

NGUYỄN TRÃI

TOÀN TẬP

Nhà sách SÔNG HƯƠNG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

ĐỀ THI THỬ



ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC



NGUYỄN TRÃI
TOÀN TẬP

In lần thứ hai
Có sửa chữa và bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1978



LAKE HUYEN
SAY 2003







GIỚI THIỆU

LỊCH sử Việt-nam chúng ta có không ít anh hùng cứu quốc. Trong số những anh hùng cứu quốc của dân tộc chúng ta, thì Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ là những nhân vật lỗi lạc nhất. Các nhân vật này, trong quá trình hình thành và phát triển của dân tộc, đã làm nên những sự nghiệp phi thường, làm rạng rỡ đất nước cho đến muôn đời.

Đối với Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, nói chung, chúng ta chỉ có thể biết được sự nghiệp qua những sự kiện đã được ghi một cách vắn tắt ở các quyền sử biên niên. Lý Thường Kiệt để lại cho chúng ta một bài thơ bất hủ. Trần Hưng Đạo để lại cho chúng ta bài «Hịch tướng sĩ», còn *Binh thư yếu lược* của ông đã bị người các đời sau thêm bớt đi nhiều đến nỗi bộ sách quân sự ấy không còn giữ được bộ mặt thật của nó nữa. Về Lê Lợi, chúng ta chỉ có mấy bài thơ còn khắc trên vách đá ở Lai-châu và ở Hòa-bình và bài tựa quyền *Lam-sơn thực lục*. Về Nguyễn Huệ, chúng ta chỉ có một tờ chiếu duy nhất bằng chữ nôm do chính tay ông viết cho La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp; bài hịch gửi cho dân hai phủ Quy-nhơn và Quảng-ngãi, không còn nguyên văn nữa, ngày nay chúng ta chỉ được biết bài hịch ấy qua một tài liệu bằng tiếng Pháp.

Duy có Nguyễn Trãi là vị anh hùng cứu quốc không những đã để lại sự nghiệp còn được ghi trong chính sử, mà còn để lại khá nhiều tác phẩm nói lên tư tưởng của ông về các mặt triết học, quân sự, chính trị và nhiều thơ văn hết sức quý báu.

Các tác phẩm của Nguyễn Trãi gồm có : *Bình Ngô đại cáo*, *Ức-trai thi tập*, *Quốc âm thi tập*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Dự địa chí*,



Lam-sơn thực lục, Ngọc đường di thảo, Luật thư, Giao tự đại lễ, Thạch khánh đồ, Văn bia Vĩnh lăng, Phú núi Chí-linh, Chuyện cũ về Bàng Hồ tiên sinh và một số bài chiếu, biểu mà ông thầy Lê Thái tổ hoặc viết cho đại thần hoặc viết cho các hoàng tử.

Ngọc đường di thảo, Luật thư, Giao tự đại lễ và *Thạch khánh đồ* hiện nay không còn nữa. Chúng ta chỉ biết các sách ấy hoặc qua *Toàn Việt thi lục* hoặc qua *Đại Việt thông sử*, hoặc qua *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mà thôi.

Đọc qua tên các tác phẩm kê trên, chúng ta thấy Nguyễn Trãi không những là nhà chính trị, nhà quân sự, nhà văn học lớn của Việt-nam, mà ông còn là một nhà bác học nữa.

Văn chương Nguyễn Trãi là thứ văn chương đặc biệt. Đó là thứ « văn chương có đủ sức đề sửa sang việc đời » như Ngô Thế Vinh đã viết. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú coi văn chương Nguyễn Trãi là « văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế ». Ở bài tựa *Ức-trai di tập*, Nguyễn Năng Tĩnh viết : « Văn chương của tiên sinh (Nguyễn Trãi) tinh vi, thâm thúy, rộng rãi, chính đáng, cứng rắn... Tiên sinh vốn không có ý đúc chuốt văn chương, nhưng một khi lời nói thổ lộ đều sáng sủa, đẹp đẽ, mạnh mẽ, dồi dào, không có cái gì có thể che lấp được. Cứ xem bài *Bình Ngô đại cáo* và mệnh lệnh viết trong quân thư, những nghị luận bàn bạc ở triều đình, lời nào cũng bao hàm đầy ý nhân nghĩa đạo đức. Những lời ấy đều có thể làm bài học dạy cho đời bấy giờ và lưu truyền mãi mãi về sau ».

Bản về Nguyễn Trãi, đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết : « Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn, văn là chính trị, chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, « mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn ngàn thu » (*Bình ngô đại cáo*), võ là quân sự : chiến lược và chiến thuật, « yếu đánh mạnh, ít địch nhiều,... thắng hung tàn bằng đại nghĩa » (*Bình ngô đại cáo*) ; văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao ».

Nguyễn Trãi quả là một nhân vật đáng cho mọi người nghiên cứu và học tập.

Để cung cấp tài liệu cho công việc nghiên cứu Nguyễn Trãi, Nhà xuất bản Văn Sử Địa năm 1956 đã xuất bản *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập* do các ông Phạm Trọng Điềm và Trần Văn Giáp phiên âm và chú giải. Năm 1960, Nhà xuất bản Sử học đã xuất bản *Dư địa chí* do ông Phan Duy Tiếp dịch, ông Hà Văn Tấn hiệu đính và chú giải; năm 1961, Nhà xuất bản Sử học đã xuất bản *Quân trung từ mệnh tập* do ông Phan Duy Tiếp dịch, Viện Sử học hiệu đính, ông Phan Huy Lê chủ thích, ông Đinh Gia Khánh giới thiệu, Năm 1962, Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi* do các ông Phan Võ, Lê Thuớc, Đào Phương Bình dịch.

Các sách *Quốc âm thi tập*, *Dư địa chí*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, trong những năm đã qua, đã phục vụ nhiều công việc nghiên cứu về Nguyễn Trãi.

Năm 1967, chúng ta đã kỷ niệm trọng thể 525 năm ngày Nguyễn Trãi bị giết. Đây là một dịp để cho nhân dân Việt-nam và nhân dân các nước hiểu thêm về vị anh hùng cứu quốc của dân tộc Việt-nam.

Muốn cho mọi người có đầy đủ tài liệu để nghiên cứu về Nguyễn Trãi, Viện Sử học quyết định cho xuất bản quyền *Nguyễn Trãi toàn tập* và đã giao cho các ông Văn Tân, Đào Duy Anh và Trần Văn Giáp làm việc này.

Ông Đào Duy Anh đã dịch và chú giải toàn bộ thơ văn chữ Hán của Nguyễn Trãi (trừ *Lam-sơn thực lục*, *Bình Ngô đại cáo*, *Phú núi Chí-linh*, *Chuyện cũ về Bàng Hồ tiên sinh*, *Văn bia Vĩnh-lăng*).

Ông Đào Duy Anh phiên âm lại và chú giải toàn bộ *Quốc âm thi tập*.

Ông Trần Văn Giáp đã dịch những văn kiện mới về Nguyễn Trãi do ông mới tìm ra.

Ông Văn Tân đã dịch và chú thích *Lam-sơn thực lục*, *Bình Ngô đại cáo*, *Phú núi Chí-linh*, *Chuyện cũ về Bàng Hồ tiên sinh*, *Văn bia Vĩnh-lăng*.

Trong khi thăm tra tài liệu, chúng tôi thấy bản dịch *Dư địa*

chí của ông Phan Duy Tiếp, chú thích của ông Hà Văn Tấn cũng như bản dịch *Quân trung từ mệnh tập* của ông Phan Duy Tiếp, chú thích của ông Phan Huy Lê, vẫn dùng được, vì vậy chúng tôi đã đưa các bản dịch kể trên và lời chú thích vào *Nguyễn Trãi toàn tập* sau khi đã chỉnh lý và hiệu đính lại một lần nữa.

Mỗi tác phẩm của Nguyễn Trãi như *Lam-sơn thực lục*, *Dư địa chí*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Ức-trai thi tập* (thơ chữ Hán), *Quốc âm thi tập*, đều có một «lời dẫn» hoặc dài hoặc ngắn, riêng đối với *Lam-sơn thực lục* và *Quốc âm thi tập* thì «lời dẫn» khá kỹ càng vì hai tác phẩm này cần có những lời dẫn như thế.

Trong khi làm công việc dịch hay phiên âm và chú thích các tác phẩm như *Lam-sơn thực lục*, *Bình Ngô đại cáo*, *Phú núi Chí-linh*, *Ức-trai thi tập*, *Quốc âm thi tập*, các ông Văn Tân và Đào Duy Anh có tham khảo các bản dịch và lời chú thích đã xuất bản từ trước, nhưng hai ông đã cố gắng rất nhiều để mọi người có được những tác phẩm của Nguyễn Trãi một cách chính xác hơn.

Chúng tôi không dám nói công việc của ông Văn Tân và ông Đào Duy Anh là không có thiếu sót nào. Chúng tôi chỉ biết hai ông đã bỏ ra nhiều thì giờ để làm NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP.

Hà-nội, tháng 5 năm 1976

VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN TRÃI

MỘT NHÂN VẬT TÀI ĐỨC TRỌN VẸN

NGUYỄN TRÃI hiệu là Ức-trai sinh năm 1380 ở Thăng-long tại gia đình nhà mẹ ông là đình quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

Tổ tiên Nguyễn Trãi vốn quê quán ở xã Chi-ngại, huyện Phượng-sơn (tức Phượng-nhãn, nay là huyện Chi-linh, tỉnh Hải-hưng) sau dời về làng Ngọc-ôi (sau đổi là làng Nhị-kê) huyện Thượng-phúc, tỉnh Hà-đông (nay là huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây). Ông thân sinh ra Nguyễn Trãi là Nguyễn Ứng Long sau đổi ra là Nguyễn Phi Khanh, hồi trẻ tuổi, nhà nghèo, phải ngồi dạy học tại nhà quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

Trần Nguyên Đán giao cho thầy đồ Nguyễn Ứng Long nhiệm vụ dạy con gái ông là cô Trần Thị Thái. Gần gũi thầy đồ, cô Thái sinh ra yêu thầy. Một hôm cô làm thơ nôm gheo Nguyễn Ứng Long. Thế là hai người yêu nhau. Khi cô Thái có mang, Nguyễn Ứng Long sợ quá, bỏ nhà Trần Nguyên Đán trốn đi.

Khi biết đầu đuôi câu chuyện, Nguyễn Đán nói: «Vận nước sắp mất, biết đâu không phải là trời xui nên như thế, chưa chắc đã không phải là phúc may cho nhà ta». Rồi ông cho người đi tìm Ứng Long về và bảo rằng: «Người xưa cũng đã có như thế. Chắc anh cũng đã biết chuyện Trác Văn Quân và Tư mã Tương Như. Nếu anh làm được như Tương Như lưu danh đến đời sau, thì đó là nguyện vọng của ta».

Cảm động về độ lượng rộng rãi và sự sáng suốt của Trần Nguyên Đán, Ứng Long ra sức dùi mài đèn sách. Năm Giáp Dần niên hiệu Long khánh thứ hai (1374), vua Trần Duệ tôn mở khoa thi ở hành

cung (1), Nguyễn Ứng Long đi thi, ông đỗ đệ nhất giáp đệ nhị danh tức bằng nhĩn. Thượng hoàng Trần Nghệ tôn cho Ứng Long là con nhà thường dân mà lại lấy con gái họ tôn thất, nên không cho ông ra làm quan. Vì vậy, tuy Ứng Long đỗ cao, mà suốt trong một thời gian dài đến hai mươi bảy năm trời, ông không làm quan với nhà Trần.

Cùng với Trần Thị Thái, Nguyễn Ứng Long có năm con trai: con đầu lòng là Nguyễn Trãi sinh năm Canh thân (1380) (2) rồi đến Phi Báo, Phi Ly, Phi Bằng và Phi Hùng.

Vì không được làm quan, Nguyễn Ứng Long phải trở về quê là làng Nhị-kê rồi mở trường dạy học ở đấy. Tại làng Nhị-kê, Nguyễn Ứng Long có rất nhiều học trò và được mọi người mến phục.

Trong khi Nguyễn Ứng Long dạy học ở Nhị-kê, Nguyễn Trãi vẫn sống với mẹ tại Thăng-long trong dinh quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

Năm Ất sừu (1385), thấy cơ đồ nhà Trần ngày càng nghiêng ngả đến không thể cứu vãn được, Trần Nguyên Đán cáo quan về hưu tại động Thanh-hư trên núi Côn-sơn (thuộc huyện Chí-linh, tỉnh Hải-Hung). Lúc này Nguyễn Trãi đã lên năm tuổi, ông cũng theo ông ngoại và mẹ về động Thanh-hư. Ít lâu sau bà Trần Thị Thái mất. Đến năm Canh ngọ (1390) đời vua Trần Thuận tôn, Trần Nguyên Đán cũng mất, Nguyễn Trãi trở về làng Nhị-kê sống với cha là Nguyễn Ứng Long. Tại đây, cậu Trãi được cha là Nguyễn Ứng Long ra sức rèn cặp.

Ngày 28 tháng 2 năm Canh thìn (1400), Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, dựng ra nước Đại-ngu. Nguyễn Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh và ra nhận chức Đại lý tự khanh thị lang tòa trung thư, Hàn lâm viện học sĩ kiêm lĩnh chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Cũng năm Canh thìn, nhà Hồ mở khoa thi đầu tiên. Nguyễn Trãi

(1) Theo Nguyễn thị thế kỷ của dòng họ Nguyễn Trãi tại làng Nhị-kê.

(2) Theo ý chúng tôi, nếu Nguyễn Trãi là con đầu lòng của Nguyễn Ứng Long thì phải ra đời sớm hơn năm 1380. Chúng ta đều biết rằng sau khi lấy Trần Thị Thái, đến năm 1374, Nguyễn Ứng Long mới đi thi. Trước khi Ứng Long đi thi, Trần Thị Thái đã có mang Nguyễn Trãi. Như vậy Nguyễn Trãi phải ra đời trước năm 1374. Ở đây chúng tôi nêu nghi vấn đề các bạn làm công tác sử học lưu ý nghiên cứu.

ra thi, ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ). Sau khi thi đỗ, ông được Hồ Quý Ly trao cho chức Ngự sử đài chánh chưởng. Thế là hai cha con cùng làm quan ở triều đình và cùng giúp Hồ Quý Ly thi hành cải cách về kinh tế, chính trị và văn hóa nhằm đưa xã hội Việt-nam sang một giai đoạn phát triển hơn.

Hồ Quý Ly đang thi hành các cải cách thi quân Minh do Trương Phụ chỉ huy mở một cuộc xâm lược vào nước Đại-ngu. Hồ Quý Ly cùng con là Hồ Nguyên Trừng mang quân ra chống cự. Quân Hồ bị quân Minh đánh bại. Cha con Hồ Quý Ly và các triều thần bị bắt và bị đưa về Trung-quốc. Trong số triều thần bị bắt có Nguyễn Phi Khanh.

Được tin cha bị bắt, Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng đến chỗ quân Minh giam giữ tù binh để tìm cha, rồi hai anh em theo đoàn xe tù lên ải Nam-quan với ý định sang bên kia biên giới để hầu hạ cha già trong lúc bị cầm tù.

Nguyễn Phi Khanh biết rằng ông đi chuyến này là để không bao giờ trở về Tổ quốc nữa, cho nên nhân một lúc vắng vẻ, ông bảo Nguyễn Trãi rằng: «Con là người có học, có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới là đại hiếu. Lọ là cứ phải đi theo cha khóc lóc như đàn bà mới là hiếu hay sao?» Rồi Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi quay trở về, chỉ để Phi Hùng theo ông sang Trung-quốc, để khi ông chết thì đem hài cốt về nước...

Nguyễn Trãi gạt nước mắt từ biệt cha và em rồi quay trở lại đi tìm con đường «rửa nhục cho nước, trả thù cho cha», đúng như lời giáo huấn cuối cùng của Nguyễn Phi Khanh.

Về đến thành Đông-quan, Nguyễn Trãi bị quân Minh bắt. Tướng giặc là Trương Phụ biết Nguyễn Trãi là một nhân vật có tài cao chí cả, y cố dụ dỗ ông ra làm quan với quân Minh. Nguyễn Trãi kiên quyết từ chối. Tức giận, Trương Phụ định đem ông ra chém. Thượng thư Hoàng Phúc khôn khéo hơn, biết rằng muốn dụ dỗ một người như Nguyễn Trãi thì một ngày không thể làm được. Y can Trương Phụ rồi tha cho Nguyễn Trãi, nhưng y buộc ông phải sống ở thành Đông-quan là nơi có đại bản doanh của quân xâm lược.

Hiện nay chưa đủ tài liệu để khẳng định dứt khoát rằng trong khoảng thời gian từ 1407 đến năm 1416, Nguyễn Trãi ở Đông-quan hay đi đâu. Trong thơ chữ Hán của ông có nhiều

chỗ nói ông đã sống mười năm luân lạc hay mười năm phiêu chuyển lênh đênh ở nơi góc biển chân trời xa quê hương. Trong những bài thơ chữ Hán ấy, có nhiều bài nói ông sang Trung-quốc nữa. Do đó, có người đã đoán rằng Nguyễn Trãi đã đi sang Trung-quốc. Thuyết này hiện nay chưa biết là đúng hay sai. Chỉ biết rằng Nguyễn Trãi đã sống ở Đông-quan, nhưng có lẽ ông chỉ sống ở đây trong một thời gian nào đó mà thôi.

Vào khoảng năm 1416 hoặc khoảng năm 1420, Nguyễn Trãi đến Lôi-giang trao cho Lê Lợi, thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn, bản *Bình Ngô sách*, trong đó ông vạch ra chiến lược, chiến thuật đánh quân Minh. Theo bài tựa của Ngô Thế Vinh trong *Ức-trai di tập* thì *Bình Ngô sách* «hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người (1), cuối cùng nhân dân và đất nước của mười lăm đạo nước ta đều đem về cho ta cả».

Lê Lợi xem *Bình Ngô sách*, khen là phải và dựa vào đấy để cùng Nguyễn Trãi vạch ra chiến lược, chiến thuật đánh quân Minh. Ngay sau khi xem *Bình Ngô sách*, Bình Định vương Lê Lợi đã trao cho Nguyễn Trãi chức Tuyên phụng đại phu hàn lâm thừa chỉ và luôn luôn giữ ông ở bên mình để bàn mưu tính kế đánh quân Minh.

Ngoài việc cùng Lê Lợi vạch ra chiến lược, chiến thuật, Nguyễn Trãi còn làm tất cả các công việc giao thiệp với quân Minh. Nhân danh nghĩa quân Lam-sơn, cụ thể là nhân danh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết thư cho bọn chỉ huy quân Minh như Sơn Thọ, Phương Chính, Thái Phúc, Vương Thông, v.v... để hoặc mắng nhiếc chúng, hoặc khiêu khích chúng, hoặc dụ hàng. Nguyễn Trãi đã làm công tác địch vận rất tài tình. Chính ông đã đích thân đến thành Tam-giang (Việt-tri) chiêu dụ quân Minh, tướng giữ thành là Lưu Thanh đã đem toàn bộ quân đội ra hàng. Cũng chính Nguyễn Trãi đã viết thư chiêu dụ quân Minh ở Nghệ-an, Thuận-hóa, Tây-đô, các thành này đều «không phải đánh mà giặc ra hàng cả» (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Tướng Minh giữ thành Nghệ-an là Đô đốc Thái Phúc đã nghe lời khuyên của Nguyễn Trãi, mở cửa thành ra hàng. Nhận thấy chính nghĩa của quân

(1) Chúng tôi dịch «đánh vào lòng người» từ «công tâm»; có bạn cho là phải dịch từ «tâm công» nghĩa là «đánh bằng tinh thần».

Lam-sơn, Thái Phúc đã đến chân thành Tây-Đô để chiêu dụ quân Minh ở đấy. Thái Phúc lại bày cho quân Lam-sơn phép chế tạo công cụ đánh thành Đông-quan nữa.

Cuối năm Bình ngô (1426), quân Lam-sơn bắt đầu vây đánh Đông-quan. Lê Lợi đóng bản doanh ở bến Bồ-đề (thuộc xã Phú-viên, huyện Gia-lâm). Tại đây ông cho làm một cái chòi cao ngang bằng tháp Báo-thiên ở Đông-quan để ngày ngày lên đấy mà quan sát quân địch (ở Đông-quan) và chỉ huy các cuộc hành quân của quân Lam-sơn. Lê Lợi ngồi trên tầng thứ nhất của cái chòi, Nguyễn Trãi ngồi ở tầng thứ hai. Hai người thường thường bàn mưu tính kế để đánh quân Minh.

Tháng 10 năm 1427, Liễu Thăng bị giết ở gò Mã-yên. Tình thế bọn Vương Thông ở thành Đông-quan vốn đã khốn quẫn do đó lại càng thêm khốn quẫn. Thông cho người cầm thư đến bản doanh quân Lam-sơn (ở Bồ-đề) đề nghị giảng hòa. Các tướng khuyên Lê Lợi nên tiếp tục đánh thành để giết cho hết quân giặc. Nhưng ý kiến của Nguyễn Trãi thì lại khác. Do bắt được một bức thư bí mật bọc sáp(1) của Vương Thông gửi về nước cho vua Minh Tuyên tôn, Nguyễn Trãi biết quân Minh ở vào một tình thế buộc chúng phải cầu hòa. Vì vậy ông đã khuyên Lê Lợi nên tìm cách dụ hàng hơn là dùng lực lượng quân đội đánh Vương Thông. Nghe lời Nguyễn Trãi, Lê Lợi một mặt sai nơi vòng vây, một mặt sai Nguyễn Trãi viết thư cho Vương Thông khuyên Vương Thông sớm ra hàng. Kết quả là Vương Thông không đợi mệnh vua Minh, tự ý giảng hòa với quân Lam-sơn rồi kéo quân về nước (theo *Tiên sinh sự trạng khảo* của Dương Bá Cung).

Cuộc kháng chiến thế là đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Khi luận công hành thưởng, Nguyễn Trãi được ban quốc tính và phong tước Quan phục hầu. Về quan chức, ông giữ chức Nhập nội hành khiển kiêm Lại bộ thượng thư quản công việc cơ mật viện. Chức vị của Nguyễn Trãi tuy lớn nhưng không đủ

(1) Trong bức thư này, Vương Thông khuyên vua Minh: "Chớ tham chỗ đất một góc làm nhọc quân đi muôn dặm, nếu có được số quân nhiều như số quân đưa sang đây trước, lại phải bày tám tướng giỏi như Trương Phụ thì mới có thể đánh được; nhưng dù đánh được cũng không giữ được..."

quan trọng để cho phép ông có thể thi thố tài kinh bang tế thế của ông. Đã thế nhiều việc làm của Lê Thái tổ sau khi kháng chiến thắng lợi, tỏ ra nhà vua nghi ngờ những nhân vật lỗi lạc đã cùng nhà vua lãnh đạo cuộc đấu tranh võ trang chống quân Minh. Năm Thuận-thiên thứ hai tức năm Kỷ Dậu (1429), nhà vua sai bắt Trần Nguyên Hãn, một đệ nhất công thần khiến cho Nguyên Hãn phải nhảy xuống sông tự tử. Cuối năm Kỷ Dậu, nhà vua lại sai giết Thái úy Phạm Văn Xảo, một đệ nhất công thần khác, và tịch thu tất cả tài sản.

Chính sử nhà Lê không chính thức nói đến việc Nguyễn Trãi bị Lê Thái tổ bắt và hạ ngục. Nay chúng ta có đủ tài liệu để có thể tin rằng trong thời gian Trần Nguyên Hãn phải tự trầm và Phạm Văn Xảo bị giết, thì Nguyễn Trãi bị tổng giam. Trong *Tang thương ngẫu lục*, Dương Bá Cung cho biết «Nguyễn Trãi từng có việc bị hạ ngục rồi lại được tha». Trong thơ chữ Hán (của Nguyễn Trãi) có bài «Oán thân» về việc bị hạ ngục cho chúng ta biết rằng Nguyễn Trãi bị bắt vào hồi ông năm mười tuổi tức vào khoảng năm Thuận-thiên thứ hai (1429) – năm Lê Thái tổ bắt Trần Nguyên Hãn và giết Phạm Văn Xảo. Bài thơ thứ 125 trong *Quốc âm thi tập* có câu:

*Tội ai cho nấy cam danh phận
Chớ có thân sơ mới trượng phu.*

Với những câu này, Nguyễn Trãi có ý muốn phân vua rằng: ông là người thân của Trần Nguyên Hãn, nhưng tội của Nguyên Hãn thì Nguyên Hãn chịu.

Rất có thể là Nguyễn Trãi bị nghi ngờ là có liên quan đến Trần Nguyên Hãn, nên bị bắt, sau vì một lẽ nào đó lại được thả ra.

Trong tờ biểu tạ ân khi ông được vua Lê Thái tôn tiến cử giữ chức Giám nghị đại phu kiêm Tri tam quán sự, Nguyễn Trãi có viết: «Nếu không được tiên đế (Lê Thái tổ) xét rõ đáy lòng, thì hầu khiến tiều thần ngậm cười ở nơi chín suối».

Như vậy rõ ràng là dưới thời Lê Thái tổ có xảy ra việc Nguyễn Trãi bị bắt rồi lại được tha.

Lê Thái tổ tha Nguyễn Trãi, nhưng nhà vua vẫn không tin Nguyễn Trãi. Đó là lý do chủ yếu khiến cho suốt thời gian Lê Thái tổ ở ngôi, Nguyễn Trãi không làm một việc gì quan trọng cả. Bị vua nghi ngờ, ghét bỏ, nhưng ông vẫn phải làm quan. Xem *Quốc âm thi tập*, chúng ta có thể biết rằng Nguyễn Trãi chỉ sống

ở Thăng-long một thời gian rồi ông lại về Côn-sơn đề vui với cô cây. Bài thơ số 40 có câu :

Ngoài năm mươi tuổi ngoài chừng thế,

Át đã tròn bằng nước ở bầu.

nói lên rằng năm ngoài năm mươi tuổi, Nguyễn Trãi lại về Côn-sơn với một tâm sự buồn nản vô cùng. Tuy chán cảnh làm quan; thỉnh thoảng ông vẫn phải về Thăng-long đề châu vua, vì về danh nghĩa ông vẫn giữ quan chức của nhà Lê. Vì thỉnh thoảng phải về Thăng-long đề châu vua, cho nên năm 1431, khi Lê Thái tổ đi đánh Đèo Cát Hãn ở châu Phục-lễ thắng lợi trở về, Nguyễn Trãi đã làm bốn bài « Hạ tiếp » đề ca tụng công đức của vua Lê.

Trong *Toàn Việt thi lục*, Lê Qui Đôn có viết rằng : « Thái tôn lên ngôi thì do *cổ mệnh của Thái tổ* (chúng tôi nhấn mạnh) mà Nguyễn Trãi phụ chính ». Câu này làm cho chúng ta nghĩ rằng trước khi chết, Lê Thái tổ đã nhìn thấy lầm lỗi của mình, và đã dặn Thái tử Nguyên Long (Thái tôn) phải đặt Nguyễn Trãi lên một chức vị xứng đáng. Lê Thái tôn đã làm đúng như lời cha dặn. Vì vậy, thời Lê Thái tôn ở ngôi là thời Nguyễn Trãi đắc chí nhất, được trọng dụng nhất.

Suốt trong thời gian làm quan dưới triều Lê Thái tổ cũng như dưới triều Lê Thái tôn, lúc nào Nguyễn Trãi cũng sống một cuộc đời giản dị, cần kiệm liêm chính. Không những thơ văn của Nguyễn Trãi cho ta biết như thế, mà các nho sĩ sống cùng thời với ông như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, v.v... cũng cho ta biết như thế.

Tháng 5 năm Giáp dần (1434) đời vua Lê Thái tôn, triều đình sai Tuyên phủ sứ Nguyễn Trụ và Hoàng môn thị lang Thái Quân Thục đem biểu văn và sản vật Việt-nam sang nhà Minh cầu phong. Biểu văn do Nguyễn Trãi soạn.

Xem biểu văn, viên Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và viên Học sĩ Lê Cảnh Xước muốn đòi vài chữ. Nguyễn Trãi nổi giận mắng vào mặt chúng rằng :

— Đòi với chác gì ? Hai ông giỏi sao không viết thay tôi ? Hiện nay trong nước đương hạn hán, mà sở dĩ có tai nạn ấy, chính là tự lỗi các ông. Các ông chỉ là đồ thích sưu cao thuế nặng, vợ vét của dân cho nhiều, nên trời mới giáng tai tổ ý trừng phạt.

Nguyễn Thúc Huệ đem câu nói này mách với Lê Sát và Lê Vấn là những nhân vật đang nắm giữ chính quyền lúc bấy giờ. Lê Vấn giận lắm, nói với Nguyễn Trãi rằng :

— Gây ra tai nạn không phải là lỗi tại bọn ty thuộc, mà chính bởi vua và tướng, sao ông quả trách nặng lời như vậy ?

Nguyễn Trãi trả lời :

— Thúc Huệ là kẻ tài thì rất tầm thường, mà lại hay có thói bòn vét, hấn ở địa vị then chốt, mỗi khi có việc tâu bày chỉ thấy bàn sự đục khoét của dân cho nặng nề làm giàu cho công khố cốt làm vui lòng quân thượng.

Cũng năm 1434, có bảy tên tội tái phạm đáng tội tử hình. Lê Sát và Lê Ngân phân vân không biết xử tri ra sao. Vua Thái tôn hỏi Nguyễn Trãi, thì ông nói :

— Hình phạt không bằng nhân nghĩa là rõ ràng rồi. Bây giờ một lúc giết bảy mạng người, e không phải là việc có đức cao. Kinh thư có nói : « An nhữ chi » nghĩa là phải làm cho được đúng chỗ. Thí dụ như trong cung là đúng chỗ của Bệ hạ, thỉnh thoảng có đi tuần du chỗ khác, thì không thể thường được thoải mái, đến khi trở về cung mới thật được đúng chỗ, ông vua đối với nhân nghĩa cũng vậy.

Lê Sát nói với Nguyễn Trãi :

— Ông là người nhân nghĩa có thể cảm hóa kẻ ác trở nên người thiện, thì đây xin giao bọn cướp cho ông.

Nguyễn Trãi nói :

— Bọn chúng là đồ hung ác, gian xảo, pháp luật và chế độ của triều đình không răn chữa được chúng, nữa là Trãi này có đức độ gì mà cảm hóa nổi.

Cuối cùng triều đình vẫn nghe lời Nguyễn Trãi, chỉ đem chém hai đũa cầm đầu, còn năm tên khác thì chỉ khép vào tội lưu mà thôi.

Tháng giêng năm Đinh tị (1437), niên hiệu Thiệu-Bình thứ tư, vua Thái tôn sai Nguyễn Trãi và hoạn quan là Lương Đăng trông nom việc làm xe loan và thăm định nhã nhạc, nhân dịp này Nguyễn Trãi đã nói với Thái tôn như sau :

— Thời loạn thì dùng võ, thời bình thì dùng văn : Ngày nay định ra lễ nhạc chính là phải thời lắm. Song không có gốc thì

không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vàng theo chiếu chỉ thăm định nhã nhạc, không dám không hết lòng. Song học vấn sơ sài, nông cạn sợ trong áng thanh luật khó làm cho được hài hòa. Dám mong Bệ hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu. Đó tức là giữ được cái gốc của nhạc.

Vua Thái tôn khen và chấp nhận lời tâu của Nguyễn Trãi (*Việt sử thông giám cương mục* tập IX, trang 60 – 61).

Tháng 11 năm Đinh tị (1437), Lương Đắc dăng kiến nghị về các tiết mục nghi thức của các buổi lễ coi châu hoặc yến tiệc trong những ngày sinh nhật nhà vua hay Tết Nguyên đán, v.v... Nguyễn Trãi cùng với bọn Nguyễn Truyền, Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Liễu tâu rằng :

— Lễ nhạc là cốt ở người mới đặt ra được. Phải là bậc tài thức như Chu Công rồi sau mới không thể chê trách được việc đặt lễ chế nhạc. Nay nhà vua đề cho hạng bầy tôi hèn mọn ở trong cung chuyên việc xếp đặt lễ nhạc, như vậy chẳng tui nhục cho nước nhà lắm sao? Và lại việc làm của Đắc đều là dối vua lừa dưới, không căn cứ vào đâu cả... Lương Đắc là tên bầy tôi hèn mọn ra vào nơi cung cấm, hầu hạ ở bên vua, như vậy chúng tôi trộm lấy làm ngờ lắm.

Lương Đắc tâu :

— Thần là kẻ vô học, không biết chế độ thời xưa ra sao. Những việc bây giờ làm đó chỉ là biết thế nào làm thế ấy mà thôi.

Nguyễn Liễu tâu :

— Từ xưa đến nay chưa có bao giờ hoạn quan lại tự chuyên làm nát thiên hạ như vậy.

Bỗng một tên hoạn quan là Đinh Thắng từ trong nội đi ra, mắng lớn lên rằng :

— Hoạn quan làm gì mà nát thiên hạ? Nếu nát thiên hạ thì phải chém đầu mày!

Vua Thái tôn liền giao Nguyễn Liễu cho hình quan xét xử. Kết quả Liễu bị kết tội chém đầu. Nhưng vua hạ chiếu giáng xuống tội thích chữ vào mặt và đày đi nơi xa.

Sau việc này, hình như Nguyễn Trãi buồn lắm, nên ông xin về Côn-sơn hưu trí vào khoảng cuối năm 1437 hay đầu năm 1438 gì đó. Nhưng đến năm 1439, vua Thái tôn lại xuống chiếu vời ông ra giữ chức cũ kiêm Trung thư sảnh tri tam quán sự, và coi cả việc quân và dân ở hai đạo Đông Bắc.

Tháng 3 năm Nhâm tuất (1442), Nguyễn Trãi với danh nghĩa là Hàn lâm viện thừa chỉ kiêm Quốc tử giám ra chủ tri kỳ thi tiến sĩ và đã lấy Nguyễn Trực đỗ trạng nguyên.

Sau ngày kháng chiến thắng lợi, những năm làm quan dưới triều Lê Thái tôn, nhất là từ năm 1439 trở về sau, Nguyễn Trãi sống những ngày tương đối hã hê, thoải mái. Hồi này vua Thái tôn đã mười bảy hoặc mười tám tuổi. Vị vua trẻ tuổi này bắt đầu nhìn thấy sự thật của cuộc đời. Nhà vua đã nắm lấy quyền hành và thẳng tay trừng trị bọn quyền thần : cách chức Tề tướng Lê Sát, giết Hạ Đăng Đắc, giáng chức bọn chân tay của Lê Sát là Lê Văn Linh, Lê Hy, và cuối cùng giết cả Lê Sát và Lê Ngân...

Đọc những câu thơ sau đây trong tờ biếu tạ ân sẽ thấy rõ sự hã hê của Nguyễn Trãi :

Thương thân như ngựa đến tuổi già, còn kham rong ruổi,

Cho thân như thông qua năm rét, còn rạn tuyết sương

Quần ngôn mặc kệ dèm pha :

Thánh ý cứ bền tín nhiệm.

Khiến cho suy nát trở lại quang hoa

Chức giữ Đông đài thực việc triều đình rất trọng.

Việc kiêm tam quán ấy điều nhỏ giả cực vinh.

Hưởng ban quốc tính đề rạng tông môn,

Lại với công thần xếp cùng hàng liệt.

Cảm mà chảy nước mắt, mừng mà sợ trong lòng.

Tuy Nguyễn Trãi trở lại nhận chức vị của triều đình, nhưng Lê Thái tôn vẫn cho ông được ở Côn-sơn để làm việc, nhất là để chỉ huy công việc ở hai đạo Đông Bắc. Do đó, hằng ngày Nguyễn Trãi vẫn ở Côn-sơn, thỉnh thoảng ông mới về triều.

Mọi việc đang diễn ra tốt đẹp, thì đánh đùng một cái, vụ án Lệ-chi viên xảy ra như một tiếng sét làm tan nát cuộc đời Nguyễn Trãi và gia tộc ông.

Đầu đuôi vụ án như sau :

Ngày 27 tháng 7 năm Nhâm tuất niên hiệu Đại-bảo thứ ba

tức ngày 1 tháng 9 năm 1442, vua Lê Thái tôn, sau khi đi duyệt võ ở Chí-linh, vào Côn-sơn thăm Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi có một người vợ lẽ yêu là Nguyễn Thị Lộ vừa đẹp vừa hay chữ. Thị Lộ từng được vua Thái tôn vời vào triều phong cho chức Lễ nghi học sĩ giữ công việc dạy dỗ cung nhân. Khi Lê Thái tôn đến Côn-sơn thì Thị Lộ đã về đấy thăm Nguyễn Trãi từ trước. Lúc nhà vua rời Côn-sơn thì Thị Lộ được lệnh theo nhà vua về Thăng-long. Ngày mồng 4 tháng 8 năm Nhâm tuất tức ngày 7 tháng 9 năm 1442, xa giá vua Thái tôn về đến Lệ-chi viên tục gọi là Trại Vải ở làng Đại-lai, huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh (nay là huyện Gia-lang tỉnh Hà-Bắc). Nửa đêm hôm ấy, nhà vua bị cảm, và đến sáng thì mất. Các quan hộ giá giữ kín tin, và đến ngày mồng 6 tháng 8 mới rước linh cữu vua về Thăng-long, rồi mới báo tin cho nhân dân cả nước biết. Ngay sau đó, Thị Lộ bị bắt. Nguyễn Trãi đang đi kiểm tra ở Đông Bắc, được tin vua Thái tôn mất, vội trở về Thăng-long, cũng bị bắt. Thị Lộ cũng như Nguyễn Trãi bị buộc tội là âm mưu với nhau giết vua.

Tại sao triều đình nhà Lê lại khoeác vào cớ Nguyễn Trãi, người đã dày công chiến đấu gian khổ để dựng ra nó, cái tội tày đình như thế?

Lê Thái tôn có năm vợ. Trong số năm người vợ này có Nguyễn Thị Anh và Ngô Thị Ngọc-Dao. Nguyễn Thị Anh sinh ra Bang Cơ được phong làm thái tử. Nguyễn Thị Anh biết bà phi Ngô Thị Ngọc-Dao đang có mang và nắm chiêm bao thấy Ngọc hoàng thượng đế sai một vị tiên đồng đầu thai vào bà Ngọc-Dao. Thị Anh sợ rằng một khi bà Ngọc-Dao sinh hạ quý tử, thì cái ngôi thái tử của Bang Cơ sẽ không còn nữa. Thị Anh bèn tìm đủ cách để hãm hại bà Ngô Thị Ngọc-Dao. Thị Anh đã từng vu cho bà Ngọc-Dao có dính liu vào vụ làm bùa của bà Huệ phi (1) và có ý làm hại thái tử. Chính Thị Anh đã xui vua Thái tôn khép bà Ngọc-Dao vào tội voi giày.

(1) Huệ phi tên thật là Nhật Lệ, con gái Lê Ngân. Cơ người tổ cáo Lê Ngân có bàn thờ phật ở trong nhà và luôn luôn mời thầy cúng về nhà cúng lễ cầu cho bà Huệ Phi được vua yêu. Vua Thái tôn bắt Lê Ngân phải tự tử, giáng chức Huệ phi Nhật Lệ xuống làm tư dung (một cấp thấp trong hàng cung phi).



Nguyễn Trãi đã tìm cách cứu bà Ngọc-Dao. Ông đã bảo Thị Lộ khuyên vua Thái tôn không nên nghe lời xúc xiểm mà làm một việc thất đức. Nghe lời Thị Lộ, vua Thái tôn đã cho phép đưa bà phi Ngô Thị Ngọc Dao giấu ở chùa Huy-văn. Ở đây vài tháng sau, bà Ngọc-Dao đã sinh ra một người con trai đặt tên là Tư Thành (vua Thánh tôn sau này). Để tránh sự mưu hại của Nguyễn Thị Anh, Nguyễn Trãi đưa hai mẹ con bà Ngọc-Dao ra An-bang (Quảng-ninh ngày nay). Những việc này cuối cùng đã đến tai Nguyễn Thị Anh. Từ đấy Thị Anh thâm thù Nguyễn Trãi và Thị Lộ. Y đang chờ cơ hội để trả thù, thì xảy ra vụ vua Thái tôn đột nhiên chết ở Lệ-chi viên. Thế là y nắm ngay lấy việc này để trả thù. Y lại càng dễ trả thù, sau khi Bang Cơ, mới hai tuổi, được lên ngôi vua, và y được ra thỉnh chính. Bọn gian thần cũng căm thù Nguyễn Trãi, chúng vẫn coi Nguyễn Trãi là cái gai ở triều đình. Khi xảy ra vụ án Lệ-chi viên, chúng liền vào hùa với nhau để cùng với Thị Anh hãm hại Nguyễn Trãi và gia tộc ông.

Như bên trên đã nói, sau khi đưa linh cữu Thái tôn về Thăng-long, Nguyễn Thị Lộ bị bắt, và sau đó Nguyễn Trãi cũng bị bắt. Nguyễn Thị Lộ bị tra tấn cực kỳ dã man. Khi mang Thị Lộ ra thăm vấn, trước sau hình quan chỉ hỏi Thị Lộ có một câu :

— Có phải mày đã tiến độc cho đức Đại Hành Hoàng đế, và cái mưu thì nghịch là do Nguyễn Trãi không?

Do bị tra tấn quá tàn nhẫn, Thị Lộ đành phải nhận tất cả các tội lỗi mà bọn hình quan đã bày đặt ra theo một lệnh không biết từ đâu. Thế rồi cả gia quyến Nguyễn Trãi bị bắt giam: Con gái bị sung làm nô tỳ ở cung vua hay ở các nhà quan, con trai thì chờ ngày ra pháp trường chịu tội tử hình.

Và cái ngày đau xót không những cho Nguyễn Trãi mà còn cho cả dân tộc nữa, là ngày 16 tháng 8 năm Nhâm tuất tức ngày 19 tháng 9 năm 1442: Nguyễn Trãi và gia tộc đã rụng đầu dưới lưỡi dao oan nghiệt của cái triều đình hèn hạ và ngu muội mà chính ông đã chiến đấu gian khổ để dựng nên.

Hai mươi hai năm sau, vào năm Quang-thuận thứ 5 tức năm 1464, nhìn thấy nỗi oan uổng của Nguyễn Trãi, Lê Thánh tôn mới xuống chiếu tẩy oan cho ông. Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh tôn truy phong cho chức Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại

phụ tước Tán-trù bá và cho một người con duy nhất trốn thoát nạn tru di là Nguyễn Anh Vũ làm tri huyện. Nhà vua lại cấp cho gia đình họ Nguyễn một trăm mẫu ruộng để dùng vào việc thờ cúng.

oOo

Nghiên cứu cuộc đời Nguyễn Trãi về tất cả các mặt, chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây :

1. Nguyễn Trãi là nhân vật lịch sử yêu nước rất nồng nàn. Dưới ách đô hộ của bọn phong kiến nhà Minh, ông đã khảng khái đi vào con đường đánh giặc cứu nước. Cùng với Lê Lợi, ông đã lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ chống quân Minh. Suốt thời gian kháng chiến, ông tỏ ra là một mưu sĩ có uy tín trong nghĩa quân Lam-sơn.

Bài *Bình Ngô đại cáo* bất hủ của ông thể hiện tư tưởng yêu nước tích cực của ông. Đó là một thiên anh hùng ca nói lên sự vùng dậy của dân tộc để đánh giặc cứu nước.

2. Nguyễn Trãi là nhà kinh bang tế thế (homme d'État) rất hiếm có của dân tộc Việt-nam trong thời phong kiến đã đề ra đường lối xây dựng đất nước nhằm làm cho nước giàu dân mạnh đến mức « trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu ».

Xã hội mà Nguyễn Trãi muốn xây dựng là xã hội trong đó có những vua như vua Nghiêu, vua Thuấn — những vua luôn luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân, coi đời sống của nhân dân là mục đích của đời mình.

Dĩ nhiên là lòng mong muốn của Nguyễn Trãi chỉ là ảo tưởng, nhưng trong lòng Nguyễn Trãi, ông chân thành và tha thiết muốn xây dựng một xã hội tốt đẹp.

3. Nguyễn Trãi là nhà chính trị rất hiếm có trong thời phong kiến Việt-nam trước sau lúc nào cũng luôn luôn trung thành với lý tưởng của mình. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh cũng như trong thời gian làm quan ở triều Lê, ông sống một cuộc đời giản dị. Bản thân ông, ông tự hào được mặc áo vải đi giày cỏ (Hài cỏ đẹp chân đi đứng đĩnh, Áo bó quen cật

vận xênh xang). Ông lại khuyên những người xung quanh cũng nên giản dị như ông :

Bữa cơm dù có dưa muối,
Áo mặc nài chỉ gấm thêu.

Cuộc đời của Nguyễn Trãi là cuộc đời của một nhân vật trong lòng đầy những ưu ái luôn luôn «lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ».

Ngôi nhà mà Nguyễn Trãi dựng lên ở Côn-sơn khi ông giữ chức coi quản công việc quân dân ở hai đạo Đông Bắc là ngôi nhà tranh «bốn vách xác xơ, chỉ có sách là giàu». Ở điểm này ta thấy bật lên cái đạo đức sáng ngời của Nguyễn Trãi: ông quả đã quen với lối sống giản dị của dân tộc Việt-nam. Ông chỉ tham sách và coi sách là tài sản quý nhất của đời người.

Cuộc đời của Nguyễn Trãi chứng minh rằng ông xứng đáng với câu «Phù quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất».

4. Những câu sau đây trong bài *Bình Ngô đại cáo* :

Xét như nước Đại Việt ta
Thật là một nước văn hiến.
Bờ cõi sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Trãi Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương

chứng minh rằng Nguyễn Trãi rất tự hào về lịch sử dân tộc, và rất tin tưởng ở tương lai của dân tộc, ở ông, ý thức dân tộc đã phát triển đến trình độ cao. Khi ông tham gia nghĩa quân Lam-sơn «là lúc thế giặc đương hăng». Đó là lúc «nhân tài lác đác như lá mùa thu; tuần kiệt lúa thừa như sao buổi sớm». Nhưng Nguyễn Trãi vẫn tin tưởng vững chắc cuộc kháng chiến tất phải đi đến thắng lợi hoàn toàn.

5. Trong thời phong kiến Việt-nam, Nguyễn Trãi là người đã đưa chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích đến đỉnh cao của nó. Theo ông, nhân dân có một sức mạnh vô địch; xưa cũng như nay, nhân dân luôn luôn hướng về chính nghĩa và chỉ theo những người đấu tranh cho chính nghĩa; không bao giờ nhân dân đồng tình với kẻ xâm lược. Nếu người đấu tranh chống xâm lược đề ra được đường lối phù hợp với

lợi ích của nhân dân, tất nhiên họ được nhân dân tích cực ủng hộ. Khi nghĩa quân đã được nhân dân tận tình ủng hộ thì « nghĩa quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương công đũa nhau mà kéo đến theo nghĩa quân». Như vậy thì nghĩa quân có thể lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh.

Tháng hai năm 1418, khi mới dựng cờ nghĩa ở Lam-sơn, nghĩa quân chỉ có 635 chiến sĩ, nhưng các thủ lĩnh của nghĩa quân vẫn kiên quyết và dũng cảm đứng lên đánh giặc, vì họ biết rằng nghĩa cử của họ được nhân dân tích cực ủng hộ. Các diễn biến của cuộc kháng chiến chứng minh rằng lý luận về chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích của Nguyễn Trãi là hoàn toàn đúng đắn. Do biết dựa vào nhân dân và được nhân dân tích cực ủng hộ, nghĩa quân Lam-sơn đã « lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo».

6. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi đã đề ra và thực hiện chính sách vừa đánh vừa đàm từ đầu cho đến cuối. Ông vừa đánh vừa đàm với quân địch, khi nghĩa quân Lam-sơn non yếu còn hoạt động quanh quần ở miền núi rừng Thanh-hóa. Ông vừa đánh vừa đàm với quân địch, khi nghĩa quân đánh vào Nghệ-an. Ông vừa đánh vừa đàm với quân địch, khi nghĩa quân đủ sức đánh ra Tây-đô, Diên-châu. Ông vừa đánh vừa đàm với quân địch, khi nghĩa quân đã giải phóng Tân-bình và Thuận-hóa. Ông cũng vừa đánh vừa đàm với quân địch, khi nghĩa quân Lam-sơn đã ở thế áp đảo quân địch và bao vây quân địch ở Đông-quan.

Có khi Nguyễn Trãi vừa đánh vừa đàm với quân địch để tranh thủ thời gian nghỉ ngơi và củng cố lực lượng. Có khi ông vừa đánh vừa đàm để làm tan rã hàng ngũ quân địch, làm cho quân địch chán nản, mỏi mệt và mất tinh thần chiến đấu. Chính sách vừa đánh vừa đàm của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả hết sức lớn lao: nghĩa quân Lam-sơn do vừa đánh vừa đàm đã lớn lên nhanh chóng, quân Minh do vừa đánh vừa đàm ngày một yếu dần và cuối cùng mất hết ý chí xâm lược. Suốt chín năm kháng chiến (1418 — 1427), nghĩa quân Lam-sơn chỉ phải vận dụng lực lượng vũ trang để giải phóng thành Trà-long, thành Khâu-ôn và thành Xương-giang, còn tất cả các thành khác như thành Nghệ-an, thành Tân-bình, thành Thuận-hóa,

thành Diên-châu, Tây-đô, thành Chí-linh, thành Cồ-lộng, thành Bình-than, thành Tam-giang, thành Điều-diêu, thành Đông-quan, v.v... đều được giải phóng bằng địch vận thông qua phương thức vừa đánh vừa đàm.

Chính sách vừa đánh vừa đàm, hay nói đúng hơn, chính sách địch vận của Nguyễn Trãi xuất phát từ đường lối « đánh vào lòng người » của ông đã vạch ra trong *Bình Ngô sách*.

Khi gặp Lê Lợi ở Lỗ-giang, Nguyễn Trãi trao cho vị thủ lĩnh số 1 của nghĩa quân Lam-sơn bản *Bình Ngô sách*. Ngô Thế Vinh cho biết *Bình Ngô sách* không nói đến việc đánh thành, mà chỉ nói đến việc đánh vào lòng người. Đánh vào lòng người là tranh thủ nhân tâm, trước hết là nhân dân Việt-nam, biến nhân dân Việt-nam từ những lực lượng nộp thuế và đi phu cho giặc thành những lực lượng có ý thức đánh giặc cứu nước. Đánh vào lòng người còn là tuyên truyền, vận động quân Minh khiến cho chúng mất hết ý chí xâm lược, sinh ra chán nản, muốn chấm dứt chiến tranh để được trở về với gia đình.

Do chính sách địch vận của Nguyễn Trãi, tháng Hai năm 1427, đô đốc Thái Phúc ở Nghệ-an, đô đốc Thôi Tự ở Diên-châu đã mở cửa thành ra hàng nghĩa quân Lam-sơn. Sau Nghệ-an và Diên-châu, các thành Điều-diêu, Tam-giang, Tân-bình, Thuận-hóa, Tây-đô, Chí-linh, Cồ-lộng, Bình-than, v.v... cũng theo nhau mở cửa xin hàng. Đến cuối năm 1427, chinh tổng binh Vương Thông ở Đông-quan cũng mở cửa thành cùng gần mười vạn quân xin hàng nghĩa quân để được an toàn rút về nước.

Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam, chưa bao giờ công tác địch vận lại được tổ chức một cách quy mô và mang lại nhiều kết quả như trong cuộc kháng chiến chống Minh trong thời kỳ 1418-1427.

7. Chính sách địch vận của Nguyễn Trãi làm cho nhân dân Việt-nam trong cuộc kháng chiến chống Minh tiết kiệm được rất nhiều xương máu. Chiến thuật mà Lê Lợi và Nguyễn Trãi vận dụng trong các trận đánh quân Minh cũng làm cho quân

và dân Việt-nam thu được nhiều thắng lợi mà chỉ tổn rất ít xương máu. Chiến thuật đó là phục kích, tập kích, vây thành, diệt viện, v.v... Trận Khả-lưu, trận Bồ-ái là những trận phục-kích. Các trận Ninh-kiều, Nhân-mục, Xa-lội, Tốt-động, Chúc-động cũng là những trận phục kích quy mô đem lại những thắng lợi lớn.. Các trận Chi-lãng, Cần-trạm, Lãnh-câu, Đan-xá cũng là những trận phục kích tiêu diệt viện binh địch. Đạo quân của Vương Thông ở thành Đông-quan sờ dĩ phải mở cửa thành ra hàng chủ yếu là vì chúng thấy đạo viện binh do Liễu Thăng chỉ huy và đạo viện binh do Mộc Thạnh chỉ huy đã bị tiêu diệt.

8. Trong các thủ lĩnh nghĩa quân Lam-son, Nguyễn Trãi là một trong những người kiên quyết nhất đánh quân Minh. Trong bài *Bình Ngô đại cáo*, lòng căm thù quân cướp nước của ông bốc lên hừng hực như lửa. Những câu

«Thui dân đen trên lò bạo ngược,
 Hãm con đỏ dưới hố tai ương.
 Dối trời lừa người, kế gian đủ muôn nghìn khúc,
 Cây binh gậy hãn, ác chừa gần hai chục năm.
 Bại nghĩa thương nhân, trời đất tưởng chừng muốn
 dứt,
 Vết vơ thuế má, chằm núi chẳng còn tí gì.
 Khai mỏ vàng thì xông pha lam chướng, phá núi
 đãi vàng,
 Mò ngọc trai thì mặc giao long, giòng dây quăng
 biển.

Nhiều dân đào hầm bẫy hươu đen,
 Hại vật, chằng lưới bắt chim trả.
 Cỏ cây sâu bọ, không loài nào được thỏa sống còn,
 Quan quả khốn cùng, chẳng một ai được ở yên ổn.
 Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng răng nhọn
 béo,
 Ra công xây dựng cho nguy nga những dinh thự công tư.
 Nơi châu lý bao từng sưu dịch,

Trong làng xóm lặng lẽ cửu canh.

Tát cạn nước Đông-hải không đủ rửa vết nhơ,

Chặt hết trúc Nam sơn chẳng đủ ghi tội ác...

đủ nói lên lòng căm thù của Nguyễn Trãi đối với quân cướp nước. Nhưng Nguyễn Trãi không hề lẫn lộn vua quan triều Minh với nhân dân Trung-quốc vốn không thù ghét gì dân tộc Việt-nam và vốn không muốn có cuộc xâm lược đối với nước Việt-nam. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã vạch ra rằng thủ phạm số 1 của cuộc chiến tranh xâm lược là Vua Tuyên-đức nhà Minh («Tuyên-đức trẻ ranh cùng binh không chán»). Khi viết thư cho Vương Thông, ông khuyên viên tổng binh quân Minh nên sớm dứt chiến tranh để cho nhân dân hai nước (Việt-nam và Trung-quốc) thoát khỏi cái khổ can qua. Cuối năm 1427, quân Minh ở thành Đông-quan ra hàng, chính Nguyễn Trãi đã khuyên Lê Lợi nên để cho quân Minh được an toàn trở về nước. Ông nói: «Dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Đề cho bọn Vương Thông trở về nói với vua Minh trả lại đất đai cho ta, không xâm lấn bờ cõi ta, đó là điều ta cần không gì hơn thế nữa... Hà tất phải giết hết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì».

Nguyễn Trãi quả là nhân vật lịch sử không có tư tưởng dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi.

9. Ở Nguyễn Trãi, chữ *thời* nổi bật lên như một sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ hệ thống tư tưởng của ông. *Thời* đây là thời cơ và thời thế.

Ông đã viết: «được thời có thế, thì mất biển thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thế, thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay». Trong một bức thư viết cho đô đốc Thái Phúc, Nguyễn Trãi nói: «Ngày xưa Bách Lý Hề ở Ngu thì Ngu mất nước, mà sang Tần thì Tần làm nên nghiệp bá. Lý Tử Xa ở Triệu thì Triệu bị diệt, mà theo Hán thì Hán dấy nghiệp vương. Nào phải ở nơi này thì ngu, nơi kia thì tri đâu, chỉ tại gặp thời hay không gặp thời mà nên thế».

Ông lại viết: «Tôi từng xem *Kinh dịch* 384 hào, mà cốt yếu ở chữ *thời*, cho nên người quân tử theo thời thông biến, nghĩa chữ *thời* to tát sao!».

Trong bài *Phú núi Chí-linh* nổi tiếng, Nguyễn Trãi cũng nhấn mạnh đến ý nghĩa quan trọng của chữ *thời*. Ông đã viết:

Đã do trời mà biết thời,
Lại có chí để công thành.

Ở một chỗ khác của bài phú ấy, Nguyễn Trãi viết:

Bởi biết người biết mình, hay yếu hay mạnh,
Đợi thời chờ dịp
Giấu sắc giấu tài
Ăn thường nếm mật,
Ngủ thường nằm gai.

Theo Nguyễn Trãi, người tri giả chỉ là người biết thời, nắm được thời.

«Người quân tử theo thời thông biến» không có nghĩa là người quân tử theo một thứ chủ nghĩa cơ hội.

Nguyễn Trãi là nhân vật nồng nàn yêu nước, ông kiên quyết đứng lên đánh giặc cứu nước để xây dựng một nước Việt-nam giàu mạnh «không có tiếng hờn giận oán sầu». Ở ông, đó là điều không bao giờ thay đổi cả. Đó là lý tưởng của cả cuộc đời của ông. Vì lý tưởng đó, ông đã đấu tranh gian khổ chống Minh đến gần mười năm. Vì lý tưởng đó, ông đã đấu tranh không biết mỗi chống bọn tham quan ở triều đình. Vì lý tưởng đó, ông đã rơi đầu dưới lưỡi dao oan nghiệt của bọn quyền thần.

Nguyễn Trãi đã bảo vệ lý tưởng của ông như bảo vệ bản thân tính mạng của ông. Đối với ông, lý tưởng tức là cuộc đời của chính mình. Cuộc đời sở dĩ có ý nghĩa vì nó mang theo nó một lý tưởng. Không có lý tưởng, nhân sinh là vô nghĩa lý.

Để thực hiện lý tưởng, Nguyễn Trãi căn cứ vào những điều kiện cụ thể của xã hội, của hoàn cảnh mà hành động thế này hay thế khác. Cũng là thư viết cho quân Minh, nhưng thái độ của nghĩa quân Lam-sơn trong các bức thư ấy không thời kỳ nào giống thời kỳ nào. Các thư ấy sở dĩ có tính thuyết phục cao đối với quân Minh là vì chúng được viết ra tùy theo từng tình hình cụ thể, tức tùy từng *thời* cụ thể.

Do biết vận dụng chữ *thời*, Nguyễn Trãi đã thành công rực rỡ trong công tác đánh vào lòng người nổi tiếng của ông.



LAM-SƠN THỰC LỤC



PHẦN MỘT



HIỆN nay ở Thư viện khoa học trung ương, chúng ta có hai bản *Lam-sơn thực lục* (chép tay), một bản mang ký hiệu A.26, một bản mang ký hiệu VHV. 1695. Đại khái, hai bản chỉ khác nhau chút ít. Năm 1944 Nhà xuất bản Tân-Việt cho in quyển *Lam-sơn thực lục* mà dịch giả là Mạc Bảo Thần. Mạc Bảo Thần đã theo bản A.26 mà dịch *Lam-sơn thực lục* ra tiếng Việt.

Bản dịch của Mạc Bảo Thần cũng như hai bản chữ Hán, có một số vấn đề (như vấn đề tác giả, vấn đề những chỗ do người sau thêm bớt) mà chúng ta cần giải đáp cho minh bạch, thì mới có cơ sở để định rõ giá trị của *Lam-sơn thực lục*.

Hồi thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn, tác giả *Đại Việt thông sử* cho rằng Lê Lợi là tác giả *Lam-sơn thực lục*. Trong *Đại Việt thông sử* phần Nghệ văn chí, Lê Quý Đôn đã viết như sau: «*Lam-sơn thực lục* ba quyển là do Thái tổ của bản triều ngự chế, chép việc khởi nghĩa bình Ngô, bản cũ hầy còn, nhưng người ta sao chép có nhiều chỗ sai lầm. Bản in ngày nay là do các nho thần đời Vĩnh-trị (Lê Hi tôn) 1676 — 1680 (1) vâng mệnh định chính, nhưng họ không rộng tìm các bản, mà chỉ bằng vào sở kiến của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa thêm bớt làm cho không đúng sự thật (cho nên *Lam-sơn thực lục*) không phải là sách trọn vẹn nữa».

Đến thế kỷ XIX, Phan Huy Chú lại dựa vào *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn mà viết về *Lam-sơn thực lục* như sau: «Lê Thái tổ ngự chế. Ghi chép việc từ khi khởi binh đến khi bình Ngô. Bản cũ sao chép nhiều chỗ sai lầm, trong đời Vĩnh-trị bọn nho thần Hồ Sĩ Dương vâng mệnh sửa lại».

Như vậy là Phan Huy Chú cũng như Lê Quý Đôn đều cho rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* là Lê Lợi.

Trong thời Pháp thuộc đã có người cho rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* không phải ai khác là Nguyễn Trãi.

Năm 1958, đồng chí Nguyễn Đồng Chi, một trong những tác

(1) Lê Hi tôn làm vua từ năm 1676 đến năm 1705, từ năm 1676 đến năm 1680 niên hiệu là Vĩnh-trị, từ năm 1680 đến năm 1705 niên hiệu là Chính-hòa.

giả bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-Nam* (quyển II) đã đưa ra một số bằng cớ để chứng minh rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* chính là tác giả *Bình Ngô đại cáo* và *Văn bia Vĩnh-lăng* (sách đã dẫn trang 106). Đến năm 1963, các đồng chí biên soạn quyển *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi* lại viết rằng: «Trước đến nay, nhiều người còn có ý ngờ rằng *Lam-sơn thực lục* là cuốn sách do tự tay Nguyễn Trãi soạn thay cho Lê Lợi. Nhưng đến nay điều đó vẫn chưa được xác định thật chắc chắn, rõ ràng» (Sách đã dẫn trang 385).

Vậy thì ai là tác giả *Lam-sơn thực lục*? Đã đến lúc những người làm công tác nghiên cứu văn học cũng như nghiên cứu sử học phải giải quyết vấn đề ấy cho dứt khoát.

Theo chúng tôi, sở dĩ Lê Qui Đôn và Phan Huy Chú đều cho *Lam-sơn thực lục* là do Lê Thái tổ ngự chế, có lẽ là vì sách ấy mở đầu bằng một bài tựa của «*Lam-sơn động chủ*» là Lê Thái tổ. Trong bài tựa *Lam-sơn thực lục*, Lê Thái tổ viết như sau: «Trăm gặp buổi lâm hoạn nạn, dựng nghiệp càng khó khăn. May mà trời cho người theo, nên công nghiệp được thành, thật là do tổ tiên tu nhân tích đức cho nên mới được như thế.

Trăm nghĩ mãi về điều đó, nên cho viết thành sách gọi là *Lam-sơn thực lục* là đề trọng cái nghĩa gốc nguồn, cũng là đề kể sự nghiệp gian nan của trăm đề lại cho con cháu đời sau vậy».

Đối với một vị hoàng đế dưới thời phong kiến câu: «Viết thành sách gọi là *Lam-sơn thực lục* đề trọng cái nghĩa gốc nguồn, cũng là đề kể sự nghiệp gian nan... cho con cháu...», rất có thể có nghĩa là vị hoàng đế ấy sai một người nào đó viết *Lam-sơn thực lục*. Trong điều kiện nước Đại Việt sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi rất nhiều việc phải làm, khó mà ông có thì giờ ngồi viết sách đề cho con cháu đời sau. Nhất là viết văn lại không phải là sở trường của Lê Lợi, cho nên chúng ta có thể ngờ rằng ông đã sai người khác viết thay ông.

Ngô Sĩ Liên, tác giả bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, đỗ tiến sĩ dưới triều Lê Thái tôn là người đã được chứng kiến ít nhiều các hoạt động của Nguyễn Trãi. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, họ Ngô cho chúng ta biết rằng: «Ngày mồng sáu tháng Chạp năm Tân hợi (1431) vua sai làm *Lam-sơn thực lục*, vua tự đề tựa, ký là *Lam-sơn động chủ*» (Sách đã dẫn quyển 10 tờ 13b).

Năm Tàn hội là năm Thuận-thiên thứ tư, vào những ngày cuối năm, Lê Thái tổ rất bận rộn về công việc chuẩn bị để đến đầu năm Nhâm ti (1432) cho thân vương Tư Tề mang quân lên đánh Đèo Cát Hãn ở châu Mường-lễ và đến tháng mười một ông thân chinh đem quân đi đánh châu Phục-lễ và Ai-lao. Rõ ràng là Lê Thái tổ không làm gì có thì giờ để viết *Lam-sơn thực lục* rồi, lẽ tự nhiên là ông phải sai người khác thay ông mà viết.

Lê Thái tổ sai ai ?

Nếu như trong suốt cuộc kháng chiến chống quân Minh, ông đã sai Nguyễn Trãi thay ông viết các thư từ giao thiệp với quân Minh, nếu như sau cuộc kháng chiến thắng lợi, ông đã sai Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo*, viết «Chiếu cầu hiền tài» viết «Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ», viết «Chiếu cấm các đại thần, tổng quản, cùng các quan ở viện, sảnh, cục, tham lam lười biếng», viết «Chiếu cho Tư Tề quyền nhiếp quốc chính», viết «chiếu giáng Tư Tề làm quận vương, đặt con thứ là Nguyên Long nối nghiệp», viết «Chiếu về việc làm bài Hậu tự huấn» để răn bảo thái tử thì chúng ta có đủ lý lẽ để tin rằng hồi tháng Chạp năm Tàn hội, Lê Thái tổ cũng lại sai Nguyễn Trãi, một nhân vật «viết thư thảo hịch giỏi hơn hết một thời» viết *Lam-sơn thực lục* «để kể sự nghiệp gian nan» «cho con cháu đời sau».

Sau khi Lê Thái tổ mất, Lê Thái tôn lại cử Nguyễn Trãi viết bài *Văn bia Vĩnh-lăng* để ghi tiểu sử và công nghiệp của Lê Thái tổ. Vì lẽ Nguyễn Trãi vừa là tác giả *Lam-sơn thực lục* vừa là tác giả *Văn bia Vĩnh-lăng* cho nên chúng ta thấy *Văn bia Vĩnh-lăng* giống hết đoạn đầu của *Lam-sơn thực lục* tức đoạn nói về nguồn gốc Lê Lợi. Đọc *Văn bia Vĩnh-lăng* chúng ta thấy có nhiều câu trùng kiến với đoạn đầu của *Lam-sơn thực lục*.

Đó là hai lý do để chúng ta tin rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* không phải Lê Lợi, mà là Nguyễn Trãi. Lý do thứ ba để chúng ta tin rằng Nguyễn Trãi là tác giả *Lam-sơn thực lục* là đại từ dùng ở *Lam-sơn thực lục* khác đại từ dùng ở bài tựa sách ấy. Vì bài tựa do chính Lê Thái tổ viết, cho nên ông xưng là *trẫm*, mỗi khi ông nói đến ông là người sáng lập ra nhà Lê. «Trẫm nghĩ rằng vật gốc từ trời, người gốc từ tổ... Trẫm gặp buổi lầm hoạn nạn dựng nghiệp càng khó khăn... là để kể sự nghiệp gian nan của Trẫm để lại cho con cháu...». Còn phần chính của *Lam-sơn*

thực lục vì do Nguyễn Trãi viết, cho nên ông đã dùng từ *vua* để chỉ Lê Lợi.

Một lý do cuối cùng khiến chúng ta càng thêm tin rằng Lê Lợi không phải là tác giả *Lam-sơn thực lục*, đó là cái giọng ca tụng công đức của Lê Lợi ở *Lam-sơn thực lục*. Đọc quyển một *Lam-sơn thực lục*, chúng ta thấy những câu: «Lúc vua sinh ra có ánh sáng đỏ đầy nhà, mùi hương lạ khắp xóm.

Thời (vua còn) trẻ thần thái anh nghị, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, mặt rờng, vai bên tả có bảy nốt ruồi, đi như rờng, bước như hồ, lông lá đầy người, tiếng như chuông lớn, ngồi như hổ ».

Những câu này khác hẳn những câu nói khiêm tốn của bài tựa. Do đó, chúng ta lại càng có lý để tin rằng những lời lẽ tán tụng Lê Thái tổ trong *Lam-sơn thực lục* chỉ có thể là lời lẽ của một kẻ bày tỏi cũng tức là lời lẽ của Nguyễn Trãi mà thôi.

Có người căn cứ vào nhiều đoạn văn trong *Lam-sơn thực lục* mà cho rằng một người như Nguyễn Trãi đã viết nên áng văn kiệt tác *Bình Ngô đại cáo* được coi là «thiên cổ hùng văn» không thể là tác giả những đoạn văn vừa bất thông về mặt hình thức vừa vô lý về nội dung như thường thấy trong *Lam-sơn thực lục* được. Sau đây là một trong những đoạn văn như thế :

«Đến thành Triều-khâu huyện Hưng-nguyên, chỗ ấy có đền thờ thần tục gọi là Thần Quả, Vua mộng thấy thần nói rằng : «Xin tướng quân cho một người thiếp thi nguyện giúp tướng quân đánh được giặc Ngô mà thành nghiệp đế». Ngày mai vua gọi các thiếp đến hỏi : «Ai bằng lòng làm thiếp của thần ? Ta được thiên hạ sẽ truyền cho con người (thiếp) ấy làm vua ». Bấy giờ mẹ Thái tôn húy là Trần Thị Ngọc Trần quì nói với vua rằng : «Nếu ngài giữ lời ước thì thiếp xin nhận. Ngày sau đừng phụ con thiếp ». Vua ước với các quan văn võ là sẽ y theo lời ấy. Ngày 29 tháng 3, vua giao Ngọc Trần cho thần Phò hộ bắt lấy, chết trước mặt vua. Đến ngày dẹp xong giặc Ngô, vua lên ngôi nói rằng : «Ta là chúa của bách thần». Rồi sai người động Nhân-trạm là Lê Cố đem hài cốt về xã Thịnh-mỹ. Chiều tối chưa kịp qua sông, ngủ ở chợ. Sau một đêm, mỗi đùn thành đồng, đắp huyết thành mộ. Sứ giả thấy điềm lạ về tàu, vua nói :

«Thần nhân y lời hẹn đó». Liền sai ở lại nơi ấy lập điện Hiến nhân để thờ, đó là Cung tử Hoàng thái hậu».

Những đoạn văn vừa bắt thông vừa vô lý như trên trong *Lam-sơn thực lục* có bốn, năm đoạn dài ngắn khác nhau. Chúng tôi nghĩ rằng những đoạn ấy không phải của Nguyễn Trãi mà là của người sau thêm vào. Một chứng cớ nữa khiến chúng tôi càng thêm tin rằng đoạn văn trên là do người sau thêm vào, đó là cái tên huyện Hưng-nguyên. Đất Nghệ-an có huyện Hưng-nguyên, nhưng thời Lê Lợi chưa có huyện ấy, mãi đến đời Lê Thánh tôn, nhà Lê mới đặt ra huyện Hưng-nguyên.

Như trên đã nói, dưới đời Vĩnh-trị, *Lam-sơn thực lục* đã được bọn Hồ Sĩ Dương sửa lại một lần. Khi sửa, Hồ Sĩ Dương có viết một bài tựa. Bài tựa này ngày nay *Lam-sơn thực lục* không còn nữa, nhưng trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (Văn tịch chí) còn ghi lại. Trong bài tựa này có đoạn như sau: «giở xem các sách trong bản thực lục cũ, thấy tổ tiên dựng nghiệp khó khăn, được nước chinh đáng, công đức đều thịnh, từ khi nước Việt ta dựng nước chưa có triều đại nào bằng. Nếu chỉ xem qua loa mà không dọn lại đề nêu điều chủ yếu thì làm thế nào đề tỏ rõ được cái công đức trăm đời không đời (không đời thần chủ) đề cho muôn đời thấy mãi. Cho nên nhân lúc nhân rồi, thường cùng các tể phụ nho thần bàn đến công việc mở mang nghiệp lớn của đế vương xưa, cho rằng bản cũ dầu có ghi chép, nhưng còn thiếu sót, sơ lược, chưa được tường tận. Nay muốn sửa lại cho rõ ràng đầy đủ để đem khắc in; ngõ hầu công nghiệp của tiên đế mới tỏ rạng lại với đời. Bèn sai bọn chúng tôi tham khảo những bản chép cũ và những bản chép riêng của gia đình mà tu chỉnh lại, chỗ nào sai thì sửa cho đúng, chỗ nào sót thì bổ thêm vào để cho tiện xem đọc và truyền được rộng».

Như vậy là nguyên bản *Lam-sơn thực lục* đã mất từ lâu. *Lam-sơn thực lục* mà chúng ta còn lại ngày nay không biết có phải là bản chép tay theo bản *Trùng san Lam-sơn thực lục* đời Vĩnh-trị hay không? Chỉ biết ngay các nho thần làm *Trùng san Lam-sơn thực lục* đã «không rộng tìm các bản mà chỉ bằng vào sở kiến của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa thêm bớt làm cho không đúng sự thực» như Lê Qui Đôn đã viết trong *Đại Việt thông sử*. Vì vậy chúng ta ngờ rằng *Lam-sơn thực lục* mà chúng ta hiện có, có

nhiều đoạn do người sau thêm vào.

Trong quyền một, sau đoạn nói Lê Lợi từng làm phụ đạo xứ Khả-lam, thì đoạn nói về Lê Lợi sai người cày ở xứ Phật-hoàng rồi gặp nhà sư già, rồi đến việc Lê Lợi đề mã ở xứ Phật-hoàng, động Chiêu-nghi, cuối cùng đến việc Lê Lợi bắt được gươm thần, đó là đoạn do người sau thêm vào, vì văn đoạn này bất thông, nhiều chỗ lại bất thành cú. Chúng ta có quyền tin rằng đó không phải là văn Nguyễn Trãi.

Cũng trong quyền một có đoạn nói về việc Lê Lợi bị quân Minh đuổi, cùng với Lê Liễu chạy đến sông Khả-lam, thấy một người đàn bà, mình mặc áo trắng, đeo xuyến vàng và thoa vàng, chết nằm ở đấy. Lê Lợi và Lê Liễu khẩn người đàn bà giúp, người đàn bà hóa ra con chồn trắng cứu hai người thoát chết. Đó cũng là đoạn do người sau thêm vào.

Quyền một còn có đoạn nói về con hồ đen ở trong rừng quế sau thôn Như-áng, khi Lê Lợi sinh thì con hồ đen tự nhiên biến mất. Lời văn (chữ Hán) đoạn này cũng không phải là lời văn của tác giả *Bình Ngô đại cáo*.

Trong quyền một, sau đoạn chép về các sự kiện năm Quý mão (1423), có đoạn như sau : « Bấy giờ có người cháu cuối đời của họ Trần là Cẩm Quý tránh họ Hồ trốn vào rừng núi, xưng bậy là dòng dõi họ Trần. Vua liền đón về lập làm vua, hiệu là Thiên-khánh. Đánh nhau với giặc, cay đắng gian khổ. Thiên hạ sắp yên, chỉ còn có Đông-kinh là chưa hàng. Bấy giờ Thiên-khánh ở thành Cồ-lộng. (Vua) ủy cho con trai Tư quận công Lê Lãng là Lê Ngang giữ thành đề túc trực. Thiên-khánh thấy nhà vua dẹp yên giặc Ngô, rất sợ hãi, liền trốn vào Nghệ-an. Lê Ngang đuổi bắt được, đem về. Vua hỏi : « Đã lập làm vua sao lại có lòng khác mà bỏ trốn ? » Đáp : « Quả nhân không có công gì, mà tướng quân thì công trùm thiên hạ. Ai có thể trông cậy để cho người khác ăn quả. Sợ chết mà trốn; há có ý gì khác. Xin cho toàn thân mà chết ». Vua thấy nói, chưa nỡ. Quân thần tâu : « Trời không có hai mặt trời, nước không có hai vua ». Vua cho (Thiên-khánh) tự thắt cổ.

Đoạn văn trên trúc trắc, bất thông, rõ ràng không phải là văn Nguyễn Trãi. Ý các câu văn trên cũng không phải là ý Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh ít nhất là từ năm 1420. Ông đã chứng kiến bằng mắt

ông các diễn biến của cuộc kháng chiến. Ông không thể làm lẫn đến mức viết đoạn văn như trên được.

Năm 1423 là lúc cuộc kháng chiến đang trong giai đoạn gian khổ, làm gì có việc « thiên hạ sắp yên » như đã viết. Chúng ta đều biết rằng mãi đến tháng 12 năm 1426, Lê Lợi mới lập Trần Cao lên làm vua. Còn năm 1423, nghĩa quân Lam-sơn vẫn chưa lìa khỏi miền núi rừng Thanh-hóa, và mãi đến năm 1424 mới đánh thành Đa-căng để mở đường tiến vào Nghệ-an. Rõ ràng là năm 1423 chưa có việc đôn một người họ Trần nào lên làm vua. Tháng 12 năm 1426, Lê Lợi đưa Trần Cao vốn là Hồ Ông trốn tránh ở nhà Cầm Quý châu Ngọc-ma lên làm vua. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn đều chép là Trần Cao. Không có một người cháu cuối đời của họ Trần nào là Cầm Quý cả, mà chỉ có tri phủ châu Ngọc-ma là Cầm Quý năm 1425 đã đem quân bản bộ của mình gồm 8.000 người và mười thớt voi theo Lê Lợi, và được Lê Lợi phong cho làm thái úy.

Người thêm đoạn văn trên vào *Lam-sơn thực lục* không những là người không hiểu các sự kiện lịch sử về cuộc kháng chiến chống quân Minh, mà còn là người làm việc rất ầu ả.

Chứng cứ là ở quyền một có đoạn văn trên và một người tự xưng là con cháu họ Trần được lập lên làm vua, sau bỏ trốn đi để cuối cùng phải tự sát, ở quyền ba lại có một đoạn về Hồ Ông như sau : Trước kia có người tên là Hồ Ông là con người ăn mày, trốn sang chỗ Cầm Quý, giả xưng là dòng dõi họ Trần.

«Bấy giờ người nước khờ sợ về chính sách tàn ngược của giặc, mong tìm được chúa, mà vua thì nóng lòng muốn diệt giặc cứu dân, liền cho người đi đón (Hồ Ông) về lập làm vua, làm việc quyền nghi một thời, vốn không kén chọn gì hiền hay ngu, thực hay giả. Sau khi dẹp yên giặc, bầy tôi dẫu sợ ra sức can, cho rằng Hồ Ông không có công gì với dân, sao có thể ngồi trên mọi người. Nên sớm trừ đi. Vua biết thế là phải, nhưng lòng chưa nở, lại càng hậu đãi hơn. Nhưng y tự biết người trong nước không phục, trong lòng hổ thẹn, liền ngầm thông với giặc là Văn Duệ để mưu làm phản, cho chóng mang tội. Chẳng phải tự mình làm tội mình, thì sao đến nông nỗi ấy».

Chúng ta có thể nói rằng đoạn văn trên mới thực là của *Lam-sơn thực lục* do Nguyễn Trãi viết ra. xem đoạn văn trên

chúng ta càng biết chắc rằng Hồ Ông không hề có tên là Cầm Quý, *Đại Việt sử ký toàn thư* về điểm này chép : «Hồ Ông thoán thân ư Cầm Quý» nghĩa là : Hồ Ông trốn đến chỗ Cầm Quý. *Đại Việt thông sử* chép : «Hồ Ông tị nạn Ngọc-ma châu thổ quan Cầm Quý sở» nghĩa là : Hồ Ông lánh nạn đến chỗ Cầm Quý, thổ quan châu Ngọc-ma.

Đoạn văn của *Lam-sơn thực lục* vừa dẫn phù hợp với sự kiện ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong *Đại Việt thông sử*, chúng ta tin rằng đoạn văn ấy mới thật sự là của Nguyễn Trãi đã viết trong *Lam-sơn thực lục*.

Lam-sơn thực lục quyền một cho biết Lê Lợi thông minh trí dũng vượt hẳn người thường, làm phụ đạo xứ Khả-lam. Trong *Văn bia Vĩnh-lăng*, đoạn này không có. Chúng ta ngờ rằng người sau đã thêm đoạn văn ấy vào cuốn *thực lục* do Nguyễn Trãi viết ra. Vì không có bằng cớ để kết luận rằng trước ngày khởi nghĩa, Lê Lợi đã làm phụ đạo Khả-lam.

Trong *Lam-sơn thực lục*, ngoài những đoạn mà người sau đã thêm vào như chúng ta đã nói ở trên, lại còn những chỗ bỏ sót nữa.

Ở quyền một vào năm Qui mão (1423) chép rằng : « Ngày 10 tháng 4, vua lại đem quân về Lam-sơn. Giặc biết vua ngoài giả hòa thân, trong có chí đánh úp. Từ đấy không thông tin tức, dứt đường đi lại ». Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong *Đại Việt thông sử*, thì sau câu « vua lại đem quân về Lam-sơn », còn có những câu : « bọn tham tướng Trần Trí và nội quan Sơn Thọ của nhà Minh biểu nhiều trâu, ngựa, cá, muối cùng lúa giống, nông cụ để dụ dỗ. Vua cũng sai bọn Trần đem vàng bạc biểu lại, mà ngầm ngầm chuần bị ». Sau đó mới đến câu : « Bọn Trí biết ý vua ngoài giả hòa thân, trong có chí đánh úp ».

Chúng tôi nghĩ rằng *Lam-sơn thực lục* đã bỏ sót mất mấy câu, và chúng tôi cho rằng nên sửa theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đúng hơn.

Đến các sự kiện năm Giáp thìn (1424), *Lam-sơn thực lục* lại chép như sau : « Năm Giáp thìn (1424) ngày 20 tháng 9 (vua) chia quân và voi đánh úp thành Đa-căng ».

Chúng ta cần nhớ rằng trước khi đánh thành Đa-căng, có việc Nguyễn Chích hiến mưu. *Đại Việt thông sử* của Lê Qui Đôn

chép việc Nguyễn Chích hiến mưu về việc đánh thành Đa-cảng như sau : « Ngày 20 tháng 9 (1424), vua hỏi bầy tôi rằng : « Nay sẽ đi đâu để mưu việc nước ? » Thiệu úy Nguyễn Chích nói : « Thần từng dạo khắp đất Nghệ-an, hỏi biết chỗ nào hiểm, chỗ nào dễ. Nên vào chiếm giữ trại của Cầm Bành, nó thuận thì vỗ về, nó chống thì lấy, rồi dần dần tiến ra Đông-đô, như thế việc nước có thể thành được ». Vua khen mưu ấy là phải, liền chia binh và voi đánh úp thành Đa-cảng.

Chúng tôi đoán rằng người sau sao chép *Lam-sơn thực lục* đã bỏ sót mất đoạn Nguyễn Chích hiến mưu.

Quyển một, chỗ nói về nguồn-gốc Lê Lợi có câu : « Để thừa phụ huynh chi nghiệp », có người đã dịch là « Nhà vua kế nghiệp của cha anh » Theo bài *Văn-bia Vĩnh-lãng*, thì câu trên là « Để thừa tổ phụ chi nghiệp » nên dịch là « Vua vâng thừa nghiệp của ông cha » và thật ra Lê Lợi thừa nghiệp của ông cha (ông là Lê Đình, cha là Lê Khoáng).

Bây giờ chúng ta nói đến một số tên đất mà *Lam-sơn thực lục* đã chép sai :

Trong bản chữ Hán, vào năm Mậu tuất (1418) *Lam-sơn thực lục* chép như sau : « Vua đặt phục binh ở xứ Văn-mang 汶茫, xin sửa là Một-mang 沒茫 tức Mương-một, vì *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt thông sử* đều chép là Một-mang.

Cũng vào năm Mậu tuất, câu « giặc lại thua lui giữ xứ Lạc-thượng 樂上 », xin đổi là « Giặc lại thua, lui giữ xứ Nga-lạc-thượng 俄樂上 » (tức xã Nga-lạc-thượng huyện Nga-lạc sau này).

Cũng vào năm Mậu tuất, *Lam-sơn thực lục* (bản chữ Hán) viết : « Ngày hôm sau giặc lại đánh nhau với vua ở xứ Mỹ-mỹ 美美 ». *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt thông sử* đều chép quân Minh đánh nhau với Lê Lợi ở xứ Mỹ-canh. Chúng ta ngờ rằng chữ canh 羹 đã bị chép lầm ra chữ mỹ 美. Vì vậy chúng tôi đã đổi Mỹ-mỹ ra Mỹ-canh cho đúng sự thật hơn.

oOo

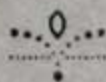
Lam-sơn thực lục là quyển sách xưa nhất về khởi nghĩa Lam-sơn. Có thể nói đó là nguồn gốc các tài liệu lịch sử về cuộc

kháng chiến chống quân Minh trong giai đoạn lịch sử từ năm 1418 đến năm 1428. Nhưng *Lam-sơn thực lục* cho đến nay, sau hơn năm trăm năm lịch sử, đã bị sửa chữa và thêm thắt khá nhiều. Ngày nay chúng ta biết rõ rằng đến thế kỷ XVIII, khi bọn Hồ Sĩ Dương chưa làm cái việc «hiệu đính», thì *Lam-sơn thực lục* đã không còn là *Lam-sơn thực lục* do Nguyễn Trãi viết nữa. Sau khi bọn Hồ Sĩ Dương làm xong việc hiệu đính, *Lam-sơn thực lục* lại bị sửa chữa một lần. Lần sửa chữa này, theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, có đoạn được thêm ra, nhưng cũng có đoạn bị tước đi. Sau Hồ Sĩ Dương, chúng ta ngờ rằng *Lam-sơn thực lục* còn bị sửa chữa nữa.

Tóm lại, sau hơn năm thế kỷ, rêu bụi của lịch sử đã bám đầy vào *Lam-sơn thực lục* khiến cho bộ sách lịch sử quý báu này đã mất bộ mặt thật của nó đi.

Ngày nay những người làm công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc có trách nhiệm cạo gột cho hết rêu bụi của thời gian nhằm khôi phục lại bộ mặt thật của *Lam-sơn thực lục*. Muốn làm được công tác này, chúng ta phải đem *Lam-sơn thực lục* (bản chữ Hán) so sánh đối chiếu với *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, người sống cùng thời với Nguyễn Trãi trong một số năm và *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn.

Khi dịch lại *Lam-sơn thực lục* để cho xuất bản vào tập *Nguyễn Trãi toàn tập*, Viện Sử học đã làm việc theo phương hướng đó và đã tìm ra được nhiều sự thật.



TỰA LAM-SƠN THỰC LỤC

Trẫm nghĩ rằng vật gốc từ trời, người gốc từ tổ, vì như nước và cây tất phải có nguồn có gốc. Cho nên xưa các đế vương dấy lên như nhà Thương bắt đầu từ họ Hữu Nhung, nhà Chu bắt đầu từ họ Hữu Thai. Vì rằng gốc có vượng thì lá mới tốt, nguồn có sâu thì dòng mới dài, nếu không phải nhân ân của đời trước bồi đắp dày dặn, phúc trạch đời trước chung đúc lớn lao, thì làm sao lại có thể được như vậy.

Trẫm gặp buổi lắm hoạn nạn, dựng nghiệp càng khó khăn. May mà trời cho người theo, nên công nghiệp được thành, thật là do tổ tiên tu nhân tích đức cho nên mới được như thế.

Trẫm nghĩ mãi về điều đó, nên viết thành sách gọi là Lam-sơn thực lục là đề trọng cái nghĩa gốc nguồn, cùng là đề kể sự nghiệp gian nan của trẫm để lại cho con cháu đời sau vậy.

Thuận-thiên năm thứ tư, tháng
trọng đông, ngày tốt.

LAM-SƠN ĐỘNG CHỦ ĐỀ TỰA

LAM-SƠN THỰC LỤC

QUYỀN THỨ NHẤT

Tằng tổ của vua họ Lê, tên húy là Hối, người thôn Như-áng, huyện Lương-giang (nay là huyện Thụy-nguyên), phủ Thanh-hoá (¹). Tính người thực thà ngay thẳng, giữ mình như người ngu, thấy việc từ lúc chưa xảy ra, nghĩ sâu mà lo xa, lấy bà (cổ) Nguyễn Thị Ngọc Duyên (người sách Quân-đội huyện Lôi-dương(²). (Lê Hối) làm nghề thầy cúng, một hôm đi chơi, thấy bầy quạ bay lượn ở núi Lam - sơn như dáng đông người hội họp, cho rằng đó là đất tốt, do đó dời nhà đến ở đấy. Rồi phát gai góc, vỡ ruộng nương, tự mình cày cấy, ba năm thì thành sản nghiệp. Con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều.

Việc dựng nước mở đất thật gây nền từ đấy. Từ đấy, đời đời (họ Lê) làm chúa một miền.

Tổ của vua tên húy là Đinh, nối dõi nghiệp nhà, theo chí người trước, tính hiền hòa, hay vỗ về dân chúng, khoan nhân và thương người, xa gần hưởng về, ngày càng mến phục, rồi bộ hạ có đến hơn một nghìn người.

Bà tổ của vua là Nguyễn Thị Quách, cần kiệm giữ việc nhà, rất là hiền hạnh, trong nhà giúp đỡ nhiều việc, sinh được hai con, trưởng là Tùng, thứ là Khoáng. Khoáng là thân phụ của vua, tính vui vẻ, hiền lành, hay làm việc thiện, mến đãi tân khách, yêu thương dân chúng. Phạm có

người đói khổ, túng thiếu, bệnh tật, chết chóc, tất chu cấp giúp đỡ, dân cõi làng giềng cũng coi như người cùng một nhà, do đó chẳng ai là không cảm ơn và phục nghĩa.

Thân mẫu của nhà vua là Trịnh Thị Ngọc Thương lại chăm chỉ đạo phụ nữ, thờ cha mẹ hết hiếu kính, lấy ân dãi họ hàng, lấy lễ dạy con cháu, việc nhà hòa thuận, gia đạo ngày càng thêm thịnh; sinh ba con trai, trưởng là Học, thứ là Trừ, út là vua.

Học được ông cha truyền nghiệp, không may chết sớm. Vua thừa nghiệp của ông cha, không dám bỏ bê, nghĩ sâu để cho hết đạo kế thừa.

Khi vua chưa sinh, ở xứ Du-sơn trong làng, thôn sau (thôn) Như-áng, dưới rừng cây (3) thường có con hổ đen thân với người, chưa từng làm hại ai, đến giờ thìn ngày mồng 6 tháng 8 năm Ất Sửu (1385) vua sinh, thì từ đấy không thấy con hổ nữa, người ta lấy làm lạ (4).

Lúc vua sinh có ánh sáng đỏ đầy nhà, mùi hương lạ khắp xóm.

Thời (vua còn) trẻ, thần thái anh nghị (5), mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, mặt rộng, vai bên tả có bảy nốt ruồi, đi như rồng, bước như hổ, lông lá đầy người, tiếng như chuông lớn, ngồi như hổ. Kẻ thức giả biết là tướng rất quý. Đến khi lớn, thông minh, trí dũng vượt hẳn người thường, làm phụ đạo xứ Khả-lam.

Bấy giờ vua sai người cày ở xứ Phật-hoàng, động Chiêu-nghi, bỗng thấy một nhà sư già, mặc áo trắng từ làng Đức-trai đi ra, và than rằng: « Đất này đẹp quá, thế mà không có người để giao phó ». Người nhà thấy thế, chạy về báo cho vua (biết). Vua đi ngay đề hỏi. Có người báo rằng: Nhà sư già đã đi về phía trước rồi. Vua đi gấp đến sách Quân-đội huyện

Lôi-dương, thấy một cái thẻ tre đề rằng : *Thiên đức thụ mệnh, tuế trung tứ thập, số chỉ dĩ định, tích tai vi cập* (Đức trời chịu mệnh, tuổi đến bốn mươi, số đã định rồi, tiếc thay chưa kịp). Vua thấy chữ đề rất mừng, lại theo gấp. Bấy giờ có rồng vàng che lấy vua. Bỗng thấy nhà sư bảo vua rằng : «Tôi từ Ai-lao xuống, họ Trịnh, tự là Bạch-Thạch sơn tăng, nay thấy vua khi tượng khác thường, tất có thể làm được việc lớn». Vua quì xuống thưa rằng : «Mạch đất của đệ tử sang hèn thế nào, xin thầy bảo cho biết rõ». Nhà sư nói : «Xứ Phật-hoàng, động Chiêu-nghi có một mảnh đất độ nửa sào, hình như quả quốc ấn, bên tả có thái thất là núi Chí-linh ở Mường Giao-lão trong có gò Tiên-bạn, lấy Chiêu-sơn ở xã An-khoái làm án, phía trước có nước Long-sơn, bên trong có nước Long-hồ là đất xoáy ruột ốc (thôn Như-áng), bên hữu nước hồ bao quanh, phía ngoài chân núi xâu hạt, đàn ông thì quý không thể nói được, đàn bà thì giận rằng có điều thất tiết. Tôi e rằng con cháu ngài về sau có thể phân cư. Ngồi vua có khi trung hưng. Mệnh trời có thể biết được. Nếu có thầy giỏi cải táng được thì có thể lại trung hưng năm trăm năm nữa ». Nhà sư nói xong, vua đem (hài cốt) thân phụ táng ở xứ ấy. Đến giờ dần về đến thôn Giao-xá hạ nhà sư biến lên trời. Vì thế lập điện Tiên du ở đấy. Ở động Chiêu-nghi thì dựng am nhỏ (tức là chỗ có mộ Phật-hoàng). Đó là gốc phát tích vậy.

Bấy giờ vua kết bạn keo sơn với Lê Thận là người ở sách Mục-sơn, huyện Cồ-lôi. Thận thường làm nghề chài lưới ở vực Ma-viện. Đêm đến, (Thận) thấy ở dưới đáy nước sáng như đuốc. Quảng lưới suốt đêm, cá không được, chỉ được một thanh sắt dài hơn một thước đem về

đề ở chỗ tối. Bấy giờ Thận có giỗ tiên nhân, vua sang chơi nhà, thấy trong chỗ tối có ánh sáng, vua nhận ra là một phiến sắt, hỏi sắt gì. Thận trả lời rằng : «Đêm trước quăng lưới (xuống vực) bắt được». Vua liền xin. Thận cho ngay. Vua đem về mài giũa, thấy có chữ *Thuận-thiên* và chữ *Lợi*. Một hôm (vua) ra cửa, thấy một cái cán gươm mài chuốt đã thành hình. Vua vái trời khấn rằng : «Nếu quả là kiếm trời thì (xin) kiếm và lưới liền với nhau». Rồi lắp vào thành cái gươm. Hôm sau, ban đêm mưa gió. Sáng sớm Hoàng hậu ra vườn cải, thấy có bốn vết chân người to lớn rất dài rộng. Hậu vào gọi vua, vua ra vườn, bắt được bảo ấn, cũng có những chữ *Thuận-thiên* và *Lợi*. Vua ngầm biết là trời cho, liền giấu kín không nói (cho ai biết).

Bấy giờ Hồ Quý Ly đã cướp ngôi nhà Trần, đổi quốc hiệu làm Đại-ngu. Cuối cùng thất chính nhiều lần, bỏ thiếu không cống (nhà Minh). Năm Vĩnh-lạc thứ 12 (1414) (6), nhà Minh sai bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh qua cửa ải xâm chiếm nước ta. Vua tuy gặp buổi rối loạn mà chí càng thêm bền, ẩn nấu ở núi rừng, làm nghề cày cấy, lấy kinh sử làm vui, lại càng chuyên tâm vào sách lược thao. (Vua) hậu đãi tân khách, vờ người trốn tránh, dùng người làm phản (quân Minh); ngầm nuôi kẻ sĩ mưu trí, bỏ của phát thóc giúp người cô bản; nhún lời hậu lễ để thu hào kiệt.

Bấy giờ ở thôn Hào-lương cùng huyện có tên Đỗ Phủ tranh đất với vua, kiện đến tướng giặc Minh, quan xét kiện thấy vua phải lẽ xử cho được. Đỗ Phủ nhân thế sinh thù oán, đưa giặc Minh đến bắt vua. Vua cùng với Lê Liễu chạy đến bên sông Khả-lam, thì thấy một người đàn bà, mình mặc áo trắng, đeo xuyến vàng và

thoa vàng, chết nằm ở đấy. Vua và Liễu ngửa mặt lên trời mà khẩn rǎng : «Ta bị giặc Minh đuổi, xin giúp ta thoát nạn, sau (nếu ta) được thiên hạ, sẽ lập miếu thờ, hễ có lợn bò cúng tế xin cúng trước». (Vua và Liễu) đắp mồ chưa xong thì giặc xua chó ngao đến. Vua và Liễu chạy vào gốc cây đa. Giặc lấy mũi giáo đâm vào đùi bên tả Liễu, (Liễu) lấy tay xoa cát nắm vuốt mũi mác cho hết vết máu. Bỗng có một con chồn trắng (từ gốc cây) chạy ra, chó ngao đuổi theo chồn. Giặc không nghi ngờ (trong hốc cây có người) nữa, liền bỏ đi. Vua nhờ vậy được thoát, khi định xong thiên hạ, (vua) phong thần áo trắng làm Hoàng hựu đại vương, cây đa làm Hộ quốc đại vương. Nay dấu vết hầy còn. Từ đấy tướng giặc ngày càng kiêu, thế giặc ngày càng dữ, bắt giết kẻ trung lương, ngược đãi người cô độc. Trong nước oán thán, người ta không sống được. Chính sự hà khắc, hình phạt nặng nề, không cái gì là chúng không làm. Cấm mắm muối để khốn sự ăn uống của dân, nặng thuế má dao dích để vét tài sản của dân. Xuống biển mò ngọc, đục núi lấy vàng, ngà voi, sừng tê, lông trả, gỗ thơm, phạm sản vật của ta, tất chúng muốn lòng vơ vét cho hết, không bỏ sót thứ gì để lấp đục vọng sâu như hang hốc. Phạm dân ta bị coi là phản trắc, khó trị, tất bị chúng lừa dối đưa đi nơi khác để thỏa lòng cùng binh độc vũ. Lại xây hơn mười thành, chia quân đóng giữ để trấn áp lòng người, khiến cho kẻ sĩ trí mưu của ta không hành động gì được. Lại khéo dùng danh mục cưỡng ép hào kiệt giả cho vào triều (Minh) làm quan để an trí ở đất Bắc. Chỉ có vua là giữ vững chí xưa, không để quan tước cảm dỗ. Không để thế giặc bắt ép. Tuy giặc khôn ngoan nhiều khéo, mà chí lớn của vua vẫn không hề núng. Song lúc giặc đương mạnh không thể dễ chống, vua thường nhún

lời hậu lễ, hay lấy vàng bạc của báu đút lót bọn tướng giặc là Trương Phụ, Trần Tri, Sơn Thọ, Mã Kỳ để hòa hoãn cái lòng hăm hại (vua) của chúng, khiến cho vua có thể chờ thời đợi dịp. Bọn theo giặc là Lương Nhữ Hốt bàn mưu với quân giặc rằng : «Chúa Lam - sơn với kẻ khốn trần, dùng kẻ làm phản (quân Minh), đãi sĩ tốt rất hậu, chí nó không nhỏ đâu, nếu để giao long gặp mây mưa, thì tất không phải là vật ở trong ao nữa. Nên sớm trừ đi để khỏi lo về sau».

Năm Mậu tuất (1418), vua ba mươi ba tuổi, khởi nghĩa ở Lam-sơn. Ngày mồng 9 tháng Giêng bị giặc đánh, bèn lui về đóng ở Lạc-thủy⁽⁷⁾, đặt phục binh để chờ. Ngày 13 giặc đem nhiều quân đến, vua tung phục binh xông lên đánh quân giặc. Vua cho con anh là Lê Thạch cùng với bọn Đinh Bồ, Lê Ngân, Lê Lý trước xông vào trận giặc, chém được hai ba nghìn tên; quân tư khi giới bắt được hàng nghìn. Ngày 16 có tên phản thần là Ái (ở sách Nguyệt ấn) cùng với Đỗ Phủ đem giặc Minh đến xứ Phật-hoàng đào lấy tiểu hài cốt (thân phụ vua) treo ở sau thuyền, rồi bèn vua đến hàng. Vua sai hai người là Trịnh Khả, Lê Bị (người xã Hào-lương) đội cỏ theo dòng sông bơi xuống bến (sông) ở thôn Dao-xá thượng, rình lúc giặc ngủ say, trèo lên thuyền lấy trộm cái tiểu đem về trình vua. Vua mừng rỡ trọng thưởng (hai người). Rồi rước (cái tiểu) về xứ Phật-hoàng lại chôn xuống như cũ.

Ngày hôm sau tên phản thần Ái lại dẫn đường cho giặc Ngô đến đánh úp quân vua, bắt được gia thuộc của vua cùng vợ con rất đông. Quân của vua không có chi chiến đấu nữa, thật là cùng quẫn suy khốn. Nhờ có trung thần là bọn Lê Lê, Lê Vấn, Lê Bị, Lê Xi, Lê Đạo theo (giúp) vua ẩn náu ở núi Chi-linh, tuyệt lương

đến hai tháng. Chờ giặc lui quân, (vua) mời về đắp lũy ở quê cũ tại Lam-sơn. Vua thu thập bại binh được hơn một trăm người. Lại sai binh Mường cùng trai gái ở Lam-sơn khiêng gánh lương thực ra vào nơi hiểm kín; (rồi) phủ dụ sĩ tốt, ước thúc đội ngũ, chỉnh đốn khí giới. Quân sĩ lại hăng, thề không cùng sống với giặc. Vua biết quân sĩ có thể dùng được, liền trước sai khinh binh ra khiêu chiến. Giặc cậy mạnh vào hết chỗ hiểm để đánh vua. Vua đặt phục binh ở xứ Mường-một⁽⁸⁾ dùng tên độc bắn vào hai bên, giặc liền tan chạy, vua lại tiến quân đến xứ Mường-nanh, ngày đêm ra đánh. Giặc lại thua, lui giữ xứ Nga-lạc thượng, vua lại tiến quân đến sách Hà-đã, ngày ngày khiêu chiến. Giặc giữ vững lũy không ra. Ngày hôm sau, giặc lại đánh nhau với vua ở xứ Mỹ-canh⁽⁹⁾ bắt được tướng giặc là chỉ huy Nguyễn Sao⁽¹⁰⁾ và chém hơn một nghìn đầu giặc.

Bấy giờ quân ta mới thắng nhỏ, mà thế giặc lại đang lớn mạnh, vua liền với các tướng lại nói rằng :

— Ai có thể mặc áo hoàng bào thay ta đem năm trăm quân và hai thớt voi đi đánh thành Tây-đô, thấy giặc ra đánh thì tự xưng «ta là chúa Lam-sơn», để cho giặc bắt được, cho ta có thể ăn nấu nghỉ binh, thu nhặt binh sĩ mưu cử sự về sau ?

Các tướng đều không dám nhận lời. Chỉ có Lê Lai nói :

— Thần nguyện đổi lấy áo bào. Ngày sau Bệ hạ thành đế nghiệp, có được thiên hạ, nhờ đến công thần mà cho con cháu muôn đời của thần được chịu ơn nước. Đó là điều thần mong ước.

Vua vái trời mà khẩn rằng :

— Lê Lai có công đổi áo, sau này trăm cùng con cháu trăm và các tướng tá công thần cùng con cháu họ, nếu không nhớ đến công ấy, thì xin điện cỏ này hóa thành rừng núi, ấn báu hóa ra cục đồng, gương thần hóa ra dao thương.

Vua khẩn xong, Lê Lai liền đem quân đến cổng trại giặc khiêu chiến. Giặc cậy binh mạnh xông ra đánh. Lê Lai cưỡi ngựa phi vào trận giặc, nói rằng :

— Ta là chúa Lam-sơn đây !

Giặc liền vây và bắt trời đem vào trong thành xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng.

Năm Kỷ Hợi (1419), vua ở Lam-sơn cùng các tướng tá sửa sang thành lũy, chỉnh đốn khí giới, nuôi võ quân sĩ, dưỡng uy sức nhuệ, chưa chiến đấu vội.

Năm canh tí (1420), giặc Minh lại kéo đại binh đến. Vua đoán rằng giờ mùi tất chúng đến bến Bồng, đặt phục binh trước đề đợi. Giờ mùi, giặc kéo đến đông, phục binh bốn mặt nổi dậy. Giặc vỡ to. (Quân ta) chém được (đầu) giặc không kể xiết, bắt được hơn một trăm ngựa, khi giới của giặc một lúc đốt hết.

Năm ấy (1420) tên giặc nước ta là Cầm Lạn⁽¹¹⁾ dẫn đường cho tướng Minh là bọn Lý Bàn, Phương Chính từ địa phương của Cầm Lạn tiến thẳng vào Mường-thời⁽¹²⁾ để đánh vua. Vua trước hết sai bọn Lê Triện, Lê Lý, Lê Văn đem mấy trăm người mai phục ở xứ Bồ-mộng đề chờ. Giặc đến, phục binh đều nổi lên. Quân giặc vỡ to. (Quân ta) chém được hơn ba trăm đầu.

Giặc cậy mạnh, tìm bực đến doanh trại của vua. Vua trước đã sai quân phục ở chỗ hiểm. Ngày hôm sau giặc đến, vua tung quân ra đánh, cả phá (giặc) ở xứ Bồ-thi-lang, chém được hơn một nghìn đầu. Bọn Lý

Bản, Phương Chinh chỉ chạy thoát được thân. Quân ta thừa thắng đuổi theo luôn sáu ngày đêm mới thôi. Vua lại tiến quân đóng ở sách Ba-lâm thuộc Lôi-giang, khiêu chiến giặc. Giặc không dám ra. Tướng giặc là bọn Tạ Phương, Hoàng Thành bỏ đồn Nga-lạc ⁽¹³⁾ về giữ đề bảo vệ thành Tây-đô, giữ vững thành lũy không ra. Vua ngày đêm dùng nhiều kế bực đánh đề quấy rối chúng cho mỏi mệt. Lại chia sai bọn Lê Hào, Lê Sát tiến đánh trại Quan-du, cả phá được giặc, chém được hơn một nghìn đầu, bắt được chiến khí (của giặc) rất nhiều. Từ đấy thế giặc ngày một suy. Vua liền chiêu vỗ nhân dân các nơi trong nước, không đâu là không hưởng ứng, cùng nhau hợp sức tiến bực các đồn (giặc), đốt phá doanh trại (giặc).

Năm Tân sửu (1421) ngày 20 tháng 11, tướng giặc là bọn Trần Trí đem quân giặc và Ngụy đảng người bản quốc ⁽¹⁴⁾, gồm hơn mười vạn, lại tiến bực đánh ở ải Kinh-lộng ⁽¹⁵⁾ thuộc sách Ba-lâm ⁽¹⁶⁾. Vua họp các tướng nói rằng :

— Quân nó đông, quân ta ít, quân nó mệt, quân ta nhàn. Binh pháp nói rằng được thua quan hệ ở tướng, chứ không phải ở đông với ít. Nay quân nó tuy đông, nhưng ta lấy thế nhàn chờ giặc mệt, thì tất phá được.

Rồi nhân đêm chia binh đánh úp doanh trại giặc. Gióng trống reo hò tiến bực doanh trại giặc, chém được hơn một ngàn đầu, quân tư khí giới bắt được rất nhiều.

Sau giặc biết quân ta ít, hơi có ý khinh chiến, lại mở đường núi tiến vào. Vua ngầm phục quân ở đèo Ống ⁽¹⁷⁾ để chờ giặc. Giờ ngọ, quân giặc do đường núi tiến ra. Ta tung phục binh đánh giáp hai bên, giặc quả thua to.

Trước vua vẫn giao hảo với Ai-lao, không có điều

gi hiềm khích. Có tên nguy quan Lộ Văn Luật trốn sang nước họ du thuyết để làm kế phản gián. Do đó, Ai-lao hiềm khích với vua. Bấy giờ vua đang cầm cự với giặc Ngô, được thua chưa quyết. Đến khi giặc thua phải lui, thì Ai-lao đem vài vạn quân và một trăm thớt voi thỉnh linh đến doanh trại ta, vờ là giúp ta, nói phao là cùng ta hợp sức đánh giặc. Vua thực bụng tin người, không ngờ việc gì. Nào ngờ nó mặt người dạ thú, nghe kế gian của Lộ Văn Luật, ban đêm đánh úp doanh trại ta. Vua thân đốc chiến từ giờ tý đến giờ mao. Binh sĩ đều tranh nhau xông tới, cả phá được giặc, chém được hơn vạn đầu, bắt được 14 thớt voi, quân tư khí giới kể hàng vạn. Rồi thừa thắng đuổi theo bốn ngày đêm đến thẳng sào huyệt (giặc). Tù trưởng giặc là Bồ Sát giả xin hòa, nhưng thực ra chỉ để kéo dài mà chờ viện binh. Vua biết là kế gian, không cho. Các tướng cổ nài, nói binh sĩ vất vả đã lâu, nên nghỉ ngơi một chút. Chỉ có người con ông bác của vua là Lê Thạch một mình hăng hái tiến lên, không đoái hoài gì, lỗ trống phải chông ngầm mà chết.

Thạch dũng mạnh hơn người, tính nhân ái, lại rất ham học, khéo vỗ nuôi quân lính. Vua rất yêu. Và ông bác từng nuôi vua làm con, cho nên vua yêu Thạch còn hơn con mình, đặc mệnh làm tướng tiên phong, đánh đâu được đấy. Đáng tiếc là khỏe, nhưng ít mưu mà thôi!

Năm Nhâm Dần (1422), ngày 24 tháng Chạp, giặc Ngô lại ước với Ai-lao chia đánh vua ở trước mặt và sau lưng tại sách Da-quan⁽¹⁸⁾. Quân ta đánh mấy trận, nhiều người bị thương, hơi có tổn thất, liền ngầm lui sang sách Khôi⁽¹⁹⁾, yên ủi quân lính, chỉnh đốn khí giới để chờ. Mới được bảy ngày, giặc quả kéo đến, vua bảo các tướng sĩ rằng :

— Giặc đến vây ta bốn mặt. Ta muốn đi thì đi đường nào? Đây là nơi binh pháp gọi là tử địa (đất chết). Đánh mau thì còn, không đánh mau thì chết.

Nói xong chảy nước mắt. Các tướng sĩ đều cảm kích tranh nhau liều chết đánh (giặc). Bọn Lê Văn, Lê Linh, Lê Hào, Lê Triện xông vào trận trước, bắt được tướng giặc là Phùng Quý. Quân giặc thua to. Mã Kỳ, Trần Trí chỉ chạy thoát thân. (Ta) chém được hơn ngàn đầu, bắt được hơn trăm ngựa.

Rồi vua lại thu binh về núi Chi-linh, quân lính tuyệt lương sáu tuần (hơn hai tháng), chỉ đào củ, măng, hái rau ăn mà thôi. Vua giết bốn thớt voi và ngựa của mình cưỡi cho quân sĩ ăn. Nhưng thỉnh thoảng vẫn có người bỏ trốn. Vua liền ra lệnh bó buộc nghiêm ngặt, bắt được viên tướng trốn là Khanh đem chém rao cho mọi người biết. Các tướng lại nghiêm chỉnh như cũ.

Bấy giờ trải nhiều gian khổ, quân sĩ mệt mỏi, muốn được nghỉ ngơi, đều khuyên vua hòa với giặc. Vua bắt đắc dĩ liền cùng với bọn tướng giặc là Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Tri giả làm hòa hiếu, thông sứ đi lại. Mà giặc thì bị quân ta đánh bại luôn, ý cũng muốn dụ vua. Vua nhân đó muốn dụ mình, muốn hãy để cho quân sĩ nghỉ ngơi để chờ thời mà hành động.

Năm Quý mao (1423), ngày 10 tháng 4, vua lại đem quân về Lam-sơn. Giặc biết vua ngoài giả hòa thân, trong có chí đánh úp. Từ đấy không thông tin tức, dứt đường đi lại. Lòng giặc xôn xao, ngày thêm lo sợ. Vua dò biết được tình hình (20).

Năm Giáp thìn (1424), ngày 20 tháng chín (vua) chia quân và voi đánh úp thành Đa-cảng (21) phá được, giặc bị chém và chết đuối hơn nghìn người. Nguy thậm

chính là Lương Nhữ Hốt chỉ thoát được thân. (Ta) bắt được quân tư khí giới nhiều vô kể. Đinh lũy giặc bị (ta) thiêu hủy hết.

Không bao lâu, tướng giặc là Hoa Anh lại đem quân đến cứu. Vua thừa thắng đánh luôn, giặc lại thua to, chạy vào thành Tây-dò. Phạm vợ con của (giặc) bắt được, không nỡ giết một ai, tha cho về hết.

Rồi kén chọn đinh tráng, sửa sang khí giới, chỉnh đốn quân và voi, tiến vào châu Trà-long (ngày nay là phủ Trà-lân) thuộc thành Nghệ-an. Gần đến xứ Bồ-lạp, chợt gặp tướng giặc là Sư Hựu cùng bọn nguy quân là Cầm Bành, Cầm Lạn đem năm ngàn quân đón chặn đường trước mặt. Lại có bọn Trần Trí, Phương Chính, Thái Phúc, Lý An, đem quân áp đến sau lưng. Quân ta trước mặt sau lưng đều có giặc. Ngày lại gần tối. Vua liền đặt binh và voi để chờ. Một lát quân giặc quả tới nơi. Vua tung phục binh xông đánh bọn Phương Chính. Quân giặc vỡ to. (Ta) chém được hai ngàn đầu, bắt được hơn trăm ngựa. Ngày hôm sau vua lại đem binh và voi xông thẳng đến doanh trại bọn Sư Hựu. Quân giặc lại thua to. (Ta) chém được hơn ngàn đầu. Quân tư khí giới đốt sạch.

Bấy giờ bọn giặc là Cầm Bành cứ giữ đất không chịu theo. Vua chiếu võ nhân dân, cho trở về làm ăn. Ai nấy đều vui được yên chỗ, cảm kích hăng hái cùng vua hết sức vây Cầm Bành. Hơn hai tháng Cầm Bành giữ vững sơn trại để chờ viện binh, mà giặc thì hoang mang, ngờ sợ không dám tiến. Quân của Bành oán phẫn, theo nhau đầu hàng. Bành tự liệu kế cùng, mà viện binh không có, phải mở cửa ra hàng.

Vua ra lệnh cho trong quân rằng : Đầu sỏ giặc đã hàng, mây may không được xâm phạm. Những kẻ tội

lớn tội nhỏ đều tha hết.

Sau đó Cầm Bành lại sinh lòng khác, đem trộm quân trốn đi. Vua sai người chặn đường bắt, đem chém. Thế là dẹp yên châu Trà-long. Vua ủy lạo các tù trưởng, vỗ về dân của họ, ai nấy cảm kích đều muốn ra sức lập công. Liền ghi vào sổ những người khỏe mạnh, biên thành đội ngũ được năm nghìn người.

Nước Minh vào khoảng năm Hồng-hi (Hồng-hi là niên hiệu vua Nhân tôn) tức năm Ất tị (1425) lại cho nội quan Sơn Thọ dùng lời quở quyết dụ dỗ vua. Vua biết trước ý giặc, nói rằng :

— Sứ giặc dụ ta, ta nhân hở của nó mà dùng nó. Rồi cho sứ đi lại đề dò xét tình hình giặc nhằm mưu đánh úp thành Nghệ-an. Giặc biết mưu ấy, liền thôi không đi lại nữa.

Thế là vua chỉnh đốn binh và voi, do thủy bộ đều tiến để đánh úp thành Nghệ-an. Quân sắp đi, thì có tin báo rằng : Giặc cho nhiều binh sĩ, voi, ngựa, thuyền, do thủy, bộ đều tiến.

Vua họp các tướng bàn rằng :

— Giặc đông ta ít, lấy ít đánh đông thì phải có đất hiểm mới có thể thành công được. Vả binh pháp nói phải chế người chứ không đề người chế mình.

Liền chia hơn hai ngàn quân, sai Lê Liệt đi đường tắt giữ huyện Đổ-gia (²²), cướp lấy đất mà giành chỗ tiện. Vua thì thân đem đại binh đi giữ chỗ hiểm để chờ.

Vừa ba bốn ngày, thì giặc đem hết quân do thủy bộ đều đến ải Khả-lưu (²³) đắp dinh lũy ở hạ lưu, vua ở thượng lưu, giương cờ gióng trống, ban đêm thì đốt lửa, lại ngầm sai quân tinh nhuệ và bốn thớt voi qua sông phục ở nơi hiểm yếu.

Trời gần sáng, giặc cho quân thủy bộ đều tiến để đánh doanh trại của vua. Vua giả lui như giặc vào chỗ có phục binh. Giặc không ngờ, đem hết quân vào sâu. Phục binh bốn mặt nổi dậy, xông vào đánh trận giặc. Giặc vỡ to, bị chém và chết đuối kể hàng vạn.

Rồi giặc nhân thế núi đắp lũy để ở, không đánh nữa. Bấy giờ lương của giặc khá nhiều, mà quân ta thì không đủ lương ăn mười ngày. Vua bảo các tướng sĩ rằng : «Giặc lương nhiều, giữ vững lũy để làm kế lâu dài. Ta lương ít không thể cầm cự lâu với giặc được ». (Vua) liền đốt hết doanh trại, nhà cửa, giả trốn lên thượng lưu, rồi đi ngầm đường tắt để chờ giặc mà đánh. Giặc cho rằng quân ta đã chạy, liền tiến quân đến đóng ở doanh trại cũ của ta, lên núi đắp lũy. Đêm vua chọn quân tinh nhuệ cho phục ở chỗ hiểm. Giặc không ngờ, đem hết quân ra. Vua cả tung phục binh xông đánh trận giặc. Bọn Lê Sát, Lê Bị, Lê Vấn, Lê Lễ, Lê Nhân Thọ, Lê Ngân, Lê Chiến, Lê Tôn Kiêu, Lê Khôi, Lê Bôi, Lê Văn An đều đua nhau lên trước phá trận giặc. Giặc thua to vỡ chạy. (Ta) chém được nhiều không kể xiết, thuyền giặc chặn ngang dòng, xác chết nổi lấp sông, khi giới chặt đầy khe núi. Bắt sống được tướng giặc là Chu Kiệt, chém tướng tiên phong giặc là Hoàng Thành, bắt sống quân giặc hơn ngàn người. Thừa thắng đuổi dài luôn ba ngày đêm, thắng đến thành Nghệ - an. Giặc liền vào thành, đắp lũy để cố thủ.

QUYỀN THỨ HAI

Năm Ất tị (1425), ngày 15 tháng Giêng, vua đến Nghệ-an hạ lệnh cho các tướng rằng :

— Dân ta khổ vì giặc đã lâu, phạm đến châu huyện nào, may may không được xâm phạm.

Nhân dân chẳng ai là không mừng, tranh nhau đem trâu rượu ra đón khao để cung vào quân dụng. Vua đem chia cho tướng và lính. Ai nấy đều nức lòng, nguyện ra sức liều chết. Rồi vua tiến vào thành Nghệ-an (24). Trong khoảng một tuần (mười ngày), binh sĩ họp đủ, cùng nhau hiệp lực.

Đến thành Triều-khẩu huyện Hưng-nguyên (25), chỗ ấy có đền thờ thần, tục gọi là Thần Quả. Vua mộng thấy thần nói rằng: «Xin tướng quân cho một người thiếp thì nguyện giúp tướng quân đánh được giặc Ngô mà thành nghiệp đế». Ngày mai vua gọi các thiếp đến hỏi: «Ai bằng lòng làm thiếp của thần? Ta được thiên hạ sẽ truyền cho con người (thiếp) ấy làm vua». Bấy giờ mẹ Thái tôn húy là Trần Thị Ngọc Trần quì nói với vua rằng: «Nếu ngài giữ ước thì thiếp xin nhận. Ngày sau đừng phụ con thiếp». Vua ước với các quan văn võ là sẽ y theo lời ấy. Ngày 29 tháng 3, vua giao Ngọc Trần cho thần Phò hộ bắt lấy, chết trước mặt vua. Đến ngày dẹp xong giặc Ngô, vua lên ngôi nói rằng: «Ta là chúa của bách thần». Rồi sai người động Nhân-trầm là Lê Cố đem hài cốt về xã Thịnh-mỹ. Chiều tối chưa kịp qua sông, ngủ ở chợ. Sau một đêm, mỗi đùn thành đống, đắp huyết thành mộ. Sứ giả thấy điếm lạ về tâu, vua nói: «Thần nhân y lời hẹn đó». Liền sai ở lại nơi ấy lập điện Hiền-nhân để thờ. Đó là Cung tử Hoàng thái hậu.

Vua vây thành Nghệ-an. Giặc giữ vững thành không dám ra. Thế là toàn đất Nghệ-an lại về ta hết.

Vua rèn luyện tướng sĩ, sửa sang khí giới, chưa đầy mười ngày, chiến cụ đầy đủ.

Năm ấy, ngày 15 tháng 4, tướng giặc là Lý An lại đem

quân thủy từ Đông-đô đến cứu. Vua đoán rằng thế giặc khốn cùng, hàng ngày chờ đợi viện đến thì tắt mở cửa ra đánh. Liền phục binh ở bờ sông, chờ giặc qua sông nửa chừng thì đánh. Đến ngày 27 quả nhiên giặc kéo ra đông đánh trại Lê Thiết. Phục binh của vua vùng dậy đánh, giặc vỡ to, chém hơn nghìn đầu, (giặc) chết đuối rất nhiều. Từ đây giặc càng hoảng sợ, dấp thêm lũy đề cố sức chống giữ.

Vua nói :

— Quân giặc đến hết đề cứu thành Nghệ-an, các nơi tắt trống rỗng.

Vua bèn chia hai nghìn tinh binh, hai thớt voi, sai bọn cháu ngoại là Lê Lễ, Lê Sát, Lê Bị, Lê Triện, Lê Nhân Chú suốt ngày đi ra đánh úp thành Tây-đô. Giặc đóng cửa chống giữ. Quân ta đánh vỡ, bắt được đảng giặc rất nhiều, chém hơn năm trăm đầu. Phàm nhân dân ở gần thành giặc, may may không xâm phạm.

Bấy giờ nhân dân ở lộ Thanh-hóa và bà con thân thuộc của vua đều tranh nhau đến cửa quận, nguyện hăng hái ra sức đề mưu báo đền.

Chưa đầy ba ngày, bộ ngũ sắp xong hết, liền vây thành Tây-đô.

Lê Lễ, Lê Triện yên ủi, vỗ về nhân dân, rèn luyện binh sĩ đề mưu tiến đánh.

Bấy giờ thành giặc ở các xứ Tân-bình, Thuận-hóa đã lâu không có tin tức gì với Nghệ-an và Đông-đô. Vua bảo các tướng sĩ rằng :

— Tướng giỏi đời xưa, bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, tránh chỗ chắc, đánh chỗ hư, như thế thì dùng sức có một nửa, mà thành công gấp đôi.

Liền sai bọn Lê Nỗ, Lê Bồ đem hơn nghìn binh,

một thớt voi đánh các thành Tân-bình, Thuận-hóa để chiêu phủ nhân dân. Đến Bồ-chánh thì gặp giặc. (Ta) liền đem quân vào chỗ hiểm để mai phục. Giặc đến bức quân ta, Lê Nỗ đem một thớt voi và những quân khỏe mạnh đột kích vào trận giặc. Giặc bị chém đầu và chết đuối hơn nghìn người.

Vua sai bọn Lê Triện, Lê Bôi, Lê Văn An đem bảy mươi chiếc thuyền vượt biển, đánh thẳng vào sào huyệt giặc. Đến khi được tin của Nỗ, (bọn Lê Triện, Lê Bôi, Lê Văn An) thừa thắng cả phá các xứ Tân-bình, Thuận-hóa. Tướng giặc liền vào thành tự tử. Thế là các xứ Tân-bình, Thuận-hóa về ta tất cả. Và Tân-bình, Thuận-hóa là đất lòng dạ của ta, đã được đất ấy rồi, thì không còn mối lo về phía trong nữa.

Bấy giờ quân giặc tuy chưa diệt hết, mà thanh thế quân ta ngày càng lừng lẫy, lòng người ngày càng vững vàng. Vua đoán rằng tình binh của giặc ở tất cả Nghệ-an, còn các thành Đông-đô đều rỗng yếu, liền thêm binh voi, sai bọn Lê Triện, Lê Khả, Lê Bị đem hai nghìn quân ra các lộ Thiên-quan, Quốc-oai, Gia-hưng, Lâm-thao, Tam-đái, Tuyên-quang, chiếm lấy đất, chiêu phủ nhân dân, để cắt đường binh tiếp viện từ Vân-nam. Lại sai Lê Nhân Chú, Lê Bị đem hơn hai nghìn quân ra các phủ Thiên-quan, Thiên-trường, Tân-hưng, Kiến-xương để cắt đường về của bọn Phương Chính, Lý An, đã chiếm được đất thì chia quân mà đóng giữ. Lại sai bọn Lê Nhân Chú, Lê Bị đem hơn ba nghìn quân Thanh-hóa và hai thớt voi ra các lộ Khoái-châu Thượng-hồng, Hạ-hồng, Bắc-giang, Lạng-giang để cắt đường viện binh phía Khâu-ôn. Lại chọn hai nghìn tinh binh, sai bọn tư không Lê Lê, Lê Xi tiến ra Đông-đô để hư trương thanh thế. Quân ta đến đâu mây may không xâm

phạm. Bởi thế các lộ Đông-kinh và các phiên trấn, chẳng ai là không vui sướng, tranh nhau đem trâu, rượu, lương thực để khao quân sĩ. Bấy giờ bọn Lê Triện, Lê Khả, Lê Bị thường ung dung đem quân đi lại sát thành giặc, nhưng người ta còn sợ giặc, chưa theo về hết.

Năm Bính ngọ (1426), ngày 20 tháng 9, giặc cậy mạnh, đem quân đến đánh (quân ta). Bọn Triện và Bị đặt phục binh đánh mạnh ở Ninh-kiều⁽²⁶⁾, cả phá được giặc, thừa thắng đuổi đến thôn Nhân-mục. Trên khoảng mấy chục dặm, xác (giặc) nằm gối nhau. Từ đây giặc không dám ra nữa.

Giặc tự liệu thế ngày càng cùng quẫn, viện binh lại không đến, liền cho chạy ống thiếc⁽²⁷⁾ cáo cấp với Nghệ-an. Ngày 26 tháng 9, bọn Phương Chính, Lý An bỏ thành Nghệ-An về (Đông-đô), chỉ để lại Thái Phúc đóng vững thành mà cố chết giữ. Bọn An, Chính lúng túng không thể lên bộ, cưỡi thuyền ra biển nhân đêm trốn đi. Ta trước đã chia thủy binh ngầm phục ở chỗ hiểm yếu để đón đường về của chúng, nhưng thuyền ta bấy giờ còn ít, nên bọn An, Chính trốn thoát được.

Vua tự liệu thế giặc ngày một yếu, quân ta ngày một mạnh, thời đến chẳng làm, sợ lỡ cơ hội, liền lưu bọn Lê Lễ, Lê Văn An, Lê Ngân, Lê Sát, Lê Lĩnh, Lê Thận, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng ở lại vây thành Nghệ-an, còn vua thì thân đem đại binh ngày đêm gấp đường thủy bộ đều tiến để đuổi theo bọn An, Chính, đến thành Tây-đô thì đóng doanh trại, ủy lạo tướng sĩ, thưởng cho các phụ lão trong làng cùng các bà con cố cựu.

Bấy giờ nhân dân quận buyện các xứ nghe tin vua đã đến Thanh-hóa, đều hăng hái đến cửa doanh trại, xin ra sức rong ruổi để lập chút công danh.

Năm ấy tháng 10, nước Minh lại sai bọn tổng binh Thành sơn hầu Vương Thông, Tham chinh Mã Anh đem năm vạn quân, năm nghìn ngựa, chia đường sang cứu viện cho các thành Đông-dô, còn một vạn quân giặc ở Vân-nam thì đã đến trước, thẳng tới Tam-giang, theo dòng sông mà xuống Bọn Khả nghe tin giặc đến, từ Ninh-kiều gấp đường mà đi, gặp giặc ở cầu Ròng-rọc⁽²⁸⁾, đón đánh cả phá được. (Giặc) bị chém hơn nghìn đầu, chết đuối rất nhiều, còn bao nhiêu chạy vào thành Tam-giang. Rồi quân giặc Vương Thông lại từ Khâu-ôn kéo đến, mới được năm ngày đã cử đại binh cùng với bọn trấn thủ và nội quan Sơn-thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Lý Lượng, Trần Hiệp đem hơn 10 vạn quân do đường thủy bộ đều tiến đánh Lê Triện, Lê Bị ở các xứ Cồ-sở, Đê-ngoại, bày doanh trại liền nhau mười dặm, binh giáp chói trời, cờ xí rợp nội. (Chúng) tự cho một trận có thể quét hết (quân ta). Bọn Triện lượng sức không thể chống được, liền cáo cấp với Lê Lẽ, Lê Hối, Lê Chiến, Lê Xi. Lẽ bấy giờ đã phục binh ở Thanh-dàm⁽²⁹⁾ để chờ giặc, nghe tin báo của Triện, liền đem ba nghìn quân tinh nhuệ và hai thớt voi đến cứu, cùng với bọn Triện hợp sức đánh mạnh ở các xứ Tốt-dộng và Ninh-kiều, cả phá được giặc, chém được Trần Hiệp và Lý Lượng. Giặc bị chém hơn năm vạn tên, bị chết đuối rất nhiều, bị bắt sống hơn trăm tên. (Ta) bắt được khí giới, ngựa, vàng bạc, của cải, quân tư xe cộ không biết bao nhiêu mà kể. Bọn tướng giặc là Vương Thông, Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ chạy thoát được thân vào thành Đông-dô, cố thủ để chờ chết. Bọn Triện, Lê, Bị, Xi, Khả thừa thắng tiến thẳng đến sát thành để vây.

Bấy giờ vua đương đóng doanh trại ở Thanh-hóa, họp các quân Hải-tây⁽³⁰⁾, khi được thư báo tiếp của

Lê Lễ, liền thân đem đại binh và hai mươi thớt voi chia đường thủy bộ đều tiến đi suốt ngày đêm. Tháng 11 năm ấy đến cầu Lũng-giang, sai bọn Lê-Bì đem thủy quân theo sông nhỏ ⁽³¹⁾ tiến thẳng lên thượng lưu. Vua thân đem đại binh cùng với bọn Lê Lễ vây thành Đông-đô. Hai mặt thủy bộ giáp đánh, đêm phá được trại ngoài của giặc, bắt được tất cả những người nước ta bị giặc ép theo cùng thuyền bè, khí giới của giặc rất nhiều. Giặc biết rằng quân dân ở phụ thành đều đã về với ta. Thế giặc ngày càng quẫn, liền đắp thêm tường lũy để cố chết giữ mà chờ viện.

Vua đến Đông-đô. Trong ba ngày đầu, nhân dân kinh lộ và các phủ, châu, huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập đến cửa quân, nguyện ra sức liều chết đánh thành giặc ở các nơi. Vua đem lòng thành để phủ dụ, ủy lạo, bảo cho họ biết lẽ thuận nghịch. Phàm sĩ dân và quân nhân đến cửa quân, vua đều nhún lời hậu lễ mà đãi, đều tụy tài cao thấp cất đặt làm các chức. Thưởng tước để khuyến khích khiến người ta tự gắng, lại dùng hình phạt thêm vào khiến người ta tự răn. Bởi thế ai nấy đều cảm kích nguyện hết sức liều chết, cho nên đến đâu là lập được công ngay.

Vua liền thân đem tướng sĩ, ngày đêm đánh thành Đông-đô. Mà giặc hễ đánh là thua, tâm khí nản nhụt, kể thì cùng, viện binh thì tuyệt. Giặc bèn cho sứ sang xin hòa, xin được giữ toàn quân mà về nước. Vua xét ý họ hợp với lòng mình. Và binh pháp nói rằng : Không đánh mà khuất phục được người là kế hay nhất. Liền nhận cho và hẹn chúng phải gửi thư cho quân giặc đóng giữ các xứ đều hội cả ở Đông-đô đề cùng về nước. Vua liền cho sắp xếp quân và voi cùng với giặc qua lại mua bán. Giặc quả y hẹn, thân gửi văn thư đi lấy quân giặc

ở các thành Diễn-châu, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa về họp ở trại Bồ-đề định ngày về nước, trả đất lại cho ta. Không ngờ bọn nguy quan Nhữ Hốt, Nhữ Vinh, trót đã bán nước làm quan cao của giặc, tội nặng ác sâu, sợ sau khi giặc về không có lý sống, liền ngầm bày mưu phản gián, nói rằng xưa Ô Mã Nhi bại ở Bạch-đăng đã đem quân đầu hàng, mà còn bị Vạn quận công (tức Hưng đạo vương) dùng kế lừa, lấy tàu lớn cho chở về nước nhưng lại sai người giỏi lặn xuống làm phu tàu đến ngoài khơi thì ban đêm rình lúc ngủ say lặn xuống nước dúi đáy tàu cho chết đuối hết, không sót một người nào. Giặc nghe nói sinh lòng ngờ, liền lại đắp thêm lũy, đào thêm hào làm kế sống tạm, ngoài mặt thì nói hòa hảo, trong lòng thì ngầm mưu khác.

Vua sợ chúng phản phúc, liền ngầm đặt phục binh ở bên cửa thành, chờ giặc ra vào, bắt được hơn ba nghìn quân đi dò xét của giặc và năm trăm ngựa. Từ đấy giặc không dám ra nữa. Việc cho sứ đi lại liền dứt.

Bấy giờ quân ta có năm vạn tinh binh, cùng lòng cùng sức, quân giặc thì thua luôn, ngồi để chờ chết. Trong khoảng chỉ vạch, bắt hay tha là ở ta. Liền sai các tướng đi đánh các thành. Quốc Hưng đem quân đánh hai thành Điều-diêu và Thị - cầu, đều bắt hàng cả. Bọn Khả và Đại đánh thành Tam-giang, hơn một tháng, thành ấy hàng. Bọn Lê Triện, Lê Sát, Lê Lý, Lê Thu, Lê Lĩnh, Lê Hốt đánh thành Xương-giang. Bọn Lê Lựu, Lê Bôi đánh thành Khâu-ôn. Trong một thời gian ngắn, mấy thành đều vỡ. Chỉ có Đông-đô, Tây-đô, Cổ-lộng, Chí-linh bốn thành là chưa hạ được mà thôi.

Trước vua đóng doanh trại ở thành Phù-liệt⁽³²⁾ hơi xa với giặc. Sau dời sang doanh Bồ-đề ở Bắc-giang⁽³³⁾ đối chiếu với giặc để chặn đường về của chúng. Ngày đêm luyện tập các tướng, tuyển thêm quân sĩ, sửa đồ đánh thành, rèn uy nuôi sức, tập võ nghệ, giữ hiệu lệnh cho minh, chia sai các tướng chẹn giữ các đường quan ải để dứt viện binh của giặc.

Bấy giờ các tướng sĩ nhiều người dâng thư xin vua đánh thành Đông-đô và các nơi. Vua nói rằng :

— Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành lâu hàng tháng hàng năm không hạ được, quân ta sức mỗi khi nhụt, nếu viện binh giặc lại kéo đến, thì trước mặt sau lưng đều có giặc. Đó là con đường nguy. Không bằng nuôi sức chứa uy để chờ viện dứt thì thành tất phải hàng. Thế là làm một mà được hai. Đó là kế vạn toàn vậy.

Năm Đinh mùi (1427), ngày 10 tháng 6 tướng giặc là Trấn Viễn hầu đem năm vạn quân và một nghìn ngựa do Quảng-tây sang cứu viện các thành. Đến cửa Pha-lũy⁽³⁴⁾, tướng giữ cửa quan của ta là bọn Lê Lự, Lê Bôi đánh được, chém hơn ba nghìn đầu, bắt năm trăm ngựa, cả phá xong rồi về.

Nước Minh cậy lớn mạnh không lấy bánh xe đồ trước làm răn, lại cử hai mươi vạn binh, ba vạn ngựa, sai tổng quản An viễn hầu Liễu Thăng cùng Kiểm quốc công Mộc Thạnh, Bảo định bá Lương Minh, Đô đốc Thôi Tu, Thượng thư Lý Khánh, Hoàng Phúc, chia làm hai đường. Bọn Liễu Thăng do Khâu-ôn mà tiến, còn Mộc Thạnh do Vân-nam kéo sang. Ngày 18 tháng 9 đều đến đầu địa giới. Vua triệu các tướng nói rằng :

— Giặc vốn khinh ta, cho người nước ta nhụt

nhát, từ lâu vẫn sợ oai giặc, nghe có đại quân đến, tất phải sợ hãi. Huống chi lấy mạnh lấn yếu, lấy nhiều thắng ít, đó là việc thường. Giặc không thể bàn đến cái hình thế được thua của người mình, biết rõ cái then máy thời vận đi qua, trở lại. Và binh cấp cứu thì cần đi mau, giặc-tất hết sức đi gấp đường. Binh pháp nói rằng : «Xô tới chỗ lợi mà đi, năm mươi dặm (một ngày) thì thượng tướng tất phải quệ». Nay Liễu Thăng đến, đường sá xa xôi, mà đem theo ba nghìn gái đẹp, khua chiêng gióng trống đi theo nhật trình, lòng quân khổ nhọc. Ta lấy thế nhàn rồi mà đợi kẻ mệt nhọc, lẽ nào không thắng.

Liền sai bọn Lê Nhân Chú, Lê Sát, Lê Thu, Lê Lĩnh, Lê Luật đem một vạn tinh binh và năm thớt voi ngậm phục ở ải Chi-lăng để chờ.

Trước Lê Lợi giữ cửa Pha-lũy, thấy giặc đến, lui về cửa Ai-lưu (35). Giặc lại tiến đánh. Lợi lại bỏ cửa Ai-lưu mà lui giữ Chi-lăng. Giặc lại tiến bức Chi-lăng. Bọn Lê Sát và Lê Nhân Chú ngầm sai Lợi ra đánh, giả thua mà chạy. Quả nhiên giặc cả mừng. Liễu Thăng thân đem đại binh tiến vào chỗ có phục binh. Bọn Sát và Chú cả tung phục binh, bốn mặt đều dậy xông đánh. Quân giặc vỡ to. (Ta) chém được Liễu Thăng và Lý Khánh cùng hơn vạn đầu quân giặc; chiến khí của giặc một lúc bị đốt hết.

Vua lại sai bọn Lê Lý, Lê Văn An đem binh đến tiếp. Tỳ tướng của giặc là bọn Thôi Tự, Hoàng Phúc thu nhặt tàn binh gắng tiến đến ải Mã-yên-sơn. Bọn Sát, Chú, Lý lại đưa các tướng cả tung binh ra đánh. Giặc

lại thua to. (Ta) chém được hơn hai nghìn đầu, bắt được ngựa, lừa, bò, quân tư, khí giới không biết bao nhiêu mà kể.

Giặc tưởng rằng thành Xương-Giang chưa bị phá, cho rằng có thể dựa vào đấy. Khi đến Xương-giang, thấy thành đã bị hạ mất hết hy vọng, lại càng hoảng sợ, ngày đêm đắp lũy đề tự vệ. Ban đêm thanh vắng, bắn súng làm tin, sai đi báo cho các thành Đông-đô nghe tiếng súng thì tiếp ứng. Nhưng các thành Đông-đô tự cứu chưa xong, còn biết gì đến nơi khác !

Vua liền sai các tướng do thủy bộ đều tiến đề bao vây. Lại chia quân chặn các ải Mã-yên, Chi-lăng, Pha-lũy, Bàng-quan.

Bọn Thôi Tu, Hoàng Phúc muốn tiến không được, muốn thoái không xong, liền giả xin hòa. Vua kiên quyết từ chối, không cho. Sai bọn Lê Hối, Lê Văn, Lê Khôi đem ba nghìn quân và bốn thớt voi cùng với bọn Sát, Lý, Nhân Chú, Văn An tiến đánh. Quân giặc bị tiêu diệt hết. (Ta) chém được năm vạn đầu, bắt sống được Thôi Tu, Hoàng Phúc và hơn ba vạn giặc, chiến khí, vàng bạc, lụa là, đoạn vóc từng đống, từng hòm, chất như núi, không thể kể xiết.

Bọn Kiềm quốc công Mộc Thạnh, Bảo định bá Lương Minh ở Vân-nam đem năm vạn quân đóng doanh trại ở chợ Lê-hoa cầm cự với bọn Lê Khả, Lê Trung, Lê Đại, Vua đoán rằng Mộc Thạnh tuổi già, trải việc đã nhiều, vốn đã nghe tiếng ta (36), tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại chứ không dám khinh động. Liền viết mật thư báo cho bọn Sát và Khả bảo chỉ đặt

phục binh để chờ, đừng đánh nó. Đến khi Liễu Thăng bại trận, vua lấy một viên chỉ huy, ba viên thiên hộ bị bắt và sắc thư, phù ấn của Liễu Thăng gửi đến quân Mộc Thạnh.

Bọn Mộc Thạnh trông thấy cả sợ, liền giảm lên nhau mà vỡ chạy. Bọn Khả, Đại, Trung thừa thắng tung binh ra đánh, chém được hơn vạn đầu, bắt được năm nghìn ngựa, cùng chiến khí, vàng bạc, châu báu, của cải không thể tính hết.

Bấy giờ, thành Đông-đô cùng thành giặc ở các nơi nghe tin viện binh hai đường đều thua vỡ, trong lòng còn ngờ chưa tin hẳn, nên đóng cửa thành chống giữ. Vua lấy bọn tướng giặc bị bắt là Thôi Tu, Hoàng Phúc và hơn ba vạn người, hai vạn con ngựa bắt được cùng chiến khí, chiến trống, cờ xí của giặc, cái song hồ phù, quả ấn, sổ quân, các thứ để đem cho các thành xem⁽³⁷⁾. Quân giặc hoảng sợ, đều giải giáp xin hàng.

Ngày 16 tháng Chạp, tướng giặc Vương Thông, Mã Anh, Lý An, Trần Trí, nội quan Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Đặc Khiêm cùng bọn chỉ huy giữ thành Tây-đô là Hà Trung, giữ thành Chi-linh là Cao Tường đưa hết số ngục quan lớn nhỏ cùng những nhân dân nước ta bị hiếp vào thành trả lại cho ta và xin được đem quân về Bắc.

Tướng sĩ ta cùng người nước, không kể trai gái già trẻ, khổ vì giặc tàn bạo đã lâu, bị chúng giết hại cha mẹ bà con, liền đem nhau cố xin vua giết để được nguôi mối giận của trời đất, thần người, để yên ủi những linh hồn vô tội oan uổng, để rửa sạch sỉ nhục vô

cùng của nước nhà, để hả tấm lòng của trung thần nghĩa sĩ. Vua gọi hết các tướng và người nước mà bảo rằng : «Phục thù báo oán, đó là thường tình của người ta. Không thích giết người, đó là bản tâm của kẻ nhân giả. Và người ta đã hàng mà lại giết, thì không còn gì không lành hơn nữa. Để hả mối giận một sớm, mà mang tiếng giết hàng muôn đời, thì sao bằng để sống ức vạn người mà hết mối chiến tranh cho hậu thế, khiến sử xanh ghi chép, nghìn thuở lưu thơm, như thế chẳng là lớn sao!» Liền không nghe họ. Rồi hạ lệnh cho các tướng giải vây lui ra. Liền đưa hơn năm trăm chiến thuyền cấp cho lương thảo và đem bốn tướng giặc bị bắt Thôi Tu, Hoàng Phúc cùng hơn hai vạn quân mới đến, hơn hai vạn ngựa với cái sông hồ phù, quả ấn bắt được, cùng quân giặc trấn thủ các thành, trai gái lớn bé hơn ba mươi vạn giao hết cho bốn tướng giặc Vương Thông, cho chúng đo đường thủy đường bộ tùy tiện mà rút về. Lại sai sứ dâng biểu tạ lỗi.

Khi bốn Vương Thông về đến Long-châu, vua Minh đã biết trước rằng quân họ cùng quần, việc đã đến thế thì không làm sao (khác) được, liền sai sứ thần đem sắc thư đến hiểu dụ các tướng, đem quân về Bắc, trả lại đất An-nam. Việc triều cống lại theo lệ cũ đời Hồng vũ. Hai bên thông sứ đi lại.

Từ đấy dứt mối can qua, khôi phục bờ cõi, trong nước yên ổn, nhân dân yên nghiệp như cũ.

Vua từ khi khởi nghĩa đến khi bình Ngô phục quốc, bao nhiêu văn thư qua lại trong quân, đều sai Nguyễn Trãi làm cả.

QUYỀN THỨ BA

Năm Mậu thân (1428), tháng 3, vua hội các tướng cùng các quan văn võ định việc phong thưởng theo công cao thấp mà xếp phẩm cấp. Rồi chia cả nước làm năm đạo, mỗi đạo đặt vệ quân, quân thì đặt tổng quản, lớn nhỏ ràng buộc nhau, trong ngoài giữ gìn nhau. Lại đặt hành khiển các đạo chia nhau giữ sổ sách quân và dân. Sai quan chia nhau đi tế các thần núi sông miếu xã các nơi, bãi tạ lãng tằm các triều trước, truy tôn tổ tông mà dâng thụy hiệu.

Ngày 24 tháng 4, vua lên ngôi hoàng đế, kỷ nguyên là Thuận-thiên. Vua liền sai Nguyễn Trãi làm bài Bình Ngô đại cáo (xem ở sau).

Khi vua kinh doanh bốn phương, phía bắc đánh giặc Minh, phía nam đuổi quân Lào, trải trăm trận, đến đâu thắng đấy, chỉ có bọn vũ thần là Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Văn, Lê Ngân, Lê Lý ba mươi lăm người, văn thần là bọn Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng, cùng với binh sĩ cha con, hai trăm quân thiết đột, hai trăm nghĩa sĩ, hai trăm dũng sĩ, bốn mươi thớt voi, cả xe cộ cùng người già yếu, người hộ vệ và vợ con, chỉ hai nghìn người mà thôi.

Trước kia có người tên là Hồ Ông là con người ăn mày, trốn sang chỗ Chăm Quý (38) giả xưng là dòng dõi nhà Trần.

Bấy giờ người nước khờ sờ về chính sách tàn ngược của giặc, mong tìm được chúa, mà vua thì nóng lòng muốn diệt giặc cứu dân, liền cho người đi đón (Hồ

Ông) về lập làm vua, làm việc quyền nghi một thời, vốn không kén chọn gì hiền hay ngu, thực hay giả. Sau khi dẹp yên giặc, bầy tôi dâng sớ ra sức can, cho rằng Hồ Ông không có công gì với dân, sao có thể ngồi trên mọi người. Nên sớm trừ đi. Vua biết như thế là phải, nhưng lòng chưa nở, lại càng dãi hậu hơn. Nhưng y tự biết người trong nước không phục, trong lòng hồ thẹn, liền ngầm thông với giặc là Văn Duệ đề mưu làm phản cho chóng mang tội. Chẳng phải tự mình làm tội mình thì sao đến nông nỗi ấy?

Khi muôn việc rồi rã, vua thường cùng các quan bàn luận về những nguyên nhân hưng vong đắc thất xưa nay cùng là giặc Ngô sở dĩ bại, vua sở dĩ thắng là bởi đâu.

Quần thần đều nói :

— Người Ngô hình nặng chính ác, mất hết lòng người. Vua thì làm trái hẳn lại, lấy nhân thay bạo, lấy trị thay loạn, bởi vậy nên thành công mau chóng.

Vua nói :

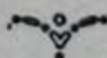
— Bọn khanh nói tuy đúng lẽ, nhưng chưa hết. Trẫm xưa gặp lúc loạn lạc, nương mình ở Lam-sơn vốn muốn mưu giữ tròn tinh mạng mà thôi, đâu vốn không có ý mưu lấy thiên hạ. Đến khi giặc càng ngày càng bạo ngược, dân không sống nổi, phàm người có trí thức đều bị hại. Trẫm tuy dốc hết gia tài để cung phụng nó, mong được khỏi nạn, nhưng cái bụng nó muốn hại trẫm không từng ngơi chút nào. Việc khởi nghĩa thực là bất đắc dĩ mà phải làm vậy thôi. Đương lúc ấy trẫm ngu ở tha hương, vợ con thân thích lìa tan, ngày không đủ

hai bữa, áo không phân biệt đông hè, bị nạn ở Chi-linh, lương hết quân trốn, trời kia bức khốn lòng ta, cần nhắc chí ta cũng đã tột bậc vậy. Trẫm từng hỏi tướng sĩ rằng : « Nhiều hoạn nạn mới dựng được nước, lắm lo phiền mới dạy thành nhân, cái khốn khó ngày nay là trời thử ta thôi. Các khanh nên bền giữ lòng xưa, thận trọng đừng vì thế mà chán nản ». Thế mà tướng sĩ vẫn dần dần bỏ trốn. Theo trẫm trong hoạn nạn, mười người không được lấy một hai, còn bỏ trốn mà đi thì đại loại đều như thế cả. Đương lúc bấy giờ há lại nghĩ có ngày nay. May mà trời chán kẻ trái đức, phạm điều giặc muốn đề làm khốn trẫm thì chí trẫm vì thế lại càng bền, phạm điều giặc muốn đề cùng trẫm thì lòng trẫm vì thế lại càng vững. Xưa, khi quân sĩ đói thiếu, thì lại nhờ vào lương của giặc mà lương của ta thêm đầy đủ ; xưa khi quân sĩ trốn tan, thì lại nhờ vào binh của giặc trở giáo đánh nhau. Phạm cung tên, giáo mộc của giặc đều là chiến khí của ta ; vàng bạc châu báu của giặc đều là quân tư của ta ; cái nó dùng để hại ta ngược lại lại hại nó, cái nó muốn dùng để đánh úp ta, ngược lại lại đánh nó. Không phải chỉ có thế thôi. Lại như đất Ai-lao là đất láng giềng của trẫm, trước cùng giao hảo. Xưa trẫm bị giặc khốn, đem quân sang nhờ họ nghĩ rằng moi hở răng lạnh, thế nào họ cũng dung. Không ngờ họ lại lòng lang dạ thú, thấy ta bị tai thì vui, thấy ta bị họa thì sợng, thông tin cho giặc ngầm chứa mưu gian, muốn đề bắt vợ con của quân ta. Thế mà ta đối với họ lại ung dung quá. Họ vốn cậy quân giặc đề đánh úp ta, ta cũng nhân thế của họ mà đánh lui giặc. Họ vốn muốn lấy khách đãi ta, ta cũng đối xử

với họ là khách. Phàm họ có ý gì thì ta tất biết trước. Phàm họ muốn làm gì thì ta đều chặn trước. Cho nên ta có thể lấy đất của họ mà giấu quân ta, lấy chỗ hiểm của họ mà làm chỗ hiểm để đánh giặc. Binh pháp nói : lấy khách làm chủ, lấy chủ làm khách, là như thế chẳng? Nhưng trăm đối đãi với người chẳng bao giờ là không hết lòng thành. Thà người phụ ta chứ ta không phụ người. Phàm người bất bình về việc nhỏ mà bỗng sinh chí khác, thì trăm thường khoan thứ, dung cho đổi lỗi, tuy từng lật mặt oán thù, trăm vẫn tin dùng như lòng dạ, nếu biết sửa đổi thì thôi, vốn không có ý cầu toàn trách bị. Ấy cũng là bởi trăm trải nhiều hoạn nạn, nếm đủ gian nan, cho nên hay động lòng nhìn tức, không lấy việc nhỏ mà hại việc lớn, không lấy nhìn gần mà lãng nhìn xa. Trong khoảng vua tôi, lấy nghĩa lớn mà xử với nhau, thân nhau như ruột thịt, không hiểm gì, không ngờ gì, thế cho nên được lòng người, mà ai ai cũng vui theo. Tuy nhiên, trong buổi hoạn nạn, thập tử nhất sinh, lâm vào cảnh nguy cũng nhiều lần lắm. Ngày nay thành công là do hoàng thiên giúp đỡ mà tổ tiên của trăm chứa đức tích nhân đã lâu cũng ngầm ngầm phù hộ, nên mới được thế này. Kể làm con cháu về sau được hưởng phú quý phải nhớ tổ tiên trăm tích lũy nhân đức bao nhiêu đời, và công lao trăm dựng nghiệp khó khăn bao nhiêu. Được mặc gấm vóc rực rỡ phải nhớ ngày xưa trăm mặc quần áo lam lũ, không kè mùa đông hay mùa hạ. Được hưởng cỗ bàn ngon quý phải nhớ trăm mấy tuần hết lương nhịn đói nhịn khát. Thấy cung điện tráng lệ, phải nhớ xưa trăm nằm đất ngủ sương mà trốn nấp

trong rừng núi. Thấy cung tần xinh đẹp phải nhớ trăm xưa vợ con lìa tan, lưu ngụ quê người. Bảo rằng trời khó khăn mà mệnh không thường, tất phải nghĩ chỗ khó mà mưu việc dễ. Bảo rằng công khó thành mà lại dễ hỏng, tất phải cẩn thận lúc đầu mà tinh về sau. Phải coi chừng mối họa loạn, có khi do yên ổn mà nên. Phải đón ngăn ý kiêu xa, có khi do sung sướng mà đến. Tất phải như thế, thì sau này ngõ hầu mới khá.

Trăm nghĩ chép thành sách này. Thực là trông mong nhiều ở con cháu đời sau vậy.



BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO



BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO (1)

Thay trời hành hóa, Hoàng thượng truyền rằng :
 Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
 Quân cứu nước trước cần trừ bạo.
 Xét như nước Đại Việt ta,
 Thật là một nước văn hiến.
 Bờ cõi sông núi đã riêng,
 Phong tục Bắc Nam cũng khác.
 Trái Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước,
 Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.
 Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
 Mà hào kiệt không bao giờ thiếu.
 Nền Lưu Công tham công mà đại bại,
 Còn Triệu Tiết hiếu đại (2) chóng tan thành.
 Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm-tử,
 Ô Mã bị giết ở sông Bạch-đăng.
 Xem xét việc xưa, chứng cứ còn rõ,
 Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà,
 Để đến nỗi nhân tâm oán, phản.
 Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta,
 Đẳng nguy gian ác, mưu mô bán nước.
 Thui dân đen trên lò bạo ngược,
 Hãm con đỏ dưới hố tai ương.
 Dối trời lừa người, kể gian đủ muôn nghìn khoe.
 Cây bính gây hấn, ác chứa gần hai chục năm.
 Bại nghĩa thương nhân, trời đất tưởng chừng muốn dứt ;
 Vét vợ thuế má, chằm núi chẳng còn tí gì.

Khai mỏ vàng, thi xông pha lam chương, phá núi đăi
 vàng ;
 Mò ngọc trai thi mặc giao long, giồng dây quảng biển.
 Nhiều dân đào hầm bẫy hươu đen.
 Hại vật, chằng lưới bắt chim trả.
 Cỏ cây sâu bọ, không loài nào được thỏa sống còn ;
 Quan quả khốn cùng, chẳng một ai được ở yên ổn.
 Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng răng nhọn
 béo
 Ra công xây dựng cho nguy nga những dinh thự công
 tư.

Nơi châu lý bao tầng sưu dịch,
 Trong làng xóm lặn lẽ cửi canh.
 Tát cạn nước Đông-hải không đủ rửa hết vết nhơ ;
 Chặt hết trúc Nam-sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác.
 Thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha.
 Ta đây phát tích Lam-sơn, nương thân hoang dã.
 Nghĩ thế thù khôn đội trời chung,
 Thề giặc nước khó cùng chung sống.
 Đau lòng nhưc óc kẻ đã mười năm ;
 Nếm mật nằm gai phải đau một buổi.
 Quên ăn vì giận, thường nghiền ngẫm những sách lược
 thao.

Lấy xưa nghiệm nay, xét suy mọi cơ hưng phế.
 Chí ở phục thù, thừc ngủ chẳng quên.
 Chính lúc nghĩa binh mới nổi.
 Là lúc thế giặc đương hăng.
 Thế mà : nhân tài lác đác như lá mùa thu,
 Tuần kiệt lúa thừa như sao buổi sớm.
 Bôn tâu trước sau đành đã thiếu người.
 Vạch kế bày mưu lại càng thiếu kẻ,
 Cứu dân đề dạ, chí háo hức chỉ muốn về Đông (3)

Cho nên xe đăi hiền vẫn luôn luôn chừa phía tả (4).
 Tuy nhiên được người đầu dễ, mù mịt trông khơi.
 Gắng làm điều nhân, gấp hơn cứu đuối.
 Giận hung đồ chưa giết hết, nghĩ việc nước còn gian
 truân.

Khi Linh-sơn lương cạn mấy tuần.
 Lúc Khôi-huyện, quân không một lữ.
 Bởi trời muốn khốn ta đề trao trách nhiệm,
 Nên ta càng cố chí đề vượt gian nan.
 Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp.
 Hòa rượu cùng uống (5), binh sĩ một dạ cha con.
 Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ.
 Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục.
 Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn.
 Lấy chí nhân mà thay cường bạo.
 Trận Bồ-tất (6) như sấm vang chớp giạt,
 Trận Trà-lân như trúc chẻ tro bay.
 Sĩ khí lại càng hăng,
 Quân thanh lại càng lừng lẫy.
 Bọn Thần Tri, Sơn Thọ nghe tin bỏ vía,
 Bọn Phương Chính, Lý An nin thỏ mong sống tàn.
 Thừa thắng ruổi dài, Tây-kinh quân ta chiếm lấy ;
 Chọn quân thẳng tiến, Đông-đò đất cũ thu về.
 Ninh-kiều máu chảy thành sông, hơi tanh muôn dặm ;
 Tốt-động thây phơi đầy nội, thối đê nghìn thu.
 Trần Hiệp tâm phúc giặc phải bêu đầu,
 Lý Lượng sâu một dân phải bỏ mạng.
 Vương Thông gỡ rối mà lửa lại càng birng.
 Mã Anh cứu nguy mà giận càng thêm dữ.

Giặc cùng đường kiệt sức, chờ chết bó tay.

Ta mưu đánh vào lòng, không chiến mà cũng thắng.

Tướng giặc ăn năn mà nghĩ lại,

Ngờ đâu vẫn hung ác đề chuốc tai.

Cổ chấp ý kiến đề gieo vạ cho mọi người,

Tham sống nhất thời đề mua cười cho thiên hạ.

Làm cho Tuyên Đức (7) trẻ ranh cùng binh không chán.

Liền sai Liễu Thăng tướng nhất, chữa cháy thêm dầu.

Năm Đinh mùi tháng chín, Liễu Thăng dẫn quân từ
Khâu-ôn tiến sang.

Cũng năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ
Vân-nam kéo đến.

Ta đã tuyển quân chọn hiềm để bẻ gãy mũi dùi,

Lại điều kỳ binh đón đường cắt lương thực.

Ngày mười tám Liễu Thăng bị đánh, đồng Chi-lăng
mưu đồ đồ sụp ;

Ngày hai mươi Liễu Thăng bị đại bại, núi Mã-yên phơi
thây.

Ngày hai mươi lăm, Lương Minh trận hãm phải bỏ mình.

Ngày hai mươi tám, Lý Khánh kế cùng phải thất cơ.

Ta đưa mác là phăng cả ;

Chúng quay giáo tự đánh lẫn nhau.

Rồi bốn mặt thêm quân đề bao vây,

Hẹn trung tuần tháng mười là tiêu diệt.

Liền chọn những quân hùng hổ,

Lại sai các tướng vuốt nanh.

Voi uống nước cạn hết nước sông,

Gươm mài đá mẻ mòn núi đá.

Một tiếng trống ngạc kinh đứt đoạn,

Hai tiếng trống chim muông sợ tan.

Tồ kiến hồng làm toang đê vỡ.

Trận gió rung rụng trút lá khô.

Đồ đốc Thôi Tu quỳ gối chịu tội.

Thượng thư Hoàng Phúc trối mình nộp thân.

Lạng-sơn, Lạng-giang xác chết đầy đường,

Xương-giang, Bình-than máu trôi đỏ nước.

Gió mây vì thế phải biến sắc,

Nhật nguyệt thắm đạm đến lu mờ.

Quân Văn-nam bị chặn ở Lê-hoa, kinh sợ mà trước đã
vỡ mặt ;

Quân Mộc Thạnh bị bại ở Cần-trạm (8), tan tác xéo lên
nhau chạy để thoát thân.

Lãnh-câu máu chảy thấm dòng, nước sông ảm ức ;

Đan-xá thây chõng thành núi, cỏ nội thắm hồng.

Cứu binh hai đạo, chưa trở gót mà đã bại,

Giặc khốn các thành, theo nhau giải giáp để ra hàng.

Tướng giặc bị cầm, nó vẫy đuôi cầu sống,

Thần vũ không giết, ta thề lòng trời để tỏ hiếu sinh.

Tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp
năm trăm chiếc thuyền đã vượt biển về mà còn hồn
kinh phách lạc.

Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được
cấp mấy ngàn ngựa, đã về nước mà còn ngực đập
chân run.

Chúng đã sợ chết tham sống mà thực muốn cầu hòa,

Ta lấy toàn quân làm cốt mà cho dân được nghỉ.

Chẳng những mưu kế cực kỳ sâu xa,

Tướng cũng xưa nay chưa từng được thấy.

Xã tắc do đó được yên,

Non sông do đó đổi mới.

Càn khôn đã bĩ mà lại thái,

Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong.

Đề mở nền thái bình muôn thuở,
Đề rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu.
Ôi ! một gương đại định tạo thành công nghiệp vô song.
Bốn biển lặng yên, rộng ban duy tân tuyên cáo.
Bá cáo thiên hạ, đề mọi người nghe.



PHÚ NÚI CHÍ-LINH



PHÚ NÚI CHÍ - LINH

Rồng thiêng bay chừ trên Lam-kinh.
 Giáo trời chỉ chừ ải Bắc yên.
 Sáng nghiệp thành công bao khó nhọc
 Núi sông miền Tây thật là thiêng!
 Ôi! Vua ta tài thánh võ.
 Gánh việc bốn phương kinh doanh.
 Lao tâm khổ tứ, vận nước gian truân.
 Đã do trời mà biết thời,
 Lại cố chí để công thành.
 Nhờ thế ngày nay Hồ-Việt mới hóa, một nhà ⁽¹⁾
 Mà núi này được thiên cổ lưu danh.
 Khi nghĩa binh mới nổi, thế giặc hoành hành,
 Cả nước anh hào như lá thu sương.
 Chí nuốt Ngô chừ, ai là Chung ⁽²⁾? ai là Lã ⁽³⁾?
 Mưu hưng Hán chừ, ai là Bình ⁽⁴⁾? ai là Lương ⁽⁵⁾?
 Vua ta giấu vết ở núi này, đành nín hơi để nấu nương.
 Vợ con lưu ly, quân sĩ tan tác.
 Tuy khốn đốn mà lại hay, vì có điều sắp vẻ vang.
 Mang giáp trụ để che thân, lấy củ rau để làm lương.
 Chí hăm hở lo toan, lòng căm tức chẳng hề quên.
 Tưởng núi này lúc bấy giờ chừ khác nào núi Mang-
 đường ⁽⁶⁾ của vua Hán.
 Bởi biết người biết mình, hay yếu hay mạnh.
 Đợi thời chờ dịp,
 Giấu sắc giấu tài,
 Ăn thường ném mật,
 Ngủ thường nằm gai.

Lo rửa nhục cũ, khôi phục đất xưa.
 Tưởng núi này lúc bấy giờ chừ há chẳng giống núi Cối-
 kê dung Việt vương hay sao?
 Rồi thu thập tàn quân, nuôi võ an cần.
 Trong rền chiến cụ, ngoài giả hòa thân,
 Bỏ vàng mộ linh, giết voi khao quân.
 Ai cũng mến vua mà liều chết,
 Ai cũng muốn ra sức đề đền ân.
 Thế rồi luyện binh, kén tướng, mưu cao như thần.
 Sống nhục thà thác vinh, biết quân ta khả dụng.
 Lương thực khi giới do giặc cấp cho mình.
 Vạn toan quyết thắng, một mũi tên không coi khinh.
 Cầm Bành đập đầu đề hiến đất;
 Phương Chính đứt hơi mà hồn kinh.
 Liền giữ biếm đề lập công, lại dùng mưu đề lừa địch.
 Đêm thì đốt lửa, ngày thì kéo cờ.
 Chiếm Đỗ-gia đề tranh chỗ lợi,
 Qua Khả-lưu vượt sông đề đánh đắm quân thù
 Sấm vang chớp giạt, trúc chẻ tro bay.
 Chu Kiệt bỏ cũ, Hoàng Thành phơi thầy.
 Đất Nghệ-an chiếm lại, Tây-đô thu nhanh về tay.
 Gạo nước đón rước,
 Người theo đường đầy.
 Hào kiệt nghiêng răng vì căm giận,
 Phụ lão nức nở thấy ngày nay.
 Tiếng quân ta ngày càng vang dậy
 Giặc mỗi một ngày càng thua chạy.
 Trần Thị-cầu như ổ kiến làm đề võ;
 Trần Tốt-động như gió mạnh gãy cành cây.
 Trần Hiệp, Lý Lượng như dưới hố cộp sa;
 Vương Thông, Mã Kỳ như vạc sôi cá nhảy.
 Muôn dặm non sông thu phục lại;

Đông đô phượng phổ vẫn y nguyên.

Lúc bấy giờ khác nào Hán Cao bốn mặt vây Cai-hạ (7)

Thế mà lòng tham của giặc còn không nén,

Độc quân cả nước lại kéo đến.

Chữa cháy thêm dầu, vui họa thích tai.

Nên Liễu Thăng bỏ mạng mà Chi-lãng máu chảy.

Mộc Thạnh trốn đêm mà Lãnh-câu đầy thây.

Viện binh hai đạo chưa kịp trở gót mà đại bại.

Thành giặc các nơi không đồ máu mà mở cửa ra hàng.

Vẫy đuôi xin tha, thăm thiết kêu than.

Lúc bấy giờ há lại chẳng giống Câu Tiễn vây Ngô vương
ở đài Cỗ-tô hay sao ?

Tuy nhiên quy mô to lớn của Hán Cao cũng giống như
đức thịnh của vua ta ngày nay.

Còn Câu Tiễn chỉ lo thỏa cái chí phục thù há lại có thể
muôn một sánh tày.

Đến như thần võ không giết,

Đức lớn hiểu sinh.

Nghĩ vì kể lâu dài của nhà nước,

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.

Sửa hòa hiếu cho hai nước,

Tắt muôn đời chiến tranh.

Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh.

Như thế thịnh đức của vua ta, há Hán Cao có thể sánh
được, mà phải cùng khen với Nhị đế Tam hoàng kia (8).

Than ôi ! Từ xưa đến nay.

Trăm đời đời thay.

Nghiêu từ Đường hầu Thuấn từ hàn vi

Thành Thang mở đầu từ núi Bạc (9).

Thái vương đời sang đất Kỳ.

Thế là bởi tai nạn nhiều là gốc dựng nước, lo nghĩ nhiều
là cái nền mở nghiệp thành.

Trải nhiều biến thì mưu kế sâu, tính việc xa thì thành
công kỳ

Đế vương nổi lên được, bắt đầu từ đây

Nhưng sự nghiệp vua ta khởi thủy từ lúc này.

Mà công cao đức lớn của vua ta cùng với núi này với
vòi mãi chăng ?

Liền cúi đầu mà dâng lời ca rằng :

Trời sinh thánh chủ, đất dựng vương,

Cần khôn mờ mịt chủ, vạn hội phi thường.

Thấy núi này vòi vòi chủ, nhờ đến gian khổ xưa.

Vô nền vương nghiệp chủ, mãi mãi vẫn vương !

Xin ghi thịnh đức vào đá chủ, để truyền mãi mãi về sau.

Suốt thiên cổ, vạn cổ chủ cùng trời đất cửu trường.



CHUYỆN CŨ VỀ
BĂNG HỒ TIÊN SINH



CHUYỆN CŨ VỀ BĂNG-HỒ TIÊN SINH

Băng-hồ tướng công là thân tộc nhà Trần. Cha là Nhập nội thái bảo, Uy túc công, húy là Văn Bích, giúp triều Minh tôn thành nghiệp thái bình. Tổ là Văn Túc vương húy là Đạo Tái, mười bốn tuổi thi đậu bảng nhãn, triều Thánh tôn đặc ân ban cho văn phục để tỏ ý yêu quý đặc biệt, khen là có tài Quấn, Cát (1), có ý muốn dùng vào việc lớn; chưa kịp lên làm tướng, vương đã mất sớm. Tằng tổ là thượng tướng thái sư Chiêu minh đại vương húy là Quang Khải, con thứ của Thái tôn, đời Trung hưng công to bậc nhất. Từng xuất chinh. Thánh tôn tặng hai cái cờ, bút ngự đề rằng :

*Nhất đại công danh thiên hạ hữu,
Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.*
(Một thời công danh, thiên hạ có,
Hai triều trung hiếu, thế gian không).

Công húy là Nguyên Đán, nếp nhà thi lễ, nòi giống thần minh, trắng trong gió mát, có nhã thú xa lánh cõi trần; ngày trắng tuổi xanh, có hoài bão một lòng vì nước. Xưa trong buổi Hôn đức (2) bại loạn, đi theo hai vua Nghệ tôn và Duệ tôn chạy ra ngoài, đến khi dẹp yên được lập làm tướng. Giữ vững cơn lay động, gỡ mối sau buổi rối ren, trong khoảng mấy năm, trong nước yên lặng, người ta khen là hiền tướng. Dù là trẻ con, linh tráng, chẳng ai là không biết tiếng.

Từ khi họ Hồ được tiến dụng, giá ngăm bắt đầu đòng. Công nói : «Người quân tử thấy cơ thì làm, không chờ đến cuối ngày». Bấy giờ bèn dựng động Thanh-hư ở núi Côn-sơn, huyện Phượng-sơn để làm chỗ lui nghỉ. Động làm xong, Duệ tôn tặng ba chữ ngự bút lớn «清虛洞» «Thanh hư động», nêu ở mặt bia. Nghệ tôn tự chế bài minh bia khắc vào lưng bia.

Công tuy thân gửi tuổi rùng, mà chí thì ở tôn xã, tấm lòng ưu ái chưa từng một ngày quên. Hoặc đi hoặc ở, khi động khi tĩnh, đều là có ý can gián. Rút cục Nghệ tôn đều không xét đến. Do đó, họ Hồ uy thế càng thịnh, kẻ xu phụ ngày càng nhiều, thế nước ngày càng suy, không làm sao được nữa, cái chí lui về hưu của công mới quyết.

Đến cuối cùng, ốm mà không uống thuốc, con cháu có người khuyên thì công nói: «Thời sự như thế, ta được chết là may rồi, sao còn cầu sống để thấy họa hoạn?» Công mất chưa được bao lâu, thì họ Hồ qua cướp nước, giết hại con cháu họ Trần không sót. Cái tri sáng suốt thấy trước của Công như thế đó. Thọ sáu mươi lăm tuổi, năm Canh tý tháng 11 ngày 14 mất ở nhà, táng ở núi Tam-giáp huyện Phượng-sơn, phủ Lạng-châu. Làm quan đến chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ bình chương sự quốc thượng hầu, thụy là Chương túc. Có *Băng-hồ ngọc hác tập* truyền cho đời. Con trai con gái có mười một người, sau cuộc binh đao ít người còn sống.

Mẹ ta là con gái thứ ba của công, mất trước công. Ta trộm cảm việc Bành Trạch Đào Công (3) làm truyện của ngoại tổ Mạnh phủ quân, My sơn Tô công (4) chép truyện cũ của Trinh công, Hối am Văn công (5) chép truyện cũ của Chức công, cái lòng bi thương về tuổi lạnh trong thơ Khải Phong (6) thực đã đúc ở lòng ta. Cũng định dựng lại nhà ở dưới núi Côn-sơn để từ thời cúng tế, mà chí chưa được thỏa. Nhân mượn thợ vẽ tranh, góp chuyện cũ chép ở sau, cất ở nhà để tỏ ý không quên, ngõ hầu cũng được gần với tấm lòng của Đào công, Tô công và Văn công vậy. Ngoài ra thì xem *Thanh hư động ký* của Nhị-khê tiên sinh (7) soạn cùng các sách khác.

*Thuận-thiên năm đầu Mậu thân tháng trọng đông.
Tuyên phụng đại phu Nhập nội hành khiển môn hạ, hữu
gián nghị đại phu đồng trung thư lệnh sự tư kim tử ngư
đại thượng hộ quốc Quan phục hầu, tử tít Lê Trãi.*

VĂN BIA VĨNH LĂNG



VĂN BIA VĨNH-LĂNG

Năm Thuận-thiên thứ sáu, năm Quý sửu tháng 8 nhuận ngày 22, Thái tổ Cao hoàng đế chầu trời. Cùng năm ấy tháng 10 ngày 23, táng ở Vĩnh-Lăng tại Lam-sơn.

Vua họ Lê, húy là Lợi, tăng tổ của vua húy là Hối, người phủ Thanh-hóa. Một ngày kia đi chơi Lam-sơn thấy có đàn quạ bay lượn quanh ở dưới núi Lam như vẽ đồng người tụ họp, cho rằng chỗ này là đất tốt, liền dời nhà đến ở đấy, được ba năm thì thành sản nghiệp. Con cháu ngày một đông, tòi tở ngày một nhiều. Việc dựng nước mở đất thực gây nền từ đấy. Từ bấy giờ làm chủ một miền.

Tổ của vua húy là Đinh, nổi dổi nghiệp nhà, theo chi người trước, bộ hạ có đến hàng nghìn người.

Tổ mẫu của vua họ Nguyễn, rất có đức hạnh, sinh được hai con trai, con trưởng là Tùng, con thứ là Khoáng, tức là thân phụ của vua. Người vui vẻ, dễ dãi, hiền lành, thích làm thiện, mến đãi khách, đối với dân cõi láng giềng cũng coi như người một nhà, cho nên người ta chẳng ai là không cảm ơn mà phục nghĩa.

Thân mẫu của vua họ Trịnh húy là Thương, chăm đạo đàn bà, cửa nhà hòa vui, gia đạo thêm thịnh, sinh ba con trai, trưởng là Học, thứ là Trừ, út là vua.

Người con trưởng được cha truyền nghiệp, không may chết non.

Vua vâng thừa nghiệp của ông cha, một lòng kính cần. Tuy thời gặp loạn lớn mà chí càng thêm bền, giấu mình ở Lam-sơn, làm nghề cày cấy. Vì giận giặc tàn bạo, càng

chuyên tâm vào sách lược thao, dốc hết của nhà khoản đãi tân khách.

Năm Mậu tuất dấy hưng nghĩa binh đóng trên sông Lạc-thủy, trước sau hơn hai mươi trận, đều đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn, thừa chỗ hư, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh.

Năm Bính ngọ đánh ở Ninh-động (8) đại thắng liền tiến vây Đông-đô.

Năm Đinh mùi giặc gửi viện binh, An viễn hầu Liễu Thăng đem mười vạn quân do Quảng-tây tiến, Kiềm quốc công Mộc Thạnh đem năm vạn quân do Vân-nam tiến. Một trận Chi-lăng, Liễu Thăng nộp đầu, chém quân giặc hơn mấy vạn tên, bắt sống bọn Hoàng Phúc, Thôi Tu hơn ba trăm người và hơn vạn binh sĩ. Sắc mệnh và binh phù bắt được của Liễu Thăng gửi đến quân Vân-nam, Mộc Thạnh trông thấy nhân đêm chạy trốn, giặc bị chém đầu và bị bắt sống không biết bao nhiêu mà kể.

Bấy giờ trấn thủ thành Đông-quan là bọn Thành-sơn hầu Vương Thông trước đã cùng quân ta giảng hòa mà chưa xong, đến đây, xin thề ở trên sông Nhị, những thành trì trấn thủ các xứ đều mở cửa ra hàng. Những quân giặc bị bắt và những quân đầu hàng có đến mười vạn người, đều tha cho về cả. Đường thủy thì cấp cho hơn năm trăm thuyền, đường bộ thì cấp cho lương ăn và ngựa; răn cấm quân sĩ (của ta) không được xâm phạm mây may (đến quân giặc). Hai nước từ đây giao hảo, Bắc Nam vô sự. Mường-lễ và Ai-lao dần vào bản đồ, Chiêm-thành và Chà-và vượt biển đến cống.

Vua thức khuya dậy sớm sáu năm mà trong nước thịnh trị đến nay bằng (9).

*Thuận-thiên năm thứ sáu, Qui sửu tháng 10 ngày tốt.
Vĩnh-lộc đại phu nhập nội hành khiển tri tam quán sự,
thần Nguyễn Trãi vâng soạn.*

QUÂN TRUNG TỬ MỆNH TẬP



QUÂN TRUNG TỪ MỆNH TẬP là quyển thứ tư của *Ức-trai di tập*. Theo *Ức-trai di tập*, thì *Quân trung từ mệnh tập* có tất cả 42 bài, vừa là thư từ viết cho bọn tướng lĩnh quân Minh hoặc cho bọn ngụy quân, vừa là biểu cầu phong hoặc bài dụ gửi tướng sĩ ta ở Thanh-hóa, Nghệ-an để khen thưởng vì có công đánh giặc.

Trong *Quân trung từ mệnh tập* do Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1961, các ông Phan Duy Tiếp và Đinh Gia Khánh xếp 4 bài:

— Lệnh gửi các tướng hiệu quân nhân ở Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa.

— Thư gửi Vương Thông.

— Chiếu khuyến dụ hào kiệt.

— Tờ tâu về việc tìm con cháu họ Trần vào *Quân trung từ mệnh tập*.

Trong NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP này, chúng tôi cũng theo trật tự ấy mà sắp xếp phần *Quân trung từ mệnh tập*.

Trong thời gian gần đây, ông Trần Văn Giáp phát hiện thêm 30 bài văn của Nguyễn Trãi gồm những thư gửi cho tướng tá và quan lại nhà Minh, một bài biểu gửi vua Minh và một bài văn hội thề. Những bài này tìm thấy trong các sách *Hoàng Lê hoàng các di văn*, *Ức-trai di tập* bản chép tay năm 1856 và *Hoàng triều dư Minh nhân vãng phục thư tập* của Thư viện Khoa học xã hội. Sau khi đã nghiên cứu, xác minh, ông Trần Văn Giáp tập hợp những bài văn đó, biên tập thành *Ức-trai quân trung từ mệnh tập* bổ biên.

Trong số 30 bài mới phát hiện có 7 bài gần như trùng nhau, chỉ khác đôi câu, đôi chữ. Những chỗ khác nhau đó có lẽ là do sao chép, chứ không phải xuất phát từ những bài văn khác nhau. Như vậy, tập bổ biên thực ra có 23 bài. Những văn kiện mới tìm thấy đã đưa số bài trong *Quân trung từ mệnh tập* từ 46

NGUYỄN TRÃI

TOÀN TẬP

Nhà sách SÔNG HƯƠNG



bài lên 69 bài. Hơn nữa, nội dung của những bài văn mới phát hiện còn bổ sung, soi sáng thêm nhiều vấn đề quan trọng về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi — Nguyễn Trãi lãnh đạo, đặc biệt là về tư tưởng chiến lược, chiến thuật của Nguyễn Trãi.

Chúng tôi đã đưa 23 bài văn mới tìm thấy vào phần *Quân trung từ mệnh tập* của *Nguyễn Trãi toàn tập* xuất bản lần thứ nhất năm 1969. Lần xuất bản thứ hai này, chúng tôi có sắp xếp lại thứ tự các bài đó theo trình tự thời gian.

Khi xuất bản năm 1961, *Quân trung từ mệnh tập* đã được Viện Sử học hiệu đính. Lần này, đưa phần *Quân trung từ mệnh tập* vào NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP, chúng tôi lại đem bản dịch *Quân trung từ mệnh tập* của ông Phan Duy Tiếp và bản dịch *Những văn kiện mới tìm thấy* của ông Trần Văn Giáp hiệu đính một lần thứ hai nữa; phần chú thích cũng được ông Phan Huy Lê chỉnh lý và bổ sung.

QUÂN TRUNG TỪ MỆNH TẬP

(Xét thiên « Nghệ văn chí » sách Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn nói : tập Quân trung từ mệnh do Nguyễn Trãi thảo là những thư từ đi lại với các tướng Bắc triều và ba bài giới dụ tướng sĩ khoảng niên hiệu Hồng-đức Trần Khắc Kiệt biên chép lại theo thứ tự.

Lại sách Lam-sơn ký nói : Nhà vua từ lúc bình Ngô đến lúc phục quốc, phàm bao nhiêu văn thư đi lại ở quân trung, đều sai văn thần là Nguyễn Trãi làm cả).*

1. THƯ XIN HÀNG (1)

(Còn gọi là thư tố oan)

(Năm Quý mao (1423) ngày mồng 6 tháng 5 (2), sai Lê Vận, Lê Trần mang năm đôi ngựa voi cùng thư (đi cầu hòa). Sử ký chép : « Năm Nhâm dần (1422), vua về núi Chi-linh (3), hai tháng hết lương, chỉ ăn rau củ và măng tre mà thôi. Bấy giờ quân sĩ mỗi một muốn được nghỉ ngơi, khuyên vua hòa với giặc, vua bèn cùng bọn Sơn Thọ, Mã Kỳ giảng hòa »).

Tôi nghe nói : « Sinh đời thái bình, ai chẳng được ở yên ; gặp thời thánh minh, ai chẳng được thỏa sống ». Nay tôi sinh đời bình, gặp thời thịnh, mà lại thường phải

* Những đoạn chữ nhỏ đặt trong ngoặc đơn là lời chú trong Ước-trại di tập do Dương Bá Cang biên tập.

than là mất chỗ ở yên là cứ làm sao? Trước vì tri huyện Đỗ Phú (4) là người đồng hương, cùng tôi có hiềm khích, nó đút lót tham chính Lương Nhữ Hốt (5), nói vu cho tôi khinh mạn quan trên, cậy mạnh mà chống lại mệnh trên, nếu không trị trước, tất có lo sau. Nhữ Hốt báo với quan quản binh cùng nội quan Mã Kỳ (6) nhân đó cho quan quân đến đánh úp bộ chúng của tôi, không kể trẻ già, đều bị chém giết bắt bớ; họ hàng tôi đều tan tác, vợ con tôi đều chia lìa. Lại khai quật mồ mả tổ phụ tôi mà phơi bày hài cốt. (sách *Lam-sơn ký* chép: Năm Mậu tuất (1418) vua khởi binh ở Lam-sơn, bọn Mã Kỳ nhà Minh đến bực, nhà vua lui về đóng đồn ở Lạc-thủy. Đỗ Phú đưa bọn giặc đến đào hài cốt của đức Hoàng khảo ở xứ Phật-hoàng; lại đi lên theo đường tắt để đánh úp phía sau nhà vua, bắt gia thuộc của nhà vua cùng vợ con của quân dân rất nhiều). Tôi không biết kêu đâu, tiến thoái đều khó, bèn sai thân nhân đến Tam ty (7) tạ tội, thì hai ba lần sứ đi đều là bị giết, không ai được về. Tôi không biết tính sao, đành phải chạy đi núp náu cho qua năm tháng, để đợi quan trên xét soi. Sống tạm nơi rừng núi đã sáu năm trời, ngày cơm hai bữa, chưa từng có bữa nào no. Song chim tinh vệ (8) lấp biển, há quản gian lao; kẻ oan ức trả thù, cũng liều sống thác; nên tôi đem bộ chúng đến vây què nhà Đỗ Phú, bắt họ hàng làng xóm nó để hả lòng căm giận mà thôi, đâu dám có chí khác. Nay nghe quan tổng binh (9) là bực đức lớn ân rộng, tâm như Đặng Vũ (10) dụ địch, chính như Hoàng Bá (11) dạy dân, thực là nhíp cho tôi được đổi lỗi sửa mình. Vậy xin kính sai bọn anh họ là Lê Vận (12) dâng thư đến viên môn (13), giải bày oan khổ, cúi xin đại nhân tha cho lỗi đã qua, mở cho đường đổi mới. Nếu được rủ lòng khoan thứ, thật là ơn tạo hóa của trời đất vậy.

2. THƯ CHO TỔNG BINH CÙNG QUAN PHỦ VỆ THANH-HÓA (1)

Phàm vật hễ mất cân bằng thì kêu, cho nên làm cho người ta phải chịu oan khốc là bởi thiên ác không rõ ràng, thực dối không phân biệt. Nay các quan trấn thủ phủ vệ vâng mệnh Triều đình (2), chăn nuôi dân chúng, ví như cha mẹ nuôi con, ai cũng là hết lòng thương yêu. Nay tôi mang tội vô cớ (3), ngậm tình oan khổ, đã không được lượng trên thương xét, lại còn đem quân đến đánh, khiến nhân dân một phương không được ở yên, đó tuy là tội của tôi, nhưng cũng do quan trên vô yên không phải đạo vậy. Vả lại ghét chết thích sống, tránh nhọc tìm nhàn là thường tình người ta. Nay tôi lìa quê hương mà trốn tránh, bỏ vườn ruộng mà không nhìn, kẻ nông nổi ấy, thực đáng xót thương ! Thế mà Triều đình to lớn, thú mục hiền lành, sao nữa đề tôi phải đến thế ? Nay tôi chỉ trời xin thề, cùng chúng định ước, đem lòng thành tín mà quy hàng, xin đấng quân phụ cho tái tạo. May ra nỗi oan được rõ, lỗi trước được tha, cho tôi được hết lòng trung mà phụng sự Triều đình, đó thực là điều tôi sở nguyện vậy. Ngày xưa Kê Khang (4) có tội mà sau hết trung với Tấn, Quan Vũ khỏi chết (5) mà sau trả nghĩa cho Tào ; tôi dẫu kém cỏi, dám đâu quên nghĩa ấy, xin hoặc cho đi đánh Bắc để lập công, hoặc cho theo dẹp Tây để chuộc tội, dù chết cũng không từ. Cuối xin soi xét tặc thành, khoan tha tội lỗi, thực may cho tôi lắm.

3. THƯ CHO THÁI GIÁM SƠN THỌ (1)

Kề đạo trong thiên hạ, trọng không gì bằng trung nghĩa, quý không gì bằng danh tiết. Ghét chết thích

sống, tránh nhục tìm vinh, đó là thường tình của người ta. Tôi từ sinh ra, thích danh tiết mà trọng trung nghĩa, ghét kẻ tiểu nhân mà dẫn mình hoạn nạn, tuy ở trong cảnh gian nan nguy hiểm, mà không nhụt chí bình sinh. Ngày đêm than thở, trông vào hai trời (2) mà kêu van. Nay nghe ngài mới ở Kinh sang, đề xét rõ duyên cớ mang tội, chỉ bảo con đường sống còn, bộ chúng của tôi nghe tiếng, già trẻ vui mừng khôn xiết. Cúi xin đem dân cả sách làm gia nô để khỏi bị huyện quan làm khổ. Vả cổ nhân có nói : « Lấy thù trả thù, tai vạ không thôi ». Nay Đỗ Phú vốn có cừ thù với tôi, lại làm quan ở huyện tôi, vì thế mà tôi phải ly tán đào vong vậy. Nay ngài đức kịp còn trùng, ân khắp thảo mộc, thu nạp những thứ như nhớt, chiêu dụ những kẻ bán vong, có thể cho tôi được sửa lỗi tự tân, rửa lòng đồi dã, để làm dân đời thái bình, chính như chết mà sống lại, xương mà sinh thịt vậy.

4. THƯ CHO PHƯƠNG CHÍNH (1)

Tôi trộm nghĩ cái nỗ nặng nghìn cân không vì con chuột nhất mà nảy máy. Nay ngài là bực danh tướng hiện thời, lại đem quân hai nước (2) mà tranh thắng với kẻ thất phu, có được chẳng nữa, chẳng qua cũng chỉ phong hầu ; vạ nhất ngã thua, thì bốn phương nhân thế mà chinh chiến không thôi, dẫu người cơ trí mà không giỏi lo tính về sau, hỏi làm sao kịp ? Chỉ e mua cười với đương thế, để chề cho đời sau, tôi rất vì người lo ngại. Vì ngài tính kế ngày nay, không gì bằng cỡi giáp nghỉ binh, ngồi nhận mà nhận hàng, đó là thượng sách. Thế tuy là may cho bọn tôi cùng ngài, mà cũng là may lớn cho vạ dân thiên hạ vậy.

5. THU TRẢ LỜI PHƯƠNG CHÍNH (1)

(Minh lại tiến quân không thôi, lại có thư dụ mà kẻ tội, cho nên có thư này đáp lại).

Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính : Kẻ đạo làm tướng, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm của. Nay bọn mày chỉ chuộng lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương, việc ấy trời đất không dung, người mà đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua. Thế mà không biết trước tự cái quá, lại còn bời bần cho thêm thôi, hỏi sao kịp được ! Huống chi bây giờ nước mùa xuân mới sinh, lam chương bốc độc, thế không thể chịu lâu được. Nay mày chỉ nắm đại binh mà nấn ná không tiến, khiến quân lính nhiễm lam chương dịch lệ mà chết, đó là tội ai ? Binh pháp nói : «Kẻ nhân giả lấy yếu chế mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch nhiều». Nay mày muốn đánh, thì nên tiến quân giao chiến, đề quyết sống mái, đừng làm khổ cho quân sĩ hai nước làm gì.

6. LẠI THU TRẢ LỜI PHƯƠNG CHÍNH (1)

(Giặc xem thư trước, mừng lại rằng : «Mày nếu muốn đánh nhau thì hãy ra chỗ đồng bằng đất phẳng». Vì thế có thư đáp lại).

Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính : Kẻ người dùng binh giỏi thì không có đâu là hiểm, đâu là không hiểm, không có đâu là dễ, đâu là không dễ. Thắng hay phụ là ở tướng, chứ không ở đất hiểm hay dễ. Vào chỗ hiểm mà đánh nhau không khác gì hai con hổ đánh nhau ở trong thung lũng, giỏi thì được, vụng thì thua. Bởi vậy, đất không có hình thương nhất định, trận không có

thế thường nhất định, sao lại phân biệt hiểm với dễ ! Mà nếu không lui, thì phải đem binh ra mà quyết chiến thôi.

7. LẠI THƯ CHO PHƯƠNG CHÍNH (1)

(Tháng 5 năm Bình ngô (1426) (2) quân ta đến thành Nghệ-an, giặc không ra đánh, ta mới viết thư cho).

Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính: Ta nghe nói người danh tướng trọng nhân nghĩa, kinh quyền mưu. Bọn mày gửi thư cho ta, cứ cười ta núp náu ở nơi rừng núi, thập thò như chuột, không dám ra nơi đồng bằng đất phẳng để đánh nhau. Nay ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ-an đó đều là chiến trường cả, mày cho đây là rừng núi chằng ? là đồng bằng chằng ? thế mà mày cứ đóng thành bền giữ như mù giã là làm sao ? Ta e bọn mày không khỏi cái nhục khăn yếm vậy (3).

8. LẠI THƯ TRẢ LỜI PHƯƠNG CHÍNH

(Phương Chính gửi thư cho ta, cho nên có thư đáp lại).

Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ nhân nghĩa có gồm đủ thì công việc mới xong xuôi. Nước mấy nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng điều dân phạt tội (1), kỳ thực làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta, thuế nặng hình phiền, vợ vét của quý, dân mọn xóm làng không được sống yên. Nhân nghĩa mà lại thế ư ? Nay ở nước mày, dân oán thần giận, kẻ tiếp đại tang (2), thế mà đã không biết tự xét

lỗi mình, lại còn cùng binh độc vũ (3), cam lòng xâm lược phương xa, khiến cho sĩ tốt phơi thây, nhân dân lầm bụi. Ta e mối lo của họ Quý không phải ở nước Chuyền-du, mà ở trong tiêu tường (4) vậy.

9. THƯ TRẢ LỜI BỌN TỔNG BINH VƯƠNG THÔNG THÁI GIÁM SƠN THỌ (1)

*(Tháng 12 (2), quân ta phá thành Đông-quan(3).
Thông cùng Thọ sai Nguyễn Nhậm đem thư sang ta
xin hòa. Vì thế có thư trả lời).*

Tôi nghe, trời đất đối với muôn vật, nổi sấm sét mà ý hiếu sinh vẫn có ở trong; cha mẹ đối với các con, đánh roi vọt mà ơn cứu dục vẫn có ở đây. Nay vâng được thư của ngài cho tôi được tự tân, hân hạnh khôn xiết, thật không khác đức lớn của trời đất cha mẹ, dầu có tan xương nát thịt, cũng không đủ báo đền. Song nếu ngài thực có lòng thương xót dân chúng, thì nên sai đầu mục đến các thành Diên-châu, Nghệ-an, Tân-bình (4), ra lệnh cho họ đem quân về. Tôi sẽ lập tức sắm đủ phương vật tiến cống, cúi xin ngài sai quan cùng đi với tử đệ thân tín của tôi để đến đầu hàng phục tội. Cầu cống đường sá thì tôi xin nhận sửa đắp, không phải phiền đến quan quân. Giả được ngài nhận lời, không những sinh linh nước lòi được khỏi lầm than, mà binh sĩ Trung-quốc cũng khỏi nổi khổ gươm giáo vậy.

10. THƯ GỬI BỌN HOA ĐẠI NHÂN (1)

Gửi Hoa đại nhân cùng các ngài biết: Hiện nay việc giảng hòa đã xong, biểu cầu phong (2) cùng sứ

nhân sắp qua Mai quan (3) đề cùng với các xứ Lương Quảng và Phúc kiến đến mồng 2 tháng giêng sang năm (4) khởi hành về Kinh. Duy tổng binh Vương đại nhân và thái giám Sơn đại nhân còn tạm đóng lại, đợi quan quân ở các thành Diển-châu, Nghệ-an, Thanh-hóa đều đến Đông-quan, rồi cùng đi một thể. Các ngài nên mau chóng thu xếp hành trang, ra đóng ở ngoài thành, đề đợi Thái công cùng Hình nội quan, đã chỉ huy (5) đến đây thì cùng đi, xin chớ trì hoãn. Hiện nay đường sá cầu cống đã sửa sang, lương thực đều đã biện sẵn, các ngài nếu lại trì hoãn, e Thái công đi rồi, đi một mình sẽ có khó khăn. Bởi vậy báo cho ngài biết, nên sớm cùng đi với Thái công thì hơn.

11. THƯ CHO THÁI CÔNG (1)

Thư gửi hiền huynh Thái công. Đệ ngụ ở Đông-quan (2), nghe tin hiền huynh đã ra cửa thành bài yết Trần chúa (3) chúng tôi, đáng mừng lắm lắm. Từ đây giải binh, khiến nước Nam được thoát cái khổ can qua, thật may làm sao! Có thể gọi là bực quân tử biết thời cơ vậy! Ân tình rất hậu, trăm năm không thể quên được. Nay sai người đem 15 chiếc thuyền đến đón, ngài cùng các quan và quý quyến có thể tùy tiện thu xếp hành trang lên đường. Còn quân nhân thì có thể đi đường bộ được. Hiện nay cầu cống các nơi đều sửa sang, trên đường không gì quản ngại. Xin báo ngài biết.

12. THƯ CHO HÌNH NỘI QUAN CÙNG BỌN ĐẢ TRUNG VÀ LƯƠNG NHỮ HỐT (1)

Thư tỏ cùng Hình đại nhân và Đả, Lương chư công:

Hiện nay hòa hảo đã thành, các ngài nên mau chóng thu xếp hành trang đợi Thái công tự Nghệ-an đến và quân Diễn-châu qua đây thì cùng đi một thể. Hiện nay cầu sà trên đường đều đã sửa chữa, lương thực cung cấp cũng đã chuẩn bị, nếu các ngài không đi, chỉ sợ Thái công đi rồi thì không ai đi cùng, lương thực e hoặc thiếu thốn, cầu sà e hoặc đổ sứt, sau này thật là khó khăn. Vì thế xin báo các ngài biết.

13. LẠI THƯ CHO ĐẢ TRUNG VÀ LƯƠNG NHỮ HỐT (1)

Thư tỏ cùng Đả lão quan, Lương tướng công các vị. Nếu muốn cả nhà lớn bé đều được bình yên vô sự, các ngài nên nghe lời tôi, mau chóng thu xếp hành trang, ra ở ngoài thành, đợi quan quân ở Nghệ-an Diễn-châu để cùng đi. Nếu không thể thì sau này hối không kịp đâu ! Các ngài há chẳng thấy quân nhân các thành Diễn-châu, Nghệ-an, Thuận-hóa, hiện nay vợ con đều được an toàn, vui vui vẻ vẻ, không có việc gì. Sao các ngài lại không nghĩ tới điều đó, mà cứ muốn tự khổ như thế ? Nếu tôi quả có bụng muốn hại các ngài, thì không có cách nào thoát đâu. Hiện nay Thánh thượng (2) rộng ân có sắc chỉ cho quan Tổng binh (3) được tiện nghi hành sự (4), cho lập họ Trần rồi đem quân về Kinh, để hai nước khỏi nổi khổ can qua. Tôi cũng lấy đạo nhân nghĩa, hết lòng kính thờ Triều đình, phạm quan quân của Triều đình đều được đưa về hết. Các nơi đi qua, cầu đường sửa sang hết, lương thực cung cấp đầy đủ, thế là tôi muốn đề tiếng mãi nghìn đời về sau, nên không muốn cùng các ngài tranh giành được thua một lúc. Hoặc nếu không làm như thế, thì chỉ trong khoảng một tháng, các ngài đâu có thành đồng hào nóng (5) cũng

phải bỏ thôi ! Đến lúc bấy giờ thì không làm sao được nữa. Trộm nghĩ kể cho các ngài, chẳng gì bằng mau mau lên đường. Xin chờ hồ nghi mà hồng việc. Thư nói không hết.

14. LẠI THƯ TRẢ LỜI VƯƠNG THÔNG (1)

(Tháng 12 (2), bọn Vương Thông ở thành Đông-quan đưa thư trách ta phụ ước mà giết hại quân lính đi lấy cỏ (3). Vì thế có thư đáp lại).

Tôi nghe : Người Việt (4) kiêu bạc, người Tề tri trá, ấy là bởi khi đất sinh ra, tính người bằm thụ, đó là lẽ thường xưa nay, nên chỉ trong đó đâu có người trung tin thành thực mà cũng bị mang tiếng lây. Nay các hạ (5) bảo là « trước sau bất nhất », đó là tại sứ nhân đi lại, không hiểu sự thế, đến nỗi hai quân ngờ vực nhau, chứ tôi nào dám có bụng gì khác đâu. Cúi mong các ngài xét rõ mà thứ cho. Như bảo « quân lính đi lấy cỏ cứ thấy bị giết », thì đó vì những quân thượng du, lũ Xa Tham, bọn Hồng y (6), hoặc có tính tham của mà thích giết người nên đến nỗi thế chẳng? Tôi vốn không hề nghe thấy. Nhưng cũng đã răn bảo, lâu nay chúng đã yên thuận. Như bảo « quân nhân các vệ (7) chưa thấy đưa đến », đó là vì đường xa lối hiểm, quân lính khó đi ; song sẽ lục tục đến nơi, có thể bấm đốt ngón tay mà đợi, không phải là dám quên đâu. Như bảo « sứ nhân mang biểu cũng chưa thực đã đến Khâu-ôn (8) », đó là vì người đưa sứ giả (9) lười nhác không chịu đi, lại về phao những điều không căn cứ để thêm sinh chuyện. Bọn tôi thực không có ý gì khác cả. Nếu các hạ không tin thì xin lại sai một vài người thân tín cùng đi với hai ba người

đầu mục của tôi đến ngay Khâu-ôn, xét hỏi thực hư để rõ thật dối, như thế cũng được. Như báo «thuyền ghe, cầu đường chưa thấy sửa sang», thì đó là vì hòa hảo chưa định, nên mới khiến diên. Như việc hòa hảo đã thành, thì việc sửa lại cũng chưa muộn. Từ nay về sau, giá ngài bỏ cái lòng nghi hoặc, dốclòng hòa hảo, thì dưới sẽ làm cho An-nam thoát khổ lầm than, trên sẽ khiến Trung-quốc khỏi nổi nhọc mệt, thực là phúc cho thiên hạ lắm.

15. LẠI THƯ GỬI CHO VƯƠNG THÔNG SƠN THỌ (1)

Tôi nghe nói : «Tin giả quốc chi bảo. Nhận nhi vô tin, kỳ hà dĩ hành chi tại ?». (Điều tin là vật báu của nước. Người ta mà không có điều tin, thì liệu lấy cái gì mà làm việc ?). Mới đây được ngài gửi thư và sai người đến ước hòa, tôi đã nhất nhất nghe theo. Nay thấy ở trong thành vẫn còn đào hào cắm chông, dựng rào đắp lũy, phá đồ cỏ (Sử ký (2) chép : Vương Thông lấy chuông Qui-diên và đỉnh Phổ-minh (3) phá ra đúc làm súng đạn. Lại đắp cao thành Đông-quan dựng lũy kép, đào hào, thả chông), để đúc ống phun lửa (4) và đồ binh khí, thế là các ngài định đem quân về nước chăng ? hay giữ bền thành trì chăng ? Tôi đều không thể rõ được. Sách Truyện (5) có câu : «Bất thành vô vật» (không có thành thực thì sự vật gì cũng không có được), là bởi lòng mà không thực thì việc gì cũng là giả dối cả. Các ngài nếu thực không bỏ lời ước cũ thì phạm làm gì cũng nên lợi hại rõ ràng. Muốn rút quân thì cứ rút quân, muốn cố giữ thì cứ cố giữ, hà tất ngoài thì nói giảng hòa mà trong thì mưu tính khác ? Đừng nên trước sau trái nhau, trong ngoài bất nhất như thế. Kê ra tiêu

đần đẩu ngu nhưng rất sáng suốt. Tôi đây tuy hôn ngu không biết gì, nhưng tất như lời Khổng tử nói «Thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do, sát kỳ sở an» (6), thế thì nhân tình thực đối thế nào, may may cũng không thể che giấu được. Thư nói không hết.

16. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Trước đây được thư của ngài cùng bản thảo tâu nói «nên tha tội cho nước An-nam, lại lập con cháu họ Trần» (2), tôi cùng bọn đầu mục quân nhân, ai cũng hân hoan cổ vũ, cùng bảo nhau rằng : «Nếu quả được như thế, thì từ nay về sau Bắc Nam sẽ vô sự». Song trời thì cao mà hoàng đế thì xa, ngài thì quyền hành không qui nhất, chính sự do nhiều người, lời nói trái với việc làm, mỗi người một bụng (3). Phàm các điều ngài nói, các việc ngài làm ngày trước, tôi đã thấy rõ cả rồi (4). Không biết công việc ngày nay sẽ ra thế nào ? Vì thế tôi cứ giữ khư khư cái kiến thức hẹp hòi, mà nằm chăng yên giường, ăn không ngon miệng, canh cánh bên lòng, muốn thôi không được. Huống chi sự thế ngày trước với sự thế ngày nay, thực cùng một mối, thế mà một người bảo phải, mười người lại bảo trái, một người làm việc, mười người lại phá việc. Người ta nói : «Làm nhà bên đường, ba năm không xong» là thế đấy. Xét vì việc làm như thế, cho nên chúng tôi đến nay vẫn khôn xiết nỗi khổ sở. Ngài nếu thiết tha đến chúng tôi, thì đừng làm như ngày trước nữa, mà nên đề tâm muôn nghìn phần, thế là may mắn lớn cho tôi. Thư nói không hết:

17. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG

Trước đây vâng tiếp thư của ngài cùng lời sứ giả, điều nói là «Chỉ theo lời ước trước, không có điều gì khác»; lại nói «sáng mà tiến biểu, tối sẽ rút quân»⁽¹⁾. bức thư mực chưa khô, lời nói bên tai còn văng. Nay sứ đã đi rồi, mà người tiễn sứ cũng đã về rồi, không rõ ngài có quả theo lời nói trước chẳng? hay lại có điều khác chẳng? Nếu quả theo lời nói trước, thì báo cho rõ ràng, khiến tôi được sửa sang cầu đường, chuẩn bị lương thực đề đợi ngày đi. Nếu có điều khác, thực sợ điều tin không bỏ được đâu. Cổ nhân có câu: «Khử thực khử binh, tin bất khả khử» (Lương ăn và quân có thể bỏ được, điều tin không thể bỏ được), cho nên Văn công không tham lợi đánh nước Nguyên⁽²⁾, Thương quân không bỏ thưởng đời cây gỗ⁽³⁾. Nay ngài là bực tướng có đọc thi thư, lại không bằng Văn công Thương quân hay sao? định bỏ điều tin hay sao? Thư nói không hết.

18. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG⁽¹⁾

(Vua muốn tiến quân đến gần thành Đông-quan, cho nên gửi trước thư cho Vương Thông).

Trước vì trại đóng hơi xa⁽²⁾, thực khiến đi lại vất vả. Nay tôi muốn dời đến ở bên thành Bắc-giang⁽³⁾, đối ngạn gần nhau, đi lại cho tiện. Kính bẩm đề ngài biết, xin đợi tôn mệnh. Nếu có sự xử trí khác, xin ngài chỉ bảo cho, tôi lấy làm cảm ơn. Thư nói không hết.

19. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Kính đạt ngài Tổng binh. Tôi nghe nói trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi riêng ai. Cho nên đấng vương giả lấy bốn biển làm nhà, vốn không phân biệt kẻ xa người gần. Nay được luôn tôn thư, hứa đề thỉnh mệnh rút quân, muốn lấy tờ tâu của hai ngài Thái giám đề xin lập con cháu họ Trần. Thế thật là các ngài đã vì nước hết trung, tôn vua theo nghĩa, so với việc năm trước cầu công tâu bày rằng con cháu họ Trần hết không còn ai (2), thật khác hẳn vậy. Được như lời ấy thì không những là may cho một nước Giao-chỉ (3), mà cũng là may lớn cho vạn bang trong thiên hạ vậy. Ân đức của Triều đình đã như trời đất che chở, nhật nguyệt chiếu soi, thì ngài có ra mệnh lệnh gì, tặc ấp (4) nào dám sai trái. Ngay ngay khôn xiết sợ lo, đợi chờ mệnh lệnh.

20. LẠI THƯ CHO SƠN THỌ (1)

Đạt Sơn lão đại nhân rõ : Trước đây kính gửi thư, chưa được ưng chuẩn. Nay muốn lại đánh liều thất lễ, chỉ sợ phiền nhảm. Song người ta đau ốm thì kêu trời đất cha mẹ, đó cũng là thường tình phải thế. Mới rồi đã nhiều lần đem việc người sách Khả-lam (2) bị quan quân bắt, kêu xin tha về, không biết thế nào lại không thấy một người nào được về cả. Về những thổ quan cùng thổ nhân khác, tôi đã không dám lại làm phiền ngài, còn như người Khả-lam, họ đều là cố cựu, thân thích, nô tỳ của tôi, lẽ nào tôi lại thân nhiên được. Vì thế, bất đắc dĩ tôi phải lỡ mồm phạm uy mà lại kêu nài làm phiền ngài vậy. Thư nói không hết.

21. BIỂU CẦU PHONG (1)

Thần Lê Lợi, tri phủ phủ Thanh-hóa (2) thuộc ty Bỗ-chính quận Giao-chỉ, sợ hãi cúi đầu kính dâng lời :

Thần trộm thấy lúc đại quân mới bình định, có chiếu tìm lập con cháu họ Trần cho phụng thờ tôn tự. Bấy giờ các quan Đô Bổ Án (3) chưa kịp tìm kiếm khắp nơi, chỉ hỏi thổ nhân rồi tâu rằng con cháu họ Trần đều bị họ Hồ tru diệt, không còn ai có thể kế lập (4). Bèn bàn đặt phủ huyện bỏ quan cai trị. Đến năm đầu niên hiệu Hồng-hy (Nhân tôn nhà Minh, 1425), thần cùng kỳ lão bản quốc dò hỏi tìm được ở đất Lão-quá (5) có Trần Mỗ (6) thực là cháu đích tôn của Trần Vương Mỗ (7), sẵn tinh thông minh, vốn lòng trung nghĩa, đáng được kế lập. Xin cho được tập phong, theo lệ nạp cống như xưa. Kính cần sai Mỗ (8) dâng biểu tâu bày :

Kính thấy : Thang Võ cứu dân mà đánh kẻ có tội (9), việc chẳng thể dừng ; Kỷ Tống (10) nổi đời để dấy nước đã suy, nghĩa nên như thế. Việc xưa xét lại, minh chứng rõ ràng. Thần Lê Lợi trộm nghĩ : Thánh nhân thống trị chẳng qua chín châu (11) ; vương giả lòng nhân đều xem như một. Nay như Giao-chỉ, xa cách Trung-hoa, Hán Đường lỏng đặt ky mi (12), Tống Nguyên nhân mà phong tước. Đến triều ta (13) khi Thái Tổ dựng nghiệp thì họ Trần trước các nước vào châu. Hàng năm tiến cống để đình ; nổi đời tập phong vương tước. Mới rồi nhân họ Hồ thất đức, đến khiến thiên thảo (14) ra oai. Triều đình khoan nhân, chiếu tìm con cháu họ Trần cho thừa tự ; biên thần (15) dối dả, tâu đặt quận huyện Giao-chỉ mà bỏ quan. Ngặt vì dân tâm còn mê đắm ở tục thường ; vả lại di tập thật khó khăn cho giáo hóa. Cứ theo thói cũ, nên chịu vạ tai. Dân chúng giạt xiêu, luôn năm lie

tan khôn kẻ xiết; binh sĩ đánh chác, luôn năm chết chóc đáng thương thay. Bọn thần nghĩ dân đen là kẻ vô cô, thương họ Trần gặp khi tuyệt tự. Đầu dám như Triệu Đà dùng hoàng ốc⁽¹⁶⁾; trộm muốn học Trình Anh⁽¹⁷⁾ giữ cô nhi. Đầu là theo ý chúng mà thuận tình dân; cho nên phải liều thân tàn mà dựng nghĩa lớn. Tự biết ngẩng đầu lên là phạm phép; nhưng lo không có chỗ để đặt mình. Có đầu phải kêu, ấy thực tình người tất thế; biết lỗi thì đổi, đã tin lượng thánh cũng dung. Rỏ máu giải tình; kêu trời xin mệnh. Kính thấy Hoàng đế bệ hạ, trời che đất chở, nhật chiếu nguyệt soi. Tựa biển chứa, tựa xuân sinh, lượng bao dung gồm cả; như mây di, như mưa rắc, ân cõi mở khắp tràn. Tất tôn tiền vương mà chọn kẻ nối thờ; tất dựng diệt quốc và nối dòng đã tuyệt. Tất như Hàn Võ lấy việc bỏ Luân-đài⁽¹⁸⁾ mà nhận lỗi; tất như Đường Thái lấy việc đánh Cao-ly mà ăn năn⁽¹⁹⁾. Lỗi thì xá, tội thì tha, lòng hiếu sinh rộng mở; binh được thôi, dân được nghỉ, việc yên vũ⁽²⁰⁾ sớm bàn. Thần xin tạc dạ nhớ ơn, khắc xương ghi đức. Thực lòng quy thuận; hết sức tỏ trung. Dâng biểu xưng thần, dám nguyện hầu phiên trọn chức; sợ trời thờ lớn, chỉ xin tiểu quốc hết thành. Thần kẻ dưới hèn mọn, xiết nỗi trông trời ngóng thánh, cảm kích sợ lo, dâng biểu kính tâu, tỏ lời trần tạ.

22. VĂN TẤU CÁO (LIỆT THÁNH NHÀ TRẦN) (1)

Nay năm Bình ngô Thiên-khánh⁽²⁾ thứ 2 (1426), tháng 12, qua ngày sóc⁽³⁾ Canh thân, đến hôm nay 29 ngày Mậu tý, Nhập nội kiểm hiệu thái sư bình chương quân quốc trọng sự Đại thiên hành hóa tứ kim ngư đại song kim hồ phù Tráng vũ vệ quốc công⁽⁴⁾, thần Lê

Lợi, thực lòng sợ hãi, cúi đầu giáp trán, kính cần tâu dưới bệ đức Thái tôn hoàng đế, đức Hiền từ thuận thiên hoàng thái hậu, đức Thánh tôn hoàng đế, đức Nguyên thánh hoàng thái hậu, đức Nhân tôn hoàng đế, đức Khiêm từ hoàng thái hậu, đức Anh tôn hoàng đế, đức Chiêu từ hoàng thái hậu, đức Chiêu tôn hoàng đế, đức Hiến từ hoàng thái hậu, đức Nghệ tôn hoàng đế, đức Thuận từ hoàng thái hậu, đức Túc tôn hoàng đế, đức Gia từ hoàng thái hậu, đức Trung quang hoàng đế, mà nói rằng: Tồ phụ thần chịu nhiều ơn nước, đời đời làm cận thần, nghĩa phải hết trung ra sức. Từ khi giặc Minh chiếm cướp đất ta, ngược đãi dân ta, phạm vào lăng miếu các tiên đế, diệt hết con cháu của họ Trần, thần nằm gai nếm mật, hơn ba mươi năm, chỉ cốt phục thù, mong được rửa nhục. Năm Ất tỵ (1425) (5) tìm được Trần Mỗ ở đất Lão-quả là cháu ba đời của đức Nghệ tôn, năm nay đã chinh đại hiệu đế thờ Tôn Xã. Một khi nghĩa binh mới dấy, bốn phương kéo đến như mây. Cho nên đánh một trận ở Trà-long (6) mà lấy lại đất Nghệ-an Thanh-hóa; đánh trận nữa ở Ninh-kiều (7) mà thu lại nước Đại Việt cõi xưa. Quân giặc các nơi đều đã ra thành hàng phục, duy còn thành Đông-quan chưa thể vội diệt. Thế thực là trời tựa Hoàng Trần, cho nên thành công được chóng; mà thần chẳng may giáp cầm gươm may được có chút công lao. Cúi nhờ Liệt thánh hoàng đế rủ lòng giúp đỡ, tiêu diệt quân Minh, để đem lại cái phúc thái bình muôn thuở. Thần kẻ dưới hèn mọn, xiết bao nỗi trông trời ngóng thánh, kính cần dâng tâu.

23. THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

(Năm Đinh vị (1427) vua tiến quân đến bờ

phía bắc sông Lô⁽²⁾ đối lũy với thành Đông-quan. Vương Thông và Sơn Thọ sai Nguyễn Nhậm lại đưa thư. Vua có thư này gửi lại).

Kính thư gửi trước Tổng binh đại nhân. Tôi nghe nói: «Lấy thành thực đãi người thì người cũng lấy thành thực đáp lại». Cái đạo chi thành có thể động đến trời đất, cảm được quỷ thần, huống chi là người? Nay ngài vâng mệnh ra ngoài cửa khồn⁽³⁾, nhẽ ra phải lấy thành thực đối đãi với người ta, thế mà lại đem lòng dối trá lừa người, tự cho là mưu cao, xem tôi là không biết gì. Việc binh gian trá, ngoài nói giảng hòa, trong tính kế khác; trước nói hễ dâng biểu thì rút quân ngay, sau lại dựng rào đắp lũy, xây thành đào hào. Việc làm như thế, là thành thực chăng? là trá nguy chăng? Ngày xưa quan đại phu ra ngoài biên cương, việc gì cũng được tự quyết. Huống chi ngài là bậc tướng sùy đã đọc thi thư, khi vâng mệnh sang đây lại đã được phép tiện nghi hành sự, thế thì phạm công việc ở ngoài cửa khồn, há lại cứ nhất nhất chờ mệnh lệnh của Triều đình sao? Vả lại binh qui mau chóng, máy then mở đóng, như xe chuyển, như mây bay, trong khoảng chốc lát, chợt nóng, chợt lại rét, ngài há lại không biết thế sao mà lại nghe kể bọn tôi gian Mã Kỳ, quân tàn Phương Chính, mà hồ nghi do dự, không dám quả quyết. Trước ngài đã có văn thư thu binh mã ở các vệ sở, lại bảo rằng vì trong thành đất hẹp, hãy trước đem quân nhân ở thành về, còn quân các vệ ở ngoài sẽ theo về sau. Đến nay quân các thành Diễn Nghệ đã lục tục kéo đến, mà lời nói trước lại hình như bắt gió bắt bóng, là chuyện hão huyền. Thế là ngài không những lừa dối một mình tôi, lại còn lừa dối cả hơn sáu bảy nghìn người ở vệ sở các thành. Tôi lấy lòng tôn kính Triều đình, thương

hại tính mệnh hơn sáu bảy nghìn con người, nên nghiêm cấm quân sĩ không được phạm chút tơ hào. Thế mà ngài nghe kể của bọn tiểu nhân, định lấy lòng hại tôi để lây hại cho người khác. Kề ra, ngựa Hồ hý gió bắc⁽⁴⁾, chim Việt đậu cành nam⁽⁵⁾, thường tình người ta, ai khỏi tưởng nhớ quê hương! Nay kể của ngài đã hỏng, hơn sáu bảy nghìn quân các vệ sở cấm hờn oán giận, sâu đến cốt tủy, chẳng ai là không nghiêng răng nắm tay, thề không còn trông thấy mặt ngài. Họ đều xin tôi quyết một phen tử chiến. Ngài nếu quả y lời ước cũ, thì nên rút quân về để trọn điều tử tế ngày trước. Tôi cũng xin đem quân nhân các thành cùng binh mã bắt được trả về đủ số. Nếu không như thế, thì tôi xin đem số quân các thành ngậm oán chứa giận cùng ba mươi vạn quân của tôi để thừa tiếp ở dưới thành. Tùy ngài xử trí thế nào, tôi xiết bao run sợ, đợi chờ mệnh lệnh. Thư nói không hết.

24. THƯ CHO THÁI GIÁM SƠN THỌ

Kính thư gửi trước Thái giám Sơn lão đại nhân. Tôi đối với ngài như đối với cha mẹ, từ trước đến nay không hề có chút niềm bạc bẽo. Ngày trước, tiếp được thư của ngài gửi cho, ước việc hòa giải, có nói: « Sau khi dâng biểu thì rút quân về ngay ». Nay sứ mang biểu đã đi rồi, người tiễn sứ nhân cũng đã trở về, thế mà việc rút quân hay không vẫn chưa thấy quyết định. Trong thư lại nói « sẽ thả hết thổ nhân⁽¹⁾ cho ra thành », thế mà mấy tháng rồi vẫn chưa thấy một ai được thả về cả. Chẳng hay làm cha mẹ lại như thế ư? Sách Truyện có câu rằng: « Tự cổ giai hữu tử, vô tín bất lập »⁽²⁾, (từ xưa đến giờ, ai cũng có chết, người mà

không tin thì không thể đứng vững được). Vì thế đấng vương giả không lừa dối bốn biển, đấng bá gia không lừa dối láng giềng. Nay ngài là cha mẹ lừa dối con ư? Kính xin ngài lấy bụng nhân từ, rủ lòng soi xét. Thư nói không hết.

25. LẠI THƯ CHO SƠN THỌ

Tôi nghe trời có bốn mùa, phải nhờ hành thổ mới vượng; người có bốn đức (1), phải nhờ điều tin để làm. Nếu hành thổ không thịnh, điều tin không có, thì đạo trời tắt hồng, việc người tắt hư. Cho nên hoàng cực lấy thổ ở giữa, dân linh lấy tin làm thực, mà sau công việc của trời của người mới được thỏa đáng. Tôi tuy ngu chậm, nhưng sở dĩ kính thờ ngài thủy chung như nhất là vì thế. Có sao ngài trước đã nói rõ ước định hòa giải bảo rằng « sau khi dâng biểu thì rút quân về ngay », thế mà nay sứ mang biểu đã đi rồi, người tiễn sứ nhân cũng đã trở về, mà việc rút quân hay không vẫn chưa thấy quyết định. Lại nói « sẽ thả hết thổ nhân cho ra thành », thế mà mấy tháng rồi vẫn chưa thấy một ai được thả về cả. Chẳng hay bụng ngài ra thế nào? Sách Truyện có câu: « Vô tin bất lập ». Đấng vương giả không lừa dối bốn biển, đấng bá gia không lừa dối láng giềng, là cốt giữ điều tin vậy. Ngài nghe điều ấy ở tai, chứa điều ấy ở bụng, suy điều ấy ra việc làm, thì đi đâu mà không trôi chảy, lại có thể lừa dối dân mà bỏ điều tin được ư? Thư này tới nơi, xin ngài lấy bụng nhân từ, rủ lòng soi xét. Thư nói không hết.

26. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Tôi nghe có người đem chim cắt chớ sẵn vào rừng,

bủa lưới chài xuống chằm, mà bảo người ta rằng: tội không phải là người đi săn, là người đánh cá. Như thế thì dẫu dài mồm ba thước mà nói cũng không thể tự biện giải được. Chẳng bằng thả chim chóc, vớt lưới chài, thì người ta tin ngay. Trước đây tôi nhiều lần tiếp thư của ngài nói muốn theo những lời trong chiếu thư của đức Thái tôn (2) khi mới đánh Giao-chỉ về việc cho lập con cháu họ Trần và nói rằng nếu tôi dâng biểu cầu phong thì sẽ rút quân về Kinh, tha tội cho nước An-nam. Lúc đầu ai ai cũng đều vui vẻ tin phục. Sau thấy ở trong thành cứ dựng thêm rào lũy, sửa sang đồ binh, thì mọi người lại nghi lại sợ. Dẫu tôi là người được đội ơn ngài như trời che đất chở mà cũng còn có phần ân hận, huống là người khác? Ngài nói không phải là người đi săn, là người đánh cá, nhưng ngài chưa thả chim chóc, vớt lưới chài, để khiến người ta tin lời. Trước có người ở Khâu-ôn vì uất ức tìm ra được tờ tâu mà ngày mồng 10 tháng chạp năm thứ 1 niên hiệu Tuyên-đức (1426) ngài sai thổ quan Vũ Nhân dâng đệ, cùng bức thư mà ngày 16 tháng ấy ngài tặc sai thổ nhân Từ Thành dâng đệ (3) Tôi xem ý trong hai bản ấy mới biết ân đức của ngài như trời đất đối với muôn vật, phát dục tràn trề, sinh ý ngầm thì mà muôn vật không biết. Thư trước ngài trách tôi «không hay kính thờ trời đất cha mẹ». Tôi không tự biết mang tội rất nặng, chỉ những lo sợ, nhưng tin rằng ngài tất rủ lòng dung thứ, không trách bị đâu. Tôi lại thấy trong các văn bản ấy có nói «không vì một góc đất mà làm nhọc thiên hạ». Lời bàn ấy thật là xác đáng. Vì khiến ai ai cũng cùng lòng như thế thì thiên hạ tất vô sự rồi. Thế mà các quan trấn thủ, các nội quan cùng các quan Tam ty dằng dai hội nghị, không đồng ý nhau, không biết các

vị đại thần ở triều đình lại nhùng nhằng kéo dài bàn định như thế nào nữa? Nếu ngài quả mở lòng thành, như thư trước đã nói khi phụng mệnh sang đây được tiện nghi hành sự và được về trước không phải đợi mệnh, thì ngài nên quyết định chí về, vừa đề giải binh tiêu oán, làm phúc cho sinh linh thiên hạ, vừa đề đưa dân nhà vua vào đường phải mà nêu tiếng tốt với thiên hạ đời sau, hà tất lại xin vài vạn quan quân đề hộ viện. Ngài nên nghĩ lại, chẳng gì bằng thả chim chó vớt lưới chài là hơn. Nếu may mà không nuốt mất lời trước, thì tôi xin mở đường về, phạm sửa chữa cầu đường, cung cấp lương thực, đều xin chuẩn bị sẵn sàng, đề đợi quân ở các thành Nghệ-an, Thuận-hóa, Tân-bình và Tiền-vệ, không phạm mấy may. Chỉ xin tuân theo mệnh lệnh của ngài. Sự hiểm nghi của đôi bên đều tiêu tan hết. Có trời, có đất, xin chứng giám cho nếu trái ước này, thần minh tru diệt. Kính xin ngài rủ lòng xét định.

27. THƯ CHO ĐẢ TRUNG VÀ LƯƠNG NHỮ HỐT (1)

Kính thư gửi các túc hạ Đả công đô chỉ huy, Lương công đại tham chính, trấn thủ thành Tây-Đò.

Tôi cùng các ngài ngày trước đã có lời giao ước với nhau, trên có trời đất quỷ thần tưởng đã chứng giám. Nào ngờ ngày nay lại thành sai trái. Nay xét việc đã làm, đều là vì nước quên mình, không có duyên cớ riêng tây gì cả. Song điều đáng quý ở người quân tử là hiểu thời thông biến mà thôi. Vả lại vận trời tuần hoàn, đi rồi lại lại, từ xưa đến nay, bao giờ cũng thế. Nước An-nam xưa bị Trung-quốc xâm chiếm là từ Tần Hán trở đi. Phương chi trời đã phân cách Nam Bắc, có núi cao sông lớn, bờ cõi rành rành; dẫu mạnh như Tần,

giàu như Tù, nào có thể sinh thế lực được đâu! Và đem sự thế ngày nay mà bàn, thì như các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Nghệ-an, Diễn-châu cùng Tam-giang, Chí-linh, Thị-cầu, Xương-giang, Khâu-ôn, Tiền-vệ, trong các nơi ấy, những tướng trí dũng, những quan mưu lược, nào phải không ai, mà thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, lương chứa không phải là không nhiều, quân giữ không phải là không vững, song họ cũng đều đã mở thành cõi giáp, dắt diu vợ con, đến hội với ta, ước định hẹn ngày kéo quân về nước⁽³⁾. Sao mà các ngài lại cứ nệ giữ thói thường, không thông sự biến, định lấy thành cao vài nhận⁽⁴⁾ mà giam hãm những người đi lâu muốn về⁽⁵⁾, cho thế là khả dĩ vui sướng qua ngày, mà không đoái đến mấy nghìn tith mệnh. Người nhân giả lại làm thế ư? Nay ta nếu chọn lấy quân sĩ ở Thanh-hóa, Diễn-châu và Tây-đô, chỉ 3, 4 vạn người, kéo đến thừa tiếp ở dưới thành, thì trong khoảng giờ phút, thành sẽ tan tựa tro bay, vỡ như trúc chẻ. Đến lúc bấy giờ, các ngài hối không kịp nữa, muốn bảo toàn tinh mệnh vợ con, thật khó lắm thay! Nay cái kế hay hơn cả cho các ngài, chẳng gì bằng sớm bỏ giáp binh, ra ngoài thành cùng quân của Thái đô đốc⁽⁶⁾ lục tục kéo về, để trả lại cho ta cảnh thổ nước An-nam, khiến cho hai bên đều tiện, như thế lại chẳng hay ư? Nếu mà không thế thì chẳng làm thế nào được nữa.

28. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG⁽¹⁾

Thư kính gửi Tổng binh quan đại nhân.

Tôi nghe: Thành thực yêu vật là lòng trời đất; thành thực yêu con là lòng cha mẹ. Nếu yêu vật không thành thực, thì cơ sinh hóa có lúc đình; yêu con không thành

thực, thì niềm từ ái có khi thiếu. Vì thế nên trời đất đối với muôn vật, cha mẹ đối với con cái, chẳng qua chỉ một chữ «thành» mà thôi. Hôm trước tôi phụng tiếp thư ngài trách tôi «không biết kính thờ trời đất cha mẹ». Song xem những việc ngài làm ngày trước, đều không phải là đạo trời đất cha mẹ; trong cách đối xử với người, tự xử với mình, sao lại như thế? Tất phải như Trương Tử⁽²⁾ lấy lòng trách người mà trách mình, thế mới có thể gọi là hết đạo. Trước ngài nói: Thành Đông-quan chật hẹp, cho quân nhân ở thành về trước và quân ở Thanh-hóa các nơi lục tục về sau». Nay ngài lại muốn Thái đô đốc qua sông tương hội mà trách tôi là «bất tín», há chẳng là lầm ư? Mình làm không phải mà đổ lỗi cho người, bụng dạ người quân tử không ưa làm thế. Cuối thư ngài lại lấy việc họ Hồ bị thân táng quốc vong để ví. Họ Hồ bất đạo thì cố nhiên quân điều phạt không thể trì hoãn. Song không làm cho nước đã diệt được phục hưng, dòng đã tuyệt có thừa kế, mà lại muốn cùng binh độc vũ, khiến những dân vô tội, luôn năm thiết mạng ở trước gươm đao, những dân kính phục, luôn năm trát gan ở nơi đồng cỏ, có lẽ nào bụng dạ người nhân nhân quân tử lại như thế ư? Người ta bảo: «Lấy Yên đánh Yên, lấy Tần đánh Tần»⁽³⁾ là thế đấy. Song ngày trước đã qua; từ nay về sau, xin ngài hé mở lòng thực, quyết định chi về, cho ngay quân nhân trong thành về trước, Thái công liền theo cùng về. Ngài nếu chưa đi, Thái công sao dám cất chân đi trước? Còn như phần tôi dọn mở lối về, cũng là sửa chữa cầu đường, dự bị lương cỏ, thì việc đó có khó gì đâu. Tôi nào có ý nguyện gì khác đâu? Thư nói không hết.

29. LẠI THƯ CHO THÁI GIÁM SƠN THỌ (1)

Kính thư gửi Thái giám Sơn lão đại nhân. Trộm nghĩ cái ơn ngày trước ngài đối với tôi hơn núi biển, mà tôi báo đáp không được mảy may, cảm đội ơn ấy sâu lắm. Trước đây kính viết thư cho ngài, tôi đã tự nói rõ ý. Tôi biết rằng ngài cùng quan tổng binh vốn muốn giảng hòa, để hai nước thoát khỏi cái khổ binh đao. Khốn nỗi vì lời của bọn tiểu nhân họ Phương họ Mã (2), vì thế mà bỗng hồng việc nước. Cho nên bọn đầu mục trong quân của tôi có kẻ quy oán cho tôi, không nghe tôi răn bảo nữa. Cái việc ngày trước ấy tôi vốn không biết. Tôi nào dám vội quên lời trước mà định hại ngài đâu? Và lại những điều phải trái ngay công thực không thể trốn được sự xét đoán sáng suốt của lòng người. Ngạn ngữ có câu: «Nhu người uống nước, nóng lạnh biết ngay». Ngày nay hòa nghị thành hay không thành, tin nghĩa mất hay không mất, không phải là lỗi tôi vậy. Ba trăm cỗ ngựa và một nghìn người quân mà tôi bắt được ngày trước, đều không bị thương tổn một mảy nào. Còn như những người bị giết, là do lâm thời đối địch, xuất ư bất đắc dĩ mà thôi. Nếu ngài lại theo ước cũ, như lời quan Tổng binh đã nói là «không đợi mệnh mà về ngay», thì những binh mã bắt được ngày trước, cùng quân nhân các vệ sở khác, hiện đều còn cả ở đây, chỉ đợi lệnh ngài là tôi thi hành. Chưa rõ ngài định xử trí thế nào? Nếu không như thế, mà cứ còn mé hoặc ở mưu kế của bọn họ Phương họ Mã, thì tuy ngài có cái ân như cha mẹ, tất không thể yên nuôi con được, đến nỗi tôi không được phục sự ngài để hết đạo làm con. Xin ngài tha thứ đừng trách là may. Thư nói không hết.

30. THƯ DỤ THỔ QUAN THÀNH ĐIỀU-ĐIỀU (1)

Người xưa có nói : «Quạ đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi» (2). Cầm thú còn thế, huống nữa là người ? Các người vốn đều là người dân Tây Việt (3), dòng dõi văn minh. Trước nhân họ Hồ thất đức, giặc Ngô lằng loàn, có người thì thân bị hãm ở tặc đình (4), có người thì danh bị buộc ở nguy chức, đó là thế không đùng được, nào phải do ở bản tâm đâu. Đấng thượng đế nghĩ thương dân ta, đã mượn tay ta, Đại thiên hành hóa Thái sư về quốc công (Sử ký chép : Năm Đinh vị (1427) chư tướng suy tôn vua làm « Đại thiên hành hóa » (thay trời làm việc). Tự đó những văn thư tờ du phần nhiều dùng những chữ ấy để xưng), mà cứu dân đánh kẻ có tội để khôi phục cơ đồ. Quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương công đụ nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các người nếu biết rửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra để dầu hàng, thì không những rửa mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ău lời. Nếu các người lại còn tiếc tham nguy chức, chống cự vương sư, thì khi hãm thành, tội ác các người tất nặng hơn giặc Ngô đấy.

31. THƯ DỤ THÀNH BẮC-GIANG (1)

Thư bảo cho tướng hiệu quan viên cùng quân nhân trong thành Bắc-giang. Ta nghe nói : Người có Bắc Nam, đạo không kia khác. Nhân nhân quân tử, không đâu là không có. Nước An-nam ta tuy xa ở ngoài Ngũ-lĩnh (2) mà tiếng là nước thi thư, những bậc trí mưu

tài thực đời nào cũng có. Vì thế phàm những việc ta làm đều là đúng theo lẽ nghĩa, hợp trời thuận người. Trước đây quan tổng binh Thành-sơn hầu (3), sau khi thua trận ở Ninh-kiều, sai người đưa thư đến ta ước hẹn hòa giải. Ta vì trên được hết lòng kính thuận với Triều đình, dưới được thoát khỏi binh qua cho hai nước, nên nói gì ta cũng nhất nhất nghe theo. Sau lại bảo ta sai người dâng biểu cầu phong, mà nói rằng « sau khi dâng biểu lập tức rút quân ». Đến lúc biểu đã đệ đi mà quân chưa thấy rút, lại còn dựng thêm rào lũy, sửa sửa đồ binh, tự cho là đặc sách lắm. Bội ước thất tín đến thế là cùng! Hiện nay vệ quân các xứ Thanh-hóa, Diên-châu đều đã nhất tề đến đây rồi, phàm vợ con tài sản của quân nhân, may may không bị xâm phạm. Nay cái kế tốt cho các người không gì bằng ra ở ngoài thành, cùng Thái đốc quân (4) quyết định việc về, để cứu vớt mấy nghìn tính mệnh ở trong thành. Chúng ta đã xét những việc đặc thất của cổ nhân, như Bạch Khởi nước Tần (5), Hạng Võ nước Sở (6), giết kẻ đầu hàng, trái lời đã ước, chúng ta quyết không làm như thế đâu. Các người hãy cứ thư lòng, đừng nên ngờ vực mà thành hỏng việc. Các người nếu cho là thành cao hào sâu, lương thực lại nhiều, thì thử xem như ở các xứ Thanh-hóa, Nghệ, Diên, thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, lương thực không phải là không nhiều, quân không phải là không mạnh; lại Thái đô đốc thì chức cũng to, binh cũng giỏi, trí cũng sáng, mà còn theo thời thông biến để bảo toàn tính mệnh cho mấy vạn con người. Thế mà các người lại còn muốn cố chấp lời bàn suông, để mang tai vạ thực, há chẳng lầm lắm ư? Vả lại ta xem ở nước các người, hiện nay bên trong có họa tiêu tường, bên ngoài có giặc Bắc

biên (7); mà đại thần lẫn vị, người dưới chuyên quyền; hạn hán hoạn trùng, luôn năm tai họa; bốn phương đao tặc, nổi dậy như ong. Cái cơ tán loạn, há không biết trước rồi sao? Người trí giả thấy việc từ lúc việc chưa phát, sao các người lại thấy sự cơ muộn thế, mà muốn tự khổ như thế? Các người nếu biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các người nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính mệnh vợ con mà thôi đâu? Nếu không thế, tùy ý các người. Trong khoảng sớm tối, sẽ khắc thấy nhau. Đến lúc bấy giờ, hối cũng không kịp. Các người hãy nên nghĩ đi.

32. THƯ DỤ THÀNH TAM GIANG (1)

Thư bảo cho tướng hiệu quan viên cùng quân nhân trong thành Tam-giang. Cái điều đáng quý ở người quân tử là biết thời thông biến, lượng sức xử mình. Bấy giờ giá có người đem quả trứng chim chống đỡ núi Thái, lấy cang bộ ngựa ngăn cản bánh xe, mà lại tự cho là sức có thừa, thì thật là ngu quá vậy. Lũ người có vài trăm quân, giữ thành trợ trợ mà lại muốn kháng cự với ta, thì có khác gì thế không? Thành trì của các người không cao sâu bằng ở Nghệ-an, lương thực của các người không súc tích bằng ở Diên-châu, mà quân vũ dũng cảm tử của các người lại không đồng bằng quân nhân ở Diên, Nghệ, quan tước của các người lại không to bằng Thái đô đốc. Thế mà vệ quân ở các xứ Diên, Nghệ, Thuận-hóa, Tân-bình, Thanh-hóa, Tiền vệ, Thi-câu, Xương-giang, Trấn-giang (tức Trấn-di) đều đã mở thành ra hàng (2). Nay thấy dưới cây Bồ đề (3), Thái đô

đốc đã định nhật kỳ kéo quân về Kinh. Phàm quan quân cùng vợ con tài sản không bị xâm phạm mảy may. Thế mà các người chỉ cứ theo mê giữ làm, không biết lo xa, sao mà thấy biết sự cơ muộn thế! Tất cả những tướng sĩ của ta, không ai là không hăm hở muốn vác khi giới lên phá thành ngay. Nhưng ta còn nghĩ thương những kẻ vô tội ở trong thành đã bị các người lừa dối, một khi tiếng trống nổi lên, thì ngọc đá (4) chẳng phân biệt gì, đều tan nát cả. Vậy viết mấy chữ gửi các người hay.

33. THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

(Vua sai người đi lại chỗ Thông, Thông không nhận, nên có thư này đề bảo).

Thư gửi đến trước quan tổng binh Thành-sơn hầu. Trước tôi có thư, chưa được chỉ bảo; sai người sang hầu, lại không cho về. Thế thì ngày trước ngài nói «lời nói việc làm không trái nhau», lời ấy ở đâu rồi thế? Tôi nghĩ cái đạo nước nhỏ phụng sự nước lớn, nên phải kính sợ. Và lại theo lời ngài nói trước, nghĩa không nở dứt, nên mới luôn luôn gửi thư, không ngại tần phiền. Song rút lại vẫn không được như nguyện. Không biết có phải là tình thế khiến như thế chẳng? Tôi trộm tính kế cho ngài, chẳng gì bằng rút quân khỏi hoàn, để cho hai nước thoát cái khổ can qua không ngọt, để cho nước nhà khỏi cái họa độc vũ cùng binh, để nên cái nghĩa phục lại nước diệt, nổi lại dòng tuyết, để tỏ lòng nhân xem dân như một, không bụng riêng tây, trên không phụ lòng triều đình ủy nhiệm, dưới không sai nghĩa tướng thần xuất khôn, khiến cho tên nêu sử sách, thế lại không tốt đẹp sao! Nếu lại theo

cái tộ Hán Đường ham việc lớn thích công to, thì chi bằng dùng quân nhân nghĩa cứu dân khổ đánh kẻ tội! Nay lại bỏ điều ấy mà không tính, chỉ xăm xăm đào hào đắp lũy, hàng ngày cứ lăm lét chỗ cửa thành, cướp trộm củi cỏ (2), sao mà tự khổ đến thế? Ngài nếu cho là thành hào hiểm vững có thể cậy được, thì tôi ở nước xa không cứu được lửa gần. Nếu bảo những quân dũng cảm trong thành còn nhiều, muốn quyết một trận sống mái, thì ngày trước khi tôi còn ở Khả-lam, Trà-lân, bọn các ông Phương Chính hàng vạn quân đều là mạnh giỏi, mà tôi chỉ có vài trăm quân một dạ cha con còn có thể đến đâu tan đây, thế tựa chẻ tre; phương chi nay lấy các lộ Diên, Nghệ, Thanh-hóa, Tân, Thuận (3), Đông-dô, chọn quân tinh nhuệ không dưới vài mươi vạn, thì cái thế được thua có thể ngồi mà tính được. Song nước thịnh hay suy, quan hệ ở trời, binh mạnh hay yếu, không cứ ở nhiều, thế mà ngài lại cứ lấy việc họ Hồ ngày trước mà vi. Tôi cho việc ngày nay với việc ngày trước khác nhau. Họ Hồ thì đối trời hại dân, mà tôi thì kính trời thuận dân, lẽ thuận nghịch không giống nhau là một. Quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng, mà quân của tôi bất quá vài mươi vạn, nhưng ai cũng một lòng, cái đó không giống nhau là hai. Nay ngài nếu không vì người (ngu) mà bỏ lời (phải) (4), quyết định chi về, sai người thân tin cùng Sơn đại nhân qua sông hội nghị, thì tôi lập tức rút quân về Thạch - thất (5), Thanh - đàm (6), Khoái - châu (7) để hầu lối ra. Nếu không thế thì chẳng làm thế nào được.

34. LẠI THƯ DỤ VƯƠNG THÔNG (1)

Tôi từng xem Kinh Dịch 384 hào (2), mà cốt yếu là

ở chữ «thời», cho nên người quân tử theo thời thông biến, nghĩa chữ «thời» to tát sao! Ngày trước, khi mới sang đánh Giao-chi, tướng thần vàng mệnh đi đánh kẻ có tội, bấy giờ là một thời vậy. Ngày nay vận trời tuần hoàn, đi rồi lại lại, khi ngài phụng mệnh sang đây được tiện nghi làm việc, nếu ngài quả biết theo chiếu thư của Thái tôn (3) mà cho lập con cháu họ Trần để khôi phục nước tôi, thì bây giờ lại là một thời vậy. Thời! Thời! thực không nên lỡ. *Kinh Thư* có câu: «Ai trước thời giết không tha, ai sau thời giết không tha» (4). Vì thế mà người quân tử lấy tùy thời xử trung làm quý. Song từ xưa đến nay, kẻ vu nho tục sĩ không hiểu thời vụ; hiểu thời vụ họa chẳng chỉ có bực tuấn kiệt thời. Như ngài thì có thể bảo là bực tuấn kiệt hiểu thời vụ đấy. Trước phụng tiếp thư ngài bảo tôi nên hối hận điều lỗi trước, lại thu xếp việc hòa xưa. Thực như lời người ta bảo: «Người quân tử không giữ oán cũ, ví như mưa to gió dữ, chốc lại tạnh quang». Thực là đáng mừng. Song một đoạn trong thư có nói đem quân sĩ ở đây cho về trước thì xét lý có phần trở ngại. Sao thế? Ngài cầm hoàng việt, thống đốc vương sư, chứ tướng tuy có tài hơn đời, có sức tốt bực, ai là chẳng phải bôn tẩu theo mệnh lệnh ngài? Ngài chưa đi mà muốn các quân Diên, Nghệ về trước thì không thuận lẽ. Đó là điều trở ngại thứ nhất. Vả nay đã lấy các quân Diên, Nghệ ra, theo lời nghị trước thì cho quan quân trong thành về trước, nhưng vì bọn tiểu nhân làm lỡ việc mà việc tốt trở thành khắp khèn, các quân Diên, Nghệ vốn có lòng oán giận, cho là ngài đã bán họ, nay ngài chưa đi thì Thái đồ đốc tất không dám đi trước một bước. Đó là điều trở ngại thứ hai. Hiện nay khi trời ôn hòa, chính là lúc đem quân về rất tốt. Nếu ngài

bỏ lỡ thời ấy không đi, mà cứ chờ đợi, đến lúc nước xuân mới sinh, khí nóng bức dần, mà bảo là ung dung khái hoàn thì tôi e những quân sĩ đi lâu nhớ nhà, giữa đường ta oán, đến bấy giờ dầu muốn ung dung vị tất đã được ung dung. Trước có bảo là tùy thời xét hiển, chính nên liệu sớm ngay đi. Ngài quả không cho lời tôi là vu khoát, mà mở rộng lòng thành, thì xin cho người thân tin cùng Sơn đại quân qua sông cùng hội, giết ngựa uống máu ăn thề, nguyện có quý thần, định rõ nhật kỳ, sẽ đưa trả Nguyễn nội quan và Hà tri châu về Đông-quan (5). Tôi cũng sai ngay người dâng biểu nộp cống và rút quân về các xứ Thạch-thất, Khoái-châu (6), để ngài được ung dung lên đường. Các quân lực tục kéo về, mà Sơn đại nhân ở sau thu vén. Như thế thì đôi bên hiểm nghi tiêu tán, mà lòng ngài như trời đất cha mẹ mới trọn vẹn thủy chung. Tôi dầu kết cỏ ngậm vành (7), sao đủ báo đáp?

35. LẠI THƯ DỤ VƯƠNG THÔNG (1)

Kính thư gửi quan Tổng binh cùng liệt vị đại nhân. Kề ra người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi. Được thời có thế, thì mất biển thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thế, thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay. Nay các ông không hiểu rõ thời thế, lại trang sức bằng lời dối trá, thế chẳng phải là bọn thất phu hèn kém ư? Sao đủ để cùng nói việc binh được? Trước đây lòng mưu giả trá, mặt thạc giảng hòa, rồi cứ đào hào đắp lũy, ngồi đợi viện binh, tâm tích không rõ, trong ngoài khác nhau, sao đủ khiến ta chắc tin mà không

ngờ được? Cồ nhân có nói: «Tha nhân hữu tâm, dư thồn đạc chi» (Bụng dạ người khác, ta lường đoán biết), nghĩa là thế đó. Xưa kia Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn biển, đức chính không sửa, thân mất nước tan. Nay Ngô (2) mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy một năm tất nổi nhau mà chết, ấy là mệnh trời, không phải sức người vậy. Hiện nay phương Bắc có kẻ địch Thiên-nguyên (3), trong nước có mối lo các xứ Tầm-châu (4), một khu Giang-tả (5) không tự giữ xong, huống còn mưu toan cướp nước khác ư! Các ông không hiểu sự thế, bị người đánh thua, lại còn chực dựa uy Trương Phụ (6), thế là đại trượng phu chẳng? hay cũng chỉ là đàn bà thôi? Sự thế ngày nay, dầu cho thượng vị (7) có đem quân đến nữa, cũng chỉ chóng chết mà thôi, huống là Trương Phụ chỉ tự đến nộp mạng thì sao đáng nói! Xưa Hán Chiêu Liệt (8) chỉ là di phái họ Lưu, mà Khổng Minh làm cho đại nghiệp phục hưng được, huống hồ con cháu hoàng Trần, mệnh trời đã cho, lòng người đã theo, thì Ngô sao có thể cướp được! Và kẻ hào kiệt ngày xưa, chưa gặp thời thì ẩn, đã thấy cơ thì dậy, cho nên Y Doãn (9) là kẻ cày ruộng ở đồng Sấn, Thái công (10) là kẻ câu cá ở sông Vy, một người thì làm vương tá, một người thì làm đế sư, đấy là người hào quý chẳng? Là người bần tiện chẳng? Còn như Mộ Dung nước Yên (11), Thạch Lặc (12) nước Triệu, đó là người Trung-quốc chẳng? là người Man Mịch (13) chẳng? Ngẫm kỹ lời các ông nói, thật là lời nói của tiểu nhân Man Lão, không phải là lời nói của người Trung-quốc vậy. Nay sức hết kế cùng, quân sĩ nhọc mệt, trong thiếu lương thực, ngoài không viện binh, bám hờ khu nhỏ mọn, nghĩ tạm thành chơ vơ, há chẳng phải là như thịt trên thớt, cá trong nồi sao? Thế mà lại còn lừa dối

dân ta, dụ điều phi nghĩa. Kia những kẻ trung thần nghĩa sĩ, dầu thời cùng vận ách, nếm mật nằm gai, cũng chẳng chịu mưu đồ kia khác, lẽ nào ngày nay lại chịu tin nghe lời bất nghĩa của bọn các ông? Chỉ e người Nam trong thành nhờ mền chủ cũ, người Ngô ở đây khốn khổ không kham, thì những người chống các ông sẽ kế nhau ra hàng, như Trương Phi, Lữ Bố (14), các ông lại bị chính bộ hạ giết hại, đó là lẽ tất nhiên. Nay ở các thành, từ Đô ty trở xuống đều căm giận bọn các ông lừa dối, khuyên ta làm cỏ cả thành. Hoặc có kẻ trèo lũy trốn ra, cáo tố cả việc sắp đặt chiến cụ, sửa đóng xe thang. Những người bị khốn sẽ giết lẫn nhau, hà tất phải quân sĩ của ta nữa. Nay tính họ các ông thì có sáu điều phải thua :

— Nước lụt chảy tràn, tường rào đồ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

• — Xưa Đường Thái bắt Kiến-đức mà Thế Sung ra hàng (15). Nay những nơi quan ải hiểm yếu, đều có quân và voi đồn giữ, nếu viện binh đến, thế tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

— (Ở nước các ông) quân mạnh ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc đề phòng bị quân Nguyên (16), không rõi nhìn đến miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

— Luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp, người sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

— Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau (17), gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

— Nay ta đẩy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khi giờ càng tinh, vừa cày ruộng lại vừa đánh giặc ; quân sĩ trong thành thì đều mỗi mệt, tự chuốc diệt vong. Đó là điều phải thua thứ sáu.

Nay giữ cái thành còn con con để chờ sáu điều thất bại, ta lấy làm tiếc cho các ông lắm ! Cổ ngữ có câu : « Nước xa không thể cứu lửa gần ». Giả viện binh có đến, cũng không có ích gì cho sự bại vong ? Trước Phương Chính, Mã Kỳ chuyên làm hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ ta oán, đào phần mộ ở ấp ta, bắt vợ con của dân ta, người sống bị hại, người chết ngấm oan. Nếu các ông xét kỹ sự cơ, nhận rõ thời vụ, nên chém lấy đầu Phương Chính, Mã Kỳ đưa nộp ở quán môn, thì sẽ tránh khỏi giết hại cho người trong thành, hàn gắn vết thương cho người trong nước, hòa hảo lại thông, can qua nghỉ mãi. Như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần. Ta chỉ giữ phận bề tôi, không thiếu chức cống. Nếu không nghe thế, thì nên chỉnh quân bày trận, giao chiến ở chốn bình nguyên, quyết một trận được thua, để xem khéo vụng, chứ không nên ở chúi trong xô hang cùng và bắt chước thái độ mù già như thế !

36. THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

(*Tư không Lê Lễ và thượng tướng Lê Xí (2) đánh nhau với quân Minh ở My-động bị thua. Vua vì sự thất bại ấy mà viết thư cho Vương Thông. My-động là Hoàng-mai động ngày nay.*)

Tôi nghe : Múc một gáo nước, biển cả không vì thế mà vơi ; thêm một gáo nước, biển cả không vì thế mà đầy. Cho nên người dùng binh giỏi không lấy sự thắng nhỏ mà mừng, không lấy sự thua to mà sợ. Nay các ông lấy tàn tốt vài nghìn, giữ một thành trơ trọi, lương sắp hết mà viện không thấy đến, chúng lia lòng mà quân ngày ít đi, cái thế mạnh yếu được thua, có thể ngồi mà tính được. Huống hồ nước An-nam binh tướng thì nhiều, tâm lực đều nhau, chiến khi càng tinh, sĩ khí càng mạnh, kẻ sĩ trí mưu, các tướng vũ dũng, chẳng khác cây rừng rậm rạp, răng lược khít nhau vậy. Các ông có thắng một trận nhỏ cũng không thấy là mạnh ; mà ta dẫu có thua một trận nhỏ cũng không thấy là yếu. Vừa rồi mấy người tỳ tướng của ta, tuổi trẻ tinh công, không theo ước thúc, khinh chiến lỗ cơi, các ông lấy thế làm đặc chi. Nay đem những tướng hiệu ở các nơi Tân-bình, Thuận-hóa, Diên, Nghệ cùng ở các sở Tiền-vệ, Tam-giang, Xương-giang, Trần-di (3) và Thái đô đốc cùng các quan Tam ty (4), chỉ huy, thiên bách hộ, ước hơn vài trăm người, quân nhân một vạn vài nghìn người, trai gái lớn nhỏ hơn ba vạn người bị các ông làm lầm lỡ, mà so với vài người tỳ tướng của ta, thì ai hơn ai kém, ai được ai thua ? Thế mà ông không hề lấy thế làm lo, lại còn dương vậy nói mẽ, có khác gì nhà đương cháy mà chim én còn nhơn nhơn vui vẻ cùng nhau, há chẳng đáng cười lắm sao ! Vả nay ở miền Lương Quảng nghe tin quân ta thừa thắng ruổi dài, bọn đạo tặc đã nhân dịp mà trời dậy. Tích-lich đại vương (5) đã giữ đất xưng đế, mà binh tượng của ta ngày đêm tiến đánh, Bằng-tướng (6) Long-châu (7) ta đều lấy được. Nay ông vẫn còn ngày ngày mong đợi viện binh mà nói phao là viện binh sắp đến, thì có khác gì trong mộng nói

chuyện mộng không? Lại càng đáng cười lắm! Ngày trước Thái đô đốc và các chỉ huy thiên vạn hộ (8) cùng các quan phủ huyện châu có bảo tôi đem sự lý trong tờ chiếu của Thái tôn hoàng đế cho lập họ Trần đề vào Kinh (9) mà tâu bày và tố cáo việc quan tổng binh không biết trấn thủ Nam-phương (10) lại theo kế của người khác, tự gửi văn thư đi thu binh mã các vệ giả làm giảng hòa rồi thì bội ước đề đến nỗi bọn ấy nhao nhao kêu la thất sở. Song tôi nghĩ cứ từ tâu ngày trước bắt được thì thấy tổng binh đại nhân thực có lòng thành, chỉ vì bọn họ Phương họ Mã làm mè hoặc mới nên nổi thế. Bởi vậy lời bàn ấy chưa quyết. Nếu ngài nay lại biết theo lời ước cũ, thì nên cho quân về ngay, cùng hòa giải với Thái đô đốc, vừa để thoát khổ can qua cho hai nước, vừa để giải mối oán bị bán rẻ của Thái công. Như thế thì trọn quân mà khỏi họa, há chẳng hay sao! Nhược bằng cứ chấp mè mà giữ đến chết không biết biến thông thì cũng như câu Đường Thái tôn bảo «tận trung vô ích» (hết trung không ích gì) vậy. Vả kẻ đại trượng phu làm việc nên phải lỗi lạc đường hoàng. Ngài muốn đánh thủy, thì nên bày hết chiến thuyền ở trên sông để quyết tử chiến, muốn đánh bộ thì nên xuất hết binh mã ra đồng rộng để quyết sống mái trong một hai ngày, không nên chúi ở xó thành, chọt ra chọt vào, cướp lấy củi cỏ, cho thế là đặc sách. Như thế là việc làm của đàn bà con gái, không phải là việc làm của bậc đại trượng phu!

37. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Tri phủ phủ Thanh-bóa Lê Mô (2) kính thư gửi quan tổng binh Thành-sơn hầu biết: Tôi nghe cái điều đáng

quý ở người tuấn kiệt là biết thời thế, hiểu sự biến mà thôi. Xem ta ngày xưa ở Khả-lam, đất chẳng qua một thành, quân chẳng qua một lữ (3), mà thường bị bọn Mã Kỳ, Chu Kiệt bức ; sau lại phải trốn ở núi Chi-linh (4) đất Lão-qua đề đợi thời mà ra, cơm ăn chẳng nề hai bữa, áo mặc chẳng nề đông hè, quân lính chỉ độ vài nghìn, khí giới thì như không tron, thân thích con em thầy bạn thì tán tác quê người, không được sum họp. Thế mà bọn Phương Chính, Mã Kỳ, Vương Thành, Phùng Quý lại luôn năm tiến đánh, binh giáp của ta sớm hôm bố trí, không phút nghỉ ngơi. Song gặp khốn mà thông, càng đánh càng thắng, đến đâu cũng là bẻ gãy đập tan, há chẳng phải là lòng trời đẩy sao ! Ngày nay vận trời tuần hoàn, đi rồi lại lại. Trước kia ăn không nề hai bữa, mà nay thì với lương thực của các người tích trữ, ăn được ba chục năm ; trước kia quân bắt quá vài trăm người, mà nay thì binh phụ tử (5) ở Thanh-hóa không dưới hai vạn, quân có tiếng tinh tráng dũng cảm ở Diễn-châu, Tân-bình, Thuận-hóa cũng không dưới vài vạn, cùng quân đồng tâm đồng lực ở các lộ Giao-châu, không dưới mười vạn người ; trước thì thầy bạn thân thích tán tác, mà nay thì những kẻ sĩ tri mưu tài thực, không khác cây rừng rậm rạp, răng lược khít nhau ; trước thì khí giới không tron mà nay thì thuyền chiến ngắt mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho. So trước với giờ, mạnh hay yếu thì biết rõ được. Huống chi ở nước người, quốc chúa liền năm tử tang (6), cốt nhục tàn hại lẫn nhau, Bắc-khẩu (7) xâm lăng, đại thần lẫn át ; gia dĩ mùa màng mất luôn, thổ mộc (8) làm mãi, chính lệnh hà khắc, giặc cướp như ong. Từ niên hiệu Hồng-vũ (9) đến nay, cùng binh đọc vũ trong nước tổn hao, nhân dân mệt

nhọc. Trời làm táng vọng, chính ở lúc này. Người còn không hiểu thời biến, lại nghe lời bọn Phương Mã mà vẫn làm kế công thủ. Hẳn nếu giỏi công thủ thì sao không đánh ta ngay thuở ở Khả-lam hãy còn nhỏ yếu, mà bây giờ lại dương vây khoác lác như thế ư? Sao không biết nghĩ lắm thế? Huống chi lại bưng bít tai mắt người ta, đặt điều lừa phỉnh nói phao là viện binh sắp đến, Trương Phụ lại sang. Người sao không nghĩ, ngày nay đâu có mười vạn viện binh, thì có dám vượt cửa quan không? Vì bằng đốc quân cả nước kéo sang, hoặc độ ba bốn mươi vạn, thì sao người không liệu, nước người ngày nay quả vô sự chẳng? Hay ở trong vách tường hãy còn có việc chẳng? Như loại Trương Phụ, bất quá nhất thời hù dọa thành công thôi. Bấy giờ họ Hồ thoán đoạt, người cả nước xem tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly, Trương Phụ chỉ may nhân chỗ hở ấy mà thành công thôi. Người sao không nghĩ, ta binh tượng nhiều, tâm lực đều, dù có trăm bọn Trương Phụ thì làm gì ta! Huống chi nước người tinh thể nguy ngập như thế, mà lại sai Trương Phụ đem ba bốn mươi vạn quân ra ngoài, liệu triều đình người có yên tâm chẳng? Nay tính giùm các ông, chẳng gì bằng cùng Thái đồ đốc đem quân về nước là hơn cả. Không thể thì một khi cờ ta trở, trông ta nổi, các ông ăn năn chẳng kịp đâu! *Kinh Dịch* có câu: « Cùng tắc biến, biến tắc thông » (Cùng thì biến, biến thì thông). Các ông sao không nghĩ thế, cứ khur khur cái tiểu tiết của Trương Tuần⁽¹⁰⁾, Hứa Viễn⁽¹¹⁾, ta e sĩ tốt của người, ngày đêm thiết tha mong về, lại thêm cơm cháo chẳng no, tạp dịch liên tiếp, dầu muốn đánh và giữ, đã dễ ai theo. Ngạn ngữ có câu: « Một buổi không có ăn, cha con hết tình nghĩa ». Vả bọn Phương Mã là

tương thua trận, không thể nói chuyện mạnh được các ông nên nghĩ kỹ đi.

38. THƯ CHO THÁI ĐÔ ĐỐC (1)

Đệ ở Lam-sơn kính thư gửi lão huynh Thái công. Kề ra kẻ sĩ quý ở gặp thời, đạo quý ở thực hành. Song đạo có thực hành được hay không là quan hệ ở thời có gặp hay không gặp. Vì thế anh hùng hào kiệt đời xưa, bình nhật ôm ấp điều gì, ai mà chẳng muốn dốc ra thi thố để cho đạo sáng tỏ ở đời. Song thời có gặp hay không phải là ở tự trời vậy. Ngày xưa Bách Lý Hề (2) ở Ngụ thì Ngụ mất nước, mà sang Tần thì Tần nên nghiệp bá, Lý Tà Xa (3) ở Triệu thì Triệu bị diệt, mà theo Hán thì Hán dấy nghiệp vương, nào phải là ở nơi này thì ngu mà ở nơi kia thì trí đâu, chỉ là tại gặp thời hay không gặp thời mà nên thế. Lão huynh là bực tướng cũ của tiên triều, buổi đầu sang đánh Giao-chỉ, phá thành Đa-bang (4) thì ông bắc thang mây mà lên thành trước, công to bực nhất. Rồi sau mỗi năm chinh phạt, cũng đều lập được chiến công. Song không may cho ông là không được đời biết, cho nên không được vượt lên trên người; gia dĩ lại bị khiển trách luôn luôn, chỉ không được thỏa, đạo không được hành, rốt cuộc ngày nay lại bị Vương Thông lừa bán, thế lại là điều không may cho ông, cũng là điều rất không may cho Trung-quốc vậy. So với xưa Bách Lý Hề ở Ngụ, Lý Tà Xa ở Triệu thì có khác gì. Nay quốc chúa (5) tôi vốn biết ông là hiền, muốn đặt ông vào địa vị đại thần để được nghe dạy bảo, không biết ý ông thế nào? Như Hàn Tín (6) bỏ Sở mà theo Hán chẳng? Thì quốc chúa tôi sẽ sẻ cơm nhường áo, hẳn không kém gì Hán Cao tổ; hay như Cơ Tử (7) không chịu

làm tôi Chu chẳng ? Thi quốc chúa tôi sẽ xuống xe hỏi đạo, hẳn không kém gì Chu Vũ vương. Trong hai kế ấy, ông định kế nào ? Và nước dấy hay mất, thịnh hay suy, do ở vận trời, sức người không thể làm được. Nay ông lại về mà dùng cho Trung-quốc, thì hiện nay ở Trung quốc, bên trong có cái vạ tiêu tương, bên ngoài có cái lo Bắc khấu, nằng lựt tiếp nhau, yêu nghiệt đến mãi, đại thần lẫn át, cả nước chia lìa, trời làm táng vong chẳng sớm thì muộn. Kê sĩ minh triết nên sớm biết cơ mầu. Như các ông, không may mà gặp cái thời không thể làm được, lại không may mà không được thỏa cái chí có thể làm được, chính như câu Đường Thái tôn bảo «Hết trung không ích gì» vậy. Nay kế hay của ông chẳng gì bằng thuận theo sở ngộ, nghe theo mệnh trời, nhân thời cơ này dựng nên công nghiệp, khiến cho dân ta may được thoát khổ lầm than, mà công trạng lớn lao của ông được rạng rỡ trong sử xanh (8), há chẳng tốt đẹp ư? Nếu cứ khư khư giữ cái tiêu tiết, thì thực không phải là bực hào kiệt thức thời vậy. Kính xin xét định. Thư nói không hết.

39. THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Thư bảo cho tổng binh người biết. Cổ nhân có nói : «Giặc đến lúc cùng, chớ nên đuổi bức» (2). Nay ta định đem ba bốn mươi vạn quân vây bốn thành của người, chỉ e chim cùng thì mổ, thú cùng thì vồ, cho nên ta không đem quân toàn thắng cùng quân tất tử để tranh thắng với lũ trẻ con vậy. Tuy nhiên, dù tiêu địch giữ vững, vẫn bị đại địch bắt được (3). Kê lấy sức nặng ngàn cân đè lên trứng chim, thì chưa hề có trứng nào không

vỡ nát. Cái chuyện đánh thành hãy gác một bên. Hoặc giả buông lỏng cho bè lũ người, không đề ý đến, ta hãy cởi giáp nghỉ binh, võ nuôi sĩ tốt, vờ đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sửa sang khí giới, luyện tập binh tượng, dạy cho những phương pháp ngồi, dậy, tiến, lui, lại lấy nhân nghĩa mà hun đúc, khiến ai ai cũng hết lòng thành, thân với kẻ trên, chết cho người trưởng, lấy đấy mà ứng phó với địch, kẻ nào theo ta sẽ sống, kẻ nào trái ta sẽ chết, phàm ta trồng cây là thế mà thôi. Một ngày kia việc nước người hơi thư, lòng tham lại mống, hoặc lại đem ba bốn vạn quân sang, thì ta đối phó thực ung dung lắm. Đến như bọn người, không đánh mà bị bắt thì chẳng phải nói nữa! Trong hai chức đó, ý ta chưa quyết chức nào. Không biết các ông có cho việc ta không đề ý đến là thượng sách chăng? Xin các ông lui mà chỉ giáo cho, thực là may lắm.

40. THƯ DỤ CÁC THÀNH THANH-HÓA, NGHỆ-AN (1)

Bảo cho các tướng hiệu quân nhân ở các thành Thanh-hóa, Nghệ-an biết: Xưa nay bỏ mình báo nước là đại tiết của bề tôi; định công ban thưởng là thường điển của nhà nước. Nay bọn người lấy lòng trung nghĩa, lấy khí dũng cảm, đánh kẻ vua ghét, nhiều lần rạng công. Xưa bản triều ta (2), đương buổi hưng thịnh đời tiên hoàng, Chiêm-thành trái mệnh, xâm lấn biên ấp nước ta (3), ông cha các người đã hết lòng gắng sức, lo báo nước nhà, đánh đuổi giặc Chiêm, thu về bờ cõi, tiếng thơm công lớn, sử sách lưu truyền. Nay giặc Minh bắt đạo, trái với lòng trời, độc vũ cùng binh, mưu mở rộng đất, sinh dân khổ sở, hơn hai mươi năm. Song, vận trời tuần hoàn, đi rồi lại lại. Nghĩa binh nổi dậy, cuốn đất đuổi

trần, trong mấy tháng trời, khôi phục đất cũ. Duy một thành Đông-quan, tướng giặc Vương Thông, hồn đã liạ xác, còn chút hơi tàn, mà chỉ chực lại hung hăng dương cánh. Ta xem các quân ở Kinh lộ (1) cũng là các quân Dục-thánh tá hữu Thiên-trường, Thiên-cương (2) ngày trước, hoặc là đứng đầu Nam ban Bắc ban, hoặc là tinh thân hoàng tộc ngoại thích, song vẫn chưa thấy mấy người hết lòng gắng sức, dựng được công to. Thế mà bọn người lấy chức phận phiên thần, biết nghĩ đến công nghiệp của ông cha ngày trước, hết trung với nước, cùng lòng hợp sức, mưu rửa quốc sỉ, đánh hơn lấy được, đến đâu cũng là lập được công, trung thành như thế, thực đáng thưởng khen. Vậy sai ban thưởng đề đền công lao. Các người cố đi!

41. LỆNH DỤ CÁC TƯỚNG HIỆU QUÂN NHÂN Ở NGHỆ-AN, TÂN-BÌNH THUẬN-HÓA (1)

Ta khởi nghĩa ở đất các người, nay muốn thành công, mong các người giữ chung thủy một lòng, đã vàng một tiết, đề toàn cái nghĩa quân thần phụ tử. Ta biết các người đều là người tài trong nước, nhưng ngày trước về thời Hưng-khánh (2) Trùng-quang (3), chỉ uổng hư danh, không nên sự nghiệp, đó là vì nhiều người nắm quyền, đại thần không biết, nên các người chỉ phí sức thôi. Nay thiên hạ đã nhất thống, ta cùng các người, nghĩa như cha con, mong hết một lòng, thu lại bờ cõi. Xưa nay khanh tướng phong hầu tướng cũng như các người chẳng khác. Hãy chỉnh đội ngũ của các người, hãy luyện quân lính của các người. Dẹp xong quân tàn khấu, sẽ chia nửa quân cho về làm ruộng. Nay

trời mượn tay ta, việc không dừng được, ai theo mệnh ta thì phá giặc, sống mà có công; ai không theo mệnh ta thì chết, chẳng được việc gì. Mỗi đội đều sao viết lệnh này ra một bản, ngày đọc hai ba lần cho quân nhân đều biết.

42. THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Kê ra, nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ; đê dài sắp vỡ, một vốc đất khó thề chi tri. Nếu không biết lượng sức mà cứ cưỡng làm, thì ít khi không thất bại. Việc ngày trước bắt tất bàn nữa. Lấy sự thể ngày nay mà nói, chỗ trông cậy của các ông chỉ là quân cứu viện mà thôi. Ngày tháng giêng năm nay, có sắc cho bọn An-viên hầu, Bảo-định bá, Thời đô đốc, Hoàng thượng thư, Lý ngự sử (2) cùng thổ quan là Nguyễn Huân (3) đem quân sang, hẹn trong tháng 4 tiến binh vào cõi Giao-chỉ. Rồi trong một tháng (4) quân đến cửa ải của ta. Quân sĩ ở biên giới của ta dụ quân ấy đến ải Chi-lăng (5). Ngày tháng 2 (6) năm nay quân ta đánh một trận mà tan vỡ, binh mã quân tiền phong nhất thời quét sạch, mà tổng binh An-viên hầu thì chết ở trận tiền (7). Đến ngày 25 (8), quân ta lại đánh trận nữa, mà toàn quân tan hết; Bảo-định bá thì tử trận, còn bại quân chạy tản vào rừng đều bị quân ta bắt được. Việc đến như thế, cũng không phải là ý ta muốn, mà do tướng sĩ thủ biên của tôi làm thôi, khiến tôi lại thêm nặng lỗi. Ngài cầm quân nhân nghĩa, khi tới cõi Giao-chỉ đã biết lấy cái họa cùng binh độc vũ làm răn, xem bức thư ngài tâu xin lập họ Trần thì ân ý của ngài tôi không nở phụ. Nay lấy một thành Đông-quan còn con, đem cả nước lại vây mà

đánh, vẫn là rất dễ, song tôi sợ dĩ làm như thế này, chính là cảm cái ơn ngày trước của ngài, lại đề trọn cái lễ nước nhỏ thờ nước lớn. Nếu ngài biết chinh đồn quân sĩ, cõi giáp mở thành, lại theo lời ước trước, thì ngài có thể toàn quân về nước, mà cái tệ hiếu đại hi công (9) của Hán Đường, từ đây chấm dứt, và cái đạo hưng diệt kế tuyệt (10) của Thang Vũ lại thấy cử hành. Thế chẳng tốt đẹp hay sao? Nếu còn do dự chưa quyết, tôi e tướng sĩ của tôi nhọc về chinh chiến, bỏ cả nóng tang, quyết tâm đánh gấp, thế không thể ngăn. Đến lúc bấy giờ thì không làm sao được nữa. Như thế lại càng thêm nặng lỗi cho tôi thôi. Thư này tới nơi, cúi xin trả lời cho biết.

43. LẠI THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Tri phủ phủ Thanh-hóa Lê Mỗ phúc thư gửi Tổng binh đại nhân cùng liệt vị đại nhân: Mời rồi tôi gửi thư sang, chưa được hồi đáp. Người thông sự sai đến thì khẩu thuyết vô bằng. Song việc ngày trước đã qua, nói không kịp nữa. Từ nay về sau, đừng nên lại thế. Ngài nếu biết nghĩ đến dân nước An-nam như con trẻ không biết gì, không nỡ để họ vô tội mà chịu chết, thì lời ngài nói ngày trước khả dĩ không phụ vậy.

44. TỜ TẤU CẦU PHONG (1)

(Năm Đinh vị là năm thứ 3 niên hiệu Thiên-khánh (2), tức là năm thứ 2 niên hiệu Tuyên-đức nhà Minh (1427), kỳ tháng tám, nhân Lê Thái tổ đã tìm được Hồ Ông ở nước Lão-qua, tên là Trần Cảo (3), nói là con cháu họ Trần, quyền lập làm vua, đặt niên hiệu là Thiên-khánh sai sứ sang nước Minh xin phong).

Cháu ba đời của tiên Trần chúa là Trần Cao cùng đại đầu mục là Lê Lợi ở nước An-nam, kính cần tâu về việc cầu phong.

Thần trộm nghĩ : Nước thần ở lánh tại miền xa vắng, xa cách phong hóa Trung-hoa. Khi Thái tổ Cao hoàng đế (4) mới lên ngôi, trước các nước tổ tiên thần đã vào cống. Đặc ân khen ngợi, phong cho tước vương. Từ đấy đời đời giữ cõi bờ, thường không thiếu triều cống. Mới rồi họ Hồ cướp nước, lật đổ tông tự nhà thần; trên đổi triều đình, dưới khổ dân chúng ; trời giáng tai va ; quan dân lia lòng. Thái tôn hoàng đế (5) không nỡ để dân một phương khổ sở, liền dẫn quân hỏi tội. Sau khi dẹp yên, lại xuống chiếu tìm con cháu họ Trần. Bảo rằng con cháu họ Trần đều đã chết hết, không còn ai có thể kế lập, bèn lại xin đặt quận huyện, rồi đem con cháu họ Trần là bọn Trần Nguyên Hy, Trần Sư Tích, Trần Quang Chỉ, vài chục người đưa về Kinh sư để an trí. Lại mở đặt ba ty Đô Bổ Án (6) cùng các nha môn phủ huyện vệ sở (7), và đặt quan chia trị. Song các quan đặt ra không thể theo ý của Triều đình yên vỗ người xa, lại chỉ chăm bóc lột dân để sung sướng cho mình. Người giữ trách nhiệm địa phương thì không biết đại thể, tối đường thừa tuyên (8) ; kẻ ở đài Ngự sử thì ngậm miệng làm thinh, ngồi nhìn dân khổ ; quan chặn dân thì không lo nuôi nấng, chỉ vụ vét vơ ; tôi làm tướng thì không để lòng vệ dân, hoành hành tàn ngược. Còn như bọn hoạn quan thì chuyên mặt thu lượm, bóc lột lương dân, bắt kiếm ngọc tìm vàng, kiệt chằm trơ núi, đòi hỏi nhật nhật, không còn sót gì. Muốn tiền của có nhiều, thì đục khoét của dân mà lấp hố đục ; muốn nhà cửa cao đẹp, thì cướp việc mùa màng để bắt dựng xây. Thuế công thu vào một phần, giảm

lâm (°) ăn ngoài quá nửa. Quan lại thương dân chúng thì tuyệt không có ai, mà xem dân như cừ thù, thì đều như thế cả. Càng ngày càng tệ, dân sống không yên, như đắm nước sâu, như thui lửa nóng. Khốn nỗi trời thì cao, mà Triều đình xa, tình dưới không kêu thấu được. Song đói rét thiết thân thì không còn đoái gì lễ nghĩa, bèn đem nhau đề giết quan lại, đó là thế bất đắc dĩ trong nhất thời, đề mong bớt chút khổ cực ở trong nước lửa mà thôi. Thần lánh mình ở nước Lão-qua hơn mười năm, đến giờ người cả nước không bảo nhau mà cùng một lời tự ý mời xin nài ép. Trong lúc thắng thốt, thần không kịp kén chọn, đã phải thuận theo lòng dân chúng đề chờ mệnh Triều-đình. Ngày 11 tháng 11 năm Tuyên-đức thứ 1, thần về đến bản quốc, thấy người trong nước đã thu phục được hết bờ cõi đất đai của tổ phụ thần. Các thành trì Tân-bình, Thuận-hóa, Nghệ-an, Diên-châu, Thanh-hóa, Tiền-vệ, Xương-giang, Trần-di, Thị-cầu, Tam-giang đều đã mở cửa cõi giáp đề giảng hòa. Các quan vệ sở châu huyện cùng tất cả quan quân, thần đều thu nuôi hết cả, không xâm phạm mây may. Còn bọn Tổng binh Vương Thông, cùng Trần Tri, Lý An, Mã Anh, Phương Chính, nội quan Sơn Thọ, Mã Kỳ cũng đã cùng thần hòa giải. Thần đã xin bọn Vương Thông sai người đem thư về tâu. Nhưng bọn ấy vừa sợ tội, vừa hoài nghi, nên không dám sai đi. Bọn thần tự biết mang tội rất nặng, không biết tiến thoái đường nào. Song thần trộm nghĩ từ xưa thánh nhân như Thang Võ đánh kẻ có tội mà cứu dân, hết thấy đều xuất tự lẽ trời chi công, không hề có chút tự ý ở trong. Vì thế nên nhà Hạ, nhà Thương tuy đã mất, mà con cháu còn được phong ở nước Kỷ nước Tống. Việc đánh việc phong, chưa từng không theo ý trời. Đến sau như nhà Hán, nhà Đường thích lớn ham

công, mà cũng chỉ ky mi nước thần mà không đề ý. Huống chi điều chương của Thái-tổ Cao hoàng để để lại đời sau rành rành ở đó, chiếu lập con cháu họ Trần của Thái-tôn Văn hoàng để mực vẫn chưa khô. Cúi nghĩ Hoàng đế bệ hạ là bậc thành thần văn võ, tri tuệ thông minh, đức hiếu sinh⁽¹⁰⁾ đầy đó thấm đều, lòng nhất thị⁽¹¹⁾ xa gần không khác. Tất như Hán Võ hạ chiếu bỏ Luân-đài, tất như Đường Thái rút quân ở Tân-thị, tất tuân theo điều chương của Thái-tổ, tất thi hành chiếu thư của Thái-tôn, tất xá cho thần tội lỗi như núi gò, tất tha cho thần hình phạt bằng phủ việt, khiến thần được giữ đất cõi Nam, nộp cống cửa khuyết. Như thế thì không những may mắn cho một mình thần, mà dân cả nước thần, không ai là chẳng vui mừng nhảy nhót, cảm đội ơn đức Triều đình, không khác gì khi xuân làm tươi cỏ héo, gió ấm làm tan nước đông vậy. Thần xin ghi dạ khắc xương, hết lòng trung thuận, tâu biểu xưng thần, tiến cống không thiếu. Ngoài ra việc sai người dâng biểu tiến cống thì thần chưa dám tự chuyên. Vậy kính cầu tâu bày, cúi chờ sắc chỉ.

45. CHIẾU KHUYÊN DỤ HẢO KIẾT (1)

(Năm Đinh vị (1427), Lê Thái tổ ở dinh Bồ-đề (2) trên sông Lô (3). Xuất tự sử ký).

Hiện nay các thành đã phá, duy còn thành Đông-quan là chưa hạ. Vì thế ta nằm không yên chiếu, ăn không ngon miệng, sớm hôm lo lắng. Vả bên cạnh ta chưa có được người tài. Ta tuy làm chủ tướng nhưng một thì già yếu bất tài, hai thì học ít biết nông, ba thì nhiệm vụ

sợ, không dám yên lòng. Đó là khi trước quan quân sang chinh thảo, người nước thần sợ bị giết gióc, liền đem nhau ra giữ gìn phòng bị, làm kẻ tự vệ, không khác gì chim cùng thì mổ, thú cùng thì vồ. Trừ những người đã tử thương ở trước lưỡi gươm mũi giáo ra, những quân nhân hiện còn, thần đã sai Thiếu Dĩnh dâng danh sách. Thần lại hết sức tìm tòi, nay theo lời những người đầu mục kỳ lão trong nước thì những hạng người nói trên thực không còn ai cả.

Dịch nghĩa

Bọn tù trưởng man ngu xuẩn kia sao dám quấy
 biên thùy;
 Chứa hung đồn ác đã nhiều năm lắm,
 Lòng cứu trùng sáng suốt thương hại tục xa;
 Nền kiêu loan muôn dặm phải xông pha lam chướng.
 Đã nghe quân thú miền núi thu được Ngụy-bác rồi;
 Lại đã thấy chữ ngự khắc ở đá núi Yên-nhiên.
 Từ nay bốn biển cỗ xe thề chữ đều theo một lối,
 Đức thịnh công to hơn cả nghìn xưa.

24. — II

Gian thần tặc tử tội nan dung;
 Đáo đề chung đầu hiển võng trung.
 Cùng những khỉ kham diên suyễn tức;
 Đại đình ưng dĩ tấu phu công.
 Đốc thanh vạn lý khe sơn nguyệt;
 Kỳ cước thiên nham thảo mộc phong.
 Tứ hải vĩnh thanh tông thử thủy.
 Phù tang tảo biện quả: thiên cung.

其二

奸臣賊子罪難容	到底終投憲網中
劣壤豈堪延喘息	大庭應已奏膚公
角聲萬里溪山月	旗脚十峯草木風
四海永清從此始	扶桑早辨掛天弓

Gian thần tặc tử tội không tha;
 Chẳng thoát sau cùng lưới pháp sa.



NGUYỄN TRÃI

TOÀN TẬP

Nhà sách SÔNG HƯƠNG



NHỮNG VĂN KIỆN MỚI TÌM THẤY

1. LẠI GỬI THƯ TRẢ LỜI CHO VƯƠNG THÔNG (1)

(Tháng ba Vương Thông nhận được thư của ta, nói ra nhiều câu hỗn xược ; lại dụ dỗ dân cho làm quan chức (nguy) để cho nhân dân phản bội ta. (Cho nên) vua sai viết thư đáp lại, tùy theo từng việc mà trả lời).

Kể ra, người khéo dụng binh, đem quân yếu mà chống chế quân mạnh, lấy ít người mà đối phó với quân địch nhiều người, biến khối nhỏ thành khối lớn, xoay thế nguy thành thế vững. Chỉ có mấy điều ấy thôi. Nay tôi hãy tính cho các ông nghe, các ông có sáu điều đáng thua :

1. Trời và người không ưa, vận hưng thịnh gần hết, là một điều đáng thua.

2. Đóng quân ngồi giữ thành trợ trợ, thế đã cùng quân, quân cứu viện không đến được, là hai điều đáng thua.

3. Khi thế của quân linh nhụt kém, không chịu theo lệnh sai bảo, là ba điều đáng thua.

4. Hết đường kiếm củi, cắt cỏ, lương cô túng thiếu, là bốn điều đáng thua.

5. Nước lụt mùa hè tràn ngập, tường và cửa sách sạt đổ, là năm điều đáng thua.

6. Người nước tôi bị hãm lâu ở trong thành, bị cùng khổ, muốn được về nhà, tất có nội biến xảy ra, là sáu điều đáng thua.

Đã mắc vào trong sáu điều đáng thua ấy mà không tỉnh ngộ, người khéo dụng binh có làm thế đâu.

2. THƯ GỬI CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Ta thường nghe, người chuyên giữ công việc từ ngoài cửa thành trở ra mà làm việc tùy tiện, là trách nhiệm của tướng soái; thờ nước lớn mà hết đạo sợ trời, là lòng thành của nước nhỏ. Nếu có thể đều làm được hết phận sự, thì lòng người lẽ trời cũng cùng thuận với mình. Trước đây ta nhiều lần gửi thư đến ông, không ngại tàn phiền, thực lòng cho là: đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm, việc hưng thịnh hay bại vong của một nước, nhân dân sống hay chết đều quan hệ ở điều đó. Thế mà ông vẫn lơ là không nghĩ, lại không có một lời nào nói đến, thế là không biết xử trí thế chằng? Hoặc không rõ sự thế mà thế chằng? Người trong cả nước tôi lâu ngày bị dãi dầu khổ vì đánh dẹp, bỏ nghề cấy trồng, làm ruộng, không được sinh đẻ, mọi người đều nghiêng răng, giơ cánh tay, đều muốn liều chết, quyết đánh một trận, thế không thể nào hoãn được.

Nhưng, ta vẫn nghĩ đến nhân dân sinh sống trong một thành, không nở để cho người không có tội mà phải giết chết. Dù có muốn làm cho hả cơn giận trong chốc lát, nhưng đối với lòng người, lẽ trời thực chưa yên tâm. Nay ông một mình giữ thành trợ trợ, đã trải bao năm tháng, mà quân cứu viện lại không đến được. Muốn đánh thì không đánh nổi, muốn giữ thì không giữ vững, lại cầu nệ về ý riêng của mình, xua mạng người vào trong đám giáo mác, ta sợ rằng lòng hiếu

sinh của thượng đế, tất không dễ cho làm như thế đâu.

Nếu ông lại theo lời bàn trước, lấy việc giải hòa làm quý, thì việc mà ông xử trí ở bên ngoài, ai dám bảo là không phải, mà người của Trung-quốc cũng được khỏi khổ về đánh dẹp, nhân dân của nước tôi cũng may mà thoát mình khỏi chỗ nước sôi lửa bỏng. Có thể Nam, Bắc từ đây không có việc gì, há chẳng hay lắm sao. Cớ gì hàng ngày lấy giáo mác cùng đánh nhau chuyên việc giết chết lẫn nhau. Nhân lòng làm cho con người ta phải bỏ côi cha, vợ người ta phải góa chồng, lòng của người nhân đức, có ai chịu làm như thế không?

Thư này gửi đến, kính xin trả lời cho biết.

3. THƯ DỤ HÀNG (CÁC TƯỚNG SĨ TRONG) THÀNH BÌNH-THAN (1)

Thư gửi chỉ huy sứ vệ Trấn-di (2) là ông họ An và các quan ở trong thành.

Ta nghe : đại đức thích cho người ta sống, thần vũ không hay giết người, đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp cốt để yên dân. Người nào theo đúng lẽ ấy thì phúc nào cũng đem lại, làm trái lẽ ấy thì họa nào cũng đưa đến. Xem như (xưa kia), Đặng Vũ không giết càn, Tào Bàn giả cách ốm so với việc Bạch Khởi, Lý Quảng thỏa ý giết người qui hàng, đối với lẽ báo ứng : làm lành gặp lành, làm ác gặp ác, có thể lấy đó làm gương. Ta từ khi dấy nghĩa đến giờ, về việc thuận đức, trái đức, tuy đối với lẽ phải, cố nhiên có sự thỏa đáng, nhưng giữa (những điều đối xử) nghiệt hay khoan, cho hay lấy, không bao giờ là không thể theo đức hiếu sinh của

trời đất và lòng (đại lượng) của thánh nhân: Thà bỏ sót một người mắc tội phi thường.

Nay các người bằng số quân không đầy một ngàn mà còn giữ lấy một thành trợ trợ, rông rã hàng năm, tin tức không thông, cái ngày mà thành bị hãm mất, chẳng sớm thì chiều. Ta sợ dĩ đề hoãn lại không kịp đánh ngay là có ý muốn bọn các người xét rõ về cơ nghi của sự thế, hiểu rõ về lẽ thành bại, hoặc may trời nhũ bảo trong lòng, có thể chuyển họa làm phúc đề toàn được tính mệnh cho (nhân dân) cả một thành. Về lẽ họa phúc, chính ngay trước mắt, về cơ thuận nghịch, không thể không xét kỹ. Ngay như các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an, Tiền, Hậu vệ Tam-giang Thị-kiều, mà dò đốc Thái và 2 quân đô ti họ Chu, họ Tiết, quan bố chánh họ Kim, án sát họ Trương (phụ trách) (3) cùng là các quan chỉ huy các thành, thiên lộ phủ, huyện đều biết thời thông biến; cùng ta hòa giải để cho nhân dân các thành ấy đều được sống cả. Ngày mà quân ta kéo vào thành, tịnh không xâm phạm mây may: người nhà, vợ con đều được yên vui, thì cái lẽ trời cao ban phúc cho người thiện há có sai đâu! Còn như cái thành Xương-giang tự cho là thành cao hào sâu, lương chứa lại nhiều, không biết tự lượng (khác nào) con bộ ngựa dăm lẩy càng mà chống lại xe (đang đi). Ta mỗi khi nghĩ đến nhân dân trong thành, họ không có tội gì mà phải giết chết, mới gửi cho thư tín không ngại phiền phức. Lấy lẽ họa phúc (àn cần) nhũ bảo; lại bảo dò đốc họ Thái và các quan chỉ huy ba ti ở các phủ huyện đều đến dưới thành, hai ba lần hiểu dụ mà kẻ kia vẫn cố chấp hèn mê như người lòa không biết sợ chết. Ta bắt đắc dĩ mới tiếp sai bọn ti tướng đứng hện tiến đánh. Ngày 18 tháng này. (4), giờ ngọ trống trận mới nổi tiếng.

liền bị tan vỡ. Đó là lầm lỗi của bọn chỉ huy Lý Nhiệm (5) để đến nỗi người trong một thành, hóa ra máu chảy, há chẳng đáng đau xót lắm ru? Bọn các ông nên coi vào bọn họ Thái, thuận lẽ thì được hưởng phúc và bọn Lý Nhiệm trái lẽ thì bị mắc họa: ai hơn ai kém là người có ý thức, tất phải phân biệt. Nếu còn cậy thành cao, hào sâu, không răn việc xe trước đã đổ thì ta sợ thành trì của các ông không phải là nơi hiểm trở trời đặt ra mà không thể vượt qua được. Và lại, lòng người nhân đức, đúng mực, không nỡ để cho một kẻ nào không được yên chốn, huống chi là người cả một thành? (Thấy) gan óc họ dày xuống đất mà không xót xa trong lòng hay sao? Ta sở dĩ luôn luôn lấy việc ấy để hiệu dụ chẳng qua là để theo đức hiếu sinh của trời để toàn vẹn cho sự sống còn của nhân dân trong một thành đó mà thôi. Bọn các ông hãy nghĩ cho kỹ, chớ để hối về sau. Thư nói không hết lời.

4. THƯ DỤ HÀNG (CÁC TƯỞNG SĨ TRONG) THÀNH XƯƠNG-GIANG (1)

Kề ra, thích cho người sống mà ghét việc giết người, là một người tướng có nhân nghĩa; xét biết thời cơ mà biết lượng sức mình là một người tướng có trí thức. Ta kính vâng mệnh trời, lấy đại nghĩa chuyên việc đánh dẹp. Nghĩ đến (cơ đồ) tổ tông bị nguy đờ, thương nỗi (đời sống) nhân dân phải lầm than; đánh thành lấy đất không giết một người. Cho nên đánh đồng dẹp tày, không nơi nào không phục.

Thành Xương-giang nhỏ mọn kia dám chống lại mệnh trời, nổi giận đi đánh, nghĩa nên phải thế, sự

trong triều may ra biết đem đường lối thẳng thắn (can ngăn) Vua : lại làm việc dấy kẻ bị diệt, nổi lại dòng kẻ mất gốc mà tránh được việc phi li dùng binh đến cùng, khoe khoang võ lực như đời Hán, Đường. Sai một vài đặc sứ dụ dỗ bằng lời nói êm ấm để tha tội cho nước An-nam. Làm như thế thì các ông có thể ngồi yên đó mà hưởng thành công. Mà nước lớn sẽ làm trọn được đạo « lạc thiên » ; nước nhỏ cũng tỏ được hết lòng thành thực « úy thiên ». Như thế há chẳng tốt đẹp lắm ru !

7. THƯ GỬI LIÊU THĂNG

Thư bảo cho các vị tổng binh của Thiên triều.

Ta nghe : Quân của Vương giả chỉ có đẹp yên mà không có đánh chém. Việc làm nhân nghĩa cốt để yên dân. Trước đây gửi thư, chính là muốn Trung-quốc mở rộng đường võ yên, nước nhỏ hết lòng thành kính nể. May ra cái tệ thích khoe khoang, ưa lập công của nhà Hán, nhà Đường, từ đây hết đi, mà đạo của vua Thang vua Vũ dấy nước bị diệt, nổi dòng đã tuyệt, lại thấy cử hành, không biết thư trước có đến các ông hay không ?

Nay nghe thấy đại quân thốt nhiên đến bờ cõi (tôi thật) vừa sợ vừa mừng : đây là quân cứu viện chẳng, hay sẽ làm việc dấy nước đã diệt, nổi dòng đã tuyệt chẳng ? Trước đây hơn hai mươi năm, binh đao liên liền, tai họa lắm lắm. Quân lính của Trung-quốc mười phần không còn một phần. Dân vô tội của nước nhỏ tôi gặp nhiều sự chết uổng. Cái lấy được không đủ bù cho cái mất, sự thụ hoạch không bỏ vào sự mất đi. Nói đến việc ấy, chắc các ông không thích nghe.

Nay, nước tôi tìm được người cháu ba đời của họ Trần ở đất Lão-qua đã hợp lòng mọi người. Ngày tháng

đều đã hết cả. Chúng liền xin đặt (đất An-nam) làm quận huyện giống như đời Hán Đường.

Từ đây đến nay hơn 20 năm (4), binh đao liên liền, tai vạ thảm thương, nhân dân Trung-quốc khổ về việc đánh dẹp. Kể cả những trận lần trước kia cũng là những trận lần gần đây, quân lính lừa ngựa đưa tới mười phần không còn một. Cái mà lấy được không bù nổi cái mất đi, mưu mẹo lo lắng không hàn gắn nổi vết thương nặng. Tất cả là do Hồ (Quy Ly) không biết đi lại kinh mẫn triều đình đến nỗi bị phải sụp đổ. Nhưng mà đối với đường lối thuận theo lẽ phải (lẽ trời) của nước lớn thì tôi sợ cũng có điều thiếu sót.

Nay tôi tui phạm là con cháu còn sót lại của vua Trần, ẩn náu ở đất Lão-qua đã hơn 10 năm nay. Người trong nước tôi khổ về chính sự khắc nghiệt của các quan lại (triều đình); nhờ lại ơn đức cũ của các vua Trần trước kia, mới cùng bản nhau đánh đuổi bọn quan cai trị, ép tôi về nước. Khoảng tháng 11 năm ngoái (5), các quan quân đóng giữ ở các thành các xứ đều đã lục tục mở cửa, bỏ binh giáp, hòa giải cùng với chúng tôi. Tất cả các quan lại và quân dân trai gái gồm có tới hơn một vạn người, chúng tôi đều thu nuôi cả, không phạm đến mảy may.

Nay tôi lại nghe thấy, triều đình lại sai tướng quân đem đại quân đến bờ cõi (nước tôi); không biết rõ đạo quân ấy là quân cứu viện chăng? Hay là quân đến đóng giữ chăng? Hay lại là quân đến làm việc lập lại họ Trần chăng? Các ông vì xét rõ sự tình thời thế, đóng đại quân lại, rồi đem việc hòa giải của tất cả các quan lại quân dân nói trên kia, làm tờ sớ tâu rõ công việc về triều đình, tôi cũng liền lập tức cho đúc người vàng, mang tờ biểu, tiến cống thổ sản địa phương. Còn các bầy tôi

ôn (4), không hiểu sự biến, bo bo giữ kiến thức nhỏ, để cho người trong một thành ngục đá đều bị thiêu cháy, há chẳng đáng xót thương! Các ông nên nghĩ, chớ để hối hận về sau!

6. THƯ GỬI LIÊU THĂNG (1)

Ta nghe, Mạnh tử có bảo rằng: « Chỉ có người *nhân giả* (người có lòng nhân đạo yêu thương mọi người v.v...) là có thể mình là nước lớn mà đi lại tốt với nước nhỏ; người *tri giả* (người khôn ngoan, tử tế v.v...) là có thể mình là nước nhỏ mà hòa hảo với nước lớn. Nước lớn mà đi lại với nước nhỏ chính là biết vui theo đạo trời (lẽ phải). Nước nhỏ mà hòa hảo với nước lớn chính là biết kiêng nề mệnh trời.

Xưa kia, đức Thái tổ Cao hoàng đế (2) ta lúc mới nổi lên làm vua, thì vua An-nam trước kia đã vào cống trước cả các nước, đặc biệt là được khen thưởng, được phong tước vương. Đời (nọ truyền đời kia), giữ gìn bờ cõi, triều cống đầy đủ. Gẫm xem đức Thái tổ ta, theo đúng đường lối (đạo) lạc thiên cùng với lòng thành úy thiên của các vua Trần chúng tôi trước kia, đã thuận theo (lẽ phải) được hưởng phúc lành, há chẳng hay lắm sao?

Một khi từ lúc Hồ (Qui Ly) gây việc càn bậy, lật đổ bàn thờ cúng tổ tiên (họ Trần) chúng tôi, hẳn đối với trên thì nói dối triều đình, đối với dưới thì làm khổ cực dân chúng. (Vì thế), đức Thái tông (3) đem quân trừng phạt, một đánh yên ngay, hạ chiếu tìm con cháu họ Trần để cho nối việc thờ cúng tổ tiên. Lúc đó, biên thần muốn lập công, tâu bậy về triều, bảo rằng con cháu họ Trần

khi thì khoan hồng như khi dương, khi thì thâm khắc như khi âm, đều tuân theo lẽ phải của Trời, không tự theo ý riêng mình được. Nay các ông bằng một nghìn quân (2), một mình giữ thành trợ trợ. Đã đến hơn một năm nay (3), tin tức không thông, mà tự cậy là thành cao hào sâu, có khác gì người mù không sợ cái chết, không biết tự liệu sức mình.

Kề ra, thời có khi thịnh khi suy, thế có kẻ mạnh, kẻ yếu; cũng là lẽ trời lòng người, thuận hay nghịch, hướng theo hay trái ngược. Nếu chỉ kháng kháng của nệ và kiến thức hẹp hòi, cam lòng chịu lấy tai vạ, thì cũng đáng thương lắm. Vì thế mà tinh mạng của mấy vạn dân ông, dân bà ở trong thành, đều bị các ông lừa dối làm hại, làm cho bọn người không tội một mà bị chết. Cho nên ta không ngại nói đi nói lại, lại sai người đến nơi dụ bảo.

Nếu các ông biết tỉnh ngộ thì không những người cả trong thành ấy nhờ đó được an toàn; cả sự giàu sang của các ông cũng có thể giữ được lâu dài, mà đức hiếu sinh của thượng đế cũng thấm khắp đến lòng dân. Nếu không thế thì giữa người thuận đức với kẻ trái đức, tất có một kẻ sống một kẻ chết. Đó là lẽ tất nhiên. Ta có thể tự theo ý riêng mình sao được! Các ông nên mau mau mở cửa thành, cởi áo giáp cùng ta hòa giải. Ta nếu trái lời giao ước tất nhiên trời chẳng dung cho, nếu các ông cứ chấp mê, ta tất không tha thứ.

Nay hãy tạm lấy một việc trước mắt, bày tỏ từng việc cho các ông nghe: các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Nghệ-an, Diễn-châu, Tam-đài, Thị-kiều, Tiên-vé đều may biết thời thế, hiểu quyền biến, chuyển họa làm phúc, để cho người trong các thành ấy có đến hơn 56.000 người đều được an toàn. Duy có một thành Khâu-

không được đưng. Nhưng đem núi Thái-sơn đè bẹp quả trứng, sức không chịu được bao lâu, lãv lửa đỏ rực đốt cháy lông gà, thể khó đưng được chốc lát. Lấy thuận mà đánh kẻ nghịch, lo gì không phải theo ; lấy sức mạnh mà đánh kẻ yếu, lo gì không đánh được. Mà, còn lấy lời nói chằm chằm hiểu dụ, thực vi nhân mạng trong một thành là hệ trọng, mà không nỗ làm cho thương tổn. Vả lại, các xứ Tân-bình, Diễn-châu, Nghệ-an, Thuận-hóa, thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, thóc không phải là không nhiều, binh không phải là không giỏi. Thế mà đò đốc họ Thái cùng các quan ba ti đều bỏ thành về hàng, đem quân theo mệnh. Vì rằng họ hiểu rõ việc thành hay bại đều có mệnh (trời) mà không dám trái. Bọn các người nếu biết trên xét thời trời, dưới suy việc người thì có thể giữ được vị lộc đến vô cùng, khỏi đê nhân dân một thành bị chém giết ; lữ các người đưng là người trí thức mà ta cũng không mất tiếng là một tướng có nhân nghĩa. Nếu mà cứ mê muội không hiểu biết gì, thì đến ngày thành bị hạ, ngọc đá không phân biệt, không phải là ta cho làm bạo ngược bừa bãi mà là tự lữ các người làm ra tội nghiệt đó thôi. Đó thực là lúc còn mất nguy cấp đẫy, nên tính cho kỹ, chớ đê hối về sau. Thư nói không hết lời.

5. THƯ DỤ (TƯỚNG SĨ TRONG) THÀNH XƯƠNG - GIANG (1)

Ta nghe : (đối với) đạo quân nhân nghĩa, kẻ nào thuận đưng thì sống, kẻ nào trái đưng thì chết. Vì người cầm quân ấy giữ việc đánh giết, nắm quyền sống chết :

11 năm nay (1), nước tôi đã sai đúc hai pho tượng người bằng vàng, sắp đủ đồ sủa vật địa phương để tiến cống, sai người đến kinh tâu bày. May ra cuộc bàn của đại đình lại tuân theo điều chương của Thái tổ (hoàng đế), và sự lý trong tờ chiếu để lại của Thái tông hoàng đế, thì đó là sự may cho nước Giao-chỉ chúng tôi, và sự may lớn cho cả thiên hạ.

Các ông là tướng lão luyện của Thiên triều vàng mệnh (đem quân) ra cõi ngoài, công việc ngoài (đó) thành, mình tự chuyên là được rồi. Sao không xét rõ thời nghi, tùy tiện sắp việc, lui quân ra ngoài bờ cõi, sai một viên sứ giả mang một lá thư đến, xem hư thực, rồi sau đem công việc nên làm ở trên đây xin mệnh lệnh của triều đình, máy được chuẩn y, thì bọn các ông không phải khó nhọc lòng sức mà hưởng thành công. (Nếu) đình nghị không bằng lòng thì lúc đó tiến quân cũng chưa muộn gì. Nay, các ông không nghĩ đến việc ấy, đem quân cò độc đi sâu vào đất người cầu may nên được công việc. Tôi không cho việc làm ấy của các ông là phải. Vả lại, con ong cái bọ còn có nọc độc, huống chi người trong một nước, tôi hà lại không có người nào là người có mưu kế dũng lược hay sao? Các ông chớ cho nước tôi là ít người mà coi thường. Đến lúc ấy thì lòng thành của nước tôi thờ nước lớn thực có phần thiếu, mà các ông hối lại sẽ không kịp nữa. Kề ra cứu đám đánh nhau, không nên đánh đập, gỡ mối rối loạn chớ nên tay không. Nay các ông quả muốn cứu đám đánh nhau chẳng? Muốn gỡ mối rối loạn chẳng. Xin chớ có đánh đập, chớ có tay không khiến cho người giận lại càng giận thêm mà rối loạn lại càng rối loạn thêm. Thư này đến nơi, kính mong trả lời cho biết.

8. THƯ GỬI LƯƠNG MINH, HOÀNG PHÚC (1)

(Ngày 16 tháng 8) (2)

Thư gửi các ông : quan tổng binh là Bảo định bà tên là Lương Minh, quan thượng thư Hoàng Phúc.

Tôi thường nghe, binh cốt để bảo vệ cho dân, không phải là để làm hại dân, dẹp yên để không phải giết, không phải là để giết nhiều người. Cho nên có câu rằng : « Binh là bất đắc dĩ mới phải dùng ». Điều mà có thể thôi được hay không thể thôi được, không phải là bản tâm của thánh nhân. Nay các ông đem quân đi sâu vào (cõi đất người) chính là bị hãm vào thế trong miệng cọp, muốn tiến không được, muốn lui không hay. Còn ta thì nhân thế chẻ tre, sau khi chẻ được mấy đốt, cứ lọng lưỡi dao mà chẻ đi, thực không khó gì. Nhưng ta vẫn nghĩ đến nghĩa nước nhỏ thờ nước lớn, có mặt trời soi trên, không dám thiếu lòng (thành kính). Cho nên nhiều lần gửi thư mà các ông vẫn không trả lời. Thế có phải là sự không may của một nước ta chăng ? (Hay) thế là sự không may lớn cho cả nhân dân thiên hạ. Sao có thể thôi được mà không thôi hẳn.

Trước đây, các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an và Tiền, Hậu vệ, Thị-kiều, Xương-giang, Tam-giang đều đã mở cửa thành, cởi áo giáp cùng ta hòa giải. Phạm hết thầy quan quân, đàn ông, đàn bà, lớn bé cộng mấy vạn người, ta sai thu nuôi tất cả, không xâm phạm một chút nào. Xin các ông lui ngay quân ra ngoài bờ cõi, ta tự dẹp mở lối về, cho các ông được thung dung đem quân về, ta sẽ đem các quan lại đàn ông đàn bà nói trên kia trao tất cả ở ngoài bờ cõi. Như thế thì các ông có thể ngồi hưởng thành công mà Nam, Bắc từ nay vô sự, há chẳng hay ư ? Nếu có thể

thời được mà không thời, là do các ông không biết dập tắt lửa đi để cho nó tự cháy lên, không phải là tội của ta vậy. Thư nói không hết lời.

9. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM KÍNH GỬI CÁC VI TỶ TƯỚNG CỦA THIÊN TRIỀU (1)

Tôi nghe : quân của Vương giả, cốt trên thuận lòng trời, dưới hợp lòng người. Nay các ông vâng mệnh đi đánh dẹp, chỉ nên trên xét lòng trời, dưới thuận việc người. Trước đây cái tai họa đắm thuyền, thì trời đã răn bảo rõ lắm. Phạm quân đi qua một đường nào, việc chạy trốn chết hại thường thường có đến bao nhiêu người, nhân dân chưa oằn lại quá lắm. Các ông bỏ việc ấy không xét đến mà xông pha nguy hiểm, khinh xuất tiến quân. Kinh Dịch có câu nói rằng : « Quân đi phải có kỷ luật, nếu không có kỷ luật thì dầu phải cũng gặp sự không hay ». Huống chi lòng trời lòng người đã như thế mà các ông còn cố gượng cứ làm, thì tự mua lấy thất bại, há chẳng đáng ư? Vả lại, bọn An Viễn hầu (Liễu Thăng) Bảo định bá (Lương Minh), Lý thượng thư (Lý Khánh) lại nối nhau bị chết, quân không người thống lĩnh, và không theo kỷ luật, chẳng bại vong sao được. Xin các ông nên chóng lui quân, đóng lại ở đất Long-châu, Bằng tướng, tôi lập tức đem ngay các quan lại quân nhân đã bắt được ở các thành đến ngoài cõi, trả lại hết cả. Và đem người vàng đã đúc, sai người đi theo, dâng hiến vào cống để cho nước nhỏ tôi được hết lễ thờ nước lớn, mà nước lớn được hết đạo vô yên người xa. Làm một việc mà được hai điều lợi, hai bên đều tốt cả. Thế không phải là may lớn cho nhân dân cả thiên hạ ư? Các ông nếu còn dùng dằng lâu

ngày, chừa lòng nghi ngờ, làm hồng mưu kế, tôi sợ rằng các ông sẽ chết uổng vùi xương trong bụng cá ở Xương-giang, còn có ích gì đâu ?

Thư này gửi đến, kính xin trả lời cho biết.

Tuyên-dức, năm, tháng, ngày.

10. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM THƯ GỬI CÁC VỊ TỶ TƯỚNG THIÊN TRIỀU (1)

Trước đây, mấy lần tôi gửi thư, nói về việc thành hay bại của nhà nước và nỗi vui hay buồn của nhân dân. Những việc ấy rất là quan trọng. Người có chí võ yên nơi bờ cõi há chẳng xót xa ư ! Tôi không biết lá thư trước đây có đến nơi hay không ?... Lòng của người nhân nhân quân tử, há lại đứng đưng như thế được sao ?

Xưa nay đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm ; thánh nhân bắt đắ dĩ mới phải dùng đến. Còn việc đánh nhau đến cùng, thánh nhân vẫn có lời răn. Từ khi (Triều Minh) lấy được Giao-chỉ đến giờ, dụng binh liên miên, tai họa chồng chất, mỗi ngày càng quá lắm. Trừ số người, ngựa, nguyên phái đi đánh trước, và nhiều lần tiếp tục đem thêm đã bị chết hai thì không kể, mỗi năm lại đem sang thêm mấy vạn quân và ngựa nữa (2). Số quân mà tổng binh đem đến sau, hiện không còn ai. Nay An viễn hầu Liễu đại nhân thống lĩnh đại quân vào cõi, chúng tôi đã gửi thư (3) đến khẩn khoản nói : nên trên xét thiên thời, dưới xem nhân sự, may ra nước lớn có thể hết đạo võ yên, người xa nước nhỏ được hết lòng thờ nước lớn. Nhưng không may các đại nhân cho là lời nói ấy không đáng nghe, đem quân đi sâu vào cõi nước tôi, quân lính giữ bờ cõi của chúng

tôi không làm thế nào được, vì như loài chim cùng thì phải mổ lại, loài thú cùng thì phải đánh lại. Trong khi vội vàng còn thì giờ đâu mà nghĩ đến lễ nghĩa chứ? Đó tuy là tội lỗi của tôi, cố nhiên không thể chối cãi được, nhưng cũng vì các ông khu xử, chưa chắc đều là phải cả. Tình việc ngày nay không gì bằng (các ông) lui quân ra ngoài bờ cõi, tôi lập tức đem ngay các quân phân đã bắt được ở các thành trả lại hết. Rồi đem thư của nước tôi và bản tâu nói rõ đầu đuôi, tâu lên triều đình. May ra mà lời bàn của triều đình ưng cho, thì bọn các ông có thể không mất tiếng tốt, mà Nam, Bắc từ nay vô sự. Đó không những là sự may cho nước An-nam tôi, cũng là sự may lớn cho cả bản dân thiên hạ. Các ông đều là người Trung-quốc; về đạo nhân nghĩa và lễ thành bại; được, hỏng xưa nay, ngày thường đã học tập, tất biết rõ rồi, tôi còn phải nói đi nói lại làm gì nữa.

Thư nói không hết lời.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

11. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM THƯ GỬI CÁC VỊ TỶ TƯỚNG CỦA THIÊN TRIỀU (1)

Tôi nghe, mưu việc từ trước khi có việc xảy ra, thì khi việc đến dễ mưu tính; việc xảy ra rồi mới mưu tính, thì mưu tính sẽ không kịp. Tôi đã gửi thư đến hai ba lượt không ngại phiền về nói nhiều. Mới rồi lại đã gửi đến một văn bản giải tỏ chân tình, việc gì cũng nói hết cả. Lòng thành của nước nhỏ tôi thờ nước lớn, đã nói hết ở trong bản ấy rồi. Các ông nên chóng lui quân ra ngoài cõi, không nên như Giả Hồ (2) lưu liên lâu ngày đến nỗi hỏng việc.

Trung quốc được. Thế thì việc được hay hỏng, lẽ phải hay trái, há chẳng rõ ràng lắm ư ?

Kính nghĩ : đại nhân là họ thân của nhà vua được ủy nhiệm cho việc nặng nề như ông Chu, ông Thiện ngày xưa. Trên chín lần yêu dấu trông cậy, dưới muôn dân thấp thỏm ngóng trông. Ra làm tướng võ, vào làm tướng văn, thiên hạ yên hay nguy quan hệ ở mình, văn sư võ bị không phải người thường tài có thể sánh kịp, nên mới vâng mệnh sang cõi Nam lấy đưc võ về, mà người nào cũng vui lòng. Sau khi đem quân về thì công ơn để lại dân, còn nhớ mãi, chẳng khác gì cây cam đường của Thiên công nhà Chu xưa kia.

Nay lại vâng mệnh sang lần nữa, đóng quân ngoài cõi, có thể tưởng thấy sự tiến hay dừng của đại nhân, vững chắc như gò núi. Về sự việc thấy sáng suốt, biết việc được sớm, tất người khác không thể theo kịp. Nay đem thực sự bày tỏ hết để đại nhân rõ :

Ngày tháng 9 năm này (4), An viễn hầu Liễu Thăng thống lĩnh đại quân đến địa phận thành Khâu-ôn. Tôi đã hai ba lần gửi thư nói kỹ về thiên thời, về nhân sự (thời trời, việc người); nói đi nói lại không ngại rơm lời, mà Liễu công cho lời nói của tôi là không đáng tin, bèn mạo hiểm tiến quân vào sáu chuyên việc chém giết, ý định giết hết không để sót người nào (5). Nhưng không biết đạo trời ư sống, lòng người ghét loạn. Thành hay bại, phúc hay họa, chỉ trong khoảng trở bàn tay thôi.

Ngày 20 tháng 9, (Liễu Thăng) tiến quân đến cửa Chi-lăng, quân lính giữ cửa ải của tôi không làm thế nào được, liền phải chống cự lại. Liễu công bị chết tại trước trận, không biết lăn lộn vào đâu. Bảo định bá, Thôi đồ đốc, Lý thượng thư (6) cũng bị chết nối nhau. Còn các quân lính đều bỏ trốn chạy tan. Đó tuy cũng

13. THƯ CỦA ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM KÍNH GỬI TỔNG BINH QUAN, THÁI PHÓ, KIỂM QUỐC CÔNG XÉT (1)

Tôi nghe, trời đất sinh muôn vật, tất trước phải có sấm sét làm vang động, rồi mới gia ơn móc mưa ; thánh nhân trị nhân dân, tất phải đặt ra hình phạt để ngừa phòng rồi mới làm việc giáo hóa. Cho nên, vua Thành-thang đánh nhà Hạ là có ý dấy nước đã mất lên mà làm vững người hiền còn ; vua Vũ Vương nhà Thương là có ý dấy nước đã bị diệt mà nối dòng đã tuyệt. Lòng của thánh nhân, tức là lòng của trời đất về việc ban mệnh, về việc đánh dẹp, một khi vui mừng, một khi tức giận, toàn là do lòng chí công của trời đất, không có mảy may ý riêng ở đó. Trước đây (Hồ Quý Ly) làm việc không có đức, Thái tôn hoàng để dấy quân hỏi tội ; sau khi dẹp yên rồi, xuống chiếu tìm con cháu họ Trần, để giữ việc thờ cúng ; thế thì đối với cái nghĩa làm vững người hiền còn, dấy nước bị diệt, há chẳng cùng một đường lối với vua Thang, vua Võ hay sao ? Không may mà các quan coi biên giới tâu man là con cháu ngành vua Trần đều đã chết hết, rồi đem bọn con cháu họ hàng nhà Trần như Trần Nguyên Hy, Trần Sư Trinh, Trần Nguyên Chi, vài mươi người đưa về kinh sư, đem an trí mỗi người một nơi (2). Thế há chẳng rõ ràng là lừa dối triều đình ư ?

Tự khi ấy đến giờ, binh đao liên liền, tai họa chồng chất, hơn hai mươi năm không được yên nghỉ. Cái mà lấy được không bù cho cái mất đi, số người bắt được không bù với số người chết đi. Huống chi, nếu lấy được đất An-nam, không thể cho dân Trung-quốc đến ở được, bắt được dân An-nam không thể dùng để phục dịch cho

quân đi đánh lần trước, và nhiều lần tiếp tục, quân và ngựa chết hại không biết đâu mà tính, thì không kể, năm ngoài lại điện phát quân và ngựa ở ba tỉnh Vân-nam, Tứ-xuyên, Qui-châu hiện nay mười phần không còn một phần (3). Cứ xem thế, (thì người xưa) bảo đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm, há chẳng đúng lắm ru? Từ tháng 11 năm ngoài (4) trở về sau, các xứ Tân-bình, Diên-châu, Nghệ-an đều đã cởi áo giáp ra ngoài thành cùng với chúng tôi bàn việc hòa giải. Các vị tổng binh quan Thành-sơn hầu, Vinh-xương bá, các quan đô đốc họ Phương, họ Mã, họ Thái, Thái giám Sơn Thọ đều trong tháng 4 năm nay, đã mở cửa thành cởi áo giáp (5). Tất cả hết thầy quan viên quân nhân và người nhà, cộng mấy vạn người, tôi đều thu nuôi, không xâm phạm máy may. Chỉ đợi ngày chiếu thư ban xuống thì đem trở về đủ số. Các đại nhân đều là nhân nhân quân tử, há lại không biết rõ nghĩa giao thiệp với nước láng giềng cùng đạo vui trời, sợ trời. May ra được (đại nhân) đem ý trong thư trước của tôi chuyển tâu về triều đình rồi truyền bảo cho tôi biết ý định của triều đình để cho dân vô tội ở cõi Giao-chỉ tôi được thoát mình khỏi nước sôi lửa bỏng mà quân đi đánh dẹp của Trung-quốc được về quê hương; thế là làm một việc mà được hai điều tiện lợi. Nếu không thế, chỉ chăm đòi bắt quân lính lại sang lần nữa, các ông đã biết rõ lời răn từ xưa tới nay về việc cùng binh độc vũ, há chẳng thấy thế mà sồn lòng ư? Kính xin trả lời cho biết.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

ông còn đợi gì mà dùng dằng ở lại không đi chứ? Sao mà xét việc cầu nệ, mưu việc không sớm thế? Than ôi, chén nước đã đổ khó mà vét lại được nữa, việc trước đã qua rồi, bỏ việc ngày nay không mưu tính đến, hối sao cho kịp. Thư nói chẳng hết lời.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

12. CHÁU BA ĐỜI VUA NHÀ TRẦN NƯỚC AN-NAM TRƯỚC, LÀ TRẦN CẢO THƯ GỬI QUAN TÔNG BINH VÂN-NAM KIỂM QUỐC CÔNG, CÙNG CÁC VỊ QUYỀN BA TI XÉT (1)

Tôi thường nghe : đạo người quản tử làm trọn cái tốt đẹp của người khác ; lòng người có nhân thường muốn (đạt ý người khác lên người trên). Trước đây tôi gửi thư đến nói về việc quan hệ lớn giữa nhà nước thành hay bại, cùng sinh dân vui hay buồn. Người có lòng muốn yên dân, há chẳng chạnh lòng thương xót ư? Nay đã mấy tháng rồi, không biết thư tôi gửi khi trước có đến đại nhân hay không, mà không từng thấy một chữ nào trả lời cho biết (2). Lòng của người có nhân lại im lặng như thế ư? Kể ra đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm. Thánh nhân bắt đặc dĩ mới dùng đến. Còn việc dùng binh đến cùng, cậy vào vũ lực là điều mà xưa nay vẫn răn dạy. Từ khi quân nhà vua dẹp yên cõi Giao-chỉ đến giờ, binh đao liên liền, tai và chông chắt, một ngày một quá lắm. Người Trung-quốc thì bị đòi bắt tàn phiến, quân và ngựa đều bị chết. Cái mà lấy được không bù cho cái mà bị mất, cái mà cướp được không chữa được vết tổn thương. Trừ ra, nguyên số

Kề ra, Vương giả không lừa dối bốn biên, Bá giả không lừa dối bốn láng giềng, cho nên Văn-hầu không tham đánh ấp Nguyễn (3), Thương quân không bỏ việc thưởng người dời cây gỗ (4); người mà không có tin thì làm gì được. Ngày nay tôi đã răn bảo quân lính, dẹp mở đường về cho các ông từ Cần-trạm đến Khâm-ôn (5), nếu thấy đại quân qua lại không được xâm phạm mảy may. Các ông, trong hạn ba ngày, nên thu nhặt mà đi. Quá hạn ấy mà còn chậm lại, thế là các ông thất tin, không phải lỗi ở tôi vậy. Kinh thi có câu nói: «Người khác có lòng, ta lường tình xem». Chắc rằng các ông sợ đi ở chậm lại, có ý trông mong vào quân ở thành Đông-quan sang tiếp ứng chẳng? Hay là ở quân Văn-nam sang tiếp ứng chẳng? Thì, từ Đông-quan đến đây, chỉ có một ngày đường, không phải hẹn còn có thể tự đến cứu được, hà lại nở lòng nào đứng đờng ngồi nhìn không đau lòng hộ ư? Thế thì các ông trông mong về quân thành Đông-quan đã tuyệt vọng rồi.

Còn như Kiểm quốc công ở Văn-nam trước đây cùng với các ông cũng vàng mệnh trên hợp quân ở đây. Nhưng Kiểm đại nhân tuổi cao đức cả, đã sớm biết lẽ phải, thấy việc làm đã rõ, vừa mới đến bờ cõi, lập tức sai người dò thăm hư thực, nghe tin trước đây thành trì các xứ Tam-giang đều đã hòa giải, bèn lui quân về Lâm-an (6), làm bản tâu về triều. Tôi lại đem những quân nhân của các ông mà tôi đã bắt được đưa đến chỗ Kiểm đại nhân, nói rõ duyên do, bọn An viễn hầu, Bảo định bá, Lý thượng thư bị chết. Kiểm quốc đại nhân đã lui quân về Văn-nam rồi. Thế là bọn các ông trông mong về đạo quân ở Văn-nam lại tuyệt vọng nốt.

Hai mặt trông mong ấy đều đã tuyệt vọng, mà quân nhân mỗi ngày một bị chết, lương thực lại hết thì các

là tội lỗi của tôi, cố nhiên không thể chối cãi được, mà cái họa của Liễu công tất phải tự mình chuốc lấy. Người xưa có câu nói: «Cây vào đờc thì tốt, cây vào sừc thì chết», tức là thế đấy.

Nay chúng tôi nhờ ơn của đại nhân như trời đất cha mẹ, nên mới thổ lộ tình thực; mong đại nhân thương cho. Đại nhân đem lòng người quân tử nhân đờc, tất sẽ làm việc nhân nghĩa, để cho người đời này đều tiến lên cõi thái hòa, há lại chịu lấy đất chỗ An-nam bé như nốt ruồi, mà làm cho thiên hạ nhọc ư? Trước đây Hóa-châu làm loạn, đại nhân còn dung thứ vì tấm lòng hướng thiện của họ, bảo sắp đủ lễ vật, mong cho bản tâu được đạt tới triều đình. Nhưng lời bàn của triều đình không ưng thuận, và cứ lo việc tiến đánh. Nay vua tôi nước tôi một lòng, quân lính cùng một chí hướng. Về cái nghĩa kính trời thờ nước lớn không dám bỏ thiếu. Trước đây các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an, Tiên-vệ, Xương-giang, Thị-cầu, Tam-giang, Trấn-di đều mở cửa thành, cởi áo giáp cùng hòa giải với tôi. Hết thấy các quan lại quân dân cộng mấy vạn người, tôi nhất nhất thu nuôi cả, không xâm phạm đến mảy may nào. Đại nhân quả có lòng thương, tôi xin đưa nộp tất cả các quan lại quân nhân nói trên và xin chuyển tâu về triều đình cái việc nói rõ trong lá thư này. May ra lời bàn của triều đình y cho thì cái ơn của đại nhân như trời đất cha mẹ, mới toàn vẹn được trước sau. Nếu triều nghị không nghe thì chúng tôi dầu chết cũng không ân hận gì. Nay đem các quân lính của Liễu-công mà tôi đã bắt được ấy, đưa trả về doanh. Trừ ra việc hỏi rõ thực hư không kể trước hết xin đệ trình bản thảo thư riêng chữ viết (của Liễu công). Kính xin đại

nhân có lòng thương tới mà day bảo cho thì may lắm.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

14. THƯ GỬI QUAN TỔNG BINH, SƠN ĐẠI NHÂN VÀ CÁC VỊ (1)

Ta nghe, người phương Nam, phương Bắc cũng vì như trâu với ngựa, khi tới kỳ sinh đẻ không bao giờ đến với nhau. Trước đây vì Hồ Qui Ly không có đức, mình chết nước mất, hơn hai mươi năm họa loạn, khổ cực lắm rồi. Dân mong được bình trị hầu như người đói mong ăn, khát mong uống. Con cháu họ Trần ta nhờ ơn người trước để lại, được người trong nước yêu mến suy tôn, mới được như thế. Nay quan tổng binh mang tiết việt chuyên việc đánh dẹp. Từ ngày vắng mệnh ra đi, được phép tiện nghi làm việc. Và, đại nhân thực không phụ với kì thác long trọng của triều đình. Xem như thư đã lâu lên, thì ý của đại nhân, thực đáng ghi nhớ. Nay đem chân tình thực sự báo qua đại nhân biết. Vào tháng giêng năm nay (2), triều đình sắc cho thái tử thái phó An viên hầu là Liễu Thăng, đô đốc họ Thôi, thượng thư họ Hoàng (3)... Ngày 20 tháng này (4), họ đến cửa ải Chi-lăng (5), quân giữ cửa ải của ta liền cùng đánh nhau. Liễu Thăng tự mình lên trước, thân đốc quân tiền phong, bị quân ta giết chết. Những quân nhân đi trước thăm dò, đều bị giết hết. Đến ngày 25, trận đánh ở núi Mã-yên (6), Bảo định bá trủng phải phi lao bị thương nặng tắt thở ngay. Quân nhu khi giới mất hết không còn gì. Ngày 28 trận đánh ở Cần-trạm (7), Lý Khánh cũng chết nối theo. Về lương thực, xe chở lương, các vật kiện công đề thưởng cho quân, bài vàng, súng lớn, súng nhỏ, giáp sắt, linh ba, cung tên các thứ, tất cả

cùng bị quân ta lấy được. Ngày 29 (3) lại đánh nhau, quân ta bao vây bốn mặt, bắt sống được các quan và đồ đốc Thôi, thượng thư Hoàng hây còn kia. Quân nhân mấy vạn người bị đói, rủ nhau trốn đi: có người vào rừng núi tự vẫn chết, không thể xiết kể. Ngày nay quân lính của ta, chỉ để giữ nước không lại cùng đánh nhau nữa. Tất cả các quân giỏi mạnh của ta và người có trí thức đều ở xứ khác; duy có bọn già yếu, ốm đau không dùng được, mới cho ở đây giữ trại mà thôi. Nay nghĩ đến ơn của đại nhân ngày trước, sáng sủa không quên, mới đem sự thực về quân tình của đàn trẻ báo cáo về, báo cho tướng quân biết đó thôi. Thư nói không hết lời.

15. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM LÀ LÈ-LỢI
THƯ GỬI QUAN TÔNG BINH VƯƠNG ĐẠI NHÂN,
THÀI GIÁM SƠN ĐẠI NHÂN XÉT (1)

Tôi thường nghe : thời có thịnh suy, quan hệ ở vận trời; việc có thành bại thực bởi tại người làm. Nay thử lấy những việc đã qua, kể ra từng việc để các đại nhân rõ, rồi sau lấy việc ngày nay bày tỏ sự thực, có nên không? Trước đây về giao ước hòa giải, không những lòng của tôi và của các đại nhân đều được yên, mà cả đến lòng quân sĩ của hai nước đều thế, ai cũng vui mừng nhảy nhót tự bảo rằng : cả Nam lẫn Bắc từ nay trở đi đều được vô sự.

Tại sao hai ông Phương và Mã cố chấp ý riêng của mình, nệ mà không thông, đến nỗi làm ngăn trở việc hòa ước của hai bên. Thế tức là người xưa có câu : « Một lời nói làm hỏng việc » há chẳng đáng tin sao? Từ đây

biến thân thiết làm thù địch, chuyển yên làm nguy. Hàng ngày chỉ nghĩ việc đánh nhau, lại làm cho kẻ không có tội bị gan óc dầy dầy cỏ nội, khí tức giận xông lên tận trời. Nước lớn lỗi đạo giải hòa, võ yên người xa, nước nhỏ thiếu lễ kính trời thờ nước lớn. Xét ra việc làm ấy là lỗi của ai? Song việc trước đã qua, thực không thể lấy lại được. Hiện nay lại có An viễn hầu là Liễu Thăng vâng mệnh (triều đình) đem hơn 10 vạn quân, đi đến Quảng-tây, đã hai lần sắc thư gọi về, Liễu Thăng trót đã mang quân ra, chống lại mệnh lệnh mà cứ đi. Quân đi đến Lê-giang, bị tai họa đắm thuyền, chết đuối đến hơn một vạn người. (Đó là), trời bảo cho biết đã rõ lắm rồi. Còn khi đi đường, kẻ trốn, kẻ chết kẻ có đến hàng vạn người, lòng người không thuận, lại có thể thấy rõ hơn đây. Khi đến Nam-ninh, lại có sắc chỉ đòi về, đó là bởi các quan ở trong triều tất có người biết thời thông biến, biết đem chính đạo can vua, muốn cho thành thượng lại làm như việc đẩy lại dòng giống đã tuyệt, nối lại cho nước đã bị diệt, như vua Thang, vua Vũ ngày xưa, mà không bắt chước việc làm thích khoe khoang, tru lập công của nhà Hán, nhà Đường. Liễu Thăng không nghĩ đến mức ấy, không xét thời trời, không biết việc người, chỉ lấy việc chém giết làm oai, ý muốn đánh giết không sót người nào. Đã trái lòng người lại trái mệnh vua, (Liễu Thăng) tiến quân đến cửa ải Chi-lăng (2), cùng với quân lính giữ cửa ải ấy của ta đánh nhau kịch liệt một trận, rốt cuộc bị quân ta giết chết. Còn lại Bảo định bá (3) lại thu hợp tàn quân, ngày 25 (4) tiến đến Cầm-trạm (5), lại bị quân ta giết chết; Lý thượng thư (6) cũng bị chết tại trận, duy có Thôi đó đốc một mình chạy thoát, thì lại tức tối không thể thôi được, ngày 28 tiến quân đến phố Cát (7), lại bị quân ta đánh cho thua, quân nhân đều mạnh ai nấy chạy, ần trốn tan nát, khi

giới cũng bị mất hết chỉ còn lại hơn một vạn tàn quân (8); quân ta đến nơi bao vây bốn mặt, muốn tiến không hay, muốn lui không được. Đến nay, đã 1 tháng, 14 ngày (9), lương thực hết cả, quân nhân chết đói xác chất thành núi. Kế cùng sức hết, bèn xông vòng vây mao hiểm ra đánh, từ giờ mao đến giờ thân, sức không thể chống được. Quân của Thôi công, lại ngay khi đó bị đánh giết gần hết, chỉ còn lại người gầy yếu ốm đau, tự mở cửa trại ra hàng. Ta tuy không giết chết, cũng là bởi Thôi công trái mệnh trời, tự rước lấy tai họa. Mà câu nói là : « Việc thành hay bại, thực bởi người làm ra », hà chẳng đúng lắm ư ?

Vì bằng việc hòa giải đã xong, thì ngày nay tất không có cái họa Liễu Thăng, mà cái ơn của đại nhân như ơn cha mẹ khi trước, quyết không thể quên được. Nay đem chân tình thực ý, phúc báo đề cùng biết. Nếu như các đại nhân lại theo đúng ước xưa, tôi mong được Sơn đại nhân sang qua sông cùng họp, tôi sẽ xin lui quân về các vùng Thành-đàm, Ái-giang, để cho đại nhân được thung dung trở về nước. Phạm tôi sở dĩ cần quyền đưa ra ý kiến không ngại phiền phức, chính là lấy lòng thành của nước nhỏ thờ nước lớn, muốn mưu việc lâu dài trên thuận lòng hiếu sinh của trời, dưới cứu thoát nhân dân từ trong chỗ nước sôi lửa bỏng. Nếu không thế, xưa nhân mệnh vào đám tên đạn, đề quyết sống mãi, thì tôi xin quyết ý mà làm, cần gì phải nói đi nói lại mãi làm gì ?

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

16. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM LÀ LẼ LỢI TRẢ LỜI
TỔNG BINH ĐẠI NHÂN, THÁI GIÁM SƠN,
MÃ HAI ĐẠI NHÂN XÉT (1)

Tôi nghe : lời nói không cứ thực hay dối mà tình không thể tự che giấu được, việc phải có, phải hay trái mà lẽ không thể tự mờ tối được, duy có người tri giả mới có thể phân biệt được. Còn người chấp nhất thủ thường, mà đắm đuối vào việc nghe thấy, tất nhiên có chỗ mờ tối mà vẫn không tự xét ra.

Tôi nay nhận được thư đại nhân gửi đến (2), nói về thứ bậc lớn nhỏ, tôn ti và chia ra việc trí, ngu, được, hỏng. Lời nói ấy thực là đúng lắm. Phàm xưa nay tôi sờ dẫm cần quyền đưa ra ý kiến hai ba lần gửi thư như thế, chính là đúng như lời tôn công đã nói. Nước lớn hết đạo của nước lớn, nước nhỏ hết lòng thành của nước nhỏ. Về việc mưu tính cho nhân dân trong thiên hạ, há chẳng sâu và xa ư? Đại nhân gọi là lẽ chính, đạo lớn, trừ ra ngoài hai việc ấy, há lại có đạo lý nào khác nữa ư? Lại bảo rằng : tôi muốn lấy lối Diên, Nghệ mà đối đãi với đại nhân, sao câu nói ấy không có lượng rộng thế! Tôi trước đây có bắt được quan và quân nhân các thành, bắt tất nói làm gì. Hiện nay lại mới bắt được quân lính đến hơn hai vạn : các cấp thượng thư đồ đốc, đồ ti, chỉ huy, thiên bách hộ, hơn một trăm người, ngựa 3.000 con, đều là tôi làm sự giả dối mà bắt được chẳng? Hay là bắt đắc dĩ mà thế chẳng? Nay tôi muốn giữ lại mấy vạn người phục dịch cho tôi cũng không ích gì, mà triều đình bị mấy vạn người ấy cũng không tổn gì. Nay tôi liệu tính số quân của các đại nhân ở trong thành, chẳng qua chỉ độ vài mươi vạn người mà thôi. Tôi tuy lại kiếm cách lừa dối để bắt được hết cũng

chẳng bỏ ích gì cho việc cả. Vì bằng dùng mưu kế dĩ nhiên trong một lúc mà đề mối lo cho bốn biển đến mãi vô cùng, thì chi bằng khéo tính việc dài lâu để làm phúc cho nhân dân toàn thiên hạ. Cho nên sao bằng không thấy cái này mà đổi cái kia, bỏ cái ngắn mà lấy cái dài. Do đó mà bàn, thì sự thành thực hay giả dối của tôi có thể biết được.

Nay đại nhân mang tiết việt chuyên việc đánh dẹp, thì việc quân ở cõi ngoài có thể tùy tiện mà xử trí. Huống chi việc binh không thể ở xa mà ứ đặc được; việc, có việc hoãn việc cấp, có thể nhất nhất đợi mệnh lệnh triều đình được ư? Nay kẻ bày kế cho đại nhân bảo chỉ có việc đánh và giữ, cuối cùng là chết, quyết không có lẽ nào không vâng mệnh mà tự bỏ về. Thế thì câu nói là: «Đại tướng ở bên ngoài, mệnh lệnh của vua có thể có việc không tuân theo cũng được». Câu nói ấy cho là không đáng tin ư? Huống chi bảo rằng: Chết mà có ích cho nước, dù chết cũng đáng. Nếu chết mà không bỏ ích gì cho nước thì chết ồng mà thôi. Biết thế nào là có ích, thế nào là vô ích? Kia như Trương Tuần giữ thành Thú-dương là có ý muốn che chắn cho đất Giang, Hoài. Nếu Giang, Hoài không giữ được thì nhà Đường sẽ nguy. Cho nên cái chết của Trương Tuần là đáng chết, không như thế, chỉ bo bo giữ tiết nhỏ mọn mà chết, làm hại cả tính mệnh của nhân dân trong một thành, thì lòng của người dân giả không làm thế. Nay, bọn các ông giữ một thành trợ trợ, mà tự bảo là chịu chết theo với thành, thế thì thực có bỏ ích gì cho nước không? Hay là muốn đợi khi không còn viên đạn nào để kêu ra cái họa cùng bình độc vũ chẳng! Túng nhiên giữ được thành không bị mất thì có bỏ ích gì cho Nhà nước. Nếu thành ấy bị

hạ, lại có người như An viên hầu (Liễu Thăng) lại đến, đề cho dân nước nhỏ phải mỗi một tai họa, thế là lỗi của ai chứ? Đúng như câu nói: «Tham hư danh mà chịu thực họa».

Nếu bảo rằng: một năm không đánh được thì hai năm phải đánh được, cho đến năm năm, mười năm, hết năm này đến năm khác, cũng đến đánh được. Ta sợ rằng đức hiếu sinh của thượng đế tất không nỡ lòng như thế. Nếu quả như vậy là việc làm của đời cuối sắp suy mất. Lẽ nào ngày nay đương buổi thánh minh, mà đại nhân là vị nguyên soái có văn học, há lại không biết nhân dân có tội gì, mà nỡ đề cho gặp phải họa hại lâu đến mãi trăm năm mà không dứt ư? Lại nói ngay đến chuyện nhà Hán với Hung-nô, nhà Đường với Cao-ly, đại nhân há chẳng thấy Vũ-đế (nhà Hán) xuống chiếu bỏ đất Luân đài; Thái tông (nhà Đường) rút quân ở Tân-thị về. Hai bậc vua ấy, nếu không biết hối lỗi, thì thiên hạ chẳng suýt nữa nơm nớp lo ư? Sách Truyện (tức Luận ngữ) có câu: «Ba người cùng đi tất có người là thầy ta, mình chọn lấy điều nào thiện thì theo, điều nào ác thì đổi đi». Thế thì người thiện, người ác đều là thầy ta cả. Tôi không biết đại nhân sẽ lấy vua Hán, vua Đường biết hối lỗi là bậc đáng làm thầy ư? Hay là lấy vua Hán vua Đường cùng binh độc vũ là bậc đáng làm thầy ư? Sẽ lấy vua Thang vua Vũ dấy nước đã diệt nổi dòng đã tuyệt làm phép nhất định chẳng? Hay là lấy nhà Hán, nhà Đường thích khoe khoang, ưa lập công làm phép nhất định chẳng?

Nay hãy bỏ việc ấy mà bàn (thiết thực ngay): đại nhân thực cho lời nói của tôi là phải thì nên theo ước trước, xin được Sơn thái giám sang qua sông cùng hội họp. Tôi cũng sai người thân ruột thịt của tôi vào thành

trực hầu, đề cho lời giao ước được chắc chắn, rồi sau sẽ lui quân ở các vùng Thanh-đàm, Lũng-giang (3) đề cho đại nhân được thung dung đem quân về nước. Phàm các đường sá, cầu đập, lương chứa cung cấp và sản vật địa phương đem tiến cống, tờ biểu lời lẽ có lễ độ, các hạng, tôi đã dự bị sẵn. Và các ông Hoàng thượng thư, Thái đô đốc, cũng đã vì tôi dâng một bản tâu lên rồi. Đại nhân nếu có thể suy lòng mình, đặt vào lòng người, thì chúng tôi còn tội gì mà nở lòng phụ bạc nữa? Nếu cứ như trước, kéo dài năm tháng, chỉ lấy lời nói suông cùng lừa dối nhau, muốn đợi quân khác đến cứu viện, như ngày trước đã làm, ngoài mặt thì hòa giải mà ngầm có mưu khác, rồi đại quân kéo đến, lại đề cho tôi phải phía bụng, phía lưng đồng thời phải đương với địch thủ, như thế thì bọn ngu phụ ngu phụ cũng còn chẳng tin được, huống chi tôi là kẻ tuy không có mưu trí mà lại tin thế ư? Những việc tôi làm đều là tình ý thực thà, có trời đất quỷ thần soi rọi trên đầu, xét ở bên cạnh. Nếu làm không đúng lời nói đã có mặt trời sáng soi.

Thư này gửi đến, cúi xin trả lời cho biết.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

17. THƯ LẠI GỬI CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Tri phủ phủ Thanh-hóa là Lê Lợi thư trả lời tổng binh quan Vương đại nhân và các vị đại nhân và các vị cùng soi xét :

Bữa nọ tôi gửi thư đến, chưa được trả lời, sai thông sự đi thì nói mồm không có gì làm bằng. Song, việc trước đã qua, khó lấy lại được, từ nay về sau, nên biết hối cải, chớ diễn lại nữa. Đại nhân nếu nghĩ đến nhân

dân một phương An-nam, như đứa trẻ chập chững không biết gì, không nỡ để cho kẻ không có tội mà bị giết chết, thì lời nói ngày trước có thể không sai.

Tôi xin lại phiền Sơn đại nhân là người già cả sang qua sông cùng họp (với chúng tôi). Tôi cũng sai một hai đầu mục hoặc người thân tín của tôi vào thành hầu tiếp. Tất phải như thế thì lòng ngờ vực của đôi bên mới tiêu tan được. (Sau đó), tôi lập tức lui quân, dẹp mở đường về (cho quân đại nhân). Phạm đại nhân có truyền bảo gì, tôi đều nghe theo hết. Nếu hoặc không thế, thì muôn nghìn câu nói, sợ cũng đều hão cả thôi. Đem trước các lộ Thiên-trường, Nam-sách, người canh giữ ở cửa sông Tân-hà, thấy quan quân hàng ngày đánh đuổi, tên đạn bắn xuống nhiều, không nơi nấu mình, bèn bàn nhau đắp con đường quai nhỏ, để làm kế nấu mình (2), xin đại nhân chớ có biếm nghị. Nghĩa lớn một khi đã nhất định, thì mọi việc khác không nên để ý lo ngại. Lòng tôi thực hay dối, lâu ngày sẽ biết rõ. Thư này gửi đến, kính xin trả lời cho biết. Thư nói không hết lời.

Tuyên-đức năm, tháng, ngày.

18. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM LÀ LÊ LỢI
THƯ GỬI TỔNG BINH QUAN VƯƠNG ĐẠI
NHÂN, THÁI GIÁM SƠN, MÃ HAI ĐẠI NHÂN,
CÁC VỊ XÉT (1)

Về việc tôi muốn các đại nhân rút quân về, trước sau chưa từng thay đổi, may mà được thỏa lòng mong muốn ấy, là tự trời. Không may mà không được thỏa

lòng mong muốn ấy cũng bởi tự trời. Nhưng, bảo rằng «lấy đất đem cho người, không phải là người làm tội được tự chuyên», thì tôi thiết nghĩ là không phải.

Từ đời xưa, đế vương trị thiên hạ chẳng qua chỉ có «chín châu» mà nước Giao-chỉ lại ở ngoài «chín châu». Xét ra từ xưa Giao-chỉ không phải là đất của Trung-quốc rõ lắm rồi. Lại khi buổi đầu mới dẹp yên (Giao-chỉ), Thái tông hoàng đế có chiếu tìm con cháu họ Trần để cho giữ việc thờ cúng. Thế là ý của triều đình vẫn không cho đất Giao-chỉ là đất của Trung-quốc. Và lại, lời huấn của Thái tổ Cao hoàng đế để lại, hãy còn rõ ràng, cứ theo thế mà làm, có gì mà không nên. Huống chi đất ở ngoài cõi xa không dùng gì, nếu giữ lấy thì chỉ tổn cho Trung-quốc, bỏ đi thì dân Trung-quốc lại có thể sống lại. Thế thì bỏ đi và giữ lấy, nên hay không, tuy đến muôn đời sau ta cũng có lời nói được. Ai bảo là đại nhân ngày nay ở ngoài cửa ngoại thành, rút quân về mà không có danh nghĩa ?

Lại bảo rằng : không có việc nước nhỏ chống lại nước lớn, để cho bốn rợ di trông vào. Thì, như tôi nghe lại khác thế. Kể ra, nước nhỏ sợ trời, nước lớn vui trời, nước lớn nước nhỏ đều được phải đạo cả. Như Thái vương nhà Chu thờ nước Huân-dục; vua Văn đế nhà Hán hòa với Hung-nô. Hai vua ấy há chẳng đáng làm phép cho muôn đời sau ư ? Và lại, tôi nay muôn dặm vượt thuyền, trèo thang, đúc vàng làm người, dâng bản tâu tạ tội, xưng làm bầy tôi nộp cống phẩm. Lại đem những quan quân đã bắt được quân hơn mấy vạn người, ngựa hơn mấy vạn con, và Hoàng thượng thư, Thái đô đốc cùng đô ti chỉ huy, thiên bách hộ hơn một vạn người, đều trở về kinh sư hết. Thế là tôi dám kháng cự với nước lớn ư ?

Lời bàn của triều đình nếu biết lại lấy điều chương của Thái tổ Cao hoàng đế và tờ chiếu của Thái tông Văn hoàng đế lại đem ra mà làm, thì ai bảo không phải là đề cho hỗn rợ, muôn nước trông vào? Tôi nghe : đấng vương giả trị nước ngoài, coi như là không thêm trị đề mà trị ; chưa nghe thấy làm nhọc dân, đem quân đề làm việc ở chỗ đất vô dụng mà làm cho hỗn rợ, muôn nước trông vào bao giờ. Tôi không biết ý của đại nhân thế nào ?

Vả lại, đất Giao-chỉ từ mấy năm nay đến giờ, trồng dâu làm ruộng đều thất nghiệp, cùng nhau đau xót kêu gào. Hoặc có người bảo rằng : nếu quân nhà vua không rút về thì đánh nhau không bao giờ thôi. Vả lại, chiếu lệnh của thiên tử, biết rõ sẽ có xá tội chăng ? Hay lại hỏi tội cũng chưa biết chừng. Ngày nay, quân nhà vua tiến hay dừng lại, do ở đại nhân đạt quyền thông biến mà thôi. Tôi xem trong thư gửi đến đã nói, và suy xét rõ lời nói của đại nhân, chẳng qua (đại nhân muốn) bảo là nghị luận là việc làm của tôi đều không thể tin được. (Đại nhân) sợ rằng, ngày rút quân về, hoặc có mưu kế gì khác chẳng. Cho nên dùng dằng ngờ vực mà không thể quyết được. Kinh thi có câu :

« Người khác có lòng, ta lường tính xem ». Tôi sợ dĩ cần quyền gửi thư, đi đi lại lại không dứt, chính là thấy ơn của đại nhân như trời đất cha mẹ, không ngày nào quên, mà cái lẽ nước nhỏ thờ nước lớn lại càng không thể thiếu được. Có thể may ra sẽ không còn lo về sau nữa. Nếu không, như người trước đã bảo : « Có đất thì phong, lại còn xin gì » ? Như thế thì tôi quyết ý không cùng đi lại với đại nhân nữa, còn đợi gì rút quân hay không rút quân ?

Cúi xin đại nhân thương đến cho, may lắm.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

19. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM LÀ LÈ LỢI
 THƯ GỬI QUAN TỒNG BINH VƯƠNG ĐẠI NHÂN
 CÙNG HAI VỊ THÁI GIÁM SƠN VÀ MÃ SOI XÉT (1)

Tôi nghe : thiên hạ được yên hay phải nguy, sinh dân bị họa hay hưởng phúc, thực do ở việc binh, mà giữ quyền lấy hay bỏ, cho hay cướp lấy, lại quan hệ ở người làm tướng. Cho nên có câu nói rằng: «Tướng là người giữ vận mệnh của quân».

Nay đại nhân chuyên việc đánh dẹp từ ngoài cửa ngoài thành trở ra. Một địa phương Giao-chỉ, mệnh mạng của dân chúng, cùng là trong thiên hạ yên hay nguy, do ở ngày nay quân của nhà vua tiến đi hay dừng lại. Ví bằng đại nhân không nghĩ đến lợi hại riêng mình, chuyên vì thiên hạ mưu tính công việc, thì chỉ cốt ở một tấm lòng thành thực mà thôi. Nếu quả là lòng thực chẳng, thì nên đem lòng thực của mình đặt vào lòng người, quả là không có lòng thực chẳng, thì trăm thứ lo, vạn thứ nghĩ, phòng giữ quá cần, mà việc đưa đến tất có việc xảy ra ngoài ý nghĩ của mình. Như bảo rằng người tàu việc đi ra ngoài cõi, cần phải có được thư tín chắc chắn, có bằng cứ về báo, chỉ có một việc ấy, sao cho là tin cả được. Tôi có thể lui quân và voi ngựa về Thanh-đàm ; dìm thuyền xuống sông Xương-giang, nhưng nếu lòng tôi không thành, thì quân và voi ngựa đã lui ấy cũng có thể lại tiến được, thuyền đã dìm xuống ấy cũng có thể làm lại cho nổi lên được. Huống chi trong khoảng dọc đường, đi đến đâu mà không có chỗ đáng ngờ. Như thế chỉ nhọc lòng tổn nghĩ uổng công, mà không ích gì cho việc cả.

Vả lại, Nhân Chú (hay Thu) là con tôi, Nguyễn Trãi là mưu sĩ của tôi. Tất cả công việc phá thành đánh

trận đều là công của hai người ấy. Các đại nhân há lại không biết Nhân Chú, Nguyễn Trãi (2) là con tin, thì lòng ngờ của các đại nhân cũng có thể tiêu tan được chứ. Nay đại nhân còn cho là chưa đủ tin, thì tôi không còn biết lấy kể gì, câu nói gì để đại nhân cho là đáng tin được. Đại nhân nếu có lòng thương mà nghe lời tôi thì không những là may riêng cho một địa phương nước Giao-chỉ mà cũng là may chung cho cả thiên hạ nhân dân. Nếu không được đại nhân ưng thuận thì không thể làm thế nào được, tôi xin chịu tội lỗi với triều đình, chỉ có một điều là chết mà thôi.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày

20. ĐẦU MỤC NƯỚC AN-NAM LÀ LÊ LỢI (THƯ GỬI VƯƠNG THÔNG (?)) (1)

Tôi tiếp được thư, thấy lòng của đại nhân rất thành, có thể động đến trời đất, cảm đến quỷ thần. Quả đúng như lời, thì không những may riêng cho nước An-nam, cũng là may chung cho cả nhân dân trong thiên hạ. Chí nguyện của tôi từ đây thỏa mãn rồi, lại còn phải nói gì nữa. Xin cùng với các đại nhân giết muông sinh uống máu, đối chứng với quỷ thần, rồi sau tôi sai người thân ruột thịt và người đại đầu mục thay thế cho bản thân tôi, hoặc đại tiền đầu mục năm ba người, đến thành đợi chỉ thị. Đại nhân thì sai Sơn đại nhân sang qua sông nói chuyện để cho lời ước được chắc chắn thêm, và xem lại công việc làm của tôi, quả là thực chẳng hay dối dả chẳng?

Tôi tự lui quân ở các vùng Ninh-kiều (2), Lũng-giang (3) để đại nhân được thung dung sắp quân về nước.

Khi đến Khâu-ôn, tức thì trả lại ngay các đầu mục của tôi nói trên đây trở về; tôi cũng thân cho đưa bọn Sơn đại nhân ra đến đấy. Thế thì lòng ngờ vực của đôi bên đều tiêu tan mà lòng mọi người đều yên cả. Tất cả đường sá cầu đập, lương chữa cung ứng, đều đã đủ cả, không dám thiếu gì. Còn Hoàng thượng thư, Thái độ đốc, bố chánh, án sát, chỉ huy, thiên, bách hộ, quan lại ở phủ, châu, huyện; quan quân ở các xứ Tân-bình, Thuận-hóa, Diễn-châu, Nghệ-an, Tam-giang, và quân nhân, ngựa nghèo bắt được của An viễn hầu hết thầy đưa trả về đủ số. Chỉ có bằm lại như thế thôi, không có nói gì khác nữa. Cúi xin đại nhân soi xét.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

21. BÀI VĂN HỘI THỀ (1)

Ghi rõ : năm Tuyên-đức thứ hai của nước Đại Minh là năm Đinh mùi tháng 11 ngày mồng 1 là ngày Ất Dậu qua đến ngày 24 là ngày Mậu thân (2).

Tôi là đại đầu mục nước An-nam tên là Lê (Lợi) và bọn Trần Văn Hãn, Lê Nhân Chú, Lê Vãn, Trần Ngân, Trần Văn Xảo, Trần Bị, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Trần Lý, Phạm Bôi, Trần Văn An, Bế Khắc Thiệu, Ma Luân (3), cùng với :

Quan tổng binh của Thiên triều là thái tử thái bảo Thành-sơn hầu tên là Vương Thông, và các quan tham tướng hữu đô đốc là Mã Anh, Thái giám là Sơn Thọ, Mã Kỳ, Vinh xương bá là Trần Trí, Yên bình bá là Lý An, đô đốc là Phương Chính, Chưởng đô ti sự Đô đốc Thiêm sự là Thuế Lự, đô đốc thiêm sự là Trần Hựu, giám sát ngự sử là Châu Kỳ Hậu, Cấp sự trung là Quách

Vĩnh Thanh, bố chánh là Đặc Kiêm, tả tham chính là Thanh Quảng Bình, hữu tham chính là Hồng Thừa Lương, hữu tham nghị là Lục Trinh, Án sát sử là Dương Thời Tập, thêm sự là Quách Hội (4) ;

Kính cáo Hoàng thiên (Trời), Hậu thổ (Đất) cùng với Danh sơn (Núi), Đại xuyên (Sông) và thần kỳ các xứ :

Chúng tôi cùng nhau phát tự lòng thành, ước hẹn thề thốt với nhau :

Từ sau khi lập lời thề này, quan tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thề kéo dài năm tháng, để đợi viện binh đến nơi. Lại phải theo đúng sự li trong bản tâu, đúng lời bàn trước mà làm.

Bọn Lê (Lợi) chúng tôi nếu còn chứa giữ lòng làm hại, tự làm việc lừa dối, không dẹp xa ngay quân lính ngựa voi, việc làm không đúng lời nói ngấm sai... Các việc nói trên tuy là không tự mình làm lấy, lại chuyển sang người khác, có xâm phạm đến một chút nào, tức thì Trời, Đất, thần minh, núi cao sông lớn, cho đến thần kỳ các xứ, tôi cùng con cháu thân của tôi, và người cả một nước tôi, giết chết hết cả, không để sót lại mống nào.

Về phía bọn quan tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, nếu không có lòng thực, lại tự trái lời thề (đối với việc) người phục dịch và các thuyền đã định rồi, cầu đập đường sá đã sửa rồi, mà không làm theo lời bàn, lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh ; cùng là ngày về đến triều đình, lại không theo sự li trong bản tâu, không sợ thần linh núi sông ở nước An-nam lại bàn khác đi, hoặc cho quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân, thì Trời, Đất cùng

là Danh sơn, Đại xuyên và thần ki các xứ tất đem bọn quan tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết, và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà.

Nếu mà cả hai bên đều do lòng thành cả thì Trời Đất thần minh đều phù hộ cho để bản thân mình mạnh khỏe, trong nhà mình vinh thịnh, cùng hưởng lộc vị, đều được bình yên.

Trời, Đất thần ki cùng soi xét cho !

22. BÀI BIỂU TIẾN CỐNG, TÀU TRÌNH TẠ TỘI (1)

Đại đầu mục nước An-nam, thần là Trần Cảo, thực rất sợ hãi rạp đầu dâng lên mấy lời :

Thần kính thấy năm Vĩnh lạc thứ 4 (1406) sau khi đại quân dẹp yên cõi Giao-chỉ, người trong nước lại sinh ra nhiễu loạn. Thần lánh mình sang nước Lão-qua để kéo dài hơi thở tàn. Không ngờ người trong nước lại bức bách thần phải về nước, cho đến nỗi này. Thần tự biết tội thần đáng chết muôn phần, kính xin dâng biểu trần tình tạ tội.

Kính nghĩ : đánh kẻ có tội cứu vớt nhân dân, là thánh nhân làm việc đại nghĩa, dấy nước đã diệt, nổi dòng đã tuyệt, là vương giả có lòng chí nhân. Xét từ đời xưa, vẫn có thường diên. (2) Thần trộm nghĩ, đất cõi Giao-nam thực là nơi ở bên ngoài (bốn) biên (Trung-quốc). Nhà Hán, nhà Đường tuy đặt làm quận huyện, mà thực ra chỉ ràng buộc qua loa ; đời Tống, đời Nguyên cũng có đem quân dẹp yên, mà sau lại ban phong tước mệnh. Đến khi thái tổ Cao hoàng đế ta mở vận, cha ông thần, trước cả các nước (cho người)

đến châu. Hàng năm tiến cống để đình, liền đời nối phong vương tước. Mới rồi, vì Hồ Quý Ly không có đức để đến nổi làm mệt quân thiên triều đi đánh xa. Triều đình khoan nhân, xuống chiếu tìm con cháu họ Trần để giữ việc thờ cúng; biên thần tâu bày xin đặt (Giao-chỉ) làm quận huyện mà bỏ quan cai trị. Tuy lòng Thiên triều chăm việc dạy dỗ tác thành, nhưng tục mọi rợ chưa thể biến đổi được hết. Rủ nhau trái lời dạy bảo, cùng nhau thường vẫn làm càn. Nhân dân lưu li liền năm chết hại không sao xiết kể; quân lính đánh dẹp nhiều hồi khốn khổ rất là đáng thương. Thần ban đầu cũng vì trong lúc vội vàng, mà chiều theo lòng chúng; đến sau bởi tự ý nghĩ ngu xuẩn mà can phạm phép trời. Tự biết tội lỗi do mình làm ra, thường nghĩ nẫu mình không nơi ẩn trốn, có đau đớn mới phải kêu gào, là lẽ thường tình tất nhiên; thấy tội lỗi tự biết đổi thay, chắc được thánh nhân dung thứ, hết lòng thành sự tình bày tỏ; kêu nhà vua mệnh lệnh rộng ban.

Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, như thiên địa chở che; như nhật nguyệt soi sáng. Như mùa xuân nuôi sống, như đáy biển thành thang, tỏ ra lượng cả bao dung; như áng mây kéo phủ, như hạt mưa thấm nhuần, rày khắp ơn trên đào tạo. Cho là tổ tiên của thần hết lòng trung nghĩa, mà trèo non vượt biển không ngại xa xôi; thương đến nhân dân của thần, không mắc tội tình mà khốn khổ lắm than, không may đung độ. Xá lỗi, tha tội, rộng suy hiếu sinh đức tốt; nghĩ bình yên dân, dùng đến chỉ qua (4) vũ thuật. Thần dám chẳng ghi lòng tạc dạ, theo thuận dâng trung. Dâng biểu xưng là thần chức phiên bang từ nay xin kính giữ; kính trời, thờ nước lớn, lòng nước nhỏ xin hết tiết chân thành. Thần, lòng dưới trông

trời chân thành, khôn xiết vui mừng, kính dâng tờ biểu, bày tỏ tạ tội, tâu lên ngự lãm.

(Danh sách các cống phẩm gửi theo) :

— Hai pho tượng người vàng người bạc thay cho bản thân đề tạ tội, cộng nặng 200 lạng.

(1 pho vàng nặng 100 lạng ;

1 pho tượng bạc nặng 100 lạng)

— Sản vật địa phương :

Lư hương bạc 1 cỗ,

Bình cầm hoa bạc một đôi, cộng nặng 300 cân.

Lụa thổ sản 300 tấm,

Ngà voi 10 chiếc (6)

Hương xông áo 20 bánh, cộng 130 cân.

Hương nén 20.000 nén.

Trầm hương, tặc hương 24 khối.

— Số người đầu mục tiến kinh (6)

Đầu mục 4 người là : Lê Dĩnh, Lê Cảnh Quang, Lê Đức Huy, Đặng Hậu Lộc. Người giúp việc 4 người là : Đỗ Thế Lãm, Lê Trạc, Đặng Lục, Trình Nghiễm.

— Các hàng trả về :

Hai đài Song hồ phủ của tổng binh quan An viễn hầu lĩnh chinh lỗ phó tướng quân.

Một quả ấn bạc.

Các quan và quân nhân : 13.587 viên danh.

Quan coi quân : 280 viên,

Quan coi dân và điền lại : 137 viên,

Kỳ quân : 13.170 viên danh (7).

Ngựa : 1.200 con.

23. THƯ GỬI CHO (VƯƠNG) THÔNG, (SƠN) THỌ

Mới rồi tiếp được thư của ông, theo lời trong thư

thì công việc đại khái cố nhiên đã định rồi. Nhưng, về chi tiết bên trong, còn có chỗ chưa ổn. Tôi thực là người khí lượng nhỏ hẹp, kiến thức nông cạn, không được như ông, độ lượng rộng lớn, không gì là không bao dung. Xin ông cố gương y theo thì thật may cho tôi lắm.

Như bảo rằng, (hãy cứ gửi) biểu văn tâu xin và dâng tiến người, ngựa (đội) báo về cho biết rồi mới đem quân ra khỏi cõi nước tôi. Thế là, ông còn có lòng ngờ, muốn tôi đem trước người và ngựa vào trong cõi đất (Trung-quốc) tạm lấy làm tin chắc chăng? Như thế e rằng đôi bên còn ngờ vực lẫn nhau. Ngày nay tôi cùng ông đều nên hết lòng rất thực, không nên còn có một chút ý riêng nào. Tôi thỉnh cầu: tờ biểu cùng người ngựa phát đi nộp ở thành Xương-giang⁽²⁾, hôm trước thì (hôm sau) bọn các ông cũng sẽ khởi hành theo đường bộ. Còn ngoài ra các việc khác đều xin theo mệnh lệnh của ông.



CHIẾU, BIỂU
VIẾT DƯỚI TRIỀU LÊ



Phần *Chiếu biểu viết dưới triều Lê* gồm những bài chiếu do Nguyễn Trãi nhân danh vua Lê Thái-tổ viết và một bài biểu tạ của bản thân Nguyễn Trãi. Trong *Nguyễn Trãi toàn tập* xuất bản lần thứ nhất, chúng tôi đặt những chiếu, biểu này vào phần *Quân trung từ mệnh tập*. Cách sắp xếp như vậy chưa được hợp lý vì *Quân trung từ mệnh tập* chỉ bao gồm những thư từ gửi cho tướng sĩ nhà Minh (kể cả quân nguy) và một số lệnh dụ, biểu tấu viết trong thời kỳ đấu tranh giành lại độc lập dân tộc. Còn những chiếu, biểu này Nguyễn Trãi viết sau khi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đã kết thúc thắng lợi và triều Lê đã thành lập. Trong *Ức trai di tập* do Dương Bá Cung biên tập, những chiếu biểu này cùng với *Bình Ngô đại cáo*, *Băng-hồ di sự lục* và một số thư, chiếu khác được xếp vào mục *Văn loại* (quyển thứ ba trong *Ức trai di tập*).

Lần xuất bản thứ hai này, chúng tôi xếp những chiếu, biểu viết sau khi nhà Lê thành lập vào phần *Chiếu, biểu viết dưới triều Lê*. Phần này gồm bảy bài rút trong *Văn loại* của *Ức trai di tập* và bài *Chiếu bàn về phép tiền tộ* lấy trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. 10, tờ 68 a).

*
* *

1. CHIẾU CẦU HIỀN TÀI (1)

(Xuất tỵ Sĩ ký, năm Kỷ dậu, năm Thuận thiên thứ 2 (1429)).

Trẫm nghĩ: Được thịnh trị tất ở việc cử hiền, được hiền tài tất do sự tiến cử. Bởi thế người làm vua thiên hạ phải lấy đó làm việc trước tiên. Ngày xưa lúc thịnh thời, hiền sĩ đầy triều nhường nhau địa vị, cho nên dưới không sót nhân tài, trên không bỏ công việc, mà thành đời thịnh trị vui tươi. Đến như các quan đời Hán Đường, ai là không suy nhường kẻ hiền tài, cất nhắc lẫn nhau, như Tiêu Hà (2) tiến Tào Tham, nguy Vô-tri (3) tiến Trần Bình, Địch Nhân-kiệt (4) tiến Trương Cửu-linh, Tiêu Tung (5) tiến Hàn Hưu, tuy tài phẩm có cao thấp khác nhau, nhưng thấy đều được người đề đảm đương nhiệm vụ. Nay trẫm vắng chịu trách nhiệm nặng nề, sớm khuya lo sợ, như gần vực sâu, chính vì cầu người hiền giúp việc mà chưa được người. Vậy hạ lệnh cho các văn võ đại thần, công hầu, đại phu, từ tam phẩm (6) trở lên, mỗi người đều cử một người, hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn dã, bất cứ là đã xuất sĩ hay chưa, nếu có tài văn võ, có thể trị dân coi quân, thì trẫm sẽ tùy tài trao chức. Và lại tiến hiền thì được thưởng, ngày xưa vẫn thế. Nếu cử được người trung tài thì thăng chức hai bậc, nếu cử được người tài đức đều hơn người tốt bậc, tất được trọng thưởng. Tuy nhiên, người tài ở đời vốn không ít, mà cầu tài không phải chỉ một đường, hoặc người nào có tài kinh luân mà bị khuất ở hàng quan nhỏ, không ai tiến cử, cùng người hào kiệt náu ở nơi đồng nội, lẫn ở hàng binh lính, nếu không tự mình đề đạt thì trẫm bởi đâu mà biết được! Từ nay về sau, các bậc quan tể, ai muốn đi

chơi với ta đều cho tự tiện. Xưa kia Mao Toại thoát mũi dùi mà theo Bình-nguyên quân (7), Nịnh Thích gõ sừng trâu mà cảm ngộ Tề Hoàn công (8), nào có câu nể ở tiểu tiết đâu? Chiếu này ban ra, phàm các quan liêu đều phải hết chức vụ, tiến cử hiền tài. Còn như những kẻ sĩ quê lậu ở xóm làng, cũng đừng lấy điều « đem ngọc bán rao » (9) làm xấu hổ, mà đề trăm phải than đời hiếm nhân tài.

2. CHIẾU BÀN VỀ PHÉP TIỀN TỆ (1)

Tiền là huyết mạch của dân, không thể thiếu được. Nước ta vốn là nơi sản nhiều đồng, nhưng tiền đồng cũ đã bị người Hồ tiêu hủy; trăm phần chỉ còn một phần; đến nay việc quân việc nước thường bị thiếu tiêu. Muốn cho tiền được lưu thông sử dụng dễ thuận lòng dân chẳng cũng khó lắm sao! Mới đây có người dâng thư trình bày xin lấy tiền giấy thay cho tiền thực. Trăm ngày đêm suy nghĩ, chưa biết làm ra thế nào. Vì rằng tiền giấy là vật vô dụng, mà cho lưu hành ở trong dân hữu dụng, thực không phải là cái ý yên dân dùng của. Nhưng đời xưa có người cho rằng vàng bạc, da lụa, tiền thực, tiền giấy, các vật ấy đều có thể cân ngang nhau được, thế thì thứ gì là hơn? Vậy trăm ra lệnh cho các đại thần trăm quan và các sĩ phu trong ngoài, ai hiểu rõ thời vụ đều bàn bạc về thể lệ dùng tiền, thế nào cho thuận lòng dân, ngõ hầu có thể không đến nỗi lấy điều muốn của một người mà cưỡng ép nghìn muôn người không muốn phải theo, để làm phép hay của một đời. Các người đều phải bàn định sớm rồi tâu lên, trăm sẽ thân hành chọn lọc để thi hành.

định pháp. Tư Tề tuổi quá nhược quán (5), tính gần thành nhân, tuy tư lự chưa thật chu đáo tinh vi mà tai mắt cũng đã thấu nghe sự thề, hãy nên tạm quyền chính sự để giúp đỡ trẫm. Nguyên Long (6) dẫu tính có thông minh, nhưng tuổi còn thơ ấu, hãy cứ giáo dưỡng ở Thanh cung (7), để đợi nên thuần đức. Nếu Tư Tề ra triều nghe chính, thì Nguyên Long giữ nước cầm quân. Nhất thiết theo như việc cũ đời Triệu Tống (8). Con cháu ngày sau cũng nên lấy nghĩa mà tương kế, truyền mãi vô cùng. Mai sau có ai không nghe lời trẫm, còn sinh dị nghị, dãn lời của Triệu Phổ, cho thề là lằm (9), mà đổi lời nhất định của chiếu này, thì đó là bọn xiêm nịnh, chực ngày sau làm như Mãng Tháo (10), chứ không phải là vì nước hết trung, phép nước không khoan dung được. Vậy xuống chiếu để cho văn võ thần liêu rõ cái nghĩa tự vương đã định, mà giải mối ngờ nói hiểu khác nhau. Hết thầy thần dân đều nên biết rõ.

6. CHIẾU GIÁNG TƯ TỀ LÀM QUẬN VƯƠNG, ĐẶT CON THỨ LÀ NGUYÊN LONG NỐI NGHIỆP (1)

Tháng 8 năm Quý sừu là năm thứ 6 (1433), truyền giáng Tư Tề làm quận vương, có chiếu bố cáo cho thiên hạ biết. Chiếu cho Hoàng thái tử rằng :

«Trẫm lấy đức bạc, kính nhận mệnh trời, đến nay sáu năm, tuổi già mỗi mọt. Thiên hạ rất lớn, công việc rất nhiều, vì thế trẫm đã nhọc sức nhọc lòng, chứa thành tật bệnh, đêm ngày cố gắng, sự không thề kham. Hoàng thái tử tuy tuổi còn non, mà có tiếng nhân hiếu, mọi người trông cậy, thần khí đáng giao, có thể trao cho ấn kiếm, để tạm coi việc nước nhà».

Lại sắc cho Thái tử rằng : Truyền ngôi là việc lớn của quốc gia; dạy con là chí tinh trong thiên hạ. Nghĩ việc quốc gia là lớn, khi trao nhận không thể không tỏ lời; mà tình phụ tử thật sâu, lời răn bảo không thể không cặn kẽ. Xưa kia ta gặp thời tán loạn, dựng nghiệp khó khăn, hơn hai chục năm, mới nên nghiệp lớn. Tình dân đau khổ đều được tỏ tường, đường đời gian nan cũng đã từng trải. Thế mà đến lúc trị dân, tình ngay đối còn có điều khó rõ, việc nghi nan (2) còn có chỗ chưa phân, đạo làm vua há chẳng khó sao ! Phương chi con lấy tư chất non dại, nối cơ nghiệp gian nan, kiến văn còn cạn nông, tư lự chưa chu đáo, phải hết lòng kính cẩn, đề bụng sợ lo. Thờ trời đất phải nghĩ hết thành ; thờ tôn miếu phải nghĩ hết hiếu. Cùng anh em phải thân mến, đối tôn tộc phải thuận hòa. Cả đến coi trăm quan, trị muôn dân, không việc gì không là lo hết đạo. Chớ biến đổi thành pháp (3) của tiên vương; đừng lãng quên cách ngôn của tiền triết. Chớ gần thanh sắc và tham của tiền; chớ ham chơi săn và thích dâm dật; chớ nghe sàm nịnh mà bỏ lời trung trực; chớ dùng tân tiến mà bỏ kẻ cựu thần. Bảo rằng trời khó tin, mệnh không thường, nghĩ sửa trị ở khi chưa loạn; bảo rằng công khó thành, việc dễ hỏng, nghĩ giữ nước từ lúc chưa nguy. Ở cảnh yên vui, nghĩ đến việc gian nan từ ngày trước; hưởng điều sung sướng, nghĩ đến công tích lũy của tổ tông. Phải cẩn thận lúc trước đề tính lúc sau; phải làm nên việc lớn từ ở việc nhỏ. Phải hiểu chí trước mới giữ được nghiệp trước; phải thuận lòng trời mới hợp được lòng người. Theo thời thế mà thận cơ vi (4); đừng thờ ơ cũng đừng bỏ việc. Vậy trao cho

con ấn báu, để thay ta coi trị nước nhà, để gốc nước vững bền, để lòng dân yên ổn, Ôi! Nghiêu Thuấn truyền tâm, chấp trung⁽⁵⁾ làm cốt, Vũ Văn đạo lớn, kể tự không quên».

(*Thông sử* ⁽⁶⁾ bàn rằng : Xem chiếu sắc của một thời là để hiểu rõ huấn điển, xét rõ trị đạo, thật đúng vậy. Lấy lại đất đai, làm nên binh trị, ban công đức ở đương thời, để cơ đồ cho hậu thế! Ôi! thịnh thay!).

7. CHIẾU VỀ VIỆC LÀM BÀI «HẬU TỰ HUẤN» ĐỀ RĂN BẢO THÁI TỬ

Vua làm bài «Hậu tự huấn» đề răn bảo Quốc vương thái tử rằng :

Ta nghe : Đế vương thiện nhượng⁽¹⁾, tất đem tâm pháp và trị pháp⁽²⁾ cùng truyền, con cháu kế thừa, thường giữ huấn ngôn cùng giới ngôn làm mẫu. Tuy thời cơ hoặc có khác, nhưng việc làm vẫn giống nhau, Ta tự phát chông gai, tay trừ cường bạo. Lấy giáp trụ làm chăn áo, lấy đồng cỏ làm cửa nhà. Xéo đạp hiềm nghèo, xông pha gươm giáo. Do đó phong trần quét sạch, cơ nghiệp dựng lên. Gây dựng kinh doanh thực gian khổ lắm ! Nay con nhớ công lao của ta, nối cơ nghiệp của ta, phạm những phép giữ nước cầm quân, những phương giữ mình trị nước, thi hành nên cố sức, chăm chỉ chớ ham vui. Hòa thuận tôn thân, nhớ giữ một lòng hữu ái; thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư nộ⁽³⁾. Đừng thích của tiền mà luông tuông xa xỉ; đừng gần thanh sắc mà bừa bãi hoang dâm.

Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên tâm, dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài. Nếu con cây mình sáng suốt, dùng người yếu riêng, quan của ta thì ruộng bỏ, chính của ta thì đổi thay, gia pháp thì không tuân, chỉ thân thì phế khí xa người trung trực, gần bọn xiêm du, chỉ điều khoái chí thì làm chi trò ngoạn mục thì chuốc, chẳng theo đức cần kiệm, chẳng nghĩ công gian nan, thì như cò nhân đã nói : «Cha đã sắp đặt làm nhà mà con chẳng chịu đắp nền dựng cột; cha đã siêng chăm cấy ruộng mà con không chịu gieo giống gặt mùa», sao thành được chí ta, nổi được nghiệp ta, mà truyền nối về sau mãi mãi? Và lại mướn người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền (4) cũng là dân, giúp người có đức là trời, mà khó tin và không thương cũng là trời. Tuy Thuấn Võ Thang Văn là bậc thánh, mà còn nau náu nơm nớp, tiết kiệm siêng năng, run sợ lo âu, giữ gìn cung cần, những việc kính trời chăm dân, không dám khinh suất chút nào, huống là những người ở dưới các bậc ấy ư? Phàm những vua kẻ vị được chăm nuôi, trong vui sướng thường không lập chí, nếu không dạy từ đầu, răn từ trước, khiến cho biết lo sợ giữ gìn, cảm kích hăng hái, thì sao hay hết đạo kế thuật (5) để tạo phúc cho nhân dân? Vì thế những lời răn bảo không thể đừng được. Ôi ! Khải (6) biết kinh thừa mới được lâu năm hưởng nước; Vũ (7) hay kế thuật mới nên đạt hiệu nổi danh. Con phải nhớ lấy lời ta, cố theo người trước. Vậy có lời huấn giới.

8. BIỂU TẠ CỦA GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU KIỀM TRI TAM QUẢN SỰ

Vinh lộc đại phu Nhập nội hành khiển Môn hạ sảnh tả ty hữu gián nghị đại phu kiêm Hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ tri tam quản sự đề cử Côn-sơn (1) Tứ-phúc tự Á đại trí tự tứ quốc tính (2) Lê Trãi, rất lo rất sợ, cúi đầu rạp đầu kính tâu :

Ngày 20 năm nay, kính đội thánh ân, trao cho thần chức kể trên, thần đã bái nhận rồi, nay kính cần dâng biểu tạ ân.

Cúi nghĩ : Sáu chục tuổi thân tàn, chức vụ đã yên phận mọn ; Chín trùng trời chiếu xuống, móc mưa lại đội ân trên.

Xét mình biết thế là vinh ; nghĩ bụng lại càng thêm thẹn.

Thần, lẩn thân (3) dòng cũ, chương củ (4) nho hèn.

Chuyên đọc Điền Phần (5), chỉ những muốn việc cỏ nhân đã muốn đề tâm dân chúng, mình trước lo điều thiên hạ phải lo.

Đương quốc gia thảo mọi (6) ban đầu ; vừa chân chúa phong vận (7) gặp hội.

Cửa viên (8) ruổi ngựa, làm việc lớn mà nửa đời trung nghĩa được tròn ; miệng hồ giấu mình, quyết nghị hòa mà hai nước can qua đều nghĩ.

Đặc ân may được, chính chức dự vào.

Nói tắt nghe mà kẻ bắt theo; Công đã thành mà danh đã toại.

Chia bảo phù, ban thái ấp, chung ngựa trắng (9) ăn

thề; mua ghen ghét, chuốc dèm pha, chợt nhặng xanh (10) như vết.

Mời biết quả hợp thì người khó thích; để cho trong trắng thì bản đã dày.

Nếu không được Tiên đế xét rõ đáy lòng, thì hầu khiến tiểu thần ngậm cười dưới đất.

Việc đã qua hẳn, lòng còn thẹn chi.

Kim mã ngọc đường (11), vật cũ rất thu lại được; thanh thiên bạch nhật, lòng trung được chút tỏ ra.

Sao vãn cảnh đã xẻ bóng tang du (12), mà thanh mộng còn vương nơi kim khuyết?

Tài hèn sức yếu, đầu bạc lòng son.

Nào ngờ lúc hài cốt (13) xin về, lại được mệnh vân tiêu (14) ban xuống.

Kính thấy Hoàng đế bệ hạ, trên đầu sáng rõ, rộng rãi khôn lường.

Đế Nghiêu là thánh là thần, biết người rất rõ; Đại Thuần thích nghe thích xét, dãi chúng lấy khoan.

Chọn người hiền không cứ loại nào; dùng người tài xem như mình vậy.

Kén người thì rau phỉ rau phong (15) đều hái; đức tài thì đồ thô đồ méo không quên.

Thương thân như ngựa đến tuổi già, còn kham rong ruổi; cho thân như thông qua năm rét, càng dạn tuyết sương.

Quần môn mặc kệ dèm pha; Thánh ý cứ bền tin nhiệm.

Khiến cho suy nát trở lại sáng tươi.

Chức giữ Đông-dài ⁽¹⁶⁾, thực việc Triều đình rất
trọng; việc kiêm Tam quán, ấy điều nho giả cực vinh.

Hướng ban quốc tính đề rạng tông môn; lại với công
thần xếp cùng hàng liệt.

Cảm mà chảy nước mắt, mừng mà sợ trong lòng.

Tự nghĩ ngu hèn, sao cho xứng đáng.

Thần gìn giữ bền tiết cũ, mong kịp người xưa.

Biển rộng non cao, chưa báo được quyền ai ⁽¹⁷⁾
chút đỉnh;

Trời che đất chở, dám đâu quên ân đức lớn lao!



DƯ ĐỊA CHÍ



ĐẠI HỌC QUỐC GIA VIỆT NAM

DU ĐỊA CHÍ là quyển thứ sáu trong *Ức-trai di tập*. Bản dịch này là của ông Phan Duy Tiếp do ông Hà Văn Tấn hiệu đính, chú thích và Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1960. Nay chúng tôi đem bản dịch trên hiệu đính lại một lần nữa và đưa vào quyển *Nguyễn Trãi toàn tập* này.

Ông Phan Duy Tiếp và ông Hà Văn Tấn, như nhiều bạn đã biết, đã căn cứ vào bản khắc *Ức-trai di tập* in năm Tự-đức thứ 21 (1868) mà dịch *Dư địa chí*.

Bản khắc này khá tốt, mặc dầu nó còn một số sai lầm, nhất là những sai lầm về tự dạng như *Xiêm dừ La-hộc* 暹與暹斛 (nước Xiêm và nước La-hộc) đã in lầm ra *Xiêm hồi Xiêm giải* 暹回暹解; *Tân mộc duy đao* 欖木惟絲 (cây caururôm rã) đã in lầm ra *Tân mộc duy ti* 欖木惟絲

Dư địa chí còn có tên là *An-nam vũ công*, vì Nguyễn Trãi đã viết ra theo thể văn của thiên *Vũ công* trong *Kinh Thư* của Trung-quốc.

Dư địa chí như chúng ta hiện có là một công trình nghiên cứu của tập thể. Ngoài những câu chép về các đạo, *Dư địa chí* còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, lời cần án của Nguyễn Thiên Tích và lời thông luận của Lý Tử Tấn. Những người này đều sống đồng thời với Nguyễn Trãi.

Ngoài lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, lời cần án của Nguyễn Thiên Tích và lời thông luận của Lý Tử Tấn, *Dư địa chí* còn có những phần do người các thời sau (thời Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn) thêm vào.

Trong những phần do người đời sau thêm vào, rõ ràng là có những «phụ lục» ở rải rác các chỗ trong *Dư địa chí*. Trong các «phụ lục» này có chỗ nói về «Thanh đô vương (Trịnh Tráng) sai sứ sang nhà Minh cầu phong», có chỗ nói «Tĩnh vương (Trịnh Sâm) đi dẹp miền Tây, sai quân tay súng bắn bốn hòn đá...», có chỗ nói về chùa Nguyễn đánh miền Nam.

Ở «mấy lời nói đầu» của *Dư địa chí* xuất bản năm 1960, ông Hà Văn Tấn cho biết «Sách *Dư địa chí* đã chép những điều sai lầm như Triệu Quang Phục đóng đô ở Chu-diên, Trưng vương đặt quốc hiệu là Hùng-lạc... đã chép câu chuyện «Tô Huệ dặt gắm hồi văn» của Trung-quốc lẫn với chuyện «Tô thị vọng phu» của ta, chép câu chuyện người đàn bà Sa Nhất của vùng Ai-lao thời Hán ở Văn-nam lẫn với nước Lào, v.v...»

Ông Hà Văn Tấn còn cho biết *Dư địa chí* còn có một số sai lầm về việc định vị trí các vùng. Chẳng hạn đã chép rằng trấn Hưng-hóa phía nam giáp nghệ-an, hay Nghệ-an phía tây giáp Vân-nam, hoặc một vài chỗ lầm lẫn khác như cho rằng đất Hưng-hóa là đất Nam-trung chỗ Mạnh Hoạch đánh nhau với Khổng Minh, hay Tuyên-quang là đất Việt-tuấn (Nam-trung và Việt-tuấn đều là đất Trung-quốc).

Đọc lịch sử Việt-nam, chúng ta đều biết rằng những tên Hải-dương, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc thời Nguyễn Trãi chưa có, và mãi đến năm 1469 đời Lê Thánh tôn mới xuất hiện. *Dư địa chí* là sách ra đời từ năm 1438. Chúng ta không hiểu sao trong sách đó đã có các tên Hải-dương, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc. Phải chăng người các đời sau đã thêm các tên ấy vào quyển sách về địa lý của Nguyễn Trãi?

Theo Nguyễn Thiên Tùng, tên các phủ, huyện, châu ở *Dư địa chí* giống tên các phủ, huyện, châu ở *Thiên Nam dư hạ tập* viết năm 1483 đời Hồng-đức. Nhưng ở *Dư địa chí*, những tên huyện như Ninh-sơn, Phù-ninh ở Sơn-tây đều chép là Yên-sơn, Phù-khang; huyện Vũ-ninh ở Kinh-bắc chép là Vũ-giang...; những tên huyện như Tân-phong ở Sơn-tây, Tân-phúc ở Kinh-bắc đều chép là Tiên-phong, Tiên-phúc, một số tên đất như Thao-giang, Đề-giang đã đổi ra Lâm-thao, Sơn-dương...

Nếu chúng ta biết rằng tên húy vua Lê Trang tôn (1523 — 1548) là Ninh, tên húy vua Lê Kinh tôn là Tân, thì chúng ta có quyền ngờ rằng dưới các đời vua Trang tôn, Kinh tôn và đời Trịnh Giang, *Dư địa chí* đều được nối tiếp sửa chữa nhiều lần.

oOo

Dư địa chí, tóm lại, là một quyển sách có giá trị về mặt địa lý học lịch sử. Nhưng đó là quyển sách đã được người các đời sau, cụ thể là người các thế kỷ XVI, XVII và XVIII thêm và sửa chữa nhiều lần. Khi nghiên cứu và sử dụng *Dư địa chí*, vì vậy, phải thận trọng.

oOo

Ở bên trên chúng tôi đã nói bản dịch *Dư địa chí* của ông Phan Duy Tiếp đã được chúng tôi hiệu đính lại. Khi hiệu đính *Dư địa chí*, chúng tôi đã chỉnh lý lại cả phần chú thích vốn đã khá kỹ càng của ông Hà Văn Tấn nữa.

1

Năm thứ 2 niên hiệu Thiệu-bình (1435), đức giáo của nhà vua đã lan xa đến bốn chung quanh, các nước chư hầu đều đến triều cống. Hành-khiển (hoặc Tế-văn hầu) là Lê Trãi (1) bèn làm sách tiến lên vua (2) nói rằng: Nước ta mới mở, gồm có sông núi, phía đông giáp biển, phía tây đến nước Thục, phía nam đến Chiêm-thành, phía bắc đến hồ Động-dĩnh (3).

Hành-khiển là tên chức quan. Chức trọng của bản triều chỉ có tể-tướng và hành-khiển. Nguyễn trãi là người xã Nhị-kê huyện Thượng-phúc, được phong tước Tế-văn hầu, tên hiệu là Ưc-traí. Thục là tên nước bây giờ là tỉnh Vân-nam (4). Chiêm-thành ngày xưa là nước Hồ-tôn (5). Động-dĩnh (6) là tên hồ, ở về đất nước Sở (7), chu vi tám trăm dặm, trông ra bốn mặt, mênh mông không bờ, tưởng như mặt trời mặt trăng mọc lặn đều ở trong hồ. Các sông ở vùng tỉnh Mân, tỉnh Quảng đều chảy tu vào đấy (8). Trong hồ có hai quả núi: một núi gọi là Quán-sơn, núi ấy sản thử hồng quất, thử chè tước thiết (9), thử trúc đồi mồi. Ở đây có đền thờ Trương quân (10) là con gái vua Nghiêu. Một núi gọi là Lộc-giác, nơi nhà cũ của Đào Chu (11).

2

Vua đầu tiên là Kinh-dương vương, sinh ra có đức của bậc thánh nhân, được phong sang Việt-nam, làm tổ Bách-Việt.

Tổ tiên nước Việt ta tương truyền vua đầu tiên gọi là Kinh-dương, dòng dõi vua Viêm đế. Vua cha là Đế Minh đi tuần thú đến miền Hải-nam, gặp con gái bà Vụ Tiên, lấy làm vợ, sinh ra con trai tên là Lộc Tục. Lộc Tục phong tư đoan chính, có thành đức, vua Đế Minh yêu quý lạ thường, muốn lập lên nối ngôi. Lộc Tục cố nhường cho anh. Vua Đế Minh mới

phong Lộc Tục sang nước Việt-nam. Ấy là Kinh-dương vương.

3

Hùng vương tiếp nối ngôi vua, dựng nước gọi là nước Văn-lang; chia trong nước làm 15 bộ (1) : Giao-chỉ, Chu-diên, Vũ-ninh, Phúc-lộc, Việt-thường, Ninh-hải, Dương-tuyền, Lục-hải, Vũ-định, Hoài-hoan, Cửu-chân, Bình-văn, Tân-hưng, Cửu-đức.

Hùng vương là con Lạc-long, cháu Kinh-dương. Nơi đóng đô gọi là Văn-lang. Truyền 18 đời đều gọi là Hùng vương.

4

Đến khi Hán đánh được Triệu, Vũ đế (1) đem đất chia làm các quận : Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Châu-nhai, Đạm-nhĩ.

Vũ đế nhà Triệu tên là Đà dựng nước ở Phiên-ngung (bây giờ thuộc tỉnh Quảng-đông) (2). Truyền ngôi được 6 đời, đến Vệ-dương (3) mới mất nước. Khoảng niên hiệu Nguyên-thú (4) đời Tây-Hán, Vũ đế (1) sai bọn Lộ Bác Đức đánh diệt Triệu. Nam-hải là quận cũ đời Tần, nay là tỉnh Quảng-đông. Thương-ngô, Uất-lâm là quận Quế-lâm (5) đời Tần. Hợp-phố (6) là Tượng-quận (7) đời Tần. Giao-chỉ (8), Cửu-chân (9), Nhật-nam (10) là thuộc Tượng-quận (7) đời Tần. Châu-nhai (11), Đạm-nhĩ, (12) (người châu Đạm-nhĩ, khi đẻ ra thì xăm ở da má lên đến vành tai vài đường, hình như ruột gà, lòng thông xuống đến vai) (13) là cháu Đạm châu Quỳnh bây giờ (14), đều ở trong biển lớn. Sách *Hoàn vũ ký* (15) chép ; Vĩnh-gia (16) là Đông-âu, Uất-lâm là Tây-âu. Sách *Dư địa chí* (17) chép : quận Giao-chỉ ở đời Chu là Lạc-Việt, ở đời Tần là Tây-âu. Sách *Sách ần* (18) chép : Nay

người châu Nhai, Đạm-nhĩ gọi là người Âu. Ấy là Âu-Việt.

5

Miền Ngũ-linh (1) phụ thuộc vào Trung-quốc, trải qua đời Ngô (2) đời Tấn (3) đến đời Tùy (4), đời Đường (5) làm tiện nghi cho Trung-quốc.

Đông Ngô là họ Tôn. Tấn là họ Tư-mã (Nhà Tấn có) Đông và Tây Tấn. Tùy là họ Dương. Đường là họ Lý. Khi nước ta nội thuộc, Bắc triều có đặt thái-thú (6), thứ sử (7), đô đốc (8), tiết-độ (9) để quản hạt.

6

Vua Tiền Ngô dẹp quân Hán, khôi phục nước nhà; đất đai thu được, phía bắc giáp Lương Quảng, phía nam đến Địa-lý (1) tất cả là hai nghìn tám trăm dặm, phía đông tiếp với cửa biển ở Khâm-châu (2), phía tây giáp tỉnh Vân-nam, tất cả là một nghìn bảy trăm dặm.

Vua Tiền Ngô, họ là Ngô, tên là Quyền. Hán là nhà Nam Hán (3). Nha tướng là Kiều Công Tiện (4) làm việc thí nghịch; vua Hán là Lưu Cung muốn nhân loạn ấy mà đánh lấy nước ta, bèn phong cho Vạn vương là Hoảng Tháo làm Giao vương đem quân xuống miền Nam. Ngô-vương từ Ái-châu (5) ra Bắc, đánh bại Hoảng Tháo ở sông Bạch-dăng (6), bắt sống được Hoảng Tháo. Lương Quảng là Quảng-đông, Quảng-tây. Địa-lý là tên đạo, tức là Nam-giới (7) bây giờ.

7

Phủ gồm có 50 phủ. Châu gồm có 41 châu. Huyện gồm có hơn 10 huyện. Nhân hộ gồm ba trăm mười vạn đinh (310 vạn đinh).

Nhà Lê chia thiên hạ làm 10 đạo. Hộ bộ đệ tiến số dân là năm trăm vạn sáu nghìn năm trăm đinh (5.006.500 đinh).

Nhà Lý chia thiên hạ làm 24 lộ (1). Hành-khiển dâng số hộ là ba trăm ba mươi vạn một trăm đình (3.300.100 đình).

Nhà Trần chia thiên hạ làm 12 xứ (2). Viện quan dâng số vàng thì hạng đại nam, trung nam (3) có bốn trăm chín mươi vạn đình (4.900.000 đình), hạng hoàng nam (4) có hai trăm mười vạn bốn nghìn ba trăm đình (2.104.300 đình).

Bản triều (4) thống nhất, chia thiên hạ làm 15 đạo (5) gồm có 56 phủ, 187 huyện, 54 châu, (?) hương, 9.728 xã, 294 thôn, 59 phường, 119 châu (bãi), 116 trang, 534 động, 465 sách, 58 sở, 74 trại, 16 nguyên, 110 duềnh. Đình số là bảy mươi vạn chín trăm bốn mươi suất (700.940 suất).

Ấy là mục lục số châu, huyện, hộ khẩu qua các triều đại. Sau khi Nhị Hồ (6) bị bắt, người Minh kê số lấy được có 48 phủ châu, 168 huyện (7), 3.169.500 hộ, 112 con voi, 420 con ngựa, 35.700 con trâu, 8.865 cái thuyền. Sau khi (Lê) Thái-tổ đã bình được Ngô (8), chuẩn định số đình thì Sơn-nam có 140.000 suất, Hải-đương có 110.000 suất, Sơn-tây và Kinh-bắc đều có 100.000 suất, Thanh-hóa có 70.000 suất, Nghệ-an có 50.000 suất, An-bang và Thái-nguyên đều 20.000 suất, Tuyên và Hưng đều có 18.000 suất, Cao-bằng và Lạng-sơn đều có 11.200 suất, Thăng-hoa có 540 suất.

Ngô thị nói: Năm mươi con trai của Lạc-long theo mẹ là Âu-cơ lên núi, người con trưởng được suy tôn làm Hùng vương, còn các con thứ chia nhau giữ các bộ, sách để quản trị, ấy là những động, sách, trang, phường bây giờ. Thái-tông, Thành-tông nhà Lý đánh Chiêm, bắt được người Chiêm đem về chia cho ở các châu, ấp; các ấp ấy đều phỏng theo tên cũ của Chiêm tức là các trại, sở bây giờ.

Nguyễn thị nói: Xét khoảng trung điệp (9) 2 châu, 4 động, 5 huyện của An-quảng lệ thuộc về Khâm-châu. Hưng-hóa có 17 châu thì 7 châu lệ thuộc vào nội địa (10). Hai đạo Thuận và Quảng phân ra làm Nam hà. Từ niên hiệu Dương-hòa (1635 - 1643) về sau, chỉ

còn có 13 đạo, 50 phủ, 166 huyện, 48 châu, 8.671 xã. Khoảng niên hiệu Long-đức (1732-1735), phủ chúa (11) vắng chiếu định số dân thì thực thụ là 311.670 suất, ở trong số đó chia ra các hạng viên nha, ngũ lộc cùng thợ thuyền và các người am hiểu văn tự, các người nộp diêm tiêu là 32.676 suất chỉ còn số thực nạp là 276.201 suất.

8

(Nhà vua) bèn sai Dân bộ (1) biên vào chính thư. Hoàng đế phán rằng : danh hiệu quốc đô xưa nay thay đổi cùng núi sông, phong tục nhân vật, tiên sinh nên kể lần lượt, chép rõ ràng để trăm theo các điều đã nghe, đã viết.

Dân bộ là Hộ bộ. Chính thư là sách hành chính lúc bấy giờ.

9

Hầu (1) bèn tâu rằng : Kinh-dương vương dựng nước gọi là Xích-quỳ. Hùng - vương gọi nước là Văn-lang đóng đô ở Phong-châu (2). Thục gọi nước là Âu-lạc đóng đô ở Phong-kê (3). Triệu gọi nước là Nam-Việt, đóng đô ở Phiên-ngung. Trưng lợi gọi là Hùng-lạc, đóng đô ở Mê-linh (4).

Phong-châu là Bạch-hạc thuộc phủ Tam-đài bây giờ. Phong-kê là Cổ-loa thuộc phủ Đông-ngạn bây giờ. Phiên-ngung ở phía tây-nam châu trị Quảng-dông ba mươi dặm.

Mê-linh là Hát-môn thuộc huyện Phúc-lộc bây giờ.

10

Tiền Lý gọi nước là Vạn-xuân, đóng đô ở Long-biên (1). Triệu gọi nước là Việt-Triệu, đóng đô ở Chu-diên (2). Đào-lang gọi nước là Dã-năng (3). Hậu Lý đóng đô ở Ô-diên (4) rồi dời sang Phong-châu (5). Ngô gọi nước là Tiền-Ngô (6) đóng đô ở Loa thành.

Long-biên là thành Thăng-long bây giờ. Chu-diên là huyện Yên-lãng thuộc Sơn-ty bây giờ (?). Dã năng ở

vào khoảng Tuy-viến, Hoài an bây giờ, chưa biết đích là chỗ nào. Ô-diên thì ngày xưa thuộc Từ-châu, bây giờ là huyện Từ-liêm⁽⁸⁾. Loa thành là thành An-dương vương đắp.

11

Đình gọi nước là Đại-Cồ-Việt, đóng đô ở Hoa-lư (1). Lý gọi nước là Đại-Việt đóng đô ở Thăng-long (2). Trần đến bản triều (3), quốc hiệu vẫn theo như Lý, mà cũng đóng đô ở đấy.

Hoa-lư xưa là Đại-hoàng⁽⁴⁾, bây giờ là phủ Trường-yên⁽⁵⁾. Thăng-long ngày xưa là thành Đại-la. Khi nhà Lý thiên đô ra đấy có rồng vàng hiện ra ở phía tây thành ấy, nhân thế đổi tên làm Thăng-long. Trần lấy đấy làm Trung-kinh. Hồ thiên đô sang An-tôn⁽⁶⁾ lấy Trung-kinh làm Đông-đô. Thái-tổ định thiên hạ đổi tên là Đông-kinh⁽⁷⁾.

12

Nước ta cống sinh Bắc triều (Trung-quốc) có lúc gọi là Việt-thường (1), lúc gọi là Giao-chi, lúc gọi là An-nam.

Hồng-bàng thị bắt đầu cống sinh nhà Chu gọi là Việt-thường thị. Từ Đinh Tiên-hoàng đến Lý Anh-tông cống sinh nhà Tống thì tên nước là Giao-chi. Từ Anh-tông đến bây giờ, cống sinh nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh thì đều gọi tên nước là An-nam.

13

Những sách, chương của Thên vương (1), có lúc gọi là Việt-nam, Nam-Việt, Giao-chi, An-nam, Nam-bình. Nay cũng gọi là Việt-nam.

Sách là kim sách (sách vàng), chương là long chương (ấn rồng). Xét vua Đế Minh phong Kinh-dương làm Việt-nam vương⁽²⁾, Hán phong Triệu Đà làm Nam-

Việt vương, Tống phong cho Đinh, Lê, Lý gọi là Giao-chỉ quận vương, rồi tiến phong làm Nam-bình vương; sau khi Nam-bình vương mất, lại tiến phong làm Nam-Việt vương. Đến thời Lý Anh-tông, đổi Giao-chỉ làm nước An-nam, phong cho vua làm An-nam quốc vương, ban cho ấn vàng quốc vương. Tên nước gọi là An-nam bắt đầu từ nhà Lý, nhà Trần trở về sau, đều theo tên ấy.

14

Nay thần vâng thánh chỉ, đã nói về bang, sự, lại xét thố sản các nơi, để định việc cống phứ.

«Bang» là quốc hiệu. «Sự» như chữ «sur» ở Lạc-sur (1).

15

Thượng - kinh.

Thượng-kinh là kinh đô vua. Thời Ngô, quận-thú là Sĩ vương (1) đóng đô ở đây. Thời Đường, đô hộ là Cao-vương (2) đắp thành Đại-la ở đây. Từ Lý đến nay, cũng đóng đô ở đây. Có 1 phủ lộ, 2 thuộc huyện, 36 phường.

Căn án — Phủ là Phụng-thiên (3), 2 huyện là Thọ xương (4) (xưa gọi là Vĩnh-xương) và Quảng-đức (5), mỗi huyện đều có 18 phường.

16

Ở vùng này, đất thì vàng, mềm; ruộng thì vào hạng thượng trung (1). Phường Tàng-kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ dài mằm, võng (2), gấm trều và dù lọng. Phường Yên-thái làm giấy. Phường Thụy-chương và phường Nghi-tàm dệt vải nhỏ và lụa. Phường Hà-tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả-nhất làm quạt. Tây-hồ có cá to. Phường Thịnh-quang có long nhãn. Phường Đường-nhân bán áo diệp y (3). Đồ tiến cống có gấm vóc đồ thêu, các chất thơm, cùng ba loài kim (4).

Đường-nhân là phố khách thương Quảng-đông, Quảng-tây ở. Diệp y là thứ áo người Trung-quốc mặc : áo trong thì tay áo, thân áo đều dài, áo ngoài thì tùy thứ tự mà quần lên, trông tựa lá màu xanh biếc. Tây-hồ tức là hồ Dâm-đàn ngày xưa; nhà Lý, nhà Trần lập hành cung ở đấy để xem cá.

17

Biển (1) cùng Lục-đầu (2), Yên-tử (3) ở về Hải-dương (4).

Biển là biển Đông, Lục-đầu là tên sông, do sáu con sông hợp nguồn lại, nên gọi là «Lục-đầu». Yên-tử là tên núi. Các vua nhà Trần thường xuất gia tu hành ở đấy (3). Hải-dương tức là bộ Dương-tuyền ngày xưa; đông và tây giáp Kinh-bắc và Yên-quảng, bắc và nam giáp Thái-nguyên và Sơn-nam. Ấy là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn và là đứng đầu phen giậu phía đông. Có 4 lộ phủ, 18 thuộc huyện, 1.377 làng xã.

Cần án — Phủ Thương-hồng (5) xưa là Hồng-châu, nay là Bình-giang, có 3 huyện, 210 xã : huyện Đường-hào (6) có 68 xã, 1 thôn; huyện Đường-an (7) có 59 xã; huyện Cẩm-giang (8) có 83 xã. Phủ Hạ-hồng (9) (nay là Ninh-giang) có 4 huyện 371 xã : huyện Gia-phúc (10) (nay là Gia-lộc) có 84 xã; huyện Thanh-miền (11) có 54 xã; huyện Từ-kỳ (12) có 128 xã, 1 trang, 1 sở; huyện Vĩnh-lại (13) (xưa là Đồng-lại), có 105 xã, 5 trang. Phủ Nam sách (14) có 4 huyện, 287 xã : huyện Thanh-lâm (15) có 78 xã, 1 sở, 1 trại; huyện Chí-linh (16) có 57 xã; huyện Thanh-hà (17) có 62 xã; huyện Tân-minh (18) có 92 xã, 12 trang. Phủ Kinh-môn (19) tục gọi là thất quận, có 7 huyện, 507 xã : huyện Kim-thành (20) (xưa là Trà-bái) có 71 xã; huyện Hiệp-sơn (21) có 62 xã; huyện Đông-triều (22) có 110 xã; huyện Thủy-đường (23) có 81 xã, 2 thôn; huyện An-đương (24) có 63 xã, huyện An-lão (25) có 59 xã, 2 trang; huyện Nghi-dương (26) (là Dương kinh thời Mạc) có 61 xã, 12 sở.

18

Ở vùng này đất thì trắng, mềm, hợp (nguyên văn là «nghi»¹⁰) với việc trồng thuốc hút, ruộng thì vào hạng thượng thượng (1). Gỗ có tùng, bách, hòe, liễu. Nứa lộ sản dừa cau. Ngải-môn (2) và Dương-áo (3) sản vật có nhiều thứ. Đường-hào (4) có cá đuối. Hai huyện An có gà chọi. Đồng-lại có cam đường. Núi Hoa-triều (5), núi Kinh-chủ (6) sản đá hoa. Ấp Mao-diền (7), ấp Bất-bế (8), ấp Hội-am (9) dệt vải nhỏ.

«Nghỉ» (10) là sự thích hợp với thứ gì ở một đạo. Núi Yên-tử sản tùng, bách. Huyện Chi-linh sản hòe, liễu. Huyện Đồng-lại sản cam đường, cau tươi. Huyện Từ-kỳ sản dừa hơn nơi khác. Ngải-môn thuộc huyện Đồng-lại. Dương-áo thuộc huyện Tiên-minh, là tên hai cửa biển. Đường-hào là tên sông. Cá đuối giống như loài quy giáp trùng, dao ở chân (11) có độc, có thể làm chết người, nên người bắt được cá ấy chặt chân nó vứt xuống sông. Hai huyện An là An-dương, An-lão. Hai huyện ấy sản giống gà chọi tục gọi là «kê ồ». Hoa-triều thuộc huyện Đông-triều, Kinh-chủ thuộc huyện Hiệp-sơn, đá của hai núi ấy có vân như mây, có thể làm khánh. Ấp Mao-diền thuộc huyện Cẩm-giang, ấp Hội-am, ấp Bất-bế đều thuộc huyện Đồng-lại nay là huyện Vĩnh-lại. Ba ấp ấy có vải nhỏ đẹp hơn lụa, đựng vào trong hộp tre để tiến cống.

Lý thị nói (12): Đạo Hải-dương đất tốt, người hung hãn. Thái-bình thì thuận tòng, thời loạn thì cường ngạnh, từ Đinh, Lý đến giờ vẫn thế; chức trấn phủ ở đạo ấy không thể không kén chọn người.

19

Đà-dương (1), Tản-viên (2) ở về Sơn-tây (3).

Đà-dương là tên sông, sông ấy phát nguyên từ Lô-hán (4) đến Trung-hà (5) thông với sông Thao (6) đến Bạch-hạc (7) hợp với sông Nhi-hà. Tản viên là tên núi,

núi có ba ngọn cao chót vót, hình như cái tán vì thế mới gọi là «Tản-viên». Núi ấy là núi tổ của nước ta đó. Sơn-tây tức là bộ Chu-diên (8), bộ Phúc-lộc ngày xưa; đông và nam giáp Thượng-kinh, Sơn-nam, tây và bắc giáp Tuyên (9), Hưng (10). Đây là trấn thứ hai trong bốn kinh trấn và là đứng đầu phen giậu phía tây. Có 6 lộ phủ, 24 thuộc huyện, 1.368 làng xã.

Căn án — Phủ Quốc-oai (11) có 5 huyện, 251 xã: huyện Từ-liêm (12) có 83 xã, 9 thôn, 6 châu, 4 sở, 2 trại; huyện Đan-phượng (13) có 35 xã, 5 thôn, 7 châu (bãi); huyện Phúc-lộc (14) (Mê-linh ngày xưa) có 51 xã, 5 thôn, 5 châu, 1 sở; huyện Yên-sơn (15) có 42 xã, 2 thôn, 2 trang, 2 trại; huyện Thạch-thất (16) có 41 xã, 1 trang. Phủ Tam-đái (17) (Phong-châu ngày xưa) có 6 huyện, 444 xã: huyện Yên-lãng (18) (Chu-diên ngày xưa) có 63 xã, 6 châu (bãi), 1 sở, 3 trại; huyện Yên-lạc (19) có 100 xã, 2 thôn 8 châu (bãi); huyện Bạch-hạc (20) (đất Phong-châu có cây chiên đàn, chim hạc trắng đậu ở trên cây, thế mới gọi là «Bạch-hạc») có 63 xã, 5 thôn, 2 châu; huyện Tiên-phong (21) có 50 xã; huyện Phú-khang (22) có 68 xã; huyện Lập-thạch (23) có 101 xã. Phủ Lâm-thảo (24) có 4 huyện 230 xã: huyện Sơn-vi (25) có 63 xã, 1 thôn; huyện Thanh-ba (26) có 56 xã, 1 thôn, 1 trang, 1 châu (bãi); huyện Hoa-kê (27) có 55 xã, 1 thôn, 7 trang, 1 trại; huyện Hạ-hoa (28) có 56 xã, 1 châu (bãi), 6 trang. Phủ Đoan-hùng (29) có 5 huyện, 277 xã: huyện Đông-lan (30) có 70 xã, 3 trang; huyện Tây-lan (31) có 54 xã; huyện Sơn-dương (32) có 42 xã, 4 trang; huyện Đương-đạo (33) có 37 xã; huyện Tam dương (34) có 72 xã, 1 trang. Phủ Đà-dương 沱陽 (35) có 2 huyện, 76 xã (là Đà-dương 沱陽 ngày xưa): huyện Tam-nông (36) có 40 xã; huyện Bất-bạt (37) có 36 xã, 3 thôn, 1 trang, 1 trại. Phủ Quảng-oai (38) có 2 huyện, 91 xã: huyện Mỹ-lương (39) có 45 xã, 4 thôn, 1 trại; huyện Minh-nghĩa (40) có 46 xã, 2 thôn, 2 châu.

Nguyễn thị nói: Thượng lưu sông Đà có hai thác đá ở trên và ở dưới, thuyền bè dòng tây đi đến bị nước dội xuống như đồ bình nước, thương nhân phần nhiều khổ về nỗi thuyền bè vương vấp. Lại ở Việt-châu (41) có thứ quit vàng, đến tháng chín (9) thì vô đồ đẹp. Mộc-châu (41) có cây dã lô, đến tháng

3 thì bắt đầu nảy mầm mọc lá, khe suối ngầm lá các cây ấy rồi chảy ra sông Đà, thổ nhân ăn uống nước ấy thành ra bệnh bàng. Ngày trước Vương Kiến người ở Kiến-xương (42) bị người Minh bắt vào làm việc ở sơn trường, cha Kiến làm bài thơ dặn bảo rằng: «Xuân mặt quất tiên minh, đông sơ lô điệp sinh; phụ tử hảo tương kiến, tảo văn ngã môn đình» (tạm dịch: cuối xuân sắc quất đẹp, đầu đông lá lô sinh; cha con cùng gặp mặt, sớm tối chốn môn đình) (43). Kiến theo lời cha dặn, nên người đi làm đều bị bệnh sốt rét ngã nước, chỉ một mình Kiến không việc gì. Cổ ngữ có câu: «Đà-giang chướng địa, giản lại bồn lưu» (nghĩa là: miền Đà-giang là nơi lam chướng, khe thác chảy xiết). Câu ấy thực đáng tin.

Phụ lục — *Thần núi Tân-viên (44) gọi là Trụ-quốc đại vương, linh hiển có tiếng. Nhân-tông triều Lý sai thợ làm đền thờ ở trên ngọn núi thứ nhất, có lầu 20 tầng. Tĩnh vương (45) đẹp miền Tây, muốn lên trên ấy; hốt nhiên mưa gió nổi dữ, tướng sĩ lỵ đường, không trèo lên được.*

Lý thị nói: Ở vùng Sơn-tây người thuần hậu, phong tục chất phác; tuy qua nhiều loạn, chưa hề cường ngạnh bao giờ.

20

Ở vùng này, đất thì trắng, mềm hợp với bãi trồng dâu; ruộng thì vào hạng thượng trung (1). Huyện Tiên-phong có lụa. Huyện Bất-bạt có dâu, rào chắn (2), gai, đay và đồ nhung liệu. Huyện Mỹ-lương có ngà voi, sừng tê. Huyện tam-nông có chè tai mèo; sáp vàng, sáp trắng. Làng Nguyên-thán có vải nhỏ. Sông Hát-giang có cá anh vũ. Huyện Sơn-vi có trĩ trắng, sơn, tơ.

Hát-giang (3) ở huyện Phúc-lộc. Tương truyền sông Hát phát nguyên từ Giang-hán (4), trong sông có cây chiến đàn (5) cao hơn 10 trượng, lâu năm cây già, rễ cây xuyên thông với sông Giang-hán, cá anh vũ đi theo đấy về phía nam. Các triều bắt cống cá ấy để cúng tế. Sáp có hai thứ vàng và trắng, thứ trắng dùng để trang điểm, thứ vàng dùng làm nến thắp.

21

Nông-kỳ (1), Đới (2), Địch (3), ở về Sơn-nam (4).

Nông-kỳ là tên sông. Đới Địch là tên hai núi, triều Lý làm cung ở hai núi ấy, để làm nơi tuần hạnh, triều hội. Sơn-nam là quận Giao-chỉ ngày xưa; đông và bắc thông với Hải-dương, Thượng-kinh, tây và nam thông với Sơn-tây, Thanh-hóa. Đây là trấn thứ ba trong bốn kinh trấn và là đưng đầu phen giậu phía nam. Có 9 lộ phủ, 36 thuộc huyện, 2.059 làng xã.

Cần án — Phủ Thượng-tin (5) có 3 huyện, 224 xã: huyện Thanh-đàm (6) có 78 xã, 5 thôn, 3 sở; huyện Thượng-phúc (7) có 57 xã, 1 sở; huyện Phú-xuyên (8) (xưa là Phù-vân) có 76 sở, 1 trại. Phủ Ứng-thiên (9) (đời Lý làm Nam-kinh) có 4 huyện, 245 xã: huyện Thanh-oai (10) có 80 xã, 5 thôn, 2 trang; huyện Chương-đức (11) có 65 xã, 3 thôn, 3 trang, 1 sở; huyện Sơn-minh (12) có 55 xã; huyện Hoài-an (13) có 45 xã, 3 trang, 1 sở. Phủ Lý-nhân (14) (xưa là Lợi-nhân) có 5 huyện, 277 xã: huyện Nam-xương (15) có 83 xã, 1 sở, 3 trang, 1 trại; huyện Duy-tân (16) có 58 xã; huyện Thanh-liêm (17) có 60 xã, 2 sở, 2 trại; huyện Kim-bảng (18) có 49 xã, 1 thôn, 2 sở, 2 trang, 1 trại; huyện Bình-lục (19) có 27 xã, 7 thôn, 5 trang, 1 trại. Phủ Khoái-châu (20) có 5 huyện, 243 xã (Nguyễn Khoái đánh giặc Nguyên có công, Trần Nhân-tông cho một quận làm ấp thang mộc gọi là Khoái-lô, bây giờ là Khoái-châu): huyện Đông-yên (21) có 75 xã; huyện Kim-động (22) (xưa là Đằng châu) có 46 xã, 11 thôn; huyện Phù-dung (23) (xưa là Phù-hoa) có 43 xã; huyện Tiên-lữ (24) có 52 xã, 4 thôn, 1 trang; huyện Thiên-thị (25) có 31 xã, 8 thôn. Phủ Tân-hưng (26) có 4 huyện, 270 xã: huyện Ngự-thiên (27) có 51 xã; huyện Thanh-lan (28) có 43 xã; huyện Duyên-hà (29) có 42 xã; huyện Thần-kê (30) có 34 xã. Phủ Thái-bình (31) có 4 huyện, 187 xã: huyện Quỳnh-côi (32) có 42 xã, 1 thôn; huyện Phụ-dực (33) có 35 xã, 2 châu; huyện Đông-quan (34) có 50 xã, 1 trang; huyện Thụy-anh (35) có 60 xã, 1 thôn, 1 trang. Phủ Nghĩa-Hưng (36) (xưa là Ứng-phong, triều Lý lập hành cung ở đây để xem việc cấy cấy) có 4 huyện, 245 xã: huyện Thiện-bản (37) có 79 xã; huyện Đại-an (38) (xưa là Đại-á, triều

Lý đổi làm Đại-an) có 71 xã; huyện Vọng-doanh (39) có 49 xã; huyện Ý-yên (40) có 36 xã. Phủ Thiên trường (41) (xưa là Tức-mặc, triều Trần đổi làm Thiên-trường) có 4 huyện, 317 xã; huyện Giao-thủy (42) có 79 xã, 33 trang; huyện Nam-chân (43) có 109 xã, 6 thôn; huyện Mỹ-lộc (44) có 51 xã; huyện Thượng-nguyên (45) (xưa là Thượng-hiền) có 78 xã, (?) thôn, 1 trại. Phủ Kiến xương (46) có 3 huyện, 162 xã; huyện Thư-trì (47) có 59 xã; huyện Chân-định (48) có 65 xã; huyện Vũ-tiền (49) có 38 xã.

22

Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính màu mỡ cùng sắc xanh đen (1); ruộng thì vào hạng thượng thượng (2). Cả lộ nhiều vải nhỏ. Thanh oai có lụa là. Huyện Kim-bảng có the. Huyện Nam-chân, huyện Chân-định có thuốc hút. Huyện Giao-thủy, huyện Thụy-anh, huyện Đại-an có muối. Xã Hoàng-mai, xã Bình-vọng có rượu sen, rượu cúc. Xã Quang-liệt có quả vải. Xã Thịnh-liệt có cá rô. Xã Đông-thai có rượu nếp. Các thứ ấy đều dâng tiến để tế lễ bốn mùa.

Hoàng-mai, Quang-liệt, Thịnh-liệt, Đông-thai đều thuộc huyện Thanh-trì. Bình-vọng thuộc huyện Thượng-phúc. Hoàng-mai, Bình-vọng có rượu hoa. Quang-liệt có vải ngon hơn vải Trung-quốc; các triều đều bắt tiền cống để cung việc tế tự tứ thời.

Lý thị nói: Đất vùng Sơn-nam bằng phẳng, cao ráo, cấy lúa thích hợp, nhân công làm ruộng hơn các lộ khác. Các triều phi dụng nuôi quân lính đều nhờ ở vùng ấy.

23

Thiên-đức (1), Vệ-linh (2) ở về Kinh-bắc (3).

Thiên-đức là tên sông, xưa là Bắc-giang, đời Lý nhắc lên làm phủ (1). Vệ-linh là tên khác của núi Vũ-sơn (2), Đổng thiên vương (3) bay lên trời là ở nơi đấy. Kinh-bắc xưa là bộ Vũ-ninh (4); tây và nam giáp Thượng-kinh, Sơn-nam, đông và bắc giáp Thái-nguyên, Hải-dương. Đây là trấn thứ tư trong 4 kinh trấn và là đứng

đầu phen đậu phía bắc. Có 4 lộ phủ, 21 thuộc huyện, 1.147 làng xã.

Cần án — Phủ Từ-sơn (5) có 6 huyện, 400 xã: huyện Tiên-du (6) (xưa là quận Vũ-ninh) có 52 xã; huyện Đông-ngạn (7) có 88 xã, 1 châu; huyện Vũ-giang (8) có 82 xã, huyện Quế-dương (9) có 45 xã; huyện Yên-phong (10) có 52 xã; huyện Thanh-thủy (11) có 28 xã. Phủ Thuận-an (12) có 5 huyện, 322 xã: huyện Gia-lâm (13) có 68 xã, 2 sở, 3 trại; huyện Siêu-loại (14) có 61 xã, 1 thôn; huyện Văn-giang (15) (xưa là Tề-giang) có 52 xã; huyện Gia-định (16) có 86 xã, 1 sở; huyện Lang-tài (17) có 74 xã. Phủ Bắc-hà (18) có 4 huyện, 148 xã: huyện Hiệp-hòa (19) có 22 xã, 2 trại; huyện Yên-việt (20) có 34 xã; huyện Kim-hoa (21) có 50 xã; huyện Tiên-phúc (22) có 42 xã. Phủ Lạng-giang (23) có 6 huyện, 340 xã; huyện Yên-dũng (24) có 88 xã, 2 trại; huyện Phượng-nhân (25) có 67 xã; huyện Bảo-lộc (26) có 65 xã; huyện Yên-thế (27) có 47 xã; huyện Lục-ngạn (28) có 52 xã; huyện Cồ-lũng (29) có 24 xã. (Sách *Từ trấn ký* nói: Phủ thi nhất Tam-đái, nhì Khoái-châu; huyện thi nam (30) có huyện Chân (định), bắc (31) có huyện (Yên)-Dũng (32), tây có huyện (Yên)-Lạc, đông (33) có huyện (Tứ)-Kỳ. Đấy đều là những chỗ phi nhiều nhất).

Nguyễn Thư-hiên nói: Người Tống nói rằng biển nước ta sinh châu, núi nước ta sản vàng. Người Nguyên nói rằng nước ta một tấc đất là một tấc vàng. Người Minh nói rằng nước ta ở về cuối Trung-quốc, đất thiêng người giỏi. Người Thanh nói rằng Tản-viên đại vương đi từ biển lên núi, Phù đồng thiên vương (34) cưỡi ngựa bay lên trời, Chử đồng tử gậy nón lên trời (35), Từ Đạo-hạnh in dấu vào đá để đầu thai (36); ấy là bốn vị bất tử của nước An-nam.

24

Ở vùng ấy đất thì trắng, mềm; ruộng thì vào hạng thượng thượng (1). Làng Bát-tràng (2) làm đồ bát chén, làng Huê-cầu (3) nhuộm thâm; huyện Hữu-lũng có mía; huyện Yên-thế có tên nỏ và vôi (*)

(*) Nguyên văn là «Sắc điều thạch khôi» 色條石灰, chúng tôi chưa rõ là thứ vôi gì (N.D.)

Bát-tràng thuộc huyện Gia-lâm. Huế-cầu thuộc huyện Văn-giang, Hai làng ấy cung ứng đồ cống Trung-quốc là 70 bộ bát đĩa, 200 tấm vải thảm. Tên tầm thuốc của huyện Yên-thế dùng vào việc chống giặc Bắc (Trung-quốc). Vôi dùng vào việc tạo tác.

Lý thị nói : Người vùng Kinh-bắc hay oán giận hung tợn, dẫu thời thái bình cũng thường ngang ngạnh. Thần trước làm chức hành khiển ở đạo ấy, tâu bày việc nơi biên cảnh, có xin tăng số quân phòng thủ (4).

Phụ lục : Tên nỏ của Yên-thế, bắn trúng chỗ nào thì máu chảy vọt ra, một chốc thì người chết, bắn cầm thú cũng thế.

25

Vân-cử (1), Kim-tiêu (2), Phân-mao (3) ở về An-bang (4) (sau tránh úy đổi làm An-quảng).

Vân-cử là tên sông, tên khác của sông Bạch-đẳng. Tiền Ngô vương bắt Hoảng Tháo, Hưng-đạo đại vương bắt Mã-Nhi đều ở chỗ ấy. Phân-mao là tên núi. Kim-tiêu là cột đồng. Ở phía tây lộ phủ Hải-đông 300 dặm có dãy núi Phân-mao, ở nửa chừng dãy núi có cột đồng của Mã Viện dựng, lớn chừng 3 thước. Khoảng niên hiệu Nguyên hòa (806-820) đời Đường, đô hộ là Mã Thông (5) lại dựng cột đồng ở chỗ cũ đời Hán. An-bang xưa là bộ Ninh-hải; tây và nam tiếp với Hải-dương, đông và bắc giáp với Khâm-châu. Có 2 lộ phủ, 8 thuộc huyện, 6 châu, 302 làng xã, 44 trang. Đây là phen giậu thứ hai ở phương đông vậy.

Cần án — Phủ Hải-đông (6) có 3 huyện, 4 châu, 101 xã : huyện Hoa-phong (7) có 14 xã, 1 thôn; huyện Yên-hung (8) có 25 xã, 1 thôn, 15 trang; châu Vân-đôn (9) (triều Lý là trang, thương nhân ngoại quốc ở đây) có 10 trang, 1 phường; huyện Hoàn-bồ (10) có 25 xã, 2 trang; châu Tân-an (11) có 16 xã, 1 thôn, 53 trang; châu Vạn-ninh (12) có 18 xã, 2 trang, 4 động;

châu Vĩnh-an (13) có 3 xã. Phủ Dương-tuyền (14) có 5 huyện, 2 châu, 201 xã; huyện An-phố có 30 xã; (Minh mở đường thủy Vạn-ninh, Vĩnh-an, An-phố. Trương Phụ đặt đệ (quân thông tin liên lạc); thủy dịch (trạm đường thủy) thẳng đến Khâm-châu; lại đặt mã dịch (trạm chạy ngựa) từ Gia-lâm đến Hoàn-châu (15)). huyện Hoàn-cử có 40 xã; huyện Vân-an có 68 xã, huyện Hoa-cử có 9 xã; huyện Yên-nhiều có 6 xã; châu Như-tích có 67 xã, 4 động; châu Thiếp-lãng có 11 xã, 9 động.

Lý thị nói : Vùng An-bang hiểm ác, gọi là viễn châu. Các triều đại đày người đến ở đấy.

Phụ lục — An-quảng trước có 2 phủ, 8 huyện, 6 châu, 300 xã. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, nhà Lê sai quan là Trịnh Duy Liêu sang nhà Minh xin viện. Đăng Dung bèn đem bộ hạ đến Trấn-nam quan dâng biểu hàng, xin nộp hai châu Như-tích và Thiếp-lãng lệ thuộc vào Khâm-châu. Đến đời thứ tư thời trung hưng, nguyên-soái là Thanh-đô vương giữ chính quyền trong nước, từ lâu ngầm sai sứ sang nhà Minh cầu phong, Minh phong cho làm phó quốc vương, Thanh-đô vương bèn đem dâng 5 huyện thuộc phủ Dương-tuyền. Nay tỉnh đất còn lại chỉ có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu, 101 xã. Đạo An-quảng bây giờ nhỏ hẹp, đáng tiếc thay ! (16).

26

Ở vùng ấy đất thì đen, mềm; ruộng thì vào hạng hạ hạ (1). Bờ biển có tràm ngư càng nhiều thứ. Ở Vạn-ninh và Vân-đồn, người Hợp-qua và người Trung-quốc đều tùy theo phương phục mà cống các thứ quý lạ (2).

Tràm ngư là tên cây, mọc ở ven biển nước mặn, các loài cá lấy đuôi quẫy vào cây ấy; người vùng ấy lấy cây ấy về uống có thể trừ được chứng lam chướng. Phương phục nghĩa là theo tục họ chứ không theo một lệ như nhau. Thời Lý, thuyền buôn các nước đến tụ tập trong vùng biển. Ở An-quảng, triều đình đặt ra hai châu Vân-đồn, Vạn-ninh sai tướng trấn phủ. Khách thương đến buôn bán, lớp này đến lớp khác, đem đồ dâng cống.

27

Theo (1), Lịch (2) ở về Hưng-hóa (3).

Theo là tên sông. Lịch là tên núi. Sông Theo là ngọn sông Hoàng-thủy (4) cũng 500 năm một lần nước trong. Hưng-hóa xưa là bộ Tân-hung (5), ở thời Hán là Nam-trung. Mạnh Hoạch chống cự với Khổng Minh ở đây (6). Phía tây thông với Vân-nam, phía đông tiếp giáp Sơn-tây, phía bắc và phía nam tiếp giáp Tuyên, Nghệ (7). Có 3 lộ phủ, 4 huyện, 17 châu, 31 làng xã, 155 động, 137 sách, 8 trang. Đây là phen giậu thứ hai ở phương tây vậy.

Cần án — phủ Quy-hóa (8) có 3 huyện, 2 châu, 31 xã, 54 động: huyện Trấn-yên (9) có 27 xã, 7 trang, 2 động, 2 sách; huyện Yên-khâu (10) (cũng gọi là Yên-lập), có 2 xã, 1 trang, 1 động, 18 châu; huyện Văn-chấn (11) có 2 xã, 80 sách; châu Văn-bàn (12) có 40 động; châu Thủy-vĩ (13) có 11 động (tiếp với Vân-nam). Phủ Gia-hung (14) (thời Hồ đổi làm Thiên-hung, triều Lê lại theo tên cũ) có 1 huyện, 5 châu, 42 động; huyện Thanh-xuyên (15) có 1 thôn, 2 động, 34 sách; châu Phú-hoa (16) có 3 động; Mộc-châu (17) có 29 động, 3 sách; Việt-châu (18) có 3 động; Mai-châu (19) có 3 động; Thuận-châu (20) có 10 động. Phủ Yên-tây (21) có 10 châu, 30 động: Lai châu (22) có 11 động; Luân-châu (23) có 10 động; châu Quỳnh-nhai (24) có 5 động; châu Chiêu-tấn (25) có 12 động; châu Cao-lãng có 4 động; Khiêm-châu có 3 động; châu Tuy-phụ có 3 động; châu Hoàng-nham có 4 động; châu Hợp-phì có 4 động; châu Lễ-toàn (21) có 4 động. (Nguyễn Thụ-hiền nói: phủ Yên-tây (26) xưa là châu Ninh-viễn, sau đổi là Phục-lễ, bây giờ gọi là Yên-tây).

28

Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ; ruộng thì vào hạng thượng hạng (1). Gỗ thì dài, lớn. Sản nhung, quế, sa nhân, vôi nhỏ sắc sỡ; ba loại kim, có thứ bạc mười thành, đồng, thiếc, chắt dầu, quít, hương liệu và mật ong cùng nhiều thứ. Châu chiêu-tấn có chim anh vũ (chim vẹt) biết nói, tùy lúc tiến cống. Đại-lý (2), Lão-quê (3) có áo

da. Đền-cổng có linh Tây-lăng, gấm vóc cùng thứ là sắc sử của Hồi-kê.

Mai-châu là nơi sản ba loài kim và bạc mười thành; trong một ngày chỉ có giờ ngọ là lấy được; các thứ ấy so với ở các châu khác thì tốt hơn cả. Địa lý, Lão-qua là tên nước, thuộc tỉnh Vân-nam, là đất nước Thục (*) ngày xưa. Hai nước ấy ở gần nước ta, thường đến triều cống. Hồi-kê là tên nước. Thời nhà Trần, Tống thường bị người Nguyên xâm lấn, người Tống có người đem 30 chiến thuyền đến, phụ thuộc nước ta gọi là người nước Hồi-kê. Chim anh vũ biết nói là vật không mấy khi có được, hoặc khi nào người trong châu bắt được, thì mới đem cống.

Lý thị nói: Tuyên, Hưng, Lạng, Thái, Cao-bằng là 5 lộ ở miền thượng du, hiểm trở đàng cày, rắn rết, ma quỷ thường làm tai quái cho người, thủy thổ độc dữ hay sinh bệnh tật cho người; thế mà nam tử phụ đạo vẫn không bỏ lễ phiên thần. Chính vì ở nơi rừng núi không thiếu vật gì mà thứ nhật dụng của dân gian chỉ thiếu có muối; không thế thì người kinh lộ không quen thủy thổ nơi ấy, há chẳng là điều trở ngại cho Trung-quốc (5) ư?

Phụ lục — *Thanh-đô vương (Trịnh Tráng) sai sứ sang nhà Minh cầu phong, nhà Minh tùy tiện phong cho làm phó quốc vương. Đến lúc nhà Minh bị quân Thanh đánh thua, dời về Long châu, sai sứ sang đòi đất các châu thuộc đạo Hưng-hóa, Thanh-đô vương xin nộp thuế mười châu đạo Hưng-hóa; một nửa đất thuộc vào nội địa, Minh mới đặt làm huyện Kiến-thủy. Khi nhà Minh đã thua, nhà Thanh lại lấy đất ấy đến nay cũng không lấy lại được (6).*

29

Lê-hoa (1) cùng Lô (2) ở về Tuyên-quang (3).

Lê-hoa là tên núi, nay gọi là Lê-hoa-quan. Khi (Lê) Thái-tổ khởi nghĩa, sai quan phòng ngự là Trần Ban sửa sang chỗ ấy. Sau chống cự chi binh của tướng Minh

là Liễu Thăng ở đấy. Lô là tên sông lớn, phát nguyên từ Tam-giang (4) chảy đến Kiền-lộ (5) hợp với sông Thao, sông Đà. Tuyên-quang tức là đất Việt-tuấn (6) bộ Tân-hung (7) ngày xưa; đông và bắc giáp Cao, Lạng, tây và nam giáp Sơn, Hưng; có 1 lộ phủ, 1 thuộc huyện, 5 châu, 282 xã. Đây là phen giậu thứ ba ở phương tây vậy.

Cần án — Phủ Yên-bình (8) có 1 huyện 5 châu, 282 xã; huyện Phúc-yên (9) có 73 xã; châu Thu-vật (10) có 55 xã; châu Lục-yên (11) có 40 xã; châu Đại-nam (12) có 34 xã; châu Vị-xuyên (13) có 60 xã; châu Bảo-lạc (14) có 20 xã.

Lý thị nói: Châu Bảo-lạc ở Tuyên-quang xưa vốn là đất của nước ta, thời nội thuộc là đất của Trung-quốc. Đến triều Lý, Thần-tông (1067-1085) nhà Tống sợ nền cường thịnh của nước ta đã lấy Thuận-châu (16) trả lại ta, định lại bờ cõi lấy 6 huyện (17) Bảo-lạc ở ngoài ải cho ta (15). Phong tục lộ Tuyên-đại đều giống như người Trung-quốc, các triều đại đều cho là nơi hẻo lánh.

Phụ lục — Ở Tuyên-quang có bốn đá thác gọi là đá « Trùng-viên phu phụ » (thác vợ thác chồng) và đá « Tiên thiềm mẫu tử » (cóc mẹ cóc con). Có hai chỗ nước réo (hám thúy) gọi là « Hy tượng cang » và « Tâu mã cang ». Đá đứng chéo nhau, đường sông sâu hiểm, sóng nổi cuộn cuộn, tiếng nước chảy réo nghe vang xa đến hơn nửa dặm; bè chở qua đây, nếu chèo chống không khéo thì bị mắc vào trong hang đá. Khi Tĩnh vương (18) đi dẹp miền tây, sai lính bắn bốn hòn đá ấy, đá đều đổ xuống sông. Vài ngày sau, đá « Tiên thiềm » lại nối đuôi nhau, đá « Trùng viên » lại đội nhau như cũ. Lính sợ lắm đem việc ấy nói với Tĩnh vương. Tĩnh vương sai giết bò làm lễ những đá ấy.

30

Ở vùng ấy, đất thì đen, màu mỡ; ruộng vào hạng hạ hạ (1). Thảo mộc dài to. Bảo-lạc sản vàng, bạc, sắt, thiếc, Lục-yên sản chì, đồng, diêm tiêu, mây. Phúc-yên sản vải thêu xanh và mặt ong vàng. Thu vật có trầm hương, nển hoa, diêm tiêu, dầu và răng voi là tốt. Long-vị (2) có thứ áo cỏ. Đồ tiến cống có tê ngưu và lừa.

Người Thổ dệt vải vàng ánh, thêu xanh, trông rất

đẹp. Mật ong vàng rất tinh khiết, vị rất ngọt, người Thổ dùng chữa chứng bụng đau. Nến hoa là thứ nến nấu với hoa, mùi rất thơm. Long-vị là tên châu, tức là nước Đại-nam bây giờ, ở vào khoảng giữa Quảng-tây của Minh và Bảo-lạc của ta (2). Phong tục họ cũng để tóc dài, búi ở trên đỉnh đầu, ăn mặc giống như người Lào. Thời Ngạc-triều (3), nước ấy thường vào cống, rồi sau sứ tin không đi lại nữa. Đến lúc Lê triều khởi nghĩa, thì lại quy thuận. Tê cũng là loài voi, sừng nó 60 năm lại mọc một lần. Lừa cũng là loài ngựa, quen mang kéo nặng, nhẹ thì không đi.

31

Na (1), Tùng (2) và Lương (3) ở về Thanh-hoa (4).

Na, Tùng là hai tên núi. Lương là tên sông, phát nguyên từ Quảng-bình (5). Thanh-hoa là bộ-Cửu-chân ngày xưa; Thời Đường là Ái-châu, triều Lý lấy làm phủ Thanh-hoa; đông và bắc giáp Sơn-nam và biển, tây và nam giáp Sơn-tây (6) và Hoan lộ (7); có 6 lộ phủ, 22 thuộc huyện, 4 châu, 975 làng xã. Đây là phen giậu thứ hai ở phương nam vậy.

Cần số — Phủ Thiệu-thiên (8) có 8 huyện, 370 xã: huyện Thụy-nguyên (9) có 44 xã, 13 thôn, 17 trang, 1 sở, 6 trại, 13 phường, 8 trang; huyện Vĩnh-phúc (10) có 45 xã, 1 thôn, 1 phường, 4 trang; huyện Lôi-dương (11) có 73 xã, 6 thôn, 2 bãi, 2 trang, 30 sách, 1 phường, 1 sở; huyện Đông-sơn (12) có 74 xã, 2 thôn, 1 trang, 1 sở; huyện Yên-định (13) có 56 xã, 5 thôn, 9 trại, 9 trang; huyện Cầm-thủy (14) có 50 xã, 2 thôn, 5 trang, 50 sách, 3 vạn; huyện Quảng-bình (15) có 38 xã, 2 thôn, 8 bãi, 2 trang; huyện Thạch-thành (16) có 1 xã, 53 bãi, 3 trang, 44 sách, 2 phường, 1 phố. Phủ Hà-trung (17) có 4 huyện, 281 xã: huyện Hoảng-hóa (18) có 72 xã, 2 trang, 1 sở; huyện Thuận-lộc (19) có 39 xã, 6 thôn, 2 trang, 2 sở; huyện Nga-sơn (20) có 39 xã; huyện Tống-sơn (21) có 31 xã, 2 bãi, 9 trang, 1 trại. Phủ Tĩnh-gia (22)

có 3 huyện 193 xã : huyện Nông-cống (23) có 88 xã, 1 thôn, 31 sách ; huyện Quảng-xương (24) có 55 xã, 1 sở ; huyện Ngọc-sơn (25) có 54 xã, 1 trang, 1 trại, 2 phường, 1 tuần. Phủ Trường-yên (26) (xưa là Đại-hoàng) có 3 huyện, 263 xã : huyện Gia-viễn (27) có 73 xã, 4 trang ; huyện Yên-mô (28) (xưa là Mô-độ) có 52 xã, 2 thôn, 1 trang ; huyện Yên-khang (29) có 39 xã, 3 thôn, 3 trang, 3 trại. Phủ Thiên-quan (30) có 3 huyện, 70 xã : huyện Yên-hóa (31) có 22 xã ; huyện Phụng-hóa (32) có 27 xã, 1 trang, 1 trại ; huyện Lạc-thờ (33) có 31 xã, 5 trang. Phủ Thanh-đô (34) (nhà Hồ đổi Thanh-hóa làm trấn Thanh-đô) có 1 huyện, 4 châu, 59 động : huyện Thọ-xuân (35) có 14 động ; châu Na-quan (36) có 12 động ; châu Lương-chính (37) ; châu Tâm (38) có 10 động ; (?) (39).

Lý thị nói : Đất Thanh-hoa là nơi cuối sông đầu núi (40), nhỏ hẹp, thấp trũng. Nơi ấy khi loạn ở thì thích hợp, khi trị ở thì không thích hợp ; Đinh, Lê ở Đại-hoàng, Hồ ở Tây-nhai, việc xe trước đồ đáng lấy làm gương, đối với Thái-tổ (41) thì câu nói của Nhữ Thuyết càng đáng tin.

32

Ở vùng ấy đất thì đen, màu mỡ ; ruộng thì vào hạng thượng trung (1). Cau tươi tốt. Thần đầu (2) có cá hình người. Na-quan, Thọ-xuân có da hổ báo, tê, voi. Tâm, Sầm có người Mán-lão. Đồ cống là ngà, sừng.

Thần-đầu bây giờ là cửa biển Thần-phù (2). Cá giống hình người, đầu cá, có đuôi mà không vây. Ở lộ Thanh-hóa, núi nhiều ác thú, tinh khí yêu quái ấy lan xuống hóa ra loài cá này.

Nguyễn Thư-hiên nói : Thế xứ Thanh, thần xứ Nghệ, nước Hưng Thái, ma Cao Lạng đều rất đáng sợ.

33

Kỳ-lân (1) và Lam (2) ở về Nghệ-an (3).

Kỳ-lân là tên núi, ở bên hữu sông Vĩnh-giang (4). Lam là tên sông, phát nguyên từ sông Linh-giang (5).

Nghệ-an xưa là bộ Hoài-hoan (6), sau đổi làm quận Nhật-nam (7), lại gọi là Hoan-châu (8); thời Đinh và thời Lê là trại (9), thời Lý đổi gọi là Nghệ-an. Đông và bắc giáp Hải-nam (10), Thanh-hóa, tây và nam giáp Thuận-hóa, Vạn-nam (11). Có 9 lộ phủ, 25 thuộc huyện, 3 châu, 479 xã. Đây là phen giậu thứ ba ở phương nam vậy.

Căn 6n — Phủ Đức-quang (12) có 6 huyện, 255 xã: huyện La-sơn (13) có 37 xã, 1 thôn, 2 trại; huyện Thiên-lộc (14) có 37 xã, 1 trang; huyện Nghi-xuân (15) có 26 xã; huyện Chân-phúc (16) (xưa là Tân-phúc) có 37 xã, 8 thôn, 1 sở; huyện Hương-sơn (17) có 34 xã; huyện Thanh-chương (18) có 34 xã, 8 thôn, 33 trang, 9 sách, 3 sở, 1 trại, 1 vạn, 1 tuần, 3 nguyên. Phủ Diên-châu (19) có 2 huyện, 109 xã: huyện Đông-thành (20) có 76 xã, 4 thôn, 29 trang, 4 sách, 2 bãi; huyện Quỳnh-lưu (21) có 36 xã, 9 thôn, 42 bãi, 37 sách. Phủ Anh-đô (22) có 2 huyện, 86 xã: huyện Hưng-nguyên (23) có 42 xã, 3 thôn, 3 sở, 2 giáp; huyện Nam-đường (24) có 44 xã, 6 thôn, 1 sách, 1 vạn. Phủ Trà-lân (25) có 4 huyện, 112 động: huyện Hội-ninh (26) có 5 động; huyện Kỳ-sơn (27) có 20 động, 9 bãi; huyện Trương-dương (28) có 7 động, 1 phường; huyện Vĩnh-khang (29) có 80 động. Phủ Hà-hoa (30) có 2 huyện, 79 xã: huyện Thạch-hà (31) có 42 xã, 1 sở, 1 trại; huyện Kỳ-hoa (32) có 37 xã, 12 thôn. Phủ Quỳnh-châu (33) có 2 huyện, 40 động: huyện Trung-sơn (34) có 16 động; huyện Thúc-vân (35) có 24 động. Phủ Ngọc-ma (36) có 1 châu, 27 động: châu Trịnh-cao (37) có 27 động. Phủ Lâm-an (38) có 1 châu, 13 động: châu Quy-hợp (39) (xưa là Bồn-man, vốn thuộc về nước Ai-lao, khi Lê Thái-tổ được nước mới đến triều cống) có 13 động, 16 sách. Phủ Thuận-ninh (40) có 7 huyện, 1 châu, 92 động: huyện Châu-lang có 9 động; huyện Quang-vinh có 6 động; huyện Minh-quảng có 9 động; huyện Cảnh-thuần có 14 động; huyện Kim-sơn có 12 động; huyện Thanh-vị có 10 động; huyện Trấn-trung có 12 động; châu Bồ-chính có 12 động (41).

34

Ở vùng ấy đất thì mềm, hợp với cau; ruộng thì vào hạng thượng trung (1). Hồ tiêu, muối biển rất tốt. Nam-nhung (2) có vài thưa.

Thạch hà có the mỏng. Ngọc-ma có răng voi, da thú. Quỳ-châu có lông chim lông thú. Trấn-ninh có sâm, quế, Kỳ-hoa có cá thóc tử. Ai-lao có chăn sặc sỡ. Đồ cống có voi, sáp, chiêng đồng.

Vũ là lông chim trả. Mao là lông con sơn cốt. Châu Kim-sơn, phủ Trấn-ninh sản quế, huyện Châu-lang sản sâm, mỗi năm tiến 20 cân. Kỳ-hoa là tên cửa biển (3). Thóc tử là tên cá, hình như con ba ba, thân tròn như chim âu, bụng ngực có đốm, nhân dân địa phương bắt được, lấy tay sờ vào đấy, thì da sừng tròn lên, không thấy đầu và mắt. Nếu ai nấu bụng và ngực nó mà ăn thì chết tức khắc. Ghi chép lại để biết mà kiên tránh, như dao cá đuối ở Đường-hào, quả bầu ở Chi-lãng (4), quả khế ở Vị-tuyền (5) vậy. Ai-lao là tên nước. Trước kia có người đàn bà tên là Sa-Đài ở núi Lao-sơn, bắt cá ở sông, chạm vào cây gỗ chìm, rồi có mang, mười tháng sinh ra đứa con trai, sau cây gỗ chìm ấy hóa thành rồng, ra khỏi nước, liếm vào lưng đứa bé ấy. Vì thế cho nên người giống ấy đều trở về vào mình cho giống vằn rồng. Thời Quang-vũ nhà Hán, nước ấy mới đi lại với Trung-quốc. Minh đế mới lấy nước ấy đặt làm hai huyện Ai-lao và Bắc-nam (6). Bây giờ bộ lạc rất nhiều, ở đâu cũng có, đều gọi là «Lào». Nhưng lấy vải sặc sỡ quần mình, gọi cá kêu chim, canh rắn cơm voi, lánh mình ở chùa, phong tục đại khái giống nhau. Nước này có tê, voi, sáp trắng, vải lông, chiêng đồng tốt nhất. Họ không có văn tự, dùng lá cây ghi việc. Người Lào từ thời Lý, Trần luôn luôn bị vết thương chiến tranh nặng nề, bởi vì ở gần nước ta, nên triều cống không thiếu. Lúc quốc sơ (7), thường đã phục tùng quy thuận. Đến khi Lộ Văn Luật (8) trả dụ người Lào, từ bấy giờ thì nước ấy thôi không thông sứ giao hảo với nước ta nữa. Đến khi thiên hạ đại định, Bàn cã (như Hung-nô gọi vua

là Thuyền vu; sau (Bàn cà) đổi gọi là Đà) nước Lào là Côn-cô (9) mộ đức hóa mà xin phụ thuộc vào nước ta, miền tây, miền nam lại giao thông như trước.

Lý thị nói: Ở Nghệ-an, lòng người nham hiểm, hung hãn hơn người châu Ái. Đường sá xa xôi, thủy thổ thường quen. Các triều đại lấy nơi đó để chế ngự những man di ở phía tây-nam.

35

Biển cùng Vân (1), Linh (2) ở về Thuận-hóa (3).

Biển là biển Nam-hải (4). Vân là núi ở cửa ải. Linh là tên sông. Thuận-hóa xưa là bộ Việt-thường thị. Triệu-Việt đổi làm nội bản của châu Bắc-cảnh (5). Đông bắc thông với Nghệ-an, tây nam liền với Lào, Quảng (6). Có 2 lộ phủ, 8 thuộc huyện, 4 châu, 658 làng xã. Đây là phen giậu thứ tư về phương nam vậy.

Cần án — Phủ Tân-bình (7) có 2 huyện, 2 châu, 224 xã : huyện Khang-lộc (8) có 78 xã, 7 sách, 4 nguyên; huyện Lệ-thủy (9) có 29 xã; châu Bắc-chính (10) có 63 xã, 1 thôn, 24 trang, 2 sách, 3 nguyên; châu Minh-linh (11) (xưa là Ma-linh, Lý Thường Kiệt đánh chiếm lấy được đất ấy) có 64 xã, 2 nguyên. Phủ Triệu-phong (12) có 6 huyện, 2 châu, 444 xã : huyện Hải-lăng (13) có 54 xã, 8 thôn, 28 động; huyện Vũ-xương (14) có 95 xã, 3 thôn, 5 sách; huyện Đan-diên (15) có 63 xã, 9 thôn, 6 sách; huyện Kim-trà (16) có 73 xã, 2 thôn, 6 châu, 13 sách, 3 nguyên; huyện Tư-vinh (17) có 44 xã, 18 thôn, 1 trang; huyện Điện-bàn (18) có 95 xã; châu Thuận-bình (19) có 8 động, 21 sách; châu Sa-bôi (20) có 6 động, 15 trang, 68 sách.

36

Ở vùng ấy đất thì đen, màu mỡ, hợp với trồng thuốc hút và thứ tiêu hạt to; ruộng thì vào hạng trung trung (1). Điện-bàn có trĩ vàng. Sa-bôi có chè lưỡi chim sẻ. Hải-lăng có thỏ lông trắng.

Chỉ được là thứ cây lấy lá cuộn vào giấy rồi châm

lửa hốt. Khi người Minh sang xâm chiếm nước ta, bắt các châu huyện ta nộp hồ tiêu, mỗi người 10 cây giống. Sau hồ tiêu đất, mỗi cây giống giá 5 quan tiền. Vùng sông Nổ-giang (2) trở về phía bắc, cây hồ tiêu đem hết sang Ngô, chỉ có vùng Nghệ-an trải qua Hậu Trần cùng bản triều (3) chiếm giữ, nên ở đây còn cây hồ tiêu.

Lý thị nói : Thuận-hóa là châu Bắc-cảnh (4) của ta. Nội thuộc về sau, Hoàn Ngọc (5) nước Chiêm thường quấy nhiễu ở biên cảnh phía nam, lấy hết cả đất vùng này. Thời Lý và Trần, vua thân chinh Chiêm-thành nhiều lần bắt được chúa Chiêm, người Chiêm xin dâng 3 châu Tư-ma, Minh-linh và Bô-chính để chuộc tội. Nhà vua mới đặt làm châu Thuận, châu Hóa (6). Sau hợp lại làm Thuận-hóa. Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm, tính hung hãn, quen khổ sở. Triều trước dùng họ để ngừa người Chiêm.

37

Tiên-nữ (1), Phú-hà (2) ở về Nam-giới (3).

Tiên-nữ là tên núi, xưa là núi Long-cốt, trên núi có mười hai tòa tháp gọi là tháp «Tiên-nữ». Phú-hà là tên của Tư-hải (4). Nam-giới xưa là nơi nội hạn của châu Bắc-cảnh (5) thuộc bộ Việt-thường. Thời nội thuộc bị Chiêm lấy mất, chia làm Chiêm-chiêm, Chiêm-lũy (6). Đông và bắc tiếp giáp Thuận-hóa, tây và nam thông với Chiêm-thành. Có 3 lộ phủ, 9 thuộc huyện, 97 làng xã. Đây là nơi phen giậu thứ năm ở về phương nam.

Cần án — Phủ Thăng-hoa (7) có 3 huyện, 23 xã (Thăng-hoa tức là Địa-lý (8) ngày xưa) : huyện Lễ-dương (9) có 9 xã; huyện Hà-dông (10) có 8 xã; huyện Hy-giang (11) có 6 xã. Phủ Tư nghĩa (12) (xưa là Chiêm-lũy) có 3 huyện, 41 xã : huyện Bình-sơn (13) có 17 xã; huyện Nghĩa-sơn (14) có 11 xã; huyện Mộ-hoa (15) có 13 xã. Phủ Hoài-nhân (16) có 3 huyện, 33 xã : huyện Bồng-sơn (17) có 7 xã; huyện Phù-ly (18) có 8 xã; huyện Tuy-viên (19) có 18 xã.

Lý thị nói : Họ Hồ đánh Chiêm, người Chiêm dâng đất Chiêm-chiêm; Quý Ly bắt dâng hết cả đất Chiêm-lũy của Chiêm, rồi đặt làm phủ Thăng-hoa (20). Quốc sử nói phía nam đến Địa lý là thế (21).

Nguyễn Thu hiền nói : Nhà Hồ uy bức nước Chiêm phải hiến hết đất Chiêm-lũy; nhân chia làm châu Tư, Nghĩa, Thăng, Hoa, đặt an-phủ-sứ để quản trị; lấy miền Nguyên-đầu làm trấn Tân-ninh (22); Chiêm-thành thu các nhân dân ở phụ cận về nước. Khoảng niên hiệu Hồng-đức, Trà-hòa (23) nước Chiêm vào cướp ở Hòa-châu, Thánh-tông thân đi đánh, Phá được thành Đồ-bàn (24) thu phục bờ cõi cũ, lại mở đất đến núi Thạch-bì (25), đặt phủ Hoài-nhân, có 3 thuộc huyện; phía nam 4 phủ phiên định là địa giới nước Chiêm.

Phụ lục — *Thời Lý đã lấy được hai phần mười đất Quảng-nam (26). Đến thời Hồ lại lấy được nửa phần mười đất Quảng-nam (27). Khoảng niên hiệu Hồng-đức, Thánh-tông mở đất từ Chiêm-lũy-lich môn, Hoàn-tiện-tây, Sa-huỳnh, Luật-quan, Thời-phú, Hà-la, Lãnh-câu, Thi-nại, Xuân-dải, Đà-nê, Trà-nông tiều môn, Đệ-du, Cù-huân đến Phan-dương cả thảy là 14 cửa biển, đặt làm Thừa-tuyên Quảng-nam (28). Kịp đến khi con cháu Chiêu-huân (29) kế tiếp nhau trấn thủ Thuận-quảng, lại đánh Chiêm, lấy đất đặt làm 3 phủ Bình-Khang, Diên-khánh, Bình-thuận. Lại đánh Cao-miền, lấy đất đặt hai huyện Phúc-long, Tân-bình thuộc phủ Gia-định (30). Từ xưa, người Chiêm ở nơi hẻo lánh về phía bên tả phủ Bình-thuận, Chiêm chúa được phong làm Thuận-thành vương, bởi thế người Chiêm không làm hại ta được.*

38

Ở vùng ấy đất thì đen, màu mỡ; ruộng thì vào hạng hạ hạ (1). Sông Phan-định (2) có sư tử ở nước (3). Tư-minh có tơ gai, trúc vàng, yến đỏ. Miên-sơn có lụa màu huyện. Xích-dã có lông chim trĩ ngũ sắc. Cô-sơn có cây đồng. Bến sông Diên cỏ đá làm khánh (4). Danh-sơn có đá mài (5).

Sông Phan-định tiếp giáp phủ Hoài-nhân. Sư tử uy phục được trăm loài thú, tê voi thấy nó đều sợ. Sông Phan-định có ba đàn sư tử ở trong nước, quấy đuôi để đập vào thuyền của người, sóng nổi lên như gò đồng. Khi Lý Thường Kiệt đánh Chiêm, đại quân đến đây

không thể sang sông, bèn phong cho sư tử làm « Hiệן thuận tam thân bá ». Lúc tuyên sắc, sư tử nổi lên mặt sông để nghe. Vì thế, thuyền quân đi không trở ngại gì. Tư-minh, Cầm-sơn đều thuộc huyện Tuy-viễn. Xích-dã thuộc huyện Nghĩa-sơn. Cô-sơn thuộc huyện Hà-đông. Diên-hà là tên sông. Danh-sơn thuộc huyện Mộ-hoa.

39

Nước Chiêm, nước Xiêm, nước Chân-lạp có nhung phục. Đờ cống có đồi mồi, voi trắng, hoa chi, kiến chín tặc.

Chiêm-thành xưa là huyện Tượng-lâm thuộc quận Nhật-nam, bộ Việt-thường của ta, sau đổi làm Lâm-ấp (1). Bờ cõi nước ấy phía nam thông với Chân-lạp gọi là Thi-bị (2), phía tây gần Qua-oa (3) gọi là Thượng-nguyên (4), phía bắc tiếp với đất Hoan-châu gọi là Ô, Lý (5), chỉ có phía đông là giáp biển. Tổng cộng các châu lớn, nhỏ có cả thảy là 38 châu. Chiều dọc rộng độ 600 dặm. Đất nước ấy có ít ruộng, tham đất màu mỡ ở Nhật-nam của ta, muốn cướp lấy, cho nên thường xâm lấn quấy nhiễu. Tục nước ấy thờ đạo Kiền-nê (như đạo Hóa-lang), đúc người vàng, người bạc to 10 ôm để thờ (6).

Nước Xiêm-la (7) ở trong Nam-hải, đất rộng hơn nghìn dặm. Xưa là hai nước Xiêm và La-hộc. Đất nước La phì nhiêu, các giống lúa trồng tốt, sản sáp vàng. Đất nước Xiêm thì xấu. Sau nước Xiêm hàng nước La, hợp làm nước Xiêm-la. Tục nước ấy thích cướp bóc. Chân-lạp ở phía nam Chiêm-thành, cách Nhật-nam đi thuyền 60 ngày mới đến (8). Huyện trấn, phong tục nước ấy không khác gì Chiêm. Nhân dân cho hương đồng là quý, tay phải là sạch (9). Từ thời Đường về sau, đất chia làm hai: nửa về phía bắc có nhiều gò núi, gọi

là Lục Chân-lạp, tiếp đó gọi là Khuất-hạ (nay là Cao Lạp); nửa về phía nam giáp biển, gọi là Thủy Chân-lạp, đất rộng 800 dặm (10) (bây giờ là Gia-định). Vôi trắng cũng là linh vật trong loài thú, thời thái bình mới thấy. Hoa chi là dầu của hoa thạch. Kiến chín tắc là chúa thần loài kiến. Ba thứ ấy không thường có, chỉ ở Lạng-sơn nước ta cùng Xiêm-la, Chiêm-thành, Chân-lạp mới có, các triều dùng những thứ ấy vào việc tế «Giao».

40

Lương (1) cùng Nghiên (2) ở về Thái-nguyên (3).

Lương-giang là sông Phú-lương (1). Nghiên là tên núi. Thái-nguyên xưa là đất bộ Vũ-định (4); đông và bắc giáp Cao, Lạng, tây và nam giáp Kinh-bắc. Có 2 lộ phủ, 9 huyện, 2 châu, 336 làng xã. Đây là nơi phen giậu thứ hai về phương bắc vậy.

Cần án — Phủ Phú-bình (5) có 8 huyện, 1 châu, 236 xã: huyện Tư-nông (6) có 57 xã, 1 trang, 5 trại; huyện Bình-nguyên (7) (Mạc đời gọi là Bình-tuyền) có 27 xã; huyện Phõ-yên (8) có 23 xã, 1 trang; huyện Đổng-hỷ (9) có 29 xã, 2 thôn, 20 trang, 1 trại, 1 phường, 1 thị; huyện Đại-từ (10) có 22 xã, 7 trang; huyện Phú-lương (11) có 30 xã, 10 trang; huyện Văn-lãng (12) có 5 xã, 9 trang; huyện Vũ-nhai (13) có 30 xã, 6 thôn, 25 trang, 1 nguyên, 1 châu; châu Định-hóa (14) (xưa là Tuyên-hóa) có 40 xã, 12 trang. Phủ Thông-hóa (15) có 1 huyện, 1 châu, 73 xã: huyện Cẩm-hóa (16) có 22 xã, 2 thôn, 12 trang; châu Bạch-thông (17) có 51 xã, 1 thôn, 12 trang.

Lý thị nói: Thái-nguyên từ Lý, Trần là châu, đến khi người Minh vào nước ta, nhắc lên làm phủ (18), nhà Lê nhất thống mới nhắc lên làm đạo.

Nguyễn Thu-hiên nói: Triều Lý sai khai sông Bình-lỗ từ Lãnh-canh đến Bình-lỗ, thông với Bình-than để tiện đi lại ở Thái-nguyên (19). Lại đặt 7 trạm cư dân ở Bạch-thông, Cẩm-hóa để làm nơi người man di trú nghỉ (20). Thế là một dải sơn cước ở

Thái-nguyên dần dần có thể thông hành được.

41

Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ; ruộng thì vào hạng hạ hạ (1). Bạch-thông có quế, nhung, sấm và da thú. Định-hóa có bạc, đồng, chì, vàng. Huyện Đại-từ có trăn. Huyện Phó-yên có vượn trắng. Huyện Đồng-hỷ có cá, ngọc châu và nhiều thứ.

42

Khâu-lư (1), Vọng-phu (2) ở về Lạng-sơn (3).

Sông Khâu-lư ở phía bắc Quế-thành (4), tức là sông Thông-lĩnh huyện Ôn-khâu (5) ngày xưa. Vọng-phu là tên núi ở phía tây Lạng-thành (6). Trên núi có một hòn đá nhô lên, xa trông như hình người, quay lưng về phía nam, ngoảnh mặt về phía bắc. Tục truyền ngày xưa người ở phủ Nam-sách tên là Đâu Thao làm tướng thời Tiền Ngô vương, đem quân đi chống giữ biên giới phía bắc. Vợ là Tô thị Huệ thủ tiết 10 năm dệt bức gấm, có bài hồi văn (7) gửi cho chồng. Sau bèn cùng gia nô trèo lên núi cao chót vót một mình ở Lạng-sơn, ngóng chồng không thấy, bèn gieo mình mà hóa kiếp, nhân thế mới gọi tên là «Vọng phu» (8). Lạng-sơn xưa là bộ Lục-hải (9); tây nam giáp Thái-nguyên, đông bắc giáp Lưỡng Quảng. Có 1 bộ phủ, 7 châu, 227 làng xã. Đây là phen giậu thứ ba về phương bắc vậy.

Cần án — Phủ Trường-khánh (10) có 7 châu, 193 xã : châu Lộc-bình (11) có 39 xã, 21 thôn (tiếp giáp đất huyện Tư-minh tỉnh Quảng-tây) ; châu Thoát-lãng (12) (xưa là Thoát-lạc) có 20 xã; Yên-châu (13) có 30 xã, 100 doanh, 10 bãi; châu Văn-uyên (14) (xưa là Văn-châu) có 41 xã; châu An-lan (15) có 35 xã, 1 thôn, 1 trang; châu Thất-nguyên (16) (Mạc đổi làm Thất-tuyền) có 34 xã; châu Yên-bác (17) có 38 xã.

Phụ lục — Khi nhà Hồ đã cướp ngôi của nhà Trần, người Minh

đòi đất châu Lạc-bình đạo Lạng-sơn, bèn sai Hoàng Hối Khanh làm cát-địa-sứ lấy 38 xã 59 thôn Cờ-lâu, Lạc-bình cho Minh, đất bị mất dài cả thấy 5 ngày đường (18).

43

Ở vùng ấy đất thì đen, màu mỡ; ruộng thì vào hạng họ họ (1). Yên-bác có gấm thêu, linh, là, các chất thơm. Yên-châu có sơn được (củ mài). Thất-nguyên có vàng, chì. Văn-uyên có đồng, bạc. Thoát-linh có voi trắng, khi nào có lệnh thì dâng. Tư-minh (2) có người Thổ-lão. Đồ cống là gấm và trầm hương.

Tư-minh là tên châu ở tỉnh Quảng-tây, nhà Minh. Đất châu ấy gần nước ta, thổ quan thường đem thổ nhân triều cống.

Lý thị nói: Voi trắng cũng là linh vật trong loài thú. Khoảng thời Lý và Trần, hai lần thấy voi trắng, Lạng-châu đem hiến dùng để tế giao. Thế đủ biết bạc thánh nhân không thường ngoạn những dị vật.

44

Bồ và Hoa-an (1) ở về Cao-bằng (2).

Bồ là tên sông. Hoa-an là tên sông. Cao-bằng xưa là ngoại địa của bộ Vũ-định (3); đông bắc tiếp giáp Lương Quảng; tây nam tiếp giáp Thái-nguyên, Lạng-sơn. Có 1 lộ phủ, 4 châu, 273 làng xã. Đây là nơi phen giậu thứ tư về phương bắc vậy.

Cần án — Phủ Yên-bình (4) có 4 châu, 273 xã: châu Thượng-lang (5) có 29 xã; châu Hạ-lang (6) có 28 xã; châu Thạch-lâm (7) có 174 xã, 2 thôn, 1 giáp; châu Quảng-nguyên (8) có 44 xã, 4 thôn.

Lý thị nói: Ở Cao-bằng, thổ sản có nhiều thứ quý lạ. Song các người đến làm quan ở đây không thể ở lâu được; triều đại trước phải ký trị ở Thái-nguyên.

Sách Ác thủy ký nói: Các huyện Đại-từ, Vũ-nhai ở Thái-nguyên (9), các châu Thạch-lâm, Quảng-nguyên, Thượng, Hạ-lang ở Cao-bằng;

châu Bảo-lạc ở Tuyên-quang; huyện Văn-chấn, các châu Thủy-vĩ, Phù-hoa, Mai-châu, Mộc-châu, Cao-lăng, Hoàng-nham, Lê-tuyền ở Hưng-hóa; các châu Ôn-châu, Thoát-lăng, An-lan, Thất-nguyên, Yên-bác ở Lạng-sơn; châu Vĩnh-an ở An-bang; các huyện Châu-lang, Cảnh-thuần, châu Quy-hợp ở Nghệ-an; huyện Thọ-xuân, châu Sầm-châu ở Thanh-hóa; huyện Hữu-lũng ở Kinh-bắc; các huyện Đông-triều, Thủy-đường ở Hải-dương, tất cả là hai mươi chín nơi nước độc.

45

Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ; ruộng thì vào hạng hạ hạ (1). Quảng-nguyên có vàng và đan sa. Thạch-lâm có tễ, ngọc tốt. Liên-sơn có ngọc-côn, ngọc dao. Trúc-sơn có cây đồng thẳng. Ung-châu (2) có người Man Lý. Đồ cống là trân châu.

Liên-sơn thuộc về châu Thượng-lang. Trúc-sơn thuộc về châu Hạ-lang. Ung là tên châu ở Quảng-dòng.

Sách Bản quốc sản xư ký có chép: Như-cá có vàng; Vũ-kiến có vàng; Lộng-thạch có bạc; Định-biên (vàng, chì); Tống-tinh (trên mỏ có bạc, bên tả có vàng); xưởng Phúc-sơn (bạc, vàng); xưởng Nhân-sơn (bạc, vàng); xưởng Bông-ngân (bạc có chì, bên tả có vàng); xưởng Cẩm-lạc (bạc có chì, trên có vàng); xưởng Đồng-lạc (bạc có chì, tục gọi là xưởng Phúc-tinh, người Khách gọi là Phúc-sinh); xưởng Vũ-chấn (xưởng vàng, phía bắc thì vàng, bạc, chì); xưởng Bạch-duyên, xưởng Thiên-ngai (vàng, thiếc); xưởng Quảng-cổ (vàng có sắt, chì — nơi nước độc thứ nhất); mỏ Cây-thị (tục gọi là Ba-la) trở xưởng là nơi có sắt; mỏ Bảo-nang (sắt rất tốt, có đồng); mỏ Sĩ-trung, tuần Đồng-nê (mão chì, bắc sơn chì có đồng); tuần Ba-du (giáp với nội địa, trên mỏ có bạc, đồng niên được 3 hốt bạc); chợ Bắc-cạn (trên có vàng); chợ Na-miêu (cũng có khi có đồng); chợ Bằng-lũng (tây chi có đồng); chợ Quảng-bạch (bên hữu có vàng); chợ Rã (cũng có khi có bạc); chợ Giời (cũng có khi có vàng); Tân-phúc (26 mỏ chì) (3).

46

Ruộng thượng đẳng, mỗi diện nộp 60 thăng thóc, 6 tiền (1); ruộng trung đẳng, mỗi diện nộp 40 thăng thóc, 4 tiền; ruộng hạ đẳng, mỗi diện nộp 20 thăng thóc, 3 tiền. Ruộng nào không đầy diện thì được miễn hoàn toàn.

Diện là mẫu. Thời Trần gọi mẫu là diện. Lúc quốc sơ (2) cũng gọi như thế.

47

Nơi kinh sư (1) có chức đề-lãnh. Bốn đạo kinh trấn (2) ở trong và Thanh-hóa thì có chức hành khiển, tham-tri; chín đạo phiên trấn (3) ở ngoài thì có chức tổng-quản, tuyên-úy.

Lấy chức hành-khiển, tham-tri trị nhậm ở kinh lộ, thế là ba trăm dặm ở trong thì thi hành việc văn giáo. Lấy chức tổng-quản, tuyên úy trị nhậm ở phiên lộ, thế là hai trăm dặm ở ngoài thì đầy mạnh việc vũ vệ.

Lý thị nói: Kinh lộ không phải không có tổng quản, tuyên-úy, nhưng giữ chức ấy là hành-khiển, tham-tri; phiên lộ không phải không có hành khiển, tham-tri, nhưng ở bốn kinh trấn đều kiêm cả chức ấy: như Đông đạo hành khiển kiêm lĩnh Hải-dương, An-quảng; Tây đạo hành-khiển kiêm lĩnh Sơn-tây; Hưng, Tuyên; Nam đạo hành-khiển kiêm lĩnh Sơn-nam, Thanh-hóa, mà đóng trị sở ở Văn-sàng (4), phó-sứ kiêm Thuận, Quảng mà đóng trị sở ở Vũ-xương (5); Bắc đạo hành-khiển kiêm lĩnh Kinh-bắc, Thái-nguyên mà đóng trị sở ở Yên-dũng (6), phó-sứ kiêm lĩnh Cao-bằng, Lạng-sơn mà đóng trị sở ở Ôn-châu (7). Đến như chức tham-tri cũng đều như thế. Cho nên nói là « ở ngoài thì cử chức tổng-quản, tuyên-úy » vậy.

48

Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô (1), Chiêm, Lào, Xiêm, Chân-lạp để làm loạn phong tục trong nước.

«Vô» (2) là lời cấm chỉ. Tiếng Ngô nói đầu lưỡi,

phải dịch rồi mới biết; tiếng Lào nói trong họng; tiếng Xiêm, Chiêm, Chân-lạp nói trong cổ như tiếng chim quẹt; nhưng đều không được bắt chước để loạn tiếng nói nước nhà. Người Ngô bị chim đấm đã lâu ở trong phong tục người Nguyên, bện tóc, răng trắng, áo ngắn có tay dài, mũ, xiêm rục rỡ như từng lớp lá. Người Minh tuy khôi phục lại lối ăn mặc cũ của thời Hán, thời Đường, nhưng phong tục vẫn chưa biến đổi. Người Lào lấy vải lông quăn vào người như áo cà sa nhà Phật. Người Chiêm lấy khăn che đầu mà để lộ hình thể. Người Xiêm-la, người Chân-lạp lấy vải bọc tay và gối như bó thây chết. Các tục ấy đều không nên theo để làm loạn phong tục.

Lý thị nói : Từ khi người Nguyên vào Trung-quốc, về sau thiên hạ biến thành nói tiếng Hồ, mặc áo Hồ (3), Không thay đổi chỉ có nước ta cùng họ Chu ở Kim-lăng, họ Triệu ở Kim-sơn mà thôi. Đến khi Thái-tổ nhà Minh lên làm vua, sai Dịch Tế Dân sang thông hiếu, vua Dụ-tông sai Doãn Thuấn Thần sang cống sinh nhà Minh. Vua Minh ủy lạo hỏi quốc sứ khen phong tục, y phục vẫn giống như văn minh Trung-hoa, ban cho bài thơ ngự chế rằng : «An-nam tế hữu Trần, phong tục bất Nguyên nhân ; y quan Chu chế độ, lễ nhạc Tống quân thần» (tạm dịch : An-nam có Trần thị, phong tục chẳng theo Nguyên ; chế độ Chu vẫn giữ, lễ nhạc Tống không quên). Rồi cho bốn chữ : «Văn hiến chi bang» (nước văn hiến). Lại nhắc sứ nước ta lên trên sứ Triều-tiên ba cấp ; khi sứ về, lại sai Ngưu Lượng đem long chương và ấn vàng cùng đi sang để khen thưởng nhà vua (4).

49

Các quan lang, phụ đạo ở các biên châu (1) không có việc gì thì không được tới kinh. Khi có lễ triều hội, thì cho ở Hoài-viễn (2).

Hoài-viễn là tên quán, ở làng Cự-linh huyện Gia-lâm. Triều Lý đặt quán ấy để làm chỗ cho các tù trưởng biên châu, sứ thần ngoại quốc trú nghỉ. Phụ đạo 父道 bày

giờ đổi làm Phụ-đạo 輔導

50

Các người ngoại quốc không được tự tiện vào trong nội trấn (1), tất cả đều phải ở Văn-dồn (2), Vạn-ninh (3), Cần-hải (4), Hội-thống (5), Hội-triều (6), Thông-lĩnh (7), Phú-lương (8), Tam-kỳ (9), Trúc-hoa (10).

Nội trấn là bốn kinh lộ. Cần-hải, Hội-thống, Hội-triều là tên ba cửa biển, đều thuộc đạo Nghệ-an (11). Thông-lĩnh thuộc đạo Lạng-sơn. Tam-kỳ thuộc đạo Tuyên-quang. Trúc-hoa thuộc Sơn-tây, là nơi ký trị của Hưng-hóa. Liên kết hai chương này mà xem, thì có thể thấy sự đề phòng trong ngoài nghiêm ngặt.

51

Hoàng đế (1) phán rằng: "Đức Thái-tổ (2) vất vả mười năm mới bình định cả thiên hạ, truyền cho con cháu, mong được muôn đời. Trẫm không có đức, lẹm ở ngôi vua, nhờ các quan trung thành, hiền lương cứu giúp để lo việc thù chung, khiến cho đức của ta được sáng khắp bốn biển, thì thịnh trị của nhà Nguyễn nhà Trịnh hơn làm sao được!"

Trần vì tránh tên húy của Nguyên-tổ nên đổi Lý gọi là Nguyễn (3), Lê vì tránh tên húy Cung-từ thái hậu nên đổi Trần gọi là Trinh (4).

52

Bèn sai Nguyễn Thiên Túng (1) làm tập chú, Nguyễn Thiên Tích (2) làm cần án, Lý Tử Tấn (3) làm thông luận để cho sáng rõ hơn.

Thiên Túng và Thiên Tích thường ở Giám viện, có nhiều lời nói thẳng. Tử Tấn từ chức hành-khiển ở Bắc đạo vào giữ chức thừa-chỉ, coi việc làm chiếu cáo; văn chương sâu sắc, tao nhã đáng khen.

53

Một tuần (1) thì sách làm xong, dâng lên vua xem. Hoàng đế (2) phán rằng: «Than ôi! Đức Thái-tổ (3) ta kính dinh bốn phương, dẫu chân đi khắp trong thiên hạ; quạt gió, uống mưa, nằm trống gối gáo, thật cũng gian nan thay! Thu góp non sông để giao phó cho ta, thật cũng lớn lao thay! Tiên sinh (4) giúp đức Thần-khảo (5) ta thay trời làm việc, sánh được với thượng đế. Đến sách này lại muốn bắt chước như đời Ngu, đời Hạ. Khuyên chớ bỏ ta, dẫn ta tiến đến như Nghiêu, Thuấn thật cũng lớn lao kỳ vĩ thay!»

Nói đức Thái-tổ kính dinh rong ruổi khắp trong thiên hạ, nóng không kịp quạt, ăn không kịp uống, nằm không có chiếu, gối không có nệm, gian khổ là như thế, cho nên trời, đất, thần, người cũng đều giúp đỡ, dẹp được giặc Minh, thu lại bờ cõi, truyền cho con cháu cho đến ta. «Tiên sinh» là chỉ Tế-văn hầu. «Thần khảo» là đức Thái-tổ. Đức đế quân nói: «Người chính trực thay trời thi hành việc hóa dục». Đức Thái-tổ khởi nghĩa, các bầy tôi tôn nhà vua là «Đại thiên hành hóa»; từ đấy trở về sau, trong các dụ phần nhiều dùng những chữ ấy. «Bắt chước Ngu, Hạ» là nói muốn theo việc làm của nhà Ngu nhà Hạ. «Khuyên chớ bỏ ta» là đừng cho ta non trẻ là bắt tài mà không trông nom đến ta. «Cù tiến» (6) nghĩa là dẫn tiến lên. Hoàng đế nói tiên sinh đã giúp Thái-tổ được vẻ vang sánh với đức thượng đế. Nay làm quyển sách này ghi chép lịch duyệt xưa nay, lại muốn bắt chước chính trị đời Đường, đời Ngu như thế; chớ cho ta là không minh mẫn mà bỏ ta, nên dắt ta tiến lên đến bậc tột cùng như Nghiêu, Thuấn, thì công ấy rạng rỡ nghìn thuở, há không to tát lớn lao ư!

54

Trãi tâu rằng: «Nhà vua nói như thế, thật là sự may mắn cho nước nhà vậy».

Chúc-lý (1) *Ngô thị nói* : Sách *Chỉ lược* (2) chép rằng : tỉnh bốn phía nước ta, phía đông đến biển, phía tây đến nước Lão-qua (3) phía nam cũng đến biển, phía bắc đến huyện Bằng-tường (4) là 470 dặm. Đông-nam đến biển ; đông-bắc đến Khâm-châu (5) tỉnh Quảng-đông là 1.000 dặm ; tây-nam đến Chiêm-thành là 2.400 dặm ; tây-bắc đến phủ Thuận-an (5) tỉnh Quảng-tây là 2.500 dặm ; đến Giang-nam, Nam-kinh (6) theo đường Quảng-tây là 7.720 dặm, theo đường Quảng-đông là 6.620 dặm ; đến Yên-kinh (7) theo đường Quảng-tây là 16.060 dặm, theo đường Quảng-đông là 10.065 dặm (8). Khoảng niên hiệu Nguyên-gia đời Văn-đế nhà Tống (424-453) đi sang phía nam đánh Lâm-ấp, lập biểu vào ngày (?) (9) đề xem, thì mặt trời ở về phía bắc cái biểu là 9 tắc 1 phân (10) bóng ở Giao-châu về phía nam cái biểu là 3 tắc 3 phân (11). Giao-châu cách Lạc-dương là hơn 7.000 dặm (12), bởi vì núi sông quanh co nên xa như thế. Theo biểu mà kẻ đường thẳng thì chỉ vào 60 dặm. Khoảng niên biểu Khai-nguyên (13) nhà Đường đo bóng mặt trời vào ngày hạ chí thì bóng ở bên nam biểu là 3 tắc 3 phân (14) cũng như kết quả đã đo ở năm Nguyên-gia. Sách *Luận hành* của Vương Sung (15) nói : «Nhật nam cách Lạc-dương vạn dặm». Lý Giám (16) nói : «An-nam đến Trường-an (17) là 7.250 dặm». Mạnh Quán nói : «Lấy bốn phương mà so, thì nước An-nam đúng là nơi ở cuối Trung-quốc mà thôi. Nay tự La-thành đến Kim-lăng (18) là 115 trạm, tính ra là hơn 7.700 dặm».

Lý thị nói : Ưc-trai dâng sách này, vua Thái-tông khen ngợi, sai ông đem ấn hành. Kịp việc bạo băng xảy ra lúc đồng hành, triều đình luận tội cho là Ưc-trai phụ nhân là Nguyễn thị Lộ thì nghịch, bắt tội đến cả ba họ. Đại-tư-đồ Lê Liệt sai thợ hủy bỏ bản in. Sau vua Nhân-tông đã trưởng thành, cầm nắm quốc chính, Lê Liệt có tội bị giam ở Thồ-lao. Nhà vua ngự đến Bì-thư các, xem các sách vở, được di bản của Ưc-trai, mới bảo quần thần rằng : «Nguyễn Trãi là người trung thành giúp đức Thái-tổ dẹp loạn tặc, giúp đức Thái-tông sửa sang thái bình. Văn chương và đức nghiệp của Nguyễn Trãi các danh tướng của bản triều không ai sánh bằng. Không may người đàn bà gây biến, để người lương thiện mắc tội, rất là đáng thương». Bèn đề sách ấy ở ngự tâm, dùng làm chính thư.

ỨC - TRAI THI TẬP

(PHẦN THƠ CHỮ HÁN)



LỜI DẪN VỀ HAI TẬP THƠ «ỨC-TRAI THI TẬP» VÀ «QUỐC ÂM THI TẬP» (Nhân tái bản «NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP»)

Sau khi *Nguyễn Trãi toàn tập* xuất bản năm 1969, do sự góp ý kiến của một số bạn đọc và do sự tiếp tục nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy cần phải chỉnh lý bản phiên dịch *Ức-trai thi tập* và bản phiên âm *Quốc âm thi tập*, và nhân dịp tái bản này, chúng tôi xin viết lại lời dẫn về hai tập thơ ấy.

Trước hết xin nói về *Ức-trai thi tập*.

Theo *Nghệ văn chí* trong sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn ở cuối đời Lê thì *Ức-trai thi tập* của Nguyễn Trãi gồm ba quyển, do Lê Khắc Kiệm biên thứ và đề tựa năm Hồng-đức thứ 11 (1480). Có lẽ đó là tập thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi được sưu tập sau khi có lệnh của Lê-Thánh-tôn năm Quang-thuận thứ 8 (1467). *Văn tịch chí* trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú ở đầu đời Nguyễn cũng nói về *Ức-trai thi tập* như thế. Nhưng hiện nay thì tập ấy đã mất rồi.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi chỉ còn lại rải rác trong các tập như sau :

Việt âm thi tập của Phan Phu Tiên soạn năm Thuận-thiên thứ 6 (1433), theo mục lục ở đầu sách, có chép 38 bài thơ của Nguyễn Trãi, song hiện nay tại Thư viện Khoa học xã hội sách ấy chỉ còn một tập gồm 3 quyển I, II, III (bản in năm 1779), còn quyển V chép các bài thơ của Nguyễn Trãi thì chưa tìm thấy. Sau đó thì *Tinh tuyển chủ gia luật thi* do Dương Đức Nhân đời Lê Thánh-tôn biên tập; theo bản in đời Lê còn lại tại Thư viện Khoa học xã hội, quyển IV có chép 52 bài thơ của Nguyễn Trãi mà bản *Tinh tuyển chủ gia luật thi* chép tay cũng như của Thư viện Khoa học xã hội thì lại có đến 57 bài. Sưu tập được thơ Nguyễn Trãi nhiều nhất thì phải kể *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn thu được đến 105 bài, 2 bài về cờ thẻ và 103 bài về cặn thẻ tức Đường luật. Bản *Ức-trai thi tập* trong *Ức-trai di tập* do Dương Bá Cung là người cùng làng với Nguyễn Trãi sưu tập năm Tự-đức thứ 21 (1868) cũng chỉ thu được 105 bài, đúng như những bài của Lê Quý Đôn đã thu trong

Thi lục (1) thôi. Đó là nội dung của *Ức-trai thi tập* chính thức hiện nay.

Ngoài các bản ấy ra, thư viện của Viện Sử học còn có một bản *Ức-trai thi văn tập* chép tay, nó chỉ có bài tựa của Nguyễn Năng Tĩnh viết năm Minh-mệnh thứ 14 (1833) mà không có các bài tựa sau nên chúng tôi đoán rằng bản ấy do Nguyễn Năng Tĩnh sưu tập. Bản ấy có đến 109 bài thơ, nhưng trong số ấy có 4 bài «Vũ trung mai», «Ngự câu liễu», «Ma nhai bi», «Mạn thuật» không có trong *Thi lục* của Lê Quý Đôn và trong *Di tập* của Dương Bá Cung, còn 105 bài thi chính cũng là những bài do họ Lê và họ Dương đã chép. Vì lời thơ và tứ thơ của bốn bài ấy khác hẳn các thơ của Nguyễn Trãi, chúng tôi ngờ rằng đó không phải là của Nguyễn Trãi thực (2). Đến như 14 bài thơ của Nguyễn Trãi chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích thì đều là trích ở *Thi lục* mà thôi.

Đó là đại khái tình hình ngày nay của thi tập chữ Hán của Nguyễn Trãi.

Trong tập thơ chữ Hán này có một số bài có quan hệ với những cảnh và người ở Trung-quốc.

Trong quốc sử cũng như trong gia phả, không thấy nói đến việc Nguyễn Trãi đi Trung-quốc, cho nên đối với những bài thơ ấy người ta vẫn hoài nghi. Chúng tôi căn cứ vào ba điểm sau đây đề nêu lên ức thuyết rằng một số trong những bài này có khả năng là của Nguyễn Trãi.

Một là, có thể ngờ rằng những bài thơ ấy là của một sứ giả Việt-nam nào làm. Nhưng xét hành trình theo thứ tự của các bài thơ thì không phải là hành trình của các sứ giả Việt-nam từ đời Lê về sau, do Lạng-sơn đi Bắc-kinh, cũng không phải là hành trình của các sứ giả thời Lý — Trần theo đường Biện-kinh của nhà Tống cùng Yên-kinh của nhà Nguyên.

Hai là, trong những bài thơ ấy có những lời chứng tỏ rằng

(1) Dương Bá Cung chú thích rằng: «Xét các tập Thi tuyển, Việt âm và Toàn Việt thi tập (lục) thì hãy còn 110 bài, xếp là một quyển». Nhưng trong ấy có bốn bài thơ Đường luật của người khác tặng Nguyễn Trãi và một bài «Chi-linh sơn phú», nên chỉ còn 105 bài thơ của chính Nguyễn Trãi.

(2) Chính là 4 bài của người khác mà Dương Bá Cung nói đó.

tác giả còn là thanh niên mà đi có vẻ tự do, điều ấy cũng loại trừ cả khả năng ngờ rằng đó là thơ của Nguyễn Phi Khanh hay của một người khác trong số các quan nhà Hồ bị bắt giải về Trung-quốc, mặc dầu có những câu, những chữ, những ý xem như giống thơ của Nguyễn Phi Khanh.

Ba là, từ thơ và lời thơ hoàn toàn nhất trí với những bài thơ khác của Nguyễn Trãi, chữ Hán cũng như quốc âm. Ví như bài « Du Nam-hoa tự » có câu: *Môn tiên nhất phái Tào-khê thủy, Tây tận nhân gian kiếp kiếp trần**, giống hệt câu thơ quốc âm (bài 64) «*Tào-khê rửa ngàn tâm suối, Sạch chẳng còn một chút phàm**».

Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên ức thuyết rằng những bài thơ có quan hệ với việc đi Trung-quốc ấy có thể là của Nguyễn Trãi thực, đề căn cứ vào đó mà xếp những bài ấy làm một phần của thi tập Nguyễn Trãi mà đặt ở sau. Còn như Nguyễn Trãi đi Trung-quốc khi nào? đề làm gì? thì đó lại là những vấn đề khác. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên ý kiến vắn tắt rằng, nếu Nguyễn Trãi đi Trung-quốc thì có khả năng là ở hai trường hợp.

1. Trong phần «*Sự trạng*» của *Ức trai di tập* do Dương Bá Cung soạn, có nói rằng: Trong cuộc nổi loạn người Minh, ba cha con Nguyễn Trãi bị bắt đem về điểm Vạn-sơn (thuộc tỉnh Hồ-bắc). Cha bảo ông rằng: Cha già rồi, đề cho em con theo thôi...». Theo tài liệu ấy thì ông đã được theo cha sang Trung-quốc và đã ở Vạn-sơn một thời gian, vì không phải là tù nên có thể ở lại hay trở về tùy ý.

2. Cũng có thể là trong khi bắt đầu cuộc vận động khôi phục nhà Trần, các sĩ phu và đầu mục trong nước thấy Trương Phụ và Hoàng Phúc không thể tin được đề thực hiện lời hứa của nhà Minh tìm lập con cháu họ Trần, Nguyễn Trãi là người thanh niên cự gia có chí khí đã được các bạn đồng chí cử đi đề tìm cách đến Kim-lăng mà đề đạt ý nguyện ấy với vua Minh.

Những ý kiến này chúng tôi đã nêu lên trong bài «*Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc hay không?*» đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 128 năm 1969.

Trong sơ bản của *Nguyễn Trãi toàn tập*, chúng tôi dịch cả 17 bài đề ở phần này, nay thấy có 5 bài «*Tặng Khổng Nhan Mạnh*», «*Thiền-châu tức sự*», «*Đề Nam-hoa thiền phòng*», «*Đề Lư thi gia phủ*», «*Lam quan hoài cò*» chắc chắn là thơ người

khác chép lộn vào, chúng tôi bỏ đi không dịch, còn lại 12 bài. Ở phần thơ làm sau khi thành công có một bài «Lãnh noãn tịch» có lẽ cũng là thơ người khác lộn vào, cũng bỏ không dịch, chỉ để lại 31 bài.

Trong suốt thời Pháp thuộc, thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi chỉ được Trúc-khê Ngô Văn Triện dịch một số ít bài in trong các sách *Nguyễn Trãi* (Tân dân, 1941) và *Ức-trai thi văn tập* (Lê Cường, 1945). Mãi đến sau Cách mạng tháng Tám thì thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi mới được phiên dịch toàn bộ để công bố, tức bản *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi* do Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1962. Chúng tôi thấy bản dịch của Nhà xuất bản Văn hóa còn mấy chỗ chưa ổn: nhiều bài chỉ được dịch nghĩa xuôi mà không được dịch thành thơ; nhiều bài được dịch theo thể lục bát hay thể song thất lục bát mà không theo thể nguyên tác; có đôi chỗ chữ chép sai của bản chữ Hán chưa được đính chính; có đôi bài ý nghĩa còn bị nhận sai. Chúng tôi nghĩ rằng một bản văn cổ có thể có nhiều bản dịch bổ sung cho nhau, cho nên chúng tôi đã đem thi tập chữ Hán của Nguyễn Trãi mà dịch lại.

Chúng tôi lấy bản của Dương Bá Cung làm căn cứ. Bản này cũng như các bản in hay chép tay khác đã kể ở trên đều có những chữ sai lầm. Công việc đầu tiên chúng tôi phải làm là hiệu đính bản Dương Bá Cung bằng cách đối chiếu nó với các bản khác để khi nào có chỗ dị đồng thì chọn lấy chữ nào mà chúng tôi cho là đúng. Cũng có những chữ mà chúng tôi nhận định rằng các bản do tình trạng chép lại lẫn nhau đều chép sai cả, như thế thì chúng tôi bằng theo ý nghĩa hay văn lý mà đính chính lại. Về trường hợp nào chúng tôi cũng có chú thích ở sau.

So ba bản đầy đủ là bản của Lê Quý Đôn, bản của Nguyễn Năng Tĩnh và bản của Dương Bá Cung thì thấy thứ tự các bài ở mỗi bản một khác (hai bản sau thì gần nhau hơn). Để giúp cho độc giả dễ lĩnh hội, chúng tôi theo nội dung các bài mà sắp xếp lại, đại khái theo năm phần như sau:

1. Thơ làm trong khi chưa thành công (17 bài).
2. Thơ làm sau khi thành công và làm quan ở Triều đình (31 bài),

3. Thơ tỏ ý chán nản và muốn về nghỉ (22 bài).
 4. Thơ làm trong thời ở ẩn tại Côn-sơn (17 bài).
 5. Thơ làm trong thời đoán là sang Trung-quốc (12 bài).
- Cả thảy là 99 bài.

xXx

Xin có mấy lời bày tỏ về cách dịch.

Chúng tôi thấy rằng trong việc dịch thơ, trước hết là chúng ta phải lột được từ thơ của nguyên tác, mà muốn lột được từ thơ của nguyên tác thì trước hết phải tôn trọng hình tượng (hay điển cố là hình tượng tập trung) và ý tứ của tác giả, mà về hình thức thì nên cố gắng dịch thành thơ, và trong chừng mực có thể, như trong khi dịch thơ chữ Hán sang tiếng Việt, nên cố gắng dịch theo đúng thể thơ của nguyên tác — vì trong thời xưa, thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt một phần lớn làm theo những thể giống nhau. Ví như trong trường hợp nguyên văn là thơ Đường luật như thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi đây thì có thể mà rất nên dịch theo thể của nguyên tác, chứ không nên diễn ra theo thể lục bát hay song thất lục bát như người ta thường có khuynh hướng làm. Ở đây chúng tôi dịch theo đúng thể thơ của nguyên tác, và cố tái hiện mọi hình tượng và ý tứ của tác giả. Vì chữ Hán dịch sang tiếng Việt để có lời tương đương gọn ghẽ và nhiều khi có những từ chỉ cần phiên âm là thành từ tiếng Việt rồi. Lại thêm vì số chữ và niêm luật giống nhau, cho nên có nhiều chỗ có vẻ như chúng tôi dịch sát từng câu từng chữ, nhưng đó là ngẫu nhiên mà thành thế, chứ không nhất thiết phải như thế. Gặp những câu do cấu tứ và lời thơ có thể dịch sát thì chúng tôi dịch sát, như (bài 2) :

«Bần bệnh dư lân nữ,
Sơ cuồng nhữ tự dư»

dịch là :

«Nghèo ốm ta thương bạn,
Ngông cuồng bạn giống ta».

Nhưng gặp những câu không cần hay không thể dịch sát thì chúng tôi dịch thoát hơn. Ví dụ bài 53 :

«Lãm huy nghĩ học minh dương phượng,
Viễn hại chung vi ty đặc hồng»

dịch là:

«Thấy sáng phượng kia sà xuống hót,
Tránh cung hồng nọ phải xa tung».

Hoặc bài 30 :

«Chung Kỳ bất tác chú kim nan»

dịch là:

«Chung Kỳ vàng dễ đúc nên đầu»,

mà cũng giữ được hình tượng, điển cố và ý tứ của tác giả. Cũng có khi vì sự ràng buộc của niêm luật hay của vần, chúng tôi phải thay đổi hay thêm bớt chút ít, thì cũng chỉ thay hay thêm bằng những hình tượng và ý tứ hơi giống, không xa lạ với cách nói, cách cảm và cách nghĩ của thi nhân. Ví như bài 90 :

«Đăng ảnh chiếu nhân hòa nguyệt ảnh,
Thụ thanh xao mộng tinh than thang».

Nguyên tác nói «đăng ảnh» với «nguyệt ảnh», nếu dịch ra đúng là «bóng đèn» và «bóng trăng» thì không thể nào xếp cho đúng niêm luật được, cho nên phải dịch là «hoa đuốc» và «gương nguyệt», thay những hình tượng «bóng đèn» và «bóng trăng» bằng những hình tượng quen thuộc «hoa đuốc» và «gương nguyệt»; cũng vì niêm luật, chúng tôi phải thay những hình tượng «tiếng cây» và «tiếng thác» bằng những hình tượng tượng tự là «đàn cây» và «trống ghènh». Cũng có khi không cần thiết thì chúng tôi đổi thứ tự câu trên xuống câu dưới và câu dưới lên trên mà dịch, ví như bài 4 :

«Niên lai biến cố xâm nhân lão,
Thu việt tha hương cảm khách đa»

chúng tôi dịch đảo là :

«Thu về đất lạ lòng nhiều cảm,
Đời biến lâu nay khách chóng già»

Nhưng chỉ có thể làm như thế nếu không hại đến trật tự tư duy và cảm xúc của tác giả, cho nên cách ấy cũng không nên làm dễ dãi quá. Tóm lại, chúng tôi thấy rằng tùy từng chỗ, chúng ta có thể dịch sát nghĩa, có thể dịch thoát ý, có thể thay đổi thêm bớt mà không hại đến tứ thơ, lại có thể dịch sát từng câu từng chữ trong trường hợp làm thế mà

gọi là *Bản A* nhất định không phải là theo nguyên bản của Nguyễn Trãi. Sau khi Nguyễn Trãi chết với án tru di tam tộc, chắc là tác phẩm của ông đã bị người ta tiêu hủy. Đến đời Lê Thánh-tôn thì những tác phẩm của ông đã được sưu tầm, nhưng tất đã mất mát đi nhiều. Bản này có mục lục, tất là do người sau sưu tầm và xếp đặt lại, theo từng loại và từng chủ đề do người biên tập tự đặt ra, ví dụ có những chủ đề lớn «Ngôn chí», «Mạn thuật», «Hoa mộc môn», «Cầm thú môn». Do đó, có những bài làm trong những thời khác nhau mà được xếp lại ở cùng một mục.

Vì đây không phải là nguyên bản của Nguyễn Trãi, mà là bản do người sau chép lại, hoặc theo bản cũ đã nát mà chép, hoặc do người đọc cho mà chép — sau lại chép đi chép lại — cho nên chữ Nôm của bản này có nhiều vấn đề.

1. Có nhiều chữ rõ ràng là viết sai, do những chữ tự dạng gần giống nhau mà lộn với nhau. Ví như chữ «khỏi» đáng lẽ viết là 塊 thì nhiều chỗ viết lộn thành 塊 (như bài 17, 19), chữ «coi» đáng lẽ viết là 塊 mà viết lộn thành 塊 (bài 39), chữ «coi» đáng lẽ viết 塊 mà lộn thành 塊 (bài 94), chữ «minh» 明 viết thành chữ «bằng» 明, chữ «bằng» 明 viết thành chữ «minh» 明. Xin nêu thêm một số chữ chép lộn khác về loại ấy, như 趣 («so») lộn thành 趣, 趣 («thú») lộn thành 迪, 極 («cực») lộn thành 極 瑄 («ngay») lộn thành 瑄.

Có một số chữ viết sai không phải do tự dạng tương tự mà có vẻ là do âm tương tự, vì nghe lầm mà chép sai. Ví như câu 2 bài 72, chữ «hoàn» 丸 nghe lộn mà chép thành «hàn» 寒, câu 7 bài 132, chữ «nhin» 認 nghe lộn mà chép thành «chỉn» 塵.

Những chữ chép sai thuộc hai loại trên còn dễ hiểu. Có trường hợp hai chữ 双 日 thì rất khó hiểu. Sau khi sách *Nguyễn Trãi toàn tập* được xuất bản thì hai chữ ấy đã làm đối tượng cho nhiều bài thảo luận, tựu trung có hai ý kiến được người ta chú ý nhiều. Ông Đỗ Văn Hỷ cho rằng hai chữ ấy âm Hán-Việt là «song viết», là do «song nhật» 双 日 chép lộn thành mà nên đọc là «suông nhật». Ông Nguyễn Tài Cần thì xem hai chữ ấy không phải là viết lộn và cho rằng trong tình hình nghiên cứu hiện nay có thể tạm đọc hai chữ ấy là «rông vát». Hai chữ ấy dù viết lộn hay không viết lộn, theo tình hình thấy trong *Quốc âm thi tập* dùng đến 8 lần (chưa kể trong *Hồng-đức quốc âm thi tập*

cũng có 8 lần dùng, và trong *Bạch-vân quốc ngữ thi tập* 3 lần dùng), chúng tôi nghĩ rằng chúng phải biểu hiện một từ rất thông dụng ở đương thời. Hai cách đọc của ông Đỗ Văn Hỷ và ông Nguyễn Tài Cần có chỗ khó tin là vì trong tiếng nói thường, cũng như trong văn học chưa hề thấy có lời nào câu nào dùng hai từ kép ấy. Chúng tôi thấy hai cách đọc ấy chỉ là do suy luận chủ quan hay là do nghiên cứu ngữ âm một cách trừu tượng mà thành, chứ không có được một thực chứng nào trong ngôn ngữ. Vả chăng, theo hai cách đọc ấy thì những câu thơ của Nguyễn Trãi, cũng như của Hồng-đức và Bạch-vân, đều hoặc không có nghĩa rõ ràng, hoặc là vô nghĩa. Có thể nói hai cách đọc ấy chưa ổn. Chúng tôi lại không tin rằng hai chữ ấy là chép đúng, vì theo tình hình nghiên cứu hiện nay chưa hề thấy trong tiếng Việt có một từ kép nào ở thời trước, mới cách đây chưa đến 5 trăm năm mà đã biến hóa đến nỗi không còn dấu vết gì về âm cũng như về nghĩa ở trong ngôn ngữ các đời sau như thế. Chúng tôi vẫn chủ trương như bài nghiên cứu của chúng tôi đăng trong *Nghiên cứu lịch sử* số 37 tháng 4-1962 rằng hai chữ ấy là chép lộn theo nhiều trường hợp khác nhau, tức là do các chữ «thông thảo 從且 «nô bộc» 奴僕, «sớm tối» 晝最 lộn thành. Đầu tiên là do hai chữ 從且 hay 从且 lộn thành 双日. Đến khi chép đến chữ 奴僕 thì chữ 奴 đã bị lộn thành chữ 双, rồi do ảnh hưởng của 双日 đã được chép nhiều lần, chữ 僕 viết thảo đã biến thành chữ 日. Rồi đến khi chép chữ 晝最 thì có thể 晝 đã bị lộn thành 雙, tức 双, và do ảnh hưởng của 双日 trên kia, chữ 最 viết thảo cũng đã biến thành 日. Gần đây được đọc bài «Song viết hay song kiết, hay song biết» của ông Nguyễn Công Hoan trong *Tạp chí văn học* số 5 năm 1974, thấy tác giả dẫn câu thơ của cụ Nguyễn Hằng ở thời Lê mạt : «Song kiết ai bằng song kiết ta» (do cụ Nguyễn Đạo Quán nhớ mà chép lại bằng chữ quốc ngữ), và cho rằng «song kiết» chỉ có nghĩa là túng kiết, thì chúng tôi nghĩ rằng chữ «song kiết» mà cụ Nguyễn Đạo Quán chép ra quốc ngữ đó có thể là phiên âm theo bản chữ Nôm nay đã mất, trong bản chữ Nôm cụ Nguyễn Đạo Quán thấy hoặc một bản xưa hơn vốn là viết «túng kiết» 縱結, viết đơn là 從 hay 从言, rồi cuối cùng bị lộn thành 双吉, cho nên cụ Nguyễn Đạo Quán đã lộn làm «song kiết». Chúng tôi nghĩ rằng ở đây, hai chữ ấy vốn thực ra là «túng

kiết»: «Túng kiết ai bằng túng kiết ta». Xem mấy câu thơ của Nguyễn Trãi có chữ «song viết» thì câu 3 bài 58 đọc là «Đền sách nhân làm *túng kiết* nho», đều có nghĩa, nhưng đây chúng tôi đọc là «thong thả» vì có từ nhân ở trên. Câu 2 bài 164 trước kia chúng tôi đọc là «*Sớm tối* bao nhiêu mặc bấy nhiêu», nay chúng tôi tưởng nên đọc là «*Túng kiết* bao nhiêu mặc bấy nhiêu». Như thế thì trong 8 câu của Nguyễn Trãi có chữ «song viết», 3 câu «song viết» đọc là «thong thả», 2 câu «song viết» đọc là «nô bộc», 2 câu «song viết» đọc là «sớm tối», 1 câu «song viết» đọc là «túng kiết», chứ chưa có thể tìm cách đọc duy nhất nào thông dụng cho tất cả 8 câu. Các nhà nghiên cứu còn phải tiếp tục tìm kiếm. (Trong 8 câu có chữ «song viết» của *Hồng đức quốc âm thi tập* đều có thể thay «thong thả» vào «song viết». Trong 3 câu của *Bạch-vân quốc âm thi tập* thì một câu có thể là «nô bộc», 2 câu có thể là «túng kiết».)

Về cách đọc thì *Quốc âm thi tập* là một bản Nôm, tuy in ở thời Nguyễn, nhưng có nhiều chữ còn viết theo qui cách thời Lê sơ, cho nên so với các bản Nôm thời Nguyễn thì nó là sách khó đọc. Nhiều chữ sách đời sau viết theo cách hình thanh, mà sách này thì viết theo cách giả tá mượn chữ Hán đọc theo âm hán-việt chệch đi là chữ Nôm thông dụng ở thời Lê sơ. Ví như chữ «mừng» phần nhiều viết là 明 (những chỗ viết 明 là viết theo cách hình thanh ở đời sau), chữ «đêm» viết là 店, chữ «ngươi» viết là 龜, chữ «vui» viết là 盃, chữ cũ viết là 妻, v.v... Có những chữ về loại này, cùng một chữ mà phải đọc nhiều cách khác nhau, tùy theo nghĩa cả câu, ví như chữ 豸 âm hán-việt là «trãi», mà có khi đọc là «chạy» (bài 175), có khi đọc là «trẽ» (bài 2, 288), có khi đọc là «trãi» (bài 14, 21); chữ 渚, âm hán-việt là «chử», có khi đọc là «chưa», «chửa» (bài 8, 12, 30, 33, 116, 122, 201), có khi đọc là «chớ» (bài 10, 11, 29, 92, 111, 134, 136, 142, 149, 152, 156, 171, 186), có khi đọc là «chữ» tức «giữ» (bài 66, 127, 131, 144). Chữ 某 (câu 1 bài 7; câu 3, 8 bài 33) đọc là «máy» mới có nghĩa, đó là do chữ «mối» 媒 viết tắt đọc chệch đi. Những chữ 易 (câu 5 bài 6, câu 6 bài 20, âm hán-việt là «dị»), 襪 (câu 7 bài 33, âm hán-việt là «miệt») phải đọc là «dễ», «bit» mới có nghĩa, đó là đọc theo âm xưa (trước âm hán-việt), chứ không phải là đọc theo nghĩa. Những chữ 叔 ở câu 2 bài 8, chữ 酒 ở câu 5 bài 153, chữ 曠

ở câu 4 bài 143, câu 5 bài 171, cũng phải đọc là «tha», «arưou», «rông» như trường hợp hai chữ trên (âm hán-việt là «xá», «tửu», «khoảng»).

Bài 69 câu 6 có hai chữ 尾拚. Chữ «vĩ» 尾 trong tập thơ này thường được đọc là «vê», «vẽ». Ở đây thì cả mấy âm ấy đều không thích hợp. Xem *Bản B* thì thấy chữ 尾 được sửa thành chữ 魘, chữ này đọc là «vay» (cong). Lại thấy ở bài 22 câu 8 có chữ 尾某, mà *Bản B* lại chép là 謂務 có nhấp nháy ở cả hai chữ thì phải đọc là «vay vọ», thế thì chữ 尾 ở bài 69 này tất phải phiên là «vay» mà giải thích «vay then» là cong then thuyên đi, vì chữ quá nặng.

Bài 147 câu 4 có bốn chữ 戈珠連擁, theo mặt chữ mà phiên thì là «qua châu liên ủng». Xem bài ấy trong *Bách-vân quốc âm thi tập*, bài 83, thì thấy chữ 戈 được chép thành 連 («qua»), chữ 過 được chép thành 過 («ra»). Lại thấy ở ngay bài trên của *Bách-vân*, bài 82, có câu 3 là «Khế kia chua 珠 quá lâu nên ủng», thì biết rằng chữ 珠 phải đọc là «chua». Như vậy thì bốn chữ ở trên của bài 147 phải đọc «qua chua liên ủng».

Có những chữ muốn đọc cho đúng phải vận dụng ngữ âm học lịch sử. Ví như chữ 𪗇 thường thấy rất nhiều trong *Bản A* (như câu 1 bài 24, câu 1 bài 94) mà *Bản B* chép là 𪗇 thì ở *Bách-vân*, bài 49, 51 cũng chép là 𪗇. Chữ ấy có nhiều phần chắc là chép đúng chữ, không phải là do chữ khác lộn thành, mà về phiên âm thì ở sách Nôm nào cũng thấy chữ ấy chỉ phiên là «miễn» thôi. Chúng tôi hãy cứ lấy cơ sở ấy mà suy nghĩ. Theo nghĩa cả câu có chữ ấy ở trong các bài thì chữ ấy phải có nghĩa là «vời», là «mới», là «và», là «cùng», là «lẫn»; gần với từ «lẫn» chúng ta lại có từ «liễn». Gặp từ «liễn» chúng ta phải chú ý ngay vì nó cùng vần với từ «miễn» mà theo ngữ âm học thì âm l và âm m lại vốn tương ứng. Chúng tôi ngờ rằng giữa «liễn» và «miễn» có thể có quan hệ. Trong tất cả những liên từ đã nêu ra ở trên, chúng tôi thấy nếu lấy từ «liễn» thay vào từ «miễn» thì tất cả các câu thơ đều trở thành rất rõ nghĩa. Như thế thì có thể đúng là từ «liễn». Nhưng nếu là từ «liễn» thì sao người ta không viết là 𪗇 như ở câu 2 và 77 của *Bách-vân* (Mặn lạt chua cay liễn ngọt bùi)? Rất có thể là từ «liễn» ở đời Nguyễn Trãi người ta còn phát âm là

«miễn». Do sự suy luận như trên, chúng tôi cứ phiên 免 là «liễn» và chú thêm rằng «miễn» là dạng cổ của «liễn».

Cùng loại với chữ «miễn», trong bản này có một số chữ khác thấy chữ Nôm viết khác với cách viết ngày sau, nhưng cách viết xưa lại đúng với cách phát âm hiện nay của vùng này hay vùng khác ở nông thôn, hoặc là phù hợp với quy luật biến chuyển của ngữ âm. Về những chữ ấy chúng tôi cũng cứ phiên theo âm hiện đại cho dễ đọc, và nêu thêm âm xưa ở phần chú thích. Ví dụ chữ 閏 (câu 3 bài 54), chúng tôi cứ phiên là «đấu» («đấu»). Bản B đã sửa chữ Nôm lại là 踴. Chữ 踴 thì chúng tôi phiên là «gìn» («chìn»). Những hình thức xưa ấy là những tiếng vẫn còn ở nông thôn Thanh-hóa và Nghệ-an.

Lại có những chữ như 朧樓, xét cách đọc chữ Nôm thông thường thì phải đọc là «lăng», «lâu» mới đúng. Thấy những từ «trăng», «trầu» ngày nay thì từ điển của Alexandre de Rhodes (thế kỷ XVII) chép là «blăng», «tlâu», chúng tôi tưởng rằng hai chữ Nôm trên là viết theo âm xưa, mà phiên theo âm thông thường thì phải phiên là «trăng», «trầu».

Có chữ 把 (âm hán-việt là «bả») cũng nên chú ý. Đây cũng là một chữ giả ta đọc nhiều cách. Khi thì đọc là «bả» như ở câu 7 bài 33, khi thì đọc là «bê» như ở câu 3 bài 23, nhưng lại có khi đọc là «trả» như ở câu 5 bài 37. Ở trường hợp viết theo âm xưa thì chữ 把 («bả») còn dùng để biểu hiện âm xưa là «blả» là dạng cổ của «trả» (như «blời» là dạng cổ của «trời»). Cũng vậy, chữ 𠵹 («ba-lại»), dùng để biểu hiện âm «blái» là dạng cổ của «trái» (câu 4 bài 44), chữ 𠵹 («ba-lăng») dùng để biểu hiện âm «blăng» là dạng cổ của «trăng» (câu 3 bài 78). Lại có chữ 工 («công») thường dùng trong bản này để biểu hiện từ «trong» và chữ 僚巨 ở câu 3 bài 73 cũng nên chú ý. Các ông Vương Lộc và Kiều Thu Hoạch căn cứ vào điều An-nam dịch ngữ ở đời Minh dùng hai chữ 革萎 («cách-lâu») để ghi âm từ «trầu», cho rằng cách ghi âm ấy chứng tỏ rằng thời ấy «trầu» phát âm là «klâu», và do đó cho rằng chữ 工 chính là dùng để biểu hiện từ «klong» là dạng cổ của «trong» và chữ 僚巨 («liêu-cự») thì dùng để biểu hiện từ «kleo» là dạng cổ của «treo» (bài «Góp vài ý kiến» trong tạp chí Ngôn ngữ số 2 năm 1974). Chúng tôi nhận thấy ý kiến ấy rất có lý.

Đến như chữ 村 thì đọc là «thon» hay «chon» đều được, là bởi *th* và *ch* theo ngữ âm học lịch sử của tiếng Việt và tiếng Hán-Việt thì đó là hai âm tương ứng, nhưng muốn quyết định rằng 村 眞 là «chon von» (bài 49, 87) chứ không phải là «thon von» (hai từ đều dùng mà là đồng nghĩa) thì lại phải bằng cứ vào điều «chon von» là từ thông dụng hơn, và vào điều chữ 村 ở bản này nhiều chỗ khác cũng đọc là «chon». Lại như 村 眞 (bài 27, 38, 53), tại sao đọc là «chon chân», chứ không phải là «thôn chân» hay «chôn chân» (có người đề nghị đọc như thế)? Hãy xem câu 6 bài 38 thì thấy ngay nhất định không thể nói là «chôn chân» hay «thôn chân» với thú cưỡi cày được, mà chỉ có thể phiên là «chon chân» là một từ gần với từ «chon chen» thường thấy ở Bạch-vân, như ở câu «ta ít chon chen ấy tiện nhàn». «Chon chân» có thể là một sắc thái của «chon chen», cũng là một từ có tính chất điệp âm và cũng có nghĩa gần như từ «lanh chanh», ở câu 6 bài 52: «Ất ngại lanh chanh áng mạn đào». (Phải phiên là «chon chân» chứ không phiên là «chon chen», vì ở những bài 27 và 38, «chon chân» mới hợp vần). Xem thế thì thấy rằng nhiều khi không thể giải quyết từng chữ từng câu riêng lẻ mà phải giải quyết liên hệ với những chữ những câu khác trong cả tập, có khi phải liên hệ với các bản khác nữa, tức là phải giải quyết một cách có hệ thống.

X X X

Nhân đọc hai tập thơ của Nguyễn Trãi, chúng tôi thấy có những điểm có thể soi sáng cho một số chỗ còn lờ mờ trong tiểu sử của Nguyễn Trãi, xin nêu lên ở đây đề bạn đọc tham khảo.

1. Trong khoảng mười năm sau khi nhà Hồ mất, Nguyễn Trãi ở đâu? Bài tựa *Ức trai thi tập* của Trần Khắc Kiệm đề ngày mồng 1 tháng 2 năm Hồng-đức thứ 11 (1480) ở đầu quyển V nói rằng Nguyễn Trãi bị người Minh bắt giam ở trong thành Đông-quan *Nhân vật chí* (mục Nguyễn Trãi) của Phan Huy Chú nói rằng, Trương Phụ, sau khi bắt được Nguyễn Phi Khanh, ép Phi Khanh viết thư gọi con, Nguyễn Trãi bắt buộc phải ra; Trương Phụ muốn giết, nhưng Hoàng Phúc thấy ông mặt mũi khôi ngô nên tha và giam lỏng ở Đông-quan. Nhiều người đã căn cứ vào điểm ấy mà cho rằng trong suốt thời gian từ khi cha bị bắt



đến khi gặp Lê Lợi thì Nguyễn Trãi bị giam lỏng. Nhưng sách *Tang thương ngẫu lục* lại nói rằng khi nhà Hồ mất thì Nguyễn Trãi theo ông nội là Tự Khanh công tránh giặc ở Côn-sơn. *Nhi-kê tộc phả* (do Dương Bá Cung dẫn) thì nói rằng ông theo cha bị bắt đến điểm Vạn-sơn (thuộc tỉnh Hồ-bắc, Trung-quốc), rồi sau trở về nước cầu mộng ở đền Trấn-vũ (hay đền Dạ-trạch). Xem thế thì thấy rằng nếu Nguyễn Trãi có bị giam lỏng thì cũng không phải bị giam trong suốt thời gian mười năm ấy. Trong hai tập thơ của ông có nhiều chỗ nói mười năm luân lạc hay mười năm phiêu chuyển. Câu đầu của bài «Về Côn-sơn ngẫu tác ngày trùng cửu» là «Trùng dương mấy phát khách thiên nha», cùng hai bài «Đảo Côn-sơn», «Quy Côn-sơn» trong tập thơ chữ Hán, chứng tỏ ông từng sống kiếp bình bồng ở nơi đất khách xa quê hương, đến khi trở về Côn-sơn vẫn nghèo túng chứ chưa phải là sau khi thành công mới trở về. Có lẽ là lần trở về Côn-sơn đó là trước khi đi Thanh-hóa tìm Lê Lợi. Dầu sao, qua những điều trên cũng có thể thấy rằng trong khoảng mười năm ấy ông đã từng sống xiêu giạt tha hương.

2. Nguyễn Trãi về ẩn ở Côn-sơn bao giờ? Vì lẽ gì?

Sau khi kháng chiến thành công thì chính sử chỉ chép vắn tắt rằng ngày 18 tháng 11 năm Thuận-Thiên thứ 1 «đại hội văn võ thần liêu đề định công ban thưởng..., lấy thừa chỉ Nguyễn Trãi làm quan phục hầu... tứ quốc tinh». Từ đó cho đến suốt đời Lê Thái-tổ, sử không chép gì về sự tham gia của Nguyễn Trãi vào công cuộc kiến thiết. Vì sao vậy? Trong *Tang thương ngẫu lục* (do Dương Bá Cung dẫn) có một câu lửng lơ rằng: «Từng có việc bị hạ ngục rồi lại được tha». Trong tập thơ chữ Hán có bài «Oan thán» về việc bị bỏ ngục, có câu mở đầu là «Phù tặc thăng trầm ngũ thập niên» (Năm chục năm chìm nổi với đời) tỏ rằng bấy giờ ông 50 tuổi, tức vào khoảng năm Thuận-thiên thứ 2, chính là lúc Lê Thái-tổ giết Trần Nguyên Hãn. Trong thơ quốc âm bài 152 có câu «Tội ai cho nấy cam danh phạm. Chớ có thân sơ mới trượng phu», có ý nói rằng dẫu mình là bà con với Trần Nguyên Hãn, nhưng tội ai thì người ấy chịu. Có lẽ Nguyễn Trãi bị nghi có liên quan nên bị hạ ngục, sau vì không có chứng cứ nên được tha. Bài «Biểu tạ của Giám nghị đại phu...» trong *Quân trung từ mệnh tập* có câu: «Nếu không được tiên để xét rõ đây

lòng thì hầu khiến tiêu thân ngậm cười dưới đất». Sau đó vì những lời gièm pha nên Lê Thái-tổ tuy đã tha mà cũng không tin Nguyễn Trãi nữa. Bị ruồng bỏ, ông vẫn ở Thăng-long một thời gian, trong cảnh nghèo túng, nên có bài «Thủ vĩ ngâm» ở đầu *Quốc âm thi tập*. Nhưng xem *Quốc âm thi tập* thì thấy rằng chỉ ở lại Thăng-long một thời gian, Nguyễn Trãi cũng đã thỉnh thoảng được về Côn-sơn sống cuộc đời ẩn dật. Bài thơ Số 40 (Trần tình số 4) có những câu : «Trông cửa ngọc vân yên cách», và «Ngoài năm mươi tuổi ngoài chung thế» có lẽ là làm trong khi được về ẩn ở Côn-sơn. Nhưng thỉnh thoảng ông vẫn phải lên kinh đô để châu hầu, vì theo danh nghĩa vẫn còn giữ chức triều quan. Bởi thế, khi Lê Thái-tổ đi đánh Đèo Cát Hãn trở về, Nguyễn Trãi đến kinh đô mừng mừng có bài thơ «Hạ tiếp». Khi Lê Thái-tổ ốm gần chết, tất Nguyễn Trãi cũng phải lên Kinh, cho nên sau khi Lê Thái-tổ chết, Nguyễn Trãi mới được cử làm bài văn bia Vĩnh-lăng.

3. Nguyễn Trãi trở lại Kinh đô khi nào? Vì lẽ gì?

Chúng tôi đoán rằng trước khi chết, Lê Thái-tổ đã hối hận nên dặn lại vợ con phải trọng dụng Nguyễn Trãi. Vì thế Lê Quý Đôn mới có thể nói rằng: «Thái-tôn lên ngôi thì do cố mệnh của Thái-tổ mà (Nguyễn Trãi) phụ chính». (*Phụ lục... Toàn Việt thi lục tự*). Đỗ thị nào đó do Dương Bá Cung dẫn thì nói rằng Nguyễn Trãi được trọng dụng ở đời Lê Thái-tôn, duy bị bọn Lê Sát chèn ép. Đỗ thị nói: Phỏng trời không sinh Lê Sát ở đấy thì ông đã được cùng Lý Tử Tấn...) Năm Thiệu-bình thứ 4 (1437), Nguyễn Trãi được cử cùng với hoạn quan Lương Đăng làm nhạc, vì bất đồng ý với Lương Đăng, Nguyễn Trãi xin từ việc ấy. Phan Huy Chú nói rằng vì mâu thuẫn với Lương Đăng trong việc làm nhạc nên Nguyễn Trãi về Côn-sơn, nhưng không đúng thế, vì theo chính sử thì tháng 5 ông xin từ không cộng tác với Lương Đăng rồi đến tháng 11 ông còn cùng với bọn Đào Công Soạn dâng sớ phản đối Lương Đăng. Và chẳng ngay từ tháng 6 thì Lê Sát đã mắc tội và bị buộc phải tự tử rồi. Thế thì dù có mâu thuẫn với Lương Đăng là người mà trong bản sớ ông gọi là đưa hoạn quan hèn mọn thì ông cũng chẳng việc gì mà phải từ chức về Côn-sơn. Nhưng theo *Phạm phá* thì Nguyễn Trãi cũng đã nhiều khi đem ý nguyện « công thành thân thoái » bày tỏ với Thái-tôn cho ông làm Đền ở Côn-sơn Tư-quốc tự

(phụ trách chùa Tự-quốc ở Côn-sơn) đề có dịp đi về Côn-sơn. Đến 60 tuổi thì ông được về hưu, nhưng không lâu (có lẽ chỉ cách mấy tháng) lại được gọi ra cho giữ chức cũ và kiêm Trung thư sảnh Tam quán sự. Lúc ấy Nguyễn Trãi mới có bài biểu tạ nói trên. Bấy giờ là khoảng năm Thiệu-bình thứ 6 (1439). Đến năm Đại-bảo thứ 3 (1442), Nguyễn Trãi còn được lấy chức Hàn lâm viện thừa chỉ kiêm Quốc tử giám mà làm độc quyền trong khoa thi Thái học sinh mà Nguyễn Trãi đậu trạng nguyên. Đến tháng 7 năm ấy, Thái tôn đi tuần miền Đông, duyệt võ ở thành Chí-linh, Nguyễn Trãi rước vua về chùa Côn-sơn, như thế có thể đoán rằng với chức Đề cử Côn-sơn Tự-quốc tự, Nguyễn Trãi thỉnh thoảng về ở Côn-sơn trong khoảng từ 60 đến 63 tuổi, nhưng đồng thời vẫn ở Kinh-đô và vẫn giữ chức ở triều. Chúng ta đều biết rằng sau khi rước vua về chùa Côn-sơn thì Nguyễn Trãi mắc tội oan bị giết.

Xem thế thì thấy rằng Nguyễn Trãi thỉnh thoảng ở Côn-sơn là trong đời Lê Thái tổ; trở lại triều đình và được trọng dụng là đầu đời Lê Thái tôn, và suốt trong đời Thái tôn thì Nguyễn Trãi vẫn giữ chức ở triều, chỉ trừ khoảng mấy tháng được về hưu, nhưng trong khoảng mấy năm cuối đời từ 60 tuổi thì vì được làm Đề cử chùa Côn-sơn nên cứ đi về giữa Kinh-đô và Côn-sơn.

Cứ những điểm trình bày ở trên và xem nội dung của *Quốc âm thi tập* thì chúng ta có thể đoán rằng đại bộ phận những bài thơ trong tập ấy là làm trong thời gian ông vẫn ở Côn-sơn từ khoảng cuối năm Thuận-thiên thứ 2 hay đầu năm Thuận-thiên thứ 3 đến cuối đời Lê Thái tổ. Những bài thơ ấy phản ảnh tâm trạng bi đát của ông trong thời gian ấy. Còn những bài khác thì đại khái là làm trong khi mà tâm sự cũng có những điều vô liêu buồn bã ít nhiều, hoặc trong thời gian luân lạc trước khi được gặp Lê Lợi, hoặc trong khi bị giam lỏng ở Thăng-long hoặc trong những khi đi về Côn-sơn ở mấy năm cuối đời.

Tháng 4 năm 1975

ĐÀO DUY ANH

ỨC-TRAI THI TẬP

A. THƠ LÀM TRONG KHI CHƯA THÀNH CÔNG

1.— Thính vũ

Tịch mịch u trai lý ;
 Chung tiêu thính vũ thanh.
 Tiêu tao kinh khách chằm ;
 Điềm trích sồ tàn canh.
 Cách trúc xao song mật ;
 Hòa chung nhập mộng thanh.
 Ngâm dư hồn bất my ;
 Đoan tục đảo thiên minh.

聽 雨

寂 寞 幽 齋 裏
 蕭 騷 驚 客 枕
 隔 竹 敲 窻 密
 吟 餘 渾 不 寐

終 宵 聽 雨 聲
 點 滴 數 殘 更
 和 鐘 入 夢 清
 斷 續 到 天 明

Nghe mưa

Vò vổ trai phòng vắng;
 Suốt đêm nghe tiếng mưa.
 Não nùng rung gối khách;
 Thánh thót mấy canh dư ⁽¹⁾.
 Cách trúc khua song nhật;
 Hòa chuông động giấc mơ ⁽²⁾.
 Ngâm rồi vẫn chẳng ngủ;
 Đứt nổi đến tờ mờ.

Dịch nghĩa

Vắng vẻ trong phòng tối tăm,
 Suốt đêm nghe tiếng trời mưa.
 Tiếng não nùng làm kinh động gối khách ;
 Giọt thánh thót suốt mấy canh tàn.
 Cách bụi trúc tiếng khua nhật vào cửa sổ;
 Lãn tiếng chuông vắng vào giấc mơ nhẹ nhàng.
 Ngâm rồi vẫn không ngủ được;
 Nghe đứt nổi cho đến trời bình minh.

*

2. — Tặng hữu nhân

Bần bệnh dư lân nữ ;
 Sơ cuồng nữ tự dư.
 Đồng vi thiên lý khách;
 Câu độc sỏ hàng thư.
 Hồ lạc tri hà dụng;
 Thê tri lượng hữu dư.
 Tha niên Nhụy-khé ước,
 Đoản lạc hà xuân sừ.

贈友人

貧病余憐汝
同為千里客
瓢落知何用
他年藁溪約

疎狂汝似余
俱讀數行書
栖遲諒有餘
短笠荷春鋤

Tặng bạn

Nghèo ốm ta thương bạn ;
Ngông cuồng bạn giống ta.
Cùng xiêu (1) nơi lạ lẫm;
Đều đọc sách dăm ba.
Nông nổi (2) dùng chi được;
Nhờn như thạo quá mà !
Nhụy-kê năm khác hẹn (3);
Nón chụp cuốc xuân nhà (4).

Dịch nghĩa

Nghèo và bệnh ta thương người ;
Phóng túng điên rồ người giống ta.
Cũng đều làm khách nơi muôn dặm ;
Cũng đều đọc sách được mấy hàng.
Nông quá như chúng mình biết làm gì được ;
Chơi nhờn thì chắc là chúng mình có thừa.
Hẹn nhau năm nào về Nhụy-kê ;
Đội nón ngắn (chụp) vác cuốc xuân (làm nông dân).

*

3. — Thôn xá thu chiêm

Mãn giang hà xứ hưởng đồng đình;
 Dạ nguyệt thiên kinh cửu khách tình.
 Nhất chủng Tiêu quan chinh phụ oán,
 Tổng tương ly hận nhập thu thanh.

村舍秋砧

滿江何處響東丁 夜月偏驚久客情
 一種蕭闕征婦怨 總將離恨入秋聲

Tiếng chiêm (1) mùa thu ở thôn xóm

Khắp sông đâu đấy nện thình thình;
 Đất khách trắng khuya bỗng giạt mình.
 Quan ải mịt mù (2) chinh phụ oán,
 Tiếng thu (3) thấy gửi biệt ly tình.

Dịch nghĩa

Cả sông chốn nào cũng nghe tiếng thình thình.
 Trăng đêm riêng kinh động lòng người làm khách
 lâu ngày.
 Một nỗi lòng oán của người chinh phụ chông ở
 Tiêu-quan;
 Thấy đều là đem mối hận biệt ly ngu vào tiếng
 mùa thu.

★

4.— Loạn hậu cảm tác

Thần châu nhất tự khi can qua,
 Vạn tinh ngao ngao khả nại hà?
 Tử Mỹ cô trung Đường nhật nguyệt;
 Bá-nhân song lệ Tấn sơn hà.

Niên lai biến cố xâm nhân lão ;
 Thu viết tha hương cảm khách đa.
 Táp tải hư danh an dụng xứ ;
 Hồi đầu vạn sự phó Nam Kha.

亂後感作

神州一自起干戈	萬姓嗷嗷可奈何
子美孤忠唐日月	伯仁雙淚晉山河
年來變故侵人老	秋月他鄉感客多
州載虛名安用處	回頭萬事付南柯

Sau loạn cảm tác

Thần châu (1) từ thuở nổi can qua (2),
 Rên xiết muôn dân đến thế mà !
 Tử Mỹ (3) ôm trung Đường xā tắc;
 Bá-nhân (4) chan lệ Tấn sơn hà.
 Thu về đất lạ lòng nhiều cảm ;
 Đời biến lâu nay khách chóng già (5).
 Ba chục năm trời danh tiếng hão,
 Quay đầu muôn việc giãc Nam Kha (6).

Dịch nghĩa

Thần châu từ lúc nổi cuộc can qua,
 Muôn dân rên xiết biết làm sao được.
 Tử Mỹ giữ lòng trung mớ coi đối với ngày tháng
 nhà Đường;
 Bá-nhân ứa nước mắt hai hàng mà khóc non sông
 nhà Tấn.

Mấy năm đây biến cố khiến người ta mau già,
 Qua mùa thu ở đất lạ lòng khách nhiều cảm.
 Ba chục năm hư danh có dùng làm gì ?
 Quay đầu muôn việc cũ đều phó cho giấc Nam kha.

★

5. — Ký cữu Dịch trai Trần công

Binh dư thân thích bán ly linh;
 Vạn tử tẩn khu ngẫu nhất sinh.
 Vãng sự không thành Hòe quốc mộng;
 Biệt hoài thù tã Vị dương tình.
 Bất lai tự nghĩ đồng Vương Thức;
 Ty loạn chung đương học Quán Ninh.
 Dục vấn tương tư sầu biệt xứ;
 Cô trai phong vũ dạ tam canh.

寄舅易齋陳公

兵餘親戚半離零	萬死殘軀偶一生
往事空成槐國夢	別懷誰寫渭陽情
不來自擬同王式	避亂終當學管寧
欲問相思愁別處	孤齋風雨夜三更

Gửi cậu Dịch-trai Trần công

Loạn xong thân thích mấy còn ai ?
 Chết hụt thân tàn bỗng sót tôi.
 Hòe mộng (1) đã đành quên vãng sự;
 Vị dương (2) khôn xiết tả ly hoài (3).

Nghĩ như Vương Thúc không sang được (4);
Đành học Quản Ninh (5) tránh loạn thời.
Sầu biệt tương tư dù hỏi chốn ;
Gió mưa phòng vắng suốt đêm dài.

Dịch nghĩa

Sau cuộc binh hỏa, thân thích đã rơi rụng một nửa;
Trái muốn chết thân tàn ngẫu nhiên còn sống.
Việc cũ xưa đã thành giấc mộng Hòe quốc;
Nhớ xa nhau ai tả được mối tình Vị dương.
Không đến những tướng giống như Vương Thúc;
Tránh nạn rớt cuộc nên theo Quản Ninh.
Muốn hỏi chỗ nhớ nhung sầu biệt (của tôi)?
Ấy là một phòng vắng gió mưa suốt ba canh.

★

6.— Thanh minh

Nhất tông luân lạc tha hương khứ,
Khuất chỉ thanh minh kỷ độ qua.
Thiên lý phần uynh vi bá tử;
Thập niên thân cự tận tiêu ma.
Sạ tình thiên khí mô lãng vũ;
Quá bán xuân quang tề cú hoa.
Liêu bả nhất bôi hoàn tự cường.
Mạc giao nhật nhật khổ tư gia.

清 明

一從淪落他鄉去	屈指清明幾度過
千里墳塋違拜掃	十年親舊盡消磨
乍晴天氣摸絞雨	過半春光斲句花
聊把一杯還自疆	莫教日日苦思家

Thanh minh

Luân lạc từ khi ra đất khách,
 Thanh minh tính đã trải bao hồi.
 Mả mồ nghìn dặm khôn thăm viếng;
 Thân cụ mười năm thấy rụng rơi.
 Chợt tạnh mưa rào (1) dương tiết đẩy;
 Nở hoa tê cú (2) nửa xuân rồi.
 Khuây nâng một chén còn nên gượng,
 Đừng để nhớ nhà khổ chẳng thôi.

Dịch nghĩa

Kể từ khi lưu lạc ra làng khác.
 Đếm đốt ngón tay thanh minh đã qua mấy lần.
 Xa nghìn dặm mồ mả không được lay quét;
 Trải mười năm thân cụ đã thấy hao mòn.
 Chợt tạnh khí trời vào tiết mưa rào;
 Đã quá nửa xuân hoa tê cú nở.
 Khuây nâng một chén phải cố gượng uống,
 Để đừng có ngày ngày khổ về nhớ nhà.

*

7.— Ký hữu

Bình sinh thể lộ thân truân chiền;
 Vạn sự duy ưng phó lão thiên.
 Thốn thiết dẫn tồn không tự tín;
 Nhất hàn như cố diệp kham liên.
 Quang âm thúc hốt thì nan tái;
 Khách xá thể lương dạ tự niên.
 Thập tải độc thư bần đảo cốt,
 Bàn duy mục túc tọa vô chiền.

寄 友

平	生	世	路	嘆	屯	邈	萬	事	惟	應	付	老	天
寸	舌	但	存	空	自	信	一	寒	如	故	亦	堪	憐
光	陰	倏	忽	時	難	再	客	舍	淒	涼	夜	似	年
十	載	讀	書	貧	到	骨	盤	惟	苜	蓿	坐	無	邈

Gửi bạn

Bình sinh vất vả ngàn đường đời ;
 Muôn việc đành nên phó mặc trời.
 Tấc lưỡi hãy còn, ăn nói được ;
 Chiếc thân vẫn khó, xót thương thôi !
 Bóng xuân thấm thoát thì khôn kéo ;
 Quán khách lạnh lòng đêm quá dài.
 Đọc sách mười năm mà kiệt xác (1),
 Ăn tràn rau muống (2), chẳng chiên ngồi (3).

Dịch nghĩa

Bình sinh đường đời than nhiều vất vả ;
 Muôn việc chỉ nên phó mặc trời già !
 Tấc lưỡi hãy còn, lương tin hãy còn nói được ;
 Vẫn nghèo như cũ, cũng đáng thương thôi.
 Quang âm vùn vụt thời khó trở lại ,
 Quán khách lạnh lòng đêm dài như năm.
 Mười năm đọc sách mà nghèo đến xương ;
 Trong mâm chỉ có rau mục túc, chỗ ngồi không có
 lót chiên.

8.— Thu dạ khách cảm

Lữ xá tiêu tiêu tịch tác môn ;
 Vi ngâm tụ thủ quá hoàng hôn.
 Thu phong lạc diệp ky tình tứ ;
 Dạ vũ thanh đăng khách mộng hồn.
 Loạn hậu phùng nhân phi túc tịch ;
 Sầu trung tống mục ngu càn khôn.
 Đáo đầu vạn sự giai hư huyền,
 Hữu luận Phàm vong dữ Sở tồn.

秋夜客感

旅舍蕭蕭席作門	微吟袖手過黃昏
秋風落葉羈情忠	夜雨青燈客夢魂
亂後逢人非夙昔	愁中送目寓乾坤
到頭萬事皆虛幻	休論凡亡與楚存

Đêm thu khách cảm

Tiêu điều quán khách chiếu làm màn⁽¹⁾ ;
 Ngồi ủ tay⁽²⁾ ngâm buổi bóng tàn.
 Gió bắc lá rơi tình lữ thứ ;
 Mưa đêm đèn lạnh⁽³⁾ mộng gia san.
 Loạn xong gặp gỡ tình người mới ;
 Sầu đến đưa nhìn ngoài cảnh trần.
 Rốt cuộc muốn điều hư ảo cả ;
 Sở còn Phàm mất hãy thôi bàn⁽⁴⁾.

Dịch nghĩa

Quán khách tiêu điều treo chiếu làm cửa ;
 Ủ tay vào tay áo ngậm nhỏ qua buổi hoàng hôn.
 Gió thu lá rụng xào xạc gợi tình lữ thứ ;
 Đêm mưa đèn xanh leo lét khiến khách chiêm bao.
 Sau loạn gặp người không ai là quen cũ ;
 Trong sầu đưa mắt ngu ý vào càn khôn (trời đất).
 Cuối cùng muôn việc đều là hư ảo ;
 Thôi đừng bàn chuyện Phạm mất với Sở còn.

*

9. — Hạ nhật mạn thành

Truyền gia cụ nghiệp chỉ thanh chiền ;
 Ly loạn như kim mệnh cầu tuyền.
 Phù thế bách niên chân tự mộng ;
 Nhân sinh vạn sự tổng quan thiên.
 Nhất hồ bạch tửu tiêu trần lự ;
 Bán tháp thanh phong túc ngộ miên,
 Duy hữu cổ sơn tâm vị đoạn,
 Hà thì kết ốc hương mai biên.

夏 日 漫 成

傳 家 事 業 只 青 瓊	離 亂 如 今 命 苟 全
浮 世 百 年 真 似 夢	人 生 萬 事 總 闕 天
一 壺 白 酒 消 塵 慮	半 榻 清 風 足 午 眠
惟 有 故 山 心 未 斷	何 時 結 屋 向 梅 邊

Ngày họ làm chơi

Truyền gia nghiệp cũ chiếc chiến thời (1);
 Loạn lạc mà nay sống tạm rồi.
 Cõi thế trăm năm âu giấc mộng;
 Cuộc đời muôn việc thấy lòng trời.
 Rượu suông một nậm sầu tiêu hết;
 Gió mát lưng giường trưa ngủ chơi.
 Bui (2) có non quê lòng chưa dứt;
 Bao giờ lều chum (3) cạnh chồi mai?

Dịch nghĩa

Sản nghiệp cũ để truyền nhà chỉ có tấm chiến xanh;
 Gặp loạn ly mà thân nay được tạm tuyền.
 Phù thế trăm năm thật như giấc mộng,
 Đời người muôn việc thấy do lòng trời.
 Một hồ rượu trắng tiêu niềm lo trần tục;
 Nửa giường gió mát đủ để ngủ trưa.
 Duy có núi quê là lòng chưa dứt;
 Bao giờ mới quay về làm nhà bên gốc mai?

*

10. — Họa Tân trai vận

Phong lưu quận thú văn chương bá,
 Kiêu mọc năng lân ngã cổ gia.
 Tín mỹ giang sơn thi dị tự;
 Vô tình tuế nguyệt nhãn tương hoa.
 Can qua thập tải thân bằng thiếu;
 Vũ trụ thiên niên biến cố đa.
 Khách xá hương trần xuân trú vĩnh;
 Đẳng đẳng thanh mộng nhiều yên ba,

和新齋韻

風流郡守文章伯	喬木能怜我故家
信羨江山詩易就	無情歲月眼將花
干戈十載親朋少	宇宙千年變故多
客舍香塵春晝永	騰騰清夢繞烟波

Họa vãn Tân-trai

Quận thú (1) phong lưu văn cự phách (2),
 Cây cao(3) thương tở vốn nhà xưa (4).
 Non sông thật đẹp thơ mau hứng ;
 Ngày tháng vô tình mắt sắp mờ.
 Vũ trụ nghìn năm tang hải lắm(5),
 Can qua một cuộc quyển bằng thừa(6).
 Hương trầm(7) quán khách ngày xuân diễm(8),
 Giác mộng yên ba(9) cứ vẫn vơ.

Dịch nghĩa

Quận thú người phong lưu, đàn anh trong chốn văn
 chương.
 Lượng như cây cao thương ta là con nhà cũ.
 Non sông vẫn đẹp lắm, hứng thơ dễ đến ;
 Năm tháng luống vô tình, khiến mắt sắp lòa.
 Mười năm can qua bà con bạn bè đều ít ;
 Nghìn năm trong vũ trụ biến cố xảy nhiều,
 Giữa hương trầm nơi quán khách, ngày xuân dài mãi ;
 Mộng nhẹ vượt xa quanh quất chỗ sóng mây (chỗ
 ần dật).

*



11 — Quy Côn-sơn chu trung tác

Thập niên phiêu chuỳên thán bồng bình,
 Qui tứ dao dao nhật tự tinh.
 Kỷ thác mộng hồn tâm cố lý ;
 Không tương huyết lệ tầy tiên uynh.
 Binh dư cân phủ ta nan cấm ;
 Khách lý giang sơn chỉ thử tình.
 Uất uất thốn hoài vô nại xứ,
 Thuyền song thối chằm đảo thiên minh.

歸崑山舟中作

十	年	飄	轉	嘆	蓬	萍	歸	思	搖	搖	日	似	旌
幾	托	夢	魂	尋	故	里	空	將	血	淚	洗	先	瑩
兵	餘	介	斧	嗟	難	禁	客	裡	江	山	只	此	情
鬱	鬱	寸	懷	無	柰	處	船	窓	推	枕	到	天	明

Về Côn-sơn (1) làm trong thuyền

Mười năm xiêu giạt ngàn binh bồng ;
 Nỗi nhớ như cờ chằng ngọt rung (2).
 Quê quán hằng đem hồn gửi mộng ;
 Mả mồ suông rười lệ pha hồng (3).
 Thời loạn họa khó ngăn riu búa ;
 Dặm khách tình này chỉ núi sông.
 Uất uất tất lòng đành thế vậy,
 Cửa bồng xô gởi đến hừng đông.

Dịch nghĩa

Mười năm xiêu giạt thân mình như cỏ bồng cánh
 bèo.
 Lòng muốn về nhà ngày nào cũng như cờ rung động
 luôn.
 Bao nhiêu lần nhờ hồn mộng mà tìm làng cũ ;
 Chỉ sông đem nước mắt pha máu mà rửa mặt tổ tiên.
 Trái bình lửa than ôi khó ngăn riu búa ;
 Trong cảnh khách đối với giang sơn chỉ chút tình này.
 Uất ức tắc lòng không làm sao được ;
 Cửa thuyền xô gối không ngủ đến trời bình minh.

*

12. — Loạn hậu đáo Côn-sơn cảm tác

Nhất biệt gia sơn kháp thập niên ;
 Qui lai tùng cục bán tiêu nhiên.
 Lâm tuyền hữu ước na kham phụ ;
 Trần thổ đề đầu chỉ tự liên.
 Hương lý tài qua như mộng đảo ;
 Can qua vị tức hạnh thân tuyền.
 Hà thi kết ốc vân phong hạ ?
 Cấp giản phanh trà chẩm thạch miên.

亂後到崑山感作

一別家山恰十年	歸來松菊半條然
林泉有約那堪負	塵土低頭只自憐
鄉里纔過如夢到	干戈未息幸身全
何時結屋雲峰下	汲澗烹茶枕石眠



Sau loạn đến Côn-sơn (1) cảm tác

Xa cách mười năm chốn cố san ;
 Quay về từng cục đã lan man.
 Suối rừng có hện sao nên phụ ;
 Đất bụi cúi đầu chỉ tự than.
 Vừa lại quê nhà như thấy mộng ;
 May trong binh lửa vẫn tuyên thân.
 Bao giờ dưới ngọn mây về ở,
 Nước suối chè tươi ngủ thạch bàn (2) ?

Dịch nghĩa

Từ khi đi khỏi núi nhà vừa mười năm.
 Trở về thì từng cục đã nửa hoang rậm.
 Có hện với rừng suối sao ta nữ phụ ?
 Cúi đầu nơi đất bụi chỉ tự thương mình.
 Làng quê mới qua, như thấy chiêm bao đến ;
 Can qua chưa dứt, may được vẹn chiếc thân.
 Bao giờ làm được nhà dưới ngọn núi mây,
 Đề mức nước khe nấu chè và gối đá ngủ ?

*

13. — Quan hải

Thung mộc trùng trùng hải lãng tiền ;
 Trầm giang thiết tỏa diệt đồ nhiên.
 Phúc chu thủy tín dân do thủy ;
 Thị hiềm nan bằng mệnh tại thiên.
 Họa phúc hữu môi phi nhất nhật ;
 Anh hùng di hận kỷ thiên niên.
 Cẩn khôn kim cổ vô cùng ý,
 Khước tại thương lang viễn thụ yên.

闕 海

椿木重重	海浪前	沉江鐵鎖	亦徒然
覆舟始信	民猶水	恃險難憑	命在天
禍福有媒	非一日	英雄遺限	幾千年
乾坤今古	無窮意	却在滄浪	遠樹烟

Đóng cửa biển

Lốp lốp rào lim ngăn sóng biển (1) ;
 Khóa sông xích sắt cũng vầy thôi (2),
 Lật thuyền mới rõ dân như nước (3) ;
 Cây hiểm khốn xoay mệnh ở trời.
 Họa phúc gây mầm không một chốc ;
 Anh hùng đề hận mấy trăm đời (4).
 Vô cùng trời đất gương kim cõ,
 Cây khói xa mù bát ngát khơi (5).

Dịch nghĩa

Cọc gỗ lốp lốp trồng trước sóng biển ;
 Xích sắt ngằm dưới sông cũng vầy thôi.
 Thuyền bị lật mới tin rằng dân là như nước ;
 Cây đất hiểm cũng khó dựa, mệnh là ở trời.
 Họa phúc có manh mối không phải một ngày ;
 Anh hùng đề mối hận mấy nghìn năm sau.
 Lẽ của trời đất và xưa nay, thực là vô cùng.
 Vẫn là ở chỗ sắc nước bát ngát, cây khói xa vời.

★



14. — Lâm cảng dạ bạc

Cảng khẩu thanh triều tạm hệ đao,
 Am am cách ngạn hưởng bồ lao.
 Thuyền song khách dạ tam canh vũ ;
 Hải khúc thu phong thập trượng đào.
 Mạc ngoại hư danh thân thị huyễn ;
 Mộng trung phù tục sự kham phao.
 Nhất sinh khí tập hồn như tạc,
 Bất vị kỳ sâu tồn cự hào.

林港夜泊

港口	咱	潮	暫	繫	舳	錯	錯	隔	岸	響	蒲	牢
船	窗	客	夜	三	更	雨	海	曲	秋	風	十	丈
膜	外	虛	名	身	是	幻	夢	中	浮	俗	事	堪
一	生	氣	習	渾	如	昨	不	為	羈	愁	損	茆
												豪

Đêm đậu thuyền ở Lâm - cảng (1)

Cửa lạch nghe triều tạm buộc thuyền,
 Cách bờ vắng vắng tiếng chuông chiều,
 Song bông đêm khách mưa rì rã ;
 Vụng biển (2) hơi thu sóng đảo diên.
 Danh hảo ngoài da, thân huyễn hoặc ;
 Kiếp trần trong mộng, chuyện huyền thiên.
 Một đời quen nết chưa chừa được.
 Xiêu giạt nào hao khí thiếu niên.

Dịch nghĩa

Cửa lạch nghe thủy triều tạm buộc thuyền con,
 Văng vẳng cách bờ nghe tiếng vỗ lao (chuông).
 Bên cửa thuyền đêm ở đất khách mưa suốt ba canh;
 Trong vung biển gió thu sóng nổi mười trượng.
 Danh hão đề ngoài lòng, thân là ảo ảnh;
 Đời phù sinh trong giấc mộng, việc đáng quăng đi.
 Một đời quen nết vẫn như ngày trước,
 Không vì mối sầu xa nhà mà sút hào khí cũ đi.

*

15.— Thần phù hải khẩu

Cổ quốc qui tâm lạc nhận biên;
 Thu phong nhất điệp hải môn thuyền.
 Kinh phun lãng hống lôi nam bắc;
 Sáo ứng sơn liên ngọc hậu tiền.
 Thiên địa đa tình khôị cự tâm;
 Huân danh thử hội tướng đương niên.
 Nhật tà ý trạo thương mang lập,
 Nhiễm nhiễm hàn giang khí mộ yên.

神符海口

故國歸心落雁邊	秋風一葉海門船
鯨噴浪吼雷南北	糊擁山連玉後前
天地多情收巨浸	勳名此會想當年
日斜倚棹滄茫立	冉冉寒江起暮烟

Cửa Thần phù (1)

Quê cũ lòng về theo cánh nọan ;
 Lá thu cửa biển chiếc thuyền xiêu (2).
 Kinh phun, sóng vỗ gằm nam bắc,
 Giáo dựng, non bày biểc trước sau.
 Trời đất có tình phò vụng lớn ;
 Công danh gặp hội nhớ năm nào (3).
 Bóng tà dựa mái mênh mông đứng (4),
 Sông lạnh ngun ngun nổi khói chiều.

Dịch nghĩa

Lòng về quê cũ đi theo chỗ chim nọan đậu.
 Chiếc thuyền ở cửa biển như chiếc lá trước gió thu.
 Sóng rống như kinh phun, sấm gằm ở nam và bắc,
 Núi liền như giáo dựng, ngọc bày cả trước và sau.
 Trời đất đã tình, mở vụng biển lớn ;
 Công danh hội ấy, nhớ lại năm nào.
 Lúc mặt trời xế, dựa chèo đứng giữa mênh mênh.
 Ngùn ngụt sông lạnh chiều hôm nổi khói.

*

16.— Hải khẩu dạ bạc hữu cảm

Nhất biệt giang hồ sỏ thập niên,
 Hải môn kim tịch hệ ngâm thuyền.
 Ba tâm hạo diều thương châu nguyệt ;
 Thụ ảnh sấm si tự phố yên.
 Vãng sự nan tầm thì dị quá ;
 Quốc ân vị báo lão kham liên.
 Binh sinh độc bão tiên ưu chí,
 Tọa ứng hàn kham dạ bất miên.

海口夜泊有感

一別江湖數十年	海門今夕繫吟船
波心浩渺滄洲月	樹影參差淑浦烟
往事難尋時易過	國恩未報老堪憐
平生獨抱先憂志	坐擁寒衾夜不眠

Đêm đậu thuyền ở cửa biển

| Giang hồ lưu lạc mấy mươi niên (1),
 Cửa biển đêm nay lại buộc thuyền.
 Mặt sóng mênh mông trăng bãi chiếu;
 Ánh cây mờ tỏ khói duềnh lên.
 | Việc xưa qua bóng khôn diu lại;
 | Ôn nước thương già (2) chưa báo đền.
 Lo trước (3) binh sinh ôm một chí,
 Thức chong ngồi lạnh chỉ ôm chiêm.

Dịch nghĩa

Từ ra đi khoảng giang hồ đã mấy chục năm,
 Cửa biển tối nay mới buộc thuyền thơ.
 Lòng nước mênh mông, trăng chiếu trên bãi;
 Bóng cây so le, mặt vụng khói lồng.
 Việc xưa khó tìm, thời dễ qua mau lắm;
 Ôn nước chưa đền, mà đã già đáng thương.
 Binh sinh một mình ôm cái chí lo trước;
 Ngồi ôm chăn lạnh không ngủ suốt đêm.

★

17.— Long đại nham

Khử niên hồ huyết ngã tăng khuy ;
 Long đại kim quan thạch huyết kỳ.
 Ngao phụ xuất sơn sơn hữu động ;
 Kinh du tắc hải hải vi tri.
 Hồ trung nhật nguyệt thiên nan lão ;
 Thế thượng anh hùng thử nhất thì.
 Lê Phạm phong lưu ta tiệm viễn,
 Thanh đài bán thực bích gian thì.

龍 岱 岩

去	年	虎	穴	我	曾	窺	龍	岱	今	觀	石	窟	奇
鰲	負	出	山	山	有	洞	鯨	遊	塞	海	海	為	池
壺	中	日	月	天	難	志	世	上	英	雄	此	一	時
黎	范	風	流	嗟	漸	遠	青	苔	半	蝕	壁	間	詩

Núi Long-đại

Hang hùm (1) năm trước đã từng coi ;
 Nay lại hang rồng (2) cũng đến chơi.
 Ngao đội núi lên (3) thành động đấy ;
 Kinh bơi biển lấp (4) hóa ao rồi,
 Trong bầu nhật nguyệt (5) trời luôn trẻ ;
 Một thuở anh hùng (6) tiếng để đời.
 Lê Phạm (7) phong lưu đâu thấy nữa,
 Vách thơ rêu biếc nửa pha phôi.

Dịch nghĩa

Năm trước hang cộp ta đã từng xem,
 Nay lại xem hang đá kỳ Long-đại (động rồng).
 Con ngao đội núi lên, núi có động;
 Cá kính bơi lấp biển, biển thành ao.
 Nhật nguyệt trong bầu, cảnh trời khó già,
 Anh hùng trên đời, đây là một thuở.
 Phong lưu của họ Lê họ Phạm, than ôi đã xa dần;
 Rêu xanh đã găm hết nửa thơ trên vách đá.

*

B. THƠ LÀM SAU KHI THÀNH CÔNG VÀ LÀM QUAN
 Ở TRIỀU

18. — Thượng nguyên hồ giá chu trung tác

Diên giang thiên lý chúc quang hồng;
 Thái ích thừa phong khóa lãng bông.
 Thập trượng lâu đài tiêu thân khí;
 Tam canh cổ dặc tráng quân dung.
 Thương ba nguyệt tằm ngọc thiên khoáng;
 Tiên trượng vân xu thiên cứu trùng.
 Ngũ dạ bông song thanh mộng giác,
 Do nghi Trường lạc cách hoa chung.

上元扈駕舟中作

沿江千里燭光紅	彩鷁乘風跨浪蓬
十丈樓台消蠶氣	三更鼓角壯軍容
滄波月浸玉千頃	仙杖雲趨天九重
五夜逢窓清夢覺	猶疑長樂隔花鐘

Làm trong thuyền hồ giá tiết Thượng nguyên

Dọc sông nghìn dặm đuốc rung hồng;
 Thuận gió thuyền hoa lướt sóng dong.
 Mười trượng lâu đài tan thân khí ⁽¹⁾,
 Ba canh còi trống mạnh quân dung.
 Trăng dằm nước biếc ngọc nghìn khoảnh,
 Mây kéo gậy tiên ⁽²⁾ trời chín trùng ⁽³⁾.
 Mờ sáng cửa bông khi tỉnh mộng,
 Còn ngờ Trường-lạc ⁽⁴⁾ tiếng chuông bong.

Dịch nghĩa

Dọc sông nghìn dặm ánh sáng đuốc đỏ,
 Thuyền vẽ chim ich thuận gió lướt sóng đi.
 Lâu đài thân khí mười trượng tiêu tan hết;
 Ba canh trống và tù và làm mạnh oai quân.
 Sóng biếc dằm mặt trăng, ngọc sáng nghìn khoảnh;
 Gậy tiên như mây lướt, trên chín tầng trời.
 Canh năm bên cửa sổ thuyền chợt tỉnh mộng nhẹ,
 Còn ngờ nghe tiếng chuông ở cung Trường-lạc cách
 hoa.

★

19.— Quan duyệt thủy trận

Bắc hải đương niên dĩ lực kinh;
 Yên an do lự cật hung binh.
 Tinh kỳ ý nị liên vân ảnh;
 Bề cổ huyền điền động địa thanh.
 Vạn giáp diệu sương tỳ hồ tức;
 Thiên sư bố trận quán nga hành.
 Thánh tâm dục dữ dân hưu tức,
 Văn trị chung tu trí thái bình.

觀 閩 水 陣

北 海 當 年 已 戮 鯨	燕 安 猶 慮 詰 戎 兵
旌 旗 旖 旎 連 雲 影	擊 鼓 喧 闐 動 地 聲
萬 甲 耀 霜 貔 虎 肅	千 艘 布 陣 鶴 鵠 行
聖 心 欲 與 民 休 息	文 治 終 須 致 太 平

Xem duyệt thủy trận

Biển Bắc năm xưa đã diệt kinh (1);
 Yên rồi còn nghĩ luyện nhung binh;
 Tinh kỳ phấp phới liền mây ánh;
 Chiêng trống om thòm động đất inh.
 Muôn giáp khoe oai tì hổ dữ (2),
 Nghìn thuyền bày trận quán nga nhanh (3).
 Lòng vua muốn đề dân ngơi nghỉ,
 Văn trị (4) nên xây dựng thái bình.

Dịch nghĩa

Biển Bắc năm ấy đã giết cá kinh.
 Yên ổn mà còn phải lo luyện quân sự.
 Cờ xí phấp phới liền với bóng mây;
 Trống bé trống lớn rầm lên rung động cả đất.
 Muôn binh khí sáng oai như sừng, quân tì hổ
 nghiêm.
 Nghìn thuyền bày trận theo hàng chim quán chim
 nga.
 Lòng thánh muốn cho dân nghỉ ngơi.
 Rốt cuộc phải xây dựng thái bình bằng văn trị.

*

20. — Hạ qui Lam-sơn

I

Quyền mưu bản thị dụng trừ gian.
 Nhân nghĩa duy trì quốc thể an.
 Đãi các hữu nhân nho tịch noãn;
 Biên thù vô sự liễu doanh nhân.
 Viễn phương ngọc bạch đồ vương hội ;
 Trung quốc uy nghi đồ Hán quan.
 Sóc tẩm dĩ thanh kinh lăng tức;
 Nam châu vạn cổ cự giang san.

賀歸藍山

其一

權	謀	本	是	用	除	姦	仁	義	維	持	國	勢	安
臺	閣	有	人	儒	席	煖	邊	陸	無	事	柳	營	閑
遠	方	玉	帛	圖	王	會	中	國	威	儀	靚	漢	官
朔	浸	已	清	鯨	浪	息	南	州	萬	古	藍	江	山

Mừng về Lam-sơn

I

Quyền mưu (1) vốn dĩ để trừ gian;
 Nhân nghĩa giữ gìn thể nước an.
 Ấm chiếu nhà nho nơi quán các;
 Nhàn gươm ông tướng chốn biên quan.

Phương xa ngọc lụa, tranh vương hội (2);
 Nước cũ uy nghi, dạng Hán quan (3).
 Quái Bắc (4) đã tiêu, kinh ngạc lắng;
 Nam châu (5) muôn thuở vẹn giang san.

Dịch nghĩa

Quyền mưu vốn là đề trừ gian ác;
 Nhân nghĩa thì giữ gìn cho thế nước được yên.
 Chốn dài các có người giỏi, chiều nhà nho ấm;
 Nơi biên thù không có việc, doanh liêu được nhàn.
 Phương xa dâng ngọc lụa, vẽ cảnh hội nhà vua;
 Uy nghi của Trung quốc, được thấy lại quan nhà
Hán.
 Yêu khi phương Bắc đã dẹp quang, sóng kinh đã
lắng;
 Đất Nam châu vẫn giữ giang sơn muôn đời.

*

21. — II

Ức tích Lam-sơn ngoạn võ kinh;
 Đương thì chi dĩ tại thương sinh.
 Nghĩa kỳ nhất hương Trung nguyên chí;
 Miếu toản tiên tri đại sự thành.
 Nhật xuế nguyệt thành qui đức hóa;
 Hủy thường chùy kế thừ uy thanh.
 Nhất nhung đại định hà thần tốc;
 Giáp tầy cung nang lạc thái bình.

其二

憶昔藍山玩武經	當時志已在蒼生
義旗一向中原指	廟算先知大事成
日竄月城歸德化	舟裳椎髻識威聲
一戎大定何神速	甲洗弓囊樂太平

題 劍

藍山自昔臥神龍	世事懸知在掌中
大任有歸天啟聖	昌期一遇虎生風
國讐洗盡千年耻	金匱終藏萬世功
整頓乾坤從此了	世間那更數英雄

Đề gươm

Lam-sơn từ thuở rồng chưa bay (1),
 Từng liệu việc đời nắm giữa tay.
 Trao gánh non sông trời báo triệu (2);
 Gặp thì mây gió cộ sinh vậ (3).
 Nước hờn rửa nhục nghìn năm sạch;
 Hòm quý(4) vùi công vạn thuở này.
 Chinh đốn càn khôn thôi tự đó;
 Anh hùng, thiên hạ kẻ chi đây(5).

Dịch nghĩa

Rồng thần từ xưa nằm ở Lam-sơn,
 Việc đời đã biết trước như nắm trong tay.
 Việc lớn đã chọn người, trời báo cho thánh biết;
 Thời thịnh mà gặp được, thì hùm sinh gió tức bay được.
 Thù nước đã rửa sạch sỉ nhục hàng nghìn năm;
 Trong hộp vàng cuối cùng xếp công muôn thuở.
 Chinh đốn càn khôn từ đó là xong;
 Thế gian lại có đếm xỉa gì bực anh hùng nữa.

*

22. — Hạ tiếp

I

Xuân nhĩ man tù cảm khâu biên,
 Tích hung nãm ác dĩ đa niên.
 Cửu trùng duệ niệm lân hà tục ;
 Vạn lý loan dư mạo chương yên.
 Sơn thú dĩ văn thu Nguy-bác ;
 Thần khuê hựu kiến khắc Yên-nhiên.
 Tông kim tứ hải xa thư nhất ;
 Thịnh đức phong công vạn cổ tiền.

賀 捷

共 一

轟	尔	蠻	酋	敢	寇	邊	積	凶	稔	惡	已	冬	年
九	重	睿	念	伶	選	俗	萬	里	驚	興	冒	靡	烟
山	戎	已	聞	收	魏	博	宸	奎	又	見	刻	燕	然
從	今	四	海	車	書	一	盛	德	豐	功	萬	古	前

Mừng thắng trận

I

Ngũ xuân man tù⁽¹⁾ dám quấy biên ;
 Chặt hung chứa ác đã bao niên.
 Ôn dung tục lạ do lòng thánh⁽²⁾ ;
 Kiêu mạo hơi lam vượt dặm nghìn.
 Đồn núi đã nghe thu Nguy-bác⁽³⁾ ;
 Chữ vàng lại thấy khắc Yên-nhiên⁽⁴⁾.
 Từ nay bốn biển xa thư một⁽⁵⁾.
 Công đức còn hơn cổ thánh hiền⁽⁶⁾.

Dịch nghĩa

Bọn tù trưởng man ngu xuẩn kia sao dám quấy
 biên thùy;
 Chứa hung đồn ác đã nhiều năm lắm,
 Lòng cứu trùng sáng suốt thương hại tục xa;
 Nền kiêu loan muôn dặm phải xông pha lam chướng.
 Đã nghe quân thú miền núi thu được Ngụy-bác rồi;
 Lại đã thấy chữ ngự khắc ở đá núi Yên-nhiên.
 Từ nay bốn biển cỗ xe thề chữ đều theo một lối,
 Đức thịnh công to hơn cả nghìn xưa.

24. — II

Gian thần tặc tử tội nan dung;
 Đáo đề chung đầu hiển võng trung.
 Cùng nhượng khỉ kham diên suyễn tức;
 Đại đình ưng dĩ tấu phu công.
 Độc thanh vạn lý khe sơn nguyệt;
 Kỳ cước thiên nham thảo mộc phong.
 Tứ hải vĩnh thanh tông thử thủy.
 Phù tang tảo biện quả: thiên cung.

其二

奸臣賊子罪難容	到底終投憲網中
窮壤豈堪延喘息	大庭應已奏膚公
角聲萬里溪山月	旗脚十峯草木風
四海永清從此始	扶桑早辨掛天弓

Gian thần tặc tử tội không tha;
 Chẳng thoát sau cùng lưới pháp sa.



Hang thẳm há cho thoi thóp mãi ;
 Sân triều nên đã báo công ra (1).
 Trăng khe muôn dặm vang sừng ốc ;
 Cờ xí nghìn non phất cỏ hoa (2).
 Bốn biển từ đây yên lặng cả,
 Cung trời sớm được nghỉ xông pha (3).

Dịch nghĩa

Bọn tôi gian ác và con làm giặc khó dung tha,
 Cuối cùng rồi cũng sa vào lưới pháp luật.
 Đất cùn há còn để cho nó thoi thóp mãi !
 Cho nên ở triều đình đã được tin công lớn (thắng
 trận) báo ra.
 Tiếng tù và trên muôn dặm rung ánh trăng khe núi ;
 Cờ xí gió lay cùng với cây cối khoảng nghìn non.
 Bốn biển yên lặng mãi từ đây bắt đầu ;
 Sớm đem treo cung trời ở cây phù tang.

*

25.— III

Thánh triều nhu viễn mẫn hôn ngu ;
 Nại nhĩ vô tri tự vẫn khu.
 Lũy thế cừu thâm lân cảnh oán ;
 Khi thiên tội đại quý thần tru.
 Mạc tương tiền thế phan kim đại ;
 Bất tác trung thần hiệu nghịch tù.
 Vị báo hậu lai phiên trấn giả,
 Chính luân phúc triệt tại tiền đồ.

其 三

聖朝柔遠憫昏愚
累世仇深隣境惡
莫將前世故今代
為報後來藩鎮者

奈尔無知自殞軀
欺天罪大鬼神誅
不作忠臣效逆囚
征輪覆轍在前途

III

Thánh triều yên vô kẻ ngu ngoan;
Sao chẳng biết gì tự hại thân !
Hàng xóm sâu căm thù lũy thế ;
Quý thần nào thứ tội khi quân.
Nay đừng nên ví gương tiền đại (1);
Trung bá không hơn tiếng nghịch thần (2) ?
Đề bảo sau này phiên trấn đó,
Dấu xe đồ trước khá lo toan.

Dịch nghĩa

Thánh triều yên vô người xa, thương hại kẻ ngu tối ;
Sao bay chẳng biết gì mà tự hại thân ?
Thù sâu bao nhiêu đời, khiến đất láng giềng oán ;
Dối trời là tội lớn, quý thần giết không tha.
Chớ có lấy việc đời trước mà vin vào đời nay ;
Không làm trung thần lại đi làm đũa phản nghịch.
Đề bảo cho kẻ phiên trấn sau này biết,
Cái dấu xe đi xa đồ ở đường trước kia kia.

*

26.— IV

Khi thiên võng thượng vị thiên cao,
 Thiên võng khôi khôi cánh mạc đào.
 Hộ ngoại trùng sơn không thiết hiềm ;
 Lâm gian thê điều bất qui sào.
 Man khê lộ viễn vu loan ngự ;
 Ngọc trường mưu thâm xuất hồ thao.
 Từ hải chỉ kim câu thiệp tĩnh ;
 Dự tri hậu dật bản tiên lao.

其 四

欺	天	罔	上	謂	天	高	天	網	恢	恢	更	莫	逃
戶	外	重	山	空	設	險	林	間	棲	鳥	不	歸	巢
蠻	溪	路	遠	紆	驚	馭	玉	帳	謀	深	出	虎	韜
四	海	只	今	俱	帖	靜	預	知	後	逸	本	先	勞

IV

Dối trời rồi lại bảo trời cao ;
 Lồng lộng lưới trời trồn ngã nào ?
 Lốp núi hiềm sâu đều uồng cả ;
 Chim rừng tan tác biết về đâu !
 Đường xa khe thăm phiến loan giá (1) ;
 Trường ngọc mưu thần (2) trở hồ thao (3).
 Bốn biển như nay yên lặng cả ;
 Cho hay «hậu dật» bởi «tiên lao».

Dịch nghĩa

Dối trời lừa vua rồi bảo rằng trời cao !
 Lười trời lộng lộng càng không thể trốn.
 Núi trũng điệp trước cửa đất hiểm cũng không ăn
 thua !
 Chim đậu trong rừng không về tổ được,
 Khe man đường xa kiêu loan phải đi quanh lượn ;
 Mưu sâu trong trướng ngọc trở ra phép hồ thao.
 Bốn biển từ nay yên ổn cả ;
 Biết trước rằng muốn rồi sau thì trước phải nhọc
 nhằn.

*

27.— Chu công phụ Thành vương đó

Ý thân phụ chính tướng Chu công ;
 Xử biến thù tương Y Doãn đồng.
 Ngọc kỷ di ngôn thường tại niệm ;
 Kim đẳng cố sự cảm ngôn công.
 An nguy tự nhiệm phù vương thất ;
 Tả hữu vô phi bảo thánh cung.
 Tử Mạnh khởi năng chiêm phượng phất ;
 Ứng Chiêu cần khả ấp dư phong.

周公輔成王圖

懿親輔政	想周公	處變誰將	伊尹同
玉几遺言	常在念	金膝故事	敢言功
安危自任	扶王空	左右無非	保聖躬
子孟豈能	貼彷彿	擁昭僅可	挹餘風

Tranh Chu công giúp Thành vương

Người thân phụ chính nhờ Chu công;
 Y Doãn quyền nghi vốn một dòng (1).
 Ghế ngọc trời lời thường đề dạ (2);
 Hộp vàng câu chuyện dám khoe công (3).
 Tự đương trách nhiệm phò vương thất;
 Gì chẳng phù trì giữ thánh cung.
 Tử Mạnh(4) dám đâu xem phượng phất?
 Ứng Chiêu(5) cũng chỉ vái dư phong (6).

Dịch nghĩa

Người thân tốt phụ chính nhờ đến Chu công;
 Xử cảnh quyền biến, ai đem đề cùng với Y Doãn?
 Lời trời ở ghế ngọc luôn luôn đề dạ;
 Cái hộp kim đằng trước kia đâu dám bảo là công.
 Tự mang trách nhiệm phò vương thất lúc an lúc
 nguy;
 Giúp vậy không điều gì là không giữ mình thánh chúa.
 Tử Mạnh há có thể xem phượng phất được chẳng!
 Cái việc ủng phò Chiêu để cũng phải nhường đứng
 dưới gió.

*

28.— Đề Bá Nha cố cầm đồ

Chung Kỳ bất tác chú kim nan;
 Độc bảo đao cầm đối nguyệt đàn.
 Tĩnh dạ bích tiêu lương tự thủy;
 Nhất thanh hạc lệ cửu cao hàn.

題伯牙鼓琴圖

鐘期不作鑄金難 獨抱瑤琴對月彈
 靜夜碧宵涼似水 一聲鶴唳九臯寒

Đề bức họa Bá Nha đánh đàn

Chung Kỳ vàng dễ đúc nên đầu (1) ;
 Đối nguyệt ôm đàn một chắc nào !
 Vòm biếc đêm thanh trời tựa nước,
 Giữa chằm(2) hạc rit lạnh làm sao !

Dịch nghĩa

Không làm được Chung Kỳ vì đúc vàng khó ;
 Một mình ôm đàn ngọc đối trăng mà đàn.
 Đêm lặng vòm trời biếc lạnh như nước,
 Một tiếng hạc rit lạnh ngắt ở chín chằm.

*

29. — Thứ vận Trần thượng thư đề
 Nguyễn bố chánh thảo đường

Nhất tâm báo quốc thượng hoàn hoàn;
 Tiêu cầu mảo đình thả tự khoan.
 Vi sảng thoái qui hoa ảnh chuyền ;
 Kim môn mộng giác lậu thanh tàn.
 Cầm thư nhĩ thú chân kham thượng ;
 Tùng cúc hoan minh diệp vị hàn.
 Hậu lạc tướng tri chung hữu ý ;
 Hảo tương sự nghiệp bách niên khan.

次韻陳尚書題阮布政草堂

一	心	報	國	尚	桓	桓	小	構	茆	亭	且	自	寬
薇	省	退	歸	花	影	轉	金	門	夢	覺	漏	聲	殘
琴	書	雅	趣	真	堪	尚	松	菊	歡	盟	亦	未	寒
後	樂	想	知	終	有	意	好	將	事	業	百	年	看



**Họa vãn Nguyễn thượng thư đề thảo đường
của Nguyễn bố chánh**

Một lòng báo quốc vẫn hăng say;
 Tiêu khiển nhà tranh một nếp này.
 Vi sánh lui về hoa bóng chuyền (1);
 Kim môn mộng tỉnh lậu giờ xoay (2).
 Cầm thư thú nhả là nên chuộng;
 Tùng cúc nguyên xưa cũng chữa khuấy.
 Đã biết vui sau (3) đành có ý;
 Trọn đời sự nghiệp hãy xem đây.

Dịch nghĩa

Một lòng báo quốc vẫn còn hăng hái;
 Dựng nhà tranh nhỏ để tự khuấy lòng.
 Khi ở Vi sánh lui về thì bóng hoa đã chuyền;
 Ở Kim môn mộng tỉnh thì tiếng lậu đã tàn.
 Cái nhả thú cầm thư thực là đáng chuộng;
 Lời hẹn vui với tùng cúc cũng chưa nguôi lòng.
 Vui sau tưởng cũng biết rõ cuộc là có ý;
 Hãy đem sự nghiệp trọn đời mà xem.

*

**30. — Thu dạ dũ Hoàng giang Nguyễn Nhược thủy
đồng phú**

Hồng diệp đôi đình trúc ủng môn;
 Mãn giai minh nguyệt quá hoàng hôn.
 Cứu tiêu thanh lộ tam canh thấp;
 Tứ bích hàn cùng triệt dạ huyền.
 Thiên lãi ngữ thu kinh thảo mộc;
 Ngọc thẳng đê hán chuyền càn khôn.
 Cao trai độ tọa hồn vô my;
 Hảo bả tàn thị hương chí luân.

秋夜與黃江阮若水同賦

紅葉堆庭竹擁門	滿階明月過黃昏
九霄清露三更濕	四壁寒蛩徹夜喧
天籟語秋驚草木	玉繩低漢轉乾坤
高齋獨坐渾無寐	好把新詩向志論

**Đêm thu cùng ngâm với Hoàng-giang
Nguyễn Nhược-thủy**

Lá đỏ chông sân tre dựng cửa;
 Đầy thềm trăng sáng quá hoàng hôn.
 Vòm cao sương lạnh ba canh ướt;
 Đêm suốt sâu rền bốn vách ồn.
 Thu réo sáo trời (1) kinh thảo mộc;
 Ngân diu dây ngọc (2) chuyền càn khôn.
 Bồng vãn một chầu ngồi không ngủ;
 Thơ mới nào đem giải tấm son (3).

Dịch nghĩa

Lá đỏ chông ở sân, trúc ôm lấy cửa.
 Đầy thềm trăng sáng quá lúc chạng vạng rồi.
 Móc trong chín tầng mây thấm ướt ba canh;
 Để lạnh ở bốn vách kêu ran suốt đêm.
 Tiếng sáo trời báo tin thu, khiến cây cỏ kinh động;
 Sao Ngọc thẳng xuống thấp ở Ngân hà, càn khôn
 chuyền vãn.
 Bồng cao ngồi một mình vẫn không ngủ;
 Hãy làm bài thơ mới mà nói đến chí của mình.

*



31. — Đoan ngọ nhật

Thiên trung cộng hỷ trị giai thần,
 Tửu phẩm xương bồ tiết vật tan.
 Tiến thiếp đương niên tư vĩnh-thúc,
 Trầm Tương đề sự thán Linh-quân.
 Tích tà bất dụng ty triển tý ;
 Tùy tục liên vi ngải kết nhân.
 Nguyên bả lan thang phân tứ hải,
 Tông kim thảo tuyết cừ ô dân.

端 午 日

天	中	共	喜	值	佳	長	酒	泛	葛	蒲	節	物	新
進	帖	當	年	思	冰	叔	沉	湘	底	事	嘆	靈	均
闢	邪	不	用	絲	纏	臂	隨	俗	聊	爲	艾	結	人
願	把	蘭	湯	分	四	海	從	今	澡	雪	舊	污	民

Ngày đoan ngọ

Giữa trưa ngày tết lúc cùng vui,
 Rượu mời xương bồ uống tết chơi (1).
 Nhớ Vĩnh-thúc can dâng thiếp trực (2);
 Thương Linh-quân chết tỏ trung coi (3).
 Tơ màu chẳng thích bùa trừ quỷ (4);
 Ngải cứu đành theo tục bện người (5).
 Nguyên lấy thang lan (6) chia bốn biển,
 Vì dân rửa sạch vết tanh hôi.

Dịch nghĩa

Giữa trưa cùng vui, gặp thời tiết tốt;
 Rượu rắc xương bồ là vật mới ngày tết.
 Nhớ Vĩnh-thúc năm ấy dâng thiếp can vua;
 Than việc Linh-quần tự trầm ở sông Tương.
 Đề trừ tà không dùng tơ buộc quanh cánh tay;
 Theo phong tục cũng bện cây ngải làm hình người.
 Nguyệt đem nước thang lan chia khắp bốn biển,
 Đề từ nay rửa sạch cái nhớ nhớp cũ cho dân.

*

32. — Ngẫu thành

Hỷ đắc thân nhàn quan hựu lãnh;
 Bế môn tận nhật thiểu tương qua.
 Mãn đường vân khí triều phần bách;
 Nhiều chăm từng thanh dạ thực trà.
 Tu kỷ dẫn tri vi thiện lạc;
 Tri thân vị tất đọc thư đa.
 Bình sinh vu khoát chân ngô bệnh,
 Vô thuật năng y lão cánh gia.

偶 成

喜	得	身	閑	官	又	冷	閑	門	盡	日	少	相	過
滿	堂	雲	氣	朝	焚	栢	遠	枕	松	聲	夜	淪	茶
修	已	但	知	為	善	樂	致	身	未	必	讀	書	多
平	生	過	濶	真	吾	病	無	術	能	醫	老	更	加

Ngẫu nhiên làm

Thân nhân quan rảnh (1) sướng cho ta;
 Đóng cửa thâu ngày ít lại qua.
 Mây tỏa đầy nhà, mai đốt bách (2);
 Tùng reo quanh gối, tối đun trà.
 Sửa mình chỉ biết lành hơn cả;
 Nền phận đâu cần học lắm mà!
 Vu khoát (3) đời ta mang bệnh ấy,
 Không phương chữa, lão nặng thêm ra (4).

Dịch nghĩa

Mừng được thân nhân mà chức quan lại rồi;
 Đóng cửa trọn ngày ít lại qua với ai.
 Đầy nhà hơi mây bốc, vì buổi mai đốt gỗ bách;
 Quanh gối tiếng tùng reo, lúc đêm pha nước chè.
 Sửa mình chỉ biết làm thiện là vui;
 Lập thân chưa hẳn cần đọc nhiều sách.
 Bình sinh vu khoát thực là bệnh của ta,
 Không thuật gì chữa được, mà già lại thêm nặng.

*

33. — Thu dạ khách cảm

Tây phong hám thụ hưởng tranh tranh;
 Dao lạc thanh bi cứu khách tình.
 Hoàng diệp mãn đình thu quá bán;
 Thanh đăng hòa vũ dạ tam canh.
 Bệnh đa cốt sấu miên ưng thiều;
 Quan lãnh thân nhân mộng diệp thanh.
 Nhất niệm tức lai thiên niệm tức;
 Kê trùng tự thử liễu tương tranh.

Đề bức họa Bá Nha đánh đàn

Chung Kỳ vàng dễ đúc nên đầu (1) ;
 Đối nguyệt ôm đàn một chắc nào !
 Vòm biếc đêm thanh trời tựa nước,
 Giữa chằm(2) hạc rit lạnh làm sao !

Dịch nghĩa

Không làm được Chung Kỳ vì đúc vàng khó ;
 Một mình ôm đàn ngọc đối trăng mà đàn.
 Đêm lặng vòm trời biếc lạnh như nước,
 Một tiếng hạc rit lạnh ngắt ở chín chằm.

*

29. — Thứ vận Trần thượng thư đề
 Nguyễn bố chánh thảo đường

Nhất tâm báo quốc thượng hoàn hoàn;
 Tiêu cấu mảo đình thả tự khoan.
 Vi sảng thoái qui hoa ảnh chuyền ;
 Kim môn mộng giác lậu thanh tàn.
 Cầm thư nhĩ thú chân kham thượng ;
 Tùng cúc hoan minh diệp vị hàn.
 Hậu lạc tướng tri chung hữu ý ;
 Hảo tương sự nghiệp bách niên khan.

次韻陳尚書題阮布政草堂

一	心	報	國	尚	桓	桓	小	構	茆	亭	且	自	寬
薇	省	退	歸	花	影	轉	金	門	夢	覺	漏	聲	殘
琴	書	雅	趣	真	堪	尚	松	菊	歡	盟	亦	未	寒
後	樂	想	知	終	有	意	好	將	事	業	百	年	看



Họa vãn Nguyễn thượng thư đề thảo đường của Nguyễn bố chánh

Một lòng báo quốc vẫn hăng say;
 Tiêu khiển nhà tranh một nếp này.
 Vi sánh lui về hoa bóng chuyền (1);
 Kim môn mộng tỉnh lậu giờ xoay (2).
 Cầm thư thú nhả là nên chuộng;
 Tùng cúc nguyên xưa cũng chữa khuấy.
 Đã biết vui sau (3) đành có ý;
 Trọn đời sự nghiệp hãy xem đây.

Dịch nghĩa

Một lòng báo quốc vẫn còn hăng hái;
 Dựng nhà tranh nhỏ để tự khuấy lòng.
 Khi ở Vi sánh lui về thì bóng hoa đã chuyền;
 Ở Kim môn mộng tỉnh thì tiếng lậu đã tàn.
 Cái nhả thú cầm thư thực là đáng chuộng;
 Lời hẹn vui với tùng cúc cũng chưa nguôi lòng.
 Vui sau tưởng cũng biết rõ cuộc là có ý;
 Hãy đem sự nghiệp trọn đời mà xem.

*

30. — Thu dạ dũ Hoàng giang Nguyễn Nhược thủy đồng phú

Hồng diệp đôi đình trúc ủng môn;
 Mãn giai minh nguyệt quá hoàng hôn.
 Cứu tiêu thanh lộ tam canh thấp;
 Tứ bích hàn cùng triệt dạ huyền.
 Thiên lãi ngữ thu kinh thảo mộc;
 Ngọc thẳng đê hán chuyền càn khôn.
 Cao trai độ tọa hồn vô my;
 Hảo bả tàn thị hương chí luân.

秋夜與黃江阮若水同賦

紅葉堆庭竹擁門	滿階明月過黃昏
九霄清露三更濕	四壁寒蛩徹夜喧
天籟語秋驚草木	玉繩低漢轉乾坤
高齋獨坐渾無寐	好把新詩向志論

**Đêm thu cùng ngâm với Hoàng-giang
Nguyễn Nhược-thủy**

Lá đỏ chông sân tre dựng cửa;
 Đầy thềm trăng sáng quá hoàng hôn.
 Vòm cao sương lạnh ba canh ướt;
 Đêm suốt sâu rền bốn vách ồn.
 Thu réo sáo trời (1) kinh thảo mộc;
 Ngân diu dây ngọc (2) chuyền càn khôn.
 Buồng vãn một chầu ngồi không ngủ;
 Thơ mới nào đem giải tấm son (3).

Dịch nghĩa

Lá đỏ chông ở sân, trúc ôm lấy cửa.
 Đầy thềm trăng sáng quá lúc chạng vạng rồi.
 Móc trong chín tầng mây thắm ướt ba canh;
 Để lạnh ở bốn vách kêu ran suốt đêm.
 Tiếng sáo trời báo tin thu, khiến cây cỏ kinh động;
 Sao Ngọc thẳng xuống thấp ở Ngân hà, càn khôn
 chuyền vãn.
 Buồng cao ngồi một mình vẫn không ngủ;
 Hãy làm bài thơ mới mà nói đến chí của mình.

*

31. — Đoan ngọ nhật

Thiên trung cộng hỷ trị giai thần,
 Tửu phẩm xương bồ tiết vật tan.
 Tiến thiếp đương niên tư vĩnh-thúc,
 Trầm Tương đề sự thán Linh-quân.
 Tích tà bất dụng ty triển tý ;
 Tùy tục liên vi ngải kết nhân.
 Nguyên bả lan thang phân tứ hải,
 Tông kim thảo tuyết cừ ô dân.

端 午 日

天	中	共	喜	值	佳	長	酒	泛	葛	蒲	節	物	新
進	帖	當	年	思	冰	叔	沉	湘	底	事	嘆	靈	均
闢	邪	不	用	絲	纏	臂	隨	俗	聊	爲	艾	結	人
願	把	蘭	湯	分	四	海	從	今	澡	雪	舊	污	民

Ngày đoan ngọ

Giữa trưa ngày tết lúc cùng vui,
 Rượu mời xương bồ uống tết chơi (1).
 Nhớ Vĩnh-thúc can dâng thiếp trực (2);
 Thương Linh-quân chết tỏ trung coi (3).
 Tơ màu chẳng thích bùa trừ quỷ (4);
 Ngải cứu đành theo tục bện người (5).
 Nguyên lấy thang lan (6) chia bốn biển,
 Vì dân rửa sạch vết tanh hôi.

Dịch nghĩa

Giữa trưa cùng vui, gặp thời tiết tốt;
 Rượu rắc xương bồ là vật mới ngày tết.
 Nhớ Vĩnh-thúc năm ấy dâng thiếp can vua;
 Than việc Linh-quần tự trầm ở sông Tương.
 Đề trừ tà không dùng tơ buộc quanh cánh tay;
 Theo phong tục cũng bện cây ngải làm hình người.
 Nguyệt đem nước thang lan chia khắp bốn biển,
 Đề từ nay rửa sạch cái nhớ nhớp cũ cho dân.

*

32. — Ngẫu thành

Hỷ đắc thân nhàn quan hựu lãnh;
 Bế môn tận nhật thiểu tương qua.
 Mãn đường vân khí triều phần bách;
 Nhiều chăm từng thanh dạ thược trà.
 Tu kỷ dẫn tri vi thiện lạc;
 Tri thân vị tất đọc thư đa.
 Bình sinh vu khoát chân ngô bệnh,
 Vô thuật năng y lão cánh gia.

偶 成

喜	得	身	閑	官	又	冷	閑	門	盡	日	少	相	過
滿	堂	雲	氣	朝	焚	栢	遠	枕	松	聲	夜	淪	茶
修	已	但	知	爲	善	樂	致	身	未	必	讀	書	多
平	生	過	濶	真	吾	病	無	術	能	醫	老	更	加

秋夜客感

西風撼樹響錚錚	搖落聲悲久客情
黃葉滿庭秋過半	青燈扣雨夜三更
病多骨瘦眠應少	官冷身閑夢亦清
一念息來千念息	鷄虫自此了相爭

Cảm đêm thu ở đất khách

Cây lộng gió tây vắng tiếng đàn (1),
 Đạt dào tình khách tiếng bi than.
 Sân đầy lá úa thu già nửa ;
 Mưa hắt đèn xanh khắc chửa tàn (2).
 Ngủ ít, xương gầy do bệnh lăm ;
 Mộng thanh, mình rối bởi quan nhân.
 Một niềm dứt ấy muôn niềm dứt ;
 Gà bọ thôi tranh, kéo hại thân (3) !

Dịch nghĩa

Gió tây lay cây tiếng tung tung,
 Tiếng buồn dào dào gọi tình người lâu ngày làm khách.
 Lá vàng rụng đầy sân thu đã quá nửa ;
 Đèn xanh hòa tiếng mưa, đêm đã canh ba.
 Bệnh lăm xương gầy nên ngủ phải ít ;
 Quan rảnh thân nhân mộng cũng nhẹ nhàng.
 Dứt được một niềm nghĩ thì nghìn niềm đều dứt ;
 Gà và bọ từ đây thôi đừng tranh nhau làm gì.

*



34.— Tức sự

Tiêu tiêu hiên song nuy nuy lư ;
 Quan cư đốn giác loại u cư.
 Thương ba giang thượng nhàn thùy điều ;
 Lục thụ âm trung tĩnh khán thư.
 Vũ quá tình lam khuy hộ dĩ ;
 Phong lai tuyết lãng vũ đình trừ.
 Ngộ song tiêu sai vô trần lụy ;
 Nhất phiến nhàn tâm nhiếp thái hư.

即 事

少少軒窗矮矮廬	官居頓覺類幽居
滄波江上閑垂釣	綠樹陰中靜看書
雨過晴嵐窺戶牖	風來雪浪舞庭除
午窗瀟灑無塵累	一片閑心躡太虛

Tức cảnh

Hiên song nho nhỏ mái sàn sàn ;
 Nhà ẩn, đầu mà phải cửa quan !
 Sóng biếc rợn sông, câu thả rồi ;
 Cây xanh um bóng, sách xem nhàn.
 Hơi lam mưa tạnh lườn qua cửa ;
 Bông tuyết gió lùa múa giữa sân.
 Tiêu sai song nệm không lụy tục ;
 Tấm lòng thanh thả thoát xa trần (1).

Dịch nghĩa

Hiên và song nhỏ nhỏ, nhà tranh thấp thấp ;
 Nhà quan bỗng thấy giống như nhà ẩn dật.
 Trên sông sóng xanh, khi nhàn thả câu ;
 Trong bóng cây lục, lặng yên đọc sách.
 Mưa tạnh bốc hơi lam, luồn qua cửa sổ ;
 Gió đến khiến tuyết bay, múa ở sân thềm.
 Nằm ở cửa sổ hướng nam, lảng lảng không trần lụy ;
 Một tấm lòng nhàn vượt lên chốn thái hư.

*

35.— Thứ Cúc pha tặng thi

Thái bình thiên tử chính sùng văn ;
 Hỷ kiến hoàng kim lịch ngõa phân.
 Mỹ ngọc bất lao cầu thiện giá ;
 Ý lan chung tự thổ thanh phân.
 Tiền quân dĩ tác nghi đình phượng,
 Quý ngã ưng đồng xuất tụ vân.
 Lưỡng nhãn hôn hoa đầu cánh bạch.
 Quyên ai hà dĩ đáp quân ân.

次菊坡贈詩

太平天子正崇文	喜見黃金磔瓦分
美玉不勞求善價	猗蘭終自吐清芬
羨君已作儀庭鳳	愧我應同出岫雲
两眼昏花頭竟白	涓埃何以答君恩

Họa thơ tặng của Cúc-pha

Thái bình vua chính chuộng văn chương ;
 Mừng thấy gạch không lẫn với vàng.
 Ngọc tốt nào cần treo giá đắt ;
 Lan nòi rồi tự ngát mùi hương.
 Khen người đã xứng phượng châu điện (1) ;
 Thẹn tớ còn làm mây khỏi hang (2).
 Hai mắt đã mờ dầu lại bạc,
 Mấy may chưa báo được quân vương.

Dịch nghĩa

Đời thái bình thiên tử chính chuộng văn ;
 Mừng thấy vàng được phân biệt với sành gạch.
 Ngọc tốt không cần nhọc phải đòi giá đắt ;
 Lan quý rồi cuộc cũng sẽ ngát hương thơm.
 Mừng thấy người đã làm phượng ở điện đình ;
 Thẹn cho ta còn phải giống mây bay khỏi động.
 Hai mắt đã lòa dầu lại bạc,
 Lấy gì mà đền đáp ơn vua chút mấy may.

*

36.— Đề Thạch trúc oa

Bạng thạch di tài trúc kỷ can ;
 Linh lung sắc ánh bích lang can
 Yên sao lộ trích y thường lãnh ;
 Địa cốt vân sinh chăm đạm hàn.
 U trí dĩ ưng trần ngoại tướng ;
 Thanh tiêu hoàn ái tuyết trung khan.
 Song tiền nguyệt bạch cung giai thưởng ;
 Thoái thực liêu tương ngụ tạm hoan.

題石竹窩

傍石移栽竹幾竿	玲瓏色映碧琅玕
烟梢露滴衣裳冷	地骨雲生枕簟寒
幽致已應塵外想	清標還愛雪中看
窻前月白供佳賞	退食聊將寓暫歡

Đề Thạch-trúc oa

Trúc đời bên đá mấy cây chơi ;
 Sắc ánh long lanh ngọc biếc tươi (1).
 Gối nệm lạnh hơi xương đất bốc (2) ;
 Áo quần dầm móc ngọn mây rơi (3).
 Bụi trần u nhã không hề vương ;
 Trời tuyết thanh tao lại thích coi.
 Trăng tỏ trước song bày cảnh đẹp ;
 Lui chân chốn ấy tạm tìm vui.

Dịch nghĩa

Bên đá đời đũa trồng trúc mấy cây ;
 Trong sắc sáng long lanh chiếu ánh ngọc xanh biếc.
 Giọt móc trên ngọn vương khói khiến xiêm áo lạnh ;
 Xương đất (tức là đá) bốc mây lên, gối đệm cũng
 lạnh.
 Tính u nhã đã nên trông ở ngoài trần tục ;
 Tính thanh tao xem ở trong tuyết còn thú hơn.
 Trước cửa sổ khi trăng sáng cho ta thưởng thức vẻ
 đẹp ;
 Sau bữa cơm ta lấy làm chỗ tạm ngụ niềm vui.

*

37.— Dục-thúy sơn

Hải khẩu hữu tiên san ;
 Tiên niên lữ vãng hoàn.
 Liên hoa phù thủy thượng ;
 Tiên cảnh trụ trần gian.
 Tháp ảnh trâm thanh ngọc ;
 Ba quang kính thúy hoàn.
 Hữu hoài Trương thiếu bảo,
 Bi khắc tiền hoa ban.

浴翠山

海口有仙山
 蓮花浮水上
 塔影簪青玉
 有懷張少保

前年屢往還
 仙境墜人間
 波光鏡翠髮
 碑刻薜花斑

Núi Dục-thúy (1)

Cảnh động ngay cửa biển ;
 Năm nào vẫn dạo rong.
 Hoa sen trôi mặt nước ;
 Cõi tục nổi non bồng⁽²⁾.
 Bóng tháp cài trâm ngọc ;
 Tóc mây⁽³⁾ chiếu kính sông.
 Nhớ xưa Trương thiếu bảo⁽⁴⁾,
 Bia khắc đốm rêu phong.

Dịch nghĩa

Nơi cửa biển có ngọn núi tiên ;
 Năm trước đã nhiều lần đi về ở đấy.
 Như hoa sen nổi trên mặt nước ;
 Như cảnh tiên rớt xuống trần gian.
 Bóng tháp như hình trăm ngọc xanh cài vào ;
 Ánh nước như gương chiếu búi tóc biếc.
 Thấy cảnh nhớ đến Trương thiếu bảo ;
 Bia khắc đã lốm đốm hoa rêu.

*

38.— Vọng-doanh

Vọng-doanh đầu mộ hệ ngâm thuyền ;
 Thi cảnh liêu nhân văn hứng khiên.
 Dục-thúy vũ tình phong tự ngọc ;
 Đại-an triều tượng thủy như thiên.
 Y y viễn thụ thanh yên lý ;
 Điều điều bình sa bạch điều tiền.
 Tam thập niên tiền hồ hải thú,
 Tư du kỳ tuyết thẳng Tô tiên.

望 瀛

望瀛投暮繫吟船	詩景撩人晚興牽
浴翠雨晴峯似玉	大安潮漲水如天
依依遠樹青烟裏	渺渺平沙白鳥前
三十年前湖海趣	茲遊奇絕勝蘇仙



Vọng - doanh

Vọng-doanh⁽¹⁾ chiều đến buộc thuyền chơi;
 Thi cảnh về hôm những gheo người.
 Dục-thúy mưa tan non tựa ngọc;
 Đại-an⁽²⁾ triều nổi nước như trời.
 Xa mù cây cối khói xanh tỏa;
 Man mác bãi bờ chim trắng bơi.
 Ba chục năm xưa hồ hải thú,
 Tô tiên còn kém thú này xơi ⁽³⁾.

Dịch nghĩa

Chiều hôm đến Vọng-doanh buộc thuyền thơ;
 Cảnh thơ gheo người, hứng buổi chiều hôm lôi kéo.
 Mưa tạnh núi Dục-thúy biếc như ngọc;
 Triều lớn cảnh Đại-an nước như trời.
 Lờ mờ rặng cây xa ở trong làn khói xanh;
 Bát ngát bãi sông phẳng ở trước đàn chim trắng.
 Thú hồ hải ba mươi năm về trước,
 Cuộc chơi này lạ tuyệt, còn hơn cuộc chơi của Tô
 tiên (Tô Đông Pha).

*

39.— Quá Thần-phù hải khẩu

Thần-phù hải khẩu dạ trung qua;
 Nại tử phong thanh nguyệt bạch hà!
 Giáp ngạn thiên phong bài ngọc dẫn;
 Trung lưu nhất thủy tàu thanh xà.
 Giang sơn như tạc anh hùng thế;
 Thiên địa vô tình sự biến đa.
 Hồ Việt nhất gia kim hạnh đồ,
 Tứ minh tông tử tức kinh ba.

過神符海口

神符海口夜中過	奈此風流月白何
夾崖千峰掛玉笋	中流一水走青蛇
江山如昨英雄逝	天地無情事變多
胡越一家今幸覩	四溟從此息鯨波

Qua cửa Thần-phù

Thần-phù vượt cửa giữa đêm thanh,
 Gió mát trăng trong biết mấy tình !
 Nghìn ngọn sát bờ bày búp ngọc (1) ;
 Một dòng chen giữa chạy rờng xanh (2).
 Non sông trơ đó, anh hùng vắng (3) ;
 Trời đất lòng nào, sự biến kinh,
 Hồ Việt một nhà (4) may được thấy,
 Từ nay bốn biển lặng tằm kinh.

Dịch nghĩa

Giữa đêm qua cửa biển Thần-phù,
 Gió mát trăng trong làm sao đây !
 Sát bờ nghìn ngọn núi bày như búp măng ngọc ;
 Giữa dòng một đường nước chạy như con rắn xanh.
 Non sông vẫn như trước mà anh hùng đã mất ;
 Trời đất thật vô tình sinh ra sự biến nhiều.
 Hồ Việt một nhà nay may được thấy,
 Bốn biển từ đây dứt lặng sóng kinh.

*

40. — Chu trung ngẫu thành

I

Vũ hậu xuân triều trường hải môn ;
 Thiên phong xuy khí lãng hoa phun.
 Bán làm tàn chiếu sự yên thụ ;
 Cách thủy cô chung đảo nguyệt thôn.
 Phong cảnh khả nhân thi nhập họa ;
 Hồ sơn mãn mục tửu doanh tôn.
 Cựu du lịch lịch dư tăng ký ;
 Vãng sự trùng tâm chỉ mộng hồn.

舟中偶成

其一

雨後春潮漲海門	天風吹起浪花噴
半林殘照飾烟樹	隔水孤鐘搗月村
風景可人詩入畫	湖山滿目酒盈樽
舊遊歷歷余曾記	往事重尋只夢魂

Ngẫu nhiên làm trong thuyền

I

Sau mưa cửa biển nước sinh con (1) ;
 Trời gió dâng lên tuyết sóng phun.
 Rừng nửa khói lồng rây bóng xế (2) ;
 Chuông đầu sông cách giã trăng thôn (3).
 Giang sơn như vẽ thơ nhiều hứng (4) ;
 Phong cảnh ưa nhìn rượu quá ngon (5).
 Chơi cũ ta từng ghi một một ;
 Chuyện xưa tìm lại thấy không còn.

Dịch nghĩa

Sau mưa nước triều xuân tràn cửa biển ;
 Gió trời nổi lên hoa sóng tóe phun.
 Bầy nửa rừng bóng chiều xế như rây qua khói ;
 Thôn cách sông tiếng chuông vắng như giã sáng trắng.
 Phong cảnh chiều người, có thơ trong họa ;
 Núi hồ đầy mắt, rót rượu chén tràn.
 Những chuyến đi chơi cũ ta còn nhớ mồn một ;
 Việc xưa muốn tìm lại chỉ nhờ hồn mộng thôi.

*

41.— II

Hải giác thiên nhai tứ ý ngao ;
 Càn khôn đảo xứ phóng ngâm hào.
 Ngư ca tam xứng yên hồ khoát ;
 Mục địch nhất thanh thiên nguyệt cao.
 Thanh dạ bằng hư quan vũ trụ ;
 Thu phong thừa hứng giá kinh ngao.
 Du nhiên vạn sự vong tình hậu ;
 Diệu lý chân kham phó trọc giao.

其二

海 角 天 涯 肆 意 遨	乾 坤 到 處 放 吟 毫
漁 歌 三 唱 烟 湖 濶	牧 笛 一 聲 天 月 高
清 夜 憑 虛 觀 宇 宙	秋 風 乘 興 駕 鯨 鰲
悠 然 萬 事 忘 情 後	妙 理 真 堪 付 濁 醪



II

Góc biển bên trời mặc ý chơi ;
 Đến đâu cũng phóng bút ngâm hoài ⁽¹⁾,
 Ông chài hồ rộng ba câu hát ;
 Chủ mực trắng cao một tiếng còi.
 Đêm vắng tựa không xem tạo biến ⁽²⁾ ;
 Gió thu thừa hứng cưỡi kinh bơi.
 Lãng lãng muôn việc khi quên hết,
 Lễ nhiệm đành nhường chén rượu thôi ⁽³⁾.

Dịch nghĩa

Góc biển chân trời mặc ý đi chơi ;
 Trong trời đất đến đâu cũng phóng bút ngâm vịnh.
 Ba câu hát ông chài, hồ khói rộng ;
 Một tiếng sáo chủ mực, trời trắng cao.
 Đêm thanh đứng dựa không mà xem vũ trụ ;
 Gió thu muốn thừa hứng mà cưỡi kinh ngao.
 Lãng lãng sau khi quên hết muôn việc,
 Lễ mầu nhiệm thực đáng phó cho rượu ngon.

*

42.— Đề Ngọc-thanh quán

Tử phủ lâu đài ý bích sầm ;
 Thập niên kim lịch nhất đăng lâm.
 Tùng hoa lạc địa kim đàn tĩnh ;
 Khánh hưởng xuyên vân đạo viện thâm.
 Kim đỉnh đơn thành nhân dĩ khứ ;
 Hoàng lương mộng giác sự nan tìm.
 Viên sần hạc oán vô cùng ý ;
 Hàn nhật tiêu tiêu trúc cách lâm.

題 玉 清 觀

紫	府	樓	臺	倚	碧	岑	十	年	今	夕	一	登	臨
松	花	落	地	金	壇	靜	磬	響	穿	雲	道	院	深
金	鼎	丹	成	人	已	去	黃	梁	夢	覺	事	難	尋
猿	愁	鶴	怨	無	窮	意	寒	日	蕭	蕭	汀	隔	林

Đề quán Ngọc-thanh⁽¹⁾

Lâu đài phủ tía ⁽²⁾ dựa non cao ;
 Hàng chục năm nay mới lại trèo.
 Rải đất hoa tùng đàn đạo vắng
 Thâu mây tiếng khánh⁽³⁾ viện tiên sâu
 Đỉnh thành thuốc đỏ⁽⁴⁾ người đi mất ;
 Mộng tỉnh kẻ vàng⁽⁵⁾ việc thấy đâu !
 Hạc oán vượn sâu khôn xiết nỗi.
 Cách rừng ngày lạnh trúc lao xao.

Dịch nghĩa

Lâu đài phủ tía dựa trên núi biếc ;
 Mười năm rồi tới nay mới lại lên thăm.
 Hoa tùng rụng đất, kim đàn lặng lẽ ;
 Tiếng khánh thấu mây, đạo viện thăm sâu.
 Đỉnh vàng nấu thuốc xong, người tiên đi mất ;
 Kẻ vàng giấc mộng tỉnh, việc cũng khó tìm.
 Vượn sâu hạc oán, ý vô cùng khôn xiết,
 Ngày lạnh lao xao tiếng trúc cách rừng.

*



43. — Đề Yên tử sơn Hoa yên tự

Yên sơn sơn thượng tối cao phong,
 Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng.
 Vũ trụ nhãn cùng thượng hải ngoại;
 Tiểu đàm nhân tại bích vân trung.
 Ứng môn ngọc sáo sâm thiên mầu;
 Quả thạch châu lưu lạc bán không.
 Nhân miếu đương niên di tích tại;
 Bạch hào quang lý đồ trùng đồng.

題安子山花烟寺

安山山上最高峰
 宇宙眼窮滄海外
 擁門玉槩森千畝
 仁廟當年遺跡在

終五更初日正紅
 笑談人在碧雲中
 掛石珠流落半空
 白毫江裏覩重瞳

Đề chùa Hoa-yên núi Yên-tử

Trên non Yên-tử (1) chòm cao nhất,
 Trời mới canh năm đã sáng tinh.
 Vũ trụ mắt đưa ngoài biển cả;
 Nói cười người ở giữa mây xanh.
 Muôn hàng giáo ngọc treo gài cửa (2);
 Bao dải tua châu đá rủ mảnh (3).
 Dấu cũ Nhân tôn còn vẫn đấy.
 Trùng đồng (4) thấy giữa ánh quang minh (5).

Dịch nghĩa

Trên núi Yên-tử ở chòm cao nhất,
 Mới đầu canh năm mà mặt trời đã rục hồng.
 Mắt nhìn vũ trụ ra tận ngoài biển xanh;
 Người ta nói cười ở trong làn mây biếc.
 Giáo ngọc (cây trúc) cắm ở cửa rậm rà nghìn mẫu;
 Tua châu (nhũ đá) treo ở đá rủ xuống lưng chừng.
 Vua Nhân tồn bấy giờ còn đề dấu;
 Trông ánh hào quang trông thấy rõ mắt đôi con
 người.

*

44.— Vân đồn

Lộ nhập Vân đồn san phục san;
 Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan.
 Nhất bàn lam bích trừng minh kính;
 Vạn học nha thanh đóa thúy hoàn.
 Vũ trụ đốn thanh trần hải nhạc;
 Phong ba bất động thiết tâm can.
 Vọng trung ngạn thảo thê thê lục,
 Đạo thị Phiên nhân trú bạc loan.

雲 屯

路	入	雲	屯	山	復	山	天	恢	地	設	付	奇	觀
一	盤	藍	碧	澄	明	鏡	萬	斛	鴉	青	髻	翠	髮
宇	宙	頗	清	塵	海	岳	風	波	不	動	鐵	心	肝
望	中	崖	草	萋	萋	綠	道	是	蕃	人	駐	船	灣

Vân-đồn (1)

Đường đến Vân-đồn lẫm núi saol
 Kỳ quan đất dựng giữa trời cao.
 Một vùng biển sẫm gương lồng bóng;
 Muôn học xanh om tóc mượt màu.
 Non biển gạn trong tay vũ trụ;
 Tim gan chẳng núng sức ba đào.
 Trông bờ cây cỏ rờn rờn lục,
 Nghe đầy người Phiên vụng đồ tàu (2).

Dịch nghĩa

Đường vào Vân-đồn núi rời lại núi;
 Trời lồng lộng đất dặt thành chỗ kỳ quan.
 Một tấm sắc lam sắc biển, kính sáng trong vắt ;
 Muôn học sắc đen sắc xanh, tóc thúi từng chòm.
 Vũ trụ bỗng gạn trong biển núi bụi bậm;
 Gió sóng không lay chuyển ruột gan sắt gang.
 Nhìn vào thấy cỏ ở bờ rờn rờn lục.
 Nghe nói đó là vụng người Phiên đồ tàu.

*

45. — Bạch đằng hải khẩu

Sốc phong xuy hải khí lẫm lẫm;
 Kinh khí ngâm phạm quá Bạch-đăng.
 Ngạc đoạn kinh khoa sơn khúc khúc;
 Qua trăm kích chiết ngàn tầng tầng.
 Quan hà bách nhị do thiên thiết ;
 Hào kiệt công danh thử địa tầng.
 Vãng sự hồi đầu ta dĩ dĩ ;
 Lâm lưu phủ ảnh ý nan thăng.

白藤海口

朔風吹海氣凌凌 輕起吟帆過白藤
 鯨斷鯨刻山曲曲 戈沉戟折岸層層
 關河百二由天設 豪傑功名此地曾
 往事回頭嗟已矣 臨流撫景意難勝

Cửa Bạch-đăng

Khi biển hơi may thổi lạnh rùng ;
 Bạch-đăng qua cửa nhẹ buồm dong.
 Chòm chòm núi đá kinh rời đoạn (2) ;
 Lốp lốp bờ lau kiếm nát chông (3).
 Quan ải trăm, hai (4), trời đặt hiểm ;
 Anh hùng sự nghiệp (5) đất nèn công.
 Việc xưa ngoái lại òi rồi hết ;
 Ngao ngán mò xem bóng giữa dòng.

Dịch nghĩa

Gió bắc thổi trên biển, khi biển lạnh rùng.
 Nhẹ kéo buồm thơ đề qua cửa Bạch-đăng.
 Như cá sấu bị chặt, cá kinh bị mổ, núi chia từng khúc một ;
 Như mũi qua chim, cây xich gãy, bèn bờ lốp lốp chông.
 Quan hà hiểm hai người chống trăm người do trời xếp đặt ;
 Hào kiệt lập công danh đất ấy từng là nơi.
 Quay đầu xem việc cũ, òi xong rồi !
 Cúi xuống dòng mò bóng, ý khôn nói xiết.

*

46.— Tĩnh yên văn lập

Đạm yên sơ vũ văn mô hồ ;
 Thủy sắc thiên quang bán hữu vô.
 Vạn cổ càn khôn thanh cảnh trí.
 Hải sơn vị ngã xuất tân đồ.

靖安晚立

淡烟疎雨晚模糊 水色天光半有無
 萬古乾坤清景致 海山爲我出新圖

Tĩnh-yên (1) chiều đứng trông

Mưa phùn khói lạt vẽ chiều mờ (2) ;
 Sắc nước màu trời ngó lửng lơ (3).
 Muôn thuở càn khôn tươi cảnh trí,
 Biển non vì tớ vẽ nên thơ (4).

Dịch nghĩa

Khói lạt mưa nhẹ cảnh chiều mờ ;
 Sắc nước ánh trời nửa không nửa có.
 Trời đất muôn thuở cảnh trí tươi trong ;
 Biển non vì ta vẽ bức tranh mới.

47.— Oan thán

Phù tục thăng trầm ngũ thập niên ;
 Cố sơn tuyền thạch phụ tình duyên,
 Hư danh thực họa thù kham tiểu ;
 Chúng báng cô trung tuyệt khả liên.
 Số hữu nan đào tri thị mệnh ;
 Văn như vị táng dã quan thiên.
 Ngục trung độc bối không tao nhục ;
 Kim khuyết hà do đạt thốn tiên ?

寃嘆

浮	俗	升	沉	五	十	年	故	山	泉	石	負	情	緣
虛	名	寔	禍	殊	堪	笑	眾	謗	孤	忠	絕	可	憐
數	有	難	逃	知	是	命	文	如	未	喪	也	闊	天
獄	中	贖	背	空	遭	辱	金	關	何	由	達	寸	箋

Than oan⁽¹⁾

Năm chục năm chìm nổi với đời ;
 Non quê khe suối phụ duyên rồi.
 Danh hư họa thực nên cười quá !
 Ghét lũ trung côi đáng xót thôi !
 Knó tránh số mình là bởi mệnh ;
 Chưa tiêu đạo thánh ấy do trời.
 Trong lao lưng giấy⁽²⁾ cam mang nhục ;
 Cửa khuyết nhờ đâu đạt một lời ?



Dịch nghĩa

Nổi chìm trong phù tục đã năm chục năm,
 Đành phụ tình duyên với khe và đá của núi cũ.
 Danh hư mà họa thực, rất đáng buồn cười ;
 Lắm kẻ ghét một mình trung, rất đáng thương hại.
 Khó trốn được số mình, biết là vì mệnh ;
 Tư vấn như chưa bỏ, cũng bởi ở trời.
 Trong ngực viết ở lưng tờ, khi không bị nhục ;
 Cửa khuyết vàng làm thế nào mà đạt được tờ
 giấy lên ?

★

48. – Đề Hoàng ngự sử Mai tuyết hiên*(Thất ngôn trường thiên)*

Trãi quan nga nga diện tự thiết,
 Bất độc ái mai kiêm ái tuyết.
 Ái mai ái tuyết ái duyên hà ?
 Ái duyên tuyết bạch mai thanh khiết.
 Thiên nhiên mai tuyết tự lưỡng kỳ,
 Cảnh thiêm đài bách chân tam tuyết.
 La phù tiên tử băng vi hồn,
 Khoảnh khắc năng linh quỳnh tác tiết.
 Dạ thâm kỳ thụ toái linh lung;
 Nguyệt hộ phong song hàn lâm liệt.
 Nhược phi phong đệ ám hương lai,
 Phân phân nhất sắc hà do biệt ?
 Tuần thiêm bất phạ ngọc lâu hàn ;
 Ngân hải dao quang cánh thanh triệt.
 Cửu trùng chần niệm cập hà manh ;
 Vạn lý cầm y dao trú tiết.

Sương phong quyền địa khí hoành thu,
 Thân tại Viêm bang tâm Ngụy khuyết.
 Giao nam thập nguyệt noãn như xuân,
 Mộng trung chỉ hữu hoa kham chiết.
 Tương tâm thác vật cồ hữu chi;
 Cao trực thâm kỳ đạo tiên triết.
 Đông-pha vị trúc bất khả vô;
 Liêm-khê ái liên diệc hữu thuyết.
 Càn khôn vạn cổ nhất thanh trí,
 Bá kiêu thi tứ Tây hồ nguyệt.

題黃御史梅雪軒

鐵河奇塊
 似綠兩為
 面愛自冰
 峩峩雪雪
 峩峩梅雪
 冠梅然浮
 牙愛天羅
 似綠兩為
 面愛自冰
 峩峩雪雪
 峩峩梅雪
 冠梅然浮
 牙愛天羅

雪潔絕
 愛清三
 兼梅真
 梅白栢
 愛雪臺
 獨綠漆
 不愛更
 雪潔絕
 愛清三
 兼梅真
 梅白栢
 愛雪臺
 獨綠漆
 不愛更



Đề Mai tuyết hiên của Hoàng ngự sử

Hiên ngang mũ trãi (1) mặt tựa sắt;
 Không những yêu mai lại yêu tuyết.
 Yêu mai yêu tuyết bởi vì đâu?
 Vì tuyết trắng mà mai thanh khiết.
 Thiên nhiên mai tuyết hai giống kỳ,
 Lại thêm bách đãi (2) đủ tam tuyết.
 Tiên nữ La-phù (3) giá làm hồn;
 Khoảnh khắc ngọc quỳnh ra nát bét.
 Đêm khuya cây ngọc tan long lạnh;
 Trăng ngõ gió song lạnh rạo riết.
 Nếu không hương ngậm gió thoảng đưa,
 Một sắc lan man sao phân biệt?
 Đạo thêm (4) không sợ lạnh ngọc lâu (5);
 Biền bạc ánh lay trong thấu triết (6).
 Chín trùng thương xót dân phương xa,
 Muôn dặm áo gấm sai trú tiết.
 Gió sương cuốn đất khí thu hăng (7),
 Thân ở phương Nam lòng Ngụy khuyết (8).
 Giao nam tháng mười ấm như xuân,
 Trong mộng chỉ hoa này đáng chiết.
 Đem lòng gửi vật người thuở xưa,
 Cao bước dốc mong theo tiền triết.
 Đông-pha bảo trúc không thể thiếu (9);
 Liêm-kê yêu sen có thuyết hay (10).
 Càn khôn muôn thuở niềm trong trắng;
 Tứ thơ cầu Bá (11) trăng hồ Tây (12)

C - THƠ TỎ Ý CHÁN NẢN VÀ MUỐN VỀ NGHỈ

49. - Ngẫu thành

Thế thượng hoàng lương nhất mộng dư;
Giác lai vạn sự tổng thành hư.
Như kim chỉ ái sơn trung trú,
Kết ốc hoa biên độc cữ thư.

偶成

世上黃梁一夢餘	覺來萬事總成虛
如今只愛山中住	結屋花邊讀舊書

Ngẫu nhiên làm

Cuộc đời một giấc mộng kê thôi;
Tĩnh lại muôn vàn thấy hão rồi.
Hiện chỉ ưa vào trong núi ở,
Lều tranh đọc sách cạnh hoa chơi (1).

Dịch nghĩa :

Đời người là cái thừa của một giấc mộng kê vàng;
Tĩnh lại muôn việc đều thành không cả.
Như nay ta chỉ thích ở trong núi,
Làm nhà bên hoa mà đọc sách xưa.

*

50. - Văn lập

Trường thiên mạc mạc thủy du du;
Hoàng lạc sơn hà thuộc mộ thư.
Tiền sát hoa biên song bạch điều;
Nhân gian lụy bất đảo thương châu.



晚立

長天漠漠水悠悠
羨殺花邊雙白鳥

黃落山河屬暮秋
人間累不到滄洲

Buổi chiều đứng trông

Bao la trời rộng nước mênh mang ;
Thu muộng non sông thảy phủ vàng.
Thèm chết bên hoa chim trắng (1) dõn :
Bãi nhân (2) xa tục lụy không vương.

Dịch nghĩa

Trời thì rộng bao la nước thì bát ngát ;
Lá vàng rụng phủ núi sông, tiết muộng về thu.
Thèm chết được như đôi chim trắng ở bên hoa kia :
Lụy nhân gian không đến được bãi ần dật.

★

51.— Đề sơn diều hồ nhân đồ

Thâm sơn tịch tịch diều hồ nhân ;
Họa lý khan lai diệp bức chân.
Nhân quải ngọ song triều thoái nhật,
Mộng hồi nghi thị cố viên xuân.

題山鳥呼人圖

深山寂寂鳥呼人
閑掛午窓朝退日

畫裏看來亦逼真
夢回疑是故園春

Đề bức họa «Chim núi gọi người»

Non sâu lặng lẽ chim kêu người ;
 Nét vẽ xem ra cũng thật tài (1).
 Những lúc lui châu treo cửa sổ,
 Ngờ xuân vườn cũ mộng về chơi.

Dịch nghĩa

Trong núi sâu lặng lẽ chim như gọi người,
 Trong bức tranh xem ra vẽ cũng rất giống.
 Rồi treo cửa sổ phía nam những ngày lui châu,
 Trong giấc mơ về nhà ngõ đó là vườn xuân cũ.

*

52.— Đề Đông sơn tự

Quân thân nhất niệm cứu anh hoài ;
 Giảm quý lâm tâm tức nguyện quai.
 Tam thập dư niên trần cảnh mộng ;
 Sở thanh đề điều hoán sơ hồi.

題東山寺

君親一念久嬰懷	澗愧林慚風願乖
三十餘年塵境夢	數聲啼鳥喚初回

Đề chùa Đông-sơn (1)

Một dạ quân thân vương vít hoài ;
 Thẹn rừng túi suối ước xưa sai.
 Ba mươi năm lẻ trong trần mộng,
 Và tiếng chim kêu : tỉnh lại thôi !



Dịch nghĩa

Một niềm đối vua và cha lâu vẫn vương lòng ;
 Thẹn với khe tủi với rừng, nguyên cũ sai trái.
 Hơn ba chục năm mộng ở cõi trần ;
 Và tiếng chim kêu gọi tỉnh trở lại như xưa.

*

53. — Họa hương tiên sinh vận giản chư đồng chí

Sầu lai « đốt đốt » mạn thư không ;
 Thiên địa vô cùng thán chuyền bông.
 Thế sự hồi tâm đầu bương bạch ;
 Suy nhan tá tửu vụng sinh hồng.
 Lãm huy nghĩ học minh dương phượng ;
 Viễn hại chung vi ty đặc hồng.
 Luân lạc thiên nhai câu thị khách,
 Niên lai xuất xử lược tương đồng.

和鄉先生韻柬請同志

愁來咄咄漫書空	天地無窮嘆轉蓬
世事交心頭向白	衰顏借酒暈生紅
覽輝擬學鳴陽鳳	遠客終為避戈鴻
淪落天涯俱是客	年來出處畧相同

Họa vãn ông người làng gửi cho các đồng chí

Buồn đến, « cha cha ! » lưỡng viết không (1);
 Vô cùng trời đất ngán xoay vòng.
 Nguội lòng việc thế đầu ra bạc ;
 Nhờ rượu thân suy mặt ửng hồng.

Thấy sáng phượng kia sà xuống hót (2) ;
 Tránh tên hồng nọ phải xa tung (3).
 Cũng đều luân lạc phượng trời cả,
 Xuất xử (4) lâu nay vẫn cũng đồng,

Dịch nghĩa

Sầu đến, lưỡng viết «cha chả» trên không;
 Trời đất vô cùng, thân mình xoay chuyển như cỏ
 bồng.
 Việc đời đã nguội lòng, đầu đã thành bạc;
 Mặt gầy gò mượn rượu cho choáng đờ ửng lên.
 Muốn học chim phượng thấy sáng hót ánh mặt trời;
 Rốt cuộc làm chim hồng tránh tên đề lánh hại.
 Chúng ta đều là khách luân lạc bên trời cả.
 Mấy năm nay chúng ta xuất và xử đại khái giống
 nhau.

*

54.— Mạn hứng

I

Thế lộ sa đà tuyết thượng điền ;
 Nhất sinh lạc phách cánh kham liên.
 Nhi tôn chủng phúc, lưu tâm địa ;
 Ngư điều vong tình, lạc tỉnh thiên.
 Tảo tuyết chủ trà hiên trúc hạ ;
 Phần hương đối án ồ mai biên.
 Cố sơn tạc dạ triền thanh mộng ;
 Nguyệt mãn Bình-than tửu mãn thuyền.

漫興

其一

世上蹉跎雪上巔
兒孫種福留心地
掃雪煮茶軒竹下
故山昨夜纏清夢

一生落魄更堪憐
魚鳥忘情樂性天
焚香對案塢海邊
月滿平灘酒滿船

Hứng chơi

I

Như lợi tuyết đường đời vất vả (1);
Càng nên thương một kiếp diên liên.
Cháu con trồng phúc, để tâm địa;
Chim cá quên tình, vui tự nhiên (2).
Quét tuyết đun chè bên trúc ở (3);
Đốt hương đọc sách dưới mái hiên (4).
Đêm qua mộng vấn vương quê cũ;
Trăng đầy Bình-than rượu đầy thuyền (5).

Dịch nghĩa

Đường đời vất vả như diên đảo lợi trong tuyết;
Một đời luân lạc càng đáng thương.
Cho con cháu trồng cây phúc, để lại tâm địa (đất lòng);
Như chim cá chẳng nghĩ gì, vui tình tự nhiên.
Quét tuyết, nấu chè dưới trúc ở mái hiên;
Đốt hương ngồi trước án bên cạnh cây mai ở sân.
Núi cũ đêm qua vấn vương vào mộng nhẹ;
Trăng chiếu đầy sông Bình-than, rượu chở đầy thuyền.

★

55.— II

Ô thỏ thông thông vãn bất lưu ;
 Hồi đầu vạn sự tổng nghi hưu.
 Không hoa ảo nhãn miên tiêu lộc ;
 Tục cảnh kinh tâm suyễn nguyệt ngư.
 Nuy ốc thê thân kham độ lão ;
 Thương sinh tại niệm độc tiên ưu.
 Bàn thương tang cốc đồ hưu loạn ;
 Cồ vãng kim lai lạc nhất khâu.

其二

烏兔匆匆挽不留	回頭萬事總宜休
空花幻眼眠蕉鹿	俗境驚心喘月牛
矮屋棲身堪度老	蒼生在念獨先憂
彭殤城穀都休論	古往今來貉一邱

II

Thấm thoát quang âm kéo chẳng lụi ;
 Quay đầu muôn việc thảy nên thôi.
 Mắt hoa hươu lá ngờ mơ thấy (1) ;
 Cảnh tục trâu phào sợ nguyệt oi (2).
 Qua buổi nường già nhà lọ hẹp ;
 Vì dân lo trước (3) dạ khôn người.
 Cốc Tang (4) thọ yếu đừng bàn nữa ;
 Xưa trước nay sau cũng một loài (5).

Dịch nghĩa

Quạ (mặt trời) thỏ (mặt trăng), vùn vut kéo không
ở lại.

Ngoái đầu muôn việc thảy đều nên thôi.

Mắt hoa không thấy rõ tưởng chiêm bao lấy lá chuối
giấu hươu ;

Đối cảnh tục lòng sợ như trâu sợ mặt trăng mà phì
phào thờ.

Nhà nhỏ nương mình có thể qua tuổi già ;

Vì dân đen thường đề dạ, một mình ta lo trước.

Sống lâu chết yểu, Tang hay Cốc, đều không nên
bàn làm gì.

Đời xưa đời nay cũng đều một loài như những con
chồn cùng một gò.

★

56.— Khát nhân họa Côn sơn đồ

Bán sinh khâu hác phở đặng lâm ;

Loạn hậu gia hương phí mộng tầm.

Thạch bạn tùng phong cô thảng thưởng ;

Giản biên mai ảnh phụ thanh ngâm.

Yên hà linh lạc trường kham đoạn ;

Viên hạc tiêu điều ý phỉ cầm.

Bằng trượng nhân gian cao hạ thủ,

Bút đoan tả xuất nhất ban tâm.

乞人畫崑山圖

半山邱壑廢登臨
石畔松風孤勝賞
烟霞冷落腸堪斷
憑仗人間高畫手

亂後家鄉費夢尋
澗邊梅影夏清吟
猿鶴蕭條意匪禁
筆端寫出一般心

Nhờ người vẽ tranh Côn-sơn (1)

Rừng suối nửa đời phải lãng xao ;
 Gia hương sau loạn phí chiêm bao.
 Tùng reo bậc đá ai nghe đấy ?
 Mai chiếu bên khe thú vịnh đâu ?
 Vắng vẻ yên hà gan ruột nẫu ;
 Nào nùng vượn hạc ý tình đau.
 Toan nhờ thiên hạ cao tay vẽ,
 Nhờ vẽ lòng ra cả thế nào.

Dịch nghĩa

Nửa đời phải bỏ cái thú leo trèo khe núi ;
 Sau loạn quê nhà chỉ phí chiêm bao mà tìm về.
 Gió tùng trên bậc đá, không có ai thưởng thức ;
 Bóng hoa mai bên suối, đành phụ thú ngậm nga.
 Thấy yên hà vắng vẻ ruột ta muốn đứt ;
 Thấy vượn hạc tiêu điều tâm ý khó cầm.
 Nhờ cậy tay vẽ giỏi trong thế gian,
 Lấy ngòi bút vẽ ra cả tấm lòng của ta.

*

57. — Đề Trình xử sĩ Vân oa đồ

Giai khách tương phùng nhật bảo cầm ;
 Cổ sơn qui khứ hừng hà thâm.
 Hương phù ngõa đỉnh phong sinh thụ ;
 Nguyệt chiếu đài ky trúc mẫn lâm.
 Tầy tận trần khâm hoa ngoại minh ;
 Hoán hồi ngộ mộng chầm biên cầm.
 Nhật trường ần kỷ vong ngôn xử ;
 Nhân dữ bạch vân thủy hữu tâm ?



題程處士雲窩圖

佳客相逢日抱琴
 杳浮瓦鼎風生樹
 洗盡塵襟花外茗
 日長隱几忘言處

故山歸去興何深
 月照苔磯竹滿林
 喚回午夢枕邊禽
 人與白雲誰有心

Đề tranh Vân-oa của Trình xứ sĩ

Khách quý gặp nhau ngày dạo đàn ;
 Núi quê về quách (1), hứng khôn ngần.
 Đỉnh sành hương tỏa cây sinh gió ;
 Ghềnh đá trắng soi trúc rậm ngàn.
 Bên gối chim trưa khua giấc mộng ;
 Ngoài hoa chè núi rửa niêm trần.
 Ngày dài ngồi nhẩn dường quên nói ;
 Ai vô tâm (2), người với bạch vân ?

Dịch nghĩa

Khách quý gặp nhau hàng ngày ôm đàn gảy ;
 Núi cũ trở về hứng sâu sắc làm sao !
 Hương bốc ở đỉnh sành, trên cây gió sinh ;
 Trắng soi trên ghềnh rêu, đầy rừng trúc mọc.
 Đề rửa sạch lòng trần, có chè ngoài hoa ;
 Đề gọi tỉnh mộng buổi trưa, có chim bên gối.
 Ngày dài tựa ghế quên cả nói ;
 Người với mây trắng, ai là có tâm tình ?

58.— Đề Từ Trọng phủ Canh ẩn đường

Khứ phạ phiến hoa đập nhuyển trần ;
 Nhất lê nham bặt khả tàng thân.
 Thương gia lệnh tá xưng Sẩn dã ;
 Hán thể cao phong ngưỡng Phú xuân.
 Tùng cục do tồn qui vị vãn ;
 Lợi danh bất tiền ần phương chân.
 Ta dư cửu bị nho quan ngộ ;
 Bản thị canh nhàn điệu tịch nhân.

題徐仲甫耕隱堂

去怕繁 商家令 松菊猶 嗟余久	花踏軟 佐稱萃 存歸未 被儒冠	塵野晚 誤	一犁岩 漢世高 利名不 本是耕	畔可藏 風仰富 美隱方 閑釣寂	身春真 人
--------------------------	--------------------------	----------	--------------------------	--------------------------	----------

Đề Canh-ẩn đường của Từ Trọng-phủ

Sợ lánh phiến hoa chốn bụi trần ;
 Một cây bạc đá đủ nương thân.
 Phò Thương chung thủy, khen Sẩn-dã (1).
 Vì Hán thanh cao, mến Phú-xuân (2).
 Tùng cục hầy còn về chữa muộn ;
 Lợi danh không mắng ần cho an.
 Than ôi! mũ áo làm ta mãi (3),
 Vốn khách câu thanh với cuộc nhàn (4).



Dịch nghĩa

Sợ chốn phiền hoa đập bụi bặm mềm dịu mà phải
bỏ ;

Với một cây ở bậc đá có thể ăn thân được.

Khen ngợi người phò tá giỏi của nhà Thương ở đất
Sấn-dã ;

Ngưỡng mộ phong thái cao thượng của (Nghiêm
Quang) đời Hán ở đất Phú-xuân.

Tùng cúc hãy còn, ta về chữa muộn ;

Lợi danh không thêm, ăn mới đúng hơn.

Thân ta bị cái mũ nhà nho đánh lừa đã lâu ;

Vốn ta là người cày (trong thanh) nhân câu (trong
hiu) quạnh.

*

59. — Đề Hà hiệu úy Bạch vân tư thân

Đình vi nhất biệt tuế hoa thâm,

Ái mộ nhân giai cộng thử tâm,

Khách lý khan vân tình dị thiết ;

Công dư phi quyền ý nan cảm.

Gia sơn thực bất hoài tang tử ;

Trung hiếu hà tằng hữu cổ cảm (kim).

Tri thử tặng quân hoàn tự cảm ;

Thi thành ngã diệc lệ triêm khâm.

題何校尉白雲思親

庭園一別歲花深

客裡看雲情易切

家山羸不懷桑梓

特此贈君還自感

愛慕人皆共此心

公餘披卷意難禁

忠孝何曾有古今

詩成我亦淚沾襟

**Đề tranh «Trông mây trắng nhớ cha mẹ (1)»
của Hà hiệu úy**

Quê hương từ cách tuổi càng cao;
Cha mẹ ai là chẳng mến yêu.
Dặm khách trông mây tình dễ thiết;
Việc rồi giờ sách dạ thường đau.
Tử phần (2) thương nhớ khôn khuây được;
Trung hiếu xưa nay há khác nhau.
Đưa tặng người ta thêm tự cảm;
Thơ xong ta cũng lệ chan bào.

Dịch nghĩa

Từ khi xa rời chỗ sản mản, tuổi đã sâu thêm;
Yêu mến cha mẹ ai cũng cùng lòng ấy.
Trong cảnh khách nhìn mây tình dễ thiết tha;
Xong việc quan giờ sách ý khôn cầm được.
Đối với núi nhà ai lại không mang lòng tang tử;
Lòng trung hiếu khi nào lại có cớ kim khác nhau.
Cầm bài thơ này tặng người ta còn tự cảm;
Thơ làm xong ta cũng nước mắt áo đầm đìa.

*

60. — Thu nhật ngẫu thành

Tiêu tiêu trụ diệp hưởng đình cao;
Bệnh cốt tào tồ khí chuyển hào.
Thiên địa tư văn tòng cồ trọng;
Hồ sơn thanh hứng nhập thu cao.
Kinh trung bạch phát giai nhân lão;
Thân ngoại phù sinh mạn nhĩ lao.
Miên tượng cổ viên tam kinh cục;
Mộng hồn dạ dạ thượng quy đao.

秋日偶成

蕭蕭墜葉響庭皋	病骨總蕪氣轉豪
天地斯文從古重	湖山清興入秋高
鏡中白髮借人老	身外浮名謾爾勞
緬想故園三徑菊	夢魂夜夜上歸舫

Ngày thu ngẫu nhiên làm

Đầy sân lá rụng tiếng veo veo ;
 Bệnh mới lành, mà khí lại hào.
 Tư cổ tư văn (1) trời đất trọng ;
 Sang thu hoài hứng nước non cao.
 Soi gương tóc bạc, già rồi đấy (2) ;
 Theo tục danh hư, nhọc lắm nào !
 Tưởng nhớ vườn nhà ba dặng cúc,
 Hồn về đêm vẫn gửi chiêm bao.

Dịch nghĩa

Vì vèo lá rụng, tiếng kéo dài trước sân ;
 Thân bệnh mới lành, khí trở lại hào.
 Tư văn của trời đất từ xưa vẫn trọng ;
 Hứng thú với nước non sang thu càng cao.
 Tóc bạc xem trong gương, cùng già với người ta ;
 Danh hão ở ngoài thân, nhọc xác vô ích.
 Nhớ nhung vườn cũ ba dặng cúc ;
 Hồn mộng đêm đêm lên thuyền về về.

61. — Mạn hứng

I

Phác tán thuần lý thánh đạo nhân ;
 Ngô nho sự nghiệp điều vô vãn.
 Phùng thi bất tác Thương nham vũ ;
 Thoái lão tư canh Cốc khẩu vân.
 Mỗi thán bách niên đồng quá khách ;
 Hà tặng nhất phạn nhân vong quân.
 « Nhân sinh thức tự đa ưu hoạn »,
 Pha lão tặng vân ngã diệc vân.

漫興

其一

林散淳漓聖道湮
 逢時不作商岩雨
 每嘆百年同過客
 人生識字多憂患

吾儒事業杳無聞
 退老思耕谷口雲
 何曾一飯忍忘君
 坡老曾云我亦云

Hứng chơi

I

Phác tán thuần lý (1) đạo hồng thay (2) ;
 Nhà nho sự nghiệp quả không may (3).
 Gặp thi chẳng được làm mưa hạn (4) ;
 Về lão lo lui cuộc động mây (5).
 Gởi khách trăm năm thường chạnh thán ;
 Thờ vua một bữa chưa từng khuấy (6).
 « Đời người biết chữ nhiều lo lụy »,
 Pha lão nói vậy, tớ nói vậy (7).



Dịch nghĩa

Phác đã tan, thuận đã rửa, đạo thánh mai một.

Sự nghiệp của nhà nho ta chẳng tiếng tăm gì.

Gặp thời không làm được mưa ở Thương-nham ;

Đến già lui về cây mây ở Cốc-khâu.

| Thường than trăm năm cõi đời như khách qua đường ;

Chưa bao giờ từng một bữa ăn mà không nhớ đến vua.

| Đòi người biết chữ lại nhiều lo lắng hoạn nạn,

Ông già Tô Đông Pha từng nói thế, ta cũng nói thế.

*

62. — II

Cửu vạn đoàn phong ký tích tăng ;

Đương niên thác tử bắc minh bằng.

Hư danh tự thán thành cơ đầu ;

| Hậu học thùi tương tác chuẩn thẳng ?

Nhất phiến đơn tâm chân cống hỏa ;

Thập niên thanh chức ngọc hồ băng.

Ưu du thả phục ngôn dư hiếu ;

| Phủ ngưỡng tùy nhân tạ bất năng.

其二

九萬搏風記昔曾
虛名自嘆成箕斗
一片丹心真汞火
優游且復言余好

當年錯比北溟鵬
後學誰將作準繩
十年清職玉壺冰
俯仰隨人謝不能

II

Cỡi gió bay lên chín vạn liễn (1),
 Xưa kia từng ví sức bằng thiên (2).
 Tiếng tằm, thương hại toàn hư ảo (3);
 Mực thước, lấy gì đề thiếu niên (4).
 Thanh chức mười năm bằng nạm ngọc (5);
 Đơn tâm một mảnh lửa lò tiên (6).
 Ưu du lại bảo ta ưa thích;
 Cúi ngửa theo người, chịu chẳng nên (7).

Dịch nghĩa

Cỡi gió lên chín vạn dặm, nhớ xưa đã từng có chí ấy;
 Bấy giờ toan ví mình với chim bằng biển bắc.
 Hư danh tự than như sao cơ sao đầu (là vô dụng vật);
 Hậu học ai lại đem mình làm chuẩn thẳng!
 Một tấm lòng son, nóng hừng như lửa lò luyện
 thuốc đơn;
 Mười năm chức rảnh, lòng như băng trong bầu ngọc.
 Lại bảo rằng ta thích ưu du!
 Đến như cúi ngửa theo người thì xin từ không thể
 làm được.

*

63. — III

Tiểu viện âm âm thạch kính tà;
 Tiêu nhiên hoạn hưởng tự tăng gia.
 Hoạn tình dị khiếp thương cung điều;
 Mộng ảnh nan lưu phó hác xà.
 Mộng giác cổ viên tam kính cúc;
 Tam thanh hoạt thủy nhất âu trà.
 Hồi đầu lục thập niên tiền sự;
 Song mấn tinh tinh lưỡng nhãn hoa.



其三

小院陰陰石徑斜
 宦情易怯傷弓鳥
 夢覺故園三徑菊
 回頭六十年前事

翛然宦况似僧家
 暮影難留赴壑蛇
 心清活水一甌茶
 雙鬢星星兩眼花

III

Âm u viện nhỏ đá ngăn đường (1).
 Vắng vẻ nhà quan giếng cửa tăng.
 Cảnh hoạn (2) dễ kinh chim sảy nỏ (3) ;
 Bóng chiều khôn giữ rảnh về hang (4).
 Tỉnh mơ vườn cũ cúc ba rảnh ;
 Rửa dạ nước trong chè một ang.
 Ngoảnh lại sáu mươi năm việc trước ;
 Tóc mai lốm đốm ; mắt đồng quang (5).

Dịch nghĩa

Viện nhỏ âm u với đường đá xiên ;
 Vắng vẻ cảnh làm quan mà giếng nhà chùa.
 Tình hình làm quan dễ khiếp con chim đã bị cung
 bắn ;
 Bóng xế buổi chiều khó giữ được con rảnh đương
 vào hang,
 Tỉnh mộng về vườn cũ, có ba dặng cúc ;
 Rửa lòng cho sạch, có nước chảy với một âu chè.
 Quay đầu lại nhớ việc sáu chục năm về trước ;
 Hai mái tóc đã lốm đốm, hai mắt đã hoa.

*

64.— Mạn thành

I

| Nhân trung phù thể tổng phù vân ;
 Oa đốc kinh khan nhật Tấn Tần.
 Thiên hoặc táng tư tri hữu mệnh ;
 | Bang như hữu đạo diệc tu bản.
 Trần Bình tự tín năng vi tề ;
 Đỗ Phủ thù lân dĩ ngộ thân.
 | Thế sự bất tri hà nhật liễu,
 | Biền chu qui điều ngũ hồ xuân.

漫 成

共 一

眼 中 浮 世 總 浮 雲
 天 或 喪 斯 知 有 命
 陳 平 自 信 能 為 宰
 世 事 不 知 何 日 了

蝸 角 驚 省 日 音 秦
 邦 如 有 道 亦 虛 貧
 杜 甫 誰 怜 已 誤 身
 扁 舟 歸 釣 五 湖 春

Làm chơi

I

| Xem ra cuộc thế thấy mây bèo (1).
 Tần Tần sừng sèn chuyện chán phèo (2).
 Trời nếu bỏ vãn là bởi mệnh ;
 | Nước khi có đạo cũng hiềm nghèo.



Trần Bình tự biết làm to được (3) ;
 Đỗ Phủ ai thương bị lẫn nhiều (4).
 Thế sự bao giờ xong hết đấy ?
 Năm hồ thuyền lá thú bao nhiêu (5) !

Dịch nghĩa

Trong mắt cuộc phù thế thấy là mây nổi cả.
 Sợ thấy hàng ngày Tấn Tần tranh nhau như chuyện
 sừng ốc sên.
 Trời có bỏ mất tư vấn thì biết là có mệnh ;
 Nước mà có đạo thì cũng xấu hổ vì nghèo.
 Trần Bình tự tin có thể làm tể tướng ;
 Đỗ Phủ ai thương nỗi thân đã lầm lẫn mà phải khổ.
 Việc đời không biết ngày nào xong ;
 Đề một con thuyền nhỏ mà về câu xuân ở Ngũ hồ.

*

65. — II

Bác sơn hương tấn ngọc song hư ;
 Lạn tỉnh tông lai ái sách cư,
 Gia hữu cầm thư nhi bối lạc ;
 Môn vô xa mã cố nhân sơ.
 Tê diêm tùy phạm an hành bí ;
 Hồ hải thê thân ức điệu ngư.
 Dĩ thế tiệm sơ đầu hương bạch ;
 Đông sơn nhật nhật phú qui dư !

其二

博山香爐午寤虛
 家有琴書兒輩樂
 壺蓋隨分安衡泌
 輿世漸疎頭向白

懶性從來愛索居
 門無車馬故人疎
 湖海棲身憶釣魚
 東山日日賦歸興

II

Đỉnh trầm (1) hương lọn ngổ song thưa ;
 Vì nhác lẻ loi vốn vẫn ưa.
 Nhà có sách đàn con cái thích ;
 Cửa không xe ngựa bạn bè thưa.
 Muối dưa tùy phận yên lều cỏ (2) ;
 Hồ biên nương thân nhớ thú xưa (3).
 Vời thế lơ là, đầu muốn bạc ;
 Đông-sơn (4) khao khát trở về chưa ?

Dịch nghĩa

Trong lò bác sơn hương cháy hết, cửa sổ phía nam
 bỏ ngổ ;
 Tính lười trước nay vẫn thích ở lẻ loi.
 Nhà có đàn sách thì vui con cái ;
 Cửa không có xe ngựa thì bạn bè xa.
 Muối dưa tùy phận, yên phận ở nơi cửa nè nước
 rộng.
 Hồ biên nương thân nhớ thú đi câu.
 Dân sơ vời đời, đầu đã đốm bạc ;
 Ngày ngày ngăm nga cái lòng muốn về Đông-sơn
 chẳng ?

*

66.— Thù hữu nhân kiến ký

Kiều kiêu long nương vạn học chu ;
 An hành mỗi cụ phúc trung lưu.
 Sự kham thế lệ phi ngôn thuyết ;
 Vạn lạc phong ba khí trí mưu.
 Thân ngoại phù danh Yên các quỳnh ;
 Mộng trung hoa điều cố sơn u.
 Ân cần kham tạ hương trung hữu ;
 Liều bả tân thi tả ngã sâu.

酬友人見寄

矯矯龍釀萬斛舟
 事堪涕淚非言說
 身外浮名烟閣迥
 慙慙堪謝鄉中友

安行每棋覆中流
 運落風波豈智謀
 愛中花鳥故山幽
 聊把新詩寫我愁

Đáp bạn gửi cho

Lươn lướt rồng phi, thuyền vạn học;
 Vững vàng mà vẫn phải lo nhào.
 Việc cam lệ ứa khôn bàn giải;
 Vạn gặp bước cùng há trí cao.
 Yên các (1) xa xôi, danh bấp bênh;
 Gia sơn vui thú, giấc chiêm bao.
 Ân cần tạ bạn đồng hương đấy;
 Tạm lấy tản thi tả nỗi sầu.

Dịch nghĩa

Mạnh mẽ như rồng, lướt thuyền muôn học;
 Dù yên ổn mà vẫn sợ bị lật ở giữa dòng.
 Việc đáng chảy nước mắt, không phải ăn nói được;
 Vạn rớt vào cảnh phong ba, còn mưu trí thế nào!
 Phù danh ở ngoài mình, xa rời Yên các;
 Hoa và chim ở trong mộng, lặng lẽ non quê.
 Ân cần xin tạ các bạn trong làng;
 Tạm đem thơ mới giải tỏ nỗi sầu của ta.

67. — Họa hữu nhân Yên hà ngũ hứng

I

Bồng lai Nhược thủy điều vô nha (nhai);
 Tục cảnh đề hồi phát bán hoa.
 Văn ngoại cố cư không huệ trướng;
 Nguyệt trung thanh mộng nhiều sơn gia.
 Tâm như dã hạc phi thiên tế;
 Tích tự chinh hồng đạp tuyết sa.
 Nham huyết thệ thân hà nhật thị?
 Thiên môn hồi thủ ngũ vân xa.

和友人烟霞寓興
 其一

蓬萊弱水杳無涯	俗境低回髮半花
雲外故居空蕙帳	月中清夢遶山家
心如野鶴飛天際	跡似征鴻踏雪沙
岩穴棲身何日是	天門回首五雲賒

Họa bài «Yên hà ngũ hứng» của bạn

I

Bồng-lai Nhược-thủy ở nơi nào (1) !
 Cảnh tục loay hoay nửa bạc đầu.
 Nhà cũ ngoài mây trơ trướng huệ (2) ;
 Núi quê trong nguyệt quần chiêm bao.
 Lòng như cánh hạc tung trời bổng (3) ;
 Thân tựa chim hồng vết tuyết đau (4) ?
 Hang núi nương thân ngày ấy nhỉ !
 Năm mây cửa ngọc cách xa sao (5) !

Dịch nghĩa

Bồng-lai Nhược-thủy ở tận đâu đâu ;
 Cảnh tục loanh quanh tóc đã nửa bạc.
 Nhà cũ ở ngoài mây, treo không trướng huệ ;
 Trong sáng trắng mộng nhẹ cứ luẩn quẩn quê nhà.
 Lòng như hạt nội bay xa bên trời ;
 Dấu như chim hồng trây xa đập trên bãi tuyết.
 Ngày nào mới được về hang núi nương thân ?
 Quay đầu nhìn cửa trời, thấy mây ngũ sắc ở xa.

*

68. — II

Mão ốc tam gian dã thủy nha (nhai);
 Thiếu niên bác lạc cự phân hoa.
 Đắc an phận xứ nhưng tùy phận ;
 Vị xuất gia thì thả trú gia.
 Hạm lý vân sơn vô sũng nhục ;
 Thành trung hiên miện tổng trần sa.
 Cát ông nhất khứ kim thiên tải ;
 Đơn táo hàn yên tuế nguyệt xa.

其二

茆屋三間野水涯
 得安份處仍隨分
 檻裡雲山無寵辱
 葛翁一去今千載

少年剥落舊紛華
 未出家時且駐家
 城中軒冕總塵沙
 丹灶寒烟歲月除

II

Bờ nước tranh tre một nếp nhà (1) ;
 Thiếu niên đã thoát cảnh phồn hoa (2).
 Được yên phận cứ đành tùy phận ;
 Chưa xuất gia thì tạm tại gia.
 Ngoài cửa núi mây yêu nhục (3) khỏi ;
 Trong thành mũ áo rác rơm (4) mà !
 Cát ông (5) đi biệt đã lâu lắm ;
 Khói lạnh lò đờn, ngày tháng xa.

Dịch nghĩa

Ba gian nhà tranh ở bờ nước trong đồng nội ;
 Đã bỏ rơi cảnh phiến hoa cũ buổi thiếu niên.
 Được chỗ yên phận thì cứ tùy phận ;
 Chưa xuất gia thì hãy ở nhà.
 Trong hiên nhìn mây núi thì không có vinh nhục
 nữa ;
 Xe mũ ở trong thành thấy là cát bụi thôi.
 Cát ông đã đi đến nay là nghìn năm ;
 Bếp luyện đờn lạnh khói, năm tháng đã xa lắm.

*

69. — Tống tặng Đạo Khiêm qui sơn

Ký tặng giảng học thập dư niên ;
 Kim hựu tương phùng nhất dạ miên.
 Thả hỷ mộng trung phao tục sự ;
 Cảnh tầm thạch thượng thoại tiền duyên.
 Minh triều Linh phố hoàn phi tích ;
 Hà nhật Côn-sơn cộng thịnh tuyên ?
 Lão khứ cuồng ngôn hựu quái ngã ;
 Lâm ký ngã diệc thượng thừa thiên.



送僧道謙歸山

記曾講學十餘年
且喜愛中拋俗事
明朝靈浦還飛錫
老去狂言休怪我

今又相逢一夜眠
更尋石上話前緣
何日崑山共聽泉
臨歧我亦上乘禪

Đưa nhà sư Đạo Khiêm về núi

Nhớ từng giảng học ngoại mười niên ;
Nay ngủ cùng nhau một tối liền (1).
Những thú trong mơ quên tục sự ;
Lại tìm trên đá nói tiên duyên (2).
Gậy bay Linh-phổ (3) đánh mai sáng ;
Suối hẹn Côn-sơn (4) hẳn có phen.
Lắm cảm già rồi đừng lạ tớ ;
Chia đường tớ cũng sẽ theo thiền (5).

Dịch nghĩa

Nhớ từng giảng học hơn mười năm ;
Nay lại gặp nhau ngủ một đêm với nhau.
Vả mừng trong mộng bỏ hết việc tục ;
Lại tìm lên núi để nói chuyện tiên duyên.
Rạng mai sẽ bay gậy về bến Chí-linh ;
Ngày nào mới cùng nghe suối ở Côn-sơn được ?
Già rồi hay nói cuồng, đừng lạ ta ;
Từ biệt nhau rồi thì ta cũng sẽ tu đạo thiền thượng
thừa.

70. — Hải khẩu dạ bạc hữu cảm

Hồ hải niên lai hứng vị lan ;
 Càn khôn đảo xứ giác tâm khoan.
 Nhãn biên xuân sắc huân nhan túy ;
 Chăm thượng trào thanh nhập mộng hàn.
 Tuế nguyệt vô tình song mấn bạch ;
 Quân thân tại niệm thốn tâm đan.
 Nhất sinh sự nghiệp thù kham tiếu ;
 Doanh đắc phù sinh lạc thế gian.

海口夜泊有感

湖海年來興未闌	乾坤到處覺心寬
眼邊春色薰人醉	枕上潮聲入夢寒
歲月無情雙鬢白	君親在念寸心丹
一生事業珠堪笑	贏得浮生落世間

Đêm đậu thuyền cửa biển

Hồ hải lâu nay hứng chứa làn ;
 Đất trời đâu chẳng thấy lòng khoan.
 Xuân bày trước mắt người say ngấm ,
 Sóng vỗ bên đầu mộng muốn tan (1).
 Ngày tháng vô tình hai mái bạc ;
 Vua cha đề dạ một niềm đan.
 Suốt đời sự nghiệp nên cười thực ;
 Lãi được sống thừa giữa thế gian.

Dịch nghĩa

Mấy năm lại đây hứng hồ hải chưa hết ;
 Trong trời đất đến đâu cũng thấy lòng ung dung.
 Bèn mắt sắc xuân như xông khiến người ngây ngất ;
 Trên gỏi tiếng thủy triều đập vào mộng nghe lạnh
 lòng.

Năm tháng luống vô tình, hai mái tóc bạc ;
 Quán thân vẫn đề da, một tấc lòng son.
 Sự nghiệp một đời thực đáng cười quá ;
 Lãi được cuộc đời trôi nổi rớt giữa thế gian.

* * *

D – THƠ LÀM TRONG THỜI Ở ẦN TẠI CÔN-SƠN

71. — Giang hành

Tây tân sơ nghị trạo,
 Phong cảnh tiện giang hồ.
 Vũ quá sơn dung sấu ;
 Thiên trường nhận ảnh cô.
 Thương lang hà xứ thị ;
 Ngư diều hảo vi đồ.
 Hồi thủ Đông-hoa địa,
 Trần ai giác dĩ vô.

江行

西津初曉棹
 雨過山容瘦
 滄浪何處是
 回首東華地

風景便江湖
 天長鴈影孤
 漁釣好為徒
 塵埃覺已無

thuyền

Bến tây thuyền mới ghé,
 Phong cảnh đã giang hồ.
 Mưa tan vẻ non sắc (1) ;
 Trời quang bóng nhận cô.
 Thương lang nơi nào nhỉ (2) ?
 Chài cá bạn ta đua (3).
 Ngoảnh lại Đông-hoa (4) thấy
 Lâng lâng sạch bụi mù (5).

Dịch nghĩa

Bến tây thuyền mới ghé mái,
 Phong cảnh đã là giang hồ rồi.
 Mưa qua rồi trông dáng núi gầy ;
 Trời rộng bóng nhận như đơn chiếc.
 Thương lang ở nơi nào đây ?
 Làm bạn với người chài cá cũng hay.
 Quay đầu lại nhìn đất Đông-hoa,
 Thấy mình đã không có bụi bặm nữa.

*

72.— Đề Vân oa

Bán liêm hoa ảnh mãn sàng thư ;
 Đình ngoại tiêu tiêu thủy trúc cư.
 Tận nhật Vân-oa vô cá sự ;
 Hắc điềm nhất chẩm bán song hư.

題雲窩

半簾花影滿床書
 盡日雲窩無箇事

庭外蕭蕭水竹居
 黑甜一枕半窓虛

Đề Vân-oa (1)

Nửa rèm hoa ánh sách giường đầy ;
 Trước ngõ veo veo thủy trúc lay.
 Ngày trọn Vân-oa rảnh rồi việc ;
 Hé song (2) một giấc ngủ ngon say.

Dịch nghĩa

Bóng hoa chiếu nửa rèm sách đầy giường ;
 Phía ngoài sân những cây thủy trúc kêu veo veo.
 Trọn ngày ở Vân-oa không có việc gì ;
 Một gối ngủ ngon say, nửa cửa sỏ hở.

★

73. — Mộng sơn trung

Thanh hư động lý trúc thiên can ;
 Phi bặc phi phi lạc kính hàn.
 Tạc dạ nguyệt minh thiên tự thủy,
 Mộng ky hoàng hạc thượng tiên đàn.

夢山中

清虛洞裡竹千竿
 昨夜月明天似水

飛瀑霏霏落鏡寒
 夢騎黃鶴上仙壇

Mộng ở trong núi

Thanh-hư (1) đầy động hàng ngàn trúc ;
 Phơi phới suối bay rủ kính trong.
 Trăng sáng đêm qua trời tựa nước (2) ;
 Chiêm bao cưỡi hạc tới tiên cung.

Dịch nghĩa

Trong động Thanh-hư hàng nghìn cây trúc ;
 Suối bay phôi phôi như kính lạnh rũ xuống.
 Đêm qua trăng sáng trời trong sáng một màu với
 nước ;
 Chiêm bao thấy cõi hạc vàng lên đàn tiên.

*

74 . – Mộ xuân tức sự

Nhàn trung tận nhật bế thư trai ;
 Mòn ngoại toàn vô tục khách lai.
 Đỗ vũ thanh trung xuân hương lão,
 Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai.

暮春即事

閑中盡日閉書齋	門外全無俗客來
杜宇聲中春向老	一庭疎雨棟花開

Cuối xuân tức cảnh

Trọn ngày thông thả khép phòng sách,
 Khách tục bên ngoài chẳng bén chân.
 Khắc khoải quyền (1) kêu xuân đã muộn ;
 Hoa xoan mưa nhẹ nở đầy sân (2).

Dịch nghĩa

Thông thả trọn ngày đóng cửa phòng sách ;
 Ngoài cửa không hề có khách tục đến.
 Trong tiếng đờ quyền kêu nghe xuân đã về già
 (muộn) ;
 Cả sân hoa xoan nở dưới mưa phùn.

*



75. — Trại đầu xuân độ

Độ đầu xuân thảo lục như yên ;
 Xuân vũ thêm lai thủy phách thiên.
 Dã kính hoang lương hành khách thiểu,
 Cô châu trấn nhật các sa miên.

寨頭春渡

渡頭春草綠如烟	春雨漆來水拍天
野徑荒涼行客少	孤舟鎮日攔沙眠

Bến đò xuân đầu trại

Cỏ xuân đầu bến biếc như mây ;
 Thêm lại mưa xuân trời nước đầy (1).
 Đường nội vắng teo hành khách ít ;
 Thuyền côi gác bãi ngủ thâu ngày.

Dịch nghĩa

Đầu bến cỏ xuân xanh lục như khói (như mây) ;
 Lại thêm trời mưa xuân nước vỗ ngang trời.
 Đường ngoài nội vắng teo ít người đi ;
 Thuyền mò côi suốt ngày gác đầu lên bãi mà ngủ.

*

76. — Hý đê

Nhàn lai vô sự bất thanh nga,
 Trần ngoại phong lưu tự nhất gia.
 Khuê bích thiên trùng khai điệp hiển ;
 Pha lê vạn khoảnh dạng tình ba.

Quản huyền hào tạp lâm biên điều ;
 La ý phương phân ô lý hoa.
 Nhãn đề nhất thì thi liệu phú ;
 Ngâm ông thù dĩ dữ thế nhân đa ?

戲 題

閑來無事不清哦	塵外風流自一家
珪壁千重開疊嶽	玻瓈萬頃漾晴波
管弦嘈雜林邊鳥	羅綺芬芳塢裡花
眼底一時詩料富	吟翁誰與世人多

Đề chơi

Gặp gì nhàn hạ chẳng ngâm nga ;
 Ngoài tục phong lưu tự một nhà (1).
 Núi biếc nghìn trùng phôi ngọc đẫy ;
 Nước trong muôn khoảnh trái gương ra.
 Sáo đàn rộn rịp chim vang rú ;
 Gấm vóc tung bừng giậu (2) trổ hoa.
 Thi liệu một thì đây trước mắt ;
 Thi ông, người thế ai hơn ta (3) ?

Dịch nghĩa

Khí nhàn thì không gặp việc gì là không ngâm nga ;
 Phong lưu ở ngoài cõi tục, ta tự thành một nhà.
 Núi lớp lớp dầy nghìn từng ngọc khuê ngọc bích .
 Mặt nước dợn muôn khoảnh trong như gương
 pha lê.
 Đàn sáo rộn rịp, là chim hót bên rừng ;
 Gấm vóc rực rỡ, là hoa nở trong bờ giậu.
 Trước mắt một buổi thi liệu dồi dào ;
 Thi nhân với người đời thì ai thú hơn ?

*

77.— Tức hứng

Lãm-thúy đình đông trúc mẫn lâm ;
 Sài môn trú tảo tĩnh âm âm,
 Vũ dư sơn sắc thanh thi nhãn ;
 Lao thoái giang quang tĩnh tục tâm.
 Hộ ngoại điều đề tri khách chí ;
 Đình biên mộc lạc thức thu thâm.
 Ngộ song thụy tĩnh hồn vô my ;
 Ẩn kỹ phần hương lý ngọc cầm.

即興

攬翠亭中竹滿林
 雨餘山色清詩眼
 戶外鳥啼知客至
 午窓睡醒渾無寐

柴門晝掃淨陰陰
 潦退江光淨俗心
 庭邊木落識秋深
 隱几焚香理玉琴

Hứng làm ngay

Đình Lãm-thúy (1) rừng trúc phía đông,
 Cửa nè ngày quét sạch bong bong.
 Tan mưa sắc núi, thơ đầy mắt (2) ;
 Vui lượ ánh sông, tục sạch lòng (3).
 Khách đến cổng ngoài chim riu rít ;
 Thu sâu sân rụng lá lung tung.
 Song nam tỉnh giấc không nằm nữa,
 Tựa ghế thiếu hương đạo phím đồng (4).

Dịch nghĩa

Ở phía đông đình Lãm-thủy trúc mọc đầy rừng ;
 Cửa nè ban ngày quét sạch bong bong.
 Sau mưa sắc núi làm trong trẻo mắt thơ ;
 Hết lạt ánh sáng trên sông rửa sạch lòng tục.
 Ngoài cửa chim kêu, biết là có khách đến ;
 Bên sân cây lá rụng, biết là thu đã sâu.
 Bên cửa sớ hương nam tỉnh rồi không nằm ngủ nữa.
 Dựa ghế đốt hương gảy đàn ngọc chơi.

★

78.— Vãng hứng

Cùng hạng u cư khổ tịch liêu ;
 Ô căn trúc trượng văn tiêu diêu.
 Thôn hoang nhật lạc hà thê thụ ;
 Dã kính nhân hy thủy một kiêu.
 Kim cổ vô cùng giang mạc mạc ;
 Anh hùng hữu hận diệp tiêu tiêu.
 Qui lai độc vãng lan can tọa,
 Nhất phiến băng thiềm quả bích tiêu.

晚 興

窮巷幽居苦寂寥
 村荒日落霞樓樹
 今古無窮江漠漠
 歸來獨凭欄杆坐

馬巾竹杖晚逍遙
 野徑人稀水沒橋
 英雄有恨葉蕭蕭
 一片冰蟾掛碧霄

Hứng chiều

Nhà quanh xóm cùng khổ vắng teo ;
 Khăn thâm gậy trúc dạo quanh chiều.
 Bãi thôn bóng xế cây đeo ráng ;
 Đường nội người thừa nước ngập kiêu (cầu).
 Kim cò không cùng, sông bát ngát ;
 Anh hùng mang hận, lá veo veo.
 Trở về một chắt lan can tựa ;
 Lạnh lẽo gương thiềm (1) khoảng biếc treo.

Dịch nghĩa

Xóm cùng ở nơi vắng vẻ khổ quanh hiu ;
 Khăn đen gậy trúc buổi chiều đi dạo quanh.
 Trên bãi thôn bóng xế thấy ráng đậu trên cây ;
 Trên đường nội ít người mà cầu bị ngập nước.
 Xưa nay thời gian không cùng, sông rộng bát ngát ;
 Anh hùng mang mối giận lá rụng veo veo.
 Trở về một mình dựa lan can ngồi ;
 Một tấm trăng sáng lạnh như băng treo trên vòm trời
 biếc.

★

79 . – Mạn thành

I

Thanh niên phương dự ái nho lâm ;
 Lão khừ hư danh phó mộng tầm.
 Trọng sách hà tòng qui Hán Thất ;
 Bão cầm không tự tháo Nam âm.
 Trọng Ni tam nguyệt vô quân niệm ;
 Mạnh tử cô thần lự hoạn lâm.
 Đăn hỷ cung cơ tồn cự nghiệp ;
 Truyền gia hà dụng mãn doanh cầm (kim).

漫 成

其一

青 年 芳 譽 露 儒 林
杖 策 何 從 歸 漢 室
仲 尼 三 月 無 君 念
但 喜 弓 箕 存 舊 業

老 去 虛 名 付 夢 尋
抱 琴 空 自 操 南 音
孟 子 孤 臣 慮 患 心
傳 家 何 用 滿 囊 金

Làm chơi

I

Rừng nhỏ tuổi trẻ nức hương tươi ;
Già đến hư danh thuộc mộng rồi.
Chống vọt do đâu về Hán nhỉ (1) ?
Ôm đàn chỉ gảy khúc Nam thời (2).
Trọng Ni buồn vắng vua ba tháng (3) ;
Mạnh tử lo cho tôi mồ côi (4).
May có cung cơ nghề cũ đấy (5) ;
Truyền nhà lọ phải lằm vàng thôi !

Dịch nghĩa

Thuở thanh niên tiếng thơm ngát rừng nhỏ ;
Đến khi già danh hão chỉ còn tìm trong mộng.
Chống roi ngựa do đâu theo về nhà Hán ?
Ôm đàn chỉ gảy khúc Nam âm thời.
Trọng Ni buồn vì ba tháng không có vua ;
Mạnh tử lo lắng cho kẻ cô thân.
Còn mừng có nghiệp cũ cung cơ để lại,
Truyền cho con cháu cần gì phải có đầy vàng ?

*

80. — II

Tiên thư sỏ quyền cư sinh nha (nhai) ;
 Cơ thực tùng căn tước nhật hoa.
 Trúc hữu thiên can lan tục khách ;
 Trần vô bán điềm đảo sơn gia.
 Dao giai hạc lệ song tà nguyệt ;
 Điếu chủ ngư hàn trao các sa.
 Đồ giác hồ trung phong nguyệt hảo,
 Niên niên bất dụng nhất tiền xa.

其二

仙書數卷舊生涯	饑食松根嚼日華
竹有千竿攔浴客	塵無半點到山家
瑤階鶴唳窻斜月	釣清魚寒棹攔沙
徒覺壺中風月好	年年不用一錢賒

II

Và quyền sách tiên vốn nghiệp xưa ;
 Rễ tùng ánh sáng đủ sung cơ (1).
 Có đây ngàn trúc (2) ngăn phường tục ;
 Chẳng bợn non nhà mấy bụi nhơ.
 Hạc rít trước thềm song chếch nguyệt ;
 Cá chìm ngoài bến mái ghênh bờ.
 Một bầu trăng gió bao vui đẹp,
 Chẳng tốn đồng mua vẫn có thừa (3).

Dịch nghĩa

Sách tiên và quyền là nghề sinh nhai cũ ;
 Đói thì ăn rễ tùng và hộp ánh sáng.
 Trúc có nghìn cây đề ngăn khách tục,
 Bụi không nửa điềm bợn đến núi nhà.
 Trước thềm ngọc hạc rit, trăng chiếu chếch vào
song ;
 Bến cá lạnh chìm, mái chèo gác bãi cát.
 Mặc ta biết một bầu trăng gió đẹp,
 Năm này năm khác chẳng tốn một đồng tiền mua.

**81. — Thứ vận Hoàng môn thị lang
 Nguyễn Cúc pha hạ tân cư thành**

Cung dư tịch địa bán trấn kinh ;
 Hỷ đắc tân thi đương tọa minh.
 Công thuật lữ khuynh mưu phụ tửu ;
 Nang thư duy hữu thảo huyền kinh.
 Bồng môn đảo lý nghinh giai khách ;
 Hoa ô di sàng cận khúc tinh.
 Tiểu ngã lão lai cường cánh thậm,
 Bàng nhân hựu quái Thứ công tinh.

次韻黃門侍郎阮菊坡賀新居成

弓餘僻地半榛荆
 氣絀屢傾謀婦酒
 蓬門倒履迎佳客
 笑我志來狂更甚

喜得新詩當座銘
 囊書惟有草玄經
 花塢移床近曲橋
 旁人休怪次公醒

**Họa vãn Hoàng môn thị lang Nguyễn Cúc-pha (1)
mừng nhà mới**

Hơn cung đất hẹp nửa đầy gai ;
Mừng được tân thi chép chỗ ngồi (2).
Rượu, cây nhà nghiêng cong nếp mãi (3) ;
Túi, duy quyền chép Thái huyền thời (4).
Cửa nè lộn dép ra mời khách (5) ;
Khóm cảnh đời giường đến dưới chơi.
Cười tở về già cuồng lại quá ;
Thử công tình đẩy, xóm diềng coi (6).

Dịch nghĩa

Chỗ quanh chỉ hơn một cung đất mà nửa đầy bụi
gai ;
Mừng được thơ mới đề ghi chỗ ngồi.
Cong gao nếp dốc luôn, rượu mưu với vợ nấu ;
Túi sách chỉ có quyền chép kinh Thái huyền thời.
Cửa bồng xỏ lộn giày ra đón khách quý ;
Đời giường dưới khóm hoa gần hiên vòng.
Cười ta về già càng điên lắm ;
Hàng xóm đừng lạ rằng Thử công vẫn tỉnh đây.

*

**82. — Đồ trung ký Thao giang Hà thứ sử
Trình thiêm hiến**

Thao giang nhất biệt ý du du ;
Bồi tửu luân văn ức cự du.
Đông ngạn mai hoa tình ánh lăm ;
Bình than nguyệt sắc viễn tùy chu.
Trình công thể thượng vô song sĩ ;
Hà lão triều trung đệ nhất lưu.
Linh các tượng ượng thanh thoại xứ,
Thiên nhai khảng niệm cổ nhân phù ?

途中寄洮江何刺史程食憲

洮江一別意悠悠	杯酒論文憶舊遊
東岸梅花晴映纜	平灘月色遠隨舟
程公世上無雙士	何志朝中第一流
鈴閣想應清話處	天涯肯念故人不

Giữa đường gửi Thao giang (1) Hà thứ sử
và Trình thiêm hiến

Sông Thao từ giã dạ nao nao;
Chén rượu câu văn nhớ lúc nào.
Đông-ngạn hoa mai lèo ánh mãi (2);
Bình-than gương nguyệt bóng theo nhau (3).
Trình công mấy kẻ bí trong nước;
Hà lão vào tay nhất giữa trào (triều).
Linh các (4) tưởng khi bàn chuyện phẩm,
Bên trời chẳng nhớ cổ nhân sao?

Dịch nghĩa

Sau khi từ biệt Thao-giang trong lòng nao nao,
Chén rượu bàn văn chương nhớ chỗ chơi cũ.
Hoa mai Đông-ngạn ánh dây thuyền trời tạnh;
Bóng trắng Bình-than vẫn theo thuyền đi xa.
Trình công là kẻ sĩ vô song trên đời;
Hà lão là người bậc nhất trong triều.
Tưởng rằng khi bàn chuyện phẩm ở nơi Linh các,
Có nhớ đến cổ nhân ở chân trời không?

83.— Thu nguyệt ngẫu thành

U trai thụy khí độc trầm ngâm ;
 Ẩn thượng hương liêu tĩnh khách tâm.
 Tĩnh lý cần khôn kinh vạn biển,
 Nhân trung nhật nguyệt trị thiên câm (kim).
 Nho phong lãnh đạm thì tình bạc ;
 Thánh vực ưu du đạo vị thâm.
 Độc bãi quần thư vô cá sự ;
 Lão mai song bạn lý dao cầm.

秋月偶成

幽齋	睡起	獨	況	吟	案上	杳	清	淨	容	心			
靜	裏	乾	坤	驚	萬	變	閑	中	日	月	值	千	金
儒	風	冷	淡	時	情	薄	聖	域	優	游	道	味	深
讀	罷	群	書	無	箇	事	老	梅	窓	畔	理	瑤	琴

Trăng thu ngẫu nhiên làm

Buồng không ngủ dậy nhãn trầm ngâm ;
 Lòng khách lâng lâng đỉnh hết trầm.
 Khoảng lặng đất trời kinh vạn biển ;
 Cảnh nhân ngày tháng giá thiên câm (kim).
 Thôi nho lạnh nhạt tình đời bạc (1) ;
 Cõi thánh rong chơi vị đạo thâm.
 Độc hết quần thư đều vậy cả (2) ;
 Mai già bên cửa đạo cung cầm.

Dịch nghĩa

Phòng vắng ngủ dậy một mình trầm ngâm ;
 Trên án hương cháy hết xông sạch lòng khách.
 Trong cũi yên lặng, kinh trời đất nhiều biến cố ;
 Trong cảnh thanh nhàn, ngày tháng đáng giá ngàn
 vàng.

Thói nhà nho lạnh nhạt, tình đời bạc bẽo ;
 Cũi thánh ta rong chơi, mùi đạo đậm sâu.
 Đọc hết các sách chẳng thấy có việc gì ;
 Mai già bên cửa sổ, ngồi gảy đàn ngọc.

*

84. — Hạ nhật mạn thành

Vũ quá đình kha trưởng lục âm :
 Thiên thanh cung chủ tấu Ngu cầm.
 Song tiền hoàng quyền công môi thụ ;
 Hộ ngoại thanh sơn cổ sách ngâm.
 Trú tĩnh càn khôn khoan đạo tử ;
 Nhân gian danh lợi tỉnh sơ tâm.
 Hồi đầu tam thập niên tiền sự,
 Mộng lý du du cánh mạc tìm.

夏日漫成

雨過庭柯長綠陰
 窓前黃卷工媒睡
 晝靜乾坤寬道思
 回頭三十年前事

蟬聲宮徵奏虞琴
 戶外青山故索吟
 人間名利醒初心
 夢裡悠悠更莫尋

Ngày hạ làm chơi

Cành rợp cây sân lúc tạnh mưa ;
 Tiếng ve xang xể dạo cung tơ (1).
 Bên song sách khéo làm mỗi ngủ ;
 Trước ngõ non xanh vẫn giục thơ.
 Ngày lặng càn khôn khoan ý đạo ;
 Người nhàn danh lợi tỉnh lòng xưa (2).
 Quay đầu ba chục năm về trước,
 Trong mộng tìm đâu chỉ mặp mờ.

Dịch nghĩa

Mưa qua rồi cành cây ở sân thêm xanh om ;
 Tiếng ve xang xể tấu đàn vua Thuấn.
 Trước cửa sổ quyền sách vàng khéo làm mỗi ngủ ;
 Ngoài cửa ngấn núi xanh vẫn giục ngâm thơ.
 Ngày lặng, trong trời đất rộng buông ý đạo ;
 Người nhàn, tỉnh ngộ lòng danh lợi buổi ban đầu.
 Quay đầu lại nhớ việc trước ba chục năm,
 Trong mộng mịt mù lại không thể tìm được.

★

85. — Tiên du tự

Đoản trạo hệ tà dương ;
 Thông thống yết thượng phương.
 Vân qui thiên sáp lãnh ;
 Hoa lạc giản lưu hương.
 Nhật mộ viên thanh cấp ;
 Sơn không trúc ảnh trường.
 Cá trung chân hữu ý.
 Dục ngữ hốt hoàn vương.

遊山寺

短棹繫斜陽
雲歸禪榻冷
日暮猿聲急
箇中真有意

匆匆謁上方
花落澗流香
山空竹影長
欲語忽還忘

Chùa Tiên-du (1)

Bóng xế thuyền con buộc ;
Vội lên lễ Phật đài.
Mây về giường sãi lạnh ;
Hoa rụng suối hương trôi.
Chiều tối vượn kêu rộn ;
Núi quang trúc bóng dài.
Ở trong rừng có ý ;
Muốn nói bỗng quên rồi(2).

Dịch nghĩa

Mái chèo ngăn buộc trong bóng xế ;
Vội vàng lên yết bái cửa chùa.
Mây kéo về khiến giường thiền lạnh ;
Hoa rụng xuống khiến dòng suối thơm.
Chiều hôm tiếng vượn kêu rộn,
Núi trống bóng trúc dài ra.
Trong cảnh ấy thực có ý ;
Ta muốn nói ra bỗng lại quên.

★

86 — Đề Bảo phúc nham

Bình minh các trạo thượng nham đầu ;
 Thừa hứng liêu vi ngọc cục du.
 Cửu chuyển đơn thành cô hạc khứ ;
 Tam thần cồ đoạn nhất ngao phù.
 Thạch lan ảnh phụ thương giang nguyệt ;
 Tiên động yên hàm bích thụ thu.
 Thị xứ chân kham dung ngã ần ;
 Sơn trung hoàn hữu cữ sa phù ?

題抱腹岩

平明攔棹上岩頭	乘輿聊爲玉局遊
九轉丹成孤鶴去	三神股斷一鰲浮
石攔影附滄江月	仙洞烟含碧樹秋
是處真堪容我隱	山中還有舊砂不

Đề lèn Bảo-phúc (1)

Bình minh gác mái lên đầu núi ;
 Thừa hứng dạo chơi Ngọc cục này (2).
 Chín chuyển thành đơn (3) bay hạc mất ;
 Ba non đứt cẳng nổi ngao đây (4).
 Sóng xanh bóng đá vùng trăng chiếu ;
 Cây biếc lam thu cửa động bày (5).
 Chốn ấy thực nên cho tớ ần.
 Trong non sa (6) cũ có còn vay ?

Dịch nghĩa

Sáng sớm gác mái chèo lên đầu núi ;
 Thừa hứng hãy làm một cuộc chơi ở Ngọc-cục.
 Chín lần biến hóa thuốc đơn đã thành, chiếc hạc
 đi mất.
 Ba (núi) thần đứt chân, một cái do ngao đội nổi ở
 đây.
 Bóng lan can đá phụ với bóng trăng trên sông xanh
 biếc.
 Khói cửa động tiên ngậm vẻ thu của cây.
 Chốn này thực đáng cho ta ở ẩn.
 Trong núi có còn đơn sa cũ (để luyện thuốc) chẳng?
 (Bài này họa vần bài «Hiệp thạch» của Phạm Sư
 Mạnh).

*

87.— Côn sơn ca

Côn sơn hữu tuyến,
 Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên,
 Ngô dĩ vi cầm huyền.
 Côn sơn hữu thạch,
 Vũ tẩy đài phôi bích,
 Ngô dĩ vi đạm tịch.
 Nham trung hữu tùng,
 Vạn lý thúy đồng đồng.
 Ngô ư thị hồ yền tức kỳ trung.
 Lâm trung hữu trúc,
 Thiên mẫu ấn hàn lục,
 Ngô ư thị hồ ngâm tiểu kỳ trác.
 Vấn quân hà bất qui khứ lai ?
 Bán sinh trần thổ trường giao cốc.
 Vạn chung cửu đỉnh hà tất nhiên,
 Âm thủy phạm sơ tùy phạm tức.
 Quân bất kiến Đồng Trác hoàng kim doanh
 nhất ổ ?
 Nguyên Tải hồ tiêu bát bách học ?



Hựu bất kiến Bá Di dũ Thúc Tề,
 Thú dương nga tử bất thực túc ?
 Hiền ngu lưỡng giả bất tương màu,
 Diệc các tự cầu kỳ sở dục.
 Nhân sinh bách tuế nội,
 Tất cánh đồng thảo mộc.
 Hoan bi ưu lạc điệt vãng lai,
 Nhất vinh nhất tạ hoàn tương tục.
 Khâu sơn hoa ốc diệc ngẫu nhiên,
 Tử hậu thùi vinh cánh thùi nhục ?
 Nhân gian nhược hữu Sào Do đồ ?
 Khuyến cừ thịnh ngã sơn trung khúc.

崑山歌

崑山有泉、其聲冷冷然、吾以
 為琴弦、崑山有石、雨洗苔鋪碧、吾
 以為箏席、岩中有松、萬里翠童童、
 吾於綠、吾於是乎吟嘯其側、問君何
 不歸去來、半生塵土長膠枯、萬鐘九
 鼎何必然、飲水飯蔬隨分足、君不見
 董卓黃金盈一塢、元載胡椒八百斛、
 又不見伯夷與叔齊、首陽餓死不食粟
 、賢愚兩者不相侔、亦各自求其所欲
 、人生百歲內、畢竟同草木、歡悲憂萃
 樂迭往來、一榮一謝還相續、丘山若
 屋亦偶然、死後誰榮更誰辱、人間若
 有巢由徒、勤渠聽我山中曲、

Bài ca Côn-sơn (1)

Côn-sơn có khe,
 Tiếng nước chảy rì rầm,
 Ta lấy làm đàn cầm.
 Côn-sơn có đá,
 Mưa xối rêu xanh đậm,
 Ta lấy làm chiếu thảm.
 Trong núi có thông,
 Muôn dặm rờn rờn biếc một vùng,
 Ta tha hồ ngồi nghỉ ở trong.
 Trong rừng có trúc,
 Nghìn mẫu in biếc lục,
 Ta tha hồ ngâm nga bên gốc.
 Người sao còn chữa về đi !
 Nửa đời bụi bặm hoài lặn lóc !
 Muôn chung chín đỉnh có làm gì (2) !
 Nước lã cơm rau miễn tri túc.
 Người chẳng thấy Đồng Trác ngọc vàng chất
 đây nhà (3) ?
 Nguyên Tải hồ tiêu tám trăm học (4) ?
 Lại chẳng thấy Bá Di với Thúc Tề (5),
 Thú-dương chết đói không ăn thóc ?
 Hiền ngu dù chẳng giống nhau đâu,
 Cũng đều muốn thỏa lòng sở dục.
 Người đời trong trăm năm,
 Rốt cuộc như thảo mộc.
 Vui buồn lo sướng đổi thay nhau,
 Một tươi một héo vẫn tương tục.
 Còn hoang lâu đẹp cũng ngẫu nhiên,
 Chết rồi ai vinh với ai nhục ?
 Nhân gian nếu có bọn Sào Do (6),
 Khuyên hãy nghe ta ca một khúc.

* * *



E. THƠ LÀM TRONG THỜI ĐOÁN LÃ
SANG TRUNG-QUỐC

88. — Quá hải

Bát tận nhân sâu độc ý bông ;
Thủy quang điều điều từ hà cùng !
Tùng lâm địa xích cương nam bắc,
Long vĩ sơn hoành hạn yếu xung.
Nghĩa khí tảo không thiên chương vụ ;
Tráng hoài hồ khí bán phàm phong.
Biển châu tiền ngã triều thiên khách,
Trực giá kinh nghề khóa hải đông.

過海

撥盡閑愁獨倚蓬	水光渺渺思何窮
松林地介疆南北	龍尾山橫限要衝
義氣掃空千障霧	壯懷呼起半帆風
扁舟羨我朝天客	直駕鯨鯢跨海東

Qua biển

Gạt hết âu sầu chạnh tựa bông ;
Mênh mông sắc nước từ khôn cùng.
Tùng lâm (1) ngăn cách chia Nam Bắc ;
Long vĩ (2) giăng ngang chặn hiểm xung.
Nghĩa khí quét mù muôn lớp đẹp ;
Tráng hoài nổi gió nửa buồm dong.
Lá thuyền mừng tờ châu trời trẩy (3),
Thẳng cưỡi kinh nghề vượt biển Đông.

Dịch nghĩa

Gạt hết âu sầu, một mình tựa mũi thuyền ;
 Sắc nước mênh mông tứ nói sao hết được.
 Rừng tùng ngăn đất làm giới hạn cho Bắc Nam ;
 Núi Long-vĩ nằm ngang làm chỗ ngấu trở hiểm yếu.
 Nghĩa khí quét phăng nghìn lớp mây mù ;
 Tráng hoai gọi gió nổi, buồm căng nửa cánh.
 Chiếc thuyền nhỏ, mừng ta là khách đi châu trời,
 Cỡi kinh ghè mà vượt thẳng biển Đông.

*

89. — Tầm châu

Tầm châu thành hạ cổ bề thanh ;
 Khách lộ hoàn yêm sở nguyệt trình.
 Khê động hữu manh sơn bát vạn ;
 Thú lâu xuy đốc nguyệt tam canh.
 Ngạn hoàng sắt sắt bi phong khỉ ;
 Giang thủy du du lữ mộng thanh.
 Lão ngã thế đồ nan hiểm thực ;
 Trung tiên bất my độc thương tình.

潯州

潯州城下鼓鼙聲
 溪洞有岷山八萬
 岸篁瑟瑟悲風起
 老我世途難險熟

客路還淹數月程
 戍樓吹角月三更
 江水悠悠旅受清
 中宵不寐獨傷情

Tầm-châu (1)

Trống đục bên thành dạ xốn xao (2);
 Phải lưu vài tháng lại Tầm-châu.
 Núi non tám vạn (3), dân đầy động;
 Đêm nguyệt ba canh, dốc thối lâu.
 Bờ trúc vi vu tình ảo não (4);
 Nước sông man mác khách chiêm bao.
 Đường đời khó hiểm ta già thuộc;
 Thao thức thâu đêm tự xót đau.

Dịch nghĩa

Dưới thành Tầm-châu tiếng trống vang;
 Đường khách còn phải dừng lại mấy tháng.
 Khe động nhiều dân, núi tám vạn ngọn;
 Lâu thú thối tù và, trăng sáng ba canh.
 Tre bờ vi vu, tiếng gió bi ai nổi;
 Nước sông man mác, mộng khách nhẹ nhàng.
 Ta đã già trên đường đời, nỗi gian hiểm thuộc cả.
 Giữa đêm không ngủ, một mình xót thương.

*

90.— Bình-nam dạ bạc

Phiến phàm cao chiếm văn phong khinh.
 Mộ túc Bình-nam cổ huyện thành.
 Đẳng ảnh chiếu nhân hòa nguyệt ảnh;
 Thụ thanh xao mộng tỉnh than thanh.
 Hồ sơn hữu ước vì sơ chí;
 Tuế nguyệt như lưu mạn thử sinh.
 Dạ bán thú lâu xuy họa dốc,
 Khách trung thê sáng bắt thặng tình.

平南夜泊

片帆高颭晚風輕
燈影照人知月影
湖山有約違初志
夜半戍樓吹畫角

暮宿平南古縣城
樹聲敲夢併灘聲
歲月如流漫此生
客中悽愴不勝情

Đêm đậu thuyền ở Bình-nam

Chập tối buồm cao gió phấp phềnh ;
Bình-nam huyện cũ (1) đậu bên thành.
Soi người hoa đuốc cùng gương nguyệt ;
Xua mộng đàn cây lẫn trống ghềnh (2).
Hẹn với hồ non đành phụ chí ;
Trôi xuôi năm tháng ồng bình sinh.
Nửa đêm lầu thú tù và thổi.
Dặm khách thê lương chẳng biết tình.

Dịch nghĩa

Mảnh buồm cao phấp phềnh gió chiều nhẹ ;
Tối ngủ lại ở thành xưa huyện Bình-nam.
Bóng đèn chiếu người hoà với bóng trăng ;
Tiếng cây xua mộng gồm với tiếng thác.
Có hẹn với hồ và núi mà trái với chí xưa ;
Năm tháng như trôi qua, cuộc sống này đành ồng.
Nửa đêm trên lầu thú thổi tù và ;
Trong cảnh khách lạnh lòng, tình khôn biết.

*

91 — Ngô-châu

Lộ nhập Thanh Ngô cảnh cánh gia ;
 Ngạn biên dương liễu ánh nhân gia.
 Cửu nghi tích thúy phong như ngọc ;
 Nhị Quảng phân lưu thúy nhược thoa.
 Lâm quán không văn phi bạch hạc ;
 Tiên nhân bất kiến tụ thanh xà.
 Hỏa sơn băng tỉnh chân kỳ sự,
 Cự tục tương truyền khủng diệc sa (sai).

梧 州

路 入 青 梧 景 更 嘉	岸 邊 楊 柳 映 人 家
九 疑 積 翠 峯 如 玉	二 廣 分 流 水 若 義
琳 觀 空 聞 飛 白 鶴	仙 人 不 見 袖 青 蛇
火 山 冰 井 真 奇 事	蓋 俗 相 傳 恐 亦 差

Ngô-châu (1)

Đường tới Ngô-châu đẹp quá vời.
 Bên bờ dương liễu ánh (2) nhà người.
 Cửu-nghi (3) nhóm ngọc non xanh mượt ;
 Lưỡng-quảng chia dòng nước rẽ đôi.
 Hạc trắng (4) cửa đền bay biết vậy ;
 Rắn xanh (5) tay áo biến đâu rồi ?
 Giếng băng núi lửa (6) đều trò lạ,
 Tục cũ tương truyền sợ lão thôi.

Dịch nghĩa

Đường vào Ngô-châu cảnh càng đẹp ;
 Bên bờ cây dương liễu ánh vào nhà người
 Đèo Cửu-nghi chứa biếc, núi mướt như ngọc ;
 Miền Lương-quảng chia dòng, nước như chẻ đôi.
 Lâm-quán nghe nói có hạc trắng bay đi ;
 Không thấy người tiên với rắm xanh trong tay áo.
 Núi lửa và giếng băng thực là chuyện lạ ;
 Tục xưa truyền lại sợ cũng sai thời.

*

92.— Du Nam-hoa tự

Thần tích phi lai kỷ bách xuân ;
 Bảo lam hương hỏa khế tiền nhân.
 Hàng long phục hồ cơ hà diệu ;
 Vô thụ phi đài ngữ nhược tân.
 Điện trác khởi lâu tàng phật bát ;
 Khám trung di tích thuế chân thân.
 Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy,
 Tầy tận nhân gian kiếp kiếp trần.

遊南華寺

神錫飛來幾百春
 降龍伏虎機何妙
 殿側起樓藏佛鉢
 門前一派漕溪水

寶林香火契前因
 無樹非臺語若新
 龕中遺跡蛻真身
 洗盡人間劫劫塵

Chơi chùa Nam-hoa (1)

Gậy thần bay đến mấy trăm niên (2) ;
 Hương hỏa Bảo-lâm (3) giữ trọn nguyên.
 Phục cộ hàng rồng sao phép diệu (4) !
 Chẳng dài không thụ vẫn lòng truyền (5).
 Nơi tàng bát phật lâu bền đấy (6) ;
 Dấu lột xác phàm tháp giữ nguyên (7).
 Trước cửa Tào-khê dòng nước chảy (8) ;
 Làng làng gột sạch mọi trần duyên.

Dịch nghĩa

Gậy thần bay đến đây đã cách mấy trăm xuân rồi ;
 Hương hỏa chùa Bảo-lâm giữ theo nhân duyên trước.
 Hàng được rồng phục được cộ, sao phép màu
 nhiệm thế?
 Không có cây, không phải dài, lời nói như mới luôn.
 Bền điện dựng lâu để giấu cái bát của phật ;
 Trong tháp còn để dấu lột xác cho chân thân.
 Trước cửa một dòng Tào-khê chảy,
 Rửa hết bụi bặm bao nhiêu kiếp của nhân gian.

★

93.— Thiều-châu Văn hiển miếu

Phản trạng đương niên biện yết nhi ;
 Chí minh tiên kiến nhược thi qui.
 Tế thì nho thuật sinh bình hữu ;
 Giám chúa trung ngôn tử hậu tri.

Vạn cổ bất ma Kim giám lục ;
 Thiên niên do hưởng Khúc giang từ.
 Cao phong truy tưởng hồn như tạc ;
 Thủ phát thanh đài nhận cổ bi.

韶州文憲廟

反狀當年辨羯兒	至明先見若蕃龜
濟時儒術生平有	諫主忠言死後知
萬古不磨金鑑錄	千年猶享曲江祠
高風追想渾如昨	手拂青苔認古碑

Miêu Văn hiến ở Thiều-châu (1)

Phản trạng đương thì vạch mặt Phiền (2),
 Anh minh thấy trước tợ thần tiên (3).
 Cứu đời thuật giỏi khuôn theo thánh (4) ;
 Can chúa lời trung chết biết hiền (5).
 Kim giám không mờ dù vạn cổ (6) ;
 Từ đường còn cúng mãi thiên niên (7).
 Rêu xanh bia cũ (8) tay chùi đọc ;
 Nhớ lại cao phong tưởng nhãn tiền.

Dịch nghĩa

Bấy giờ vạch rõ tình trạng phản nghịch của tên Phiền
 (An Lộc-sơn) ;
 Rất sáng suốt thấy trước như bói dịch bói rùa.
 Cứu đời thuật nhà nho bình sinh vẫn có ;
 Can chúa lời trung trực sau chết mới hay.
 Muôn thuở không mòn sách Kim giám lục ;
 Nghìn năm còn thờ ở đền Khúc-giang.
 Cao phong tưởng lại vẫn như mới hôm qua ;
 Tay chùi rêu xanh để xem bia cổ.

*



94. — Quá linh

Tiền cương nhật lạc mã khôi đời ;
 Hành tận Mai quan bất kiến mai.
 Giáp đạo thiên tủng xanh hán lập ;
 Duyên vân nhất lộ phách sơn khai.
 Trường an nhật cận liêu thư mục ;
 Cổ quốc thiên dao trọng cảm hoài.
 Đường tướng nhất tông thông thử đạo,
 Bất tri kim kỷ bách niên lai.

過嶺

前	崗	日	落	馬	逸	隤	行	盡	梅	關	不	見	梅
夾	道	十	松	撐	漢	立	綠	雲	一	路	摩	山	開
長	安	日	近	聊	舒	目	故	國	天	遙	重	感	懷
唐	相	一	從	通	此	道	不	知	今	幾	百	年	來

Qua đèo

Bóng xế gò kia ngựa mệt nhòai ;
 Đã qua Mai-lĩnh (1) lại không mai.
 Nghìn tủng sát lộ vượn sao (2) đứng ;
 Một lối theo mây chẻ núi khai.
 Gần bóng Trường-an buồn mắt khách ;
 Xa trời cổ quốc nặng tình ai.
 Từ khi Đường tướng (3) thông đường ấy,
 Nay mấy trăm năm đã quá rồi.

Dịch nghĩa

Mặt trời lặn ở gò trước, ngựa mệt nhòai ;
 Đi hết Mai-quan mà không thấy cây mai đâu cả.
 Sát đường hàng nghìn cây tùng đứng chọc thấu
 ngàn hà ;
 Theo mây một đường xẻ núi ra mà mở.
 Gần mặt trời Trường-an, buông mắt nhìn tới ;
 Xa bầu trời cổ quốc, nặng tình cảm hoài.
 Từ khi Đường tướng mở thông đường ấy,
 Đến nay không biết mấy trăm năm rồi.

*

95. — Giang tây

Tự cổ Hồng đô xưng thắng địa ;
 Kim triều khách lý tạm tương qua.
 Yên thu Nam phổ tình quang hảo ;
 Nhật lạc Tây sơn mộ cảnh gia (giai).
 Cáo yết thành phong lân tục bạc ;
 Từ chương hữu học trúng khoa đa.
 Tinh dương thiết trụ kim do tại ;
 Bi khắc thiên niên tiền dĩ hoa.

江西

自古洪都福勝地
 烟收南浦暗光好
 告許成風麟俗薄
 旌揚鐵柱今猶在

今朝客裡暫相過
 日落西山暮景佳
 詞章有學中科多
 碑刻千年蘇己花

Giang-tây

Hồng-đô (1) tự cổ tiếng xa bay ;
 Nay khách qua đường tạm đến đây.
 Nam-phố (2) khói dờn trời tạnh đẹp ;
 Tây-sơn (3) bóng xế cảnh chiều hay.
 Thương điều phong tục đời co lắm ;
 Học giỏi từ chương đồ đạt đây.
 Cột sắt (4) nêu khen còn ở đó ;
 Hoa rêu vẽ đá vẫn bia (5) này.

Dịch nghĩa

Từ xưa Hồng-đô có tiếng là thắng địa ;
 Sáng hôm nay trên đường khách tạm qua đây.
 Khói nhóm ở Nam-phố, ánh sáng trời tạnh đẹp ;
 Mặt trời lặn ở Tây-sơn; cảnh chiều hôm xinh.
 Kiện cáo thành thói, thương hại phong tục bạc ;
 Học từ chương giỏi, thi đậu nhiều người.
 Cột sắt nêu khen nay hũy còn ;
 Bia khắc nghìn năm rêu đã lốm đốm.

96. — Thái thạch hoài cổ

Thái thạch tặng văn Lý trích tiên,
 Kỳ kinh phi khứ dĩ đa niên.
 Thử giang nhược biến vi xuân tửu,
 Chỉ khủng ba tám thượng túy miên.

采石懷古

采石曾聞李謫仙
 此江若變為春酒

騎鯨飛去已多年
 只恐波心尚醉眠

Thái-thạch nhớ xưa

Thái-thạch từng nghe Lý trích tiên (1),
 Cõi kinh vut thẳng đã bao niên.
 Nước sông dù biến thành men cả,
 Chỉ sợ lòng sông vẫn ngủ yên (2).

Dịch nghĩa

Thái-thạch từng nghe tiếng trích tiên họ Lý.
 Cõi cá kinh bay đi đã nhiều năm rồi.
 Sông này nếu biến thành rượu xuân cả,
 Chỉ sợ trong lòng sông ông vẫn ngủ say.

*

97. — Đồ trung ký hữu

Thượng quốc quan quang vạn lý đồ ;
 Thiên nhai khuất chỉ tuế vân tồ.
 Mộng trung thủy viễn sơn hoàn viễn ;
 Biệt hậu thư vô nhận diệp vô.
 Khách dạ bất miên thiên cảm tập ;
 Thanh thì thủy liệu thốn trung cô.
 Nam châu cự thức như tương vấn,
 Báo đạo kim ngô diệp cổ ngô.

途中寄友

上國觀光萬里途	天涯屈指歲云徂
夢中水遠山還遠	別後書無雁亦無
客夜不眠千感集	清時誰料寸忠孤
南州蓋識如相問	報道今吾亦故吾

Giữa đường gửi bạn

Thượng quốc sang thăm đường vạn dặm ;
 Chân trời tính đốt đã vừa năm.
 Chiêm bao nước thăm non càng ngái ;
 Lia cách thư không nhận biệt tăm.
 Đêm khách thức chong đèn thắp mắt (1) ;
 Thì thanh trung há phải âm thầm (2) !
 Nam châu (3) bạn cũ như ai hỏi,
 Nhờ bảo rằng ta vẫn nhất tâm (4).

Dịch nghĩa

Thượng quốc đi thăm, đường xa vạn dặm.
 Bên trời đếm đốt ngón tay, đã đến năm rồi.
 Trong mộng thấy nước xa non cũng xa ;
 Sau khi biệt thư không có nhận cũng không có.
 Đêm dất khách không ngủ, nghìn mối cảm dồn dập ;
 Thời thanh bình ai ngờ tác lòng trung phải mờ coi.
 Ở Nam châu người quen cũ có hỏi thăm,
 Bảo cho rằng cái tôi nay vẫn là cái tôi cũ.

*

98. — Ký hữu

Loạn hậu thân bằng lạc điệp không ;
 Thiên biên thư tín đoạn thu hồng.
 Cổ viên qui mộng tam canh vũ ;
 Lữ xá ngâm hoài tứ bích trùng.
 Đỗ lão hà tăng vong Vị bắc ;
 Quản Ninh do tự khách Liêu đông.
 Việt trung cố cựu như tương vấn,
 Vị đạo sinh nhai tự chuyên bồng.

寄支

亂後親朋落葉空
故園歸夢三更雨
杜老何曾忘渭北
越中故舊如相問

天邊書信斷秋鴻
旅舍吟懷四壁虫
管寧猶自客遼東
烏道生涯似轉蓬

Gửi bạn

Sau loạn thân bằng lá rụng không ;
Bên trời thư tín bắt tăm hồng.
Vườn quê canh vắng mưa lay mộng ;
Quán khách thơ ngâm tiếng rộn trùng (1).
Đỗ lão nào từng quên Vị-bắc (2);
Quản Ninh còn muốn ngu Liêu-đông (3).
Việt trung (4) người cũ như ai hỏi,
Nhờ bảo đời tôi giống cỏ bông (5).

Dịch nghĩa

Sau loạn bà con bạn bè lơ thơ như lá rụng ;
Bên trời thư tín (vắng) không có chim hồng mùa
thu.
Mộng trở về vườn cũ, mưa suốt ba canh ;
Ngâm thơ ở quán khách, bốn vách rế rộn.
Đỗ lão có bao giờ quên được đất Vị-bắc ;
Quản Ninh còn tự làm khách ở Liêu-đông.
Bạn cũ ở Việt trung như có ai hỏi thăm,
Xin vì ta nói rằng sinh nhai vẫn đời chỗ như cỏ
bông xoay chuyển.

*

99 — Chu trung ngẫu thành

Bội kiếm huề thư đởm khi thờ ;
Hải sơn vạn lý phiến phàm cô.
Đồ trung nhật nguyệt tam đông quá ;
Khách lý thân bằng nhất tự vô.

Dị cảnh mỗi kinh tân tuế nguyệt ;
 Biển chu trùng ước cựa giang hồ.
 Tứ phương ráng chí bình sinh hữu ;
 Thử khứ ninh từ ngã bộc bô.

舟中偶成

佩劍携書膽氣粗	海山萬里片帆孤
途中日月三冬過	客裡親朋一字無
異境每驚新歲月	扁舟重憶舊江湖
四方壯志平生有	此去寧辭我僕痲

Ngẫu nhiên làm trong thuyền

Cấp sách đeo gươm vạn dặm xa ;
 Buồm cô hồ biển khí xông pha (1).
 Quang âm vụt thoảng ba năm trải ;
 Thân cựa không hề một chữ qua.
 Cảnh lạ thường kinh năm tháng mới ;
 Thuyền con còn nhớ nước non nhà (2).
 Bốn phương tráng chí bình sinh có,
 Khôn chối « mệ rời » (3) để chẳng ra.

Dịch nghĩa

Đeo gươm mang sách, khí hung hăng ;
 Muôn dặm qua biển núi một tấm buồm cô.
 Trên đường đi ngày tháng đã quá ba đông rồi ;
 Trong cảnh khách thân bằng không nhận được một chữ.
 Ở cảnh lạ mỗi lần năm tháng mới là sợ ;
 Ngồi thuyền con nhớ lại cảnh giang hồ xưa.
 Chí mạnh ra bốn phương bình sinh vốn có ;
 Chuyển đi này há có thể chối từ: « đây tớ ta mệ rời »!

QUỐC ÂM THI TẬP



QUỐC ÂM THI TẬP *

(Theo Ưc-*tra*i di tập)

PHẦN VÔ ĐỀ

Thủ vĩ ngâm (1)

- 1.— Góc (2) thành nam, lều một gian,
 No nước uống thiếu cơm ăn (3).
 Con đòi trốn, đường (4) ai quyến ;
 Bà ngựa (5) gầy, thiếu kẻ chăn.
 Ao bồi hẹp hòi khôn thả cá (6) ;
 Nhà quen xú xira, ngại nuôi vắn (7)
 Triều quan chẳng phải, ăn chẳng phải (8) ;
 Góc thành Nam, lều một gian.

Ngôn chí (21 bài)

I

- 2.— Thương Chu bạn cũ các chưa đòi (1) ;
 Sá (2) lánh thân nhàn thuở việc rồi.
 Cởi (3) tục chè thường pha nước tuyết ;
 Tim thanh trong vắt tịn (4) chè mai.

* Xem lời dẫn ở trang 255

Chim kêu hoa nở ngày xuân tĩnh ;
 Hương lộn cờ tan tiệc khách thời.
 Bui (5) có một niềm chắng nữ trẽ (6) ;
 Đạo làm con liền (7) đạo làm tôi.

II

3. — Lều thều (1) chưa nên tiết trượng phu.
 Miễn là phỏng dạng (2) đạo tiên nho.
 Chè mai (3) đêm nguyệt dầy xem bóng ;
 Phiến sách (4) ngày xuân ngồi chắm câu.
 Dưới công danh đeo khổ nhục (5) ;
 Trong đại đột (6) có phong lưu.
 Mấy người ngày nợ thi đồ (7),
 Lá ngô đồng thuở mặt thu (8).

III

4. — Am trúc hiên mai ngày tháng qua.
 Thị phi nào đến cõi yên hà.
 Bữa ăn dầu có dưa muối ;
 Áo mặc nài chi gấm là.
 Nước dưỡng (1) cho thanh, tri thưởng nguyệt ;
 Đất cày ngô ải, lạnh ương hoa (2).
 Trong khi (3) hứng động vừa đêm tuyết,
 Ngâm được câu thần dặng dặng (4) ca.

IV

5. — Giũ (1) bao nhiêu bụi, bụi lấm.
 Giơ (2) tay áo đến tưng lấm.
 Rừng nhiều cây rợp hoa chầy động (3) ;
 Đường ít người đi cỏ kip xấm.

Thơ dưới tục hiềm câu dưới tục (4);
 Chủ vô tâm ấy khách vô tâm (5).
 Trúc thông hiên vắng trong khi ấy (6),
 Năng mấy (7) sơn tăng làm bạn ngâm.

V

6. — Làm người chẳng có đừc cùng tài ;
 So nghĩ (1) đều thì kém hết hai.
 Hiềm học cửa quyền chẳng lọt lẫn (2) ;
 Thanh nhàn án sách hãy đeo đai (3).
 Dề hay ruột bề sâu cạn ;
 Khôn biết lòng người vẫn dài.
 Sự thế dữ lạnh ai hỏi đến.
 Bảo rằng ông đã điếc hai tai.

VI

7. — Trường ốc ba thu uồng mấy danh (1).
 Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh (2).
 Cuộc cần ước xáo vườn chừ tử (3) ;
 Thuyền mọn khôn đua bề lục kinh (4).
 Án sách cây đèn hai bạn cũ ;
 Song mai hiên trúc một lòng thanh.
 Lại mừng nguyên khí vừa thịnh (5) ;
 Còn cây vì hay một chữ đình (6).

VII

8. — Đã mấy thu nay đề lệ nhà (1).
 Duyên nào đeo đẳng khó chẳng tha (2).
 Một thân lần quất đường khoa mục (3) ;
 Hai chữ mơ màng việc quốc gia.

Tài lệt lạt (4) nhiều nèn kém bạn ;
 Người mòn mỏi hết phúc còn ta (5).
 Quân thân (6) chưa báo lòng canh cánh.
 Tinh phụ cơm trời áo cha.

VIII

9. — Túi thơ bầu rượu quản xinh xoàng (1).
 Khỏe dụng dầm hăm (2) mấy dầm đường.
 Đài Tử Lăng (3) cao thu mát ;
 Bè Trương Khiên nhẹ khách sang (4).
 Tầm ươm lúc nhúc thuyền dầu bãi (5) ;
 Hầu chất so le khóm cuối làng (6).
 Ngâm sách thẳng chài (7) trong thuở ấy,
 Tiếng trào dậy khắp Thương-lang (8).

IX

10. — Sang cùng khó bởi chưng trời (1) ;
 Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi (2).
 Tả lòng thanh vị núc nác (3) ;
 Vun đất ải lạnh (4) mỏng tơi.
 Liềm cần tiết cả tua (5) hăng nẫm ;
 Trung hiếu niềm xưa mưa (6) nở đời.
 Con cháu chớ hiểm sớm lổi ngặt (7).
 Thi thư thực ấy báu nghìn đời.

X

11. — Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa thầy (1).
 Có thân chớ phải lợi danh vầy.
 Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén ;
 Ngày vắng xem hoa hể (2) cây.

Cây rợp (3) chồi cành chim kết tổ ;
 Áo quang mẫu ấu (4) cá nên bầy.
 Ít nhiều tiêu sai lòng ngoài thế ;
 Năng một (5) ông này đẹp thú này.

XI

12. — Cỏ xanh cửa dưỡng đề lòng nhân (1).
 Trúc lợp (2) hiên mai quét tọc trần.
 Nghiệp cũ thi thơ hảng một chức (3) ;
 Duyên xưa hương lửa tựa ba thân (4).
 Nhan Uyên nước chứa bầu (5) còn nguyệt ;
 Đỗ Phủ thi nên bút có thần.
 Nợ quân thân chưa báo được ;
 Hải hoa còn bợn (6) dậm thanh vân:

XII

13. — Thân nhàn dầu tới dầu lui.
 Thua được bằng cờ ai kẻ đôi (1).
 Bạn cũ thiếu đâu (2) đèn liên sách ;
 Tính quen chẳng kém trúc cùng mai.
 Cây chống tuyết (3) ngâm đời cảnh ;
 Cuộc chơi xuân khắp mọi đời.
 Con cháu mưa hiềm nô bợc tiện (4) ;
 Nghìn đầu cam quit ấy là tôi.

XIII

14. — Tà dương bóng ngả thuở giang lâu (1).
 Thế giới đông nên ngọc một bầu (2).
 Tuyết sóc treo cây (3) diềm phấn ;
 Cối đông (4) giải nguyệt in cầu.



Khởi chìm thủy quốc quyên phẳng (5) ;
 Nhận triện hư không (6) gió thâu.
 Thuyền mọn còn chèo chằng khứng đỗ (7) ;
 Trời ban tối ước về đâu (8) ?

XIV

15. — Vừa sáu mươi dư tám chín thu (1).
 Lưng gầy da sỉ tướng lù khù (2).
 Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào Hứa (3) ;
 Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu (4).
 Bát cơm xoa (5), nhờ ơn Xã Tắc ;
 Gian lều cỏ đội đứ Đường Ngu (6).
 Tơ hào chằng có đèn ơn chúa,
 Dạy láng giềng mấy sĩ nho.

XV

16. — Am cao am thấp đợt đòi lằng,
 Khấp khềnh ba làn trở lại bằng (1).
 Quét trúc (2) bước qua lòng suối ;
 Thường mai về đập bóng trắng.
 Phần du lẻo đẻo (3) thương què cũ ;
 Tùng cúc bù tri (4) nhờ việc hắng.
 Một phút thanh nhàn trong (5) thuở ấy,
 Thiên kim ước đổi được hay chằng ?

XVI

17. — Tham nhàn lánh đến giang san.
 Ngày vắng xem chơi khách một an (yên).
 Am rợp chim kêu hoa xẩy động (1) ;
 Song im hương lịn (2) khởi sơ tàn.

Mưa thu tưới ba đường cúc ;
 Gió xuân đưa một lạnh (3) lan.
 Ăn cả (4) lộ chi thành thị nữa.
 Nào đâu là chẳng đất nhà quan.

XVII

18. — Đột xung biểng tới áng can qua ;
 Thú (1) lều ta dưỡng tính ta.
 Sớm tối (2) hằng lẽ phiến sách cũ ;
 Hôm dao (6) đủ bữa bát cơm xoa
 Đêm thanh nguyệt hiện ngoài hiên trúc ;
 Ngày vắng chim kêu cuối khóm hoa (4).
 Quán tử hầy lăm (5) bển chí cũ ;
 Chẳng ầu (6) ngặt chẳng ầu già.

XVIII

19. — Thương-lang mấy khóm (1) một thuyền câu.
 Cảnh lạ đêm thanh hứng bởi đâu ?
 Nguyệt mọc đầu non, kinh dội tiếng (2) ;
 Khói tan mặt nước, thần không lâu (3).
 Giang sơn đậm (4) được đồ hai bức ;
 Thế giới đông (5) nên ngọc một bầu.
 Ta ắt lòng bằng Văn-chính nữa (6),
 Vui xưa (7) chẳng quản đeo ầu.

XIX

20. — Nếu có ăn thì có lo.
 Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho (1).
 Ngày nhàn mở quyền xem Chu Dịch (2) ;
 Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô (3).



Đã biết cửa quyền nhiều hiềm hóc ;
 Cho hay đường lợi cực (4) quanh co.
 Tưởng ni cóc (5) được bề hơn thiệt ;
 Chớ dễ bằng ai dẫn mới đo (6).

XX

21. — Dấu (1) người đi là đá mòn.
 Đường hoa vương vất (2) trúc luồn.
 Cửa song giải xâm (3) hơi nắng ;
 Tiếng vượn vang kêu cách non.
 Cây rợp tán che am mát ;
 Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
 Rùa năm hạc lần (4) nên bày bạn ;
 U ấp (5) cùng ta làm cái con.

XXI

22. — Chẳng hay rấp rấp đã bốn mươi.
 Ngày tháng bằng thoi một phút cười.
 Thế sự người no ỏi tiết bấy (1) ;
 Nhân tình ai ủ cục mông mười (2).
 Thuyền chèo đêm nguyệt sông biếc ;
 Cây đến ngày xuân lá tươi.
 Phú quý chẳng tham thanh (3) tựa nước.
 Lòng nào vạy vợ (4) hơi hơi.

Mạn thuật (14 bài)

I

23. — Ngày tháng kê khoai những sản hằng (1) ;
 Tường đào ngõ mạn (2) ngại thung thăng.
 Đao ta cạy bởi chân non khỏe (3) ;
 Lòng thế tin chi mặt nước bằng (4).
 Trì cổ được câu ngâm gió (5) ;
 Hiên mai cầm chén hỏi trăng (6).
 Thề cùng viên hạc (7) trong hai ấy,
 Thấy có ai han chớ đãi đẳng (8).

II (1)

24. — Ngẫm ngọt (2) sơn lâm liễn thị triều,
 Nào đâu là chẳng đất Đường Nghiêu (3).
 Người tham phú quý người hằng trọng (4) ;
 Ta được thanh nhàn ta sá yêu (5).
 Nó bọc (6) ắt còn hai dặng quit ;
 Thất gia chẳng quản một con lều (7).
 Miễn là tiêu sái qua ngày tháng,
 Lộc được bao nhiêu ăn bấy nhiêu.

III

25. — Có mống tự nhiên lại có cây (1).
 Việc làm vương vất (2) ắt còn chầy.
 Thủy chung mấy (3) vật đều nhờ chúa ;
 Động tịnh nào ai chẳng bởi thầy (4).

Hỷ nộ cương nhu tuy đã có ;
 Nghĩa nhân lễ trí mưa cho khuấy (5).
 Hay văn hay võ thì dùng đến.
 Chẳng đã khôn ngay khéo đây (6).

IV

- 26.— Đứng đỉnh chiều hôm dặt tay.
 Trông thế giới phút chim bay.
 Non cao non thấp mây thuộc (1) ;
 Cây cứng cây mềm gió hay (2).
 Nước mấy trăm thu còn vậ ;
 Nguyệt bao nhiêu kiếp nhân này (3).
 Ngoài chùng mọi chốn đều thông hết (4) ;
 Bui (5) một lòng người cực hiểm thay !

V (1)

- 27.— Sơn thủy nhân chơi phận khó khăn (2) ;
 Cửa quyền hiểm hóc ngại chon chẩn (3).
 Say mình nguyệt, chè ba chén (4) ;
 Thú thanh phong, lều một gian (5).
 Ngổ cửa nho (6) chờ khách đến ;
 Trồng cây đức để con ăn.
 Được thua phú quý dầu thiên mệnh ;
 Chen chóc (7) làm chi cho nhọc nhằn.

VI

28. — Đường thông thỏ chớng một cày (1) ;
 Sự thế bao nhiêu vướn đã khuấy (2).
 Bể cái trúc hồng phân suối (3) ;
 Quét con am để chứa mây.

Trì tham nguyệt hiện chẳng buông cá (4) ;
 Rừng tiếc chim về ngại phát cây (5).
 Dầu but dầu tiên ai kể hỏi,
 Ông này đã có thú ông này.

VII

29. — Ở chớ nề hay học cồ nhân (1) :
 Lánh mình cho khỏi ánh phong trần.
 Chim kêu cá lội yên đời phận (2) ;
 Cầu quanh cây nhân (3) dưỡng lấy thân.
 Nhà ngật túi không tiền mẫu tử (4) ;
 Tật nhiều thuốc biết vị quân thần (5).
 Ấy còn lãng đãng làm chi nữa !
 Sá tiếc (6) mình chơi ánh thủy vân.

VIII

30. — Chân chẳng lọt đến cửa vương hầu.
 Ấy tuổi nào thay (1), đã bạc đầu !
 Liệu cửa nhà xem bằng quán khách ;
 Đem công danh đổi lấy cần câu.
 Thân đà hết lụy thân nên nhẹ ;
 But ấy là lòng (2) but há cầu ?
 Bui (3) một quân thân ơn cực nặng,
 Tơ hào chữa báo hầy còn âu (4).

IX

31. — Am quanh thiêu hương đọc ngũ kinh.
 Linh đài (1) sạch một đường thanh.
 Nhà còn thi lễ âu chi ngật (2) ;
 Đời phạp văn chương ưỡng mấy danh (3).

Đầu tiếc đội mồn khăn Đỗ Phủ (4) ;
 Tay còn lộ hái cúc Uyên-minh (5).
 Chi là của tiêu ngày tháng ?
 Thơ một hai thiên, rượu một bình.

X

32. — Tưởng thân hư ảo nổi bằng bè (1).
 Chí cũ công danh vuổn lỗ keo (2).
 Viện có hoa tàn chẳng quét đất (3) ;
 Nước còn nguyệt hiện sá thòi chèo (4) !
 Lòng người tựa mặt ai ai khác (5) ;
 Sự thế bằng cờ bước bước nghèo (6).
 Không hết kê chi tay trí thuật,
 Đề đòi khi ngã, thất khi eo (7).

XI

33. — Náu về què cũ bấy nhiều xuân.
 Lãng thăng (1) chưa lia lưới trần.
 Ở thế những hiềm qua mấy thế (2) ;
 Có thân thì sá cóc chung thân (3).
 Vườn còn thông trúc đáng năm mẫu
 Câu ước công danh đòi một cần (4).
 Bít bả hài gai khăn cóc (5),
 Xênh xoàng làm mấy đũa thôn nhân (6).

XII

34. — Trường văn năm ngã (1) mấy thu dư ;
 Uổng tổn công nhân biện lỗ ngư (2).
 Còn miệng tựa bình đà chín giữ (3) ;
 Có lòng bằng trúc mấy nèn hư (4).

Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ (5) ;
 Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư (6).
 Chín xá lui mà thủ phạm (7) ;
 Lại tu thân khác, mặc thi thư (8).

XIII

35. — Quê cũ nhà ta thiếu của nào ?
 Rau trong nội, cá trong ao.
 Cách song mai tỉnh hồn Cò dịch (1) ;
 Kề nước cầm đũa tiếng Cửu cao (2).
 Khách đến vườn còn hoa lác (3) ;
 Thơ nên cửa thấy nguyệt vào.
 Cảnh thanh đường ấy chẳng về nghĩ,
 Lân thần làm chi áng mạn đào (4) ?

XIV

36. — Ân tuyết (1) mười thu uông độc thư.
 Kẻo còn lợt lợt chữ Trương-như (2).
 Nước non kề khắp quê Hà hữu (3) ;
 Sự nghiệp nhàn khoe phú Tử hư (4).
 Mắt hòa xanh (5), đầu dẽ bạc ;
 Lưng khôn uốn (6), lộc nên từ.
 Ai ai đều đã bằng câu (7) hết,
 Nước chẳng còn có Sử Ngư (8).

Trần tình (9 bài)

I

37. — Từ ngày gặp hội phong vân (1),
 Bỏ báo chưa hề đặng mấy phân (2).

Gánh, khôn đương quyền tướng phủ (3);
 Lui, ngô được đất nho thần (4).
 Ước bề trả ơn minh chúa (5);
 Hết khỏe (6) phủ đạo thánh nhân.
 Quốc phủ binh cường chẳng có chước (7);
 Bằng tôi (8) nào thuở ích chung dân ?

II (1)

38. — Vàng bạc nhà chẳng có mấy phần (2).
 Lành thay cơm cám được no ăn (3).
 Lợn thuở đông hằng nhờ bếp (4);
 Suốt mùa hè kéo đắp chấn (5).
 Ác thổ tựa thoi xem lặn mọc (6);
 Cuộc cày là thú những chon chấn (7).
 Cày trời còn có bấy nhiêu nữa.
 Chi tuổi chẳng hiểm kẻ khó khăn (8).

III

39. — Vầu (1) làm chèo, trúc làm nhà,
 Được thú vui ngày tháng qua.
 Cơm kẻ bắt nhân, ăn ấy chớ (2);
 Áo người vô nghĩa, mặc chẳng thà (3).
 Khỏi triều quan mới hay ơn chúa (4);
 Sinh được con thì cảm đức cha (5).
 Mừng thuở thái bình yêu hết tấc (6).
 No lòng tự tại quản chi là (7).

IV (1)

40. — Lòng lộng trời, tư chùt đầu (2) !
 Nào ai chẳng đội ở trên đầu (3) ?
 Trông cửa ngọc, vãn yên cách (4) ;
 Giải lòng đơn, nhật nguyệt thâu.
 Chim đến cây cao, chim nghỉ đỗ (5) ;
 Quạt hay thu lạnh quạt sơ thu (6).
 Ngoài năm mươi tuổi ngoài chung thế (7),
 Ất đã tròn bằng nước ở bầu (8).

V

41. — Con cò quẫy (1), rượu đầy bầu,
 Đòi nước non, chơi quân dẫu (2).
 Đạp áng mây, ôm bó củi ;
 Ngồi bên suối, gác cần câu.
 Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc ;
 Danh lợi lòng nào ước chác câu (3).
 Vương Chất (4) tình cò ta ước hỏi.
 Rêu phơi phơi (5), thấy tiên đâu ?

VI

42. — Chèo lan bé bắt (1) thuở tà dương.
 Một phát qua nhìn (2) một lạ đường.
 Ngàn nọ so miền Thái-thạch (3) ;
 Làng kia mở cánh Tiêu-trương (4).
 Hàng chim ngủ (5) khi thuyền đỗ ;
 Vầng nguyệt lên (6) thuở nước cường.
 Mua được thú mầu trong thuở ấy,
 Thế gian hay một khách văn chương (7).

VII

- 43.— Chén chăng lọ chuốc rượu La-phù (1) ;
 Khách đến ngâm chơi miễn có câu (2).
 Lòng một tắc đón còn nhớ chúa ;
 Tóc hại phần bạc hỏi thương thu.
 Khó bền (3) mới phải người quân tử ;
 Mạnh găng (4) thì nên kẻ trượng phu.
 Cây ruộng cuốc vườn dẫu hết khỏe (5) ;
 Tôi Đường Ngu ở đất Đường Ngu (6).

VIII

- 44.— Chớ cây sang mà ép nễ (1).
 Lời chằng phải vuồn khôn nghe.
 Co que thay bẩy ruột ốc (2) !
 Khúc khuỷu làm chi trái hờ (3) !
 Hai chữ công danh chằng dám cóc (4) ;
 Một trường ân oán những hăm he.
 Làm người mưa cây (5) khi quyền thế,
 Có thuở bàn cờ tốt đuổi xe (6).

IX

- 45.— Bẩy tám mươi bằng một bát tay (1).
 Người sinh ở thế mấy nhân thay (2) !
 Lan-đình tiệc họp mây ảo (3) ;
 Kim-cốc vườn hoang để cây (4).
 Nhật nguyệt soi đời chốn hiện (5) ;
 Đông hè trải đã xưa hay (6).
 Ta còn lãng đãng làm chi nữa.
 Tượng có trời bày đặt vay (7) !

Thuật hứng (25 bài)

I

46. — Trúc mai bạn cũ hợp nhau quen.
 Cửa mạn tường đào (1) chân ngại chen.
 Chơi nước chơi non đeo tích cũ (2);
 Qua ngày qua tháng dưỡng thân nhân.
 Thì nghèo sự biến (3) nhiều bằng tóc;
 Nhà ngất quan thanh (4) lạnh nữa đèn.
 Mùi thể đắng cay cùng mạn chát.
 Ít nhiều đã vậy (5) một hai phen.

II

47. — Có thân thì cóc khá làm sao (1).
 Lũng vững (2) công hư, tuổi tác nào.
 Người ảo hóa khoe thân ảo hóa (3);
 Thuở chiêm bao thốt (4) sự chiêm bao.
 Rừng thiền (5) ắt thấy nên đầm ấm;
 Đường thể nào nơi chẳng thấp cao.
 Ai rặng (6) mai hoa thanh hết tấc;
 Lại chẳng được chép khúc Ly tao (7).

III

48. — Một cây một cuốc thú nhà quê.
 Áng cúc lan chen vãi đậu kê (1).
 Khách đến chim mừng hoa xầy rụng (2);
 Chè tiên nước ghín (3) nguyệt đeo về.

Bá Di người rặng (4) thanh là thú ;
 Nhan Tử ta xem ngật ấy lẽ (5).
 Hễ tiếng dữ lành tai quản đắp (6).
 Cầu ai khen liễn (7) lệ ai chê !

IV

49. — Văn này ngâm thấy mấy chon von (1) !
 Thương hải hay khao, thiết thạch mòn (2).
 Chí cũ ta liễu (3) nhiều sự học ;
 Người xưa sử chép (4) thấy ai còn ?
 Nguyệt xuyên há dễ thâu lòng trúc (5) ;
 Nước chảy âu khôn xiết bóng non (6).
 Thong thả (7) lại toan nào của tích !
 Bạch mai vàng cúc đề cho con.

V

50. — Đến trường đào mạn (1) ngạt chẳng thông.
 Quê cũ ư làm chủ cục thông (2).
 Sâu nặng Thiếu-lãng biên đã bạc ;
 Hừng nhiều Bắc-hải chén chưa không.
 Mai chẳng bẻ, thương cành ngọc ;
 Trúc nhật vun, tiếc cháu rồng (3).
 Bui một tắc lòng ưu ái (4) cũ,
 Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông (5).

VI

51. — Cảnh cũ non quê nhất chốc mòng (1).
 Chiêm bao ngờ đã đến trong.
 Chè tiên nước ghin bầu in nguyệt (2) ;
 Mai rụng hoa đeo bóng cách song (3).

Gió nhật đưa qua trúc ở (4) ;
 Mây tuôn phủ rợp thư phòng (5).
 Thức nằm nghĩ ngợi còn mừng tượng (6),
 Lá chưa ai quét cửa thông (7).

VII

52. — Con lều mọn mọn đẹp sao !
 Trần thế chẳng cho bèn mấy hào (2).
 Khách lạ đến ngàn, hoa chữa rụng (3) ;
 Cầu mầu ngậm dạ, nguyệt càng cao (4).
 Những màng lần quất vườn lan cúc (5) ;
 Ất ngại lạnh chanh áng mạn đào (6).
 Ngựa ngựa xe xe lạ ý lột (7),
 Rập riu là ấy chiêm bao (8).

VIII (1)

53. — Hễ kẻ làm quan đã có duyên,
 Tôi lui mặc phận tự nhiên (2).
 Thân xưa hương hỏa chẳng còn ước (3) ;
 Chí cũ công danh đã phỉ nguyện.
 Trẻ hòa sang ấy phúc (4) ;
 Già được lộn là tiên (5).
 Cho về cho ở đều ơn chúa ;
 Lọ phải chon chẩn (6) đến cửa quyền.

XI

54. — Cối cây là đá (5) lấy làm nhà.
 Làn các ai hầu mặc (2) đến ta.
 Non lạ nước thanh làm dấu (3) ;
 Đất phàm cối tục cách xa.

Thiên thai hái thuốc duyên gặp (4) ;
 Vị thủy gieo cầu tuổi già (5).
 Cốt lãnh hồn thanh chẳng khưng hóa (6).
 Âu còn nợ chúa cùng cha.

X

55. — Kim cốc (1) phong lưu nữa đề hoang.
 Hôm mai uổng chịu nhọc toan đàng (2).
 Giàu mấy kiếp tham lam bấy (3) !
 Sống bao lâu, đáo đề màng (4) ;
 La ý rập riu, hàng chợ họp (5) ;
 Cửa nhà bịn rịn tổ ong tàng (6).
 Thiên iher án sách (7) qua ngày tháng ;
 Một khắc eăm nèn mấy lạng vàng (8).

XI (1)

56. — Ruộng đòi ba khóm đất con ong (2),
 Đầy tớ hay cày kéo muợn mòng (3).
 Sự có cầu người nên rẽ mặt (4) ;
 Phận (5) tuy rằng khó miễn yên lòng.
 Thu om, cửa trúc mây phủ (6) ;
 Xuân tĩnh, đường hoa gấm phong (7).
 Ai có cửa thông phòng thết khách (8) ;
 Một ao niềng niềng mấy dòng dòng (9).

XII (1)

57. — Nhà ngật bằng ta ai kẻ vì ! (2)
 Khó khăn phải lụy đến thê nhi.
 Đắc thi thân thích chen chân đến ;
 Thất sở láng giềng ngảnh mặt đi (3).

Lều tiện Nhan Uyên ilm lời đố (4) ;
 Đường cùng Nguyễn Tịch khóc làm chi (5) !
 Thư song vắng vẻ nhàn vô sự (6),
 Tai chẳng còn nghe tiếng thị phi (7).

XIII

58. — Buồng văn đắp cửa lộn ngày thu.
 Đền sách nhàn làm thông thả (1) nho.
 Thua được toan chi cơ Hán Sở (2) ;
 Nền chẳng đánh lẽ chuyện (3) Thương Chu.
 Say mùi đạo, chè ba chén ;
 Tả lòng phiền (4), thơ bốn câu.
 Khó miễn vui (5), chẳng thừa trách.
 Vì chung đời có chúa Đường Ngu (6).

XIV

59. — Am quê về ở dưỡng nhàn chơi.
 Yên phận yên lòng kẻ tiếng hơi (1).
 Ta quản tiêu dao qua mấy thế (2) ;
 Ai từng phú quý mấy trăm đời.
 Thân nhàn đến chốn dầu tự tại ;
 Xuân muện nào hoa chẳng rụng rơi.
 Nhìn thấy Ngu công tua (3) sá hỏi,
 Non từ nay mưa tống công đời (4).

XV

60. — Ngại ở nhân gian lưới trần (1),
 Thì nằm thôn dã miễn yên thân (2).
 Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử ;
 Viên hạc (3) đã quen bạn dật dân (4).

Hái cúc ương lan (5) hương bén áo ;
 Tìm mai đập nguyệt tuyết (6) xâm khăn.
 Đàn cầm suối trong tai đội (7) ;
 Còn một non xanh là cổ nhân.

XVI

61.— Già chơi dầu có của no dàu (1).
 Chén rượu câu thơ ấy hừng nồng (2).
 Ngổ tênh bênh (3) nằm cửa trúc ;
 Say lều thêu (4) đứng đường thông.
 Làm quan thờ đại (5) tài chẳng đủ ;
 Về ở thanh nhàn bện đã hồng (6),
 Lưng lưng người rằng chuông ấy đá (7).
 Đổng (8) thì cũng có tiếng cong cong.

XVII

62.— Thân nhân đạo khắp tây đông,
 Đường tới mười thu (1) khỏi bụi hồng.
 Dịp buyện hoa (2) còn quyến khách ;
 Rầy biên tuyết (3) đã thành ông.
 Đánh hay thương hải đòi thì biển (4) ;
 Đà biết nhân gian mọi sự không.
 Chẳng pháp (5) giang hồ nơi vắng vẻ ;
 Cảnh thanh lọ ước cảnh non Bồng.

XVIII

63.— Phú quý bao nhiêu người thế gian,
 Mơ mơ bằng thuở giấc Hòe-an (1).
 Danh thơm một áng mây nổi ;
 Bạn cũ ba thu lá tàn (2).

Lòng thiện soi, dầu nhật nguyệt (3) ;
 Thề xưa hồ, có giang san (4).
 Ấy còn cây cục làm chi nữa.
 Nếu cốt chưa nòng, chằm chữa toan (5).

XIX

64. — Chùm (1) tự nhiên một thảo am.
 Dầu lòng đi bắc liền (miễn) (2) về nam.
 Rừng thiền định (3), hùm nắm chực ;
 Trái thì trai (4), vợ non nhọc đem.
 Núi láng giềng, chim bậu bạn (5) ;
 Mây khách khứa, nguyệt anh tam (6).
 Tào-khê rửa ngàn tầm suối,
 Sạch chẳng còn một chút phàm.

XX

65. — Non Phú-xuân cao, nước Vị thanh (1).
 Mây quen nguyệt khách vô tình (2).
 Đất thiên tử dưỡng tôi thiên tử ;
 Đời thái bình ca khúc thái bình.
 Cơm áo khôn đền Nghiêu Thuấn trị (3) ;
 Tóc tơ chưa báo mẹ cha sinh.
 Rầy mừng thiên hạ hai cửa :
 Tề tướng hiền tài, chúa thánh minh (4).

XXI (1)

66. — | Khó khăn thì mặc có màng bao (2).
 | Càng khó bao nhiêu chí mới hào (3).
 Đại địa đầy, Nam nhạc khỏe (4) ;
 Cứu tiêu vắng, Bắc thần cao (5).



Lấy khi dầm ấm pha khi lạnh (6) ;
Giữ thuở khô khao có thuở dào (7).
Kìa nếu Tô Tần (8) ngày trước,
Chưa đeo tướng ấn có ai chào !

XXII (1)

67. — Chum (2) tự nhiên một tấm lều.
Qua ngày tháng lấy đâu nhiều (3).
Gió tịn rèm thay chổi quét (4) ;
Trăng, kẻ cửa kéo đèn khêu (5).
Cơm ăn chẳng quân đưa muối (6) ;
Áo mặc nài chi gấm thêu.
Tựa gốc cây ngồi hóng mát,
Lều hiu ta hãy một lều hiu (7).

XXIII

68. — Bình sinh nhiễm được tật sơ cuồng (1).
Con cháu nhiều ngày chịu khó dường (2).
La ý lấy đâu chẳng lái xái (3) ;
Hùng ngư (4) khôn kiếm phải thềm thường,
Áo quan (5) thả gửi hai bè muống ;
Đất bụt (6) ương nhờ một lạnh mồng.
Còn có một lòng âu việc nước (7) ;
Đêm đêm thừ nhân nẻo sơ chung (8).

XXIV

69. — Công danh đã được hợp về nhàn (1).
Lành dữ âu chi (2) thế ngợi khen.
Ao cạn (3) vớt bè cấy muống ;
Tri thanh phát cỏ ương sen (4).

Kho thu phong nguyệt đầy qua óc (5) ;
 Thuyền chở yên hà nặng vạy then (6).
 Bui có một lòng trung liễn (7) hiếu,
 Mài chằng khuyết, nhuộm chằng đen (8).

XXV

70. — Lánh trần nấu thú sơn lâm.
 Lá thông còn (1) tiếng trúc cầm.
 Sách cũ ngày tìm người hữu đạo ;
 Tri thanh đêm quyển nguyệt vô tâm.
 Say hết tấc lòng hồng học (2) ;
 Hỏi làm chi sự cổ cầm (kim).
 Thế sự dầu ai (3) hay buộc bện ;
 Sen nào có bện trong lằm (4).

Tự thán (41 bài)

I

71. — Càng một ngày càng ngặt đến xương (1).
 Ất vì số mệnh, ắt văn chương.
 Người hiểm rằng cúc qua trùng cửu (2) ;
 Kề hã bằng quý hương thái dương (3).
 Chè thuở tiên thì mình ghin nước (4) ;
 Cầm khi đàn khiến thiệp thiêu hương.
 Non quê ngày nợ chiêm bao thấy (5) ;
 Viên hạc chằng hờn lại những thương (6).



II

72. — Non hoang tranh vẽ chập hai ngàn (1).
 Nước mấy dòng thanh, ngọc mấy hoàn (2).
 Niềm cũ sinh linh đeo ắt nặng (3) ;
 Cật chưng hồ hải đặt chưa an (4).
 Những vì chúa thánh âu đời trị (5) ;
 Há kẻ thân nhân tiếc tuổi tàn (6).
 Thừa chỉ (7) ai rằng thi khó ngắt ?
 Túi thơ chữa hết mọi giang san (8).

III

73. — Dương trường đường hiểm khúc co que (1),
 Quê chợ bao nhiêu khách đẩy xe (2).
 Phú quý treo sừng ngọn cỏ (3) ;
 Công danh gửi kiến cảnh hòe (4).
 Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc (5) ;
 Ngày tháng tiêu ma một bát chè.
 Chân chạy cánh bay ai mấy phận (6).
 Thiên công nào có thuở tư che (7).

IV (1)

74. — Non nước cùng ta đã có duyên,
 Được nhân sá (2) dưỡng tính tự nhiên.
 Trường-canh hỏi nguyệt tay dừng chén (3) ;
 Pha lão chơi thu khách nổi thuyền (4).
 Lòng chẳng mắc tham là của báu ;
 Người mà hết lụy ấy thân tiên.
 Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn (5).
 Đường ấy ta đà phi thừa nguyên.

V

75. — Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay (1).
 Phải lụy vì danh đã hồ thay.
 Áng cục thông quen vầy bậu bạn ;
 Cửa quyền quý ngại lượm chân tay (2).
 Qua đời cảnh chép câu đời cảnh (3) ;
 Nhân một ngày nên quyền một ngày (4).
 Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc (5),
 Ấy còn biu rịn lấy chi vay (6) !

VI

76. — Ở thế thường hiềm khác tục người (1).
 Đến đây răng hết tiếng chề cười.
 Kề ngày con nước toan triều lạc (2) ;
 Bạn chúng thẳng chài chác cá tươi (3).
 Rượu đối cầm đâm thơ một thủ (4) ;
 Ta cùng bóng liễn nguyệt ba người (5) ;
 Tai thường phỏng dạng câu ai đọc (6) :
 Rất nhân sinh bấy tám mươi (7).

VII

77. — Giầu (trầu) chẳng kịp, khó còn bằng (1).
 Danh lợi lòng đã ắt dửng dưng.
 Dò trúc (2) xông qua làn suối ;
 Tim mai (3) theo đập bóng trăng.
 Giang sơn bát ngát kia quê cũ ;
 Tùng cúc bù tri (4) ấy của hấng.
 Một phút thanh nhân trong thuở ấy.
 Nghìn vàng ước đổi được hay chăng ?



VIII

- 78.— Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình (1).
 Nài bao ngôi cả áng công danh (2).
 Vô tâm tri có trắng bạc (3);
 Được thú kho đầy gió thanh (4).
 Trẻ, dầu chơi con tạo hóa (5);
 Già, lọ phục thuốc trường sinh (6).
 Dưỡng nhân miễn được qua ngày tháng.
 Non nước còn ghè (7) chốn hữu tình.

IX

- 79.— Nắng quáng thừa thừa bóng trúc che.
 Cây im thư thất sáng bằng the (1).
 Tổ tường phiến sách con Chu Dịch (2);
 Bàn bạc lòng nhân cái quít chè (3).
 Đòi thuở khó khăn chằng xuýt ải (4);
 Thấy nơi xao xác đã mây nề (5).
 Ngày nhân gió khoan khoan đến.
 Thơn thớt cái song giắc hờ (6).

X

- 80.— Tơ tóc chưa hề báo sở sinh (1).
 Già hòa lũ, tủi nhiều hành (2).
 Chông gai nhẹ đường danh lợi (3);
 Mặn lạt no mùi thế tình (4).
 Sách một hai phiên làm bậu bạn (5);
 Rượu năm ba chén đổi công danh.
 Ngoài chụng phần ấy cầu đâu nữa (6)?
 Cầu một ngôi coi đời thái bình (7).

XI

81. — Con lều mồn mồn (1) cách hồng trần.
 Vương vất tư mùa những bạn thân (2) ;
 Trúc Tường Hủ nên thêm tiết cứng (3) ;
 Mai Lâm Bò đâm được câu thần (4).
 Trương phu non vắng là tri kỷ (5) ;
 Tiên khách nguồn om ấy cố nhân (6).
 Mấy cửa yêu đương đã chiếm được.
 Lại mong chiếm cả hết hòa xuân.

XII

82. — Lộ chi tiên bút nhọc tâm phương (1).
 Được thú an nhàn ngày tháng trường.
 Song có hoa mai, tri có nguyệt (2) ;
 Ân còn phiến sách, triện còn hương (3).
 Tỏi người một tiết bền bằng đá (4) ;
 Biên tóc mười phần chịu những sương (5).
 Chữ học ngày xưa quên hết dạng.
 Chẳng quên có một chữ cương thường (6).

XIII

83. — Phú quý lòng hơn phú quý danh.
 Thân hòa tự tại thú hòa thanh (1).
 Tiền sen (2) tích để bao nhiêu thùng ;
 Vàng cúc (3) đem cho biết mấy bình.
 Ngoài cửa mạn đào là khách đỗ (4) ;
 Trong nhà cam quít ấy tôi mình (5).
 Ai hay ai chẳng hay thì chớ,
 Bui (6) một ta khen ta hữu tình.

XIV

84. — Lều nhàn vô sự ấy lâu dài.
 Nằm ở chảng từng khuất nhiều ai (1).
 Tuyết đượm chè mai câu dễ động (2);
 Tri in bóng nguyệt hững thêm dài.
 Quyền thi thư những màng quên mặt (3);
 Tiếng thị phi chảng đống đến tai (4).
 Chảng thấy phiền hoa trong thuở nợ,
 Ít nhiều gửi kiến càn hờ (5).

XV (1)

85. — Lòng người man xúc (2) nhọc đua hơi.
 Chảng cóc (3) nhân sinh gửi chơi.
 Thoi nhật nguyệt đưa qua mấy phút (4);
 Áng phần hoa hợp mấy trăm đời (5)?
 Hoa càng khoe tốt, tốt thì rữa (6);
 Nước chớ cho đầy, đầy ắt vơi (7).
 Mới biết doanh hư đã có số (8);
 Ai từng cải được lòng trời (9).

XVI

86. — Chúc toan chưa đẹp nẻo bình sinh (1),
 Đến thuở già lại trách mình.
 Khổ trúc (2) chảng ưa lòng khách bạc;
 Lão mai (3) sá học nét người thanh.
 Công danh lỡ đường vô sự (4);
 Non nước ghê (5) chốn hữu tình.
 Nào của cõi buồn (6) trong thuở ấy!
 Có thơ đầy túi, rượu đầy bình.

XVII

87. — Ngâm hay mùi đạo cực chưng ngon (1).
 Nghìn kiếp dầu ăn vuồn hãỵ còn.
 Nhật nguyệt dễ qua biên trắng (2) ;
 Cương thường khôn biến tặc son (3) ;
 Chĩnh vàng (4) chẳng tiếc danh thì tiếc ;
 Bia đá (5) hay mòn nghĩa chẳng mòn.
 Giũ (6) khăng khăng ai nữ phụ.
 Phù trì mưa khá đề chon von (7).

XVIII

88. — Lãn la mển (1) cảnh sơn khê.
 Sự thế nên vong (2) hết mọi bề.
 Ngồi thuở triều cương chờ nguyệt mọc (3) ;
 Cây khi ác lặn rước chim về.
 Giàu mặc phận, người lòng ước (4) ;
 Chặt yên bản, ấy cổ lẽ (5).
 Ất muốn đến chơi thành thị nữ (6).
 Âu là non nước nó đàn chề (7).

XIX

89. — Tài túy chẳng ngộ (1) tri chẳng cao,
 Quyền đến trong tay chỉ mới hào (2).
 Miệng khiến tửu binh phá lũy khúc (3) ;
 Minh làm thi tướng đánh đàn tao (4).
 Cầm khua hết ngựa, cờ khua tượng (5) ;
 Chim bắt trong rừng, cá bắt ao (6).
 Còn có anh hùng bao nả nữ (7) !
 Đòi thi vậy, dễ hơn nào (8) !



XX

- 90.— Thế những cười ta rằng đánh thơ (1).
 Đại hòa vụng nết lừ khừ.
 Lừa tim ngàn Bá nhờ mai bảo (2);
 Thuyền nổi giòng thu có nguyệt đưa (3).
 Ngoài cửa mừng người dầu cái vệt (4);
 Trong nhà thết khách mặc con cờ (5).
 Áo dành một tấm cơm hai bữa.
 Phần ấy chùng ta đã có thừa.

XXI (1)

- 91.— Làm người hay một họa hay hai (2).
 Mưa (3) cây sang, mưa cây tài.
 Tiết trực cho bằng đá sắt (4);
 Đường đi sá lánh chông gai.
 Miệng người như mật mùi qua ngọt (5);
 Đạo thánh bằng tơ mối hãy dài.
 Ngõ ốc (6) nhường khiêm là mỹ đức.
 Đồi co (7) ai dễ kém chi ai.

XXII

- 92.— Đương cơ ai dễ khứng nhường ai (1).
 Thua được linh cờ có một mai.
 Gạch quảng nào bày mấy ngọc (2);
 Sừng hẳng những mọc qua tai (3).
 Làm lành mới cây chớ làm dữ;
 Có đức thì hơn nữa có tài.
 Mấy kẻ tư văn sinh đất Việt (4),
 Đạo này nổi nắm đề cho dài (5).

XXIII

93. — Nẻo xưa nay cũng một đường.
 Đây xóc xóc (1) nẻo tam cương.
 Đạo này đề trong trời đất;
 Nghĩa ấy bền chung (2) đá vàng.
 Gió kíp hay là cỏ cứng (3);
 Đục nhiều dễ biết đường quang (4).
 Tội người (5) thì một lòng trung hiếu.
 Mưa đề nghìn đời tiếng hồ hang (6).

XXIV

94. — Ngồi coi (1) thánng lộn liễn ngày qua.
 Luống phụ triều đình luống phụ nhà.
 Đầu kẻ lằng cẳng những hồ (2);
 Thân nhàn lục cục mấy già (3).
 Giang sơn cách đường nghìn dặm;
 Sự nghiệp buồn đêm trống ba.
 Nợ cũ chước nào báo bổ?
 Ơn thầy ơn chúa liễn ơn cha (4).

XXV

95. — Xin làm mấy bộ quản giang san (1).
 Có biết đâu là sự thế gian (2).
 Củi hái mây dầu trúc bó (3);
 Cầm đưa gió mặc thông đàn (4).
 Ngày xem hoa rụng chẳng cài cửa;
 Tối rước chim về mưa lạt ngàn (5).
 Gửi tình ngư tiều hai đứa lần (6).
 Của ai non nước khiến ta bàn (7)!

XXVI

96. — Lề phú tính, uốn nắn hình (1).
 Ất đã trừng trừng nẻo thuở sinh (2) !
 Há chẳng biến đời cùng thế thái (3) ;
 Nhưng âu tư túi có thần minh (4).
 Cứu lòng nhu tử (5) làm thơ đại ;
 Ca khúc Thương-lang biết trọc thanh (6).
 Xét sự đà qua hay sự đến (7) :
 Bao nhiêu nơi nhục bởi nơi vinh (8).

XXVII

97. — Thiêu hương đọc sách quét con am.
 Chặng bụi chặng tiên ắt chặng phàm.
 Ánh cửa trắng mai thấp thấp (1) ;
 Cài song gió trúc nằm nằm (2).
 Đầu non Thiếu-thất (3) đen bằng mực ;
 Dòng nước Liêm-khê (4) lục nữa chàm.
 Tiêu sái mấy lòng (5) đà mặc được.
 Bảo chẳng khứng mặc một lòng thơm (6).

XXVIII

98. — Non tây bóng ác đã mắng tặng (1).
 Nhìn đỉnh tưng thu (2) vắng chùng.
 Thư nhận lạc lái (3) khi gió ;
 Tiếng quyền khắc loại (4) thuở trắng.
 Gia san cũ còn mừng tượng ;
 Thân sự già biếng nói năng.
 Khó gạt qua ngày xin sống.
 Xin làm đời trị mấy đời bằng (5).

XXIX

99. — Phúc thay sinh gặp thuở thắng bình.
 Nấn ná (1) qua ngày được dưỡng mình.
 Trong mặt những mừng ơn bậu bạn (2),
 Trên đầu luống đội đức triều đình.
 Tuổi cao tóc bạc cái râu bạc ;
 Nhà ngật đèn xanh con mắt xanh.
 Ở thế đấng nào (3) là của trọng ?
 Bui chẳng đã (4) đạo làm lành.

XXX

100. — Vận trị cùng loạn chín mặc thì (1) ;
 Bằng ta sinh uổng có làm chi !
 Ơn vua luống nhiều phần đội ;
 Việc nước nào ích mấy bề !
 Rắp tới đã chẳng hay chốn tới (2) ;
 Hầu đi lại chữa biết đường đi (3).
 Tôi người (4) hết tấc lòng trung hiếu,
 Ai há liệu nơi thịnh suy.

XXXI (1)

101. — Nước xuôi nước ngược nòi đời triều (2).
 Thuyền khách chơi thu gác lướt chèo (3).
 Mái thác trắng dường thế hừng (4) ;
 Buồm nhân gió mặc khi xiêu (5).
 Phơ phơ đầu bạc ông câu cá (6) ;
 Lẻo đẻo duềnh xanh con mắt mèo.
 Âu lộ cùng ta dường có ý (7),
 Đến đâu thì thấy nó đi theo (8).

XXXII (1)

102. — Chùm (2) tự nhiên lều một gian.
Giữ không thay thấy tấm hồng trần (3).
Nghìn hàng cam quít con đòi cũ ;
Mấy đũa ngư tiều bậu bạn thân.
Thấy nguyệt tròn thì kẻ thàng ;
Nhìn hoa nở mới hay xuân.
Cày ăn đào uống (4) yên đòi phận.
Sự thế chẳng hay đã Hán Tần (5).

XXXIII

103. — Kẻ thì nên bực kẻ nên tiên.
Tượng thấy ba thân đã có duyên (1).
Bành được thương thua (2), con tạo hóa ;
Điều bay cá nhảy (3), đạo tự nhiên.
Có thân mưa lệ pháp bằng hữu (4) ;
Độc sách thì xem thấy thánh hiền.
Ta nếu ở đâu vui thú đấy.
Người xưa ăn cả (5) lọ lăm tuyền.

XXXIV

104. — Tự nhiên đắp đổi đạo trời.
Tiêu trưởng doanh hư (1) một phút đời.
Muối liễn (2) dưa dẫu đủ bữa ;
Thêu cùng gấm mặc chung đời.
Công danh bịn rịn (3) già lủ ;
Tạo hóa đong lừa (4) trẻ chơi.
Sự thế đã hay thì vậy.
Có ai cóc được mẩy cười cười (5).

XXXV

- 105.— Nương náu qua ngày chẳng lọ nhiều.
 Chân rưng chum (1) một gian lầu.
 Cửa hiềm khách tục (2) nào cho đến ;
 Song vắng chim phàm chữa tới kêu.
 Ngắm (3) hoa tàn xem ngọc rung ;
 Soi nguyệt xấu kéo đèn khêu (4).
 Giàu những của tự nhiên ấy,
 Khủng khinh dầu lòng ở đất Nghiêu.

XXXVI

- 106.— Uổng có thân nhân cực thừa nuôi (1).
 Ghê đường đại đột mấy nên xuôi (2).
 Nào ai dễ có lòng chân thật ;
 Ở thế tin gì miệng đãi bôi (3).
 Không khảy (4) kẻ cười cùng kẻ thốt ;
 Khó khăn người rẻ liến người roi (5).
 Nhân gian mọi sự đều người hết ;
 Một sự quản thân chẳng khứng người.

XXXVII

- 107.— Nẻo từ nước có đao binh (1),
 Nấn ná am quê cảnh cực thanh.
 Đình Thấu-ngọc tiên xanh tuyết nhũ (2) ;
 Song mai hoa điểm quyền Hy kinh (3).
 Hẹn này nữ phụ ba đường cúc (4) ;
 Tiếc ấy vì hay một chữ đình (5).
 Mọi sự đã chẳng còn ước nữa (6).
 Nguyễn xin một thầy thuở thặng bình.

XXXVIII

- 108.— Phồn hoa một đoạn tình mơ (1).
 Mẻ chuông tàn, cảnh suất sơ (2).
 Chim có miệng kêu, âu lại ngậm (3);
 Cáo khuyển lòng ở, mưa còn ngờ (4).
 Chẳng cài cửa tiếc non che khuất (5);
 Sá để thuyền cho nguyệt chở nhờ.
 Ta ắt muốn nhân, quan muốn lạnh (6).
 Lo thay ! Vì lụy phải thờ ơ (7).

XXXIX

- 109.— Lấy đầu xuất xử lộn hai bề (1).
 Được thú làm quan mất thú quê.
 Ngồi cạn ước ở làm cần cần (2);
 Cửa quyền biếng mặc áo thê thê (3).
 Mừng cùng viên hạc quen lòng thắm (4);
 Đã kéo thuận lư (5) bảo hẹn về.
 Thong thả dầu ta ngoài thế giới.
 La ngàn non nước một thẳng hề (6).

XL

- 110.— Ngủ thì nằm (1), đói lại ăn.
 Việc vắn ai hỏi áo bỏ cần (2)
 Tranh giăng vách nài chi bức (3);
 Đình thưởng sen năng có gian (4).
 Vườn quanh dầu chim kêu hót (5);
 Cối trần có trúc dừng ngăn (6).
 Già vườn lấy rượu phù khỏe,
 Họa lại quên lòng khó khăn.

XLI

111. — Chớ còn chằng chằng, chớ quyền quyền (1).
 Lòng hãy cho bền đạo không môn.
 Tích đức cho con hơn tích của ;
 Đua lành cùng thế mưa (2) đua khôn.
 Một niềm trung hiếu làm miếu cả (3) ;
 Hai quyền thi thư ấy báu chôn (4).
 Ở thế làm chi câu thúc nữa ;
 Nhi tôn đã có phúc nhi tôn.

Tự thuật (11 bài)

I

112. — Thế gian đường hiểm há chằng hay (1) ?
 Càng còn đi ấy thác vầy (2) !
 Nước kiến (3) phong quang hầu mấy kiếp ?
 Rừng nho nấn ná miễn qua ngày.
 Tóc nên bạc, bởi lòng ưu ái ;
 Tật được tiêu, nhờ thuốc đắng cay.
 Kỳ ký nô thai (4) đã có đấy,
 Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay (5).

II

113. — Tính ắt trần trần nẻo sinh (1).
 Ngại đời thì thế biến nhiều hành (2).
 Tuổi tàn cảnh đã về ban muợn ;
 Tóc bạc biên khôn chác lại xanh (3).
 Ở thế (4) thì cho ta những thiệt ;
 Khoe mình khá chịu miệng răng lạnh (5).

Khiêm nhường ấy mới miều quân tử (6).
Ai thấy Di-Tề có thừa tranh (7)?

III

- 114.— Vuồn sinh lần thân mấy già (1).
Mọi sự đều nên « thuận nhược đa » (2).
Bà ngựa dầu lành, nào Bá Nhạc (3)?
Cái gương nhân có, thiếu Trương Hoa (4).
Ngon mùi đạo, phiến hoàng quyền (5):
Tả lòng sấu, chén tử hà (6).
Phong nguyệt dầu ta ai kẻ đoán (7).
Được ngâm nga ắt sá (8) ngâm nga.

IV

- 115.— Khó khăn là của thế gian yêm (1).
Hưởng mấy già (2) đại dột thêm.
Cúc đọi đến thu hương chín muộn (3);
Mai sinh phải tuyết lạnh chẳng hiềm (4).
Gia sơn đường cách muộn dậm;
Ưu ái lòng phiền nửa đêm.
Bề hiềm (5) nhân gian ai kẻ biết?
Ghê thay thế nước vị qua mềm (6).

V

- 116.— Hơn thiệt dành phần sự chữa liều (1).
Được nhàn ta ắt sá (2) tiêu diêu.
Ngọc lành nào có tơ vết (3);
Vàng thực ầu chi lửa thiêu.

Ý Lý (4) há cầu quan tước Hán ?
 Hứa Do (5) quản ở nước non Nghiêu.
 Phần hoa chẳng dám (6), ngật yên phận.
 Trong thế anh hùng ấy mới miều (7).

VI

117. — Lan còn chín khúc cúc ba đường (1).
 Què cũ chẳng về nữ đề hoang (2).
 Thương nhân Biện Hòa ngồi ấp ngọc (3) ;
 Đúc nên Nhan tử tiếc chi vàng (4).
 Quan thanh bằng nước nhà bằng khánh (5) ;
 Cảnh ở tựa chiến lòng tựa sàng (6).
 Dường ấy của no cho bạc nờ (7),
 Hòm dao (8) đao đề có công mang.

VII

118. — Thuốc tiên thường phục tử hà sa (1).
 Bồng đảo khôn tìm ngày tháng qua.
 Tinh ắt nhuộm cùng bầy mộc thạch (2) ;
 Lòng còn chạnh có thú yên hà.
 Lồng chim ao cá từ làm khách (3) ;
 Ngòi nguyệt ngàn mai phụ lệ nhà (4).
 Cửa động chẳng hay lia nẻo ấy (5),
 Bích đào đã mấy phát đâm hoa (6) ?

VIII

119. — Mấy thu áo khách nhuộm hơi dầm (1) ;
 Bèn phải Đông-hoa (2) bụi bụi xâm.
 Rủ vượn hạc xin phương giải tục (3) ;
 Quyển mai trúc kết bạn tri âm.

Nha tiêm (4) tiếng động yên Chu Dịch ;
 Thạch đỉnh (5) hương tàn khói thủy trầm.
 Lều tiện qua ngày yên thừa phận ;
 Đài cao chẳng lọ tháp Hoàng cầm (kim) (6).

IX

120. — Ở thế nhiều phen thấy khóc cười.
 Năm nay tuổi đã ngoài tư mươi (1).
 Lòng người một sự yêm chung một (2) ;
 Đèn khách mười thu lạnh hết mười (3).
 Phụng những tiệc cao, điều hã liệt (4) ;
 Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi (5).
 Ai ai đều có hai con mắt,
 Xanh bạc dầu chung mặt chúng người (6).

X

121. — Danh chẳng chác, lộc chẳng cầu ;
 Được ắt chẳng mừng mất chẳng âu (1).
 Có nước nhiều song non nhiều cửa (2) ;
 Còn thơ đầy túi rượu đầy bầu.
 Người tri âm ít, cầm nên lặng (3) ;
 Lòng hiếu sinh nhiều, cá ngại câu (4).
 Mấy kẻ công danh nhàn lãng đãng (5),
 Mồ hoang cỏ lục thấy ai đâu (6) ?

XI

122. — Hoạn nạn nhiều thu tổn khí hào.
 Lâm tuyến chưa khứng dứt chiêm bao (1).
 Nước càng tuôn đến bề càng cả ;
 Đất một chõng thêm núi một cao (2).

Sự thế chừng ta dầu đạm bạc (3);
 Hiền mai đeo nguyệt quản tiêu hao (4).
 Vũ truyền thiên hạ, Nhan Uyên ngặt (5).
 Đồi đất (6) song thì có khác nào ?

Tức sự (4 bài)

I

123. — Chạnh yên hà, trải một gian đình (1).
 Quét đất thiêu hương giảng ngũ kinh.
 Chim đỗ tổ nhìn còn biết mặt (2);
 Hoa nên rùng thấy họa hay danh (3).
 Đai lân phù hồ (4) lòng chẳng ước;
 Bến trúc đường thông (5) cảnh cực thanh.
 Có thuở giang lâu ngày đã tối,
 Thuyền hòa còn dội tiếng đình đình (6).

II

124. — Lấy miếu phú quý đổi miếu nhân (1).
 Có kẻ thì chê có kẻ khen.
 Chốn ở trải gian lều lá (2);
 Mùa qua chắm bức áo sen (3).
 Hoa còn để rụng lam đất (4);
 Cửa một đường cài lướt then (5).
 Ai thấy rằng cười là thế thái (6);
 Ghê thế biến bạc làm đen (7).

III

- 125.— Thư trai vắng vẻ cảnh ngày trường.
 Một quyền Hy kinh một triệu hương (1).
 Lẻ chân nằm vườn Độc-lạc (2) ;
 Chùm lều ở đất Nam-dương (3)
 Hoa chẳng thay rụng bày chi phấn (4) ;
 Thông sá bù tri mộng quyết lương (5).
 Mưa trách thế gian lòng đạm bạc (6).
 Thế gian đạm bạc đẩy lòng thường.

VI

- 126.— Giậu thừa thừa hai khóm trúc ;
 Giường thấp thấp một nồi hương (1).
 Vườn chim (2) kết bạn non nước quanh ;
 Cầm sách (3) cùng nhau ngày tháng trường.
 Hài có đẹp chân (4) đi đủng đỉnh ;
 Áo bô quen cật (5) vận xềnh xoàng.
 Bốn dân (6) nghiệp có cao cùng thấp ;
 Đều hết làm tôi thánh thượng hoàng (7).

Tự giới

- ✧ 127.— Làm người thì giữ (1) đạo trung dung.
 Khăn khăn (2) dạn dò thừa lòng.
 Hết kính hết gin bề (3) tiến thoái ;
 Mưa tham mưa đại (4) nết anh hùng.
 Hùm oai muông mạnh còn nằm cũ ;
 Khướu hót chim khôn phải ở lồng.
 Nén lấy hung hăng bề huyết khí,
 Tai nạn chẳng phải lại thung dung.

Bảo kính cảnh giới (1) (61 bài)

I

- 128.— Đạo đức hiền lành được mọi phương.
 Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường (2).
 Lợi tham hết lấy, nhiều thì cạnh (3);
 Nghĩa phải đem cho, ít chẳng phường (4).
 Sự thể sá phòng khi được mất (5);
 Lòng người tua đoán thuở mừng thương (6).
 « Chẳng nhân » (7) xưa chép lời truyền bảo,
 Khiến chớ cho qua một đạo thường (8).

II

- 129.— Bền đạo trung dung chẳng thuở tàng (1)
 Màng chi phú quý nhọc khoe khoang.
 Đông về tuyết muôn mai nhiều bạc (2);
 Thu nẻo tin truyền cú có vàng (3).
 Kết bạn mưa quên người cố cựu (4);
 Yên nhà nữ phụ vợ tao khang (5).
 Nước đào giếng còm cây ruộng;
 Thay thấy đường bằng nguyệt Cửu-giang (7)

III

- 130.— Có của hảng cho lại có thông (1).
 Tích nhiều con cháu nợ trông (2).
 Nghiệp Lưu Quý thịnh, đâu truyền báu (3) ?
 Bia Ngụy Trưng cao, há nổi tông (4) ?
 Hiềm kẻ say chung bề tử sắc (5);
 Hòa người gin được thói cha ông (6).
 Còn nhiều sá hạp toan ăn uống (7).
 Tám chín mươi thì van sự không (8).



IV

131. — Nhân nghĩa trung cần giữ tích ninh (1).
 Khó thì hay khéo, khổn hay hanh (2).
 Đời Thương thánh biết cầu Y Doãn (3) ;
 Nhà Hán ai ngờ được Tử Khanh (4) ?
 Khi bão mới hay là cỏ cứng (5) ;
 Thuở nghèo thì biết có tôi lành (6).
 Kla ai cây cã nhàn ngồi tựa (7) ;
 Nếu có công nhiều lọ phải tranh !

V

132. — Phúc của chung thì họa của chung.
 Nắm thì (1) họa khỏi phúc về cùng.
 Văn chương chép lấy, đời câu thánh (2) ;
 Sự nghiệp tua gìn (3), phải đạo trung.
 Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược ;
 Có nhân có trí có anh hùng.
 Nhìn (4) cho biết nơi đường ấy.
 Chẳng thấp thì cao ắt được dùng.

VI (1)

- x 133. — Lấy khi phú quý đắp cơ hàn (2).
 Văn chuyên chẳng dùng sự thế gian (3).
 Nếu khỏi tiểu nhân quân tử nhọc (4) ;
 Dầu chẳng quân tử tiểu nhân loạn (5).
 Của nhiều sơn dã đem nhau đến (6) ;
 Khó ở kình thành thiếu kẻ han (7).
 Hằng lấy đạo trung làm nghĩa cả (8).
 Qua ngày qua tháng được an nhàn (9).

VII

134. — Cắp nắp làm chi hỡi thế gian.
 Có thì ăn mặc chớ lo toan.
 Đông hiềm giá lạnh chăm mền kếp (1);
 Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn (2).
 Năm có chiếu chăn, cho ấm áp;
 Ăn thì canh cá, chớ khô khan (3).
 Phúc dầu hay đến trăm tuổi,
 Minh thác (4) thì nên mọi của tan.

VIII (1)

135. — Vinh hoa nhiều thấy khách đăm chiêu (2).
 Bần tiện ai là kẻ trọng yêu.
 Cửa đến nước xa nên quý giá (3);
 Người lìa quê cũ lấy làm xiêu (4).
 Nuôi con mới biết lòng cha mẹ;
 Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu (5).
 Phúc gặp ngần nào ấy mệnh (6).
 Làm chi đua nhọc tổn công nhiều (7)

IX

136. — Trần trần (1) mưa cày những ta lành.
 Phúc họa tình cờ xảy chữa đành.
 Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn (2);
 Lòng người quanh nũa nước non quanh (3).
 Chẳng ngừa nhỏ âu nên lớn;
 Nếu có sâu thì bỏ canh.
 Ở thế an nhàn chẳng có sự.
 Ngàn muôn tổn nhượng (4) chớ đua tranh.

X

137. — Muốn ăn trái dưỡng nên cây.
 Ai học thì hay mưa lệ chảy (1).
 Nhợ dứt khôn cầm bà ngựa dữ (2);
 Quan cao nào đến dáng người ngậy (3).
 Trị dân sơ (4) lập lòng cho chính;
 Có nước thường in nguyệt khá rày (5).
 Có chẳng có tài dùng chẳng đến (6).
 Mưa rắng thành đứ có nơi khuấy (7).

XI

138. — Cưu một lòng ngay khác chúng người (1).
 Ở chung trần thế mấy phen cười.
 Phúc nhiều sơ bởi (2) nơi ta tích;
 Xuân đến tự nhiên mọi vật tươi.
 Có cửa bo bo hằng chực cửa (3);
 Oán người nôm nớp những âu người (4).
 Làm chi pháo phúc lòng nhau bẫy (5)!
 Lắm (6) nhân sinh bẫy tám mươi.

XII (1)

139. — Giàu người hạp, khó người tan.
 Hai ấy hằng lẽ (2) sự thế gian.
 Những kẻ ân cần khi phú quý (3);
 Hòa ai bạo bạc thuở gian nan (4).
 Lều không con cái hằng tình phụ (5)
 Bếp lạnh anh tam biếng hỏi han (6).
 Lòng thế bạc đen dầu nó biến (7).
 Ta gìn nhân nghĩa chớ loạn đần (8).

XIII

- 140.— Phú quý thì nhiều kẻ đến chen.
 Uốn đòi (1) thế thái tình chưa quen.
 Cơm ăn miễn có, dầu xoa bạc (2);
 Áo mặc âu chi, quần cũ đen (3).
 Khó ngặt hãy bền lòng khó ngặt;
 Chê khen mưa (4) ngại tiếng chê khen.
 Ruộng nhiều què tổ năm ba thửa;
 Tạc tỉnh canh điền (5) tự tại nhân.

XIV

- 141.— Tài luận công danh hợp mọi bề (1).
 Đại ngay nên thiếu kẻ khen chê (2).
 Khách hiền nào quản quen cùng lạ;
 Cơm đói nài chi hăm liền khê (3).
 Yên phận cũ, chẳng mừng phận khác (4);
 Cả lòng đi, mặc nhủ lòng về (5).
 Người cười đại khó ta cam chịu.
 Đã kéo lằm khám liền mất lẽ (6).

XV

- 142.— Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền.
 Cành bắc cành nam một cỗi nên.
 Điền địa chớ tham hơn bỏ ải (1);
 Nhân luân mưa lấy dưới làm trên (2).
 Chân tay dầu đứt bề khôn nối (3);
 Xống áo chẳng còn mô dễ xin (4)!
 Ở thế nhìn nhau muốn sự đẹp.
 Cương nhu cùng biết hết hai bên (5).

XVI

143. — Bối lòng chẳng ở cửa quyền.
 Há rằng quân thần chẳng phải duyên (1).
 Nô bộc (2) có nhiều dân có khó ;
 Cửa nhà càng rộng thế càng phiền (3).
 Đem mình non nước nhàn qua tuổi ;
 Kết bạn thông mai ngõ (4) phải duyên.
 Chúc thánh cho tầy Nghiêu Thuấn nữa (5),
 Được về ở thú điền viên (6).

XVII

144. — Ăn lộc nhà quan chịu việc quan.
 Chớ tham tiền lợi phải gian nan.
 Cầu hiền (1) chỉ cũ mong cho được ;
 Bất nghĩa lòng nào mưa nỡ toan (2).
 Giữ thuở phong lưu pha thuở khó (3) ;
 Lấy khi phú quý đắp khi hàn (4).
 Cho hay bỉ thái là lẽ cũ (5).
 Nếu có nghèo thì có an (6).

XVIII

145. — Có tông có tộc (1) mưa sỡ thay.
 Vạn diệp thiên chi (2) bởi một cây.
 Yêu trọng người dung là của cải (3) ;
 Thương vì thân thích nghĩa chân tay (4).
 Quan cao hẳn nhủ môn đồ nợ (5) ;
 Hoạn nạn phủ tri huynh đệ hay (6).
 Phiêu bạt cùng nhau còn được cậy (7) ;
 Mưa nghe sấm nịnh có lòng tầy (8).

XIX

- 146.— Sinh đấng trung (1) đà phúc đức thay !
 Chẳng cao chẳng thấp miễn qua ngày.
 Ở yên thì nhớ lòng xung đột (2) ;
 Ăn lộc đều ơn kẻ cấy cày (3).
 Nhiều của ấy, chẳng qua chữ nghĩa (4) ;
 Dưỡng người cho, kẻ nhọc chân tay (5).
 Trời đã có kho vô tận,
 Dành đề nhi tôn khỏi nợ vay (6).

XX (1)

- 147.— Lành người đến, dữ người duồng (2).
 Yêu xạ vì nhân mùi có hương (3).
 Ở ngọt thì hơn nhiều kẻ trọng ;
 Quá chua liền úng (4) có ai màng.
 Lòng làm lành đổi lòng làm dữ (5) ;
 Tính ở nhu hơn tính ở cương.
 Ngâm kip thắm thì phai lại kip (6).
 Yêu nhau chẳng đã đạo thường thường (7).

XXI

- 148.— Ở bầu thì dáng ắt nên tròn (1).
 Xấu tốt đều thì rắp khuôn.
 Lân cận nhà giàu no bữa cơm (2) ;
 Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn (3).
 Chơi cùng đũa đại nên bày đại ;
 Kết mấy (4) người khôn học nét khôn.
 Ở đấng thấp thì nên đấng thấp.
 Đen gần mực đỏ gần son (5).

XXII

149. — Cửa thết người là cửa còn (1).
 Khó khăn phải đạo cháo càng ngon.
 Thấy ăn chạy đến thì no dạ ;
 Trợ đánh bênh nhau ắt phải đòn (2).
 Chớ lấy hại người làm ích kỷ ;
 Hãy năng tích đức để cho con.
 Tay ai thì lại làm nuôi miệng (3).
 Làm biếng ngồi ăn lở núi non (4).

XXIII

150. — Rừng nho rộng nấn (1) ngàn im.
 Hột cải tình cờ được mũi kim (2).
 Bề học trường văn hằng nhật bởi (3) ;
 Đường danh lối lợi hiểm khôn tìm (4).
 Chúa giàn nẻo khỏi tan con ghé (5) ;
 Hòn đất hầu làm mất cái chim (6).
 Khóm ruộng ăn ngày tháng đủ.
 Bạ cùng phiến sách sách tiếng đàn cầm.

XXIV

151. — Ai trách hiểm cây, lại trách mình (1).
 Vốn xưa một cõi thác cùng canh (2).
 Canh khô xếp bẩy, nay nên củi (3) ;
 Hột chín phơi chừ, rấp để bình (4).
 Than lửa hoài chưng, thương vật nấu (5) ;
 Củi thiêu tiếng khóc cảm thần linh (6).
 Thế gian ai có thì cốc (7).
 Mưa nũa cho khuây nghĩa đệ huynh (8).

XXV

152. — Cơn cơ nguyên cho biết sự do (1).
 Xem mà quyết đoán lấy cương nhu (2).
 Được thua cứ phép làm thùng mực (3) ;
 Cao thấp nài nhau tựa dẫn đo (4).
 Lỗi thác sả toan nơi ủy khúc (5) ;
 Hòa hưu thì khiến nợ tù mù (6).
 Tội ai cho nấy cam danh phận (7) ;
 Chớ có thân sơ mới trượng phu (8).

XXVI

153. — Trong tạo hóa có cơ mầu.
 Hay đỗ hay dưng mới kéo âu (1).
 Nước biếc non xanh thuyền gối bãi ;
 Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu.
 Chén châm rượu đục ngày ngày cạn (2) ;
 Túi quẩy thơ nhàn chốn chốn thâu (3).
 Kham hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến (4) ;
 Đồng-giang được nấn một đài cầu (5).

XXVII

154. — Một vườn hoa trúc bốn bề thâu (1).
 Lánh thân nhàn được thú mầu.
 Dưới tác nên ao chín khúc ;
 Trong nuôi được cá nghìn đầu.
 Cuộc lần cờ thấp tan ngày diễn (2) ;
 Bếp thẳng chè thô cõi thuở âu (3).
 Bốn bề nhàn còn mong được đốt (4) ;
 Dầu về dầu ở mặc ta dầu (5).



XXVIII

155. — Nghìn dặm xem mây nhớ quê (1).
 Chẳng chờ cõi ấn gương xin về (2).
 Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại ;
 Hai chữ công danh biếng vả về (3).
 Dẫn suối nước đầy cái trúc (4) ;
 Quây trắng túi nặng thẳng hồ (5).
 Đã ngoài chùng thế dầu hơn thiệt,
 Chẳng quản ai khen chẳng quản chê.

XXIX

156. — Chớ người trọc trọc, chớ ta thanh (1).
 Lấy phải thì trung đạo ở kinh (2).
 Rồi việc mới hay khuôn được thú (3) ;
 Khỏi quyền đã kẻ lụy chùng danh (4).
 Một bầu hòa biết lòng Nhan Tử (5) ;
 Tám trận khôn hay chước Khổng Minh (6)
 Sớm tối (7) hưởng còn non nước cũ ;
 Mặc dầu thua được có ai tranh.

XXX

157. — Chẳng khôn chẳng đại lưỡng ương ương (1).
 Chẳng đại người hòa (2) lại chẳng thương.
 Bến liễu mới dời thuyền chở nguyệt (3) ;
 Gác vãn còn chữa bút đeo hương (4).
 Sách ngâm bạc dây mai trong tuyết (5) ;
 Đối uống vàng đầy cúc thuở sương (6).
 Văn đạt chẳng cầu (7), yên mấy phận.
 Ba gian lều cỏ đất Nam-dương (8).

XXXI

158. — Chân mềm ngại bước dặm mây xanh (1).
 Quê cũ tìm về cảnh cũ thanh.
 Hương cách gác vãn thu lạnh lạnh (2) ;
 Thuyền kẻ bãi tuyết nguyệt chênh chênh (3).
 Ôn tư là ấy yêu đường chúa (4) ;
 Lỗi thác (5) vì nơi lụy bởi danh.
 Bui có một niềm trung hiếu cũ.
 Chẳng nằm thức dậy nẻo ba canh (6).

XXXII

159. — Mọi việc đừng hơn hết mọi âu (1).
 Điền viên lánh, mặc ta dầu.
 Sách ngâm song có mai và diêm (2) ;
 Dời ngó rèm lồng nguyệt một câu (3).
 Dưới công danh nhiều thác cả (4) ;
 Trong ẩn dật có cơ mầu.
 Đạo quân thân nhân dầu ai lỗi (5).
 Hồ xanh xanh ở trước đầu (6).

XXXIII

160. — Rộng khơi ngại vượt bể triều quan (1).
 Lui tới đòi thi miễn phận an (2).
 Hé cửa đêm chờ hương quế lọt (3) ;
 Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan (4).
 Đòi dùng người có tài Y Phó (5) ;
 Nhà ngật ta bền đạo Khổng Nhan (6).
 Kham hạ hiên xưa toan lần được (7),
 Ngâm câu « danh lợi bất như nhân » (8).

XXXIV (1)

161. — Yêu nhục nhiều phen vuồn đã từng (2).
 Lòng người sự thể thấy lằng lằng (3).
 Trọng thì nên ngộ, nhàn thì đại (4);
 Mất chẳng hề ầu, được chẳng mừng.
 An lạc một lều dầu thú (5);
 Thái bình mười chước ngại dang (6).
 Nọ nào biết được lòng tri kỷ (7);
 Vắng non tây nguyệt một vừng (8).

XXXV

162. — Thế tình khéo uốn vuồn bằng câu (1).
 Đòi phạt mà yên há sở cầu (2).
 Dịp còn theo tiên gác Phượng (3);
 Rầy đà kết bạn sa ầu (4).
 Được thì (5) xem áng công danh dễ;
 Đến lý (6) hay cơ tạo hóa mau.
 Kham hạ Trương Lương chẳng khứng ở (7),
 Tim tiên đề nộp ấn phong hầu (8).

XXXVI (1)

163. — Lộ chi thành thị lộ lâm tuyền;
 Được thú thì hơn miễn phạt yên.
 Vụng bất tài nên kém bạn;
 Già vô sự ấy là tiên.
 Đồ thư bốn vách nhà lâm của (2);
 Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền (3).
 Cùng đạt xem hay này có mệnh (4).
 Đòi cơ tạo hóa mặc tự nhiên (5).

XXXVII

- 164.— Một yên một sách một con lều.
 Túng kiết (1) bao nhiêu mặc bấy nhiêu.
 Giậu cúc thu vàng nầy lác (2) ;
 Sân mai tuyết bạc che đều (3).
 Có con mới biết ơn cha nặng (4) ;
 Dừng lộc thì hay nghĩa chúa nhiều (5).
 Ngắm trong nhân nào thừa được (6) ?
 Đây song hoa nở tiếng chim kêu.

XXXVIII

- 165.— Mấy phen lần bước dẫm thanh vân (1),
 Đeo lợi làm chi lưỡng nhọc thân.
 Nhớ chúa lòng còn đơn một tấc (2) ;
 Âu thì tóc đã bạc mười phân.
 Trì thanh cá lợi in vừng nguyệt ;
 Cây tĩnh chim về rợp bóng xuân.
 Dầu phải dầu chằng mặc thế ;
 Đắp tai biếng mảng sự vân vân (3).

XXXIX

- 166.— Nổi nghiệp tiên nhân đọc một kinh (1),
 Chẳng ngờ bước tới áng công danh.
 Cảm ơn nữ phụ muôn đời chúa ;
 Phải luy vì nhân một chữ đình (2).
 Vũ tử lui tuy triệu dậy (3) ;
 Bá Di lánh mấy nên thanh (4).
 Xưa còn chép câu kinh đấy :
 An phận thì chằng nhục đến mình (5).



XL

167. -- Làm người biết mấy khôn sao (1).
 Lỗi thác ai vì mấy chút nao (2) ?
 Một phát khách chầy còn thấy hỏi (3) ;
 Hai phen lần đến ắt chẳng chào (4).
 Cửa thầy giá nhơn nhơn lạnh (5) ;
 Lòng bạn trắng vặc vặc cao (6).
 Lan huệ chẳng thơm thì chớ,
 Nữa chi lại phải chốn tanh tao.

XLI

168. -- Đồi lằn đã mấy áng phồn hoa.
 Dầu ngắt ta vui đạo ta.
 Ngắm xem mai hay tuyết đến (1) ;
 Say thưởng nguyệt lệ thu qua (2).
 Ba thân hương hỏa nhờ ơn chúa (3) ;
 Một cửa thi thư đổi nghiệp nhà (4).
 Thấy bề triều quan đà ngại vượt.
 Trong dòng phẳng có phong ba (5).

XLII

169. -- Dưng dưng sự thể biếng đòi tranh (1).
 Dầu mặc chê khen mặc dữ lành.
 Bói ở lần tìm non Tạ phó (2) ;
 Xin về xưa cõi ản ngu khanh (3).
 Láng diềng một áng mây bạc (4) ;
 Khách khừa hai ngàn núi xanh (5).
 Có thưở biếng thăm bạn cũ,
 Lòng thơ nghìn dặm nguyệt ba canh.

XLIII

170. — Rồi hóng mát thuở ngày trường.
 Hòe lục đùn đùn tán rợp trương.
 Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ ⁽¹⁾ ;
 Hồng liên trì đã tiễn mùi hương ⁽²⁾.
 Lao xao chợ cá làng ngư phủ ;
 Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương ⁽³⁾.
 Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng ⁽⁴⁾,
 Dân giàu đủ khắp đòi phương.

XLIV

171. — Đói khó thì làm việc ngựa tay ⁽¹⁾ ;
 Chớ làm sự lỗi quý thần hay ⁽²⁾.
 Nhiều khôn chẳng đã bề khôn thật ⁽³⁾ ;
 Trăm khéo nào qua chức khéo đầy ⁽⁴⁾.
 Có của cho người nên rộng miệng ⁽⁵⁾ ;
 Chẳng tham ở thế kẻ chau mày ⁽⁶⁾.
 Bất nhân vô số nhà hào phú.
 Của ấy nào ai từng được chầy ⁽⁷⁾.

XLV

172. — Có xạ tự nhiên mùi ngát bay ⁽¹⁾.
 Lọ là đừng gió khong tay ⁽²⁾.
 Bánh lạnh trong lá ghê người thấy ⁽³⁾ ;
 Tiền tốt ngoài biên họa kẻ hay ⁽⁴⁾.
 Mực thước thế gian dầu có phải ⁽⁵⁾ ;
 Cán xưng thiên hạ lấy đầu tầy ⁽⁶⁾.
 Nhiều khôn nhiều khó lo cho nhọc.
 Chẳng đã khôn ngay khéo đầy ⁽⁷⁾.

XLVI

173. — Kẻ khôn thì bảo kẻ ngây phàm (1).
 Nghề nghiệp cầm tay ở mới cam (2).
 Nên thợ nên thầy vì có học ;
 No ăn no mặc bởi hay làm.
 Một cơm hai việc nhiều người muốn (3) ;
 Hai thớ ba giòng họa kẻ tham (4).
 Thấy lợi thì làm cho phải nghĩa,
 Mưa tây mặt khiến liến lòng đăm (5).

XLVII

174. — Tuy rằng bốn bề cũng anh tam (1).
 Có kẻ hiền lành có kẻ phàm (2)
 Nhiều thốt (3) đã đành nhiều sự lỗi ;
 Ít ăn thì lại ít người làm (4).
 Xa hoa ở rộng nên khó ;
 Tranh cạnh làm hờn (5) bởi tham.
 Kla thừng nọ dai nào có đứt (6) ;
 Người hơn ta thiệt mới hầu cam (7).

XLVIII

175. — Lộc trời cho đã có ngần,
 Tua hay thừa phận chớ còn nản (1).
 Giàu nhiều của con chẳng có (2) ;
 Sống hơn người mệnh khó khăn (3).
 Hễ kẻ danh thơm hay được phúc ;
 Mấy người má đỏ phải nhiều lần (4).
 Vắn dài được mất dầu thiên mệnh ;
 Chạy quấy (5) làm chi cho nhọc nhằn.

XLIX

176. — Việc ngoài hương đảng chớ đòi co (1),
 Thấy kẻ anh hùng hãy nhịn cho.
 Nhợ nọ có dai nào có đứt (2);
 Cây kia toan dẫn lại toan đo (3).
 Chớ đua huyết khí nèn giận;
 Làm mất lòng người những lo.
 Hễ kẻ làm khôn thì phải khó;
 Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho (4).

L

177. — Điền địa nhà ta thấy đầy (1);
 Tạo tình những ước được lâu ngày (2).
 Xuân qua còn bảo con đòi cuộc (3);
 Hạ đến đà cho kẻ khác cày (4).
 Cóc lại thừa làm càng tổn thiệt (5);
 Ích chi còn muốn nhọc chân tay (6) !
 Ruộng nương là chủ, người là khách (7);
 Đạo đức lành ấy của chầy (8).

LI

178. — Bầu bạn cùng nhau nghĩa chớ vong (1).
 Người kia phú quý nỡ quên lòng.
 Chặt vàng chẳng giữ (chữ) câu Hy Dịch (2).
 Khinh bạc màng ngâm thơ Cốc phong (3).
 Quán tử nước giao âu những lạt (4);
 Hiền nhân rượu thết lợ là nồng (5).
 Một phen bạn đến còn đảm thắm;
 Hai bữa mừng nhau một mặt không (6)



LII

179. — Chép hết bao nhiêu sự thế ư (1) ?
 Ai ai đã biết được hay chưa ?
 Kim ngân ấy của người cùng muốn ;
 Tử sắc là nơi nghiệp há chừa (2).
 Thế sự trai yêu thiệp mọn ;
 Nhân tình gái nhớ chồng xưa.
 Chẳng say chẳng đắm là quân tử ;
 Người hiểm lòng thay ! hãy sá ngờ (3).

LIII

180. — Chẳng hổ thân già tuổi tác hư (1) !
 Khó khăn đại đột mấy lừ khừ.
 Toan cùng người mấy thì chẳng đủ (2) ;
 Xử một ta nay (3) ắt có dư.
 Bận tác rẻ roi (4) đã phải chịu ;
 Anh em trách lóc (5) ấy khôn từ.
 Bằng rông nợ ai phen kịp (6) ?
 Mất thế cho nên mặt đại ngờ.

LIV

181. — Được mất tuy nơi sự tiệc mừng (1),
 Đạo ta thông biết hết láng láng (2).
 Non cao Bạch-thạch nào đời chuyền (3) ;
 Nước cả Hoàng-hà há thuở nhưng (4).
 Thiên hạ dôi truyền lãng có thước (5) ;
 Thế gian bảo rằng thóc toan thưng (6).
 Nhọc nhằn ai chớ còn than thở,
 Ăn có dừng thì việc có dừng (7).

LV

- 182.— Đề truyền bia miệng kiếp nào mòn (1).
 Cao thấp cùng xem việc mắt còn (2).
 Thương cá thác vì câu uốn lưỡi (3);
 Ngâm ruồi nào chết bát mồ hòn (4).
 Già mặc số trời đất;
 Giàu ai qua vợ con (5) ?
 Quân tử thánh hiền lòng tựa nước (6);
 Càng già (tra) càng ngâm của bụi ngon (7).

LVI

- 183.— Trí qua mười (1) mới khả rằng nên.
 Ý lấy nho, hầu đấng hiền (2).
 Dao bút (3) phải dùng tài đã vẹn;
 Chỉ thư nấy chép (4) việc càng chuyên.
 Vệ nam mãi mãi ra tay thước (5);
 Điện bắc đà đà yên phận tiên (6).
 Nghiệp Tiêu Hà làm khá kịp (7);
 Xưa nay cũng một sử xanh truyền (8).

LVII

- 184.— Tài đưc thi cho lại có nhân.
 Tài thi kém đưc một hai phần.
 Thờ cha lấy thảo làm phép;
 Dập chúa (1) hăng ngay liền cần.
 Đọc sách thi thông đòi nghĩa sách (2);
 Đem dân mưa nữa mắt lòng dân (3).
 Của chẳng phải đạo làm chi nữa;
 Muôn kiếp nào hề lụy đến thân.



LVIII

- 185.— Này lời nhắn bảo khách bàng quan (1) ;
 Khôn phải lo lường, đại được an.
 Nọ kẻ tranh hùng nên Hán tướng (2) ;
 Kia ai từ tước ần Thương-sơn (3).
 Già tôi thép cho nên mẽ (4) ;
 Bề nôi hương bởi ngã bàn (5).
 Khuyên kẻ trượng phu sinh ở thế,
 Hãy đường bắt nghĩa, chớ loạn đần (6).

LIX

- 186.— Của nhiều sinh chẳng được con hiền,
 Ngày tháng công hư chực lỗ tiền (1).
 Tua sá khoan khoan lòng thế ít (2) ;
 Chớ màng cậy cậy khiến lòng phiền (3).
 Gia tài ấy xem nhàn hạ (4) ;
 Đạo đức này khá chính chuyên (5).
 Say rượu no cơm cùng ấm áo,
 Trên đời chĩnh ấy khách là tiên (6).

LX

- 187.— Khó khăn phú quý học Tô Tần (1).
 Miễn đức hơn tài được mấy phân.
 Khoe tiết lâu lâu nơi học đạo ;
 Ở triều khăn, khăn chữ trung cần.
 Cối phạm tục khỏi lòng phạm tục ;
 Học thánh nhân chuyên thói thánh nhân.
 Trung hiếu cương thường lòng đỏ (2) ;
 Tự nhiên lộn nghiệp ba thân (3).

LXI

- 188.— Trung cần há nữ trẻ cần xưng (1);
 Nhiều thánh hiền xưa kiếp đã từng.
 Tước thưởng càng ngày càng đổi chịu (2);
 Ân thặng một bước một phen mừng (3).
 Ở đài các giữ (chữ) lòng Bao Chửng (4);
 Nhậm tướng khanh gìn thối Nguy Trưng (5).
 Không khảy thái bình đời thịnh trị (6).
 Nghiệp khai sáng tựa nghiệp trung hưng (7).

Về Côn-sơn ngẫu tác ngày Trùng cửu

- 189.— Trùng dương mấy phát khách thiên nha (1).
 Kịp phen này được đỗ nhà (2).
 Túi đã không tiền khôn chác rượu (3);
 Vườn tuy có cúc chữa đâm hoa.
 Phong sương đã bén biên thi khách (4);
 Tang tử còn thương tích cố gia (5).
 Ngày khác hay đầu còn việc khác,
 Tiết lành mưa nữ (6) đề cho qua.

Răn sắc

- 190.— Sắc là giặc, đâm (1) làm chi!
 Thuở trọng còn phòng có thuở suy (2).
 Trụ mắt quốc gia vì Đát Kỷ (3);
 Ngô lia thiên hạ bởi Tây Thi (4).
 Bại tan gia thất đời từng thấy;
 Tồn hại tinh thần sự ích chi.
 Phu phụ đạo thường chẳng được chớ (5);
 Nổi tông hòa phải một đôi khi (6).

Rán giận

191. — Giận (1) làm chi tổn khí hòa ;
 Nào từng có ích nhọc mình ta.
 Nếu đua khí huyết quên nhân nghĩa ;
 Hòa (2) thất nhân tâm nát cửa nhà.
 Mấy phát om thòm dường tích lịch (3) ;
 Một cơn lừng lẫy tựa phong ba (4).
 Đến khi tịt (5) mới ăn năn lại ;
 Nhân song (6) thì vạn sự qua.

Dạy con trai

192. — Nhấn bảo phô bày (1) đạo cái con.
 Nghe lượm lấy, lọ chi đòn (2).
 Xa hoa lơ lãng nhiều hay hết ;
 Hà tiện đầu đang (3) ít hãy còn.
 Áo mặc miễn là cho cật ấm ;
 Cơm ăn chẳng lọ kén mùi ngon.
 Xưa đã có câu truyền bảo :
 Làm biếng hay ăn lở non (4).

MÔN THÌ LỆNH (1)**Đầu xuân đặc ý**

193. — Đường tuyết thông còn giá in (2).
 Đà sai én ngọc lại cho nhìn (3).
 Xuân chầy liễu thấy chưa hay mặt (4) ;
 Vườn kín hoa truyền mới lọt tin (5).
 Cảnh có tinh thần ong chữa thấy (6) ;
 Tinh quen khinh bạc bướm chẳng gìn (7).
 Lạc-dương khách ắt thăm thình nhọc (8).
 Sá mưa cho ai quây đến bên (9).

Đêm trừ tịch (1)

194. — Mười hai tháng lộn mười hai.
 Hết tắc đông trường sáng mai (2).
 Hắc đế Huyền minh đà đòi ấn (3);
 Sóc phong bạch tuyết hãy đeo đai (4).
 Chong đèn chực tuổi cay con mắt (5);
 Đốt trúc khua na đấng lỗ tai (6).
 Chẳng thấy lịch quan tua sá hỏi (7).
 Ướm xem dần nguyệt tiêu hay đài (8).

Cuối xuân

195. — Tính từ gặp tiết lương thần (1),
 Thiếu một hai mà no chín tuần (2).
 Kiếp thiếu niên đi thương đến tuổi (3);
 Ốc dương hòa lại ngõ dừng chân (4).
 Vườn hoa khóc, tiếc mặt Phi tử (5);
 Trì cỏ tươi, nhưng lòng tiểu nhân (6).
 Cầm đuốc chơi đêm này khách nói (7);
 Tiếng chuông chưa đóng ắt còn xuân (8).

Hoa xuân

196. — Và tháng hạ thiên bóng nắng dài (1).
 Thu đông lạnh lẽo cả hòa hai (2).
 Đông phong từ hện tin xuân đến (3),
 Đằm ấm nào hoa chẳng tốt tươi.

Cảnh hè

- 197.— Vì ai cho cái đố quỳên kêu (1) ?
 Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu (2).
 Lại có hờ hoa chen bóng lục (3),
 Thức xuân một điềm não lòng nhau (4).

Trăng thu

- 198.— Đông đã muộn lại sang xuân.
 Xuân muộn thì hè lại đổi lần.
 Tính kê tư mùa có nguyệt (1) ;
 Thu âu là nhần một hai phần (2).

Thơ tiếc cảnh

I

- 199.— Hâu nèn khôn lại tiếc khuàng khuàng (1).
 Thu đến đêm qua cảm vả mừng.
 Một tiếng chày đầu đâm cối nguyệt (2) ;
 Khoan khoan những lệ thỏ tan vừng (3).

II

- 200.— Dịp trúc còn khoe tiết cứng (1) ;
 Rầy liễu đã rủ tơ mềm (2).
 Lầu hồng có khách cầm xuân ở (3) ;
 Cầm ngọc tay ai dằng dỗi thêm (4).

III

- 201.— Dằng dỗi (1) bèn tai tiếng quản huyện.
 Lòng xuân nhọn động ắt khôn gìn (2).
 Xuân xanh chưa dễ hai phen lại (3).
 Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên.

IV

202. — Tiệc thiếu niên qua lặt hẹn lành (1).
 Hoa hoa nguyệt nguyệt luống vô tình.
 Biên xanh nữ phụ cười đầu bạc (2);
 Đầu bạc xưa này có thuở xanh (3).

V

203. — Hỡi kẻ biên xanh chớ phụ người;
 Thức xuân kẻ được mấy phen tươi?
 Vì thu cho nhậu đầu nên bạc (1).
 Chưa dễ ai đà ba bảy mươi (2).

VI

204. — Ba bảy mươi nào, luống nhọc thân (1).
 Được thua đã biết sự vân vân.
 Chớ cười hiền trước rằng đại (2);
 Cầm đuốc chơi đêm bởi tiệc xuân.

VII

205. — Tiệc xuân cầm đuốc mắng chơi đêm.
 Những lệ (1) xuân qua tuổi tác thêm.
 Chẳng thấy ngoài hiền tư liễu rủ?
 Một phen liễu rủ một phen mềm (2).

VIII

206. — Liễu mềm rủ, nhật đưa hương;
 Hứng bợn lâu thơ khách ngại rằng (1).
 Thấy cảnh lòng thơ càng vấn vít.
 Một phen tiếc cảnh một phen thương.

IX

- 207.— Thương cảnh vì nhân cảnh hữu tình,
 Huống chi người lạ cảnh hòa thanh (1).
 Xuân ba tháng thì thu ba tháng;
 Hoa nguyệt đôn dùng mấy phát lành (2).

X

- 208.— Loàn đản (1) rớm hỏi khách lâu hồng,
 Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng.
 Ngoài ấy dầu còn áo lẻ (2);
 Cả lòng (3) mượn đắp lấy hơi cùng.

XI

- 209.— Ba xuân thì được chín mươi ngày.
 Sinh vật lòng trời chẳng tây (1).
 Rỉ bảo đông phong hơi hột ít (2);
 Thế tình chờ tiếc, đừng đừng thay (3)!

XII

- 210.— Lầu xanh từng thấy khách thi nhân (1);
 Vì cảnh lòng người tiếc cảnh xuân.
 Mới trách thanh đồng tin diễn đến (2);
 Bởi chung hệ chúa Đông quân (3).

XIII

- 211.— Đâu đâu cũng chịu lệnh Đông quân (1);
 Nào chốn nào chẳng gió xuân.
 Huống lại vườn còn hoa trúc cũ,
 Trời thức tối là mười phân (2).

Mặt trăng trong nước

212. — Nguyệt trong đáy nước nguyệt trên không,
 Xem ắt lắm, một thức cùng (1).
 Hải nhược chiết nên canh quế tử (2);
 Giang phi chiêm được chức Thiềm cung (3).
 Thu cao thổ ươm thắm lòng bề (4);
 Vực lạnh châu mừng thoát miệng rồng (5).
 Đạn khiếp thiên nhan chẳng nở tịn (6);
 Lui thuyền lãng đăng ở trên dòng.

Nước trời một sắc

213. — Trời nghi ngút, nước mênh mông;
 Hai ấy cùng xem, một thức cùng (1).
 Hương thổ chìm tằm Hải nhược (2);
 Nhà giao giải bóng Thiềm cung (3).
 Bút thiêng Ma-cật tay khôn mặc (4);
 Câu khéo Huyền-huy ý chữa đông (5).
 Lẻ có chim bay cùng cá nhảy (6).
 Mời hay kla nước nọ hư không (7).

MÔN HOA MỘC

Thơ mai

214. — Giữa mùa đông, lối thức xuân (1).
 Nam chi nở cực thanh tân (2).
 Trên cây khác ngõ hèn Cô-dịch (3);
 Đáy nước ngờ là mặt Thái-chân (4).
 Càng thuở già, càng cốt cách (5);
 Một phen giá, một tinh thần (6).
 Người cười rằng kém tài lương đồng (7);
 Thừa việc điều canh bội mấy phần (8).



Mai già

215. — Hoa này cây nên thuở đốc sương (1).
 Chẳng tàn chẳng cối hãy phong quang (2).
 Cách song khác ngữ hồn Cô-dịch (3);
 Quáng bóng in nên mặt Thọ-dương (4).
 Đêm có mây, nào quyến nguyệt (5);
 Ngày tuy gió, chẳng bay hương.
 Nhờ ơn vũ lộ đà no hết (6).
 Đông đời dầu đông, hãy một dường (7).

Cúc

216. — Người đua nhan sắc thuở xuân dương (1).
 Nghi chờ thu, cực lạ dường (2) !
 Hoa nhẵn rằng đeo danh ả dật (3);
 Thức còn thông bạn khách văn chương (4).
 Tính thanh nào đoái bề ong bướm (5);
 Tiết muện chẳng nài thuở tuyết sương (6).
 Dầu thấy xuân lan cùng lộn được (7),
 Ai ai đều có mấy mùi hương (8).

Cúc đỏ

217. — Cối đông cho thức xạ cho hương (1).
 Tạo hóa sinh thành khác đẳng thường.
 Chuốt lòng đơn chẳng bén tục (2);
 Bền tiết ngọc kê chi sương (3).
 Danh thơm Thượng uyển còn phen kịp (4);
 Ban cũ đông ly ắt khá (nhường) (5).
 Miễn được chúa tiên yêu chuộng đến.
 Ngày nào khá ? Ấy trùng dương (6).

TÙNG

I

218. — Thu đến cây nào chẳng lạ lòng (1).
 Một mình lạt thuở ba đông (2).
 Lâm tuyền ai rặng già làm khách (3) ?
 Tài đồng lương cao ắt cả dùng (4).

II

219. — Đông lương tài có mấy bằng mây (1) ?
 Nhà cả đời phen chống khỏe thay (2) .
 Cội rễ bền đời chẳng động.
 Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày.

III

220. — Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày.
 Có thuốc trường sinh càng khỏe thay (1).
 Hồ phách phục linh nhìn mới biết (2) ;
 Dành còn để trợ dân này (3).

TRÚC

I

221. — Hoa liễu chiều xuân cũng hữu tình,
 Ưa mây vì bởi tiết mây thanh (1).
 Đã từng có tiếng trong đời nũa,
 Quân tử ai chẳng mắng danh (2) ?

II

- 222.— Danh quân tử, tiếng nhiều ngày.
 Bảo khách tri âm mới biết hay.
 Huống lại nhưng nhưng chẳng bèn tục (1).
 Trọng phu tiết cứng khác người thay (2).

III

- 223.— Trọng phu tiết cứng khác người thay.
 Dưỡng dụ (1) trời có ý vay ?
 Từ thuở hoá rồng càng lạ nữa (2).
 Chúa xuân ngẫm càng huyền thay (3).

MAI

I

- 224.— Xuân đến nào hoa chẳng tốt tươi ;
 Ưa mây vì tiết sạch hơn người.
 Gác Đông ắt đã từng làm khách (1),
 Há những Bô tiên (2) kết bạn chơi.

II

- 225.— Tiên Bô kết đã mấy thu chầy.
 Ngẫm ngọt đường bằng mễch trọng thay (1).
 Lại có một cảnh ngoài ấy lẽ (2),
 Bóng thừa (3) ánh nước động người vay !

III

- 226.— Bóng thừa ánh nước động người vay !
 Lịm đưa hương, một nguyệt hay (1).
 Huống lại bằng xuân xưa chiêm được (2).
 So tam hữu chẳng bằng mây (3).

Hoa đào

I

227. — Một đóa đào hoa khéo lột tươi ;
Tường (1) xuân mơn mớn thấy xuân cười.
Đông phong ắt có tình hay nữa (2),
Kiện tiền (3) mùi hương dễ động người.

II

228. — Động người hoa khéo tỏ tinh thần,
Ít bởi vì hoa, ít bởi xuân (1).
Rỉ sứ chim xanh đừng chuốc lối (2).
Bù tri đã có khí hồng quân (3).

III

229. — Khí hồng quân hãy sá tài qua (1).
Chớ phụ xuân này chớ phụ hoa.
Hoa có ý thì xuân có ý.
Đâu đâu cũng một khí dương hòa (2).

IV

230. — Khí dương hòa há có tư ai (1) ?
Năng một hoa này nhắn mọi loài (2).
Tính kẻ chin còn ba tháng nữa (3),
Kịp xuân mưa để má đào phai (4).

V

- 231.— Má đào phai hết bởi xuân qua.
 Nếu lại đâm thì liền luống hoa (1).
 Yến sở Dao-trì đà có hẹn (2),
 Chờ cho Phương Sóc đến lân la (3).

VI

- 232.— Phương Sóc lân la, đã hở cơ (1).
 Ba phen trộm được há tình cờ (2) !
 Có ai ướm hỏi tiên Vương mẫu.
 Tin khá tin thì ngờ khá ngờ (3).

Hoa mẫu đơn

- 233.— Một thân hòa tốt lại sang.
 Phú quý âu chẳng kém hải đường (1).
 Lai láng lòng thơ ngâm chữa đủ.
 Ngoài nương toàn ngọc triện còn hương (2).

Hoàng tinh

- 234.— Đất dư dưỡng được khóm hoàng tinh (1).
 Cấu phương lành để dưỡng mình (2).
 Ai rặng (3) túi thầy chẳng đủ thuốc.
 Hay vườn đã có vị trường sinh (4).

Cây thiên tuế

- 235.— Cây lục vờn vờn (1) bóng lục in.
 Xuân nhiều tuổi đã kể dư nghìn.
 Ngày ngày đã có tiên làm bạn (2).
 Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin.

Cây chuối

236. — Tự bén hơi xuân tốt lại thêm.
 Đầy buồng lạ, màu thâu đêm (1).
 Tình thư một bức phong còn kín (2),
 Gió nơi đâu gượng mở xem (3).

Cây mộc cật (1)

237. — Ánh nước hoa in một đóa hồng.
 Vết nhớ chẳng bén, bụi làm lòng (2).
 Chiều mai nở chiều hôm rụng (3).
 Sự lạ cho hay tuyệt sắc không (4).

Mía

238. — Viên xuân đầm ấm nắng sơ doi (1).
 Áo tế hung hung thuở mặc thôi (2).
 Ăn nước kia ai được thú (3).
 Làn từng đốt mới hay mùi.

Cây đa già

239. — Tim được làm tuyền chốn dưỡng thân (1).
 Một phen xuân tới một phen xuân (2).
 Tuy đa chữa có tài lương đống (3),
 Bóng cả nhờ còn rợp đến dân (4).

Cúc

240. — Nào hoa chẳng bén khi dầm hãm (1).
 Có mấy bau sương nhụy mới đậm (2).
 Trùng cửu chờ hiềm thu đã muộn (3).
 Cho hay thu muộn tiết càng thơm.

Hoa mộc

241. — Trời sinh vật vuồn bằng người.
 Nếu được thơm tho thiếu tốt tươi (1).
 Ất có hay đòi thừa phận (2).
 Chẳng yêu thì chớ nữa chi cười (3).

Hoa nhài

242. — Mối son bén phấn dây dây (1).
 Đêm nguyệt đưa xuân một nguyệt hay (2).
 Mấy kẻ hồng nhan thì bạc phận.
 Hồng nhan kia chớ cậy mình thay.

Hoa sen

243. — Lầm như chẳng bén (1), tốt hòa thanh.
 Quân tử kham khuôn được thừa danh (2).
 Gió đưa hương đêm nguyệt tĩnh.
 Trinh làm của (3), có ai tranh.

Hòe

244. — Mống lạnh nầy nầy bởi hòe trồng (1).
 Một phát xuân qua một phát trồng (2).
 Có thuở ngày hè trương tán lục,
 Đùn đùn bóng rợp cửa tam công (3).

Cây cam đường

245. — Thấy bóng cam đường nhớ Thiệu công (1).
 Đất dư đời được, bạn cùng thông (2).
 Bút thơ đã chép hương còn bén (3).
 Ngẫm nghĩ nào ai chẳng động lòng.

Hoa trường an (1)

246. — Ấy chẳng Tây Thi thì Thái-chân (2).
 Trời cho tốt lạ mười phần.
 Ngày chầy điếm đã phong quần đỏ.
 Rỡ (3) tư mùa một thức xuân.

Cây dương (1)

247. — Chiếm được thiều quang chín mươi (2).
 Dầy dầy (3) hoa nở tốt hòa tươi.
 Đông phong có ý bù tri nữa,
 Một phát xuân là một động người,

MÔN CẦM THÚ

Chim hạc già

248. — Ngẫm hay thế sự nhẹ bằng lông (1).
 Ăn uống chẳng nài bằng Vệ công (2).
 Lầu nguyệt đã quen tiên thời địch (3);
 Non xuân từng bạn khách ăn thông (4).
 Cánh xâm bạch tuyết mười phân bạc;
 Đỉnh nhuộm đơn sa chín chuyền hồng (5).
 Nghìn dặm trời dầu đủng đỉnh,
 Kham cười anh vũ mắc chùng lồng (6).

Trận nhạn

249. — Nước dẫy triều cường cuối bãi đầy (1)
 Làm kỳ chính khéo nên bày (2)
 Đàn chim đàn ngọc sao bắc (3);
 Phất dôi cờ lau gió tây (4).
 Thu phát lệnh nghiêm hàng đồ gấp (5).
 Sương thanh bảng nhật tiếng kêu chày (6).
 (7).
 Tử tái đường nghèo lòng mưa ngày (nghi) (8).

Trận bướm

250. — Làm sứ đi thăm tin tức xuân (1).
 Lay thay cánh nhẹ mười phân.
 Nội hoa tộp tộp vầy đòi hỏi (2);
 Doanh liễu khoan khoan khéo lữa lần (3).
 Thục đế để thành dẻo dặt (4);
 Phong vương đắp lũy khóc ran (5).
 Chúa xuân giáo tập dư ba tháng (6),
 Mãng cầm ve mới đồ quân (7).

Mèo

251. — Lộ vẫn sinh la mãi phương Tây (1).
 Phụng sự Như-lai trộm phép thầy (2).
 Hơn chó được ngồi khi mặt bếp (3);
 Tiếc hùm chẳng bảo chước leo cây (4).

Đi nào kẻ cấm buồng the kín (5);
 Ăn đợi ai làm bàn soạn đầy (6).
 Khó liễn sang chẳng nữ phụ (7).
 Nhân chung giận (8) chuột phải nuôi mày.

Lợn

252.— Dài hàm nhọn mũi cứng lông.
 Được dưỡng vì chưng có thừa dùng.
 Lỗi hòa đàn, tinh Bắc đầu (1);
 Lang một diêm, thụy Liêu-đông (2).
 Chân khi mặt nước chưa hay lạt (3);
 (4).
 Tiện chẳng hay bề biến hóa (5)
 Trương hai con mắt lại xem rồng (6).

Thái cầu (1)

253.— Truyền tin chẳng lọ nhọc thanh đồng (2).
 Cởi lòng xuân làm sứ thông (3).
 Năm thức phây phây đuôi phượng mở (4);
 Tám lòng im im chữ nhân phong (5).
 Dõi qua ngàn liễu vương tơ bạc (6);
 Bay tận lòng hoa động bóng hồng.
 Nẻo đến tin đâu đều hết có (7).
 Nâng niu ai nữ để tay không (8).



· Trâu trong nghiên (1)

254. - Đăm chơi bề học đã nhiều xuân (2) ;
 Dời đến trên yên năm quả chân (3).
 Mày mở hôm dao, lòng mặc khách (4) ;
 Kỳ mài ngày tháng, của thi nhân (5).
 Khỏe cày ruộng thánh đã nhiều khóm ;
 Được hưởng cao văn (6) vô số phần.

.

. (7)



PHẦN CHÚ THÍCH
các tác phẩm của
NGUYỄN TRÃI



CHÚ THÍCH « LAM-SƠN THỰC LỤC »

(1) Trong những năm đầu thời Minh thuộc, Phủ Thanh-hóa có 7 huyện trực thuộc và 3 châu, tất cả có 19 huyện. Sau nhà Minh sáp nhập những huyện nhỏ lại thành những huyện lớn hay châu lớn. Năm 1417, tách châu Quý thuộc phủ Diễn-châu cho lệ thuộc vào phủ Thanh-hóa. Trước khởi nghĩa Lam-sơn, phủ Thanh-hóa còn 6 huyện trực thuộc và 4 châu. Sáu huyện là : Cồ-đẳng, Đông-sơn, Cồ-lôi, Vĩnh-ninh, An-định, Lương-giang. Bốn châu là : Thanh-hóa, Ái-châu, Cửu-châu và Quý-châu.

(2) Nay là huyện Thọ-xuân.

(3) Có chỗ chép là rừng quế.

(4) Chúng tôi ngờ rằng đoạn văn trực trực này do người sau thêm vào.

(5) Tức tinh thần, dáng vẻ đẹp đẽ, cứng mạnh.

(6) Đoạn này hẳn là do người sau viết, và đã viết sai. Năm quân Minh mở cuộc xâm lược vào nước ta là năm Vĩnh-lạc thứ 5, tức năm 1407.

(7) Lạc-thủy là một địa điểm ở thượng lưu sông Chu, phía trên Lam-sơn.

(8) Lam-sơn thực lục ghi là Văn-mang 汶茫 ; bản dịch của Mạc Bảo Thần cũng dịch là Văn-mang. Chúng tôi căn cứ vào Đại Việt sử ký toàn thư và sửa là Mường-một. Theo Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn trong khởi nghĩa Lam-sơn thì Mường-một có lẽ là Trịnh-vạn ở hữu ngạn sông Chu thuộc huyện Thường-xuân.

(9) Lam-sơn thực lục chép là Mỹ-mỹ. Chúng tôi theo Đại Việt thông sử mà sửa lại là Mỹ-Canh.

(10) Nguyễn Sao là một ngụy quan.

(11) Cầm Lạn là tên Việt gian tri phủ Quý-châu.

(12) Mường-thôi tức Man-xôi, sau là huyện Man-xuy ở Tày-

Bắc Thanh-hoá, trên hữu ngạn sông Mã giáp đất Lào.

(13) Lam-sơn thực lục chép là « thoái đồn Nga-lạc ». Mạc Bảo Thần dịch là « lui đóng đồn ở Nga-lạc ». Đại Việt sử ký toàn thư chép là « khí Nga-lạc bão ». Chúng tôi theo Toàn thư mà dịch là « Bỏ đồn Nga-lạc ».

(14) Ngụy đảng người bản quốc làm ngụy quân, ngụy quan

(15) Kinh-lộng là ải Cồ-lộng sau này,

(16) Ba-lãm, nay là Thạch-lãm trên tả ngạn sông Mã.

(17) Chử hán là Úng-ải, thường gọi là đèo Ống thuộc xã Thiết-ống trên tả ngạn sông Mã,

(18) Da-quan là huyện Quan-hóa sau này.

(19) Sách Khôi cũng gọi là Khôi-huyện, là một huyện thuộc trấn Thiên-quan lúc bấy giờ, ở vào khoảng huyện Nho-quan ngày nay, giáp huyện Thạch-thành.

(20) Sau câu « vua dò biết được tình hình », Lam-sơn thực lục (bản chữ Hán) có đoạn như Sau : « Bấy giờ có người cháu cuối đời của họ Trần là Cầm Quý tránh họ Hồ tìm vào rừng núi xưng bậy là dòng dõi họ Trần. Vua liền đón về lập làm vua, hiệu là Thiên-khánh. Đánh nhau với giặc, cay đắng gian khổ. Thiên hạ sắp yên, chỉ còn có Đông-kinh là chưa hàng. Bấy giờ Thiên-Khánh ở thành Cồ-lộng. (Vua) ủy cho con trai Tư quận công Lê Lãng là Lê Ngang giữ thành đề túc trực, Thiên-khánh thấy nhà vua dẹp yên giặc Ngô, rất sợ hãi, liền trốn vào Nghệ-an. Lê Ngang đuổi bắt được, đem về, Vua hỏi : « Đã lập làm vua sao lại còn có lòng khác mà bỏ trốn ? » Đáp : Quả nhân không có công gì, mà tướng quân thì công trùm thiên hạ. Ai có thể trồng cây đề cho người khác ăn quả ? Sợ chết mà trốn, há có ý gì khác. Xin cho toàn thân mà chết ». Vua thấy nói, chưa nỡ. Quân thần tâu « Trời không có hai mặt trời, nước không có hai vua ». Vua cho (Thiên-khánh) tự thắt cổ ».

Đoạn văn trên trúc trắc bất thông, rõ ràng là của người sau viết vào. Mãi đến tháng 12 năm 1426, Lê Lợi mới lập Trần Cảnh lên làm vua. Còn 1423, nghĩa quân Lam-sơn vẫn chưa rời khỏi miền núi rừng Thanh-hóa, và mãi đến năm 1424 mới đánh Đa-căng để mở đường vào Nghệ-an.

(21) Trước ngày đánh thành Đa-căng, có việc Nguyễn Chích

hiển mưu. Đại Việt thông sử chép việc này như sau : « Ngày 20 tháng 9 (1424) vua lại hỏi bầy tôi rằng : « Nay sẽ đi đến đâu để mưu việc nước ? » Thiếu úy Lê Chích (cũng tức Nguyễn Chích) nói : « Thần từng dạo khắp đất Nghệ-an hỏi biết chỗ nào hiểm trở, chỗ nào dễ. Nên vào chiếm giữ trại của Cầm Bành, nó thuận thì vỗ về, nó chống thì lấy, rồi dần dần tiến ra Đông-đô, như thế việc nước mới có thể thành được ». Vua cho mưu ấy là phải liền chia binh và voi đánh úp thành Đa-căng ».

(22) Đồ-gia là huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh, hiện có đền Lê Liệt ở gần núi Linh-cảm.

(23) Khả-lưu ở xã Mạc-diễn huyện Nam-đường trên tả ngạn sông Lam, ở phía trên Đô-lương.

(24) Đây có lẽ là tiến vào đất Nghệ-an mới phải. Thành Nghệ-an lúc này vẫn do quân Minh đóng giữ, mãi đến tháng 2 năm 1427, Đồ đốc quân Minh là Thái Phúc trấn thủ thành mới ra hàng.

(25) Đoạn nói về chuyện nằm mộng thấy thần ở đây, nội dung hoang đường, lời văn bất thông, chắc do người sau điền vào. Tên huyện Hưng-nguyên thời Trần và thời Minh chưa có, đến thời Lê sơ, khi Lê Thánh tôn định bản đồ thiên hạ mới đặt ra huyện Hưng-nguyên.

(26) Cầu trên sông Đáy vào khoảng xã Ninh-sơn, phía dưới chùa Trầm.

(27) Thư bỏ vào ống thiếc. Bấy giờ quân Minh tập trung ở Nghệ-an, cho nên Đông-đô phải cầu cứu Nghệ-an.

(28) Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt thông sử chép là Xa-lộc kiều 車轆橋, tục gọi là cầu Ròng-rọc, ở gần làng Sơn-vi huyện Lâm-thảo, tỉnh Phú-thọ (nay thuộc Vĩnh-phú).

(29) Thanh-đàm là Thanh-tri ngày nay.

(30) Đạo Hải-tây gồm có các xứ Thuận-hóa, Tân-bình, Nghệ-an, Thanh-hóa.

(31) Một khúc sông Đáy.

(32) Phù-liệt là huyện Thanh-tri.

(33) Bắc-giang đây là Bắc-ninh sau này.

(34) Cửa Pha-lũy là cửa Nam-quan sau này.

(35) Lam-son thực lục nói Lự lui về Chi-lăng. Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì Lự lui về cửa Ai-lu.

(36) Lê Lợi tự chỉ.

(37) Sao lại có thể đem cho quân giặc ở các thành xem đến ba vạn tù binh và hai vạn con ngựa? Đại Việt sử ký toàn thư chỉ nói: « Đem Thôi Tụ, Hoàng phúc cùng những người bị bắt ». Chắc Nguyễn Trãi đã viết như thế, nhưng người sau đã sửa chữa đi.

(38) Đại Việt thông sử chép: « Tị nạn Ngọc-ma châu thổ quan Cầm Quý sở », nghĩa là « lánh nạn đến chỗ Cầm Quý thổ quan châu Ngọc-ma ». Đại Việt sử ký toàn thư chép: « Thoán thân ư Cầm Quý », nghĩa là « Trốn đến chỗ Cầm Quý ». Như vậy dứt khoát Hồ Ông không phải là Cầm Quý.

CHÚ THÍCH « BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO »

(1) Hiện nay bài Bình Ngô đại cáo có mấy bản dịch khác nhau. Chúng tôi đã soát lại, thấy có bản dịch gần đúng từng câu từng chữ, nhưng thiếu nhạc điệu, trúc trắc khó đọc; có bản dịch phóng nghĩa, dễ đọc nhưng lại không thật đúng nguyên văn. Việc thống nhất các bản dịch để phổ biến được nhất trí là một điều cần thiết. Bản dịch này, chúng tôi chú ý dịch đúng nghĩa theo câu và chữ để các bạn đọc nắm được nội dung thật sát. Đồng thời chúng tôi tham khảo các bản đã dịch, chọn những câu vừa sát nghĩa vừa có nhịp điệu để tập hợp lại thành một bản tiện cho việc phổ biến rộng rãi.

(2) Muốn làm to.

(3) Lưu Bang nói với Tiêu Hà : Ta muốn sang miền Đông, Không muốn ở mãi đây.

(4) Nước Ngụy Chiến quốc có ân sĩ là Hầu Doanh, Ngụy công tử mang lễ vật đến mời không nhận. Công tử đặt tiệc rượu đi xe đến mời Hầu Doanh, đề không chỗ ngồi bên tả đề tỏ ý ân cần với họ Hầu.

(5) Xưa nước Sở và nước Tấn đánh nhau, có người dâng vua Sở một vò rượu, vua cho đồ xuống sông để mọi người cùng uống, quân sĩ cảm động, hăng hái đánh bại Tấn. *1 giọng Tuyên*

(6) Có chỗ viết là Bồ-dăng.

Alexandre đại đế

(7) Tuyên-đức là niên hiệu vua Tuyên-tôn nhà Minh (1426 — 1435).

(8) Càn-trạm tức kếp, ở về Bắc-giang, nay thuộc Hà-bắc. Quân Lam-sơn đánh Mộc Thạnh ở Lê-hoa tại miền Lao-cai.

Như vậy sao lại có việc « quân Mộc Thạnh bị bại ở Cần-trạm » được ? Chúng tôi đoán câu văn trên của Bình Ngô đại cáo phải như thế này mới đúng : « Kỳ Mộc Thạnh chúng văn thắng quân đại bại ư Cần-trạm, toại lạn tạ bôn hội cận đắc thoát thân » nghĩa là « quân Mộc Thạnh nghe quân Thắng đại bại ở Cần-trạm, tan tác xéo lên nhau để chạy thoát thân ».

CHÚ THÍCH

« PHÚ NÚI CHÍ-LINH »

(1) Ý nói Trung-quốc và Việt-nam thôi không đánh nhau nữa, và kết tình hòa hiếu với nhau.

(2) Chủng là Văn Chủng giúp Câu Tiễn phục quốc.

(3) Lãi là Phạm Lãi giúp Câu Tiễn.

(4) Bình là Trần Bình, mưu sĩ của Lưu Bang (Hán Cao tổ).

(5) Lương là Trương Lương, mưu sĩ giúp Lưu Bang làm nên nghiệp đế.

Mang-đường là quả núi Lưu Bang thường trốn tránh khi lực lượng còn yếu.

(7) Cai hạ là nơi Lưu Bang vây Hạng Vũ.

(8) Tam hoàng là Phục Hi, Thần nông, Hoàng đế, còn Nhị đế là Đế Nghiêu, đế Thuấn.

(9) Đất dựng đô của Thang.

CHÚ THÍCH
« CHUYỆN CŨ VỀ BĂNG HỒ TIÊN SINH »
VÀ « VĂN BIA VĨNH-LĂNG »

- (1) Quản Trọng và Gia Cát Lượng.
- (2) Chỉ Dương Nhật Lễ.
- (3) Đào Tiềm đời Tấn.
- (4) Tô Thúc đời Tống.
- (5) Chu Hi đời Tống.
- (6) Thơ Khải phong trong Kinh Thi nói về công đức của mẹ.
- (7) Túc Nguyễn Phi Khanh.
- (8) Túc Ninh-kiều và Túc-động.
- (9) Mất.

CHÚ THÍCH

QUÂN TRUNG TỪ MỆNH TẬP

1

(1) Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi — Nguyễn Trãi lãnh đạo bắt đầu dấy lên từ một ngày đầu xuân năm 1418. Lực lượng nghĩa quân lúc đó không quá 2.000 người. Từ năm 1418 đến năm 1423, nghĩa quân hoạt động ở miền núi rừng Thanh-hóa trong những điều kiện hết sức gian khổ, ác liệt. Bằng lối đánh du kích lợi hại, nghĩa quân đã đánh lui nhiều cuộc vây quét lớn của quân Minh, bảo toàn và phát triển lực lượng, mở rộng dần khu căn cứ. Nhưng cuộc khởi nghĩa cũng gặp nhiều khó khăn. Nghĩa quân nhiều lần bị tổn thất nặng nề, bị thiếu lương thực và ba lần bị bao vây ở núi Chí-linh.

Trước tình hình đó, đầu năm 1423, Lê Lợi — Nguyễn Trãi chủ trương tạm thời hòa hoãn với địch để tranh thủ thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị cơ sở cho cuộc chiến đấu lâu dài. Bức thư này mở đầu cho việc thương lượng đình chiến nhằm mục đích — như Nguyễn Trãi đã nói rõ trong bài phú *Núi Chí-linh* — «bên ngoài giả thác hòa thân» để «bên trong lò rèn chiến cụ», «quyên tiền, mộ lính»... Trong hoàn cảnh và so sánh lực lượng lúc bấy giờ, công việc thương lượng với địch phải thực hiện một cách mềm mỏng, khôn khéo dưới hình thức trá hàng. Vì vậy bức thư này gọi là «Thư xin hàng». Trong thư, Nguyễn Trãi nêu rõ tội ác của quân địch và nỗi oan khổ của nhân dân, nên người ta còn gọi là «Thư tố oan».

(2) Không rõ lời tiêu dẫn căn cứ vào đâu cho rằng bức thư này gửi ngày 6 tháng 5 năm Quý mão (tức ngày 13 - 6 - 1423). Theo *Toàn thư* (q. 10, t. 10 a), *Cương mục* (q. 13, t. 16 b), *Lam-sơn thực lục*, *Đại Việt thông sử*, thì tháng 4 năm đó (10 - 5 đến 7 - 6 - 1423), công việc thương lượng đình chiến đã đạt kết quả và ngày 14 (ngày 23 - 5 - 1423) Lê Lợi cùng với nghĩa quân trở về Lam-sơn.

Cũng theo chính sử của ta, tháng 12 năm trước (năm Nhâm dần), Lê Lợi rút quân về núi Chí-linh và đóng ở đó trên hai tháng trong tình trạng thiếu lương thực rồi mới tạm hòa với quân Minh. Theo *Hoàng Minh thực lục* thì Lê Lợi rút quân về Chí-linh vào tháng giêng năm Quý mão. Vậy việc thương lượng đình chiến với quân Minh phải thực hiện vào khoảng cuối tháng 3 (tháng 3 tính ra dương lịch là từ ngày 11 - 4 đến 9 - 5 - 1423) hay đầu tháng 4 (tháng 4 tính ra dương lịch là từ ngày 10-5 đến 7-6-1423) năm Quý mão, nghĩa là vào khoảng tháng 5 năm 1423.

(3) *Cương mục* (q. 13, t. 3 a) chú thích : «Núi Chí-linh : ở địa phận mừng Giao-lão, nay thuộc đất phủ Trấn-định, Nghệ-an». Phủ Trấn-định đời Nguyễn là châu Ngọc-ma thuộc phủ Nghệ-an thời thuộc Minh, nay là miền thượng lưu sông Ngàn-phổ, Ngàn-sâu về phía tây. Vị trí núi Chí-linh xác định như vậy không phù hợp với phạm vi hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn lúc bấy giờ giới hạn ở miền núi rừng Thanh-hóa, chưa lan vào đến miền thượng du Nghệ-an, Hà-tĩnh.

Đại-nam nhất thống chí (q. 6) căn cứ vào *Lam-sơn thực lục* chép núi Chí-linh ở địa phận mừng Giao-lão và xác định «Giao-lão nay thuộc Lang-chánh».

Mừng Giao-lão nay là xã Giao-an huyện Lang-chánh, giáp huyện Thường-xuân, Tỉnh Thanh-hóa. Trên bản đồ hiện nay, vùng này có một dãy núi lớn mang tên là Pù Rinh gồm nhiều ngọn núi ở độ cao trên dưới 1.000m, chiếm một khu vực khá rộng giữa hai huyện Lang-chánh và Thường-xuân. Núi Chí-linh hay Linh-sơn trong *Bình Ngô đại cáo* chính là núi Pù Rinh (Pù hay Bù tiếng Thái có nghĩa là núi, Pù Rinh tức núi Rinh, biến âm của núi Linh hay Linh-sơn) thuộc xã Giao-an. Tuy nhiên, cần nghiên cứu thực địa để xác định cụ thể hơn ngọn núi Pù Rinh nào là núi Chí-linh mà nghĩa quân Lam-sơn đã sử dụng làm căn cứ chống quân Minh và nhà thơ Nguyễn Mộng Tuân đã từng mô tả trong bài phú *Núi Chí-linh*.

(4) Đổ Phú người Hào-lương ở gần Lam-sơn, là một tay sai đắc lực của quân Minh. Hắn giữ chức tri huyện, đã dẫn đường đưa quân Minh theo lối tắt lên đánh úp nghĩa quân, lòng bất gia thuộc của Lê Lợi và của nhiều nghĩa quân, quật mồ mả tổ tiên của Lê Lợi.

(5) Lương Nhữ Hốt người xã Trảo-vịnh, huyện Cồ-đăng (sau đổi tên là xã Hội-triều, nay thuộc huyện Hoàng-hóa), là một nguy quan cao cấp của quân Minh. Hắn trước làm tri phủ Thanh-hóa rồi thăng lên đến chức tham chính ty bố chính. Chính hắn đã dò la tình hình chuẩn bị khởi nghĩa của Lê Lợi và mật báo cho quân Minh lên đàn áp.

(6) Mã Kỳ là một hoạn quan của nhà Minh, khét tiếng tham tàn, bạo ngược. Hắn đã từng giữ chức thái biện sứ chuyên đốc thúc cống phú, vơ vét tài nguyên của cải nước ta. Hắn còn là một võ quan chỉ huy quân Minh ở Thanh-hóa, trực tiếp đàn áp nghĩa quân Lam-sơn.

(7) Tam ty là cơ quan đứng đầu chính quyền đô hộ của nhà Minh ở nước ta, gồm: ty Thừa tuyên bố chính sứ (gọi tắt là ty Bố chính) coi về dân chính và tài chính, ty Đô chỉ huy sứ (gọi tắt là ty Đô) quản lĩnh và chỉ huy quân lính, ty Đề hình án sát sứ (gọi tắt là ty Án Sát) nắm quyền tư pháp và kiểm sát.

— (8) Tinh vệ là một loài chim ở bờ biển. Tương truyền rằng: con vua Viêm-đế ngày xưa bị chết đuối ở bờ biển hóa thành chim tinh vệ hay còn gọi là «chim oan» (oan cầm). Chim ấy cứ cặp gỗ đá ở núi Tây về lấp biển. Vì vậy, «chim tinh vệ lấp biển» có ý nghĩa ví vờ người bị oan ức, quyết tâm trả thù.

(9) Tổng binh là một chức võ quan cao cấp của nhà Minh. Tất cả quân Minh ở nước ta đặt dưới quyền chỉ huy của một tổng binh. Tháng 2 năm Nhâm thìn (1422), tổng binh Lý Bân chết, nhà Minh cử tham tướng Trần Trí lên thay làm tổng binh.

(10) Đặng Vũ: Thời Hậu Hán, quân nông dân khởi nghĩa Xích-mi vào cửa quan, định đánh phá Trường-an, bọn Vương Khuông chống cự không nổi. Vua Quang-Vũ lấy Đặng Vũ làm tiền tướng quân đi đánh quân Xích-mi. Đặng Vũ hết sức dụ dỗ, chiêu hàng được một số nghĩa quân.

(11) Hoàng Bá giữ chức thái thú đời Hán được coi là người khoan hòa, nhân chính.

(12) Lê Vận vốn họ Trần là anh vợ của Lê Lợi. Theo *Toàn thư* (q. 10, tờ 10a) thì Lê Lợi phái Lê Vận và Lê Trần mang thư đi giảng hòa.

(13) Viên môn là cổng ngoài nơi đóng quân.

2

(1) Đây là bức thư Lê Lợi gửi cho viên tổng binh quân Minh lúc đó là Trần Trí và các viên phủ, vệ của địch ở Thanh-hóa trong thời gian hòa hoãn. Sau khi chiếm được nước ta, nhà Minh đặt làm quận Giao-chỉ và chia lại các phủ, châu, huyện. Theo tổ chức hành chính đó, Thanh-hóa đổi làm phủ do chức tri phủ đứng đầu. Số quận Minh đóng giữ thường xuyên ở Thanh-hóa có 1 vệ và 5 thiên hộ sở. Theo binh chế của nhà Minh, mỗi vệ có 5.600 quân, mỗi thiên hộ sở có 1.120 người.

(2) Tức là triều đình nhà Minh.

(3) Vô cô : vô tội, tức là oan ức.

(4) Kê Khang (có lẽ là Kê Thiệu con Kê Khang). Tấn Vũ để vờ Kê Thiệu cho làm Bí thư lang. Sau Triệu Vương Luàn cướp ngôi vua, cho Thiệu làm Thị trung. Đến lúc Huệ đế lại về làm vua, Thiệu vẫn giữ chức ấy. Khoảng niên hiệu Vĩnh-hưng, bọn Hà gian vương khởi binh. Thiệu theo vua đi đánh ở Đãng-âm, thị vệ tan chạy, duy Thiệu lấy thân che đỡ cho vua, không may bị hại ở cạnh vua, máu bắn vào áo vua. Khi việc đã yên, tả hữu muốn giặt áo vua, vua bảo rằng : « Đây là máu trung của Kê Thị trung, đừng giặt ».

(5) Quan Vũ : Thời Tam quốc, Quan Vũ theo Lưu Bị, khi giữ Hạ-bì, bị Tào Tháo bắt được. Tháo đối đãi rất hậu, cho làm thiên tướng quân. Sau Viên Thiệu đánh Tháo, Vũ chém dững tướng của Thiệu là Nhan Lương để báo ơn Tháo rồi chạy về với Lưu Bị. Sau Tháo bị thua trận Xích-bích chạy đến Hoa-dung, gặp Vũ chặn đón ở đấy. Tháo bảo Vũ rằng việc Vũ qua năm cửa quan chém sáu tướng của Tào để đi thoát thì chưa thấy báo. Vũ bèn quay ngựa về. Tháo chạy được thoát.

3

(1) Sơn Thọ là một hoạn quan của nhà Minh, cùng với tổng binh Trần Trí, lợi dụng việc hòa hoãn của nghĩa quân, tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc Lê Lợi, Nguyễn Trãi và các tướng lĩnh nghĩa quân. Tháng 8 năm 1424, vua Minh Thành-tổ chết, Minh Nhân-tông lên nối ngôi. Nhân lúc Sơn Thọ về triều, vua Minh cử Sơn Thọ mang sắc sang phong Lê Lợi làm tri phủ

Thanh-hóa, âm mưu dùng chức tước đề lung lạc và ràng buộc người thủ lĩnh của nghĩa quân Lam-sơn. Trong thư này có câu: «Nay nghe Ngài mới ở Kinh sang...». Bức thư gửi cho Sơn Thọ khi hắn vừa mới từ kinh đô nhà Minh sang, có thể vào khoảng tháng 9 hay đầu tháng 10 năm 1424.

(2) Hai Trời: Thời Hậu Hán, Tô Chương làm thứ sử châu Kỳ, có cố nhân làm thái thú. Chương đi xét việc gian tang của thái thú, cùng thái thú uống rượu kể chuyện lúc bình sinh, rất là vui vẻ. Thái thú mừng nói rằng: «Người ta ai cũng chỉ có một trời, duy tôi thì có hai trời». Hai trời nghĩa là trời và người có ơn với mình cũng như trời vậy. Ở đây muốn lấy lòng Sơn Thọ coi y như bậc tri kỷ.

4

(1) Phương Chính giữ chức đô đốc, đã nhiều lần chỉ huy quân Minh đàn áp cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Trong thời gian đình chiến, ngoài những thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, quân Minh còn đe dọa, gây áp lực quân sự đối với nghĩa quân. Cuối năm 1423, tổng binh Trần Tri bắt giữ Lê Trần là sứ giả của Lê Lợi. Mùa thu năm 1424, Trần Tri tâu về triều đình nhà Minh rằng Lê Lợi không chịu hàng phục và xin cho tiến quân lên đàn áp, nhưng vua Minh vẫn muốn tiếp tục tìm cách chiêu dụ. Từ đó, quan hệ giao thiệp giữa Lê Lợi và quân Minh trở nên căng thẳng. Đặc biệt, Phương Chính là một viên tướng mà *Minh sử* (q. 321, *An-nam truyện*) cũng nhận định là «dũng cảm nhưng ít mưu lược», càng muốn dùng vũ lực để tiêu diệt lực lượng nghĩa quân. Đây là thư Lê Lợi gửi cho Phương Chính và cũng là bức thư cuối cùng trong thời gian hòa hoãn.

(2) Quân hai nước ở đây là quân Minh người Trung-quốc và ngụy binh người nước ta do nhà Minh tổ chức để đàn áp nghĩa binh.

5

(1) Ngày 20 tháng 9 năm Giáp thìn (ngày 12-10-1424) nghĩa quân Lam-sơn bất ngờ tập kích đồn Đa-cảng (Thọ-xuân, Thanh-hóa) rồi theo kế hoạch của Nguyễn Chích, tiến quân vào Nghệ-

an xây dựng căn cứ mới, tiếp tục cuộc đấu tranh vũ trang đến thắng lợi cuối cùng. Sau khi đánh bại các toán quân Minh đuổi theo phía sau và chặn đường phía trước, nghĩa quân tiến vào vây hãm và hạ thành Trà-lân (Nghệ-an). Quân Minh và các tướng Phương Chính, Trần Tri, Sơn Thọ tập trung về Nghệ-an để ngăn chặn và tiêu diệt nghĩa quân, nhưng chùng dùm dằng không dám tiến quân. Bức thư này gửi cho Phương Chính vào khoảng mùa xuân năm 1425, vừa kể tội ác quân giặc, vừa khiêu khích dữ chúng lên miền núi Nghệ-an để tiêu diệt.

6

(1) Bức thư này cũng gửi vào khoảng đầu năm 1425 để trả lời thư Phương Chính thách thức nghĩa quân «ra chỗ đồng bằng đất phẳng» đánh nhau và tiếp tục khiêu chiến, dữ chúng lên miền núi để tiêu diệt theo lối đánh mai phục sở trường của nghĩa quân Lam-sơn.

7

(1) Tháng 2 năm 1425, nghĩa quân bắt đầu vây hãm thành Nghệ-an. Đây là một thành lũy kiên cố do quân Minh xây dựng trên núi Lam-thành (nhân dân thường gọi là Rú Thành) nay thuộc xã Nghĩa-liệt, huyện Hưng nguyên, tỉnh Nghệ-an. Tháng 5, quân địch được tăng viện, mở một cuộc phản kích nhưng bị thất bại. Từ đó, quân Minh ở thành Nghệ-an do Lý An, Phương Chính chỉ huy, phải đắp thêm lũy và đóng chặt cửa thành lo cố thủ. Bằng bức thư này, Nguyễn Trãi khiêu khích nhằm dụ địch ra khỏi thành lũy để giao chiến ngay ở vùng đồng bằng.

(2) Theo *Lam-sơn thực lục* (q. 2), *Toàn thư* (q. 10), *Cương mục* (q. 13)... thì từ tháng giêng năm ất tị (1425), nghĩa quân Lam-sơn đã tiến xuống bao vây thành Nghệ-an. Lời tiêu dẫn này có chỗ không chính xác. Phương Chính cùng với Lý An cố thủ ở thành Nghệ-an từ đó cho đến ngày 19 tháng 7 năm Bình ngọ (ngày 21-8-1426) thì rút về Đông-quan. Thư số 7 và số 8 gửi cho Phương Chính trong khoảng thời gian đó.

(3) Khẩn yếm : dịch chữ «cân quốc». Cân quốc là đồ trang sức

ở đầu của đàn bà. Xưa Gia-Cát Lượng đi đánh Ngụy, đem quân đến đồng bằng phía nam sông Vị-thủy, khiêu chiến mãi. Tư-Mã Ý không ra đánh. Lượng sai đưa cho Ý những khăn của đàn bà để làm nhục (*Tấn thư*).

8

(1) Điều dân phạt tội nghĩa là thương dân sống khổ mà đánh kẻ có tội để cứu dân. Nhà Minh giả danh đánh kẻ hoàn nghịch là họ Hồ (cha con Hồ Quý Ly), phủ lập họ Trần, mà đem quân sang chiếm nước ta.

(2) Đại tang, theo tục là chỉ tang cha mẹ, nhưng theo lời chú ở sách *Chu lễ* thì đại tang là tang nhà vua, hoàng hậu và thế tử. « Kế tiếp đại tang » ở đây là nói tang vua Minh; tháng 8 năm 1424 Minh Thành-tổ chết, thái tử là Cao Xý lên nối ngôi tức vua Minh Nhân-tông; tháng 7 năm 1425 Minh Nhân-tông lại chết, thái tử là Chiêm Cơ lên nối ngôi tức vua Minh Tuyên-tông.

(3) Cùng binh độc vũ : sinh dùng vũ lực, đánh nhau không thối.

(4) Tiêu tường : tiêu là nghiêm kính, tường là cái bình phong xây ở bên trong cổng. Theo lễ xưa, vua tôi tiếp kiến nhau, đến chỗ bình phong thì càng nghiêm kính, vì thế mới gọi là tiêu tường. Thường dùng tiêu tường chỉ bên trong. Sách *Luận ngữ*, Khổng tử có nói: «Ngô khủng Quý tôn chi ưu, bất tại Chuyên du, nhi tại tiêu tường chi nội dã » (Ta e mối lo của họ Quý tôn không ở nước Chuyên-du, mà ở nơi tiêu tường vậy). Ý nói mối lo không ở bên ngoài mà lại ở bên trong.

9

(1) Sau hơn một năm tiếp tục cuộc đấu tranh vũ trang, đến cuối năm 1425, nghĩa quân Lam-sơn đã giải phóng được đất từ Thanh-hóa trở vào, trừ một số thành lũy đang bị bao vây. Tháng 9 năm 1426, nghĩa quân bắt đầu mở cuộc tiến công ra miền Bắc, đưa cuộc khởi nghĩa phát triển lên thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước. Nhà Minh phải phái Thành-sơn hầu Vương Thông làm tổng binh đem 5 vạn quân sang cứu viện. Phương Chính, Lý An cũng vội giao thành Nghệ-an lại cho Thái Phúc cố thủ rồi đem đại bộ phận quân lính về giữ Đông-

quan. Cuối tháng 10 năm 1426, quân Minh tập trung về Đông-quan đến trên 10 vạn quân. Đầu tháng 11, Vương Thông mở một cuộc phản công lớn nhưng bị thất bại. Bằng chiến thắng Tốt-động — Chúc-đông, nghĩa quân đã đập tan cuộc phản công của địch, tiêu diệt trên 6 vạn quân và thừa thắng, vây hãm thành Đông-quan. Trong tình thế nguy ngập đó, tổng binh Vương Thông và thái giám Sơn Thọ phải viết thư xin giảng hòa. Đây là thư trả lời của Lê Lợi.

(2) Đây là tháng 12 năm Bình ngô (1426). Ngày 23 tháng 10 năm đó (ngày 22-11-1426), quân ta bắt đầu tiến công vây hãm thành Đông-quan, tiêu diệt các doanh trại ngoại vi của địch. Tháng 12 năm đó, quân ta càng xiết chặt vòng vây và tiến công dồn dập thành Đông-quan.

(3) Thành Đông-quan tức là thành Thăng-long (Hà-nội). Thành này đời Hồ gọi là Đông-đô và nhà Minh, sau khi chiếm nước ta, đổi tên là thành Đông-quan, cũng có khi gọi là thành Giao-châu.

(4) Thành Diễn-châu, Nghệ-an, Tân-bình lúc bấy giờ còn do quân Minh chiếm đóng và đang bị bao vây. Thành Diễn-châu (Diễn-châu, Nghệ-an) là trị sở của Diễn-châu tương đương với vùng bắc Nghệ-an ngày nay (gồm các huyện Diễn-châu, Yên-thành, Quỳnh lưu, Quỳnh-châu, Nghĩa-đàn). Thành Nghệ-an (Hưng-nguyên, Nghệ-an) là trị sở phủ Nghệ-an tương đương miền Nam Nghệ-an và Hà-tĩnh ngày nay. Thành Tân-bình (Quảng-bình) là trị sở vùng Tân-bình tương đương với vùng Quảng bình và Bắc Quảng-trị ngày nay. Trong bức thư này không thấy nhắc đến thành Thuận-hóa và Thanh-hóa lúc bấy giờ cũng đang bị bao vây. Ở đây có dụng ý gì của Nguyễn Trãi hay do sao chép thất lạc?

10

(1) Hoa đại nhân là một viên tướng Minh họ Hoa. Theo chính sử và thư số 9, Lê-Lợi — Nguyễn Trãi đặt ra điều kiện giảng hòa là : quân Minh trong các thành phía nam (Thanh-hóa trở vào) phải tập trung về Đông-quan rồi rút hết về nước, nghĩa quân bảo đảm sửa sang cầu đường cho quân địch rút lui và chịu thần phục, triều cống nhà Minh. Trong bức thư này,

Nguyễn Trãi có đoạn viết: Vương Thông «đội quan quân ở các thành Diễn-châu, Nghệ-an, Thanh-hóa đều đến Đông-quan, rồi cùng đi một thể. Các ngài nên mau chóng thu xếp hành trang, ra đóng ở ngoài thành đề đội Thái công cùng Hình nội quan, Đả chỉ huy đến đây thì cùng đi». Thái công là Thái Phúc, viên tướng Minh cố thủ thành Nghệ-an. Hình nội quan và Đả chỉ huy là những tướng Minh ở thành Thanh-hóa. Vậy Hoa đại nhân có lẽ là một viên tướng Minh ở thành Diễn-châu. Trong số các tướng Minh ở nước ta lúc đó, có một người họ Hoa là Hoa Anh. Hoa Anh giữ chức đô chỉ huy, đã từng tham gia cuộc chiến tranh xâm lược nước ta năm 1406-1407, sau đó đóng quân nhiều nơi ở Thanh-hóa. Nếu Hoa đại nhân là Hoa Anh thì viên tướng này mới được cử vào tăng cường cho thành Diễn-châu do Tiết Tụ trấn giữ, vào khoảng cuối năm 1424 đầu năm 1425. Chủ trương của Lê Lợi – Nguyễn Trãi là nhân việc giảng hòa, ra sức dụ hàng các thành, kết hợp bao vây tiến công bằng quân sự với việc vận động, thuyết phục kẻ thù. Tháng 2 năm 1427, quân Minh ở thành Diễn-châu ra hàng.

(2) Để dễ dàng tiến hành việc giảng hòa với nhà Minh cuối năm 1426 Lê Lợi đã lập Trần Cảo, một người tự xưng là con cháu nhà Trần, lên làm vua và xin nhà Minh phong vương cho Trần Cảo.

(3) Mai quan là một cửa quan ở trên núi Đại-dũ, thuộc tỉnh Giang-tây. Trương Cửu Linh đời Đường mở con đường núi ấy, trên trồng nhiều cây mai, nên người ta thường gọi là Mai quan.

(4) Năm Đinh vị (1427).

(5) Thái công tức là Thái Phúc đóng giữ thành Nghệ-an ; Hình nội quan, Đả chỉ huy (tức là chỉ huy Đả Trung) là những tướng Minh đóng giữ thành Tây-đô (tức là thành Thanh-hóa trong thư).

11

(1) Thái công là Thái Phúc. viên tướng Minh trấn thủ thành Nghệ-an. Thành này bị bao vây từ tháng 2 năm 1425. Ngày 17-10-1426 (ngày 17 tháng 9 năm Bình ngọ), Phương Chính, Lý An rút quân về thành Đông-quan, giao thành Nghệ-an lại cho Thái Phúc cố thủ. Tháng 2 năm 1427, Thái Phúc nộp thành cho nghĩa

quân xin hàng. Cuộc chiến tranh yêu nước sáng ngời chính nghĩa của dân tộc ta và những bức thư thuyết phục có tình có lý của Nguyễn Trãi đã làm cho Thái Phúc tỉnh ngộ, thấy được tinh chất phi nghĩa và sự thất bại tất yếu của quân Minh. Sau khi đầu hàng, ông đã xin đến những thành đang bị vây đề chiêu dụ quân Minh, báo cho Lê Lợi biết âm mưu của quân Minh và bày cho nghĩa quân cách chế tạo công cụ đánh thành. Vì vậy, ông được Lê Lợi — Nguyễn Trãi đón tiếp niềm nở và sau khi chết (bị nhà Minh xử tử), được Lê Lợi truy phong tước Tuyên-nghĩa, cho lập đền thờ ở chân núi Lam-thành (gọi là đền Tuyên-nghĩa ở Triều-khâu, Hưng-nguyên, Nghệ-an). Thư này gửi sau khi Thái Phúc ra hàng vào tháng 2 năm 1427.

(2) Thành Đông-quan tức là thành Thăng-long (Hà-nội). Thực ra lúc bấy giờ thành Đông-quan vẫn do quân Vương Thông đóng giữ. Lê Lợi chưa vào thành được. Ngày 22 tháng 10 năm Bình ngô (1426), Lê Lợi đóng quân ở Tây Phù-liệt (Thanh-trì, tỉnh Hà-đông); đến cuối tháng, dời sang Đông Phù-liệt. Đầu năm 1427, Lê Lợi mời dời đại bản doanh lên đóng ở Bồ-đề (thuộc Gia-lâm) đối diện với thành Đông-quan.

(3) Trần Chúa đây là Trần Cảo do Lê Lợi mới lập nên.

12

(1) Hình nội quan (chưa rõ tên) cùng với chỉ huy Đả Trung và tham chính Lương Nhữ Hốt là những viên quan và tướng của địch đang cố thủ ở thành Thanh-hóa tức Tây-đô (hay thành nhà Hồ, nay thuộc huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa).

13

(1) Cuộc vận động thuyết phục của Nguyễn Trãi đã đưa lại nhiều kết quả : quân Minh trong các thành Diễn-châu, Nghệ-an Tân-bình, Thuận-hóa, lần lượt nộp thành trì xin rút quân về nước. Nhưng ở thành Thanh-hóa (Tây-đô), bọn chỉ huy Đả Trung và tham chính Lương Nhữ Hốt vẫn ngoan cố chống đối việc giảng hòa. Bọn chúng ra sức cố thủ chờ viện binh và tìm cách xuyên tạc lập trường giảng hòa của ta. Bọn nguy quan cao cấp như tham chính Lương Nhữ Hốt cùng với đô ty Trần Phong, đô chỉ huy Trần An Vinh... lo sợ quân Minh rút lui sẽ

không có đất dung thân, nên càng phá hoại công việc giảng hòa. Bọn này nhắc lại câu chuyện đời Trần, Ô Mã Nhi là một tướng Nguyên bị bắt sống và được cho về nước, nhưng rồi nhà Trần ngầm sai người đục thuyền giết chết ở biển cả. Chúng muốn xuyên tạc điều kiện giảng hòa do Lê Lợi — Nguyễn Trãi đề ra và đe dọa quân Minh. Nguyễn Trãi viết bức thư hai này cho quân địch ở thành Thanh-hóa để phân tích rõ lợi hại của việc giảng hòa và cảnh cáo bọn tướng giặc ngoan cố.

(2) Thánh thượng ở đây chỉ vua Minh.

(3) Tổng binh Vương Thông.

(4) Tiệm nghi hành sự : được cứ tùy tiện làm việc không phải tuân theo lệnh.

(5) Thành đồng hào nóng : Ở Hán thư có câu : « Giai vi kim thành thang tri, bất khả công dã » (đều là thành bằng đồng, hào nước sôi, không thể đánh được).

14

(1) Vương Thông giảng hòa với âm mưu hoãn binh để chờ quân cứu viện. Vì vậy, một mặt hắn thỏa thuận với Lê Lợi — Nguyễn Trãi chờ quân các thành bị vây về Đông-quan rồi sẽ rút về nước, mặt khác vẫn đào hào đắp lũy lo cố thủ và phái người mang mật thư lên về nước xin viện binh. Hắn thường lợi dụng một vài hành động của nghĩa quân như bắt giết quân Minh ra khỏi thành, chưa phái sứ sang nhà Minh xin thần phục và cầu phong, chưa sửa sang cầu đường cho quân Minh về nước, v.v... để trách ta bội ước rồi kéo dài thời gian thương lượng và trì hoãn việc rút quân. Trong bức thư này, Nguyễn Trãi trả lời và biện bạch từng điều Vương Thông nêu lên để lấy cớ không chịu rút quân. Thư gửi trong tháng 12 năm Bình ngô.

(2) Tháng 12 năm Bình ngô (1426), tính ra dương lịch là khoảng từ 29-12-1426 đến 27-1-1427.

(3) Sau khi Vương Thông đã thỏa thuận về điều kiện giảng hòa, Lê Lợi — Nguyễn Trãi ra lệnh nới rộng vòng vây thành Đông-quan và các thành, cho quân Minh ra vào mua bán, cắt cỏ cho lừa, ngựa. Nhưng Vương Thông lợi dụng việc đó để hoạt động do thám và cho hàng chục người khác lên lút mang thư về nước xin viện binh. Vì vậy, tháng 12 năm Bình

ngọ, quân ta xiết chặt vòng vây và đón bắt quân địch ra vào, bắt được hơn 3.000 người do thám và hơn 500 con ngựa (*Toàn thư* q. 10, tờ 25b). Vương Thông lại nhân đó trách ta phụ ước.

(4) Người Việt ở đây là chỉ người nước Việt thời Xuân thu ở đất tỉnh Chiết-giang, Giang-tô của Trung-quốc ngày nay.

(5) Các hạ là cách xưng hô các quan tam công, hay hầu bả, quận thú.

(6) Quân thượng du ở đây là chỉ nghĩa quân miền núi. Xa Tham hay Xa Khả Tham (cũng đọc là Sâm) là một tú trưởng Thái ở Mường Muối (Mộc-châu) theo Lê Lợi, được phong đến chức Nhập nội tư không đồng bình chương sự, tri Đà-giang trấn thượng bạn. Bốn con trai của ông là Lộc, Khát, Bàn, Điem đều được phong làm thượng tướng quân, đại tướng quân. Hồng y nghĩa là «áo đỏ» tên gọi một phong trào đấu tranh rộng lớn chống quân Minh của các dân tộc miền núi phía bắc và tây bắc lúc bấy giờ. Nghĩa binh «áo đỏ», về sau cũng theo Lê Lợi. Trong thư này, Nguyễn Trãi coi việc bắt giết quân Minh đi ra thành như hành động tự phát của một số nghĩa binh đê bét khỏi cang thẳng với Vương Thông.

(7) Vệ và Sở là những đơn vị trong phiên chế quân Minh. «Quân nhân các vệ» ở đây là số quân Minh trong các thành phía nam và số tù binh nghĩa binh bắt được.

(8) Khâu-ôn là một thành lũy của quân Minh ở Lạng-sơn, nằm trên con đường từ Đông-quan (Hà-nội) lên cửa ải Pha-lũy (Mục-nam quan), ở khoảng tỉnh lỵ Lạng-sơn ngày nay. Theo điều kiện giảng hòa đã thỏa thuận thì Lê Lợi nhận cử sứ giả mang biểu cầu phong sang nhà Minh xin phong và triều cống.

(9) Người của Vương Thông cử đi theo sứ giả của Lê Lợi sang nhà Minh. Tháng 12 năm Bình ngọ, Vương Thông cử viên tri châu châu Chính-bình là Hà-Trung cùng với phó thiên hộ Quế Thảng, bề ngoài đi theo sứ giả của Lê Lợi, nhưng thực ra là lợi dụng chuyến đi này để về nước xin viện binh. Đến Xương-giang (Hà-bắc) thì âm mưu đó bị bại lộ. Lê Lợi sai bắt giữ Hà Trung và Quế Thảng. Vì vậy đoàn sứ giả chưa đến Khâu-ôn. Nhưng trong thư này, Nguyễn Trãi cũng tránh những vấn đề gây cần đó bằng lời lẽ mềm mỏng.

15

(1) Âm mưu lợi dụng việc giảng hòa đề hoãn binh của Vương Thông càng ngày càng lộ rõ. Hắn ra sức đốc thúc quân lính đào hào cắm chông, đắp lũy dựng rào và đúc thêm các loại vũ khí để cố thủ lâu dài ở thành Đông-quan cho đến khi viện binh nhà Minh sang. Trong thư này, Nguyễn Trãi tố cáo âm mưu đen tối và thái độ lật lọng của Vương Thông. Thư gửi trong tháng 12 năm Bình ngô (29-12-1426 đến 27-1-1427).

(1) *Từ Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (q. 10, 23 a và 25 b).

(3) Chuông Quy-diên và vạc Phồ-minh là những thứ đồ đồng lớn đúc từ đời Lý nằm trong bộ « An nam tứ khí », bị quân Minh phá đúc súng đạn. Chuông Quy-diên là chuông lớn ở chùa Một-cột (Hà - nội). Vạc Phồ-minh là vạc lớn ở chùa Phồ-minh (Nam-định, Nam-hà).

(4) Ống phun lửa dịch chữ « hỏa đồng », là một thứ vũ khí thời đó gồm một ống tròn bằng kim khí để đốt thuốc súng phun về phía đối phương.

(5) Truyện ở đây là sách *Trung dụng* trong bộ *Tứ truyện*.

(6) Theo sách *Luận ngữ*, Khổng tử có nói : « Thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do, sát kỳ sở an, nhân yên sự tại ! Nhân yên sự tại ! », nghĩa là : xem việc làm như thế nào, xét lý do tại sao mà làm, nhận thấy có vui vẻ mà làm hay không, thì có ai giấu giếm đâu được ta ! Có ai giấu giếm đâu được ta ! Ở đây Nguyễn Trãi có ý nói rằng dùng phương pháp xem người như thế thì giặc dầu xảo quyệt, cũng không lừa dối nổi.

16

(1) Thư này cũng gửi trong khoảng tháng 12 năm Bình ngô (29-12-1426 đến 27-1-1427) đề tiếp tục vạch rõ sự bất nhất giữa lời nói và việc làm của Vương Thông.

(2) Nguyễn Trãi dẫn lại một đoạn trong bản thảo tờ tâu của Vương Thông lên triều đình nhà Minh.

(3) Trong số quan và tướng nhà Minh ở Đông-quan lúc bấy giờ có nhiều người kịch liệt phản đối giảng hòa, tiêu biểu là

Phương Chính, Mã Kỳ.

(4) Vương Thông bề ngoài xin giảng hòa rút quân về nước, nhưng kỳ thực vẫn lo cố thủ ở thành Đông-quan.

17

(1) Thư này cũng gửi trong tháng 12 năm Bình ngọ sau khi nhận được thư trả lời của Vương Thông.

(2) Trước đây Vương Thông thỏa thuận hễ khi nào Lê Lợi sai sứ đem biều cầu phong sang triều đình nhà Minh xin lập con cháu nhà Trần lên làm vua, thì lập tức quân Minh sẽ rút về nước.

(3) Thời Xuân thu, Tấn Văn công đánh nước Nguyên, cho đem lương ăn ba ngày, hẹn ba ngày không đánh được thì về. Hết ba ngày không hạ được thành, quân xin ở lại để đánh. Văn công nói: « Tin là vật báu của nước, và là cái để cho dân dựa. Được Nguyên mà mất tin, thì dân dựa vào đâu ». Liền cho lui quân một xá (30 dặm) để tỏ sự tin (*Tả truyện*).

(4) Thời Chiến quốc, Thương Ưởng làm tướng nước Tần. Ông chôn cây gỗ dài ba trượng ở nam quốc đô, truyền lệnh hễ ai dời cây gỗ ấy sang cửa bắc được, thì thưởng cho 10 lạng vàng. Dân lấy làm lạ, không ai dám dời. Sau ông lại nói: « Ai dời được thì thưởng cho 50 lạng vàng ». Có người dời được cây gỗ ấy, ông liền thưởng cho 50 lạng vàng để tỏ là không nói dối (*Sử ký*).

18

(1) Tháng giêng năm Đinh mùi (28-1 đến 25-2 1427), Lê Lợi dời đại bản doanh từ Đông Phù-liệt (Thanh-tri, Hà-nội) lên Bồ-đề (Gia-lâm, Hà-nội) đối diện với thành Đông-quan qua sông Nhị để trực tiếp chỉ huy việc vây hãm Đông-quan và dụ hàng Vương Thông. Chủ trương của nghĩa quân lúc bấy giờ là vây hãm và dụ hàng các thành, kết hợp tiến công quân sự với địch vận. Dù Vương Thông tỏ ra ngoan cố, lật lọng. Lê Lợi — Nguyễn Trãi vẫn duy trì quan hệ thương lượng giảng hòa để vận động kẻ thù và mở sẵn lối thoát cho quân Minh. Do đó, trước khi chuyển đại bản doanh lên gần thành Đông-quan, Nguyễn Trãi dùng lời

lễ mềm mỏng báo cho Vương Thông biết.

(2) Trước đây, ngày 21-11-1426, Lê Lợi đóng đại bản doanh ở Tây Phù-liệt (Thanh-tri, Hà-tây) rồi sau đó, dời sang Đông Phù-liệt (Thanh-tri, Hà-tây), cách Đông-Quan (Hà-nội) khoảng 15 ki-lô-mét.

(3) Phủ Bắc-giang thời thuộc Minh gồm hai huyện là Siêu-loại (Thuận-thành, Hà-bắc), Gia-lâm, (Gia-lâm, Hà-nội) và ba châu là Gia-lâm, Vũ-ninh, Bắc-giang. Châu Gia-lâm có ba huyện: An-định (bắc Gia-lương, Hà-bắc), Tế-giang (Văn-giang, Hải-hưng), Thiện-tài (nam Gia-lương, Hà-bắc). Châu Vũ-ninh có năm huyện: Tiên-du (bắc Tiên-sơn, Hà-bắc), Vũ-ninh (Võ-giang, Hà-bắc), Đông-ngạn (nam Tiên-sơn, Hà-bắc và Đông-anh, Hà-nội), Từ-sơn (Quế-dương, Hà-bắc) Yên-phong, (Yên-phong, Hà-bắc). Châu Bắc-giang có ba huyện: Tân-phúc (Đa-phúc, Vĩnh-phú), Thiện-thị (Hiệp-hòa, Hà-bắc), Yên-việt (Việt-yên, Hà-bắc). Phủ Bắc-giang lúc đó gồm cả đất Gia-lâm (Hà-nội) ở bắc sông Nhị, đối ngạn với thành Đông-Quan.

19

(1) Để thực hiện kế hoãn binh, Vương Thông viết thư cho Lê Lợi hứa sẽ xin vua Minh cho rút quân về nước, lập con cháu nhà Trần lên làm vua. Đây là thư trả lời của Nguyễn Trãi.

(2) Trước đây, nhà Minh nêu chiêu bài «phù Trần diệt Hồ» để che đậy dã tâm xâm lược, nhưng sau khi chiếm được nước ta, lại lấy cớ con cháu nhà Trần không còn ai để đặt làm quận huyện. Nay trước nguy cơ thất bại, nhà Minh lại đòi Lê Lợi lập con cháu nhà Trần lên làm vua vừa để biện hộ cho cuộc xâm lược nước ta, vừa để mở đường rút lui, giữ thể diện triều đình Minh.

(3) Sau khi chiếm được nước ta, nhà Minh đổi nước ta thành quận Giao-chỉ, âm mưu sáp nhập vào lãnh thổ Trung-quốc.

(4) Tệ áp là cách tự xưng của các nước chư hầu đối với vua nước lớn.

20

(1) Trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, quân

Minh đã nhiều lần vây quét vùng Lam-sơn, lòng bắt bà con thân thuộc của Lê Lợi, trong đó có cả người con gái của ông, và vợ con của nghĩa quân đề dụ dỗ, uy hiếp. Nhân lúc giảng hòa, Lê Lợi đã nhiều lần xin tha những người bị bắt, nhưng không có kết quả. Nay Nguyễn Trãi lại viết thư cho Sơn Thọ xin tha những người ở vùng Lam-sơn bị quân Minh bắt trước đây.

(2) Sách Khả-lam là Kẻ Lam tức Lam-sơn, quê hương của Lê Lợi.

21

(1) Đề chuẩn bị giao thiệp với nhà Minh, cuối năm 1426 Lê Lợi lập Trần Cảo, một người tự xưng là con cháu nhà Trần, lên làm vua. Đây là biểu cầu phong đứng tên Lê Lợi gửi sang nhà Minh đề xin phong vương cho Trần Cảo.

(2) Năm 1424, nhà Minh phong Lê Lợi là tri phủ Thanh-hóa với âm mưu dùng chức tước để mua chuộc người lãnh tụ của nghĩa quân Lam-sơn. Nay Lê Lợi lấy chức tước đó để giao thiệp với nhà Minh và cầu phong cho Trần Cảo.

(3) Đô Bổ Án là ty Đô, ty Bổ Chính, ty Án sát, ba cơ quan đứng đầu chính quyền đô hộ của nhà Minh ở nước ta.

(4) Tháng 6 năm 1407 sau khi chiếm được nước ta, Trương Phụ sai bọn Việt gian Mạc Thúy lấy danh nghĩa là kỳ lão nước ta làm tờ biểu tâu về triều đình nhà Minh rằng: họ Trần không còn ai nữa, đất An-nam vốn thuộc Giao-châu ngày xưa, vậy xin đặt làm quận huyện như cũ.

(5) Nước Lão-qua hay Ai-lao, tức là nước Lào ngày nay.

(6) Trần Mỗ đây là Trần Cảo.

(7) Trần vương mỗ ở đây là vua Trần Nghệ-tông (1370-1372). Trần Cảo tự xưng là cháu ba đời vua Trần Nghệ-tông.

(8) Mỗ ở đây là Lê Lợi.

(9) Vua Kiệt nhà Hạ và vua Trụ nhà Ân đều là những bạo chúa. Thành Thanh diệt Kiệt, Vũ vương đánh Trụ là những người có công đánh kẻ có tội để cứu dân.

(10) Xưa Vũ vương đánh được Thương, tìm dòng dõi vua Vũ nhà Hạ, được Đông-lâu công, phong cho ở nước Kỷ để phụng

sự vua Vũ. Vũ vương đánh Trụ diệt nhà Thương, lại phong cho con Trụ là Vũ Canh ở nước Tống để phụng sự vua Shang.

(11) Chín châu là: Duyện, Kỳ, Thanh, Từ, Dự, Kinh, Dương, Ung, Lương. Đó là chín châu gồm lãnh thổ Trung-quốc đời xưa.

(12) Ky mi : Ky là dây buộc đầu ngựa, mi là dây xô mũi bò. Ky mi có nghĩa là ràng buộc.

(13) Triều ta : chỉ nhà Minh.

(14) Thiên thảo là sự trừng phạt của trời.

(15) Biên thần là quan lại ở nơi biên cương, ở đây chỉ bọn quan lại nhà Minh ở nước ta.

(16) Xưa kia Triệu Đà ở Nam-Việt xưng vương, dùng xe mui vàng (hoàng ốc), có cờ cắm bên tả như nghi vệ của thiên tử ở Trung-quốc.

(17) Trình Anh người nước Tấn thời Xuân thu, cùng với Công-tôn Chử-cữu là bạn thân của Triệu Sóc. Sóc bị Đồ Ngạn-Giả giết chết. Sau khi Sóc chết, vợ Sóc sinh được một đứa con trai. Chử-cữu cùng với Anh lập mưu cứu đứa con của Sóc. Chử-cữu cũng một đứa bé con người khác vào giấu trong rừng, rồi cho Anh đi báo với Giả là Chử-cữu mang con Sóc đi trốn. Giả sai người giết chết đứa bé và Chử-cữu. Nhờ đó đứa con mồ côi của Sóc được Anh giấu đi thoát nạn.

(18) Vua Vũ đế nhà Tây Hán bắt nhân dân đi làm đồn điền ở Luân-dài để cung cấp lương thực cho quân lính đi đánh các nước phương Tây. Nhưng vì đường xa, quân lính bị chết nhiều, mà không thành công, nên Vũ đế hạ chiếu bãi bỏ đồn điền ở Luân-dài và thôi việc đánh nhau.

(19) Đường Thái-tông thân hành đi đánh Cao-ly, nhưng không sao hạ được thành Liêu-dông. Thái-tông ăn năn rằng: Nếu Ngụy Trưng còn sống thì không dễ trăm có việc thân chinh này, rồi rút quân về.

(20) Yên vũ: đình chỉ việc dụng binh.

22

(1) Liệt thánh nhà Trần là những vị đế và hậu tổ tiên của nhà Trần.

(2) Thiên-khánh là niên hiệu của Trần Cảo. Bản chữ Hán in nhầm là Thiên-thánh.

(3) Ngày sóc là ngày mồng một đầu tháng âm lịch.

(4) Chức, hiệu và tước của Lê Lợi.

(5) Theo *Toàn thư* và *Cương mục* thì đến tháng 11 năm Bình ngô (1426), Lê Lợi mới lập Trần Cảo lên làm vua. *Đại Việt thông sử* chép việc lập Trần Cảo vào tháng 11 năm Ất tỵ (1425), *Lam sơn thực lục* lại chép vào năm Quý mão (1423). Những văn thư trong *Quân trung từ mệnh tập* chép việc này cũng không thống nhất. Trong bài Biếu cầu phong và bài Văn tấu cáo liệt thánh nhà Trần đều nói tìm được Trần Cảo từ năm Ất tỵ (1425) và năm Bình ngô (1426) là năm Thiên-khánh thứ 2. Nhưng trong bài Tờ tấu về việc tìm hỏi con cháu nhà Trần (bài 46) và bài Tờ tấu cầu phong (bài 44) lại nói tìm được Trần Cảo vào năm đầu niên hiệu Tuyên-đức, tức là năm 1426. Theo *Toàn thư* và *Cương mục* có lẽ hợp lý hơn, vì xét lịch sử đấu tranh trong giai đoạn này thì năm 1426 Lê Lợi mới cần lập một người con cháu họ Trần lên làm vua để dễ giao thiệp với nhà Minh.

(6) Trà-long là đất huyện Tương-dương, tỉnh Nghệ-an ngày nay. Năm 1424 nghĩa binh tiến quân vào Nghệ-an và cuối năm ấy hạ được thành Trà-long. Đó là chiến thắng lớn đầu tiên của nghĩa binh.

(7) Ninh-kiều thuộc huyện Chương-mỹ tỉnh Hà-tây. Trận Ninh-kiều ở đây là trận Tốt-động — Chúc-động cuối năm 1426.

23

(1) Trước thái độ ngoan cố của Vương Thông, đầu năm 1427, Lê Lợi dời đại bản doanh lên Bồ-đề (Gia-lâm, Hà-nội) và ra lệnh khép chặt vòng vây quanh thành Đông-quan: Trịnh Khả đóng quân giữ cửa Đông, Đinh Lễ giữ cửa Nam, Lê Cự giữ cửa Tây, Lý Triện giữ cửa Bắc. Trước đó, nghĩa quân đồng thời mở cuộc tiến công vào các thành Điều-diêu, Thị-cầu, Tam-giang, Xương-giang, Khâu-ôn. Vương Thông hoảng sợ, sai thông sứ Nguyễn Nhậm mang thư ra cho Lê Lợi, dùng những lời giả dối để hòa hoãn tình thế, thực hiện âm mưu hoãn binh. Trong thư trả lời này, Nguyễn Trãi đã kiên quyết vạch trần sự xảo trá của kẻ thù.

(2) Sông Lô ở đây là sông Hồng từ ngã ba Hạc trở xuống. Cần chú ý là trong thời Lý, Trần và thuộc Minh, sông Lô tức là sông Hồng; còn sông Lô hiện nay thì gọi là sông Bình-nguyên (đoạn chảy qua Hà - giang), sông Tuyên-quang (đoạn chảy qua Tuyên-quang) và sông Tuyên (đoạn chảy vào sông Hồng qua Vĩnh-phúc); nhưng từ thời Lê về sau thì sông Lô chỉ là sông Lô ngày nay chảy qua Hà-giang, Tuyên-quang, Vĩnh-phúc rồi chảy vào sông Hồng.

(3) Cửa khôn là cửa thành ngoài. Ra ngoài cửa khôn (xuất khôn) nghĩa là đem quân ra ngoài nước để đi đánh dẹp.

(4) và (5) Cổ thi có câu: «Hồ mã tề bắc phong, Việt điều sào nam chi» (Ngựa Bắc Hồ thấy gió bắc thổi thì hí, chim Nam Việt thấy cánh Nam thổi thì đậu). Thi nhân đã lấy truyện hai con vật ấy tưởng nhớ cố hương để tả nỗi lòng nhớ nhà, nhớ nước.

24

(1) Thư này và thư số 25 tiếp theo, gửi cho Sơn Thọ nhằm vạch rõ sự dối trá của kẻ thù về hai điểm; rút quân về nước và thả những người bị giam giữ trong thành. Hai thư này gửi trong khoảng tháng 1 năm Đinh mùi (28-1 đến 25-2-1427).

(2) Thờ nhân ở đây là những người nước ta bị giặc giam giữ.

(3) Câu Khổng Tử trả lời Tử Cống chép trong sách *Luận ngữ*.

25

(1) Xem (1) thư 24.

(2) Bốn đức là hiếu, đễ, trung, tín.

26

(1) Thư gửi Vương Thông trong khoảng tháng 1 năm Đinh mùi để tiếp tục phân tích thái độ giả dối của kẻ thù, lời nói không phù hợp với việc làm.

(2) Tức Minh Thành - tổ (1403 — 1424). Khi xâm lược nước ta năm 1406 — 1407, vua Minh có ban bố tờ chiếu thư lấy chiếu

bài «phù Trần diệt Hồ» để che đậy âm mưu xâm lược, lừa dối nhân dân ta. Sau khi chiếm được nước ta, quân Minh đã vứt bỏ chiêu bài giả nhân giả nghĩa đó. Nhưng từ cuối năm 1426, sau những thất bại nặng nề, Vương Thông và nhà Minh lại dùng chiêu bài đó để vớt vát thể diện của triều Minh, đòi lập con cháu nhà Trần lên làm vua như một điều kiện giảng hòa, rút quân.

(3) Cuối năm 1426, Vương Thông lên lút cho người về nước và lợi dụng cả việc cử người đưa sứ giả của Lê Lợi sang nhà Minh, để mang tờ tâu về triều Minh. Nhưng trên đường đi, những người đó đều bị nghĩa quân phát hiện và bắt giữ, nhân đó tìm được mật thư của Vương Thông. Ở đây Nguyễn Trãi chỉ nêu lên hai tờ tâu do Vương Thông sai Vũ Nhân và Từ Thành mang đi vào ngày 10 và 16 tháng chạp năm Bình ngô (ngày 7 và 13-1-1427).

27

(1) Quân Minh trong thành Tây-đô (tức thành Thanh-hóa), đứng đầu là đô chỉ huy Đả Trung và tham chính Lương Nhữ Hốt vẫn ngoan cố chống lại việc giảng hòa rút quân. Lần thứ ba Nguyễn Trãi viết thư dụ hàng và cảnh cáo quân địch.

(2) Những thành quân Minh đóng giữ lúc bấy giờ:

Thành Tân-bình ở Quảng-bình

Thành Thuận-hóa ở Thừa-thiên

Thành Nghệ-an ở Hưng-nguyên, Nghệ-an

Thành Diễn-châu ở Diễn-châu, Nghệ-an

Thành Tam-giang ở Việt-trì, Vĩnh-phú

Thành Chi-linh, ở Chi-linh, Hải-hung

Thành Thị-cầu ở thị xã Bắc-ninh, Hà-bắc

Thành Xương-giang ở thị xã Bắc-giang, Hà-bắc

Thành Khâu-ôn ở khoảng thị xã Lạng-sơn

Thành Tiền vệ cùng với Tả vệ, Hữu vệ, Trung vệ là những đồn lũy bảo vệ thành Đông-quan. Thành Tiền vệ có lẽ là thành Điều-diêu (Gia-lâm, Hà-nội).

(3) Thực ra, vào đầu năm 1427, quân Minh trong các thành

trên chưa chịu đầu hàng hết.

Tháng 1 năm Đinh mùi (28-1 đến 25-2-1427) thành Tân-bình, Thuận-hóa, Nghệ-an, Diễn-châu, Điều-diêu lần lượt đầu hàng.

Tháng 2 (26-2 đến 27-3-1427) thành Thị-cầu hàng. Ngày 6 tháng 3 (2-4-1428) thành Tam-giang hàng.

Còn thành Xương-giang, Chí-linh, Khâu-ôn tuy bị vây hãm nhưng quân địch vẫn ngoan cố chống cự. Ở thành Khâu-ôn, một bộ phận quân địch bỏ trốn từ tháng 1, nhưng bộ phận còn lại vẫn cố thủ cho đến khi bị tiêu diệt. Đến tháng 9, quân ta mới hạ được thành Xương-giang, thành Chí-linh cũng như Tây-đô, đến tháng 12 quân địch mới chịu đầu hàng.

Trong thư dụ hàng này, Nguyễn Trãi nói như vậy để uy hiếp thêm tinh thần quân-Minh ở thành Tây-đô. Thành này bị quân ta bao vây từ năm 1425 nên mất liên lạc và không nắm được tình hình các thành khác.

(4) Người xưa lấy 7 hay 8 thước của đời Chu là một nhận.

(5) Chỉ quân Minh trong thành Tây-đô bị vây hãm lâu ngày đang hoang mang muốn đầu hàng để được trở về nước.

(6) Thái đô đốc tức là Thái Phúc.

28

(1) Cuối năm 1426, Vương Thông đã thỏa thuận cho quân Minh ở các thành bị vây về Đông-quan rồi cùng rút về nước. Sau đó hẳn lại lấy cớ « thành Đông-quan chật hẹp » nên quân Minh ở đây sẽ rút trước rồi quân ở các thành rút sau. Nay hẳn lại đòi cho Thái Phúc là tướng trấn thủ thành Nghệ-an đã đầu hàng nghĩa quân, sang sông gặp hẳn với những âm mưu đen tối. Đây là thư trả lời nhằm bác bỏ yêu cầu của Vương Thông.

(2) Trương tử tức là Trương Tải, hiệu là Hoành-cừ, là một bậc đại nho đời Tống.

(3) Hai câu này chữ Hán là « Dĩ Yên phạt Yên, dĩ Tàn công Tàn » (lấy Yên đánh Yên, lấy Tàn đánh Tàn), ý nói Yên và Tàn là những nước bạo ngược vô đạo, nay đánh những nước ấy mà lại làm bạo ngược vô đạo thì có khác gì lấy Yên đánh Yên, lấy Tàn đánh Tàn không?

29

(1) Vương Thông và bộ chỉ huy quân Minh ở Đông-quan đều âm mưu giảng hòa để kéo dài thời gian hòa hoãn, bảo toàn lực lượng chờ quân cứu viện. Tuy nhiên thái độ và mức độ ngoan cố của từng người trong bọn chúng có khác nhau. Phương Chính, Mã Kỳ là những viên tướng tàn bạo, hung hăng, hiếu chiến, Sơn Thọ là một hoạn quan có tuổi, đã có quan hệ thư từ với Lê Lợi — Nguyễn Trãi từ trước và tỏ ra khôn ngoan, dè dặt hơn. Nguyễn Trãi khai thác những khía cạnh đó để phân hóa kẻ thù và đẩy mạnh công tác địch vận.

(2) Họ Phương là chỉ Phương Chính, họ Mã là chỉ Mã Kỳ.

30

(1) Thành Điều-diêu (*Toàn thư*, q. 10, 25b), bản dịch viết Điều hào ở bờ bắc sông Nhị, là một đồn lũy quan trọng bảo vệ mặt bắc thành Đông-quan. Chúng tôi đoán thành Điều-diêu cũng là thành Tiền vệ của Đông-quan. Di tích của thành hiện nay đang còn ở xã Gia-thượng, Gia-lâm, Hà-nội.

Tháng 12 năm Bình ngô, Lê Lợi phái tướng Bùi Quốc Hưng chỉ huy vây đánh thành Điều-diêu. Nay Nguyễn Trãi lại viết thư dụ hàng số thổ quan trong thành. Quân địch đóng giữ ở đây, ngoài quân Minh còn có một số thổ quan, thổ quân người Việt. Tháng 1 năm Đinh mùi (1427) quân địch ở thành Điều-diêu do chỉ huy Trương Lân và tri phủ Trần Văn dẫn đầu, ra hàng.

(2) Hai câu này bản chữ Hán chép là: «Ồ phản qui cố hương, hồ tử tất thủ khâu» (Qua đi lại về nơi cũ, cáo chết tất quay đầu về núi). Ở *Thuyết lâm* của Hoài nam tử nói: «Điều phi phản hương, hồ tử thủ khâu» (Chim đi bay về nơi cũ, cáo chết quay đầu về núi).

(3) Tây Việt trong thư tịch cổ của Trung-quốc vốn là một tộc người Việt trong Bách Việt, từ Tần Hán về trước cư trú ở miền sông Tương, sông Ly về phía Nam. Nhưng ở đây, Tây Việt là chỉ nước ta, chỉ người Việt. *Cương mục* (q. 14, 3b) có trích lược bức thư này, nhưng lại chép là «Giao Việt».

(4) Tặc đình : triều đình giặc.

31

(1) Phủ Bắc-giang xem chú thích (3) thư 18. Thành Bắc-giang thời thuộc Minh là phủ trị của phủ Bắc-giang, còn gọi là thành Thị-cầu, nay thuộc thị xã Bắc-ninh, tỉnh Hà-bắc. Thành này giữ một vị trí quan trọng trên con đường từ Quảng-tây qua Pha-lũy (Mục-nam quan) đến Đông-quan. Bằng bao vây và dụ hàng, bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương phải tiêu diệt thành này trước khi viện binh của nhà Minh kéo sang.

Tháng 12 năm Bình ngô, Bùi Quốc Hưng được lệnh đánh thành Bắc-giang. Sau đó, Nguyễn Chích lúc bấy giờ giữ chức tổng tri Hồng-châu và Tân-hưng, đem thêm quân đến tăng cường lực lượng vây hãm. Nguyễn Trãi viết thư này dụ hàng. Tháng 2 năm Đinh-mùi (26-2 đến 27-3-1427) tướng giữ thành Bắc-giang (tức thành Thị-cầu) là Đường Bảo Trinh ra hàng.

(2) Ngũ-Lĩnh : năm đèo ở phía nam Trung-quốc : Đại-dũ, Thủy-an, Lâm-hạ, Quế-dương, Yết-dương.

(3) Vương Thông.

(4) Đốc quân là chữ xưng hô chức đô đốc. Thái đốc quân tức là đô đốc Thái Phúc.

(5) Thời Chiến quốc, Bạch Khởi là tướng nước Tần, đem quân đi đánh Triệu, đã chôn 40 vạn quân Triệu ra hàng.

(6) Hạng Vũ đánh vỡ quân nhà Tần, đem quân chực hầu vào cửa quan; sau lại giết Tần vương Tử Anh là người đã hàng.

(7) Giặc bắc biên là chỉ sự xâm nhập của người Mông-cổ ở biên giới phương Bắc Trung-quốc. Riêng trong thời Minh Thành tổ, nhà Minh đã năm lần xuất chinh đánh nhau với Mông-cổ, mỗi lần xuất chinh phải điều động đến hàng chục vạn binh và hàng chục vạn dân phu.

32

(1) Thành Tam-giang ở tỉnh Vĩnh-phú ngày nay, nằm trên con đường tiếp viện từ Vân-nam đến Đông-quan, nên bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương phải tiêu diệt trước khi viện binh nhà Minh kéo sang. Tháng 12 năm Bình ngô, Lê Lợi phái tướng Trịnh Khả, Lê Khuyển đánh thành Tam-giang. Tháng 2 năm

Đình-mùi (26-2 đến 27-3-1427), nhân có viên chỉ huy họ Tăng (chưa rõ tên) của địch ra hàng, Nguyễn Trãi đi với viên chỉ huy này đến tận thành dự hàng. Đây là thư dụ hàng của Nguyễn Trãi. Ngày 6 tháng 3 (ngày 2-4-1427, quân địch do chỉ huy Lưu Thanh dẫn đầu ra hàng.

(2) Thực ra lúc bấy giờ — Khoảng tháng 2 đầu tháng 3 năm Đinh mùi (1427) — quân địch trong thành Xương-giang không chịu đầu hàng và quân ta cũng chưa hạ được thành. Nguyễn Trãi nói như vậy để uy hiếp thêm tinh thần quân địch.

(3) Dưới cây bồ đề ở đây là chỉ dinh Bồ-đề ở Gia-lâm, nơi đóng quân của Lê Lợi. Theo chú thích của *Cương mục* (căn cứ vào *Bắc-ninh tinh chí*) thì dinh Bồ-đề ở thôn Phú-hựu, huyện Gia-lâm, phủ Thuận-an, tỉnh Bắc-ninh, trong thôn có hai cây bồ đề nên người ta gọi là dinh Bồ-đề.

(4) Thiên « Dận chinh » *Kinh Thư* có câu: « Hỏa viêm Côn-cương, ngọc thạch cầu phân » (lửa bốc cháy núi Côn-cương, ngọc đá đều bị đốt cháy hết cả). Ngọc đá không phân là ý nói bất cứ ai cũng đều bị hại cả.

33

(1) Lê Lợi — Nguyễn Trãi chủ trương tiếp tục vây hãm thành Đông-quan và kiên trì dụ hàng Vương Thông. Một lần sứ giả mang thư của Lê Lợi vào thành Đông-quan bị Vương Thông bắt giữ lại. Nhưng Nguyễn Trãi vẫn gửi thư đề duy trì quan hệ thương thuyết và phân tích mọi lẽ để thuyết phục kẻ thù.

(2) Vương Thông thường cho quân lính lên lút ra cửa thành để cướp củi và cỏ.

(3) Tàn, Thuận tức là Tân-bình, Thuận-hóa. Xem chú thích (4) thư 9.

(4) Trong *Luận ngữ*, Khổng tử có nói: « Quân tử bất dĩ nhân phế ngôn », ý nói rằng người không có đức mà có điều hay thì người quân tử không vì người không ra gì mà bỏ lời nói hay của họ.

(5) Thạch thất: nay là huyện Thạch-thất tỉnh Hà-tây.

(6) Thanh-đàm hay Long-đàm: nay là huyện Thanh-tri, Hà-nội.

(7) Khoái-châu: nay gồm các huyện Khoái-châu, Phù-cừ, Tiên-lữ, Kim-động, Ân-thị, (tỉnh Hải-hưng).

34

(1) Vương Thông không dám cự tuyệt việc thương lượng, nhưng viện mọi cớ để thoái thác không chịu rút quân. Hán vẫn ngoan cố đóng giữ thành Đông-quan và đòi để cho quân Minh ở các thành Diên-châu, Nghệ-an đã ra hàng được rút về trước. Cũng như thư 28, thư này Nguyễn Trãi kiên quyết bác bỏ yêu cầu xảo trá đó.

(2) Hào 爻 là nét vạch thành 8 quẻ (bát quái), nó là phù hiệu biểu thị sự biến động ở trong quẻ. Dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, cộng 384 hào.

(3) Xem chú thích (2) bài 26.

(4) Thiển «Dận chinh» Kinh Thư có dẫn câu: «Tiên thời giả sát vô xá, hậu thời giả sát vô xá», ý nói phải làm đúng thời thì mới không là trái phép sai thời mà khỏi phải tội chết. Lời của Dận Hầu tuyên cáo với quân chúng khi phụng mệnh đi đánh họ Hy, họ Hòa về tội bỏ trễ chức vụ, báo cáo về thiên tượng (như tuế tinh, nhật nguyệt thực, v.v...) không đúng thời.

(5) Nguyễn nội quan (chưa rõ tên) và Hà tri châu (tri châu Hà Trung) là viên quan nhà Minh bị nghĩa quân bắt vào cuối năm 1426.

(6) Thạch-thất: Khoái-châu: xem chú thích (5) và (7) bài 33.

(7) Kết cỏ ngậm vành do chữ 結草銜環 (kết thảo hàm hoàn). Xưa Ngụy Thủ nước Tần có người thiếp đẹp không có con. Thủ ốm, bảo con là Khỏa rằng: « Phải gả chồng cho người ấy ». Sau ốm nặng, Thủ lại bảo Khỏa rằng: « Phải chôn người ấy theo ta ». Đến khi Ngụy Thủ chết, thì Ngụy Khỏa đem gả chồng cho người thiếp ấy. Sau Khỏa làm tướng nước Tần, đánh nhau với quân Tần ở Phụ-thị. Khỏa thấy có ông già ngồi buộc cỏ lại. Đỗ Hồi là tay vũ lực giỏi của Tần vương cố ngã bị Khỏa bắt được. Đêm ấy Khỏa nằm mơ thấy một ông già đến nói rằng: « Tôi là cha người đàn bà mà ông đem gả chồng. Ông không chôn sống con tôi nên tôi làm thế để báo ơn » (Tả truyện). Xưa Dương

Bảo ở đời Hán khi lên 9 tuổi, bắt được con chim sẻ vàng bị chim cắt bắt đánh rơi bị thương, đem về nuôi cho khỏi rồi thả ra. Đêm có người đồng tử mặc áo vàng ngậm bốn vành ngọc trắng đến nói cảm ơn (truyện Dương Chấn ở *Hậu Hán thư*). Vì thế người đời sau dùng hai điển đó để tạ sự báo ơn.

35

(1) Thành Đông-quan bị bao vây từ tháng 10 năm Bình ngô (1426). Cuộc vây hãm và dụ hàng của quân ta làm cho quân Minh trong thành càng ngày càng khốn đốn : lương thực cạn dần, quân lính mệt mỏi, tinh thần suy sụp. Vương Thông lo lắng, tung tin viện binh sắp sang và khuếch đại thể lực nhà Minh để động viên quân lính. Nguyễn Trãi viết thư này vào khoảng tháng 2 năm Đinh mùi (1427) nhằm phân tích tình hình khó khăn mọi mặt của nhà Minh, vạch rõ nguy cơ bại vong nếu quân địch vẫn ngoan cố giữ thành chờ viện binh.

(2) Khi Chu Nguyên-chương (vua Thái tổ nhà Minh sau này) dấy quân ở Từ-châu, tự xưng là « Ngô-vương », nên sau thường dùng tên này để gọi nhà Minh.

(3) Thiên-nguyên : niên hiệu của hậu chúa Cò-tử-thiếp-mộc-nhi, dòng dõi nhà Nguyên, chiếm giữ miền Bắc, vẫn đang chống lại nhà Minh.

(4) Tầm-châu : thuộc tỉnh Quảng-tây. Năm Tuyên-đức thứ 1 (1426) các dân tộc thiểu số ở Tầm-châu nổi dậy chống lại nhà Minh. Tuyên-tông phải nhiều lần phái quân đi đàn áp.

(5) Giang-tả : miền cuối hạ du sông Trường-giang, nay là miền Giang-tô.

(6) Trương Phụ là viên tướng chỉ huy quân Minh sang đánh họ Hồ, cướp nước ta năm 1406 — 1407.

(7) Thượng vị : chỉ vua Minh.

(8) Chiêu Liệt là Lưu Bị. Bị vốn là tôn thất nhà Lưu Hán. Gia-Cát Lượng giúp Bị, đánh lại Tào, lấy Kinh-châu, định Ích-châu, rồi dựng nước ở Thục.

(9) Y Doãn trước đi cày ở đồng họ Hữu Sản. Vua Thang ba lần cho đem đồ lễ vật đến đón mời ra ; ông giúp vua Thang

đánh chúa Kiệt, làm vua thiên hạ. Vua Thang tôn ông làm chức A-hành.

(10) Thái công Vọng tức Lữ Thượng. Trước đi câu ở sông Vị, Văn vương đi săn, gặp ông, nói chuyện thích lắm. Văn vương đem ông về, lập làm thầy. Rồi ông giúp Vũ vương đánh Ân, lấy được thiên hạ.

(11) Mộ-dung : Họ Mộ-dung là chủng tộc Tiên-ty ở thời Đông Tấn. Mộ-dung Ngỗi làm vua khai quốc nước Tiên Yên; Mộ-dung Thủy làm vua khai quốc nước Hậu Yên; Mộ-dung Đức làm vua khai quốc nước Nam Yên; đều là người Hồ, trước sau cát cứ Trung-quốc.

(12) Thạch Lặc : người thuộc chủng tộc Yết. Thạch Lặc đem quân xâm lược Trung nguyên, đánh lấy châu quận rất nhiều. Sau phản Tiên Triệu xưng vương rồi xưng đế, dựng nhà Hậu Triệu. Trong 16 nước thuộc ngũ Hồ, Thạch Lặc là cường thịnh nhất.

(13) Man Mạch : người không phải tộc Hán ở phương nam gọi là «Man» ở phương bắc gọi là «Mạch». Đó là tên gọi khinh miệt của phong kiến Trung-quốc đối với các tộc thiểu số.

(14) Lữ Bố dũng tướng của Hậu Hán, Trương Phi dũng tướng của Thục Hán, hai người đều bị bộ hạ giết.

(15) Đường Thái-tông vây đánh Thế Sung. Đậu Kiến Đức đem quân đến cứu Sung. Thái-tông đánh bắt được Kiến Đức, vì thế Sung phải hàng.

(16) Quân Nguyên tức là quân Mông-cổ. Xem chú thích (7) bài 31.

(17) Sau khi Minh Thái tổ chết, cháu là Doãn Văn lên ngôi, thì Yên vương Lê (con Thái-tổ) liền đem quân đánh đuổi Doãn Văn mà cướp lấy ngôi, tức Minh Thành tổ. Thành tổ mất, truyền ngôi đến cháu là Tuyên-tông, thì Cao Hú, con Thành tổ, dấy quân làm phản. Tuyên tông thân hành đi đánh, bắt được Cao Hú. Sau Cao Hú và các con đều bị Tuyên tông giết.

36

(1) Trong khoảng tháng 2 tháng 3 năm Đinh mùi (1427), Vương Thông lợi dụng một vài sơ hở của quân ta, tổ chức ba cuộc phản kích.

Ngày 7 tháng 2 (ngày 4-3-1427) Phương Chính đánh ra trại quân của Lý Triện, Đỗ Bí ở Cảo-động (Nhật-tảo, Từ-liêm, Hà-nội; *Toàn thư* q.10, 28a chép Quả-động). Quân ta đánh lui quân địch, nhưng trong chiến đấu tướng Lý Triệu hy sinh và Đỗ Bí bị bắt.

Ngày 19 (ngày 16-3-1427), quân Minh lại đánh ra Bài Sa-đôi (Sa-đôi hay cầu Đồi, Từ-liêm, Hà-nội), nhưng cũng bị đánh lui.

Ngày 8 tháng 3 (ngày 4-4-1427), Vương Thông tự chỉ huy một đội quân tinh nhuệ bất ngờ đánh ra doanh trại quân ta ở Tây Phú-liệt (Thanh-tri, Hà-nội) Quân địch cũng bị đánh lui và bị truy kích đến My-động (Hoàng-mai, Thanh-tri, Hà-nội). Nhưng ở đây, hai tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xi bị giặc bắt.

Vương Thông ra sức thổi phồng những thắng lợi nhỏ đó và tiếp tục phao tin viện binh sắp sang đến nơi để củng cố tinh thần quân lính. Nguyễn Trãi viết thư này vào khoảng tháng 3 năm Đinh mùi (1427) sau trận quân Minh đánh ra Tây Phú-liệt, để vạch trần những luận điệu giả dối của Vương Thông và sự thất bại không tránh khỏi của kẻ thù.

(2) Chính tên là Đinh Lễ và Nguyễn Xi; nhưng sau được Lê Lợi ban «quốc tính» cho đổi làm họ Lê (họ nhà vua) để tỏ ý hậu đãi công thần, nên sử cũ thường chép là Lê Lễ và Lê Xi. Sau khi bị bắt ở My-động, Đinh Lễ bị giặc giết chết, còn Nguyễn Xi thì dùng mưu trốn thoát được.

(3) Vệ Trấn-di đóng ở ải Trấn-di thuộc huyện Trấn-dĩ phủ Lạng-sơn, tức ải Chi-lăng thuộc huyện Chi-lăng, tỉnh Lạng-sơn.

(4) Xem chú thích (7) bài 1.

(5) Từ đầu thế kỷ XV, ở Trung-quốc đã bùng nổ những cuộc khởi nghĩa nông dân lẻ tẻ, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Đường Trại-nhi ở Sơn-đông năm 1420. Tịch-lịch đại vương có lẽ là một thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa ở vùng Lưỡng Quảng.

(6) Bằng-tường thuộc tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc), gần biên giới nước ta.

(7) Long-châu thuộc tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc), gần biên giới nước ta.

(8) Trong sách in là 兵 (binh), nhưng có lẽ in nhầm chữ 戶 (hộ).

(9) Tức là Yên-kinh (Bắc-kinh), thủ đô của nhà Minh.

(10) Trong sách in là Bắc phương thì không hợp. Chúng tôi chữa lại là Nam phương.

37

(1) Trong thư này, Nguyễn Trãi phân tích tình hình và so sánh lực lượng giữa hai bên nêu rõ sự trưởng thành và lớn mạnh về mọi mặt của ta đến mức độ đủ sức hạ thành, diệt viện và chiêu dụ Vương Thông, vừa đập tan những điều lừa phỉnh của hắn đối với quân linh.

(2) Tức là Lê Lợi. Xem chú thích (2) bài 21.

(3) Lữ là một đơn vị quân đội gồm 500 người. Tả truyện có câu : « Hữu điền nhất thành, hữu chúng nhất lữ » nghĩa là : ruộng có một thành (10 dặm), quân có một lữ (500 người).

(4) Xem chú thích (3) bài 1.

(5) Sách Ngô tử trị binh có câu « phụ tử chi binh » nghĩa là nói quân đội một lòng đoàn kết chặt chẽ như tình cha con.

(6) Ở Trung-quốc, tháng 7 năm Giáp Thìn (1424) Minh thành tổ chết ; tháng 6 năm Ất ty (1425) Minh Nhân tông chết.

(7) Xem chú thích (7) bài 31.

(8) Thổ mộc là công việc xây dựng lâu đài, cung điện. Nhà Minh xây dựng nhiều lâu đài, cung điện, nhất là việc xây dựng thủ đô Bắc-kinh, rất tốn kém, bắt nhân dân phục dịch nặng nề.

(9) Hồng-Vũ là niên hiệu Minh Thái tổ (1368 — 1369).

(10) và (11) Thời Đường, khi An Lộc Sơn làm loạn, hai tướng của Đường là Trương Tuần, Hứa Viễn giữ thành Tuy-dương, đề che đỡ cho miền Giang, Hoài. Sau vì không có viện binh, lương hết thành hãm mà bị hại.

38

(1) Thái đô đốc là đô đốc Thái Phúc. Sau khi ra hàng, Thái Phúc tỏ ra thối thời, tỉnh ngộ và hết sức giúp đỡ Lê Lợi — Nguyễn Trãi trong việc dụ hàng quân Minh ở các thành bị bao vây. Vì vậy, Lê Lợi — Nguyễn Trãi kính trọng Thái Phúc và

có ý muốn lưu ông ở lại nước ta, mời giữ một chức tước cao hoặc giúp đỡ như một cố vấn, vừa đề dùng ông vừa đề tránh cho ông sự hãm hại của nhà Minh. Bức thư này có lẽ gửi vào khoảng cuối năm 1427 trước khi quân Minh rút về nước. Nhưng Thái Phúc từ chối và khi về nước thì ông bị nhà Minh kết án xử tử.

(2) Bách Lý Hề người thời Xuân thu, trước làm đại phu nước Ngưu, 7 năm không được thi thố gì. Khi Tấn diệt nước Ngưu, bắt Hề, đem làm người thân tộc đi đưa dâu vợ Mục công nước Tần. Hề lấy làm hồ, bỏ đi, bị người Sở bắt được. Tần Mục công nghe biết Hề là người hiền, lấy da 5 con dê đen chuộc Hề về, rồi dùng làm tướng. Hề giúp Tần làm nên nghiệp bá.

(3) Lý Tả-xa người thời Hán, trước làm quan ở nước Triệu. Khi Hán đánh Triệu, Triệu vương Thành-an quân Trần Du không theo kế của Tả-xa, sau Triệu bị Hán đánh thua, Hàn Tín bên Hán mời được Tả-xa đem về làm quân sư, giúp Hán Cao tổ được nên cơ nghiệp.

(4) Bản chữ Hán in làm Đa na (多那), chính là Đa-băng (多拜).

(5) Quốc chúa tức là Trần Cao.

(6) Hàn Tín người thời Hán, trước theo Hạng Vũ, Vũ không biết dùng. Sau Tín bỏ Sở theo về Hán. Bái công trọng dụng, nhường áo sê cơm cho Tín rồi trao cho chức đại tướng.

(7) Cơ Tử là tôi nhà Ân, khi Ân bị diệt, ông không chịu làm tôi nhà Chu. Vũ vương nhà Chu thương lùn mình hỏi kế ở ông. Sau phong cho ông ở Triều-tiên.

(8) Ngày xưa chưa chế được giấy, phải chép sách vào mảnh tre cật xanh, vì thế gọi là « thanh sử » (sử xanh).

39

(1) Đông-quan là thành lũy trung tâm của địch, có thành cao, hào sâu, quân đông (khoảng 4 vạn). Đối với thành này, Lê Lợi — Nguyễn Trãi không chủ trương hạ thành mà chủ trương kiên trì bao vây và dụ hàng. Dù Vương Thông ngoan cố không chịu giảng hòa rút quân thì sau khi viện binh bị tiêu diệt, thành Đông-quan cũng phải đầu hàng. Thư này Nguyễn Trãi chỉ rõ cho Vương

Thông biết quân ta không hạ thành thì thất bại cuối cùng vẫn đến với chúng.

(2) Sách Tôn tử có câu «Cùng khẩu vật truy» (giặc đã đến lúc cùng, thì chờ nên đuổi theo). Ý nói, e chúng quay lại đánh liêu.

(3) Câu này ở thiên «Muru công» của Tôn tử là: «Tiểu địch chi kiên, đại địch chi cầm», ý nói kẻ yếu nhỏ không lượng sức mà địch với kẻ mạnh lớn, dù cố giữ vững thế nào, kết cục sau vẫn bị kẻ mạnh lớn đánh bắt được.

40

(1) Thanh-hóa, Nghệ-an là những căn cứ địa đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, nhân dân và nghĩa binh ở Thanh — Nghệ đã có nhiều cống hiến quan trọng vào thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Bức thư này, Lê Lợi biểu dương và khuyến khích tinh thần chiến đấu của nghĩa binh vùng Thanh, Nghệ, *Toàn thư* (q. 10, 38a) có trích lược một đoạn bài này, nhưng lại đề là «Dụ tướng hiệu quân nhân Tân-bình, Thuận-hóa». Theo *Toàn thư*, bài này ban bố vào tháng 8 năm Đinh mùi (1427).

(2) Bản triều ở đây chỉ nhà Trần.

(3) Vào cuối thời Trần, trong khoảng năm 1371 — 1390, Quân Chiêm nhiều lần tấn công ra vùng Thanh-hóa, Nghệ-an và tiến đánh cả kinh thành Thăng-long, gây ra rất nhiều thiệt hại, nhưng cuối cùng đều bị đánh lui.

(4) Nhà Trần đổi 24 lộ đời Lý ra làm 12 lộ. Kinh lộ là lộ thuộc về Kinh đô.

(5) Dực-thánh, Thiên-trường, Thiên-cương là tên gọi những tổ chức quân đội thời nhà Trần.

41

(1) Theo *Toàn thư* (q. 10, 32b — 33a), lệnh dụ này gửi vào tháng 4 năm Đinh mùi (27-4 đến 25-5-1427). Bài này không có trong phần *Quân trung từ mệnh tập* của bộ *Ức-trai di tập* do Dương Bá Cung biên tập. Tác giả xếp vào phần *Văn loại*, nhưng chúng tôi thấy không hợp lý nên đưa vào phần *Quân trung từ mệnh tập*.

(2) Hưng-khánh là niên hiệu của Giản-định đế Trần Ngỗi (1407-1408).

(3) Trùng-quang là niên hiệu của Trùng-quang đế Trần Quý Khoáng (1409-1413).

42

(1) Tháng 9 năm Đinh mùi, 15 vạn viện binh nhà Minh do Liễu Thăng chỉ huy, theo hai đường tiến vào nước ta: đạo quân chủ yếu do Liễu Thăng trực tiếp chỉ huy gồm 10 vạn quân từ Quảng-tây sang, đạo quân thứ hai do Mộc Thạnh chỉ huy gồm 5 vạn quân từ Vân-nam sang. Theo kế hoạch «vây thành diệt viện» đã chuẩn bị trước, quân ta vừa tiếp tục vây hãm thành Đông-quan, vừa tập trung lực lượng đánh tan viện binh của địch, tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng. Chiến dịch Chi-lăng—Xương-giang bắt đầu ngày 18 tháng 9 (ngày 8-10-1427) khi quân Liễu Thăng tiến vào biên giới nước ta và kết thúc thắng lợi vào ngày 15 tháng 10 (ngày 3-11-1427). Bức thư này gửi cho Vương Thông khi chiến dịch lịch sử đó chưa kết thúc nhưng đã giành được những thắng lợi oanh liệt: ngày 20 tháng 9 (ngày 10-10-1427) tiêu diệt đội quân tiên phong và giết chết Liễu Thăng tại Chi-lăng, ngày 25-9 (ngày 15-10-1427) giết chết phó tổng binh Lương Minh và giết chết hàng vạn quân địch ở Cẩn-trạm.

Trong *Ức-trai di tập* do Dương Bá Cung biên tập, bức thư này xếp vào phần *Văn loại*, quyển 3. Căn cứ vào nội dung bức thư, chúng tôi đưa vào phần *Quân trung từ mệnh tập* cho hợp lý hơn.

(2) An-viễn hầu Liễu Thăng được nhà Minh phong làm tổng binh, mang ấn Chinh lỗ phó tướng quân, chỉ huy đạo viện binh 10 vạn quân tiến sang theo đường Lạng-sơn. Dưới Liễu Thăng có Bão-định bá Lương Minh là Tả phó tổng binh, đô đốc Thôi Tụ là Hữu tham tướng. Ngoài ra, nhà Minh lại cử thêm công Bộ thượng thư Hoàng Phúc sang trấn thủ và Binh bộ thượng thư Lý Khánh phụ trách quân vụ. Trong bức thư này chép Lý ngự sử, vậy có lẽ Lý Khánh kiêm cả chức ngự sử.

(3) Nguyễn Huân hay Nguyễn Đức Huân là một tên Việt gian làm quan cho quân Minh đến chức Hữu bố chính sử.

(4) Theo *Toàn thư* thì đến ngày 18 tháng 9 (ngày 8 tháng

10-1427) viện binh của nhà Minh mới kéo đến biên giới nước ta.

(5) Ải Chi-lăng nay thuộc xã Chi-lăng, huyện Chi-lăng tỉnh Lạng-sơn.

(6) Theo *Toàn thư* thì ngày 20 tháng 9 (ngày 10 tháng 10-1427), cánh quân tiên phong do Liễu Thăng chỉ huy tiến vào cửa ải Chi-lăng bị phục binh của ta tiêu diệt hoàn toàn. Trong thư chép tháng 2 là không đúng, vì lúc bấy giờ viện binh của giặc chưa vào đến biên giới nước ta, và có lẽ là nhầm ngày 20.

(7) Liễu Thăng bị giết ở núi Mã-yên trong ải Chi-lăng.

(8) Ngày 25 tháng 9 (ngày 15.10-1427).

(9) Hiếu đại hí công: thích khoe khoang uy lực, ham lập vũ công.

(10) Hưng diệt kế tuyệt: làm cho nước đã diệt được phục hưng, làm cho dòng họ đã tuyệt có kế tục.

43

(1) Nhận được thư 42 biết tin viện binh thất bại, Liễu Thăng, Lương Minh tử trận, Vương Thông rất lo sợ nhưng còn dửng dăng, hoài nghi và chưa trả lời thư của Lê Lợi. Nguyễn Trãi viết tiếp thư này gửi Vương Thông.

Đây là bức thư cuối cùng gửi cho quân Minh được sưu tập trong *Ức-trai di tập* do Dương Bá Cung biên tập. Trong *Ức-Trai di tập*, bức thư chấm dứt ở đây. Nhưng theo những văn kiện mới của Nguyễn Trãi do ông Trần Văn Giáp phát hiện, xác minh và công bố gần đây thì thư 43 trên chỉ mới là đoạn đầu bức thư dài hơn của Nguyễn Trãi gửi cho Vương Thông. Xem thêm toàn bộ bức thư ở mục « những văn kiện mới tìm thấy ».

44

(1) *Cương mục* (q. 14, 2b — 23b) có trích lược bài biếu này và cho rằng bài biếu này do sứ bộ gồm có Hàn lâm đãi chế Lê Thiếu Dĩnh và Chủ thủ sứ Lê Quang Cảnh làm Thâm hình viện sứ, Quốc tử bác sĩ Lê Đức Huy làm Thâm hình viện phó sứ mang sang Yên-kinh trong khoảng tháng 11 năm Đinh mùi (1427). Nhưng theo *Toàn thư* (q. 10, 44b — 46b) thì sứ bộ Lê Thiếu Dĩnh,

Lê Quang Cảnh ra đi ngày 29 tháng 11 năm Đinh mùi (ngày 17-12-1427) để «sang trần tình với nhà Minh». Sứ bộ này mang tờ biểu và sản vật địa phương cùng với bản danh sách số tù binh trao trả. Trong số văn kiện của Nguyễn Trãi mới phát hiện, có «Bài biểu tiến cống, tâu trình tạ tội», kèm theo danh sách cống phẩm, sản phẩm địa phương và số tù binh trao trả đúng như *Toàn thư* đã chép. Đó chính là tờ biểu do sứ bộ Lê Thiếu Dĩnh, Lê Quang Cảnh mang sang Yên-kinh. Xem bài 22 Trước đó, cũng trong tháng 11, nhưng trước ngày 29, *Toàn thư* có chép: Lê Lợi «sai người dâng biểu của Cảo xin lập dòng dõi họ Trần» (q. 10, 44b). Tờ biểu này chuyển sang Quảng-tây, Vân-nam, mỗi nơi một bản, và bản gửi sang Vân-nam được Mộc Thạnh gửi ngay về kinh. «Tờ tấu cầu phong» đứng tên Trần Cảo chính là tờ biểu này. Lời Tiểu dẫn của *Ức-trai di tập* cũng cho tờ biểu này gửi sang nhà Minh vào tháng 8 năm Đinh mùi (1427). Theo *Toàn thư* (q. 10, 57a), người chuyển tờ biểu này cũng là Lê Thiếu Dĩnh. *Cương mục* đã lẫn lộn và ghép hai sự kiện, hai văn bản ngoại giao lại làm một. Tờ tấu cầu phong do Lê Thiếu Dĩnh gửi sang nhà Minh vào tháng 8, đến tháng 11 sứ bộ Lê Thiếu Dĩnh, Lê Quang Cảnh lại mang «biểu tiến cống và tâu trình tạ tội» sang Yên-kinh.

(2) Xem chú thích (2) bài 22.

(3) Xem chú thích (5) bài 21. Bản chữ Hán chép nhầm là Trần Địch 陳頓; chữ Địch 頓 có lẽ là do chữ Phủ 暎 viết nhầm ra. Trần Phủ là tên vua Trần Nghệ tông, mà Trần Cảo tự xưng mình là cháu ba đời. Như vậy là bản in viết nhầm tên cháu thành tên ông.

(4) Tức là Minh Thái tổ.

(5) Tức là Minh Thành tổ (1403-1424).

(6) Xem chú thích (7) bài 1.

(7) Sau khi chiếm nước ta, nhà Minh đổi tên là quận Giao-chỉ, chia làm 15 phủ, phủ chia làm nhiều huyện (tổng cộng 191 huyện). Vệ, sở là những tổ chức quân đội nhà Minh đặt ra để trấn giữ các phủ, huyện và những nơi hiểm yếu.

(8) Thừa tuyên là vàng mệnh đi tuyên bố đức hóa của triều đình.

(9) Giám làm là chức quan bắt thần mới đặt ra để trông coi.

(10) Hiếu sinh : Yêu tiếc những sinh mệnh. *Kinh Thư* có câu : « Hiếu sinh chi đức — hiệp vu dân tâm » (đức hiếu sinh thấm khắp lòng dân).

(11) Nhất thị : coi như một. Bài « Nguyên nhân » của Hàn Dũ có câu : « Thánh nhân nhất thị nhi đồng nhân » (đấng thánh nhân coi mọi người như nhau mà cùng một lòng nhân ái đối đãi).

45

(1) *Toàn thư* (q. 10, 34) chép bài Chiếu khuyến dụ hào kiệt này vào tháng 4 năm Đinh mùi (27-4 đến 25-5-1427). Nếu sắp xếp các bài trong *Quản trung tử mệnh tập* theo trình tự thời gian thì, theo *Toàn thư*, phải điều chỉnh lại thứ tự các bài 40, 41, 44, 45.

Bài 41 và 45 ban bố vào tháng 4 năm Đinh mùi (1427).

Bài 40 ban bố vào tháng 8 năm Đinh mùi.

Bài 44 gửi sang nhà Minh vào tháng 8 năm Đinh mùi.

(2) Xem chú thích (3) bài 32.

(3) Xem chú thích (2) bài 23.

(4) Tử Hạo : bốn ông già ở cuối đời Tần là Đông Viên công, Lộc Lý tiên sinh, Lý Quý, Hạ Hoàng công, tránh loạn ẩn ở núi Trường-sơn. Hán Cao tổ muốn mời ra không được.

(5) Gia độn : gia là tốt, độn là lui ẩn. Chử ở quê Độn *Kinh dịch*. Ý nói sự thoái ẩn hợp với chính đạo.

(6) Tử Phòng : Trương Lương tự là Tử Phòng, giúp Hán Cao tổ định thiên hạ. Khi công thành được phong Lưu hầu rồi ông lui về theo học thuật thần tiên.

46

(1) Sau khi quân Minh rút khỏi nước, ông vua bù nhìn Trần Cảo biết vai trò của mình không còn nữa, nên lo sợ bỏ trốn vào châu Ngọc-ma; nhưng rồi bị bắt vào thành Đông-quan và uống thuốc độc chết ngày 10 tháng 1 năm Mậu thân (ngày 26-1-1428). Ngày 15 tháng 3 (ngày 30-3-1428), Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế và sai sứ sang cầu phong nhà Minh. Nhưng nhà Minh vẫn bắt Lê Lợi phải tìm con cháu nhà Trần lập lên

làm vua. Đây là tờ tàu của Lê Lợi về việc tìm kiếm con cháu họ Trần. Theo *Toàn thư* (q. 10, 61b), ngày 19 tháng 10 (ngày 25-11-1428) Lê Lợi phái Hà Lật sang Minh cống sản vật và tàu về việc tìm kiếm con cháu họ Trần. Tờ tàu này có lẽ do Hà Lật đem sang.

(2) Xem chú thích (1) bài 44.

NHỮNG VĂN KIỆN MỚI TÌM THẤY

(1) Thư này tóm lược hơn nhiều nhưng có một số ý và lời gần như thư số 35 (phần *Quân trung từ mệnh tập* trong *Ức-trai di tập*), Nhưng theo lời tiêu dẫn thì thư này gửi cho Vương Thông hồi tháng 3 năm Đinh mùi (1427): « Tháng 3, Vương Thông nhận được thư của ta, nói ra nhiều câu hỗn xược, lại dụ dỗ dân cho làm quan chức để cho nhân dân phản bọn ta ». Điều đó có phần phù hợp với một đoạn trong *Toàn thư* (q. 10, 30b): tháng 3 năm Đinh mùi... « Hạ lệnh cho các tướng hiệu quân nhân các lộ Quốc-oai, Tam-đái: phạm thấy thư của giặc lừa dối dụ dỗ, đe dọa huyễn hoặc nhân tâm mà trình riêng với tướng của mình thì bị chém ». Vì vậy, tuy có những ý và lời giống nhau, thư này không phải là bản tóm lược thư 35, mà có thể là một bức thư khác gửi cho Vương Thông vào tháng 3 năm Đinh mùi (28-3 đến 26-4-1427).

2

(1) Căn cứ vào nội dung bức thư, nhất là câu « nay ông một người giữ thành trợ trợ, đã trải bao năm tháng, mà quân cứu viện lại không đến được », thì có thể đoán định thư này gửi cho Vương Thông vào khoảng thời gian trước khi viện binh của địch kéo sang, nghĩa là trước tháng 9 năm Đinh mùi (1427).

3

(1) Bình-than: *Cương mục* (q. 7, 28a) chú thích là xã Trần-xá, huyện Chí-linh (Hải-hưng). Nhưng theo *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Hải-dương) thì xã Bình-than thuộc huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh (Hà-bắc). Ở đó, trước đây quân Minh có lập một đồn

trại. Nhưng trong số các thành quân ta bao vây và dụ hàng trong khoảng cuối năm 1426, năm 1427 chép trong chính sử của ta, không thấy thành Bình-than. Và ngay trong thư này tiếp theo đề mục lại viết: «*Thư gửi chỉ huy sứ vệ Trấn-di là ông họ An và các quan ở trong thành*». Vậy thư này gửi cho thành Bình-than hay thành Trấn-di?

(2) Trấn-di là một huyện thuộc phủ Lạng-sơn, nay là huyện Chi-lãng tỉnh Lạng-sơn. Thành Trấn-di ở ải Trấn-di, là trị sở huyện Trấn-di. ải Trấn-di tức ải Chi-lãng. Ở đó nay vẫn còn vết tích những thành vỡ. Quân Minh đắp thành lũy và đặt một vệ quân trấn giữ cửa ải quan trọng đó. Chính sử không chép rõ quân ta đánh và giải phóng thành Trấn-di vào lúc nào, nhưng điều chắc chắn là trước khi viện binh của Liễu Thăng tiến vào biên giới.

(3) Đô đốc Thái là Thái Phúc, trấn thủ thành Nghệ-an. Hai quan đô ty họ Chu, họ Tiết là đô chỉ huy Chu Quảng và Tiết Tự ở thành Diên-châu.

Án sát họ Trương có lẽ là Trương Lân ở thành Điều-diêu, tức thành Tiền vệ của thành Đông-quan.

Bố chính họ Kim chưa rõ tên.

(4) Theo *Toàn thư* (q.10, 38b), quân ta chiếm được thành Xương-giang vào ngày 8 tháng 9 năm Đinh mùi (ngày 28 tháng 9-1427). Ở đây chép ngày 18, có lẽ do sao chép sai lạc.

(5) Lý Nhiệm giữ chức đô chỉ huy, là tướng Minh giữ thành Xương-giang. Lý Nhiệm ngoan cố chống cự và cuối cùng phải tự sát.

4

(1) Thành Xương-giang nay vẫn còn di tích ở làng Thành thuộc thị xã Bắc-giang, tỉnh Hà-bắc. Thời thuộc Minh, thành này phủ trị phủ Lạng-giang và là thành lũy quan trọng bậc nhất trên con đường từ Pha-lũy đến Đông-quan. Tháng 12 năm Bình ngọ (từ 29-12-1426 đến 27-1-1427), quân ta bắt đầu đánh thành Xương-giang. Quân ta vừa vây hãm vừa dụ hàng. Đây là thư dụ hàng thứ nhất gửi thành Xương-giang.

5

(1) Quân Minh trong thành Xương-giang do Lý Nhậm, Kim Dận... chỉ huy vẫn cố thủ chờ viện binh. Lê Lợi — Nguyễn Trãi điều-thêm quân đến bao vây và tiếp tục dụ hàng. Đây là thư dụ hàng thứ hai. Nhưng quân địch vẫn ngoan cố chống cự đến cùng. Sau hơn 9 tháng bao vây và tiến công quyết liệt, ngày 8 tháng 9 năm Đinh mùi (ngày 28-9-1427), 10 ngày trước khi viện binh, địch đến biên giới, quân ta chiếm được thành Xương-giang.

(2) Quân Minh đóng giữ thành Xương-giang có trên 2.000 quân. Nhưng bị tiêu hao dần, cho đến trước khi thành bị chiếm, số quân địch chỉ còn hơn một nửa, nghĩa là khoảng 1.000 quân.

(3) Hơn một năm ở đây không phải là tính mỗi năm 12 tháng, mà là kể từ năm trước — năm Bính ngọ (1426) — đến năm nay — năm Đinh mùi (1427).

(4) Thời thuộc Minh, huyện Khâu-ôn thuộc phủ Lạng-sơn, nay là vùng bắc huyện Chi-lãng, huyện Cao-lộc và thị xã Lạng-sơn, Thành Khâu-ôn ở khoảng thị xã Lạng-sơn ngày nay, là một thành quan trọng trên con đường từ Pha-lũy đến Đông-quan. Cuối năm Bính ngọ (1426) quân ta đánh thành này. Ngày 13 tháng 1 năm Đinh mùi (9-2-1427), một bộ phận quân địch bỏ trống về Quảng-tây, bộ phận còn lại vẫn liều chết cố thủ và cuối cùng bị quân ta tiêu diệt.

6

(1) Đây là thư đứng tên Trần Cảo gửi cho Liễu Thăng. Theo thư mới tìm thấy thì Liễu Thăng nhận được thư của Lê Lợi khi tiến đến Khâu-ôn (Lạng-sơn). Theo đường hành quân của Trương Phụ từ Quảng-tây vào nước ta năm 1406 được chép lại trong *Việt kiều thư* của Lý văn Phụng thì Pha-lũy đến Khâu-ôn đi mất một ngày. Ngày 18 tháng 9 năm Đinh mùi (ngày 8-10-1427), Liễu Thăng qua cửa Pha-lũy đến biên giới nước ta. Vậy Liễu Thăng tiến đến Khâu-ôn ngày 19 tháng 9 (ngày 9-10-1427).

(2) Tức Minh Thái-tổ (1308-1398).

(3) Tức Minh Thành-tổ (1403-1424).

(4) (1406.1427).

(5) Năm Bính ngọ (1426).

7

(1) Nhận được thư trước, Liễu Thăng không thèm xem và ra lệnh tiếp tục tiến quân. Nguyễn Trãi viết thư thứ hai này gửi Liễu Thăng xin lui quân ra ngoài bờ cõi rồi tâu về triều về việc lập con cháu nhà Trần. Theo *Hoàng Minh thực lục* thì khi tiến quân đến Ai-lưu (vùng Lạng-bắc, huyện Chi-lăng, Lạng-son), Liễu Thăng nhận được thư của Lê Lợi. Từ Khâu-ôn đến Ai-lưu, theo cuộc hành quân của Trương Phụ, đi khoảng nửa ngày (Lý Văn Phụng, *Việt kiều thư*). Ngày 19 tháng 9 năm Đinh mùi, Liễu Thăng đến Khâu-ôn thì ngày hôm sau, ngày 20 tháng 9 (ngày 10-10-1427) — đến Ai-lưu, rồi cũng trong ngày hôm đó, lọt vào trận địa mai phục ở Chi-lăng. Đây có lẽ là thư Nguyễn Trãi gửi chò Liễu Thăng khi ở Ai-lưu. Mục đích của những bức thư này là kích động thêm tinh chủ quan, khinh địch của Liễu Thăng đề dụ địch vào trận Chi-lăng, phối hợp với hoạt động vừa đánh vừa lui của tướng Trần Lựu từ biên giới đến Chi-lăng.

(2) Ngày 20 tháng 9 năm Đinh mùi, Liễu Thăng bị giết chết ở Chi-lăng. « Tháng 11 năm nay » trong thư này có lẽ là do sao chép sai lạc.

8

(1) Trong đạo quân của Liễu Thăng, Bảo-định bá Lương Minh giữ chức phó tổng binh (sử ta chép là tham tướng), Hoàng Phúc là cộng bộ thượng thư. Sau trận Chi-lăng (10 - 10 - 1427). Liễu Thăng bị giết chết, phó tổng binh Lương Minh lên nắm quyền chỉ huy cùng với thượng thư Hoàng Phúc và Lý Khánh, cố chấn chỉnh lại đội ngũ tiếp tục mở đường tiến quân. Nhưng đến Cần-trạm (Kép, Hà-bắc), quân địch bị phục kích, Lương Minh bị chết tại trận (ngày 15-10-1427). Thư này gửi cho Lương Minh, Hoàng Phúc trong khoảng thời gian sau trận Chi-lăng và trước trận Cần-trạm, nghĩa là trong khoảng từ sau ngày 10-10 đến trước ngày 15-10-1427.

(2) Ngày 16 tháng 8 năm Đinh mùi là ngày 6-9-1427. Chưa rõ đây là lời chú thích của ai nhưng không phù hợp thực tế lịch sử đương thời. Ngày 16 tháng 8 là lúc viện binh nhà Minh chưa đến biên giới, thế mà trong thư lại có đoạn viết : « Xin các ông lui ngay quân ra ngoài bờ cõi, ta tự dẹp mở lối về.. »

9

(1) Sau những đòn thất bại nặng nề ở Chi-lăng (ngày 20 tháng 9 năm Đinh mùi, tức ngày 10-10-1427, chủ tướng Liễu Thăng bị giết chết), Cần-trạm (ngày 25 tháng 9 năm Đinh mùi, tức ngày 15-10-1427, phó tổng binh Lương Minh bị giết chết) và Phố Cát (ngày 28 tháng 9 năm Đinh mùi, tức ngày 18-10-1427, binh bộ thương thư Lý Khánh phải thắt cổ tự tử), đạo quân tiếp viện chủ yếu của nhà Minh còn khoảng 7 vạn quân, do đô đốc Thôi Tự và thượng thư Hoàng Phúc cầm đầu, cố tiến về thành Xương-giang (Hà-bắc). Nhưng thành Xương-giang đã bị quân ta hạ 10 ngày trước khi quân địch tiến vào biên giới và đã trở thành một pháo đài kiên cố chặn ngang đường tiến quân của địch về Đông-quan. Quân địch phải đóng quân giữa cánh đồng phía trước thành Xương-giang rồi đắp lũy đề tự vệ. Quân ta chen các đường rút lui và tiếp tế lương thực của địch, rồi khép chặt vòng vây. Trước khi mở trận tổng công kích vào ngày 15 tháng 10 năm Đinh mùi (ngày 3 tháng 11-1427), Lê Lợi — Nguyễn Trãi chủ trương vừa vây vừa hãm vừa dụ hàng làm cho quân địch càng ngày càng suy yếu về lực lượng, khốn quẫn về lương thực và tan rã về tinh thần. Thư này và thư 10, 11 gửi cho những viên tướng quân Minh đang bị bao vây ở Xương-giang. Ba bức thư này gửi trong khoảng thời gian sau ngày 28-9 và trước ngày 15-10 năm Đinh mùi (sau ngày 18-10 và trước ngày 3-11-1427).

(2) Long-châu, Bằng-tường thuộc Quảng-tây (Trung-quốc), gần biên giới nước ta.

(3) Sông Xương-giang tức sông Thương. Quân địch bị bao vây giữa cánh đồng phía trước thành Xương-giang, ở phía bắc sông Thương.

10

(1) xem chú thích (1) bài 9. Nhận được thư trước, quân Minh bị vây ở Xương-giang không trả lời. Nguyễn Trãi gửi tiếp bức thư này.

(2) Trong thời gian đó hộ nước ta, nhà Minh đã nhiều lần phái quân sang đàn áp khốc liệt phong trào đấu tranh giành

độc lập của nhân dân ta. Trước đạo viện binh của Liễu Thăng, chỉ tính từ tháng 10-1426 đến tháng 7-1427, nhà Minh đã 3 lần điều viện binh sang nước ta với số quân trên 10 vạn do các tướng Vương An Lão, Vương Thông, Cổ Hưng Tồ chỉ huy.

(3) Khi đạo viện binh của Liễu Thăng vừa vượt qua cửa ải biên giới, tiến đến Khâu-ôn, Lê Lợi sai người đưa thư cho Liễu Thăng xin lui quân về biên giới để xem xét tình hình rồi tâu về triều xin vua Minh bãi binh rút quân về nước. Xem thư gửi cho Liễu Thăng, bài 7, 6.

11

(1) Xem chú thích (1) bài 9. Đây là thư thứ ba Nguyễn Trãi gửi cho tướng Minh bị vây ở Xương-giang. Trong thư, Nguyễn Trãi có đề ra thời hạn trong ba ngày, phải rút quân. Vây bức thư này gửi vào khoảng cuối thời gian vây hãm và dụ hàng, trước khi tổng công kích tiêu diệt toàn bộ quân địch.

(2) Giả Hồ: chưa rõ điển tích.

(3) Theo sách *Tả truyện*, Tấn Văn Công vây đánh ấp Nguyên, truyền đem lương ba ngày. Hết ba ngày, ấp Nguyên không chịu hàng, Văn công sai bỏ không vây nữa, gián điệp ra nói rằng ấp Nguyên sắp sang hàng, quân lính xin đợi. Văn công không nghe, bảo thế là thất tín, cứ lui quân ra một xá. Sau ấp Nguyên hàng.

(4) Theo sử cũ Trung-quốc, dưới thời Tần, Thương quân (tức Thương Ưởng) dựng một cây gỗ ba trượng ở cửa Nam thành rồi ra lệnh: ai dời được cây gỗ ấy sang cửa Bắc thành thì được thưởng 10 lượng vàng. Dân lấy làm lạ, không ai làm việc ấy. Sau lại bảo: ai dời được sẽ được thưởng 50 lượng vàng. Có người thử làm, Thương quân thưởng cho 50 lượng vàng để tỏ lòng không nói dối.

(5) Cồn-trạm nay là vùng Kép, Khâu-ôn là vùng thị xã Lạng-son. Đó là hai địa điểm trên đường từ Pha-lũy đến Xương-giang.

(6) Lâm-an thuộc Vân-nam, Trung-quốc.

12

(1) Thái phó Kiêm quốc công Mộc Thạnh giữ chức tổng binh chỉ huy đạo quân tiếp viện gồm 5 vạn quân và 1 vạn ngựa, từ

Vân-nam tiến sang phối hợp với đạo quân chủ yếu của Liễu Thăng. Đề tập trung lực lượng tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng trước, bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương kiểm chế đạo quân Mộc Thạnh ở vùng biên giới. Các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lê Khuyển, Lê Trung được lệnh đem quân lên ải Lê-hoa (vùng Hà-giang, giáp Vân-nam) với nhiệm vụ «chỉ đặt quân phục đề chờ, chưa nên đánh vội» (*Toàn thư*, q. 10, 41b). Đồng thời, Nguyễn Trãi lấy danh nghĩa Trần Cảo, gửi thư cho Mộc Thạnh vốn là Tổng binh trấn thủ Vân-nam và các quan chức nhà Minh phụ trách ba ty ở Vân-nam (ba ty là ty đô, ty bố chính, ty án sát). Thư có lẽ gửi vào khoảng tháng 9 năm Đinh mùi khi đạo quân Mộc Thạnh mới tiến đến biên giới gần ải Lê-hoa và trước khi Liễu Thăng thất bại (trong thư này chưa nói đến thất bại của Liễu Thăng).

(2) Theo *Toàn thư* (q. 10, 45a), tháng 8 năm Đinh mùi (1427), Lê Lợi có sai sứ chuyển sang Quảng-tây, Vân-nam tờ biểu cầu phong đứng tên Trần Cảo đề nhờ gửi về triều đình nhà Minh. Mộc Thạnh đã chuyển tờ biểu đó về triều. Lúc đó, có lẽ Nguyễn Trãi đã gửi cho Mộc Thạnh một bức thư. Lần này, Nguyễn Trãi nhắc lại bức thư đó mà đến nay Mộc Thạnh vẫn chưa trả lời.

(3) Năm Bình ngô (1426) nhà Minh cử thái tử thái bảo Thành-sơn hầu Vương Thông đem 5 vạn quân sang tiếp viện cho thành Đông-quan. Tháng 10 năm đó, Vương Thông huy động 10 vạn quân mở một cuộc phản công lớn, nhưng đã bị thất bại thảm hại trong trận Tốt-động — Chúc-động.

(4) Tháng 11 năm Bình ngô (1426).

(5) Các tướng Minh ở thành Đông-quan: Thành-sơn hầu Vương Thông giữ chức Tổng binh, Vinh-xương bá Trần Tri, đô đốc Phương Chính, Mã Kỳ, thái giám Sơn Thọ. Thực ra, đến tháng 4 năm Đinh mùi (1427) quân địch ở Đông-quan chưa chịu đầu hàng.

13

(1) Thư này gửi cho Mộc Thạnh sau khi đạo quân của Liễu Thăng đã bị thất bại nặng nề, Liễu Thăng, Lương Minh, Lý Khánh đã bị chết.

Theo *Toàn thư* (q. 10, 42a), *Cương mục* (q. 14, 19b — 20a) và

những tài liệu khác, thì sau khi tiêu diệt xong toàn bộ đạo quân Liễu Thăng, Lê Lợi sai một số tù binh đem sắc, thư, phù, ấn của Liễu Thăng đến Lê-hoa cho Mộc Thạnh xem. Nhân khi quân địch hoảng hốt tháo chạy, quân ta phản công và truy kích ở ngòi Nước-lạnh (hay Lãnh-câu) và Đan-xá giết chết hơn 1 vạn, bắt sống hơn 1 nghìn. Nhưng theo thư số 11 mới tìm thấy, thì Lê Lợi sai tù binh báo cho Mộc Thạnh biết Liễu Thăng, Lương Minh, Lý Khánh đã bị chết và đạo quân Mộc Thạnh tháo chạy về Vân-nam khi quân Minh (bộ phận còn lại của đạo quân Liễu Thăng) đang bị bao vây ở Xương-giang. Như vậy thư gửi cho Mộc Thạnh cũng như trận Lãnh-câu, Đan-xá xảy ra sau trận Chi-lăng, Cấn-trạm, Phố-cát và trước trận tiêu diệt quân địch ở Xương-giang (nghĩa là trong khoảng từ 10-10 đến 3-11-1427). Điều đó phù hợp với đoạn văn trong *Bình Ngô đại cáo* :

« Bị quân ta chặn ở Lê-hoa, quân Vân-nam kinh sợ mà trước đã vỡ mật.

Nghe quân Thăng thua ở Cấn-trạm, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau để chạy thoát thân ».

(2) Sau khi đánh bại nhà Hồ (1406 — 1407), nhà Minh một mặt lấy cớ con cháu nhà Trần không còn ai để chiếm lấy nước ta, một mặt lùng bắt những người họ Trần trong đó có Trần Nguyên Ái, Trần Sư Trinh, Trần Nguyên Chi, đem đày về nước.

(3) Mộc Thạnh là một viên tướng cao cấp, tuổi già, trước đây đã nhiều lần cầm quân đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta và đã từng bị thất bại, nay lại chỉ huy đạo quân thứ yếu phối hợp với Liễu Thăng. Vì vậy, Mộc Thạnh tiến quân dè dặt, đóng quân ở biên giới để chờ tin thắng bại của Liễu Thăng.

(4) Năm Đinh mùi (1427).

(5) Khi đạo quân Liễu Thăng đến Khâu-ôn, Lê Lợi hai lần gửi thư cho Liễu Thăng xin lui binh về biên giới. Nhưng Liễu Thăng rất chủ quan, khinh địch, nhận được thư không thèm xem, chỉ sai người chuyển về triều rồi tiếp tục tiến quân (*Cương mục* q. 14, 19b ; *Hoàng Minh thực lục*).

(6) Bảo-định bá Lương Minh, đô đốc Thôi Tụ, binh bộ thượng thư Lý Khánh là những tướng lĩnh cao cấp trong đạo quân Liễu Thăng. Sau khi Liễu Thăng, Lương Minh, Lý Khánh lần lượt bị

chết, Thôi Tự lên nắm quyền chỉ huy, tiến về Xương-giang. Trong trận tổng công kích ngày 15-10 năm Đinh mùi (3-11-1427), Thôi Tự bị bắt và sau đó bị giết. Theo thư số 4, đạo quân Mộc Thạnh bỏ chạy trước khi đánh trận tiêu diệt ở Xương-giang. Lúc đó, Thôi Tự đang bị vây, chưa bị bắt và bị giết. Vậy theo đúng thư số 4 thì đáng lẽ trong thư này chưa có Thôi Tự trong số tướng Minh bị chết.

(7) Hóa-châu là vùng Thừa-thiên, trước đây là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng (1409-1414). Lúc đó Mộc Thạnh chỉ huy quân Minh ở nước ta đàn áp cuộc khởi nghĩa này.

(8) Theo *Toàn thư* (q. 10, 42a), *Cương mục* (q. 14, 19b), Lê Lợi sai một số tù binh vừa bắt được trong đạo quân Liễu Thăng gồm 1 viên chỉ huy, 3 viên thiên hộ, mang sắc, thư, phù, ấn của Liễu Thăng đưa đến cho Mộc Thạnh xem.

14

(1) Sau khi tiêu diệt đạo quân tiếp viện của Liễu Thăng, Nguyễn Trãi viết thư này báo cho tổng binh Vương Thông, thái giám Sơn Thọ và các tướng Minh ở thành Đông-quan biết.

(2) Năm Đinh mùi (1427).

(3) Các tướng Minh chỉ huy đạo quân tiếp viện từ Quảng-tây sang. Đô đốc họ Thôi là Thôi Tự. Thượng thư họ Hoàng là Hoàng Phúc. Câu này chưa trọn nghĩa và thiếu những tướng quan trọng như Bảo-định bá Lương Minh giữ chức phó tổng binh, binh bộ thượng thư Lý Khánh giữ chức tham tán quân vụ. Có lẽ thiếu sót vì sao chép.

(4) Ngày 20 tháng 9 năm Đinh mùi tức ngày 10-10-1427.

(5) Ai Chi-lăng nay thuộc huyện Chi-lăng, tỉnh Lạng-sơn. Nơi đây quân ta mai phục tiêu diệt ngay từ trận đầu đội kỵ binh tiên phong của địch và giết chết Liễu Thăng bên núi Mã-yên.

(6) Ngày 25-9 (ngày 15-10-1427). *Bình Ngô đại cáo*, *Toàn thư* (q. 10, 40b) đều chép ngày 25-9, quân ta giết chết Bảo-định bá Lương Minh, nhưng không nói rõ nơi xảy ra trận đánh. Đoạn văn của *Toàn thư*: «Ngày 25, vua lại sai Lê Lý và Lê Văn An đem

3 vạn quân tiếp đến ải núi Mã-Yên. Bọn Sát và Nhân Chú tung các quân ra đánh, chém được Bảo-định bá Lương Minh tại trận», để làm người đọc tưởng Lương Minh bị giết ở Mã-Yên. Nhưng núi Mã-yên, tên nôm là núi Yên-ngựa, nằm trong phạm vi ải Chi-lăng. Thư số 15 cho biết rõ : ngày 25, Lương Minh tiến đến Cồn-trạm (Kép, Hà-bắc) bị giết chết. Vậy trận đánh ngày 25 ở Cồn-trạm chứ không phải ở núi Mã-yên.

(7) Ngày 28 tháng 9 là ngày 18-10-1427. Theo thư số 15 thì trận đánh ngày 28 xảy ra ở Phố Cát (gần ga Phố Tráng, Hà-bắc), chứ không phải ở Cồn-trạm.

(8) Ngày 29 tháng 9 là ngày 19-10-1427. Theo *Toàn thư* (q. 10, 41b) thì ngày 15 tháng 10 (ngày 3 tháng 11-1427) quân ta mới mở cuộc tiến công cuối cùng tiêu diệt số quân Minh còn lại ở Xương-giang và bắt sống Thôi Tự, Hoàng Phúc. Ngày 29 tháng 9, quân Minh mới từ Phố Cát tiến xuống Xương-giang và bị quân ta bao vây bốn mặt. Ở đây có 2 khả năng :

— Hoặc do chép nhầm và phải chữa lại là ngày 15 tháng 10.

— Hoặc Nguyễn Trãi viết thư này vào ngày 29 tháng 9, ngay sau trận Phố Cát. Lúc đó số quân Minh còn lại đang bị vây ở Xương-giang, chưa bị tiêu diệt, nhưng Nguyễn Trãi nói như trong thư để uy hiếp tinh thần Vương Thông.

15

(1) Nhận được thư trước (thư số 14), Vương Thông biết tin viện binh đã bị tiêu diệt. Nhưng hắn còn hoài nghi, không trả lời và vẫn đóng cửa thành cố thủ. Nguyễn Trãi viết tiếp thư này gửi cho Vương Thông và Sơn Thọ. Theo chính sử của ta thì sau chiến thắng Chi-lăng, — Xương-giang, Lê Lợi sai thông sự Đặng Hiếu Lộc giải Thôi Tự, Hoàng Phúc cùng một số tù binh, mang theo song hồ phù, ấn bạc của Liễu Thăng và khí giới, cờ trống, số quân bắt được, đến dưới thành Đông-quan cho quân Minh tận mắt thấy rõ bằng chứng của sự thất bại (*Toàn thư*, q. 10, 42a).

(2) Xem chú thích (5) bài 14.

(3) Sau khi Liễu Thăng bị chết, phó tổng binh là Bảo-định bá Lương Minh lên nắm quyền chỉ huy.

(4) Ngày 25 tháng 9 năm Đinh mùi (ngày 15-10-1427).

(5) Cần-trạm nay là vùng Kép, huyện Lạng-giang, Hà-Bắc. Ở đây còn di tích một thành lũy cổ tương truyền do quân Minh xây, nhiều địa danh và truyền thuyết gắn liền với chiến trận chống quân Minh. Trận Cần-trạm có được Nguyễn Trãi ghi lại trong *Bình Ngô đại cáo*, nhưng không được chép rõ trong chính sử như *Toàn thư*, *Cương mục*.

(6) *Bình Ngô đại cáo*, *Toàn thư* (q. 10, 40b) đều chép thượng thư Lý Khánh chết ngày 28 tháng 9 (ngày 18 tháng 10-1427), tức trận Phố Cát trong thư này. Do đó câu « Lý thượng thư cũng bị chết tại trận » đáng lẽ phải đưa xuống dưới, đặt sau câu « ngày 28, tiến quân đến Phố Cát, lại bị quân ta đánh cho thua ».

(7) Phố Cát có lẽ là vùng Phố Tráng thuộc xã Tân-dĩnh, huyện Lạng-giang, Hà-bắc. Ngày 28 tháng 9 là ngày 18-10-1427.

(8) Thực ra sau trận Phố Cát, số quân Minh không phải chỉ còn hơn 1 vạn, mà còn khoảng dưới 7 vạn. Theo *Toàn thư*, số quân địch bị vây và diệt ở Xương-giang là : 5 vạn bị giết và 3 vạn bị bắt sống.

(9) *Toàn thư* (q. 10, 41b) chép rõ ngày 15 tháng 10 (3-11-1427) quân ta mở cuộc tiến công tiêu diệt toàn bộ số quân địch bị vây ở Xương-giang. Điều đó phù hợp với câu trong *Bình Ngô đại cáo* : « Lại hẹn giữa tháng mười diệt giặc ». Thời gian quân địch bị bao vây ở Xương-giang là từ sau trận Phố Cát ngày 28 tháng 9 đến 15 tháng 10 năm Đinh mùi (từ sau ngày 18-10 đến 3-11-1427), tính ra là khoảng 14 hay 15 ngày, chứ không phải 1 tháng 14 ngày. Có thể do sao chép nhầm và nên chữa lại là 14 ngày.

16

(1) Vương Thông đã viết thư trả lời cho Lê Lợi nhưng còn tỏ ra lo sợ, nghi ngại. Hấn sợ tự bỏ thành rút quân về thì mang tội với triều đình. Hấn sợ ta lừa dối, không bảo đảm cho hấn và quân Minh được rút về nước an toàn. Lê Lợi — Nguyễn Trãi chủ trương khép chặt vòng vây quanh thành Đông-quan và chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện để khi cần thiết sẽ hạ thành, nhưng mặt khác vẫn kiên trì dụ hàng Vương Thông, mở đường rút lui cho quân Minh. Trong thư này, Nguyễn Trãi dùng lý lẽ xác đáng, có lý có tình để bác bỏ mọi lo lắng của

Vương Thông và đề ra việc trao đổi con tin, cử Sơn Thọ sang sông hợp bàn trực tiếp.

(2) Theo *Toàn thư* (q. 10, 42b), tháng 11 năm Đinh mùi, Vương Thông, Sơn Thọ sai thiên hộ họ Hạ đem thư sang xin giảng hòa với Lê Lợi.

(3) Thanh-đàm nay là Thanh-oại, Hà-tây. Lũng-giang là sông Đáy, đoạn phía bắc.

17

(1) Xem chú thích (1) bài 43.

(2) Đề khép chặt vòng vây thành Đông-quan, quân ta đắp một số lũy sát thành. Theo *Toàn thư* thì tháng 8 năm Đinh mùi, quân ta chiếm đê Vạn-xuân, đắp thành lũy phía nam thành. Tháng 11, quân ta lại đắp thêm hai lũy sát cửa nam và cửa bắc thành. Trong thư, Nguyễn Trãi nói chỉ là những « con quai nhỏ » và tìm cách giải thích đề Vương Thông bớt lo ngại.

18

(1) Thư gửi cho tổng binh Vương Thông, thái giám Sơn Thọ và Mã Kỳ ở thành Đông-quan. Trên cơ sở những thắng lợi quân sự có ý nghĩa quyết định đã giành được, Nguyễn Trãi tiếp tục phân tích hơn thiệt mọi lẽ, mở ra lối thoát cho quân Minh đề sớm kết thúc chiến tranh. Thư gửi khoảng tháng 11 năm Đinh mùi.

19

(1) Trong thư này, Nguyễn Trãi đề nghị trao đổi con tin để xóa bỏ mối hoài nghi của Vương Thông.

(2) Theo *Toàn thư* (q. 10, 44b) (thì lúc đầu Lê Lợi sai Lê Quốc Trinh và Lê Như Tri vào thành Đông-quan làm con tin. Sau đó Lê Lợi lại sai Tư Tề là con trai trưởng và Lưu Nhân Chú là một tướng lĩnh cao cấp, sang Đông-quan thay làm con tin. Vương Thông cũng cho Sơn Thọ, Mã Kỳ sang dinh Bồ-đề làm con tin. Trong cả hai trường hợp, Nguyễn Trãi không làm con tin. Về điểm này, bức thư có chỗ không phù hợp với chính sử,

xin nêu ra đề xác minh thêm. Có thể do sao chép sai lạc và cũng có thể là điều kiện đề ra trong thư nhưng sự thực hiện sau này có thay đổi. Một điểm nữa là trong thư nói: « Nhân Chú là con tôi (tức con Lê Lợi) », thì không đúng và cũng không thể lừa quân Minh được.

20

(1) Vương Thông và bọn tướng Minh dù ngoan cố nhưng cuối cùng cũng phải xin giảng hòa rút quân về nước mà thực chất là chịu thất bại, đầu hàng. Thư này, Nguyễn Trãi đề ra những biện pháp cụ thể để thực hiện sự thỏa thuận đó như sau: trao đổi con tin, ăn thề, bảo đảm sự rút lui an toàn cho địch...

(2) Ninh-kiều vốn là cầu qua sông Ninh tức sông Đáy, thuộc huyện Chương-mỹ, Hà-tây.

(3) Xem chú thích (3) bài 16.

21

(1) Viện binh bị tiêu diệt, quân Minh bị vây ở Đông-quan và các thành bị lâm vào cảnh thế cùng lực kiệt. Vương Thông dù ngoan cố, cuối cùng cũng phải «giải giáp xin hàng» (*Lam-sơn thực lục*). Nhưng để mở lối thoát cho kẻ thù và tôn trọng thể diện của triều Minh, Lê Lợi — Nguyễn Trãi cho Vương Thông «giảng hòa» rút quân về nước. Theo *Toàn thư* (q. 10, 43b-44a), ngày 22 tháng 11 năm Đinh mùi (ngày 10 - 12 - 1427), Lê Lợi cùng với Vương Thông «hợp thề ở phía nam thành, hẹn đến ngày 12 tháng 12 (29 - 12 - 1427) thì đem quân về nước». Đây là văn thề trong hội thề đó.

(2) Ngày Ất dậu mồng 1 tháng 11 năm Đinh mùi là ngày 19.11.1427. Ngày Mậu thân 24 tháng 11 là ngày 12-12-1427.

(3) Danh sách những người trong phái đoàn của Lê Lợi chép trong văn bản này có người đổi sang họ Lê như Lê Nhân Chú (vốn họ Lưu), Lê Văn (vốn họ Phạm), do được ban «quốc tính» (họ vua) như thường thấy trong nhiều tài liệu khác, nhưng có người đổi sang họ Trần như Trần Ngân (vốn họ Lê), Trần Văn Xảo (vốn họ Phạm), Trần Bị (vốn họ Bùi), Trần Lý (vốn họ Nguyễn), Trần Văn An (vốn họ Lê). Trong quan hệ bang giao với

nhà Minh lúc bấy giờ, Lê Lợi lấy danh nghĩa là người phò tá Trần Cảo, lập con cháu nhà Trần lên làm vua. Đồi một số người sang họ Trần nhằm chứng tỏ với nhà Minh sự tham gia của nhiều người thuộc dòng dõi họ Trần hoặc ban « quốc tính » cũng theo họ Trần (Trần Cảo được lập làm vua). Thực ra trong số những người đó chỉ có Trần Nguyên Hãn (sách chép là Trần Văn Hãn, có lẽ là do chép nhầm chữ Nguyên 元 ra chữ Văn

文 là con cháu vua Trần. Bế Khắc Thiệu, Ma Luân là những tù trưởng dân tộc thiểu số.

(4) Danh mục những người trong phái đoàn Vương Thông chép trong văn bản này có 4 người không phù hợp với *Toàn thư* (q. 10, 44a) :

— Thuế Lự, *Toàn thư* chép là Trần Tuấn,

— Tả tham chính Thanh Quảng Bình, *Toàn thư* chép là hữu tham chính Lục Quảng Bình,

— Hữu tham chính Hồng Thừa Lương, *Toàn thư* chép là tả tham chính Hồng Bình Lương,

— Quách Hội, *Toàn thư* chép là Quách Đoan.

99

(1) Theo *Toàn thư* (q. 10, 45b — 46a), ngày 29 tháng 11 năm Đinh mùi (ngày 17-12-1427), Lê Lợi sai sứ bộ sang Yên-kinh đem « tờ biểu và sản vật địa phương » để « trần tình » với nhà Minh và xin phong cho Trần Cảo. Sứ bộ gồm có Hàn làm đại chế Lê Thiếu Dĩnh, chủ thư sứ Lê Cảnh Quang làm Thâm hình viện sử ; Quốc tử bài sĩ Lê Đức Huy, Kim Ngô vệ tướng quân Đặng Hiếu Lộc làm Thâm hình viện phó sử và bốn người đi theo (tòng nhân) là Nội lệnh sử Đặng Lục, Lê Trạc, Vũ vệ tướng quân Đỗ Lãn, Trần Nghiễm. Đây là bài biểu của sứ bộ đó. Tháng 3 năm sau (năm Mậu thân, 1428), sứ bộ đến Yên-kinh và cuối tháng 4 trở về đến Đông-đô.

(2) Thường điền : lẽ lối thường làm.

(3) Đây là nói vua triều Minh.

(4) Chữ « chỉ 止 », chữ « qua 戈 », là hai phần chữ « vũ 武 », nghĩa là ngừng cái giáo lại.

(5) *Toàn thư* (q. 10, 46a) chép : ngà voi 14 chiếc.

(6) Bản chép viết chữ « Việt kinh 越京 » cũng có nghĩa, nhưng ngờ là viết sai, có lẽ đúng ra là chữ « tiến kinh 進京 ».

(7) *Toàn thư* (q. 10, 46a) chép : kỳ quân 13.180 người.

23

(1) Vương Thông vẫn còn nghi ngại nên viết thư muốn Lê Lợi gửi biếu van và đồ tiến cống sang nhà Minh, cho quân lính bị bắt rút trước rồi mới chịu rút quân. Nguyễn Trãi viết thư này trả lời và đề ra kế hoạch rút quân cho Vương Thông.

(2) Xem chú thích (1) bài 4.

CHÚ THÍCH

CHIẾU, BIỂU VIẾT DƯỚI TRIỀU LÊ

1

(1) Theo *Toàn thư* và *Cương mục* thì tờ chiếu này ban bố vào khoảng tháng 6 năm Kỷ Dậu (1429). Trong buổi đầu xây dựng lại nhà nước phong kiến, Lê Lợi một mặt phát triển chế độ khoa cử làm phương thức đào tạo quan lại chủ yếu, nhưng mặt khác vẫn sử dụng rộng rãi chế độ tiến cử, « cầu hiền » để kén chọn thêm quan lại.

(2) và (3) Tiêu Hà, Ngụy Vô-tri là quan nhà Hán.

(4) và (5) Địch Nhân-kiệt và Tiêu Tung là quan nhà Đường.

(6) Trong chế độ phong kiến Trung-quốc và Việt-nam, phẩm cấp của quan lại chia làm 9 bậc, cao nhất là nhất phẩm đến bậc thấp nhất là cửu phẩm. Quan lại từ tam phẩm trở lên là vào loại quan lại cao cấp.

(7) Mao Toại là thực khách của Bình-nguyên quân nước Triệu thời Chiến quốc. Khi Bình-nguyên quân đi sứ sang cầu cứu ở nước Sở, Toại xin đi theo. Bình-nguyên quân từ chối nói rằng: «Hiền sĩ ở đời, ví như cái dùi ở trong túi thì mũi nhọn lộ ra ngay. Nay tiên sinh ở đây đã 3 năm, tả hữu chưa thấy khen có điều gì, thế là tiên sinh không có gì cả». Toại nói: «Nếu Toại được sớm ở trong túi, thì đã có mũi nhọn ra rồi, chứ không chỉ lộ đầu nhọn mà thôi». Rồi theo đi sang Sở, Bình-nguyên quân nói việc hợp tung với vua Sở, từ sáng đến trưa, Sở vương vẫn không quyết định. Toại liền vỗ gươm uy hiếp vua Sở phải theo. Rồi Bình-nguyên quân coi Toại là thượng khách.

(8) Nịnh Thích là người nước Vệ thời Xuân thu, nhà nghèo đi dắt xe cho người. Đến nước Tề, lúc cho trâu ăn ở dưới xe, Thích gõ sừng trâu mà hát. Tề Hoàn công thấy lấy làm lạ, sai Quản Trọng đón Thích về cho làm thượng khách, rồi dùng làm Quốc tướng.

(9) Đem ngọc bán rao do dịch ở câu : «Huyền ngọc cầu thụ» (rao ngọc để cầu bán). Ý nói tự nói khoe tài mình để cầu tiến dụng.

2

(1) Theo *Toàn thư* (q. 10, 68a), ngày 5 tháng 7 năm Kỷ Dậu, niên hiệu Thuận-thiên thứ 2 (ngày 4-8-1429), Lê Thái-tổ (Lê Lợi) truyền cho các quan bản về phép dùng tiền và ra tờ chiếu này. Toàn văn bài chiếu còn được chép lại trong *Toàn thư*, *Cương mục*, *Lịch triều hiến chương loại chí* (*Quốc dụng chí*), ...

3

(1) *Tứ Đại Việt thông sử* hay *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn.
(2) năm 1430.

4

(1) Theo binh chế nhà Lê, Tổng quản là chức võ quan cao cấp đứng đầu về quân các đạo và chỉ huy cấm binh ở kinh thành, Chức Tổng quản gồm nhiều bậc như Đại tổng quản, Đô tổng quản, Đồng tổng quản.

(2) Viện, sảnh, cục là các cơ quan chuyên trách ở triều đình trung ương. Đầu đời Lê Thái tổ (1428 — 1433) theo «quan chức chí» trong lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú thì có các sảnh như Trung thư sảnh, Hoàng môn sảnh, Môn hạ sảnh; các viện như Hàn lâm viện, Ngũ hình viện, Quốc sử viện, Thái sử viện, các cục như Thừa dụ cục, Lương uân cục...

(3) Hai câu này của Y Doãn bảo Thái Giáp nhà Thương : «Dữ trị đồng đạo, võng bất hưng; dữ loạn đồng sự, võng bất vong». Ý nói trị loạn hưng vong là do ở sự bất chước vua đời trước hay hay dở.

(4) Thơ «Đãng» ở thiên «Đại nhã» Kinh Thi có câu : «Ấn giám bất viễn, tại Hạ hậu chi thế» (gương soi của nhà Ân không xa, ở đời họ Hạ hậu). Ý nói nhà Ân diệt nhà Hạ, con cháu nhà Ân nên lấy con cháu nhà Hạ làm gương.

(5) Bảo sao là loại tiền giấy do Hồ Quý Ly ban hành năm 1395.

(6) Di dân là dời dân. Sau khi chiếm đất Chiêm-động và Cồ-lũy của Chiêm-thành, Hồ Quý Ly lập ra lộ Thăng-hoa. Năm 1403, Hồ Hán Thương đem dân các lộ, người nào không có ruộng mà có cửa, dời vào Thăng-hoa khai khẩn. Năm sau lại bắt vợ con của dân di cư đem vào Thăng-hoa, nhưng đi thuyền gặp bão bị chết rất nhiều.

5

(1) Tư Tề là con trai trưởng của Lê Lợi. Ngày 7 tháng 1 năm Kỷ Dậu (1429) Lê Lợi chính thức lập Tư Tề làm quốc vương, tạm quyền coi việc nước. Sau đó Lê Lợi ban tờ chiếu này.

(2) Niên đại này không chính xác vì cả câu này có lẽ do người sưu tập sau này thêm vào. Theo Toàn thư (q. 10-64) thì ngày 7 tháng 1 năm Kỷ Dậu (1429) tức là năm Thuận-thiên thứ 2. Lê Lợi đã phong Tư Tề làm quốc vương. *Cương mục* (Chính biên q. 15-16) cũng chép việc này vào tháng 1 năm Kỷ Dậu và có trích lược tờ chiếu của Lê Lợi, nội dung phù hợp với tờ chiếu này.

(3) Kinh luân : nói về công việc làm tợ, gỡ từng mối mà chia ra thì gọi là kinh, so từng thứ mà hợp lại thì gọi là luân. Nghĩa bóng là nói sửa sang xếp đặt việc trị nước.

(4) Kinh quyền : kinh là đạo dùng khi thường, quyền là đạo dùng lúc biến.

(5) Nhược quán : nhược là nhỏ yếu, quán là đội mũ ; ngày xưa, khi hai mươi tuổi, người niên thiếu mới thành nhân mà làm lễ đội mũ.

(6) Nguyễn Long là con trai thứ của Lê Lợi. Cũng tháng 1 năm Kỷ Dậu (1429) Lê Lợi lập Nguyễn Long làm hoàng thái tử.

(7) Thanh cung là cung thái tử ở.

(8) Vua nhà Tống họ Triệu, nên gọi là Triệu Tống. Tống Thái tổ theo lời dặn của mẹ là Đỗ Thái hậu, anh em lấy thứ tự mà truyền nước cho nhau.

(9) Xưa mẹ Tống Thái tổ là Đỗ Thái hậu bảo Thái tổ rằng : « Nếu nhà Chu có trưởng quân thì có lẽ nào thiên hạ về con được. Khi con trăm tuổi, nên truyền ngôi cho em con ». Thái tổ bảo Triệu Phổ làm ước thệ thư. Sau Thái tổ tuân theo lời mẹ

truyền ngôi cho em là Khuông Nghĩa gọi là Thái tông. Thái tông có lần đem ý truyền nước hỏi Triệu Phổ. Phổ tâu rằng : « Đức Thái tổ đã nhằm. Bộ hạ há lại nhằm nữa ư ? ». Sau Thái tông truyền ngôi cho con (Tổng sử).

(10) Mãng là Vương Mãng, Tháo là Tào Tháo. Hai người ấy đều là gian thần cướp ngôi.

6

(1) Tư Tề tuy đã được phong làm quốc vương, nhưng tính cường đại, ngờ ngằn, không đảm đương nổi việc nước, nên tháng 8 năm Quý sửu (1433) Lê Lợi giáng xuống làm quận vương và quyết định truyền ngôi cho hoàng thái tử Nguyên Long. Đây là tờ chiếu của Lê Lợi truyền ngôi và khuyên răn hoàng thái tử Nguyên Long. Tháng 9 năm ấy Nguyên Long lên ngôi, tức là vua Lê Thái tông (1434-1442). Còn Tư Tề thì đến năm 1438 lại bị phế xuống làm thứ dân.

(2) Nghi nan : nghi ngờ không đoán định được.

(3) Thành pháp : phép tắc đã định rồi.

(4) Thận cơ vi : cần thận từ điều cơ vi nhỏ nhặt không dám cầu thả.

(5) Chấp trung là giữ đạo trung, không thái quá, không bất cập.

(6) Thông sử tức là quyển Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn biên soạn vào thế kỷ XVIII. Cuối phần Đế kỷ nói về sự nghiệp của Lê Lợi, Lê Quý Đôn có lời bần ca tụng công lao của Lê Lợi. Đoạn này do người biên tập *Ức-Trai di tập* trích trong Lời bàn của Lê Quý Đôn.

7

(1) Thiện nhượng : vua còn sống nhường ngôi cho người khác, như Nghiêu nhường cho Thuấn.

(2) Tâm pháp : phép truyền dạy bằng tâm trí ; trị pháp : phép trị dân.

(3) Tư nô : mỗi giận riêng.

(4) Đội thuyền lật thuyền : câu này ý nói dân có thể ủng hộ

được vua mà cũng có thể lật đổ được vua, như nước có thể chở được thuyền mà cũng có thể lật úp được thuyền. Sách Gia ngữ có chép : Khổng tử thưa với Ai công rằng : «Vua là thuyền, thứ dân là nước. Nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền».

(5) Kế thuật do bốn chữ «kế chí thuật sự». Kế chí là tiếp tục cái chí nguyện của tiền nhân ; thuật sự là noi theo công việc của tiền nhân. Sách Trung dung, Khổng tử có nói : «Phù hiệu giả thiện kế nhân chí chí, thiện thuật nhân chí sự giả dã», nghĩa là này hiệu là cái điều tiếp tục được chí nguyện người trước, noi theo được công việc người trước vậy.

(6) Khải là Đế Khải, con vua Đại Vũ nhà Hạ.

(7) Vũ là Vũ vương, con vua Văn vương nhà Chu.

8

(1) Côn-sơn : thuộc huyện Chí-linh, Hải-hưng là nơi Nguyễn Trãi sống sau khi xin từ quan về.

(2) Quốc tính : họ của nhà vua, Nguyễn Trãi được đặc ân ban cho quốc tính nên gọi là Lê Trãi.

(3) Tấn thân nghĩa đen là đại lụa đỏ. Xưa người làm quan cài hốt ở đai. Nhân thế mời gọi người làm quan là «tấn thân».

(4) Chương cú : từng chương từng câu trong sách. Chương cú tiêu nho là người nho sinh tầm thường chỉ khư khư phân tích từng chương từng câu trong sách mà không tóm hiểu đại nghĩa.

(5) Điền, Phần : Phần là Tam phần, sách về Phục Hy, Thần Nông, Hoàng đế, Điền là Ngũ điền, sách về Thiệu Hiệu, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường, Ngu. Tam phần nói về đạo lớn, Ngũ điền nói về đạo thường.

(6) Thảo muội : tình hình còn mờ tối.

(7) Phong vân : nói sự vua tôi gặp nhau. Do ở câu trong Kinh Dịch là : «Vân tòng long, phong tòng hồ» (mây theo rồng, gió theo hồ).

(8) Cửa viên : xem chú thích (13) bài 1, phần *Quân trung từ mệnh tập*.

(9) Ngựa trắng : Sách Quốc sách có câu : «Hình bạch mã nhị minh chi» (giết ngựa trắng mà thề). Xưa khi ăn thề, người ta

giết con vật lấy máu viết lời thề, rồi cùng nhau uống máu mà đọc lời thề ấy trước thần minh.

(10) Nhặng xanh : Thiên « Tiều nhã » trong Kinh Thi có thơ « Thanh dăng » (nhặng xanh). Bài thơ ấy răn U vương nhà Chu đừng nghe lời nói dèm. Nhân thế người đời lấy «nhặng xanh» để ví kẻ nói dèm.

(11) Kim-mã Ngọc đường : Kim-mã tức là cửa Kim-mã. Trước cung Vị-uông có con ngựa đồng, nên gọi cửa đây là cửa Kim-mã. Xưa Vũ đế nhà Hán khiến các vị đồ Học sĩ trụ ở cửa Kim mã đợi chiếu bổ dụng.

Ngọc đường tức là tòa Hàn lâm. Xưa, Tống Thái tổ có viết 4 chữ « 玉堂之署 » (Ngọc đường chi thự) ban cho Học sĩ Tô-dị Giản đề dán ở trong dinh. Vì thế người sau dùng những chữ « Kim mã ngọc đường » chỉ nơi dinh thự và chỉ việc hiền quý.

(12) Bông tang du : tang là cây dâu, du là cây du. Lúc mặt trời lặn, ánh sáng còn ở trên cây tang cây du. Ý nói lúc vẫn niên (lúc về già).

(13) Xin hài cốt : ra làm quan là đem thân phó gửi cho nhà nước, khi thôi quan là đem hài cốt của mình về. Xin hài cốt là nói xin thôi quan về nhà.

(14) Vân tiêu : trên mây, trên trời. Nghĩa bóng chỉ vua.

(15) Rau phong rau phỉ : Thơ « Cốc phong » trong Kinh Thi có câu : « Thái phong thái phỉ, vô dĩ hạ thề » (hái rau phong, hái rau phỉ, không vì phần dưới của nó mà bỏ). Hai thứ rau này rễ nó không tốt, nhưng dọc nó ăn ngon. Ý nói ví như người có một điều gì khả thủ thì cũng không bỏ.

(16) Đông đài : Đồi đường đồi Môn hạ sánh làm Đông đài, có chức Giám nghị đại phu.

(17) Quyên ai : quyên là giòng nước nhỏ. Ai là hạt bụi, nhẹ. Ý nói là một chút nhỏ mọn.

CHÚ THÍCH DƯ ĐỊA CHÍ

(1) Ông vốn họ Nguyễn, được Lê Lợi ban quốc tính (năm Thuận-thiên thứ 1 (1428), nên mới gọi là Lê Trãi (xem *Toàn Thư* q. 10, t. 61b; *Cương mục, Chính biên*, q. 15, t. 4b).

(2) Lê Thái-tông.

(3) Về cương giới nước Văn-lang, các chính sử đều chép như thế (xem *Toàn thư, Ngoại ký*, q. 1, 3a; *Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 3a).

(4) Thục là đất tỉnh Tứ-xuyên ngày nay, không phải là tỉnh Vân-nam. Vân-nam tức là đất Nam-trung ở phía nam đất Thục (xem *Hoà-dương quốc chí, Thục chí và Nam-trung chí*).

(5) Các chính sử của ta đều chép rằng nước Văn-lang «nam tiếp với nước Hồ-tôn». Chữ Hồ-tôn trong các chính sử cũng viết giống như ở *Dư địa chí* (胡·孫) (xem *Toàn thư, Ngoại ký*, q. 1, t. 3a.; *Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 3a). Sách *Lĩnh-nam trích quái* lại chép là nước Hồ-tôn-tinh (孤·孫·精) (xem *Lĩnh-nam trích quái, Hồng-bàng truyện*).

(6) Hồ Động-đình, ngày nay thuộc về tỉnh Hồ-nam.

(7) Một nước ở Trung-quốc thời Xuân-thu. Chiến quốc, gồm đất các tỉnh Hồ-nam, Hồ-bắc, An-huy, Giang-tô, Chiết-giang ngày nay.

(8) Tỉnh Mãn tức là Phúc-kiến ngày nay, tỉnh Quảng tức là Quảng-đông, Quảng-tây ngày nay. Các sông chính chảy vào hồ Động-đình có sông Nguyên phát nguyên ở Quý-châu, sông Tương phát nguyên ở phía bắc Quảng-tây. Không có con sông nào ở tỉnh Phúc-kiến chảy vào hồ Động-đình cả. *Dư địa chí* lầm.

(9) Chè tước thiệt là thứ chè nhỏ như lưỡi chim sẻ.

(10) Tương quân là thần sông Tương. Sách *Liệt nữ truyện* của Lưu Hương chép; «Thuấn làm vua, Nga Hoàng làm hậu Nữ Anh làm phi, Thuấn chết ở Thương-ngô (cũng gọi là Cửu nghi, ở

huyện Ninh-viễn tỉnh Hồ-nam chứ không phải là quận Thương-ngô thời Hán ở đất tỉnh Quảng-tây — HVT chú), hai người chết ở khoảng sông Giang, sông Tương, tục gọi là Tương quân». Nga Hoàng và Nữ Anh đều là con gái vua Nghiêu.

(11) Đào Chu tức là Đào Chu công. Tương truyền Phạm Lãi sau khi giúp vua Việt là Câu Tiễn diệt được nước Ngô thì bỏ đi. Ông đến nước Tề, rồi lại bỏ đi, sang đất Đào, ở lại đấy, làm giàu, tự xưng là Đào Chu công (xem *Sử ký, Hóa thực liệt truyện*, q. 129).

3

(1) Mười lăm bộ của nước Văn-lang, sách *Việt sử lược* (q. 1, t. 1a) chép là: Giao-chỉ, Việt-thường thị, Vũ-ninh, Quân-ninh, Gia-ninh, Ninh-hải, Lục-hải. Thang-tuyền, Tân-xương, Bình-văn, Văn-lang, Cửu-chân, Nhật-nam, Hoài-nam, Cửu-đức.

Sách *Lĩnh-nam trích quái* lại chép là: Giao-chỉ, Chu-diên, Ninh-sơn, Phúc-lộc, Việt-thường, Ninh-hải, Dương-tuyền, Quế-dương, Vũ-ninh, Hoài-hoan, Cửu-chân, Nhật-nam, Chân-định, Quế-lâm, Tượng-quận (xem *Lĩnh nam trích quái, Hồng bàng truyện*).

Danh sách mà *Dư địa chí* chép ở trên, thiếu một bộ. Bộ thiếu đó có lẽ là bộ Văn-lang, vì tên nước là Văn-lang, nên *Dư địa chí* không chép riêng ra nữa. Chính sử sau khi chép đủ các bộ theo danh sách *Dư địa chí* đều có chép bộ Văn-lang là chỗ nhà vua đóng đô (xem *Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 3a).

Sách *Việt sử lược* (không biết tên tác giả, viết vào đời Trần đế Nghiễn (1377-1388) chép là 15 bộ lạc, còn các sách khác (*Dư địa chí, Lĩnh-nam trích quái, Toàn thư, Cương mục*) đều chép là 15 bộ.

4

(1) Vũ đế ở đây tức là Vũ đế nhà Hán (tên là Lưu Triệt).

(2) Tên huyện thời Tần, thuộc quận Nam-hải, vì ở đấy có núi Phiên và núi Ngung nên đặt tên huyện là Phiên-ngung (theo *Trung-quốc cổ kim địa danh đại từ điển*). Ngày nay là Quảng-châu.

(3) *Sử ký* của Tư-mã Thiên chép: «Lữ Gia... và các quận huyện lập con trai trưởng của Minh vương, con người vợ Việt

là Thuật-dương hầu Kiến-đức làm vua» (*Sử ký* q. 113, t. 5b). *Việt sử lược* (chép về thời Trần) trước *Dư địa chí*, cũng chép là Thuật-dương hầu (*Việt sử lược* q. 1, t. 2b), *Dư địa chí* chép là Vệ-dương, là nhầm, vì chữ «Thuật» 術 gần giống chữ «Vệ» 衛. Chính sử cũng chép là Thuật-dương hầu (*Cương mục, Tiền biên* q. 1, t. 32b; *Toàn thư, Ngoại ký* q. 2, t. 15a).

(4) Hán Vũ đế sai Lỗ Bác Đức đánh diệt nước Nam Việt vào năm Nguyên-đỉnh thứ 6 (111 trước công nguyên) (xem *Sử ký* q. 113, t. 6a; *Tiền Hán thư*, q. 6, t. 15b — 16b; *Toàn thư, Ngoại ký*, q. 2, t. 16b; *Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 32b) *Dư địa chí* chép Nguyên-thú là làm. Nguyên-thú (122 — 117 tr. c. ng.) là niên hiệu của Hán Vũ đế kể trước niên hiệu Nguyên-đỉnh (116 - 110 tr. c. ng.).

(5) Quế-lâm là tên quận đặt về thời Tần, ngày nay thuộc đất tỉnh Quảng-tây (biên nay ở tỉnh Quảng-tây có thành phố Quế-lâm). Quận Uất-lâm thời Hán là vùng đất Quý-huyện ngày nay. Quận Thương-ngô thì ở vào vùng đất huyện Thương-ngô ngày nay.

(6) Quận Hợp-phố ở vào đất tỉnh Quảng-đông ngày nay (theo *Trung-quốc cổ kim địa danh đại từ điển* thì quận trị Hợp-phố là Từ-văn, tức là ở huyện Hải-khang, tỉnh Quảng-đông ngày nay).

(7) Về vị trí của Tượng-quận thời Tần, có rất nhiều ý kiến khác nhau. Có thuyết cho rằng Tượng-quận gồm cả miền Bắc-bộ và một phần Trung-bộ Việt-nam ngày nay. Có thuyết cho rằng Tượng-quận chỉ ở vào miền Nam Trung-quốc thời.

(8) Quận Giao-chỉ thời Hán là miền Bắc-bộ Việt-nam ngày nay. Theo *Tiền Hán thư, Địa lý chí* (q. 28 hạ, t. 10a) thì quận Giao-chỉ có 10 huyện là: Liên-lâu, An-định, Câu-lậu, Mê-linh, Khúc-dương, Bắc-đái, Kê-từ, Tây-vu, Long-biên, Chu-diễn. Theo *Hậu Hán thư, Quận quốc chí* (q. 33, t. 13ab), năm Kiến-vũ 19 (43) đặt thêm huyện Vọng-hải và huyện Phong-kê và chép Long-biên làm đầu.

(9) Quận Cửu-chân thời Hán là đất Thanh-hóa và Nghệ-an, Hà-tĩnh ngày nay. Theo *Tiền Hán thư, Địa lý chí* (q. 28 hạ, t. 10b) chép rằng quận Cửu-chân có bảy huyện: Tư-phố, Cư-phong, Đô-lung, Dư-phát, Hàm-hoan, Vô-thiết, Vô-biên. *Hậu Hán thư* (q. 33, t. 13b) chỉ chép có năm huyện là: Tư-phố, Cư-phong, Hàm-hoan, Vô-công, Vô-biên.

(10) Quận Nhật-nam thời Hán là miền đất từ Hoàn-sơn vào đến Quảng-nam. Sách *Tiền Hán thư* chép rằng quận Nhật-nam có năm huyện : Chu-ngô, Tỹ-cảnh, Lô-dung, Tây-quyền và Tượng-lâm (*Địa lý chí* q.28 hạ, t. 10b). Sách *Hậu Hán thư* cũng chép là 5 huyện như thế, nhưng lại chép Tây-quyền lên trước (q.33, t. 13b).

(11) Châu-nhai là tên quận thời Hán, tức là Quỳnh-châu đời Minh ; bây giờ là huyện Quỳnh-sơn, ở đảo Hải-nam.

(12) Quận Đạm-nhĩ thời Hán, tức là Đạm-châu thời Minh (tên Đạm-châu có từ thời Đường, Tống đổi là quận Nam-ninh. Minh lại gọi là Đạm-châu), bây giờ là Đạm-huyện, ở phía tây-bắc đảo Hải-nam.

(13) Câu chú ở đây là theo câu chú của Trương Ân ở sách *Hán thư* : « *Địa vật chí* : Hai quận ở trong biển, đông tây nghìn dặm, nam bắc năm trăm dặm. Châu-nhai là ý nói ngọc trai như là bờ vậy. Đạm-nhĩ là nói (người ở đó) xăm da má lên đến vành tai vài đường, hình như ruột gà, dòng từ tai xuống ». (*Tiền Hán thư*, *Vũ đế ký*, q. 6, t. 16b).

Về tục xăm mình của người ở Hải-nam, có nhiều sách chép :

Sách *Hải sà du lục* chép : « Tục người Lê, con trai con gái đầy một năm thì xăm mình, nếu không thế thì tổ tiên đời trước không nhận làm con cháu ».

Sách *Quảng đông thông chí* chép : Tục người Lê « xăm mặt là một lễ lớn, con gái gần thời cập kê thì người ta bày tiệc rượu đề hội họp bà con, người bạn gái tự cầm kim và bút, xăm hình sâu bọ hoa cỏ rất nhỏ, và xăm từng hột nhỏ lưa thưa ở xung quanh gọi là tú diện ».

(14) Tức là chỉ tên thời Minh ở Trung-quốc, xem chú thích (11) và (12).

(15) Sách *Hoàn vũ ký* tức là sách *Thái-bình hoàn vũ ký* do Nhạc Sĩ đời Tống soạn.

(16) Vĩnh-gia là tên huyện đặt đời Tấn, Đường đổi là Ôn châu, Tống gọi là quận Vĩnh-gia, sau đời là phủ Thụy-an, bây giờ là huyện Vĩnh-gia, thuộc tỉnh Chiết-giang.

(17) Sách *Dư địa chí* nói ở đây tức là sách *Dư địa chí* của Cố Dã Vương (tức Cố Hy Phùng), một nhà địa lý học có tiếng của

Trung-quốc về thế kỷ VI (xem *Nam sử*, Liệt truyện, q. 69.)

Câu dẫn ở đây là câu trong *Dư địa chí* của Cố Dã Vương, được dẫn trong sách *Sử ký chính nghĩa* do Trương Thủ Tiết đời Đường soạn.

(18) *Sách ân* là gọi tắt sách *Sử ký sách ân* do Tư-mã Trinh đời Đường soạn.

5

(1) Tên Ngũ-lĩnh, thấy đầu tiên ở *Sử ký*, *Trương Nhị truyện* (q. 89). Nhận định về vị trí Ngũ-lĩnh, các sách xưa có nhiều ý kiến khác nhau. Nói chung có các thuyết sau:

a) Phục Kiền chú *Tiền Hán thư*, *Trương Nhị*, *Trần Dư truyện* (q.32, t.2a): «Có năm dãy núi, nên lấy làm tên. Giao chỉ, Hợp-phố có dãy núi ấy». Nhan Sư Cổ chú, lại bác thuyết của Phục Kiền: «Thuyết của Phục là sai, dãy núi ấy từ phía nam Hành-sơn, chạy về phía đông, tận cùng đến biển, chỉ là giới hạn một núi mà thôi, mà gọi tên khác nhau, thì là có năm» (q.32, t. 2b).

b) Sách *Quảng châu ký* của Bùi thị chép: «Đại-dũ, thủy-an, Lâm-hạ, Quế-dương, Yết-dương là Ngũ-lĩnh». Sách *Nam khang ký* của Đặng Đức Minh chép: «Đại-dũ lĩnh là một, Kỳ-diên lĩnh ở Quế-dương là hai, Đồ-lung lĩnh ở Cửu-chân là ba, Mạnh-chủ lĩnh ở Lâm-hạ là bốn, Việt-thành lĩnh ở Thủy-an là năm». (Những lời sách này được dẫn ở lời chú *Tiền Hán thư*, q. 32, t. 2b).

Phương Dĩ Tri cho rằng kể đến Cửu-chân thì xa quá, Đồ-lung là ở huyện Lam-sơn, tỉnh Hồ-nam. Có thuyết lại cho rằng Đồ-lung lĩnh là Vĩnh-ninh lĩnh ở huyện Vĩnh-ninh tỉnh Hồ-nam (theo *Trung-quốc cổ kim địa danh đại từ điển* của Thương vụ ấn thư quán, t. 118).

c) Sách *Độc sử phương dư ký yếu* của Cố Tồ Vũ đời Minh lại chép rằng: «Ngũ-lĩnh là năm còn đường vào Ngũ-lĩnh: từ Phúc-kiến vào Tuần-mai ở Quảng-đông là một; từ Nam-an tỉnh Giang-tây vào Nam-hùng ở Quảng-đông là hai; từ Thâm-huyện tỉnh Hồ-nam vào Liên-huyện (*Từ hải*, trang 69, chú thêm là thuộc tỉnh Quảng-đông) là ba; từ Đạo-châu tỉnh Hồ-nam (nay là Đạo-huyện — *Từ hải* chú thêm) vào Hạ-huyện ở Quảng-tây là bốn; từ Toàn-châu vào tỉnh Hồ-nam (nay là Toàn-huyện — *Từ hải* chú

thêm) vào Tĩnh-giang, tỉnh Quảng-tây (nay là huyện Quế-lâm — *Từ hải chú thêm*) là năm».

Lời chú ở sách *Việt sử thông giám cương mục* có dẫn sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi, cùng chép tương tự như thế : «Từ nhà Tần, có vấn đề ngũ-lĩnh, mọi thuyết đều chỉ vào núi mà gọi tên. Xét ra, ấy là năm đường đi vào Ngũ-lĩnh thời, chứ không phải là núi đầu. Từ sông Thỉnh tỉnh Phúc-kiến vào Tuần-mai tỉnh Quảng-đông là một ; từ Nam-an tỉnh Giang-tây, qua núi Đại-dũ vào Nam-hùng là hai ; từ đất Thâm tỉnh Hồ-nam vào đất Liên là ba ; từ Đạo-châu vào huyện Lâm-hạ tỉnh Quảng-tây là bốn ; con đường từ Toàn-châu vào Tĩnh-giang là năm » xem *Cương-mục, Tiền biên*, q. 1. t. 14b).

(2) Ngô là một nước ở Trung-quốc về thời Tam quốc (cùng với Ngụy ở phía bắc và Thục ở phía tây). Năm 222, Tôn Quyền xưng đế, quốc hiệu là Ngô, đóng đô ở Kiến-nghiệp (nay là Nam-kinh). Đất nước Ngô gồm các tỉnh trung lưu và hạ lưu sông Dương-tử, Phúc-kiến, Quảng-đông, Quảng-tây.

(3) Tấn là tên một triều đại phong kiến Trung-quốc (265-420).

(4) Tùy là tên một triều đại phong kiến Trung-quốc (581-618).

(5) Lý Uyên phế Tùy Cung đế (tên là Dương Hữu, do Uyên lập lên năm 617) năm 618, lập nên nhà Đường (612-907).

(6) Thái-thú là tên chức quan coi một quận thời Hán. *Bách quan biểu* trong sách *Tiền Hán thư* chép : «Quận thú là quan thời Tần, trật hai nghìn thạch, có thừa (người giúp việc), biên quận lại có trương-sử, nắm việc binh mã, đều trật sáu trăm thạch. Cảnh đế Trung-nguyên năm thứ 2 (148 tr. c. ng.), đổi tên là Thái thú » (*Tiền Hán thư*, q. 19. t. 13b).

(7) Thứ-sử là chức quan cai trị một châu thời Hán. *Tiền Hán thư, Bách quan biểu* chép : «Giám ngự-sử là quan thời Tần, nắm việc cai trị các quận. Hán bỏ, thừa-tướng sai quan chia nhau coi các châu không đặt quan thường xuyên. Đầu năm Nguyên-phong thứ 5 đời Vũ đế (106 tr. c. ng.), đặt bộ thứ-sử. trật 600 thạch, gồm 13 người. Năm Tuy-hòa thứ 1 đời Thành-đế (8 tr. c. ng.), đổi là mục. 2.000 thạch. Năm Kiến-bình thứ 2 đời Ai-đế (5 tr. c. ng.), lại đổi làm thứ-sử. Năm Nguyên-phong thứ 2 (năm 1) lại đổi làm mục » (*Tiền Hán thư*, q. 19. t. 13a), *Hậu Hán thư, Bách Quan chí* chép thêm rằng : «Năm Kiến-vũ thứ 18

(năm 42) lại đặt 12 người thứ-sử, mỗi người làm chủ một châu » (*Hậu Hán thư, Bách quan chí, q. 38, t. 1a*).

(8) Đô-đốc là tên chức quan thời Đường.

Từ đời Ngũ Vãn đế, đã đặt chức đô-đốc, giữ việc quân sự ở các châu, hay là giữ chức thứ-sử mà coi các quân trong và ngoài. Đến Hậu Chu, đời đô-đốc làm tổng-quản, coi việc quân sự các châu. Đến đời Đường lại đặt đô-đốc-phủ ở các châu. *Đường hội yếu* của Vương Phồ chép: «Ngày 2 tháng 2 năm Vũ-đức thứ 7 (625), đời đại tổng quản phủ làm đại đô-đốc phủ; quản hạt trên mười châu, là thượng đô-đốc phủ, không đầy mười châu, là đô-đốc phủ. Năm Khai-nguyên thứ 1 (713), trên hai vạn hộ là trung đô-đốc phủ, không đến hai vạn hộ là hạ đô-đốc phủ» (*Đường hội yếu, q. 68*). Về sau, nhà Đường lại đời đô-đốc phủ ra đô-hộ phủ, đặt quan đô-hộ (như Giao-châu đô-đốc phủ đời làm An-nam đô-hộ phủ vào năm Điều-lộ thứ 1 (679)).

(9) Đời Đường chia các châu huyện, đặt ra các đạo. Mỗi đạo đặt các quan cai trị như thái-phông, phòng-ngự; ở những vùng biên phương, ban cho cờ, tiết gọi là tiết-độ-sứ (xem *Tân Đường thư, Bách quan chí, q. 49 hạ, tr. 2b*). Năm Cảnh-vận thứ 2 (714), lấy Hạ-bạt Diên-tự là đô-đốc Lương-châu làm tiết-độ-sứ Hà-tây. Từ đó các đạo đều xưng tiết-độ-sứ, lớn thì gồm hơn mười châu, nhỏ thì vài ba châu, tự quyền xử lý, người ta thường gọi là phiên-trấn. Tên đô-đốc dần dần bị bỏ.

6

(1) Địa-lý là tên một châu của Chiêm-thành. Năm Thiên-huống bảo-tượng thứ 2 (1069), Lý Thánh-tông đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ (tức là Rudravarman III). Chế Củ dâng ba châu Địa-lý, Ma-linh, Bố-chinh để được thả về (xem *Cương mục, Chính biên, q. 3, t. 28b-29a*). Năm Thái-ninh thứ 4, Lý Nhân-tông đời Địa-lý làm châu Lâm-bình (xem *Cương mục, Chính biên, q. 3, t. 34b*). Năm Long-phù thứ ba (1103), vua Chiêm là Chế Ma Na (Indravarman II) chiếm lại ba châu ấy. Năm sau, Lý Thường Kiệt đánh Chiêm, Chế Ma Na phải nhường lại ba châu (*Cương mục, Chính biên, q. 4, t. 4b*). Không biết là châu Lâm-bình đời ra phủ Lâm-bình từ bao giờ, chỉ thấy sử chép năm Đại-trị thứ 4 (1361). Trần Dụ-tông sai Phạm A Song làm trị phủ Lâm-

bình (xem *Cương mục* q. 10, t. 14b). Năm Long-khánh thứ 3 (1375) đời Trần Duệ-tông, lại đổi phủ Lâm-bình làm phủ Tân-bình (*Cương mục, Chính biên*, q. 10, t. 36b), về sau lại đổi lại là lộ. Nhà Hồ đổi là Tây-bình trấn, Minh đổi là phủ Tân-bình, Lê sơ đặt làm lộ Tân-bình, thuộc vào đạo Hải-tây. Lê Quang-thuận thứ 10 (1469), đặt làm phủ Tân-bình, thuộc Thuận-hóa thừa tuyên. Lê Hoàng-định thứ 2 (1601), đổi làm phủ Tiên-bình, Gia-long đổi làm phủ Quảng-bình. Minh-mệnh 12 (1831) đổi làm phủ Quảng-ninh. Ngày nay là đất huyện Quảng-ninh và huyện Lệ-thủy tỉnh Quảng-bình.

(2) Khâm-châu là tên châu đặt về đời Tùy, trị sở ở Khâm-giang. Ngày nay là Khâm-huyện tỉnh Quảng-đông (theo *Trung-quốc cổ kim địa danh đại từ điển* của Thương vụ ấn thư quán).

(3) Nam-Hán là tên một nước trong mười nước thời Ngũ đại ở Trung-quốc. Vùng đất của Nam-Hán là toàn bộ tỉnh Quảng-đông, miền Nam tỉnh Quảng-tây và góc phía nam tỉnh Phúc-kiến ngày nay. Nam-Hán tồn tại trong 67 năm (905-971).

(4) Nha tướng của Dương Diên Nghệ.

(5) Đất Thanh-hóa bây giờ.

(6) Bạch-đăng là tên khúc sông do các ngọn sông ở Lục-đầu giang đổ về, chảy ra cửa Nam-triệu; phía nam khúc sông là đất huyện Thủy-nguyên và Hải-yên tỉnh Kiến-an; phía bắc là đất huyện Yên-hưng, Cát-hải tỉnh Quảng-yên.

(7) Nam-giới có nghĩa là vùng giới hạn phía Nam. Vì thế, tùy theo cuộc phát triển về phía nam mà vị trí của Nam-giới thay đổi. Chẳng hạn như về thời Lý, Trần, thì Nam-giới ở vùng phía nam tỉnh Hà-tĩnh (cửa Nam-giới tức là cửa Sốt thuộc huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh bây giờ). Đến đời Lê sơ, thì Nam-giới lại là vùng Quảng-nam, Quảng-nghĩa bây giờ (xem điều XXXVII) Do đó, ở đây, Địa-lý không có thể là Nam-giới được, vì Địa-lý là đất Quảng-ninh và Lệ-thủy tỉnh Quảng-bình (xem chú về chữ Địa-lý ở trên — VI (1)) mà Nam-giới thì là vùng Nam Nghĩa. Có lẽ Nguyễn Thiên Tùng cứ nghĩ Địa-lý là đất Chiêm-thành cũ nên tưởng nhầm là ở Nam-giới bây giờ.

7

(1) Các chính sử của ta đều chép rằng năm Thuận-thiên thứ

1 (1010). Lý Thái-tổ đổi 10 đạo làm 24 lộ (xem *Toàn thư, Bản kỷ*, q. 2, t. 4b; *Cương mục, Chính biên*, q. 2, t. 12a). Hiện chúng ta không rõ tên và vị trí các lộ ấy là thế nào. Danh sách các khu vực hành chính về thời Lý, theo sách *Cương mục*:

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 1. Thiên-trường lộ | 7. Kiến-xương lộ |
| 2. Long-hưng lộ | 8. Hồng lộ |
| 3. Quốc-oai lộ | 9. Khoái lộ |
| 4. Bắc-giang lộ | 10. Thanh-hóa lộ |
| 5. Hải-đông lộ | 11. Hoàng-giang lộ |
| 6. Trường-an lộ | 12. Diển-châu lộ. |

H. Maspéro cho rằng danh sách ấy không chính xác, vì các tác giả sách *Cương mục* đã chép lẫn vào đó tên những lộ mới có ở thời Trần (xem bài *La géographie politique de l'empire d'Annam sous les Lý, les Trần et les Hồ* của H. Maspéro trong BEFEO XVI). Căn cứ vào danh sách của sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi đời Tống thì nước Đại Việt bấy giờ chia làm bốn phủ là khu vực hành chính lớn nhất: 1. Đô-hộ phủ tương đương với Giao-châu thời Đường, đại khái là phần chính của đồng bằng Bắc-bộ; 2. Phú-lương phủ thì gồm miền đất của các bộ lạc Tày trắng ở thượng lưu sông Hồng và lưu vực sông Lô, sông Chảy, tức miền Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hà-giang, Yên-bái ngày nay; 3. Đại-thông phủ gồm miền đất của các bộ lạc Tày đen và các bộ lạc Mường từ Sơn-tây, Hòa-bình đến biên giới Ai-lao; 4. Thanh-hóa phủ gồm đất Thanh-hóa ngày nay gồm cả Diển-châu và Nghệ-an châu ở phía nam và các châu người Tày ở phía tây đến biên giới Ai-lao. Ông H. Maspéro (trong bài đã dẫn) còn thêm một phủ thứ năm là Bắc-giang phủ gồm dải đất về phía đông, từ Lạng-sơn qua Quảng-yên đến biển là địa bàn của các bộ lạc Tày hay Thổ.

Theo *Lĩnh ngoại đại đáp* thì nước ta bấy giờ gồm có 13 châu: Vĩnh-an, Vĩnh-thái, Vạn-xuân, Phong-đạo, Thái-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Gia-phong, Trà-lộ, An-phong, Tô-châu, Mậu-châu, Lạng-châu và 3 trại: Hòa-ninh, Đại-bàn, Tân-an. Sử còn chép nhiều châu ở miền thượng du mà trong sách ấy không có. Ở trung châu cũng có những tên châu và tên phủ mà trong danh sách ấy không thấy, như Hoa-lư thành đổi làm Trường-an phủ

(*Toàn thư, Bản ký*, q. 2, t. 3a ; *Cương mục, Chính biên*, q. 2, t. 10b) như Cồ-pháp châu đổi làm Thiên-đức phủ (*Toàn thư Bản ký*, q. 2, t. 3a ; *Cương mục, Chính biên*, q. 2, t. 10b), như Thiên-trường phủ đổi làm Nam-kinh (*Toàn thư, Bản ký*, q. 2, tr 7a ; *Cương mục, Chính biên*, q. 2, t. 23b).

Chính sử lại chép rằng nhà Lý đổi 10 đạo của thời Đinh, Lê làm 24 lộ. Có lẽ tên lộ dùng để chỉ cả các châu (*Lĩnh ngoại đại đáp* chỉ chép có 13 châu, danh sách ấy hẳn còn sót), và các phủ (nhỏ) gồm ở trong phủ đô-hộ và những địa phương ở xa, về phía biên giới, thì chia trại (*Lĩnh ngoại đại đáp* chỉ chép có 3 trại).

(2) Nhà Trần đổi 24 lộ thành 12 lộ năm Thiên-ứng chinh-bình 11 (1242) (*Toàn thư, Bản ký*, q. 5, t. 13a ; *Cương mục, Chính biên*, q. 6, t. 21b), nhưng chính sử không chép danh sách đầy đủ của các lộ. Theo sách *An-nam chí lược* của Lê Tắc đời Trần thì có đến 15 lộ như sau :

1. Đại-la thành lộ : gồm miền Hà-nội và miền hữu ngạn sông Hồng đến sông Đáy ;

2. Bắc-giang lộ : miền phía bắc sông Hồng và sông Đuống tức miền Bắc-ninh ;

3. Nam-sách giang lộ : miền Đông-triều, Quảng-yên và Kiến-an ;

4. Khoái lộ : miền Hưng-yên ;

5. Hồng-lộ : miền Hải-dương ;

6. Như-nguyệt giang lộ : miền lưu vực sông Cầu, Yên thế và Thái-nguyên ;

7. Đà-giang lộ : miền Hưng-hóa (Khu tự trị Thái Mèo) ;

8. Quy-hóa giang lộ : miền Yên-bái, Lào-cai ;

9. Tuyên-hóa giang lộ : miền Tuyên-quang, Bảo-lạc, Bắc-cạn ;

10. Lạng-châu lộ : miền Lạng-sơn ;

11. Đại-hoàng lộ : miền Nho-quan, Ninh-bình ;

12. Thanh-hóa phủ lộ : miền Thanh-hóa ;

13. Diển-châu phủ lộ : miền Diển-châu, Yên-thành ;

14. Nghệ-an phủ lộ : miền Nghệ-an và Hà-tĩnh ;

15. Bố-chánh châu lộ : miền Quảng-bình.

(xem *An-nam chí lược*, q. 1, Quận ấp).

Danh sách này hình như không đầy đủ, theo chính sử (*Cương mục*) thì có tên những lộ mà không thấy trong danh sách này như Quốc-oai lộ (miền Sơn-tây), Trường-an lộ (Ninh-binh) (xem *Cương mục, Chính biên*, q. 6, t. 23a).

(3) Các chính sử của ta đều chép rằng về đời Trần, con trai lớn gọi là đại hoàng nam, bé gọi là tiểu hoàng nam, 60 tuổi gọi là lão, già lắm thì gọi là lung lão (xem *Toàn thư, Bản kỷ*, q. 5, t. 13a; *Cương mục, Chính biên*, q. 6, t. 22a). Sách *Cương mục* chú rằng đại hoàng nam là 20 tuổi, tiểu hoàng nam là 18 tuổi (*Cương mục, Chính biên*, q. 6, t. 23b). Hạng đại nam và trung nam mà *Dư địa chí* chép không biết là bao nhiêu tuổi. Các sử sách Trung-quốc có nói đến đại nam và trung nam (sách *Quản-tử* chép rằng đại nam là con trai đã thành niên; *Đường thư, Thực hóa chí* chép: «Lại dân trên 18 tuổi là trung nam, trên 23 tuổi là thành đinh» nhưng chắc không giống như đại nam và trung nam mà *Dư địa chí* chép.

(4) Chỉ nhà Lê.

(5) Chính sử của ta đều chép rằng năm Thuận-thiên thứ 1 (1428), Lê Lợi chia nước ra làm 5 đạo (xem *Toàn thư, Bản kỷ*, q. 27, t. 31; *Cương mục, Chính biên*, q. 15, t. 5a). Thật ra thì khi Lê Lợi ra Đông-đô, đã chia miền Bắc-bộ ngày nay ra làm bốn đạo, sau khi khôi phục lại đất nước, mới đặt thêm đạo Hải-tây. Theo *Lịch triều hiến chương, Địa dư chí* của Phan Huy Chú thì 5 đạo là:

1. Tây đạo : gồm các trấn Tam-giang, Tuyên-quang, Hưng hóa, Gia-hưng ;

2. Đông đạo : gồm các lộ Hồng, Sách và trấn An-bang;

3. Bắc đạo : gồm các lộ trấn Bắc - giang, Lạng - giang, Thái-nguyên ;

4. Nam-đạo : gồm các lộ Khoái-châu, Lợi-nhân, Tân-hưng, Kiến-vương, Thiêu-trường ;

5. Hải-tây đạo : gồm các lộ Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa. Đến năm Quang-thuận thứ 7 (1466) Lê Thánh-lông mới chia nước ra làm 12 đạo là : Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Thiên-trường, Nam-sách, Quốc-oai, Bắc - giang, An - bang, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Thái-nguyên, Lạng-sơn (xem *Toàn thư, Bản kỷ*, q. 12, t. 25a; *Cương mục, Chính biên*, q. 20, t. 8b). Đến năm

Quang-thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh-tông lại định lại bản đồ toàn quốc, phân rõ 12 thừa tuyên như sau :

1. Thanh-hóa gồm 4 phủ, 16 huyện, 4 châu ;
2. Nghệ-an gồm 8 phủ, 18 huyện, 2 châu ;
3. Thuận-hóa gồm 2 phủ, 7 huyện, 4 châu ;
4. Hải-dương (trước là Nam-sách) gồm 4 phủ, 18 huyện ;
5. Sơn-nam (trước là Thiên-trường) gồm 11 phủ, 42 huyện ;
6. Sơn-tây (trước là Quốc-oai) gồm 6 phủ, 24 huyện ;
7. Kinh-bắc (trước là Bắc-giang) gồm 4 phủ, 19 huyện ;
8. An-bang gồm 1 phủ, 3 huyện, 4 châu ;
9. Tuyên-quang gồm 1 phủ, 2 huyện, 5 châu ;
10. Hưng-hóa gồm 3 phủ, 4 huyện, 17 châu ;
11. Lạng-sơn gồm 1 phủ, 7 châu ;
12. Ninh-sóc (trước là Thái-nguyên) gồm 3 phủ, 8 huyện và 7 châu.

Lại đổi phủ Trung-đô thành phủ Phụng-thiên gồm hai huyện (xem *Cương mục, Chính biên*, q. 21, t. 15b). Năm Hồng-đức thứ 2 (1471), Lê Thánh-tông đánh Chiêm, đặt thêm đạo Quảng-nam (Quảng-nam, Quảng-nghĩa và Bình-định ngày nay) (xem *Cương mục, Chính biên*, q. 22, t. 6b ; q. 27, t. 31).

Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép rằng nhà Lê chia thiên hạ ra làm 15 đạo, hiện nay không biết những đạo đó đặt từ bao giờ. Xét tên các đạo mà sách này chép thì thấy có những đạo như Hải-dương, Sơn-tây, Kinh-bắc, Sơn-nam là những đạo mà chính sử (*Cương mục*) chép là mới đổi tên năm 1469 đời Lê Thánh-tông.

(6) Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương.

(7) Hiện nay không biết rõ danh sách những phủ châu huyện ấy như thế nào. Năm 1397 (Trần Thuận-tông năm Quang-thái 10), Hồ Quý Ly đổi lại các đơn vị hành chính như sau :

1. Đông-đô lộ đô-hộ phủ : miền Hà-nội và xung quanh (đặt chức đô-hộ) ;
2. Bắc-giang lộ đô-thống phủ : miền Bắc-ninh và Bắc-giang (đặt chức đô-thống) ;
3. Tam-giang lộ đô-thống phủ : miền Sơn-tây và Vĩnh-phúc (đặt chức đô-thống) ;

4. Thiên-trường phủ lộ : miền Nam-định, Thái-bình, Hưng-yên (đặt chức thái-thủ);

5. Tân-an phủ-lộ : miền Quảng-yên và Đông-triều (đặt chức thái-thủ);

6. Quảng-oai trấn : miền Sơn-tây;

7. Thiên-hưng trấn : miền Hưng-hóa;

8. Thiên-quan trấn : miền Ninh-bình;

9. Lạng-sơn trấn : miền Lạng-sơn;

10. Thanh-đô trấn : miền Thanh-hóa;

11. Vạn-giang trấn : miền Diễn-châu;

12. Lâm-an trấn : miền Nghệ-an;

13. Tây-bình trấn : miền Quảng-bình;

(Xem *Toàn thư Bản kỷ*, q. 8, t. 29a; *Cương mục, Chính biên*, q. 11, t. 27a).

Hồ Quý Ly lại chiếm đất Chiêm-động và Cồ-lũy (chúng tôi cho là Chiêm-lũy — xem chú XXXVII (6)) của Chiêm-thành, đặt các châu Thăng, Hoa và Tư, Nghĩa (Quảng-nam và Quảng-nghĩa).

Khi nhà Minh đã chiếm được nước ta thì chia ra làm 16 phủ (năm 1407) :

1. Giao-châu : miền Hà-nội, Hà-đông và Hà-nam ;

2. Bắc-giang : miền Bắc-ninh ;

3. Lạng-giang : miền Bắc-giang và Hải-dương ;

4. Lạng-sơn : miền Lạng-sơn ;

5. Tân-an : miền Thái-bình, Kiến-an, Quảng-yên và một phần Hải-dương ;

6. Kiến-xương : miền Hưng-yên và Thái-bình ;

7. Phụng-hóa : miền Nam-định ;

8. Kiến-bình : miền Nam-định, Ninh-bình ;

9. Trần-man : miền Thái-bình ;

10. Tạm-giang : miền Phú-thọ, Tuyên-quang, Vĩnh-yên ;

11. Thanh-hóa : miền Thanh-hóa ;

12. Diễn-châu : miền Bắc Nghệ-an ;

13. Nghệ-an : miền Nghệ-an ;

14. Tân-bình : miền Quảng-bình ;
15. Thuận-hóa : miền Quảng-trị và Thừa-thiên ;
16. Thăng-hoa : miền tỉnh Quảng-nam và Quảng-ngãi và 6 châu trực thuộc vào quận :
 1. Quảng-oai : miền Sơn-tây, một phần Hòa-bình và Hà-đông ;
 2. Tuyên-hóa : miền Tuyên-quang ;
 3. Quy-hóa : miền Yên-bái, Lào-cai ;
 4. Gia-hưng : Phú-thọ, Hòa-bình, Sơn-la ;
 5. Ninh-hóa : Ninh-bình, Hòa-bình ;
 6. Thái-nguyên : Thái-nguyên.

Hai châu Thái-nguyên và Tuyên-hóa đến năm 1410 thì đổi làm phủ (xem *Annan-shi Kenkyu*, I, Gen--Min ryo-cho no Annan Seiryaku (*An nam sử nghiên cứu* tập I, Cuộc chinh lược An-nam của Minh và Nguyên) của Yamamoto Tatsuuro (Sơn-bản Đạt-lang) trang 493).

(8) Chỉ quân Minh.

(9) Trung-diệp đời Lê. Xem chú điều XXV.

(10) Nội địa ở đây là chỉ Trung-quốc. Xem chú điều XXVII.

(11) Tức là phủ chúa Trịnh. Bấy giờ là chúa Trịnh Giang (1729-1740).

8

(1) Sách *Lịch triều hiến chương, Quan chức chí* chép rằng : «Thời Lê sơ đặt các quan chức, chỉ đặt hai bộ Lại, Lễ, còn thì chưa đặt đủ, mãi đến khi Nghi Dân cướp ngôi, mới đặt lục bộ. Thánh-tông lên ngôi, chọn đặt thượng-thư các bộ». Nhưng, theo lời Nguyễn Trãi ở đây thì từ Lê sơ cũng đã có Dân bộ, tức bộ Hộ.

9

(1) Hầu tức là Tế-văn hầu, tước của Nguyễn Trãi.

(2) Chính sử của ta đều chép rằng Hùng vương dựng nước gọi là Văn-lang, đóng đô ở Phong-châu (xem *Toàn thư, Ngoại ký*, q. 1, t. 3 : *Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 1a). *Toàn thư* chú rằng Phong-châu là ở Bạch-hạc như *Dư địa chí*. (*Lĩnh-nam trích quái, Hồng bàng*

truyện cũng chú như thế).

Chúng ta nên hiểu rằng Hùng vương đóng đô ở Phong-châu tức là ở miền mà thời Tùy Đường đặt làm Phong-châu. *Đường thư địa lý chí* chép rằng Phong-châu gồm 5 huyện Gia-ninh, Thừa-hóa, Tân-xương, Cao-sơn và Châu-lục. Sách *Thông điển* (q. 184) (của Đỗ Huy thời Đường) chép «Phong-châu là nước Văn-lang xưa (chủ : có con sông Văn-lang)». Sách *Nguyên hòa quận huyện chí* (q. 38) (cũng thời Đường) lại chép Văn-lang ra Dạ-lang: «Phong-châu là đất cũ của nước Dạ-lang, trong địa phận huyện Tân-xương ngày nay có khe Dạ-lang». *Thái-bình hoàn vũ ký* (của Nhạc Sữ đời Tống) cũng chép như thế. Sách *Thái-bình ngự lãm* chép: «Quận Thừa-hóa, Phong-châu xưa là nước Văn-lang (có sông Văn-lang)». Sách *Cương mục* của ta cho Phong-châu là địa hạt phủ Vĩnh-tường (nay thuộc Vĩnh-phúc) và phủ Lâm-thao (nay thuộc Phú-thọ).

Sách *Thái bình hoàn vũ ký* chép rằng ở huyện Tân-xương có thành Văn-lang, Sách *Đại Nam nhất thống chí* của ta đặt thành ấy ở đền Hùng-vương, làng Hi-cương, huyện Sơn-vĩ (nay ở huyện Lâm-thao) tỉnh Phú-thọ.

(3) Xem *Toàn thư, ngoại ký*, q. 1, t. 6a; *Cương mục, Tiền biên* q. 1, t. 8a.

Phong-khê ở đây phải hiểu là huyện Phong-khê thuộc quận Giao-chỉ thời Đông-Hán, cắt huyện Tây-vu, đặt vào năm Kiến-vũ thứ 19 (43) (xem *Hậu Hán thư, Quận quốc chí*, q. 33, t. 13; *Hậu Hán thư, Mã Viện truyện*, q. 54, t. 8b). Tài liệu đầu tiên chép rằng An-dương vương đóng đô ở Phong-khê là sách *Quảng-châu ký* về thế kỷ thứ V: «... Con Thục vương đem binh đánh Lạc hầu, tự xưng làm An-dương vương, đóng trụ sở ở huyện Phong-khê» (dẫn ở *Sử ký sách án* của Tư-mã Trinh đời Đường). Sách *Thủy kinh chú* (q. 14) của Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy nói rằng trong huyện Bình-đạo (tương đương với đất Phong-châu xưa) vẫn còn thấy dấu cũ cung thành của An-dương vương. Sách *Thái-bình hoàn vũ ký* (q. 170) của Nhạc Sữ đời Tống cũng chép rằng ở Bình-đạo có thành của An-dương vương mà lại nói thêm rằng thành ấy có 9 lớp, chu vi 9 lý. Mãi đến thế kỷ XV, mới thấy trong thư tịch Trung-quốc có sách *An-nam chí nguyên* (bản in của Viện Viễn Đông Bác cổ, do E. Gaspardonne trình bày năm 1932) chép đến tên Loa-thành là thành hình xoáy ốc mà tục truyền cho là của

An-dương vương. Trong thư tịch Việt-nam thì tên Loa-thành thấy đầu tiên ở *Lĩnh-nam trích quái* (*Kim quy truyện*). Nhưng trước *Lĩnh-nam trích quái* thì Lê Tắc trong *An-nam chí lược* (1333) lại gọi thành ấy là thành Khả-lũ, *An-nam chí nguyên* cũng chép rằng Loa-thành cũng có tên là Khả-lũ.

Ngày trước làng Cồ-loa (có di tích Loa-thành) ở huyện Đông-ngàn (Lê thuộc phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc; thời Nguyễn, thuộc tỉnh Bắc-ninh) (*Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 9a), hiện nay là xã Quyết-tâm, huyện Đông-anh, tỉnh Vĩnh-phúc.

(4) Không một sách nào chép rằng Trưng Trắc gọi nước là Hùng-lạc. Chỉ có sách *Lĩnh-nam trích quái* chép rằng bà Trưng họ Hùng. Mê-linh là tên huyện thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ (xem *Tiền Hán thư, Địa lý chí*, q. 28, t. 10a). Sách *Thái-bình hoàn vũ ký* (q. 170) chép rằng ba huyện Gia-ninh, Tân-xương và Thừa-hóa của đất Phong-châu đời Đường (xem chú (2) ở trên) đều là do đất huyện Mê-linh cũ tách ra.

Thủy kinh chú (q. 14) chép rằng: «Huyện Mê-linh, năm thứ 6 hiệu Nguyên-đỉnh (năm 111 tr. c. ng.) đời Hán Vũ đế mở đô ủy trị ở đó».

Lời chú ở sách *Cương mục* của ta cũng dẫn các sách *Văn đài loại ngữ* (của Lê Quý Đôn), *Đường thư, Văn hiến thông khảo* (của Mã Đoan Lâm đời Nguyên) và cho Mê-linh là Phong-châu (*Cương mục, Tiền biên*, q. 2, t. 7b). *Lịch triều hiến chương, Địa dư chí* cũng chép là Mê-linh ở Phong-châu (phải hiểu là Phong-châu thời Đường). Dã sử của ta cũng chép rằng bà Trưng, người Mê-linh thuộc Phong-châu (xem *Lĩnh-nam trích quái, Nhị Trưng phu nhân Đại nam quốc sử diễn ca* chép «Bà Trưng quê ở châu Phong.»)

Trừ *Lĩnh-nam trích quái* chép Trưng vương đóng đô ở thành Ô-diên, các sách sử khác đều chép là đóng đô ở Mê-linh (tức là ở huyện trị huyện Mê-linh). Sách *Dư địa chí* chép rằng huyện Mê-linh là Hát-môn thuộc huyện Phúc-lộc (hiện nay là xã Lộc-phúc huyện Phúc-thọ) tỉnh Sơn-tây. Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* cũng đồng ý như thế. Điều đó chắc là lầm vì Hát-môn chỉ là nơi hai bà đóng giữ (dã sử cho là hai bà tự trầm ở sông Hát). Sách *Toàn thư* chép rằng Mê-linh ở huyện Yên-lãng tỉnh Sơn-tây (bây giờ thuộc tỉnh Vĩnh-phúc) (*Toàn thư, Ngoại ký*). Sách *Địa dư các tỉnh Bắc-kỳ* (của Ngô Vi Liên, Đỗ Đình Nghiêm, Phạm Văn Thư, xuất bản năm 1924) nói rõ rằng Mê-linh ở làng Hạ-lôi,

huyện Yên-lãng (tỉnh Vĩnh-phúc) nay ở làng Hạ-lôi có đền thờ hai bà Trưng. « Người làng ấy còn chỉ một chỗ đất cao, xung quanh có bờ đất, cho là cung điện của Trưng vương, gọi là Đâu-bằng thượng, ở đó » (xem *Le Tonkin ancien* của Cl. Madrolle, BEFEO, XXXVII).

10

(1) Xem *Toàn thư, Ngoại kỳ*, q. 4, t. 14b; *Cương mục, Tiền biên*, q. 4, t. 1a

Long-biên là tên huyện thuộc quận Giao-chỉ thời Hán (xem *Tiền Hán thư, Địa lý chí*, q. 28, t. 10b; *Hậu Hán thư, Quận quốc chí*, q. 33, t. 13a). Sách *Độc sử phương dư ký yếu* (q. 112) chép: « Quận trị Giao-chỉ ở Liên-lâu, thời Hậu Hán, trị sở ở Long-biên. Năm thứ 6 hiệu Hoàng-vũ thời Ngô (năm 227), quận trị Giao châu dời từ huyện Phiên-ngung về đóng ở đó. Tấn, Tống về sau đều theo như thế. *Thủy kinh chú* chép rằng: « Năm Kiến-an thứ 23 đời Hán, lúc bắt đầu lập thành (Long-biên), có giao long lượn đi lượn lại ở hai bên nam bắc, nhân đó đổi Long-uyên ra Long-biên ». Ngờ huyện vốn tên là Long-uyên, Nhan Sư Cổ đời Đường nói rằng: « Chương-hoài thái tử tên húy là Uyên, đời Hán chỉ thành biên. Trong khoảng niên hiệu Khai-hoàng đời Tùy (581-600) vẫn là quận trị Giao-chỉ. Khoảng niên hiệu Đại-nghiệp (605-617) dời quận trị Giao-chỉ sang Tống-bình, còn Long-biên thành thuộc huyện ». Năm thứ 4 hiệu Vũ-đức nhà Đường (621) đặt Long-châu lại tách ra đặt hai huyện Vũ-ninh và Bình-lạc. Đến năm thứ 1 hiệu Trinh-quan (627) bỏ Vũ-ninh và Bình-lạc lệ vào Tiên-châu (xem *Đường thư, Địa lý chí*).

Các sử sách của ta đều cho rằng Long-biên là Thăng-long, chỉ có Đặng Xuân Bảng trong sách *Sử học bị khảo* (q. 3, *Địa lý khảo* (hạ) chương « Cổ kim địa danh duyên cớ », căn cứ vào *Giao châu ký* nói rằng: « Huyện (Long-biên) phía tây có sông, có núi Tiên-sơn, cách vài trăm dặm, có tam hồ (ba cái hồ), có hai con sông Chu và Nguyên » (xem lời chú ở *Hậu Hán thư, Quận quốc chí*; q. 33, t. 10a) và sách *Thái bình hoàn vũ ký* gọi Tiên-sơn là Tiên-tích sơn, tức là Lạn-kha sơn (thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh), kết luận rằng huyện trị của Long-biên ở thời Đường cũng như ở thời Hán là ở khoảng các huyện Quế-dương và Vũ-giang (đất huyện Vũ-ninh đời Đường). Hai con sông của

huyện Long-biên là sông Thiên-đức (sông Đuống) và sông Nguyệt-đức (sông Cầu).

CI Madrolle (*Le Tonkin ancien* BEFEO. XXXVII) ngờ rằng thành Long-biên là ở làng Đông-yên, huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh, nhưng không có chứng cứ xác đáng.

Sách *Thái bình hoàn vũ ký* (q. 170) chép rằng huyện Long-biên có « Vạn-xuân đài, các cụ già ngày xưa bảo rằng năm Đại-đồng thứ 6 (540) (?), Lý Bôn tiếm hiệu, lập đài ấy ». Sách *Cương mục, Tiền biên* (q. 4, t. 3a) chú thêm : « Nay ở xã Vạn-phúc huyện Thanh-tri, có hồ Vạn-xuân, còn gọi là đầm Vạn-phúc. Vây điện Vạn-xuân có lẽ ở đây ».

(2) Triệu ở đây là chỉ Triệu Quang Phục. Các chính sử của ta chép rằng Triệu Quang Phục là tướng của Lý Bôn, sau khi Lý Bôn chết, Quang Phục xưng là Việt vương (xem *Toàn thư, Ngoại ký*. q. 4, t. 18b ; *Cương mục, Tiền biên*, q. 4, t. 7b) nhưng không thấy chép quốc hiệu. Có lẽ chữ Việt-Triệu là do vương hiệu Triệu Việt chuyển ra. Chính sử cũng chỉ chép rằng khi Quang Phục xưng vương thì còn đóng quân ở Dạ-trạch, sau khi đánh bại được tướng nhà Lương là Dương Sằn thì vào đóng trong thành Long-biên, chứ không thấy chép là đóng ở Chu-diên như *Dư địa chí* (*Cương mục* và *Toàn thư* chỉ chép rằng Triệu Quang Phục là con Triệu Túc, người huyện Chu-diên).

Chu-diên : Sách *Cương mục* (*Tiền biên*, q. 2, t. 10b) chú rằng : « Huyện Chu-diên, đặt từ đời Hán, thuộc quận Giao-chỉ ; nhà Đường đổi làm Diên-châu ; nhà Lê đổi làm phủ Tam-đái. Bây giờ là đất phủ Vĩnh-tường tỉnh Sơn-tây (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phúc).

Sách *Độc sử phương dư ký yếu* (q. 112) chép : « Thành Chu-diên ở phía đông nam phủ (phủ Giao-châu đời Minh). Tên huyện đời Hán, thuộc quận Giao-chỉ, Hậu Hán nhân theo, thời Tấn vẫn thuộc quận Giao-chỉ, Tống Tề nhân theo, cuối niên hiệu Đại-đồng (535-546) nhà Lương, sai Dương Phiêu đánh giặc Giao-châu là Lý Bôn. Phiêu lấy Trần Bá Tiên làm tiên phong, đến Giao-châu, đánh bại Bôn ở Chu-diên, lại đánh bại ở cửa sông Tô-lich ». Sách *Ngũ đại chí* chép : « Huyện Chu-diên, nhà Lương đặt quận Vũ-bình, Tùy dẹp Trần, bỏ quận ; huyện vẫn thuộc Giao-châu. Năm Vũ-đức thứ 4 (621) đời Đường, đặt Diên-châu, lại đặt hai huyện Cao-lăng và Định-lăng lệ thuộc vào. Đầu đời

Trình-quan, bỏ châu, lấy hai huyện nhập vào Chu-diên, thuộc Giao-châu». Lưu Hu nói: «Chu-diên là đất huyện Quân-bình thời Tôn Ngô, Tấn Vũ để gọi là Hải-an, chưa biết căn cứ vào đâu».

(3) Đào-lang tức là Đào-lang vương. Các chính sử của ta chép rằng Lý Thiên Bảo là anh Lý Bôn, rút quân vào Cửu-châu, bị tướng nhà Lương đuổi đánh, chạy sang vùng biên giới Ai-lao «Thiên-bảo thấy sông Dã-năng ở đầu nguồn Đào-giang là chỗ đất bằng phẳng và màu mỡ, bèn đắp thành ở đấy; nhân tên đất đặt hiệu nước, được dân chúng tôn làm chúa, xưng là Đào-lang vương» (*Toàn thư, Ngoại kỷ, q. 4, t. 18b; Cương mục, Tiền biên, q. 4, t. 9a*). Sách *Việt sử lược* lại chép rằng Thiên Bảo là con của Lý Bôn (q. 1, t. 9a).

(4) Sách *Cương mục* chú rằng: «Ô-diên, là đất Giao-chỉ xưa, năm Vũ-đức thứ 4 (621) nhà Đường đặt ra huyện Ô-diên, cùng với Từ-liêm và Vũ-lập là ba huyện đều thuộc Giao-chỉ. Sử cũ chưa Ô-diên là xã Hạ-mỗ ở Từ-liêm. Xã ấy có đền thờ Bát-lang thần, có lẽ là Nhã-lang (con Lý Phật Tử) chăng» (*Tiền biên, q. 4, t. 12a*).

(5) Sử chép rằng Lý Phật Tử diệt được nhà Triệu, bèn theo hiệu Nam đế trước (hiệu của Lý Bôn) xưng là Hậu Nam đế, dời từ thành Ô-diên đến đóng ở Phong-châu (*Toàn thư, Ngoại kỷ, q. 4, t. 21a; Cương mục, Tiền biên, q. 4, t. 12a*).

(6) Chính sử của ta chép về nhà Ngô, chia ra Tiền Ngô và Hậu Ngô, Tiền Ngô là chỉ Ngô Quyền, Hậu Ngô là chỉ Nam-tấn vương Ngô Xương Văn và Thiên-sách vương Ngô Xương Ngập (xem *Toàn thư, Ngoại kỷ, q. 5, t. 20b và q. 5, t. 23a; Cương mục, Tiền biên, q. 5, t. 20a và q. 5, t. 23a*); Sử dĩ có sự phân chia như thế là vì sau khi Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha (*Việt sử lược* chép là Dương Chủ Tương (q. 1, t. 14b) cướp ngôi, xưng là Dương-bình vương (*Toàn thư, ngoại kỷ, q. 5 t. 21b; Cương mục, Tiền biên, q. 5, t. 21a*). Trong chính sử ta, không thấy chép vương hiệu và quốc hiệu đời Ngô Quyền. *Dư địa chí* chép: «Ngô gọi nước là Tiền Ngô, là lầm».

(7) Hiện nay huyện Yên-lãng thuộc tỉnh Vĩnh-phúc.

(8) Ô-diên: Xem chú (4) ở trên. Từ-châu: Tên châu thời thuộc Đường. Huyện Từ-liêm nay thuộc vào huyện Hoài-đức tỉnh Hà-đông.

11

(1) Xem *Toàn thư, Bản kỷ*, q. 1, t. 2a ; *Cương mục Chính biên*, q. 1, t. 2a. Hoa-lư thời Đinh là ở vào địa phận huyện Gia-viễn tỉnh Ninh-bình bây giờ. Hiện nay ở làng Trường-yên xã Gia-thành huyện Gia-viễn, còn có đền thờ Đinh Tiên hoàng.

(2) Thăng-long là Hà-nội bây giờ.

(3) Chỉ nhà Lê.

(4) Đại-hoàng là tên châu thời Lý (xem *Cương mục, Chính biên* q. 5, t. 26b) thuộc đất Trường-an phủ. Sách *Cương mục* chú rằng Đại-hoàng là huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình.

(5) Phủ Thiên-trường thời Lê là đất các huyện Gia-viễn, Yên-mô, Yên-khánh, Gia-khánh tỉnh Ninh-bình bây giờ.

(6) Năm Quang-thái thứ 10 đời Trần Thuận-tông (1397), Hồ Quý Ly xây dựng Tây-đò ở động An-tôn. Động An-tôn, theo *Lịch triều hiến chương, Địa dư chí* thì là các xã Hoa-nhai, Phương-nhai, Tây-nhai, huyện Vĩnh-phúc, Thanh hóa. Sách *Cương mục* chú là xã An-tôn huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa (xem *Cương mục, Chính biên*, q. 7, t. 27a)

(7) Năm thuận thiên thứ 3 (1430), Lê thái-tổ đổi Đông-đô làm Đông-kinh, và Tây-đô thành Tây-kinh (*Cương mục Chính biên*, q. 15, t. 26b.)

12

(1) Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* nói rằng đất Giao-chỉ đến đời Thành vương nhà Chu thì gọi là Việt-thường thị. Tên Việt-thường xuất hiện lần đầu tiên là ở sách *Thượng thư đại truyện*, chỉ một nước ở phía nam Giao-chỉ, chứ không phải là Giao-chỉ. Ở phía nam Giao-chỉ, có nước Việt-thường..., dùng nhiều lớp thông ngôn (trùng dịch) đến hiến trĩ trắng, nói rằng : Đường sá xa xôi, núi sông cách trở, ngôn ngữ và qua lại không thông, nên phải dùng cách trùng dịch đến châu Thành vương, lấy trĩ trắng cho Chu công. Chu công nói : «Đức không ban xuống thì người quân tử không hưởng lễ vật của người, chính không thì hành thì người quân tử không nhận sự thần phục của người, ta sao lại nhận những lễ vật ấy». Người sứ xin rằng : «Tôi tuân lệnh

của các bậc già cả trong nước tôi, nói rằng: Đã lâu trời không giông tố, ý chừng Trung-quốc có thành nhân, nên mới vào châu». Chuyện này được chép lại ở *Hậu Hán thư Nam man truyện* (q. 116, t. 5a). Chuyện Việt-thường hiến trĩ trắng còn được chép trong *Trúc thư kỷ niên*.

Sách *Ngự phê thông giám tập lãm* (q. 1) ở thời Thanh (thế kỷ XVIII) lại chép chuyện Việt-thường hiến rùa lớn cho vua Nghiêu: «Năm thứ 6 đời vua Nghiêu, có người Việt-thường đến châu phải dùng 2 lần thông ngôn, dâng rùa lớn sống nghìn năm, vuông hơn ba thước, trên mai có dấu chữ khoa đầu, chép việc từ khi khai thiên lập địa. Vua Nghiêu sai chép việc ấy vào sách ».

Sách *Tiền Hán Thư* (q. 12, t. 2a) có chép: «Tháng giêng mùa xuân, năm đầu hiệu Nguyên-thủy, Việt-thường thị dùng nhiều lớp thông ngôn đến hiến một con trĩ trắng và hai con trĩ đen ». Nhan Sư Cổ chú giải rằng Việt-thường là một nước xa ở phương Nam. Sách *Thủy kinh chú* (q. 14) và *Cựu Đường thư, Địa lý chí* chỉ rõ thêm rằng Việt-thường ở vào miền quận Cửu-dực (tức miền Hà-lĩnh). Sau đó, sách *Văn hiến thông khảo* lại cho rằng nước Việt-thường xưa là tương đương với nước Lâm-ấp, sau là Chiêm-thành. *Minh sử* và *Đại Minh nhất thống chí* cũng cho rằng Việt-thường xưa là đất Lâm-ấp.

Sách *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* của ta, một mặt theo sử cũ mà chép An-dương vương xây thành Cổ-loa ở đất Việt-thường, một mặt lại đặt bộ Việt-thường của nước Văn-lang ở miền An-bang tức là miền Quảng-yên ngày nay (*Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 4b).

Ed. Chavannes, trong bài *Les mémoires historiques de Se-ma Tsién*, ngờ rằng Việt-thường tức là đất Việt-chương, nơi mà vua Sở Hùng Cừ phong cho con là Chấp Tỳ. Hai chữ Việt-thường và Việt-chương đối với người Trung-quốc là đồng âm (Yuetchang). Lê Chí Thiệp trong bài «Gốc tích người Việt-nam» (*Đại Việt tạp chí* số 16-17 Sài-gòn (quên mất năm)), ngờ rằng Việt-thường xưa là đất Việt-chương ở thời Sở, là đất Dạ-chương ở thời Hán (miền Nam-xương, tỉnh Giang-tây). Truyền thuyết về việc triều cống nhà Chu và được Chu công cho xe chỉ nam để trở về (xem *Cương mục, Tiền biên*, q. 1, t. 6b), cũng là truyền thuyết ở một số

dân tộc khác. Sách *Điền hệ* của Sứ Phạm viết về các dân tộc thiểu số miền Vân-nam cho biết rằng dân tộc thiểu số Săn-lý (hay Xa-lý) có truyền thuyết nói rằng đời Chu Thành vương họ sai sứ giả đến triều cống, khi về được Chu công cho xe chỉ nam, vì thế mà họ lấy tên là Xa-lý. Lại có một dân tộc khác là Lão-qua có truyền thuyết rằng ở thời nhà Chu, tổ tiên của họ là nước Việt-thường. Sách *Điền nam tạp chí* thì nói rằng Diển-điện là đất Việt-thường xưa.

13

(1) Thiên vương ở đây tức là chỉ vua Trung-quốc.

(2) Sử chỉ chép rằng Kinh-dương vương làm vua ở Việt-nam, chứ không chép vương hiệu là Việt-nam vương (*Toàn thư*, *Ngoại ký*, q. 1, t. 1a). Quốc hiệu thời Kinh-dương vương theo *Toàn thư* là Xích-quỉ, tên của Kinh-dương vương là Lộc Tục, còn hiệu thì là Kinh-dương vương, vì thế Việt-nam vương ở đây không phải là vương hiệu mà chỉ có nghĩa là vua Việt-nam.

14

(1) Lạc sư, theo *Từ nguyên*, «giống như nghĩa chữ kinh sư, lấy Lạc-ấp làm một kinh đô phụ nữa. Thiên *Lạc cáo* trong *Kinh Thư* có câu: « Vào ngày ất mão, buổi sáng đến Lạc sư ». Thơ *Đường Minh hoàng*: « Đi tuần đến Lạc sư ».

15

(1) Sĩ vương tức là Sĩ Nhiếp

(2) Cao vương là Cao Biền.

(3) Phủ Phụng-thiên thời Lê tức là đất phủ Hoài-đức thời Nguyễn. Phủ Hoài-đức thời Nguyễn thuộc tỉnh Hà-nội, bao gồm phủ Phụng-thiên thời Lê và huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai, trấn Sơn-tây thời Lê. Ngày nay Hoài-đức thuộc tỉnh Hà-đồng.

Sử chép rằng năm Quang-thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh tông mới đổi phủ Trung-đô ra phủ Phụng-thiên (xem *Cương mục*, *Chính biên*, q. 21, t. 15b). Lời căn án của Nguyễn Thiên Tích

viết vào năm Thiệu-bình thứ 2 (1435), không thể chép về phủ Phụng-thiên được. Chúng tôi ngờ là sách này bị đời sau sửa chữa.

(4) Huyện Thọ-xương, Lê sơ gọi là Vĩnh-xương ; thời Nguyễn, thuộc phủ Hoài-đức (tức vùng đất phía nam Hà-nội hiện nay).

(5) Huyện Quảng-đức, thời Nguyễn là huyện Vĩnh-thuận, thuộc phủ Hoài-đức (tức vùng đất phía bắc Hà-nội hiện nay).

16

(1) Nguyễn Trãi viết *Dư địa chí*, bắt chước giọng văn trong thiên *Vũ cống* của *Kinh Thư*, nhiều đoạn giống hệt như thiên *Vũ cống* (vì thế *Dư địa chí* còn gọi là *An-nam Vũ cống*). Cách định hạng ruộng đất trong *Dư địa chí* cũng giống như trong *Vũ cống*, chia ruộng ra làm 9 hạng .

- | | | |
|------------------|-----------------|---------------|
| 1. Thượng thượng | 4. Trung thượng | 7. Hạ thượng. |
| 2. Thượng trung | 5. Trung trung | 8. Hạ trung |
| 3. Thượng hạ | 6. Trung hạ | 9. Hạ hạ. |

Thượng là chỉ ruộng tốt, trung là chỉ ruộng vừa, hạ là chỉ ruộng xấu. Mỗi hạng chia ra các hạng nhất, nhì, ba. Ví dụ hạng thượng trung là hạng tốt thứ nhì, hạng trung hạ là hạng vừa thứ ba v.v...

(2) Nguyên văn trong bản in là « kiệu » 輜, nhưng vì trong câu đã có chữ kiệu, chúng tôi cho là in nhầm. Những bản chép tay chép là « võng » 輜, có lẽ đúng.

(3) Những tên phường Thăng-long chép ở *Dư địa chí*, hiện nay chỉ còn biết một số tên mà thôi. Phường Yên-thái tức là làng Yên-thái (làng Bưởi) hiện nay. Phường Nghi-tâm tức là làng Nghi-tâm ở bờ hồ Tây hiện nay. Phường Thịnh-quang tức là làng Thịnh-quang, gần Thái-hà ở ngoại thành Hà-nội hiện nay. Phường Hàng Đào tức là phố Hàng Đào. Phường Thụy-chương tức là làng Thụy-khé và vùng dọc theo đại lộ Quan-Thánh hiện nay. Phường Tàng-kiếm không rõ hiện nay ở đâu. Phường Đường-nhân cũng không rõ ở đâu. Phường Tả-nhất làm quạt chắc là phố Hàng Quạt hiện nay. Phường Hà-tàn có lẽ là

phường Hà-khâu tức Hàng Bướm hiện nay.

(4) Nguyên văn là « kim tam phẩm » 金三品. Theo lời chú của Khổng Dĩnh Đạt trong *Kinh Thư, Vũ công*, « kim tam phẩm » là vàng, bạc, đồng.

17

(1) Trấn Hải-dương về đời Lê gồm cả đất hai tỉnh Hải-dương và Kiến-an ngày nay nên *Dư địa chí* mới nói rằng Hải-dương có biên.

(2) *Sông Lục-đầu*: Sách *Đại Nam nhất thống chí (Hải-dương, Sơn xuyên)* chép rằng sông Lục-đầu ở tây-bắc huyện Chi-linh... bên trái là huyện giới huyện Chi-linh, bên phải là huyện giới các huyện Quế-dương, Gia-bình tỉnh Bắc-ninh, phía trên có ba con sông Thiên-đức, Nguyệt-đức, Nhật-đức chảy vào hợp lại ở xã Lý-dương, huyện Chi-linh, rồi chảy vào ngã ba Lâu-kê huyện Thanh-lâm (đất huyện Nam-sách bây giờ), ấy là sông Lục-đầu, còn có tên khác là «Phao-giang».

Ở mục *Bắc-ninh, Sơn xuyên, sách Đại Nam nhất thống chí* chép rõ rằng sông Lục-đầu «trên tiếp ba sông Thiên-đức, Nguyệt-đức, Nhật-đức, dưới chảy vào ba sông Lâu-kê».

Căn cứ vào đường đi của các sông Thiên-đức, Nguyệt-đức và Nhật-đức mà *Đại Nam nhất thống chí* và *Phương-dinh địa chí loại* (q. 4. t.39b) mục *Tam Đức nguyên lưu khảo* mô tả, chúng ta biết rằng sông Thiên-đức là sông Đuống, sông Nguyệt-đức là sông Cầu và sông Nhật-đức là sông Thương, Còn ba con sông Lâu-kê là sông nào? Theo những điều trình bày về Lâu-kê giang trong *Đại Nam nhất thống chí (Hải-dương, Sơn xuyên)* thì sông Lâu-kê phía trên tiếp ba sông Thiên-đức, Nguyệt-đức, Nhật-đức chảy vào chia ra làm ba nhánh:

1. Một nhánh chảy về phía tây-nam quanh các tổng Yên-trụ, Lại-thượng, Hoàng-kinh của huyện Thanh-lâm. Chúng ta có thể nhận ra rằng nhánh sông này tức là nhánh sông của sông Thái-bình chảy vào huyện Lang-tài (nay là huyện Gia-lương) tỉnh Bắc-ninh ngày nay.

2. Một nhánh chảy về phía nam gọi là sông Hoàng-kinh giang chảy ngoặt về phía tây vào huyện Cầm-giang (tỉnh Hải-dương)

rồi chảy về phía đông là sông Hàm-giang. Sông Hàm-giang theo *Đại Nam nhất thống chí*, chảy qua huyện giới hai huyện Thanh-hà và Từ-kỳ (tỉnh Hải-dương) là sông Quý-cao, đến huyện Vĩnh-bảo là sông Cồ-am rồi chảy ra cửa Thái-bình. Như vậy sông Hàm-giang là một đoạn sông Thái-bình ngày nay và sông Hoàng-kinh cũng chỉ là một đoạn sông Thái-bình từ phía bắc tỉnh lý Hải-dương trở lên phía trên.

3. Một nhánh chảy về phía đông-bắc, quanh phía bắc phủ Nam-sách gọi là sông Ninh-xá... Dòng chính chảy 14 dặm gọi là sông Thủ-chân. Sông Thủ-chân, theo *Đại Nam nhất thống chí*, chảy qua huyện Hiệp-sơn (nay là huyện Kinh-môn) và huyện Đông-triều, đến huyện Thủy-đường (nay là huyện Thủy-nguyên) vào sông Bạch-đăng. Như thế, sông Ninh-xá và sông Thủ-chân tức là sông Kinh-thầy ngày nay.

Tóm lại, « sáu đầu » sông của sông Lục-đầu, theo *Đại Nam nhất thống chí* là sông Đuống, sông Cầu, sông Thương, sông Kinh-thầy, sông Thái-bình, sông nhánh của sông Thái-bình chảy vào huyện Lang-tải (Bắc-ninh).

Sách *Phương-dinh địa chí loại*, mục *Tam Đức nguyên lưu khảo* lại chép « ... địa giới Phao-sơn và Quế-dương (Bắc-ninh) là chỗ hợp lưu của sông Thiên-đức, sông Nguyệt-đức, sông Nhật-đức, lại có sông Trạm và sông Lâu-khê, theo ý *Phương-dinh* là những sông nào, chúng tôi hiện chưa rõ.

Có người cho rằng sáu con sông là sông Lục-nam, sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, sông Thái-bình và sông Kinh-thầy, chắc là lầm vì sông Lục-nam xa quá.

Sông Lục-đầu ngày nay là khúc sông từ Phả-lại đến ngã ba sông Thái-bình gặp sông Kinh-thầy (tức là qua các xã Hưng-đạo, Nhân-huệ huyện Chí-linh hiện giờ, nay ở ngã ba sông Thái-bình và sông Kinh-thầy còn có thôn Lâu-khê (hay Lan-khê) thuộc địa phận huyện Nam-sách). *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng sông Lục-đầu còn có tên là Phao-giang. *Phương-dinh địa chí* chép rằng sông Lục-đầu ở giữa Phao-sơn và Quế-dương. Ngày nay ở đây vẫn còn các thôn Phao-sơn, Phao-tản (thuộc xã Hưng-đạo, huyện Chí-linh).

(3) Núi Yên-tử ở phía bắc huyện giới huyện Đông-triều (hiện nay thuộc tỉnh Quảng-yên). *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng núi

Yên-tử còn có tên là Tượng-sơn. *Lịch triều hiến chương loại chí (Địa dư chí, Hải-dương)* chép rằng tương truyền Yên Kỳ Sinh đời Hán tu luyện đắc đạo ở núi ấy, nên đặt tên là núi Yên-tử.

(4) Hải-dương : Thời Lý, Trần, Hải-dương là đất Hồng-lộ.

Năm Quang-thuận thứ 7 (1406) Lê Thánh-tông đặt làm Nam-sách thừa tuyên. Năm Quang-thuận thứ 10 (1409), định bản đồ toàn quốc, đổi lại làm Hải-dương thừa tuyên. Tên Hải-dương đến bấy giờ mới thấy, không hiểu tại sao *Dư địa chí* đã chép đến. Năm Hồng-đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ Hải-dương. Năm Cảnh-hưng thứ hai (1741), chia Hải-dương ra làm bốn đạo : Thượng-hồng, Hạ-hồng, Đông-triều, An-lão. Thời Tây-sơn, phủ Kinh-môn thuộc vào đạo An-quảng. Năm Gia-long thứ 1 (1802) đổi lại như cũ. Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831), đặt làm tỉnh Hải-dương. Ngày nay, gồm đất hai tỉnh Hải-dương và Kiến-an.

(5) Phủ Thượng-hồng thuộc Hồng-lộ thời Trần. Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi làm phủ Bình-giang. Ngày nay, gồm đất huyện Mỹ-hào tỉnh Hưng-yên, các huyện Bình-giang và Cầm-giang tỉnh Hải-dương.

(6) Huyện Đường-hào, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện thời Trần về trước. Hiện nay là huyện Mỹ-hào tỉnh Hưng-yên (đổi làm Mỹ-hào và thuộc Hưng-yên vào năm Thành-thái thứ 3 (1891)).

(7) Huyện Đường-an thời Minh, thuộc châu Thượng-hồng phủ Lạng-giang, hiện nay là huyện Bình-giang tỉnh Hải-dương (theo *Nam quốc địa dư chí* (1908) và bản đồ năm 1909, thì thời Duy-tân, huyện này có tên là Năng-yên).

(8) Huyện Cầm-giang, thời thuộc Minh gọi là huyện Đa-cầm, thuộc châu Thượng-hồng phủ Lạng-giang, nhà Lê đổi tên là Cầm-giang (lời cần án của Nguyễn Thiên Tích đã có tên Cầm-giang, trái với *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng đến đời Hồng-đức mới có tên Cầm-giang). Ngày nay, huyện Cầm-giang thuộc tỉnh Hải-dương.

(9) Phủ Hạ-hồng thuộc Hồng-lộ thời Trần. Thuộc Minh là châu Hạ-hồng thuộc phủ Tân-an, Lê đổi làm phủ Hạ-hồng. Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822), đổi làm phủ Ninh-giang, Phủ Hạ-hồng là đất các huyện Gia-lộc, Thanh-miền, Tứ-kỳ, Ninh-giang tỉnh Hải-dương và huyện Vĩnh-bảo tỉnh Kiến-an ngày nay.

(10) Huyện Gia-phúc, thời thuộc Minh là huyện Trường-tân, thuộc châu Hạ-hồng phủ Tân-an, Lê đổi là Gia-phúc, Tây-sơn đổi là Gia-lộc. Ngày nay là huyện Gia-lộc tỉnh Hải-dương.

(11) Huyện Thanh-miền thời thuộc Minh thuộc châu Hạ-hồng phủ Tân-an. Ngày nay là huyện Thanh-miền tỉnh Hải-dương.

(12) Huyện Tứ-kỳ, thời Minh, thuộc châu Hạ-hồng phủ Tân-an. Ngày nay, là huyện Tứ-kỳ tỉnh Hải-dương và huyện Vĩnh-bảo tỉnh Kiến-an.

(13) Huyện Vĩnh-lại là huyện Đồng-lợi, châu Hạ-hồng, phủ Tân-an thời Minh. Lê sơ đổi làm Đồng-lại, sau lại đổi ra Vĩnh-lại. Hiện nay là huyện Ninh-giang tỉnh Hải-dương và vùng đất phía nam huyện Vĩnh-bảo (xem thêm chú ở điều XVIII (2)).

(14) Phủ Nam-sách là đất Nam-sách phủ lộ thời Trần (*Annam chí lược* chép là Nam-sách giang lộ). Lê và Nguyễn đều gọi là phủ Nam-sách. Hiện nay là đất các huyện Nam-sách, Chí-linh, Thanh-hà tỉnh Hải-dương và huyện Tiên-lãng tỉnh Kiến-an.

(15) Huyện Thanh-lâm, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là đất Bàng-châu thời Trần. Hiện nay là đất huyện Nam-sách, tỉnh Hải-dương.

(16) Huyện Chí-linh, theo *Đại nam nhất thống chí*, là đất Bàng-châu thời Trần. Minh gọi là huyện Chí-linh, thuộc châu Nam-sách phủ Lạng-giang. Hiện nay là huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương.

(17) Huyện Thanh-hà, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thì từ thời Trần về trước gọi là Bàng-hà. thời Minh là đất huyện Bình-hà thuộc châu Nam-sách phủ Lạng-giang. Thời Lê chia huyện Bình-hà ra làm hai huyện Bình-hà và Tân-minh, sau lại đổi huyện Bình-hà ra Thanh-hà. Hiện nay là huyện Thanh-hà tỉnh Hải-dương.

(18) Thời Lê, chia huyện Bình-hà ra làm huyện Bình-hà (xem chú (17) ở trên) và huyện Tân-minh (tên những huyện này đã có trong danh sách phủ, huyện ở sách *Thiên Nam dư hạ tập*). Khoảng niên hiệu Hoằng-định (1600 — 1619) đời Lê Kinh-tông, huyện Tân-minh đổi ra huyện Tiên-minh vì kỵ húy (tên của Kinh-tông là Tân), Thời Nguyễn cũng gọi là

Tiên-minh (xem *Đại Nam nhất thống chí* và *Phương-dinh địa chí loại*), sau đổi là Tiên-lãng (xem *Nam quốc địa dư chí* thời Duy-tân). Hiện nay là huyện Tiên-lãng tỉnh Kiến-an.

(19) Phủ Kinh-môn thời Lê là đất huyện Hiệp-sơn và châu Đông-triều thuộc Phủ Tân-an thời Minh. Phủ Kinh-môn thời Lê là đất các huyện Kim-thành, Kinh-môn tỉnh Hải-dương, huyện Đông-triều tỉnh Quảng-yên và các huyện An-dương, Thủy-nguyên, An-lão, Kiến-thủy tỉnh Kiến-an hiện nay. Phủ Kinh-môn thời Lê gồm có 7 huyện nên cũng gọi là Thất huyện hay Thất quận.

(20) Huyện Kim-thành, theo *Dư địa chí* thì xưa là Trà-bái. Thời Lê đổi tên là Kim-thành. Hiện nay là huyện Kim-thành tỉnh Hải-dương.

(21) Huyện Hiệp-sơn, theo *Đại Nam nhất thống chí* thì tên này có từ thời Trần về trước. Hiện nay là đất huyện Kinh-môn, tỉnh Hải-dương.

(22) Huyện Đông-triều, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Trần về trước gọi là châu Đông-triều. Hiện nay, huyện Đông-triều thuộc tỉnh Quảng-yên.

(23) Huyện Thủy-đường xưa là Nam-triều giang. Thời Minh gọi là huyện Thủy-đường thuộc châu Đông-triều phủ Tân-an. Thời Nguyễn cũng gọi là huyện Thủy-đường (xem *Lịch triều hiến chương*, *Địa dư chí*; *Đại Nam nhất thống chí*; *Phương-dinh địa chí*) sau đổi là huyện Thủy-nguyên (xem *Nam quốc dư địa chí*) thời Duy-tân (1908). Hiện nay là huyện Thủy-nguyên, tỉnh Kiến-an.

(24) Huyện An-dương mới đặt từ thời Lê, ngày nay là huyện An-dương tỉnh Kiến-an.

(25) Huyện An-lão, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là tên huyện thời Trần về trước. Hiện nay, huyện An-lão thuộc tỉnh Kiến-an.

(26) Huyện Nghi-dương, theo *Đại Nam nhất thống chí*, đặt về thời Lê Hồng-đức (1470—1497) (tại sao lời ảm của Nguyễn Thiên Tích trong *Dư địa chí* đã có tên huyện này?). Thời Mạc đổi tên là Dương-kinh (Mạc Đăng Dung quê ở Nghi-dương). Thời Nguyễn, huyện Nghi-dương thuộc phủ Kiến-thụy. Hiện nay là huyện Kiến-thụy tỉnh Kiến-an.

18

(1) Ruộng hạng thứ nhất. Xem chú điều XVI (1).

(2) Ngải-môn là tên cửa biển. Lời chú của Nguyễn Thiên Túng cho biết là Ngải-môn ở huyện Đồng-lại. Huyện Đồng-lại sau đổi là huyện Vĩnh-lại, hiện nay là huyện Ninh-giang (Hải-dương). Nhưng theo địa thế của huyện Ninh-giang hiện nay thì không thể có biển được.

Sách *Đại Nam nhất thống chí (Hải-dương, Phân dã)* chép rằng năm Minh-mệnh thứ 19 (1838) cắt 5 tổng của huyện Từ-kỳ (An-bồ, Viên-bang, Đông-tạ, Bắc-tạ, Can-tri) và ba tổng huyện Vĩnh-lại (Thượng-am, Cồ-am, Đông-am) đặt làm huyện Vĩnh-bảo. Như thế, chúng ta biết rằng huyện Đồng-lại (hay Vĩnh-lại) thời Lê còn gồm cả phần đất đông-nam huyện Vĩnh-bảo ngày nay. Phần đất này ở gần cửa sông Thái-bình. Cửa sông Thái-bình, theo *Đại Nam nhất thống chí (Hải-dương, Quan tân)* còn gọi là cửa Ngải-am. Hiện nay, gần cửa Thái-bình, thuộc huyện Vĩnh-bảo (nay thuộc tỉnh Kiến-an), còn có các làng Ngải-am, Ngải-dông (trước thuộc tổng Ngải-am). Do đó chúng tôi nhận thấy rằng cửa Ngải-môn thời Lê chính là cửa sông Thái-bình. Làng Ngải-am bây giờ không phải ở ngay cửa Thái-bình mà ở lui vào phía trong sông, nhưng từ đó ra biển đều là đất cát bồi.

(3) Dương-áo, theo lời chú của Nguyễn Thiên Túng là tên cửa biển ở huyện Tiên-minh (phải chửa là Tân-minh mới đúng, đến đời Lê Hoàng-định (1000—1019) mới đổi tên là Tiên-minh). Huyện Tân-minh (hay Tiên-minh) thời Lê là đất huyện Tiên-lãng tỉnh Kiến-an ngày nay. Hiện nay ở cửa sông Văn-úc thuộc huyện Tiên-lãng, còn có làng Dương-áo (trước thuộc tổng Ngải-am). Cửa Văn-úc thời Nguyễn còn gọi là cửa Dương-úc (*Đại Nam nhất thống chí, Hải-dương, Quan tân*). Tên này có thể là tên trung gian giữa hai tên Dương-áo và Văn-úc.

Như thế, chúng ta có thể kết luận rằng cửa Dương-áo thời Lê là cửa Văn-úc hiện nay.

(4) Đường-hào, Nguyễn Thiên Túng chú là tên sông. Sông Đường-hào chắc là sông ở huyện Đường-hào. Theo *Đại Nam nhất thống chí (Hải-dương, Sơn xuyên)* ở huyện Đường-hào chỉ có sông Đạo-khê, do con sông Nghĩa-trụ ở huyện Văn-giang chảy

đến. Chúng tôi đoán rằng sông Đường-hào tức là sông này. Huyện Đường-hào tức là huyện Mỹ-hào tỉnh Hưng-yên ngày nay. Sông Đạo-kê mà *Đại Nam nhất thống chí* nói đến tức là kênh Nghĩa-trụ chảy nối với kênh Kê-sắt hiện nay. Hiện nay ở gần kênh Nghĩa-trụ, thuộc huyện Mỹ-hào, còn có làng Đạo-kê.

(5) Núi Hoa-triều ở huyện Đông-triều (nay thuộc Quảng-yên).

(6) Núi Kinh-chủ, Nguyễn Thiên Túng chú là núi ở huyện Hiệp-sơn (nay là đất huyện Kinh-môn tỉnh Hải-dương). Sách *Hoàng Việt địa dư chí* (năm 1833) (q. 1. t. 58a) chép rằng: « Núi Kinh-chủ ở xã Kinh-chủ, gọi tên nữa là núi Xuyên-châu, có hang sâu, gọi là Dương-cốc. Hiện nay, núi Kinh-chủ tức là núi Thạch-môn ở làng Dương-nham, huyện Kinh-môn (Hải-dương), gần bờ sông Kinh-thầy. Hang núi vẫn gọi là hang Kinh-chủ.

(7) Ấp Mao-điền, theo lời chú của Nguyễn Thiên Túng, ở huyện Cầm-giàng. Hiện nay ở phía tây nam huyện Cầm-giàng, giáp huyện giới huyện Bình-giang (Hải-dương) còn có làng Mao-điền, trước đây thuộc tổng Mao-điền, ở hai bên đường số 5, Ấp Mao-điền thời Lê hẳn là ở vùng ấy.

(8) Hiện nay ở phía đông-nam huyện Ninh-giang (đất huyện Đồng-lại hay Vĩnh-lại thời Lê) còn có làng Bất-bế, trước thuộc tổng Bất-bế, tổng này gồm vùng xung quanh huyện lỵ Ninh-giang cho đến sông Luộc. Ấp Bất-bế thời Lê hẳn ở vùng ấy.

(9) Hội-am, theo Nguyễn Thiên Túng là tên ấp ở huyện Đồng-lại. Huyện Đồng-lại thời Lê là gồm đất huyện Ninh-giang (Hải-dương) và huyện Vĩnh-bảo (Kiến-an) ngày nay.

Điều khiến chúng ta chú ý là trong tỉnh Hải-dương, chỉ ở vùng phía nam tỉnh Vĩnh-bảo ngày nay (tức là đất huyện Đồng-lại thời Lê) là hầu hết tên đất đều có chữ *am* đi sau Ba tổng của huyện Vĩnh-lại (tức Đồng-lại thời Lê) cắt ra năm 1838 là Thượng-am, Cồ-am, Đông-am. Hiện nay còn có các tên làng như Ngải-am, Nam-am, Trung-am, Tiền-am, Tây-am, Hạ-am, Dương-am, Bảo-am, Lãng-am v.v.,. Trong đó, có làng Hội-am. Chúng tôi đoán rằng ấp Hội-am thời Lê ở vùng này. Hội-am bây giờ chỉ là một làng nhỏ trên bờ sông Hóa (nhánh sông Thái-bình chảy qua phía nam huyện Vĩnh-bảo). Ấp Hội-am thời Lê có thể lớn hơn

(10) Nguyên văn lời Nguyễn Trãi có chữ «Nghĩ» 宜, nên ở lời chú giải thích chữ này.

(11) Cá đuối (tên khoa học : Raia) là một giống cá xương sụn, mình dẹt, hình hơi vuông, đuôi nhỏ và dài. Chỗ đuôi giáp với thân có mũi nhọn bằng chất xương cứng có răng cưa. Giống cá này không có chân, Nguyễn Thiên Túng làm.

(12) Lý thị tức là Tỷ Tử Tấn, người đồng thời với Nguyễn Trãi, đã viết lời thông luận cho sách *Dư địa chí* (xem chú ở điều LII (3)).

19

(1) Sông Đà-dương tức là sông Đà ngày nay. Sông Đà là chi lưu hữu ngạn của sông Hồng, phát nguyên từ Vân-nam (Trung-quốc), chảy vào Bắc-bộ Việt-nam qua các tỉnh Lai-châu, Sơn-la, Hòa-bình rồi chảy vào sông Hồng, Sông Đà còn có tên là Hắc-giang và thường gọi là sông Bờ.

(2) Núi Tản-viên hay là núi Ba-vì, ở xã Thu-pháp, phía nam huyện Bất-bạt giáp giới với huyện Tùng-thiện (tỉnh Sơn-tây), đỉnh cao nhất cao 1.281m.

(3) Sơn-tây : Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì Sơn-tây là đất các châu : Phong-châu, Quốc-oai châu, Chân-đăng châu thời Lê, Lý. Thời Trần là đất các lộ : Tam-giang lộ, Quốc-oai lộ, và Tam-đái lộ. Thời Lê Thuận-thiên (1428.1433) là các lộ Quốc-oai thượng, trung, hạ thuộc Tây đạo (danh sách của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương*, *Địa dư chí* không thấy chép các lộ này). Năm Lê Quang-thuận thứ 7 (1466), đặt làm Quốc-oai thừa tuyên. Đến năm Lê Quang-thuận thứ 10 (1469) mới đổi là Sơn-tây thừa tuyên Cũng như tên Hải-dương (xem chú ở điều XVII (4)), tên Sơn-tây đến bấy giờ mới có. Nhưng, sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết từ năm 1435 đã thấy chép tên Sơn-tây. Có thể tên Sơn-tây là tên thông thường có từ trước ngoài tên Quốc-oai, nhưng chúng tôi chưa có tài liệu gì về điểm này.

Theo *Kiến văn tiểu lục* (q. 6) của Lê Quý Đôn thì đầu thời kỳ Hồng-đức còn gọi là xứ Tam-giang. Có lẽ chỉ là tên gọi quen, trong khi tên Sơn-tây đã có. Năm Hồng-đức thứ 21 (1491) đổi làm xứ Sơn-tây.

Từ thời Lê Hồng-thuận (1509—1516) về sau, gọi là trấn. Lê

Vĩnh-thịnh (1705 — 1720) bỏ phủ Đà-dương. Thời Nguyễn Gia-long (1802 — 1820), gọi là trấn Sơn-tây. Năm Nguyễn Minh-Mệnh thứ 12 (1831), mới gọi là tỉnh Sơn-tây.

Đạo Sơn-tây thời Lê hay tỉnh Sơn tây thời Nguyễn là gồm tất các tỉnh Sơn-tây, Phú-thọ, hai huyện Hoài-đức và Đan-phượng tỉnh Hà-đông và một phần đất tỉnh Vĩnh-phúc (tỉnh Vĩnh-yên và huyện Yên-lãng tỉnh Phúc-yên trước kia) ngày nay.

(4) Sông Đà phát nguyên từ Cảnh-đông ở Vân-nam (Trung-quốc). Khúc sông ở Trung-quốc gọi là Bả-biên giang. Sách *Dư địa chí* chép rằng sông Đà phát nguyên từ Lô-hán, không rõ căn cứ vào đâu.

(5) Trung-hà là tên đất, gần chỗ sông Đà chảy vào sông Hồng. Bây giờ vẫn còn tên xã Trung-hà thuộc đất huyện Bất-bạt.

(6) Sông Hồng từ Việt-tri trở lên gọi là sông Thao.

(7) Bạch-hạc là tên huyện thời Lê, thuộc phủ Tam-đái. Thời Nguyễn vẫn gọi là huyện Bạch-hạc, thuộc phủ Vĩnh-trường. Hiện nay là đất huyện Vĩnh-trường tỉnh Vĩnh-phúc. Bây giờ chỗ sông Lê chảy vào sông Hồng còn có làng Bạch-hạc. Chỗ ngã ba sông này người ta gọi là Ngã ba Hạc. Khúc sông Hồng chảy qua huyện Bạch-hạc trước kia gọi là sông Bạch-hạc (xem *Đại Nam nhất thống chí*, Sơn-tây, Sơn xuyên).

(8) Xem chú ở điều III (1).

(9) Tức Tuyên-quang.

(10) Tức Hưng-hóa.

(11) Phủ Quốc-oai thời Lê, theo *Đại Nam nhất thống chí* là châu Quốc-oai thời Lý. Lê sơ đặt làm phủ Quốc-oai gồm 5 huyện: Từ-liêm, Đan-phượng, Phúc-lộc, Yên-sơn, Thạch-thất. Theo *Nam quốc địa dư chí* (năm 1908) thì đến thời Duy-tân, phủ Quốc-oai chỉ còn hai huyện Yên-sơn và Thạch-thất.

Phủ Quốc-oai thời Lê sơ là gồm đất các huyện Hoài-đức, Đan-phượng tỉnh Hà-đông, các huyện Phúc-thọ, Quốc-oai, Thạch thất tỉnh Sơn-tây hiện nay.

(12) Huyện Từ-liêm thời Lê là đất huyện Từ-liêm thuộc phủ Giao-châu thời Minh. Hiện nay là đất huyện Hoài-đức tỉnh Hà-đông.

(13) Huyện Đan-phượng, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên

huyện thời Trần. Hiện nay là huyện Đan-phượng tỉnh Hà-đồng.

(14) Huyện Phúc-lộc thời Lê sơ thuộc phủ Quốc-oai. Nguyễn Gia-long lại đổi lại tên là huyện Phúc-thọ. Hiện nay là huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây.

(15) Huyện Yên-sơn, thời Lê sơ là huyện Ninh-sơn, đến thời trung hưng, vì tránh húy của Lê Trang-tông (Duy Ninh) mới đổi Ninh-sơn ra Yên-sơn (ở đây, chúng tôi lại nhận thấy rằng sách *Dư địa chí* bị đời sau (Lê trung hưng về sau) sửa chữa vì thời Lê sơ chưa có tên huyện Yên-sơn). Hiện nay là huyện Quốc-oai tỉnh Sơn-tây (chờ lẫn với huyện Yên-sơn tỉnh Tuyên-quang ngày nay).

(16) Huyện Thạch-thất là tên huyện thời Minh. Hiện nay là huyện Thạch-thất tỉnh Sơn-tây.

(17) Phủ Tam-đái, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Trần là Tam-đái lộ. Đến Lê sơ mới đổi làm phủ Tam-đái, gồm huyện : Yên-lãng, Yên-lạc, Bạch-hạc, Tân-phong, Phù-ninh, Lập-thạch. Năm Cảnh-hưng thứ 3 (1724) cắt huyện Tiên-phong (tức Tân-phong) lệ vào phủ Quảng-oai. Phủ Tam-đái thời Lê là gồm đất các huyện Yên-lãng, Yên-lạc, Vĩnh-tường, Lập-thạch tỉnh Vĩnh-phúc; huyện Quảng-oai tỉnh Sơn-tây và huyện Phù-ninh tỉnh Phú-thọ.

(18) Huyện Yên-lãng, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là tên huyện từ Lý. Hiện nay là huyện Yên-lãng thuộc tỉnh Vĩnh-phúc.

(19) Huyện Yên-lạc, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện từ Đinh, Lý. Hiện nay là huyện Yên-lạc tỉnh Vĩnh-phúc.

(20) Huyện Bạch-hạc thời Nguyễn thuộc phủ Vĩnh-tường tỉnh Sơn-tây (*Đại Nam nhất thống chí*) sau thuộc Vĩnh-yên (*Nam quốc địa dư chí*). Hiện nay là đất huyện Vĩnh-tường tỉnh Vĩnh-phúc.

(21) Huyện Tiên-phong, thời Lê sơ tên là Tân-phong, đến thời Lê Hoảng-định (1600 — 1619) vì kỵ húy (tên Hoảng-định) (Lê Kinh-tông là Duy Tân) mới đổi ra Tiên-phong. Hiện nay là đất huyện Quảng-oai tỉnh Sơn-tây.

(22) Huyện Phù-khang, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Trần gọi là huyện Phù-ninh thuộc Tam-đái lộ. Đến thời trung hưng,

vì kỵ húy Lê Trang-tông (Duy Ninh) nên đổi tên là huyện Phù-khang. Đến thời Nguyễn Gia-long mới đổi lại là Phù-ninh. Lời căn án của Nguyễn Thiên Tích đã có tên Phù-khang, chứng tỏ rằng sách *Dư địa chí* bị người thời sau sửa chữa. Hiện nay là huyện Phù-ninh tỉnh Phú-thọ.

(23) Huyện Lập-thạch theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện thời Trần về trước. Hiện nay là huyện Lập-thạch tỉnh Vĩnh-phúc.

(24) Phủ Lâm-thao, theo *Đại Nam nhất thống chí* là đất Chàng-châu thời Lý, đất Thao-giang châu (thuộc Tam-giang lộ) thời Trần và đất Thao-giang châu (thuộc Tam-giang phủ) thời Minh. Thời Lê đặt làm phủ Thao-giang, sau mới đổi là Lâm-thao. Phủ Lâm-thao thời Lê là gồm đất các huyện Lâm-Thao, Thanh-ba, Phù-ninh, Cầm-kê thuộc tỉnh Phú-thọ ngày nay.

(25) Huyện Sơn-vi, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện đặt từ thời Đinh, Lý. Hiện nay là huyện Lâm-thao tỉnh Phú-thọ.

(26) Huyện Thanh-ba, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện đặt từ thời Lý. Hiện nay là huyện Thanh-ba tỉnh Phú-thọ.

(27) Huyện Hoa-kê, theo *Đại Nam nhất thống chí*, trước gọi là Hồi-hồ, sứ quân Kiều Thuận (một trong mười hai sứ quân) chiếm đóng ở đấy. Thời Lê đổi tên là Hoa-kê. Nguyễn-Thiệu-trị năm thứ 1 (1841) đổi tên là Huyện Cầm-kê. Hiện nay là huyện Cầm-kê, tỉnh Phú-thọ.

(28) Huyện Hạ-hoa, thời thuộc Minh, thuộc châu Thao-giang phủ Tam-giang. Đến năm Nguyễn Thiệu-trị thứ 1 (1841) mới đổi tên là Hạ-hòa. Hiện nay là huyện Hạ-hòa tỉnh Phú-thọ.

(29) Phủ Đoan-hùng, theo *Đại Nam nhất thống chí* là Tuyên-giang châu thuộc Tam-giang lộ thời Trần. Thời-Lê đổi là phủ Đoan-hùng. Phủ Đoan-hùng thời Lê gồm đất huyện Đoan-hùng tỉnh Phú-thọ và huyện Sơn-dương tỉnh Tuyên-quang ngày nay.

(30) Huyện Đông-lan, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên từ thời Trần về trước. Đến đời Lê Cảnh-thống (1498 — 1504), đổi tên là Đông-quan. Đến năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 2 (1821) đổi tên là Hùng-quan. Hiện nay không còn huyện Hùng-quan, huyện này chỉ là một phần đất của huyện Đoan-hùng. Căn cứ

vào *Đại Nam nhất thống chí* (Sơn-tây, Phân-dã, Hùng-quan huyện) thì huyện Hùng-quan, tây đến huyện giới Hàm-yên tỉnh Tuyên-quang (gồm các huyện Hàm-yên, Yên-bình, Trấn Yên, Yên-sơn bây giờ), đông đến huyện giới Sơn-dương, Nam đến huyện giới Sơn-dương, bắc đến huyện giới Hàm-yên tỉnh Tuyên-quang. *Đại Nam nhất thống chí*, ở mục *Thành trì*, thì lý sở cũ của phủ Đoan-hùng ở xã Ngọc-chúc huyện Hùng-quan. Ở mục *Từ quán* có chép chùa Hồ-nham ở xã Vân-nham huyện Hùng-quan. Xét bốn phía của huyện Hùng-quan và vị trí của các xã Hữu-đô, Ngọc-chúc, Vân-nham (ở tả ngạn sông Chảy và sông Lô), chúng tôi thấy rằng huyện Đông-lan thời Lê hay huyện Hùng-quan thời Nguyễn là nửa đông-bắc huyện Đoan-hùng hiện nay, tức là ở tả ngạn sông Chảy và sông Lô. Hiện nay còn có xã Hùng-quang cũng ở tả ngạn sông Chảy.

Yamamoto Tatsuro trong sách *An-nam sử nghiên cứu* (tập 1, tr. 555) cho rằng huyện Hùng-quan ở chỗ hợp lưu sông Lô và sông Chảy, nhưng chúng tôi cho không phải như thế vì xã Hữu-đô là huyện trị Hùng-quan (theo *Đại Nam nhất thống chí*) và xã Vân-nham đều ở phía nam chỗ hợp lưu (xem thêm chú về huyện Tây-lan ở dưới).

(31) Huyện Tây-lan, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên từ thời Trần. Thời thuộc Minh, huyện Tây-lan thuộc châu Tuyên-giang phủ Tam-giang. Đến đời Lê Cảnh-thống (1498-1504) mới đổi là Tây-quan. Hiện nay ở huyện Đoan-hùng còn có xã Tây-quan. Yamamoto Tatsuro cho rằng huyện Tây-lan ngày trước là ở vùng này. Nhưng chúng tôi, căn cứ vào huyện giới bốn phía của huyện Tây-quan mà *Đại Nam nhất thống chí* đã chép «đông đến huyện giới Hùng-quan, tây đến huyện giới Hạ-hòa phủ Lâm-thao, nam đến huyện giới Phú-ninh, bắc đến huyện giới Hùng-quan và huyện giới Hàm-yên tỉnh Tuyên-quang» mà nhận thấy rằng huyện Tây-lan thời Lê hay Tây-quan thời Nguyễn là gồm cả nửa phần đất tây huyện Đoan-hùng hiện nay, tức là ở hữu ngạn sông Chảy. Sách *Nam quốc địa dư chí* soạn thời Nguyễn Duy-tân (1908) thì huyện này có tên là huyện Ngọc-quan, nhưng bây giờ huyện Ngọc-quan chỉ còn rất bé không giáp với Tuyên-quang nữa, còn huyện Hùng-quan thì rộng hơn, gồm vùng đất hữu ngạn sông Chảy.

(32) Huyện Sơn-dương, thời thuộc Minh là huyện Đề-giang châu Tuyên-hóa. Đến thời Lê trung hưng mới đổi tên là Sơn-

dương (Đề-giang là sông Đáy bây giờ ; sông Đáy phát nguyên từ Sơn-dương nên lấy tên sông làm tên huyện).

Ở đây, chúng tôi ngờ rằng *Dư địa chí* bị sửa chữa vì khi Nguyễn Thiên Tích viết lời án chưa có tên Sơn-dương mà còn tên Đề-giang. Hiện nay là huyện Sơn-dương tỉnh Tuyên-quang.

(33) Huyện Đương-đạo, thời Minh thuộc châu Tuyên-hóa, Minh-mệnh thứ 14 (1833) thì nhập vào huyện Sơn-dương tức là phần đất phía bắc huyện Sơn-dương tỉnh Tuyên-quang ngày nay.

(34) Huyện Tam-dương thời Minh là đất Dương-huyện châu Tuyên-hóa. Bây giờ là huyện Tam-dương tỉnh Vĩnh-phúc.

(35) Phủ Đà-dương, thời Trần là đất Đà-giang châu thuộc Tam-giang lộ. Thời Lê sơ đặt làm phủ Đà-dương, nhưng đến đời Lê Vĩnh-thịnh (1705-1720) thì bỏ. Phủ Đà-dương thời Lê là đất huyện Tam-nông tỉnh Phú-thọ và huyện Bất-bạt tỉnh Sơn-tây ngày nay.

(36) Huyện Tam-nông thời Lê là châu Cồ-nông thời Trần về trước. Thời Lê đổi tên là huyện Tam-nông thuộc phủ Đà-dương. Hiện nay là huyện Tam-nông, tỉnh Phú-thọ.

(37) Huyện Bất-bạt thời Lê là đất huyện Lũng-bạt thời Trần. Thời Lê đổi tên là huyện Bất-bạt thuộc phủ Đà-dương. Hiện nay là huyện Bất-bạt tỉnh Sơn-tây.

(38) Phủ Quảng-oai là đất trấn Quảng-oai thời Trần mất. Thời Lê đổi làm phủ, gồm hai huyện : Ma-nghĩa và Mỹ-lương.

Phủ Quảng-oai thời Lê sơ là gồm đất huyện Chương-mỹ tỉnh Hà-dông và huyện Tùng-thiện tỉnh Sơn-tây ngày nay.

(39) Huyện Mỹ-lương, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện thời Trần. Hiện nay là đất huyện Lương-sơn tỉnh Hòa-bình.

(40) Huyện Minh-nghĩa, theo *Đại Nam nhất thống chí* là huyện Ma-lung thời Trần, Minh cũng gọi thế, thuộc châu Quảng-oai. Lê sơ đổi làm huyện Ma-nghĩa, đến đời Lê Quang-thiệu (1516-1526) đổi làm Minh-nghĩa (theo *Phương-dinh địa chí loại*). Nếu đúng như thế thì chúng ta có thể ngờ rằng tên Minh-nghĩa là mới do người sau chữa *Dư địa chí* chữa lại.

Năm Nguyễn Tự-đức thứ 7 (1854) đổi Minh-nghĩa ra Tùng-thiện. Hiện nay là huyện Tùng-thiện tỉnh Sơn-tây.

(41) Việt-châu và Mộc-châu đều là đất đạo Hưng-hóa. Xem chú ở điều XXVII (17) và (18).

(42) Kiến-xương ở đây chắc là phủ Kiến-xương thời thuộc Minh. Thời Lê cũng gọi là phủ Kiến-xương thuộc Sơn-nam tức là đất các huyện Thư-tri, Vũ-tiên, Kiến-xương (tỉnh Thái-bình) ngày nay.

(43) Bài thơ này có lẽ chỉ là dịch hai câu ca dao :

*Tháng chín thì quít đồ tròn,
Tháng ba ngái mọc cái con tim vè.*

Nguyễn thị dịch cây ngái ra cây dã lò. Ông cũng nói là « quít vàng đến tháng chín thì vô đồ đẹp » và « dã lò đến tháng ba thì nảy mầm mọc lá », hợp với câu ca dao. Nhưng bài thơ của cha Vương Kiến thì chép là « Xuân mặt quít tiên minh » (cuối xuân sắc quít đẹp) và « Đông sơ lò điệp sinh » (đầu đông lá lò sinh), như vậy không đúng với câu ca dao, e sách chép nhầm.

(44) Thần núi Tản-viên là một thần rất xưa trong thần thoại Việt-nam. Theo *Lĩnh-nam trích quái* thì thần Tản-viên là một trong năm mươi con trai theo Lạc-long quân về biển, nhưng được ít lâu thì trở lên ở với mẹ trên đất liền. Thần từ cửa biển Thần-phủ đi vào đất liền. Bản ý của thần là tìm một miếng đất cao ráo tĩnh mịch để ở lâu dài. Thần ngược dòng sông lớn đến đất Long-đổ (vùng Hà-nội), thấy phong cảnh đẹp để toan dừng lại. Nhưng sau không vừa ý, thần lại đi ngược dòng sông Lô (Hồng-hà) đến sông Đà. Thấy núi Tản-viên ba tầng cao chót vót tròn như cái tán, thần bèn quyết chọn làm chỗ ở.

Thần Tản-viên (hay Sơn tinh) đã cùng Thủy tinh hỏi con gái Hùng vương là Mỵ nương. Sơn tinh lấy được vợ đem về núi. Thủy tinh dâng nước lên đánh nhưng thất bại. Thủy tinh vẫn ôm mối hận thù, hàng năm vào khoảng tháng 8 lại dâng nước lên đánh nhau với Sơn-tinh (xem *Lĩnh-nam trích quái*, *Tản-viên sơn truyện* và *Việt điện u linh tập*, *Tản-viên hữu thánh khuông quốc hiện ứng đại vương*).

(45) Tĩnh vương tức là Tĩnh-đô vương Trịnh Sâm (1767-1782).

20

(1) Ruộng hạng thứ nhì. Xem chú điều XVI (1).

(2) Nguyên văn là «Bất-bạt du sách» (不 拔 油 柵), chúng tôi dịch là Bất-bạt có dầu và rào chắn, sợ chưa được đúng. Ở Bất-bạt trước đây có thứ rào vây dưng trong các cuộc săn thú. Chúng tôi ngờ rằng chữ du sách 油 柵 là in lầm chữ điền sách 田 柵 (điền là săn; điền sách là rào vây săn thú).

(3) Sông Hát là sông Đáy, phần lưu của sông Hồng về hữu ngạn, chảy giữa huyện Phúc-thọ tỉnh Sơn-tây và huyện Đan-phượng tỉnh Hà-đồng, qua các tỉnh Hà-đồng, Hà-nam, Nam-định ra cửa Đáy.

(4) Giang, Hán là tên con sông ở Trung-quốc tức là sông Dương-tử và một chi lưu của nó. Ở Việt-nam không có những tên này. Sông Hát là chi lưu của sông Hồng, không phải phát nguyên từ Giang-hán.

(5) Chuyện cây chiên đàn ở đất Bạch-hạc là một câu chuyện thường được chép trong dã sử và thần thoại Việt-nam. Sách *Linh-nam trích quái* chép riêng thành *Mộc tinh truyện*: «Đất Phong-châu thời thượng cổ có một cây lớn, gọi là chiên đàn, cao hơn nhận, cành lá rậm rạp, không biết mấy nghìn dặm, có chim hạc làm tổ ở trên, cho nên gọi đất ấy là Bạch-hạc. Cây đó sống đã lâu không biết mấy nghìn năm, đến lúc khô hóa thành yêu tinh...». Ấy là thần Xương Cuồng.

21

(4) Nông-kỳ, theo Nguyễn Thiên Túng là tên sông.

Sách *Lịch triều hiến chương, Địa dư chí*, mục Sơn-nam và sách *Hoàng Việt địa dư chí* (q. 1, tr. 31a) đều chép rằng: «Phủ Tiên-hưng ở phía đông Sơn-nam... có sông Nông khuất khúc chảy quanh không có núi rừng ngăn trở...». Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rõ rằng sông Nông tức là sông Nông-kỳ ở Sơn-nam mà Nguyễn Úc-trai đã chép trong *Dư địa chí*. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã mô tả đường đi của sông Nông (Nông giang) như thế này:

«... Từ sông Lục chảy đến xã Canh-nông, chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía đông qua hai huyện Duyên-hà và Phú-cử, chảy năm dặm đến kênh đào, chia một nhánh là sông Hy-hà, lại chảy ba dặm đến ngã ba Biện-tân, chảy vào huyện Vĩnh-lại tỉnh Đông (tức Hải-dương) và huyện Quỳnh-côi tỉnh Định

(tức Nam-định) làm tỉnh giới cho hai tỉnh này, quanh co hơn trăm dặm, chảy ra cửa biển Thái-bình, ấy là chính lưu của sông Nông. Một nhánh chảy về phía nam qua huyện Duyên-hà, đến sông Hoành-mỹ, chảy thẳng, qua các sông Cồ-quán, Nam-lỗ huyện Thần-khê ... ấy là chi lưu của sông Nông» (*Đại Nam nhất thống chí, Hưng-yên, Sơn xuyên*).

Xét con đường của sông Nông đã được mô tả như thế, chúng tôi thấy rằng sông Nông-kỳ chính là sông Luộc bây giờ. Sông Lục cũng là sông Luộc nhưng chỉ là khúc sông phía trên chảy từ sông Hồng (sách *Đại Nam nhất thống chí* gọi khúc sông Hồng này là sông Xích-đăng) qua huyện Hưng-nhân tỉnh Thái-bình ngày nay, còn khúc sông từ huyện Duyên-hà (cũng thuộc Thái-bình) chảy vào sông Thái-bình là sông Nông-kỳ. Xã Canh-nông là tên xã ở huyện Duyên-hà, kênh đào mà sông Nông chảy ngang qua có lẽ là kênh đào Cựu-ân ở huyện Phù-cử ngày nay. Hiện nay ở huyện Quỳnh-côi còn làng Hy-hà, sông Hy-hà chắc là con sông chảy qua đấy. Huyện Vĩnh-lại tức là huyện Ninh-giang tỉnh Hải-dương ngày nay. Huyện Quỳnh-côi nay thuộc tỉnh Thái-bình.

Con sông nhánh của sông Nông chảy về phía Nam như *Đại Nam nhất thống chí* mô tả chính là sông Tiên-hưng ngày nay. Hiện nay ở huyện Duyên-hà còn có làng Hoành-mỹ; ở huyện Tiên-hưng (tỉnh Thái-bình) tức là huyện Thần-khê ngày trước, còn có các làng Cồ-quán, Nam-lỗ. Sông Hoành-mỹ, sông Cồ-quán, sông Nam-lỗ chỉ là tên từng khúc của sông Tiên-hưng vì sông Tiên-hưng chảy qua các làng ấy.

(2) Núi Đồi tức là núi Long-đội ở xã Đồi-sơn phía đông-nam huyện Duy-tiên tỉnh Hà-nam ngày nay. Sách *Lịch triều hiến chương, Dư địa chí* và sách *Hoàng Việt địa dư chí* (q. 1, t. 25a) chép rằng: «Núi Long-đội ở xã Đồi-sơn huyện Duy-tiên, ở kề bên sông (sông này chắc là sông Lấp ngày nay — người chú thêm). Lý Nhân-tông lập bia tháp Diên-linh (tháp này khánh thành năm 1122), lời văn toàn dùng chữ nhà Phật, hoang đường không thực. Thời Trần mất, người Minh phá đổ bia; Lê Thái-tổ bình định thiên hạ, lại sai dựng lại».

(3) Núi Đệp ở xã Đệp-sơn, huyện Duy-tiên tỉnh Hà-nam ngày nay. Đệp-sơn và Đồi-sơn là hai xã gần nhau.

(4) Sơn-nam, theo lời chú của sách *Cương mục, Chính biên*,

q. 21, t. 25b, đầu niên hiệu Thiên-ứng chính-bình (1232 — 1250) thời Trần, là đất lộ Thiên-trường, lại chia ra làm hai lộ Kiến-xương và An-tiên, rồi lại đổi thành các lộ Hoàng-giang, Sơn-nam, Long-hưng, Khoái-châu. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thiên-trường thừa tuyên và đến năm Quang-thuận thứ 10 (1469) thì mới đổi làm Sơn-nam thừa tuyên. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã có chép về Sơn-nam, chúng tôi chưa rõ tên Sơn-nam là tên có trước năm 1469 hay là *Dư địa chí* bị người sau sửa chữa.

Năm Hồng-đức thứ 21 (1490) gọi là xứ Sơn-nam. Năm Lê Cảnh-hưng thứ 2 (1741) chia ra làm hai lộ Sơn-nam thượng và Sơn-nam hạ, lấy hai phủ Trường-yên và Thiên-quan làm Thanh-hóa ngoại trấn (xem thêm chú về hai phủ này ở điều XXXI). Nhà Tây-sơn lại đổi làm hai trấn Sơn-nam thượng và Sơn-nam hạ. Năm Nguyễn Gia-long thứ nhất (1802) lấy hai trấn thượng, hạ lệ vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi thượng trấn làm Sơn-nam, đổi hạ trấn làm trấn Nam-định. Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831) cắt 3 huyện Hưng-nhân (thời Lê là Ngự-thiên), Duyên-hà, Thần-khê của phủ Tiên-hưng trấn Nam-định và 5 huyện Đông-yên, Kim-động, Thiên-thị, Tiên-lữ, Phù-dung đặt làm tỉnh Hưng-yên; lấy ba phủ Ứng-hòa, Lý-nhân, Thường-tín của trấn Sơn-nam và lấy huyện Từ-liêm của phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây lệ vào phủ Hoài-đức, đặt làm tỉnh Hà-nội; lấy bốn phủ Thiên-trường, Nghĩa-hưng, Kiến-xương, Thái-bình của Nam-định và lấy huyện Thanh-quan của phủ Tiên-hưng Sơn-nam đổi lệ phủ Kiến-xương đặt làm tỉnh Nam-định.

Đạo Nam-sơn thời Lê sơ là gồm đất các tỉnh Hà-đông, Hà nam, Hưng-yên, Thái-bình, Nam-định ngày nay.

(5) Phủ Thường-tín thời Lê, theo *Đại Nam nhất thống chí (Hà-nội)*, là châu Thường-phúc thời Trần về trước. Thời Lê, phủ Thường-tín thuộc Sơn-nam, thời Nguyễn thuộc tỉnh Hà-nội.

Phủ Thường-tín thời Lê là gồm đất các huyện Thanh-trì, Thường-tín, Phú-xuyên tỉnh Hà-đông ngày nay.

(6) Huyện Thanh-đàm, theo *Đại Nam nhất thống chí (Hà-nội)*, thì «xưa là châu Long-đàm, thuộc phủ Giao-châu». «Xưa» ở đây chắc chỉ thời Minh vì thời Minh mới có phủ Giao-châu. Sách *Hoàng minh thực lục* chép rằng: «Ngày sóc (mồng một), qui vị,

tháng sáu năm Vĩnh-lạc thứ 5 (1407) đổi huyện Long-đàm ra Thanh-đàm». Đến thời Lê trung hưng vì tránh húy nên đổi Thanh-đàm ra Thanh-tri (tên Lê Thế-tông là Đam). Hiện nay là huyện Thanh-tri tỉnh Hà-đông.

(7) Huyện Thượng-phúc, thời Trần là đất châu Thượng-phúc, thời Minh đổi là huyện Bảo-phúc thuộc châu Phúc-yên phủ Giao-châu. Thời Lê lại đổi lại là Thượng-phúc thuộc phủ Thường-tin. Hiện nay là Thường-tin tỉnh Hà-đông.

(8) Huyện Phú-xuyên là huyện Phù-lưu thuộc châu Phúc-yên phủ Giao-châu thời Minh. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng huyện Phú-xuyên «xưa là Phù-vân, thời Lê Quang-thiệu (1516 — 1526) đổi làm huyện Phú-nguyên, thời Mạc đổi là Phú-xuyên». Nhưng theo danh sách các huyện thời Lê Thánh-tông thì đã có huyện Phú-xuyên. Có lẽ Mạc chỉ đổi như cũ, còn tên Phù-vân, chưa rõ về thời nào. Nguyễn cũng gọi là huyện Phú-xuyên, hiện nay là huyện Phú-xuyên tỉnh Hà-đông.

(9) Phủ Ứng-thiên, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên phủ thời Lý, thời Minh là huyện Ứng-bình thuộc châu Uy-man phủ Giao-châu. Thời Lê đổi làm phủ Ứng-thiên. Năm Gia-long thứ 13 (1814) đổi tên là phủ Ứng-hòa.

Phủ Ứng-thiên thời Lê là gồm đất các huyện Ứng-hòa, Thanh-oai và Mỹ-đức tỉnh Hà-đông hiện nay.

(10) Huyện Thanh-oai, theo *Đại Nam nhất thống chí*, tên Thanh-oai thấy đầu tiên về thời Lý, năm Trị-bình long-ưng thứ 3 (1207) thời Cao-tông gọi là Thanh-oai hương, sau đổi làm huyện, thuộc Minh là huyện Thanh-oai. Hiện nay là huyện Thanh-oai tỉnh Hà-đông.

(11) Huyện Chương-đức, theo *Đại Nam nhất thống chí* (Hà-nội, *Phân dã*) «đông đến huyện Thanh-oai, tây đến huyện Mỹ-lương tỉnh Sơn-tây, nam đến Hoài-an, bắc đến huyện Yên-sơn tỉnh Sơn-tây». Như vậy, huyện Chương-đức là đất Chương-mỹ tỉnh Hà-đông hiện nay.

(12) Huyện Sơn-minh, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* «vốn tên là Sơn-minh, Minh đổi là Sơn-định, thuộc châu Uy-man lệ phủ Giao-châu, Lê Quang-thượn (1460 — 1369) đổi lại tên cũ». Điều này mâu thuẫn với *Dư địa chí* vì lời căn án của *Dư địa chí* viết năm 1435 đã có tên Sơn-minh, vậy phải một trong hai tài

liệu đã chép nhầm.

Thời Nguyễn cũng gọi là Sơn-minh (xem *Đại Nam nhất thống chí*) sau đổi tên là Sơn-lãng (xem *Nam quốc địa dư chí*). Hiện nay là đất huyện Ứng-hòa tỉnh Hà-dông.

(13) Huyện Hoài-an, theo *Đại-Nam nhất thống chí* là hai huyện Phù-cát và Thai-đường thuộc châu Uy-man thời Minh. Huyện Hoài-an nay không còn nữa. Sách *Đại Nam nhất thống chí (Hà-nội, Phân dã)*, chép rằng huyện Hoài-an «đông giáp huyện Sơn-minh, tây đến huyện Mỹ-Lương tỉnh Sơn-tây, nam đến huyện Kim-băng phủ Lý-nhân, bắc đến các huyện Sơn-minh, Chương-đức». Ở mục *Hà-nội Thành trì* sách *Đại-nam nhất thống chí* có chép: «Huyện trị Hoài-an ở xã Đặng-xá, trước ở xã Du-xá». Xét huyện giới huyện Hoài-an và các địa điểm huyện trị, chúng tôi thấy rằng huyện Hoài-an là phần đất huyện Đức-mỹ tỉnh Hà-dông ngày nay.

(14) Phủ Lý-nhân, thời Trần là châu Lợi-nhân. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 3 (1822) mới đổi tên là phủ Lý-nhân. Ở đây, chúng tôi lại nhận thấy sách *Dư địa chí* bị sửa chữa vì thời Lê chưa có tên Lý-nhân. Phủ Lợi-nhân thời Lê là gồm đất cả tỉnh Hà-nam ngày nay.

(15) Huyện Nam-xương tức là đất huyện Lợi-nhân thời Minh. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Nam-xương. Hiện nay là huyện Lý-nhân tỉnh Hà-nam.

(16) Huyện Duy-tân thời Lê, đến đời Hoảng-định (1600-1619) vì kỵ húy của Kinh-tông (tên là Tàn) nên mới đổi ra Duy-tiên. Hiện nay là huyện Duy-tiên tỉnh Hà-nam.

(17) Huyện Thanh-liêm là tên có từ thời Trần về trước. Hiện nay là huyện Thanh-liêm tỉnh Hà-nam.

(18) Huyện Kim-băng, theo *Đại nam nhất thống chí* thì thời Trần về trước gọi là Cô-băng. Thời Lê đổi là Kim-băng. Hiện nay là huyện Kim-băng tỉnh Hà-nam.

(19) Huyện Bình-lục vốn là tên huyện đời Trần (theo *Đại Nam nhất thống chí*). Hiện nay, huyện Bình-lục ở tỉnh Hà-nam.

(20) Phủ Khoái-châu tức là đất Khoái-châu thời Lý, thời Trần đổi làm Khoái-lộ (快). Năm Trưng-hưng thứ 5 (1289), Trần Nhân-tông ban cho Nguyễn Khoái vùng này để làm thang

mộc ấp vì thế lại đổi tên là Khoái-lộ (朔). Lê đổi làm phủ, thuộc Sơn nam. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 12 (1831) cắt vào tỉnh Hưng-yên. Phủ Khoái-châu thời Lê là gồm đất các huyện Khoái-châu, Kim-động, Phù-cử, Tiên-lữ, Ân-thị tỉnh Hưng-yên ngày nay.

(21) Huyện Đông-yên, theo *Đại Nam nhất thống chí* là Đông-kết thời Trần. Thời Lê mới đổi là Đông-yên. Hiện nay là huyện Khoái-châu tỉnh Hưng-yên.

(22) Huyện Kim-động, thời Minh gọi là Vĩnh-động thuộc Khoái-châu phủ Kiến-xương. Người ta thường cho rằng Kim-động tức Đăng-châu thời Đinh và Tiền Lê (sứ quân Phạm Phòng Át chiếm Đăng-châu). Lê Hoàn cho con là Khai-ninh vương Long Đĩnh coi Đăng-châu). Sách *Cương mục* cho rằng Khoái-châu thời Lý là đất Đăng-châu (*Cương mục, Tiền biên*, q. 5, t. 30b). Như vậy Đăng-châu là đất gồm gần cả tỉnh Hưng-yên ngày nay, không phải chỉ riêng huyện Kim-động. Có lẽ vì ở huyện Kim-động có xã Đăng-châu, có đền thờ sứ quân Phạm Phòng Át nên có sự lầm lẫn như thế.

Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Kim-động. Hiện nay là huyện Kim-động tỉnh Hưng-yên.

(23) Huyện Phù-dung, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện thời Trần. Đến thời Mạc, vì kỵ húy Mạc Đăng Dung nên đổi tên là Phù-hoa. Thời Lê trung hưng lại đổi lại là Phù-dung. Năm Nguyễn Thiệu-trị thứ 2 (1842) lại đổi tên là Phù-cử. Hiện nay là huyện Phù-cử tỉnh Hưng-yên.

(24) Huyện Tiên-lữ, theo *Đại Nam nhất thống chí* là đất Mạt-liên thời Tiền Lê (Lê Đại-hành cho con là Trung-quốc vương Long Cảnh coi Mạt-liên). Thời thuộc Minh là huyện Tiên-lữ (chữ Lữ 呂) thuộc Khoái-châu phủ Kiến-xương. Thời Lê lại đổi là Tiên-lữ (chữ Lữ 俎). Thời Mạc đổi là Tiên-hoa, Lê trung hưng đổi lại là Tiên-lữ. Hiện nay là huyện Tiên-lữ tỉnh Hưng-yên.

(25) Huyện Thiên-thị, thời Minh là huyện Thi-hóa thuộc Khoái-châu phủ Kiến-xương. Thời Lê đổi là Thiên-thị. Hiện nay là huyện Ân-thị tỉnh Hưng-yên.

(26) Phủ Tân-hung thời Lê, theo *Đại Nam nhất thống chí* là phủ Long-hung thời Trần. Theo *An-nam chí lược* của Lê Tắc thì phủ Long-hung tức là Đa-cương hương trước kia. Thời Hồ mới đổi

tên là Tân-hưng, thời Minh là phủ Trấn-man. Thời Lê lại đổi là phủ Tân-hưng. Đến thời Lê trung hưng, vì kỵ húy Kinh-tông (tên là Tân) nên đổi Tân-hưng ra Tiên-hưng. Phủ Tân-hưng thời Lê là đất các huyện Hưng-nhân, Duyên-hà, Tiên-hưng, Thái-ninh tỉnh Thái-bình bây giờ.

(27) Huyện Ngự-thiên là tên huyện thời Trần (theo *Đại Nam nhất thống chí*) thời thuộc Minh là huyện Tân-hóa thuộc phủ Trấn-man, thời Lê lại đổi tên là Ngự-thiên. Năm Gia-long thứ 7 (1808) đổi tên là huyện Hưng-nhân. Hiện nay là huyện Hưng-nhân tỉnh Thái-bình.

(28) Huyện Thanh-lan thời Lê, đến thời Nguyễn Gia-long đổi tên là Thanh-quan. Hiện nay là đất huyện Thái-ninh tỉnh Thái-bình.

(29) Huyện Duyên-hà là tên huyện từ thời Trần. Hiện nay là huyện Duyên-hà tỉnh Thái-bình.

(30) Huyện Thần-khê là tên huyện từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Trấn-man. Hiện nay là huyện Tiên-hưng tỉnh Thái-bình.

(31) Phủ Thái-bình là đất Thái-bình hương thời Lý; thời Trần là đất lộ An-tiêm; thời Lê đổi làm phủ Thái-bình. Phủ Thái-bình thời Lê là gồm đất các huyện Quỳnh-côi, Phụ-dực, Đông-quan, Thụy-anh tỉnh Thái-bình ngày nay.

(32) Huyện Quỳnh-côi tức là huyện A-côi phủ Tân-an thời Minh. Thời Lê đổi làm huyện Quỳnh-côi. Hiện nay là huyện Quỳnh-côi tỉnh Thái-bình.

(33) Huyện Phụ-dực, thời Minh là huyện Đa-dực thuộc phủ Trấn-man (trước năm 1414, thuộc phủ Tân-an). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng thời Lê sơ đổi làm huyện Phụ-phượng, sau thời Lê trung hưng mới đổi là huyện Phụ-dực. Nếu đúng như thế thì trong lời căn án của Nguyễn Thiên Tích không thể có tên Phụ-dực vì tên này có sau khi Nguyễn Trãi viết *Dư địa chí*. Hiện nay là huyện Phụ-dực tỉnh Thái-bình.

(34) Huyện Đông-quan là huyện Cồ-lan phủ Trấn-man thời Minh. Hiện nay là huyện Đông-quan tỉnh Thái-bình.

(35) Huyện Thụy-anh, theo sự phỏng đoán của Yamamoto Tatsuro (*An-nam sử nghiên cứu* tập I, tr. 524) là huyện Tây-quan thuộc phủ Tân-an thời Minh. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Thụy-anh. Hiện nay là huyện Thụy-anh tỉnh Thái-bình.

(36) Phủ Nghĩa-hưng, theo *Đại Nam nhất thống chí* là phủ Ứng-phong, thời Lý, Trần, lại có khi gọi là Kiến-hưng. Thời thuộc Minh, gọi là phủ Kiến-bình. Thời Lê đổi tên là phủ Nghĩa-hưng. Phủ Nghĩa-hưng thời Lê là gồm đất các huyện Vụ-bản, Nghĩa-hưng, Ý-yên tỉnh Nam-định ngày nay.

(37) Huyện Thiên-bản, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Lý, Trần gọi là huyện Hiền-khánh thuộc phủ Ứng-phong, thời thuộc Minh gọi là huyện Yên-bản thuộc phủ Kiến-bình. Thời Lê gọi là huyện Thiên-bản. Hiện nay là huyện Vụ-bản tỉnh Nam-định.

(38) Huyện Đại-an, xưa là huyện Đại-ác vì có cửa biển Đại-ác, năm Minh-đạo thứ ba (1044), Lý Thái-tông đổi tên là huyện Đại-an. Thời thuộc Minh, đổi là huyện Đại-loan thuộc phủ Kiến-bình. Thời Lê đổi lại là Đại-an. Hiện nay là đất huyện Nghĩa-hưng tỉnh Nam-định.

(39) Huyện Vọng-doanh là huyện Kim-xuyên thời Trần, thời Minh đổi là Vọng-doanh thuộc phủ Kiến-bình. Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822), đổi tên là Phong-doanh.

Hiện nay là phần đất phía nam huyện Ý-yên tỉnh Nam-định.

(40) Huyện Ý-yên là tên huyện thời Minh thuộc phủ Kiến-bình. Hiện nay là phần đất phía bắc huyện Ý-yên tỉnh Nam-định.

(41) Phủ Thiên-trường, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Lý là Hải-thanh. Trần Thái-tông đổi tên là Thiên-thanh, Trần Thánh-tông đổi là Thiên-trường. Thời Minh là đất phủ Phụng-hóa, thời Lê và Nguyễn đều gọi là phủ Thiên-trường. Phủ Thiên-trường thời Lê gồm đất các huyện Giao-thủy, Nam-trực, Trục-ninh, Xuân-trường, Mỹ-lộc tỉnh Nam-định.

(42) Huyện Giao-thủy là tên huyện thời Minh, thuộc phủ Phụng-hóa. Hiện nay là huyện Giao-thủy và huyện Xuân-trường.

(43) Huyện Nam-chân là đất huyện Tây-chân phủ Phụng-hóa thời Minh. Thời Lê đổi là Nam-chân. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là đến thời Lê trung hưng mới đổi tên là Nam-chân. Sách *Lịch triều hiến chương, Dư địa chí (Sơn-nam)* chép: « Huyện Nam-chân xưa tên là Tây-chân, sau trung hưng, tránh tên hiệu của Tây vương, mới đổi tên ». Tây vương tức là chúa Trịnh Tạc (1657-1682). Như thế ta thấy rằng danh sách trong lời cần án của Nguyễn Thiên Tích bị sửa chữa vì thời Lê sơ chưa có tên Nam-chân. Thời Nguyễn cũng gọi là Nam-chân. Hiện nay là đất

hai huyện Nam-trực và Trực-ninh tỉnh Nam-định.

(44) Huyện Mỹ-lộc là tên huyện thời Minh, thuộc phủ Phụng-hóa. Thời Lê và Nguyễn đều gọi là Mỹ-lộc. Hiện nay là huyện Mỹ-lộc tỉnh Nam-định.

(45) Huyện Thượng-nguyên, theo *Đại Nam nhất thống chí* thì về thời Trần, gọi là Thượng-hiền, đến thời Lê trung hưng mới đổi tên là Thượng-nguyên. Nếu đúng như vậy thì trong lời căn án, *Dư địa chí* chưa có thể có tên này. Sách *Phụng-dinh địa chí* (q. 5, t.8b) chép rằng huyện Thượng-nguyên là huyện Thuận-vi phủ Phụng-hóa thời Minh. Căn cứ vào bản đồ trong *Đồng-khánh địa dư*, chúng ta thấy rằng huyện Thượng-nguyên hiện nay là vùng đất phía nam của huyện Mỹ-lộc (Nam-định) giáp huyện Vụ-bản và huyện Nam-trực.

(46) Phủ Kiến-xương, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên phủ thời Trần. Thời Hồ Hán Thương (1400—1407) đổi là phủ Kiến-ninh. Thời Minh là phủ Kiến-xương. Phủ Kiến-xương thời Lê là đất các huyện Thư-tri, Kiến-xương, Vũ-tiên tỉnh Thái-bình ngày nay.

(47) Huyện Thư-tri, theo sự phỏng đoán của Yamamoto Tatsuro (*An-nam sử nghiên cứu* tập 1, tr. 530) là đất huyện Phụng-diên và huyện Kiến-xương thuộc phủ Kiến-xương thời Minh. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng huyện Thư-tri «thời Lê gọi là Cổ-tri, sau đổi tên hiện nay». Hiện nay là huyện Thư-tri tỉnh Thái-bình.

(48) Huyện Chân-định, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép «xưa là Đặng-châu (?) sau đổi tên hiện nay». Hiện nay là huyện Kiến-xương tỉnh Thái-bình.

(49) Huyện Vũ-tiên ngày nay thuộc tỉnh Thái-bình.

22

(1) Nguyên văn của sách *Dư địa chí* là: «Quyết thổ duy xích thực, phần, dư thanh lè» 厥土惟赤, 埴, 墳與青黎.

Đây là những chữ đã có trong thiên *Vũ Cống* của *Kinh Thư*. Theo lời sớ và chú thiên *Vũ Cống* của các học giả, thì «thực» nghĩa là đất có tinh chất dính, «phần» là đất màu mỡ. Còn về chữ «thanh lè» thì *Vũ Cống* có câu: «Quyết thổ thanh lè, quyết điền

duy hạ 𡗗土青黎, 𡗗田惟下。

Lời sớ của Khổng Dĩnh Đạt nói rằng: «Màu xanh đen mà phỉ nhiều». Trong sách *Vũ Cống thuyết đoán* của Phó Dần đời Tống, thuyết của Khổng bị bác: «Chỉ nói rằng đất màu đen mà không nói đến tinh chất, tất không phải mềm và màu mờ, ta có thể biết là đất cứng và xấu vậy. Giả đất quả là phỉ nhiều như Khổng thị nói thì ruộng phải ở vào hạng cao, sao lại ở hạng thấp (quyết điền duy hạ). Nhưng ở đây, chắc Nguyễn Trãi dùng theo nghĩa như lời sớ của Khổng thị.

(2) Ruộng hạng nhất, Xem chú XVI (1).

23

(1) Sông Thiên-đức, theo sách *Đại Nam nhất thống chí (Bắc-ninh, Sơn-xuyên)* là «phần lưu của Nhị-hà, từ xã Xuân-canh huyện Đông-ngạn, qua các huyện Gia-lâm, Tiên-du, Siêu-loại... chảy xiên đến huyện Quế-dương... lại chảy qua huyện Gia-bình vào sông Lục-đầu». Căn cứ vào con đường chảy đi như thế của sông Thiên-đức và những điều ghi chép ở một số sách khác (xem bài *Tam Đức nguyên lưu khảo* trong sách *Phương-dinh địa chí*, q. 4, t. 39b), chúng ta biết rằng sông Thiên-đức tức là sông Đuống ngày nay. Sách *Thanh nhất thống chí* (dẫn ở *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng sông Thiên-đức có tên là sông Diên-uẩn, lại có tên là sông Đông-ngạn. Chính sử của ta chép rằng năm Thuận-thiên thứ 1 (1010), Lý Thái-tổ dời châu Cổ-pháp làm phủ Thiên-đức, lại đổi sông Bắc-giang làm sông Thiên-đức (*Toàn thư, Bản kỷ*, q. 2, t. 3a; *Cương-mục, Chính biên*, q. 2, t. 10b). Lời chú về sông Thiên-đức ở *Cương mục (Chính biên*, q. 2, t. 11a) chép rằng sông Thiên-đức còn có tên là sông Diên-uẩn, lại có tên là sông Đông-ngạn tức là sông Thiên-đức ở Bắc-ninh. Sách *An-nam chí nguyên* (q. 1 *Sơn-xuyên, Bắc-giang phủ*) còn chép rằng sông Thiên-đức có tên là sông Nghjeh-đăng.

(2) Vệ-linh là tên núi. Nguyễn Thiên Tùng chú *Dư địa chí* chép rằng Vệ-linh là biệt danh của núi Vũ-sơn, nơi Đồng thiên vương bay lên trời. Núi Vệ-linh tức là núi Sóc-sơn hay núi Ninh-sóc. Sách *Đại Nam nhất thống chí (Bắc-ninh, Sơn-xuyên)* chép rằng Sóc-sơn có tên là Vệ-linh. Nhưng *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng Sóc-sơn ở huyện Kim-anh (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phúc) còn

Linh-nam trích quái lại chép rằng Sóc-sơn ở huyện Yên-việt (nay là Việt-yên thuộc tỉnh Bắc-giang). Hiện nay vẫn còn đền thờ Phù-đồng thiên vương ở huyện Kim-anh.

Tên Vũ-sơn mà Nguyễn Thiên Túng nói đến chưa thấy sách nào chép, phải chăng là Vũ-ninh sơn mà *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép. Vũ-ninh sơn và Vũ-sơn có thể là một, cũng như Ninh-sóc sơn và Sóc-sơn. Chữ Ninh trong Vũ-ninh và Ninh-sóc có thể có quan hệ với nhau. Nhưng núi Vũ-ninh lại có thể là núi Châu-sơn, một núi khác núi Vệ-linh (hay Sóc-sơn) vì sách *Toàn thư* chép rằng Đồng thiên vương đánh giặc Ân ở dưới núi Vũ-ninh, còn sách *Linh-nam trích quái* lại chép rằng Đồng thiên vương đánh giặc Ân dưới núi Châu-sơn. Sách *Việt sử tổng vịnh* (q. 9, t. 2a) chú rằng núi Vũ-ninh thuộc huyện Quế-dương, còn núi Châu-sơn, theo *Đại Nam nhất thống chí (Bắc-ninh, Sơn xuyên)* cũng ở huyện Quế-dương. (Sách *Hoàng Việt địa dư* (q. 1, t. 33b) và sách *Lịch triều hiến chương, Dư địa chí* (q. 3) đều chép là Châu-sơn, ở huyện Tiên-du).

(3) Kinh-bắc : Các sách như *Lịch triều hiến chương* (q. 3) *Phương đình địa chí* (q. 5, tr. 36b), *Đại-Nam nhất thống chí (Bắc-ninh)* đều chép rằng Kinh-bắc là Bắc-giang đạo thời Đinh. Lê và Lý đổi làm lộ. Thời Trần chia ra làm hai lộ Bắc-giang thượng và hạ.

Các tác phẩm địa lý và lịch sử của ta đều chép rằng đến năm 1469 mới bắt đầu có tên Kinh-bắc (xem *Cương mục, Chính biên*, q. 21, t. 15b). Sách *Cương mục* (q. 21) lại chép rằng khoảng niên hiệu Thiệu-bình (1435 — 1439), Kinh-bắc còn hai lộ Bắc-giang thượng và Bắc-giang hạ. Chúng tôi không hiểu tại sao *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết vào năm 1435 đã có tên Kinh-bắc (cũng như tại sao có tên Hải-dương, Sơn-tây, Sơn-nam ở trên).

Sang thời Nguyễn Gia-long, vẫn gọi là trấn Kinh-bắc. Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi là trấn Bắc-ninh. Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831) mới gọi là tỉnh Bắc-ninh.

Kinh-bắc thời Lê là đất hai tỉnh Bắc-ninh và Bắc-giang, một phần đất tỉnh Hưng-yên và một phần đất tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay (xem theo lời chú về các phủ, huyện ở dưới).

(4) Xem chú III (1).

(5) Phủ Từ-sơn thời Lê là đất châu Vũ-ninh phủ Bắc-giang thời thuộc Minh. Thời Lê đổi làm phủ Từ-sơn. Theo danh sách

các huyện ở sách *Thiên Nam dư hạ tập* thì phủ Từ-sơn thời Lê chỉ có 5 huyện, không có huyện Thanh-thủy. Thời Nguyễn vẫn gọi là Từ-sơn.

Phủ Từ-sơn thời Lê là gồm đất các huyện Tiên-du, Võ-giang, Quế-dương, Yên-phong tỉnh Bắc-ninh và huyện Đông-anh tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay.

(6) Huyện Tiên-du vốn là tên đất từ thời Trần về trước. Nguyễn Thủ Tiệp, một trong mười hai sứ quân, chiếm đóng Tiên-du tức là ở đây. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Tiên-du. Hiện nay là huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh.

(7) Huyện Đông-ngàn xưa là châu Cồ-lãm, Lê Đại-hành đổi là châu Cồ-pháp, Thời Lý gọi là phủ Thiên-đức. Thời thuộc Minh gọi là huyện Đông-ngàn thuộc châu Vĩnh-ninh phủ Bắc-giang. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Đông-ngàn. Hiện nay là đất huyện Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh và huyện Đông-anh tỉnh Vĩnh-phúc.

(8) Huyện Vũ-giang từ thời Trần về trước gọi là Vũ-ninh. Thời Lê vẫn gọi là huyện Vũ-ninh. Mãi đến thời Lê trung hưng, vì kỵ húy của Lê Trang-Tông (tên là Ninh) mới đổi Vũ-ninh ra Vũ-giang. Như thế, trong lời cần án của Nguyễn Thiên Tích, phải chữa chữ Vũ-giang ra Vũ-ninh, vì khi ông ta viết lời cần án (1435) chưa có tên Vũ-giang. Ở đây rõ ràng là sách *Dư địa chí* bị người thời sau sửa chữa. Hiện nay là huyện Võ-giang tỉnh Bắc-ninh.

(9) Huyện Quế-dương là đất huyện Từ-sơn thuộc châu Vũ-ninh, phủ Bắc-giang thời thuộc Minh. Thời Lê đổi gọi là huyện Quế-dương. Hiện nay là huyện Quế-dương tỉnh Bắc-ninh.

(10) Huyện Yên-phong, theo *Phương-dinh địa chí* (q. 5, t. 38b) là tên huyện thời Minh, thuộc châu Vũ-ninh phủ Bắc-giang. Khoảng Lê Hồng-thuận (1509-1516) đổi làm Yên-phú, Khoảng Lê Quang-thiệu (1516-1526) lại đổi làm Yên-phong. Hiện nay là huyện Yên-phong tỉnh Bắc-ninh.

(11) Huyện Thanh-thủy không thấy trong danh sách các huyện thời Quang-thuận (*Cương mục, Chính biên*, q. 21) và Hồng-đức (*Thiên Nam dư hạ tập*), không rõ là đã sáp nhập vào huyện nào, thời nào.

(12) Phủ Thuận-an là đất châu Gia-lâm và hai huyện Siêu.

loại và Gia-lâm thuộc phủ Bắc-giang thời thuộc Minh. Thời Lê đổi là phủ Thuận-an, thuộc Kinh-bắc. Thời Nguyễn cũng gọi là phủ Thuận-an, sau đổi tên là phủ Thuận-thành. Phủ Thuận-an thời Lê là gồm đất các huyện Gia-lâm, Thuận-thành, Gia-lương tỉnh Bắc-ninh và huyện Văn-giang tỉnh Hưng-yên ngày nay.

(13) Huyện Gia-lâm theo *Đại Nam nhất thống chí* là đất Gia-lâm quận (?) thời Lý. Thời Lê và Nguyễn đều gọi là huyện Gia-lâm. Hiện nay là huyện Gia-lâm tỉnh Bắc-ninh.

(14) Huyện Siêu-loại, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là đất Thồ-lôi thời Lý. Năm Thiên-huống bảo — tượng thứ nhất (1068), Lý Thánh-tông đổi Thồ-lôi làm Siêu-loại hương. Thời thuộc Minh là huyện Siêu-loại thuộc phủ Bắc-giang. Thời Lê và Nguyễn đều gọi là huyện Siêu-loại. Hiện nay là huyện Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh.

(15) Huyện Văn-giang, thời Trần về trước gọi là Tế-giang. Lữ Đường, một trong mười hai sứ quân, chiếm cứ Tế-giang tức là đây. Thời thuộc Minh là huyện Tế-giang thuộc châu Gia-lâm phủ Bắc-giang. Thời Lê đổi tên là huyện Văn-giang. Hiện nay là huyện Văn-giang tỉnh Hưng-yên.

(16) Huyện Gia-định, thời Minh gọi là huyện An-định thuộc châu Gia-lâm phủ Bắc-giang. Thời Lê đổi tên là Gia-định. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 1 (1820) đổi tên là Gia-bình. Hiện nay huyện Gia-bình đã hợp với huyện Lang-tài thành huyện Gia-lương tỉnh Bắc-ninh. Huyện Gia-bình là phần đất phía bắc huyện Gia-lương (Bắc-ninh).

(17) Huyện Lang-tài (chính âm là Lương-tài) là huyện Thiện-tài thuộc châu Gia-lâm phủ Bắc-giang thời thuộc Minh. Thời Lê cũng gọi là Thiện-tài, đến Lê trung hưng mới gọi là Lang-tài. Trong lời cần án của Nguyễn Thiên Tích, phải chữa lại là Thiện-tài mới đúng vì bấy giờ chưa có tên Lang-tài. Hiện nay huyện Lang-tài đã hợp với huyện Gia-bình thành huyện Gia-lương tỉnh Bắc-ninh. Huyện Lang-tài là phần đất phía nam huyện Gia-lương (Bắc-ninh).

(18) Phủ Bắc-hà thời Lê là đất châu Bắc-giang thuộc phủ Bắc-giang thời thuộc Minh. Thời Lê đổi tên là phủ Bắc-hà. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là phủ Thiên-phúc. Phủ Bắc-hà thời Lê là gồm đất các huyện Hiệp-hòa, Việt-

yên tỉnh Bắc-giang và các huyện Kim-anh, Đa-phúc tỉnh Vĩnh-phúc hiện nay.

(19) Huyện Hiệp-hòa, theo sự phỏng đoán của Yamamoto Tatsuro (*An nam sử nghiên cứu* tập I, trang 511) là huyện Thiên-thệ thuộc châu Bắc-giang phủ Bắc-giang thời thuộc Minh. Thời Lê đặt làm huyện Hiệp-hòa thuộc phủ Bắc-hà. Hiện nay là huyện Hiệp-hòa tỉnh Bắc-giang.

(20) Huyện Yên-việt, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện trước thời Minh. Thời Lê vẫn gọi là Yên-việt. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 1 (1820) đổi tên là Việt-yên. Hiện nay là huyện Việt-yên tỉnh Bắc-giang.

(21) Huyện Kim-hoa là tên huyện thời Lê. Năm Nguyễn Thiệu-trị thứ nhất (1841) đổi tên là huyện Kim-anh. Hiện nay là huyện Kim-anh tỉnh Vĩnh-phúc.

(22) Huyện Tiên-phúc, theo *Đại Nam nhất thống chí* là Tân-phúc thời Trần. Thời Minh gọi là huyện Tiên-phúc, thuộc châu Bắc-giang phủ Bắc-giang. Đến thời Lê Hoằng-định (1600 — 1619) vì kỵ húy (Kinh-tông tên là Tân) nên đổi là Tiên-phúc. Lời căn án của Nguyễn Thiên Tích phải chữa lại là Tân-phúc mới đúng vì lúc bấy giờ chưa có tên Tiên-phúc. Sau đó lại đổi là Thiên-phúc. Hiện nay là huyện Đa-phúc tỉnh Bắc-giang.

(23) Phủ Lạng-giang thời Lê là đất phủ Lạng-giang và châu Lạng-giang thời Minh. Thời Lê và thời Nguyễn vẫn gọi là phủ Lạng-giang. Phủ Lạng-giang thời Lê là gồm đất các huyện Yên-dũng, Lạng-giang, Lục-ngạn, Yên-thế và Hữu-lũng tỉnh Lạng-son.

(24) Huyện Yên-dũng, thời Trần gọi là Cồ-dũng, thời thuộc Minh là huyện Cồ-dũng thuộc phủ Lạng-giang. Thời Lê đổi tên là Yên-dũng. Hiện nay là huyện Yên-dũng tỉnh Bắc-giang.

(25) Huyện Phụng-nhãn thời Lê là đất các huyện Thanh-viên và Phụng-son thuộc phủ Lạng-giang thời thuộc Minh. Thời Nguyễn cũng gọi là huyện Phụng-nhãn. Hiện nay huyện Phụng-nhãn đã nhập vào đất huyện Yên-dũng tỉnh Bắc-giang, tức là vùng xung quanh chỗ hợp lưu sông Thương và sông Lục-nam.

(26) Huyện Bảo-lộc, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên đất từ thời Trần. Hiện nay là đất huyện Lạng-giang tỉnh Bắc-giang.

(27) Huyện Yên-thế là tên từ thời Trần (có sách chép là Yên-viến) thời thuộc Minh đổi là huyện Thanh-yên thuộc châu Lạng-giang phủ Lạng-giang. Thời Lê lại đổi tên là Yên-thế. Hiện nay là huyện Yên-thế và huyện Tân-yên tỉnh Bắc-giang.

(28) Huyện Lục-ngạn, thời Lý, Trần gọi là Na-ngạn. Thời thuộc Minh là hai huyện Na-ngạn và Lục-na sau nhập thành huyện Lục-na thuộc phủ Lạng-giang. Thời Lê đổi tên là huyện Lục-ngạn. Hiện nay là huyện Lục-ngạn tỉnh Bắc-giang.

(29) Huyện Cồ-lũng là tên huyện thời Minh, thuộc châu Lạng-giang phủ Lạng-giang. Thời Lê đổi là Hữu-lũng. Trong lời cần án của Nguyễn Thiên Tích còn chép là Cồ-lũng, chắc là nhầm vì ngay trong điều XXIV tiếp sau, Nguyễn Trãi cũng viết là Hữu-lũng. Hiện nay là huyện Hữu-lũng tỉnh Lạng-sơn.

(30) Tứ Sơn-nam.

(31) Tứ Kinh-bắc.

(32) Tứ Sơn-tây.

(33) Tứ Hải-dương.

(34) Chuyện «Phù-đồng thiên vương» được chép trong các sách *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh-nam trích quái*. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào *Ngoại ký* (q. 1, tr. 36).

(35) Xem *Lĩnh-nam trích quái* (nhất dạ trạch truyện).

(36) Truyền thuyết về Từ Đạo-hạnh được chép ở các sách *Thiền-uyên tập anh*, *Lĩnh-nam trích quái* và thần tích chùa Láng, chùa Thầy, v.v...

24

(1) Hạng thư nhất. Xem chú ở điều XVI (1).

(2) Bát-tràng là tên một xã làm đò gổm nổi tiếng ở gần sông Nhị-hà, thuộc Gia-lâm.

(3) Xã Huê-cầu tức là đất xã Xuân-cầu huyện Văn-giang, tỉnh Hưng-yên. Huê-cầu nổi tiếng về nghề nhuộm. Ca dao có câu :

Ai về Đồng-tĩnh, Huê-cầu,

Đồng-tĩnh bán thuốc, Huê-cầu nhuộm thâm.

(4) Danh từ « phòng thu » có từ thời Đường ở Trung-quốc.

Dương thư, Lục Chí truyện chép rằng: «Hằng năm ở biên giới điều động quân đội ở Hà-nam, Giang-hoài, gọi là phòng thu». Thời Đường các ngoại tộc Đột-quyết, Thô-phồn thường xâm nhập vào biên cảnh Trung-quốc vào mùa thu nên việc điều động binh mã gọi là phòng thu. Về sau, danh từ phòng thu dùng để chỉ việc đem quân đội phòng thủ biên cảnh.

95

(1) Vân-cử tức là sông Bạch-đăng. Bạch-đăng là con sông chảy ra cửa Nam-triều bây giờ, bên trên tiếp nước sông Kinh-thầy (có thể ngày trước sông Bạch-đăng kể cả sông này). Phía bắc sông là đất các huyện Yên-hung, Cát-hải tỉnh Quảng-yên, phía nam là đất các huyện Thủy-nguyên, Hải-an tỉnh Kiến-an.

(2) Kim tiêu là cột đồng. Ở đây lại nhắc tới cột đồng của Mã Viện.

(3) Sách *Gia khánh trưng tu nhất thống chí* (q. 450, t. 8a) chép: «Núi Phấn-mao ở phía tây Khâm-châu (nay là đất tỉnh Quảng-dông). Sách *Thông chí* chép rằng năm Tuyên-đức thứ 2 (1427) thời Minh, núi ấy thuộc vào châu Tân-an của Giao-chỉ. Đến năm Gia-lĩnh thứ 21 (1542) Mạc Đăng Dung hàng, mới thuộc về bản đồ cũ.

Sách *Dư địa chí* viết năm 1435 nên còn chép núi ấy về An-bang.

(4) An-bang, theo *Đại Nam nhất thống chí (Quảng-yên tỉnh)* và *Phương-dinh địa chí* (q. 5, t. 16a) là đất Triều-dương trấn thời Đinh và Tiền Lê. Năm Thuận-thiên thứ 14 (1023) đời Lý Thái-tổ đổi trấn Triều-dương làm châu Vĩnh-an.

Sách *Lịch triều hiến chương, Dư địa chí* (q. 3) chép rằng An-bang là đạo Hải-dông thời Đinh, Lê, Lý (?), thời Trần đổi làm lộ Hải-dông, về sau lại đổi tên là lộ An-bang.

Đầu thời Lê, vẫn gọi là An-bang (*Lịch triều hiến chương* và *Hoàng Việt địa dư chí* (q. 2, t. 1a) đều cho là tên An-bang có từ thời Trần). Sách *Hoàng Minh thực lục* cũng chép rằng ngày mồng một tháng 7 năm Vĩnh-lạc thứ 5 (1406) đời châu An-bang thành châu Tĩnh-an thuộc Đông-đạo. Thời Lê Quang-thượn, đặt làm An-bang thừa tuyên. Đến thời Lê Anh-tông (tên là Lê Duy Bang)

(1556 — 1573), vì ký húy, đổi An-bang ra An-quảng.

Đạo An-bang thời Lê sơ, theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì có 2 phủ, 8 huyện và 6 châu, theo lời *Phụ lục* của sách này thì Mạc Đăng Dung và Trịnh Tráng đã cắt phủ Dương-tuyền dâng cho nhà Minh (xem chú (14) ở sau). Nhưng, theo danh sách phủ huyện chép trong sách *Thiên Nam dư hạ tập* thời Lê Thánh-tông, thì An-bang chỉ có một phủ Hải-đông, không còn phủ Dương-tuyền nữa. Phủ Hải-đông thời Lê là gồm vùng đất hai tỉnh Quảng-yên và Hải-ninh ngày nay.

(5) Sách *Dư địa chí* chép là Mã Thông (馬騶) chắc là lầm. Các chính sử đều chép là Mã Tông (馬總).

(6) Phủ Hải-đông thời Lê tức là đất châu Tĩnh-an thuộc phủ Tân-an thời thuộc Minh. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 17 (1836), đổi tên là Hải-ninh.

Phủ Hải-đông thời Lê là gồm đất hai tỉnh Quảng-yên và Hải-ninh bây giờ.

(7) Huyện Hoa-phong là huyện Chi-phong thuộc châu Tĩnh-an, phủ Tân-an thời thuộc Minh. Sách *Phương-dinh địa chí* (q. 5, t. 18b) chép rằng: « Thời Lê gọi là Chi-phong (đổi chữ «chi» 支 ra chữ «chi» 芝), thuộc Hải-đông, sau đổi là Hoa-phong». Sách *Thiên Nam dư hạ tập* thời Lê Thánh-tông còn chép là huyện Chi-phong, vậy sách *Dư địa chí* viết thời Lê Thái-tông, phải dùng tên Chi-phong mới đúng. Lời cần án chép là Hoa-phong là sai. Thời đầu Nguyễn vẫn gọi là Hoa-phong (xem *Lịch triều hiến chương* và *Hoàng Việt địa dư*). Năm Thiệu-trị thứ nhất (1841) mới đổi tên là Nghiêu-phong. Huyện Nghiêu-phong về sau lại đổi tên là Cát-hải tức là đảo Cát-bà và các đảo xung quanh hiện nay.

(8) Huyện Yên-hưng, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là tên từ thời Trần. Thuộc Minh đổi là huyện Yên-hòa thuộc châu Tĩnh-an, phủ Tân-an. Thời Lê lại đổi là Yên-hưng. Hiện nay là huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-yên.

(9) Châu Văn-đồn, thời Lý gọi là trang, lập vào năm Đại-định thứ 10 (1149) thời Lý Anh-tông để các thương nhân ngoại quốc đến đó buôn bán. Thời Trần đổi làm trấn. Đến thời Lê, mới đổi là châu Văn-đồn. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 16 (1835), do tri-châu châu Vạn-ninh kiêm quản đến năm Thiệu-trị thứ 3 (1843), bỏ châu Văn-đồn, đặt làm tổng Văn-hải thuộc vào huyện

Nghiêu-phong. Tổng này ở trên một hòn đảo trong vịnh Hạ-long. Đảo ấy gọi là đảo Vân-hải (thời Duy-tân cùng với các đảo xung quanh, lập nên huyện Vân-hải) hay thường gọi là cù lao Lợn-lòi, ở sát phía ngoài cù lao Cái-bàn (xem *An-nam mậu dịch cảng Vân-đồn* của Yamamoto Tatsuro, tr. 10).

(10) Huyện Hoàn-bồ, trước tên là Hoàn-phố, đến thời Lê mới đổi tên là Hoàn-bồ. Hiện nay là huyện Hoàn-bồ tỉnh Quảng-yên.

(11) Châu Tân-an, thời thuộc Minh gọi là huyện Tân-an, thuộc châu Tĩnh-an phủ Tân-an. Thời Lê mới đổi làm châu. Đến đời Lê Hoảng-định (1600-1619), vì kỵ húy, đổi tên Tân-an ra Tiên-an. Theo *Đại Nam nhất thống chí* cũng gọi là châu Tiên-an. Hiện nay là huyện Tiên-yên tỉnh Hải-ninh.

(12) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Trần đã có tên Vạn-ninh, thời thuộc Minh gọi là huyện Vạn-ninh thuộc châu Tĩnh-an phủ Tân-an. Thời Lê đổi làm châu. Hiện nay là Móng-cái tỉnh Hải-ninh.

(13) Châu Vĩnh-an, thời Tiền Lê gọi là trấn Triều-dương, đến niên hiệu Thuận-thiên thứ 14 (1023) đời Lý Thái-tổ, đổi trấn Triều-dương ra châu Vĩnh-an. Ông Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt* (q. 1, tr. 84) cho rằng châu Vĩnh-an thời Lý là ở vùng Móng-cái Hải-ninh. Sang thời Lê thì vùng Móng-cái là đất châu Vạn-ninh, như thế châu Vĩnh-an thời Lê chắc bé hơn châu Vĩnh-an thời Lý. Châu Vạn-ninh, theo *Đại Nam nhất thống chí*, phía tây giáp châu Tiên-yên, như thế Vạn-ninh bấy giờ cũng rộng hơn Móng-cái hiện nay.

Châu Vĩnh-an thời Lê và đầu thời Nguyễn chắc là vùng phía bắc Móng-cái, giáp biên giới Trung-quốc.

(14) Phủ Dương-tuyền và các châu huyện của phủ này không thấy chép trong danh sách phủ huyện thời Quang-thuận (xem *Cương mục, Chính biên*, q. 21) và danh sách ở *Thiên Nam dư hệ tập* thời Lê Hồng-đức. Phủ này đã thuộc vào đất Khâm-châu (nay thuộc Quảng-đồng) nhưng chưa biết rõ vào năm nào, đời nào.

(15) Hoàn-châu, theo lời chú ở sách *Cương mục, (Chính biên*, q. 3, t. 19a) dẫn sách *Thanh nhất thống chí*, thuộc phủ Nam-ninh, Quảng-tây (Trung-quốc).

(16) Tác giả sách *Phương-định địa chí loại* và tác giả sách *Đại*

Nam nhất thống chí, đều hoài nghi lời phụ lục này.

Sách *Phương-dinh địa chí loại q*, 5, tr, 17a) dẫn sách *Dư địa ký thông* (sách *Đại Nam nhất thống chí* dẫn sách *Thanh nhất thống chí* cũng chép giống như thế) chép rằng: «Trại Như-tích ở phía tây Khâm-châu 160 dặm, cách châu Vĩnh-an thuộc Giao-chỉ 20 dặm, chiếm vùng núi cao, địa thế rất hiểm trở, trước đặt trại cai quản 7 động Như-tích...». *Thống chí* chép: «Phía tây châu (Khâm-châu) có 6 động là Như-tích, Liễu-cát, Thiếp-lãng, Tur-lãm, Cồ-sâm, Thi-la (còn gọi là La-phù), đầu đời Tống đặt các chức động-trưởng, đầu niên hiệu Hồng-vũ (1368 — 1398) đời Minh, đặt chức tuần-ty ở Như-tích để thống lĩnh các động. Đất vùng này phía bắc kề hai con sông Đông và Tây, phía nam tiếp với đất Giao-chỉ. Năm Tuyên-đức thứ 2 (1427) các động Tur-lãm, Thi-la, Cồ-sâm, Liễu-cát làm phản, phụ thuộc vào Giao-chỉ. Năm Gia-tĩnh thứ 19 (1540), Mạc Đăng Dung nạp khoản, trả lại các động đã chiếm năm thứ 21 (1542), tri-châu là Lâm Hy Nguyên vẽ cương giới nhưng chỉ còn hai động Thiếp-lãng và Thi-la mà thôi». Sách ấy lại chép rằng núi Phấn-mao ở phía tây Khâm-châu «năm Tuyên-đức thứ 2 bị thuộc vào châu Tân-an của Giao-chỉ, năm Gia-tĩnh thứ 21 (1542), Mạc Đăng Dung lên ngôi, mời trở lại bản đồ cũ».

Các tác giả *Phương-dinh địa chí* và *Đại Nam nhất thống chí* dựa vào những điều ghi chép đó cho rằng Mạc Đăng Dung chỉ «trả lại đất đã chiếm». Còn như 5 huyện phủ Dương-tuyền thì ngay trong danh sách phủ huyện Quang-thuận đã không thấy chép. Năm Khánh-đức thứ 3 (1651) thời Lê Thần-tông, vua Minh là Quế vương (tức Vĩnh Lịch) bị người Thanh đánh bại, chạy về thành Nam-ninh sai sứ phong cho Thanh-đổ vương Trịnh Tráng làm An-nam phó quốc vương (xem *Cương mục*, q. 32, t. 8a). Tác giả *Phương-dinh địa chí* và *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng Quế vương thấy rằng quyền binh đều ở tay chúa Trịnh nên giả phong sắc để mượn binh lương mà thôi chứ không phải đòi cắt đất. Cùng năm ấy, Trịnh Tráng sai thiếu-bảo Trịnh Lâm vượt biên tấn công Quảng-đông, bị người Thanh chống cự phải trở về. *Phương-dinh địa dư chí* và *Đại Nam nhất thống chí* cho như thế là «trưng Trịnh thừa cơ mở rộng cương giới, lẽ nào để mất đất 5 huyện 1 phủ cho con cháu nhà Minh thoi thóp sắp chết,

không thể tự lập. Những điều mà phụ lục chép, e không có sự thực ».

Đặc biệt là sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ngờ rằng sách *Du địa chí* bị người sau phụ hội chép thêm, không dùng nguyên thư của Úc-trai.

26

(1) Ruộng hạng chót. Xem chú điều 16 (1).

(2) Vạn-ninh và Vạn-đồn là hai địa điểm mậu dịch quốc tế của nước ta qua các thời Lý, Trần, Lê, đặc biệt là Vạn-đồn giữ một vị trí quan trọng. Vạn-đồn ở trên con đường giao thông giữa Trung-quốc với các nước phương nam, lại là hải đảo xa nội địa nước ta vì thế trở nên một địa điểm buôn bán thích hợp.

Sách *Toàn thư* chép rằng: « niên hiệu Đại-dinh thứ 10 thời Lý Anh-tông (1140), mùa xuân tháng 2, thuyền buôn ba nước Qua-oa, Lộ-lạc, Xiêm-la vào Hải-dông (Quảng-yên) xin ở lại buôn bán bên lập trang ở các xứ hải đảo gọi là Vạn-đồn, để cho mua bán hàng hóa và dâng phương vật ».

Sách ấy lại chép: « Năm Trinh-phù thứ 9 (1181) đời Lý Cao-tông, thương nhân các nước Xiêm-la, Tam-phật-tê vào trấn Vạn-đồn, dâng vật quý, xin buôn bán ». Ở một đoạn khác, *Toàn thư* chép: « Năm Thiệu-phong thứ 8 đời Trần Dụ-tông (1348), mùa đông, tháng 10, thuyền buôn nước Chà-bồ đến hải trang Vạn-đồn mua trộm hạt châu ». Sách ấy lại chép: « Năm Đại-trị thứ 3 đời Trần Dụ-tông (1360), mùa đông, tháng 10, thuyền buôn bán các nước Lộ-hạc, Trà-oa, Xiêm-la đến Vạn-đồn mua bán dâng các vật lạ ».

Các tên Qua-oa (thư tịch Trung-quốc đều chép là Trảo-oa, hai chữ « Qua » và « Trảo » gần giống nhau), Chà-bồ, Trà-oa đều là cùng phiên âm tên đảo Java ngày nay. Nước Tam-phật-tê tức là Palembang ngày nay. Còn Lộ-lạc và Lộ-hạc chắc cũng chỉ một nước. Yamamoto Tatsuro trong sách *An-nam mậu dịch cảng Vạn-đồn (Đông-phương học báo, sách 9, t. 3)* đoán rằng Lộ-lạc hay Lộ-hạc tức là nước La-hộc chép trong *Tông hội yếu* (mục *Phiên dị*), *Chư phiên chí* (mục *Chân-lạp*), *Tống sử* (q. 498), *Văn hiến thông khảo* (q. 332) và *Đảo di chí lược*. La-hộc là Lvo (hay Lavo, sách *Marco Polo* chép là Locac) vùng đất hạ lưu sông Ménam ngày nay, đến

cuối thời Nguyễn mới hợp với nước Xiêm, thành nước Xiêm-la (Thái-lan ngày nay).

Nhưng tuyệt nhiên không có một thư tịch nào của ta có ghi chép việc buôn bán giữa các nước ta và nước Hợp-quá như *Dư địa chí*. Tên Hợp-quá ở đây chắc là chép nhầm, có lẽ chỉ Qua-oa (tức Trảo-oa) hay là Qua-oa với một nước khác. Ngay trong thư tịch Trung-quốc chép về các nước Nam-hải cũng không có nước nào tên là Hợp-quá (xem sách *Cờ kim đồ thư tập thành*, *Duyệt biên điền* và *Trung-quốc Nam-dương giao thông sử* của Phùng Thừa Quân).

27

(1) Sông Thao tức là đoạn sông Hồng từ Việt-tri trở lên phía trên.

(2) Núi Lịch ở Hưng-hóa, hiện nay không thấy các sách địa chí khác chép đến, các sách địa chí chỉ nhắc đến núi Lịch ở Sơn-tây và thường gọi vùng Sơn-tây là vùng Đà, Đê, Tân, Lịch. *Cương mục* (q. 11, t. 36a) chép rằng núi Lịch ở huyện giới huyện Sơn-dương, tỉnh Sơn-tây (bây giờ thuộc Tuyên-quang). Sách *Kiến văn tiểu lục* (q. 6) của Lê Quý Đôn chép rằng: «Núi Lịch ở xã An-lịch huyện Sơn-dương từ núi Sư-không huyện Đương-đạo đến dãy núi đất năm sáu đỉnh đột khởi giữa đất bằng rẽ ngang thành một nhánh xuống huyện Lập-thạch thành Lạng-sơn (núi hạng) xuống huyện Tam-dương thành núi Cao-chỉ».

(3) Hưng-hóa là đất châu Lâm-tây (tên Lâm-tây có từ đời Đường, là một châu thuộc Phong-châu tổng quản phủ) và Đãng-châu thời Lý. Thời Trần gọi là đạo Đà-giang, đến năm Quang-thái thứ 10 (1397) đời Trần Thuận-tông, lại đổi làm trấn Thiên-hưng. Thời thuộc Minh là đất hai châu trực lệ Gia-hưng và Quy-hóa.

Lê Thuận-thiên đặt làm hai lộ Gia-hưng và Quy-hóa, thuộc vào Tây đạo. Thời Quang-thuận (sách *Phương-dinh địa chí* q. 5, t. 27b lại chép là Hồng-đức), lấy châu Phục-lễ (xem chú (21) về phủ Yên-tây) đổi làm phủ Yên-tây, lại đổi hai lộ Gia-hưng và Quy-hóa thành phủ, đặt ra Hưng-hóa thừa tuyên gồm có 3 phủ, 4 huyện và 17 châu. Khoảng niên hiệu Vĩnh-hựu (1735 — 1740) thời Lê Ý-tông, Hoàng Công Chất khởi nghĩa chiếm

cuối thời Nguyên mới hợp với nước Xiêm, thành nước Xiêm-la (Thái-lan ngày nay).

Nhưng tuyệt nhiên không có một thư tịch nào của ta có ghi chép việc buôn bán giữa các nước ta và nước Hợp-quia như *Dư địa chí*. Tên Hợp-quia ở đây chắc là chép nhầm, có lẽ chỉ Qua-oa (tức Trảo-oa) hay là Qua-oa với một nước khác. Ngay trong thư tịch Trung-quốc chép về các nước Nam-hải cũng không có nước nào tên là Hợp-quia (xem sách *Cờ kim đồ thư tập thành*, *Duyệt biên điền* và *Trung-quốc Nam-dương giao thông sử* của Phùng Thừa Quân).

27

(1) Sông Thao tức là đoạn sông Hồng từ Việt-tri trở lên phía trên.

(2) Núi Lịch ở Hưng-hóa, hiện nay không thấy các sách địa chí khác chép đến, các sách địa chí chỉ nhắc đến núi Lịch ở Sơn-tây và thường gọi vùng Sơn-tây là vùng Đà, Đê, Tân, Lịch. *Cương mục* (q. 11, t. 36a) chép rằng núi Lịch ở huyện giới huyện Sơn-dương, tỉnh Sơn-tây (bây giờ thuộc Tuyên-quang). Sách *Kiến văn tiểu lục* (q. 6) của Lê Quý Đôn chép rằng: «Núi Lịch ở xã An-lịch huyện Sơn-dương từ núi Sư-không huyện Đương-đạo đến dãy núi đất năm sáu đỉnh đột khởi giữa đất bằng rẽ ngang thành một nhánh xuống huyện Lập-thạch thành Lạng-sơn (núi hạng) xuống huyện Tam-dương thành núi Cao-chỉ».

(3) Hưng-hóa là đất châu Lâm-tây (tên Lâm-tây có từ đời Đường, là một châu thuộc Phong-châu tổng quản phủ) và Đãng-châu thời Lý. Thời Trần gọi là đạo Đà-giang, đến năm Quang-thái thứ 10 (1397) đời Trần Thuận-tông, lại đổi làm trấn Thiên-hung. Thời thuộc Minh là đất hai châu trực lệ Gia-hung và Quy-hóa.

Lê Thuận-thiên đặt làm hai lộ Gia-hung và Quy-hóa, thuộc vào Tây đạo. Thời Quang-thuận (sách *Phương-dinh địa chí* q. 5, t. 27b lại chép là Hồng-đức), lấy châu Phục-lễ (xem chú (21) về phủ Yên-tây) đổi làm phủ Yên-tây, lại đổi hai lộ Gia-hung và Quy-hóa thành phủ, đặt ra Hưng-hóa thừa tuyên gồm có 3 phủ, 4 huyện và 17 châu. Khoảng niên hiệu Vĩnh-hựu (1735 — 1740) thời Lê Ý-tông, Hoàng Công Chất khởi nghĩa chiếm

đất Vân-nam ngày nay.

(7) Tuyên là Tuyên-quang, Nghệ là Nghệ-an. Lời chú này nhằm vì đạo Hưng-hóa thời Lê, phía nam giáp Thanh-hóa và Sơn-nam, không phải là giáp Nghệ-an. Giữa hai đạo Hưng-hóa và Nghệ-an còn có đạo Thanh-hoa (tức Thanh-hóa bây giờ).

(8) Phủ Quy-hóa là Đăng-châu thời Lý, thời thuộc Minh là đất châu trực lệ Quy-hóa. Sau khi đuổi được quân Minh, Lê Thuận-thiên đổi thành lộ Quy-hóa, thuộc Tây đạo. Về sau mới đổi làm phủ, thuộc đạo Hưng-hóa.

Phủ Quy-hóa thời Lê là vùng đất dọc hữu ngạn sông Hồng, gồm các huyện Trấn-yên, Văn-chấn, Văn-bàn tỉnh Yên-bái, huyện Yên-lập tỉnh Phú-thọ và đất tỉnh Lào-cai hiện-nay.

(9) Huyện Trấn-yên, đặt từ thời Lê. Nay là huyện Trấn-yên tỉnh Yên-bái.

(11) Huyện Yên-khâu tức là huyện Yên-lập. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng Yên-lập thuộc Đăng-châu thời Lý. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Yên-lập. Hiện nay là huyện Yên-lập tỉnh Phú-thọ.

(11) Huyện Văn-chấn theo *Đại Nam nhất thống chí*, thuộc Đăng-châu thời Lý. Thời Minh là huyện Văn-chấn thuộc châu trực lệ Quy-hóa. Hiện nay là châu Văn-chấn Khu tự trị Thái Mèo.

(12) Châu Văn-bàn thời Lê theo *Đại Nam nhất thống chí* là đất của Đăng-châu thời Lý, thời Trần đã gọi là Văn-bàn. Hiện nay là vùng đất huyện Văn-bàn tỉnh Yên-bái.

(13) Châu Thủy-vĩ, theo *Đại Nam nhất thống chí* là đất của Đăng-châu thời Lý, thời Trần gọi là huyện Thủy-vĩ (?). Thời Lê đổi ra châu Thủy-vĩ.

Hiện nay ở phía tây tỉnh Lào-cai, tiếp với Bát-xát, còn có huyện Thủy-vĩ. Nhưng chúng tôi đoán rằng châu Thủy-vĩ thời Lê phải rộng lớn hơn.

Huyện Thủy-vĩ ngày nay chỉ là đất huyện Phong-thổ trong thời gian trước đây không lâu mà thôi. Trong bản đồ tỉnh Lào-cai vẽ năm 1909 (xem *Allas de Chabert* — L. Gallois, I.D.E.O. 1909), thì tỉnh Lào-cai chia ra làm 2 châu. Phần đất hữu ngạn sông Hồng là châu Thủy-vĩ (tức đất các huyện Thủy-vĩ, Bát-xát, Sa-pa ngày nay), phần đất tả ngạn sông Hồng gọi là châu Bảo-

thắng, (tức đất các huyện Bảo-thắng, Mường khương, Pa-kha ngày nay). Sách *Đại Nam nhất thống chí, Hưng-hóa tỉnh* ở mục *Quan tãn* có chép rằng Bảo-thắng quận, Bảo-thắng bảo đều ở châu Thủy-vĩ, ở mục *Tân lương* cũng chép rằng Bảo-thắng đô ở châu Thủy-vĩ. Như vậy, châu Thủy-vĩ thời Lê (hay Nguyễn sơ) là gồm cả Bảo-thắng nữa. Sách *An-nam chí nguyên* (q. 1, *Sơn xuyên, Quy-hóa phủ*), có chép: «Sông Thanh-minh ở huyện Thủy-vĩ, phát nguyên từ phủ Lâm-an (huyện Kiến-thủy, Văn-nam) An-nam trưởng quan ty, chảy xuống thông với sông Quy-hóa». Sông Quy-hóa tức là sông Hồng Sông Thanh-minh là sông Nam-khê bây giờ.

Tóm lại, châu Thủy-vĩ thời Lê là đất cả tỉnh Lào-cai hiện nay.

(14) Phủ Gia-hưng, thời Lý là đất Lâm-tây, thời thuộc Minh là châu trực lệ Gia-hưng. Thời Lê đổi thành lộ rồi đổi thành phủ, thuộc Hưng-hóa. Thời Nguyễn cũng gọi là phủ Gia-hưng.

(15) Huyện Thanh-xuyên, tức là đất huyện Lung thuộc châu Gia-hưng thời thuộc Minh. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Thanh-xuyên. Năm Minh-mệnh thứ 15, chia huyện Thanh-xuyên ra hai huyện Thanh-sơn và Thanh-thủy.

Ngày nay là hai huyện Thanh-sơn và Thanh-thủy tỉnh Phú-thọ.

(16) Châu Phù-hoa đặt thời Lê (trước là «Phù» 符, sau đổi ra chữ «Phù» 扶, đầu thời Nguyễn cũng gọi là Phù-hoa, đến năm Thiệu-trị thứ nhất (1841), đổi tên là Phù-yên. Theo sách *Nam quốc địa dư chí* (1908) thì đã đổi tên là Phú-yên. Hiện nay là huyện Phú-yên tỉnh Sơn-la.

(17) Mộc-châu, Yamamoto Tatsuro trong *Annam sử nghiên cứu* đoán là đất huyện Tư-mang châu Quy-hóa thời thuộc Minh. Năm Lê Cảnh-hưng thứ 36 (1775) cắt Mộc-châu ra làm 3 châu: Mộc-châu, Mã-nam và Đà-bắc (Mã-nam sau thuộc Thanh-hóa). Hiện nay là Mộc-châu tỉnh Sơn-la và vùng phía bắc sông Đà thuộc tỉnh Hòa-bình (tức là phần đất phía bắc huyện Mai-đà).

(18) Việt-châu thời Lê, theo *Hưng-hóa phong thổ lục*, thời Trần gọi là Mang (Mường?) - Việt, Trần Minh-tông đánh Ngưu-hống, đồng quân ở đó, gọi là phủ Thái-bình. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 3 (1922), đổi Việt-châu ra Yên-châu. Hiện nay là Yên-châu

tỉnh Sơn-la.

(19) Mai-châu, theo *Hưng-hóa phong thổ lục* (dẫn ở *Đại Nam nhất thống chí*), thời Trần gọi là Mưong-mai, Phạm Ngũ Lão đánh Lão-qua ở đó. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là Mai-châu.

Trong bản đồ tỉnh Hòa-bình 1909 (*Atlas de Chabert — L. Gallois. I.D.E.O. 1909*), còn có huyện Mai-châu. Mai-châu ở phía tây tỉnh Hòa-bình, thuộc vùng đất giữa sông Mã và sông Đà tức là phần đất phía nam huyện Mai-đà tỉnh Hòa-bình ngày nay (phần đất phía bắc huyện Mai-đà ở hữu ngạn sông Đà là đất châu Đà-bắc do đất châu Mộc cắt ra từ thời Lê).

(20) Thuận-châu theo *Hưng hóa phong thổ lục* (dẫn ở *Đại Nam nhất thống chí*), thời Lê trung hưng, thấy đất rộng mới cắt đặt thêm 3 châu là Sơn-la, Mai-sơn, Tuần-giáo (Sơn-la, Mai-sơn, Tuần-giáo vốn là các động của Thuận-châu).

Thuận-châu thời Lê là đất Mai-sơn, Mưong-la, Tuần-giáo, Thuận-châu tỉnh Sơn-la ngày nay.

(21) Phủ Yên-tây thời Lê gồm có 10 châu nhưng hiện nay chỉ còn đất 4 châu. Chúng tôi tạm dịch một đoạn ở trong *Phương-dinh địa chí loại* trình bày sự thay đổi đó ở thời Lê mặt đề tiện tham khảo : « (Phủ Yên-tây) xưa là châu Ninh-viễn. Nhà Trần mất, phụ đạo là Đèo Cát Hãn làm phản, phụ thuộc vào Minh. Lê Thái-tổ đánh dẹp, đổi châu Ninh-viễn thành châu Phục-lễ. Hồng-đức (1470 — 1497) đổi tên hiện nay (tức là Yên-tây — Sách *Đại Nam nhất thống chí* lại chép là Quang-thuận (1460 — 1470) đổi tên. Nếu là Quang-thuận hay Hồng-đức đổi tên là Yên-tây thì sách *Dư địa chí* chưa có tên này được vì viết sách vào năm 1435 — HVT chú), gồm 10 châu. Khoảng niên hiệu Vĩnh-hựu (1735 — 1740) và Cảnh-hưng (1740 — 1780), Hoàng Công Chất chiếm cử động Mãnh-thiên, trải mấy chục năm. Chất chết, con là Công Toàn chạy sang Vân-nam, các châu Tung-lăng, Hoàng-nham, Hợp-phì, Lễ-toàn, Tuy-phụ, Khiêm-châu đều nội thuộc vào đất Thanh, đặt làm 6 mãnh (có lẽ là mưong — HVT chú) và các động.

Phương-dinh địa chí loại, q. 5, từ t. 27b đến t. 30a, cuối Lê và đầu Nguyễn, phủ Yên-tây chỉ còn 4 châu : Lai-châu, Luân-châu Quỳnh-nhai và Chiêu-lấn. Năm Thiệu trị thứ nhất (1841) cắt Lai-châu và Tuần-giáo đặt ra phủ Điện-biên. Năm Tự-đức

thứ 5 (1852) lại cắt thêm 2 châu Luân-châu và Quỳnh-nhai lệ vào phủ Điện-biên. Như thế, phủ Yên-tây chỉ còn có châu Chiêu-tấn.

Ngoài những vùng đã thuộc vào đất Trung-quốc, phủ Yên-tây gồm có cả đất tỉnh Lai-châu ngày nay trừ Điện-biên. (Điện-biên ngày nay vốn là đất Mường-thanh. Thời Lê Vĩnh-hựu, Hoàng Công Chất chiếm vùng này, sau khi Công Chất thất bại, vua Lê đặt tên vùng này là châu Ninh-biên, thuộc phủ Gia-hưng. Thời Nguyễn cũng gọi là châu Ninh-biên, về sau cắt lệ vào phủ Điện-biên.)

(22) Lai-châu, năm Thiệu-trị thứ 1 (1841) cắt lệ vào phủ Điện-biên.

Lai-châu thời Lê là gồm đất các vùng Châu-lai, Mường-tê tỉnh Lai-châu hiện nay.

(23) Luân-châu, năm Tự-đức thứ 5 (1852) cắt lệ vào phủ Điện-biên. Luân-châu thời Lê là vùng đất ở giữa Quỳnh-nhai và Châu-lai tỉnh Lai-châu hiện nay.

(24) Quỳnh-nhai thời Lê tức là vùng Quỳnh-nhai tỉnh Lai-châu hiện nay.

(25) Châu Chiêu-tấn thời Lê tức là vùng Sinh-hồ tỉnh Lai-châu hiện nay.

(26) Các sách địa chí như *Lịch triều hiến chương*, *Dư địa chí*, *Phương-dinh địa chí*, *Hoàng Việt địa dư* và *Đại Nam nhất thống chí* đều chép là Tung-lăng chứ không phải là Cao-lăng. Chữ « Tung » 嵩 gần giống chữ « Cao » 嵩. Sách *Cương mục* (q. 45, t. 23a) lại chép là Quảng-lăng. Các châu Tung-lăng, Khiêm-châu, Tuy-phụ, Hoàng-nham, Hợp-phì, Lễ-toàn nay đã thuộc vào đất Vạn-nam (xem chú (21) ở trên).

28

(1) Ruộng hạng thứ ba. Xem chú 16 (1).

(2) Đại-lý là tên một nước ở Vạn-nam, Theo *Minh sử*, *Vân-nam thđ ty truyện*, nước Đại-lý là đất huyện Diệp-du đời Đường. Cuối niên hiệu Khai-nguyên (713—741), Bi La Các người Mông-chiếu, đóng đô ở đây gọi là Nam-chiếu, đặt quốc hiệu là Đại-mông rồi lại đổi ra Đại-lễ. Đến triều Tấn (936—946), Đoàn Tư Bình lên cầm

quyền chính trị trong nước, đổi gọi là nước Đại-lý. Khoảng niên hiệu Hồng-vũ (1368 — 1398) nhà Minh, Đoàn Thế bị bắt, nhà Minh đổi nước ấy làm phủ Đại-lý, đặt vệ-quan và chỉ-huy-sứ, thuộc Vân-nam.

(3) Lão-qua tức là đất nước Lào. Lời chú cho rằng Lão-qua ở đất tỉnh Vân-nam là lầm.

(4) Thục là đất tỉnh Tứ-xuyên, không phải là đất tỉnh Vân-nam (xem chú I và XXVII (6)).

(5) Chỉ vùng đồng bằng của người Kinh.

(6) Việc Thanh-đô vương Trịnh Tráng cắt đất Hưng-hóa cho nhà Minh không có căn cứ. Sáu châu phủ Yên-tây trấn Hưng-hóa, theo sử chép là bị quan lại Thanh xâm chiếm.

(1) Núi Lê-hoa hiện nay chưa rõ ở đâu. Thời Lê ở đây có Lê-hoa-quan. Sách *Cương mục* chú về Lê-hoa quan rằng : «Lê-hoa-quan, theo *Tuyên-quang tỉnh chí*, tương truyền trước thuộc Tuyên-quang, nay thuộc vào huyện Mông-tự tỉnh Vân-nam đất Thanh, không biết có đúng không» (*Chính biên* q. 14). Tác giả sách *Phương-dinh địa chí loại* đoán rằng Liên-hoa-than là vùng Lê-hoa-quan (q. 5, t. 32a). Sách *Gia khánh trùng thư nhất thống chí* (q. 479, t. 12a) chép rằng : «Liên-hoa-than ở phía nam huyện Mông-tự là đường đi vào An-nam, tức là chỗ có sông Lê-hoa chảy qua». Sách *Gia khánh trùng tu nhất thống chí* (q. 479, t. 10a) mô tả đường đi của sông Lê-xá, mà ta có thể nhận được sông ấy là sông Hồng, có đoạn : «...qua huyện Mông-tự, làm sông Lê-hoa, rồi lại chảy về đông nam vào cội Giao-chỉ, hợp với sông Thanh-thủy (tức sông Lô.-HVT)». Như vậy sông Lê-hoa chỉ là một đoạn của sông Hồng ở đất huyện Mông-tự. Lê-hoa quan hẳn là ở vùng giáp giới Lào-cai, chỗ sông Hồng chảy vào Việt-nam. *Gia khánh trùng tu nhất thống chí* (q. 553, t. 4b) cũng chép : «... từ Liên-hoa-than vào Giao-châu theo hữu ngạn sông Thao ấy là đường lờ».

Có lẽ đất này thuộc vào Trung-quốc vào thời Mạc. Thời Lê Quang-thiệu (1516 — 1526) vẫn còn thuộc đất Việt-nam.

(2) Sông Lô chép ở đây tức là sông Lô ngày nay, còn có tên là Thanh-giang. Sông Lô phát nguyên từ Vân-nam, qua các tỉnh Hà-giang, Tuyên-quang, Vĩnh-phúc rồi chảy vào sông Hồng.

Một điều cần chú ý là chớ lầm lẫn sông Lô thời Lê và sông

Lò từ thời Minh về trước. Thời Lý, Trần, sông Lô tức là sông Hồng. Thời thuộc Minh cũng thế, sách *An-nam chí nguyên* (q. 1, *Sơn xuyên, Giao-châu phủ*) chép rằng sông Lô ở huyện Đông-quan (Hà-nội bây giờ) trên tiếp với sông Bạch-hạc, dưới thông với sông Đại-hoàng chảy vào biển. Như thế, sông Lô tức là khúc sông Hồng phía dưới Ngã ba Hạc chảy ra biển. Còn sông Lô hiện nay (hay là sông Lô chép ở *Dư địa chí*) thời thuộc Minh là các sông Bình-nguyên (khúc sông Lô chảy qua Hà-giang), sông Tuyên-quang (khúc sông Lô chảy qua Tuyên-quang) và sông Tuyên (khúc chảy vào sông Hồng, qua Vĩnh-phúc) (xem *An-nam chí nguyên* q. 1, *Sơn xuyên, Tuyên hóa phủ*).

(3) *Tuyên-quang* thời Trần là châu Tuyên-quang thuộc lộ Quốc-oi. Năm Lê Quang-thuận thứ 10 (1469) đặt làm Tuyên-quang thừa tuyên (1 phủ, 1 huyện và 5 châu). Năm Hồng-đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ Tuyên-quang. Thời Hồng-thuận (1509-1515) đổi làm trấn Minh-quang.

Thời trung hưng, Vũ Công Tuấn (chắt Vũ văn Mật) âm kết với họ Mạc, cất 3 động Ngưu-dương, Hồ-diệp, Phồ-viên cho nhà Thanh, đặt làm Động-hóa-lý (hay Yên-hóa) thuộc phủ Khai-hóa (Vân-nam). Đến năm Bảo-thái thứ 9 (1728) nhà Thanh trả lại mở Tụ-long và lập bia chia giới hạn ở bờ sông Đò-chú.

Năm Nguyễn Gia-long thứ 1 (1802) gọi là trấn Tuyên-quang, thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Tuyên-quang. Đạo Tuyên-quang thời Lê là đặt các huyện Hàm-yên, Yên-sơn, Chiêm-hóa tỉnh Tuyên-quang; các huyện Yên-bình, Lục-yên tỉnh Yên-bái; các huyện Vị-xuyên, Bắc-quang, Hoàng-su-phì tỉnh Hà-giang và Bảo-lạc tỉnh Cao-bằng.

(4) Sông Lô phát nguyên từ phủ Khai-hóa, Vân-nam (Trung-quốc). Sách *Dư địa chí* chép rằng sông Lô phát nguyên từ Tam-giang chắc là nhầm.

(5) Ngày nay, sông Lô chảy vào sông Thao ở vùng Việt-trì, Bạch-hạc, có lẽ Kiên-lộ tức là vùng này. Hiện nay không còn tên Kiên-lộ nữa.

(6) Việt-tuấn không phải là đất Việt-nam mà là đất Trung-quốc. Việt-tuấn là tên quận thời Hán, vốn là đất Cùng-đô của « Tây nam di » Hán Vũ đế chinh phục vùng này mới đặt quận (xem *Sử ký* và *Tiền, Hậu, Hán thư Tây nam di truyện; Hoà-dương quốc*

chí, Thực chí, Việt-tuấn quận).

Theo Vưu Trung, tác giả bài « Tây nam di về thời kỳ Hán Tấn » (tập san *Lịch sử nghiên cứu Trung-quốc* số 12 năm 1957) thì quận Việt-tuấn là chuyên khu Tây-xương tỉnh Tứ-xuyên ngày nay. Không rõ vì sao mà Nguyễn Thiên Tùng đã cho Tuyên-quang là đất Việt-tuấn, chúng tôi đoán rằng vì ông ta đã lầm lẫn sông Lô ở Việt-nam với sông Lô ở Trung-quốc. Sông Lô thời Hán (tức là sông Nhã-lũng ngày nay) cũng ở vùng quận Việt-tuấn. Các thư tịch chép về Việt-tuấn thường nhắc đến sông này (xem *Hoà-dương quốc chí, Thực chí, Việt-tuấn quận*, (q. 3)). Có lẽ Nguyễn Thiên Tùng thấy rằng Tuyên-quang có sông Lô nên nhận ngay Tuyên-quang là đất Việt-tuấn.

(7) Tên một bộ trong 15 bộ của nước Văn-lang thời Hùng vương (xem chú III (1)), Sách *Cương mục* (q. 21) lại chép rằng Tuyên-quang là đất bộ Vũ-định thời Hùng vương. *Dư địa chí* chép Tuyên-quang và Hưng-hóa đều là bộ Tân-hung.

(8) Tuyên-quang thời Lê chỉ có một phủ là Yên-bình (như thế, đất phủ là đất đạo, xem chú (3) ở trên). Đến năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 16 (1835), cắt Thu-châu (thời Lê là Thu-vật), Lục-yên, Hàm-yên (thời Lê là Phúc-yên) và huyện Vĩnh-tuy đặt làm phủ Yên-bình, đổi Đại-mán ra Chiêm-hóa, chia Bảo-lạc ra làm 2 huyện Vĩnh-diện và Đê-định, cùng với huyện Vị-xuyên, đặt làm phủ Yên-ninh. Năm Thiệu-trị thứ 2 (1842) lại đổi phủ Yên-ninh ra phủ Tương-an.

(9) Huyện Phúc-yên thời Lê, theo *Đại Nam nhất thống chí* xưa (?) là huyện Sóc-sùng, thời thuộc Minh là huyện Văn-yên thuộc châu trực lệ Tuyên-hóa, sau nhập vào huyện Khoáng. Lê sơ gọi là huyện Sùng-yên, sau mới đổi là Phúc-yên. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là Hàm-yên.

Hiện nay ở tỉnh Tuyên-quang còn có huyện Hàm-yên, nhưng huyện Phúc-yên thời Lê (hay huyện Hàm-yên thời Nguyễn) gồm cả đất châu Hàm-yên và huyện Yên-sơn tỉnh Tuyên-quang hiện nay.

(10) Châu Thu-vật thời Lê tức là Thu-vật thời Trần (?) (theo *Đại Nam nhất thống chí*). Nguyễn sơ cũng gọi là châu Thu-vật. Đến năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi châu Thu-vật ra Thu-châu. Hiện nay là đất huyện Yên-bình tỉnh Yên-bái.

(11) Châu Lục.yên thời Lê là đất huyện Lục.yên tỉnh Yên-bái hiện nay.

(12) Châu Đại.man, thời Đinh, Lê, Lý gọi là châu Vị-long. Thời thuộc Minh gọi là huyện Đại.man thuộc châu Tuyên.hóa. Thời Lê đổi là châu Đại.man. Năm Minh.mệnh thứ 16 (1835) đổi tên là châu Chiêm-hóa. Hiện nay là huyện Chiêm-hóa tỉnh Tuyên.quang.

(13) Châu Vị.xuyên, thời Lý gọi là châu Bình.nguyên. Thời Lê đổi là châu Vị.xuyên. Năm Nguyễn Minh.mệnh thứ 16 (1835) chia châu Vị.xuyên ra làm hai huyện, hữu ngạn sông Lô gọi là huyện Vĩnh-tuy, tả ngạn sông Lô gọi là huyện Vị.xuyên.

Châu Vị.xuyên thời Lê là gồm đất các huyện Vị.xuyên, Bắc.quang, Hoàng-su.phì tỉnh Hà-giang hiện nay.

(14) Châu Bảo-lạc là tên huyện thời Lý, thời Lê cũng gọi là châu Bảo-lạc. Năm Nguyễn Minh.mệnh thứ 16 (1835) chia châu Bảo-lạc ra làm hai huyện Vĩnh-điện (phía nam) và Đề-định (phía bắc). Hiện nay là đất Bảo-lạc tỉnh Cao-bằng.

(15) Sau khi quân Tống không đánh chiếm được Việt-nam phải rút quân về, đã chiếm năm châu miền núi là Quang-lang (vùng Ôn-châu, Lạng-sơn), Tô-mậu (vùng Na-dương, Đình-lập, An-châu), Tư-lang (Thượng Hạ-lang, Cao-bằng), Môn (Đông.khê) và Quảng-nguyên (Quảng-uyên, Cao-bằng).

Năm 1077, vua Tống Thần.tông xuống chiếu đòi châu Quảng-nguyên ra Thuận-châu và thăng châu Quang-lang làm huyện.

Vua Lý đã sai sứ bộ Đào Tông Nguyên sang Tống đòi lại đất.

Năm 1079, vua Tống đã phải trả lại Thuận-châu (tức Quảng.uyên, Cao-bằng) và các đất đã chiếm. Nhưng có một số đất do những thổ tù họ Nùng nộp cho Tống thì Tống vẫn không trả. Nhà Lý lại tiếp tục đòi đất. Năm 1084, Lê Văn Thịnh sang sứ Tống, vua Tống đã đem 6 huyện là Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Đình, Phong, Cạn và hai động Túc, Tang ở ngoài ải Khiếu-nhạc (?) trả lại cho ta.

(16) Thuận-châu, tức là đất châu Quảng-nguyên đời Lý. Sau khi chiếm được đất Quảng-nguyên, năm 1077, vua Tống đã xuống chiếu đòi Quảng-nguyên làm Thuận-châu.

Châu Quảng-nguyên thời Lý là đất vùng Quảng-uyên tỉnh

Cao-bằng ngày nay.

(17) Sáu huyện Bảo-lạc ở ngoài ải theo *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào (q. 349, t. 69) (dẫn ở *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn, q. 2, chương XII), là Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Định, Phong, Cận ở ngoài ải Khieu-nhạc. Hiện nay chỉ biết đất Bảo-lạc, còn 5 huyện kia không biết nay thuộc vào đất nào.

(18) Tỉnh vương tức là chúa Trịnh Sâm, Trước năm 1767, phong làm Tĩnh-đô vương. Năm 1769, phong là Tĩnh vương.

30

(1) Ruộng hạng chót (hạng thứ chín). Xem chú điều XVI (1).

(2) Long-vị, chúng tôi đoán là Vị-long. Vị-long là tên châu thời Đinh, Lê và Lý. Thời thuộc Minh gọi là Huyện Đại-man và thời Lê gọi là châu Đại-man. Lời chú của Nguyễn Thiên Túng cũng nói rằng Long-vị là Đại-man bây giờ. Vì lẽ đó, chúng tôi cho rằng Long-vị chính là Vị-long. Nhưng nếu quả là Vị-long thì tức là đất huyện Chiêm-hóa tỉnh Tuyên-quang hiện nay (xem chú XXIX (12)). Nguyễn Thiên Túng chú rằng Long-vị ở giữa tỉnh Quảng-tây và đất Bảo-lạc (Cao-bằng) của ta chắc là nhầm.

(3) Ngọa-triều tức là vua Lê Long Đĩnh (1005 — 1009) con Lê Hoàn (Đại-hành).

31

(1) Núi Na (Na-sơn) tức là núi Nưa ở làng Cồ-định (trước gọi là Cồ-ninh, tục gọi là làng Kẽ-nưa) huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa.

(2) Núi Tùng (Tùng-sơn), không thấy các sách địa chí chép. Nguyễn Thu trong sách *Thiên nam dư địa khảo* (q. 7) cho rằng một dải núi ở huyện Thụy-nguyên (tức Thiệu-hóa hiện nay) có đến 30 đỉnh không có tên, ắt Tùng-sơn ở trong khoảng đó, nhưng sau thời trung hưng, tránh tên húy Trịnh Tùng nên không có tên ấy nữa. Hiện nay hòn núi có đền bà Triệu Âu ở xã Phú-diên huyện Hà-trung tỉnh Thanh-hóa có tên là Tùng-sơn. Chúng tôi đoán Tùng-sơn là núi này.

(3) Sông Lương (Lương-giang) tức là sông Chu hiện nay.

Sông Chu phát nguyên từ Sầm-nửa nước Lào, chảy xuống tỉnh Thanh-hóa qua các vùng Bái-thượng, Thọ-xuân, qua huyện Thiệu-hóa thì chảy vào sông Mã.

Lam-sơn, chỗ Lê Lợi khởi nghĩa, hiện hay thuộc huyện Thọ-xuân, cũng ở gần bờ sông Chu. Sách *Lam-sơn thực lục* cũng nói rằng họ Lê ở huyện Lương-giang, Lương-giang là tên huyện thời Minh, thuộc phủ Thanh-hóa, sang thời Lê, đổi tên là Thụy-nguyên và hiện nay tức đất huyện Thiệu-hóa. Sở dĩ có tên Lương-giang là vì có sông Lương chảy qua.

Lời chú của Nguyễn Thiên Tùng chép rằng sông Lương phát nguyên từ huyện Quảng-bình, như thế là nhầm, Huyện Quảng-bình thời Lê tức là huyện Quang-tế thời Nguyễn, bây giờ tức là phần đất phía bắc của huyện Thạch-thành, ở giữa huyện giới huyện Cẩm-thủy tỉnh Thanh-hóa và đất tỉnh Ninh-bình. Ở vùng ấy chỉ có con sông Bưởi chảy qua mà thôi. (Theo nhà sử học Nhật-bản Yamamoto Tatsuro thì sông Bưởi tức là Bảo-giang, thời thuộc Minh là Tế-giang, vì thế, ở lưu vực sông Bưởi có huyện Tế-giang). Bảo rằng sông Lương phát nguyên từ Quảng-bình, như thế là sai, nhưng chúng tôi không rõ vì sao lại có sự lầm lẫn đó. Ngay đến cả những sách địa chí thời Nguyễn như *Lịch triều hiến chương*, *Địa dư chí* (q. 2) và *Hoàng Việt địa dư* (q. 2, t. 21a) đều chép rằng sông Lương-giang phát nguyên từ Quảng-bình.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* (Thanh-hóa tỉnh, Sơn-xuyên) chép rằng sông Lương còn gọi là sông Lam, sông Phủ, sông Lỗ.

(4) Thanh-hóa là đất của quận Cửu-chân thời thuộc Hán, đến thời Đường là đất Ái-châu (tên Ái-châu có từ thời Lương Vũ đế). Thời Ngô, Đinh, Lê vẫn gọi là Ái-châu. Sang thời Lý, năm Thuận-thiên thứ 1 (1010), đổi Ái-châu thành trại. Năm Thiên-thành thứ 2 (1029) thì đổi làm phủ Thanh-hóa, Nhà Hồ lại đổi phủ Thanh-hóa làm phủ Thiên-xương cùng với Cửu-chân và Ái-châu làm miền phụ ký của Tây-đô. Thời thuộc Minh lại đặt làm phủ Thanh-hóa, gồm phủ Thanh-hóa, Ái-châu và châu Cửu-chân.

Năm Lê Thuận-thiên thứ 1 (1428) thuộc đạo Hải-tây. Thời trung hưng lấy 4 phủ Thiệu-thiên, Hà-trung, Tĩnh-gia và Thanh-đô đặt làm Thanh-hoa nội trấn và hai phủ Trường-yên và Thiên-

quan của Sơn-nam đổi làm Thanh-hoa ngoại trấn.

Cương-mục (q. 20) chép: «(Thanh-hoa) thời trung hưng là Thanh-hoa nội trấn, lấy hai phủ Trường-yên, Thiên-quan của Sơn-nam cho lệ thuộc vào và gọi là Thanh-hoa ngoại trấn».

Thời Tây-sơn, Thanh-hoa ngoại trấn thuộc vào Bắc-thành, năm Gia-long thứ nhất (1812) vẫn gọi là trấn Thanh-hóa, cho Thanh-hoa ngoại trấn thuộc vào. Năm thứ 5 (1806) đổi ngoại trấn làm đạo Thanh-bình. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) đổi làm đạo Ninh-bình. Năm Minh-mệnh thứ 10 (1829) lập thành trấn Ninh-bình. Năm thứ 12 (1831) chia hạt, lấy trấn Thanh-hoa đặt làm tỉnh Thanh-hoa và trấn Ninh-bình đặt làm tỉnh Ninh-bình. Năm Thiệu-trị thứ 3 đổi tỉnh Thanh-hoa làm tỉnh Thanh-hóa.

(5) Xem chú (3) và chú (15).

(6) Thanh-hoa phía tây không giáp Sơn-tây.

(7) Hoan-lộ tức là Hoan-châu.

(8) Phủ Thiệu-thiên thời thuộc Minh là đất phủ Thanh-hoa, thời Lê gọi là phủ Thiệu-thiên vì đây là nơi hưng vương của họ Lê. Năm Gia-long thứ 14 (1815) đổi tên là phủ Thiệu-hóa. Năm Minh-mệnh thứ 17 (1836) lại lấy các huyện Vĩnh-lộc (thời Lê là Vĩnh-phúc), Cầm-thủy, Thạch-thành, Quảng-địa (thời Lê là Quảng-bình) đặt làm phủ Quảng-hóa.

Phủ Thiệu-thiên thời Lê là gồm đất các huyện Thiệu-hóa, Vĩnh-lộc, Đông-sơn, Yên-định, Cầm-thủy, Thạch-thành và một phần Thọ-xuân ngày nay.

(9) Huyện Thủy-nguyên, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Trần, Hồ gọi là huyện Lương-giang vì có sông Lương chảy qua. Đầu thời Lê Thuận-thiên (1428 — 1433), đặt tên là huyện Ứng-thụy. Thời Quang-thuận (1460 — 1469) lại đổi là huyện Lương-giang. Danh sách phủ huyện trong sách *Thiên Nam dư hệ tập* còn chép tên là Lương-giang. Đầu đời Đoan-khánh (1505 — 1509) mới đổi tên là huyện Thủy-nguyên.

Sách *Dư địa chí* viết năm 1435 là lúc chưa có tên huyện Thủy-nguyên, chúng tôi ngờ lời cần án đã bị người thời sau sửa chữa. Năm Thành-thái thứ 12 (1900) cắt tổng Ngọc-lặc và các xã người thiểu số tổng Yên-trường, Quảng-thị đặt làm châu Ngọc-lặc, lại lấy hai tổng Vạn-quy, Đại-bối của huyện Đông-sơn, cho thuộc vào.

Huyện Thủy-nguyên ngày nay là đất huyện Thiệu-hóa và châu Ngọc-lạc tỉnh Thanh-hóa.

(10) Huyện Vĩnh-phúc thời Trần gọi là huyện Vĩnh-ninh. Sang thời trung hưng vì kiêng tên của Trang-tông (1533 — 1548) nên mới đổi tên là huyện Vĩnh-phúc.

Sách *Dư địa chí* viết năm 1435, phải chép là Vĩnh ninh mới đúng. ở đây lại chép là Vĩnh-phúc, chúng tôi cho là do người thời sau sửa chữa. Thời Tây-sơn đổi tên là Vĩnh-lộc. Hiện nay là huyện Vĩnh-lộc tỉnh Thanh-hóa.

(11) Huyện Lôi-dương, thời Trần là huyện Cồ-lôi, thời Lê đổi tên là huyện Lôi-dương thuộc phủ Thiệu-thiên. Hiện nay là đất huyện Thọ-xuân, vùng trên Bái-thượng.

(12) Huyện Đông-sơn, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện thời Trần. Thời Lê vẫn gọi là Đông-sơn thuộc phủ Thiệu-thiên. Hiện nay là huyện Đông-sơn tỉnh Thanh-hóa.

(13) Huyện Yên-định, là tên huyện từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Thanh-hóa. Hiện nay là huyện Yên-định tỉnh Thanh-hóa.

(14) Huyện Cầm-thủy, thời Đinh, Lê, Lý gọi là Lữ-long, thời Lê sơ gọi là huyện Lạc-thủy. Khoảng niên hiệu Thiệu-bình (1434 — 1439) đến niên hiệu Diên-ninh (1454 — 1459) đổi làm huyện Ba-long lại đổi làm huyện Đa-cầm. Đến thời Quang-thuận (1460 — 1469) mới đổi tên là Cầm-thủy. Như thế, ở *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi phải chép là Ba-long hay Đa-cầm, chưa có thể có tên Cầm-thủy. Hiện nay là huyện Cầm-thủy tỉnh Thanh-hóa.

(15) Huyện Quảng-bình, theo *Đại Nam nhất thống chí* là đất huyện Lôi-giang thời Trần, thời thuộc Minh cũng là huyện Lôi-giang thuộc châu Thanh-hóa phủ Thanh-hóa. Lôi-giang tức là sông Mã, còn Quảng-bình thì ở lưu vực sông Bưởi tức là sông Bảo hay Tế-giang thời Minh. Như thế đất huyện Quảng-bình có lẽ là đất huyện Tế-giang cũng thuộc châu Thanh-hóa phủ Thanh-hóa thời thuộc Minh. Trong danh sách phủ huyện ở *Thiên Nam dư hạ tập*, thời Hồng-đức (1470 — 1497), huyện này còn có tên là Bình-giang, đến sau thời trung hưng mới đổi tên là Quảng-bình. Sách *Dư địa chí* viết năm 1435, chưa thể có tên Quảng-bình mà lời cần án đã có tên Quảng-bình, chúng tôi ngờ rằng chỗ này bị thời sau sửa chữa.

Huyện Quảng-bình đến thời Tây-sơn lại đổi tên là Quảng-băng. Năm Gia-long thứ nhất (1802) lại đổi tên là huyện Quảng-bình. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) lại đổi tên là huyện Quảng-địa, sau đó lại đổi là huyện Quảng-tế. Năm Minh-mệnh thứ 16 (1835) lại cắt vào phủ Quảng-hóa. Hiện nay không có huyện này nữa mà đã thuộc vào đất huyện Thạch-thành tỉnh Thanh-hóa. Ấy là vùng đất phía tây-bắc huyện Thạch-thành, dọc bờ sông Bưởi, ở giữa huyện Cẩm-thủy và đất tỉnh Ninh-bình (hiện nay vẫn còn tên Quảng-tế).

(16) Huyện Thạch-thành là tên huyện thời Lê, thuộc phủ Thiệu-thiên. Năm Minh-mệnh thứ 16 (1835) cắt Thạch-thành cho lệ thuộc vào phủ Quảng-hóa.

(17) Phủ Hà-trung từng là vùng đất huyện Hà-trung thuộc Ái-châu phủ Thanh-hóa thời thuộc Minh. Nhà Lê đổi làm phủ Hà-trung gồm có 4 huyện.

Phủ Hà-trung thời Lê là đất các huyện Hoảng-hóa, Hậu-lộc, Nga-sơn, Hà-trung tỉnh Thanh-hóa hiện nay.

(18) Huyện Hoảng-hóa, theo *Đại Nam nhất thống chí* thời Đinh, Lê gọi là Cồ-hoảng giáp, thời Lý khoảng niên hiệu Thiên-tư gia-thụy (1186 — 1201) gọi là Cồ-đẳng giáp. Khoảng niên hiệu Hưng-long (1293 — 1314) thời Trần đổi làm huyện Cồ-đẳng. Thời Hồ đổi làm Cồ-linh. Thời thuộc Minh lại đổi làm huyện Cồ-đẳng thuộc phủ Thanh-hóa.

Nhưng chắc là Cồ-đẳng khác Cồ-hoảng. Sách *An-nam chí lược* (q. 1, *Quận ấp*) chép rằng Thanh-hóa phủ lộ có Cồ-hoảng giáp lại có Cồ-đẳng giáp. Thời thuộc Minh, phủ Thanh-hóa có huyện Cồ-đẳng và huyện Cồ-hoảng. Sách *Hoàng minh thực lục* chép rằng tháng 8 năm Vĩnh-lạc thứ 13 (1414), sáp nhập huyện Cồ-hoảng vào huyện Cồ-đẳng.

Thời Lê đổi tên là Hoảng-hóa. Năm Minh-mệnh thứ 19 (1838) cắt 2 tổng Lỗ-hương, Dương-sơn và 3 xã tổng Bút-sơn đặt làm huyện Mỹ-hóa. Hiện nay là đất huyện Hoảng-hóa tỉnh Thanh-hóa.

(19) Huyện Thuận-lộc, thời Trần là huyện Thống-binh, thời thuộc Minh đổi là huyện Thống-ninh thuộc Ái châu, phủ Thanh-hóa. Thời Lê đổi tên là huyện Thuận-hữu. Sách *Thiên Nam dư hạ tập* còn chép tên này. Đến sau thời trung hưng, vì kiêng tên

của vua Lê Chân-tông (1643 — 1649) mới đổi tên Thuận-hữu ra Thuận-lộc (tên Chân-tông là Hữu). Lời cần án của sách *Dư địa chí* viết năm 1435 đã có chép tên Thuận-lộc, như thế là vô lý. Về sau lại đổi tên là huyện Phong-lộc, Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 2 (1821) đổi tên là Hậu-lộc. Hiện nay là huyện Hậu-lộc tỉnh Thanh-hóa.

(20) Sách *Thiên Nam dư hạ tập* thời Lê Hồng-đức (1470—1497) còn chép tên huyện này là Nga-giang. Về sau mới đổi là Nga-sơn. Ở đây, chúng tôi lại ngờ rằng sách *Dư địa chí* bị người sau sửa chữa vì bấy giờ (1435) chưa thể có tên Nga-sơn.

Thời Nguyễn cũng là huyện Nga-sơn, năm Minh-mệnh thứ 19 (1838) cắt tổng Thần-phù cho lệ vào huyện Yên-mô tỉnh Ninh-bình.

(21) Huyện Tống-sơn, theo *Đại Nam nhất thống chí* thời Trần là huyện Tống-giang. Thời Lê cũng gọi là huyện Tống-giang, đến sau thời trung hưng mới gọi là Tống-sơn. Sách *Thiên Nam dư hạ tập* đời Hồng-đức (1470 — 1497) còn gọi là Tống-giang. Như thế sách *Dư địa chí* viết năm 1435 chép tên Tống-sơn là vô lý. Hiện nay là đất huyện Hà-trung tỉnh Thanh-hóa.

(22) Phủ Tĩnh-gia, thời thuộc Minh là châu Cửu-chàn thuộc phủ Thanh-hóa, Thời Lê gọi là phủ Tĩnh-ninh (có chỗ chép là Thanh-ninh). Sau thời trung hưng, kiêng tên của Lê Trang-tông (1533-1548) (tên là Duy Ninh) mới đổi Tĩnh-ninh ra Tĩnh-gia. Sách *Dư địa chí* đã có tên Tĩnh-gia, như thế là vô lý.

Phủ Tĩnh-gia thời Lê là đất các huyện Tĩnh-gia, Nông-cống và Quảng-xương hiện nay.

(23) Huyện Nông-cống, theo *Đại Nam nhất thống chí* là tên huyện từ thời Trần. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là Nông-cống. Năm Thành-thái thứ 5 (1893), cắt hai tổng Xuân-du và Lãng-lãng đặt làm châu Như-xuân.

Huyện Nông-cống thời Lê tức là đất huyện Nông-cống và Như-xuân hiện nay.

(24) Huyện Quảng-xương, thời Lê còn có khi gọi là Vĩnh-xương. *Thiên Nam dư hạ tập* chép là Quảng-xương. Hiện nay là huyện Quảng-xương tỉnh Thanh-hóa.

(25) Huyện Ngọc-sơn, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng: «Xưa gọi là huyện Cổ-chiến, thời thuộc Minh đổi là huyện Cổ-

binh, lại gọi là huyện Kết-duyệt thuộc châu Cửu-chân, lệ vào phủ Thanh-hóa ».

Nhưng huyện Cồ-bình không phải là huyện Kết-duyệt như *Đại Nam nhất thống chí* chép. Sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư* chép riêng hai huyện Cồ-bình và Kết-duyệt. Sách *An-nam chí lược* của Lê Tắc (q. 1, *Quận đp*) cũng chép rằng Thanh-hóa phủ lộ có giáp Cồ-chiến và giáp Kết-duyệt. (Nhà sử học Nhật-bản Yamamoto Tatsuro căn cứ vào câu chép ở *Hoàng Minh thực lục*: « Sông Nguyệt-thường ở huyện Kết-duyệt, châu Cửu-chân » và căn cứ vào sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng sông Nguyệt-thường là tên khác của sông Mã và ở huyện Hoàng-hóa có tên xã Nguyệt-viên, ông ta đoán rằng huyện Kết-duyệt là ở vùng ấy).

Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Ngọc-sơn, hiện nay là huyện Tĩnh-gia tỉnh Thanh-hóa.

(26) Phủ Trường-yên, tức là đất của phủ Trường-yên thời Lý. Năm Thuận-thiên thứ nhất (1010), Lý Thái-tổ đổi thành Hoa-lư thành phủ Trường-yên (xem *Cương mục, Chính biên*, q. 2, t. 10b). Thời Lý còn gọi vùng này là châu Đại-hoàng (xem thời Lý Cao tông, *Cương mục, Chính biên*, q. 5, t. 26b). Lê sơ chia làm hai phủ Trường-yên và Thiên-quan.

Thời Nguyễn cũng gọi là phủ Trường-yên. Đến năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) thì đổi tên là phủ Yên-khánh. Năm Minh-mệnh thứ 10 (1829), Nguyễn Công Trứ lập thêm huyện Kim-sơn. Phủ Trường-yên thời Lê là gồm đất các huyện Gia-viễn, Yên-mô, Gia-khánh và Yên-khánh tỉnh Ninh-bình hiện nay.

(27) Huyện Gia-viễn, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là đất hai huyện Lê-gia và Uy-viễn thời Trần.

Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Gia-viễn. Sách *Đại Nam nhất thống chí (Ninh-bình, Phân-dã)* chép rằng huyện Gia-viễn « phía đông đến huyện giới hai huyện Ý-yên và Phong-doanh tỉnh Nam-định ở bên kia bờ sông ». Như thế huyện Gia-viễn phải gồm cả đất hai huyện Gia-viễn và Gia-khánh tỉnh Ninh-bình hiện nay.

(28) Huyện Gia-mô, thời Trần gọi là Mô-độ, thuộc Minh đổi tên là huyện Yên-mô thuộc châu Trường-yên. Thời Lê cũng gọi là huyện Yên-mô thuộc phủ Trường-yên.

Hiện nay là huyện Yên-mô tỉnh Ninh-bình.

(29) Huyện Yên-khang, vốn tên thời Lê sơ là Yên-ninh, sau thời trung hưng vì kỵ húy của Trang-tông (1533 — 1548) mới đổi tên là Yên-khang.

Chỗ này sách *Dư địa chí* đã bị người đời sau sửa chữa cũng như tất cả các tên đất có chữ «Ninh» khác thời Lê trong sách ấy.

Đầu thời Gia-long, đổi tên là Yên-khánh. Nay là đất huyện Yên-khánh tỉnh Ninh-bình.

(30) Phủ Thiên-quan, xem sự thay đổi qua các thời đại ở chú (26) ở trên. Phủ Thiên-quan thời Lê là gồm đất huyện Nho-quan, một phần đất huyện Gia-viễn tỉnh Ninh-bình và đất huyện Lạc-sơn tỉnh Hòa-bình hiện nay.

(31) Huyện Yên-hóa, thời Lê sơ gọi là Ninh-hóa, sau thời Lê trung hưng mới đổi tên là Yên-hóa, vì kiêng tên của vua Trang-tông (Duy Ninh) (1533 — 1548). Hiện nay không còn huyện này. Theo bản đồ 1909 (*Atlas de Chabert — L. Gallois*) thì Yên-hóa là phần đất miền núi của huyện Gia-viễn ngày nay, phía tây giáp Hà-nam, phía đông đến thượng lưu sông Hoàng-giang, tức là vùng Xích-thồ, Đế-cốc.

(32) Huyện Phụng-hóa thời Lê là đất huyện Nho-quan tỉnh Ninh-bình ngày nay.

(33) Huyện Lạc-thồ thời Lê, năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 17 (1836) đổi tên là Lạc-yên. Về sau lại đổi là Yên-lạc. Đất huyện Lạc-yên thời Nguyễn hay Lạc-thồ thời Lê chính là đất huyện Lạc-sơn tỉnh Hòa-bình ngày nay.

(34) Phủ Thanh-đô, thời Trần mạt thuộc đất trấn Thanh-đô. Thời Lê đặt phủ Thanh-đô. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 2 (1821), vì có tên huyện là Thọ-xuân nên đổi tên phủ ra Thọ-xuân.

Phủ Thanh-đô tức là miền đất thượng du Thanh-hóa, gồm các vùng Quan-hóa, Lang-chánh, Thọ-xuân ngày nay.

(35) Huyện Thọ-xuân thời Lê là vùng huyện Thọ-xuân tỉnh Thanh-hóa ngày nay.

(36) Châu Na-quan, ở sách *Đại Nam nhất thống chí* (bản in, q. 16, t. 15b), chép là châu Da-quan. Chữ «Na» 挪 và chữ «Da» 挪 gần giống nhau, chắc là lầm lẫn vị tự dạng. Sách *Đại Nam*

nhất thống chí lại chép: « Thời Lý, Trần đến Lê sơ gọi là Quan-du trại, lại gọi là Da-quan sách, năm Quang-thuận đổi tên là Da-châu, (còn gọi là Quan-da) ». Năm Minh-mệnh thứ 16 (1825), nhập châu Da-quan và châu Tầm đặt làm châu Quan-hóa, tức là Quan-hóa tỉnh Thanh-hóa hiện nay.

(37) Châu Lương-chính, thời Trần gọi là Tầm-mang (chữ « mang » có lẽ đọc là « mường »), cũng gọi là Ái-liêu, thời Lê mới đặt tên châu Lương-chính. Nay là đất huyện Lang-chánh tỉnh Thanh-hóa.

(38) Châu Tầm, đến năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 16 (1825) thì hợp với châu Da-quan, đặt làm châu Quan-hóa. Xem chú (36) ở trên.

(39) Lời cần án của Nguyễn Thiên Tích chép rằng phủ Thanh-đô có 1 huyện, 4 châu, nhưng ở đây mới thấy có 3 châu là Na-quan, Lương-chính và Tầm. Chúng tôi cho rằng bản khắc nguyên bản mà chúng tôi dùng (Phúc-khê tàng bản) đã sót mất một châu, và lẫn lộn cả số động của các châu, ví dụ như không rõ số động của châu Lương-chính là bao nhiêu.

Châu chép sót đó, chúng tôi cho là châu Sầm. Theo bản đồ Hồng-đức cũng như theo danh sách ở *Thiên Nam dư hạ tập* thì còn có châu Sầm. Chính ở điều XXXII ngay sau, Nguyễn Trãi cũng có viết: « Tầm, Sầm có người man Lão ». Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng đầu thời Gia-long bỏ châu Sầm. Sách *Cương mục* (q. 27, t. 20a), chú rằng: « Châu Sầm ở miền tây-nam đất Thanh-hóa, người man Mang (có lẽ là Mường-hồ Ai-lao ở đấy). Khoảng năm Gia-long, ấy là người man chịu nạp cống, nhưng lại chịu phu dịch cho Vạn-tượng. Năm Minh-mệnh thứ 8 (1827) Vạn-tượng bị Xiêm-la phản xin nội phụ (Việt-nam), đổi tên là huyện Sầm-na, đổi lệ thuộc vào Trấn-biên phủ của Nghệ-an. Năm thứ 9 (1828) cho đất đó gần Thanh-hóa, theo man dân nên lại đổi lệ thuộc vào Trấn-man phủ ». Huyện Sầm-na là đất Sầm-nưa ở Lào hiện nay,

(40) *Lịch triều hiến chương, Địa dư chí* (q. 2) và *Hoàng Việt địa dư chí* (q. 2, t. 20a) chép rằng: « Thành (Tây-đô) bên phải và bên trái, núi đá kê sát, sông Mã và sông Lương hợp lưu ở phía trước, bấy giờ bấy tôi là (Vương) Nhữ Thuyết thường lấy việc cuối sông đầu núi để can gián, nhưng Quý lý không

nghe, về sau Nhị Hồ bị người Minh bắt, thành bèn phế». Lý Tử Tấn viết lời thông luận cho sách *Dư địa chí*, cho rằng Thanh-hoa là nơi «cuối sông đầu núi» là cũng theo ý kiến của Vương Nhữ Thuyết.

(41) Tức Lê Lợi.

32

(1) Ruộng hạng thứ hai. Xem chú điều XVI (1).

(2, 3) Thần.đầu là tên một cửa biển, về sau đổi tên là cửa Thần-phù.

Cửa biển này hiện nay không còn nữa, đã bồi vào đất liền, sức ở xã Thần-phù, huyện Yên-mô tỉnh Ninh-bình hiện nay (xã này vốn thuộc huyện Nga-sơn, Thanh-hóa, sáp nhập vào Ninh-bình năm 1838).

33

(1) Kỳ-lân là tên núi. Sách *Đông-khánh địa dư* chép rằng: «Ở thôn Dũng-quyết hạ có núi Phượng-hoàng, núi Kỳ-lân». Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 14, t. 26a) chép rằng: «Núi Kỳ-lân ở phía tây núi Dũng-quyết, dáng như con thú nằm cũng gọi là núi Miêu-nhi». Núi Dũng-quyết tức là núi Quyết hiện nay. Phía tây núi ấy là núi Mèo (thường gọi là Rú Con mèo), nhỏ hơn núi Quyết. Núi Miêu-nhi ở sách *Đại Nam nhất thống chí*, chỉ là dịch tên núi Mèo mà thôi. Như thế, ta biết được rằng núi Kỳ-lân tức là núi Mèo hiện nay. Núi Mèo là một hòn đảo nhỏ, cạnh núi Quyết, gần Bến-thủy và kề bên con sông Vinh tỉnh Nghệ-an.

(2) Sông Lam (Lam-giang) là tên một con sông lớn ở Nghệ-an, phát nguyên từ đất Lào, qua các huyện Con-công, Anh-sơn, Thanh-chương, Nam-đán, Hưng-nguyên rồi làm ranh giới thiên nhiên giữa đất tỉnh Nghệ-an và đất tỉnh Hà-tĩnh, chảy ra cửa Hội.

Sông Lam thường gọi là sông Cả.

(3) Nghệ-an, là đất của quận Cửu-chàn thời Hán, đất quận Cửu-dực thời Tấn, thời Tùy là đất quận Nhật-nam, đời Đường là đất Hoan-châu và Diên-châu. Thời Đinh, Lê vẫn gọi là Hoan-

châu. Năm Thiên-thành thứ 3 (1030) đời Lý Thái-tông, đổi Hoan-châu ra Nghệ-an (tên Nghệ-an bắt đầu có từ đó). Năm Long-khánh thứ 2 (1374) đời Trần Duệ-tông đổi Diên-châu thành Diên-châu lộ, đổi Hoan-châu thành các lộ Nghệ-an Nam, Bắc, Trung. Năm Quang-thái thứ 10 (1397) đời Trần Thuận-tông đổi Nghệ-an làm trấn Lâm-an, đổi Diên-châu thành trấn Vọng-giang. Hồ Hán Thương (1401 — 1403) đổi Diên-châu ra phủ Lĩnh-nguyên. Thời thuộc Minh là hai phủ Diên-châu và Nghệ-an. Năm Quang-thuận thứ 10 (1469), mời hợp cả Hoan, Diên làm Nghệ-an thừa tuyên (theo *Dư địa chí* thì Diên-châu đã hợp vào Nghệ-an). Thời Tây-sơn đổi gọi là Trung-đô, lại gọi là trấn Nghĩa-an. Năm Nguyễn Gia-long thứ 1 (1802), lại đổi là trấn Nghệ-an. Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831), lấy 9 phủ Anh-sơn, Diên-châu, Quý-châu, Tương-dương, Trấn-ninh, Trấn-định, Trấn-lĩnh, Trấn-biên, Lạc-biên đặt làm tỉnh Nghệ-an, lấy hai phủ Đức-thọ và Hà-hoa đặt làm tỉnh Hà-tĩnh.

Đạo Nghệ-an thời Lê là gồm đất cả hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh ngày nay và một phần đất của nước Lào.

(4) Vĩnh-giang : Theo lời chú của Nguyễn Thiên Túng có núi Kỳ-lân ở bên hữu. Như ở chú (1) ở trên, chúng tôi xác định rằng Kỳ-lân tức Rú-mèo hiện nay. Căn cứ vào lời chú của Nguyễn Thiên Túng, chúng ta có thể nhận ra rằng sông Vĩnh-giang tức là sông Vinh ngày nay. Sông Vinh là con sông nhỏ chảy cạnh thành phố Vinh, vào sông Cả (tức sông Lam). Từ sông Lam đi vào sông Vinh, ta sẽ thấy núi Mèo ở kề phía hữu. Một lý do khác khiến ta có thể chắc chắn rằng sông Vĩnh là sông Vinh vì chính tên Vinh là do Vĩnh mà ra. Thành Vinh ngày nay tức là làng Vĩnh-yên trước đây. Thời Lê và Nguyễn, thành Vinh gọi là Vĩnh-thành hay Vĩnh-dinh. Ngày nay chợ Vinh còn quen gọi là chợ Vĩnh.

(5) Linh-giang là sông Gianh ở tỉnh Quảng-bình. Xem chú XXXV (2). Lời chú của Thiên Túng cho rằng sông Lam phát nguyên từ Linh-giang là lầm.

(6) Tên một bộ trong 15 bộ thời Hùng-vương. Xem chú III (1).

(7) Nhật-nam là tên quận thời Hán, là miền đất từ Hoành-sơn vào đến Quảng-nam. Đất Nghệ-an thời Hán thuộc vào quận

Cửu-chân.

Quận Nhật-nam ở đây là chỉ quận Nhật-nam thời Đường, chứ không phải quận Nhật-nam thời Hán. Nhà Ngô chia quận Cửu-chân, thời Hán đặt làm quận Cửu-đức, nhà Lương đổi làm Đức-châu, Tùy đổi làm Hoan-châu, rồi lại gọi là Quận Nhật-nam.

(8) Hoan-châu là đất quận Cửu-chân, thời Ngô Tôn-Hạo chia quận Cửu-chân đặt quận Cửu-đức. Năm 523 nhà Lương đặt Đức-châu, năm 598 Tùy-bình Trần đổi làm Hoan-châu, năm 607 đổi làm quận Nhật-nam. Năm 621 Đường đặt làm Đức-châu tổng-quản phủ. Năm 627 lại đổi là Hoan-châu (Hoan-châu cũ đổi ra Diễn-châu).

(9) Sử ta lại chép rằng Đinh, Lê gọi là Hoan-châu, đến năm Thuận-thiên thứ 1 (1010) đời Lý Thái-tổ mới đổi là trại và đến năm Thiên-thành thứ 2 (1030) đời Lý Thái-tông mới đổi ra Nghệ-an (xem *Cương mục* q. 2, t. 12a)

Chắc là lời chú của Nguyễn Thiên Túng đã lầm.

(10) Hải-nam, ở đây tức là biển Nam-hải hay biển Đông.

(11) Nghệ-an thời Lê, phía nam giáp Thuận-hóa thì đúng nhưng phía tây không phải là giáp Văn-nam mà là giáp Ai-lao. Nguyễn Thiên Túng đã chú lầm.

(12) Phủ Đức-quang là tên phủ đặt từ thời Lê.

Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là phủ Đức-thọ.

Phủ Đức-quang thời Lê là gồm đất các huyện Đức-thọ, Can-lộc, Nghi-xuân, Hương-sơn, Hương-kê tỉnh Hà-tĩnh ngày nay và các huyện Nghi-lộc, Thanh-chương tỉnh Nghệ-an ngày nay.

(13) Huyện La-sơn, thời thuộc Minh gọi là huyện Chi-la thuộc phủ Nghệ-an. Thời Lê sơ gọi là La-giang (có sông La chảy qua), sau đổi tên là La-sơn. Hiện nay là đất huyện Đức-thọ tỉnh Hà-tĩnh.

(14) Huyện Thiên-lộc, thời thuộc Minh gọi là huyện Phi-lộc thuộc phủ Nghệ-an. Thời Lê mới đổi tên là Thiên-lộc. Hiện nay là huyện Can-lộc tỉnh Hà-tĩnh.

(15) Huyện Nghi-xuân, là đất huyện Nha-nghi phủ Nghệ-an thời thuộc Minh. Thời Lê mới đổi tên là Nghi-xuân. Hiện nay

là huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh.

(16) Huyện Chân-phúc, xưa là huyện Tân-phúc, thời thuộc Minh đổi ra Chân-phúc thuộc phủ Nghệ-an. Thời Lê cũng gọi là huyện Chân-phúc. Thời Tây-sơn, đổi tên ra Chân-lộc. Năm Thành-thái thứ 1 (1889) đổi tên là Nghi-lộc. Hiện nay là huyện Nghi-lộc tỉnh Nghệ-an.

(17) Huyện Hương-sơn là đất Đổ-gia hương thời Lý, thời thuộc Minh là đất hai huyện Thồ-hoàng và Cồ-ổ thuộc phủ Nghệ-an. Thời Lê gọi là Đổ-gia, về sau đổi tên là Hương-sơn.

Huyện Hương-sơn thời Lê gồm đất hai huyện Hương-sơn và Hương-kê tỉnh Hà-tĩnh hiện nay.

(18) Huyện Thanh-chương là đất huyện Thồ-du phủ Nghệ-an thời thuộc Minh. Thời Lê gọi là huyện Thanh-giang, về sau mới đổi tên là Thanh-chương. Ngay trong danh sách phủ huyện thời Hồng-đức (1470-1497) được chép trong *Thiên Nam dư hạ tập* cũng còn chép là Thanh-giang. Chắc là tên Thanh-chương ở *Dư địa chí* (1435) là do người thời sau sửa chữa. Hiện nay là huyện Thanh-chương tỉnh Nghệ-an.

(19) Phủ Diễn-châu là tên đất có từ thời Đường. Hiện nay, gồm đất các huyện Diễn-châu, Yên-thành, Quỳnh-lưu tỉnh Nghệ-an.

(20) Huyện Đông-thành thời Trần là huyện Thồ-thành, thời thuộc Minh là huyện Đông-ngạn thuộc châu Hoan phủ Nghệ-an. Thời Lê đổi là huyện Đông-thành, thuộc phủ Diễn-châu. Huyện Đông-thành thời Lê là đất hai huyện Diễn-châu và huyện Yên-thành tỉnh Nghệ-an ngày nay.

(21) Huyện Quỳnh-lưu, thời thuộc Minh là đất các huyện Quỳnh-lâm, Phù-lưu, Trà-thanh thuộc phủ Diễn-châu. Thời Lê mới đổi ra huyện Quỳnh-lưu thuộc phủ Diễn-châu. Huyện Quỳnh-lưu thời Lê là đất hai huyện Quỳnh-lưu và Nghĩa-đàn tỉnh Nghệ-an hiện nay.

(22) Phủ Anh-đô là tên đặt từ thời Lê. Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là phủ Anh-sơn.

Phủ Anh-đô thời Lê là gồm đất các huyện Hưng-nguyên, Nam-đàn, Anh-sơn tỉnh Nghệ-an hiện nay.

(23) Huyện Hưng-nguyên, mới đặt từ thời Lê. Hiện nay là đất huyện Hưng-nguyên tỉnh Nghệ-an.

(24) Huyện Nam-đường, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là đất châu Hoan-đường thời Tiền Lê (?). Thời Lê đặt làm huyện Nam-đường thuộc phủ Anh-đô. Năm Đồng-khánh thứ nhất (1886) vì kỵ húy, đổi tên là Nam-đàn. Từ năm Minh-mệnh thứ 21 (1840), cắt 4 tổng huyện Nam-đường (và 1 tổng-huyện Thanh-chương) đặt làm huyện Lương-sơn. Huyện Lương-sơn là đất huyện Anh-sơn ngày nay. Vì thế, huyện Nam-đường thời Lê là gồm đất 2 huyện Nam-đàn và Anh-sơn tỉnh Nghệ-an ngày nay.

(25) Phủ Trà-lân tức là đất Mật-châu thời Trần, thời thuộc Minh gọi là châu Trà-lung, lại đổi là châu Trà-thanh. Thời Lê gọi là phủ Trà-lân, gồm 4 huyện nên tục gọi là Tứ-lân. Đến năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 3 (1822), đổi tên là phủ Tương-dương. Phủ Tương-dương thời Nguyễn hay phủ Trà-lân thời Lê có 4 huyện, ngày nay những huyện đó không còn nữa, mà đất toàn phủ Tương-dương trở thành đất huyện Tương-dương, tỉnh Nghệ-an.

(26) Huyện Hội-ninh là tên huyện thời Lê, về sau đổi tên là Hội-nguyên. Huyện Hội-nguyên hiện nay không còn nữa, Căn cứ vào tên các tổng xã của huyện này chép ở *Đồng khánh địa dư* và bản đồ tỉnh Nghệ-an năm 1909 (*Atlas de Chabert — L. Gallois*) thì đất huyện Hội-nguyên ngày nay thuộc đất huyện Tương-dương, ở vùng núi tả ngạn sông Cả từ Cửa-rào cho đến Khe-chè.

(27) Huyện Kỳ-sơn đặt từ thời Lê. Nay huyện đó đã bỏ. Đó là vùng núi rừng thượng du tỉnh Nghệ-an, nay thuộc đất huyện Tương-dương, phía trên Cửa-rào đi lên.

(28) Huyện Tương-dương thời Lê bé hơn huyện Tương-dương bây giờ. Nó cũng là một huyện thượng du Nghệ-an, hiện nay thuộc huyện Tương-dương, tức là vùng phía nam (hữu ngạn) sông Cả, ở quanh vùng Con-cuông và vùng chi lưu sông Giang (hay sông Nậm-khang).

(29) Huyện Vĩnh-khang là tên huyện thời Lê, năm Gia-long thứ 1 (1802) đổi là Vĩnh-hòa. Hiện nay huyện này không còn, đã thuộc vào đất huyện Tương-dương ở phía nam (hữu ngạn) sông Cả, từ Khe-bố lên tận Cửa-rào. Đây cũng là một vùng toàn núi, có chi lưu của sông Cả ở hữu ngạn là sông Nậm-xan (tức Khe-thoi).

(30) Phủ Hà-hoa, thời Trần đã có tên là Hà-hoa. Thời thuộc Minh là đất châu Nam-tĩnh thuộc phủ Nghệ-an. Thời Lê đổi là phủ Hà-hoa. Năm Thiệu-trị thứ 1 (1841) đổi tên là Hà-thanh.

Phủ Hà-hoa thời Lê là gồm các huyện Kỳ-anh, Cầm-xuyên, Thạch-hà tỉnh Hà-tĩnh hiện nay.

(31) Huyện Thạch-hà là châu Thạch-hà thời Tiền Lê, thời Trần gọi là châu Nhật-nam, thời thuộc Minh là hai huyện Bàn-thạch và Hà-hoàng của châu Nam-tĩnh phủ Nghệ-an. Thời Lê đổi là huyện Thạch-hà thuộc phủ Hà-hoa. Hiện nay là huyện Thạch-hà tỉnh Hà-tĩnh.

(32) Huyện Kỳ-hoa, thời Trần là đất huyện Hà-hoa, thời thuộc Minh là huyện Hà-hoa và huyện Kỳ-la thuộc châu Nam-tĩnh, thời Lê hợp hai huyện Hà-hoa và Kỳ-la, đặt là huyện Kỳ-Hoa. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 17 (1836) cắt 4 tổng Lạc-xuyên, Vân-tán, Thờ-ngoãn, Mỹ-duệ đặt làm huyện Hoa-xuyên. Năm Thiệu-trị thứ 1 (1841) đổi Kỳ-hoa ra Kỳ-anh và Hoa-xuyên ra huyện Cầm-xuyên.

Huyện Kỳ-hoa thời Lê là đất hai huyện Kỳ-anh và Cầm-xuyên tỉnh Hà-tĩnh hiện nay.

(33) Phủ Quý-châu trước thuộc đất Diễn-châu, thời thuộc Minh, Vĩnh-lạc thứ 13 (1415) cắt là châu Quý-châu, thuộc phủ Diễn-châu.

Phủ Quý-châu hiện nay là đất huyện Quý-châu tỉnh Nghệ-an (các huyện của phủ đều bỏ).

(34) Huyện Trung-sơn đặt từ thời Lê. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 16 (1837) đổi làm huyện Quế-phong. Hiện nay huyện này không còn nữa, đã thuộc vào đất huyện Quý-châu tỉnh Nghệ-an, tức là vùng đất phía bắc huyện Quý-châu, giáp tỉnh Thanh-hóa.

(35) Huyện Thúy-vân đặt từ thời Lê, thời Nguyễn cũng gọi là Thúy-vân. Hiện nay, không còn huyện Thúy-vân, huyện này đã thuộc vào đất huyện Quý-châu, tức là vùng đất phía nam huyện Quý-châu.

(36) Phủ Ngọc-ma tức là đất châu Ngọc-ma thuộc phủ Nghệ-an thời thuộc Minh. Thời Lê đổi là phủ Ngọc-ma, chỉ có một châu là châu Trịnh-cao. Thời Gia-long cho thuộc vào Vạn-tượng. Năm Minh-mệnh thứ 8 (1827), đặt làm phủ Trấn-định

gồm các huyện Cam-môn, Cam-cát và Cam-linh.

(37) Châu Trịnh-cao. Xem chú (36) ở trên.

(38) Phủ Lâm-an, theo *Đại Nam nhất thống chí*, xưa là đất Bồn-man thuộc Ai-lao, thời Lê Thái-tổ có đến cống, năm Thái-hòa thứ 6 (1448) thì đặt làm châu Quy-hợp, thời Quang-thuận đặt phủ Lâm-an, gồm một châu là Quy-hợp. Năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 9 (1828), đổi tên là phủ Trấn-tĩnh. Quy-hợp tức là vùng Quy-hợp ở huyện Hương-kê tỉnh Hà-tĩnh ngày nay.

39) Châu Quy-hợp. Xem chú (38) ở trên.

(40) Phủ Thuận-ninh, theo lời căn án của Nguyễn Thiên Tịch, gồm các huyện Châu-lang, Quang-vinh, Minh-quảng, Cảnh-thuần, Kim-sơn, Thanh-vị, Trấn-trung và châu Bồ-chính. Theo danh sách của sách *Thiên Nam dư hạ tập* thì tên phủ lại là Trấn-ninh chỉ gồm các huyện Châu-lang, Quang-vinh, Minh-quảng, Cảnh-thuần, Kim-sơn, Thanh-vị và Trung-thuận, không có châu nào cả.

Điều đáng chú ý là tên phủ, *Dư địa chí* chép là Thuận-ninh, *Thiên Nam dư hạ tập* lại chép là Trấn-ninh, tên huyện cuối cùng, *Dư địa chí* chép là Trấn-trung, *Thiên Nam dư hạ tập* chép là Trung-thuận. Hai chỗ khác nhau đều là khác nhau giữa chữ Trấn và chữ Thuận. Chúng tôi chưa rõ đây là sự lầm lẫn về việc ghi chép hay là sự thay đổi tên gọi, nhưng chúng tôi cho rằng phải chép là Trấn-ninh mới đúng vì ngay ở điều XXXIV ở sau, chính Nguyễn Trãi đã chép là Trấn-ninh.

Đến thời Nguyễn, cũng gọi phủ Trấn-ninh, năm Gia-long thứ 1 (1802), cho thuộc vào Vạn-tượng. Năm Minh-mệnh thứ 8 (1827) Vạn-tượng bị người Xiêm đánh, vua Nguyễn lại đặt phủ Trấn-ninh, gồm các huyện Khâm, Liên, Quang, Khang, Cát, Xuy, Mộc, Liêm.

(41) Các huyện Châu-lang, Quang-vinh, Minh-quảng, Cảnh-thuần, Kim-sơn, Thanh-vị, Trấn-trung nay đều thuộc đất Lào. Còn châu Bồ-chính thì trong danh sách ở *Thiên Nam dư hạ tập* thời Lê Hồng-đức (1470—1497) đã không thấy chép. Theo *Lê triều cống pháp* thì đây là châu Bắc Bồ-chính ở phía bắc sông Gianh, thuộc Nghệ-an (còn Nam Bồ-chính thuộc Thuận-hóa). Đây còn là một điều nghi vấn vì đến thời Trịnh mới chia ra làm hai châu Bồ-chính Nam, Bắc (xem chú XXXV (10)).

34

(1) Hạng thứ nhì. Xem chú điều XVI (1).

(2) Nam-nhung : tên một ấp ở huyện Trương-dương (Nghệ-an). Xem *Việt sử thông giám cương mục* q. 9, t. 36.

(3) Cửa biển Kỳ-hoa tức là cửa Khâu ở huyện Kỳ-anh tỉnh Hà-tĩnh hiện nay.

(4) Chi-lăng là tên xã ở huyện Ôn-châu (Lạng-sơn) gần huyện giới huyện Hữu-lũng, cạnh đường sắt Hà-nội—Mục-nam quan. Về các triều Lý, Trần, Lê, Chi-lăng là một cửa ải quan trọng.

(5) Vị-tuyền, theo Ngô Thi Sĩ trong *lê triều cố pháp* thì ở Kinh-bắc, chưa rõ hiện nay ở đâu.

(6) Ở đây, Nguyễn Thiên Túng đã lẫn lộn Ai-lao là nước Lào và Ai-lao trong sách *Hậu Hán Thư*. Sách *Hậu Hán Thư, Tây Nam di, Ai-lao truyện* có chép lại câu chuyện truyền thuyết về nguồn gốc Ai-lao rằng: Người di Ai-lao, trước kia có người đàn bà tên là Sa Nhất ở núi Lao-sơn, thường bắt cá trong nước, chạm phải cây gỗ chìm, như có cảm ứng, rồi có thai mười tháng, sinh ra mười người con trai. Về sau cây gỗ chìm hóa thành con rồng ra khỏi nước. Sa Nhất bỗng nghe rồng nói: «Những đứa bé ta sinh ra nay ở đâu cả?» Chín đứa con thấy rồng đều sợ hãi chạy trốn, chỉ còn đứa trẻ út không đi được, ngồi lên lưng rồng, rồng liếm nó. Mẹ nó nói như tiếng chim, gọi lưng là Cửu, gọi ngồi là Long, do đó đặt tên đứa trẻ là Cửu-long. Đến lúc trưởng thành, các anh cho rằng Cửu-long được cha liếm (còn có thể dịch là âu yếm) trở nên lanh lợi, bèn cùng suy tôn làm vương, về sau dưới núi Lao-sơn có một vợ chồng, lại sinh được mười người con gái, anh em Cửu Long đều lấy làm vợ, sau dần dần phát triển. Người giống ấy đều trở về mình giống vằn rồng».

Sách *Hoa dương quốc chí* (q. 4, t. 10b) lại chép «Sa Nhất» ra «Sa Hồ», «Cửu Long» ra «Nguyên Long». Sách *Thủy kinh chú* (q. 14) trong bộ *Vĩnh-lạc đại điển* lại chép «Sa nhất» ra «Sa Đài» vì chữ «Nhất» cũng gần giống chữ «Đài».

Sách *Thủy kinh chú* (q. 36) bản *Tự tran* đã chữa lại là Sa Nhất. Chắc là lời chú của Nguyễn Thiên Túng dựa vào *Thủy kinh chú* bản *Vĩnh-lạc đại điển*.

Ai-lao được chép ở sách *Hậu Hán Thư* không phải là đất

nước Lào hiện nay. Sách *Hậu Hán thư, Tây Nam di, Ai-lao truyện* chép rằng : « Năm Vĩnh-bình thứ 12 (69), vua Ai-lao là Liễu Mạo sai con đem chúng tộc nội thuộc ... Hiến-tông lấy đất đó đặt làm hai huyện Ai-lao và Bắc-nam ». Đây là vùng mà sách *Hoà-dương quốc chí, Nam trung chí* chép : « Đông tây 3.000 dặm, nam bắc 4600 dặm », tức toàn bộ châu tự trị Đức-hoảng tỉnh Vân-nam ngày nay.

Theo nhà sử học Vu Trung ở trường Đại học Vân-nam thì bộ lạc Ai-lao thời Hán thuộc về Việt tộc, tục vẽ mình và lấy rồng làm vật tổ chính là đặc trưng của người Bách Việt (xem bài « Hán Tấn thời kỳ dịch Tây Nam di » trong *Lịch sử nghiên cứu* số 12 năm 1957).

Nhưng Nguyễn Thiên Túng đã lẫn lộn Ai-lao vùng Vân-nam với Ai-lao là Lào nên đã chép vào sách *Dư địa chí* câu chuyện Sa Đài.

(7) Chỉ khi nhà Lê mới bắt đầu.

(8) Lộ Văn Luật là người đã cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống quân Minh ở vùng Thạch-thất (Sơn-tây) vào năm Minh Vĩnh-lạc thứ 18 (1420). Xem thêm *Cương mục*, q. 13, t. 10a.

(9) Xem *Cương mục*, q. 16, t. 17b và *Toàn thư*, q. 11, t. 16b,

35

(1) Vân tức là núi Hải-vân, dãy núi này chạy ngang từ Trường-sơn ra tận biển, làm địa giới cho hai tỉnh Thừa-thiên và Quảng-nam. Trên đỉnh núi thường có mây và sát biển nên có tên là Hải-vân. Đường đi từ ngoài vào đất Quảng, tất phải qua đèo Hải-vân, vì thế ngày xưa còn gọi là Hải-vân quan hay Ai-vân.

(2) Linh tức là sông Gianh ở tỉnh Quảng bình hiện nay.

(3) Thuận-hóa : Đất quận Nhật-nam thời Hán, thời Tùy là đất quận Tỷ-cảnh, cuối Tùy lại thuộc về đất Lâm-ấp, đến thời Tống là đất Chiêm-thành, gồm các châu Địa-lý, Ma-linh, Bối-chính, Ô, Lý. Năm Hưng-long thứ 15 (1307), Trần Anh-tông lấy hai châu Ô, Lý đặt làm Thuận-châu và Hóa-châu. Năm Long-khánh thứ 3 (1375), đổi Lâm-bình ra Tân-bình. Thời Minh chia ra làm hai phủ Tân-bình và Thuận-hóa. Lê sơ đổi Tân-bình và

Thuận-hóa làm hai lộ thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt là Thuận-hóa thừa tuyên.

Nguyễn Phúc Nguyên lấy đất Nam Bố-chính, đặt làm dinh Bố-chính, lấy sông Gianh làm giới hạn, Bắc Bố-chính thuộc vào Nghệ-an. Năm Cảnh-hưng thứ 47 (1786), quân họ Trịnh tiến vào, đặt lại xứ Thuận-hóa. Năm Nguyễn Gia-long thứ nhất (1802) đặt làm ba dinh trực lệ Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức.

Đạo Thuận-hóa thời Lê là đất tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị và Thừa-thiên cùng với một phần đất tỉnh Quảng-nam (Hòa-vang, Điện-bàn, Đại-lộc) ngày nay.

(4) Nam-hải ở đây tức chỉ biển Đông.

(5) Triệu Việt có lẽ là chỉ Triệu Đà. *Dư địa chí* chép rằng Triệu Việt đổi bộ Việt-thường thị thành nội hạn (vùng trong) của châu Bắc-cảnh là sai. Nhưng ở đây, chúng ta cũng nên để ý đến tên Bắc-cảnh. Bắc-cảnh là tên huyện đặt ở Trung-bộ Việt-nam. Huyện Bắc-cảnh thời Đường vốn là đất huyện Tỷ-cảnh (theo *Thủy kinh chú*, «Tỷ-cảnh» hay «Tỷ-ảnh» nghĩa là so bóng mặt trời) quận Nhật-nam thời Hán. Mãi đến thời Nam Bắc triều vẫn gọi là huyện Tỷ-cảnh (có lẽ là vùng đất Quảng-trị hiện nay). Đến đời Tùy, Lưu Phương đánh Lâm-áp (605) mới đặt Đãng-châu. Năm 607 (Đại-nghiệp thứ 3), đổi châu thành quận Tỷ-cảnh gồm có bốn huyện là Tỷ-cảnh, Chu-ngò, Thọ-linh, Tây-quyển. Đến đời Đường lại đổi quận ra Cảnh-châu, trong đó vẫn còn huyện Bắc-cảnh, (có lẽ chữ «Bắc» 北 là do từ chữ «Tỷ» 比 chuyên nhảm). Chắc vì thế mà *Dư địa chí* đã cho Thuận-hóa là châu Bắc-cảnh.

(6) Quảng tức đạo Quảng-nam. -

(7) Phủ Tân-bình là đất ba châu Địa-lý, Bố-chính, Ma-linh của Chiêm-thành. Năm Thiên-huống bảo-tượng thứ 2 (1069), Lý Thánh-tông đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman-III). Chế Củ hiến ba châu Địa-lý, Ma-linh, Bố-chính. Năm Thái-ninh thứ 4 (1075), Lý Nhân-tông đổi Địa-lý ra châu Lâm-bình, đổi Bố-chính ra châu Bố-chính, đổi Ma-linh ra châu Minh-linh. Thời Trần đổi gọi là phủ Lâm-bình (không biết đổi thời nào, chỉ biết rằng năm Đại-trị thứ 4 (1361), đời Trần Dụ-tông, cử Phạm A Song làm tri phủ phủ Lâm-bình). Năm Lê Quang-thuận thứ 10 (1469), định bản đồ, phủ Tân-bình thuộc

Thuận-hóa thừa tuyên. Khoảng niên hiệu Hoằng-định (1600 — 1619) thời Lê Kinh-tông, vì kỵ húy (tên Kinh-tông là Tàn) nên đổi phủ Tân-bình ra phủ Tiên-bình. Năm 1604, Nguyễn Hoàng đổi phủ Tiên-bình ra phủ Quảng-bình sau đó đặt làm dinh Quảng-bình.

Phủ Tân-bình thời Lê là gồm đất cả tỉnh Quảng-bình và hai huyện Vĩnh-linh và Do-linh tỉnh Quảng-trị hiện nay.

(8) Huyện Khang-lộc, vốn thuộc đất châu Địa-lý của Chiêm-thành, thời Lý thuộc châu Lâm-bình.

Thời Lê gọi là Kiến-lộc, sau đổi là Khang-lộc. Gia-long thứ 5 (1806) đổi tên là huyện Phong-lộc.

Huyện Khang-lộc thời Lê là đất cả huyện Quảng-ninh tỉnh Quảng-bình hiện nay.

(9) Huyện Lệ-thủy là đất thuộc châu Địa-lý của Chiêm-thành, thời Lý thuộc châu Lâm-bình, thời Trần gọi là huyện Nha-nghi. Thời Lê đổi là huyện Lệ-thủy.

Hiện nay là huyện Lệ-thủy tỉnh Quảng-bình.

(10) Châu Bổ-chính thời Lê là đất châu Bổ-chính của Chiêm-thành ngày trước, năm 1075, Lý Nhân-tông gọi là châu Bổ-chính (xem chú (7) ở trên). Thời thuộc Minh gọi là châu Chính-bình thuộc phủ Tân-bình. Thời Lê lại đổi làm châu Bổ-chính thuộc phủ Tân-bình.

Châu Bổ-chính thời Lê tức là đất các huyện Quảng-trạch, Bổ-trạch, Tuyên-hóa tỉnh Quảng-bình hiện nay.

(11) Châu Minh-linh là đất châu Ma-linh của Chiêm thành. Năm 1069 Chế Củ (Rudravarman III) dâng châu này cho Lý Thánh-tông (cùng với Địa-lý, Bổ-chính). Thời thuộc Minh đổi tên là châu Nam-linh, thuộc phủ Tân-bình. Thời Lê lại đổi là châu Minh-linh. Năm Minh-mệnh thứ 17 (1836) đặt thêm huyện Địa-linh. Năm Hàm-nghi thứ 1 (1885) kiêng tên Minh, đổi huyện Minh-linh ra Chiêu-linh. Năm Đồng-khánh thứ 1 (1886) đổi huyện Địa-linh ra huyện Do-linh, Năm Thành-thái thứ nhất (1889) vì kiêng tên Chiêu, lại đổi huyện Chiêu-linh ra huyện Vĩnh-linh.

Châu Minh-linh thời Lê sơ là đất các huyện Vĩnh-linh và Do-linh tỉnh Quảng-trị ngày nay.

(12) Phủ Triệu-phong thời Lê là đất châu Ô và châu Lý của Chiêm-thành. Năm Hưng-long thứ 14 (1306), Trần Anh-tông lấy đất hai châu ấy đổi thành châu Thuận và châu Hóa. Thời Lê đặt làm phủ Triệu-phong thuộc Thuận-hóa, gồm 6 huyện Hải-lăng, Vũ-xương, Đan-diền, Kim-trà, Tư-vinh, Điện-bàn và hai châu Thuận-bình, Sa-bôi.

Ngày nay, Hải-lăng, Vũ-xương, Thuận-bình, Sa-bôi thuộc tỉnh Quảng-trị; Đan-diền, Kim-trà, Tư-vinh là đất Thừa-thiên, và Điện-bàn ở bắc tỉnh Quảng-nam (xem các lời chú ở sau đây).

(13) Huyện Hải-lăng, thuộc châu Thuận thời Trần. Thời Lê mới đặt huyện. Hiện nay là huyện Hải lăng tỉnh Quảng-trị.

(14) Huyện Vũ-xương, thuộc châu Thuận thời Trần, Lê sơ mới đặt tên huyện. Nguyễn sơ đổi tên là Đăng-xương, năm Kiến-phúc thứ nhất (1884) vì kỵ húy (Kiến-phúc có tên là Ứng-đăng). Đổi Đăng-xương ra Thuận-xương. Hiện nay là huyện Triệu-phong tỉnh Quảng-trị.

(15) Huyện Đan-diền thuộc đất châu Lý của Chiêm-thành. Thời thuộc Minh gọi là huyện Trà-kê, thuộc châu Hóa phủ Thuận-hóa. Thời Lê mới đổi tên là Đan-diền. Đầu thời Nguyễn đổi tên là Quảng-diền. Năm Minh-mệnh thứ 16 (1835), cắt 2 tổng của Quảng-diền (cùng 1 tổng huyện Hương-trà) đặt làm huyện Phong-diền.

Huyện Đan-diền thời Lê là gồm đất huyện Quảng-diền và một phần đất huyện Phong-diền tỉnh Thừa-thiên hiện nay.

(16) Huyện Kim-trà thuộc đất châu Lý của Chiêm-thành. Thời thuộc Minh là các huyện Xạ-linh, Bồ-đài, Bồ-lăng thuộc châu Hóa, phủ Thuận-hóa. Thời Lê đặt làm huyện Kim-trà thuộc phủ Triệu-phong. Đầu thời Nguyễn đổi tên là huyện Hương-trà, Năm Minh-mệnh thứ 16 (1835) cắt 3 tổng cho 3 huyện Hương-thủy, Phú-lộc, Phong-diền.

Hiện nay là đất huyện Hương-trà tỉnh Thừa-thiên (và một phần của Hương-thủy, Phú-lộc, Phong-diền).

(17) Huyện Tư-vinh vốn là đất của châu Lý của Chiêm-thành. Thời Trần là các huyện Lợi-bồng, Tư-dung, Thử-vinh thuộc châu Hóa. Thời Lê mới đặt làm huyện Tư-vinh thuộc phủ Triệu-phong, Đầu thời Nguyễn mới đổi tên là huyện Phú-vinh (thường gọi là Phú-vang). Năm minh-mệnh thứ 16 (1835)

cắt 6 tổng đặt thêm 2 huyện Hương-thủy và Phú-lộc.

Huyện Tư-vinh thời Lê là đất các huyện Phú-vang, Hương-thủy và Phú-lộc tỉnh Thừa-thiên hiện nay.

(18) Huyện Điện-bàn, thời Lê, thuộc phủ Triệu-phong (Thuận-hóa). Đầu thời Nguyễn đổi làm phủ, thuộc Quảng-nam, gồm 5 huyện: Tân-phước, An-nông, Hòa-vang, Diên-khánh, Phú-xuyên; năm Minh-mệnh thứ 11 (1830) chỉ còn 2 huyện Diên-phước và Hòa-vang. Năm thứ 17 (1836) thêm huyện Duy-xuyên. Năm Thành-thái thứ 11 (1899) đặt thêm huyện Đại-lộc. Huyện Điện-bàn thời Lê là đất các huyện Điện-bàn, Hòa-vang, Đại-lộc, Tiên-phước tỉnh Quảng-nam ngày nay.

(19) Châu Thuận-bình thuộc đất nguyên Cam-lộ, về sau đổi tên là châu Tĩnh-an, thời Nguyễn là đất các châu ky mi như Tá-bang, Xương-thịnh, Tầm-bồn thuộc phủ Cam-lộ.

Nay thuộc đất huyện Cam-lộ tỉnh Quảng-trị.

(20) Châu Sa-bôi (sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là Sa-bồn, hai chữ «bồn» 𣎵 và «bôi» 𣎵 gần giống nhau, chắc lầm lẫn vì tự dạng) cũng thuộc đất nguyên Cam-lộ. Thời Nguyễn là các châu ky mi Na-bồn, Thượng-tô phủ Cam-lộ.

Nay thuộc đất Cam-lộ tỉnh Quảng-trị.

36

(1) Hạng thứ năm. Xem chú điều XVI (1).

(2) Nỗ-giang tức là hạ lưu sông Mã tỉnh Thanh-hóa. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 6, t. 42b) chép rằng: «Nỗ-giang tức là sông Nguyệt-thường, nay ở huyện Hoằng-hóa, xã Nguyệt-viên (xưa là Nguyệt-nỗ)».

(3) Chỉ nhà Lê.

(4) Xem chú XXXV (5).

(5) Tên Hoàn-ngọc không thấy chép trong chính sử Việt-nam và Trung-quốc. Chúng tôi ngờ là do chữ Hoàn-vương chép nhầm (chữ «vương» 王 và chữ «ngọc» 玉, dễ lẫn với nhau). Hoàn-vương là tên nước Lâm-ấp bắt đầu từ khoảng niên hiệu Chí-đức (756—758) cho đến khi bị Trương Chu đánh phá năm Nguyên-hòa thứ 3 (808).

(6) Chính sử chép rằng năm Thiên-hướng bảo-tượng thứ 2 (1069), Lý Thánh-tông đánh Chiêm-thành bắt được vua Chiêm là Chế Củ (tức Rudravarman III). Chế Củ dâng ba châu Địa-lý, Ma-linh, Bố-chính để được thả về.

Dư địa chí đã chép ba châu ấy là Tư-ma, Minh-linh, Bố-chính, không rõ là đã căn cứ vào đâu. Châu Địa-lý mà chính sử chép thì *Dư địa chí* chép là Tư-ma (đối với các tác giả *Dư địa chí* thì Địa-lý lại là Quảng-nam, xem chú VI (7)). Minh-linh, tức là Ma-linh đổi tên năm Thái-ninh thứ 4 (1075) đời Lý Nhân-tông. Việc chiếm ba châu này là do vua Lý, không phải vua Trần, *Dư địa chí* đã lầm. Hơn nữa, đất 3 châu này là đất tỉnh Quảng-binh và 2 huyện Vĩnh-linh, Do-linh tỉnh Quảng-trị, chứ không phải là đất châu Thuận, châu Hóa. Châu Thuận và châu Hóa là do Trần Anh-tông lấy đất 2 châu Ô, Lý của người Chiêm đặt ra năm Hưng-long thứ 14 (1306) (xem chú XXXV (12)), tức là đất Quảng-trị, Thừa-thiên hiện nay.

37

(1) Núi Tiên-nữ, theo Nguyễn Thiên Tùng, là núi Long-cốt. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 6, t. 16a) chép: Núi Long-cốt ở phía tây-nam huyện Mộ-đức (tỉnh Quảng-nghĩa), núi cao lớn, nhìn như hình lâu đài, gần đó có núi Nghĩa-sơn.

(2) Phú-hà, không rõ hiện nay ở đâu.

(3) Nam-giới mà sách *Dư địa chí* chép tức là đất Quảng-nam thời Lê. Về chữ Nam-giới, xin xem chú (7) ở điều VI.

Đất Quảng-nam thời Lê là đất quận Nhật-nam thời Hán, đến thời Tống là đất Chiêm-động của Chiêm-thành. Hồ Quý Ly lại lấy thêm đất Đại-chiêm và Cồ-lũy (xem chú (6) ở sau) đặt làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Minh đặt làm phủ Thăng-hoa (cũng gồm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa). Thời Lê sơ là đất kymi, gọi là Nam-giới. Sách *Cương-mục* (q. 22, t. 8a) cho biết rằng vùng Nam-giới chỉ là chép bõ vào bản đồ mà thôi, thực tế vẫn là đất người Chiêm giữ. Đến năm Hồng-đức thứ 3 (1472), Lê Thánh-tông đánh Chiêm, lấy đất ấy, đặt làm Quảng-nam thừa tuyên gồm 3 phủ 9 huyện.

Nam-giới thời Lê sơ hay thừa tuyên Quảng-nam thời Quang-thuận, tức là đất các tỉnh Quảng-nam, Quảng-nghĩa và Bình-định

hiện nay.

(4) Tứ-hải. Xem chú (2) ở trên. Các bản *Du địa chí* chép tay chép là Nhị-hải.

(5) Châu Bắc-cảnh, xem chú XXXV (5).

(6) Chính sử chép là người Chiêm dâng đất Chiêm-động, Quý Ly ép dâng cả Cồ-lũy động (*Toàn thư* q. 8, t. 40b; *Cương mục* q. 11, t. 42a) (xem chú (20) ở sau). Như vậy, Chiêm-chiêm tức là Chiêm-động, Chiêm-lũy là Cồ-lũy. Có lẽ chữ Cồ-lũy là do chữ Chiêm-lũy chép nhầm. Tên các đất Chiêm thường có chữ Chiêm như Chiêm-động, Đại-chiêm, Chiêm Bất-lao (cù lao Chàm). Chữ «Chiêm» 占 và chữ «Cồ» 古 dễ lẫn với nhau. (Vi dụ như *Văn hiến thông khảo* (q. 332, t. 28) chép Chiêm Bất-lao thành Cồ Bất-lao).

(7) Phủ Thăng-hoa vốn là đất Chiêm-động của Chiêm-thành, thời Hồ đặt làm các châu Thăng, Hoa. Thời Lê đặt làm phủ Thăng-hoa thuộc Quảng-nam thừa tuyên. Năm Thiệu-trị thứ nhất (1841) đổi phủ Thăng-hoa ra phủ Thăng-bình. Phủ Thăng-hoa thời Lê là gồm đất các huyện Thăng-bình, Tam-kỳ, Duy-xuyên và Quế-sơn tỉnh Quảng-nam hiện nay.

(8) Địa-lý. Xem chú (21) ở sau.

(9) Huyện Lễ-dương vốn thuộc đất Chiêm-động của người Chiêm-thành. Thời Trần, Hồ thuộc đất Thăng-châu. Thời thuộc Minh là đất huyện Lê-giang, thuộc Thăng-châu, phủ Thăng-hoa. Thời Lê cũng gọi là huyện Lê-giang thuộc phủ Thăng-hoa. Đầu thời Nguyễn mới đổi tên là Lễ-dương. (Xem *Đại Nam nhất thống chí* q. 5, t. 6a). Nhưng sách *Du địa chí* đã có tên Lễ-dương, chúng tôi cho là do những người hiệu đính thời Nguyễn sửa chữa.

Huyện Lễ-dương nay là đất huyện Thăng-bình tỉnh Quảng-nam.

(10) Huyện Hà-đông đặt từ thời Lê thuộc phủ Thăng-hoa. Năm Thành-thái thứ 18 (1906) đổi huyện Hà-đông thành phủ và tiếp đó đổi tên là phủ Tam-kỳ.

Huyện Hà-đông thời Lê là đất huyện Tam-kỳ tỉnh Quảng-nam hiện nay.

(11) Huyện Hy-giang vốn thuộc đất Chiêm-động của người Chiêm. Thời Lê mới đặt huyện Hy-giang, thuộc phủ Thăng-hoa.

Nguyễn sơ đổi Hy-giang ra Duy-xuyên. Năm Minh-mệnh thứ 17 đổi huyện Duy-xuyên thuộc vào phủ Điện-bản và cắt 4 tổng của huyện Duy-xuyên đặt làm huyện Quế-sơn.

Huyện Hy-giang thời Lê là đất các huyện Duy-xuyên và Quế-sơn tỉnh Quảng-nam hiện nay.

(12) Phủ Tư-nghĩa là đất Cồ-lũy của Chiêm-thành, thời Hồ lấy đất ấy đặt làm 2 châu Tư, Nghĩa. Thời Lê sơ xem là đất ky mi, Đến đầu thời Hồng-đức mới đánh chiếm vùng này, sau đó đặt phủ Tư-nghĩa thuộc Quảng-nam (nhưng lời cần án của Nguyễn Thiên Tích đã có đầy đủ ba phủ của Quảng-nam và tên các huyện. Không rõ đến đời Lê Thánh-tông mới đặt các phủ mà lời cần án bị chữa hay là từ thời Thái-tông (*Dư địa chí* viết năm 1435) đã có những tên phủ huyện ấy rồi).

Nguyễn Hoàng vào Thuận, Quảng, đổi phủ Tư-nghĩa thành phủ Quảng-nghĩa, thuộc dinh Quảng-nam. Thời Tây-sơn đổi là phủ Hòa-nghĩa, Nguyễn Ánh lại đặt làm dinh Quảng-nghĩa. Năm Gia-long thứ 7 (1808) đổi ra trấn Quảng-nghĩa. Năm Minh-mệnh thứ 13 (1832) đặt làm tỉnh Quảng-nghĩa. Tuy đã đặt ra tỉnh Quảng-nghĩa, nhưng tỉnh vẫn gồm một phủ là phủ Quảng-nghĩa. Mãi đến thời Duy-tàn, tỉnh Quảng-nghĩa cũng chỉ gồm một phủ mà thôi.

Phủ Tư-nghĩa thời Lê và Nguyễn sơ là toàn bộ đất tỉnh Quảng-nghĩa ngày nay.

(13) Huyện Bình-sơn thuộc thời Minh là đất các huyện Trì-bình, Bạch-ô thuộc Tư-châu phủ Thăng-hoa. Thời Lê đặt làm huyện Bình-dương, tiếp đó đổi tên là huyện Bình-sơn. Huyện Bình-sơn thời Lê là đất huyện Bình-sơn và một phần đất huyện Sơn-tĩnh tỉnh Quảng-nghĩa hiện nay.

(14) Huyện Nghĩa-sơn là đất 2 huyện Nghĩa-thuần và Nga-bôi thuộc Nghĩa-châu thời Minh. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là Lê sơ đặt làm huyện Nghĩa-giang, sau đó đổi tên là Chương-nghĩa (*Đại Nam nhất thống chí* q. 6, t. 3b). Chúng ta không thấy chép đến tên Nghĩa-sơn, Sách *Thiên Nam dư hạ tập* thời Hồng-đức còn chép là Nghĩa-giang. Chúng tôi đoán rằng tên Nghĩa-sơn là đổi từ tên Nghĩa-giang, có lẽ vào sau thời Lê trung hưng (vì bấy giờ cũng có một số tên đất đổi từ « giang » ra « sơn » như Tống-giang, Nga-giang ở Thanh-hóa, La-giang ở

Nghệ-an v.v ..). Từ tên Nghĩa-sơn mới đổi ra Chương-nghĩa. Như thế, sách *Dư địa chí* chưa thể có tên Nghĩa-sơn.

Huyện Nghĩa-sơn (nên chũra là Nghĩa-giang) thời Lê sơ là đất huyện Tư-nghĩa và một phần Nghĩa-hành tỉnh Quảng-nghĩa ngày nay.

(15) Huyện Mộ-hoa tức là đất huyện Khê-miền (*Đại Nam nhất thống chí* chép ra Khê-cầm) thuộc châu Nghĩa, phủ Thăng-hoa, thời thuộc Minh. Thời Lê đổi tên là Mộ-hoa. Đến năm Thiệu-trị thứ 1 (1841) thì đổi là Mộ-đức. Năm Thành-thái thứ 11 (1899) cắt hai tổng nhập vào huyện Đức-phổ.

Huyện Mộ-hoa thời Lê là đất huyện Mộ-đức và phần lớn đất huyện Đức-phổ tỉnh Quảng-nghĩa ngày nay.

(16) Phủ Hoài-nhân vốn là đất Chiêm-thành, Lê Hồng-đức thứ 1 (1471) đánh Chiêm, chiếm đất tới chân núi Thạch-bi (nay thuộc Phú-yên) đặt làm phủ Hoài-nhân, gồm có ba huyện là Bồng-sơn, Phù-ly, Tuy-viễn, thuộc vào Quảng-nam thừa tuyên.

Các sách chính sử và địa chí của ta đều chép như thế, không rõ tại sao lời cần án của Nguyễn Thiên Tích trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã có chép tên phủ này và các huyện. Sách *Dư địa chí* viết năm 1435 mà đến năm 1471 mới có đất phủ Hoài-nhân. Chúng tôi cho rằng lời cần án đã bị người thời sau sửa chữa.

Đến khi Nguyễn Hoàng vào Thuận, Quảng, đổi phủ Hoài-nhân ra phủ Quy-nhân (miền trong đọc là Quy-nhơn) (năm Lê Hoảng-định thứ 3 (1602)). Đến năm Lê khánh-đức thứ 3 (1651), Nguyễn Phúc Tần lại đổi tên là phủ Quy-ninh. Năm Lê Cảnh-hưng thứ 3 (1742), Nguyễn Phúc Khoát lại đổi tên là Quy-nhơn. Nguyễn Ánh đặt làm dinh Bình-định. Năm Gia-long thứ 7 (1808) đổi làm trấn Bình-định (gồm phủ Quy-nhơn). Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831) đổi phủ Quy-nhơn ra phủ Hoài-nhân, năm thứ 13 (1832) đặt tỉnh Bình-định.

Phủ Hoài-nhân thời Lê là gồm cả đất tỉnh Bình-định ngày nay.

(17) Huyện Bồng-sơn đặt từ thời Lê, sang thời Nguyễn cũng theo như thế.

Huyện Bồng-sơn thời Lê là đất huyện Bồng-sơn và Hoài-ân tỉnh Bình-định ngày nay.

(18) Huyện Phù-ly thời Lê, đến năm Nguyễn Minh-mệnh thứ 13 (1832) thì chia ra làm 2 huyện Phù-mỹ và Phù-cát. Huyện Phù-ly thời Lê chính là đất hai huyện Phù-mỹ và Phù-cát tỉnh Bình-định hiện nay.

(19) Huyện Tuy-viễn thời Lê là đất huyện An-nhơn và Tuy-phước tỉnh Bình-định ngày nay.

(20) Chính sử chép rằng năm Thiệu-thành thứ 2 (1402), Hồ Hán Thương sai Đỗ Mãn đánh Chiêm. Chiêm chúa là Ba-địch-lại (Jaya Simhavarman V) sợ, sai cậu là Bồ-diễn, dâng đủ các phương vật và hiến đất Chiêm-động, xin rút quân. Bồ-diễn đến, Quý Ly buộc phải chữa tờ biểu, bắt hiến luôn cả động Cồ-lũy, chia đất ấy ra làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt Thăng-hoa lộ an-phủ-sứ để cai trị, lấy miền thượng du đặt làm trấn Tân-ninh (*Toàn thư* q. 8, t. 40b; *Cương mục* q. 11, t. 42a). Như thế, bấy giờ Thăng-hoa là lộ chứ không phải phủ.

(21) Năm 1069, Lý Thành-tông đánh Chiêm, bắt được vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman III), Chế Củ cắt đất ba châu Địa-ly, Ma-linh và Bồ-chính để được về nước (xem chú XXXV (7). Châu Địa-ly là đất 2 huyện Quảng-ninh và Lệ-thủy tỉnh Quảng-bình ngày nay. Ở đây, Nguyễn Thiên Túng cho rằng đất Quảng-nam là đất Địa-ly của Chiêm-thành là lầm (xem chú (1) và (7) ở điều VI).

(22) Tân-ninh, theo lời chú của sách *Cương mục* (q. 11, t. 42b) là các đất Chiên-đàn, Vu-da. Thu-bồn tỉnh Quảng-nam.

(23) Chính sử chép là Trà Toàn (*Cương mục*, q. 21, t. 38a).

(24) Thành Đồ-bàn tức là kinh đô Vijaya của Chiêm-thành, nơi sau này Nguyễn Nhạc chiếm đóng và Võ Tánh tự thiêu. Sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* có vẽ bản đồ thành Đồ-bàn và ghi rằng: «Thành Đồ-bàn ở huyện Tuy-viễn, xã Phú-đa, cũng gọi là thành Đá, vuông mỗi bề một dặm, mở bốn cửa, trong có tháp 12 tòa gọi là tháp Con-gái. Tháp vẫn còn, điện đã đổ».

Sách *Hoàng Việt địa* chép: «Thành Trà-bàn ở trên sông Phú-gia-đa».

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, (q. 9, t. 23b) chép: «Thành Đồ-bàn ở chỗ giáp giới hai huyện Tuy-viễn và Phù-cát, chu vi hơn 60 dặm. Xưa là kinh đô của vua Chiêm. Trong thành có tháp xưa, có tượng nghệ đá và voi đá đều là của người Chiêm...»

Nguyễn Nhạc chiếm và lấy đá ong xây thành. Sau đại binh thu phục, đổi tên là thành Bình-định, đặt làm trấn lý, sau dời đến chỗ ngày nay (1808) ».

Sách *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn có mô tả tòa cổ thành ấy (trang 68): « Ngày nay, cách phía bắc thành Bình-định 10 cây số, trên đường thiên lý, còn thấy di tích một thành cổ ở địa phận ba làng An-nghĩa, Nam-an và Thuận-chánh. Thành đất, bọc bằng đá ong. Hình chữ nhật, các mặt giống đung hương. Mặt đông và tây rộng 1.400 mét, mặt nam và bắc rộng 1.100 mét. Phía bắc thành có sông Khu-cương. Đường quan lộ xiên qua góc đông bắc thành. Trong thành còn nhiều cồn đất, hình như ngày xưa có những lâu đài hay tháp dựng trên. Thành nay đã đổ hết. Trong thành là ruộng. Còn vết một đường đi từ cửa đông sang cửa tây. Chính giữa, còn có một tháp lớn, tức là tháp Con-gái, hay là tháp Cánh tiên, đã nói trên. Ở phần phía tây thành có mộ và đền thờ Võ Tánh. Trong thành còn có nhiều đá chạm, như hai con nghê trước mộ Võ Tánh, hai con voi đá lớn ở trong vườn đền ».

(25) Núi Thạch-bi là tên dãy núi ở giữa Phú-yên và Khánh-hòa ngày nay, thuộc vùng Đại-lãnh.

Sách *Địa dư chí*: « Thánh-tông đánh phía nam, mở đất đến đây, mài đá ở đỉnh núi khắc chữ đề chia cương giới với Chiêm-thành, nay vẫn còn nhưng chữ đã mờ nhẵn không đọc được ». Tên Thạch-bi (bia đá) là do ý nghĩa đó.

(26) Thời Lý chưa lấy được phần nào đất Quảng-nam cả, mà mới chiếm được 3 châu Địa-lý, Ma-linh, Bố-chính tức là vùng tỉnh Quảng-bình và phía bắc đất Quảng-trị hiện nay. Lời phụ lục chép là thời Lý chiếm hai phần mười đất Quảng-nam là lầm. Điều sai lầm này chắc là do trong lời tập chú, Nguyễn Thiên Túng đã cho Địa-lý là Quảng-nam nên lời phụ lục chép là thời Lý đã chiếm Quảng-nam (xem chú (21) ở trên).

(27) Nửa phần mười, nguyên văn là « thập phân chi bán »
十分之半 Có lẽ chỉ một nửa.

(28) Lời *Phụ lục* đã chép tên 14 cửa biển nhưng trong nguyên văn bằng chữ Hán, những tên này chép liền nhau, chúng tôi dựa vào ý kiến riêng mà tự chấm câu, vì thế có thể có sai lầm. Trong những tên cửa biển ấy, nhiều tên ngày nay không còn

nữa. Chúng tôi đã tìm những tên cửa biển trong cuộc viễn chinh của Lê Thánh-tông, được chép trong chính sử nhưng cũng không phù hợp với những tên cửa biển mà lời *Phụ lục* chép ở đây.

1. Cửa thứ nhất là Chiêm-lũy-lich môn. Nguyên văn đoạn ấy là: «... tự Chiêm-lũy-lich môn hoàn tiện tây... (自占器歷門還美西)». Chúng tôi tạm chấm phẩy câu sau chữ «môn» và như thế Chiêm-lũy-lich môn là tên một cửa biển, nhưng chúng tôi rất ngờ chữ «lich». Chắc là chữ này bị in đảo đi. «Lich» có nghĩa là trái qua, đi qua, vậy có thể là chữ «lich» đứng sau chữ «môn» và trở thành «tự Chiêm-lũy môn lich...» nghĩa là «từ cửa Chiêm-lũy đi qua...» (các cửa biển chép sau)...» và cuối cùng «đến cửa Phan-dương» (chỉ Phan-dương). Như vậy hợp lý hơn. Nhưng dù sao, chúng ta cũng nhận được đó là cửa Chiêm-lũy, tức là cửa Cồ-lũy (xem chú (6) ở trên). Cửa Cồ-lũy tức là cửa sông Trà-khúc tỉnh Quảng-nghĩa hiện nay.

2. Như trên đã nói, nếu phẩy sau chữ «môn», thì «Hoàn-tiện-tây» sẽ thành tên một cửa biển. Nhưng chúng tôi rất ngờ tên cửa biển này chép sai (chữ «Hoàn» phải chăng có nghĩa là *di quanh*?). Xét các bản đồ của sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* (thời Lê) thì giữa cửa Cồ-lũy và cửa Sa-huỳnh chỉ còn một cửa biển mà thôi. Sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* chép tên là cửa Mỹ-á, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là cửa Mỹ-ý. Chúng tôi cho rằng cửa «Hoàn-tiện-tây» ấy chính là cửa Mỹ-á. Ngoài lý do là cửa Mỹ-á là cửa biển độc nhất giữa hai cửa biển Cồ-lũy và Sa-huỳnh, chúng tôi còn nhận thấy chữ «Tiện-tây» (chúng tôi ngờ chữ «Hoàn», xem trên) 美西 và chữ «Mỹ-á» 美亞 gần giống nhau, chắc có sự lầm lẫn về tự dạng. Cửa Mỹ-á (hay cửa Mỹ-ý) tức là cửa biển ở phía đông huyện Mộ-đức tỉnh Quảng-nghĩa, sông Trà-câu chảy ra đây.

3. Cửa Sa-huỳnh hiện nay vẫn còn, ở bờ biển phía nam tỉnh Quảng-nghĩa.

4. Cửa Luật-quan, chúng tôi cho là cửa Kim-bồng, chép ở sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 9, tr. 30). Cửa Kim-bồng là cửa biển độc nhất giữa cửa biển Sa-huỳnh và cửa biển Thời-phú. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 9, tr. 20) chép rằng: «Sông Tân-quan ở phía đông huyện Bồng-sơn, là chi lưu của sông Lại-dương, chảy vào cửa biển Kim-bồng». Sông Tân-quan tức là chỗ tướng của Nguyễn Ánh là Nguyễn Văn Trương dàn binh

thuyền lúc Ảnh đánh nhau với Tây-sơn, lần tiến quân vào Quy-nhơn năm 1799. Chúng tôi cho rằng cửa Luật-quan mà lời phụ lục chép trong *Dư địa chí* phải chũm là Tân-quan. Chũ «Luật» 律 và chũ «Tân» 津 gần giống nhau, ở đây có sự lầm lẫn về tự dạng. Sông Tân-quan chảy ra cửa Kim-bồng, khiến ta có thể biết rằng cửa Kim-bồng là cửa Tân-quan. Trong danh sách cửa biển ở sách *Quảng-thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quỳnh chép rõ là cửa Tân-quan. Theo bản đồ của *Đại Nam nhất thống chí* thì cửa Kim-bồng tức là tên cửa biển phía đông huyện Bồng-sơn tỉnh Bình-định, gần Tam-quan hiện nay. (sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ*, ở bản đồ, có ghi Quan-môn ở cửa biển này. Chúng tôi thấy rằng có sự liên hệ giữa những tên Tân-quan, Tam-quan, Quan-môn).

5. Cửa Thời-phú, sách *Đại Nam nhất thống chí* không chép nhưng có trong bản đồ của sách *Thiên Nam tứ chí*. Sách *Quảng-thuận đạo sử tập* (của Nguyễn Huy Quỳnh) cũng vẽ cửa biển này và chép rằng «đi từ Tân-quan đến Thời-phú mất hai canh». So bản đồ này với bản đồ của sách *Đại Nam nhất thống chí*, chúng tôi thấy rằng cửa Thời-phú trong sách *Thiên Nam tứ chí* là cửa An-dụ trong sách *Đại Nam nhất thống chí*. Theo *Đại Nam nhất thống chí* (q. 9) thì cửa An-dụ ở phía đông huyện Bồng-sơn, tức là cửa con sông Lại-dương. Ở bản đồ sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ*, có vẽ núi Thời-phú ở gần cửa biển. Hiện nay, cửa Thời-phú (hay là cửa An-dụ) là cửa con sông Lại-giang ở phía đông huyện lỵ Bồng-sơn (Bình-định), gần xã Kim-giao.

6. Cửa Hà-la, sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 9, t. 31a) chép : «Cửa Hà-la ở huyện Phù-mỹ». Sách *Giao châu dư đồ chí* có vẽ cửa Trà-ồ ở huyện Phù-mỹ. Chúng tôi chắc rằng Hà-la là Trà-ồ, nhưng Trà-ồ hiện nay đã là một cái đầm trong đất, thông với biển bằng một con sông nhỏ gần An-bình, Phù-thừ, phía đông Bồng-sơn.

7. Cửa Lãnh-cầu, chúng tôi chưa rõ ở đâu. Nhưng ở giữa cửa Trà-ồ và cửa Thị-nại, sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* chỉ vẽ cửa Nước-ngọt. So với sách *Đại Nam nhất thống chí*, thì cửa này tức là cửa Đề-di ở phía đông huyện Phù-cát tỉnh Bình-định (q. 9, 30b), có sông La-tinh chảy ra. Chúng tôi đoán rằng cửa Lãnh-cầu tức là cửa Đề-di vì cửa này là cửa độc nhất giữa cửa Trà-ồ và cửa Thị-nại. Theo *Dư địa chí* thì sau cửa Lãnh cầu là cửa

Thi-nại. Cửa Thi-nại gọi là cửa Nước-mặn, vậy cửa Lãnh-cầu chắc là cửa Nước ngọt (tức là cửa Đê-di). Cửa Đê-di hiện nay là cửa các sông Ca, sông Siêm-giang chảy vào vịnh Nước-ngọt rồi chảy ra biển. Tên Đê-di vẫn còn.

8. Cửa Thi-nại, lời phụ lục của *Dư địa chí* chép là 尸耐. *Đại Nam nhất thống chí* chép là 施耐, sách *Thiên Nam tứ chí* gọi là cửa Nước-mặn tức là cửa Quy-nhơn hiện nay.

9. Cửa Xuân-đài, sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 10, t. 16a) chép rằng: « Cửa Xuân-đài ở thôn Tiên-chu phủ Tuy-an, tên cũ là Bà-đài, đầu thời Minh-mệnh mới đổi ». Sách ấy lại chép rằng sông Phú-ngân chảy ra cửa Xuân-đài. Hiện nay, cửa Xuân-đài ở gần phía trong Sông-cầu (Phú-yên).

10. Cửa Đà-nê, chúng tôi đoán là cửa Đà-diễn chép ở *Đại Nam nhất thống chí*. Theo *Đại Nam nhất thống chí* « cửa Đà-diễn ở xã Phú-cầu, phía đông phủ Tuy-hòa, ... tên cũ là Đà-lãng » (q. 10, t. 16a). Đà-diễn hay Đà-lãng đều là tên con sông chảy ra cửa biển ấy. Có thể Đà-nê là một tên gọi khác của con sông ấy, hoặc có thể chữ « Nê » 泥 là chép nhầm từ chữ « Lãng » 浪. Sông Đà-lãng tức dịch âm sông Đà-rang, tên một con sông khá lớn gần Tuy-hòa hiện nay. Cửa Đà-nê tức là cửa Đà-rang.

11. Cửa Trà-nông tiêu môn, chúng tôi cho tức là cửa Đà-nông chép ở *Đại Nam nhất thống chí*. Những tên đất ở vùng này phần nhiều là phiên âm theo tiếng Chăm xưa, những âm như Trà, Đà, Chà rất nhiều. Trà-nông hay Đà-nông chỉ là một. Sở dĩ gọi là tiêu môn vì cửa biển này rất bé, con sông chảy ra đó lại ngắn, nhất là so với sông Đà-rang (xem trên). Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. 10, t. 16a) chép: « Cửa Đà-nông ở xã Phú-lạc, đông-nam phủ Tuy-hòa ». Ngày nay, cửa này tức là cửa sông Ông-cô, cũng ở Phú-lạc.

12. Cửa Đê-du chúng tôi chưa biết là cửa nào hiện nay. Bản sách chép tay ở thư viện Khoa học trung ương (số A-830) chép là Mao-du (chữ « Đê » 第 và chữ « Mao » 茅 gần giống nhau).

13. Cửa Cù-huân, theo *Đại nam nhất thống chí* tức là cửa của sông Phú-lộc, ở phía đông huyện Vĩnh-xương. Xét bản đồ hiện nay, cửa Cù-huân chính là cửa Nha-trang.

14. Cửa Phan-dương tức là cửa Phan-rang. Phan-dương chỉ là dịch âm. Sách *Đại Nam nhất thống chí* gọi là Phan-lang. Gốc

tiếng Chăm là Panduranga.

Chúng tôi thấy rằng đất thừa tuyên Quảng-nam thời Lê không phải là gồm cả 14 cửa biển trên này. Lê Thánh-tông đánh Chiêm-thành, tuy đến tận núi Thạch-bì (ở giữa giáp giới Phú-yên và Khánh-hòa) nhưng sự thực thì từ miền Đèo Cù-mông (giữa Bình-định và Phú-yên) trở về phía Nam vẫn còn thuộc người Chiêm. Đất thừa tuyên Quảng-nam chỉ đến hết tỉnh Bình-định ngày nay. Như thế, đất thừa tuyên Quảng-nam chỉ đến tận cửa biển Thi-nại (Quy-nhơn) mà thôi, sáu cửa biển sau không thuộc vào đất Quảng-nam. Mãi đến khi họ Nguyễn tiến vào Nam, đặt các phủ Phú-yên, Bình-khang, Diên-khánh, Bình-thuận tức là gồm các tỉnh Phú-yên, Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận ngày nay, mới gồm thêm sáu cửa biển đó. Đó là chỗ làm lẩn của lời phụ lục.

(29) Chiêu-huân tức Nguyễn Kim. Sau khi chết (1545), Kim được truy phong là Chiêu-huân Tĩnh công năm 1594.

(30) Họ Nguyễn chiếm giữ Thuận-quảng, lần dần đất Chiêm-thành. Năm 1601, Nguyễn Hoàng chiếm đất Chiêm, đặt phủ Phú-yên (tỉnh Phú-yên ngày nay). Năm 1643, Nguyễn Phúc Lan lấy đất từ sông Phan-rang đến biên giới Phú-yên, đặt làm hai phủ Thái-khang và Diên-ninh (đất tỉnh Khánh-hòa ngày nay). Năm 1690, Nguyễn Phúc Trấn đời phủ Thái-khang ra phủ Bình-khang. Năm 1742, Nguyễn Phúc Khoát đời phủ Diên-ninh ra phủ Diên-khánh. Năm 1697, Nguyễn Phúc Chu đặt phủ Bình-thuận (tức là đất tỉnh Bình-thuận và Ninh-thuận hiện nay). Năm 1698, Nguyễn Phúc Chu lại sai Nguyễn Hữu Kinh đánh Chân-lạp, chiếm được một khu vực lớn ở đông-nam đặt làm phủ Gia-định gồm hai huyện Phúc-long (nay là Biên-hòa) và Tân-bình (nay là Gia-định).

38

(1) Ruộng hạng cuối cùng (hạng thứ 9). Xem chú XVI (1).

(2) Sông Phan-định, theo Hoàng Xuân Hãn, trong sách *Lý Thường Kiệt* (q. 1, t. 58) có thể là sông Tu-mao, chỗ quân Lý Thánh-tông tiến đóng, đánh nhau với tướng Chiêm là Bô-bi-đà-la (1069). Sông Tu-mao, theo Hoàng Xuân Hãn, tức là sông Tân-an, hạ lưu sông Tam-huyện chảy ra vùng Quy-nhơn.

Dư địa chí chép rằng sông Phan-định có sur tử ở nước tức là cá sấu, nên Hoàng Xuân Hãn còn đoán rằng sông Phan-định cũng có thể là sông Kron-Biyuh ở Phan-rang. Theo Cabaton, Kron-Biyuh nghĩa là sông Cá-sấu (*Lý Thường Kiệt*, I, t. 69).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* thấy sông Thạch-bàn chảy ra cửa Đà-nông (tức con sông Ông-cô phía nam tỉnh Phú-yên ngày nay, gần đất Khánh-hòa, chảy ra Phú-lạc, phía ngoài mũi Varella) có nhiều cá sấu nên lại đoán sông Phan-định là sông ấy (*Đại Nam nhất thống chí*, q. 10, t. 12).

(3) Sur tử nước, tức cá sấu.

(4) Nguyên văn là «Diên tân phù khánh» 延津浮磬, «Phù khánh» là chữ trong *Kinh thư* (thiên *Vũ công*). *Kinh thư* có câu «Tân phù khánh» tức là «sông Tân (澗) có phù khánh». Về chữ «phù khánh», lời sớ *Kinh Thư* giải thích rằng: «Đá ở bên sông, đi giữa sông thấy đá hình như nổi lên trên mặt nước, mà đá ấy có thể làm khánh nên gọi là phù khánh». Sách *Dư địa chí* dùng chữ «Tân» 津 là bến, sách *Thượng thư* dùng chữ «Tân» 澗 là bờ.

(5) Những tên đất như Tư-minh, Miên-sơn, Xích-dã, Diên-hà, Danh-sơn chưa rõ hiện nay tên gì. Miên-sơn, ở lời chú, lại chép ra Cầm-sơn, «Miên» (綿) và «Cầm» (錦) gần giống nhau, trong hai tên, có một tên chép lầm.

39

(8) Chiêm-thành là một quốc gia cổ, cuối thời Hán là nước Lâm-áp. Nước ấy đã phát triển ra miền Bắc, chiếm lấy hết đất quận Nhật-nam, nhưng từ thế kỷ X trở đi thì bị chinh phục dần và ngày nay, thành một bộ phận của nước Việt-nam từ Hoành-sơn cho đến hết đất Trung-bộ về phía nam.

Sách *Dư địa chí* chép rằng nước Chiêm-thành sau đổi tên là Lâm-áp, điều đó sai.

Tên nước Lâm-áp có từ thời Hậu Hán (xem *Tấn thư*, *Lâm-áp truyện* (q. 97)). Đến thời Đường, khoảng niên hiệu Chí-đức (756 — 758), lại đổi tên là Hoàn-vương (xem *Đường thư*, *Nam man truyện*) và từ sau khi Trương Chu phá nước Hoàn-vương năm thứ 3 hiệu Nguyên-hòa (808), sử sách mới chép tên Chiêm-thành.

Về vị trí của nước Lâm-ấp, sách *Tấn thư*, *Lương thư* đã chép. *Lương thư*, *Lâm-ấp truyện* chép: « Nước Lâm-ấp vốn là huyện Tượng-lâm, quận Nhật-nam thời Hán, biên giới của Việt-thường xưa ». Sách *Dự địa chí* dựa theo đó, nhưng đổi tên Lâm-ấp ra Chiêm-thành và cho Việt-thường là bộ Việt-thường thời Hùng vương (xem chú III (1) và XII (1)).

(2) Sách *Tống sử*, *Chiêm-thành truyện* chép rằng nước Chiêm-thành « phía nam gọi là châu Thi-bị, phía tây gọi là châu Thượng-nguyên, phía bắc là châu Ô Lý ». G. Maspéro cho rằng Thi-bị là dịch tắt chữ Cri Vi (Jaya) (Phật thế, tức là Chà-bàn sau này) và cho rằng Thi-bị là đất tỉnh Bình-định ngày nay.

(3) Qua-oa tức Java ngày nay.

(4) Xem chú (2) ở trên.

(5) Ô, Lý là hai châu của Chiêm-thành, năm 1307, Trần Anh-tông lấy hai châu đó đặt làm Thuận-châu và Hóa-châu, bây giờ ở vào vùng Quảng-trị, Thừa-thiên. Nhưng vùng Ô, Lý của Chiêm-thành chưa phải là đã giáp Hoan-châu (Nghệ, Tĩnh) vì phía ngoài Ô, Lý, còn có các châu Địa-lý, Ma-linh, Bố-chính (đất Quảng-bình và phía bắc Quảng-trị) mà nhà Lý đã chiếm từ năm 1069 (xem chú (3) và chú (7) điều XXXV).

(6) Sách *Thông diên* của Đỗ Huy thời Đường (q. 188) chép rằng: « Vua (Lâm-ấp) thờ đạo « Ni-kiền » (尼乾) đúc tượng bằng vàng bạc, cái lớn đến mười ôm ». Câu này gần giống lời chú ở sách *Dự địa chí*. Chữ Kiền-nê (乾泥) là chép lầm từ chữ Ni-kiền.

Những cổ tích và bi ký còn lại chứng tỏ rằng người Chiêm, đặc biệt là giai cấp quý tộc, theo Ấn-độ giáo, đặc biệt là thờ thần Civa-umâ, cùng với hai vị thần khác trong Tam vị của Bà-la-môn giáo (Brahma và Vishnou).

Cho rằng đạo Kiền-nê (nên chữa là Ni-kiền) là đạo Hoa-lang chỉ là lời chú thích của người thời sau, không tin được. Đạo Hoa-lang tức là đạo Cơ-đốc.

(7) Xiêm-la tức là nước Thái-lan ngày nay. Xiêm-la vốn là hai nước Xiêm và La-hộc, các sách *Minh sử*, *Xiêm-la truyện*, *Minh nhất thống chí* và *Quảng-dông thông chí* đều chép như thế. Sách *Minh nhất thống chí* chép: « Xiêm-la vốn là đất hai nước Xiêm và La-hộc. Nước Xiêm là di chủng của Xích-my thời Hán, đất xấu

không trồng trọt được; nước La-hộc ruộng đất phì nhiêu cây cấy được nhiều, hàng năm người Xiêm phải xin nhờ (người La) cấp cho. Đầu niên hiệu Trinh-nguyên (1295 — 1297) đời Nguyên, người Xiêm thường sai sứ vào cống, khoảng niên hiệu Chí-chính (1341 — 1368) nước Xiêm mới hàng nước La và hợp thành một nước ». Sách *Quảng-dông thông chí* nói rằng nước Xiêm tức là nước Xích-thồ thời Tùy, Đường nên mới lầm rằng nước Xiêm là di chủng của Xích-my. La-hộc tức là đất Lavo hay Lvo (Marco Polo, trong sách du ký của ông gọi là Locac), ở vào vùng hạ lưu sông Mê-nam. Nước Xiêm thì ở vùng thượng lưu.

(8) Chân-lạp là một cổ quốc ở Đông-dương, hiện nay là đất Nam-bộ Việt-nam và Khor-me.

Sách *Tùy thư, Chân Lạp truyện* chép: « Nước Chân-lạp ở phía tây-nam nước Lâm-ấp, vốn là thuộc quốc của Phù-nam, cách quận nhật-nam đi 60 ngày thuyền ».

(9) Sách *Thái-bình hoàn vũ ký* chép: « Tục Chân-lạp mở cửa về hướng đông, người nước ấy cho phương đông là quý nhất... cho tay phải là sạch, tay trái là bẩn ».

(10) *Đường thư, Chân-lạp truyện* chép rằng: « Sau thời Thần-long (705 — 707), chia làm hai, nửa phía bắc nhiều gò núi gọi là Lục Chân-lạp, nửa phía nam giáp biển nhiều đầm gọi là Thủy Chân-lạp. Thủy Chân-lạp đất rộng 800 dặm, vua ở Thành Bà-lã-đề-bạt. Lục Chân-lạp hay Văn-đơn, Bà-lâu, đất rộng 700 dặm, vua gọi là Thư-khuất ».

40

(1) Sông Lương tức là sông Phú-lương. Phú-lương là sông Cầu hiện nay. Hiện nay ở Thái-nguyên còn có huyện Phú-lương. Các sử gia thường lầm lẫn sông Phú-lương với sông Nhị-hà. Ông Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt* (q. II, t. 276) đã chứng minh điều đó :

« Phú-lương là tên một phủ đời Lý (theo *Lĩnh ngoại đại đúp, Việt sử lược, Toàn thư*). Nay cũng còn châu Phú-lương (nay là huyện — HVT.) thuộc tỉnh Thái-nguyên. Thượng lưu sông Cầu chảy qua đó. Đời Lý, phủ Phú-lương gồm địa phận cả tỉnh Thái-nguyên bây giờ và cả huyện Đa-phúc nữa. Sông Phú-lương là khúc sông Cầu chảy qua đó. Nối với sông Phú-lương có sông

Như-nguyệt, chảy từ ngã ba Như-nguyệt qua làng Như-nguyệt đến vùng Thị-cầu. Tiếp đó là sông Khảo-túc chảy xuống Phả-lại, Vạn-kiếp. Có lẽ đối với Tống, Phú-lương là chỉ sông Cầu, mà đối với ta thì lại gọi là sông Như-nguyệt. Cách gọi tên sông ở xứ ta là đặt tên từng khúc và thường lấy tên xứ sông chảy qua. Vì thế mà tuy một dòng sông, nhưng có nhiều tên khác nhau. Sự ấy thường làm cho người ta lầm lẫn. Đến thời Lê, sông ấy có tên là Nguyệt-đức, hay Nguyệt-giang. Trong sử sách ta, sông ấy lại còn tên Vũ-bình (*Việt điện u linh tập*) và theo *Lĩnh ngoại đại đáp* của người Tống, còn thêm tên Nam-định.

« Về sông Phú-lương, còn có một sự lầm lẫn lớn nữa là các sử Trung-hoa và sử ta đều lầm là sông Nhị-hà. Nguyên nhân sự lầm ấy là bởi sử gia Trung-quốc. Có lẽ người Tống khi đọc đến chuyện Quách Quỳ đưa quân đến sông Phú-lương, chỉ còn cách *Giao-chỉ* có một con sông thì tưởng Phú-lương giang là Lô-giang (Nhị-hà). Theo chỗ tác giả nhận thấy thì ít nhất là về đời Nguyên đã lầm như vậy rồi. Trong *Nguyên sử*, *An-nam truyện* chép việc Sài Thung tới Thăng-long năm 1278, có nói quan thái-úy (vua Trần Nhân-tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú-lương (đây viết chữ « lương » là *ương*) ra mời Sài Thung vào quán. Ngày mồng 2 tháng chạp, Nhật Huyền (thái thượng hoàng) tới quán ra mắt các sứ giả. Theo chuyện, có thể nhận Phú-lương đây muốn nói sông Nhị-hà. Cũng ở *Nguyên sử*, lại có chỗ chép Phú-lương với chữ « lương » là *lành*: « Năm Chí-nguyên thứ 22 (1285) Ô Mã Nhi thua trận trên sông Phú-lương, Toa-đô chết ».

« Từ đời Nguyên trở về sau, sử Trung-quốc đều chép lầm như vậy, nghĩa là mỗi lúc muốn nói sông Nhị-hà thì chép Phú-lương giang. Còn sử ta, lúc đầu đời Trần, còn chép Lô-giang, khi muốn nói rằng Thái-tông lui về đóng ở sông Nhị-hà. Đến sau tuy có lúc chép Nhị-hà bằng Lô-giang, nhưng mỗi lúc thấy sử Trung-quốc chép Phú-lương giang, sử gia ta không phán đoán, liền chú thích là sông Nhị-hà » (*Lý Thường Kiệt*, q. II, tr. 276 và 277).

Sách *Dư địa chí* chép rằng sông Phú-lương ở Thái-nguyên, như thế rõ ràng rằng đến thời Lê, sông Cầu vẫn gọi là sông Phú-lương. Tên Nguyệt-đức chỉ là gọi một đoạn mà thôi.

(2) Núi Nghiên, chưa rõ là núi nào hiện nay.

(3) Thái-nguyên: Theo *Cương mục* (q. 21, t. 32) thì Thái-nguyên là đất châu Thái-nguyên thời Lê, Lý. Đến năm Quang-

thái thứ 10 (1397) thời Trần, đổi làm trấn Thái-nguyên. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thái-nguyên thừa tuyên. năm Quang-thuận thứ 10 (1469) lại đặt làm Ninh-sóc thừa tuyên.

Theo *Thiên nam dư hạ tập*, *Cương mục*, và *Đại Nam nhất thống chí* đều chép rằng Thái-nguyên có 3 phủ là Phủ-bình, Thông-hóa, Cao-bằng (*Thiên Nam dư hạ tập* chép là Bắc-bình). Như vậy Cao-bằng bấy giờ chỉ là một phủ thuộc vào Thái-nguyên, mãi đến sau thời Mạc mới tách ra (xem chú ở điều XLIV (2)). Nhưng ở sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, Cao-bằng đã được chép riêng thành một đạo và Thái-nguyên không có phủ Cao-bằng.

Đến năm Hồng-đức thứ 21 (1490), đổi làm xứ Thái-nguyên. Về sau lại đổi làm trấn. Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Thái-nguyên.

Thái-nguyên là đất 2 tỉnh Thái-nguyên và Bắc-cạn ngày nay.

(4) Tên một bộ trong 15 bộ thời Hùng-vương. Xem chú III (1).

(5) Phủ Phú-bình đặt thời Lê. Theo *Thiên Nam dư hạ tập* thì phủ Phú-bình chỉ có 6 huyện là Tư-nông, Đồng-hỷ, Vũ-nhai, Phú-lương, Đại-từ, Bình-tuyền và một châu là Tuyên-hóa. Danh sách này khác danh sách *Dư địa chí* ở chỗ không có 2 huyện Phồ-yên và Văn-lãng, và châu Định-hóa lại gọi là châu Tuyên-hóa.

Sách *Cương mục* (q. 21, t. 19b) cũng chép một danh sách các huyện phủ Phú-bình của thừa tuyên Ninh-sóc thời Quang-thuận thứ 10 (1469). Danh sách đó lại đủ như danh sách ở *Dư địa chí* nhưng lại chép chỉ có 7 huyện và Vũ-nhai là châu chứ không phải là huyện như ở *Dư địa chí*. Danh sách ở *Dư địa chí* giống như danh sách thời Gia-long. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (*Thái-nguyên, Phân dã*) chép rằng: «Năm Gia-long thứ 1 (1802), đổi gồm 8 huyện (sở dĩ chép là «đổi» vì tác giả *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng thời Lê, các huyện giống như danh sách *Thiên Nam dư hạ tập* — HVT chú) là Tư-nông, Bình-tuyền (*Dư địa chí* chép là Bình-nguyên), Vũ-nhai, Phồ-yên, Động-hỷ, Văn-lãng, Phú-lương, Đại-từ và một châu là Định-hóa». Nhưng sách *Hoàng Việt địa dư* (q. 2, t. 10a) lại chép Vũ-nhai và Định-hóa đều là châu.

Theo danh sách ở *Dư địa chí* thì phủ Phú-bình bấy giờ là gồm đất các huyện Phú-bình, Phồ-yên, Động-hỷ, Đại-từ, Phú-lương, Vũ-nhai, tỉnh Thái-nguyên và huyện Bình-xuyên tỉnh

Vĩnh-phúc ngày nay.

(6) Huyện Tư-nông là tên huyện thời Minh, thuộc phủ Thái-nguyên. Nhà Lê và nhà Nguyễn đều gọi là huyện Tư-nông.

Hiện nay là đất huyện Phú-bình tỉnh Thái-nguyên.

(7) Huyện Bình-nguyên là tên huyện thời Lê, sách *Dư địa chí* có chú là thời Mạc, đổi tên là Bình-tuyền, nhưng theo *Thiên Nam dư hạ tập* thì đã có tên là Bình-tuyền. Năm Thiệu-trị thứ 2 (1842), đổi tên là huyện Bình-xuyên. Hiện nay là huyện Bình-xuyên tỉnh Vĩnh-phúc.

(8) Huyện Phồ-yên hiện nay vẫn là Phồ-yên, thuộc tỉnh Thái-nguyên.

(9) Huyện Động-hỷ là đất huyện Động-hỷ phủ Thái-nguyên thời Minh. Lê sơ cũng gọi là Động-hỷ. Hiện nay là huyện Đồng-hỷ tỉnh Thái-nguyên.

(10) Huyện Đại-từ là tên huyện thuộc phủ Thái-nguyên thời thuộc Minh. Hiện nay là huyện Đại-từ tỉnh Thái-nguyên (xem thêm chú (12) ở dưới).

(11) Huyện Phú-lương là đất phủ Phú-lương thời Lý, thời thuộc Minh là huyện, thuộc phủ Thái-nguyên. Thời Lê cũng gọi là huyện Phú-lương thuộc phủ Phú-bình. Hiện nay là huyện Phú-lương tỉnh Thái-nguyên.

(12) Huyện Văn-lãng, theo *Đại Nam nhất thống chí*, « từ Lê về trước, chưa khảo xét được ». Thời Nguyễn cũng gọi là Văn-lãng. Huyện Văn-lãng hiện nay không còn mà đã sáp nhập vào huyện Đại-từ tỉnh Thái-nguyên. Huyện Văn-lãng là vùng đất phía bắc huyện Đại-từ ngày nay, tức là vùng hữu ngạn sông Công.

(13) Huyện Vũ-nhai, đời Lý và Trần đều gọi là châu Vạn-nhai. Thời thuộc Minh gọi là huyện Vũ-lễ thuộc phủ Thái-nguyên. Thời Lê gọi là Vũ-nhai.

Thời Nguyễn, huyện Vũ-nhai thuộc phủ Phú-bình. Hiện nay là đất huyện Vũ-nhai tỉnh Thái-nguyên.

(14) Châu Định-hóa, theo *Thiên Nam dư hạ tập* chép, là châu Tuyên-hóa. Ở *Dư địa chí* cũng có chú thích rằng « xưa là Tuyên-hóa » (có lẽ là do các hiệu giã thời Nguyễn chú thích thêm). Nguyễn sơ gọi là Định-hóa (xem *Hoàng Việt địa dư*, q. 2, t. 10a). Như thế tên Định-hóa có sau tên Tuyên-hóa, mà đến thời Hồng-

đức còn là tên Tuyên-hóa, thế thì thời Thiệu-bình (khi viết *Dư địa chí*) chưa có tên Định-hóa được.

Đến năm Minh-mệnh thứ 3 (1822), đổi là Định-châu, Hiện nay là huyện Định-hóa tỉnh Thái-nguyên.

(15) Phủ Thông-hóa, thời thuộc Minh là đất các huyện Cẩm-hóa, Vĩnh-thông phủ Thái-nguyên. Thời Lê đặt làm phủ Thông-hóa. Hiện nay là đất tỉnh Bắc-cạn.

(16) Huyện Cẩm-hóa là tên châu thời Trần, thời Minh gọi là huyện Cẩm-hóa, thuộc phủ Thái-nguyên. Lê và Nguyễn đều gọi là huyện Cẩm-hóa.

Huyện Cẩm-hóa ngày nay là đất các huyện Na - ri, huyện Ngân-sơn và một phần nhỏ phía bắc huyện Bạch-thông (vùng xã Phương-linh, Vi-hương...) tỉnh Bắc-cạn ngày nay.

(17) Châu Bạch-thông là đất huyện Vĩnh-thông (tên Vĩnh-thông có từ thời Lý) phủ Thái-nguyên thời thuộc Minh. Lê đặt làm châu Bạch-thông thuộc phủ Thông-hóa.

Hiện nay là đất các huyện Bạch-thông, Chợ - đồn, Chợ - rã tỉnh Bắc-cạn.

(18) Sau khi nhà Minh đã chiếm được nước ta, từ năm Vĩnh-lạc thứ 5 (1407), đặt làm 15 phủ và 6 châu (xem chú (7) điều VII) Thái-nguyên bấy giờ còn là một trong 6 châu trực thuộc quận Giao-chỉ ấy. Mãi đến năm Vĩnh-lạc thứ 8 (1410) mới đổi châu Thái-nguyên ra phủ Thái-nguyên (xem *Hoàng Minh thực lục*).

(19) Việc này không thấy các chính sử chép. Sử chỉ chép rằng năm Quảng-hựu thứ 5 (1089) thời Lý Nhân-tông, vét sông Lãnh-kinh (*Toàn thư*, q. 3, t. 12a; *Cương mục* q. 3, t. 47b), nhưng lời chú ở *Cương mục* cũng nói rằng chưa biết Lãnh-kinh (tức là Lãnh-canh, theo *Cương mục*, q. 18, t. 14b) ở đâu, chỉ dựa vào *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi mà cho là thuộc Thái-nguyên. Sách *Việt sử lược* (q. 2, t. 17b) chép vào năm này việc làm Lãnh-dâm-kinh (冷湫徑) có lẽ chỉ là chép nhầm chữ Lãnh-kinh (冷湫).

Sách *Toàn thư* (q. 2, t. 26b) chép rằng năm Thông-thụy thứ 6 (1039), Lý Thái-tông đi đánh Nùng Tồn Phúc, quân qua bến Lãnh-kinh, cá trắng nhảy vào thuyền.

Sách *Việt sử lược* (q. 2, t. 6b) lại chép bến Lãnh-kinh ra bến

Lãnh-phù (冷浮). Chắc là do lầm về tự dạng.

Tên Bình-lỗ thì đến sử thời Trần mới thấy nói đến: Trần Quốc Tuấn nhắc đến việc thời Lê đắp thành Bình-lỗ. Nhưng lời chú của *Cương mục* (q. 8, t. 36b) cũng lại dựa vào *Dư địa chí* mà cho rằng thành Bình-lỗ ở Thái-nguyên.

Chúng ta nên chú ý rằng việc khai sông Bình-lỗ về thời Lý chép ở sách *Dư địa chí* là do Nguyễn Thu Hiền (đầu tiến sĩ năm 1721), chứ không phải là do Nguyễn Trãi hay Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn là những người viết đồng thời với Nguyễn Trãi. Như thế, chúng ta biết rằng việc này được chép vào *Dư địa chí* không phải vào năm thứ 2 niên hiệu Thiệu-bình (1435) đời Lê Thái-tông. Đọc chính sử, chúng ta gặp một sự việc giống như thế, nhưng lại vào 1449 sau khi *Dư địa chí* viết xong đến 14 năm! Ấy là năm Thái-hòa thứ 7 (1449), Lê Nhân-tông « sai tư-khẩu Lê Khắc Phục đốc lĩnh Bách-tác chư cộ, Từ-sương thiện khai vệ quân và binh dân trấn Thái-nguyên khai sông Bình-lỗ, từ Lãnh-canh đến cầu Phù-lỗ thông với Bình-than đề tiện đi lại ở Trấn Thái nguyên *Toàn thư* q. 11, t. 77a; *Cương mục* q. 18, t. 14b). Có lẽ Nguyễn Thu Hiền đã chép lầm Lê ra Lý hoặc là do in lầm. (Ở những đoạn trước, Nguyễn Thu Hiền cũng chỉ dựa vào chính sử mà viết thôi).

So sánh câu chép ở *Toàn thư* và *Cương mục* trên đây với câu ở *Dư địa chí* thì ta thấy theo *Toàn thư* và *Cương mục*, khai sông Bình-lỗ từ Lãnh-canh đến cầu Phù-lỗ, theo *Dư địa chí*, khai sông Bình-lỗ từ Lãnh-canh đến Bình-lỗ. Như vậy, phải chăng Bình-lỗ là Phù-lỗ? Ngày nay, Phù-lỗ (扶魯) là tên xã ở huyện Kim-anh tỉnh Vĩnh-phúc. *Thiên-uyên tập ảnh ngữ lục* (bản in, t. 32) chép rằng chùa Sóc thiên vương ở núi Vệ-linh, thuộc Bình-lỗ thị. Núi Vệ-linh hiện nay là Sóc-sơn ở huyện Kim-anh. Như vậy, càng rõ là Bình-lỗ ở huyện Kim-anh. Chữ Phù-lỗ ngày xưa viết là 浮虜 (*Cương mục*, q. 18, tr 14b), chữ « Lỗ » này giống chữ « Lỗ » trong tên Bình-lỗ. Con sông chảy qua Phù-lỗ tức là sông Cà-lỗ. Có lẽ sông Bình-lỗ tức là sông này. Bình-than hiện nay là xã Bàn-than huyện Quốc-dương tỉnh Bắc-ninh (sách *Cương mục*, (q. 7,82 a) thì cho là xã Trần-xá huyện Chí-linh, Hải-dương). Vết sông Bình-lỗ đề thông với Bình-than có lẽ là vết sông Cà-lỗ thông với sông Cầu, từ sông Cầu có thể xuống Bình-than và đi lại vùng Thái-nguyên.

(20) Bảy trạm là Tuyên-hóa, Vĩnh-thông, Thanh-bình, Quý-đức, Bảo-ninh, Cẩm-hóa và An-dân đặt năm 1047 (*Việt sử lược*, q. 1, t. 8b ; *Toàn thư* q. 2, t. 36b). Theo lời chú của sách *Cương mục* (*Chính biên*, q. 3, t. 10b) thì 7 trạm ấy đều ở Thái-nguyên. Tuyên-hóa là Định-châu (nay là Định-hóa, Thái-nguyên), Vĩnh-thông là Bạch-thông (Bạch-thông, Bắc-cạn), Cẩm-hóa là huyện Cẩm-hóa (nay là Ngân-son, Na-ri, Bắc-cạn).

41

(1) Ruộng hạng thứ chín (hạng chót). Xem chú XVI (1).

42

(1) Khâu-lư tức là tên phiên âm tiếng Thổ *Khau-lư* (*Khau* là núi đất, *Lư* nghĩa là lửa). Khâu-lư là Kỳ-lư hiện nay. Người Thổ Lạng-son gọi chợ Kỳ-lư là «háng Khâu-lư». Con sông chảy qua gần Kỳ-lư hiện nay là sông Kỳ-cùng. Như vậy, sông Khâu-lư tức là sông Kỳ-cùng ngày nay (xem thêm chú L (7)).

(2) Núi Vọng-phu tức là núi Tam-thanh ở Lạng-son ngày nay. Núi có động lớn gọi là động Tam-thanh, trong động có chỗ thờ Phật, tượng Phật đục vào đá. Tương truyền nàng Tô thị đứng trông chông trên đỉnh núi này và hóa thành đá. Ở Lạng-son vẫn còn câu ca dao :

Đồng-dăng có phố Kỳ-lư,

Có nàng Tô thị, có chùa Tam-thanh...

(3) Lạng-son : Đất Lạng-son là đất Lạng-giang lộ thời Trần. Năm Quang-thái thứ 10 (1397) đổi ra Trấn. Nhà Hồ cắt đất 59 thôn châu Lộc-binh cho người Minh, thuộc châu Tư-minh (xem chú (18) ở sau). Thời thuộc Minh gọi là phủ Lạng-son. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466), đặt làm Lạng-son thừa tuyên. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm tỉnh Lạng-son.

(4) Quế-thành, chưa rõ ở đâu. Ở phía nam sông Kỳ-cùng, thuộc huyện Diêm-he, trước có tổng Trảng-quế và xã Trảng-quế, có lẽ Quế-thành ngày xưa ở vùng này.

(5) Ôn-khâu là chép nhầm tên Khâu-ôn tên huyện về thời Trần, Hồ, và thời thuộc Minh. Khâu-ôn tức là Ôn-châu sau này (xem chú (13) ở sau).

(6) Lạng-thành, ở tỉnh lý Lạng-sơn ngày nay.

(7) Hồi văn là bài văn viết quanh co, phải đọc quanh mới hiểu được.

(8) Câu chuyện vợ Đậu Thao dệt bức gấm hồi văn không phải là chuyện Việt-nam mà là chuyện Trung-quốc. Sách *Thư, Liệt nữ truyện* (q. 96. t. 10b) chép rằng: «Vợ Đậu Thao là Tô thị, người ở Thủy-bình, tên là Huệ, tự là Nhược-lan, giỏi văn thơ. Thời Bồ Kiên (257—384), Thao làm thứ-sử Tần-châu, bị đày ở Lư-sa. Tô thị nhớ chồng, dệt gấm thành bài thơ hồi văn để tặng Thao, đọc nó phải quay đi quay lại quanh co, lời thơ buồn thương, gồm tám trăm bốn mươi chữ».

Nguyễn Thiên Tùng chú sách *Dư địa chí* đã chép rằng Đậu Thao là người Nam-sách (ở Hải-dương) và là tướng thời Tiền Ngô, như thế là lầm. Nguyễn Thiên Tùng đã lẫn chuyện Tô Huệ với chuyện «Tô thị vọng phu» là chuyện cổ tích còn lưu truyền đến nay ở Việt-nam, nên đã chép vào làm một. Ngày nay, ở Lạng-sơn, vẫn còn câu chuyện Tô thị. Câu chuyện tóm tắt thế này: Tô Văn là anh ruột của Tô thị, ngày còn bé ném đá trúng đầu em, sợ quá, bỏ trốn. Về sau, Văn lại lấy làm em gái làm vợ. Khi biết rõ vợ mình là em, Văn đau khổ, xin đi lính. Tô thị ở nhà đợi chồng không thấy về, nàng ôm con lên núi Tam-thanh ngóng chồng và hóa thành đá, gọi là đá Vọng-phu (xem *Truyện cổ Việt-nam* của Vũ Ngọc Phan, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957, in lần thứ 3, trang 88).

(9) Tên một bộ trong 15 bộ thời Hùng vương, xem chú III (1).

(10) Phủ Trường-khánh, theo *Đại Nam nhất thống chí*, xưa (?) là Thừa-khánh, thời Lê đổi là Trường-khánh.

Thời Lê, đạo Lạng-sơn chỉ có một phủ, nên đất phủ là đất đạo, tức là gần toàn bộ tỉnh Lạng-sơn ngày nay (xem các chú sau).

(11) Châu Lộc-bình tức là đất Lộc-châu thời thuộc Minh. Thời Lê đặt làm châu Lộc-bình. Thời Tây-sơn đổi là Lộc-băng. Thời Nguyễn đổi lại là Lộc-bình. Hiện nay là đất các huyện Lộc-bình, Cao-lộc tỉnh Lạng-sơn.

(12) Châu Thoát-lãng là huyện Thoát thuộc phủ Lạng-sơn thời thuộc Minh. *Dư địa chí* chép rằng xưa là Thoát-lạc, không



rõ là thời nào. Thời Lê gọi là châu Thoát-lãng.

Hiện nay là đất huyện Thoát-lãng tỉnh Lạng-sơn.

(13) Yên-châu, chắc là Ôn-châu Trong danh sách phủ huyện Lạng-sơn chép ở *Thiên Nam dư hạ tập* (q. 1) không có tên Yên-châu mà chỉ có tên Ôn-châu. Ôn-châu thời Lê là đất châu Quang-lang thời Lý và huyện Khâu-ôn thời Trần (xem *An-nam chí lược*, q. 1. *Quận 5p*). *Dư địa chí* chép rằng sông Thông-lĩnh ở huyện Ôn-khâu tức là huyện này. Thời Lê mới đổi là Ôn-châu. Hiện nay là đất các huyện Ôn-châu, Điềm-he tỉnh Lạng-sơn.

(14) Châu Văn-uyên là đất châu Văn thời Lý. Thời thuộc Minh là đất huyện Uyên phủ Lạng-sơn. Thời Lê đặt làm châu Văn-uyên. Hiện nay là huyện Văn-uyên tỉnh Lạng-sơn.

(15) Châu An-lan, theo *Thiên Nam dư hạ tập* thì chép là Văn-lan. Không rõ tên An-lan là tên trước tên Văn-lan hay chữ «An» là do chữ «Văn» in lầm. Văn-lan cũng là đất châu Văn thời Lý. Thời thuộc Minh là đất huyện Bôi-lan châu Thượng-văn phủ Lạng-sơn. Theo *Thiên Nam dư hạ tập* thì thời Lê gọi là châu Văn-lan. Đầu thời Gia-long đổi tên là Văn-quan. Năm Minh-mệnh thứ 15 (1834) đổi ra huyện Văn-quan.

Hiện nay là đất các huyện Bằng-mạc, Bắc-sơn, Bình-gia tỉnh Lạng-sơn.

(16) Châu Thất-nguyên là tên châu thời Lý, thời Trần (xem *An-nam chí lược*, q. 1). Thời Lê cũng gọi là châu Thất nguyên, sau đổi là Thất-toàn (*Dư địa chí* chép là do Mạc đổi, có lẽ là vì kiêng tên Mạc Phúc Nguyên). Năm Thiệu-trị thứ nhất (1841) đổi làm huyện Thất-khê. Hiện nay là huyện Tràng-định tỉnh Lạng-sơn.

(17) Châu Yên-bác là tên châu đặt thời Lê. Hiện nay là đất huyện Sơn-động tỉnh Bắc-giang.

(18) Xem *Cương mục*, *Chính biên*, q. 12, t. 7a.

43

(1) Ruộng hạng cuối cùng (hạng thứ chín). Xem chú XVI (1).

(2) Tư-minh là tên châu Trung-quốc, đặt thời Minh, thuộc địa phận tỉnh Quảng-tây, giáp biên giới Lạng-sơn của ta. Châu trị ở huyện Ninh-minh tỉnh Quảng-tây ngày nay.

44

(1) Chúng tôi chưa biết được sông Bồ và sông Hoa-an là những sông nào ngày nay.

Hiện nay, con sông lớn ở Cao-bằng là sông Bằng-giang. Sông Bằng-giang phát nguyên từ Trung-quốc, chảy vào Cao-bằng qua các huyện Hòa-an, Thạch-an. Ngày nay, gần sông này vẫn còn những tên đất có chữ «Hoa» hay «An» như Hoa-ninh, An-ninh, Khâu-an, Khâu-hoa, Xuân-an (thuộc huyện Hòa-an), Vì thế chúng tôi đoán rằng sông Hoa-an tức là sông Bằng-giang. Ở *Đại Nam nhất thống chí* và *Phương-dinh địa chí* (q. 4, bài *Cao-bằng, Thái-nguyên, Lạng-sơn chư thủy khảo*) đều chép sông này là Mãng-giang.

Sông Bồ phải chăng là sông Hiêm phát nguyên từ Ngân-sơn (Bắc-cạn) chảy vào sông Bằng-giang ở phía bắc thị xã Cao-bằng. Sông này, *Đại Nam nhất thống chí* và *Phương-dinh địa chí* chép là sông Hiên.

(2) Cao-bằng: Thời thuộc Minh là đất các huyện Long-thạch, Thái-nguyên, thuộc phủ Thái-nguyên và các châu Thượng-tur, Hạ-tur, Quảng-nguyên phủ Lạng-sơn.

Các sách địa chí đều chép rằng trước thời Lê Hồng-đức (1470 — 1497), gọi là phủ Bắc-bình, gồm có 4 châu là Thái-nguyên, Lộng-nguyên, Thượng-lang, Hạ-lang (*Đại Nam nhất thống chí* chép là Thượng-lãng, Hạ-lãng. *Phương-dinh địa chí* chép là Thượng-tứ-lãng, Hạ-tứ-lãng, chắc là theo tên thời Minh), về sau đổi Thái-nguyên ra Thạch-lâm, Lộng-nguyên thành Quảng-uyên. Các sách địa chí của ta cũng chép rằng phủ Bắc-bình vốn thuộc đạo Thái-nguyên.

Theo *Phương-dinh địa chí* thì trấn Cao-bằng đặt năm 1499, theo *Cương mục* và các sách khác thì trấn này đặt năm 1680. Nhưng dù thế nào, chúng ta cũng thấy rằng từ thời Hồng-đức (1470 — 1497) trở về trước, Cao-bằng chỉ là một phủ thuộc Thái-nguyên (hay Ninh-sóc).

Cao-bằng thời Lê và thời Nguyễn là đất tỉnh Cao-bằng ngày nay, trừ huyện Bảo-lạc (thời Lê và Nguyễn thuộc Tuyên-quang).

(3) Tên một bộ trong 15 bộ thời Hùng-vương. Xem chú III (1).

(4) Phủ Yên-bình, theo *Thiên Nam dư hạ tập* (1483) là phủ

Bắc-bình thuộc Thái-nguyên. Thời Hồng đức, đổi tên là phủ Cao-bình (tức Cao-bằng) (xem chú (2) ở trên). Khi đã đặt Cao-bằng thành trấn, phủ Cao-bằng vẫn còn. Thời Nguyễn cũng gọi là phủ Cao-bằng, đến năm Minh-mệnh thứ 7 (1836) đổi tên là phủ Trùng-khánh.

(5) Châu Thượng-lang là đất châu Thượng-tur-lăng phủ Lạng-sơn thời thuộc Minh (có lẽ là đất châu Tur-lăng thời Trần chép ở *An-nam chí lược* (q. 1)). Thời Lê đặt làm châu Thượng-lang.

Hiện nay là đất huyện Trùng-khánh, Trấn-biên Tỉnh Cao-bằng.

(6) Châu Hạ-lang là đất châu Hạ-tur-lăng phủ Lạng-sơn thời thuộc Minh (có lẽ là đất châu Tur-lăng thời Trần chép ở *An-nam chí lược*, q. 1). Thời Lê đặt làm châu Hạ-lang

Hiện nay là đất huyện Hạ-lang tỉnh Cao-bằng.

(7) Châu Thạch-lâm là đất huyện Thái-nguyên phủ Thái-nguyên thời thuộc Minh. Thời Lê cũng gọi là châu Thái-nguyên, sau mới đổi tên là Thạch-lâm. Năm Minh-mệnh thứ 16 (1834) chia huyện Thạch-lâm ra làm 2 huyện Thạch-lâm và Thạch-an, đặt làm phủ Hòa-an. Năm Tự-đức thứ 4 (1851) bỏ phủ Hòa-an.

Châu Thạch-lâm thời Lê là đất các huyện Hòa-an, Thạch-an, Nguyên-bình tỉnh Cao-bằng ngày nay.

(8) Châu Quảng-nguyên là tên châu thời Lý. Thời Minh là đất huyện Lộng-thạch, phủ Thái-nguyên, thời Lê đổi là Lộng-nguyên rồi lại đổi là Quảng-nguyên. Về sau lại đổi ra Quảng-uyên. Thời Nguyễn cũng gọi là Quảng-uyên.

Châu Quảng-nguyên thời Lê là đất các huyện Quảng-uyên, Phú-hòa tỉnh Cao-bằng ngày nay.

(9) Đại-từ và Vũ-nhai là hai vùng ngày xưa có tiếng là nước độc, người ở đấy hay bị sốt rét. Ca dao có câu :

Những người lừ khừ lừ khừ,

Chẳng ở Đại-từ thì ở Vũ-nhai.

(1) Ruộng hạng cuối cùng (hạng thứ chín). Xem chú XVI (1).

(2) Ung-châu là tên châu ở Trung-quốc, thời Đường đặt châu

Nam-tấn đổi tên là Ung-châu vì phía tây-nam có sông Ung. Sau đó lại đổi tên là quận Lãnh-ninh, rồi lại đổi là Ung-châu. Thời Ngũ-đại đổi gọi là Thành-châu. Thời Tống gọi là Ung-châu quận Vĩnh-ninh. Thời Nguyên gọi là lộ Ung-châu, rồi lại đổi là lộ Nam-ninh. Nay là phủ Nam-ninh tỉnh Quảng-tây (theo *Trung-quốc cổ kim địa danh đại từ điển* (Thương vụ ấn quán).

(3) Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Thái-nguyên, Thổ sản) thì đa số các tên mỏ ở trên đây đều thuộc Thái-nguyên (Thái-nguyên và Bắc cạn ngày nay). *Đại Nam nhất thống chí* chép khá nhiều mỏ, trong đó có một số mỏ mà sách *Dư địa chí* đã chép như mỏ Tống-tinh, Phúc sơn, Nhân-sơn, Bông (mỏ bạc, chắc là Bông-ngân ở *Dư địa chí*), Cầm-lạc, Vũ-chấn (ở huyện Vũ-nhai), Bảo-nang (ở huyện Động-hỷ). Ngoài ra, chúng ta cũng thấy một số tên đất, như chợ Bắc-cạn (ở Bắc-cạn), Chợ-rã (ở Thượng-giáo, huyện Chợ-rã, Bắc-cạn), Quảng-bạch (ở Chợ-đồn, Bắc-cạn), Định-biên (ở Định-hóa, Thái-nguyên), Cây-thị (ở làng Thanh-trà huyện Phú-lương, Thái-nguyên) đều ở đất Thái-nguyên ngày trước. Các mỏ như Vũ-kiến, Lộng-thạch, Định biên là những mỏ đã được chính sử chép đến rất sớm (xem *Toàn thư* q. 3, t. 22a).

46

(1) Nguyên văn là «Mạch» (𣎵). Mạch tức là một tiền. Thời Lê, từ năm Thuận-thiên thứ 1 (1428) định rằng một tiền có 50 đồng. Đến năm Thiệu-bình thứ 4 (1437) định lại một tiền có 60 đồng. Thời trung hưng chia ra làm *cổ tiền* và *sứ tiền*. Cổ tiền hay *quý tiền* thì mỗi tiền gồm 60 đồng, còn sứ tiền hay *gián tiền* thì mỗi tiền gồm 36 đồng. Về sau bỏ sứ tiền.

(2) Chỉ lúc nhà Lê bắt đầu.

47

(1) Kinh sư tức kinh đô.

(2) Kinh trấn hay kinh lộ là các trấn bản bộ của nhà Lê ở vùng đồng bằng Bắc-bộ, ở bốn mặt kinh đô. Có 4 kinh trấn là Hải-dương, Kinh-bắc, Sơn-tây, Sơn-nam.

(3) Phiên trấn hay phiên lộ là những trấn ở xa ngoài các kinh trấn, đến tận biên giới, che chở (như phen giậu) cho các

kinh trấn. Có chín phiên trấn (theo *Dư địa chí*) là Cao-bằng, Lạng-son, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, An-quảng, Nghệ-an, Thuận-hóa, Quảng-nam.

(4) Vân-sàng là tên thời Lê về trước của tỉnh lý Ninh-bình ngày nay. Khúc sông Đáy chảy qua đấy cũng có tên là sông Vân-sàng.

(5) Vũ-xương tức là huyện Triệu-phong tỉnh Quảng-trị ngày nay. Xem chú XXXV (14).

(6) Yên-dũng tức là huyện Yên-dũng ở tỉnh Bắc-giang, thời Lê thuộc Kinh-bắc. Xem chú XXIII (24).

(7) Ôn-châu, ngày nay là huyện Ôn-châu tỉnh Lạng-son. Xem chú điều XLII (13).

48

(1) Thời Lê, thường gọi nhà Minh là Ngô, ví dụ bài cáo dẹp xong giặc Minh của Nguyễn Trãi thì gọi là *Bình Ngô đại cáo*.

(2) Trong nguyên văn, ở lời Nguyễn Trãi có chữ này nên lời chú mới giải thích.

(3) Hồ là tên gọi chung các ngoại tộc phương Bắc Trung-quốc. Bọn Phong kiến, Mông-cổ đánh chiếm Trung-quốc, lập nên triều Nguyên là một triều đại thống trị của ngoại tộc. Vì thế, *Dư địa chí* đã gọi phong tục Nguyên là phong tục Hồ.

(4) *Minh sử, An nam truyện* (q. 321, t. 1a) chép: « Năm Hồng-vũ thứ nhất (1368), vua là Nhật Khuê (tức Trần Dụ-tông Cao trong sử Việt-nam - HVT chú) nghe Liêu Vĩnh Tung đã bình định được Lưỡng Quảng, sắp sai sứ sang cống... Tháng chạp, Thái-tổ (nhà Minh) sai tri-phủ Hán-dương là Dịch Tế chiêu dụ. Nhật Khuê sai bọn Thiếu-trung đại-phu cùng Thời-mãn chính đại-phu Đoàn Đễ, Lê An Thế phụng biểu đến triều cống phượng vật. Tháng 6 năm sau đến kinh sư, vua mừng rỡ, ban yến, sai thị-độc học-sĩ Trương Dĩ Ninh, Điền bộ Nguru Lượng sang phong (Nhật Khuê) làm An-nam quốc vương, ban cho ấn bạc mạ vàng có núm hình lạc đà ».

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ, q. 7, 28a)* chép rằng năm Đại-trị thứ 11 (1368) đời Trần Dụ-tông « Minh Thái-tổ lên ngôi ở Kim-lăng, đặt niên hiệu Hồng-vũ, sai Dịch Tế Dân đến sinh.

Mùa thu, tháng 8, sai Lễ bộ thị-lang là Đào Văn Địch sang Minh báo sính». Sách *Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, q. 10, t. 21b) cũng chép tương tự thế.

Minh sử và sử ta chép hơi khác nhau về tên các sứ thần, Địch Tế Dân, *Minh sử* chép là Địch tế. Sứ thần của ta, *Minh sử* chép là Đoàn Đễ, Lê An Thế. *Toàn thư* và *Cương mục* chép là Đào Như Địch; còn *Dư địa chí* lại chép là Doãn Thuấn Thần.

49

(1) Các châu dân tộc thiểu số ở biên giới.

(2) Sách *Toàn thư* (Bản kỷ, q. 3, t. 26a) chép rằng năm Minh-đạo thứ 3 (1044) thời Lý Thái-tông, «mồng một tháng chạp, đặt trạm Hoài-viên ở bờ sông Gia-lâm để làm quán nghỉ ngơi cho khách đi vực đến».

Dư địa chí chép rằng quán Hoài-viên ở xã Cự-linh, huyện Gia-lâm. Xã Cự-linh hiện nay vẫn còn (trước đây thuộc tổng Cự-linh) thuộc huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, ở gần đường xe lửa đi Hải-phòng, nhưng quán Hoài-viên thì không còn dấu tích gì nữa.

50

(1) Nội trấn tức 4 kinh lộ (còn gọi là kinh trấn, xem chú XLVII (2)): Hải-dương, Kinh-bắc, Sơn-tây, Sơn-nam.

(2) Vân-dồn là một hòn đảo trong vịnh Hạ-long, ở phía đông đảo Cái-bàn, gọi là đảo Vân-hải hay là cù lao Lợn-lời (xem chú XXV (9)). Vân-dồn là một địa điểm mậu dịch quốc tế quan trọng của nước ta từ thời Lý, Trần cho đến Lê sơ (xem Yamamoto Tatsuro : *Annan no bōeki-kō Undon*) (Sơn bản Đạt-lang : *An-nam mậu dịch cảng Vân-dồn — Đông phương học báo*, sách thứ 9).

(3) Vạn-ninh là tên châu thời Lê, ở vào vùng Móng-cáy tỉnh Hải-ninh ngày nay. Xem chú XXV (12).

(4) Cản-hải, cũng có sách chép là Cản-hải, tức là Cửa Cờn ở huyện Quỳnh-lưu tỉnh Nghệ-an.

(5) Hội-thống là Cửa Hội, tức là cửa sông Cả, giữa đất Nghệ-an và Hà-tĩnh. Ở Cửa Hội, thuộc đất huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh còn có xã Hội-thống (hiện nay đổi tên là xã Xuân-hội).

(6) Hội triều, tức Cửa Triều là cửa sông Mã ở Thanh-hóa.

(7) Nguyễn Thiên Tùng chủ sách *Dư địa chí*, có chép rằng : « Sông Khâu-lư... tức là sông Thông-lĩnh huyện Ôn-khâu ngày xưa » (xem điều XLII). Ôn-khâu là Khâu-ôn, tức vùng Ôn-châu tỉnh Lạng-sơn ngày nay (đất Khâu-ôn ngày xưa rộng hơn Ôn-châu bây giờ, gồm cả một Phần -huyện Diêm-he nữa — xem chú XLII (13)), Sông Khâu-lư tức là sông Kỳ-cùng hiện nay (xem chú XLII (1)).

(8) Phú lương là tên huyện thời Lê ở Thái-nguyên (ngày nay cũng là huyện Phú-lương, Tuyên-quang (xem chú XL (11). Phú-lương lại là tên con sông Cầu chảy qua Thái-nguyên ngày nay (xem chú XL (1)).

(9) Tam-kỳ, theo lời chú của sách *Cương mục* (q. 45, t. 17), ở huyện Hàm-yên tỉnh Tuyên-quang có phố Tam-kỳ. Theo *Đại Nam nhất thống dư đồ* thì Tam-kỳ ở ngã ba sông Lô và sông Gầm.

(10) Trúc-hoa, chưa rõ ở đâu.

(11) Lời chú hơi sai. Hội triều là Cửa Triều (xem chú (6) ở trên) ở Thanh-hóa, chứ không phải ở Nghệ-an. Cần-hải và Hội-thống thì đúng là ở Nghệ-an (xem chú (4) và (5) ở trên).

51

(1) Chỉ vua Lê Thái-tông.

(2) Tức Lê Lợi.

(3) Xem *Toàn thư*, q. 5, t. 7b.

(4) Xem *Toàn thư*, q. 11, t. 21a.

52

(1) Nguyễn Thiên Tùng, hiệu là Đức-giang, người huyện Đông-ngạn (nay là huyện Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh), đậu khoa minh-kinh năm Thuận-thiên thứ 2 (1429) thời Lê Thái-tổ, làm quan đến chức Quốc-tử giám trợ-giáo, về sau cùng làm ở Giám viện với Nguyễn Thiên Tích.

(2) Nguyễn Thiên Tích, người xã Nội-duệ, huyện Tiên-du (Bắc-ninh), tự là Huyền-khuê, rồi lại đổi là Vĩnh-tích, hiệu là Tiên-sơn. Ông đỗ khoa thi hoánh-tử năm Thuận-thiên thứ 4

(1431). Năm Thiệu-bình thứ 1 (1435) được cử làm ngự-tiền học-sĩ, và đi sứ Trung-quốc. Năm 1438, ông lại đi sứ một lần nữa. Thời Nhân-tông, làm nội viện phó sử, bị vu cáo phải cách chức. Thời Lê Thánh-tông lại được phục chức, làm đến Binh bộ thượng-thư, rồi lại kiêm chức tế-tửu. Ông là tác giả tập thơ Tiên-sơn tập.

(3) Lý Tử Tấn (1378 — 1457?), chính tên là Tấn, tự là Tử Tấn, hiệu là Chuyết-am, người xã Triều-đông (có chỗ chép là Quận-hiền), huyện Thượng-phúc (nay là Thượng-tin, Hà-đông), đỗ thái-học-sinh năm Thánh-nguyên thứ 1 (1400) thời Hồ Quý Ly (cùng một khoa với Nguyễn Trãi) năm ấy ông 23 tuổi. Ông đi theo Lê Lợi, giúp việc văn cáo, làm quan qua thời Thái-tông (1433 — 1442) và Nhân-tông (1442 — 1459) làm đến Hàn-lâm viện học-sĩ. Thọ 80 tuổi Ông là tác giả *Chuyết-am văn tập*.

53

- (1) Tức là mười ngày.
- (2) Vua Lê Thái-tông.
- (3) Thánh-tồ tức là Thái-tồ Lê Lợi.
- (4) Chỉ Nguyễn Trãi.
- (5) Chỉ Lê Lợi.

(6) Ở nguyên văn, trong câu Nguyễn Trãi viết, có chữ « Cù tiến » (trong câu « Khuyên người chớ bỏ ta, dẫn ta tiến lên... ») nên lời chú mới giải thích chữ này.

54

(1) Chúc-lý Ngô thị tức là Ngô Sĩ Liên. Ông người làng Chúc-lý, huyện Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ, Hà-đông). Ông thường tự hiệu là Chúc-lý cư-sĩ, đỗ tiến-sĩ năm Đại-bảo thứ 3 (1442), giữ chức đồ ngự-sử cho đến năm 1459, khi Nghi Dân đoạt ngôi vua. Thánh-tông lên ngôi, ông lại làm tham-tri bộ Lễ và chết năm 98 tuổi. Năm Hồng-đức thứ 4 (1473), ông giữ chức sử-quan và năm 1479, phụ trách việc soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(2) *Chí lược* tức là sách *An-nam chí lược* của Lê Tắc. Tắc là bộ hạ của Trần Kiện, đã đầu hàng quân Mông-cổ trong khi Mông-cổ xâm lược nước ta. Kiện bị quân ta giết, Tắc trốn thoát, chạy sang Trung quốc. Lê Tắc là tác giả sách *An-nam chí lược*, gồm 20 quyển. Hiện nay chỉ còn bản in của Nhật-bản.

(3) Nước Lào.

(4) Bằng-tướng, nay thuộc Quảng-tây, Cách Mục-Nam quan chừng 20 cây số.

(5) Thuận-an, có lẽ là Trấn-an. Quảng-tây không có phủ Thuận-an. Phủ Trấn-an giáp với Hà-giang và Cao-bằng ở Việt-nam.

(6) Minh Hồng-vũ thứ 1 (1368) lấy Ứng-thiên làm Nam-kinh, Đại-lương làm Bắc-kinh, Nam-kinh ở đất huyện Giang-ninh, Giang tô.

(7) Yên-kinh là Bắc-kinh ngày nay.

(8) Từ chỗ này trở lên, không thấy chép trong bản *An-nam chí lược* ngày nay. Nhưng hết câu này trở xuống đến hết lời của Ngô Sĩ Liên thì chép hoàn toàn như sách *An-nam chí lược*, của Lê Tắc tuy có in lầm một vài chữ. Đoạn này vào mục «*Trắc ảnh*» (đo bóng mặt trời) trong quyển 1 của sách *An-nam chí lược*. Nhưng đoạn nói về đo bóng mặt trời ở *An-nam chí lược*, trừ phần dưới, từ chỗ dẫn lời sách *Luận hành*, đều là chép lại ở *Tân Đường thư*, *Thiên văn chí* (q. 31, t. 5a) tuy có khác vài chỗ nhỏ.

(9) Nguyên văn ở *Dư địa chí*, là «*ư nhật lập biểu*» (於日立表) (theo bản khắc Phúc-khê tàng bản) nghĩa là «*lập biểu vào ngày*», không rõ ngày nào, có lẽ vào ngày hạ chí. Nhưng theo sách *An-nam chí lược*, lại chép là «*ngũ nguyệt lập biểu*» (五月立表) nghĩa là «*lập biểu vào tháng năm*». *Tân Đường thư* (q. 31, t. 5a) cũng chép như thế. *An-nam chí lược* chép theo *Đường thư*, mà Ngô Sĩ Liên lại chép theo *An-nam chí lược*, như vậy có lẽ bản in *Dư địa chí* lầm chữ «*ngũ nguyệt*» ra chữ «*ư nhật*».

(10) Nguyên văn ở *Dư địa chí* là «*nhật tại biểu bắc, cửu thốn nhất phân*» 日在表北, 九寸一分.

Bản *An-nam chí lược* lại chép «*nhật tại biểu ký cửu thốn nhất*

phân» 日在表記九寸一分. *An-nam chí lược* đã nhầm chữ «bắc» ra chữ «ký». «Mặt trời ở phía bắc cái biểu là chín tấc một phân», câu này vô nghĩa. Căn cứ vào *Tân Đường thư* (q. 1 t. 5a), ta thấy đoạn ấy được chép như sau: «Mặt trời ở phía bắc, bóng ở Giao-châu ở về phía nam là 3 tấc, ở Lâm-ấp là 9 tấc một phân». Như thế, 9 tấc 1 phân là bóng cái biểu đo ở Lâm-ấp.

(11) *An-nam chí lược* (q. 1) chép là 2 tấc 3 phân. *Tân Đường thư* (q. 31, t. 5b) lại chép là 3 tấc (*Cựu Đường thư* (q. 35, t. 6a) cũng chép là 3 tấc). Chắc *An-nam chí lược* chép lầm. *Dư địa chí* chép khác *An-nam chí lược* (bản ngày nay), có lẽ là theo một bản *An-nam chí lược* khác đúng hơn hoặc là tự ý chữa lại.

(12) *An-nam chí lược* (q. 1) chép rằng «Giao-châu khứ Lạc-thủy lục thất thiên dư lý» (交州去洛水六七千餘里) có thể dịch «Đường thủy từ Giao-châu đến Lạc-dương hơn 6,7 nghìn dặm». *Dư địa chí* chỉ chép là hơn 7 nghìn dặm. Sách *Tân Đường thư* (q. 31, t. 5b) chép «Giao-châu khứ Lạc, thủy lục chi lộ cửu thiên lý» (交州去洛水陸之路九千里) nghĩa là «Giao-châu cách Lạc-dương, đường thủy bộ là chín nghìn dặm». (*Cựu Đường thư* q. 35, t. 6a chép là hơn chín nghìn dặm). *An-nam chí lược* đã chép chữ 陸 «lục» là đường bộ ra chữ 六 «lục» là sáu, và chép chữ 九 «cửu» là chín ra chữ 七 «thất» là bảy.

Lạc-dương là kinh đô của các triều đại Chu, Hán, Tào, Ngụy, Tấn, Tùy, Đường, Lương, Hậu Đường, Tống, ở huyện Lạc-dương tỉnh Hà-nam ngày nay.

(13) *Tân Đường thư* (q. 31) và *An-nam chí lược* (q. 1) đều chép là năm Khai-nguyên thứ 12 (724).

(14) *Tân Đường thư* (q. 31, t. 5b) chép là 3 tấc 3 phân đúng như ở sách *Dư địa chí*. Bản *An-nam chí lược* hiện nay chép là 3 tấc 2 phân,

(15) Vương Sung là một nhà triết học thời Đông Hán, tự là Trọng-nhậm, người đất Thượng-ngu, học vấn uyên bác, tác giả sách *Luận hành* 85 thiên, một tác phẩm có giá trị.

(16) *An-nam chí lược* chép là Lý Thuyên. Hai chữ 筮 *Thuyên* và 鑿 *Giém* gần giống nhau.

(17) Trường-an là kinh đô các nhà Hán, Ngụy, Tấn, Tiền, Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần ở Trung-quốc, nay ở phía tây bắc huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây.

(18) Kim-lăng là đất thành phố Nam-kinh và huyện Giang-minh ngày nay. *An-nam chí lược* chép là từ La-thành đến kinh sư.



CHÚ THÍCH « ỨC-TRAI THI TẬP »

1

(1) *Canh dư* : Chữ Hán « sô tàn canh », nghĩa là « mấy canh tàn » ; dịch là « mấy canh dư » cũng nghĩa gần như thế, tức là đã hết mấy canh mà vẫn cứ mưa.

(2) Chữ Hán là « mộng thanh », chúng tôi tưởng dịch « giấc mơ » là đủ, thế là có ý chỉ giấc rồi, không phải là cơn mộng dữ nặng nề.

2

(1) *Xiêu* : Trôi giạt. Nguyễn Trãi hay dùng từ này. Xem *Quốc âm thi tập* bài 101 câu 4, bài 135 câu 4.

(2) *Hồ lạc* : Bản Dương Bá Cung cùng các bản khác đều chép lộn là « hộ lạc 護落 ». « Hồ 瓠 lạc » mới đúng. Đây là chữ của sách *Trang tử thiên* « Tiêu điều du », nghĩa là nông choèn nông cạn.

(3) Bản Dương Bá Cung chép là « Nhụy-khê điều 葦 » và có chú rằng có bản chép là ước 葦 (theo các bản *Thi lục*, *Thi tuyển*, *Năng Tĩnh*). Chúng tôi cho rằng *ước* là đúng, nên dịch là *hẹn*. — Xã Nhụy-khê ở huyện Thương-tín tỉnh Hà-tây, quê quán của Nguyễn Trãi.

(4) Chữ Hán « đoản lạp » là nón ngấn, tức là nón chụp của người nông dân, đội cho gọn. — Chữ sừ 屨, điền khí để giầy cỏ, vốn là cái cước chứ không phải cái bừa. Câu này ý nói khi về Nhụy-khê thi sẽ đội nón chụp và vác cước ra đồng trong mùa xuân. Chúng tôi dịch là « cước xuân nhà », nghĩa là cước trong mùa xuân ở quê nhà. — So với câu 6 bài 13 của *Quốc âm thi tập* :

« Cuộc chơi xuân khắp mọi đời ».

3

(1) *Châm* : Hòn đá để đập vải mà giặt.

(2) *Quan ải* : Chữ Hán là « Tiều-quan », một cửa ải xưa ở miền Cam-túc của Trung-quốc. Vì chữ Tiều-quan khó hiểu, chúng tôi dịch ý là « cửa ải mịt mù ».

(3) *Tiếng thu* : Tức tiếng đập giặt vải ở trên đá, là tiếng quen của mùa thu, vì mùa thu trời bắt đầu lạnh, người ta giặt vải mới dệt để may áo rét.

4

(1) *Thần châu* : Dùng để chỉ nước nhà một cách quý mến.

(2) *Nồi can qua* : Có chiến tranh từ khi quân Minh xâm lược nước ta.

(3) *Tứ Mỹ* : Tức Đỗ Phủ, thi hào Trung-quốc ở đời Đường, trong cuộc loạn An Lộc-sơn, thường đau đớn ôm lòng cô trung đối với nhà Đường.— Chữ Hán « nhật nguyệt » là ngày tháng, tượng trưng cho ngôi vua (niên hiệu).

(4) *Bá nhân* : Chu Nghĩ, người Trung-quốc đời Tấn, làm Thượng thư tả bộc xạ. Khi nhà Tấn mất, ông chạy sang Giang-đông cùng các danh sĩ yến hội ở Tân-đỉnh, nhìn non sông mà ứa lệ khóc.

(5) Hai câu 5, 6, chúng tôi dịch đảo lộn với nhau.

(6) *Nam Kha* : Xem chú (1) bài 5.

5

(1) *Hoè mộng* : Chuyện người nằm ngủ trưa dưới gốc hoè mơ thấy mình được phú quý ở nước Hoè-an, tỉnh mộng thấy phú quý mất cả. Cũng gọi là mộng Nam kha. Xem chú (1) bài 63 *Quốc âm thi tập*.

(2) *Vị dương* : Bài « Vị dương » Kinh Thi có câu « Ngã tống cậu thị, viết chí Vị dương » (Ta đưa cậu ta, bảo đến Vị-dương).

Đó là bài thơ Tần Khang công đưa Tấn Văn công về nước, Văn công là cậu Khang công nên sau người ta dùng chữ « Vị dương tinh » để chỉ tinh cậu cháu.

(3) Chúng tôi theo bản Thi lục chép là « biệt hoài ». Bản Dương Bá Cung chép lẫn là « biệt lân 別隣 » có lẽ sai.

(4) *Vương Thúc*: Người Trung-quốc đời Hán, làm thầy dạy Xương-ấp vương. Xương-ấp vương nổi ngôi vì hoang dâm mà bị phế, vua sai sứ giả đến hỏi sao thầy học không biết can, trả lời rằng dạy mấy trăm bài Kinh Thi đó là can rồi đó; được khỏi tội; sau được trúng làm bác sĩ, bị Giang công làm nhục, cáo bệnh xin miễn quan về nhà -- « Không sang được », tức là ở bên này không sang được bên ấy, vì có giặc ở đó.

(5) *Quản Ninh*: Người Trung-quốc đời Hậu Hán, tránh loạn « Hoàng cân » sang ở Liêu-đông, người đi theo rất đông, ở thành ấp đem Thi Thư dạy học, Triều Đình gọi không về.

6

(1) *Mưa rào*: Chữ Hán là mô lãng vũ. Mô lãng là sờ cạnh, ý là không dứt khoát, có cũng được, không cũng được. « Mô lãng vũ » là mưa đó mà tạnh đó, tức mưa rào. Câu thơ « Sạ tinh » này ý nói Thanh minh vào tiết tháng ba là tiết mưa rào, trời chợt tạnh đó, nhưng chưa chắc lại chợt mưa lúc nào.

(2) *Tê cú*: Bản in chữ Hán có lời chú là hoa đồ mi. Ở Trung-quốc xưa trong tiết Thanh minh vua thường đem rượu đồ mi cho bầy tôi uống, do đó đây dùng hoa đồ mi để chỉ tiết Thanh minh. Mồng 3 tháng 3 âm lịch là quá nửa mùa xuân.

7

(1) *Kiết xác*: Chữ Hán là « bản đảo cốt ». Thơ Đỗ Phủ cũng có chữ « cùng đảo cốt ».

(2) *Rau muống*: Chữ Hán là « bản vô mục túc » (mâm không có món mục túc). Tiết Lệnh Chi người đời Đường, làm quan ở Đông cung, không có bổng lộc gì, làm thơ tự than có câu: « Bản trung hà sở hữu, Mục túc trường lan can » (Trong mâm có gì đó? Chỉ mục túc liên miên). Mục túc là một thứ rau đậu tầm



thường, người ta dùng để ăn chay hay là dùng cho gia súc ăn, cũng dùng làm phân xanh. Các bản đều chép « Bàn vô mục túc », nghĩa là trong mâm không có rau mục túc, như thế thì câu thơ tối nghĩa. Đối chiếu với câu thơ của Tiết Lệnh Chi, chúng tôi tưởng có lẽ là « Bàn duy mục túc » (chữ 惟 duy và chữ 無 vô dễ lẫn với nhau). Như thế thì câu thơ nghĩa là ăn thì chỉ toàn rau mục túc. Chúng tôi theo ý mà lấy rau muống thay vào món mục túc của Trung-quốc.

(3) *Chiên ngồi* : Chỗ ngồi không có đệm chiên lót, vì nghèo không sắm được.

8

(1) Bài này nhiều chỗ chúng tôi phải dịch ý. Như câu 1 nguyên tác là « chiếu làm cửa », chúng tôi dịch là « chiếu làm màn », tức là chiếu treo làm màn ở trước cửa ; câu 4 nguyên tác là « hồn mộng ở đất khách », chúng tôi dịch là « mộng gia san », tức mộng trở về núi ở quê nhà ; câu 5 nguyên tác nói « gặp gỡ không phải người cũ », chúng tôi dịch là « tình người mới » ; câu 6 nguyên tác là « đưa mắt ngụ vào vũ trụ », chúng tôi dịch là « đưa nhìn ngoài cảnh trần ».

(2) *Ú tay* : Chữ Hán là « tự thủ », nghĩa là chấp tay mà lồng bàn tay vào tay áo để ủ cho ấm. Dịch là chấp tay thì không đủ ý, chúng tôi dịch là ú, biết rằng thế cũng chưa đủ nhưng còn hơn *chấp*.

(3) *Đèn lạnh* : Chữ Hán là « Thanh đăng », đèn xanh, đèn leo lét trong đêm khuya, trong cảnh cô đơn. Trong *Quốc âm thi tập* Nguyễn Trãi nói « đèn lạnh » theo nghĩa ấy (câu 6 bài 46, câu 4 bài 120).

(4) *Sở Phàm* : Sách *Trang tử* « (Điền tử phương) » nói : Vua nước Sở ngồi với quân trưởng nước Phàm. Người tả hữu vua Sở nói : « Có ba triệu chứng tỏ nước Phàm phải mất ». Quân trưởng nước Phàm nói : « Nước Phàm có mất cũng không đủ để mất cái còn của tôi ; nước Sở có còn cũng không đủ để còn cái còn ; do đó mà xem thì Phàm chưa hẳn mất, Sở chưa hẳn còn », ý nói mất chưa hẳn là mất, còn chưa hẳn là còn.

9

(1) *Chiên* : Sách *Tân thư* chép một đêm có kẻ trộm vào trộm nhà Vương Hiến Chi, lấy hết, Vương thông thả bảo bọn kẻ trộm rằng : « Kẻ trộm này, cái *chiên* xanh là của gia truyền của ta, riêng cái ấy đừng có lấy nhé ». Sau người ta dùng chữ thanh chiên để chỉ nhà nho nghèo.

(2) *Bui* : dịch chữ *duy* nghĩa là chỉ có, theo từ chính Nguyễn Trãi hay dùng trong Quốc âm thi tập.

(3) *Chụm* : Chụm lều là làm nhà tranh. Từ *chụm* Nguyễn Trãi hay dùng trong Quốc âm (bài 64, 67).

10

(1) *Quận thú* : Chức thái thú một quận, chức tri phủ.

(2) *Cự-phách* : Chỉ người đàn anh, dùng để dịch chữ *bá* là đàn anh.

(3) *Cây cao* : Chữ Hán « kiều mộc », cây cao bóng cả, chỉ người lớn, người trên bảo hộ người dưới.

(4) *Nhà xưa* : Chữ Hán là « cố gia », nhà cũ, nhà xưa, chỉ con nhà danh vọng đời trước.

(5) (6) *Tang hải* : Dầu bề, tức là biển cổ lớn — *Quyển bằng* : Bà con bạn bè — Vì văn hai câu 5, 6 chúng tôi phải dịch đảo với nhau.

(7) *Hương trần* : Từ nhà phật, một cảnh trong sáu cảnh « lục trần » ; chỉ các hương vị thơm tho, từ mùi hương đốt hay xông cho thơm, mùi bách, mùi trầm, mùi xạ, mùi lan, hương đàn ông đàn bà xức mình và ướp quần áo, cho đến hương vị đồ ăn uống, xem như bụi bặm làm nhơ lòng thanh tịnh.

(8) *Diễn* : nghĩa là xa, là dài, ngày diễn là ngày dài. Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi bài 154 có câu : « Cuộc lần cờ thấp tan ngày diễn ».

(9) *Yên ba* : Khói và sóng. Trương Chi Hòa người Trung-quốc đời Đường từ quan về ẩn, ở trong khoảng giang hồ, tự hiệu là Yên ba điệu đồ.

11

(1) *Côn-sơn* : Núi ở xã Chi-ngại huyện Chi-lĩnh tỉnh -Hải

dương, Trần Nguyên Đán là ông ngoại của Nguyễn Trãi về ăn ở đây trong khi Hồ Quý Ly chuyên quyền, kinh dinh động Thanh-hư ở trong núi. Nguyễn Trãi thừa hưởng nghiệp ấy.

(2) *Rung* : chữ Hán « dao dao », nghĩa là dao động luôn không lúc nào yên.

(3) *Lệ pha hồng* : Chỉ biết khóc thương mà không về được quê để tảo mộ tổ tiên. Lệ pha hồng là chảy nước mắt pha máu.

12

(1) *Côn sơn* : xem chú (1) bài 11.

(2) *Thạch bàn* : Vì vắn bắt buộc, chúng tôi lấy ý « ngủ thạch bàn » thay ý gối đầu lên đá mà ngủ. Hiện ở nửa chừng núi Côn sơn còn có chỗ gọi là Thạch-Bàn ở bên suối, tương truyền là chỗ Nguyễn Trãi thường hay nằm nghỉ.

13

(1) (2) *Rào lim, xích sắt* : Đóng cọc lim ngăn cửa biển và căng xích sắt ngăn cửa sông là nhắc việc Hồ Quý Ly phòng thủ mặt biển chống giặc Minh.

(3) *Lật thuyền* : Hồ Quý Ly thất bại là vì dân không ủng hộ. Xưa có câu « Nước hay chở thuyền mà cũng hay lật thuyền », cũng như dân ủng hộ nhà vua mà cũng có thể lật đổ nhà vua.

(4) *Anh hùng* : Nguyễn Trãi thi đậu và làm quan ở đời Hồ, vẫn xem Hồ Quý Ly là anh hùng, tuy thất bại.

(5) *Cái vô tận*, vô cùng của thời gian và không gian thể hiện ở chỗ cảnh xa mù bát ngát này.

14

(1) *Lâm cảng* : Đại Nam nhất thống chí chép là Lâm cảng, tức là sông Thần-phù ở địa phận các xã Thần-phù, Phù-sa, Ngọc-lâm (có lẽ tên Lâm-cảng là do tên Ngọc-lâm mà ra), huyện Yên-mô, xưa có ngã lạch thông với sông Hồ (hạ lưu của sông Lâm-sàng đổ ra cửa Cản). Hồ Quý Ly chống quân Minh sai chở đá lấp ngã thông ấy, nay lạch ấy đã thành đất bằng, chỉ còn lại

một cái đằm gọi là đằm Lãm. Lê Thánh-tôn trong bài thơ vịnh cửa Thần-phù có câu : « Chương hoàng (tức Hồ Quý Ly) xem chở đá lấp sông ».

(2) Bản Dương Bá Cung chép là « hải khách 海客 », chúng tôi xem các bản khác mà sửa là « hải khúc 曲 », nghĩa là vụng biển.

15

(1) *Thần phù* : Cửa biển xưa ở giữa Ninh-bình và Thanh-hóa, nay đã bị lấp, chỗ cửa cũ nay cách bờ biển quá chục cây số. Xưa là cửa biển nhiều sóng gió nên có câu : « Lênh đênh qua cửa Thần-phù, Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm » — Theo *cánh nhạn* : Dịch theo sự góp ý của Ban Hán Nôm.

(2) *Xiêu* : Trôi giạt. Xem chú (1) bài 2.

(3) *Nhớ năm nào* : Nhớ lại công của Hồ Quý Ly lấy đá lấp ngã sông thông với cửa Thần-phù để chống quân Minh. Xem chú (1) bài 14.

(4) *Dựa mái* : Bản Dương Bá Cung chép là « thái trạo 綵棹 », chúng tôi theo các bản khác mà sửa lại là « y 倚 trạo » và dịch là dựa mái.

16

(1) Cũng khó đoán lúc nào ; phải chăng viết vào khoảng đương tham gia chiến đấu, khi gần thành công, từ Thanh-hóa hay Nghệ-an vượt biển ra Thăng-long.

(2) *Già* : Các bản chép là « giả 者 kham liên », chúng tôi tưởng chữ *lão* 老 đã bị chép lẫn thành chữ 者 nên sửa lại mà dịch là *già*.

(3) *Lo trước* : Chữ Hán là « tiên ưu ». Phạm Trọng Yêm là danh sĩ đời Tống ở Trung-quốc, có tiếng về khí tiết, từng nói rằng : « Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu ; hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc », nghĩa là lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ.

17

(1) *Hang hùm* : Chỉ sào huyết của giặc Minh ở Đông-đô.



(2) *Long đại*: Nay gọi là núi Hàm-rồng, ở làng Đông-sơn huyện Đông-sơn, gần thị trấn Thanh-hóa.

(3) *Ngao*: Có truyền thuyết rằng phía đông biển Đột-hải có ba quả núi *Thần* chân không dính vào đầu, là chỗ ở của các thánh, thượng đế sai 15 con ngao (rùa lớn ở biển) đội núi để giữ lấy, gọi là tam-đảo, tam hồ. Người ta cho núi Long-đại cũng là núi tiên do ngao đội.

(4) *Kinh*: Cá kinh là loài cá lớn. Có tích núi này ở giữa biển, nhưng có cá kinh bơi mà lấp biển nên biển đã thành ao. Bản in chữ Hán chép du 遊 là bơi thành chữ quá 過 là qua và chữ tắc 塞 là lấp thành chữ hàn 寒 là lạnh. Nay theo các bản khác mà sửa lại.

(5) *Bầu*: Sách đạo giáo nói rằng xưa có người tên là Trương Thân, nhà thường treo một cái bầu lớn, hóa làm trời đất, trong có mặt trời mặt trăng, đem chui vào đấy mà ngủ, tự gọi là « Hồ thiên », tức là trời trong bầu hay bầu trời.

(6) *Anh hùng*: Anh hùng bấy giờ, chắc Nguyễn Trãi nhớ Hồ Qui Ly, vì năm 1283 Hồ Qui Ly đóng đồn ở núi này để chống quân Chế Bồng Nga.

(7) *Lê-Phạm*: Tức Lê Quát, người huyện Đông-sơn và Phạm Sư Mạnh, người huyện Đông triều, hai người có đề thơ ở hang núi Hàm-rồng, Hai người có tiếng văn học ở đương thời, người ta thường gọi chung là Lê-Phạm.

18

(1) *Thần khí*: Khi mặt biển lặng thanh người ta thấy ở xa bình như có bóng lâu đài thành quách, hiện tượng ảo ảnh ấy người xưa cho đó là do loài thần hay loài giao long nhả hơi ra (thần khí) mà thành. Người ta cũng gọi là thần lâu. Câu này có ý nói đức sáng rực như thế khiến những lâu đài ảo ảnh kia tiêu tan hết.

(2) *Gập tiên*: Dịch nghĩa chữ « tiên trượng » là nghi trượng của nhà vua. Câu này ý nói nghi trượng lượn lướt kéo đi như mây.

(3) *Trời chín trùng*: Chỉ nhà vua.

(4) *Trường-lạc*: Cung Trường-lạc do Hán Cao-tổ ở Trung-

quốc dựng, làm chỗ triều hội ở thời Hán sơ.

19

(1) *Diệt kinh* : Chỉ việc diệt quân Minh.

(2) *Tì hồ* : Cọp beo, dùng để chỉ quân đội mạnh dữ.

(3) *Quán nga* : Chim vạc và chim ngỗng, dùng để chỉ phép bày trận, nhất là thủy trận.

(4) *Văn trị* : Chỉ công việc xây dựng bằng văn hóa, đối với võ công chỉ việc đánh dẹp.

20

(1) *Quyền mưu* : Mưu kế dùng trong nhất thời.

(2) *Tranh Vương hội* : Năm Trịnh-quân thứ 3 nhà Đường của Trung-quốc, tù trưởng Đông Tà man vào châu, Nhan Sư-cồ thấy áo mũ người Man khác lạ, tâu xin vẽ tranh « Vương hội đồ ».

(3) *Động Hán quan* : Hán Quang-vũ đánh đổ Vương Mãng, khôi phục nhà Hán, thành nhà Đông Hán, người ta nói rằng lại được thấy lại quan nhà Hán như cũ.

(4) *Quái bắc* : Chữ Hán là « sóc tẩm », nghĩa là khi yêu quái ở miền Bắc. Câu này nghĩa là dẹp yên giặc Minh.

(5) *Nam-châu* : Chỉ nước ta.

21

(1) *Vô kinh* : Khi Lê Lợi còn chuẩn bị khởi nghĩa, thường đọc binh thư.

(2) *Cờ nhân* : Chữ Hán là « nghĩa kỳ » là cờ nghĩa. Vì niêm luật chúng tôi dịch là « cờ nhân » vì đây là cuộc nổi binh nhân nghĩa — *Trung nguyên* : Chỉ miền căn bản của Trung-quốc, đây tác giả dùng để chỉ miền căn bản của nước ta.

(3) *Hang thâm rừng xa* : Nhật xuế là hang mặt trời mọc, chỉ miền cực đông, nguyệt thành là nơi mặt trăng ở, chỉ miền cực tây, tức các miền xa xôi.

— (4) *Tóc dùi xiêm cô* : Chỉ các dân tộc thiểu số. Tóc dùi là tóc buộc làm một mớ bõ thông sau gáy như cái dùi — Xiêm cô là cái váy làm bằng xơ có vỏ cây kết thành.

22

(1) *Rồng chưa bay* : Tức rồng còn nằm. Chỉ Lê Lợi khi còn ẩn ở Lam-sơn.

(2) *Trời báo triệu* : Chữ Hán « thiên khải thánh » là trời báo cho thánh biết, bằng cách cho Lê Lợi bắt được kiếm thần, chúng tôi dịch ý là « trời báo triệu ».

(3) *Cọp sinh vây* : Chữ Hán « hổ sinh phong » là cọp sinh gió, chúng tôi dịch ý là « cọp sinh vây », có thể bay được (vây tức là cánh, chữ Hán có chữ Hồ dục).

(4) *Hòm quí* : Chữ Hán « kim quĩ » là hòm vàng, Hán Cao tổ ghi công các công thần vào hòm vàng rồi cất vào nhà đá.

(5) Câu này than người đời không đếm xỉa gì đến người anh hùng nữa khi giặc đã yên, cái công lớn đem chôn cất vào kim quĩ, thế là xong rồi.

23

(1) *Man tù* : Tù trưởng Man. Năm 1432, Lê Thái tổ thân đi đánh người tù trưởng Thái ở Mường-lẽ là Đèo Cát Hãn, thắng trận, Đèo Cát Hãn chạy trốn, nhà Lê lấy đất của Cát Hãn đặt làm châu Phục-lẽ, tức miền Lai-châu ngày nay.

(2) *Lòng thánh* : Chữ Hán « Cửu trùng duệ niệm » là lòng sáng suốt của nhà vua, chúng tôi dịch ý là « lòng thánh ».

(3) *Nguy-bác* : Trấn Nguy-bác do nhà Đường đặt ở khoảng huyện Đại-danh tỉnh Trục-lẽ ngày nay, đặt chức Tiết độ sứ, sau Tiết độ sứ là Điền Duyệt phản, bị đánh bại. Đây lấy việc nhà Đường thu phục được trấn Nguy-bác để ví việc Lê Thái tổ đánh được Đèo Cát Hãn lấy đất đặt châu Phục-lẽ.

(4) *Yên-nhiên* : Núi ở phía bắc tỉnh Ninh-hạ Trung-quốc. Đậu Hiến nhà Hậu Hán đánh đuổi Bắc Thiên-vu đến núi ấy, lên núi khắc đá ghi công rồi trở về. Mượn điển này để ví việc Lê Thái tổ đánh thắng Đèo Cát Hãn, làm một bài thơ khắc vào

đá ở thượng lưu sông Đà tại Lai-châu để ghi công (Hoài lai cố bi), và một bài khắc trên núi ở Thác-bờ (Hào tráng cố bi).

(5) *Xa thư một* : Cỗ xe và thẻ chữ mọi địa phương đều theo một lối, tức là thống nhất. Lấy điển nhà Tần thống nhất sáu nước định trong sáu nước cỗ xe và thẻ chữ đều theo một lối, tức thống nhất văn hóa.

(6) *Cổ* : Chữ Hán « vạn cổ tiền », nghĩa là hơn cả nghìn xưa, vì văn chúng tôi dịch ý là hơn « cổ thánh hiền », là hơn cả những bậc thánh hiền công đức to lớn đời xưa.

24

(1) *Báo công ra* : Nguyên văn nghĩa là báo tin công lớn về Triều đình.

(2) *Cổ hoa* ; Chữ Hán là « thảo mộc phong », chỉ cây cối gió lay cùng pháp phối với cờ xí, chúng tôi dịch ý là cờ xí « phát cỏ hoa ».

(3) *Cung trời* : Nguyên văn nghĩa là treo cung trời ở cây phù tang. Phù tang là thứ cây thần ở động tiên. Câu này chắc là dựa theo câu thơ của Nguyễn Tịch đời Tấn : « Long cung quải phù tang ; Trường kiếm ý thiên ngoại », nghĩa là « Cung cong treo ở cây phù tang ; Gươm dài dựa ở ngoài trời » (Bội văn vận phủ). Câu này có nghĩa là binh giáp được xếp nghỉ.

25

(1) *Cương tiền đại* : Đời Lý Trần thượng lưu sông Đà nước Ngưu-hống, thường hay cầu kết với người Ai-lao xuống đánh phá miền biên thùy nước ta (đó là việc đời trước), đến đời Trần Hiến tôn nhà Trần mới dẹp yên mà lấy đất Ngưu-hống làm châu Mường-lễ.

(2) *Nghịch thần* : Chữ Hán là « nghịch tù », nghĩa là kẻ bề tôi phản nghịch bị cầm tù, chúng tôi chuyển dịch làm « nghịch thần ».

26

(1) *Loan giá* : Chỉ xa giá nhà vua.



(2) *Mưu thần* : « Ngọc trường mưu thâm » nghĩa là mưu sâu trong trường ngọc, tức mưu sâu của nhà vua, chúng tôi dịch ý là « mưu thần ».

(3) *Hồ thao* : Một trong sáu phép dụng binh đời xưa của Trung-quốc, chép trong sách Lục thao.

27

(1) *Y Doãn* : Công thần của nhà Thương, giúp vua Thang đánh vua Kiệt, vua Thang chết, cháu là Thái Giáp vô đạo, Y Doãn đày đi đất Đổng, được 3 năm Thái Giáp hối hận, Y Doãn lại đón về Kinh đô. Mạnh Tử khen Y Doãn là thánh.

(2) *Trối lời* : Vũ vương nhà Chu gần chết trối lời giao con nhỏ là Thành vương cho Chu Công Đán giúp.

(3) *Hộp vàng* : Vũ vương ốm, Chu Công cầu vôi tổ tiên xin chết thay, quan sử đặt lời chúc vào hộp buộc bằng dây vàng (nên gọi là kim đẳng). Vũ vương chết, Thành vương nối ngôi, Chu công phụ chính. Quản Thúc đem, Chu công lánh ở sang Đông-đô. Sau Thành vương mở hộp kim đẳng ra xem, biết bụng Chu công, bèn rước Chu công trở về.

(4) (5) *Tử Mạnh* : Tức là Hoắc Quang, đại tướng quân của nhà Hán, vâng di chiếu của Hán Vũ đế, ủng hộ Chiêu đế (ủng Chiêu). Ý Nguyễn Trãi nói Hoắc Quang chỉ có thể vâng theo dư phong của Chu công, chứ không ngang hàng với Chu công được.

(6) *Dư phong* : Chỉ chỗ cuối gió, nghĩa bóng là ảnh hưởng của người sau chịu của người trước.

28

(1) Đường thi có câu thơ của Đường Tăng : « An năng đắc hoàng kim, Chủ tác Chung Tử Kỳ » (Sao có được vàng mà đúc làm Chung Tử Kỳ).

(2) *Giữa chằm* : Chữ Hán « Cửu cao » nghĩa là chín chỗ nước sâu ở chằm. Kinh Thi có câu : « Hạc minh vu cửu cao, thanh văn vu thiên » nghĩa là hạc kêu ở giữa chằm, tiếng nghe tận trời. Dịch thoát chín chỗ sâu trong chằm là giữa chằm.

29

(1) *Vi sánh* : Ở đời Đường, Trung thư sảnh là nơi làm chính sự của Nhà nước, cũng gọi là Tử vi sảnh, sau gọi tắt là Vi sảnh — *Bóng hoa chuyền* : Tức trời về chiều.

(2) *Kim môn* : Tức là Kim mã môn, đời Hán Vũ đế các quan học sĩ đợi chiếu vua ở đấy — *Lậu giờ xoay* : Chữ Hán « lậu thanh tàn », nghĩa là tiếng lậu đã tàn, tức nước ở lậu đã cạn nên giọt nước không kêu thành thót nữa, đó là đồng hồ nước, khi lậu cạn hết nước thì phải đổ nước vào. Xưa người ta cũng dùng đồng hồ cát, hay bình lậu cát, khi nào cát ở ngăn trên chảy hết xuống ngăn dưới thì lại xoay trở lại cho ngăn dưới lên trên. Chúng tôi dịch « lậu giờ xoay » là thay hình tượng đồng hồ nước bằng hình tượng đồng hồ cát, đó là do văn bất buộc.

khác lậu thanh tàn

(3) *Vui sau* : Chữ Hán là « hậu lạc ». Xem chú (3) bài 16.

30

(1) *Sáo trời* : Thiên籁, tiếng nhạc tự nhiên của trời, tức tiếng gió. Bản in chữ Hán chép « tiên 山籁 » là lầm.

(2) *Dây ngọc* : Ngọc thẳng, tên vì sao ở khoảng sao Bắc đẩu, giống dây ngọc nên gọi là Ngọc thẳng. Nguyên văn « Ngọc thẳng đề Hán », là sao Ngọc thẳng xuống thấp gần sát Ngân hà, lúc về sáng. Chúng tôi dịch ra tiếng Việt là « Dây ngọc » để đối với « Sáo trời ».

(3) *Giải tâm son* : Chữ Hán là « hương chi luân », nghĩa là đề nói tâm chi của mình, chúng tôi dịch là « giải tâm son » cho hiệp vần.

31

(1) *Xương bồ* : Một thứ cây nhỏ, ở Trung-quốc có tục ngày Tết Đoan ngọ thì lấy cây xương bồ tán nhỏ ra mà rắc vào rượu để uống.

(2) *Vĩnh-phúc* : Tức là Âu-dương Tu đời Tống Nhân tôn, dâng sớ can vua về việc bãi chức nhiều quan đại thần trung nghĩa.

(3) *Linh-quân* : Tức là Khuất Nguyên. Tết Đoan ngọ chính là



ngày giỗ Khuất Nguyên.

(4) *Bùa trừ quỷ* : Tết Đoan ngọ có tục đeo bùa ngũ sắc để trừ tà.

(5) *Bện người* : Tết Đoan ngọ có tục lấy cây ngải cứu bện hình người, để khô mà dùng làm thuốc ; người ta lại hay bện theo hình con động vật thuộc về năm ấy, ví dụ như năm tý thì bện hình con chuột, năm sửu thì bện hình con trâu.

(6) *Thang lan* : Nước nấu lá lan, tức lá sả, để gội đầu và tắm cho thơm.

32

(1) *Quan rãnh* : Chữ Hán là « quan hựu lãnh », nghĩa là chức quan lại là chức nhàn tản, tức là chức quan rãnh việc.

(2) *Mai đốt bách* : Buổi mai đốt gỗ bách (giống gỗ thông) trong nhà cho thơm, để tan khí ẩm, cho nên khói tỏa đầy nhà như mây.

(3) *Vu khoát* : Chỉ nói và làm xa với thực tế, tức viễn vông.

(4) *Lão thêm ra* : Càng già càng nặng thêm bệnh.

33

(1) *Tiếng đàn* : Bản Dương Bá Cung chép là « đề tranh 提箏 », chúng tôi theo các bản khác mà chép 箏箏 là tiếng đàn tưng tưng.

(2) *Khắc chữa tàn* : Chữ Hán là « dạ tam canh ». Đến canh ba là trời đã khuya lắm mà chưa sáng, cho nên chúng tôi dịch ý là « khắc chữa tàn » để cho hiệp vần. Khắc tàn cũng nghĩa như canh tàn, vì người ta thường nói « khắc canh ».

(3) *Gà bọ* : Đỗ Phủ có bài thơ « Phược kê hành » (Bài hát trói gà) có câu : « Kê trùng đặc thất vô liễu thi », nghĩa là gà và bọ được thua không bao giờ xong, vì rằng gà ăn bọ, rồi người trói gà, được đó rồi lại mất đó. « Kéo hại thân » là dịch ý.

34

(1) *Thoát xa trần* : Chữ Hán « nhiếp thái hư » nghĩa là « vượt

lên thái hư». Thái hư là khoảng hư không trong vũ trụ, tức nói xa cách cõi trần, bởi thế chúng tôi dịch ý là «thoát xa trần».

35

(1) *Phượng châu điện*: Chữ Hán là «Nghị đình phượng», tức là chim phượng đến châu ở sân vua, theo chữ «phượng hoàng lai nghị» trong *Kinh Thư*.

(2) *Mây khỏi hang*: Đào Tiềm có câu thơ: «Vân vô tâm dĩ xuất tu», nghĩa là mây vô tâm mà ra khỏi hang động. Mây ra khỏi hang, chỉ người đi xa quê hương.

36

(1) *Ngọc biếc tươi*: Chữ Hán là «bích lang can», tức là đá ngọc sắc biếc.

(2) *Xương đất*: Đá, xưa người ta cho là xương của đất. Sách *Lãi hải tập* nói: Đá sinh hoặc hình vuông; vuông là xương của đất.

(3) *Ngọn mây*: Chữ Hán là «yên sao», nghĩa là ngọn khói, ngọn vương khói, vì cây tre cao như lên tận mây.

37

(1) *Dục-thủy*: Tức là núi Non-nước ở Ninh-bình.

(2) *Non bằng*: Vì phải hiệp vần, chúng tôi dùng hình tượng «non bằng» để chỉ cảnh tiên.

(3) *Tóc mây*: Chữ Hán là «thủy hoàn», nghĩa là búi tóc xanh biếc như màu lông chim trả, chúng tôi thay bằng hình tượng «tóc mây» cho dễ hiểu.

(4) *Trương Thiệu bảo*: Tức là Trương Hán Siêu, danh sĩ đời Trần, có đề thơ khắc vào đá ở núi Non-nước, tỉnh Ninh-bình, tức núi Dục-thủy. Xưa tên núi theo tên chùa là Non-nước. Sau Trương Hán Siêu đời gọi là núi Dục-thủy (tắm màu biếc).

38

(1) *Vọng danh*: Huyện sở tại của thị trấn Ninh-bình, đây có

núi Non-nước, tức núi Dục-thủy.

(2) *Đại-an* : Cửa Đại-an thuộc huyện Đại-an tỉnh Nam-định, xưa ở vào khoảng xã Quán-liêu ngày nay.

(3) Tác giả so cuộc đi chơi này với cuộc chơi Xích-bích của Tô Đông Pha đời Tống (Tô tiên là ông tiên họ Tô).

39

(1) *Búp ngọc* : Vì cần từ trắc nên chúng tôi phải thay «măng ngọc» bằng «búp ngọc», măng cũng gọi là búp măng.

(2) *Rồng xanh* : Cũng vì cần từ trắc, chúng tôi phải thay «rắn xanh» bằng «rồng xanh». Nếu có ý nghĩa thần thoại hay phong thủy thì không thay «rắn xanh» bằng «rồng xanh» được, nhưng đây tác giả chỉ muốn chỉ con sông thì dùng từ «rồng xanh» cũng thích đáng.

(3) *Anh hùng* : Cửa biển Thần-phù do sông Nga-giang qua tuần Chính-đại mà chảy ra biển. *Đại-nam nhất thống chí* chép rằng Hồ Quý Ly, đề chống quân Minh, đã sai lấy đá lấp ngã thông từ sông Hồ (hạ lưu của sông Vân-sàng) sang cửa biển Thần-phù. Nguyễn Trãi nhờ đến công nghiệp ấy của Hồ Quý Ly mà ông vẫn cho là anh hùng. Xem chú (1) bài 14.

(4) *Hồ Việt một nhà* : Chỉ cuộc hòa hiếu với Trung-quốc sau cuộc thắng lợi của Lê Thái tổ.

40

(1) *Nước sinh con* : Nước thủy triều lên người ta gọi là «con nước»; nước triều sinh thêm một con là nước lên thêm một mực. Vì thế ở đây để chỉ nước triều lên chúng tôi dùng hình tượng «nước sinh con».

(2) Tác giả dùng hình tượng buổi chiều tà làn khói vất trên cây khoảng nửa rừng như cây bóng xế của mặt trời.

(3) Tác giả dùng hình tượng chày đánh chuông như giã ánh trăng trong thôn cách sông. So câu *Kiều* : *Tiếng chày nện sương*.

Hai câu 3 và 4 dịch nghĩa theo sự góp ý của Ban Hán Nôm.

(4) Chữ «phong cảnh» câu trên và chữ «Hồ sơn» câu dưới, chúng tôi vì niêm luật phải đổi cho nhau, thấy cũng không hại

từ thơ. Chữ « khả nhân » dịch ý là « nhiều hứng ».

(5) *Ưa nhìn*: Chữ « mãn mục » nghĩa là « đầy mắt » mà dịch là « ưa nhìn » và chữ « tửu doanh tôn » mà dịch là « rượu quả ngon » cũng đều là dịch ý.

41

Ngâm hoài: Chữ Hán là « phóng ngâm hào », nghĩa là phóng cái bút ngâm thơ, chúng tôi dịch là « phóng ngâm hoài », nghĩa là phóng cái hứng thù ngâm thơ.

(2) *Tạo biến*: Dùng « tạo hóa » thì được chữ liền, nếu lấy tạo là danh từ, hóa là động từ thì có thể đối với *kính bới* ở câu sau được. Nhưng « tạo hóa » thường không thể hiểu tách như thế mà là một khái niệm đơn nhất, cho nên chúng tôi phải dùng từ « tạo biến » với ý nghĩa là con tạo, thợ tạo biến hóa, cũng hợp với ý nghĩa của nguyên văn là « quan vũ trụ ».

(3) *Chén rượu*: Chữ Hán « phó trọc giao » là phó cho hợp rượu ngon, dịch là « vừa chén rượu thôi », tưởng ý không sai. « Trọc giao » là rượu đục, tức rượu ngon.

42

(1) *Ngọc-thanh*: Quán ở xã Đạm-thủy huyện Đông-triều tỉnh Hải-dương.

(2) *Phủ tía*: Chỗ ở của các tiên thánh đạo giáo.

(3) *Tiếng khánh*: Bản Dương Bá Cung chép là « bích 碧 thanh »; bản Thi lục chép là « khánh 磬 thanh » chúng tôi cho là đúng. Bản kia lộn chữ khánh thành chữ bích.

(4) *Thuốc đỏ*: Tức là đơn dược, thuốc tiên luyện bằng đơn sa (sắc đỏ).

(5) *Kê vàng*: Theo điền chép trong chuyện *Châm trung ký* đời Đường, có người vào nhà hàng đợi nhà hàng nấu kê, nằm ngủ thiếp đi, chiêm bao được giàu sang, khi tỉnh dậy thì nồi kê của nhà hàng vẫn chưa chín, do đó người ta thường nói mộng kê vàng (hoàng lương).

43

(1) *Yên-tử* ; Núi Yên-tử ở huyện Đông-triều tỉnh Hải-dương, lại có tên là núi Đầu-voi. Tương truyền rằng Yên-kỳ sinh tu luyện ở đây cho nên đặt tên là núi Yên-tử. Sách *Phong vực chí* chép rằng trên núi Yên-tử có ngọn Tử-tiên, am Ngọa-vân và Long-động, chùa Yên-hóa ở trên ngọn cao nhất, Trần Nhân Tôn ở đây tu đạo Phật, tức là Trúc-lâm đệ nhất tổ.

(2) *Tre gài cửa* : Núi Yên-tử nhiều trúc, còn cả rừng trúc hoa rất đẹp ở đỉnh núi.

(3) *Đá rú mảnh* : Chỉ thạch nhũ ở đá rú xuống.

(4) *Trùng đồng* : Tương truyền Trần Nhân tôn có tướng lạ là mắt có hai con ngươi, chữ Hán là «trùng đồng». Hiện còn tháp có tượng đá của Trần Nhân tôn.

(9) *Áng quang minh* : Chữ Hán là «bạch hào quang lý», nghĩa là trong ánh hào quang trắng. Sách Phật nói Đức Phật có hào tương sắc trắng ở giữa lông mày phóng ra ánh sáng. Vì truyền rằng Trần Nhân tôn tu thành Phật nên tác giả nói trong ánh hào quang trắng ở lông mày tỏa ra, thấy rõ mắt hai con ngươi.

44

(1) *Vân đồn* : Đảo Vân-đồn ở phía đông vịnh Bái-tử-long, cũng gọi là đảo Lợn-lòi, đời Trần là huyện Vân-đồn, sau là tổng Vân-hải thuộc huyện Nghiêu-phong tỉnh Quảng-yên.

(2) *Vụng đở tàu* : Vân-đồn là hải cảng ngoại thương của nước ta ở thời Lý Trần, tàu ngoại quốc đến nước ta chỉ được đậu ở đây, không được vào nội địa. Nước ta xưa gọi người ngoại quốc là người Phiên, theo tiếng người Trung-quốc dùng để gọi người các nước thuộc phương Tây và phương Bắc.

45

(1) *Bạch-đăng* : Cửa Bạch-đăng bây giờ là cửa sông Chanh, ở phía đông thị trấn Quảng-yên ngày nay, chứ không phải là cửa Nam-triệu.

(2) (3) Tả cảnh mà tưởng tượng như đó là kết quả của chiến công oanh liệt đời xưa.

(4) *Trăm hai*: Chữ Hán là «bách nhị», chữ ở sách Sử ký nói nước Tần có thể hiềm trở, 2 vạn quân Tần có thể địch nổi 2 trăm vạn quân của các nước chư hầu, tức 2 người địch được trăm người.

(5) *Anh hùng*: Chỉ các anh hùng xưa, Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn đã từng lập công ở chốn này.

46

(1) *Tĩnh-yên*: Sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép rằng nhà Minh đời châu Yên-bang làm châu Tĩnh-yên trong thời gian nhà Minh chinh phục nước ta ở cuối thời nhà Hồ. Châu Yên-bang tức tỉnh Quảng-yên ngày sau.

(2) *Chiều mờ*: Chữ Hán là «mô hồ», nghĩa là lò mờ, nên dịch là «vẽ chiều mờ».

(3) *Lừng lơ*: Vốn chỉ tình hình ở giữa chừng, không dứt khoát. Chữ «bản hữu vô» chỉ vẽ trời vẽ nước như có như không, mập mờ lẫn lộn, không dứt khoát ra nước ra trời, nên dịch là «ngó lừng lơ».

(4) *Vẽ nên thơ*: Chữ Hán nghĩa là vẽ bức tranh mới, vì hiệp vần chúng tôi dịch là vẽ bức tranh «nên thơ», ý cũng gần như thế.

47

(1) Bài này hẳn là làm trong khi Nguyễn Trãi bị nghi là liên can với Trần Nguyên Hãn mà bị bỏ ngục. Lê Thái tổ nghi Trần Nguyên Hãn làm phản mà giết vào năm Thuận-thiên thứ 2 (1429)

(2) *Lưng giấy*: Chữ Hán là «độc bối» nghĩa là lưng tờ giấy. theo *Hán thư* (Chu Bột liệt truyện) thì Chu Bột là công thần của Hán Cao tổ, lại trừ được bọn họ Lữ đương mưu cướp ngôi, lập Hiếu Văn đế mà khôi phục nhà Hán, được cử làm Hữu thừa tướng, sau về phong quốc làm Giáng hầu, bị vu là muốn làm phản nên bị hạ ngục. Bị ngục lại làm nhục, Bột lấy nghìn vàng đút cho ngục lại, ngục lại bèn lập mưu cứu Bột. Lúc thăm vấn ngục lại viết chữ ở lưng tờ giấy án đề khi cầm giấy đọc thì Bột ở trước thấy được chữ viết ở lưng giấy

xui Bột lấy công chúa là vợ của con trưởng của Bột làm chứng. Nhờ thế mà Bột được khỏi tội.

48

(1) *Mũ trâu* : Mũ quan ngự sử, trên cầu mũ có khắc hình sừng con giải trâu là loài thú có một sừng. Người Trung-quốc xưa cho rằng gặp người, hễ là người không chính trực thì nó tắt húc, nên dùng nó để tượng trưng quan ngự sử giữ việc đàn hặc các quan.

(2) *Bách đài* : Chỉ đài ngự sử, vì xưa ở Trung-quốc trong phủ Ngự sử trồng nhiều cây bách.

(3) *La-phù* : Núi tiên ở miền tỉnh Quảng-đông Trung-quốc. Sách *Long-thành lục* chép rằng Triệu Sư-hùng đi chơi núi La-phù, gặp người đàn bà mặc áo trắng đón vào quán rượu, Sư-hùng say nằm ngủ, sáng dậy thấy mình nằm dưới gốc cây mai. Câu này là theo tích ấy.

(4) *Dạo thêm* : Thơ Đỗ Phủ có câu : « Tuần thiềm sách mai hoa tiếu » nghĩa là dạo quanh thêm để tìm hoa mai mà cười cùng.

(5) (6) Thơ Tô Đông Pha có câu : « Đồng hợp ngọc lâu hàn khí tức ; Quang dao ngân hải uyên sinh hoa », nghĩa là « Giá lạnh so vai sồn gai ốc ; Sáng lay trước mắt đồ đồng quang ». (Sách đạo gia gọi vai là ngọc lâu, mắt là ngân hải). Hai câu đều là tả tuyết (xem Từ nguyên các chữ « ngọc lâu », « ngân hải »).

(7) *Khí thu hăng* : Câu này chỉ uy nghi lẫm liệt của quan ngự sử đi tuần ở địa phương.

(8) *Nguy khuyết* : Chỗ treo phép lệnh ở cửa cung. Sách *Trang tử* có câu : « Thân tại giang hải chi thượng, tâm cư Nguy khuyết chi hạ », nghĩa là mình thì ở trên chỗ sông biển mà lòng thì ở dưới cửa Nguy khuyết. Ý câu thơ này nói quan ngự sử đi tuần du ở phương xa mà lòng thì vẫn ở chỗ chấp hành pháp luật của nhà vua.

(9) Tô Đông Pha đời Tống có câu thơ : « Khả sử thực vô nhục, Bất khả cư vô trúc », nghĩa là có thể ăn không có thịt, không thể ở không có trúc.

(10) *Liêm-khê*, tức Chu Đôn-di đời Tống, có bài « Ái liên

thuyết » cho hoa sen là hoa quân tử.

(11) *Cầu bá* : Bá Kiều, cầu trên sông Bá, ở huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây, Trung-quốc, người đời Đường ở Tràng-an lấy chỗ ấy làm nơi tổng biệt nhau. Có người hỏi Trịnh Khải đời Đường gần đây có thơ gì mời không ? Ông đáp : « Tứ thơ của tôi ở cảnh cõi lừa trong tuyết ở Bá kiều, nay không có cảnh ấy thì làm thơ thế nào được ». Điền này chỉ tuyết.

(12) *Nguyệt hồ tây* : Tô Đông Pha có câu thơ : « Tây-hồ nguyệt sắc thị mai hoa », nghĩa là sắc trắng Tây-hồ (ở Hàng-châu) là hoa mai. Điền này chỉ mai.

49

(1) Thi lục và Thi tuyền đều chép là « phụ thư 父書 » nghĩa là sách của cha để lại. Chúng tôi đề « cụ thư » theo bản Dương Bá Cung, song chỉ dịch là « đọc sách » thôi.

50

(1) *Chim trắng* : Tức chim âu là giống chim biển, nước ta không có, hay là chim cò, hay đậu ở bãi biển, bãi sông vắng vẻ, người ta vi vời người ở ẩn, gọi chung là « âu lộ ».

(2) *Bãi nhàn* : Tức thương châu, vi chỗ người ở ẩn.

51

(1) *Cũng thật tài* : Chữ Hán « diệp bức chân » nghĩa là cũng thật giống, chúng tôi chuyển dịch thành « cũng thật tài ».

52

(1) *Đông-sơn* : Bản in chữ Hán có lời chú rằng chùa ở xã Vĩnh-lũ huyện Đông-triều tỉnh Hải-dương.

53

(1) *Cha cha* : Ân Hạo người đời Tấn, có tiếng thanh cao, đời Kiến-nguyên làm đô đốc Dương Dự Từ Duyệt Thanh ngũ châu, đánh giặc bại trận bị phế làm thứ nhân, không hề tỏ lời

oán hận, suốt ngày chỉ lấy ngón tay viết trên không mấy chữ : « Đốt đốt. quái sự » (Cha chả chuyện lạ!).

(2) *Sà xuống* : Bài « Điều Khuất Nguyên văn » của Giã Nghị đời Hán có câu : « Phượng hoàng tường vu thiên nhần hề, lẫm đức huy nhi hạ chi », nghĩa là chim phượng bay liêng trên cao nghìn nhần, thấy ánh sáng của đức mà sà xuống — Lý Thiện.cầm đời Đường làm ngự sử, dâng sớ can vua về việc xây cung điện xa hoa, người đời khen Lý là « minh dương phượng » là chim phượng hót lúc mặt trời mới mọc.

(3) *Xa tung* : Chim hồng vì sợ người ta bắn mà phải bay tung lên cao, ý nói bây giờ mình ở xa triều đình là tránh chỗ có thể xảy ra hoạn nạn.

(4) *Xuất xử* : Khi ra làm quan, khi lui về ở nhà.

54

(1) *Lợi tuyết* : Chữ Hán « tuyết thượng điền » nghĩa là điền đảo lợi trong tuyết. Theo sự góp ý về nghĩa chữ *điền* của Ban Hán Nôm.

(2) *Chim cá* : Chim bay cá nhảy là tính tự nhiên của chim và cá, người ta cũng nên theo tự nhiên mà quên tình riêng của mình. So với câu 3 bài 29 trong Quốc âm thi tập : « Chim kêu cá lợi yên đời phận ».

(3) (4) *Trúc đ. Mai hiên*. Nguyên văn « hiên Trúc hạ » và « ở mai biên » là dưới cây trúc ở hiên và bên cây mai ở giậu, nhưng vì niêm luật phải đảo *hiên* và *đ* với nhau mà dịch ra là *trúc đ* và *mai hiên* là những từ quen thuộc (xem câu 5 bài 51 của Quốc âm thi tập). *Trúc đ* là giậu tre, *mai hiên* là hiên có cây mai.

(5) *Đầy* : Tức là đầy, đầy lấm.

55

(1) *Mắt hoa* : Chữ Hán « không hoa ảo nhần » là chữ kinh Phật, nghĩa là hoa mắt thấy đom đóm, hình tượng nói cuộc đời là hư ảo — *Hươu lá* : Chữ Hán « Tiêu lộc », do sách *Liệt tử* chép rằng có người nước Trịnh kiếm củi ở ngoài nội bắt được một con hươu (lộc) chết, đem giấu đi, lấy lá chuối đậy lại, chốc lát quên mất chỗ giấu lại tưởng là chiêm bao. So với từ *lá hươu*

của *Hoa tiên ký* diễn tích ấy : « Làm chi một giắc lá hươu ».

(2) *Sợ nguyệt oi* : Đất phương Nam nóng, trâu nước Ngô sợ nắng thấy mặt trăng lên lại tưởng là mặt trời oi nóng nên thờ phi pháo.

(3) *Lo trước* : Xem chú (3) bài 16.

(4) *Tang cốc* : Sách Trang tử nói : Tang và Cốc là hai người cùng chăn dê với nhau mà đều mất dê. Tang thì cắp roi mà đọc sách, Cốc thì cứ đánh bài chơi. Tô Đông Pha có câu thơ : Tang Cốc tuy thù cánh lưỡng vong (Tang và Cốc tuy khác nhau, rốt cuộc hai người đều mất).

(5) *Một hoai* : Chữ Hán : « Lạc nhất khâu » nghĩa là những con chồn cùng một gò, ý nói cùng một loài như nhau cả, cùng giống nhau, không khác gì.

56

(1) *Côn-sơn* ; Xem chú (1) bài 11.

57

(1) *Về quách* : Chữ Hán « Qui khứ » nghĩa là về đi, về quách không ở nữa.

(2) *Vô tâm* : Chữ Hán « hữu tâm », chúng tôi không dịch là « có lòng » mà lại dịch là « vô tâm », vì với chữ « vô tâm » cũng thấy rõ ý của tác giả. Tác giả hỏi « Người với đám mây trắng ai là hữu tâm ai là vô tâm ». Ý tác giả muốn nói chưa chắc đám mây trắng kia đã là vô tâm (Đào Tiềm có câu thơ : Vân vô tâm dĩ xuất tự = Mây vô tâm ngẫu nhiên mà bay ra khỏi thung lũng), hay chính người cũng vô tâm. Vô tâm là không để lòng đến cái gì, cứ theo tự nhiên.

58

(1) *Sần dã* : Y Doãn giúp vua Thang nhà Thương, vốn cày ở Sần-dã, vua Thang ba lần mời mời ra, giúp Thang đánh Kiệt, xây dựng nhà Thương. Xem chú (1) bài 27.

(2) *Phú xuân* : Nghiêm Quang vốn là họ Trang, bạn học với

Lưu Tú (Hán Quang-vũ), khi Quang-vũ làm vua, đổi họ tên ẩn ở Phú-xuân. Quang-vũ thân hành đến thăm và mời cũng không chịu ra giúp. Người ta có câu rằng : « Đồng giang nhất ty, phò Hán cứu đình », nghĩa là « Một sợi tơ câu ở Đồng-giang, mà đỡ được chín đình của nhà Hán », ý nói giữ tiết thanh cao như thế chính là giúp nhà Hán đó.

(3) *Lầm ta* : Đỗ Phủ (bài thơ « Phụng tặng Vi Tả thừa » có câu : « Nho quan đa ngộ thân », nghĩa là « Mũ nhà nho lầm mình nhiều ». Xem chú (4) bài 64.

(4) *Cây, cuốc* : Chữ Hán « Canh nhân điều tịch », nghĩa là « Cây trong cảnh nhân hạ, câu trong cảnh thanh vắng », chúng tôi dịch là « cây thanh với cuốc nhân », thay từ cây bằng từ *cuốc* cùng ý ấy. So với câu « Câu quanh cây nhân dưỡng mấy thân » bài 29 trong *Quốc âm thi tập*.

59

(1) *Mây trắng* : Chữ Hán « Bạch vân tư thân » chỉ điển Dịch Nhân-kiệt đời Đường khi làm quan ở Tinh-châu lên núi Thái-hàng, quay nhìn phía quê nhà ở Hà-dương, thấy đám mây trắng, nói với người tả hữu rằng : Nhà cha mẹ ta ở dưới ấy, rồi ngậm ngùi giờ lâu.

(2) *Từ phần* : Cây tử tửc cây thị và cây phần cũng gọi là cây du, người ta thường lấy để ví quê nhà, nơi cha mẹ ở.

60

(1) *Tư vấn* : Chỉ đạo nhà nho.

(2) *Già rồi* : Chữ Hán « giai nhân lão » nghĩa là cũng đã già như người ta, chúng tôi dịch thoát là « già rồi đấy ».

61

(1) *Phác tén thuận ly* : Cái thuận phác tự nhiên của con người ở buổi đầu đã tan rã dần.

(2) *Đạo hồng thay* : Chữ Hán « Thánh đạo nhân » là đạo thánh đã mai một, chúng tôi dịch ý là « đạo hồng thay » ! Bản Dương Bá Cung chép « Thánh đạo chân 真 thì không có nghĩa, chúng

tôi theo các bản khác mà chép nhân 堯

(3) Không may : Chữ Hán « Hạnh vô vận » là vắng chẳng nghe, chúng tôi dịch ý là « quả không may ».

(4) Mưa hạn : Cao tôn nhà Thương mộng thấy thánh nhân, sai người đi tìm ở đồng nội, tìm được Duyệt đương đắp đất ở Phó-nham nên đặt tên là Phó Duyệt, dùng làm tướng, từng nói với Duyệt rằng : Dùng người làm tướng, như đi gặp sông lớn thì dùng người làm thuyền, gặp trời đại hạn thì dùng người làm mưa. Do đó, người sau nói « chèo Phó », « mưa Phó ».

(5) Động mây : Chữ Hán « Cốc khâu vân » là mây ở Cốc-khâu. Trịnh Tử Chân đời Hán Thành đề ân ở Cốc-khâu (thuộc tỉnh Thiểm-tây ngày nay), có tiếng học đạo giữ mình, được mời ra làm quan không đi — Cốc khâu nghĩa đen là « cửa động »

(6) Tô Đông Pha nói : Đỗ Tử My (Đỗ Phủ) đối rết lưu lạc,

(7) Câu này cũng là câu của Tô Đông Pha.

62

(1) Chín vạn : Sách Trang Tử (Tiêu điều du) nói : Chim bằng vỗ cánh cưỡi gió bay lên chín vạn dặm liền.

(2) Bằng thiên : Chim bằng đời, chim bằng bay. Sách Trang tử nói : Chim bằng đời đến biển nam, nước động ba nghìn dặm, vỗ cánh cưỡi gió lên chín vạn dặm liền.

(3) Hư ảo : Chữ Hán bài « Đại đồng » « thành cơ đầu » nghĩa là thành sao Cơ và sao Đầu. Kinh Thi bài « Đại đồng » có câu : « Phương Nam có sao Cơ (cái thúng), không thể lấy đề vải gieo được. Phương Bắc có sao Đầu (đầu rượu), không thể lấy đề rót rượu được ». Do nghĩa cơ đầu trong bài thơ ấy, Tô Đông Pha lại có câu thơ rằng : « Cố ngã hư danh dẫn cơ đầu », nghĩa là : Xem hư danh của ta, chỉ như sao Cơ sao Đầu. Nguyễn Trãi cũng dùng chữ « cơ đầu » theo nghĩa là vật vô dụng, chúng tôi dịch là « toàn hư ảo » là không có thực.

(4) Lấy gì : Nghĩa là có tài giỏi gì đâu mà toan làm mực thước để lại cho hậu sinh.

(5) Băng nậm ngọc : Băng là vật trong sạch mà lại đựng trong nậm ngọc (ngọc hồ), vì tiết thanh cao.

(6) *Lò tiên* : Lò luyện linh đơn của tiên.

(7) *Chẳng nên* : Chẳng làm nên, chẳng làm nổi, tức là bất năng.

63

(1) *Đá ngăn đường* : Chữ Hán « thạch kinh tà », nghĩa là đường đá tắt xiên, đường đi qua đá, có đá ngăn trở nên phải đi xiên quanh đá, do ý ấy chúng tôi dịch là « đá ngăn đường ».

(2) *Cảnh hoạn* : Chữ Hán « hoạn tình », tức là cảnh làm quan, chúng tôi dịch là « cảnh hoạn ».

(3) *Chim sây nở* : Nguyên văn nghĩa là chim bị thương vì cung, vì niêm luật, chúng tôi phải dịch là « chim sây nở ».

(4) *Rắn về hang* : Buổi chiều rắn về hang, vì sắp tối nên không giữ nó lại được, ví như người làm quan về già thì nhất định về nghỉ.

(5) *Mắt đồng quang* : Mắt hay đồ đồng quang, tức mắt hoa không thấy rõ.

64

(1) *Mây bèo* : Chữ Hán « Phù vân » là mây nổi, chúng tôi thay bằng hình tượng « mây bèo ».

(2) *Tấn Tấn* : Hai nước đời Xuân thu của Trung-quốc, thường đánh nhau luôn, ví như hai nước Man và Xúc ở hai sừng con ốc sên nói trong sách Trang tử thiên « Tác dương ».

(3) *Trần Bình* khi nhỏ nhà nghèo, làm việc chia thịt việc làng các phụ lão đều khen, Bình nói : Như Bình được làm tể trong thiên hạ (tể tướng) thì cũng sẽ như việc chia thịt này. Sau theo Hán Cao tổ, đến đời Huệ đế thì làm tả thừa tướng.

(4) *Bị lặn nhiều* : Đỗ Phủ nói « Nho quan đa ngộ thân », xem chú (3) bài 58. Đỗ Phủ đại tài mà khổ suốt đời.

(5) *Năm hồ* : Phạm Lãi sau khi giúp Câu Tiễn báo thù diệt được nước Ngô thì bỏ Câu Tiễn không giúp nữa mà đi chơi Ngũ hồ (Ngũ hồ là Thái hồ ở tỉnh Giang-tô ở Trung-quốc).

65

(1) *Đỉnh trầm* : Chữ Hán là « bác sơn ». Bác sơn lộ là cái lò hương theo hình núi Bác-sơn giữa biển, từng dưới chứa nước sôi để hơi hương bốc lên với hơi nước cho nhuận mát.

(2) *Cửa nê* : Chữ Hán là « an hành bí ». Hai chữ « hành bí » là do câu thơ trong bài « Hành môn » trong Kinh Thi « Hành môn chi hạ khả dĩ thê tri ; bí chi dương dương khả dĩ lạc cơ », nghĩa là ở dưới cái cửa làm bằng cây gỗ ngang (ở chỗ túp lều) có thể nhờ nhờ ; mặt nước mênh mông có thể đời mà vui. Chúng tôi dịch « yên lều cỏ » là dịch ý.

(3) *Thú xưa* : Chữ Hán « ức điều ngư », là nhờ thú câu cá, chúng tôi dịch thoát là « nhớ thú xưa », trước có chữ « hồ biên nương thàn » thì cũng biết đó là thú câu cá.

(4) *Đông sơn* : Đông-sơn là chỗ Tạ An là người có tiếng phong lưu ở đời Tấn từng ở sáu bảy năm để vui chơi trong khoảng núi rừng. Về Đông-sơn tức là trở về với thú núi rừng.

66

(1) *Yên các* : Tức là lăng Yên các do Đường Thái-tôn sai dựng để vẽ tượng 24 vị công thần.

67

(1) *Bồng lai* : Núi tiên ở giữa biển Bột-hải của Trung-quốc.

Nhược thủy : Sông ở miền tây Trung-quốc, vì nhiều thuyết khác nhau không biết ở đâu nên người ta hay dùng để chỉ chỗ tiên ở.

(2) *Huệ trưởng* : Trưởng huệ chỉ chỗ ở của người ăn dật, dùng cỏ thơm bện thành, đây chỉ nhà ở quê quán.

(3) Chỉ lòng phóng túng tự do.

(4) Chỉ tung tích không định, như chim hồng ngẫu nhiên để dấu chân trên bãi tuyết rồi bay xa đi đâu, mà dấu chân trên bãi tuyết cũng mất.

(5) *Nấm mây* : Chữ Hán là « ngũ vân xa » nghĩa là nấm mây ở xa.



68

(1) Bản Dương Bá Cung chép là « Mảo trúc », chúng tôi theo các bản khác mà sửa lại là « mảo ốc 茅屋 », nghĩa là nhà tranh.

(2) Câu đặt đảo: Đã thoát cảnh phồn hoa thời tuổi trẻ.

(3) Yêu nhục: Chữ Hán « sùng nhục », dịch là yêu nhục, theo từ của chính Nguyễn Trãi dùng trong câu 1 bài 161 của Quốc âm thi tập.

(4) Rác rơm: Nguyên văn là « xe mũ thấy là cát bụi cả », tức là của chẳng có giá trị gì; « rác rơm mà » cũng nghĩa là vô giá trị.

(5) Cát đng: Tức Cát Hồng nhà đạo học có tiếng đời Tấn của Trung-quốc, từng luyện linh đơn, cho rằng có thể uống để thành tiên.

69

(1) Một tối liền: Nguyên văn nghĩa là gặp nhau ngủ một đêm với nhau.

Theo Ban Hán Nôm góp ý kiến, câu này có liên quan với điền Lý Nguyên là một ẩn sĩ ở đời Đường làm bạn với nhà sư Viên-trạch chùa Tuệ-lâm, nhà sư nói với Lý Nguyên rằng mình sẽ thác sinh kiếp khác và hẹn hai chục năm sau sẽ gặp nhau ở sau chùa Thiên-trúc tại Hằng-châu. Về sau Lý Nguyên như hẹn đến đấy, gặp một chú mục đồng tức là Viên-trạch kiếp sau, ngồi trên tảng đá mà hát: « Tam sinh thạch thượng cụ tinh hồn... Thử thân tuy dị tính trường tồn » (Linh hồn xưa ngồi trên đá Tam sinh... Thân này tuy khác nhưng tính còn mãi), hát xong rồi bỏ đi. Ý Nguyễn Trãi ví mình với Đạo Khiêm như Lý Nguyên với Viên-trạch xưa tìm nhau mà nói chuyện nhân duyên kiếp trước trên tảng đá Tam-sinh đó.

(3) Linh phố: Bến sông Chí-linh, núi Côn-sơn chỗ nhà sư tu hành là ở huyện Chí-linh, về phía tả sông Lục-đầu-giang. Chữ Hán « phi tích » nghĩa là bay gậy hay gậy bay đi, chỉ nhà sư đi vân du thường dùng chữ ấy.

(4) Côn sơn: Xem chú (1) bài 11.

(5) *Theo thiên* : Chữ Hán « Thượng thừa thiên » là đạo thiên thuộc về thượng thừa, cái đạo thiên mà các nhà nho học cho là tôn phái cao nhất của phật giáo, đối với hạ thừa tương đương với các tôn phái tiểu thừa. Xem bài 85 và 92.

70

(1) Chữ Hán « nhập mộng hàn », nghĩa là tiếng sóng vào mộng đem hơi lạnh vào mộng. Chúng tôi dịch thoát ý là tiếng sóng ồn ào làm cho giấc « mộng muốn tan ».

71

(1) *Sắc* : Nguyên văn là chữ « sấu », nghĩa là gầy. Mùa thu trời quang mây tạnh, dáng núi gầy, nghĩa là những cây và đá vì không bị mây mù che phủ làm cho đường nét lu mờ đi, nhìn thấy rõ ràng, sắc cạnh như có vẽ gầy gò dơ xương. Vì vậy chúng tôi dịch « sơn dung sấu » làm « vẽ non sắc ».

(2) *Thương lang* : Tức là sông Hán; cũng có thuyết cho là sông Hạ, một dòng khác với sông Hán, là con sông nói trong bài ca « Ngư phủ » của Khuất Nguyên. Nguyễn Trãi hỏi sông Thương-lang ở đâu đề câu sau nói đến bạn chài cá, tất là nhớ đến bài « Ngư phủ » ấy.

(3) So với câu 4 bài 76 *Quốc âm thi tập*.

(4) *Đông hoa* : Chỉ cửa thành do đó các quan ra vào Hoàng thành.

(5) Ngoảnh lại nhìn chỗ cửa Đông-hoa là chốn phồn hoa bụi bặm thì thấy lòng mình đã làng làng sạch bụi bặm rồi.

72

(1) *Vân oa* : Vân oa là hang mây, ở sau có bài « Đề tranh Vân oa ».

(2) *Hé song* : Nguyên văn nghĩa là « nửa song hở », chúng tôi dịch là « Hé song ».

73

(1) *Thanh-hư* : Cái động, thung lũng trong núi Côn-sơn ở xã

Chi-ngại huyện Chi-linh, do Trần Nguyên Đán kinh dinh, có bia khắc ba chữ « Thanh hư động » theo bút tích của Nguyễn Trãi, hiện nay hãy còn.

(2) Câu này dịch nghĩa theo sự góp ý của Ban Hán Nôm.

74

(1) *Quyên* : Tức chim đỗ quyên, đỗ vũ, vốn là chim tu hú, nhưng ở nước ta thông thường vẫn cho là chim cuốc (Cuốc kêu mùa hè).

(2) Nguyên bản chữ Hán có lời chú rằng : « Sách Nhĩ nhã nói cây xoan thán ba nở hoa, thơm phức cả sân.

75

(1) *Trời nước đầy* : Bản Dương Bá Cung chép là « nguyệt phách thiên » 月拍天 (trăng vỗ trời), chúng tôi cho là sai, vì ban ngày, lại trời mưa, làm gì có trăng. Chúng tôi theo bản Thi lục mà chép « thủy phách thiên » là nước vỗ trời, dịch là « trời nước đầy » tức là nước đầy, nên sóng như vỗ trời.

76

(1) *Tự một nhà* : Mình có chủ trương riêng, không giống như người khác.

(2) *Giậu trở hoa* : Chữ Hán « Ồ lý hoa » nghĩa là hoa ở trong ồ là trong cái bờ thấp ở quanh nhà hay quanh làng, cho nên chúng tôi dịch là bờ *giậu*. So với *giậu thu* ở câu 1387 *Truyện Kiều*, *Quốc âm thi tập* dùng chữ « trúc ồ » (câu 5 bài 51), lại nói « giậu thưa thưa hai khóm trúc (câu 1 bài 126), điều ấy tỏ rằng Nguyễn Trãi chính xem « trúc ồ » là giậu trúc, giậu tre.

(3) Người đời với ta là thi ông, ai biết hưởng cái thú ấy hơn.

77

(1) *Lâm thúy* : Đình Lâm thúy là cái đình ngồi đề ngâm cây

cổ xanh tươi.

(2) *Thơ đậy mắt* : dịch ý.

(3) *Tục sạch lòng* : nghĩa là rửa sạch niềm tục ở trong lòng.

(4) *Đạo phím đồng* : Chữ Hán « lý ngọc cầm » nghĩa là gảy đàn ngọc, vì hiệp vần chúng tôi dịch ý là « đạo phím đồng » cũng là gảy đàn.

78

(1) *Gương thiêm* : chỉ mặt trăng vì theo truyền thuyết trên mặt trăng có con thiêm thừ (con cóc lớn).

79

(1) *Chống vọt* : Đặng Vũ là bạn cũ của Lưu Tú (Hán Quang-vũ) ; khi nghe Lưu Tú chiếm được Hà-bắc, Vũ chống roi ngựa đến thăm và đi theo.

(2) *Khúc Nam* : Tả truyện chép rằng Tấn hầu đi thăm quân phủ gặp Chung Nghi là người nước Sở bị bắt ở tù, bảo đánh đàn. Chung Nghi ôm đàn chỉ gảy những bài đàn phương Nam, tức của nước Sở, tỏ ý vẫn nhớ tổ quốc.

(3) *Vắng vua* : Sách Mạnh tử nói : Không từ ba tháng không có vua thì có vẻ bằng khoảng (Tam nguyệt vô quân tắc hoàng hoàng như dã).

(4) *Tôi mờ cõi* : Sách Mạnh tử nói : Chỉ có người cô thân (tôi không được vua tin) và người nghiệt tử (con không được cha yêu) là lòng như nguy ngập, lo lắng sâu xa (Độc cô thân nghiệt tử kỳ thảo tâm giã nguy, kỳ lự hoạn giã thâm).

(5) *Cung cơ* : Kinh Lễ có câu « Lương cung chỉ tử tất học vi cơ », nghĩa là con người thợ cung giỏi tất học làm thúng (không học được uốn cong thì ít ra cũng học uốn được vành thúng).

80

(1) *Sung cơ* : Ăn đỡ khi đói. Người ta tu tiên cho rằng chỉ ăn rễ cây tùng và hóp ánh sáng là đủ sống.



(2) *Ngàn trúc* : Tức là rừng trúc (chứ không phải là nghìn cây trúc dịch chữ « thiên can » đâu).

(3) *Vẫn có thừa* : Chữ Hán « niên niên », nghĩa là năm năm có luôn không hết, chúng tôi chuyển dịch thành « vẫn có thừa ».

81

(1) Cúc-pha là hiệu của Nguyễn Mộng Tuân, danh sĩ thời Lê sơ, đời Lê Thánh tôn làm Thượng khinh xa đô úy.

(2) Xưa có người làm một bài viết ở bên phải chỗ ngồi đề tự răn gọi là « Tọa hữu minh », bài minh ở bên hữu chỗ ngồi. Tác giả nói bài thơ của bạn là « đương tọa minh », bài minh chép ở chỗ ngồi, là theo ý ấy.

(3) *Cậy nhà* : Chữ Hán là « mưu phụ tửu ». Bài « Hậu Xích-bích » của Tô Đông Pha có câu : « Cố an sở đắc tửu hồ. Qui nhi mưu chư phụ » nghĩa là : « Nhưng làm sao mà có rượu? về mà mưu với vợ ». *Cậy nhà* tức là nhờ vợ đồ gạo nếp trong công ra mà nấu rượu.

(4) *Thái huyền* : Chữ Hán là « thảo huyền kinh », sách do kinh Thái huyền của Dương Hùng đời Hán chép ra. « Thảo huyền » nghĩa là chép kinh Thái huyền, tức là học đạo. Vốn nghĩa là trong túi chỉ có quyển, chép kinh Thái huyền.

(5) *Lộn dép* : Vội vàng ra cửa đón khách quý đến nỗi xô lộn giày.

(6) Bản Dương Bá Cung chép « hưu khoái 休快 », chúng tôi theo bản Thi lục mà chép « hưu quái 休怪 » nghĩa là chớ lấy làm lạ nữa.

Thứ công : Tên tự của Cáp Khoan-nhiên đời Hán. Thứ công từng nói : « Đùng rót nhiều cho tôi đấy, tôi là tửu cuồng ». Người đời thường nói : « Thứ công tuy tỉnh mà vẫn cuồng ». Câu này nghĩa là : Hàng xóm đừng lạ, Thứ công tuy cuồng mà vẫn tỉnh đấy, không phải là say rượu đâu. « Bàng nhân hưu quái », nghĩa là hàng xóm đừng lạ nữa, chúng tôi chuyển dịch làm « xóm diềng coi » nghĩa là hàng xóm coi này, đừng lấy làm lạ nữa.

82

(1) *Thao giang* : Châu tương đương với tỉnh Phú thọ ngày sau.

(2) *Lèo ánh mai* : Chữ Hán là « tinh ánh lăm » nghĩa là hoa mai ánh xuống dây thuyền khi trời tạnh, chúng tôi dịch là dây « lèo ánh mai », nghĩa là thuyền đi rồi mà hoa mai vẫn ánh xuống dây lèo.

(3) *Theo nhau* : Chữ Hán là « viễn tùy chu » nghĩa là bóng trăng đi theo thuyền đến xa, chúng tôi dịch là « bóng theo nhau » nghĩa là bóng trăng vẫn đi theo mãi.

(4) *Linh các* : Chỗ các tướng sủng ở ; đây thì chỉ chỗ các quan thứ sử và thêm hiến. Thứ sử chỉ quan coi một châu, một tỉnh ; thêm hiến chỉ chức quan thứ hai một châu, một tỉnh.

83

(1) *Lạnh nhạt* : Chữ Hán là « lãnh đạm », nên hiểu như nghĩa thanh bạch. Ý câu này là phong thái nhà nho vốn là thanh bạch, cho nên tình đời có bạc bẽo cũng không lấy làm đều.

(2) *Đều vầy cả* : Ý câu này là đọc bao nhiêu sách vở thấy chẳng có việc gì là đáng bận lòng.

84

(1) *Cung tơ* : Chữ Hán « Ngũ cầm » là đàn của vua Thuấn (họ Ngu). Truyền thuyết nói rằng vua Thuấn gảy đàn hát bài « Nam phong ». Do đấy về mùa hè gió nam người ta hay dùng diều này để chỉ tiếng ve ve.

(2) *Lòng xưa* : Sơ tâm, tức là cái lòng có từ đầu, cái lòng vốn chưa bị danh lợi mê hoặc.

85

(1) *Chùa Tiên-du* : Tức chùa Vạn-phúc hay Phật-tích tỉnh Bắc-ninh ngày sau. Đời Trần, niên hiệu Xương-phù (Trần đế Nghiện) thi thái học sinh ở đấy, đời Lê niên hiệu Cảnh-hưng (Lê Hiền

tôn) mở đại yến hội ở đây, xưa là một đại danh lam.

(2) Hai câu này tỏ rằng Nguyễn Trãi đã tâm đắc với thiên tôn.

86

(1) Bản in chữ Hán có chú rằng: Động ở xã Yên-khánh huyện Đông-triều. Ở giữa sông lớn nhiều núi bày dựng. Động ở chân núi cúi nhìn xuống nước, phía ngoài có bãi cát ước nửa sào, trong cây cối um tùm có thờ thủy thần rất thiêng. Lại có hang sâu đốt đuốc đi không đến cùng được.

(2) Ngọc cục: Theo sách đạo gia là chỗ Lão tử đến với Trương Đạo Lăng để giảng kinh Nam đầu, có bàn cờ và giường ngọc tự dưới đất mọc lên, người ta do đấy đặt tên là Ngọc cục. Tác giả ví cảnh này như cảnh Ngọc cục ở Tứ-xuyên Trung-quốc.

(3) Thành đơn: Sách đạo giáo nói rằng nấu kim đơn (thuốc tiên) chín lần biến hóa tuần hoàn mới thành, như đơn sa nấu thành thủy ngân lại trở lại thành đơn sa, rồi cứ nấu như thế mãi, chuyển biến chín lần mới thành thuốc tốt, uống chỉ ba ngày là thành tiên (Theo sách *Bảo-phác tử* của Cát Hồng).

(4) Ông Đỗ văn Hỷ góp ý kiến rằng « tam thần » là ba núi thần nổi ở Bột-hải mỗi núi có 5 con ngao đội lên. Theo nghĩa ấy chúng tôi dịch lại câu thơ là:

Ba non đứt cẳng nổi ngao đây.

Tức là ba núi thần đứt cẳng, một núi do ngao đội nổi lên đây. Xem chú (3) bài 17.

(5) Hai câu 5, 6 chúng tôi lấy ý mà dịch.

(6) Sa: Tức là chu sa, cũng gọi là đơn sa, thần sa, do thủy ngân và lưu hoàng hóa hợp thành. Xưa người tu tiên dùng chất ấy để luyện thuốc trường sinh, gọi là luyện đơn, sắc nó đỏ tươi — Bản Dương Bá Cung chép là « cữ du 遊 ». Chúng tôi theo bản khác sửa là « cữ sa 砂 ».

87

(1) Côn sơn: Xem chú (1) bài 11.

(2) *Muôn chung chín đỉnh* : Chữ Hán là « Vạn chung cửu đỉnh » Vạn chung là ăn lộc muôn thùng thóc, tức là quan cao tột bậc. Cửu đỉnh chỉ ngôi vua. Theo sử cũ của Trung-quốc thì vua Hạ Vũ đúc chín cái vạc bằng đồng để làm tượng trưng chín châu cả nước, các triều đại sau truyền nhau làm đồ quốc bảo.

(3) *Đồng Trác* : Người cuối đời Đông Hán, làm Tinh châu mục, đem quân về Kinh đô tự đặt làm thừa tướng mà chuyên quyền, giàu sang rất mực, nhưng cuối cùng bị Lữ Bố theo mưu của Vương Doãn giết chết, gia sản bị tịch thu.

(4) *Nguyên Tái* : Người đời Đường, đời Đại tôn được làm Trung thủ thị lang, chuyên quyền, tham nhũng, sau bị vua bắt tự tử.

(5) *Bá Di, Thúc Tề* : Tương truyền là hai anh em con vua nước Tô-trúc thời nhà Thương. Sau khi Vũ vương nhà Chu diệt nhà Thương, hai anh em không phục, bỏ vào ẩn trong núi Thụ-dương, không chịu ăn thóc của nhà Chu, chỉ ăn rau mà chết đói.

(6) *Sào Do* : Sào Phủ và Hứa Do, tương truyền là hai người cao sĩ trong lịch sử truyền kỳ của Trung-quốc, vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho, đều không chịu.

88

(1) Đại nam nhất thống chí chép châu Vĩnh-yên có trang Tùng-kinh, trước thuộc nước ta, sau nhà Mạc biến cho Trung-quốc, phải chăng Tùng lâm là đó?

(2) *Long-vĩ* : Tức là đảo Bạch-long-vĩ. Đại Nam nhất thống chí chép đảo ở phía đông châu Tiên-yên, là xã Yên-lãng, phía bắc tiếp Khâm-châu tỉnh Quảng-đông của Trung-quốc. Đảo nằm ở khoảng giữa tỉnh Hải-ninh nước ta và đảo Hải-nam của Trung-quốc. Ngày xưa thuyền nước ta sang Khâm-châu thường đi qua đó.

(3) *Châu trời* : Chữ Hán « triều thiên khách », tức là khách đi châu trời. Câu này chứng tỏ rằng bấy giờ Nguyễn Trãi sang Trung-quốc, nên nói đi châu trời, tức sang thiên triều. Có thể là có ý mỉa mai.



89

(1) *Tầm-châu* : Một phủ ở tỉnh Quảng-tây của Trung-quốc, phủ trị ở huyện Quế-bình.

(2) *Xôn xao* : Chữ Tầm-châu ở nguyên văn chúng tôi đem xuống câu dưới, câu này có thêm cái ý vị đi đường phải ở lại (câu sau), nên nghe trống giục thì « dạ xôn xao », nóng ruột. Chúng tôi xin lỗi vì cần hiệp vần nên phải nêu rõ cái ý mà tác giả chỉ đề ngầm trong lời tả cảnh thôi.

(3) *Núi non tám vạn* : Chữ Hán là « sơn bát vạn ». Có núi Bát-vạn thuộc Huệ-châu, gần Tầm-châu, tác giả chắc là mượn tên núi ấy.

(4) *Tình do nào* : Cũng là dịch thêm rõ ý của chữ *bi* của nguyên văn; còn chữ *phong* là gió thì đã được bao hàm trong từ « vi vu » rồi.

90

(1) *Bình-nam* : Một huyện của phủ Tầm-châu (tỉnh Quảng-tây Trung-quốc) ở trên sông Tầm-giang.

(2) Hai câu 3, 4 có chữ ảnh và chữ thanh dịch ra tiếng Việt là « bóng » và « tiếng » thì không đối nhau được, chúng tôi đành phải dùng hình tượng hoa đuốc và gương nguyệt thay cho « bóng » và những hình tượng đàn cây và trống ghèn thay cho « tiếng ». Chữ Hán « đăng » dịch là đuốc được vì chữ đăng dùng để chỉ cả đèn và đuốc (ví dụ như « cảm lăm đăng » là đèn hay là đuốc nhựa trầm).

91

(1) *Ngô-châu* : Một phủ ở tỉnh Quảng-tây của Trung-quốc, phủ lý là huyện Thương-ngô ngày nay.

(2) *Ánh nhà* : Chúng tôi theo các bản Thi lục và Thi tuyền chép « ánh nhân gia 映人家 ». Bản Dương Bá Cung chép là « thốc 撲 nhân gia ».

(3) *Cửu nghi* : Núi ở phía nam huyện Ninh-viễn tỉnh Hồ-nam Trung-quốc, vì cũng gọi là núi Thương-ngô nên tác giả làm núi ở Ngô-châu (tức huyện Thương-ngô) là núi Cửu-nghi.

(4) *Học trắng* : Tại huyện Thương-ngô, ở bờ phía tây sông

Quế-giang có đền Bạch-hạc (Bạch hạc quán). Trên thành Ngô-châu còn có lầu Bạch-hạc (Bạch hạc lầu).

(5) *Rắn xanh* : Người tiên mang rắn xanh trong tay áo, không rõ sự tích ở đâu. Phủ Ngô-châu có lên Tiên-du (Tiên-du nham), liền với Từ-môn nham ở phía tây huyện Hoài-lập.

(6) *Giếng băng* : Băng tỉnh, ở phía đông huyện Thương-ngô. Hoàn vũ ký chép rằng ở quận thành Ngô-châu có giếng tuyền, dân cả quận uống nước ấy. Nguyễn Kết là kinh lược sứ Dung-thành nói rằng vì đối với Hỏa sơn nên gọi là Băng.tuyền, (chứ không phải là có nước đá).

Núi lửa : Hỏa sơn, tức là Xung-tiêu-sơn, ở phía nam huyện Thương-ngô. Lĩnh ngoại lục nói cứ năm ba đêm thì một đêm có lửa cháy ở đỉnh núi nên gọi là Hỏa sơn. Có tục truyền rằng vì Triệu Đà chôn kiếm thần ở đó nên nay thấy sáng.

92

(1) *Nam-hoa tự* : Đại Thanh nhất thống chí chép rằng chùa này ở phía nam huyện Khúc - giang (phủ lý Thiệu - châu) cách 60 dặm, do nhà sư Ấn-độ là Tri-đạo dựng năm đầu Thiên-giám nhà Lương (502), đến đời Tống mới gọi là Nam hoa tự.

(2) *Gậy thần bay* : Gậy thần là gậy có phép của thiền sư. Các nhà sư đi vân du người ta gọi là « phi tích » (bay gậy). Xem chú (3) bài 69.

(3) *Bảo lâm* : Chùa Nam-hoa vốn là chùa Bảo-lâm xưa, ở núi Tào-kê, thiền sư Tuệ-năng đời Đường tu ở đây, làm tổ thứ sáu của phái Thiền tôn ở Trung-quốc. Năm Tiên - thiên (712) Tuệ-năng chết. Sau Tống Thái tổ đổi tên chùa làm Nam-hoa.

(4) *Phục cạp hàng rồng* : Tương truyền rằng nhà sư có pháp thần thông cao cường, hàng được rồng, phục được cạp.

(5) Phái Thiền tôn truyền thụ nhằm thẳng vào tâm, gọi là tâm ấn, không dùng văn tự. Nhờ đến Tuệ-năng có câu kệ « Bồ đề bản vô thụ; Minh kinh diệc phi đài », nghĩa là bồ đề vốn không có cây, gương sáng cũng không có đài. Lại có câu thơ cũ « Bồ đề vô thụ kính phi đài; Vạn sự giai tông tâm lý lai ». (Bồ đề không phải là cây thực, gương thì không có đài, muôn việc đều do trong lòng mà đến).



(6) *Bát phật* : Từ Đạt-ma là tổ thứ nhất đến Tuệ-năng là tổ thứ sáu của Thiền tôn, các tổ đều truyền y (áo cà sa) và bát (bát ăn cơm) cho đệ tử, đến Tuệ-năng thì cất y bát đi mà chỉ truyền pháp yếu thôi, vì thế có chỗ đề bát phật.

(7) *Xác phàm* : Ở chùa Nam-hoa có tháp chôn xác sư Tuệ-năng.

(8) *Tào-khê* : Một dải sông nhỏ ở phía đông huyện Khúc-giang — So với hai câu 7; 8 bài 64 của *Quốc âm thi tập*.

93

(1) Đền thờ Trương Cửu-linh, tể tướng nhà Đường, ở huyện Khúc-giang, phủ Thiệu-châu tỉnh Quảng-đông. Cửu-linh quê ở Khúc-giang.

(2) *Phiên* : Bản Dương Bá Cung chép là « Yết nhi », tức là người rợ Yết, rợ Hồ, tức người Phiên. Các bản khác đều chép là Lộc nhi tức An Lộc-sơn. Chúng tôi theo bản Dương Bá Cung nên dịch là Phiên. Trương Cửu-linh nói với Đường Huyền tôn rằng An Lộc-sơn đánh Khế-đơn bị thua, nên giết, không giết thì sau nó tất phản.

(3) Chúng tôi thay từ *thi* «bói cổ thi» qui «bói vở rùa» bằng từ *thần tiên*.

(4) *Theo thánh* : Không dịch đúng chữ « binh sinh hữu » mà nói « khuôn theo thánh » là dịch ý. Thánh chỉ đạo thánh, đạo nho, nho thuật.

(4) *Mới hiền* : « Chết mới hiền » nghĩa là sau khi chết mới biết là người hiền thần — Sau khi Trương Cửu-linh đã chết, An Lộc-sơn phản, Đường Huyền tôn cho ông là tiên tri.

(6) *Kim giám* : Lễ sinh nhật của Huyền tôn mọi người dâng của quý, duy Cửu-Linh dâng sách Thiên thu kim giám lục, bày tỏ những lễ hưng vong của các đời, Kim giám nghĩa là gương vàng.

(7) *Từ đường* : Đền thờ Trương Cửu-linh ở phía nam huyện thành Khúc-giang.

(8) *Bia cũ* : Các bản đều chép là « thạch bi 石碑 » là bia đá. Chúng tôi đoán vốn là « cổ bi 古碑 » là bia cổ mà chép lộn ra

94

(1) *Không mai* : Mai quan là cửa ải dựng trên đèo Mai-lĩnh, tức đèo Đại-dũ, tể tướng nhà Đường là Trương Cửu-linh mở,

đường đèo ấy, trồng nhiều cây mai nên gọi là Mai-linh, đến đời Tống, Thái Đĩnh trồng tùng ở sát đường, đặt cửa ải ở trên đèo gọi là Mai-quan, nhưng khi tác giả đi qua đấy thì không thấy còn cây mai nào cả.

(2) *Lộ* : Lộ là chữ Hán, ta cũng dùng để gọi đường — Nguyên văn là « xanh hán lập », nghĩa là chống ngăn hà mà đứng, chúng tôi dịch là « vươn sao »; vươn lên sao mà đứng, cũng đúng nghĩa. Bấy giờ đã là cảnh chiều hôm.

(3) *Đường tương* : Tức Trương Cửu-linh. Xem chú (1) bài 93.

95

(1) *Hồng-đô* : Tên riêng của thành Nam-xương, tỉnh lỵ tỉnh Giang-tây của Trung-quốc.

(2), (3) *Nam phố* là bến ở phía nam, *Tây sơn* là núi ở phía tây. hai cảnh ở thành Nam-xương.

(4), (5) *Cột sắt* và *bia đá* là hai thắng tích của thành, chưa rõ là đề kỷ niệm cái gì.

96

(1) *Lý trích tiên* : Lý Bạch chết đuối ở Thái-thạch trên sông trường-giang, thuộc tỉnh An-huy, Trung-quốc. Lý Bạch tự xem mình là tiên bị đày xuống trần thế.

(2) *Ngủ yên* : Chữ Hán « túy miên » nghĩa là « ngủ say », dịch là « ngủ yên » còn hơi gượng, nhưng vì vần mà phải dịch như thế.

97

(1) *Dồn thác mắc* : Chữ Hán nghĩa là « nghìn mối cảm dồn dập », chúng tôi dịch là « dồn thác mắc ».

(2) *Âm thầm* : Chữ Hán nghĩa là không ngờ rằng người trung phải mờ côi, tức là không ngờ người trung phải chịu âm thầm mang hận, cho nên chúng tôi dịch là « há phải âm thầm » — *Thi thanh* : Thời thanh bình, có ý mỉa mai.

(3) Câu này với câu đầu chứng tỏ rằng bấy giờ Nguyễn Trãi sang Trung-quốc (đi đã được một năm rồi). *Nam-châu* chỉ nước ta.

(4) Bản *Dương Bá Cung* chép là «Kim ngô phi cổ ngô» và chưa rằng «Phi cũng có bản là diệp». Chúng tôi cho rằng chữ *diệp* là đúng nên dịch là «vấn nhất tâm», nghĩa là vẫn không thay đổi. Bản *Thi lục* trước chép là *diệp* 亦, sau lại thấy gạch đi mà sửa là *phi*. Bản *Nặng Tĩnh* thì chép là *diệp*.

98

(1) *Rễ rợn đũa*: Các bản *Thi lục* và *Tĩnh tuyên* đều chép là từ bích trùng 虫, chỉ riêng bản *Dương Bá Cung* chép là ong 蜂. Cùng hay trùng đều chỉ tiếng giun đũa.

(2) *Quên Vj-bắc*: Vj-bắc là do câu thơ Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch: «Vj-bắc xuân thiên thụ; Giang-đông nhật mộ vân» nghĩa là Cây trời mùa xuân ở Vj-bắc; mây lúc chiều hôm ở Giang-đông, ý câu thơ nói Đỗ Phủ không bao giờ quên bạn cũ.

(3) *Quán Ninh*: Người đời Hậu Hán ở Trung-quốc trong loạn Hoàng-cản, tránh sang ở Liêu-đông, tập hợp những người tránh loạn thành một ấp. Xem chú (5) bài 5.

(4) Câu này chứng tỏ rằng bấy giờ Nguyễn Trãi đương ở Trung-quốc. *Việt trung* là trong nước Việt.

(5) *Cỏ bằng*: Chữ «chuyển bằng» là cành cỏ bằng đứt rễ theo gió mà lăn đi khắp nơi trên bãi cát, thường dùng để tỷ dụ đời sống của người lưu ly không có căn cứ.

99

(1) Chúng tôi lấy ý từ trong cả hai câu 1, 2 mà dịch lẫn nhau; như «vạn dặm xa» ở câu thứ hai của tác giả thì chúng tôi đem lên câu thứ nhất, mà «khí xông pha» tương đương với «đờm khí thô» ở câu thứ nhất của tác giả thì chúng tôi đem xuống câu thứ hai. Chung lại thì không sai ý của tác giả.

(2) *Nước non nhà*: Chữ Hán là «cự giang hồ» nghĩa là cảnh giang hồ xưa, chúng tôi dịch thoát là «nước non nhà».

(3) *Mệt rồi*: Chữ Hán «ngã bộc bỏ» là chữ *Kinh Thi* bài «Quyền nhĩ» nghĩa là «đầy tớ tôi mệt rồi», chúng tôi lấy ý mà dịch «mệt rồi» lời nói từ chối đề không đi. Ý câu này cho chúng ta thấy chuyển đi này là đi bất buộc, vì nghĩa vụ phải đi chứ không phải tự ý đi chơi.

CHÚ THÍCH « QUỐC ÂM THI TẬP »

1

(1) Bài này có thể là làm trong lúc Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông-quan theo bài tựa của Trần Khắc Kiệm hay là trong lúc ông bị Lê Thái tổ ruồng bỏ sau khi bị giam vì bị nghi có liên quan với án Trần Nguyên Hãn, tuy được tha và vẫn giữ chức quan, nhưng không được làm việc gì. Chúng tôi đoán là làm trong trường hợp thứ hai, vì trong thơ đã có vẽ chân chường lấm, không thể là giọng thơ của một người thanh niên 30 tuổi còn đầy tráng khí (lúc bị giam lỏng ở Đông-quan) mới gặp khó khăn nhất thời. Và chẳng nếu là bị giam ở Đông-quan thì không thể có câu « Triều quan chẳng phải ân, chẳng phải ».

(2) Góc : Chữ Nôm là 谷, đời sau viết theo cách hình thanh là 谿 .

(3) Bấy giờ không được trọng dụng nữa nên có thể là nghèo,

(4) Dường chữ Nôm 揚, Chúng tôi phiên là *duông*, nghĩa là dường như (dường như có ai quyến rũ mất), Xem thêm câu 2 bài 68.

(5) Bà ngựa : Con ngựa. Xưa người ta nói « bà ngựa » cũng như nói « ông voi ».

(6) Vì ao hẹp nên khó thả cá.

Bản B : Ao bời hẹp hời nào dưỡng cá.

(7) Xú xú : Hoặc thú thú, nghĩa là xuề xòa, xềnh xoàng.

Văn : Chó văn, con chó.

(8) Triều quan chẳng phải : Bấy giờ tuy vẫn làm quan ở triều, nhưng không có quyền vị như quan ở triều, nên Nguyễn Trãi tự xem là chẳng phải triều quan, song cũng không phải là ân sĩ, vì vẫn giữ chức quan mà đi lại châu hầu.

2

(1) *Các chưa đôi* : Khó hiểu.

Bản B : *lãn* chưa đôi. Chữ các 各 với chữ lãn 吝 dễ lộn với nhau, nhưng cả hai chữ đều khó hiểu. Chữ 諸 phiên là *chưa* là đúng với cách phiên chữ Nôm của tập thơ này. Chữ 堆 có đúng chữ ấy hay là do chữ khác lộn ra? Chữ ấy phải là vần ôi thì chỉ có thể là do chữ *thôi* 催 hay chữ *hoài* 淮 lộn thành. Nhưng chữ *thôi* thì đã có vần ấy ở câu 6 rồi, mà chữ *hoài* thì cũng chẳng có nghĩa gì. Vì chữ *đôi* đúng vần của bài thơ nên chúng tôi đoán *đôi* là đúng và thử hiểu nghĩa như thế này :

Nguyễn Trãi gọi bạn cũ đời Thương Chu thì chỉ có thể là Y Doãn và Chu công. Y Doãn giúp dựng nghiệp nhà Thương, Chu công giúp dựng nghiệp nhà Chu, cũng như chính Nguyễn Trãi giúp dựng nghiệp nhà Lê — Y Doãn và Chu công cả hai đều làm nên sự nghiệp rồi mà còn giữ quyền vị suốt đời, chứ không như mình sau khi đã thành công (thuở việc rồi) lại phải lánh về để hưởng an nhàn cho nên tự xét mình chưa có thể so sánh với Y Doãn và Chu công được. Nguyễn Trãi khiêm tốn tự cho mình chưa sánh đôi được với bạn đời xưa. Vậy *các chưa đôi* nghĩa là : đều là chưa sánh đôi với được.

Bản B : Đường Ngu bạn cũ lãn chưa đôi.

(2) *Sá* : Từ *sá* chúng tôi thấy thường dùng theo nhiều nghĩa : nghĩa khẳng định như *sá lánh* ở đây (nghĩa là đành nên lánh), lại có nghĩa phủ định như *sá chi* là chẳng kể chi, *sá quản* là chẳng quản, lại có nghĩa là vấn từ như ở câu 4 bài 32.

(3) *Côi* : Chữ Nôm là 櫓 ; chắc là do chữ 撻 lộn thành, đọc là *côi* hay *côi*.

(4) *Tịn* : Chữ Nôm là 羨. Các sách Nôm phiên âm như *Truyện Kiều*, *Hoa tiên ký* đều phiên chữ ấy là *tận*. Nhưng nếu là *tận* thì đã có chữ 盡. Đây phải phiên là *tịn*, tức là hết (cũng như tận). Ở nông thôn Thanh Nghệ người ta còn nói *tịn* (đến *tịn* nơi) chứ không nói *tận*.

Tịn chè mai tức là hết chè hồng mai cho nên phải uống nước tuyết, nhưng đó là muốn tìm cái thanh cao.

(5) *Bui* : Duy chỉ, chỉ có. Ngày xưa học 惟 (duy) là *bui*. Nguyễn Trãi hay dùng từ này.

(6) *Chăng nữ trẻ* : Không nữ trẻ nải, chềnh mảng.

Bản B : Chăng nữ mất.

(7) *Liễn* : Chữ Nôm là 𠵹 phải phiên là *miễn*. Trong tập thơ này sẽ gặp nhiều chữ này. Ở những chỗ Bản A chép là 𠵹 thì Bản B chép là 𠵹. Chúng tôi suy nghĩa của câu thơ này và xét cả mấy câu khác thì thấy rằng những chỗ chữ *miễn* đó, theo ngôn ngữ thông thường ngày nay phải là chữ *với hay* và *hay lãn* thì mới rõ nghĩa. Ví dụ câu này nếu là « Đạo làm con lãn đạo làm tôi » thì rõ nghĩa lắm. Chúng tôi thấy về ngữ âm học giữa *lãn* và *miễn* không phải là không thể có vấn đề. Từ *lãn* nhiều khi người ta nói thành *liễn*, ví như nói « cả chi liễn chài », « đàn ông liễn đàn bà ». Âm l và âm m trong ngôn ngữ ta là những âm tương ứng. Như vậy có thể ngờ rằng từ *liễn* đã có lúc người ta phát âm là *miễn*. Nếu *liễn* có thể đã có lúc người ta phát âm là *miễn* thì chữ 𠵹 phiên âm là *miễn* có thể hiểu là *liễn*. Hiện nay có khi còn thấy có người nói nhịu *liễn* thành *miễn*. Chúng tôi cứ phiên là *liễn* cho hợp với tiếng nói ngày nay, nhưng hiểu âm xưa là *miễn*.

3

(1) *Lều thều* : Chữ Nôm là 老少. Chúng tôi cho rằng chữ này cũng là một *với* chữ 了少 ở câu 4 bài 61 sau này, phải phiên là *lều thều*. *Lều thều* nghĩa là có vẻ xềnh xoàng lếch thếch, không trang trọng như kẻ trượng phu.

(2) *Phỏng dạng* : Phưởng phất như, phưởng phất theo. Xem chú (6) bài 76.

(3) *Chè mai* : Chè hồng mai.

(4) *Phiến sách* : Quyền sách.

(5) Bản B : Đeo họa dữ.

(6) *Dại dột* : Bản B chép là 躑躅. Chúng tôi thấy chữ 躑躅 của Bản A là đúng mà phiên là *dại dột*. Câu này nghĩa là : Trong cái *dại dột* của người ăn dật vốn có phong lưu ở đấy.

Bạch vân thi tập thì viết chữ *dại dột* là 躑躅

(7) *Thi đồ* : Có lẽ ở đây là nhắc những người cùng thi *đồ* Thái học sinh *với* Nguyễn Trãi trong khoa thi năm Thánh-nguyên thứ 1 (1400), khoa ấy *đồ* 20 người.

(8) Cuối mùa thu thì lá ngô đồng đã rụng gần hết, chỉ về thưa thớt, nhiều người đã chết.

4

(1) *Nước dưng* : Nghĩa là giữ nước ao cho trong để bóng trăng chiếu xuống cho đẹp mà thưởng ngoạn.

Bản B : Nước lặn cho.

(2) *Ngõ ai* : Ngõ hầu cho đất ải ra

Bản B : Đất cày rờ ải.

Lãnh : chữ Nôm là 冷. Chúng tôi thấy phải phiên là *lãnh*. Ban Hán Nôm góp ý kiến cho rằng *lãnh* hay *rãnh* có nghĩa tương tự với *luống*. Bản B chép 曬, tức *luống*, rồi lại sửa làm 冷

(3) *Trong khi* : Bản B : Hòng khi.

Vừa : Chữ Nôm là 皮. Bản Trần Văn Giáp phiên *bê* là đúng, nhưng chữ ấy cũng phiên là *vừa*, đúng nghĩa hơn, tức là vừa gặp đêm tuyết thì hứng động mà làm thơ.

(4) *Dặng dặng ca* : Dặng liếng mà ngâm mà ca.

5

(1) *Giũ* : Bản B chép là *tất*.

(2) *Dơ* : Chữ Nôm là 擲. Bản Trần Văn Giáp theo Bản B mà phiên chữ 擲 là *dơ* có lẽ đúng.

Tùng lâm là rừng tùng. Cũng có nghĩa là nơi tăng đồ ở, nhưng không phải nghĩa ở đây.

(3) *Hoa chảy động*. Rừng nhiều cây rợp che nắng gió cho nên hoa có bị nắng gió đụng đến thì cũng chặm (chầy) hơn ở nơi khác.

Bản B : Hoa tùy động.

(4) *Thơ dưới tục* : Bản B chép 帶俗 dưới tục. Thơ mang niềm tục cho nên sợ rằng thơ của mình có những câu tục.

(5) *Chú vô tâm* : Chỉ mình là người không đề tâm đến danh lợi nữa.

Chữ 倚 trong tập này cũng như trong *Bạch vân* đều phải phiên là 倚. *Khách vô tâm* : Chỉ cảnh vật ở ngoài mình. Mình vô

tâm cho nên thấy cảnh vật cũng vô tâm.

(6) Bản B : Trúc thông hiên vắng hờng khi ấy.

(7) *Mây* : Chữ Nôm là 某, tức là chữ *mối* 媒 viết tắt. Các bản nôm xưa đều viết *mây* là 某. Từ đời Mạc và Hậu Lê về sau thì *mây* sẽ viết là 貝買 nếu nghĩa là *mối*, *với*, hay viết là 尔 nếu nghĩa là *bao nhiêu*.

6

(1) *So nghĩ* : Bản A chép là *đi nghĩ* 趨擬. Bản B chép là 揚擬 có lẽ đúng hơn. Vốn là chữ 揚 (so) mà Bản A đã làm thành chữ 趨 (đi), vì hai chữ ấy tự dạng rất gần nhau.

Xét nghĩa thì nếu là *đi nghĩ* mà giải là hành chỉ thì câu ấy có nghĩa là Nguyễn Trãi cho rằng mình đã vụng đi (ra làm quan) mà lại vụng cả nghĩ (về ăn). Nhưng thực ra thì nếu có cho mình là kém vụng thì kém vụng về đi là phải, chứ không kém vụng về nghĩ được, cho nên nếu hiểu đi nghĩ tức là hành chỉ thì nghĩa câu ấy chưa ổn, mà xem kết cấu của bài thơ thì câu ấy lại chẳng dính dáng gì với ý nghĩa của câu trên. Nhưng nếu là *so nghĩ* thì nghĩa cả hai câu 1 và 2 rõ ràng và ăn khớp nhau lắm : Nguyễn Trãi cho rằng về đạo làm người thì mình chẳng có đức cũng chẳng có tài, so với thiên hạ thì nghĩ về cả hai mặt ấy (tài và đức) mình đều kém cả.

(2) *Lọt lẩn* : Chữ Nôm là 突 (đột) phiên là *lọt*. *Lọt* có khi viết 洩 cũng như *giọt*, như thế là 突 cùng đọc theo âm *l* và âm *gi*.

Bản B : Chẳng chen lẩn.

(3) *Đeo đai* : Đeo đẳng.

7

(1) *Trường ốc* : Chỗ trường thi.

Ba thu : Chế độ khoa cử nước ta đến năm Quang-thuận thứ 4 đời Lê Thánh tôn mới định lệ 3 năm một khoa thi, đời Trần và đời Hồ thì khoa thi chưa có định hạn. Nhưng chế độ khoa cử của Trung-quốc thì từ đời nhà Minh đã đặt lệ 3 năm một khoa, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, cho nên vì thế

mà các nhà nho nước ta trước đời Lê Thánh tôn cũng nhân đó mà nói « trường ốc ba thu ».

Mấy : Xem chú (7) bài 5.

(2) Câu này ý nói mình không thi đậu vì không có tài thi làm sao mà lại xứng được với chức thầy học.

Bản B : Có tài đâu xứng.

(3) Câu này nói rằng tài hèn của mình (cuốc cùn hay cùn) những mong học đạo thành hiền (xáo vườn chur tử).

(4) Nhưng phận mọn khó đua bơi trong biển học (biển lục kinh) cho nên chưa đậu.

(5) Câu này phải chăng có ý nói rằng với những cải cách của Hồ Quý Ly nguyên khí của nước nhà, tức vận nước, đã được thịnh trở lại.

(6) Cho nên mình cũng có thể cậy rằng biết chữ (hay một chữ đĩnh) thì cũng còn mong sẽ có cơ hội thi thố tài năng.

Bản B : Còn cậy làm hay.

Bài này có lẽ là làm sau khi hỏng thi một khoa đầu ở cuối thời Trần, bấy giờ Nguyễn Trãi chưa đến 20 tuổi.

8

(1) *Đề lệ nhà* : Đề lệ nhà mình ở đây, tức là bỏ lệ nhà, tức thói nhà (xem lẽ ở câu 6 bài 48). Đối chiếu với câu 6 bài 118 thì thấy lệ nhà của Nguyễn Trãi từ ông ngoại là Trần Nguyên Đán là vui thú ở nơi núi khe mây khói chứ không phải là đeo đuôi công danh ở chỗ phồn hoa.

(2) Tuy gặp khó khăn, nhưng duyên phận bất cứ đeo đẳng mãi con đường ấy mà không buông tha.

(3) Cứ câu này thì chắc chắn là bài này cũng như bài trên là làm trong khoảng chưa thi đỗ.

(4) *Lẹt lẹt* : Chữ Nôm là 劣辣, chúng tôi phiên là *lẹt lẹt*, có ý nói tài lẹt đẹt.

(5) Câu này có ý cảm khái là trong khoảng giao thời bấy giờ trong số người quen biết với mình có nhiều người đã chết, may mình còn sống.

(6) *Quân thân* : Vua và cha.

9

(1) *Quản xênh xoàng* : Chẳng quản gì là xênh xoàng.

Bản B : Quầy xênh xoàng.

(2) *Khỏe dụng* : Dùng khỏe. Theo Bản B chép 跬 . Bản A chép là 挂

Đăm hăm : Ấm áp (uống rượu khỏe vào cho ấm áp). Xem câu 1 bài 240 thì càng rõ *đăm hăm* là ấm áp, gần với *đăm ấm*. *Bách-vân thi tập* bài 36 có câu « Cỏ hoa xuân đến cũng đăm hăm », rõ ràng là nghĩa *ấm áp*.

(3) *Đài Tử-lăng* : Nghiêm Quang tức là Nghiêm Tử-lăng là bạn học của Lưu Tú là Hán Quang-vũ, khi Quang-vũ thành công khôi phục nhà Hán thì Tử-lăng đổi họ đổi tên trốn đi ở ẩn ở núi Phú-xuân tỉnh Chiết-giang, thường câu cá ở sông Đổng-giang. Chỗ Tử-lăng ngồi câu cá người sau gọi là đài Tử-lăng.

(4) *Bè Trương Khiên* : Trương Khiên là một nhà thám hiểm có tiếng đời Hán Vũ đế, đi khắp các nước ở phía Tây-Bắc Trung-quốc như Nhục-chi, Hung-nô. « Bè Trương-Khiên » là chỉ cái bè của người đi phiêu lưu giang hồ.

Khách sang : Có lẽ nghĩa là người sang, hiền quý, chỉ Trương Khiên hai lần phiêu lưu đi sứ các nước miền Tây-bắc, đều được phong tước cao.

(5) Thuyền ở đầu bãi đậu nhiều như tắm ươm lúc nhúc.

(6) Những khóm nhà ở cuối làng bố trí so le không đều như đồng vỏ hầu chất lộn xộn.

(7) *Ngâm sách thẳng chài* : Thẳng chài là người làng chài, người đánh cá, tức là « ngư phủ ». Ngâm sách thẳng chài tức là ngâm bài « Ngư phủ » của Khuất Nguyên. Cả câu nghĩa là trong khi (trong thuở ấy) ngâm bài « Ngư phủ » của Khuất Nguyên.

(8) *Chào* : Chữ Nôm là 潮 nghĩa là *chào phúng, chào lộng*, không thể lộn với 潮 là nước thủy triều : hai chữ ấy khác nhau, sớ dĩ người ta chép chữ 潮 vì chính là chữ ấy, chứ không phải là do chữ 潮 viết lộn. Chữ này có nhiều người đọc là *trào*.

Về sông Thương-lang thì có nhiều thuyết, thuyết thì cho đó là sông Hán, thuyết thì cho đó là một dòng khác của sông

Hán, tức sông Hạ là cái sông nói trong bài ca « Ngư phủ » của Khuất Nguyên. Bài ấy có câu : « Thương-lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh ; Thương-lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc » (Nước sông Thương-lang trong à, có thể giặt dải mũ ; nước sông Thương-lang đục à, có thể rửa chân vào), ý nói : Chỗ ấy tốt thì ta quý trọng, chỗ ấy xấu thì ta thêm vào ! Lời hát của ngư phủ (ông chài), có ý chào lộng nhạo đời. Theo nội dung bài của Khuất Nguyên thì sau khi nghe Khuất Nguyên nói câu độc thanh độc tỉnh, ông chài hát vang lên câu hát Thương-lang ấy, rồi chèo thuyền đi. Tiếp với câu thơ trên thì câu thơ này có nghĩa là : Khi ấy thì hình như tiếng hát chào lộng (tiếng chào) của ông chài vang lên cả mặt sông Thương-lang.

Chúng ta lại nên biết rằng sông Thương-lang ở xa biên không thể có nước thủy triều được, nên chữ *chào* không thể nào hiểu là thủy triều như có người hiểu thế.

10

(1) Bản B : Giàu và khó.

(2) *lận mọt* : Bản Hán Nôm góp ý kiến cho rằng nên cứ phiên là *lận mọt*, nghĩa bóng có khi như thăng trầm. Theo ý câu mà giải nghĩa thì *lận mọt* có nghĩa như cạy cục. Bản A chép là 沤木 Bản B lại chép 沤沫 phải phiên là *lận mọt*.

(3) *Tả* : Nghĩa là làm cho lạt đi, cho bớt tác dụng, cũng nói là già, như già thuốc. *Chinh phụ ngâm* : Nước có chảy mà phiên chẳng tả — *Vị núc núc* : Bản Hán Nôm góp ý nên hiểu là vị vô núc núc, cũng gọi là nam hoàng bá, là vị thuốc « tả can hỏa », ý ấy hợp với mấy chữ trên là « tả lòng thanh ».

(4) *Lãnh* : Xem chú (2) ở bài 4 — *Lãnh mông tơi* : Rãnh, luống mông tơi.

(5) *Tua* : Từ xưa nghĩa là *nên*, âm xưa của chữ 復 (tu).

(6) *Mựa* : Chữ Nôm là 馬 phiên là *mựa* là từ xưa, nghĩa là chớ. Trong tập thơ này cũng có chỗ *mựa* chữ Nôm viết là 馬

Bản B : Niềm xưa nữ bỏ rời.

(7) *Chớ* : Chữ Nôm là 渚, có thể phiên là *chớ* hay *chử*, đây phiên là *chớ* vì từ này thông nghĩa hơn.

Hiềm : Sợ, ngại.

Sớm tối : Xem chỗ bàn về chữ *song viết ở « Lời dẫn »*.

Bản B : *Sớm viết ngật*.

Ngật : Nghèo ngật.

11

(1) Cảnh thi yên tĩnh như chùa chiền, lòng thi vô tâm như lòng thầy tu. So với câu 6 bài 117.

(2) *Bản Hán Nôm* góp ý nên phiên là *bé cây*, nghĩa là tia cây.

(3) *Rợp* : Chữ *Nôm* là 葉. Cây rậm rạp chồi và cành cho nên chim ưa làm tổ. Chúng tôi cho rằng chữ này là do chữ 葉 (điệp phiên là *rợp*) làm thành. Và chẳng chữ 葉 ở trong bản này cũng như ở các sách *Nôm* khác thì thường đọc là *khóm* mà *khóm* ở đây không có nghĩa.

Bản B : Trại lặng đành hanh chim...

(4) *Mẫu ấu* : Củ ấu hình như cặp sừng trâu, đầu sừng cong như cái mấu, gọi là mấu của củ ấu. *Mẫu ấu* nghĩa là củ ấu. Câu này nghĩa là : ao quang không có củ ấu (cây ấu thường mọc kin ao) cho nên thấy rõ cá lội thành bầy.

(5) *Năng* : Nghĩa là *hay* là *có thể*. Câu này có nghĩa là : Chỉ một ông này là *có thể* như thế, đẹp lòng với thú ấy.

Bản B : Hay một ông.

12

(1) *Dưỡng* cỏ xanh ở trước cửa đề thi lòng nhân với vật.

(2) *Lợp* : Chữ *Nôm* là 立. Nghĩa là trúc che hiên mái.

(3) *Hằng một chức* : Thường giữ một việc ấy.

Bản B : Hằng một giấc.

(4) *Tượng ba thân* : *Bản Trần Văn Giáp* giải thích rằng *tượng* là chữ cái 叢 dịch ra, nghĩa là *có lẽ, tưởng như*. Cũng có khi người ta dịch chữ cái là *mảng*.

Từ *tượng* ở câu này cũng như ở câu 8 bài 45 nghĩa là *tưởng như, có lẽ*.

Hương lửa ba thân : Cũng nói là « *Hương lửa ba sinh* ». *Ba thân*

tức là ba sinh. Theo quan niệm của nhà Phật thì mỗi người đều có ba kiếp: quá khứ, hiện tại, vị lai. Cái nhân duyên ở quá khứ sinh ra kết quả ở hiện tại, cái nhân duyên ở hiện tại sinh ra kết quả ở vị lai. Vợ chồng lấy nhau đời nay là nhân duyên kiếp trước gây nên, cho nên người ta nói duyên nợ ba sinh. Còn hương lửa thì hẳn là có quan hệ với chuyện sau này. Sách *Bội vấn vận phủ* chép rằng có một người đến chơi chùa, ngủ lại, mộng thấy một sư ông chỉ vào một tia khói ở trước mặt mà nói đó là lời kết nguyện của một người đệ tử, khói hương kết nguyện thì còn đó mà người đệ tử ấy thì đã trải ba kiếp rồi.

(5) *Nhan Uyên*: Học trò giỏi của Khổng tử, nhà nghèo, chỉ sống bằng cơm giỗ nước bầu thôi.

(6) *Bợn*: Hay bện, nghĩa là vương vít với. Hải hoa còn vương vít với đường thanh vân, tức đường công danh. Vì nợ quân thần chưa trả xong cho nên còn cứ phải vương vít, quanh quẩn với chỗ công danh, chỗ triều đình.

Bài này có lẽ làm trong lúc không được trọng dụng nữa, nhưng chưa được về Côn-sơn mà còn phải luân quần ở Kinh-đô.

13

(1) *Bằng cờ*: Thua được ở đời cũng như cuộc cờ.

Ai kẻ đôi: Ai còn đi đôi co làm gì? Nghĩa từ đôi ở trong câu ca dao: « Không tin thì ông đi đôi ». Xét cho cùng thì cũng là một từ với đôi ở câu 1 bài 2, vì đôi co là hai bên tranh nhau hơn thua như kéo co.

(2) *Thiếu đầu*: Chữ Nôm là 少庵. Theo nghĩa cả câu thì hai chữ ấy phải có nghĩa là thiếu chi. Chúng tôi ngờ rằng chữ 尪 (đầu) đã bị in lộn thành chữ 庵. Do đó, chúng tôi nghĩ nên sửa lại mà phiên là thiếu đầu, nghĩa là thiếu chi.

Bản B: Bạn cũ thiếu om.

Liễn: Âm xưa là miễn. Xem chú (7) bài 2.

(3) *Chống tuyết*: Đương cây dừng lại chống cây xuống tuyết mà ngậm vịnh phong cảnh,

(4) *Mựa hiềm*: Chờ sợ, chờ ngại, xem chú (6) bài 10.

Nó bộc tiện: Xem chỗ bàn về chữ song viết ở « Lời dẫn ».

Bản B : Chờ hiềm sớm viết tiện.

Nô bực tiện tức là nghèo (ít). Câu 8 nói rằng « Nghìn đầu cam quít ấy là tôi » thì càng thấy rõ nghĩa mấy chữ *Nô bực tiện*.

Hai câu 7, 8 nghĩa là : Con cháu đừng lo ít tôi tờ, vì nghìn hàng cam quít trong vườn đó là tôi tờ cả (xưa người ta hay gọi đầy tờ là thằng Cam thằng Quít).

14

(1) *Giang lâu* : Bản A chép là « hồng lâu », có nghĩa là nhà giàu sang, cũng có nghĩa là chỗ đàn bà con gái nhà giàu sang ở, chữ ấy ở đây có vẻ lạc nghĩa, nên theo Bản chép là *giang lâu*, *Giang lâu* là lâu ở bên sông, chữ ấy đúng hơn chữ *hồng lâu*. Chữ *giang* 江 đã bị làm thành chữ *hồng* 紅. So với câu 7 bài 123.

(2) Trùng với câu 6 bài 19. Xem chú (5) bài 19.

(3) *Tuyết sóc* : Tuyết phương bắc (sóc) vương ở cây nhn như những bông tuyết treo trên cây.

(4) *Côi đông* : Chữ *Nôm* là 𠄎 (quỹ). Chữ *quỹ* nguyên nghĩa là bóng mặt trời, ở đây không có nghĩa gì. Có lẽ chữ 𠄎 bị viết lộn thành 𠄎, hai chữ đồng âm. Nếu vậy thì phải phiên là *côi*, tức là phương.

Bản B : Dưới đông.

(5) *Quyên phẳng* : *Truyện Kiều* có câu : Trong sao châu rõ duềnh quyên ». *Quyên* là mặt nước trong.

Bản B : Khói chìm bằng thẳng quyên phẳng.

(6) *Nhạn triện hư không* : Đàn nhạn bay trên không gian thành hàng như chữ triện.

Gió thâu : Gió thổi.

Bản B : Nhận triệu hư hư.

(7) Bản B : Còn chèo chằng đở.

(8) Bản B : Biết về đâu.

15

(1) *Sáu mươi dừ* : Câu này có người hiểu là nếu tình vừa



60 tuổi thì dư mất 8, 9 tuổi, tức là 51, 52 tuổi, như thế là đúng.

(2) Trước chúng tôi cũng phiên là da *né* như bản Trần Văn Giáp. Nhưng nghĩ lại chữ Nôm là 耻 (*sĩ*) thì không thể phiên là *né* được. Nên cứ phiên là da *sĩ*, biết đâu *sĩ* không phải là một từ chỉ da xấu đi vì tuổi già.

(2) *Sào Hứa* : Tức Sào Phủ và Hứa Do là hai nhà cao sĩ ở đời Đường Nghiêu, thời thượng cổ của Trung-quốc.

(3) *Khổng Chu* : Tức là Khổng tử đời Xuân thu và Chu công ở đầu nhà Chu là hai vị thánh nhân đầu tiên của đạo nho.

(4) *Cơ xoa* : Cơ hãm — *Xã Tác* : Nhà nước.

(5) *Đường Ngu* : Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, hai đời mà lịch sử truyền thống của Trung-quốc cho là đời thái bình ở thời thái cổ. Chỉ vua thánh.

16

(1) Hai câu 1, 2 là tả cảnh núi non ở chỗ quê nhà. *Am* là nhà nhỏ, nhà tranh, thường chỉ nhà trên núi.

(2) *Quét trúc* : Lấy gậy trúc mà quét dưới nước như là quét để xem suối sâu hay cạn.

Bản B : Bước màng dải suối.

(3) *Phần du* : Tên làng của Hán Cao tổ, lấy tên cây phần du mà đặt tên làng, sau dùng chữ ấy để chỉ quê hương.

Lèo đèo : Quyển luyến, đeo đẳng không rời ra được.

(4) *Bù trì* : Sấn sóc vun xới.

(5) Bản B : Thay thuở ấy.

17

(1) *Am rợp* : Bản B chép là Am tĩnh. *Am* chỉ nhà tranh ở núi. Xem chú (1) bài 16.

Hoa xây rưng : Chim kêu chọt làm cho hoa động mà rưng. Có lẽ chữ 𪛗 phải viết là 𪛗 như ở câu 3 bài 48 mà đọc là *rưng*.

(2) *Tịn* : Xem chú (4) bài 2. Hương tịn nghĩa là hương cháy hết (cho nên khói sơ tàn).

(3) *Lãnh* : Xem chú (2) bài 4.

(4) *Ăn cả* : Tức là đại ăn. Có câu chữ Hán « Đại ăn ăn triều thị », nghĩa là người ăn lớn thì ăn ở triều đình thành thị chứ không cần đến lâm tuyền.

18

(1) *Thú* : Bản A chép là 迪 : Dịch lều ta.

Bản B chép là 笛 (cũng là địch).

Bài 27 câu 4 cũng có chữ 迪 (Địch thanh phong lều một gian).

Bản B lại chép là 敵. Đều là chữ *địch* cả, khi viết thể này, khi viết thể khác, đều không rõ nghĩa là gì. Nhưng thấy bài 27 thì trong *Bách-văn thi tập* cũng có mà ở chỗ chữ 迪 thì lại chép là 趣 thú. Chúng tôi thấy « Thú thanh phong lều một gian » rõ nghĩa lắm và cho rằng chữ 趣 thú ở đây đúng hơn chữ 迪, nhân đó nghĩ rằng ở hai bài 18 và 27 đều là chữ 趣 cả mà người ta chép lộn làm 迪, rồi sau đó dần dần biến thành 笛 và 敵. Vậy chúng tôi xin sửa *địch* làm *thú*. Ông Đinh Gia Khánh cho chữ 迪 là đúng và cắt nghĩa *địch* là tiến lên, là mở lối, mở đường. Ở các bài 27, 161 cũng vậy.

(2) *Sớm tối* : Chữ Nôm là *song viết*. Xem chú (7) bài 10.

(3) *Hôm dao* : Hôm mai. Trong *hoa tiên ký* bản của Nguyễn Huy Tự cũng có từ *hôm dao* theo nghĩa là hôm mai (như câu « Thà cho xong một bề nào, Chẳng thà dất dờ hôm dao dường này »).

(4) *Cưỡi khóm hoa* : Bản B chép là « dưới khóm hoa ».

(5) *Lăm* : Tức là lăm lăm mà giữ lấy.

(6) *Ấu* : Lo. « Chẳng ấu ngặt » tức là chẳng lo nghèo.

19

(1) *Thương lang* : Xem chú (8) bài 9.

Mấy khóm : Mấy chốn. *Hoa tiên ký* có câu : « Cỏ bờ khóm khóm xanh non ». Nếu *khóm* chỉ khóm cây thì viết là 標, nếu *khóm* là nơi, là chốn thì viết là 坎.

Câu này nói đến *Thương lang* là nhắc đến cảnh sông *Thương-lang* nói trong bài « *Ngư phủ* » của Khuất Nguyên. Nguyễn Trãi cũng muốn tự thác vào ông chài của Khuất Nguyên.



(2) *Kinh dội tiếng* : Tiếng chày kinh đánh chuông dội xuống.

(3) *Thần không lâu* : Thần 蜃, người Trung-quốc xưa cho là một giống động vật ở biển thuộc loài giao long, nó thở hơi lên mặt biển thì ở xa nhìn như lầu đài thành thị, người ta gọi là « hải thị lâu ». Thực ra đó chỉ là một hiện tượng ảo ảnh (mirage) thôi.

(4) *Dạm* : Chữ Nôm là 澁. Bản B chép là 澁. Hai chữ ấy đều có thể phiên là *dạm*. *Vẽ dạm* là vẽ phác, phác họa.

(5) *Đông* : Khi tốt, khi thiêng của thế giới, của vũ trụ đông đặc lại thành phong cảnh đẹp như ngọc. Xem câu 2 bài 14 cũng như vậy. *Hồng đức quốc âm thi tập* bài 28 (Chào nguyệt) có câu « Thế giới đông nên nguyệt một vầng », bài 174 (nguyệt) có câu « Thế giới đông nên ngọc mấy tầng » — Chữ *bầu* là theo điển sách đạo gia chép có người là Trương Thần thường treo một quả bầu lớn, hóa làm trời đất, trong có mặt trời mặt trăng, đem chui vào đáy ngủ gọi là trời bầu (hay bầu trời).

(6) *Vấn chính* : Tên thụy của Phạm Trọng Yêm là một danh thần đời Tống, có *Vấn chính tập* còn truyền. Xem thêm chú (7).

(7) *Vui xưa* : Phạm Trọng-yêm có câu : « Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc », nghĩa là lo thì lo trước thiên hạ, vui thì vui sau thiên hạ. *Vui xưa* nghĩa là vui sau, theo nghĩa từ sau xưa. Câu này có nghĩa là : Đã có chí vui sau thì chẳng quản ngại phải lo lắng. *Xưa* là do chữ 疏 nghĩa là xa (thần sơ), cho nên *sau xưa* tức là sau xa, rồi *xưa* thành đồng nghĩa với *xa*.

20

(1) So với *Bạch vân* bài 81 câu 1, 2 : « Hỡi kẻ trên người kẻ phải lo. Chẳng bằng vô sự ngày pho pho ».

(2) *Chu Dịch* : Sách *Chu Dịch* trong ngũ kinh của nho gia.

(3) *Lão Bô* : Lâm Bô là một ẩn sĩ đời Tống, trồng mai và nuôi hạc để làm bạn. *Lão Bô* là ông Lâm Bô già.

Bản B : Tìm tiên bạn lão đồ.

(4) *Cực* : Bản A và bản B đều chép là 極 *chàng*. Nhưng *chàng* thì không có nghĩa là gì, cho nên có thể ngờ rằng chính là chữ 極 *cực* lộn thành 極 (Theo chú của Bản Trần Văn Giáp).

(5) *Tường ni* : Tức là trong tường đời, trở đời.

Cốc : Chữ Nôm là 𪛗. Từ trước người ta phiên chữ này là *cốc*, và giải nghĩa là *biết*.

Sách *Thi văn Việt-nam* của Hoàng Xuân Hãn và Nghiêm Toản ở mục «Nguyễn Bình Khiêm» (tr. 118 bài số 11) có câu «Chẳng cốc nhân sinh ở gửi chơi», các tác giả giải thích *cốc* là do chữ *giác* đọc theo tiếng Quảng-đông. Câu trên ấy dẫn của Nguyễn Bình Khiêm lại chính là câu 2 bài 85 của tập thơ này. Nhưng chúng tôi thấy sách *Khóa hư lục giải âm* lại chép chữ 𪛗 (*cốc*) nghĩa đúng như chữ 𪛗 của các sách trước, cho nên chúng tôi tưởng 𪛗 phải phiên là *cốc* nghĩa là *biết* (xưa có nhóm từ «chẳng biết cốc gì»).

Bài «Thập giới cô hồn» toàn dùng từ *cốc* theo nghĩa là *biết*.

(6) Bài này Bản B còn chưa rằng «còn thấy ở *Bạch vân thi tập* của Trịnh quốc công», nhưng thực ra chỉ có 2 câu đầu là gần giống với bài 81 trong tập *Bạch vân thời*.

21

(1) *Dấu* : Chữ Nôm là 𪛗, tất phải phiên là *đấu*. Bản B lại chép là 𪛗 *đấu*, theo ngữ âm thì *đấu* có thể là hình thức xưa của *đấu*. Hiện nay ở nông thôn Thanh-hóa còn có nhiều nơi nói *đấu* thay cho *đấu*. *Hồng đức quốc âm thi tập* bài 14 (Tân nguyệt) câu 4 chữ *đấu* (đấu cũ) cũng viết là *đấu* mà bài 101 (Ái tử) thì chữ *đấu* (yêu *đấu*) lại viết là 𪛗.

(2) *Vương vất* : Chữ Nôm là 𪛗 𪛗, tưởng không thể phiên là vắng vẻ như Bản Trần Văn Giáp được. Chúng tôi tưởng phải phiên là *vương vất* (𪛗 đọc là *vất*). Bản B chép là *vương vít* dễ hiểu hơn. Nhưng *vương vít* và *vương vất* cũng như nhau.

Câu này nghĩa là : Đường hoa vương cây nhiều, nên nhiều chỗ phải luồn dưới trúc.

(3) *Giải xâm* : Cửa song tức cửa sô giải ra dưới nắng nên hơi nắng xâm vào.

(4) *Rùa nằm* : Rùa là loài vật thường nấp trong hang, trong chỗ tối (xem Vương Lộc và Kiều Thu Hoạch trong tạp chí *Ngôn ngữ* số 2, 1974).

Hạc lặn : Hạc trốn ở chỗ vắng.



Rùa nằm ở hang, hạc lặn trong cây, là bạn bè của mình.

(5) Bản B: Âu ấp.

22

(1) *Ỗi tiết bầy*: Ỗi tiết tháng 7 là đúng mùa. «Người no Ỗi tiết bầy», nghĩa là Ỗi đúng mùa thì người ta ăn no được, nghĩa bóng là người hợp thời thì được trọng dụng.

(2) *Cúc mồng mười*: Hoa cúc quý là nở vào tiết Trùng dương mồng 9 tháng 9; cúc mồng mười là cúc quá thời thì không quý nữa, cũng như người quá thời thì chẳng ai dùng.

(3) Bản B: Lòng tựa nước.

(4) *Vạy vọ*: Chữ Nôm là 尾某, cứ theo mặt chữ mà phiên là *vĩ mô* hay *vê mô*, đều không rõ nghĩa là gì. Bản B chép *vạy vọ* 謂務 (có nhấp nháy), chúng tôi thấy là đúng và nghĩ rằng 尾某 cũng phải phiên là *vạy vọ*, nghĩa là tà, không chính, không ngay thẳng.

Bài này theo câu đầu thi viết vào khi Nguyễn Trãi 40 tuổi, tính theo lối xưa thì vào khoảng năm 1419. Bấy giờ là lúc cuộc vận động khôi phục nhà Trần đã thất bại mà Nguyễn Trãi lại chưa được gặp Lê Lợi. Sử chép rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang. Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn năm 1418, đến năm 1420, 1421 mới sang hoạt động ở miền thượng lưu sông Mã, tức miền Lôi-giang.

23

(1) *Sản hằng*: Do chữ «hằng sản» tức là của cải, sản vật thường có.

(2) *Tướng đào ngô mạn*: Đào lý là cây đào cây mạn, dùng để ví người hiền tài. Định Nhân-kiệt là tể tướng đời Đường tiến cử nhiều người hiền, đều trở thành danh thần, người ta khen ông rằng: «Thiên hạ đào lý tất tại công môn», nghĩa là đào lý trong thiên hạ ở trong nhà cửa ông cả, vậy tướng đào ngô mạn cũng như sản đào lý là chỉ chỗ cửa quyền.

(3) *Chân non khõe*: Từ *non* đối với từ *nước* ở câu sau. Ô. Đình gia Khánh góp ý rằng Nguyễn Trãi nghĩ đến câu sách *Luận-ngữ* «Nhân giả nhạo sơn» và cho rằng câu này là nói về *nhân*.

— (4) *Mặt nước bằng*: Tuy nhìn mặt nước bằng, nhưng không nên tin, biết đâu là dưới không có chỗ nguy hiểm. Ông Đinh Gia Khánh cho rằng câu này có liên hệ với câu « Trí giả nhạo thủy » ở sách *Luận ngữ*, tức đây là nói về *Trí*.

(5) *Trí cô*: Câu này có lẽ là theo điển sau đây: Tạ Huệ-liên là em ruột Tạ Linh-vận là thi hào đời Tấn, 10 tuổi biết làm thơ, Linh-vận thường khen và nói ngời với Huệ-liên thế nào cũng có câu thơ hay. Một hôm Linh-vận ngồi bờ ao không nghĩ ra câu thơ nào, về nhà ngủ nằm chiêm bao thấy Huệ-Liên bỗng nghĩ được câu thơ « *Trí đường sinh xuân thảo* » (Bờ ao sinh cỏ xuân). — *Ngâm gió*: Tức là ngâm phong lộ nguyệt, tức là ngâm vịnh.

(6) *Hỏi trăng*: Xem chú (3) bài 74.

(7) *Viên hạc*: Vợ và hạc. Dương Hựu đời Tống là người phóng khoáng, chỉ thích làm bạn với vợ và hạc ở chốn lâm tuyền, do đó sau người ta lấy viên hạc để chỉ cảnh hưởng người ẩn sĩ.

Bản B: Cùng hai ấy.

(8) So với *Bạch-vân* bài 64 câu 8: « *Dẫu thấy ai han hã lác đầu* » Ý hai câu 7, 8 là đã thề làm bạn với hai vật ấy là vợ và hạc cũng như Dương Hựu, cho nên hễ có ai hỏi (hỏi han) thì cũng như Dương Hựu chớ có dãi dẳng (đeo dẳng) xoắn xuýt mà nói chuyện danh lợi làm gì.

94

(1) Bài này thấy có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 51.

(2) *Ngâm ngọt*: Chữ Nôm là 吟 呷 Chữ 呷 Bản Trần Văn Giáp phiên là *ngợi* thì cũng hơi ngược, nhưng xuôi nghĩa. Phiên là *ngọt* thì đúng chữ hơn. Hoặc giả viết là 呷 mà đọc là *ngợi* chẳng.

Bản B chép là 凡 âm là kẻ thì cũng rõ nghĩa, nhưng bỏ chữ *ké* vào chỗ chữ *ngọt* thì câu thơ có vẻ thừa chữ *ké*.

Bạch-vân: Ngâm nghĩa sơn lâm liễn thị triều.

Liễn: Xem chú (7) bài 2.

(3) *Đường Nghiêu*: Vua Nghiêu họ Đào đường. Đất Đường Nghiêu là đất nhà vua.



(4) Người ta tham phú quý thì người ta trọng phú quý.

(5) Ta được thanh nhân thì ta cứ yêu thanh nhân.

Bản B. : Ta hãy yêu.

(6) *Nô bộc* Ở đây chữ *nô bộc* viết đúng chứ không bị sai thành *song viết* Xem chú (7) bài 10.

(7) *Bạch vân* : Một căn lều.

25

(1) *Mống* : Việc gì cũng có mồm mống, có nguyên nhân cả.

(2) *Vương vất* : Xem chú (2) bài 21. Ở đây chữ vương lại viết là 詠 mà ở bài 21 thì viết là 咏. Việc làm vương vất là công việc hay vương vít, không trôi chảy.

(3) *Mấy* : Xem chú (7) bài 5.

(4) Việc *động tinh*, hành chỉ ở đời ai lại không học ở thầy là thánh hiền của nho gia (phu tử).

(5) *Mưa cho khuây* : Chờ để cho khuây, chờ quên đó.

(6) *Chẳng đả* : Có nhóm từ «cực chẳng đả» nói cái thế không thể dừng được, thôi được, khỏi được, do đó chúng tôi suy mà cho rằng *chẳng đả* nghĩa là chẳng dừng, chẳng khỏi, chỉ nên, chỉ có. Vậy câu này nghĩa là : Chỉ nên khôn ngay khéo đây. Xem chú (4) bài 99, chú (7) bài 147, chú (3) bài 171, chú (7) bài 172.

Khôn ngay khéo đây : Liên hệ với những câu 3, 4 bài 171, chúng tôi thấy «khôn ngay» nghĩa là khôn một cách thực thà ngay thật, cũng như khôn thật, và «khéo đây» là khéo một cách đầy đặn phúc hậu. Ban Hán Nôm góp ý lại dẫn câu tục ngữ «Khôn ngoan chẳng lọ thật thà, Lương thung trao đấu chẳng qua đong đây».

26

(1) *Mây thuộc* : Non cao cùng non thấp mây đều thuộc biết cả.

(2) *Gió hay* : Cây cứng hay cây mềm thì ắt gió biết được, hay được.

(3) *Nhấn này* : Đến nay vẫn mãi thế này. Xem chú (4) bài 114;

chú (3) bài 117; chú (1) bài 203.

(4) Ở ngoài thì chỗ nào cũng biết thấu hết.

(5) *Bui*: Duy chỉ, chỉ có. Chỉ có trong lòng người là thực hiem nên khó biết được.

97

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 94.

(2) *Bạch-vân*: Đạo đức hiền thay liễn (miễn) khó khăn.

(3) *Chon chãn*: Chữ Nôm là 村眞. Bản Trần Văn Giáp phiên là *chôn chôn*, nhưng đến bài 38 thì lại phiên là *bon chen*. Chúng tôi thấy cả hai cách đều không ổn. Có người nói nên phiên là *thôn chôn* vì *thôn* theo tự điển Génibrel nghĩa là bỏ vào, đặt vào. Cũng có nghĩa. Song chúng tôi thấy chữ 村 có thể phiên là *chon* (câu 1 bài 49) nên phiên hai chữ là *chon chãn*. Xem thêm chú (7) bài 38 và chú (6) bài 53. Cứ câu 6 bài 38 thì càng thấy rằng không thể phiên là *chôn chôn* hay *thôn chôn* được. Đây là *chon chãn* với thú cuốc cây.

Chon chãn nghĩa là thích thú lui tới. So với *lanh chanh* ở câu 6 bài 52. *Bạch vân thi tập* thường nói là *chon chen*, như: Ta ít chon chen tiện nhàn.

(4) Uống ba chén chè mà đủ say với trăng sáng.

Bạch vân: Rượu phong nguyệt chè ba chén.

(5) Bản A vốn chép là *địch* thanh phong, nhưng chúng tôi thấy *Bạch-vân* chép là *thú* thanh nhàn. Ở bài 18 chúng tôi đã chú thích về chữ *thú*. Ở đây cũng xin sửa lại chữ *địch* mà phiên là «*thú* thanh phong».

(6) Bản B: Ngõ cửa nhàn.

Bạch vân: Quét cửa nho.

(7) *Chen chóc*: Chữ Nôm là 櫛木. Chữ 木 (mộc) mà phiên là *chóc* thì hơi xa. Nhưng theo nghĩa của cả câu thì ở đây phải là *chen chóc* mới có nghĩa. Theo *Khang hy tự điển* thì sách *Bạch hồ thông* nói 木 đọc là 觸, tức xúc hay chúc, nay đọc là *chóc* thì ổn lắm.

28

(1) *Đường thông* : Đường trồng thông ở hai bên, có lúc vào cây đi, giữa đường dừng lại chống cây mà đứng nhìn phong cảnh.

(2) *Khuây* : Quên.

Bản B : Dám đã khuây.

(3) *Bê cối trúc* : Bê cành tre. Muốn lấy cành tre bắc qua suối (phân tức chia suối thành phần trên phần dưới, tức là bắc cầu đèo qua suối).

Bản B : Hòng chia suối.

(4) *Trì tham* : Vì tham (muốn) cho mặt ao bằng phẳng để trăng phản chiếu được rõ, cho nên không thả (buông) cá.

(5) *Rừng tiếc* : Vì thích (tiếc) cho chim về nhiều nên không muốn phát cây sợ quang rừng đi mà chim không về nữa.

29

(1) *Chớ nề* : Ăn ở không nên nề hà là mình hay học phong cách của cõ nhân. Xem chú (7) bài 10.

(2) *Yên đời phận* : Đời là theo đời. Yên đời phận tức là yên theo phận mình. Chữ Hán là « tùy phận nhi an ».

(3) *Câu quạnh cày nhân* : So với câu 8 bài « Đề từ Trọng phủ Canh ăn đường » trong tập thơ chữ Hán : Bản thị canh nhân điệu tịch nhân » (Ta vốn là người cày nhân câu quạnh).

Lạy : « Dưỡng mấy thân » tức là dưỡng lấy thân. Ở đây lại thấy quan hệ giữa âm m và âm l. *Lạy*, âm xưa là *mạy*.

(4) *Tiền mẫu tử* : Tiền mẹ tiền con, tiền vốn tiền lãi.

(5) *Vị quân thần* : Y học Trung-quốc xưa chia các vị thuốc ra bốn hạng theo công dụng của chúng : quân (vua, tức là chủ yếu trong bài thuốc), thần (tôi, tức vị quan trọng vào bậc thứ hai), tá (vị có công dụng giúp cho vị chính), sử (vị có tác dụng dẫn chất thuốc của các vị kia vào chỗ cơ thể có bệnh).

(6) *Sớ tiếc* : Tiếc gì ? sao tiếc ? Xem chú (2) bài 2.

30

(1) *Thay* : Chữ 世 trong tập này nhiều chỗ đọc là *thay*.

Bản B: Tuổi nào thay.

(2) *Bụt ấy là lòng* : Chữ nhà Phật « Phật tức tâm ».

(3) *Bui* : Xem chú (5) bài 2.

Bản B: Bui một quân thân ơn rất nặng.

(4) *Âu* : Lo.

31

(1) *Linh đài* : Chữ sách *Trang tử* thiên « Canh Tang-sở » nghĩa là tâm, là lòng, chỗ thiêng liêng ở trong con người. Câu này nghĩa là : Lòng trong sạch chỉ một vẻ (dường) thanh.

Bản B: Một lòng thanh.

(2) *Âu chi ngặt* : Lo chi nghèo.

(3) *Đời phạp* : Chữ Hán nghĩa là thiếu. Câu này nghĩa là : Đời thiếu (phạp) văn chương, cho nên mình đã uổng công đeo đuổi với công danh, có ai biết được tài văn của mình đâu.

(4) *Khăn Đỗ Phủ* : Đỗ Phủ có câu thơ « Nho quan đa ngộ thân », nghĩa là cái mũ, cái khăn của nhà nho khiến thân phải làm nhiều nèn khổ. Xem chú (4) bài 64 *Ức trai thi tập*.

(5) *Tay còn* : Tay ta hãy còn thi lộ là (sao lại) ở ẩn (hái cúc) như Uyên-minh (Đào Tiềm). Nhưng thế mà cứ phải hái cúc Uyên-minh : ý tại ngôn ngoại.

32

(1) *Nồi bằng bèo* : Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi bài « Quy Côn-sơn » có câu « Thập niên phiêu chuyển thân bình bèo », bình tức là bèo. Thân trôi nổi như cánh bèo.

(2) *Vuốn lờ keo* : Chữ Nôm là 捰沿膠 . Bản Trần Văn Giáp phiên là « uốn lưỡi dao » và cắt nghĩa rằng : Ngày xưa chưa có giấy, dùng dao để khắc chữ vào thẻ tre gọi là dao bút, tức là bút dao. Câu này muốn nói Nguyễn Trãi xưa đã từng lấy nghề văn thư mà cầu công danh. Chúng tôi thấy chữ 捰 cứ phải

phiên là *vuôn* như ở các chỗ khác trong tập này. Còn chữ 活膠 theo mặt chữ thì có thể phiên là *lở keo*. Chữ 活 phải phiên là *lã*, là *lở*, thế thì có thể phiên là *lở*. Chữ 膠 thì âm xưa của nó là *keo*. Có thể cắt nghĩa « *lở keo* » là *lở mất keo* ấy, cuộc ấy rồi. Câu ấy có thể cắt nghĩa là : Chi công danh cũ khiến mình phải ra mà xông pha gian hiểm, nhưng đến bây giờ việc ấy cũng kể như không, cái keo lập công danh ấy là đã *lở mất* rồi. Xem câu 5 bài 86.

(3) *Viện* : Sân. Sân có hoa tàn rụng nên không quét đất, ý tiếc hoa, mặc dầu là hoa tàn. So với câu 4 bài 160, ý khác mà cũng tế nhị.

(4) *Nguyệt hiện* : Còn có bóng trăng hiện trên mặt nước, sao lại (sá) thôi chèo ? Xem chú (2) bài 2.

(5) *Ai ai khác* : Tử Sản (Tả truyện) nói « nhân tâm chi bất đồng, như kỳ diện yên », nghĩa là lòng người khác nhau, cũng như mặt người vậy. (Chú theo Bản Trần Văn Giáp).

(6) *Bước bước nghèo* : Bước bước đều khó khăn.

Bản B : Nước nước nghèo.

(7) Hai câu 7, 8 chúng tôi thử đoán nghĩa như sau : Ở trong đời không thiếu gì người chỉ dùng trí thuật để đối xử với người khác, như đề đầu theo (đòi) chính khi người ta đã ngã, thắt buộc thêm chính khi người ta đang ở khúc eo.

33

(1) *Lãng thăng* : Chữ Nôm là 朗賞 chúng tôi tưởng chữ 賞 (thưởng) phải đọc điệp âm với chữ *lãng* nên phiên là *lãng thăng*. Cũng như *lãng thững*.

(2) *Hiềm* : Kề ra ở đời thì cũng ngại (hiềm) làm thế nào cho qua việc với đời thực.

(3) *Sá* : Nhưng có thân thì nên (sá) biết thân mình là hơn. Xem chú (2) bài 2.

Cóc : Xem chú (5) bài 20.

(4) *Ước* : Mong đem công danh đời lấy một cần câu.

(5) *Bit bá* : Chữ Nôm là 襪把 Chữ 襪 âm Hán-Việt là *miệt*, nhưng âm xưa của nó là *bit*, chỉ cái bao bọc chân. *Bit tất*

là cái bao bọc chân và cái bao bọc đầu gối (tất). Sau chúng ta dùng từ đôi ấy để chỉ cái bao dài bọc cả chân và đầu gối. Do đó chúng tôi phiên hai chữ ấy là *bít bá*. *Bá* nghĩa là một thứ chỉ, thứ sợi thô xe bằng xơ gai. Ở miền biển người ta gọi đánh chỉ gai để làm lưới là *đánh bá*. Vậy *bít bá* nghĩa là bit tất bằng sợi gai thô.

Hài gai : Giày bện bằng gai của người nghèo (nói theo người Trung-quốc); có lẽ nhà nho ta ngày xưa, những người nghèo cũng đi giày ấy.

Khăn cóc : Khăn cũ, bạc lốm đốm như da cóc.

Bản B : Áo vải hài gai khăn mốc.

(6) *Làm mầy* : Có lẽ là « làm việc mầy » (vời) đũa thôn nhân vời người nông dân.

34

(1) *Nằm ngả* : Xưa học trò thường nằm mà viết, cho nên nói nằm ngả.

(2) *Lỗ ngư* : Ngày xưa để chê người học dốt người ta thường nói không biết phân biệt chữ *lỗ* 魯 với chữ *ngư* 魚. Câu này, có ý nói đã bao lâu uổng phí công toi để chăm việc học văn.

(3) *Tựa bình* : Do câu « thủ khẩu như bình », giữ miệng như đút nút bình.

Chín là vẫn. Xem chú (7) ở dưới.

Giữ : âm xưa là *chữ*.

(5) *Nên hư* : Lòng thì trống rỗng như trúc, mới là hư tâm, tức vô tâm.

(5) *Vương Tạ* : Hai họ quyền quý bậc nhất ở đời Tấn của Trung-quốc. Câu này lấy ý ở câu thơ bài « Ô y hạng » của Lưu Vũ-tích đời Đường : « Tích thì Vương Tạ đường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tính gia » (Chim yến xưa kia ở nhà Vương Tạ, ngày nay bay vào nhà thường dân, ý nói cuộc đời thay đổi).

Lạc nhà Vương Tạ : Từ nhà Vương Tạ bay lạc đi nơi khác.

(6) *Tiếp dư* : Hàn Thành để vốn yêu Ban tiếp dư, đẹp và hay chữ. Sau lại yêu Triệu Phi-yến. Ban tiếp dư thủ phận lui về Đông cung làm bài thơ « Quạt lượt » (Hoàn phiến thi) để tả tình

cảnh của mình. Câu này ý nói quạt gần đến mùa thu thì bị người ta quên, cũng như tâm sự của Ban tiếp dư.

(7) *Chín số lui* : Chín là từ xưa có nhiều nghĩa : Vẫn, hãy, hãy còn, chỉ, chỉ còn. Xem chú (1) bài 100, chú (3) bài 115, chú (6) bài 186, chú (3) bài 230 — Chín số lui nghĩa là hãy nên lui về.

(8) *Mặc thi thư* : Lui về mà tu lấy thân khác, làm ông lão nhà quê, mặc kệ không thiết đến thi thư nữa. Đối chiếu với câu 2.

35

(1) *Cách Song* : Ở ngoài cửa sổ.

Hồn Cô-dịch : Sách *Trang tử* thiên « Tiêu diêu du », nói đến thần nhân núi Cô-dịch, da như băng tuyết, yếu điệu như xử nữ, tượng trưng cái đẹp trong trắng. Ở đây Nguyễn Trãi ví cái cốt cách thanh khiết của cây mai như cái tinh thần trong trắng của thần nữ núi Cô-dịch (núi Cô-dịch ở tỉnh Sơn-tây Trung-quốc).

(2) *Cửu cao* : Kinh thi bài « Hạc minh » có câu : « Hạc minh vu cửu cao, thanh văn u dã », nghĩa là chim hạc kêu ở chỗ đầm sâu, tiếng nghe vang cả đồng ruộng. Chim hạc ví với người quân tử. Ý câu thơ này là : Ở kẻ nước, chim hạc kêu tiếng vang khắp, ví như mình là người quân tử ở ẩn, thanh giá ảnh hưởng đến cả xung quanh. Chữ *cầm* đây chữ Nôm viết là 琴 nghĩa là đàn có lẽ vốn là chữ 禽 là chim (chim hạc) in lộn thành.

(3) *Vườn còn hoa lác* : Chữ Nôm 落, nếu phiên là *lạc* thì e không có nghĩa, nên chúng tôi phiên là *lác* và hiểu là hoa lác đặc. So với câu 3 bài 164.

(4) *Áng mạn đào* : Xem chú (2) bài 23.

36

(1) *Án tuyết* : Tôn Khang người đời Tấn ở Trung-quốc, nhà nghèo không có đèn để học, đêm thường nhờ đến ánh sáng của tuyết để đọc sách. Án tuyết chỉ án đọc sách.

(2) *Tương như* : Tư-mã Tương-như là danh sĩ đời Hán, có làm bài « Tử hư phú » giả thác hai nhân vật tượng trưng là Tử hư công tử và Ô hữu tiên sinh để ngụ ý mình.

Lọt lọt chữ Tương-như : Còn thấy rõ ràng môn một chữ của Tương-như.

(3) *Hà hữu* : Làm gì có. Có lẽ cũng như hà hử. Văn của Đào Tiềm có câu : « Ngũ liễu tiên sinh giả, bất tri hà hử nhân giả », nghĩa là Ngũ liễu tiên sinh không biết người ở nơi nào. Chữ que Hà hữu ở đây hẳn là dùng điển ấy.

(4) *Nhàn khoe* : Thôi đừng khoe — *Phú Tứ hư* : Xem chú (2) ở trên.

(5) *Mắt hòa xanh* : Bản A chép *Con mắt hòa xanh*, như thế thì câu này thừa một chữ. Bản B thì chép là *con mắt xanh*. Chúng tôi thấy bỏ một chữ *con* của bản A là ổn.

Ý câu này là mắt mà xanh thì phải dụng tâm chọn người tốt mà giao thiệp cho nên đầu dễ bạc.

(6) *Lưng khôn uốn* : Không uốn lưng mà luồn lọt được thì nên từ lộc mà về. (Như Đào Tiềm từng nói không vì mấy đấu lương mà phải uốn lưng).

(7) *Bằng câu hết* : Mọi người đều đã cong lưng như lưỡi câu cá, ý nói thiên hạ đều là người luồn lọt vì danh lợi.

(8) *Sử Ngự* : Người chép sử rất thẳng thắn ở nước Vệ đời Xuân thu tên là Ngự, Khổng tử đã khen « Trục tai Sử Ngự » (Sử Ngự thẳng thắn thay.) Câu này nói trong nước không còn có ai trung trực như Sử Ngự nữa.

37

(1) *Hội phong vân* : Chữ Kinh Dịch : « Vân tòng long, phong tòng hồ » ý nói vua tôi gặp nhau. Hội phong vân chỉ lúc gặp minh chúa đề phục vụ.

(2) *Bồ báo* : Cũng như báo bồ, nghĩa là báo đáp ơn vua.

Bản B : Được mấy phần.

(3) *Gánh* : Ra gánh vác việc đời — *Quyền tướng phủ* : Quyền tề tướng.

(4) *Lui* : Lui về ở ẩn.

Ngõ : Ngõ hầu. — Bản B : Rõ được.

Câu này nghĩa là : Lui về thì ngõ hầu mời giữ được nết (nết đất) nho thần.

(5) *Trá ơn* : Bản A chép 把, phải phiên là bá ơn. Nhưng thấy *Tự điển Việt — la tinh* của A. de Rhodes chép âm tr ngày xưa là b/.



chúng tôi tưởng 把 tức là *trá* viết theo âm xưa là *b/á*. Các sách Nôm đời sau vẫn viết *trá* là 把.

(6) *Hết khóe* : Hết sức.

(7) *Chẳng có chước* : Không có chước, có sách lược gì.

(8) *Bằng tôi* : Như tôi.

Nào thuở ích chùng dân : Nào có khi làm được ích gì cho dân đâu.

Chùng : là dịch nghĩa chữ 於 là đối với.

38

(1) Bài này có ở *Bạch vân thi tập*, bài 61, nhưng thiếu 2 câu 5, 6.

(2) *Bạch vân* : Vàng bạc nhà nào vốn có phần.

(3) *Lành thay* : Chữ Nôm là 令世 (lãnh thế), Bản B chép là lành 𠄎 (thay). Nên phiên 世 làm *thay*. Xem câu 2 bài 30. Ý nói cơm cám lành làm sao !

Bạch vân : Lành thay cơm bữa.

Cơm cám : Chữ Nôm là 糲, phải phiên là *cơm cám* chứ không phiên là *cơm hằm* như bản Trần Văn Giáp được.

Bản B : Cơm tẻ.

(4) *Lợn* : Trợn, cả mùa đông nhờ có bếp để sưởi nên được ấm.

Bạch vân : Lạnh thuở.

Bạch vân : Nóng vụ hè.

(6) *Ác thổ... lợn mọc* : Ác là ác vàng, kim ô, chỉ mặt trời; thổ là thổ bạc, bạch thổ, chỉ mặt trăng.

Lợn mọc : là lặn xuống mọc lên, chỉ mặt trời mặt trăng đắp đổi lặn và mọc.

(7) *Chon chăn* : Xem chú (3) bài 27.

(8) *Chi tuổi* : Chi là địa chi, 12 địa chi (tí, Sửu, dần ...) dùng để tính năm, tính tuổi. Xưa người ta thường lấy *can* và *chi* của tuổi mà đoán số mệnh.

Chẳng hiềm : Chẳng ngại gì.

Bạch-vân : Che chở chẳng dừng kẻ khó khăn.

39

(1) *Vầu* : Một thứ trúc, cây to hơn cây tre, nhưng mỏng hơn tre.

(2) *Ấy chớ* : Chớ nên ăn cơm của kẻ bất nhân. Chữ 倚 (ỷ) đọc là ấ.

(3) *Chẳng thà* : Áo của kẻ vô nghĩa thì chẳng thà không mặc còn hơn.

(4) *Khởi* : Chữ Nôm là 塊 in lộn thành 塊, chính âm là khởi. Các bản nôm thường phiên là khởi. Ý câu này là khi còn ở triều không biết được ơn của chúa đâu, phải rút khỏi địa vị triều quan mới cảm thấm thía được ơn của chúa. So với câu 6 bài 164.

(5) *Sinh* : Cũng như khi còn được cha nuôi thì không cảm được đưc của cha, đến khi mình nuôi con mình thì mới cảm thấm thía đưc của cha.

Bản B : Khởi làm quan.

(6) *Hết tấc* : Hết mirc, tột mực. Xem chú (6) bài 47.

(7) *No lòng tự tại* : Rất nhiều lòng tự do phóng khoáng.

40

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 59.

(2) *Tư chút đầu* : Có thiên tư, tài vị chút nào đâu.

Bạch-vân : Trời vốn lòng tài chẳng chút đầu.

(3) *Bạch-vân* : Ai ai là chẳng đội trên đầu.

(4) *Trông cửa ngọc* : Cửa ngọc là ngọc môn, cửa cung vua, chữ ở bài « Cừu thân oán thư » của *Sở từ*. Ý câu này là : Hiện nay về ở nhà cho nên khi muốn trông về cửa cung vua thì bị mây khói cách trở không nhìn thấy được. Nhưng (câu sau) tấm lòng son của mình thì giải ra đó, có mặt trời mặt trăng soi thấu. — *Trống* : Chữ Nôm là song 雙, chúng tôi đoán là do chữ *trống* chép lộn thành.

Bạch-vân : Lòng cửa động, vãn yên cách.

(5) Chim bay đến cây cao thì đậu lại không bay nữa, như người đã đạt đến quyền vị cao thì cũng nghỉ chứ không bòn cạnh nữa.

Bạch-vân : Chim thấy cây cao chim đến đỗ.

(6) Cái quạt thì khi tiết thu lạnh sắp đến nó bị người ta lơ là mà sẽ thu cất đi. *Sơ* là bị lơ là.

Bạch-vân : Quạt càng thu.

(7) Mới ngoài 50 tuổi (chưa già lắm) mà đã lánh ra ngoài đời rồi.

Bạch-vân : Ngoài năm mươi tuổi thân tự tại. Câu này tỏ rằng Nguyễn Trãi làm bài thơ này sau khi bị Lê Thái tổ ruồng bỏ mà về ẩn ở Côn-sơn.

(8) Xem câu này có thể hiểu rằng: Thực cũng chẳng phải là mình muốn như thế đâu, nhưng thời thế bắt thế thì cũng phải đành vậy, cũng như nước có phải tinh chất là tròn đầu, vì ở trong bầu mà phải tròn đấy thôi.

Bạch vân : Ất đã lộn mùng nước một bầu. Câu này thì khác hẳn với câu trên. Ý nói bây giờ về ẩn như thế thì đã trọn cái chí nguyện sống đạm bạc bằng một bầu nước như Nhan Uyên. Chúng tôi thấy câu của *Bạch-vân* nghĩa rõ ràng hơn. Chủ yếu là chữ 明 (mùng) của *Quốc âm* biến thành chữ 朋 (bằng) của *Bạch vân*.

41

(1) *Con cờ quỳ* : *Quỳ*, Bản A chép là 快, Bản B chép là 掛. Chúng tôi cho Bản B là đúng nên phiên là *quỳ*. Nghĩa là đeo ở mình để đem theo đi chơi. Còn chữ 快 âm là *khối* của Bản A thì sợ không có nghĩa.

(2) *Đời nước non* : Có thể cắt nghĩa hai cách, một là nhiều nước non, bao nhiêu nước non đó; hai là đi theo nước non, chỗ nào có nước non là mình đi đến đấy, mặc sức (dầu) cho mình chơi.

(3) *Chác cầu* : Chữ *Nôm* là 卓求. *Chác* là mua chác, *chác cầu* cũng nghĩa như chước cầu, nhưng *chước* (xem câu 1 bài 43) thì phải viết là 祝 (chúc).

(4) *Vương Chất* : Người đời Tấn, vào núi đốn củi, thấy hai đứa trẻ con ngồi đánh cờ. Chất bỏ búa đứng xem. Hai đứa trẻ cho Chất ăn cái gì như hột táo. Một lát Chất lật búa để về thì cái búa đã mục nát rồi. Về đến nhà thì thấy đã mấy trăm năm rồi, lại trở vào núi rồi thành tiên.

Ý câu này là : Nếu trong khi quây con cờ và bầu rượu đi chơi sơn thủy mà tình cờ gặp được Vương Chất (gặp tiên) thì ta sẽ hỏi chuyện.

(5) *Rêu phơi phơi* : Nhưng chỉ thấy cửa động rêu xanh phơi phơi chứ có thấy tiên đâu.

Rêu : Bản A chép là 藓, Bản B chép là 藓. Chúng tôi theo Bản B mà phiên là rêu. Liên hệ với câu thơ Thiên-thai : « Tái đảo Thiên-thai phỏng Ngọc-chân; Thương đài bạch thạch dĩ thành trần » (Lại đến Thiên-thai hỏi Ngọc-chân; Rêu xanh đá trắng đã thành bụi).

42

(1) *Bẻ bắt* : Bản A chép là 摆 (bẻ), âm là bẻ cũng được ; Bản B chép là 摆 thì rõ ràng là bẻ. Bẻ bắt, nghĩa là bẻ hay cạy thuyền sang bên trái và bắt thuyền sang bên phải — *Chèo lan* : Chữ Hán là « lan tượng », theo chữ « quế trạo lan tượng » trong bài « Tương quân » ở phần « Cửu ca » của *Sở từ*.

(2) *Qua nhìn* : Bản A bỏ trống một chữ sau chữ qua ; Bản B thì chép chữ nhìn ở đấy. Chúng tôi theo Bản B mà thêm chữ nhìn cho đủ.

(3) *Thái-thạch* : Ghềnh Thái-thạch trên sông Dương-tử, thuộc tỉnh An-huy của Trung-quốc, nơi có tiếng là phong cảnh đẹp, tương truyền rằng Lý Bạch đi chơi thuyền, say rượu ôm bát lấy bóng trăng rồi ngã xuống nước mà chết ở đấy.

(4) *Tiêu tương* : Sông Tiêu-tương ở tỉnh Hồ-nam của Trung-quốc, có tám cảnh đẹp do họa sĩ Tống Địch đời Tống vẽ, gọi là « Tiêu tương bát cảnh », có cảnh gọi là « Ngư thôn tịch chiếu », là cảnh làng chài dưới bóng tịch dương.

(5) Bản B : Hàng chim liệng xuống khi ...

(6) Bản B : Vầng nguyệt nhỏ lên thuở ...

Thuở nước cường : Khi nước thủy triều lên. Xem chú (2)

bài 76.

(7) Hai câu 7, 8 nghĩa là : Biết mua được cái thú vị mà nhiệm ở trong cảnh ấy thì thế gian chỉ có khách vãng chương là biết (hay), là có thể mua được mà thôi.

43

(1) *Rượu La-phù* : Tô Đông Pha đời Tống ở Huệ-châu thuộc tỉnh Quảng-đông của Trung-quốc ngày nay, tự chế lấy thứ rượu quý riêng đặt tên là La-phù, lấy tên núi La-phù ở Huệ-châu.

(2) Câu này có nghĩa là : Có khách đến thì cũng chẳng cần có rượu La-phù để thết, miễn là có câu thơ ngâm cho khách nghe là được.

(3) *Khó bền* : Ở cảnh nghèo khó mà bền chí. Do chữ « Quân tử cố cùng » (người quân tử bền chí trong cảnh khốn cùng) của Khổng tử.

(4) *Mạnh gắng* : Gắng sức mạnh mẽ.

Bản B : Mạnh đến.

(5) *Hết khỏe* : Hết sức. « Dầu hết khỏe » là mặc, tha hồ cho ta hết sức mà cày cuốc.

(6) *Đường Ngu* : Nhà Đường và nhà Ngu là hai triều đại truyền thuyết của Trung-quốc, người đời sau xem là đời thái bình. Câu này nghĩa là mình là tôi nhà vua thì ở đâu cũng là đất của nhà vua. Đường Ngu tức là Nghiêu Thuấn.

44

(1) *Ép nề* : Ép uồng, bắt buộc (không phải là ép nài).

(2) *Thay* : Bản A chép là 世, Bản B chép là 世. Trong Bản A thấy thường viết thay là 世. Xem câu (2) bài 38.

Co que : Bản B chép là quanh co, rõ nghĩa hơn. Người ta vẫn nói « quanh co như ruột ốc ».

(3) *Khúc Khuỷu* : như trái (quả) của cây hòe.

(4) *Chẳng dám biết* : Chẳng dám biết. Xem chú (5) bài 20.

(5) *Mưa cày* : Chờ cày.

(6) Có khi trên bàn cờ tốt đuổi được xe, ý là : Người thấp

hèn có khi áp đảo được người cao quý.

45

(1) *Một bát tay* : Một gang tay.

(2) *Nhàn* : Ở đây có nghĩa như là «chẳng ra cái gì». Xem câu 5 bài 186 : *nhàn hạ*.

(3) *Lan đình* : Tên cái đình của Vương Hy-chi đời Tống ở huyện Thiệu-hưng tỉnh Chiết-giang Trung-quốc ngày nay, một hôm Vương đặt tiệc thết 41 người bạn rồi làm một bài tựa đề *Lan đình tập*, chữ viết rất đẹp, người ta thường truyền là thiếp Lan-đình. Câu này có nghĩa là : Tiệc vui họp bạn ở Lan-đình cũng chỉ như đám mây có đó rồi lại tan ngay.

(4) *Kim cốc* : Tên vườn của Thạch Sùng là một người phú quý bậc nhất đời Tấn, ở huyện Lạc-dương tỉnh Hà-nam Trung-quốc ngày nay ; một dinh cơ to lớn lộng lẫy như thế rồi cũng thành vườn hoang để cho đổ dũ thời.

(5) *Đời chốn hiên* : Hiện ra ở nhiều chốn, ở đâu cũng thấy.

(6) *Đã xưa hay* : mùa đông mùa hè đáp đối nhau, đã biết điều ấy từ bao nhiêu đời.

(7) *Tương ... vậy* : Tuồng như có trời sắp đặt sẵn như thế rồi sao, Xem chú (4) bài 12.

46

(1) *Cửa mạn tường đào* : Xem chú (2) bài 23.

(2) *Tích cũ* : Tích là thói nghiện, Tích cũ là thói nghiện cũ.

(3) *Thì nghèo sự biến* : Thời thế hiềm nghèo khó khăn, sự việc biến đổi.

(4) *Nhà ngật quan thanh* : Nhà thi nghèo ngật mà chức quan thi thanh bạch.

Lạnh nữa đèn : Cho đến cả đèn cũng lạnh.

(5) *Vậy* : Như vậy. Đã như vậy một hai năm. Chữ Nôm là 尾. Theo nhiều câu khác trong tập này thì chữ ấy nên phiên là vậy hay vậy.

47

(1) *Cốc*: Xem chú (5) bài 20.

Khá làm sao: Có thể làm sao được!

(2) *Lừng vừng*: Bản B chép là lừng dưng. Lừng vừng, lừng dưng đều nghĩa là lơ vờ, không thiết thực.

Công hư: Ra công xuất lực một cách vô ích, uổng công.

Tuổi tác: Chữ *tác* Bản A và Bản B đều chép là 素, chữ ấy ngoài âm sách còn có âm là *tác*.

(3) *Áo hóa*: Chữ 𠄎 vốn là âm *huyền*, sau người ta thấy nó giống chữ 𠄎 (ấu) nên đọc là *áo*, lâu ngày thành quen.

Thốt: Nói, như trong câu « Hoa cười ngọc thốt » của *Truyện Kiều*.

(5) *Rừng thiên*: Cõi Phật.

Nên đằm ăm: Bản B chép là « nên sa sút ».

(6) *Rạng*: Chữ Nôm là 𠄎, chữ này có lẽ phải phiên theo giọng trác là *rạng*, tức là *răng*.

Hết tấc: Hết mực, tột mực.

(7) Câu này ý là: Ta đây cũng thanh khiết như hoa mai, thế mà lại chẳng viết ra được bài « Ly tao » như Khuất Nguyên đề tỏ lòng thanh khiết của mình.

48

(1) *Vai đậu kê* xen vào giữa những bụi lan bụi cúc.

(3) *Hoa xây rụng*: Tiếng chim kêu khiến hoa chợt động mà rụng. So với câu 3 bài 17, câu 3 bài 52.

(3) *Chè tiên*: Tiên 煎 nghĩa là nấu. Chè tiên là nấu nước chè; có lẽ là ở nông thôn chỉ uống nước chè nấu chứ không pha chè như ngày nay, vì thế không nói chè pha mà nói chè tiên. Bài « Thập giới cô hồn » rất nhiều lần dùng chữ tiên (chè) nghĩa là nấu.

Nước ghín: Chữ Nôm là 謹. Phiên theo âm xưa là ghín. Nhiều địa phương còn nói ghín nước đề chỉ gánh nước. Bài « Thập giới cô hồn » cũng dùng từ *ghín* nghĩa là gánh.

Nguyệt đeo về: Gánh nước thì đeo luôn mặt trăng chiếu bóng

trong thùng nước hay nồi nước về nhà. Ở câu 3 bài 51 thì nói gánh nước bằng bầu.

(4) *Bá Di*: Đòi Thương, khi Chu Vũ vương diệt nhà Thương thì con vua nước Cô-trúc là Bá Di cùng với em là Thúc Tề không phục trốn vào núi Thú-dương, hái rau vì mà ăn chứ không chịu ăn thóc của nhà Chu, đời sau người ta khen là người cao khiết.

Người rặng: Người bảo rằng Xem chú (6) bài 47.

(5) *Nhan tử*: Tức Nhan Uyên, học trò giỏi của Khổng tử. Nhan tử thì giữ cái nghèo (ngặt) làm nền nếp (lễ) của mình.

(6) Tai quân đắp. Phạm tiếng dữ lành của người đời, khen hay chê, ta đều bịt tai không nghe. Có nhóm từ « đắp tai cái trốc ».

(7) *Liển*: Xem chú (7) bài 2.

Lệ: Sợ.

Câu này ý là: Không cầu ai khen mà cũng không sợ ai chê.

49

(1) *Ngâm thấy mây chon von*: Bản Trần Văn Giáp theo mặt chữ mà phiên là *Ngâm thề mỗ thôn viên* thì không có nghĩa gì. Về chữ 某 (mỗ), xem chú (7) bài 5. Chữ 村員 (thôn viên) thì nên phiên là *chon von*. Chữ thôn 村 theo sự biến chuyển ngữ âm có thể phiên là *thon* hay *chon* (như *thiên* thông với *chiến*, *thực* thông với *chước*); Chữ viên 員, theo sự biến chuyển ngữ âm có thể phiên là *von*. Phối hợp tất cả những cách phiên hai chữ ấy, thấy có hai nhóm *thon von* và *chon von* là có nghĩa, mà đều là nghĩa cô quanh, lẻ loi cả. Chúng tôi thấy từ *chon von* hiện còn nhiều nơi dùng nên phiên là *chon von*. Trong thơ của Thường-tân-thị ở Huế có câu « Mộng điệp luống vì ai lẻo đẻo, Hồn quê nữ đề thiếp *chon von* ». Xem chú (3) bài 27, chú (7) bài 38, chú (6) bài 53 — Xem câu 8 bài 87.

(2) *Thương hải*: Biển xanh cũng thường khô thành bãi — *Thiệt thạch*: Sắt đá cũng thường mòn — Tức muôn vật đời đời, không có gì vĩnh viễn.

(3) *Ta liêu* : Tức ta liệu, đọc theo giọng bằng cho đúng niêm luật.

Nhiều sự học : Nhiều sự hiem học.

(4) *Sử chép* : Bản A chép là 吏 (lại), hẳn là chép lầm. Bản B chép là 矣 (sử) mới đúng. Câu ấy ý là : Những người xưa có tiếng tăm, được sử chép, nay còn thấy có ai đâu.

(5) Câu này có nghĩa là : Trăng soi qua bụi trúc, dễ chi soi thấu qua được lòng cây trúc.

(6) Câu này nghĩa là : Nước chảy xiết khiến đá phải mòn, nhưng khó lòng mòn được bóng của núi, ý nói cái lòng hư vô thì không có gì biến chuyển được.

(7) *Thong thả* : Bản A chép là *song viết* ; Bản B chép là *sớm viết*. Xem chú (7) bài 10.

Hai câu 7, 8 nghĩa : Tinh xem của mình chưa được có những gì thì thấy có hoa cúc vàng là vàng, hoa mai trắng là bạc, đó là của cải để lại cho con cháu được rồi.

50

(1) *Trường đào mạn* : Xem chú (2) bài 23.

Ngạt không thông : Ở đây chặt chội ngạt hơi, không thông suốt.

(2) *Quê cũ* : Bản A chép là *chủ cũ* ; Bản B chép là *quê cũ*. Chúng tôi thấy *quê cũ* của Bản B đúng hơn. Như thế thì nghĩa câu ấy là : Về quê cũ để làm chủ của cây trúc cây thông hơn là ở chỗ cây đào cây mạn (nơi quyền quý). Chữ 主 Bản A đã chép lộn thành chữ 主.

(3) *Thiếu-lãng* : « Thiếu-lãng dã lão » là hiệu của Đỗ Phủ.

Biên : Người ta thường nói biên tóc, bèn tóc để chỉ mái tóc. Đỗ Phủ đa sầu nên tóc bạc sớm.

(4) *Bắc-hải* : Biệt hiệu của Khổng Dung — Khổng Dung làm quan ở Bắc-hải, có *Bắc-hải tập*, — khi nhà Hán suy loạn, chi muốn dẹp loạn, nhưng không thành công, đề tự yên ủi đã nói rằng : « Tọa thượng khách thường mãn ; tồn trung tửu bất không. Ngô vô ưu hỹ » (Chỗ ngồi thường đầy khách ; trong chén rượu không vơi. Ta không lo).

Chén chưa không : Lấy chữ « Tửu bất không » của Khổng Dung.

(5) *Trúc nhật vun* : Cây trúc thì vun luôn.

Tiệc cháu rồng : Người ta thường gọi măng tre măng trúc là lòng tôn, tức cháu rồng. Câu này nghĩa là sở dĩ hay vun bụi trúc là vì thích ăn măng.

(6) *Ưu ái* : Tức là lòng ưu quốc ái dân, lo nước yêu dân.

(7) *Cuồn cuộn* : Lòng ưu ái dạt dào như nước thủy triều ở biển đông cuộn cuộn đêm ngày.

51

(1) *Chốc mong* : Tưởng nhớ trông mong không khuây được. Nhật chốc mong nghĩa là cứ nhớ mong luôn. *Chốc mong* là âm xira của chữ chúc vọng.

(2) *Chè tiên nước ghin* : Xem chú (3) bài 46.

Bầu in nguyệt : Bầu dùng để gánh nước, có bóng trăng chiếu vào.

(3) *Hoa đeo* : Hoa mắc ở cành.

(4) *Gió nhật* : Gió thổi luồng này qua luồng khác liên tiếp nhau.

Trúc ô : Ô là bờ giậu, trúc ô là bờ giậu trồng tre.

(5) Bản B : Rợp tới thư phòng.

(6) Bản B : Còn mơ tưởng.

(7) *Cửa thông* : Cửa có trồng cây thông. Chợt nhớ mừng tượng rằng chưa ai quét cửa.

52

(1) *Mòn mòn* : Bản A chép là *mòn mòn*, tức là nho nhỏ. Bản B chép *be bé*. Xem câu 1 bài 81.

(2) *Bén mấy hào* : Không cho bụi trần của đời bén vào lều của mình một mấy may (tơ hào) nào.

(3) *Đến ngàn* : Tức là đến khoảng ngàn cây ở bên nhà.

(4) *Câu mầu ngâm dạ* : Câu thơ hay tuyệt diệu (diệu là mầu)



ngâm đề tả lòng (dạ) Chữ *dạ* viết là 肚 .

(5) Câu này nghĩa là : Những thích luân quần ở vườn lan cúc là chỗ ẩn dật.

(6) Câu này ý là : Tất phải ngại không muốn lãng xãng chạy vạy ở chỗ mạo đạo, tức là nơi quyền quý.

(7) *Lạ ý* : Lạ là, gấm vóc.

(8) Xe ngựa rập riu, đó cũng là chiêm bao mà thôi.

53

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 56.

(2) Hai câu 1, 2 nghĩa là : Hễ người đã có duyên phận làm quan thì tới lui để tự nhiên mặc cho duyên phận không cần chạy chọt cũng cứ được làm quan.

Mặc phận tự nhiên : *Bạch vân* chép là : Mặc có phận tự nhiên.

(3) *Hương hỏa* : Hương là đèn đốt để thờ nguyên. Xem chú (4) Bài 12. Câu này ý là : Cái thân mình xưa kia có ước hẹn với quan trường, nay không còn giữ ước ấy nữa cho nên đã lui về.

(4) *Trẻ hòa sang* : Trẻ mà sang.

(5) *Già được lọn* : Về già mà được sống trọn đời.

(6) *Chou chấn* : Xem chú (3), bài 27 và chú (7) bài 38. So với *lanh chanh* ở câu 6 bài 52.

54

(1) Nhà quyền quý thì xây nhà bằng đá, mình nghèo thì lấy cây cối thay đá mà làm nhà.

(2) *Lân các* : Từ « Kỳ lân các », Hán Tuyên đế sai vẽ tượng mười một người công thần ở đó.

Mạc : Vẽ. Bản B chép là : Ai hầu vẽ đến ta.

Câu ấy ý nói Kỳ lân các là chỗ vẽ tượng công thần, nhưng ta là người công thần bị ruồng bỏ thì ai lại vẽ đến ta.

(3) *Đấu* : Bản A chép là 鬪, tất phải phiên là đấu, Bản B thì chép là 鬪. Xem chú (1) bài 21. *Đấu* là dạng cổ của *đấu*.

Câu này ý là : Không được vẽ tượng ở Kỳ lân các thì ta cũng

được đề dấu vết lại ở chỗ non lạ nước xanh.

(4) *Thiên thai* : Lấy tích Lưu Thần Nguyễn Triệu ngày Đoàn ngọ vào núi hái thuốc (núi ở huyện Thiên-thai, tỉnh Chiết-giang), đi lạc đường vào động gặp tiên.

✓ (5) *Vị thủy* : Lấy tích Lữ Phương (tức Lã Vọng) ở thời vua Trụ nhà Thương, không chịu phục Trụ, bỏ đi ở ẩn, già đến 80 tuổi vẫn câu cá ở sông Vị, thủy (một nhánh của sông Hoàng-hà ở giữa tỉnh Cam-túc và tỉnh Thiểm-tây), rồi gặp Chu Văn vương, ra giúp nhà Chu dựng nghiệp.

(6) *Cốt lãnh* : Khi cốt thanh nhân (lãnh có nghĩa là thanh nhân, ví như lãnh quan là chức quan thanh nhân).

Hồn thanh : Tâm hồn trong trẻo.

Chàng khứng hóa : Vẫn giữ lấy chữ không chịu đổi đi.

55

(1) *Kim cốc* : Vườn Kim-cốc của Thạch Sùng. Xem chú (4) bài 45.

Nửa để hoang : Rồi nửa cũng đến bỏ hoang.

(2) *Toan đang* : Tinh toán.

Ý câu này nghĩa là : Tinh toán cho lắm để làm giàu như Thạch Sùng rồi cũng đến uổng nhọc lòng mà thôi.

(3) Câu này nghĩa là : Giàu được bao nhiêu kiếp mà tham lam như thế.

(4) Câu này nghĩa là : Sống ở đời được bao lâu mà cứ lo nghĩ (mang) cho ráo riết (đạo đề) làm gì. Chữ 弄古 là do chữ 弄性 lộn thành.

(5) Câu này nghĩa là : Khi thì lựa là gấm vóc (la ý) tấp nập (rập riu) như chợ họp (chỉ lúc phú quý như Thạch Sùng).

(6) *Tò ong vàng* : Tò ong xơ xác bỏ không. Có câu tục ngữ : « Còn duyên như tượng tò vàng, hết duyên như tò ong vàng trời mưa » (Chú theo Bản Trần Văn Giáp).

Bịn rịn : bịn rịn thường có nghĩa là quyến luyến không nỡ rời ra mà buồn rầu ; do đó cũng có nghĩa là buồn rầu, ở đây nghĩa là tiêu điều, xơ xác.

Ý hai câu, 5, 6 là : Khi thi trong nhà gắm vóc rập riu như hộp chợ, tức lúc phú quý; như cảnh Kim-cốc của Thạch Sùng ; nhưng rồi đó thì nhà cửa xơ xác tiêu điều như tổ ong tàng, như cảnh Kim-cốc khi đã suy mà bỏ hoang.

(7) *Thiên thơ* : Bài thơ.

(8) *Cầm nên* : Cầm bằng. Câu này ý như câu « Nhất khắc thiên kim »

56

(1) Bài này có ở *Bạch vân thi tập*, bài 57.

(2) *Đất con ong* : Đất xấu, có từng cục lớn nhón như con ong (đùng lộn với đất đã ong).

Bạch-vân : Ruộng thi hai khóm.

(3) *Hay cây* : Bản A chép là 嘆棋 *cười cây*; Bản B chép là 咍棋 *hay cây*. *Bạch-vân* chép là 共棋 *cùng cây*. Chúng tôi theo Bản B.

Đầy tớ : Bản A và Bản B đều chép đầy tớ — « *Mượn mượn* » Tức là thuê mượn. Theo Ban Hán Nôm góp ý.

(4) *Rẻ mặt* : Chữ Nôm là 礼 (lễ). Âm l và âm r vốn là âm tương ứng. Phiên là *rẻ* là theo Ban Hán Nôm góp ý.

Bạch-vân ; Thi có cần người nên *rẻ mặt*.

(5) *Phận* : *Bạch-vân* thi chép là *đanh*.

(6) *Thu om* : Tức thụ im. Từ *om* nay còn ở trong *tối om*.

Mây phủ : *Bạch-vân* thi chép là *hồng vân phủ*.

(7) *Gắm phong* : *Bạch vân* thi chép là *tử cầm phong*.

(8) *Cửa thông* : Bản B chép là *cửa không* — *Thông* là từ xưa nghĩa là đủ. So với câu 1 bài 130.

Bạch-vân chép là : Ai có cửa chi mà thết khách.

(9) *Một ao niềng niềng* : Ao đầy niềng niềng, có thể là cây niềng niềng.

Bạch-vân : Ao trồng niềng niềng.

Đòng đòng : Cả con (Thơ Hồ Xuân Hương có câu : Khen ai khéo thả nạ đòng đòng).

Bản B chép là *hung hung*, không hiểu nghĩa là gì.

57

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 58, mà có câu khác.

(2) *Nhà ngặt bằng ta* : Nhà nghèo như ta.

Ai kẻ vì : Ai mà vì nề.

Bạch-vân : Vụng khéo nào ai chẳng có nghề.

(3) *Bạch-vân* : Thất sở hương lư thỉnh mặt đi.

(4) *Lều tiện* : Lều nhỏ mọn.

Tìm tới đỗ : Lều nhỏ mọn thì người thanh bạch đạo đức như Nhan Uyên (xem chú (5) bài 12) tìm đến mà ở.

Bạch-vân : Thớt có tanh tao ruồi đỗ đến.

(5) *Nguyễn Tịch* : Người nước Ngụy đời Tam quốc, học rộng, văn hay, ý khí phóng khoáng, hay rượu. Tur-mã Chiêu (cha Tur-mã Viêm là Tán Vũ đế) giới thiệu làm đến chức đại tướng quân tông sự trung lang. Nghe nói trong bếp của Bộ binh có nhiều rượu, ông xin làm Bộ binh hiệu úy. Có khi cao hứng, một mình tự đánh xe đi chơi, do đường tắt mà đi, đến đường cùng thì òa khóc rồi trở về.

Bạch-vân : Cong không mặt mỡ kiến bò chi.

(6) *Bạch-vân* : Thế nay những trọng người nhiều của.

(7) *Bạch-vân* : Răng đến tay không ai kẻ vì.

58

(1) *Thong thả* : Bản A chép là *song viết* ; Bản B chép là *sớm viết*. Xem chú (7) bài 10.

Thong thả nho : Nhà nho thanh nhàn.

(2) *Cơ Hán Sở* : Sau cuộc nông dân khởi nghĩa cuối đời Tần thì nhà Hán nhà Sở nổi lên tranh nhau, cuối cùng nhà Hán thắng. Câu này ý là mình đã thoát ra ngoài cuộc đời thi không tinh chi chuyện được thua ở đời như cuộc cạnh tranh Hán Sở nữa.

(3) *Chuyện Thương Chu* : Câu này ý nói : Chuyện thành bại (nên

hay hồng) thì cũng đành lẽ như thế rồi, cũng đành lẽ như chuyện nhà Thương nhà Chu, thành rồi bại theo nhau mà thôi.

Chuyện : Bản A chép là 件 kiện; Bản B chép là 伴 bạn. Chúng tôi cho rằng vốn là chuyện Thương Chu, chữ *chuyện* viết tắt là 件, Bản A chép lộn thành 伴, Bản B chép lộn thành 伴.

(4) *Tả* : Xem chú (3) bài 10.

(5) *Khó miễn vui* : Nghèo khó miễn là vui vẻ, vui đạo.

Bản B: Khó miễn lòng.

(6) Hai câu 7, 8 nghĩa là : Minh không có điều gì trách cả, bởi vì ở đời vẫn có minh chúa như vua Nghiêu (Đường) vua Thuấn (Ngu).

59

(1) Bản B : Am què về ở dưỡng chơi; Yên phận lòng kéo tiếng hơi.

(2) *Qua mấy thế* : Qua với đời. *Mấy thế* đối với *trăm đời* ở câu sau là đối âm chữ không đối nghĩa.

(3) *Tua* : Nền. Xem chú (5) bài 10.

Ngu công : Sách *Liệt sử* chép chuyện xưa có Bắc-sơn Ngu-công đã 90 tuổi mà muốn san cho phẳng hai quả núi ở trước nhà mình. Có người thấy cười, ông nói : Ta chết đã có con ta, con ta chết sẽ có cháu ta, cháu ta lại sinh con nữa, thế mà núi thì không có lùn thêm, sự chi mà không san nời.

(4) Từ nay chớ (mưa) có tổn công mà đòi núi nữa : Tác giả có ý nói cái lòng của vua như núi, khó lòng đòi được.

Bản B : non từ nơi nờ tổn công đời.

60

(1) *Lưới trần* : Ngại không muốn ở lộn trong đời, trong thế gian, vì sợ vướng phải lưới trần tục.

(2) *Nằm* : Cho nên lánh về nằm ở nhà quê, miễn sao cho được yên thân.

(2) *Viên hạc* : Xem chú (7) bài 23.

(4) *Dật dân* : Người ăn dật, siêu thoát, tự xem là dân.

(5) Bản B; Hải cúc bê lan.

(6) *Tuyết*: Những khi tác giả nói đến tuyết, hay tuyết sương thì chúng ta nên hiểu theo nghĩa chung là sương giá chứ cố nhiên ở nước ta không có tuyết.

(7) *Đàn cầm suối*: Tiếng suối chảy róc rách như tiếng đàn dội vào trong tai.

61

(1) *Dầu có*: Tha hồ có.

(2) *Hứng nông*: Hứng thú nông nản.

(3) Bản A: Ngổ đĩnh hình — Bản B: Tênh hênh.

Câu này nghĩa là: Đỡ ngổ cửa toang hoang ra mà nằm ngay ở cửa.

(4) *Lều thêu*: Xem chú (1) bài 3.

(3) *Thờ đại*: Khờ đại.

(6) *Hẹn đã hồng*: Đã từng mong thực hiện được điều ước hẹn từ xưa như ngày nay — *Hồng* nghĩa là mong được, như nói: Đừng có hồng!

(7) *Lừng lựng*: Có ý là từ không mà bày đặt ra, ví dụ: Nói lừng lựng cho người ta.

Câu này ý là: Chính là chuông mà người ta dựng đứng lên nói rằng đó là đá.

(8) *Đóng*: Như cầm dùi mà đóng (mà đánh) thì nó vẫn kêu cong cong, tức thực là chuông.

62

(1) *Đường tới mười thu*: Trên đường tiến thủ trong mười năm. Ý câu này là: Nay đã thoát khỏi bụi hồng của con đường tiến thủ của mình theo đuổi hàng chục năm.

(2) *Dịp*: Trước kia. Các ông Vương Lộc và Kiều Thu Hoạch ngờ rằng chữ *dịp* nên phiên là *diếp* chỉ bộ phận thời gian đã qua. Nhưng chúng tôi thấy tiếng Huế dùng từ *bữa diếp* để chỉ ngày ở sau ngày mai, tức chỉ khoảng thời gian ở tương lai chứ không phải ở quá khứ, Xin cứ ghi ý ấy để nhớ các bạn đọc xét thêm. Xem câu 3 bài 162 và câu 1 bài 200.

63

— *Hòe an* : Sách *Nam-kha ký* đời Đường chép rằng có người tên là Thuần Vu Phần uống rượu dưới cành phía nam của cây hòe, say nằm ngủ quên, mộng thấy mình đến nước Hòe-an, được vua nước ấy gả công chúa và cho làm quận thú quận Nam-kha. Đến khi tỉnh dậy nhìn thấy ở thân cây hòe cổ có một hốc kiến to, biết rằng đó tức là nước Hòe-an, trong hốc có một con kiến lớn tức là vua, hốc ấy lại có một đường hốc nhỏ thẳng lên đến một cành ở phía nam, đó tức là quận Nam-kha. Do đó, người ta dùng điển ấy mà cho rằng trong đời người phú quý cũng chỉ như giấc mộng Nam-kha.

(2) *Ba thu* : Ba tháng mùa thu (không phải theo nghĩa ba năm) Mùa thu lá rụng chỉ còn lác đác.

(3) *Lòng tiệp soi* : Cái lòng hèn hạ của mình mặc cho mặt trăng mặt trời soi xét.

(4) *Thề xưa hồ* : Đã hồ thẹn với thề xưa (của người nho giả) giúp nước giúp dân, vì không làm nên, thì bây giờ còn có giang sơn ở đấy đề được lui về mà tự an.

(5) *Cốt chưa nòng* : Câu này khó hiểu, chúng tôi thử hiểu như thế này : cái gói (chằm) đề nằm nghỉ, nếu cốt của nó chưa nòng vào (chưa độn) thì chưa có thể tinh đến (toán), chưa có thể gọi là cái gói (chằm) được. Tất phải nòng cốt vào đề về nằm nghỉ (ở ẩn người ta thường nói là nằm). Ý câu này là : Trong lòng mình chưa yên tĩnh dứt khoát cái việc lui về thì sao về được.

64

(1) *Chụm tự nhiên* : Bản A chép là 站, tức trạm tự nhiên. Bản B chép là kết tự nhiên. ở bài 102 câu 1 cũng giống như thế này mà bản B lại chép là 粘. Hai bài 64 và 67 ở tập này chép chữ 站 ấy cũng có ở *Bạch vân thi tập* thì ở *Bạch vân thi tập* lại chép chữ 拈 tức là chòm. Ở câu 4 bài 125 lại chép là 拈. Thấy chữ 拈 拈 chúng tôi phải nghĩ chưa chắc những chỗ chép chữ 站 đã là do ngẫu nhiên. Đây là cái lều, là việc làm lều thì có bộ 廾 (trúc) là phải. Chúng tôi nghĩ vốn là chữ 站 hay 拈 mà âm là *chụm*. Chụm nghĩa là chụm tranh tre lại mà làm nhà. (Bản

Truyện Kiều của Bùi Kỳ phiên chữ 槿 là *chùm* (Đánh tranh chùm nóc thảo đường).

Một thảo am : Một ngôi nhà nhỏ lợp tranh.

(2) *Liễn* Xem chú (7) bài 2.

(3) *Rừng thiền định* : Rừng, Bản A chép là 槿 ; Bản B chép là 槿 chúng tôi thấy đúng hơn. Thiền định là lời nhà Phật nói chủ tâm vào một cảnh mà yên lặng trầm tư mặc tưởng về lẽ màu của đạo, phạm thầy tăng đều phải tu phép thiền định.

Câu này ý là : Trong rừng, người tu hành đắc đạo nắm được lẽ màu, cảm hóa được cả thú dữ, khiến hùm cũng phục mà nằm chầu chực, người tu hành đắc đạo có phép hàng long phục hổ (bắt rồng phải hàng, bắt hổ phải phục). Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi bài « Du Nam Hoa tự » có câu « Hàng long phục hổ cơ hà diệu » (Hàng long phục hổ phép sao màu nhiệm thế!).

(4) *Trái thì trai* : Trái cây mỗi mùa làm đồ ăn chay.

Câu này ý là : Người tu hành đắc đạo, cảm hóa được vạn vật, khiến muông thú trong rừng phải phục dịch mình, như vượn thì quên một nhọc mà đem dâng trái cây.

(5) *Bầu bạn* : Nói theo giọng bằng là bầu bạn.

(6) *Anh tam* : Tức là anh em. Có câu phương ngôn : « Cha thì già, tam thì đại » (Chú theo Bản Trần Văn Giáp).

(7) *Tào Khê* : Một nhánh sông ở đông-nam huyện Khúc-giang tỉnh Quảng-đông Trung-quốc, phong cảnh đẹp, có chùa tên là Bảo-lâm, đời Đường có thiền sư Tuệ-năng tu hành trở nên vị lục tổ của phái Thiền tôn. Hai câu này ý là : Suối Tào-khê dài nghìn tầm, tượng trưng phật pháp, rửa sạch hết mọi điều phạm tục trong đời. Câu này giống hết câu thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi trong bài « Du Nam hoa tự » : « Môn tiền nhất phái Tào-khê thủy, Tầy tận nhân gian kiếp kiếp trần ».

65

(1) Núi Phú-xuân ở phía tây tỉnh Chiết-giang Trung-quốc là nơi Nghiêm Quang (Tử-lãng) đời Hán ẩn dật, Xem chú (3) bài 9.

Sông Vị : Tức sông Vị-thủy, chỗ Lữ Thượng ở ẩn. Xem chú (5) bài 54.

(2) Bản A : Mây quen nguyệt khách vô tình. (Nguyệt là khách vô tình.) Bản B chép Nguyệt vô tình. Xem câu 4 bài 70.

(3) Câu này ý là : Nhớ vua thánh (Nghieu Thuấn) trị vì mà mình có cơm áo, nợ cơm áo ấy khó đền được.

(4) Hai câu 7, 8 nghĩa là : Nay mừng trong thiên hạ có hai cửa quý, một là có tài tương hiền tài, hai là có chúa thánh minh. Hai câu này chúng tôi thấy có ý mỉa mai, mà cả bài thơ cũng hàm ý mỉa mai. So với *Bạch-vân* câu 8 bài 29 « Đà ngoài mọi việc chẳng còn ước ; Ước một tài hiền chúa thánh minh ».

66

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 47.

(2) Bản B : Có đường bao.

Bạch-vân : Khó thi mặc khó có nài bao.

(3) Bản B : Chi hãy hào.

Bạch vân : Chi anh hào.

(4) *Đại địa* : Tức là đất.

Nam nhạc : Một trong ngũ nhạc, năm núi cao ở năm phương của Trung-quốc xưa. Nam nhạc là núi Hoắc sơn ở tỉnh An-huy, có khi lại là núi Hành sơn ở tỉnh Hồ-nam.

Câu này nghĩa là : Đại địa càng dày thì Nam nhạc càng khỏe.

Bạch-vân : Đại địa đắp.

(5) *Cửu tiên* : Chín tầng mây.

Bắc thần : Tức là sao Bắc cực, ngôi sao chủ yếu trong chòm sao Bắc đẩu.

Câu này nghĩa là : Cửu tiên tức bầu trời càng vắng càng trong không có mây thì thấy sao Bắc thần càng cao.

Cả hai câu 3, 4 có thể hiểu theo nghĩa này : Người ta càng gặp khó khăn bao nhiêu thì chí khí càng mạnh cao bấy nhiêu.

(6) Ở đời có lúc lạnh lùng thì có lúc đằm ấm bù (pha) cho.

Bạch-vân : Bù khi lạnh. So với câu 5 bài 144.

(7) *Giữ* : Chữ Nôm 者 trong tập này nhiều chỗ đọc là *giữ*. Câu này có nghĩa là khi nghèo túng bản cùng (gặp khó khăn)

thì phải giữ bền chí (quần tử cố cùng), sẽ có khi giàu sang bù lại (đào cũng như dăm nghĩa là nữa). Xem câu 1 bài 127, bài 131.

(8) *Tô Tần*: Nhà thuyết khách thời Chiến-quốc, chủ trương thuyết hợp tung, vận động liên hiệp các nước Tề, Sở, Triệu, Hàn, Ngụy để chống nước Tần. Khi Tô Tần chưa đắc thế thì về nhà chỉ dầu không cho ăn cơm, đến cả vợ cũng không chào hỏi, Xem chú (1) bài 187.

Bản B: Nợ nợ Tô Tần thuở trước.

67

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 73, nhưng thiếu hai câu 6, 7.

(2) *Chùm*: Bản A chép là trạm 站. Bản B chép là kết 結. Xem chú (1) bài 64.

(3) Bản B: Miễn qua ngày tháng là chi nhiều.

(4) *Gió tịn rèm*: Gió thổi đến tận rèm (trước nhà không có gì ngăn gió, không có bình phong, vì nhà nghèo) cho nên thay được chổi mà quét nhà.

Bản B: Gió mở rèm.

Bạch-vân: Gió cuốn rèm.

Kéo đèn khêu: Khỏi phải khêu (thắp) đèn *Kéo* nghĩa là khỏi.

Bạch vân: Kéo còn theo.

(6) *Bạch vân*: Chẳng quản rau cùng muối.

(7) *Lều hiu* Chữ Nôm là 𠵹 𠵹 phải phiên là *lều hiu* chữ không có lẽ gì lại phiên là *đều hiu* như bản Trần Văn Giáp, vì đều thì đã có chữ. *Bạch vân* thì viết là 條 𠵹, như thế âm *đều hiu* là đúng, chữ ở đây thì tưởng cứ phải phiên là *lều hiu*, đọc chệch đi một tí là *liu hiu* cũng là *đều hiu*. Song Nguyễn Trãi không nói *đều hiu* mà nói *lều hiu*, có ý chơi chữ một chút. Ở *lều hiu* (*đều hiu*) thì ta có cái *lều hiu* (*hiu quạnh*) này. Chúng tôi thấy chữ 𠵹 (*lều*) là cố ý đúng.

68

(1) *Sơ cuồng*: Ngông cuồng.



(2) *Chịu khó đường*: Chịu khó đường ấy (từ *đường* ở đây cũng như ở trong từ lạ đường).

(3) *Lái xái*: Tức là lái xài, nói theo giọng trác.

Bản B: Rách rưới.

(4) *Hùng ngư*: *Mệnh từ* có câu: « Ngư ngã sở dục dã, hùng chương diệc ngã sở dục dã » (Cá là thứ ta thích, tay gấu cũng là thứ ta thích). *Hùng ngư* là gốc ở câu ấy, chỉ món ăn sơn hào hải vị.

(5) *Ao quan*: Ao của công, của làng.

(6) *Đất bụt*: Nghĩa hẹp là đất nhà chùa; nghĩa rộng thì hiểu là đất của Phật. Tục xưa tin rằng ngày Tết, chỗ nào có trồng nêu là đất của Phật, chỗ nào không trồng nêu là đất của quỷ.

Lánh: Xem chú (2) bài 4.

Lánh mồng: Mồng là mồng tươi. So với câu 4 bài 10.

(7) *Âu việc nước*: Lo việc nước.

(8) *Thức nhần*: Thức mãi cho đến.

Nẻo sơ chung: Buổi mai, các chùa đánh ba hồi chuông, hồ sơ chung là hồi chuông đầu. Bảy giờ trời đã về sáng.

69

(1) *Hợp*: Hợp là từ xưa nghĩa là nên. Sách *Truyền kỳ mạn lục* giải âm dịch chữ nghi 宜 (nên) là hợp,

(2) *Âu chi*: Lo chi.

(3) *Ao cợn*: Bản B chép là ao trong.

(4) Bản B: thả sen.

(5) *Nóc*: Bản A chép là 柁 liên hệ với *núc* ở câu 3 bài 10, chúng tôi phiên là *nóc*. Bản B chép là 槳 thì đúng là *nóc*.

Đầy qua nóc: Đầy tràn lên quá nóc kho.

(6) *Vạy then*: Bản A chép là 尾. Liên hệ với câu 8 bài 22, chúng tôi phiên chữ 尾 là *vạy*. Bản B chép là 魃 thì đúng là *vạy*.

Đến đây càng thấy rõ chữ 尾某 ở bài 22 phiên là *vạy vọ* là chặc chặc đúng.

Nặng vạy then: Tức là chở nặng quá làm cho then thuyền vạy đi, oằn xuống.

(7) *Liên*: Xem chú (7) bài 2,

(8) Câu thơ này gốc ở câu sách Luận ngữ: « Ma nhi bất lạn, nát nhi bất truy » (Mài mà không mòn, nhuộm mà không đen).

70

(1) *Lá thông còn*: Bản A chép là lá thông đàn 彈; Bản B chép là lá thông còn 群. Chúng tôi thấy chữ *còn* đúng hơn chữ *đàn* (vì thấy ở sau có chữ trúc cầm thì chữ *đàn* ở trên có vẻ thừa). Chữ 群 có lẽ Bản A đã lộn thành 彈.

Trúc cầm: Trúc là địch, là sáo, cầm là đàn; tiếng trúc cầm là tiếng sáo đàn.

(2) *Say hết tấc*: Say hết sức, hết mức.

Hồng học: Tức là chim học, một giống chim lớn bay cao. *Sử ký* (Trần Thiệp truyện) có câu chữ Hán: « Yến tước an tri hồng học chi chi ». (Chim én chim sẻ sao biết nổi chi lớn của chim hồng học). Lòng hồng học là lòng hoài bão lớn lao.

(3) *Dầu ai*: Mặc ai.

(4) *Lấm*: Bùn.

Có câu ca dao: « Nhụy vàng bông trắng lá xanh, trong bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn ». Bài « Ái liên thuyết » của Chu Đôn-di đời Tống cũng có câu: « Xuất ư nê nhi bất nhiễm » (ở trong bùn ra mà không nhuộm bùn).

Bản B: Thiếu hai câu 7, 8.

71

(1) *Ngặt đến xương*: Nghèo đến xương.

Thơ Đỗ Phủ có chữ « cùng đao cốt ». Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi bài « Ký hữu » câu 7 là « Thập tải độc thư bần đao cốt » (Mười năm đọc sách nghèo đến xương).

(2) *Qua trùng cửu*: Cúc nở vào tiết Trùng dương hay Trùng cửu (mùng 9 tháng 9) mới quý, chứ quá tiết ấy là quá thì không ai quý nữa. Ý phản nản rằng bây giờ là buổi thái bình, người ta không cần dùng đến mình nữa, xem mình như cúc đã quá thì.

(3) *Hướng thái dương*: Nhưng mà lòng ta thì vẫn như hoa quý, bao giờ cũng hướng về mặt trời, nghĩa là bao giờ cũng nhớ đến vua.

(4) *Chè thuở tiên*: Khi nào nấu chè. Xem chú (3) bài 48.

Chín nước: Xem chú (3) bài 48.

(5) *Non quê*: Nằm chiêm bao vẫn thấy quê hương, lòng muốn về quê. Câu này chứng tỏ rằng bài này làm trong khi Nguyễn Trãi đã bị ruồng bỏ nhưng còn ở lại Kinh đô.

(6) *Viên hạc*: Xem chú (6) bài 23.

Viên và hạc ở non quê không hơn mình vì mình chưa về với chúng mà lại thương mình sao lặn đạn thế này.

So sánh bài này với bài 1. Hai bài cũng làm ở trong một tình cảnh.

72

(1) *Chập hai ngàn*: Nói cảnh non quê hai quả núi (hai ngàn) liền với nhau làm một. Xem câu 6 bài 169.

(2) *Ngọc mây hoàn*: Chữ Nôm là 寒 hàn. Có thể là ngọc mây hoàn là ngọc mây hôn. Vì âm gần nhau nên hoàn 丸 bị chép lộn thành hàn 寒.

(3) *Niềm cũ sinh linh*: Lòng vì nhân dân vốn có từ xưa, nay vẫn còn đeo nặng.

(4) *Cật chưng hồ hải*: Cật là mình, là thân. Thân mình ở khoảng hồ hải, ở khoảng giang sơn (trong tập thơ này Nguyễn Trãi hay dùng chữ giang sơn để chỉ ở ẩn) chưa đặt yên chỗ được, nghĩa là chưa về ẩn được. Chữ Nôm chép lộn cật 肺 làm 詰.

(5) Câu này nghĩa là: Lòng vốn mang hoài bão giúp vua thánh mà lo cho đời được thịnh trị.

(6) Cho nên tuy bây giờ (sau khi bị ruồng bỏ) được nhàn nhưng có thiết gì cái thân nhân, mà chỉ tiếc tuổi một ngày một tàn, sẽ không làm gì cho đời được nữa.

(7) *Thừa chi*: Mục « Sự trạng » trong *Ức-trai di tập* chép rằng tháng giêng mùa xuân năm Đinh vị (1427), Bình định vương lấy Hàn lâm thừa chỉ học sĩ Nguyễn Trãi làm Triều liệt đại phu nhập nội hành khiển Lại bộ thượng thư kiêm Khu mật viện sự.

Tháng 8 phong thừa chỉ Nguyễn Trãi làm Quan phục hầu.

(8) Câu này ý là: Có nghèo đâu! túi thơ của ta chứa hết mọi giang sơn thì giàu lắm chứ.

73

(1) *Dương trường*: Ruột dê. Đường ruột dê là đường quanh co.

Co que: Chữ Nôm 狐 規 chỉ có thể phiên là *co que*, cũng nghĩa là quanh co. Đây là chỉ đường đời. Xem câu 3 bài 44.

(2) *Quê chừ*: Nhà quê kẻ chợ, bao nhiêu khách phải đẩy xe mà đi qua đường ngoắt ngoéo ấy. Ý nói đường đời quanh co vất vả ai ai cũng trải qua (Xe ngày xưa người ta đẩy chứ không kéo).

(3) *Treo*: Chữ Nôm là 𣎵. Ở « Lời dẫn » chúng tôi nói rằng các ông Vương Lộc và Kiều Thu Hoạch cho chữ này là biểu hiện âm *kleo* là dạng cổ của *treo* là có lý. Nhưng chúng tôi còn có điều băn khoăn là trong chữ Nôm thông thường thấy bộ 扌 là dùng làm nghĩa phụ đề ngụ ý to lớn hay lắm, nhiều, chứ chưa thấy có trường hợp dùng 扌 làm âm phụ. Lại thấy trong *Quốc âm thi tập* chữ 𣎵 (câu 4 bài 220) đọc là *danh* là lộn dấu cả 了 làm 扌 và thấy trong sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm*, những chữ *sáng*, *văng* viết là 𣎵 𣎵 là lộn dấu cả 了 làm 扌, những chữ *sờ sòng* viết là 𣎵 𣎵 là lộn 扌 làm 扌, chúng tôi nghĩ rằng trong chữ 𣎵 cũng có thể là do dấu cả 了 hay là do bộ 扌 lộn làm 扌. Nhưng dù là chữ 𣎵 hay là chữ 𣎵 hoặc 𣎵 thì đều cũng đọc là *treo* cả. Ở câu 3 bài 14 thì *treo* viết là 𣎵.

Câu này nghĩa là: Phú quý cũng như sương treo ở ngọn cỏ, tức là mau tan lắm.

(4) *Cảnh hờ*: Câu này nghĩa là: Công danh thi phú cho đàn kiến ở cảnh hờ, tức chỉ như giấc mộng ở dưới cảnh hờ mà thôi. Xem chú (1) bài 63.

(5) *Ba đường cục*: Do chữ « Tam kính cục » của Đào Tiềm trong bài « Qui khứ lai tri ».

(6) *Ai mây phận*: Mỗi người đều theo (vời, mảy) phận của mình.



(7) *Thiên công* : Thợ trời. Theo quan niệm xưa xem trời là đấng sáng tạo ra vũ trụ vạn vật, cho nên cũng gọi là thợ tạo, hóa công.

Câu này ý là : Trời rất công bình, không có che riêng ai mà che cả thiên hạ.

74

(1) So sánh *Bạch-vân* câu 2 bài 8 : « Được nhân ta sả dưỡng thân nhân ».

(2) *Sá* : Xem chú (2) bài 2.

(3) *Trường canh* : Biệt hiệu của Lý Bạch (vì Trường canh là tên riêng của sao Thái bạch). Thơ Lý Bạch có câu : « Thanh thiên hữu nguyệt lai kỷ thi ; Ngã kim đình bôi nhất vấn chi » (Trời xanh có trăng tự bao giờ ? Ta nay dừng chén thử hỏi xem).

(4) *Pha lão* : Tô Thức, tức Tô Đông Pha, tháng 7 mùa thu năm Nhâm tuất (1082) cùng bạn chèo thuyền trên sông Xích-bích, ở huyện Hoàng-cương tỉnh Hồ-bắc của Trung-quốc, làm bài « Xích bích phú ».

(5) Có vua Nghiêu Thuấn, tức vua thánh, thì cũng có dân của đời thịnh trị, nghĩa là dân được sung sướng cả. Thế thì ta được phỉ nguyện rồi (câu sau). Chữ vua 帝 bị viết lộn thành 聖

75

(1) Nguyễn Trãi đậu thái học sinh (tiến sĩ) từ thuở trẻ, đã nổi tiếng học giỏi.

(2) *Lượm chân tay* : Đến chỗ quyền quý thì phải thu lượm chân tay lại, tức phải chấp tay và đứng khép nép.

(3) *Đời cảnh* : Đi qua bao nhiêu cảnh, qua chỗ nào cũng có làm thơ vịnh cảnh.

(4) *Nên quyền* : Thành quyền thơ.

(5) *Tuổi năm mươi* : Bấy giờ chính là lúc Lê Thái tổ ngờ Trần Nguyên Hãn có ý chống mình mà giết đi. Có lẽ là trong khi Trần Nguyên Hãn đương bị ngờ thì Nguyễn Trãi cũng bị

gièm hay là sau khi bị giam và được tha cho nên mới thốt ra lời chán nản như trên. Bấy giờ cũng đã có ý muốn về. (Xem câu sau).

(6) Cứ còn bìn rịn (tức là bịn rịn, quyến luyến) với cái danh đề cho phải lụy (xem câu 2) làm gì.

76

(1) *Khác tục người* : Khác thói tục người ta.

(2) *Con nước* : Nước thủy triều bắt đầu lên thì người ta gọi là nước bắt đầu sinh con. Từ ngày đầu là một con đến ngày bảy con là khi nước lên cao nhất. Có câu tục ngữ : « Ba con đương chảy, bảy con đương cường ». Tháng âm lịch thì cứ ngày mồng 4 là ngày ghen bề, ngày mồng 5 là nước một con, ngày mồng 6 là nước hai con, ngày 11 là nước bảy con.

Toan triều lạc : Tính ngày nước thủy triều xuống.

(3) *Bạn chúng* : Chữ Nôm là 味眾, đúng thì phải phiên là mùi chúng, nhưng thế thì không có nghĩa gì. Chúng tôi đoán chữ 味 là làm. Theo nghĩa cả câu, chúng tôi đoán rằng chữ 味 là do chữ 伴 (bạn) làm thành. Nếu vậy thì câu ấy nghĩa là : Làm bạn với bọn (chúng) làng chài để mua chác cá tươi ăn.

Thằng chài : Người đánh cá, người làng chài.

Chác : Mua chác, kiếm chác.

(4) *Đâm thơ* : Nảy ra bài thơ — *Một thú* : Một bài.

(5) *Liễn* : Xem chú (7) bài 2.

Ba người : Ta với bóng và mặt trăng là ba người.

(6) *Phóng dạng* : Phưởng phất như là.

Câu này có nghĩa là : Tai thường phưởng phất nghe như có ai đọc câu thơ của Đỗ Phủ như sau.

(7) Tức là câu thơ của Đỗ Phủ : « Nhân sinh thất thập cổ lai hy » (Đời người sống được Lảy mươi là ít lắm *Xưa nay*).

Rất nhân sinh : Chữ Nôm là 室人生. Chúng tôi đoán chữ 室 là do chữ 室 lộn thành nên phiên là *rất* nhân sinh, có thể cắt nghĩa là rất mực (ở đời người ta rất mực chỉ là 70, 80 tuổi thôi). So với câu 8 bài 138.

77

(1) Kể giàu thì mình chẳng kịp, chứ người nghèo (khó) thì mình cũng bằng người ta thôi.

(2) *Dò trúc* : Lấy trúc mà dò lòng suối để biết chỗ cạn mà lội qua. So với câu 3 bài 16.

(3) *Tim mai* : So với câu 4 bài 16.

(4) *Bù trì* : Vun bón, giữ gìn.

78

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 91, thiếu hai câu 7, 8. *Bạch-vân* : Ất nhẹ mình.

(2) *Bạch-vân* : Nài bao quyền cả cái công danh.

(3) *Bạch-vân* : Vô tâm ước có gương soi bạc — so với câu 4 bài 70.

(4) *Bạch-vân* : Được thú kho đầy gió mát thanh.

(5) *Con tạo hóa* : Trong những khi gặp cảnh bất trắc, người ta thường cho đó là tạo hóa đùa cợt nên gọi tạo hóa là trẻ tạo hay con tạo, hóa nhi. Câu này ý là : khi trẻ thì mặc cho con tạo chơi đùa, dù có gặp cảnh bất trắc cũng chẳng sợ.

Bạch-vân : Trẻ dầu biết cơ tạo hóa.

(6) Hà tất phải uống thuốc trường sinh mới đến được tuổi già.

(7) *Còn ghê* : Còn nhiều lắm.

79

(1) *Sáng bằng the* : Sáng như là có cặng the, ánh sáng lọt qua mà sáng hơi hơi (vì có bóng trúc che thưa thưa cho nên ánh sáng lọt qua mà phòng đục sách đượ sáng). Chữ 煒 (sáng) chép lộn thành 衰.

(2) *Con Chu Dịch* : Đọc sách *Chu Dịch*, yêu sách như con.

(3) *Cái quít chè* : Khi nhàn chẳng có ai nói chuyện thì có cây quít chè để làm bạn cho đỡ buồn, ra chơi với cây chè cũng như là bàn bạc với vợ (cái).

(4) *Xuyết ai* : Xuyết xoa, phân nản.

(5) *Thấy hơi xao xác* : Thấy hơi ồn ào.

Đã mây nề : Do câu « Mặt nặng mây nề », tức là thấy hơi ồn ào thì không bằng lòng.

(6) *Thơn thớt* : Chữ Nôm là 捷捷. Chúng tôi thấy trong *Bạch-vân thi tập* chữ 捷 đều dùng để nói cái thớt, cho nên chúng tôi cho rằng hai chữ trên có thể phiên là *thơn thớt*.

Thơn thớt cài song, có thể cất nghĩa là cài song sơ sai cho có vẻ có cài (*Thơn thớt* nghĩa là qua loa bề ngoài). Có người cho rằng nên phiên là *thin thít* ý là đóng chặt cửa lại. Nhưng Nguyễn Trãi làm gì phải đóng chặt cửa sồ như thế. Xem câu 5 bài 108, câu 6 bài 124.

80

(1) *Báo sở sinh* : Báo ơn sinh thành. Cha Nguyễn Trãi là Phi Khanh chết ở Trung-quốc, còn mẹ thì đã chết sớm rồi. Nói chưa báo sở sinh đây có lẽ là nói không nuôi được cha mẹ.

(2) *Già hòa lủ* : Lủ chữ Nôm là 屨. Chúng tôi phiên đúng chữ là *lũ* hay *lủ* và giải thích là *lũ khủ, lủ khụ*. *Hòa* nghĩa là mà.

Câu 5 bài 104 cũng chữ *già lủ* như thế, chữ Nôm cũng viết là 屨.

Tủi nhiều hành : Chữ Nôm là 碎鏡行 ; Chữ 碎 phiên là *túi*, vì có thể là do chữ 碎 lộn thành, như thế cũng ổn. Nhưng chữ 行 mà phiên là *hành* thì sợ không hợp vần, chúng tôi tưởng nên phiên là *hành*. Nhưng *tủi nhiều hành* cũng như *tủi nhiều hàng* vẫn đều tối nghĩa. Chúng tôi xin theo yêu cầu của vần thơ mà phiên là *tủi nhiều hành* và thử giải nghĩa như sau :

Chưa đền được ơn cha mẹ chút nào mà bây giờ đã thành già nua lủ khủ, thực là *tủi hồ muôn phần*. Do nghĩa chung ấy mà suy, chúng tôi nghĩ đến chữ *hành* 行 có nghĩa là đường (như nói *cảnh hành* là đường lớn), nên thấy rằng hoặc giả *tủi nhiều hành* có nghĩa là *tủi nhiều đường*. Kể dùng chữ Hán trong thơ nôm như thế này thì đời sau ít thấy, nhưng trong tập thơ quốc âm của Nguyễn Trãi có rất nhiều chỗ dùng như thế, ví như câu 2 bài 88, câu 2 bài 178 nói quên thì không viết chữ quên mà lại viết chữ vong 忘.

Lại xem câu 2 bài 113 : « Ngại đời thì thế biến nhiều hành »

thì *biến nhiều hành* cũng có nghĩa là biến đổi nhiều đường.

(3) *Nhẹ* : Xem nhẹ đường danh lợi là đường chông gai.

(4) *No* : Đã nếm no đủ mùi thế tình khi mặn khi nhạt.

(5) *Phiên* : Đáng lẽ là phiên, nhưng phải đọc theo giọng bằng.

(6) *Ngoài chưng phần ấy* : Ở ngoài cái ấy ra.

(7) *Cầu một* : Chỉ cầu một việc là.

81

(1) Bản B chép là *bé bé*, Xem câu 1 bài 52.

(2) *Vương vít* : Xem chú (2) bài 21.

Bạn thân : Bốn mùa chỉ vương vít với những bạn thân là trúc, mai, non, nước (nguồn).

(3) *Tướng Hủ* : Người nhà Hán, liêm khiết, ngay thẳng, đời Vương Mãng cáo bệnh về làng, chỉ nằm nhà không ra ngoài, trước nhà mở ba đường đi trồng trúc, chỉ thỉnh thoảng cùng mấy người bạn thân đi dạo ở đó thôi. Chữ 翽 bị chép lộn thành 翽 :

(4) *Lâm Bồ* : Xem chú (3) bài 20.

Đâm được câu thần : Do mai gọi hừng mà nên được câu thơ hay, thi sĩ tưởng như là hoa mai đâm nở thành thơ. Xem câu 5 bài 76.

(5) Câu này ý là : Minh lấy non vắng làm tri kỷ, vì trên núi cao có cây tùng cây thu là tượng trưng cho trượng phu.

(6) *Nguồn ọm* : Tức là nguồn im. Câu này ý là : mình lấy nguồn im làm cố nhân, vì nguồn im là nơi tiên khách ở.

82

(1) *Tìm phương* : Tìm hoa thơm cảnh lạ nơi danh thắng. Ý câu này là : Lạ là phải đi tìm tiên tìm bụt ở nơi danh lam thắng tích làm gì.

(2) *Song* : Cửa sò.

Trì : Ao.

(3) *Triện*: Lò hương, vì có nắp khắc chữ triện, có lỗ hở ở giữa các nét chữ, để khi đốt hương cho khói bốc qua, cho nên gọi là triện hương.

(4) *Tôi người*: Làm tôi của người, chỉ người làm bề tôi.

(5) *Biên tóc*: Tóc là mái tóc. Xem chú 3 bài 50.

Chịu những sương: Mái tóc chịu mười phần sương tuyết phơi pha nên mau bạc.

(6) Hai câu 7, 8 nghĩa là: Chữ học ngày xưa bây giờ thành vô dụng, quên đi cả cho rồi, nhưng có chữ « Cương thường » là không quên được.

83

(1) *Hòa*: Từ hòa có nhiều nghĩa: mà, và, cả, thì, Thân hòa tự tại nghĩa là thân thi tự tại, tự do, thành thoi.

(2) *Tiền sen*: Lá sen khi mới nảy nổi trên mặt nước, hình tròn như đồng tiền, vì thế người ta lấy lá sen ví với tiền.

(3) *Vàng cúc*: Hoa cúc vàng, người ta ví với vàng.

(4) *Mặn đào*: Xem chú (2) bài 23.

Khách ở ở, ở ở: Khách ở ở, ở ở.

(5) *Cam quít*: Xem chú (4) bài 13.

Tôi mình: Tôi tớ của mình.

(6) *Bui*: Xem chú (5) bài 2.

84

(1) *Khuất nhiều*: Không chịu khuất với ai, cũng không phiền nhiều ai.

(2) *Tuyết đượm chè mai*: Uống nước chè mai (hồng mai) có tuyết đượm (có hoa mai trắng ví như tuyết).

Câu dễ động: Dễ hứng động mà thành câu thơ.

(3) Liên hệ với câu 7 bài 82, chúng tôi nghĩ câu này có ý là: Sách Thi Thư học ngày trước có lẽ đã quên cả rồi, cho nên chúng tôi phiên chữ 謂 là quên chớ không phiên là quen như lệ thường. Đáng phải viết 情.

(4) *Đóng đến tai*: Chữ nôm là 東, chúng tôi phiên là đóng.

Đóng vào tai nghĩa là dúi vào tai, như cầm dùi mà đóng vào tai. Xem câu 8 bài 61.

(5) *Kiến cánh hờ*: Xem câu 4 bài 73. Xem chú (1) bài 63.

85

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 52.

(2) *Man xúc*: Sách *Trang tử* nói: « Có một nước ở cái sừng bên tả con ốc sên gọi là họ Man, một nước ở cái sừng bên hữu con ốc sên gọi là họ Xúc, tranh nhau đất mà đánh nhau ». Do đó, man xúc dùng để chỉ mỗi tranh nhau nhỏ mọn.

Bạch-vân: Làm người chen chóc nhọc đua hơi.

(3) *Cóc*: Xem chú (5) bài 20.

Gửi chơi: Đòi người sống gửi thác về (sinh ký tử quy).

Bạch-vân: Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi.

(4) *Bạch-vân*: Thoi nhật nguyệt đưa thắm thoát.

(5) *Bạch-vân*: Cái phồn hoa khá lạt phèo.

(6) *Bạch-vân*: Hoa càng khoe nở hoa nên rữa.

(7) *Bạch-vân*: Nước chớ cho đầy nước ắt vơi.

(8) *Doanh hư*: Đầy vơi.

(9) *Cái được*: Đòi được.

Bạch-vân: Ai từng đời được lòng trời.

86

(1) *Chước toan*: Mưu chước tính toán việc đời.

Chưa đẹp: Chưa thỏa mãn chí nguyện. *Nẻo* là lúc,

(2) *Khò trúc*: Câu này nghĩa là mình chẳng ưa lòng những người bạc bẽo như giống khò trúc. Khò trúc là một giống trúc măng nó đắng, tức là cây vầu, cật mỏng, ruột rỗng tuếch.

(3) *Lão mai*: Mai già, mai càng già thì nét càng gầy, càng thanh, câu thơ nói nên học nét người thanh như lão mai.

(4) *Công danh lờ*: Vì theo công danh mà đã lờ không đi vào con đường vô sự, tức đường an nhàn. Xem câu 2 bài 32.

(5) *Chê*: Rất nhiều. Xem chú (7) bài 78

(5) *Cởi buồn* : Giải buồn.

87

(1) *Mùi đạo* : So với câu 4 bài 20 của *Bạch-vân thi tập*.

(2) Câu này nghĩa là : Thi giờ qua mau, khiến mái tóc (biên) đã bạc.

(3) Câu này nghĩa là : Có đạo cương thường thì lòng son không bao giờ biến đổi. So với câu 8 bài 82.

(4) *Chĩnh vàng* : Có lẽ là nhắc tích Phạm Trọng-Yêm đời Tống, khi trẻ trọ học ở một cái chùa, ra vườn đào được một chĩnh vàng, ông không muốn lấy vàng ấy sợ mang tiếng tham, bèn cứ để đó mà lấp lại, chẳng cho ai biết. Sau đậu tiến sĩ làm quan to, người ta cho rằng lộc của ông được hưởng trong đời làm quan cũng vừa bằng số vàng trong chĩnh vàng ấy (Xem *Âm chât văn*).

(5) *Bia đá* : Chữ Nôm là 羅碣. Bản Trần Văn Giáp sửa lại phiên là *bia đá*. Chúng tôi thấy như thế là phải. Chữ *bia* 碑 mà lộn thành chữ *la* 羅 có lẽ là do ảnh hưởng của câu 1 bài 21.

(6) *Giữ* : Chữ Nôm là 守, chúng tôi cho rằng chữ này cũng là chữ 守 như ở câu 5 bài 188 nên phiên là *chữ*, tức là bình thức xưa của *giữ*. Giữ gìn xưa là chữ chin. Xem chú (1) bài 127.

(7) *Mưa khá* : Chờ nên.

Chon von : Xem chú (1) bài 49.

88

(1) *Mến* : Chữ 免 ở đây phải phiên là *mến*, khác với chữ *miễn* ở câu 8 bài 2.

(2) *Nên vong* : Chữ Nôm là 忘 (vong là quên) theo nghĩa Nguyễn Trãi hay dùng chữ Hán mà không dịch nghĩa, vì như dùng chữ *tiên* để thay chữ *nấu*, như *tiên chè* nghĩa là *nấu nước chè*. Ở câu 2 bài 178 thì chữ 忘 phải đọc là *vong* mới đúng văn. Vậy ở đây chúng tôi phiên là *vong*.

(3) Câu này nghĩa là : Ở trên ngòi (sông con) khi nước triều lên thì chờ trăng mọc.

Triều cường: Nước triều lên. Có câu tục ngữ về con nước rằng: Bốn con đương chảy, bảy con đương cường. Xem chú (6) bài 42 và chú (2) bài 76.

(4) *Giàu mặc phận*: Người ta giàu thời mặc phận người ta.

Nguội lòng ước: Nên quên lòng ước mong giàu có.

(5) Câu này ý là: Ăn ở chặt chẽ đó là lẽ lối từ xưa (cổ lẽ) của nhà mình.

Ấy cò lẽ: Đối ý mà không đối chữ.

(6) *Ắt muốn*: Ắt là còn muốn.

(7) *Đàn chề*: Cười chê.

Xem *Bạch-vân* bài 49 (Bài này của *Bạch-vân* tức là bài 139 của tập này đổi khác) có câu 8 là: «mặc ai chê liền mặc ai đàn» thì thấy từ *đàn* rõ ràng nghĩa là cười. Vậy *đàn chề* nghĩa là cười chê.

Câu này ý là: Nếu còn muốn thế thì sợ rằng non nước nó sẽ chê cười cho.

89

(1) *Ngộ*: Chữ Nôm là 午. Chúng tôi phiên là *ngộ* (*ngộ* là thông minh, là giỏi, như đỉnh ngộ), tài chẳng ngộ, tức là tài không giỏi gì. So với câu 3 bài 161: «Trọng thì nên ngộ...» *Bạch-vân*, Bài 53 có câu: «Khoe trí khoe tài dầu nó ngộ», *ngộ* cũng nghĩa như thế.

(2) Câu này ý là: Tài không giỏi trí không cao, thế mà lại có quyền ở trong tay (quyền làm tướng, xem 4 câu sau), thế mới hào hùng chứ.

(3) *Tửu bình*: Bình rượu. Miệng khiến tửu bình tức là uống rượu.

Lũy khúc: Lũy men, tức lữ ma men (khúc 釀 là men. Có những chữ khúc sinh là rượu, khúc thế giới là làng say).

(4) Câu này nghĩa là: Tự mình làm tướng thơ để đánh phá tao đàn.

(5) *Ngựa*: Cái phím hình như con ngựa để chống đỡ dây đàn như trong đàn tranh. Chữ Nôm viết 馬 là do 馭 mà viết sai đi.

Câu này nghĩa là: đánh đàn thì trở hết ngón, nhưng dùng

chữ « khoa hết ngựa », đánh cờ thì đánh hết nước, nhưng dùng chữ « khoa tượng », đề ra về xuất trận.

(6) *Bắt chim, bắt cá*: Cũng có oai phong như ông tướng bắt được giặc.

(7) *Bao nả*: Bao nhiêu.

Câu này nghĩa là: Còn gì anh hùng hơn thế nữa không?

(8) *Đời thì*: Theo thời.

Câu này nghĩa là: Thôi! ta hãy theo thời vậy, để hơn thế được đâu.

90

(1) *Đánh thơ*: Do chữ « chiến thi ». Liên hệ với bài 89. Câu này nghĩa là: Thế gian cười rằng ta chỉ đánh trận thơ thôi.

(2) *Ngân Bá*: Chỉ bờ sông Bá có cầu (Bá kiều) ở phía đông Trường-an là nơi đời Đường người ta tiễn biệt nhau. Hoàng Thù-nạn có câu thơ rằng: « Kỳ lư quá tiều kiều, Độc thân mai hoa sấu » (Cưỡi lừa qua cầu nhỏ, Chỉ tiếc hoa mai gầy) (Chú theo bản Trần Văn Giáp). Lại có người hỏi Trịnh Khải đời Đường: Gần đây có thơ gì mới không? Khải đáp: Thi tứ tại Bá kiều, nay không có cảnh ấy thi làm thơ sao được!

Câu này ý là: vì có hoa mai khiến hứng cho nên cỡi lừa đến chơi rừng mai ở miền bờ sông Bá. Mai bảo tức là hoa mai xui khiến.

(3) Câu này nhắc chuyện Tô Đông Pha chơi thuyền trên sông Xích-bích giữa đêm trung thu. Xem chú (4) bài 74.

(4) Câu này nghĩa là: Ngoài cửa đề chào khách đến thi mặc kệ con vệt,

(5) Câu này nghĩa là: Ở trong nhà đề thết khách thi có bàn cờ đó, khách ai muốn đánh thì cứ ngồi mà đánh.

91

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 65.

(2) Câu này ý là: Lâm người, mỗi người hay được một điều, họa ra mới hay được hai điều.

(3) *Mưa* : Xem chú (6) bài 10.

Bạch-vân : Chờ cây rằng hơn chờ cây tài.

(4) *Đá sắt* : Chữ Nôm là 錄, Chữ Hán thì âm là phiêu, nhưng đá phiêu thì không có nghĩa. Chữ sắt thường viết là 鐵 hay 鑠. Chúng tôi đoán rằng đó là do chữ 鑠 (bên hữu là chữ lật 栗) lộn thành nên đọc là *sắt*.

Bạch-vân : Miệng người như mật mùi càng ngọt.

(6) *Ngõ ốc* : Chữ Nôm là 午沃, chưa hiểu nghĩa là gì, nhất là chữ *ốc*. Tập thơ này có hai chữ *ốc* đều không rõ nghĩa. Ở câu 3 bài 195 thì chữ *ốc dương hòa* theo nghĩa cả câu phải có nghĩa là khí dương hòa hay tiết dương hòa. Ở đây nếu hiểu *ốc* là khí thì sẽ có « Ngõ khi nhường khiếm » thì cũng có nghĩa, nhưng hơi gượng. Bản *Bạch-vân* thì lại bỏ câu ấy mà thay bằng câu : « Ở thế cả yếu là của cả ». Có thể đặt nghi vấn rằng : Phải chăng chữ « Ngõ ốc » là do chữ ở thế mà lộn thành ? Nếu vậy thì câu ở đây sẽ là « Ở thế khiếm nhường là mỹ đức » thì rõ nghĩa hơn là nếu thay chữ *ốc* bằng chữ khí. Giả sử như thế thì thử đem chữ thế mà thay cho chữ *ốc* ở bài 195, chúng ta sẽ có *Thế dương hòa*, lại cũng còn có nghĩa. Chúng tôi chỉ nêu ý kiến ấy lên để độc giả tham khảo mà thôi.

(7) *Đôi co* : Tranh nhau phải trái hơn thua như hai người cùng kéo một cái co. Ở đây *đôi co* có nghĩa như so sánh. Xem chú (1) bài 13.

92

(1) *Đương cơ* : Đương gặp thời cơ

Ai dễ khúg : Ai dễ chịu, bằng lòng (khúg là do chữ khăng 肯).

(2) *Gạch quăng* : Hòn gạch đã vỡ mà quăng đi lại còn đem bày vởi ngọc được sao ?

(3) *Sừng... mọc qua tai* : Cái sừng tuy mọc sau mà lại mọc dài quá cái tai, cũng như những kẻ thiếu niên sừng sỏ thường hay muốn vượt lên trên những người hiền đức lão thành.

So với câu 7, 8 bài 43 trong *Bạch-vân thi tập* : « Dầu thấy hậu sinh thì dễ sợ. Sừng kia chẳng mọc, mọc hơn tai ».

(4) *Tư vấn... đất Việt* : Những người nho giả ở Đại Việt. Bài này có thể là làm trong thời lưu lạc trước khi thành công.

(5) *Đạo này* : Đạo nho, đạo cương thường.

Nối nôm : Tức là nối tiếp. *Nôm* là điệp âm của nối.

93

(1) *Xóc xóc* : Chữ Nôm là 觸觸, cứ theo mặt chữ thì phải phiên là xúc xúc hay xóc xóc, Bài phú « Cừ trần lạc đạo » của Trần Nhân Tông cũng có từ này, mà suy nghĩ ra là chăm lo luôn luôn.

(2) *Chung* : Dịch chữ Hán 於 (ư) nghĩa là hơn. « Bền chung đá vàng » nghĩa là bền hơn đá vàng.

(3) Câu này theo câu chữ Hán « Tật phong tri kinh thảo », nghĩa là gió thổi mạnh thì biết (hay) được là cổ cứng.

(4) *Đường quang* : Ở đây nghĩa là đường nước trong. Dòng nước sông đục chảy lộn vào dòng nước sông trong càng làm cho người ta rõ dòng nước này là trong. Hoặc cũng có thể hiểu rằng nhiều dòng nước đục càng làm tăng thêm cái trong của dòng nước trong.

(5) *Tôi người* : Làm tôi của người, tức người làm bề tôi. Xem chú (4) bài 82.

(6) *Hồ hang* : Chữ Nôm là 虎馨. Nên phiên là hồ-hang. Chúng tôi thấy những chữ hồ hênh cũng có thể đọc thành hồ hang. Vũ kinh diễn nghĩa ca có câu: Ấy là quyết thắng binh gia. Chẳng nên nói trước nữa mà hồ hang. 馨 đọc là hình hay hênh, chuyển thành hang). Như vậy thì hồ hênh đọc thành hồ hang cũng phải.

94

(1) *Coi* : Chữ Nôm là 塊. Nhưng chúng tôi thấy không có chữ gì như thế nên đoán rằng chữ ấy là do chữ 塊 (cỏi) lộn thành, cũng như ở câu 5 bài 39 chữ 塊 là do chữ 塊 (khối) lộn thành. Như vậy thì phải phiên là coi.

Liên : Xem chú (7) bài 2.

(2) *Đầu kẻ lẳng cẳng* : Đầu búi tóc lẳng nhăng, không gọn

gàng.

(3) *Thân nhân lục cục*: Không làm việc gì chỉ lục cục với cái già thôi.

(4) *Liễn*: Xem chú (7) bài 2.

95

(1) Nguyễn Trãi trước làm thượng thư lại bộ, bị Lê Thái tổ ruồng bỏ phải về nhà. Câu thơ này có lẽ ý nói bây giờ muốn xin làm việc với (mấy) cái bộ nào phụ trách quản lý cái núi sông (nơi ở ẩn). Đó là một lối nói mỉa mai.

(2) Câu này có nghĩa là: Chứ tôi có biết gì về việc thế gian mà làm quan ở các bộ của Triều đình!

(3) *Củ hái mây*: Củ thi hái ở trong mây.

Đầu trúc bó: Tha hồ có trúc đó, bó mấy thì bó.

(4) *Cầm đưa gió*: Gió đưa tiếng cầm đi, tiếng cầm tức là tiếng thông đàn, tiếng thông reo.

(5) *Mưa lạc ngàn*: Đề cho chim khỏi (mưa) lạc sang ngàn khác.

(6) *Gửi tính*: Chữ Nôm là 叟性, đúng thì phải đọc là gửi quái. Bản Trần Văn Giáp cho rằng chữ 性 là do chữ 性 lộn thành.

« Gửi tính ngư tiều » là gửi tính tình mình ở việc câu cá như anh chài, ở việc hái củi như anh tiều.

Hai đũa lân: Chữ 唃 là do 𪔐 lộn thành. Theo ý chúng tôi, *lân* đây nghĩa là lân tránh, tránh đời, chứ không phải nghĩa là lân thần. Xem câu 7 bài 21.

(7) *Cửa ai non nước*: Non nước (non nước đây là chỉ đất nước chứ không có nghĩa như giang sơn ở câu 1) là cửa chung chứ có phải cửa riêng ai đâu, ý tại ngôn ngoại.

Khiến ta bần: Ý nói là ta không được bàn đến thì cũng chẳng sao. Câu này có ý mỉa mai đau xót.

96

(1) *Lễ phú tính*: Lễ là lễ thói, thói quen. Thói quen có thể làm

nên tinh tình của người ta (chứ chẳng phải là trời phú tình từ khi mới sinh).

Uốn nên hình: Cái hình cong thẳng là do người ta uốn nên chứ không phải tự nhiên mà có. Cũng nghĩa như *Lễ phú tính*.

(2) Câu này nghĩa là: Chứ có phải là đã trừng trừng như thế từ khi mới sinh đâu.

Trừng Trừng: Cũng nghĩa như *trần trần* ở câu 1 bài 113.

(3) Câu này nghĩa là: Há ta lại không biết theo thời đời (thế thái) mà biến đổi lòng ta hay sao?

(4) Nhưng sợ rằng ở trong chỗ riêng một mình (tư túi) cũng có thần minh soi xét (cho nên không dám dối đời tiết tháo). So với *Bạch-vân* câu 7, 8 bài 86: « Chớ có hại người mà ích kỷ. Giấu người, khôn giấu được thần linh ».

(5) *Cưu lòng*: Mang lòng.

Nhụ tử: Trẻ con. Sách *Mạnh tử* (Thiên Ly lâu thượng) chép rằng có đứa trẻ con (nhụ tử) hát câu hát về nước sông Thương-lang. Có lẽ câu thơ của Nguyễn Trãi có ý là: Vì ta mang lòng trẻ con (ngây thơ chất phác) cho nên làm ra ngây thơ đại dốt mà hát bài về nước sông Thương-lang.

(6) *Ca khúc Thương-lang*: Khúc Thương-lang tức là bài ca đứa trẻ con hát nói trong sách *Mạnh tử*: « Thương-lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh Thương-lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc » (xem chú (7) bài 9), tức là mấy câu trong bài « Ngũ phủ » của Khuất Nguyên. Nhưng *Mạnh tử* dẫn câu ấy với ý nghĩa rằng người ta giữ được lòng cho trong như nước trong của sông Thương-lang thì được quý trọng, nếu để cho lòng ô trọc như nước đục của sông Thương-lang thì bị rẻ rùng.

(7) Xét việc quá khứ thì sẽ hiểu (hay) việc tương lai.

(8) Phàm những chuyện nhọc, đều là do vinh mà sinh ra. Có khi vị Lão tử.

97

(1) *Ánh cửa trăng mai*: Trăng chiếu vào cây mai mà ánh vào cửa.



(2) *Cài song gió trúc* : Gió thổi khiến cành trúc cài vào cửa sổ. *Nằm nằm* : Hình dung cành trúc gió đưa, quét vào cửa sổ.

(3) *Thiếu thất* : Núi thuộc huyện Đãng-phong tỉnh Hà-nam của Trung-quốc, cùng với núi Thái-thất được xem là núi cao, đời Hán Vũ đế sai làm miếu Thái-thất. Thiếu-thất sơn được xem là Trung nhạc (núi giữa trong năm núi cao nhất ở năm phương gọi là Ngũ nhạc). Đó là nơi Bồ-đề Đạt-ma là tổ của Thiền tông tu.

(4) *Liêm-khê* : Sông ở Đạo-huyện tỉnh Hồ-nam Trung-quốc, Chu Đôn-di đời Tống ở đó, sau ở Lư-sơn, trước nhà có ngôi, Chu cũng gọi là Liêm-khê. Người ta gọi Chu là Liêm-khê tiên sinh — *Lục nữa chàm* : Lục hơn chàm. Mấy từ này là nhắc ý Chu Đôn-di học thầy là Thọ-nam thiền sư mà phát minh được Lý học cao hơn thầy, như lục gốc ở chàm mà lại xanh hơn chàm (lục xuất ư lam nhi trắng ư lam).

(5) *Tiêu sai mây lòng* : Mấy cái lòng tiêu sai, như thích trăng mai gió trúc, thích mây núi nước khe (Xem mấy câu trên) thì còn vẽ (mặc) ra được.

(6) Chỉ có cái *Lòng thơm*, lòng của người quân-tử là không thể vẽ được.

98

(1) *Mãng tăng* : Chữ Nôm là 莽僧, phiên như thế không rõ có đúng không. Chúng tôi thấy không có cách phiên nào khác ổn hơn. Có lẽ hai chữ ấy có nghĩa là bóng đã xế tà.

(2) *Tùng thu* : Tùng là cây tùng, cây thông. Thu là một thứ cây to gỗ tốt (gỗ thường dùng làm bàn cờ). Hai cây đều mọc ở núi cao.

Vãng : Xem chú (8) bài 161.

(3) *Thư nhận lạc lải* : Tô Vũ đời Hán Vũ đế đi sứ Hung-nô, bị vua Hung-nô đẩy lên Bắc-hải và nói dối là Vũ chết rồi. Sau sứ Trung-quốc lập mưu nói với vua Hung nô rằng Vũ để bắn được con chim nhận chân có buộc lá thư của Tô Vũ, biết rằng Vũ còn sống, do đó vua Hung-nô phải thả Vũ về. Sau đó người ta dùng diều chim nhận (ngỗng trời) đưa thư. Gió như làm cho thư nhận lạc lải mà rơi đến cho mình, ý nhớ người thân ở xa

mà trông thư.

(4) *Quyên*: Chim đở quyên. Xem chú (1) bài 197. *Khắc khoải*: Chữ Nôm là 國快 thì phải phiên như thế; ngày sau người ta thường nói khắc khoải.

(5) *Đời tri mấy đời bằng*: Chữ Nôm là 太平 thái bình. Có lẽ chữ thái 太 là do chữ đời 茂 lộn thành.

99

(1) *Nãn ná*: Chữ nôm là 赦, tức là xá ná, nhưng chúng tôi đoán rằng chữ 赦 là do chữ 報 (nản) lộn thành, nên phiên là *nãn ná*. Xem câu 2 bài 107.

(2) *Bậu bạn*: Xem chú (5) bài 64.

(3) *Đấng nào*: Chữ Nôm là 等, Đấng nào, tức niêm gì, vật gì.

(4) *Bui*: Xem chú (6) bài 83. Chữ 嗣 là do chữ 壘 lộn thành — *Chàng đã*: Xem chú (6) bài 25.

100

(1) *Chín mặc thì*: Chữ Nôm là 軫點時. Chúng tôi cho chữ 點 (điểm) là do chữ 默 (mặc) lộn thành nên phiên là *chín mặc thì*, nghĩa là vẫn mặc cho thời thế. Xem chú (7) bài 34.

(2) Câu này nghĩa là: Sắp đi tới mà chẳng biết mình sẽ tới chốn nào.

(3) Câu này nghĩa là: Sắp ra đi cũng chẳng biết mình sẽ đi đường nào.

Hai câu này so với lời bi đát của Tư Mã Thiên nói trong thư viết cho bạn là Nhậm An trong khi viết xong sách *Sử-ký*.

(4) *Tôi người*: Làm tôi người ta, chỉ người làm bề tôi. Xem chú (4) bài 82.

Hết tác: Hết mực.

Làm tôi giữ lòng trung hiếu, ai lại có liệu khi thịnh và khi suy mà thay đổi tiết sao!

101

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 54.

(2) *Nồi đòi triều*: Chữ Nôm là 揆隊朝. *Bạch-vân* chép là *nồi đòi triều*, chúng tôi thấy nghĩa rõ ràng và thông suốt nên chúng tôi tưởng chính là chữ *nồi* 汶 và chữ *triều* 潮 mà bản A chép lộn làm 揆 và 朝. *Nồi đòi triều* nghĩa là nồi thuyền, thả thuyền cho trôi theo (đòi là theo) nước thủy triều lên xuống (nước xuôi nước ngược). Chỗ Nguyễn Trãi ở gần biển nên các sông đều có thủy triều. Xem câu 3 bài 76 nói tính ngày con nước.

(3) *Các lướt chèo*: Bản A chép 各例棹, tức là các lệ chèo. *Bạch-vân* thì chép là 格沛棹, tức là cách phải chèo. Chúng tôi đoán chữ 各 vốn là chữ 格 và chữ 例 vốn là chữ 捩, nên phiên là *gác lướt chèo*, nghĩa là chỉ gác chèo cho nó lướt mặt nước mà thuyền cứ đi, khách chơi thu không phải chèo.

(4) *Mái thác trắng*: Mái chèo nhờ (thác) có trắng cho thể hứng mà thuyền tự đi.

Dường thể hứng: *Bạch-vân* chép là *Dường thuở hứng*.

(5) *Mặc khi xiêu*: Chữ phiêu: 漂 nghĩa là trôi, thường đọc là *xiêu* là theo âm xưa. Câu này nghĩa là: Buồm thì nhân có gió tha hồ cho thuyền trôi (xiêu).

Bạch-vân: Thuyền nhân gió... con xiêu.

(6) *Ông câu cá*: Bản A chép là ông câu bạc: Đây phiên theo *Bạch-vân*. Sửa chữ 泊 làm 釣.

(7) *Áu Lộ*: Áu là loài chim biển sắc trắng hay ở bãi biển; Lộ là loài cò hay ở bãi sông. Người ta thường lấy hai loài chim ấy để ví người ở ẩn. « Áu Lộ vong cơ » nghĩa là con áu con lộ hay lộn ở bờ biển bờ sông không để ý đến cơ mưu gì cả.

Bạch-vân: như có ý.

(8) *Bạch-vân*: thì cũng của đi theo.

102

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 55, nhưng thiếu hai câu 7, 8.

(2) *Chum*: Chữ Nôm là 結. Xem chú (1) bài 64.

(3) *Thay thay*: Sạch hẳn, lảng lảng trong sạch. Xem chú (7)

bài 129. *Bạch-vân*: Quét không... bụi hồng trần.

(1) *Cây ăn đào uống*: Do câu chữ Hán « Tạc âm canh thực » (*Tê thư*). Người ta cho rằng đời Nghiêu Thuấn thiên hạ thái bình, có ông già ca rằng: « Tạc tinh nhi âm, canh điền nhi thực », nghĩa là đào giếng mà uống, cây ruộng mà ăn, chẳng nhờ cây ai, cũng chẳng ai cướp của mình. Ta cũng có câu ca dao « Dân đời Nghiêu Thuấn khổ thay (nói đùa)! Giếng đào mà uống ruộng cây mà ăn ». Xem câu 8 bài 140.

(5) *Hán Tân*: Bài « Đào hoa nguyên ký » của Đào Tiềm nói có người đánh cá chèo thuyền vào Đào nguyên, gặp người sống ở đây từ đời thái cổ không hề giao thiệp với người đời cho nên không biết rằng bấy giờ không còn là đời Nghiêu Thuấn nữa mà đã là đời Tần Hán rồi.

103

(1) *Tượng*: Tuồng như, Xem chú (4) bài 12.

Ba thân: Cũng xem chú (4) bài 12.

(2) *Bành được thương thua*: Bành là Bành tổ, chỉ người sống lâu, thương là chết non (Chú theo bản Trần Văn Giáp). Câu này nghĩa là: Người sống lâu và người đắc thắng cùng người chết non và người thất bại đều là do tạo hóa định trước cả.

(3) *Điều bay cá nhảy*: Con điều thì bay trên trời, con cá thì nhảy dưới nước, đó là lẽ tự nhiên. So với câu 7 bài 213.

(4) *Mưa lẹ*: Chớ sợ.

Phập: Xem chú (2) bài 31, chú (5) bài 62.

(5) *Ăn cá*: Đại ăn. Xưa có câu « Đại ăn ăn triều thị ».

104

(1) *Tiêu trưởng*: Mòn đi và lớn lên.

Doanh hư: Đầy đặn và trống không.

Sự vật biến chuyển không ngừng, trải qua những giai đoạn doanh hư tiêu trưởng.

(2) *Liễn*: Xem chú (7) bài 2.

(3) *Bịn rjn*: Chữ Nôm là 緜練. Hai chữ này chung tới ngữ

là do 紕練 mà lộn thành, nên phiên là *bị n rjn*.

(4) *Đong lừa*: Đong đưa lừa lọc.

Trẻ chơi: Tạo hóa đối với người ta như con trẻ cợt chơi.

(5) *Cốc*: Xem chú (5) bài 20.

Câu này nghĩa là: Có ai hiểu được việc đời như thế thời mới cười khi, xem như không có việc gì vậy.

105

(1) *Chụm*: Chữ Nôm là 𪛗. Xem chú (1) bài 64.

(2) *Cửa hiềm khách tục*: Cửa thi hiềm (ngại, sợ) khách tục nên không tiếp. So với *Bạch-vân* câu 8 bài 50: « Khép cửa không cho khách tục han ».

(3) *Ngắm*: Chữ Nôm là 𪛗, không biết đọc thế nào. Chúng tôi đoán chữ này là in sai. Phạm chữ Nôm viết bộ 巨 thì đều là chỉ ý to lớn hay là nhiều, ví dụ chữ giàu 𪛗 trong bài này ở câu 7. Nhưng chữ 𪛗 chúng tôi không suy ra được là chữ gì cả. Chúng tôi liên hệ với chữ 𪛗 ở câu 8 bài 168 thì thấy chữ này là chữ lăm, hơi giống với chữ 𪛗. Ở câu này là chữ lăm thì nghĩa hơi gượng. Nhưng nếu là chữ *ngắm* thì rõ nghĩa hơn. Nếu là *ngắm* thì viết là 𪛗, nên chúng tôi ngờ rằng vốn là chữ 𪛗 mà lộn thành 𪛗. Vì vậy chúng tôi phiên là *ngắm*. (Về sau chữ *ngắm* thì người ta thường viết là 𪛗 mà *lăm* thì lại thường viết là 𪛗 hay 𪛗). Như thế thấy câu này nghĩa là: Ngắm những cánh hoa tàn để xem ngọc (ví hoa như ngọc) rụng như thế nào.

(4) *Nguyệt xấu*: Lấy ánh trăng thay ánh đèn, cố nhiên là không sáng bằng đèn, cho nên gọi là nguyệt xấu.

Kéo đèn khêu: Khởi phải khêu đèn.

106

(1) *Uồng có thân nhân*: Thân nhân chẳng làm gì, có thân cũng uồng.

Cực thuở nuôi: Nhưng uồng công cha mẹ cực nhọc nuôi mình.

(2) *Mấy nên xuôi*: Mới xuôi được. Câu này nghĩa là: Phải sợ (ghê) cái đường đại đột thì mới xong.

(3) *Đãi bôi* : Tử tế ngoài miệng.

(4) *Khóng kháy* : Vui vẻ mừng rỡ. Ý câu này là : Khi mình vui vẻ thịnh vượng thì người ta cười cười nói nói với mình. Xem chú (5) bài 188.

Liên : Xem chú (7) bài 2.

(5) *Người rẻ liễn người roi* : Rẻ, roi tức là rẻ rúng. Xem chú (4) bài 180.

107

(1) *Néo từ* : Tử thuở — *Đao binh* : Có lẽ là nói việc binh trong khi và tiếp sau khi quân Minh cướp nước, như thế thì có một thời gian Nguyễn Trãi nấn ná ở quê nhà.

(2) *Đình Thấu-ngọc* : Ở bài « Loạn hậu đảo Côn-sơn cảm tác » trong thi tập chữ Hán của Nguyễn Trãi có lời chú rằng : « Côn-sơn ở xã Chi-ngại, là chỗ Trần Nguyên Đán lui nghĩ ; núi có động Thanh-hư, dưới có cầu Thấu-ngọc. Triều Trần Pháp-loa thiền sư xây am ở đó, Huyền-quang thiền sư cũng mất ở đó.

Tiên xanh : Tiên là nấu ; 𣎵 âm Hán-Việt là đang, âm xưa là *xanh* (cái xanh).

Tuyết nhũ : Nước hững ở thạch nhũ trong như tuyết. *Tiên xanh tuyết nhũ* : Nấu xanh nước hững trong động.

(3) *Hy kinh* : Tức *Kinh Dịch*, truyền rằng do Phục-hy vạch ra bát quái trước nhất rồi do người sau thêm vào mà thành *Kinh Dịch*.

(4) *Hẹn này* : Tức là hẹn về ở Côn-sơn. So với câu 3, 4 của bài thơ chữ Hán « Loạn hậu đảo Côn-sơn cảm tác » : « Lâm tuyền hữu tróc na kham phụ ; Trần thổ đề đầu chỉ tự lân » (Suối rừng có hẹn sao nên phụ ? Đất bụi cúi đầu chỉ tự than ».

Ba đường cúc : Do chữ « tam kinh cúc » của Đào Tiềm. Xem chú (5) bài 93.

(5) *Tiểu sự* : Tiếc rằng mình là người biết chữ, cũng biết văn võ ít nhiều mà không làm gì cứu nước được, phải bó tay ẩn ở quê nhà.

(6) *Mọi sự đã chăng* : Mọi sự trước đã hỏng cả rồi, bây giờ chỉ còn ước một điều là nước nhà được trở lại thái bình.

108

(1) *Tỉnh mơ* : Tỉnh giấc mộng phồn hoa.

(2) *Mê chuông tàn* : Hồi chuông tàn, chuông tan cuộc, tan hội,

Cảnh suất sơ : Cảnh tiêu sơ, tiêu điều (không có nghĩa như sơ suất).

Ý cả câu là : Chợt tỉnh giấc mơ thì thấy rằng chuông đã tàn, cảnh đã vắng.

(3) Câu này ý là : Chim có miệng thì kêu, nhưng vì lo sợ (âu) nên phải ngậm, ngụ ý là sợ lụy nên phải ngậm miệng.

(4) *Cáo khuyển lòng ở* : Chồn cáo là loài hay ngờ (nên người ta nói hồ nghi). Nguyễn Trãi mượn ý ấy mà nói rằng con cáo mà khuyển ở lại thì không còn ngờ gì nữa, tất là nguy hiểm.

Bốn câu 1, 2, 3, 4 ý nói không nên ở nữa phải về đi.

(5) *Tiệc non che khuất* : Sự che khuất mất núi, thì tiếc.

(6) *Ta ắt muốn nhàn* : Ta tất muốn được thanh nhàn cho nên phải về ẩn.

Quan muốn lạnh : Nếu làm quan thì cũng làm một chức lãnh quan 令 官 .. tức là một chức quan thanh nhàn ít việc.

(7) Nhưng tuy làm quan thanh nhàn cũng phải lo, còn mang tiếng quan thì còn phải lụy. Còn sợ lụy cho nên phải thờ ơ, đến chức lãnh quan (quan lạnh) cũng không làm.

109

(1) *Xuất xử* : Xuất là ra giúp đời, ra làm quan ; xử là ở nhà, ẩn dật.

(2) *Căn căn* : Loài cá con.

Câu này nghĩa là : Ta chỉ muốn ở ngôi cạn làm con cá nhỏ, cũng sống thanh thoi được. Đời thái bình thì ra gánh vác việc lớn là phải ; nhưng đời khó khăn (không phải sông sâu biển cả mà là ngôi cạn) thì ta làm con căn căn (về làm người nhà quê) cho dễ sống.

(3) *Áo lê thê* : Áo dài lê thê lướt thướt.

(4) *Viên hạc* : Xem chú (7) bài 23.

Lòng thăm : Lòng son. Mừng được ở cùng với vườn hạc là bạn cũ đã biết rõ lòng son của mình.

(5) *Thuần lư* : Thuần là rau thuần (có người cho là rau rút), lư là cá vược. *Tân thư* chép rằng Trương Hàn làm quan ở Lạc dương, khi gió thu đến, nhớ đến vị canh rau thuần và cá vược ở quê mình, bèn từ quan về nhà. Sau người ta dùng điển « Thuần lư » để chỉ người từ quan về ẩn.

(6) *La ngàn non nước* ; Bản Trần Văn Giáp có nêu lên cái nghĩa là đi lê la ở khoảng ngàn non nước (thiên sơn vạn thủy) với một thặng tiểu đồng (thặng hề, tức hề đồng), chúng tôi tưởng nghĩa ấy cũng ổn.

Thặng hề : Xem chú (5) bài 155.

110

(1) *Ngũ thì năm* : Ngũ, chữ Nôm là 午. Đòi sau người ta thường viết *ngũ* là 𠂔 theo cách hình thanh.

(2) *Áo bỏ cần* : Bỏ là vải do chữ 布 (bố) mà ra, người ta thường nói vải bỏ. Áo bỏ cần là áo vải cộc (cộc cần). Xem câu 6 bài 126. Ý câu này là : Việc nước thì ai hỏi đến anh chàng mặc áo vải ngắn cộc như mình.

(3) *Giăng* : Chữ trương 張 âm xưa là giăng : Tranh căng ở vách thì không đòi hỏi có bức nào (như nhà sang).

(4) *Đình* : Đình đề thường sen thì ta thường có gian lâu thay vào.

(5) *Vườn quạnh* : Phiên là vườn quỳnh mà hiểu là quỳnh uyển cũng thông nghĩa. Nhưng xét cả bốn câu 3, 4, 5; 6 tả cảnh ẩn dật thấy phiên là *vườn quạnh* đúng hơn.

(6) Ở nhà ta thì có dựng trúc ngăn cách với cõi trần tục ấy rồi

111

(1) *Chặng châng* ; Từ chối, chối đầy đầy, không cho ai, không giúp ai.

Quyền quyền : Theo nghĩa chữ Hán là kháng kháng nắm lấy, không thả ra, ở đây có nghĩa là khư khư giữ của.

(2) *Mưa*: Chờ. Xem chú (5) bài 10.

(3) *Miêu*: Ta có từ mỹ miều là đẹp tốt, đẹp quý. Theo nghĩa cả câu và nghĩa những câu khác có từ *miêu* ở trong tập thơ này thì chúng tôi thấy *miêu* có nghĩa là cái quý, cái tốt.

Miêu cá: Cái của quý lớn.

(4) *Báu chôn*: Cửa báu chôn cất.

112

(1) *Há chẳng hay*: Há không biết (rằng cuộc đời là đường hiểm sao).

(2) Càng cứ đi trên đường hiểm ấy thì rồi chẳng gặp nguy mà chết hay sao? (*vay* là dịch chữ da 耶), nghĩa là hay sao.

Nước kiến: Nước của loài kiến, tức nước Hòe-an. Xem chú (1) bài 63.

(4) *Kỵ kỵ*: Ngựa tốt. *Nô thai*: Ngựa xấu. Ngựa tốt và ngựa xấu đều có đầy cả.

(5) Nhưng nhện mà phân biệt được thì khó lắm (lại khôn hay).

113

(1) Tính ta từ thuở mới sinh (nẽo là thuở, lúc) vẫn là trần trần như thế.

So với *Bạch-vân* câu 7 bài 25: « Ngu đại trần trần là tính cũ », *Trần trần*: Tự nhiên, chất phác, bẩm sinh như thế. So với *trùng trùng* ở câu 2 bài 96.

(2) *Ngại đời thì thế*: Ngại theo thời thế.

Biển nhiều hành: Biển nhiều đường. Xem chú (2) bài 80.

(3) *Biên*: Mé tóc, mái tóc. Xem chú (3) bài 50.

Chác lại xanh: Chuốc lại được màu xanh.

(4) *Ở thế*: Ở đời.

(5) Câu này nghĩa là: Khoe mình thì thật là mình không biết nói khoe, phải chịu rằng miệng mình lạnh quá.

(6) *Miêu quân tử*: Cái quý của người quân tử. Xem chú (3)

bài 111:

(7) *Di tễ*: Xem chú (4) bài 48,

114

(1) *Văn sống lẫn thân với tuổi già*.

(2) *Thuần nhược đa*: Chữ phạn phiên âm thành tiếng Trung-quốc (chữ Hán) là « Thuần nhược đa », nghĩa là hư không. Xem Bội văn vân phủ.

(3) *Bà ngựa*: Xem chú (5) bài 1.

Bá Nhạc: Người sành coi tướng ngựa thời Xuân thu ở Trung-quốc.

(4) *Nhấn có*: Nhấn có nhiều nghĩa. Ở đây nghĩa là đánh, nhấn có là đánh có. So với nhấn ở câu 7 bài 159, câu 2 bài 201, câu 3 bài 216.

◀ *Trương Hoa*: Người Phong-thành đời Tấn. Sách *Dự chương* ký chép rằng Trương Hoa xem thiên văn biết ở huyện Phong-thành có bảo kiếm, sai Lôi Hoàn đi tìm. Lôi Hoàn đào được ở dưới nền nhà ngục huyện Phong-thành một cái hòm đá trong đựng hai thanh kiếm, một cái khắc chữ Long tuyền, một cái khắc chữ Thái a. Trương Hoa dùng một cái. Lôi Hoàn dùng một cái. Sau hai người chết, hai thanh kiếm ấy hóa thành rồng lội xuống nước (Chú theo Bản Trần Văn Giáp).

(4) *Hoàng quyền*: Xưa ở Trung-quốc người ta thường dùng giấy vàng để viết nên sách gọi là hoàng quyền.

(6) *Tá*: Xem chú (3) bài 10 — *Tử hà*: Tử hà sa 紫霞砂 là một thứ linh đơn của đạo sĩ. Chén tử hà tức là chén thuốc tiên. Có lẽ ở đây chỉ chén rượu mà Nguyễn Trãi vi với chén thuốc tiên cho hợp với cách ăn dật tu dưỡng của mình. Xem câu 1 bài 118.

(7) *Đoán*: Cấm đoán.

(8) *Sá*: Nên, cứ. Xem chú (2) bài 2.

115

(1) *Yếm*: Túc là yếm 厭 đọc theo giọng bằng cho hợp vần, nghĩa là chán ghét.

(2) *Huống mấy già* : Huống chỉ là vôi tuổi già.

(3) *Chín muộn* : Vãn muộn. Xem chú (7) bài 34.

(4) *Chằng hiêm* : Chằng ngại.

(5) *Bè hiêm* : Đòi người như biển đầy nguy hiểm, mặt thì bằng phẳng mà lấm phong ba, dễ chìm ngập người ta.

(6) *Vị qua mềm* : Bởi vì quá mềm. Lão tử có câu : « Thiên hạ mạc nhu nhược ư thủy, nhi công kiên cường giả mạc chỉ năng thắng » (Trong thiên hạ không có cái gì mềm yếu hơn nước, mà đánh cái cứng mạnh thì không cái gì hơn nó).

Câu này nghĩa là : Chính vì nước quá mềm mà nó ghê gớm, cái gì nó cũng thắng được.

116

(1) *Chứa liệu* : Chữ Nôm là 渚料, đúng là chứa liệu, tức là chứa liệu trước mà biết được, nhưng phải đọc theo giọng bằng cho hợp vần.

(2) *Sá* : Xem chú (2) bài 2.

(3) *Tơ vết* : Tơ là tơ tóc, chút ít, vết chữ Nôm là 援, đúng thì phải phiên là viên, là vện. Theo nghĩa của câu thì chữ ấy đáng phải là vết, tức là ngọc lành thì không có tý vết nào. So với câu 2 bài 237 thì chữ ấy cũng phải là vết. Chúng tôi tưởng rằng để nói *nóc* thì chữ Nôm dùng chữ 孽 孽 thì để nói *vết* chữ Nôm cũng có thể là dùng chữ viên 援. Vì vậy chúng tôi phiên là *vết*.

(4) *Ý Lý* : Tức là Ý Lý-quý, một trong bốn ông già ở núi Thương-sơn gọi là Tứ-hạo, khuyên vua Hán Cao Tổ đừng đòi Thái tử, rồi lại trở về Thương-sơn, không làm quan.

(5) *Hứa Do* : Một vị cao sĩ đời xưa của Trung-quốc, truyền thuyết nói rằng vua Nghiêu muốn nhường thiên hạ cho, Do không nhận, ẩn ở núi Cơ-sơn.

(6) *Chằng dám* : Không dám ở cảnh phồn hoa.

(7) Trong đời (thế) người anh hùng như thế mới quý (miêu). Xem chú (3) bài 111.

117

(1) *Chín khúc* : Có lẽ là do câu của Khuất Nguyên (Ly tao) : « Đur ký tư lan chỉ cửu uyển hề » (Tôi đã tưới chín uyển lan a!) *Thuyết văn* giải rằng mỗi uyển là 20 mẫu.

Ba đường : Xem chú (5) bài 93.

(2) *Nữ đề hoang* : So với câu « Điền viên tương vu hồ bất quy » (Ruộng vườn sắp hoang sao chẳng về?) trong bài « Quy khứ lai từ » của Đào Tiềm.

(3) *Nhãn* : Có nhiều nghĩa, ở đây nghĩa là mồi (ngồi mồi). Xem thêm chú (3) bài 26, chú (4) bài 114, chú (2) bài 198 —

➤ *Biện Hòa* : người nước Sở đời Xuân thu, được một hòn đá ngọc, đem dâng cho Lệ vương nước Sở, vua Sở cho là nói dối, sai chặt chân bên tả. Vũ vương lên ngôi, lại đem dâng đá ngọc, vua lại cho là dối, sai chặt nốt chân bên hữu. Sáu Văn vương lên ngôi, Hòa ôm ngọc khóc ở bên đường. Văn vương cho người hỏi. Trả lời rằng : « Tôi không phải khóc vì bị chặt chân, khóc là vì ngọc mà bảo là đá, người thực mà bảo là dối ». Vua sai thợ ngọc mài, quả là ngọc tốt. Người ta gọi là ngọc Biện Hòa.

(4) *Đúc nên Nhan tử* : Dương Hùng (sách *Pháp ngôn*) có câu : « Khổng tử chú Nhan Uyên », nghĩa là Khổng tử đúc nên Nhan Uyên. Câu thơ này nghĩa là : Đúc nên người hiền tài như Nhan Uyên thì dầu đúc bằng vàng cũng không tiếc.

(5) *Quan thanh bằng nước* : Làm quan thi thanh bạch, trong trắng như nước. So với câu 7 bài 22, câu 7 bài 182.

Nhà bằng khánh : *Tả truyện* có câu : « Thất như huyền khánh », nghĩa là nhà trống không như chỗ treo khánh, chẳng có đồ trang trí gì.

(6) *Cảnh tựa thiền* : Cảnh thanh tĩnh như chùa.

Lòng tựa sàng : Chữ Nôm là 崇. Chữ Hán 崇 âm là « sử băng thiết », tức là sàng. Chỉ có thể phiên là sàng, mà chữ ấy thì hợp văn cho nên có thể tin rằng không phải là do chữ khác lộn thành. Chúng tôi thử đoán nghĩa như sau : Lòng tựa sàng là cái lòng gọi là vô tâm (của người theo tư tưởng Lão Trang (vì như cái sàng, để cho sự vật lọt qua hết không để lại cái gì (không để tâm cái gì), cũng như nước dội vào sàng thì chảy

tuột đi hết. Đó chỉ là một ý kiến nêu lên đề tham khảo.

(7) *Dường ấy của no* : Bấy nhiêu của dù (no đủ).

Cho bạc nớ : Trời cho của no đủ đã đến bạc nớ rồi.

(8) *Hôm đao* : Buổi hôm và buổi mai. Xem (3) bài 18. Câu này ý là : Sớm hôm cữ cở công mang cho hết (đáo đề) bấy nhiêu của cũng đã nhiều lắm còn đòi chi nữa.

118

(1) *Từ hà sa* : Xem chú (4) bài 114. Đáng lẽ là sa 沙 mà sách lại viết là 車. Nhưng đừng lộn với 子河車 là cái nhau, cũng dùng làm thuốc.

(2) Câu này nghĩa là : Tinh tình hẳn là nhiễm tinh của cây và đá, nghĩa là tinh chất phác. Xưa có câu : «Giữ mộc thạch cư, giữ điều thú du» (Ở với cây đá, chơi với chim muông) để chỉ người ở ẩn (Chủ theo bản Trần Văn Giáp).

(3) Câu này nghĩa là : Từ khi bỏ nhà ra đi (làm khách) thì trở thành như chim ở lồng, cá ở ao, mất tự do. Chỉ cảnh làm quan.

(4) *Phụ lệ nhà* : Phụ cái lệ, cái lẽ lối của nhà mình (từ ông ngoại là Trần Nguyên Đán) chỉ ưa thích ở chỗ ngồi nguyệt ngàn mai (chỉ cảnh quê ở Côn-sơn). Đối chiếu với câu 1 bài 8.

(5) *Lìa nẻo ấy* : Từ thuở (nẻo) lìa cửa động.

(6) *Bích đào* : So câu này với câu thơ cổ : «Bất thức lưu lang quy khứ hậu, Đào hoa dĩ phát kỷ tân chi?» (Chẳng biết từ khi chàng Lưu (Lưu thần) đi, hoa đào đã nảy mấy nhánh mới?).

119

(1) *Hơi dầm* : Hơi mưa.

(2) *Đông hoa* : Cửa phía đông của Hoàng thành, các quan ra vào do cửa ấy, người ta cho là chỗ phồn hoa.

Hai câu 1, 2 có ý là đã mấy năm làm khách ở ngoài, cái áo đã phải dầm mưa dãi gió. Mà do làm quan nên áo đã bết bụi bặm ở chốn Kinh đô.

(3) Đi tìm vượn và hạc để hỏi xin phương giải cho hết cái

phạm tục mình đương phải sống ở trong ấy. Xem chú 7 bài 23.

(4) *Nha tiêm* : Cái thẻ ngà (hay xương), ví như cái phit ngày nay, dùng trong nhà tàng thư để nêu đề mục của sách cho dễ khảo. *Yên Chu Dịch* : Yên (án) sách đề sách Chu Dịch mà đọc.

(5) *Thạch đình* : Đình Bương bằng đá.

Thủy trầm : Trầm hương.

(6) *Tháp Hoàng kim* : Thời Chiến quốc vua nước Yên đắp đài ở phía đông-nam sông Dịch-thủy, để nghìn vàng ở đó để mời kẻ sĩ trong thiên hạ đến, gọi là Hoàng kim đài.

Câu này có lẽ nghĩa là : Mình ở cái lều nhỏ thế này cũng đủ, chẳng cần phải ở đài cao như đài Hoàng kim.

120

Ngoại tư mười : Nguyễn Trãi sinh năm 1380. Năm nay tuổi ngoại tư mười (tính tuổi theo lối cũ) thì vào khoảng năm 1420 trở đi. Sử chép rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗ-giang. Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn từ năm 1418 nhưng đến năm 1420 và 1421 thì mới dời sang hoạt động ở miền Lỗ-giang, tức miền thượng lưu sông Mã. Có thể đoán rằng bài này viết trong khi Nguyễn Trãi chưa gặp Lê Lợi, nhưng sau đó thì gặp được Lê Lợi ngay. Xem bài 22.

(2) *Một sự yếm chung một* : Mọi việc đều chán (yếm) cả.

(3) *Đèn lạnh* : Chữ Hán là hàn đăng, ngọn đèn lạnh lẽo của người bần hàn hay của người cô đơn. Mười thu đèn khách lạnh cả mười, vì bấy giờ là trong khoảng mười năm lưu lạc.

(4) Câu này nghĩa là : Phượng thì thích bay trên cao (tiếc cao) mà điều hâu (loài chim tàn ác) hay liệng gàn đất để sà xuống mà bắt mồi.

(5) Câu này nghĩa là : Hoa là giống quý thì lại hay héo, còn cỏ chẳng quý gì thì lại được xanh tươi luôn.

(6) *Mặt chúng người* : Mặt mỗi người. Tùy theo mặt từng người, người tốt hay người xấu, mà nhìn bằng mắt xanh hay bằng mắt trắng. Xem chú (5) bài 36.

121

(1) *Được ắt chẳng mừng* : Chữ Nôm là 𠵹 đáng phải phiên là 𠵹, nhưng câu thơ không thông, chúng tôi đoán là chữ 𠵹.

viết lộn thành, như thế mới rõ nghĩa là : Được thi cũng không mừng mà mất thi cũng không lo.

(2) *Song, cửa* : Song là cửa sò, thường ở đường sau hay ở bên ; cửa thi ở đằng trước. Trước nhà thi có núi bọc, bên hay sau nhà thi có nước quanh.

(3) *Cầm nên lãng* : Vì không có bạn tri âm nên không đánh đàn, như Bá Nha không có Chung Kỳ thì bỏ đàn không đánh nữa.

(4) *Vì lòng hiếu sinh* (không giết) nên không muốn câu cá.

(5) *Nhân lãng đãng* : Thôi đừng lãng đãng, dập diu nhau như thế làm gì nữa. *Nhân* nghĩa là thôi. Xem chú (4) bài 36.

(6) Đến khi chết, bên mồ hoang cỏ lục có còn thấy ai đâu. Ý khuyên đừng có dập diu với khách danh lợi nữa.

122

(1) Văn chưa dứt được cái chiêm bao trở về Lâm tuyền.

(2) Hai câu 3, 4 có thể so với hai câu 3, 4 bài 66, nhất là câu 4 thì gần giống câu 3 của bài 66. Ý là : Đối với ta hoạn nạn càng nhiều thì ta lại càng như bề càng rộng thêm, như núi càng cao thêm.

(3) *Chung ta* : Đối với ta:

Dầu đạm bọc : Ta đối với thế sự thì cứ giữ thái độ lạt lẽo, mặc kệ.

(4) *Quản tiêu hao* : Hiên mai có mặt trăng đeo đó, cái thú ấy đối với ta thì có bao giờ tiêu hao mất đâu.

(5) *Vũ truyền thiên hạ* : Hạ Vũ được Thuấn truyền thiên hạ cho, rồi lại truyền thiên hạ cho con là Khải, sử học truyền thống của Trung-quốc cho rằng Khải mở đầu cho chế độ quân chủ tập quyền với triều nhà Hạ.

Nhan Uyên ngặt : Nhan Uyên là học trò hiền của Khổng tử nhà rất nghèo (ngặt). Xem chú (5) bài 12.

(6) *Đồi đất* : Chữ Hán là *dịch địa* 易地. Ví như hai người ấy đổi chỗ cho nhau.

123

(1) *Chạnh*: Chạnh là riêng. Riêng một mình ở cảnh yên hà (cảnh mây rắng), tức cảnh ẩn dật.

Trái một gian đình: Chữ 廣 theo tự điền thi có âm là trái, cũng có âm là trái. So với câu 3 bài 124. *Trái* có nghĩa là giải, tức là phơi bày ra.

(2) *Chim đỗ tổ*: Chim khi nó đậu ở tổ thì chúng ta nhìn mới biết rõ mặt nó là chim gì. Vì người dừng lại ở quê, không theo đuổi danh lợi nữa.

(3) *Nên rừng*: Hoa mọc thành rừng, ở rừng thì họa hoằn người ta mới biết được tên. Vì người ẩn ở Lâm tuyền, ít ai biết đến danh.

(4) *Đai lân phù hồ*: Đai là vòng thắt lưng trong y phục của các quan, đai lân là đai thêu con kỳ lân; phù hồ là cái phù, cái hiệu có thêu con hồ để làm tin cho quyền uy của ông tướng.

(5) *Bến trúc đường thông*: Cảnh ở quê nhà.

(6) *Hòa*: Hầy. Câu này nghĩa là: Trời đã tối rồi mà cái thuyền của mình đi chơi còn đòi tiếng «đình đình», hình dung tiếng mái chèo đập nước.

124

(1) *Miêu*: Xem chú (3) bài 111. *Miêu phú quý*: Người ta thì lấy giàu sang làm quý, (miêu) mà mình thì lấy nhân làm quý.

(2) *Trái*: Xem chú (1) bài 123.

(3) *Chằm*: Khâu, để chắp nhiều mảnh lại với nhau, như chằm là cọ lại với nhau để làm áo toai hay làm nón (như nói chằm toai, chằm nón). Câu này nghĩa là: Qua mùa hạ sang mùa thu, lấy lá sen để chằm làm áo.

Áo lá sen: Chữ Hán là hà y 荷衣, là áo của người ẩn dật. Bài «Ly tao» của Khuất Nguyên có câu «Chế kỹ hà dĩ dĩ vi y» (chằm lá súng lá sen để làm áo).

(4) *Rụng*: Chữ Nôm vốn là 洞 phải âm là động, nhưng chữ ấy chúng tôi thấy không có nghĩa nên đoán là chữ 洞 làm thành, tức phải phiên là rụng. Và chẳng chữ rụng thường viết là 動 (bên hữu là chữ động 動) thì chữ 洞 cũng có thể

phiên là *rụng* được. Âm đ, âm d và âm r là âm tương ứng.

Vậy chúng tôi phiên là: Hoa còn để *rụng*.

Lam đất: Chữ lam 藍 có nghĩa là màu lam, màu chàm, nhưng ở đây chưa hiểu là nghĩa gì. Phải chăng là do làm đất làm thành. Câu ấy có thể nghĩa là: Hoa rụng cứ để đấy cho nó thành đất.

(5) Cửa một đường cái lướt then; một chút cho có chuyện thời.
Chữ Nôm là 𠵹, do chữ 𠵹, viết lộn nên phiên là lướt. Trong các sách nôm nhiều chữ bộ 𠵹 hay viết thành bộ 𠵹.

(6) Câu này nghĩa là: Ai thấy ta cư xử như vậy có lấy thể thái mà cười ta thì ta cũng mặc.

(7) Câu này nghĩa là: Ta sợ cái thể thái ấy hay hóa trắng làm đen.

125

(1) *Hy kinh*: Xem chú (3) bài 107.

Triện hương: Xem chú (3) bài 82.

(2) *Léo*: Chữ Nôm là 𠵹. Cứ theo chữ mà phiên là *leo* (đúng là *liêu*).

Léo chân nằm: Nghĩa là trèo lên cao mà nằm, có ý như chữ cao ngạo 高臥. (Ta thường nói ngồi lẻo lên, tức là ngồi lên chỗ cao).

Vườn Độc lạc: Vườn của Tư-mã Quang đời Tống (một nhà sử học Trung-quốc có tiếng) ở Lạc-dương (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(3) *Chùm lều*: Xem chú (1) bài 64. Ở đây chữ Nôm lại viết 𠵹. *Nam-dương*: Chỉ Khổng-minh đời Tam quốc ẩn ở đất Nam-dương (tỉnh Hồ-bắc ngày nay), làm nhà tranh ở dưới núi Long-trung, Lưu Bị đến cầu ba lần mới chịu ra giúp.

(4) (5) *Thay rụng*: Chữ Nôm là 用台. Có người cho rằng cứ nên theo mặt chữ mà phiên là *rụng thay*. Nếu là *rụng thay* thì câu thơ thành thất niêm. Song ý kiến ấy giúp cho chúng tôi nghĩ rằng nên đảo ngược hai-từ *rụng* và *thay* với nhau làm *thay rụng* mà xem là dịch đúng chữ Hán «đại tạ» là từ dùng cho hoa (Bản in chữ Nôm có nhiều khi in lộn thứ tự của hai chữ như thế). Với *thay rụng* thì câu thơ đúng niêm và có thể hiểu nghĩa câu này có ý răn đời là: Hoa không thay rụng (đại tạ) cứ phở bày

son phần ra mãi được đâu, không thể được (so với câu 5 bài 85). Tiếp đến ý câu dưới là khuyên nên (sá) như cây thông ở trong rừng sâu mà nuôi giữ (ba tri) cái mộng làm then cửa (quyết) và rường nhà (lượng). Đừng nên khoe khoang như hoa mà phải nên như cây thông cứ kín đáo mà tu dưỡng thì sẽ có lúc được trọng dụng.

(6) *Mưa*: Chờ. Xem chú (5) bài 10.

Đạm bạc: Lặt lẽo bạc bẽo.

126

(1) *Nồi hương*: Lò hương, đỉnh hương.

(2) *Vượn chim*: Tức là vượn và hạc. Xem chú (7) bài 23.

(3) *Cầm sách*: Đàn và sách.

(4) *Hài cò*: Giày bện bằng cỏ, giày của nhà nho nghèo.

Đẹp chân: Vừa với chân.

(5) *Áo bố*: Áo vải. Xem chú (2) bài 110.

Quen cật: Quen với mình, với da thịt của mình.

Vận: Mực. Cũng nói là bận.

(6) *Bốn dân*: Tức là tứ dân, bốn hạng người trong xã hội xưa, làm bốn nghề nghiệp chính: sĩ, nông, công, thương.

(7) *Thánh thượng hoàng*: Vua thánh—câu này nghĩa là: Có nghề cao, nghề thấp, nhưng làm nghề gì cũng đều là tội của vua thánh cả.

127

(1) *Giữ*: Chữ Nôm là 攄, âm là chữ, có thể phiên là *chữ*, hình thức xưa của *giữ*, cũng như *chìn* là hình thức xưa của *gìn*. Hiện nay ở nông thôn Thanh Nghệ còn có nơi nói *chữ* thay cho *giữ*. Ở câu 5 bài 188 «chữ Lòng Bao Chửng» thì viết rõ ràng là *chữ*. Xem chú (7) bài 87. *Hoa tiên ký* bản của Nguyễn Huy Tự có câu «Nàng thì roi roi thàng ngày, hay đầu sinh hã trong vây chữ chín (giữ gìn).

(2) *Khăn khăn*: Có ý khăn khăn ân cần.

(3) *Gìn* : Âm xưa của *gin* là *thìn*, cũng là *ghìn*.

(4) *Mỵa* : Chờ. Xem chú (6) bài 10.

128

(1) *Gương sáng* đề rắn đe.

(2) Câu này nghĩa là : Tự nhiên sao lại muốn lớn (cá muốn tức là muốn nhiều) rằng người ta suy nhường mình ?

(3) Câu này nghĩa là : Hễ là lợi thì người ta tham lấy hết cho mình, cho nên lợi nhiều thì sinh ra cạnh tranh.

(4) Câu này nghĩa là : Nếu là nghĩa theo lẽ phải thì người ta có cho mình ít cũng không hại gì (chẳng phượng, chữ Hán là bất phượng 不妨, không hại gì).

(5) *Số* : Nền. Xem chú (2) bài 2.

(6) *Tọa* : Xem chú (5) bài 10. Câu này nghĩa là : Xét lòng người thì nên xét xem lúc nào người ta vui mừng, vì sao người ta thương xót.

(7) *Chàng nhân* : Dịch chữ « Vô dật » (không ở dưng) là đầu đề của một thiên trong *Kinh Thư*, chép lời Chu công dạy Thành vương mới lên ngôi.

(8) Câu này nghĩa là : Phải xem « Vô dật » là một đạo thường mà giữ luôn, đừng bỏ qua.

129

(1) *Chàng thuở tàn* : Có lẽ nghĩa là không nên khi nào gác bỏ ra một bên như cất giấu đi mà phải đem dùng luôn.

(2) Câu này nghĩa là : Mùa đông tiết muộn thì có hoa mai trắng (nhiều bạc là giàu), không nên buồn vì muộn.

(3) Câu này nghĩa là : Khi (nẻo) có tin mùa thu đến thì có hoa cúc vàng (có vàng tức là giàu).

(4) *Mỵa* : Chờ. Xem chú (6) bài 10.

(5) *Yên nhà* : Tức là tề gia.

— *Vợ tao khàng* : Vợ lấy từ khi mình còn nghèo khổ, từng ăn tấm ăn cám (tao khàng) với nhau.

Hai câu 5, 6 là gốc ở câu của Tống Hoàng trả lời Hán Quang-

vũ đề từ chối không lấy Hồ-dương công chúa: « Bản tiện chi giao bất khả vương; tao khang chi thế bất hạ đường » (Bè bạn nghèo hèn không thể quên; người vợ tao khang không thể bỏ).

(6) Nước đào giếng, cơm cây ruộng: Do chữ Hán « tạc âm canh thực ». Xem chú (4) bài 102.

(7) Thay thảy: Lãng lãng trong sạch, trong sáng. Xem chú (3) bài 102.

Nguyệt Cửu-giang: Cửu-giang cũng là hồ Động-dinh. Có lẽ hồ Động-dinh mặt trăng rất trong sáng, các thi gia đều ca tụng trăng Động-dinh. Câu này có lẽ nói rằng đã giữ được đạo trung dung trên đó thì tấm lòng thay thảy trong sáng như trăng Động-dinh, tức trăng Cửu-giang.

130

(1) Cầu nay nghĩa là: Có cửa mà thường đem cho người khác thì rồi lại có đủ luôn (thông). Xem chú (8) bài 56.

(2) Cầu này nghĩa là: Có cửa mà không cho, cứ chứa cho nhiều thì con cháu cũng không trông được hưởng đâu. Chữ 壅 bị lộn thành 壘.

(3) Lưu Quý: Tên của Hán Cao tổ. Nghiệp của Lưu Quý lớn như thế mà có truyền ngôi (truyền báu) mãi mãi được đâu.

(4) Ngụy Trưng: Tề tướng nhà Đường, được Đường Thái tôn rất trọng, khi Trưng chết Thái tôn thân soạn văn bia và thân viết chữ khắc bia đá lập ở mộ Trưng. Bia Ngụy Trưng cao như thế mà có truyền được quyền tước cho con cháu đâu.

(5) Hiêm: Sợ, ngại, tránh. Xem chú (6) bài 10.

(6) Hòa: Giao thiệp với.

Gìn: Xem chú (3) bài 127.

(7) Còn nhiều sá: Còn bao nhiêu đó thì nên (sá) họp nhau mà ăn uống với nhau cho vui. Xem chú (2) bài 2.

(8) Chừ rồi đến khi tám chín chục tuổi thì không làm gì được nữa.

131

(1) Tích ninh: Theo mặt chữ mà phiên là tích ninh. Chữ 渚



trong tập thơ này có thể đọc là chữ cho nên phiên là chữ (giữ) tích ninh. Theo nghĩa cả bài thì hai chữ ấy có thể nghĩa như định ninh.

(2) *Khó hay khéo*: Do chữ Hán « cùng nhi hậu công » (làm vào cảnh cùng thì mới nảy ra khéo) (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

Khốn hay hạnh: Cũng một nghĩa với câu « cùng tắc biến, biến tắc thông » (cùng thì phải biến, biến thì thông mà không cùng nữa). *Hạnh* là hạnh thông.

(3) *Y Doãn*: Đời Thương (một triều đại xưa của Trung-quốc), Thành Thang là vua thánh nên biết cầu Y Doãn là một ẩn sĩ ở Sần-dã ra giúp mà đánh được Kiệt đề nên vương nghiệp.

(4) *Tử Khanh*: Tức là Tô Vũ làm trung lang tướng đời Hán Vũ đế, đi sứ ở Hung-nô, vua Hung-nô giữ lại muốn mua chuộc, không chịu khuất, bị họ đày đi chăn dê ở bãi biển trong 19 năm, vẫn kháng kháng một dạ trung thành. Câu này nghĩa là: Ở đời Hán ai lại có thể nghi ngờ được Tử Khanh là người bất trung?

(5) (6) Hai câu này gốc ở hai câu của Đường Thái tôn: « Tật phong tri kinh thảo; bản đặng thức thành thần » (Có gió mạnh thì mới biết cỏ nào cứng; khi loạn lạc mới rõ được tôi trung thành). (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(7) *Cây cã*: Phòng Dị là tướng của Lưu Tú (Hán Quang-vũ) giúp Tú dựng nhà Đông Hán, trong khi các tướng khác đua nhau khoe công thì Dị ngồi nghỉ dưới gốc cây lớn (cây cã) không tranh công với họ, trong quân người ta gọi là Đại thụ tướng quân.

132

(1) *Nôm thì*: Phiên *nôm* là theo sự góp ý của Ô. Đình Gia Khánh. Hiểu biết thời thế. Chữ Nôm viết là 忞 có lẽ do 忞 lộn thành.

(2) *Đôi câu thánh*: Đôi có nghĩa là nhiều, là theo, là đôi hỏi. Ban Hán Nôm góp ý nên hiểu là theo.

(3) *Gìn*: Xem chú (3) bài 127.

Phải đạo trung: Muốn giữ gìn được sự nghiệp thì phải giữ đạo trung dung.

(4) *Nhìn*: Chữ Nôm là 屮, âm là *chìn*. *Chìn* cũng là hình thức

xưa của *gìn*, cũng như *thìn*. Ở trên đã dùng *thìn* rồi, sao ở đây lại còn dùng *chìn*? Chữ này ở các sách nôm sau, như *Truyện Kiều*, đều được âm là *ghìn* (như *gìn* vàng *giữ* ngọc). Chúng tôi thấy *chìn* ở đây không có nghĩa mà đoán rằng vốn là chữ *nhìn* (nhìn nhận) do nghe lộn mà chép lầm.

133

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 69.

(2) *Đáp cơ hàn*: Lấy lúc giàu sang mà bù đắp cho lúc đói rét, tức giàu sang và đói rét thừa trừ cho nhau.

Bạch-vân: Lấy khi giàu đắp khi hàn.

(3) *Vận chuyền chẳng dừng*: Đồi đời luôn luôn.

Bạch-vân: Vận chuyền dầu no.

(4) (5) Hai câu 3, 4 là do hai câu của sách *Mạnh Tử*: « Vô dã nhân mạc dưỡng quân tử » (Không có người bình dân thì lấy ai mà nuôi người quân tử) và « Vô quân tử mạc trị dã nhân » (Không có người quân tử thì lấy ai mà trị người bình dân).

Bạch-vân: Nếu chẳng tiêu nhân quân tử đói;
Hễ không quân tử tiêu nhân loạn.

(6) (7) Hai câu 5, 6 là do hai câu chữ Hán: « Bần cư trung thị vô nhân văn » (Khó ở giữa chợ chẳng người nào hỏi) và « Phú tại sơn lâm hữu khách tầm » (Giàu ở sơn lâm lắm kẻ tìm đến).

Bạch-vân: Người nhiều hầu hạ nên thanh quý; Ta ít chọn chen ấy tiện nhân.

(8) *Đạo trung*: Đạo trung dung. Xem câu 4 bài 132.

Bạch-vân: Giữ đạo hiếu trung là cửa cả.

(9) *Bạch-vân*: Miễn qua ngày tháng phận ta an.

134

(1) *Cấp nắp*: Co ra giữ gìn của cải.

(2) *Hiềm*: Sợ, ngại. Xem chú (6) bài 10.

Châm mền kếp: May chăn nhiều lớp.

Châm: Xem chú (3) bài 124.

Lê : Sợ. Xem chú (7) bài 48.

(3) *Khô khan* : Chữ Nôm là 枯刊, đang lẽ phải phiên là *khô san*. Chữ Hán 刊 đọc là *san* mà phiên âm là *khan*, vì chúng tôi thấy âm kh và âm s là — âm tương ứng, vì như sò sè biến thành khô khè, cho nên nghĩ rằng *san* ngày xưa có thể đọc là *khan*. Xem tự điển thì đúng chữ 刊 là khát an thiết, tức đọc là *khan*.

(4) *Minh thác* : Minh chết (thi bao nhiêu cũng hết cả, có đem theo được đâu).

135

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 63.

(2) *Đăm chiêu* : Ngày nay đăm chiêu thường nghĩa là lo lắng. Nhưng *đăm chiêu* còn có nghĩa là bên phải bên trái (như nói chân đăm đá chân chiêu) hay tả hữu. Tả hữu 左右 chữ Hán nghĩa là giúp đùm, trái với tình hình nói ở câu sau.

Bạch-vân : Giàu sang người đến đăm chiêu. Vậy *đăm chiêu* là giúp đỡ.

(3) *Nước xa* : Nước ở ngoài xa. Câu này nghĩa là : Cửa lạ từ nước xa đem đến nên thành quý giá, do người ta thường có tâm lý tham thanh chuộng lạ.

Bạch-vân : Cửa khỏi làng nhà nên quý giá.

(4) *Lấy làm xiêu* : Người mà lia khỏi quê nhà thời là xiêu giạt rồi. Xem chú (5) bài 101. Ta có câu «Khỏi nhà ra thất nghiệp».

Bạch vân : Lia quê phúc.

(5) *Đời Thuần Nghiêu* : Tức là đời thái bình. Xem chú (5) bài 15.

Bạch-vân : Nếu loạn thì thương đời Thuần Nghiêu.

(6) *Bạch-vân* : Gặp gỡ khi nào dầu số mệnh.

(7) *Bạch-vân* : Làm chi đo đản tổn công liêu (liệu).

136

(1) *Trần trần* : Xem chú (1) bài 113. Câu này nghĩa là : Đừng cho mình là tự nhiên chất phác như thế mà cậy là lành.

(2) *Nhọn* : Chữ Nôm là 悅 âm là duyệt. Chúng tôi đoán chữ ấy là do chữ 銳 (nhuệ) lộn thành, tức là sắc, là nhọn. *Nhọn* là âm xưa của chữ *nhuệ*.

(3) *Nữa* : Tức là hơn. Câu này nghĩa là : Lòng người quanh co hơn cả nước non quanh co.

(4) *Tổn nhượng* : Khiêm tốn nhường nhịn.

137

(1) *Mưa lệ chảy* : Chờ sợ chậm.

(2) *Nhợ đứt* : Dây đứt (nhợ là dây, thường nói dây nhợ). *Kinh Thư* có câu « Hủ sách ngữ lục mã », nghĩa là cái thùng mục mà phải giá ngựa sáu con ngựa, *Bà ngựa* : Xem chú (5 bài) 1.

(3) *Người ngây* : Người ngu dại. Câu này giống như câu của Trình Minh-đạo « Quan bắt tại ngu » (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(4) *Sơ* : Trước hết.

(5) *Có nước thương in* : Có nước để cho mặt trăng in bóng vào thời mặt trăng có thể rày ánh sáng xuống mặt nước cho sáng.

(6) Câu này nghĩa là : Có là bởi mình chẳng có tài cho nên không được dùng đến thời.

(7) Câu này nghĩa là : Chứ chớ nên nói rằng vua quên mình. *Khuây* nghĩa là quên. Xem chú (2) bài 28.

138

(1) *Cưu một lòng* : Cưu mang, ôm ấp lấy một lòng.

Chúng người : Mọi người.

(2) *Sơ bởi* : Trước hết là bởi, vốn là bởi.

(3) *Bo bo* : Giữ chặt chặp lấy không hề rời ra.

Chực cửa : Giữ cửa, xem câu 2 bài 186.

(4) Câu này nghĩa là : Mình có lòng oán người ta thì lại cứ nơm nớp sợ (âu) người ta hại mình.

(5) *Pháo phúc* : Chữ Nôm là 砲覆, theo mặt chữ mà phiên là pháo phúc và hiểu theo nghĩa là làm cho nhau phiền lòng.



Pháo phúc có lẽ có quan hệ với *bạo bạc* ở câu 4 bài sau (phụ bạc) chẳng.

(6) *Lắm*. Chữ Nôm 𪛗. Cũng như ở câu 5 bài 105, chúng tôi cho rằng chữ này là in sai và đoán rằng cũng là do chữ 𪛗 lộn thành. Nhưng ở bài 105 chữ 𪛗 lại là do chữ 𪛗 lộn thành cho nên chúng tôi phiên là *ngắm*. Ở đây thì chính là chữ 𪛗 nên phiên là *lắm* và hiểu nghĩa câu này là: Nhiều lắm thì đời người cũng chỉ là bảy tám mươi tuổi mà thôi. So với câu 8 bài 76. Cách dùng chữ *lắm* và chữ *rất* ở hai bài này là một lối dùng độc đáo. Cam chú (2) bài 105. Ban Hán Nôm góp ý nên phiên là *vèo* (phiên là âm phủ, *cự* là nghĩa phủ) có ý nghĩa là tuổi tác đi mau lắm, xin cứ ghi đề tham khảo.

139

(1) Bài này có trong *Bạch-vân thi tập*, bài 49.

(2) *Hai ấy hằng lẽ*: Hai cái ấy là điều thường lẽ, là thói thường trong việc đời.

Bạch-vân: Thối ấy (chữ *thối* chắc là sai).

(3) *Bạch-vân*: Bản tính chẳng qua bề đạm bạc.

(4) *Bạo bạc*: Có lẽ là hình thức thông tục của *bội bạc*, phụ bạc. So với *pháp phúc* ở câu 7 bài trên.

Bạch-vân: Có thân thì ... chờ thiên vàng.

(5) *Bạch-vân*: Nhà chẳng có của tiêu con (hơn) nước.

(6) *Anh tam*: Anh em. Xem chú (6) bài 64.

Bạch-vân: Người hãy rằng ta khó thấy quan.

(7) *Dẫu nó biển*: Mặc cho nó biển đời.

Bạch-vân: Mảng tiếng đỡ lạnh bao đắp.

(8) *Gìn*: Xem chú (3) bài 127 — *Loàn đản*: Có ý như lằng loàn, trái đạo, trái phận.

Bạch-vân: Mặc ai chê liễn (miễn) mặc ai đản.

140

(1) *Uốn đời*: Uốn mình mà theo (đời).

(2) *Xoa bạc*: Tức cơm xoa là cơm hằm hay cơm bạc là cơm trắng,

(3) *Cũ đen*: Tức không quần chi áo cũ (đã phai màu) hay là áo mới (còn đen màu).

(4) *Mưa*: Chờ. Xem chú (6) bài 10.

(5) *Tạc tỉnh canh điền*: Do câu « Tạc tỉnh nhi âm, canh điền nhi thực ». Xem chú (4) bài 102.

141

(1) *Tài luận công danh*: Luận về công danh thì thấy tài của mình là hợp mọi bề.

(2) *Dại ngay*: Dại dột và ngay thẳng.

Thiếu kẻ khen chê: Thiếu chi kẻ khen chê, tiếng này tiếng khác. Chữ Nôm là 嗜 吱 tiếng chê, như thế thì thất niệm. Chúng tôi đoán rằng chữ 嗜 do chữ 嗜 (khen) lộn thành, nên phiên là *khen chê*.

(3) *Liễn*: Xem chú (7) bài 2.

(4) *Chăng mừng*: Chữ Nôm là 庄朋, phải phiên là *chăng bằng*, nhưng chúng tôi thấy chữ bằng nghĩa ở đây hơi chường, nên đoán rằng do chữ 朋 lộn thành, cho nên phiên là *chăng mừng*, nghĩa thông hơn. Câu ấy nghĩa là: Vì yên lòng với phận cũ cho nên không mừng gì nếu được đổi lấy phận khác.

(5) Câu này nghĩa là: Mình đã quả quyết ra đi, bây giờ mặc kệ lòng nủ bảo trở về. Hãy yên cái phận này đã.

(6) *Đã kéo*: Câu này nghĩa là: Đề cho khỏi bị người ta cười là lằm khảm (tức lằm cằm) và mất lễ (không giữ lễ thói thường) *Kéo* nghĩa là khỏi.

Liễn: Xem chú (7) bài 2.

142

(1) *Hơn bỏ ải*: Chữ Nôm là 補 隘, chúng tôi phiên là *bỏ đi* và hiểu nghĩa câu này là điền địa chờ nên tham hơn (nhiều) mà không cày kịp phải bỏ ải (không cày kịp phải bỏ đất đó đợi khi có nước thì mới cày mà cấy ngay, người ta nói là bỏ ải đứng, như thế ruộng không tốt).

(2) *Mưa*: Chờ, Xem chú (6) bài 10.

(3) Câu này nghĩa là: Chân tay bị đứt rời khỏi thân thể thì khó lòng nối lại được. Khuyến đừng bỏ anh em ruột thịt: « Anh



em như thể chân tay».

(4) Câu này nghĩa là: Quần áo mà không còn thì có mỏ mà để đi xin. Câu này có lẽ là cũng theo thành kiến xưa mà cho rằng vợ chồng thời như quần áo: «Vợ chồng như áo cởi ngay tức thì», mà khuyên người ta rằng dù là quần áo cũng phải giữ gìn chứ đừng bỏ nhau, vì nếu mất đi thì cũng không dễ gì đi xin được đâu.

(5) Câu này nghĩa là: Phải nên biết khi nào nên cương khi nào nên nhu mà nhường nhịn nhau.

143

(1) Hai câu 1, 2 nghĩa là: Lòng mình không thích ở chỗ quyền quý nên về nhà chứ không phải vì không có duyên vua tôi.

(2) *Nô bộc*: Bản A chép là *song viết*. Xem chú (7) bài 10.

(3) *Thế càng phiên*: Nhà càng rộng thì càng thêm phiên.

(4) *Ngõ*: Ngõ hầu.

(5) (6) Chúc vua được như Nghiêu Thuấn để cho mình về quê yên hưởng thái bình.

144

(1) *Cầu hiền*: Cầu cho được nên người hiền, người thiện.

(2) *Mỵa nữ toan*: Chờ nên tính toán điều bất nghĩa.

(3) *Giữ thuở phong lưu*: Khi được phong lưu thì phải giữ gìn chớ có phung phí để bù lại có khi nghèo khó.

Pha: So với câu 5 bài 66.

(4) *Đáp*: Bù đắp — *Khi hàn*: Khi bản hàn.

(5) *Bĩ thái*: Bĩ là bế tắc, cùng khốn; thái là hanh thông, phát đạt.

Là lẽ cũ: Hết bĩ rồi thái, hết thái rồi bĩ, đó là cái lẽ lối, cái quy luật từ xưa. Chữ Nôm 買例, đáng phải phiên là mới lẽ. Chúng tôi đoán chữ 買 là do chữ 羅 (là) lộn thành.

(6) *Nghèo*: đây nghĩa là nguy (an nguy), như trong từ *hiểm nghèo*.

145

(1) *Tông lộc*: Họ hàng.

Mỵa sơ thay: Chờ có sơ nhau, xem nhau là xa.

(2) *Vạn diệp thiên chi*: Muôn lá nghìn cành.

(3) Câu này nghĩa là: Yêu trọng người đứng đó là của cải mình để dành, về sau mình có nghèo khó thì người khác lại sẽ yêu qui.

(4) *Thương vi*: Thương yêu và giúp vi.

(5) Câu này chứng tỏ rằng bấy giờ Nguyễn Trãi có nhiều học trò đã làm nên quan cao.

(6) Nguyễn Trãi nhắn nhủ học trò rằng: có gặp hoạn nạn thì anh em hãy nên giúp đỡ nhau.

(7) Câu này nghĩa là: Những kẻ phiêu giạt, lưu vong thất sở mà còn nhờ cậy nhau được, hưởng chi là anh em bạn học với nhau (trong ấy tất có người làm quan).

(8) Câu này nghĩa là: Chờ có nghe lời gièm pha nịnh hót mà theo lòng riêng của mình đến nổi bỏ nhau, bại nhau.

146

(1) *Đãng trung*: Tức là trung đẳng, bực trung.

(2) Câu này nghĩa là: Bấy giờ mình được ở yên thì nên nhớ đến cái chí hăng hái khi trước đã từng xông pha đánh giặc (xung đột).

(3) Câu này nghĩa là: Mình được ăn lộc đây là nhờ ơn những người đã có công mà sản xuất lương thực.

(4) Câu này nghĩa là: Nhiều của thì cũng chẳng hơn được chữ nghĩa, chữ nghĩa quý hơn của.

(5) *Dưỡng người*: Nuôi dưỡng săn sóc người làm, tức đối đãi tốt với người làm để người ta giúp mình, mình khỏi phải nhọc chân tay; quan niệm vô dã nhân mạc dưỡng quân tử của Mạnh tử.

(6) *Bợ vay*: Tức là vay bợ, vay mượn.

147

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 83, thiếu hai câu 6, 7 và khác đôi chữ.

(2) *Dữ người dưỡng*: Chữ 揚 có thể phiên là dưỡng hay dưỡng, tức dưỡng bổ.

Bạch-vân: Chợ họp thi người đến dờ dang.

(3) Câu này nghĩa là: Người ta yêu con xạ là bởi vì mùi nó thơm.

Bạch-vân: Yêu xạ vì có mùi hương.

Ở *ngọt*: Chữ Nôm là 於兀. Bản phiên cũ phiên là ở ngọt thì đúng chữ, nhưng nghĩa hơi chường. *Bạch-vân* chép ở ngọt, chúng tôi thấy đúng hơn cho nên phiên theo *Bạch-vân*.

(4) *Quá chua liền ứng*: Bản A chép là 戈珠連攤

Bạch-vân chép là 過珠. Nhờ câu 3 của bài 82 trong *Bạch-vân* là « Khế kia chua quá sau nên ứng » mới hiểu rõ được bốn chữ này mà phiên như thế.

Ý câu này là: Khế mà chua quá thời thành ứng, cũng như người ở chua ngoa quá thì chẳng ai màng đến.

(5) *Bạch-Vân*: Ở có đức lành hơn ở dữ.

(6) Câu này nghĩa là: Phạm nhuộm mà ngâm màu gấp thì màu không bền, sẽ mau phai. Giao thiệp với nhau chưa biết rõ ràng lòng nhau mà đã vội thắm thiết thì rồi cũng sẽ mau phai lạt.

Chẳng đã: Chẳng khỏi, chỉ có. Xem chú (6) bài 25, chú (4) bài 99, chú (3) bài 171.

Bạch-Vân: Yêu nhau chẳng đã một đạo thường.

148

(1) Theo câu tục ngữ « ở bầu thì tròn, ở ống thì dài ».

(2) (3) Hai câu này là do câu tục ngữ « ở gần nhà giàu đau răng ăn cơm, ở gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn ». Chữ « đau răng ăn cơm » là đúng chữ câu tục ngữ. Nhưng kẻ ở gần nhà giàu mà được ăn cơm nhiều thì cũng lạ. Chúng tôi cho rằng chính là *cám* nói chệch đi cho hợp với văn trộm ở câu dưới mà thành *cóm*.

Chúng tôi cho rằng câu thơ này chữ thứ 7 viết là 糠 thì phải phiên là *cám*, mà ở gần nhà giàu được no bữa *cám* thì nghĩa mới thông.

(4) *Mấy*: Chữ *mấy* ở đây viết là 具. Xem chú (7) bài 5.

(5) Có câu tục ngữ « Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng ». So với câu 1 bài 70 trong *Bạch-Vân*: « Gần sơn thì đỏ, mực thì đen ».

149

(1) *Cửa thết*: Cửa thết đãi khách.

(2) *Trợ đánh*: Đánh giúp đỡ bệnh ai.

(3) Có câu chữ Hán là « Tự thực kỹ lực ».

(4) Có câu chữ Hán là « Tọa thực sơn băng ».

150

(1) *Rộng nần*: Chữ *Nồn* là 曠. Trong tập thơ này chữ *rộng* thường viết là 曠. Chữ *報 nần* là nần nã. Câu này nghĩa là: Rừng nho rộng rãi, nần nã trong ngàn cây bóng im mát.

(2) *Hột cải ... mũi kim*: ở Đỗ Văn Hỷ giải thích câu này theo kinh phật (*Nam bản Nát bản kinh*): « Giới tử đầu chảm phong. Phật xuất nan ư thị », nghĩa là hột cải ném trúng mũi kim; Phật ra đời cũng khó như thế — Câu này của Nguyễn Trãi nghĩa là: Đo tính cờ may mắn như hột cải ném trúng được mũi kim mà ông về nần nã ở rừng nho.

(3) *Nhặt bới*: Bới tìm để lượm lật lấy cái hay.

(4) *Khôn tìm*: Không nên tìm đến.

(5) *Chúa giàn*: Có câu tục ngữ « Sậy đàn tan ghé ». Nhưng chữ 欄 không thể phiên là *đàn* được mà phải phiên là *giàn* (欄 lan là giàn).

Chúa giàn là con trâu đầu giàn, tức trâu đầu chuồng, cũng là đầu đàn, nhưng khi nói đầu giàn thì người ta chỉ con trâu đứng đầu cả chuồng, mà khi nói đầu đàn thì người ta chỉ con trâu đứng đầu cả bầy khi ra khỏi chuồng. Vì thấy câu thơ này viết là *chúa giàn*, chúng tôi tưởng rằng vốn xưa câu tục ngữ có thể là « Sậy giàn tan ghé » (tức con ghé mà sậy ra ngoài giàn thì dễ đi lạc), rồi sau mới chuyển thành « Sậy đàn tan ghé ».

Câu này nghĩa là : Phải có con trâu chủ giân đề nghề đi theo cho khỏi lạc, cũng như mình là chủ gia đình, nên về nhà đề cho vợ con có chỗ nương nhờ.

Nẻo: Nẻo vốn là khi, tức là đề phòng khi, đề cho khỏi tan nghề.

(6) Câu này do câu tục ngữ « Đắt Bụt mà ném chim trời, chim thì bay mất đất rơi xuống chùa », chỉ làm việc vô ích. Câu này có ý tự răn mình đừng làm việc vô ích đầu đầu.

151

(1) Chúng tôi hiểu câu này như sau: Minh cùng với anh em họ hàng là cành lá của một cây một cội (xem câu sau). Phạm việc không nên trách ở cây ở cội, tức ở tổ tiên, mà nên trách mình thôi.

(2) Vốn xưa là một cội, các cành cùng gởi vào.

(3) *Xếp*: Chữ Nôm là 急, âm hán-việt là *cấp*, âm xưa là *kíp*, là *gấp*, Thấy *gấp* và *xếp* (gấp hay xếp quyền sách lại) là hai dạng của một từ, chúng tôi cho rằng chữ ấy có thể phiên là *xếp* với ý nghĩa là xếp cành khô đò để nay làm củi.

(4) *Chừ*: Chữ Nôm là 諸, âm hán-việt là *chủ*, có thể phiên là *chừ* (ý kiến ở, Đinh Gia Khánh) nghĩa là giờ, bây giờ, với ý nghĩa là hột chín đem phơi khô đến bây giờ đem cất vào bình để dành làm giống.

(5) Theo ô. Đỗ Văn Hỷ thì câu này nhắc đến Tào Thự làm thơ ngàm trách Tào Phi (Ngụy văn đế) muốn hại mình, có câu « Chử đậu nhiên đậu kỳ », nghĩa là nấu hột đậu mà đốt cọng đậu, tỷ dụ việc anh em hại nhau.

(6) ô. Đỗ Văn Hỷ cho câu này nhắc đến ba anh em Điền Chân người đời Hán chia nhau gia tài bán nhau phá cây kinh ở trước sân làm củi, chia làm ba phần, cây kinh bỗng khô đi mà chết. Điền Chân thấy thế than khóc rồi ba anh em lại đoàn kết, cây kinh bỗng lại xanh tốt trở lại. Ông Hỷ cho rằng chữ đầu của câu ấy bị sót ở bản Nôm là chữ *củi*.

(7) *Ai có thì cóc*: Thế gian ai có anh em họ hàng thì biết lấy. *Cóc* nghĩa là biết. Xem chú (5) bài 20.

(8) *Mưa nữa cho Khuây*: Chờ nữa rồi để khuấy quên (khuây) cái nghĩa anh em cùng một tổ tiên.

152

(1) Bài này có lẽ làm ở trong dịp Nguyễn Trãi đương bị khép vào tội liên can với vụ án Trần Nguyễn Hãn.

(2) Câu này nghĩa là: Xem xét sự do để theo đó mà quyết đoán là nên xử trí theo cương (gắt gao) hay nhu (mềm nhẹ)

(3) Câu này nghĩa là: Được kiện hay thua kiện, tức có tội hay không tội, thì cứ theo đúng phép, đúng mực thước mà xử.

(4) Câu này nghĩa là: Chỉ nài nhau, chỉ yêu cầu đoán đo cân nhắc cho cẩn thận mà định cao hay thấp mà thôi.

(5) *Lỗi thác*: Tức là lỗi lầm (thác nghĩa là lầm). Xét lỗi lầm thì nên xét nguyên ủy khúc chiết (ủy khúc) mới thấy được nặng nhẹ thế nào.

(6) *Hòa huu*: Hòa giải không kiện nữa, không truy tố nữa. Nếu không truy tố nữa thì cũng xin nêu ra cho minh bạch dứt khoát, chứ không nên để mập mờ (tù mù).

(7) Câu này nghĩa là: Tội của ai thì người ấy chịu cho đúng danh phận, đúng tội danh của mỗi người (chứ không nên lấy tội người này mà dảy đưa đến người khác).

(8) Câu này nghĩa là: Người trượng phu thời không quan tâm đến quan hệ thân sơ. Nếu người thân có tội thì mình cũng không vì thân với người ấy mà lo lắng gì (tội ai thì người ấy chịu chứ không nên vì quan hệ thân thích mà bắt tội lây).

153

(1) *Hay đỗ hay dừng*: Biết như thế nào thì nên đỗ lại, thì nên dừng lại, chữ Hán là tri chỉ 知止, như thế mới khỏi lo.

Kéo âu: Khởi lo.

(2) *Rượu đục*: Chữ Hán là trọc tửu hay trọc giao, chỉ thứ rượu ngon. Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi bài «Chu trung ngẫu thành» có câu: «Diệu lý chân kham phó trọc giao» (Lẽ màu thực đáng phó cho rượu đục). Rượu ngày xưa là rượu ủ, như rượu nếp bảy giờ, chứ không phải là rượu cất như rượu cồn

mà càng đục thì càng ngon.

Châm : Rót rượu.

Câu này nghĩa là : Rượu ngon mỗi ngày mỗi rót nên càng ngày càng cạn.

(3) *Túi quây thơ nhân* : Túi thơ thì quây thơ nhân, chỗ nào cũng có thơ mà thu (thâu) cảnh vào túi, tức đến chỗ nào cũng có thơ ngâm.

(4) *kham hạ* : Chịu ở dưới, chịu thua.

Nghiêm Quang : Xem chú (3) bài 9

(5) *Đài câu* : Nghiêm Quang không chịu nhận lời mời của Hán Quang-vũ mà ẩn ở núi Phú-xuân, câu ở sông Đồng-giang, chỗ Nghiêm Quang ngồi câu người ta gọi là đài Tử-lăng.

Được năn : Được năn nã, được ân.

154

(1) *Bốn bề thâu* : Một vườn hoa trúc suốt được ra bốn phía.

(2) *Cuộc lẫn cờ thấp* : Vì đánh cờ thấp cho nên trong cuộc cờ phải lẫn từng bước, nhưng do đó mà tiêu (tan) được thì giờ của ngày dài (diễn là xa, ngày diễn là ngày dài). So với câu thơ cổ : « Kỳ cục tiêu trường hạ » (Cuộc cờ tiêu ngày hề dài) và câu 5 bài 7 của *Bạch-vân thi tập* : « Ngày diễn giải phiên cờ một cuộc ».

(3) *Bếp thăng chè thô* : Ở bếp thì nấu kỹ (thắng là nấu kỹ, như cò cho đặc) chè thô để uống mà giải (cởi) mọi lo âu, giải buồn.

(4) *Đốt đuốc* : Do chữ « ngọc chước » tức đuốc ngọc. Sách *Nhĩ nhã* nói : « Từ thì hòa vị chi ngọc chước » (Bốn mùa hòa thuận là đuốc ngọc). Sách *Từ nguyên* giải thích rằng đức của vua như ngọc mà sáng như đuốc, có thể gây niềm lành cho khí hậu thuận hòa. *Đông Phương Sóc truyện* nói : « Lấy rồng ngâm đuốc để chiếu cửa trời, đời trị thì lửa sáng, đời loạn thì lửa tối ». Do những điển trên có thể hiểu nghĩa câu thơ này là : Trong bốn bề, trong thiên hạ, đành rằng là còn mong ngọc chước của vua để cho khí hậu điều hòa, thiên hạ thái bình. *Nhãn* nghĩa là đánh. Xem chú (4) bài 114.

(5) Câu này nghĩa là : Cầu mong cho thiên hạ thái bình thì ta có về hay ở cũng chẳng quan hệ gì, tùy ý ta thôi.

So với *Bạch-vân* câu 8 bài 16 : « Dầu ta tự tại mặc dầu ta ».

155

(1) *Xem mây nhớ quê* : Địch Nhân-kiệt đời Đường làm quan ở Tinh-châu, lên núi Thái-hàng, quay lại nhìn thấy đám mây trắng, nói với người tả hữu rằng : « Nhà cha mẹ ta ở dưới ấy », rồi ngậm ngùi giờ lâu.

(2) Câu này nghĩa là : Chẳng chờ phải cỡi ấn để xin về, tuy còn ở trong triều mà lòng cũng đã nhàn như ở quê rồi.

(3) *Vả vè* : Gắn gùi, có ý quyến luyến.

(4) *Dẫn suối* : Tước lấy nước suối về nhà. Có thể dùng tre (như người miền núi) để gánh về hay vác về. Không nên hiểu là bắc ống máng bằng tre để dẫn nước suối về nhà. Từ *dẫn suối* chỉ là một hình tượng để chỉ việc gánh nước. Vả từ *đây cái trúc* cũng đủ khiến thấy đó là ống tre, ống bương để gánh hay vác nước về.

(5) *Thăng hồ* : Tiều đồng đeo túi thơ nặng vì trăng.

156

(1) Câu này nghĩa là : Cũng không nên xem thiên hạ là trọc cả mà chỉ mình là thanh. So với câu của Khuất Nguyên trong bài « Ngư phủ » : « Thế nhân giai trọc ngã độc thanh » (Người đời đều đục chỉ mình ta trong).

(2) *Thì trung* : Chữ sách *Trung dung* nói : « Quân tử thì trung », nghĩa là người quân tử thì tùy thời mà nắm lấy đạo trung, không thái quá, không bất cập.

Đạo ở kinh : Đó tức là đạo trung dung trong kinh điển (sách *Trung dung* là một bộ phận của *Kinh Lễ*).

(3) *Khuôn được thú* : Khuôn là hình dung, khuôn được thú nghĩa là hình dung được cái thú vị ấy.

(4) *Đã kéo lụy chung danh* : Đề khởi phải lụy với danh. Xem chú (6) bài 141.

(5) *Nhan tử* : Nhan tử nhà nghèo, trong nhà chỉ có một cái giõ đựng cơm và một cái bầu đựng nước. Xem chú (5) bài 12.

(6) *Tám trận* : Khổng-minh, tức Gia-Cát Lượng, có làm Bát trận đồ đề giảng binh pháp.

(7) *Sớm tối* : Bản A chép là *song viết*. Xem chú (7) bài 10.

157

(1) So với câu 1, 2 bài 100 của *Bạch-vân* : « Chẳng khôn chẳng dại lưỡng ương ương; Biết một kháng kháng giữ đạo thường ».

(2) *Hòa* : Thờ.

(3) *Bến liễu* : Chỉ bến sông nơi ở ẩn.

Mời đời thuyền chờ nguyệt : Ý nói mời về ẩn, 且 là chữ 阻 (trở) viết tắt, nên phải phiên là *chờ*.

(4) *Gác vãn* : Tức là Vãn các hay Vãn đài, Vãn thư, chỉ nhà đề sách của nhà vua (xưa ở Trung-quốc nhà đề sách thường đề cỏ vãn 芸 là một thứ cỏ thơm trừ được sâu một ăn sách). Câu này ý nói rằng mình làm quan ở Vãn đài (Nguyễn Trãi từng làm công việc vãn thư), bút chưa được đeo hương, tức chưa được người ta quý mến.

(5) *Sách ngâm* : Sách là đời, sách ngâm là đời ngâm thơ. Đời mình ngâm thơ thì có cái cảnh mai tuyết.

Bạc đầy : Bạc đầy đầy đó, tức hoa mai trắng như bạc.

(6) *Cúc thuở sương* : Cúc mùa thu (thuở có sương) thì vàng đầy ra đó.

(7) *Vấn đạt* : Có tiếng tăm đạt đến mọi nơi.

(8) *Nam-dương* : Xem chú (3) bài 125.

158

(1) *Dặm mây xanh* : Tức là đường thanh vân, chỉ đường làm quan, địa vị cao sang. So với câu 1 bài 165.

(2) *Hương cách gác Vân* : Về quê nên cách xa với mùi cỏ vãn ở Vãn các là nơi mà Nguyễn Trãi làm việc ở triều đình. Xem chú (4) bài 157.

趣 mà lộn thành, cho nên chúng tôi phiên là *thú*. « Một lều đầu thú nghĩa là trong lều ta một mình ta tha hồ hưởng thú.

(6) *Thái bình mười chữ*: Chữ Hán là « thái bình thập sách », chưa rõ điền gì.

(7) Câu này nghĩa là: Mấy ai biết được lòng người tri kỷ (cho nên ngại không muốn dâng sách thái bình, vì chẳng ai biết được lòng mình đâu).

Bạch-vân: Có ai biết được lòng tri kỷ,

(8) *Vàng*: Chữ Nôm là **詠** liên hệ với câu 2 bài 98, phiên là *vàng*.

Bạch-vân: Vòi vọi non cao nguyệt một vừng.

162

(1) Câu này nghĩa là: Khéo uốn mình theo thể tình thi vuồn có thể cong mình như cái lưỡi câu được.

(2) *Đòi phận mà yên*: Đòi là theo. Do câu chữ Hán « Tùy phận nhi an ».

(3) *Dip*: Trước kia. Xem chú (2) bài 62, câu (1) bài 200.

Gác Phượng: Phượng các, tức là Trung thư sảnh, hay dinh thự quan Thượng thư. Câu này nhắc đến thuở còn theo tiên ở gác phượng, tức còn làm thượng thư ở Triều đình.

(4) *Sa âu*: Chim âu ở bãi cát. Xem chú (7) bài 101.

(5) *Được thì*: Đặc chỉ ở đương thời. Chữ Hán là đặc thời.

(6) *Đến lý*: Xét cho đến lẽ. Chữ Hán là chi lý hay cùng lý

(7) *Kham hạ*: Chịu thua.

Trương Lương là công thần của Hán Cao tổ, sau khi giúp nhà Hán diệt được nhà Tần, Thắng được Sở, thì từ chối không chịu tước lộc lớn, thác cớ nhiều bệnh, tuy vẫn làm quan mà tịch cốc tu tiên.

(8) Trương Lương được phong hầu ở nước Lưu (Lưu hầu) nhưng tu đạo thần tiên, tổ ý không thiết danh lợi, do đó mà trong ba người hào kiệt của đời Hán (Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà, Lương là người được trọn vẹn nhất).



163

(1) Bài này có ở *Bạch-vân thi tập*, bài 48.

(2) *Đồ thư bốn vách*: Bốn vách đều là sách vở và đồ họa. Chữ Hán là « tứ bích đồ thư ».

Bạch-vân: Đồ thư một quyển.

(3) Câu này nhắc tích Phạm Lãi thời Xuân thu, sau khi giúp Câu Tiễn nước Việt trả thù diệt nước Ngô, không làm quan với Câu Tiễn mà bỏ đi chơi Ngũ hồ với Tây Thi.

(4) *Cùng đạt*: Cùng là bền cùng, đạt là thành đạt, vinh hiển.

Bạch-vân: Dầu nhân chê khen dầu miệng thế.

(5) *Đôi cơ tạo hóa*: Cứ theo (đôi) máy của tạo hóa xoay vần.

Bạch-vân: Cơ màu tạo hóa.

164

(1) *Túng kiệt*: Sách chép là *song viết*. Xem chú (7) bài 10.

(2) *Vàng này lác*: Hoa cúc vàng này lác đặc. *Lác* là lác đặc, cũng như ở câu 5 bài 35.

(3) *Bạc che đều*: Sân đầy hoa mai như là bạc che đều cả sân.

(4) Câu này nghĩa là: Đến khi mình nuôi con mới biết ơn cha là nặng.

(5) *Dừng lộ*: Chữ Nôm là 停棧, phiên là *dừng lộ*, nghĩa là không an lộ nữa. Câu 2 bài 133, câu 8 bài 181 *dừng* cũng cùng một nghĩa *Dường* là âm xưa của *dình* 停. So với câu 5 bài 135.

(6) *Ngẫm*: Chữ Nôm là 唵. Người ta còn viết ngẫm, gẫm là 吟嚀.

Câu này nghĩa là: Ngẫm xem trong cảnh nhân được những cái gì?

165

(1) *Bước dặm thanh vân*: Ở vị cao quý. So với câu 1 bài 158.

(2) *Đơn một tấc*: Tức một tấc lòng son. Chữ Hán là « nhất thốn đơn tâm ».

(3) *Đập tai biếng màng*: Bịt tai biếng nghe, chẳng muốn

nghe.

Sự vân vân: Những chuyện này chuyện khác.

166

(1) *Một kinh*: Liên hệ với câu 7 thì thấy kinh đây là *Kinh Văn-Xương để quân*.

(2) Câu này nghĩa là: Vì biết chữ mà mang lụy. So với câu 8 bài 7.

(3) *Vũ tử*: Bản Trần Văn Giáp ngờ rằng Vũ tử đây là Vũ Du-tự đời Đường, bà con với Vũ hậu, khi Vũ hậu lên cầm quyền, Du-tự bỏ về, Đường Trung tôn lên, mới Du-tự vẫn không ra. Như thế là tuy có triệu dậy, tức là triệu trở ra mà vẫn cứ nằm, tức là vẫn ăn.

(4) *Bá Di*: Xem chú (4) bài 48.

(5) Câu này là dịch câu « Yên phận thân vô nhục », Câu ở « *Bách tự mình* » trong *Kinh Văn-Xương để quân*. Chữ *Kinh* ở câu 1 là chỉ kinh này.

167

Biết máy: (1) Chữ Hán là tri cơ, biết sự cơ, biết then máy của tạo hóa.

Khôn sao: Khôn, giỏi làm sao.

(2) *Lỗi thác*: Lỗi lầm. Câu này nghĩa là: Minh mắc lỗi lầm thì chẳng ai vì mình mà bênh vực đâu (*mấy* nghĩa là đối với).

(3) Câu này nghĩa là: Chữ đến đâu hai lần thì người ta đã chán mà chẳng thèm chào nữa. So với câu 7, 8 bài 178.

(5) *Cửa thầy*: Có hai người học trò của Trình Di đời Tống đến học ở nhà thầy, gặp lúc Trình đang ngủ, hai người cứ đứng chờ ở ngoài cửa. Khi Trình thức dậy cho họ về thì ra ngoài cửa tuyết đã đầy một thước rồi. (Chú theo bản Trần Văn Giáp). Câu này chỉ lòng tôn sư trọng đạo.

(5) Câu này nghĩa là: Lòng người tri kỷ trong trời cao quý như mặt trăng ở trên cao. So với câu 8 bài 161.

168

(1) *Ngắm*: Chữ Nôm viết là 𦉰, chúng tôi cho là do chữ 𦉰 lộn thành và theo nghĩa cả câu mà phiên là *ngắm*. Xem chú (3) bài 105.

(2) *Lệ thu qua*: Sợ mùa thu qua mất thì trăng không đẹp nữa.

(3) *Ba thân hương hóa*: Tức hương lửa ba sinh. Xem chú (4) bài 12.

(4) *Dõi*: Đi theo, theo dõi.

(5) Hai câu 7, 8 là do câu chữ Hán « hoạn hải ba đào ».

169

(1) *Đôi tranh*: Đồi là đôi eo, tranh là tranh đua.

(2) *Bối ở*: Bối để tìm nơi ở. Chữ Hán là « bối cư ». Khuất Nguyên có bài « Bối cư ».

Tạ phó: Thái phó họ Tạ, tức Tạ An người đời Tấn, vốn ẩn ở núi Đông-sơn, ở tỉnh Chiết-giang ngày nay, sau ra làm quan đến chức thái bảo, chết tặng thái phó. Nên tạ phó chỉ Đông-sơn là chỗ ẩn.

(3) *Ngu khanh*: Một nhà du thuyết ở thời Chiến quốc được vua nước Triệu dùng làm thượng khanh cho nên gọi là Ngu khanh, không rõ tên là gì, sau từ quan mà về làm sách gọi là « Ngu thị Xuân thu » để bình luận những điều đặc thất của quốc gia.

(4) *Láng diêng* thì không có ai, chỉ có một đám mây bạc, chỉ cảnh ở ẩn trong núi.

(5) *Khách khứa* cũng không có ai, chỉ có hai ngọn núi xanh ở trước. So với câu 1 bài 72.

170

(1) *Thạch lựu*: Cây thạch lựu trước hiên còn trổ hoa đỏ, tức là tiết mùa hè.

(2) *Hồng liên*: Sen hồng ở ao thì đã hết mùi hương (tịn mùi hương) tức là cuối mùa hè.

(3) *Cầm ve*: Tiếng ve kêu như tiếng đàn. *Lầu tịch dương*: Lầu

ở trong bóng xế.

(4) *Ngu cầm*: Đàn của Ngu Thuấn. Câu này nghĩa là: đáng lẽ có đàn của vua Thuấn mà đàn một khúc Nam phong. Khúc Nam phong của vua Thuấn xưa có câu: « Nam phong chi thi hề khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề » (Gió nam thuận thì có thể làm cho dân ta thêm nhiều của).

171

(1) *Việc ngừa tay*: Đi ăn xin. Ý nói đôi thì đi ăn xin chứ đừng làm việc gian dối, người không biết nhưng quỷ thần biết cả (câu sau).

(2) *Quý thần hay*: So với câu 7, 8 của bài 68 trong *Bạch-vân thi tập* « Chớ có hại người mà ích kỷ, Giấu người khôn giấu được thần linh ».

(3) *Chông đả*: Chỉ nên. Xem chú (6) bài 25, chú (4) bài 99, chú (7) bài 147.

Khôn thật: Khôn một cách ngay thật. Xem chú (6) bài 25.

(4) *Khéo dầy*: Khéo một cách dầy dạn. Xem chú (5) bài 25.

(5) *Rộng miệng*: Rộng miệng mà nói điêu, nói láo, nói ức đối với người chịu ơn mình.

Kéo chau mày: Đều cho khỏi phải chau mày, khỏi buồn bực, hối hận.

(7) *Được chầy*: Giữ được lâu.

172

(1) Chữ Nôm 𪛗 là do 𪛗 viết lộn, đọc là *ngát*.

(2) *Khong tay*: Chữ Nôm là 空摠. Ban Hán Nôm góp ý phiên là *khong tay* và hiểu là khuynh tay.

(3) Câu này nghĩa là: Cái bánh ngon (lành) ở trong lá thì tất nhiều người thấy. Ý nói người ở lành, có đức thì nhiều người biết được.

(4) *Tiền tốt ngoài biên*: Có câu thường nói « Tiền tốt xem biên », tức là cả chuỗi tiền cứ xem ở quanh mép những đồng tiền thấy không sứt mẻ thì biết là tiền tốt, chứ không cần phải tháo tung ra mà xem từng đồng. Nhưng phân biệt được tiền tốt xấu bằng

cách ấy thì không phải ai cũng làm được, họa mới có người làm được thế. Ý nói người có tài thì ít người có thể nhìn bề ngoài mà biết được.

(5) *Mực thước* : Mực là cái dầy thắm mực để giống đường cho thẳng, thước là để đo (đều là đồ dùng của thợ mộc). Mực thước là làm gì cũng theo phép tắc. Câu này nghĩa là: Dầu ở đời có phải ở cho mực thước nữa.

(6) *Cân xứng* : Là cái cân, chỉ giữ phép công bằng. Câu này nghĩa là: nhưng giữ được công bằng thì thiên hạ cũng ít người làm được.

(7) *Chàng đả* : Chàng khối. Xem chú (6) bài 25, chú (4) bài 99, chú (7) bài 147, chú (3) bài 171.

Khôn ngay khéo dầy : Xem chú (6) bài 25 và chú (3), (4) bài 171.

173

(1) *Phàm* : Ta thường gọi người không thanh nhã, người lỗ mãng là kẻ phàm phu.

(2) *Ở mới cam* : Mới cam lòng ở đời, mới thỏa.

(3) *Một cơm hai việc* : Ăn một cơm mà làm hai việc, tức ăn một suất cơm mà làm việc hai người. Chỉ người làm việc chăm chỉ, người như thế thì ai cũng muốn dùng.

(4) *Hai thớ ba dòng* : Thớ như thớ cây, thớ thịt; dòng như dòng nước. Hai thớ ba dòng là chỉ người không chuyên nhất một nghề gì, một việc gì, người như thế thì ít ai muốn dùng.

(5) *Mựa tây* : Chờ có vi lòng riêng, vi lợi riêng (riêng tây). *Mặt khiến...lòng đăm* : Ngoài mặt thì cậy cục để làm sao cho lợi về mình, trong lòng thì ham mê say đắm mỗi lợi.

Liển : Xem chú (7) bài 2.

174

(1) *Anh tam* : Anh em. Xem chú (5) bài 64.

(2) *Kẻ phàm* : Kẻ phàm phu, lỗ mãng. Xem chú (1) bài 173.

(3) *Nhiều thốt* : Nói nhiều.

(4) *Ít ăn* : Nhà ít miệng ăn hay ít ăn uống thì ít người làm.

tức không cần thuê mướn nhiều người làm.

(5) *Làm hờn* : Gây oán thù.

(6) *Thường dai* : Chữ 唯 có lẽ là do chữ 佳 (giai) lộn thành. Không nhường nhịn nhau thì như hai người kéo co một cái thừng dai, không sao đứt được, tức không giải quyết được mỗi tranh chấp (chủ theo bản Trần Văn Giáp).

(7) *Nhường phần hơn cho người ta* thì ngô hầu mới thỏa.

175

(1) *Tua* : Nên. Xem chú (5) bài 10.

Hay thừa phận : Biết phận mình.

Chờ có nản : Chờ có phần nản gì.

(2) *Nhiều của mà không có con*.

(3) *Sống mà có tài hơn người thì vận số lại khó khăn*. Hai câu 2, 3 ý nói hơn cái này thì kém cái khác, đó là đạo thừa trừ.

(4) *Phải nhiều lần* : Do câu chữ Hán « Hồng nhan đa truân », người má hồng phải gặp nhiều khổ sở. *Lần* tức là lộn nói theo giọng bằng, tức là lộn độn khổ sở.

(5) *Chạy quấy* : Chữ Nôm là 豕 狂 phiên đúng âm là trãi quái. Chúng tôi thấy chữ *chạy* viết là 豕 nên nghĩ rằng hai chữ này hẳn là chạy quấy, tức là chạy quàng chạy quấy.

176

(1) *Đôi co* : Xem chú (1) bài 13.

(2) *Câu này nghĩa là* : Cái nợ tức cái dây nợ mà dai thì kéo khó đứt lắm. Xem chú (6) bài 174. Chữ 唯 cũng là do 佳 (giai) lộn thành.

(3) *Câu này nghĩa là* : Cái cây trước khi đem dùng nó thì phải đẵn phải đo, cũng như việc đời thì phải đẵn đo mới làm.

(4) *So với câu 1, 2 bài 81 trong Bạch-vân thi tập* : « Những kẻ trên người kẻ phải lo, chẳng bằng vô sự ngáy pho pho ».

177

(1) *Thấy đầy* : Tức là thấy đầy đồng, nhiều ruộng.

(2) *Tạo tình* : Lập tâm mong ước giữ được ruộng nương lâu đời.

(3) Câu này nghĩa là : Đã sang mùa xuân mà còn bắt đầy tờ cước, tức bắt đầy tờ làm nhiều.

(4) Mới đến mùa hạ chưa gặt mùa, người tá điền này chưa trả ruộng (cho làm rẽ hay cho mượn) mà đã đem ruộng cho người khác làm.

Hai câu 3, 4 ý nói người chủ ruộng làm ăn ráo riết.

(5) *Cốc lại* : Biết ra, giác ngộ ra. Xem chú (5) bài 2). Câu này nghĩa là : Làm ráo riết như thế, đến khi tỉnh lại thì thấy càng tổn thiệt.

(6) Câu này nghĩa là : Làm như thế có ích lợi gì đâu mà cứ còn muốn làm nữa cho thêm nhọc chân tay.

(7) Câu này nghĩa là : Ruộng nương làm chủ, người ta sống trên ruộng nương chỉ là sống tạm, người chết thì đất vẫn ở đó. Ý nói ruộng nương ấy mình không đem theo mình được khi chết.

(8) Chỉ có đạo đức là giữ được lâu dài (của chầy), mình chết mà tiếng vẫn còn.

178

(1) *Chớ vong* : Chớ quên. Xem chú (2) bài 88. Có câu chữ Hán « Bản tiện chi giao bất khả vong ». So với câu (5) bài 129.

(2) *Chặt vàng* : Hệ từ của *Kinh Dịch* có câu : « Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim » (Hai người đồng lòng thì có sức sắc bén có thể chặt được vàng) (Chú theo bản Trần Văn Giáp)

Hy Dịch : *Kinh Dịch*. Xem chú (3) bài 107.

(3) *Cốc phong* : Một bài trong *Kinh Thi*, đại ý chê người đàn ông phụ bạc với vợ, không có thủy chung.

(4) *Quân tử nước giao* : Sách *Lễ ký* có câu : « Quân tử chi giao đạm như thủy » (Người quân tử giao thiệp với nhau thanh đạm như nước).

(5) *Hiên nhân rượu thết* : Theo điển *Sử Nguyên* vương kính trọng Mục sinh là hiền sĩ nước Sở, vì Mục sinh không thích uống rượu, vua Sở chế riêng một thứ ngọt để thết Mục sinh

(Chú theo Bản Trần Văn Giáp).

(6) Hai câu 7, 8 nghĩa là : Bạn đến thăm một lần thi còn tiếp đãi đậm thắm, chứ phải thết bạn đến lần thứ hai thi về một phương diện nào đó (một mặt) đã không đậm thắm rồi. Ý nói không đậm thắm như lần đầu. So với câu 3, 4 bài 167.

179

(1) Câu này nghĩa là : Bao nhiêu việc đời có thể chép ra đề làm gương được.

(2) *Nghiệp há chừa* : Nghiệp tức là nghiệp chướng, chữ nhà phật, nghĩa là nguyên nhân xấu sẽ sinh ra kết quả (quả báo) xấu.

Câu này nghĩa là tửu sắc là cái nghiệp xấu. Há có thể chừa được sao, tức là khó chừa.

(3) *Hãy sá ngờ* : Hãy cứ ngờ, hãy nên ngờ.

180

(1) *Tuổi tác* : Xem chú (2) bài 47.

Tuổi tác hư : Vì nhiều tuổi mà thành hư thân.

(2) *Toan cùng người mấy* : Muốn cùng chia với (mấy) người thì không có đủ mà chia.

(3) *Xử một ta nay* : Ở một mình, dùng một mình thì có thừa.

(4) *Bạn tác* : Xem chú (2) bài 46.

Rẻ roi : Rẻ rùng, khinh rẻ.

(5) *Trách lóc* : Chữ Nôm là 責裸, tức là trách móc. Âm / và âm m là âm tương ứng, cho nên có thể ngày nay nói trách móc mà ngày xưa lại nói trách lóc.

(6) *Phen* : Việt-nam từ điền cát nghĩa phen là cùng hàng, so bì.

Hai câu 7, 8 có ý là : Con rồng là loài không loài gì bì kịp (phen kịp), thế mà đến khi rồng thất thế (tức khi rồng ở cạn) thì mặt cũng đại ngày ra chẳng còn là thiêng như khi ở nước nữa.

181

(1) Câu này nghĩa là : Tuy rằng người đời có sự mừng và sự tiếc tùy khi việc được (thành công) hay mất (thất bại).

(2) Câu này nghĩa là : Nhưng đạo của ta đã biết hết lẽ đắc thất cho nên không có sự mừng tiếc do được mất nữa, lòng ta lâng lâng, thanh thản, chẳng bận chút gì.

(3) *Bạch-thạch* : Tại Trung-quốc nhiều tỉnh có Bạch-thạch sơn, ví như ở huyện Hàm-sơn tỉnh An-huy có núi Bạch-thạch, trong núi có nhà đá của Bành-tồ, ở phía đông-bắc huyện Hợp-phố tỉnh Quảng-đông có ba hòn núi dựng đứng, toàn là đá trắng, Tô Đông Pha từng nói rằng : « Phía nam Thanh-thủy, phía bắc Bạch-thạch, đất ấy cao hiểm, ít người biết », hay là ở huyện A-lâm tỉnh Quảng-tây có núi Bạch-thạch, bốn mặt cao đứng v.v...

Câu này ý nói đạo thi như núi Bạch-thạch, không đời nào đời chuyển.

(4) *Hoàng-hà* : Sông lớn ở miền Bắc Trung-quốc.

Nhưng : Vẫn cứ như thế.

Câu này nghĩa là : Mà việc đời thì diễn biến như nước sông Hoàng-hà, chẳng bao giờ y nguyên như cũ. So với câu « Quân bất kiến Hoàng-hà chi thủy thiên thượng lai » trong bài « Tương tiễn tửu » của Lý Bạch.

(5) *Dôi truyền* : Truyền nối theo nhau (dôi là theo).

Lăng có thước : Lăng là lĩnh, chỉ hàng tơ lụa, thi xưa nay vẫn đo bằng thước.

(6) *Báo rặng* : Tục là báo rặng, nói theo giọng trác.

Thóc toan thưng : Lúa thóc thì đong tính bằng thưng, tức thăng.

Hai câu 5, 6 ý nói trong đời mỗi người mỗi phận, mỗi người mỗi việc đều là có định trước cả.

(7) Câu này nghĩa là : Ăn thì no phải thôi; công việc thi làm xong cũng phải dừng chứ không lẽ làm nữa.

182

(1) Có câu : « Trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia

miệng hãỵ còn trơ trơ ».

(2) Câu này nghĩa là : Người cao hay người thấp thì cứ xem sự nghiệp của mình sau khi chết đi có còn lại hay là mất đi.

(3) Câu này nghĩa là : Thương con cá chết vì người uốn lưỡi câu để câu nó. Nghĩa bóng là thương người phải chết vì người khác uốn lưỡi gièm pha.

(4) *Ruồi* : Bản Nôm chép 蛛 tức là rươi. Chữ rươi thì không có nghĩa vì rươi không có quan hệ gì với bát mỡ hờn (bồ hờn). Chúng tôi đoán chữ ấy là do chữ 蛛 (ruồi) lộn thành.

Xem *Bạch-vân thi tập* thì chắc chắn đó là chữ *ruồi*. Bài 46 có câu : « Cong thịt mặn bụi ruồi đến đổ, Bát bồ hờn đắng kiến đầu bò ». Lại bài 62 có câu : « Kiến thác bởi cong bụi ngọt ; Ruồi qua vì bát đắng cay ».

(5) Câu này nghĩa là : Ai lại giàu một mình mà vợ con không được hưởng ?

(6) Câu này nghĩa là : Quân tử thánh hiền thì lòng thanh đạm, trong lạt như nước. Có câu chữ Hán : « Thần tâm như thủy, thần môn như thị ». (Lòng của thần trong như nước, cửa nhà thần mở rộng như cửa chợ, ai đến cũng được). so với câu 7 bài 22, câu 5 bài 117.

(7) Câu này nghĩa là : Nhưng mặc dầu lòng người quân tử như nước, càng già mình lại càng ngấm thấy đó là của ngọt bụi ngon lành.

183

(1) *Tri qua mười* : Tri phải cho quá mười phần.

(2) *Ý lấy nho* : Chữ 倚 ở đây phiên là ý chứ không phải là ỷ như ở chỗ khác. *Ý lấy nho*, tức là dựa vào đạo nho.

Hầu đấng hiền : Ngõ hầu mới là người hiền.

(3) *Đao bút* : Xưa vì viết chữ bằng bút vào thẻ tre và dùng con dao để cạo những chữ viết sai nên gọi là đao bút. Việc đao bút là việc viết lách, việc từ hàn. Câu này nhắc đến việc Nguyễn Trãi phụ trách văn thư trong việc giao thiệp với quân Minh. Việc ấy phải dùng tài thi tài mình làm trọn vẹn được.

(4) *Chi thư* : Sắc chỉ của vua.

Nấy chép : Giao cho chép.

Câu này cũng nhắc khi Nguyễn Trãi được Lê Lợi giao cho việc soạn những từ lệnh trong quân, sau khi nhận chỉ của vua.

(5) *Vệ nam* : Bảo vệ nước Nam. Câu này ý nói về việc bảo vệ nước nhà thì đã từng mãi mãi ra tay thước (tay thầy thước thợ), tức là trừ mưu lập kế rồi.

(6) *Điện bắc* : Cũng như trấn bắc, định bắc, tức là đánh dẹp đề trấn áp phương Bắc, tức đánh dẹp quân Minh. Có thể hiểu câu này rằng: Cái việc điện bắc thì mình cũng đã làm yên cái phần mình như Trương Lương rồi. Trương Lương sau khi giúp Hán Cao tổ thi tu đạo thần tiên nên nói là phận tiên. Nguyễn Trãi tự ví với Trương Lương.

(7) *Tiêu Hà* : Công thần của Hán Cao tổ, trong việc kiến thiết nhà Hán luật lệnh phần nhiều là do Tiêu Hà chế định. Nguyễn Trãi cho rằng đối với nhà Lê thì mình cũng đã làm kịp được sự nghiệp của Tiêu Hà đối với nhà Hán.

(8) Tuy làm vào cảnh thất chí, Nguyễn Trãi vẫn tin rằng lịch sử sẽ truyền sự nghiệp của mình cũng như sự nghiệp của Tiêu Hà là người đã từng giúp Hán Cao tổ về văn thư và luật lệnh.

184

(1) *Dập chũa* : Giúp dập, khuôn phò nhà vua.

Ngay liền cần : Ngay với cần. Xem chú (7) bài 2.

(2) *Thông* : Nghĩa là luôn luôn. Xem chú (8) bài 56. *Đời nghĩa sách* : Theo nghĩa sách.

(3) *Đem dân* : Do chữ suất dân 率民. Suất nghĩa là đem; suất dân nghĩa là trông coi, cai trị dân. Nguyễn Trãi dịch là *đem dân*.

185

(1) *Khách tàng quan* : Khách ở ngoài cuộc nhìn vào.

(2) *Hán tướng* : Chỉ Hàn Tín, tướng nhà Hán, giúp Lưu Bang (Hán Cao tổ) tranh hùng với Hạng Vũ, sau khi thành công Lưu Bang ngờ Hàn Tín nên để cho Lữ hậu giết đi.

(3) *Thương-sơn* : Bốn ông già thời Tần là Đông-viên công, Ý Lý-quý Hạ-hoàng công và Giốc-lý tiên sinh ở ẩn trong núi Thương-sơn ở tỉnh Thiềm-tây ngày nay, không chịu nhận tước vị của Hán Cao tổ, sử gọi là Tứ hạo.

(4) Thép già tôi quá cho nên mềm, ý nói tình tình cứng rắn quá thì bị tỏa chiết.

(5) Vì đồ bàn thờ cho nên bề nổi hương (bình hương hay lư hương) ý nói vì sẩy chân thất thế cho nên đồ bề hư hỏng cả.

(6) *Loãn đản* : Xem chú (8) bài 139.

186

(1) *Công hư* : Uống công. Xem chú (2) bài 47.

Chực lỗ tiền : Cứ ngồi giữ lỗ tiền mình chôn cất, tức cứ giữ giữ của.

(2) *Tua số* : Nên hãy, nên cứ. Xem chú ở bài 2 và bài 10.

Khoan khoan lòng thế ít : Rộng rãi lòng đối với đời một chút.

(3) *Chờ màng cạy cạy* : Chờ có lo nghĩ (màng) đến tiền của quá mà cứ cạy cạy lo thu vào cho nhiều.

(4) Câu này nghĩa là : Đối với gia tài ấy nên xem dừng dừng như không.

Xem nhàn hạ nghĩa là xem dừng dừng không ra gì. Xem *nhàn* ở câu 2 bài 45.

(5) Câu này nghĩa là : Đạo đức thì nên chuyên một niềm mà giữ lấy.

(6) *Trên đời chín ấy* : Ở trên đời chỉ cần mấy điều ấy. Ở đây *chín* nghĩa là chỉ. Xem chú (7) bài 34.

187

(1) *Tô Tần* : Xem chú (8) bài 66. Khi bàn tiện bị chị dâu khinh, vợ cũng rẻ, Tô Tần tức giận ra đi, đi khắp các nước Tề, Sở, Yên, Triệu, Ngụy và Hàn, thực hiện kế hợp tung đề chống nước Tần, khi đắc dụng được đeo ấn tướng sáu nước. Trở về nhà đem nghìn vàng chia cho bà con bầu bạn và nói : « Nếu ta có được hai khoảnh ruộng ở Lạc-dương thì không bao giờ

được đeo tường ấn sáu nước ». (Chữ theo bản Trần Văn Giáp).

(2) *Lòng đó* : Tức lòng son, đơm tâm.

(3) *Ba thân* : Tức ba sinh. Xem chú (4) bài 12.

188

Trễ cân xưng : Cân xưng là cái cân, chỉ giữ phép công bằng, *Trễ cân xưng* là không chăm giữ công bằng. Câu này ý là : Người tôi giúp vua trị nước tất phải trung cần đối với vua mà công bằng đối với dân, cho nên không thể trễ nãi việc giữ công bằng.

(2) *Đôi chịu* : Chịu trước này tiếp trước khác (đôi là theo, là tiếp nối).

(3) *Ấn thắng* : Nhờ ơn vua mà được thăng chức trước.

(4) *Đài các* : Chỉ dinh thự quan thượng thư.

Giờ : Xem chú (1) bài 127.

Bao chứng : Tục gọi là Bao công, làm quan ở Triều Tống Nhân tôn, tính cương trực công minh.

(5) *Tướng khanh* : chỉ chức quan cầm chính quyền trong triều, như tể tướng, tướng quốc.

Gìn : Xem chú (3) bài 127.

Ngụy Trưng : Xem chú (4) bài 130. Ngụy Trưng làm tể tướng, dám nói thẳng, dâng sớ khuyên Đường Thái tôn đến hai trăm lần.

(6) *Khống khây* : Vui vẻ mừng rỡ. Xem chú (4) bài 106.

(7) Câu này ý là : Cái việc sáng nghiệp của nhà Lê cũng có ý nghĩa như việc trung hưng, vì là đánh đuổi giặc để lấy lại nước mà khôi phục độc lập.

189

(1) *Trùng dương* : Tức tiết Trùng cửu, ngày 9 tháng 9 năm âm lịch.

Mấy phát : Máy độ, mấy lần.

Bài này hẳn là làm khi về Côn-sơn thời còn hàn vi, trong khoảng mười năm luân lạc, chứ không phải về Côn-sơn khi bị

vua ruộng bỏ.

(2) *Đỗ nhà* : Đỗ lại, dừng lại ở nhà.

(3) *Chác rượu* : Mua rượu.

(4) *Biên* : Mái tóc. Xem chú (3) bài 50.

Thi khách : Người làm thơ, thi nhân.

(5) *Tang tử* : Cây dâu cây thị, chỉ quê nhà.

Tích : Dấu vết.

Cổ gia : Nhà cũ, nhà đã nhiều đời thi đỗ và làm quan.

(6) *Mựa nở* : Chờ nở, chẳng nên.

190

(1) *Đam* : Say mê.

(2) *Thuở trọng* : Thuở được trọng dụng, thuở thịnh.

(3) *Trụ* : Vua cuối cùng của nhà Ân ở Trung quốc xưa.

Đát kỷ : Vợ vua Trụ, Trụ say mê, chiều ý Đát Kỷ mà làm nhiều điều bạo ngược, nhân dân và chư hầu đều oán ghét. Chu Vũ vương nhân tình thế ấy mà tiến đánh diệt Trụ mà dựng nhà Chu.

(4) *Tây thi* : Thời Xuân thu, Câu Tiễn vua nước Việt bị vua nước Ngô là Phù Sai đánh bại, đem Tây Thi là người con gái đẹp của nước Việt dâng cho Phù Sai để xin hàng. Phù Sai say đắm Tây Thi, không chăm lo việc nước, nước Ngô trở thành suy yếu. Câu Tiễn đánh trả thù diệt nước Ngô.

(5) *Chẳng được chớ* : Không thế không.

(6) *Nổi tông* : Truyền nối tông tộc.

191

(1) *Giận* : Chữ Nôm là 陣, phiên đúng chữ phải là *trận*. Thấy trong *Truyện Kiều* và những bản nôm khác thường viết giận là 陣 chúng tôi nghĩ rằng âm *Tr* và *gi* vốn là âm tương ứng, có lẽ vì xưa người ta nói *trận* rồi sau mới biến thành *giận* cho nên ở tập thơ này thì viết là 陣, mà chữ giận ở các sách nôm khác vẫn dùng chữ 陣 mà thêm bộ 忄. Bởi vậy ở đây có thể cứ phiên là *giận*. Nhưng ở tập thơ này còn có chỗ dùng chữ 恨 để nói

giận, ví như ở câu 8 bài 251. *Trần* có thể là dạng cổ của *giận*.

(2) *Hòa* : Mà.

(3) *Om thòm* : Chữ Nôm là 淹悶.

Mấy phát om thòm : Tức là mấy lần tức giận âm ỉ như sấm sét (tích lịch).

(4) *Một cơn lòng lầy* : Đến khi cơn giận nờ ra thì lòng lầy rầm rầm như sóng gió nổi lên.

(5) *Tịt* : Chữ Nôm là 女 (tịch). Tịt nghĩa là hết giận.

(6) *Nhẫn song* : Song le nếu nhẫn được, nhịn được.

192

(1) *Phô bay* : Các ông Vương Lộc và Kiều Thu Hoạch theo tự điển mà giải *phê* là từ cổ đề xưng hô nhiều người, cũng như các *Vây phô bay* nghĩa là chúng bay.

(2) Nghe mà thu nhặt lấy.

(3) *Đâu đang* : Theo nghĩa cả câu thì phải nghĩa là đo đạc tính toán.

(4) Có câu chữ Hán « Tọa thực sơn băng ».

193

(1) Môn nói về thời tiết.

(2) Câu này nghĩa là : Ở trên đường tuyết thì cây thông còn giả in vào cây (giả tức là sương đông đặc lại thành cứng). Nói tượng trưng rằng thời tiết còn là mùa đông rét lạnh.

Én ngọc : Dừng từ én ngọc có lẽ là do tích « ngọc yển thoa » (thoa ngọc bích chim én) của Triệu tiệp dư trong cung Hán; truyền thuyết cho rằng đời sau có người mở hộp thoa ấy ra xem, thoa hóa thành chim én) mà bay đi mất.

Câu này nghĩa là : Tiết đương rét mà trời đã sai chim én đến đề báo tin tiết xuân sắp đến.

(4) *Xuân chầy* : Xuân còn chậm chưa đến đâu, cho nên liễu chưa thấy được mặt xuân.

(5) Nhưng trong vườn kín mới lọt tin hoa sắp đến, tức cây

đã chớm nở nụ.

(6) *Cành có tinh thần*: Cành đã chớm có tinh thần của hoa (hoa chưa thật nở), nhưng ong chưa thấy.

(7) Nhưng bướm thì vẫn bay liệng đậu bừa vào các cành không giữ gìn gì.

Gìn: Xem chú (3) bài 127.

(8) *Lạc-dương*: Lạc-dương là kinh đô của Trung-quốc ở thời Ngũ đại, cảnh xuân ở đây rất đẹp nên xưa các thi nhân thường ca tụng xuân Lạc-dương. Tùy Văn đế có câu thơ «Lạc-dương giai lệ sở, Đại đạo mãn xuân quang» (Lạc-dương đẹp lòng lấy, đường cái đầy ánh xuân) (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

Câu này nghĩa là: Khách Lạc-dương đương tốn công mà trông chờ xuân đến.

(9) Câu này nghĩa là: Không nên (sá mưa) cho ai quây xuân đến Lạc-dương mà mất xuân của ta đi.

194

(1) *Trừ tịch*: Đêm hết năm.

(2) Câu này nghĩa là: Đến sáng mai, tức là hết đêm trừ tịch, thời hết mùa đông.

(3) *Hắc đế*: Theo quan niệm của người Trung-quốc xưa, năm phượng có năm vị thần trấn trị, tương đương với năm sắc; phượng Bắc là thần Hắc-đế, thần này cũng tượng trưng cho mùa đông.

Huyền minh: Theo *Kinh Lễ* thì thần Huyền-minh là thần mùa đông.

Đôi ấn: Theo tin ngưỡng xưa mỗi năm có một vị thần chủ trì công việc của nhân gian gọi là đương niên hành khiển, cứ đến cuối năm thì thần năm trước bàn giao công việc với thần năm sau. *Đôi ấn* có nghĩa là bàn giao công việc với thần khác, ở đây thì nên hiểu là thần mùa đông đôi ấn với thần mùa xuân.

(4) *Sóc phong*: Gió bắc.

Đeo đai: Đeo đai, chưa thời, chưa bỏ, Dụng ý đeo đai với ấn,

(5) *Chực tuổi*: Chờ năm mới, tuổi mới, tức là chờ lúc giao

thừa.

(6) *Đốt trúc*: Đốt pháo tre (bộc trúc).

Khua na: Đuôi ôn dịch, *Luận ngữ* nói: « Hương nhân na » là người hương thôn khu trừ ôn dịch. Câu này nghĩa là: Đốt pháo để trừ tà nghe khó chịu cả tai.

(7) *Tua sá hỏi*: Nên phải hỏi. Câu này nghĩa là: Vì không thấy lịch quan (lịch của vua ban, Nguyễn Trãi đã về quê nên không được ban lịch) nên không biết rõ ngày tháng, phải hỏi thăm người ta.

(8) *Dãn nguyệt*: Tháng dần, tức là tháng giêng. Lịch pháp xưa lấy 12 địa chi phối hợp với 10 thiên can mà ghi 12 tháng cho một năm. Lịch pháp của nhà Chu mà đời sau vẫn theo thì lấy tháng dần làm đầu năm, gọi là « kiến dần ».

Tiểu hay đại: Tức là tiểu hay đại (đại đọc theo giọng bằng), tháng thiếu hay tháng đủ.

195

(1) *Lương thần*: Thời tiết tốt. Từ gặp tiết lương thần tức là từ đầu mùa xuân.

(2) Câu này nghĩa là: Còn thiếu một hai tuần (một hai chục ngày) nữa thì đủ (no) chín tuần, tức chín chục ngày của mùa xuân.

(3) *Kiếp thiếu niên đi*: Đời tuổi trẻ đi không trở lại.

(4) *Ốc (?) dương hòa lại*: Chữ đầu là ốc — không rõ nghĩa là gì, theo nghĩa cả câu thì *Ốc (?) dương hòa* phải nghĩa là khi dương hòa, tức khi ấm áp của mùa xuân. Đối chiếu với « khi dương hòa » ở câu 4 bài 229 và câu 1 bài 230. Xem thêm chú (6) bài 91.

Ngô dưng chân: Ngô hầu, tức là sẽ có thể dưng chân lại để hưởng khi dương hòa.

(5) Câu này ý là: Dương Quý-Phi (Phi tử) đã chết, Đường Minh hoàng ra vườn hoa, thấy hoa phù dung thì nhớ đến mặt Quý-phi mà khóc. Bài « Trường hận ca » của Bạch Cư-dị có câu tả Dương Quý-phi: « Phù dung như diện liễu như mi, Đối thử như hà bất lệ thủy? » (Hoa phù dung giống mặt, má liễu giống

mày, nhìn những cái ấy thì làm sao không chảy nước mắt được? ».

(6) Sách *Luận ngữ* có câu: «Tiêu nhân chi đức thảo» (đức của kẻ tiêu nhân như cỏ, gió chiều nào theo chiều ấy) Chú theo bản Trần Văn Giáp). Câu này ý là bờ ao mùa xuân thì có cỏ tươi, nhưng cỏ là tượng trưng cho tiêu nhân nên ta chẳng thích.

(7) *Cầm đuốc chơi đêm*: Bài «Xuân dạ yến đào viên tự» của Lý Bạch có câu: «Cồ nhân bình chúc dạ du» (Người xưa cầm đuốc chơi đêm).

(8) *Tiếng chuông chưa đóng*: Chuông chùa chưa báo sáng, tức là còn đêm xuân, tức là còn mùa xuân, mặc dầu đã là cuối xuân. Nói đóng chuông, vì người ta lấy chày để đánh chuông cho nên gọi là đóng.

196

(1) Câu này nghĩa là: Trải ba tháng mùa hè trời đã nắng ngày lại dài.

(2) Rồi đến thu và đông cả hai mùa đều lạnh lẽo.

(3) Bây giờ mới có gió đông (gió thổi từ phương Đông) đưa tin rằng xuân đã đến.

197

(1) Đồ quyên: hay quyên vốn là chim tu hú, đến mùa hè thì kêu luôn. Ta gọi là tu hú hay người Pháp gọi là coucou là theo tiếng kêu của nó mà đặt tên. Người Trung-quốc hình dung tiếng kêu của nó là 國國, đọc theo âm Hán-việt là «cuốc cuốc», do đó mà xưa nay ở nước ta vẫn cho đồ quyên là chim cuốc là thứ chim đến mùa hè thì khắc khoải kêu «cuốc cuốc», và lấy làm tượng trưng cho lòng yêu nước.

(2) *Hòe hoa*: Hoa hòe nở về mùa hè.

Chen bóng lục: Hoa hòe nở chen ở giữa chòm lá lục um tùm.

(4) Câu này nghĩa là: Giữa mùa hè mà có hoa hòe đem về vẻ đẹp của mùa xuân làm cho thi nhân càng nỗ lòng tiếc xuân.

198

(1) *Có nguyệt*: Mùa nào cũng có trăng.

(2) *Thu âu là nhĩn*: Theo nghĩa cả câu thì *nhĩn* phải có nghĩa là hơn: trăng mùa thu có lẽ hơn trăng các mùa khác một hai phần. Xem câu 2 bài 230, *nhĩn* cũng nghĩa là hơn.

199

(1) *Hầu nên khôn*: Khi mình đã gần nên người khôn thì nghĩ lại lòng lại thấy tiếc bằng khoảng tuổi trẻ.

(2) *Đâm cối nguyệt*: Thần thoại Trung-quốc nói rằng trên mặt trăng có con thỏ ngọc giã thuốc tiên. Sách *Phổ Hàm văn* nói: «Trên mặt trăng có gì? Có thỏ ngọc giã thuốc».

(3) *Thỏ tan vừng*: Thỏ, bản Nôm vốn chép là (séc). Nhưng «chày đâm cối nguyệt» thì là cảnh đêm, như vậy thì *séc* chính là *thỏ* mà in lộn thành. Tiếng chày đây có thể là tiếng chày kinh đánh chuông, hay tiếng chày giã gạo, hay tiếng chày (châm) đập vải (vì là mùa thu) khiến thi nhân nghĩ đến chày của thỏ ngọc. Thi nhân sợ tiếng chày làm vỡ mặt vừng trăng. So với câu 4 bài 160, quét hiên mà sợ tan mất bóng hoa.

200

(1) *Dịp*: Trước kia. Xem chú (3) bài 62.

Trúc: Tức là còn mùa đông.

(2) *Liều*: Bây giờ đã đến mùa đông.

(3) *Lâu hồng*: Chỗ đàn bà con gái sang trọng ở.

Khách cầm xuân: Có khách muốn giữ mùa xuân lại, tức có cô thiếu nữ muốn trẻ mãi.

(4) *Cầm ngọc*: Tay người thiếu nữ đánh đàn nghe lại hay thêm.

201

(1) *Dắng dôi*: Chỉ tiếng nhạc linh lợi vui vẻ.

(2) *Nhĩn động*: Đành là động, đã động. Từ *nhĩn* ở đây nghĩa là đành. Cũng như ở câu 4 bài 144, câu 7 bài 159 và câu 3 bài 216.

Át khôn gìn: Lòng xuân đã động thì khó cầm lòng được, khó đè nén được tình cảm. Dạng cổ của *gìn* là *thìn*.

(3) Câu này do câu chữ Hán « Thanh xuân bất tái lai ».

202

(1) *Lật hện lạnh* : Bản Trần Văn Giáp cho rằng chữ 栗 phiếu không có nghĩa, hẳn là chữ 栗 (lật) lộn thành. Lật nghĩa là lơ. Vì quá tuổi thiếu niên nên lơ mất hện lạnh, khiến bây giờ hoa nguyệt cũng thành vô tình đối với mình.

(2) *Biên xanh* : Mái tóc xanh, chỉ người trẻ tuổi. Xem chú (3) bài 50.

(3) Câu này có ý bảo người trẻ tuổi rằng : Này ! cái đầu bạc này xưa kia đã từng có lúc xanh đấy.

203

(1) *Cho nhân* : Cho đến, cho đến nỗi. Từ *nhân* ở đây nghĩa là đến, như trong « ngồi nhân tàn canh » của *Truyện Kiều*.

(2) *Ba bảy mươi* : Mấy từ này chúng tôi tưởng phải hiểu là ba mươi cộng với bảy mươi, tức là trăm tuổi.

204

(1) Câu này nghĩa là : Có được ba bảy mươi, tức là trăm tuổi đầu mà thân phải nhiều nhọc nhân uổng thế này.

(2) *Hiền trước* : Người hiền đời xưa. Câu này có ý là đừng cười người xưa cảm được chơi đêm là đại. Xem câu 7 bài 195.

205

(1) *Những lê* : Những sợ.

(2) *Mềm* : Mềm nghĩa đen là chỉ dáng mềm dịu của liễu rủ cảnh lá xuống ; nhưng cũng có nghĩa là mỗi lần thấy liễu rủ, thấy cảnh xuân thì lòng lại mềm ra, tức là nhiều tình cảm.

206

(1) *Hứng bợn lâu thơ* : Cảm hứng đến với lâu thơ.

Khách ngại rằng : Khách ngại nói, vì cảm hứng tiếc xuân mà

thần thờ không muốn nói năng gì.

207

(1) *Cảnh hòa thanh*: Cảnh lại thanh.

(2) *Đơn dưng*: Chữ Nôm là 敦用, chúng tôi theo mặt chữ mà phiên là *đơn dưng*. Bản Trần Văn Giáp phiên là *đơn rùng* và giải nghĩa là tính gộp lại, ngày nay nói là «đông rùng».

Từ bài 2 đến bài 9 là 8 bài tuyệt cú thủ vĩ liên hoàn.

208

(1) *Loàn đản*: Xem chú (8) bài 139. Có ý mạo muội.

(2) *Áo lẻ*: Áo thừa, áo không vào bộ.

(3) *Cả lòng*: Rộng lòng.

Lấy hơi cùng: So với câu thơ «Xếp tàn y lại để dành hơi» của Tự Đức.

209

(1) *Chẳng tay*: Chẳng riêng tay, chẳng thiên vị.

(2) Câu này nghĩa là: Rỉ tai mà bão gió đông nên thổi mạnh đi để cho xuân càng thêm tươi đẹp, đừng có thổi hơi hợt như thế.

Hơi hợt ít: nghĩa là đừng có thổi hơi hợt.

(3) Câu này ý là: Sao chẳng thiết tha với thể tình, mà đừng đừng như thế?

210

(1) *Lầu xanh*: Chữ Hán là «thanh lâu», vốn xưa là chỉ nhà người quý hiền; cũng có khi chỉ nơi vua ở. Nhưng từ khi Lưu Mạo đời Lương có câu thơ: «Xương nữ bất thặng sâu. Kết thúc hạ thanh lâu» (Người xương nữ không xiết buồn, thu vén xuống lầu xanh) thì chữ *thanh lâu* tức lầu xanh mới dùng để chỉ nơi kỹ nữ ở. Ở bài thơ này chúng tôi thấy nghĩa trên của *lầu xanh* rõ

ràng không hợp; về nghĩa thứ hai có lẽ cũng không đúng. Chúng tôi tưởng ở đây *lầu xanh*, với cây cối xanh tươi, chỉ là tượng trưng mùa xuân.

(2) *Thanh đồng*: Tiên đồng, hầu hạ Tây vương mẫu. Câu này có ý trách tiên đồng sao đem tin đến chậm (diễn là xa, có thể hiểu là chậm) khiến đến nay thi nhân mới gặp được xuân.

(3) Câu này ý là: Nhưng thanh đồng đem tin đến chậm thế là bởi tại Đông quân, tức Chúa xuân, còn giữ xuân lại mãi cho đến nay mới đem tin cho mình biết để gặp xuân.

211

(1) *Chịu lệnh Đông quân*: Có gió xuân, có mùa xuân, tức là do Đông quân truyền lệnh.

Trời: Trời lên, đám lên, mới nảy ra (khác với chồi: chồi là danh từ, trời là động từ).

Trời thức tốt lạ: Nảy ra những thức, những hoa, những đợt đẹp tốt mới lạ.

212

(1) *Lắm*: Tức là nhiều. Xem ra thì thấy nhiều mặt trăng.

Một thức cùng: Nhưng cùng là một thức, chỉ là một mặt trăng.

(2) *Hải nhược*: Tên thần biển, theo bài «Viễn du» trong *Sơ từ*.

Cành quế tử: Theo thần thoại Trung quốc thì trên mặt trăng có cung Quảng-hàn, trong cung có cây đơn quế. Vì bóng mặt trăng chiếu dưới nước cho nên thi nhân tưởng tượng rằng hải thần đã chiết được cành đơn quế trong cung trăng mà trồng ở dưới nước.

(3) *Giang Phi*: Tiên ở sông. Theo *Liệt tiên truyện*, có hai nàng giang phi đi dạo ở bờ sông, gặp một người tên là Trịnh Giao-phủ, cởi ngọc đang đeo ra cho, Giao-phủ nhận rồi đi, được mười bước thì ngọc biến mất. Vì có mặt trăng ở dưới nước nên thi nhân tưởng tượng rằng Giang phi đã chiếm được chước làm chủ Thiềm cung (cung trăng) cũng như Hằng Nga.

(4) *Thu cao* : Tác giả dùng từ *thu cao* để chỉ mặt trăng thu hiện ở trên cao. Theo thần thoại thì trong cung trăng có con thỏ ngọc đã xuống mà dò thăm lòng biển.

(5) Câu này ý là : Trong vực sâu bóng mặt trăng như hạt châu tuồng như rồng mới nhả ra.

(6) *Đạn khiếp* : Bản Nôm chép là 悼怯 . Xét chữ điệu 悼 không thấy người ta dùng liền với chữ khiếp bao giờ, chúng tôi đoán là chữ 悼怯 đạn khiếp là sợ hãi, chữ 悼 đã bị lộn thành chữ 悼 . *Thiên nhan...tịn* : Thiên nhan là mặt trời, tịn là đến tận. *Đạn khiếp thiên nhan* nghĩa là sợ trời, hay là sợ vua. Câu này có ý là vì sợ trời cho nên không dám đi đến tận nơi để xem mặt trăng ở dưới nước mà phải lui thuyền trở lại để đi lẳng đặng, chèo thong thả khoan thai trên dòng sông mà chơi thời (câu sau).

213

(1) Liên hệ với câu của Vương Bột trong bài « Đền vương các tự » « Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc » (Nước thu và trời rộng một màu).

(2) *Hương thỏ* : Tức là gương (hương tức gương) của ngọc thỏ, chỉ mặt trăng. Mặt trăng chìm xuống nước của thần Hải-nhưỵ.

(3) *Nhà giao* : Chỗ giao long ở. Chỗ giao long ở thời có bóng của Thiềm cung (cung trăng).

(4) *Ma cật* : Tên tự của Vương Duy, một thi gia và họa gia có tiếng ở đời Đường. Câu này ý là : Bút thần tình của Ma-cật cũng không vẽ nổi cảnh ấy.

(5) *Huyền-huy* : Tên tự của Tạ Diêu là một thi gia ở đời Nam Tề, người ta cho là đã gây mầm mống cho thơ Đường. Câu này ý là : Câu thơ tài tình của Huyền-huy cũng khó tả được cảnh ấy.

(6) (7) *Chữ Nôm* , tức là *lẽ, lẽ* . Có người cho rằng nên hiểu *lẽ* theo nghĩa là *thình thoảng* là có lý. Hai câu sau như vậy có nghĩa là thỉnh thoảng có con chim bay con cá nhảy thì trong cõi nước trời là một mới thấy chỗ cá nhảy là nước (kia) và chỗ chim bay là trời, tức là không gian, là hư không (nọ).

214

(1) *Lỗi thức xuân* : Mai nở hoa về mùa đông trong khi các hoa khác đều nở về mùa xuân, cho nên tác giả nói rằng hoa mai nở là lỗi tức không đúng vào tiết xuân.

(2) *Nam chi* : Cảnh phía nam. Lưu Vũ-tích đời Đường có câu thơ rằng : « Mai hoa nhất dạ mãn nam chi » (Hoa mai một đêm nở đầy cảnh phía nam).

(3) *Hôn cô-dịch* : Xem chú (1) bài 35.

(4) *Thái-chân* : Hiệu của Dương Quý-phi vợ Đường Minh hoàng.

(5) *Cốt cách* : Các thi nhân thường thích cái nét cứng cáp gãy guộc có vẻ thanh tao của cành mai (người ta nói mai cốt cách, gãy như mai). Cây mai càng già thì cốt cách càng cứng cáp, càng thanh thú.

(6) *Một phen giá* : Trời giá lạnh, giá đóng vào cành mai gãy guộc (trơ trụi không có lá chỉ có hoa) thì thấy càng tăng thêm cái tinh thần thanh thú của mai.

(7) Câu này ý là : Mai không thể dùng làm rường cột để dựng nhà được, ngụ ý rằng người ta cười mình không có tài làm rường cột cho Triều đình.

(8) *Điều canh* : Gia vị cho canh. Người ta thường dùng quả mơ (mai cũng là cây mơ) để nêm canh. Sách *Kinh Thư* thiên « Duyệt mệnh » chép lời An Cao tôn bảo tể tướng là Phó Duyệt rằng : « Nhược tác hòa canh, như vị diêm mai » (Nếu có gia vị cho canh, thì người làm muối làm mơ). Do đó ta thường dùng chữ điều canh để chỉ công việc của tể tướng. Câu này ý nói việc điều canh còn quan trọng bằng mấy việc làm rường cột.

215

(1) *Thuở đốc sương* : Chữ Nôm là 鷺箱. Đốc sương có thể hiểu là lúc trời sương rất nặng, rất lạnh (cũng như đốc tạt là bệnh nặng).

(2) Câu này có nghĩa là : Nhiều sương lạnh, cây khác thì tàn (rụng lá) mà mai thì lại càng đẹp-ra.

(3) *Hôn Cô-dịch* : Xem chú (1) bài 35. Trùng với câu 3 bài



214.

(4) *Mặt Thọ-dương* : Thọ-dương công chúa, con gái Tống Vũ đế thời Nam Bắc triều, ngày 7 tháng giêng năm ở dưới thềm điện Hàm-chương có hoa mai rớt lên trên trán, thành hoa năm cánh, nhân đó sau phụ nữ thường vẽ hoa mai trên trán để trang sức, gọi là mai hoa trang.

(5) Câu này nghĩa là : Đêm mùa đông trời mây (cho nên nói) hoa mai không quỵến mặt trăng.

(6) *Nhờ ơn Vũ lộ* : Chỉ hoa mai trời càng sương tuyết, mưa móc thì càng tốt đẹp.

Đà no hết : Đủ đầy đủ.

(7) Câu này nghĩa là : Thời tiết mùa đông có thay đổi cũng mặc kệ, mai vẫn cứ giữ cốt cách như thế.

216

(1) Câu này nghĩa là : Các hoa khác thi đua nhau sắc lúc mùa xuân ấm áp.

(2) Riêng hoa cúc thi chờ mùa thu, đó là điều cực kỳ lạ. *Nghĩ* là nó.

(3) *Nhấn răng* : Đành rằng. *Nhấn* nghĩa là đành như ở câu 7 bài 151, câu 7 bài 159 và câu 2 bài 201.

Ăn dật : Bài « Ai liên thuyết » của Chu Đôn-di có câu « Cúc hoa chi ăn dật giả dã » (Cúc là kẻ ăn dật trong loài hoa vậy).

(4) *Thông* : Từ xưa nghĩa là đủ. Đủ làm bạn với khách văn chương. Xem chú (8) bài 56.

(5) Hoa cúc nở mùa thu, mùa đông, bấy giờ tiết lạnh, không có ong bướm đập diu. Chúng tôi ngờ chữ 情 (tình) là do 清 (thanh) lộn thành.

(6) Hoa cúc đến mùa thu mới nở nên gọi là tiết muộn.

(7) *Xuân lan* : Hoa lan mùa xuân. *Xuân lan thu cúc*, người ta thường dùng hai hoa ấy để tượng trưng cho hai mùa. Câu này ý nói rằng nếu đến khi thấy hoa lan mùa xuân nở mà hoa này còn trọn vẹn được cho đến lúc ấy...

(8) *Mấy mùi hương* : Tức là người ta đều có đồng thời cả hai

thứ hoa, cả hai mùi hương khác nhau.

217

(1) *Côi đông* : Chỉ mặt trời. Đây là hoa cúc màu đỏ cho nên nói mặt trời cho thừ, tức cho màu sắc.

(2) *Chuốt lòng đơn* : Trau dồi lòng đơn (lòng son), lòng trong sạch không để cho niềm tục bèn vào.

(3) *Bền tiết ngọc* : Mặc dầu sương tuyết vẫn giữ bền tiết tháo của mình, không vì sương tuyết mà héo tàn.

(4) *Thượng uyên* : Vườn của nhà vua.

Phen kịp : Sánh kịp, đua kịp. Xem chú (5) bài 180.

(5) *Đông ly* : Hàng rào phía đông. Đào Tiềm có câu thơ « Thái cúc đông ly hạ » (Hải cúc dưới hàng rào phía đông). Bận cũ đông ly là chỉ các loài cúc khác.

Át khá (nhường) : Bản Nôm chép sót chữ cuối câu. Bản Trần Văn Giáp đoán là sót chữ *nhường*, chúng tôi tán thành ý kiến ấy. Ý câu này là các giống cúc khác phải nhường giống cúc đỏ này.

(6) *Trùng dương* : Xem chú (1) bài 189. Người ta cho là ngày Trùng dương, ngày mùng 9 tháng 9 âm lịch là chính tiết nở, nở được ngày ấy mới quý, quá ngày ấy thì muộn rồi.

218

(1) Câu này nghĩa là : Mùa thu đến thì cây nào cũng thành lạ cả, lá đều vàng ra và bắt đầu rụng.

(2) Một mình từng là coi thường, ra vẻ lạt lẽo, thản nhiên đối với mùa đông.

Ba Đông : Ba tháng mùa đông.

(3) *Ai rằng* : Ai rằng, ai bảo. Xem chú (6) bài 47. Ai bảo rằng cây từng suốt đời làm khách ở lâm tuyền ?

(4) Cây từng có tài đồng lương cao, tức là có tư cách làm được rường nhà cột nhà, tất là sẽ được dùng vào việc lớn. *Cá dùng* là do chữ Hán đại dụng.

219

(1) Tự phụ tài của mình chưa mấy ai bằng.

(2) *Nhà cá* : Chữ Hán là đại hạ. Có câu thơ là « Nhất mộc chi đại hạ » (Một cây đờ tòa nhà lớn). Câu này có ý là mình đã từng đòi phen làm cái việc lớn ấy.

220

(1) *Thuốc trường sinh* : Chỉ những thứ hồ phách và phục linh nói ở câu sau.

(2) *Hồ phách* : Một loại khoáng vật do chất nhựa thông từ thời viễn cổ chôn ở dưới đất lâu đời hóa thành. Dùng làm đồ trang sức quý.

Phục linh : Một giống cây loài nấm, sinh ở dưới rừng thông thành khối như nắm tay, dùng làm thuốc.

Tương truyền rằng cây tùng (thông) sống một trăm năm thì sinh phục linh, một nghìn năm thì sinh hồ phách (Thiên niên sinh hồ phách, bách niên sinh phục linh).

(3) Ý câu này nói cây tùng lâu năm có phục linh và hồ phách là vật quý, cứ để dành đó, sẽ có thể dùng để cứu giúp nhân dân.

Mình dày già về ăn cũng vậy.

221

(1) *Tiết* : Đốt trúc. Vì với tiết tháo người quân tử. *Tiết mây thanh* : Tiết tháo của người quân tử thanh hư, trong sạch, vô tâm.

(2) *Mãng danh* : Ai chẳng nghe danh trúc là quân tử?

222

(1) *Chàng bén tục* : Chữ Nôm là 生變俗, tức sinh biến tục. Không rõ nghĩa. Chúng tôi nghĩ rằng chữ 生 là chữ 庄 lộn thành. Cho nên phải phiên là *chàng bén tục*. Có câu thơ của Tô Đông Pha : « Ninh khả thực vô nhục, bất khả cư vô trúc. Vô nhục linh

nhân sáu; Vô trúc linh nhân tục» (Thà ăn cơm không thịt; không thể ở nhà không có trúc. Không ăn thịt thì người gầy; không có trúc thì người tục).

(2) Đốt cứng của trúc vì với tiết tháo kiên cường của người trượng phu.

223

(1) *Dưỡng dụ*: Nuôi nấng và dạy bảo.

(2) *Hóa rồng*: Trúc hòa rồng, tức trúc mọc thành hình cong queo như hình con rồng.

(3) *Huyền thay*: Huyền, Bản Nôm chép là 初, chúng tôi ngờ rằng có khi chữ 初 là do chữ 𠂔 lộn thành. Nếu quả là chữ 𠂔 thì phải phiên là 𠂔 hay huyền. Chúng tôi phiên là huyền và hiểu nghĩa câu này rằng: Chúa xuân làm cho cây trúc biến hóa thành rồng như thế cũng là huyền, tức cũng là huyền ảo thực.

224

(1) *Gác đồng*: Đồng các, chỗ quan tể tướng chiêu hiền đãi sĩ. Đỗ Phủ đời Đường khi làm quan ở Đồng các có câu thơ: « Đồng các quan mai động thi hứng » (ở Đồng các xem hoa mai động đến hứng thơ) (chú theo bản Trần Văn Giáp).

(2) *Bồ tiên*: Vị tiên là Lâm Bồ. Xem chú (3) bài 20. Câu này nghĩa là có phải chỉ có kết bạn với Bồ tiên mà thôi đâu.

225

(1) *Ngẫm ngọt*: Xem chú (2) bài 24.

Méch trọng: Thiên trọng, trọng riêng.

Câu này nghĩa là: Ngẫm ra thì người ta cũng trọng riêng, yêu riêng hoa mai thực.

(2) *Một cảnh ấy lẽ*: Có lẽ đây là chỉ cảnh mai lẽ phía nam trong câu thơ của Lưu Vũ-tích. Xem chú (2) bài 214.

(3) *Bóng thưa*: Cảnh mai gầy cho nên bóng nó thưa thớt nhẹ nhàng. Chữ Hán là « sơ ảnh ».

226

(1) *Lịm*: Chữ Nôm là 凜 (lâm) có dấu nhấp nháy. Chúng tôi phiên theo bản Trần Văn Giáp là *lịm*. Hai câu 1, 2 tưởng như là dịch hai câu thơ chữ Hán: « Sơ ánh hoành tả thủy thanh thiên; ám hương phù động nguyệt hoàng hôn » (Bóng thưa xế rọi nước trong cạn, hương ngậm nồng tỏa trắng ủa vàng). *Lịm đưa hương* là do chữ « ám hương » (chú theo bản Trần Văn Giáp).

(2) *Bảng xuân*: Ý nói hoa mai là hoa nở trước mọi thứ hoa, đứng đầu bảng các hoa mùa xuân. Có câu thơ rằng: « Tuyết trung vị luận điều canh sự; Tiên hưởng bách hoa đầu thượng khai » (Chưa nói đến việc dùng đề gia vị cho canh; Chỉ việc nở hoa thì đã nở trước các loại) (Chú theo Bản Trần Văn Giáp).

(3) *Tam hữu*: Các họa gia thường vẽ chung ba cây tùng, trúc và mai, gọi là « Tuế hàn tam hữu » (Ba người bạn của tiết lạnh).

227

(1) *Tường*: Bản Nôm chép là 隔 cách, nhưng với chữ ấy thì cả câu không rõ nghĩa. Chúng tôi đoán là do chữ 墙 tường lộn thành, nên xin sửa là *tường xuân* cho thông nghĩa.

(2) *Đông phong*: Gió đông, gió ấm áp bắt đầu mùa xuân thì thời, tức gió xuân.

Hay nữa: Chẳng nữa.

(3) *Kiến tiên*: Bản Nôm chép là 建美, đúng chữ thì phải là 健美. Hai chữ này thường dùng để tỏ ý quý mến phi thường.

228

(1) *Ít*: Chữ này nên hiểu theo nghĩa là một phần: một phần bởi hoa, một phần bởi xuân.

(2) *Rì sứ chim xanh đùng*: Chữ Nôm là 吧使鴝撐.

Chúng tôi theo đúng chữ mà phiên như trên và hiểu nghĩa rằng: Rì bảo với sứ chim xanh (Chim xanh hay thanh điều là sứ giả của Tây vương mẫu) đừng có tìm lối (chước lối) mà vào.

(3) Câu này ý là: Bảo chim xanh không phải đến mà sẵn sóc cho đào mau thành quả để cho Tây vương mẫu bày yến ở Dao-

tri vì đã có khi hồng quân bù rồi.

229

(1) *Hồng quân*: Nghĩa đen là cái bàn xoay lớn, tức là máy tạo hóa xoay vần để sáng tạo mọi loài, như cái bàn xoay của thợ gốm nặn đồ, vì thế hồng quân là trời, là tạo hóa.

Dưới bài thơ này, bản Nôm có chua rằng: « Bản cũ chép là *Chúa Đông quân* » thay cho ba chữ *Khi hồng quân*.

Hãy sá tài quá: Tài, chữ Nôm là 才, chúng tôi thấy chữ này không có nghĩa và đoán rằng do chữ 栽 (tài) lộn thành và hiểu theo nghĩa là tài bồi, chăm bón cho cây cho hoa. *Sá tài qua* nghĩa là nên tài bồi cho hoa. Như vậy thì có lẽ chữ *Chúa đông quân* (chúa xuân) của bản cũ (xem trên) đúng hơn chữ *Khi hồng quân*.

(2) *Khi dương hòa*: Khi ấm áp.

230

(1) *Há có tư ai*: Há có riêng tây với ai.

(2) *Năng*: Hay có thể (chỉ hoa này có thể hơn các loài hoa khác).

— *Nhãn*: Ở đây *nhãn* nghĩa là hơn, cũng như câu 4 bài 198 — Ý câu này là: Chỉ hoa đào là hơn mọi loài hoa khác vì nó nở vào đầu mùa xuân.

(3) *Chín còn*: Chỉ còn (Chỉ đây nghĩa là chỉ, xem chú (7) bài 34.)

(4) *Mưa*: Chờ, Xem chú (6) bài 10

231

(1) *Nếu lại đâm*: Xuân qua rồi mà hoa đào còn trổ.

Luống hoa: Hoa muộn rồi thì không tốt đẹp nữa. *Luống* là muộn, như luống tuổi.

(2) ở Dao-tri Tây vương mẫu bày yến đào tiên đã có hạn

nhất định, không thể dễ chậm được.

(3) Cho nên chờ để cho Đông-phương Sóc lần la mà ăn cắp mất đào, sẽ không có đào cho yến Dao-trì. Theo *Hán Vũ cổ sự* thì Đông-phương Sóc ba lần ăn cắp đào tiên của Tây vương mẫu đem về cho Hán Vũ đế.

232

(1) Tây vương mẫu hờ cơ nên Đông-phương Sóc mới ăn trộm được đào tiên.

(2) *Trộm*: Xem chú (3) bài 231.

(3) Câu này nghĩa là: Đối với người đáng tin thì nên tin mà đối với người đáng ngờ thì nên ngờ, chớ đừng ngờ người đáng tin (ý Nguyễn Trãi tự bạch) mà tin người đáng ngờ.

233

(1) *Phú quý*: Giàu sang, ở đây thì chỉ vẻ đẹp rực rỡ. Bài « Ái liên thuyết » của Chu Đôn-di có câu « Mẫu đơn hoa chi phú quý » (Mẫu đơn là kẻ giàu sang trong loài hoa). Câu này nghĩa là: Vẻ phần phú quý e rằng chẳng kém gì hoa hải đường.

(2) *Ngoài nương*: Tức là ngoài lan can, chỗ người ta nương tựa đứng chơi.

Toàn ngọc: Một thứ ngọc quý. *Nương toàn ngọc*: tức là lan can bằng ngọc quý.

Triện: Đinh hương, lò hương có khắc chữ triện. Xem chú (3) bài 82.

234

Hoàng tinh: Một giống cây có củ lấy củ làm bột ăn rất mát, dùng làm thuốc.

(2) *Cấu phương lãnh*: Cấu tạo nên phương thuốc lạnh.

(3) *Ai rãng*: Xem chú (6) bài 47.

(4) *Hay vườn đã có*: Hay là ở vườn đã có rồi.

Trường sinh: Theo sách thuốc của đạo gia thì hoàng tinh là

một vị thuốc trường sinh, Sách *Nam dược thần hiệu* có bài ca về hoàng tinh, câu cuối cũng là « Tiên gia cứu phục thọ linh trường » (Nhà tu tiên uống lâu thì tuổi thọ dài).

235

(1) *Vờn vờn*: Chữ Nôm là 院院 nên phải phiên là *vờn vờn* nghĩa cũng đơn đơn. Vả chăng, âm v và d vốn là âm tương ứng.

(2) *Tiên làm bạn*: Chưa rõ cây thiên tuế có quan hệ với tiên thế nào.

Đưa ... lại: Đưa lại, đưa đến.

236

(1) *Buồng lả*: Chỉ buồng chuối, so với các quả cây khác thì cũng lả.

Màn thâu đêm: Chuối chín thơm ngát suốt cả đêm.

(2) *Tình thư*: *Bồi vắn vắn phủ* chép rằng Thâm Chu đời Minh có bài thơ viết lên lá chuối có câu; Tiên dục khai thuyền khứ; Nhân quân cánh tả tiêu » (Đã muốn mở thuyền đi; vì người viết lá chuối). Không chắc rằng Nguyễn Trãi cũng ở vào khoảng thời Minh mà lại lấy việc ở thời Minh làm điển. Song nhân cây chuối mà nói đến thư tình thì có lẽ cũng là bức thư phong kín; ở đây là chỉ cái đọt chuối còn cuộn như bức thư còn phong. (Ngày xưa người ta thường treo trong nhà một đôi câu đối vẽ trên lá; « Thư lai tiêu điệp vắn do lục », nghĩa là thư gửi đến viết trên lá chuối lời vắn còn xanh).

(3) Có gió xuân thì đọt chuối mở ra.

237

(1) *Mộc cần*: Tục gọi là cây bông bụt hay râm bụt.

(2) *Vết*: Chữ Nôm là 援. Xem chú (3) bài 116.

Bụt làm lòng: Vì tên cây là bụt nên tác giả dùng từ *bụt làm lòng*, tức là phật tâm.

(3) Buổi mai nở buổi hôm tàn. Xem câu này thì từ *chiều* vốn

nghĩa là buổi, sau mới chuyển thành buổi hôm.

(4) Do tên hoa là hồng bụi, lại vì hoa mau tàn cho nên nhân đó tác giả nhắc đến quan niệm sắc sắc không không của nhà Phật.

238

(1) *Nắng sơ doi* : Nắng mới doi. *Doi* là *doi* dọc theo giọng bằng.

(2) *Áo tể hung hung* : Vì cái bẹ bọc ngoài cây mía, màu hung hung như màu áo tể mặc mãi đã thôi màu (Mặc thôi).

(3) *Ăn nước* : Ăn mía thì hít lấy nước.

239

(1) Vì với người ở ăn.

(2) Câu này nghĩa là : Cứ mỗi lần xuân đến là cây đa lại có lộc mới mà xanh tươi lại, cũng như mình mỗi lần xuân đến là thấy vui ra.

(3) Tuy gỗ đa không dùng làm rường cột được.

(4) Nhưng có bóng cho dân tránh nắng.

Hai câu 3, 4 ngụ ý rằng tuy mình không có tài lượng đồng, nhưng mình cũng đã làm được những việc cho dân nhờ.

240

(1) *Bén khí dâm hâm* : Đuợm khí ẩm áp. Hoa nào gặp khí ẩm áp cũng nở, chỉ hoa cúc là không thể.

(2) *Bầu sương* : Chữ Nôm là 保霜. Bản Trần Văn Giáp phiên là *bầu sương* là đúng, vì chữ 保 (bảo) âm xưa là bầu, như bầu cử.

(3) *Trùng cửu* : Tức là trùng dương. Xem chú (1) bài 189.

241

(1) Hoa mộc có hương mà không có sắc, tức là theo đạo thừa trừ, Bỏ sắc thủ phong.

(2) *Át có hay* : Nếu có biết.

Đòi thừa phận : Theo (đòi) phận mình.

(3) Câu này nghĩa là : Người ta không yêu thì thôi chứ đừng nên để cho người ta cười là mình không biết yèn phận.

242

(1) *Môi son* : Chữ Nôm là 枚輪 . Chúng tôi phiên là *môi son*. Trong các sách Nôm xưa, chữ *môi* thường viết là 枚, cũng có khi chỉ dùng chữ 枚 (mai). Vả chẳng tự điển chú chữ 枚 là văn *khôi*, tức có thể đọc là *môi*. Chữ *môi son* đây, cũng như chữ hồng nhan, dùng để chỉ người đàn bà đẹp. Sở dĩ nói đến *môi son* là vì hoa nhài tượng trưng cho kỹ nữ, cho gái giang hồ.

Bén phấn : Chữ Nôm là 變粉 . *Môi son* thì khiến liên tưởng đến má phấn, nhưng chữ 變 (biến) quá xa với chữ má. Theo âm ở tự điển, có thể đọc chữ này là bán. Nhưng nếu là bán thì viết 半 bán là tiện hơn, cho nên chúng tôi tưởng chữ này cứ phải phiên là *bén* như ở các chỗ khác và hiểu rằng *môi son bén phấn* là người con gái giang hồ *môi son* ăn với phấn đánh ở mặt.

(2) *Đêm nguyệt đưa xuân* : Hoà nhài chỉ ban đêm mới thơm cho nên người ta gọi là dạ lai hương.

Dây dây : Hình dung vẻ nhờn nhờn hờ. Xem chú (3) bài 247.

243

(1) *Lãm nhờ chẳng bén* : So với câu ca dao « Nhụy vàng bông trắng lá xanh, Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn ». *Lãm* là bùn.

(2) *Kham khuôn* : Có thể bắt chước nổi. Câu này ý là chỉ người quân tử mới bắt chước (khuôn) nổi (kham) cái danh của hoa sen.

Bài « Ái liên thuyết » của Chu Đôn-di có câu « Liên hoa chi quân tử » (Sen là kẻ quân tử trong loài hoa).

(3) *Trinh làm cửa* : Cái lòng trinh, lòng chuyên giữ tiết tháo

của hoa sen cũng như của người quân tử là cái của quý của mình.

244

(1) *Mông lành*: Chỉ con cháu giỏi. Theo *Tống sử* thì cha Vương Đán là Vương Hộ tự tay trồng ba cây hòe ở trước sân nhà và nói rằng: Con cháu ta tất có người làm đến tam công. Sau con thứ là Vương Đán làm đến tể tướng. Tô Đông Pha có làm bài « Tam hòe đường minh » đề ghi việc ấy.

(2) Câu này nghĩa là mỗi mùa xuân qua là một lần xem hòe đã lớn được bao nhiêu. Nghĩa bóng là trông mong con cháu làm to theo như mộng tưởng khi trồng hòe.

(3) *Cửa tam công*: Xem chú (1).

245

(1) *Thiệu công*: Thiệu công Thích là con thứ của Chu Văn vương được sai đi kinh lý đất miền Nam, tình giản dị, hay ngồi nghỉ dưới gốc cây cam đường để xử kiện và khuyên dân làm ruộng, được dân rất mến nên khi đi rồi dân vẫn còn mến cây cam đường là chỗ Thiệu công ngồi, mới thành bài thơ « Cam đường » trong *Kinh Thi*. Cây cam đường cũng gọi là cây dương lê, tức cây lê dại.

(2) Câu này ý nói đã dời cây cam đường đến trồng ở bên cạnh cây thông.

(3) Câu này nghĩa là: Đức của Thiệu công cũng được ghi trong bài thơ còn truyền tiếng thơm về sau.

246

(1) Không rõ hoa gì.

(2) *Tây Thi, Thái-chân*: Xem chú (4) bài 190 và chú (4) bài 214.

(3) *Rỡ tư mùa*: Bốn mùa đều có hoa rộ rỡ.

247

— (1) *Cây dương*: Một loại cây giống cây liễu, duy cây liễu thì cành lá rủ xuống mà cây dương thì cành lá dựng ngược. Quả cũng có bông trắng bay lên như quả liễu. Thông thường thì chữ liễu và chữ dương thông dụng với nhau. Người ta thường nói ghép đôi là dương liễu.

(2) *Thiều quang chín mươi*: Ánh sáng trong chín mươi ngày mùa xuân. So với « Thiều quang chín chục » trong *Truyện Kiều*.

(3) *Dây dây*: Xem chú (1) bài 242.

248

(1) Chim hạc là bạn của người ở ẩn, cho nên tác giả nói xem thể sự nhẹ như lông.

(2) *Vệ công*: Tức Vệ Ý công. *Tá truyện* chép rằng Ý công nước Vệ thích chim hạc, đi xe cũng cho chim hạc cùng đi. Khi có người Di Địch xâm lược, tướng sĩ kêu rằng: Sao không sai hạc đi đánh giặc? Hạc còn có lộc vị chứ chúng tôi đây không có lộc vị, đánh thể nào được? (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(3) *Lầu nguyệt*: Tức là lầu Hoàng-hạc. Vũ Nguyên-hành có câu « Hoàng-hạc lầu trung nguyệt tịnh câu » (Trong lầu Hoàng-hạc mặt trăng đều như lưỡi liềm) Chú theo bản Trần Văn Giáp).

— *Tiên thời địch*: Truyền thuyết rằng Đường Minh hoàng có ống sáo bằng ngọc tía, vừa thổi mấy tiếng thì có hai con hạc bay đến đậu ở sân, quanh quẩn một lúc rồi lại bay đi. Có lẽ vì hạc quen nghe tiếng địch của tiên (xưa Phí Văn-vi thành tiên thường cưỡi hạc đến chơi lầu hoàng-hạc) chứ không quen tiếng địch của Minh hoàng nên bay đi. (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(4) *Khách ăn thông*: *Liệt tiên truyện* chép rằng xưa Ốc Thuyền tu tiên, thích ăn quả thông, thân trở nên nhẹ, có thể bay như ngựa phi (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(5) *Đỉnh*: Mào của hạc sắc đỏ chói (người ta gọi một thứ ngọc đỏ là ngọc hạc đỉnh).

Đơn sa: Cũng gọi là chu sa, thần sa, một thứ khoáng chất màu đỏ dùng để chế thuốc uống và làm thuốc nhuộm. Xưa người tu tiên hay luyện đơn sa để làm thuốc trường sinh, gọi là luyện

đơn.

Chín chuyên hờng : Luyện đơn sa chín lần, mỗi lần luyện nó càng thêm đồ.

(6) *Kham cười* : Có thể cười được chim anh vũ (chim vẹt) bị nhốt trong lồng.

249

(1) *Nước đầy triều cường* : Nước đầy dẫy khi thủy triều lên. Xem chú (2) bài 76.

(2) *Kỳ chinh* : Hai phép hành quân của binh pháp xưa, kỳ là phép khác thường ví như lối đánh du kích, chinh là lối đánh chinh quy.

(3) *Đàn* : Đàn 彈 nghĩa là bắn đạn bằng cung. Vây ở đây đàn nghĩa là bắn.

Câu này ý là : Các sao miền Bắc như những viên đạn bị bắn chìm mất rồi, nghĩa là chim nhận từ phương Bắc bay về phương Nam không còn nhìn thấy các sao ở phương Bắc nữa, thi sĩ cho là các sao ấy như đạn ngọc đã bị bắn chìm vào không gian rồi. Hình tượng này là đề cho thích hợp với cái đề là « Trận nhận » (bầy nhận sắp hàng đều như quân ra trận).

(4) Câu này nghĩa là : Gió tây phất cờ lau như phất cờ đề dõ theo quân ra trận.

(5) Câu này nghĩa là : Mùa thu đã phát lệnh nghiêm, tức đã có tin rét (nghiêm hàn) đến, nhận phải gấp tìm nơi mà躲 để tránh rét. Những từ lệnh nghiêm và hàng đồ gấp là những từ có ý nghĩa quân sự.

(6) *Sương thanh băng nhật* : Sương thanh có nghĩa là sương trong sương lạnh. Băng nhật là treo băng (hiệu lệnh) nghiêm nhật, cũng nghĩa như lệnh nghiêm. Nghĩa đen là sương rơi xuống nhật hột, tức là rất lạnh.

Tiếng kêu chầy : Tiếng nhận nghe kêu vắng trong đêm khuya. Về ý nghĩa quân sự thì là vì kỷ luật nghiêm quân lính ít kêu la ầm ĩ,

(7) Bản Nôm thiếu câu thứ 7.

(8) *Từ tái* : Tức là Nhận-môn quan, cửa ải của Trung-quốc ở

tỉnh Sơn-tây ngày nay. Người ta cho rằng chim nhận bay về phương Nam là xuất phát từ đó nên đặt tên cửa ải như thế. Ý câu này là : Đường về Nhận-môn quan xa xôi khó khăn lắm, chớ (mựa) có ngờ (nghi) nữa,

250

(1) *Làm sứ* : Người ta thường gọi là điệp sứ, tức sứ bướm.
Thăm ... xuân : Thăm hoa xem đã nở chưa.

(2) *Nội hoa* : Cảnh đồng đầy hoa.

Tờp tờp : Hình dung cách bay chập chờn của bướm.

Vây dôi hỏi : Bướm vây lấy cây cỏ để đòi hỏi hoa.

(3) *Doanh liễu* : Tức là doanh Tế-liễu, tướng nhà Hán là Chu Á-phu đóng ở đó. Đây dùng chữ *liễu* để đối với chữ *hoa* và chữ *doanh* để thích ứng với chữ *trận bướm*. Bướm đậu ở hoa liễu.

(4) *Thục đế* : Theo truyền thuyết, vua nước Thục thời Xuân thu nhường nước cho người khác bỏ thành mà đi ở ẩn, sau chết hóa làm chim đỗ quyên cứ dáo dạt kêu « cuộc cuộc » tỏ ý tiếc nước. Chúng tôi không thấy điển này có quan hệ gì đến con bướm, nhưng thấy trong thơ cổ người ta hay ghép điển Trang Chu mộng thấy mình hóa ra bướm với điển Thục đế hóa làm chim đỗ quyên nên tưởng rằng ở đây thi nhân cũng chỉ liên hệ thế mà thôi. Ví dụ trong thơ Lý Thương-ân đòi Đường có câu « Trang sinh hiều mộng nghi hồ điệp ; Thục đế xuân tâm thác đỗ quyên.

(5) *Phong vương* : Ong chúa. Ong sợ bướm vào bọng ăn mật ; khi bướm nằm ở cửa bọng thì ong sợ không dám ra vào (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

Khóc rân : Chữ Nôm là 哭隣. Chữ Nôm có bộ 阝 (khâu) thì hay đọc theo âm r. *Khóc rân* chỉ ong đập cánh kêu vu vu râm râm cả bọng.

(6) *Giáo tập* : Chúa xuân bắt bướm phải luyện tập (bay liệng).

(7) *Mãng đàn ve* : Khi nào nghe tiếng đàn của ve ve, tức đến mùa hè thì bướm mới nghỉ bay.

251

(1) *Lọ vắn* : Sắc lọ lem và vắn vện — Lọ Sách chép là 罌 (bởi)



Chúng tôi ngờ là do chữ 哭 (lạ) lộn thành. Sinh lạ là sinh giống lạ.

Phương Tây: Tức là Tây thiên hay Tây trúc, chỉ nước Phật. Có lẽ là theo điển Ngọc diện miêu (mèo mặt ngọc): Xưa ở quả núi nọ có ba con chuột yêu, làm phép đi cưới vợ của một thầy đồ, thầy đồ kiện đến triều đình, nhưng chuột lại hóa làm vua quan đề xử cho thầy đồ thua. Sau Bao công phải sang nước Phật mượn được con ngọc diện miêu đem về, khi xử kiện đem con mèo ấy ra thì nó vồ chết những chuột yêu kia. (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(2) *Trộm phép thầy*: Tiếp theo ý mèo của nước Phật tác giả nói đến việc phụng sự Như-lai, tức thờ Phật. Trong chùa khi vắng thầy chùa thì mèo lên nằm trên bàn thờ Phật, nên nói trộm phép thầy.

(3) *Ngồi mặt bếp*: Mèo được ngồi ở mặt bếp, tức ở trước bếp, khi chủ nhà làm cơm, không bị đuổi xua như chó.

(4) *Tiệc hùm*: Tiệc vờ hùm. Chuyện cổ tích nói rằng con mèo là đi con cọp, dạy cho cọp đủ các động tác như nhảy, vồ, chỉ có cái ngón treo cây là mèo tiệc không dạy nốt cho, vì thế mà cọp không biết treo cây, bất nguy hiểm.

(5) Câu này ý là: Chỗ buồng the kín đáo người ta cấm người ngoài không ai được vào mà mèo vẫn luôn vào được.

(6) Câu này ý là: ăn thì ngồi chờ người ta dọn mâm bàn xong, khi chủ ngồi ăn thì cũng lấy cơm cho mèo ăn ngay ở bên.

(7) *Khó... sang*: Có câu tục ngữ « Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang ». Nhưng mặc dầu thế, khó hay là sang, người ta cũng đều nuôi mèo, không ai phụ nó, bởi vì không chịu được chuột (câu 8) (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

Liền: Xem chú (7) bài 2.

(8) *Giận*: Ở đây bản Nôm chép là 恨 (hận) chứ không phải 陣 như ở câu 1 bài 191.

252

(1) *Lỗi hòa đàn*: Lẽ ra ngoài đàn.

Sách *Tạp trở* chép rằng đời Đường có một vị thiền sư hiệu

là Nhất-hàng, giỏi thuật số, có người tù nhớ Nhất-hàng cứu, ông bảo « Xem chỗ nào có vườn mà trong ấy có nuôi giống vật gì có bảy con thì bắt cả đem về đây ». Người ta thấy trong vườn họ có bảy con lợn con, bắt lấy cả đem đến cho Nhất-hàng.

Nhất-hàng nhốt lợn vào trong một cái ống to, lấy giấy bịt kín lại. Trong khi quan thái sử tâu với vua rằng tự nhiên không thấy sao Bắc đẩu mọc. Vua triệu Nhất-hàng đến hỏi, Nhất-hàng trả lời rằng muốn cho sao Bắc đẩu mọc trở lại thì không gì bằng đại xá. Vua theo lời, Nhất-hàng thả bảy con lợn ra. Sao Bắc đẩu lại mọc (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(2) *Lang một điềm* : Chỉ con lợn lang đầu. Ở Liêu-đông của Trung-quốc không có giống lợn lang đầu. Một hôm một người họ thấy một con lợn lang đầu cho là điềm lành (thụy), đem dâng vua. Nhưng khi đi đến Hà-đông thì thấy ở đấy lợn đều lang đầu cả, anh ta thẹn lui về (Chú theo bản Trần Văn Giáp).

(3) *Chân khi mặt nước* : Chưa rõ nghĩa.

(4) Bản Nôm thiếu câu 5.

(5) Con lợn là giống bản tiện, chỉ nằm mà chờ ăn, không biết biến hóa.

(6) Tuy nó không biết biến hóa, nhưng người ta dùng thủ lợn luộc để cúng thần thì nó lại trương hai mắt (thao lao như mắt lợn luộc) má nhin rỗng (tức hình rỗng ở ngay thờ thần) là loài giỏi biến hóa.

253

(1) *Thái cầu* : Quả cầu ngũ sắc, tức quả cầu làm bằng những mảnh lụa ngũ sắc. Sách *Bối vận vận phủ* chép rằng theo sách *Lưu thị tạp ký* thì mỗi khi đến tiết Hàn thực nhà vua gửi cho cận thần mỗi người một cái thiếp bỏ vào trong quả thái cầu, tức thái cầu dùng để cho vua gửi tin.

(2) Câu này ý là : Vua gửi tin bằng thái cầu cũng được, không cần phải có thanh đồng như Tây vương-mẫu (thanh đồng là sứ giả của Tây vương-mẫu).

(3) *Cởi lòng xuân* : Vì mở quả thái cầu mà bỏ thư thiếp vào trong ruột nên nói là cởi lòng xuân.

(4) *Đuôi phượng mở* : Quả thái cầu có tua ngũ sắc bay phấp phới như đuôi phượng.

(5) *Tám lòng* : Có lẽ quả thái cầu có tám múi khâu lại thành hình tròn cho nên nói là tám lòng.

Chữ nhân phong : Bức thư nhân bỏ kín ở trong (thư nhân, theo tích nhận đưa thư).

(6) *Tơ bạc* : Thái cầu có thêu chỉ bạc cho nên thi nhân tưởng tượng nó bay qua ngàn liễu thì vương phải tơ bạc của liễu.

(7) Câu này ý là : Thái cầu mà đến thi tin tức gì ở đầu cũng có cả. Có thể thái cầu không những chỉ dùng trong tiết Hàn thực, mà ở dịp khác vua cũng dùng nó để gửi thư thiệp cho các quan to.

(8) *Nưng niu* : Chữ Nôm là 娘孃, đúng âm là nương ngời, nhưng không có nghĩa. Suy nghĩa cả câu chúng tôi thấy hai chữ ấy có thể là nương niu hay nằng niu, vì chữ 孃 (nao, niêu) rất dễ bị lộn thành 孃. Vậy chúng tôi sửa lại mà phiên là *nưng niu*. Ý câu này là : Khi thấy thái cầu đến thi ai cũng cầm lấy, nưng niu quý báu, chứ không ai nỡ để tay không.

254

(1) *Trâu trong nghiên* : Con trâu ở trong nghiên mực, tức con trâu chạm trên nghiên mực bằng đá. Cái nghiên mực chữ Hán gọi là nghiên tri 硯池.

(2) Câu này ý là : Trâu dầm trong ao nghiên, nói bóng là trong biển học.

(3) Câu này nghĩa là : Con trâu được đem đặt lên trên án sách, bình trâu chạm ấy nằm ngoài đầu về sau và gấp chân lại (nằm quải chân).

(4) *Mày mó* : Sờ mó, mân mó, ra vẻ quyền luyến.

Hôm dao : Xem chú (3) bài 18.

Mặc khách : Khách văn chương.

Trong khi viết văn và suy nghĩ, tay người ta hay mân mó con trâu chạm trên nghiên.

(5) *Kỳ mài* : Từ mài mực.

(6) *Được dưỡng cao văn* : Trâu này được nuôi bằng màu mỡ (cao) của văn chương. Cao văn cũng có thể hiểu là mực.

(7) Bản Nôm thiếu mất hai câu 7, 8.

MỤC LỤC

Giới thiệu	7
Tiểu sử Nguyễn Trãi	11
LAM-SƠN THỰC LỤC	44
BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO	75
PHÚ NÚI CHÍ-LINH	83
CHUYỆN CŨ VỀ BĂNG HỒ TIỀN SINH	89
VĂN BIA VĨNH-LĂNG	93
QUẢN TRUNG TỬ MỆNH TẬP	97
Những văn kiện mới tìm thấy	151
CHIẾU BIỂU VIẾT DƯỚI TRIỀU LÊ.	191
DƯ ĐỊA CHỈ	207
ỨC-TRÁI THI TẬP (phần thơ chữ Hán)	247
QUỐC ÂM THI TẬP	393
<i>Phần chú thích các tác phẩm của Nguyễn Trãi</i>	
Chú thích Lam-sơn thực lục	479
Chú thích Bình Ngô đại cáo	483
Chú thích Phú núi Chí-linh	485
Chú thích Chuyện cũ về Băng Hồ tiên sinh và Văn bia Vĩnh-lăng	486
Chú thích Quản trung tử mệnh tập	487
Những văn kiện mới tìm thấy	522
Chú thích Chiếu biểu viết dưới triều Lê.	537
Chú thích Dư địa chí	543
Chú thích Ức-trai thi tập	663
Chú thích Quốc âm thi tập.	703

NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP

In lần thứ hai

Biên tập : TRẦN HOÀNG

Biên tập kỹ thuật : BÙI CÁN

Chữa bản in : HOÀI BẮC

In 30.300 cuốn tại Nhà in Tuấn Hoa
Thành phố Hồ Chí Minh — Khổ
13 × 19 — Số xuất bản 10/KHXH/76
— Xong tháng 9/1976. Nộp lưu
chiều tháng 9/1976.
